BẠCH HUYẾT

DANH TÍNH HỌC TOÀN THƯ

名姓學全書

名姓學全書

* Bảng lịch pháp thường dùng để đặt tên.
* Nguyên lý khắc chế âm dương ngũ hành khi đặt tên.



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

BẠCH HUYẾT
TÔ LAN ANH *(Soạn dịch)*
ĐẠI ĐỨC THÍCH MINH NGHIÊM *(Hiệu đính)*

DANH TÍNH HỌC TOÀN THƯ

名姓學全書



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

DANH TÍNH HỌC TOÀN THƯ

名姓學全書

Bản quyền tiếng Việt được xuất bản
theo thỏa thuận giữa Tác giả và Công ty
Văn hóa Minh Lâm, tháng 10/2010.

Lời nói đầu

Tên được dùng để phân biệt người này với người khác. Nhưng không chỉ đơn giản như vậy, nó còn chứa đựng nhiều ý nghĩa, khi thì là một kỷ niệm, lúc lại gửi gắm mong muốn của đấng sinh thành. Vừa lọt lòng mẹ, chúng ta đã được đặt cho một cái tên. Cái tên ấy theo mỗi người suốt cả cuộc đời. Tên có thể là niềm tự hào, hãnh diện, là nguồn động viên, nâng mỗi bước chúng ta đi. Nhưng cũng có người lại cảm thấy xấu hổ, tủi thân, thậm chí tức giận mỗi khi ai đó gọi tên mình, hoặc khi nghĩ đến người đã đặt tên cho mình.

Cái tên nói lên tính cách con người. Hay con người tự rèn luyện bản thân cho giống với cái tên của mình?

Nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định: Tên gọi ảnh hưởng đến tinh thần cũng như sự nghiệp sau này của đứa trẻ.

Tên gọi có tác dụng ám thị đối với người được gọi, nó đồng thời cũng là một âm thanh có ảnh hưởng tới chính người nghe tên gọi đó. Chúng ta hẳn đều đã từng nghe những cái tên tạo ấn tượng tốt, và có những cái tên nghe đã thấy chướng tai, hoặc nghe đã thấy thấp kém, quê mùa.

Một khi tên gọi đã có thể tạo ra được cảm giác, ấn tượng tới cả người gọi lẫn người nghe, thì đương nhiên nó cũng có thể có ảnh hưởng tới sự may rủi, tính cách, và cuối cùng là tới số phận của con người.

Về mặt lý số, tên họ hàm chứa trong đó yếu tố âm dương Ngũ hành, từ đây mà tên họ chi phối vận mệnh trong quan hệ tương tác với ngày giờ sinh. Do đó mà khoa Tử vi hay Tứ trụ ở mức nghiên cứu sâu đều phối hợp cùng tên họ.

So với các yếu tố Hậu thiên (sau khi sinh, ngoài ngày giờ sinh ra), ảnh hưởng của tên họ có vai trò đặc biệt so với nhiều yếu tố khác. Vì tên họ là cái mà người ta có thể sử dụng cả đời, có thể đem theo bên mình, đi bất cứ đâu, không như phong thuỷ phải gắn chặt với một địa điểm cụ thể, phải tuỳ thuộc khả năng di cư, khả năng tài chính. Hơn thế nữa, tên họ có tác động ngay sau khi trẻ được sinh ra. Vì vậy trong muôn vàn sự chuẩn bị khi đón bé chào đời, nghĩ đến một cái tên thích hợp cho bé cũng là một sự chuẩn bị cần thiết. Trong thực tế việc này cũng ngày một phổ biến hơn.

Ngày xưa, khi đặt tên con, các cụ thường đệm "Văn" cho con trai và "Thị" cho con gái, giúp người khác phân biệt được giới tính của con người ngay trong cái tên gọi. Đây là một quan niệm từ thời phong kiến, rằng con trai lo việc văn chương đèn sách, con gái thì đảm đang việc chợ búa, nội trợ.

Ngày nay, các tên đệm như "Văn" dành cho nam và "Thị" dành cho nữ ngày càng ít dùng bởi có thể họ chưa hiểu hết ý nghĩa của những tên đệm đó. Mặt khác, ngày nay đã hình thành nhiều xu hướng đặt tên con mới nghe rất hay và lạ. Tuy nhiên, tùy theo quan điểm của mỗi người mà chọn tên khác nhau cho con. Miễn sao không ngược giới tính khiến trẻ sau này phải chịu nhiều phiền hà, rắc rối.

Những cái tên thời nay đã thể hiện rõ nét tính phóng khoáng trong cách đặt tên. Nhìn lại sự biến động của tên gọi người Việt từ trước đến nay, chúng ta nhận thấy một số cách đặt tên cũ gần như đã mất đi, thí dụ như cách đặt tên bằng những từ có âm thanh xa lạ, cách đặt tên bằng những từ chỉ các bộ phận cơ thể hay hoạt động sinh lý của con người, cách đặt tên bằng những từ chỉ dụng cụ sinh hoạt sản xuất hoặc các động vật... Duy chỉ có một cách đặt tên vẫn còn duy trì được là đặt tên bằng từ Hán Việt có ý nghĩa tốt đẹp. Những gia đình theo Hán học thường đặt tên theo các bộ chữ Hán, tức là tên các thành viên trong gia đình đều có chung một bộ chữ. Ví dụ: Bộ Thuỷ trong các tên: Giang, Hà, Hải, Khê, Trạch, Nhuận. Nói chung, các bộ chữ có ý nghĩa tốt đẹp, giàu sang, hương thơm như: Kim, Ngọc, Thảo, Thuỷ, Mộc, Thạch thường được chuộng để đặt tên.

Không ai không mong cho con mình có được một cái tên gọi hay, hoàn chỉnh, hàm ý phong phú, ngụ ý sâu sắc. Đặt tên cho con là một học vấn có quan hệ với văn tự học, âm vần học, dân tộc học, sử học, văn hoá tông pháp và nhiều tri thức khoa học hiện đại, chính vì thế nó đã phát triển thành một môn mệnh danh học. Mệnh danh học bắt nguồn từ Trung Quốc và thịnh hành ở Hàn Quốc, Nhật Bản và người Hoa ở nước ngoài. Có người, trong đời thay đổi tên mấy lần, khi mới sinh ra đặt cho một cái tên gọi (tên yêu), khi bắt đầu đi học thì đặt tên chính thức có 3 chữ gồm họ của cha ban bối, chữ đệm cùng một thế hệ và tên hợp thành. Ngày xưa đặt tên phải theo ban bối (chữ đệm cùng thế hệ), mỗi gia tộc căn cứ vào gia phả của mình đều có những qui định rất nghiêm khắc.

Không phải cứ đặt tên xấu, tên khiêm tốn cho bé thì sẽ tốt và bé dễ nuôi. Tên họ phải tương xứng và bổ túc cho số mệnh về mặt ý nghĩa của tên họ đó. Ví dụ bé có số nghèo, mà lại đặt cho cháu tên là Thiếu, Thiểu... thì càng nghèo hơn. Tên họ cũng nên tương sinh với mệnh nạp âm, được lựa chọn theo Tứ trụ, Tử vi của bé, có thể phối hợp cả Tứ trụ, Tử vi của cha mẹ nếu cần xem xét cả ảnh hưởng cha con, mẹ con. Ví dụ có những trường hợp biết đặt tên phù hợp cho con, thì không những đứa bé dễ nuôi mà cha mẹ cũng may mắn hơn. Con cái và cha mẹ có quan hệ ruột rà, thường tiếp xúc mật thiết, nên ảnh hưởng là không thể phủ nhận.

Cuốn sách ***Danh tính học toàn thư*** *mà bạn đọc đang cầm trên tay là những kiến giải toàn diện và sâu sắc về ý nghĩa của tên gọi, ảnh hưởng của nó đối với vận mệnh đời người. Qua đó, cuốn sách sẽ hướng dẫn bạn một cách đơn giản và dễ hiểu cách lựa chọn một cái tên hay, phù hợp với ngày, tháng, năm sinh của mỗi người, để từ đó có được hảo vận. Ngoài ra cuốn sách còn hướng dẫn bạn cách thức đổi những cái tên không phù hợp để có thể mang lại hiệu quả cải vận tốt nhất. Cuốn sách được trình bày rõ ràng, phần đầu có các ví dụ cụ thể để minh họa, giúp bạn đọc dễ dàng áp dụng để tìm được một cái tên ưng ý nhất.*

Xin trân trọng giới thiệu tới bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Chương một

21 VÍ DỤ CÓ GIẢI VỀ ĐẶT TÊN VÀ ĐỔI TÊN

Những ví dụ thực tế trong cuốn sách này đều là do tác giả đã tìm tòi và nghiên cứu dựa theo thông tin về Ngũ hành. Những ví dụ dưới đây không chỉ phù hợp với tiên thiên Ngũ hành, mà còn phù hợp với yêu cầu toán học ngũ cách, đồng thời cũng phù hợp với yêu cầu tên họ NISS. Có 4 yếu tố cấu thành và sắp đặt tên họ NISS qua phân tích hình tượng:

Nhận biết ý nghĩa của tên họ MI.

Nhận biết âm thanh của tên họ HI.

Nhận biết hình tượng của tên họ VI.

Nhận biết công năng của tên họ FI.

NISS đặt tên phải dựa vào sự sắp đặt nghiên cứu sao cho tên có ý nghĩa đẹp, thanh vận hay, chú ý hình thức tên sao cho mỹ thuật, là công năng của tên.

MỤC LỤC CHƯƠNG

Ví dụ 1: Họ và tên: Hạ hòa Thuần	Ví dụ 12: Họ và tên: Lôi Tinh Nhạn
Ví dụ 2: Họ và tên: Đồng Nhã Huyên	Ví dụ 13: Họ và tên: Đào Tư Đồng
Ví dụ 3: Họ và tên: Lạc Tiếu Ngữ	Ví dụ 14: Họ và tên: Mã Thánh Luân
Ví dụ 4: Họ và tên: Ứng Hào	Ví dụ 15: Họ và tên: Dương Học Nho
Ví dụ 5: Họ và tên: Hà Tuyên Nghi	Ví dụ 16: Họ và tên: Trác Duyệt
Ví dụ 6: Họ và tên: Tịch Quán Mưu	Ví dụ 17: Họ và tên: Khang Gia Huấn
Ví dụ 7: Họ và tên: Trần Vũ Hoà	Ví dụ 18: Họ và tên: Phan Thánh Cứ
Ví dụ 8: Họ và tên: Trương Tiếu Trần	Ví dụ 19: Họ và tên: Lộ Bân Thánh
Ví dụ 9: Họ và tên: Khang Hằng Hy	Ví dụ 20: Họ và tên: Hoàng Trạch Thiện
Ví dụ 10: Họ và tên: Trần Mỹ Ngưng	Ví dụ 21: Họ và tên: Ôn Nhã Đình
Ví dụ 11: Họ và tên: An Tử Kỳ	



Ví dụ 1: Họ và tên: *HẠ HÒA THUẦN* (夏禾纯)

Tư liệu gia đình	Tên cha	Ông Hạ	Đặt tên theo giới tính	Nữ	SĐT Liên lạc	
	Tên mẹ	Bà Trương	Đặt tên theo thời gian sinh	Dương lịch	18 giờ 23 ngày 22/12/1999	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		Âm lịch		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	Năm	Tháng	Ngày	giờ
	Kỷ Mão	Bính Tý	Mậu Thân	Tân Dậu

Trong đó bao gồm: 1 Thủy, 1 Mộc, 1 Thổ, 1 Kim, 4 Hỏa. Ngũ hành đầy đủ. Người đại biểu đặt tên sinh vào ngày Quý mệnh Thủy tháng Tuất mệnh Thổ. Chỉ có 1 Kim sinh Quý (Mệnh Thủy), cho nên ngày quý mệnh Thủy hơi yếu. Dựa vào nguyên lý thăng bằng của *Chu dịch*. Đặt tên nên mạnh về Kim, Thủy, Ngũ hành chi mệnh sẽ rất tốt.

Phương án đặt tên

+1	11 Thiên cách Mộc: Cát	
Hạ 10	16 Nhân cách Thổ: Cát	
Y 6	15 Địa cách Thổ: Cát	
Mỹ 9		
	25 Tổng cách Thổ: Cát	

+1	11 Thiên cách Mộc: Cát	
Hạ 10	15 Nhân cách Thổ: Cát	
Hủy 5	15 Địa cách Thổ: Cát	
Kha 10		
	25 Tổng cách Thổ: Cát	

10 — 6 — 9
Hạ Húc Nghiên

10 — 5 — 10
Hạ Hòa Thuần
Hạ Khả Già

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN HẠ HÒA THUẦN

Quá trình đặt tên

❶ Từ nhận biết về tên MI và ngụ ý, nhận biết về nghĩa của chữ cho thấy:

- Hạ (họ): Bầu trời mùa hạ làm cho người ta cảm thấy ấm áp.

- Hoà: Cây mạ non, cây giống.

- Thuần: Chỉ sự chuyên tâm, thuần khiết giản dị.

- Hạ Hòa Thuận ngụ ý là sinh khí mạnh mẽ, rất có sức sống. Ngầm hiểu là con trẻ hoạt bát, cởi mở, khỏe mạnh.

Cái tên này liên tưởng tới hàm ý tên họ không có sự xui xẻo và thô lỗ trong giao tiếp, không gây cho đối phương ấn tượng xấu.

❷ Từ tên họ VI lấy góc độ nhận biết về hình thức cho thấy:

- Hạ: Kết cấu trên dưới làm cho người khác cảm thấy ấm áp, thoải mái.

- Hoà: Kết cấu độc lập tạo nên sự tươi mát, trong lành.

- Thuần: Kết cấu phải trái cân xứng.

3 chữ này kết hợp lại với nhau có số nét chữ thích hợp. Họ tên kết hợp lại với nhau biểu thị ý nghĩa giàu sức sống, hình thức đẹp, viết lưu loát, nhìn sáng rõ.

❸ Từ nhận biết về tên HI đến nhận biết phân tích qua thính giác:

Hạ Hòa Thuận: Âm đọc liền mạch, dễ đọc, vang, thanh nhã.

❹ Từ công dụng toán học của tên phân tích:

Nhân cách của họ tên hay tổng cách của họ tên đối với sự thay đổi của một đời người có tác dụng như sau:

- Thông tin số 25: Phúc thọ viên mãn, có khả năng tự kiềm chế, độ lượng, dễ làm nên việc lớn, thịnh vượng, vinh quang.

+ Thông tin số 25: Tố chất thông minh, có tài năng đặc biệt, nói năng ôn hòa, tự mình làm nên việc lớn.





Ví dụ 2: Họ và tên: *ĐỒNG NHÃ HUYÊN* (童雅渲)

Tư liệu gia đình	Tên cha	Ông Đồng	Đặt tên theo giới tính	Nữ	SĐT Liên lạc		
	Tên mẹ	Bà Ngô	Đặt tên theo thời gian sinh	Dương lịch	10 giờ 30 ngày 5/11/2005		
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		Âm lịch			
ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO				Năm	Tháng	Ngày	giờ
				Ất Dậu	Bính Tuất	Quý Tỵ	Đinh Tỵ

Trong đó bao gồm: 1 Thủy, 1 Mộc, 1 Thổ, 1 Kim, 4 Hỏa. Ngũ hành đầy đủ. Người đại biểu đặt tên sinh vào ngày Quý mệnh Thủy tháng Tuất mệnh Thổ. Chỉ có 1 Kim sinh Quý (Mệnh Thủy), cho nên ngày quý mệnh Thủy hơi yếu. Dựa vào nguyên lý thăng bằng của *Chu dịch*. Đặt tên nên mạnh về Kim, Thủy, Ngũ hành chi mệnh sẽ rất tốt.



Phương án đặt tên





12	—	12	—	13
Đồng		Hỷ		Ngọc
Đồng		Nhã		Tuyên
Đồng		Thúc		Kỳ

12	—	4	—	21
Đồng		Lộ		??
Đồng		Hạc		??
Đồng		Lộ		??

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN: ĐỒNG NHÃ HUYÊN



☯ *Quá trình đặt tên*

❶ Từ nhận biết tên MI đến ngụ ý, nhận biết nghĩa chữ cho thấy:

- Đồng (họ): Đồng trong từ nhi đồng, biểu thị ý nghĩa tràn đầy sức sống.
- Nhã: Nghĩa là cao sang, nho nhã.
- Huyên: Nghĩa là phủ lên, vẽ lên.

Đồng Nhã Huyên ngụ ý là con trẻ tràn đầy sức sống, nho nhã, thư thái, luôn có thái độ lễ phép.

Cái tên này nói lên sự tốt lành, không thô, giao tiếp không gây cho người khác ấn tượng xấu.

❷ Từ nhận biết của tên VI và nhận biết hình thức cho thấy:

- Đồng: Kết cấu trên dưới cân đối.
- Nhã: Kết cấu trái phải, ngụ ý có trình độ học vấn.
- Huyên: Kết cấu trái phải cân đối.
- Họ và tên kết hợp lại với nhau tạo số nét chữ thích hợp, kết cấu được phối hợp đầy sức sống, hình thức đẹp, viết lưu loát, nhìn đẹp mắt.

❸ Từ nhận biết tên HI đến cảm giác khi nghe:

Đồng Nhã Huyên âm đọc dễ nghe, thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu của tên không âm vang. Dễ nghe.

❹ Từ công năng toán học của tên cho thấy:

Nhân cách của họ tên hay tổng cách đối với sự thay đổi của một người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 24: Tiền đồ phú quý, có thể làm lên việc lớn, tay trắng làm lên sự nghiệp, giàu có.

+ Thông tin số 37: Quyền uy hiển đạt, nhiệt thành, trọng chữ tín, suốt đời vinh hiển.



Ví dụ 3: Họ và tên: *LẠC TIỂU NGỮ* (乐笑语)

Tư liệu gia đình	**Tên cha**	Ông Lạc	**Đặt tên theo giới tính**	Nữ	**SĐT Liên lạc**	
	Tên mẹ	Bà Cúc	**Đặt tên theo thời gian sinh**	**Dương lịch**	8 giờ sáng ngày 1/9/2005	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		**Âm lịch**		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	**Năm**	**Tháng**	**Ngày**	**giờ**
	Ất Dậu	Giáp Thân	Mậu Tý	Đinh Tỵ

Trong đó bao gồm: 1 Thủy, 2 Mộc, 1 Thổ, 2 Kim, 2 Hỏa. Ngũ hành đầy đủ, người đại biểu đặt tên sinh vào ngày Mậu mệnh Thổ tháng Thân mệnh Kim. Không kịp giờ mệnh đoản trong Ngũ hành, có hai Hỏa sinh Mậu Thổ. Trong Ngũ hành, Kim mạnh nhất cho nên Mậu mệnh Thổ hơi yếu. Theo nguyên lý thăng bằng của *Chu dịch*, đặt tên mạnh về Thổ hoặc Hỏa thì rất có lợi.

Phương án đặt tên

Lạc 15 (+1) — 16 Thiên cách Thổ: Cát
Tiểu 10 — 25 Nhân cách Thổ: Cát
Ngữ 14 — 24 Địa cách Hỏa: Cát

39 Tổng cách Thủy: Cát

15	—	10	—	14
Lạc		Tiểu		Gia
Lạc		Tiểu		Ca
Lạc		Tiểu		Minh

Lạc 15 (+1) — 16 Thiên cách Thổ: Cát
Gia 14 — 29 Nhân cách Thủy: Cát
Hằng 10 — 24 Địa cách Hỏa: Cát

39 Tổng cách Thủy: Cát

15	—	14	—	14
Lạc		Các		Hiên
Lạc		Đoạn		Triển
Lạc		Gia		Tuấn

CUỐI CÙNG CHỌN ĐẶT TÊN LÀ LẠC TIỂU NGỮ

Quá trình đặt tên

❶ Từ nhận biết tên MI đến ngụ ý, nhận biết về nghĩa của chữ cho thấy:

- Lạc (họ): Vui vẻ, lạc quan, tâm trạng thoải mái.

- Tiếu: Tiếu trong từ vui vẻ, ngọt ngào.

- Ngữ: Lời nói, ngôn ngữ.

Mặt chữ của tên Lạc Tiếu Ngữ biểu thị người cười nói vui vẻ, ngụ ý tâm trạng thoải mái, vạn sự thuận lợi.

Cái tên này không làm cho người khác cảm thấy kém may mắn và thô tục, khi đọc lên có lợi cho việc kích thích bản thân vui vẻ, lạc quan.

❷ Từ nhận biết tên VI đến nhận biết hình thức:

- Lạc: Kết cấu độc lập, chỉ nhìn cũng làm người khác vui.

- Tiếu: Kết cấu trên dưới, văn hoá tiềm tàng.

- Ngữ: Kết cấu trên dưới, thích hợp với giao tiếp, thành thật.

Số nét của tên phù hợp, thể chữ phối hợp với nhau giàu sức sống, hình thức đẹp, viết thanh thoát, nhìn rõ ràng.

❸ Từ nhận biết của tên HI và nhận biết về thính giác của tên cho biết:

Lạc Tiếu Ngữ có âm đọc nghe vui tai, vừa dễ đọc lại vừa dễ nghe.

❹ Từ công năng toán học của tên phân tích:

Nhân cách và tổng cách của họ tên đối với sự thay đổi của đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 39: Đức ở bốn phương, vinh hoa phú quý, nguồn vốn dồi dào, đường đời sáng sủa, bằng phẳng.

+ Thông tin số 25: Tố chất thông minh, tài năng đặc biệt, nói năng ôn hòa, tay trắng làm nên sự nghiệp.



☯ *Quá trình đặt tên*

❶ Từ nhận biết họ tên MI đến ngụ ý và nhận biết về nghĩa chữ của tên cho thấy:

- Ứng (họ): Khẳng định, có nghĩa là trả lời.

- Hào: Anh hùng, hào kiệt.

Tên Ứng Hào có nghĩa là nam tử hán phải hào phóng, thoải mái. "Ứng" trong tiếng Hán có âm đọc gần giống với "anh", ngầm hiểu là quyết đoán có khí khái anh hùng.

Tên này khi đọc dễ liên tưởng đến một cái tên tốt lành, nho nhã, có lợi cho việc nuôi dưỡng con nhỏ trở thành một người quyết đoán và có trách nhiệm.

❷ Từ nhận biết tên VI và nhận biết hình thức cho thấy:

- Ứng: Kết cấu nửa bao vây tạo cảm giác kiên định, an toàn.

Hào: Kết cấu trên dưới tạo cảm giác mới mẻ.

❸ Từ nhận biết tên HI và nhận biết thính giác cho thấy:

Ứng Hào có âm đọc là nghe vui tai, dễ đọc, dễ nghe.

❹ Từ công năng toán học của tên cho thấy:

Nhân cách, tổng cách của tên đối với sự thay đổi của đời người, có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 31: Trí dũng song toàn, đạt được danh lợi, có khả năng quản lý, làm thành nghiệp lớn.

+ Thông tin số 29: Mưu trí danh lợi, uy trấn bốn phương, làm nên sự nghiệp lớn.





Ví dụ 5: Họ và tên: *HÀ TUYỀN NGHI* (何宣仪)

Tư liệu gia đình	Tên cha	Ông Hà	Đặt tên theo giới tính	Nữ	SĐT Liên lạc	
	Tên mẹ	Bà Vương	Đặt tên theo thời gian sinh	Dương lịch	13 giờ 55 ngày 27/12/2005	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		Âm lịch		
ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO				Năm	Tháng	Ngày giờ
				Ất Dậu	Mậu Tý	Ất Dậu Quý Mùi

Trong đó bao gồm: 2 Mộc, 2 Thổ, 0 Hỏa, 2 Thủy, 2 Kim. Người đại biểu đặt tên sinh ngày Ất, mệnh Mộc, tháng Tý, mệnh Thủy, không được giờ mệnh Ngũ hành, chỉ có niên can Ất mệnh Mộc trợ giúp. Người sinh ở phương Bắc vào mùa đông lạnh lẽo, theo nguyên lý thăng bằng của *Chu dịch*, Ngũ hành thiếu Hỏa không tốt, vì vậy đặt tên nên thêm Hỏa. Như vậy, người được đặt tên sau này sẽ rất giàu có.



Phương án đặt tên

+1	Hà 15	8 Thiên cách Kim: Cát
		15 Nhân cách Thổ: Cát
Hân 10		
		18 Địa cách Kim: Cát
Thuần 10		
	25 Tổng cách Thổ: Cát	

+1	Hà 7	8 Thiên cách Kim: Cát
		18 Nhân cách Kim: Cát
Thần 11		
		25 Địa cách Thổ: Cát
Ca +14		
	32 Tổng cách Mộc: Cát	

7	—	8	—	10
Hà		Minh		Tiếu
Hà		Vân		Đoan
7	—	8	—	10

7	—	11	—	14
Hà		Hàm		Ngữ
Hà		Mạn		Gia
7	—	11	—	14





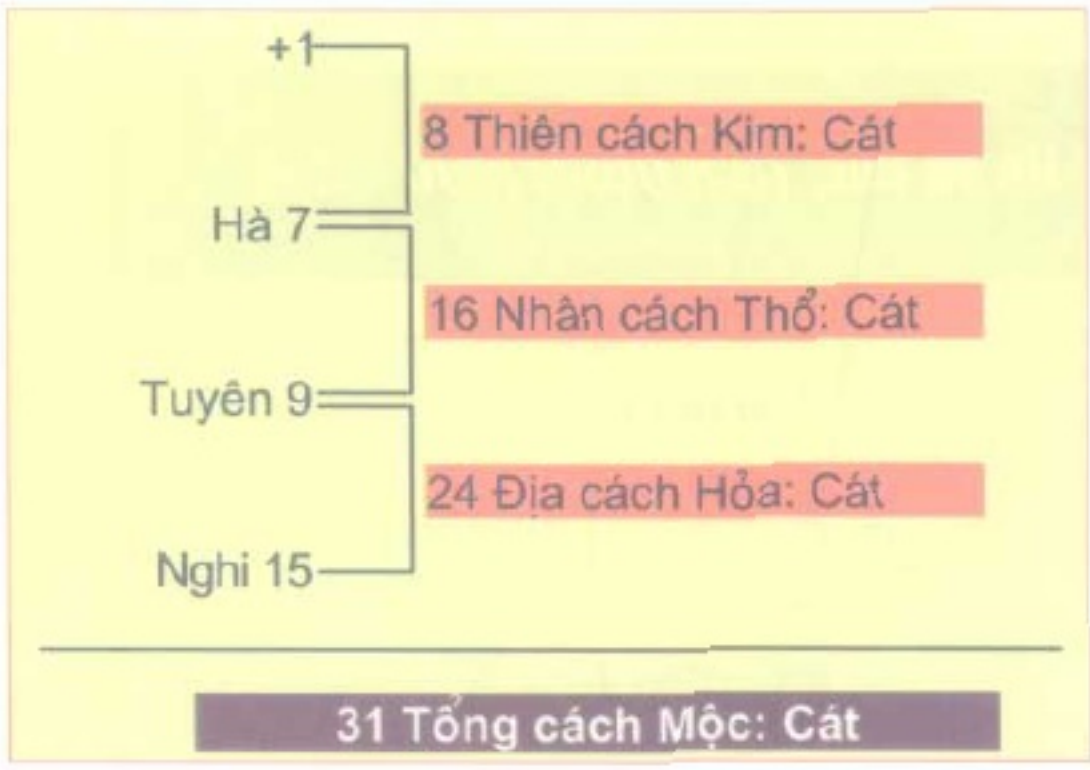



7	—	9	—	15
Hà		Mỹ		Tuyên
7	—	9	—	15
Hà		Mỹ		Tuyên

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN HÀ TUYÊN NGHI

Quá trình đặt tên

❶ Từ nhận biết của tên MI đến ngụ ý và nhận biết về ý nghĩa của tên cho thấy:

- Hà (họ): Nữ tính, nhẹ nhàng.
- Tuyên: Nghĩa là tuyên truyền, truyền đi.

Nghi: ý nghĩa tư thế đẹp, đoan trang.

Hà Tuyên Nghi bao hàm ý là nữ tính, nho nhã, nhẹ nhàng, lễ độ. Cái tên này không làm cho người khác liên tưởng tới sự kém may mắn hay thô tục. Trong giao tiếp không gây cho đối phương ấn tượng xấu.

❷ Từ nhận biết của tên VI đến quan sát hình tượng cho thấy:

- Hà: Kết cấu trái phải.
- Tuyên: Kết cấu trên dưới.
- Nghi: Kết cấu trái phải.

Ba chữ này kết hợp lại với nhau tạo nên sự đẹp đẽ, cách phối hợp tên họ giàu sức sống.

❸ Từ nhận biết tên HI đến nhận biết thính giác cho thấy:

Hà Tuyên Nghi âm đọc, âm luật trầm bổng dễ nghe, dễ đọc.

❹ Từ công năng toán học phân tích tên:

Nhân cách, tổng cách của tên đối với sự thay đổi của một đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 31: Thông minh, tài trí, đạt được danh lợi, có tài quản lý, làm thành nghiệp lớn.

+ Thông tin số 16: Đại đức dồi dào, vinh hoa phú quý, công danh rộng mở, làm nên nghiệp lớn.





Ví dụ 6: Họ và tên: *TỊCH QUÁN MƯU* (席冠谋)

Tư liệu gia đình	Tên cha	Ông Tịch	Đặt tên theo giới tính	Nữ	SĐT Liên lạc	
	Tên mẹ	Bà Triệu	Đặt tên theo thời gian sinh	Dương lịch	12 giờ 58 ngày 24/7/2005	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		Âm lịch		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	Năm	Tháng	Ngày	giờ
	Ất Dậu	Quý Mùi	Kỷ Dậu	Canh Ngọ

Trong đó bao gồm: 3 Kim, 1 Mộc, 1 Hỏa, 2 Thổ, 1 Thủy. Người đại biểu đặt tên sinh ngày Kỷ, mệnh Thổ, tháng Mùi, mệnh Thổ được tháng mệnh chi lực. Mệnh Thổ lại được Hỏa hâm nóng toàn thân, cho nên Kỷ mệnh Thổ rất vượng, Ngũ hành đầy đủ, đặt tên phù hợp với số nét chữ là tốt nhất.



Phương án đặt tên

+1 — 17 Thiên cách Kim: Cát

Tịch 16 — 25 Nhân cách Thổ: Cát

Phủ 9 — 25 Địa cách Thổ: Cát

Duệ 16

41 Tổng cách Mộc: Cát

16	—	9	—	16
Tịch		Tuyên		Nho
Tịch		Quán		Mưu
Tịch		Quan		Nho

+1 — 17 Thiên cách Kim

Tịch 16 — 29 Nhân cách Thủy: Cát

Sở 13 — 29 Địa cách Thủy: Cát

Kiều 16

45 Tổng cách Thổ: Cát

16	—	13	—	16
Tịch		Nghiệp		Hưng
Tịch		Dục		Hiến
Tịch		Huy		Di

CUỐI CÙNG ĐẶT TÊN LÀ TỊCH QUÁN MƯU



☯ *Quá trình đặt tên*

❶ Từ nhận biết của tên MI đến ngụ ý và nhận biết ý nghĩa của chữ cho thấy:

- Tịch (họ): Tịch trong từ chủ tịch, làm cho người khác có cảm giác trang trọng.

- Quán: Vượt lên trên tất cả mọi người, đứng vị trí số 1, quán quân.

- Mưu: Thông minh, mưu lược.

Tịch Quán Mưu ngụ ý là lấy sự cơ trí mưu lược vượt qua tất cả mọi người, kiến thức sâu rộng, có thể hiểu là thành tựu phi thường, thành công rực rỡ.

Cái tên này không làm cho người khác liên tưởng tới những điều không tốt đẹp và thô tục, trong giao tiếp tạo cho đối phương cảm thấy có chiều hướng tích cực.

❷ Từ nhận biết của tên VI đến quan sát hình thức của tên cho thấy:

- Tịch: Với kết cấu bán nguyệt, thể hiện đức cao vọng trọng.

Quán: Kết cấu trên dưới rất tốt lành.

Mưu: Kết cấu trái phải cân xứng.

Ba chữ này kết hợp lại với nhau, nét chữ thích hợp, hình thức phối hợp giàu sức sống, có cảm giác tươi mới.

❸ Từ nhận biết của tên HI đến phân tích thính giác của tên cho thấy:

Tịch Quán Mưu có âm đọc tạo cảm giác trầm bổng, có sự sự kết hợp hài hòa giữa thanh mẫu và vận mẫu, dễ đọc, dễ nghe.

❹ Từ công năng toán học có thể phân tích:

Nhân cách và tổng cách của tên đối với sự thay đổi của đời người có tác dụng như sau.

+ Thông tin số 25: Tố chất thông minh, tài năng hiếm có, nói năng ôn hòa, tay trắng làm nên.

+ Thông tin số 41:Gặp niều may mắn, cuộc đời thuận buồm xuôi gió, đức cao vọng trọng, đạt được danh lại.





Ví dụ 7: Họ và tên: *TRẦN VŨ HOÀ* (陈雨禾)

Tư liệu gia đình	**Tên cha**	Ông Trần	**Đặt tên theo giới tính**	Nữ	**SĐT Liên lạc**	
	Tên mẹ		**Đặt tên theo thời gian sinh**	**Dương lịch**	10 giờ 50 ngày 27/10/2005	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		**Âm lịch**		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	**Năm**	**Tháng**	**Ngày**	**giờ**
	Ất Dậu	Bính Tuất	Giáp Thân	Kỷ Tỵ

Trong đó bao gồm: 0 Thủy, 2 Mộc, 2 Thổ, 2 Kim, 2 Hỏa, người đại biểu đặt tên sinh ngày Giáp mệnh Mộc, tháng Tuất không kịp giờ cho nên Giáp mệnh Mộc yếu, Ngũ hành thiếu Thủy thì không tốt, niên mệnh chủ yếu sống nhờ vào tuyền chung Thủy, đã có một bộ phận là Thủy khí, khi đặt tên nên bổ sung thêm Thủy, như vậy sẽ có lợi cho sự phát triển sau này của người được đặt tên.



Phương án đặt tên

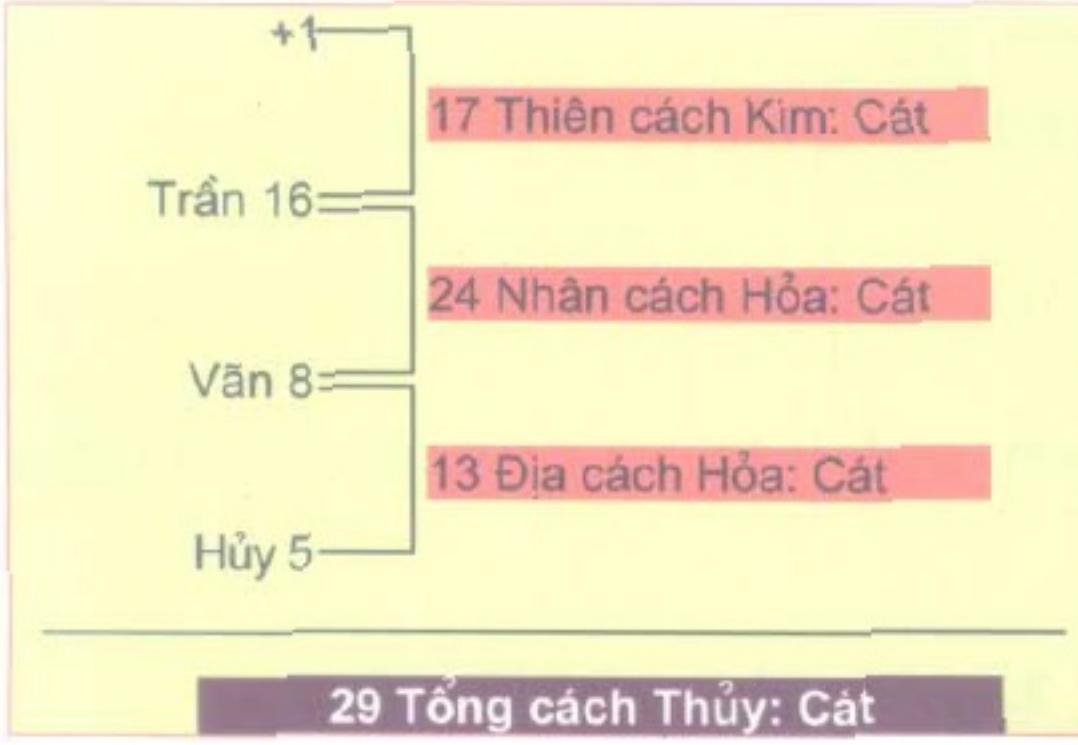

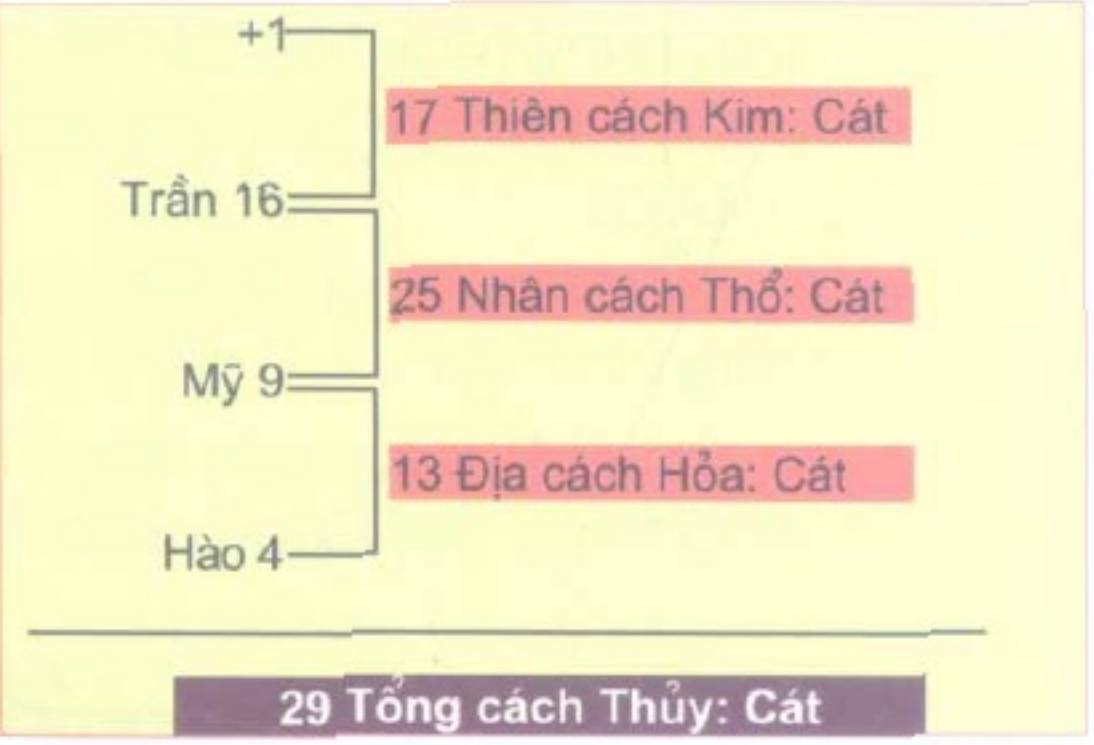

16	—	8	—	5
Trần		Nguyên		Khả
Trần		Vũ		Hòa
Trần		Hân		Hòa
Trần		Hàm		Khả

16	—	9	—	4
Trần		Tuấn		Đan

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN TRẦN VŨ HOÀ



☯ *Quá trình đặt tên*

❶ Từ nhận biết của tên MI đến ngụ ý và nhận biết nghĩa chữ của tên cho thấy:

- Trần (họ): Là một trong những dòng họ lớn.

- Vũ: Là mưa, khi đọc lên có cảm giác mới mẻ tươi mát.

Hoà: Hạt giống.

Trần Vũ Hòa có nghĩa là hạt giống sau mưa, ngụ ý là dồi dào sinh khí. Người được đặt tên này sẽ tạo cảm giác hoạt bát, tinh nhanh, đầy sức sống giống như hạt giống sau cơn mưa sẽ sinh sôi, nảy nở.

Cái tên này không làm liên tưởng tới hàm ý xấu hay thô tục. Trong giao tiếp không gây cho người đối diện ấn tượng xấu.

❷ Từ nhận biết của tên VI đến quan sát hình thức của tên cho thấy:

- Trần: Kết cấu trái phải.

- Vũ: Kết cấu độc lập.

- Hoà: Kết cấu độc lập.

Ba chữ này kết hợp lại với nhau tạo nét chữ thích hợp, họ tên phối với nhau giàu sức sống, hình thức đẹp, viết lưu loát, nhìn rõ ràng.

❸ Từ nhận biết của tên HI đến nhận biết thính giác phân tích:

Trần Vũ Hòa có âm đọc phối hợp hài hòa trầm bổng, thanh điệu kết hợp hợp lý, dễ đọc, dễ nghe, vui tai, tạo cho người nghe cảm giác mới mẻ.

❹ Từ công năng toán học của tên phân tích:

Nhân cách, tổng cách của tên đối với sự thay đổi đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 29: Tiền đồ rộng mở, có thể làm nên nghiệp lớn, tay trắng làm nên.

+ Thông tin số 29: Mưu trí hơn người, tài năng đặc biệt, nức tiếng xa gần, làm nên nghiệp lớn.





Ví dụ 8: Họ và tên: *TRƯƠNG TIỂU TRẦN* (张笑尘)

Tư liệu gia đình	**Tên cha**	Ông Trương	**Đặt tên theo giới tính**	Nữ	**SĐT Liên lạc**	
	Tên mẹ	Bà Sử	**Đặt tên theo thời gian sinh**	**Dương lịch**	16 giờ 50 ngày 19/9/2005	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		**Âm lịch**		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	Năm	Tháng	Ngày	giờ
	Ất Dậu	Ất Dậu	Bính Ngọ	Bính Thân

Trong đó bao gồm: 3 Kim, 2 Mộc, 3 Hỏa, 0 Thổ, 0 Thủy. Người đại biểu đặt tên sinh ngày Bính mệnh Hỏa, tháng Dậu, không được giờ sinh, nhưng. Bính mệnh Hỏa có Ngọ mệnh Hỏa vượng, lại có 3 Hỏa giúp đỡ, còn có 2 Mộc. Bính mệnh Hỏa trong Ngũ hành trở nên vượng. Ngũ hành thiếu Thủy không, vì vậy tốt nhưng năm Ất Dậu nạp âm trong Ngũ hành là tuyên trung Thủy; Ngũ hành thiếu Thổ cũng không tốt người đặt tên bổ sung thêm Thổ như vậy sẽ rất có lợi cho sự phát triển sau này.



Phương án đặt tên



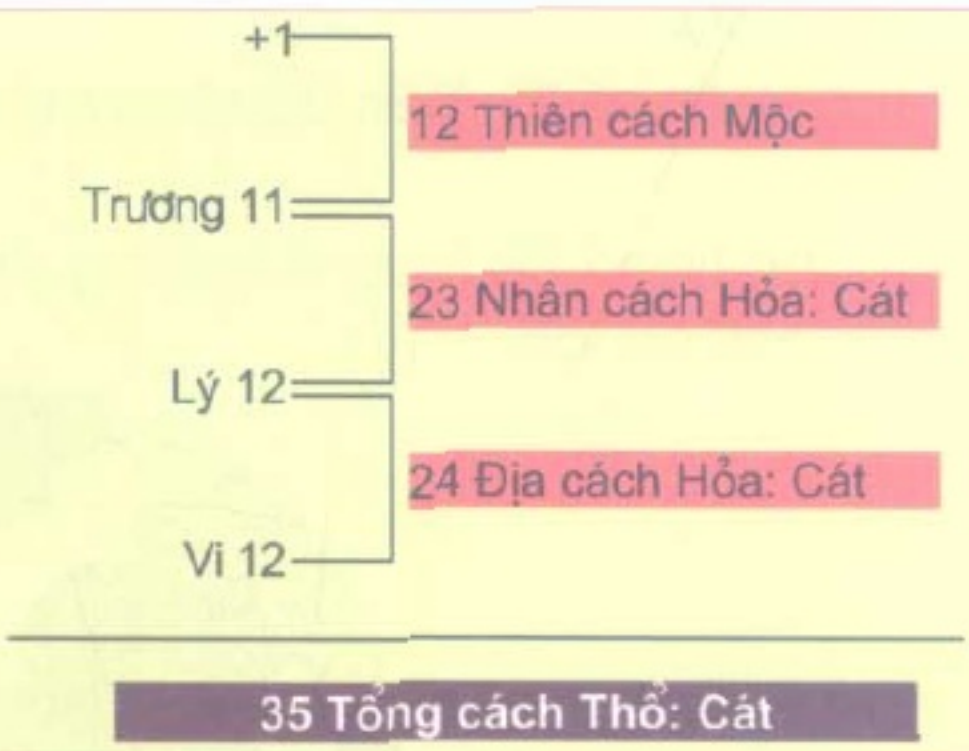

11	—	13	—	8
Trương		Côn		Hòa
Trương		Kỳ		Minh
Trương		Kỳ		Nhạc

11	—	12	—	12
Trương		Sáng		Uy





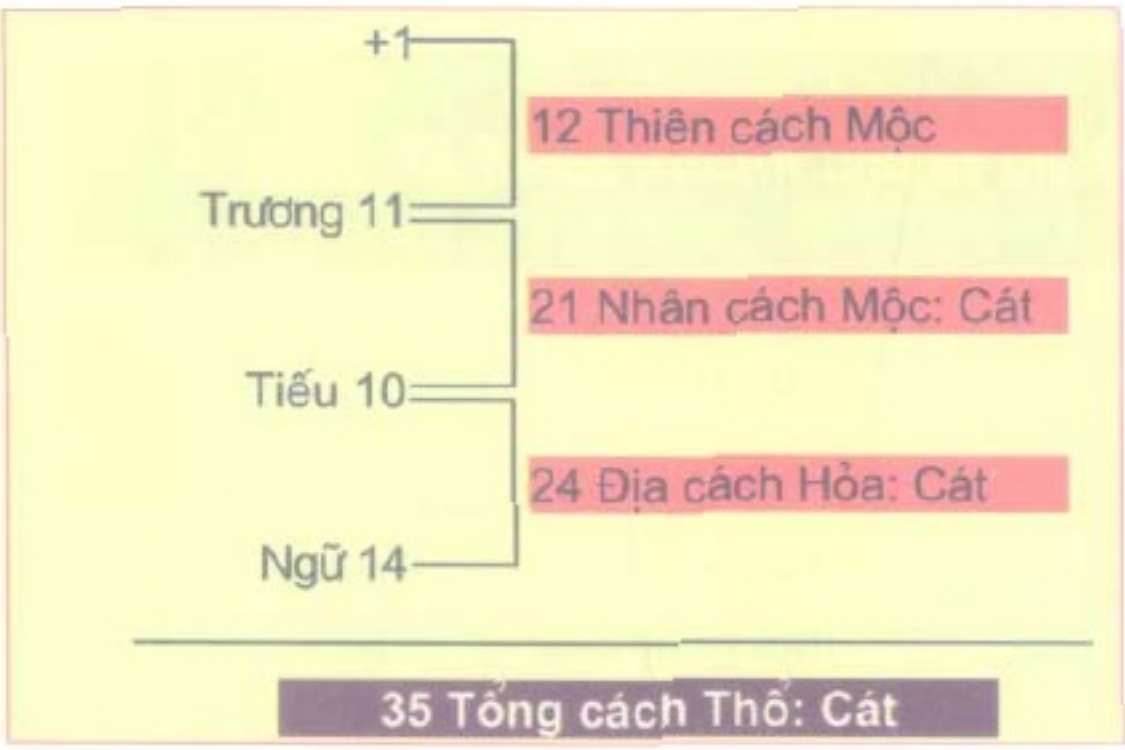



11	—	10	—	14
Trương		Gia		Đoan
Trương		Tiếu		Trần
Trương		Gia		Hách
Trương		Tổ		Ca

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN TRƯƠNG TIẾU TRẦN

☯ *Quá trình đặt tên*

❶ Từ nhận biết của tên MI đến ngụ ý và nhận biết nghĩa chữ cho thấy:

- Trương: Tên họ.
- Tiếu: Vui vẻ lạc quan.
- Trần: Trần thế, ảnh hưởng của thế giới bên ngoài.

Trương tiếu Trần: Có ngụ ý là đứa trẻ đó sẽ rất lạc quan vui vẻ không có chút phiền muộn nào.

Cái tên này không có một chút liên tưởng nào đến sự xui xẻo, thô bỉ. Có tác dụng khuyên nhủ dạy bảo.

❷ Từ nhận biết của tên VI đến quan sát hình tượng của tên cho thấy:

Trương: Kết cấu trái phải.

Tiếu: Kết cấu trên dưới, nhiều niềm vui.

Trần: Kết cấu trên dưới.

Ba chữ này kết hợp lại với nhau, nét chữ phù hợp, kết cấu của từng chữ phối hợp lại với nhau giàu sức sống, hình thức đẹp mắt, viết lưu loát.

❸ Từ nhận biết của tên VI đến phân tích thính giác:

Trương Tiếu Trần có âm đọc kết hợp âm luật trầm bổng, dễ đọc, dễ nghe, khi đọc lên làm cho người khác có cảm giác tươi mới.

❹ Từ công năng toán học của tên phân tích:

Nhân cách, tổng cách của tên đối với sự thay đổi của một đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 21: Khi còn trẻ cần phải phấn đấu thì sau này mới có thể hạnh phúc, thăng quan tiến chức, có tiếng tăm.

+ Thông tin số 35: Ôn hòa, bình lặng, học thức uyên thâm, có thành tựu phi phàm.



Ví dụ 9: Họ và tên: *KHANG HẰNG HY* (康恒熙)

Tư liệu gia đình	**Tên cha**	Ông Tào	**Đặt tên theo giới tính**	Nữ	**SĐT Liên lạc**	
	Tên mẹ	Bà Khang	**Đặt tên theo thời gian sinh**	**Dương lịch**	13 giờ 30 đến 13 giờ 40 ngày 29/10/2005	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		**Âm lịch**		
ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO		**Năm**	**Tháng**	**Ngày**	**giờ**	
		Ất Dậu	Bính Tuất	Bính Tuất	Ất Mùi	

Trong đó bao gồm: 1 Kim, 2 Mộc, 2 Hỏa, 3 Thổ, 0 Thủy. Người đại biểu đặt tên sinh vào ngày Bính mệnh Hỏa, tháng Tuất không được giờ mệnh chi lực, nhưng Ngũ hành của tháng lại có 2 Hỏa trợ giúp, được 2 Kỷ sinh Mộc và Bính mệnh Hỏa hơi yếu một chút. Ngũ hành thiếu Thủy do đó nên đặt tên mạnh về Hỏa rất lợi.

Phương án đặt tên



11	—	10	—	14
Khang		Tổ		Nguyên
Khang		Tiếu		Dật
Khang		Hằng		Hy

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN KHANG HẰNG HY

☯ *Quá trình đặt tên*

❶ Từ nhận biết tên MI đến ngụ ý và nhận biết nghĩa của chữ cho thấy:

- Khang (họ): Khang có nghĩa là khỏe mạnh, rất may mắn, tốt lành.
- Hằng: Nghĩa là lâu dài, bền vững.
- Hy - nghĩa là quang minh, sáng sủa.

Khang Hằng Hy ngụ ý là muốn trẻ có một cuộc sống sáng lạng, tốt đẹp, vui vẻ. Cái tên này không làm liên tưởng đến những điều không tốt lành, hơn nữa còn có tác dụng khuyên nhủ, dạy bảo. Trong giao tiếp, cái tên này không để lại ấn tượng xấu.

❷ Từ nhận biết tên VI đến quan sát hình tượng tên cho thấy:

- Khang: Kết cấu nửa bao vây.
- Hằng: Kết cấu trái phải.

Hy: Kết cấu trên dưới.

Ba chữ này kết hợp lại với nhau, nét chữ phù hợp, kết cấu ưa nhìn, chữ viết rõ ràng, tạo cảm giác mới lạ.

❸ Từ nhận biết tên HI đến phân tích thính giác:

Khang Hằng Hy có âm đọc tạo âm luật trầm bổng, thanh điệu kết hợp hài hòa, dễ đọc, dễ nghe, làm cho người nghe có cảm giác mới lạ.

❹ Từ công năng toán học của tên phân tích:

Nhân cách, tổng cách của tên đối với sự thay đổi của một đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 21: Trải qua rèn luyện mới có được hạnh phúc, thăng quan tiến chức, đạt được danh lợi.

+ Thông tin số 35: Ôn hòa, bình lặng, học thức uyên bác, gặt hái được những thành tựu phi phàm.





Ví dụ 10: Họ và tên: *TRẦN MỸ NGƯNG* (陈美凝)

Tư liệu gia đình	Tên cha	Ông Trần	Đặt tên theo giới tính	Nữ	SĐT Liên lạc	
	Tên mẹ	Bà Lưu	Đặt tên theo thời gian sinh	Dương lịch	Khoảng 14 giờ ngày 14/10/1996	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		Âm lịch		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	Năm	Tháng	Ngày	giờ
	Bính Tý	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Ất Mùi

Trong đó bao gồm: 3 Thủy, 1 Mộc, 2 Thổ, 1 Kim, 1 Hỏa, Ngũ hành đầy đủ, người đại biểu đặt tên sinh ngày Tân mệnh Kim, sinh vào tháng Hợi mệnh Thủy, không được giờ mệnh Ngũ hành chi lực, cho nên ngày Tân mệnh Kim hơi yếu, đặt tên nên bổ sung Kim hoặc Thổ thì sẽ rất tốt.



Phương án đặt tên

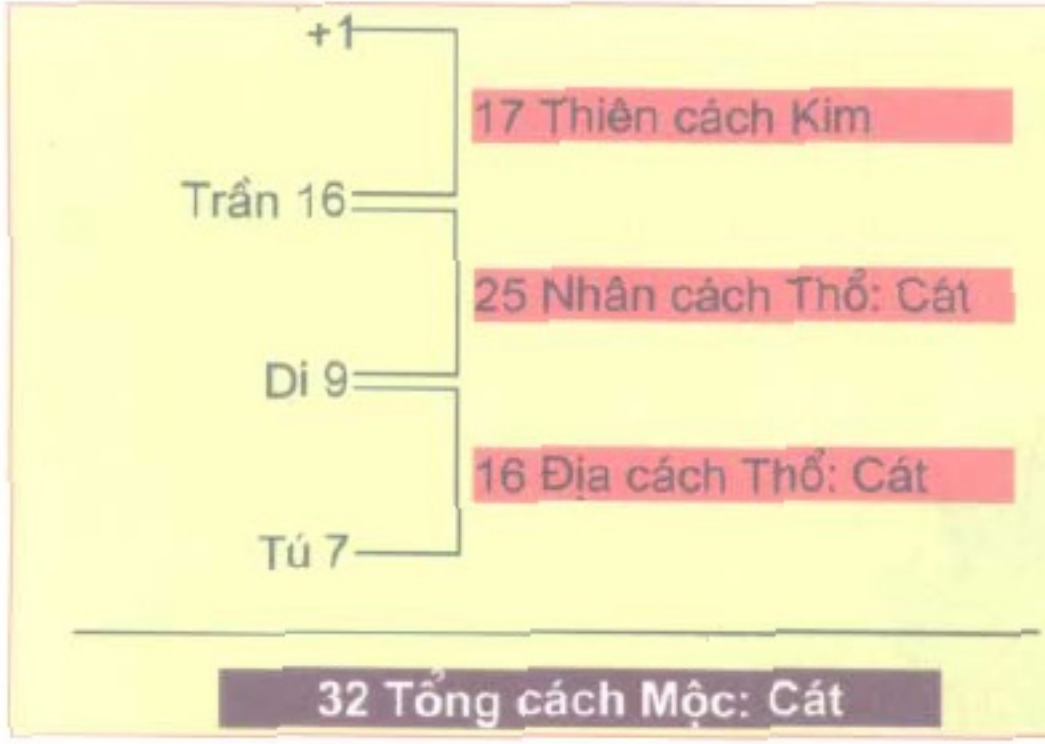



16	—	9	—	7
Trần		Tư		Hàm
Trần		Nghiêm		Ngôn

16	—	21	—	4
Trần		Khất		Nguyên
Trần		Khất		Văn







16	—	9	—	16
Trần		Bách		Phi
Trần		Mỹ		Ngưng

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN TRẦN MỸ NGƯNG

☯ *Quá trình đặt tên*

❶ Từ nhận biết về tên MI đến ngụ ý và ý nghĩa chữ của tên cho thấy:

- Trần (họ): Là một trong những họ lớn.
- Mỹ: Đẹp đẽ tốt đẹp.
- Ngưng: Ngưng tụ, một trạng thái của sự vật.

Trần Mỹ Ngưng ngụ ý là sắc đẹp tồn tại mãi mãi, ám chỉ người được đặt tên này có vẻ đẹp dịu dàng đáng yêu.

Cái tên này khi đọc lên không làm liên tưởng tới những điều không tốt, hơn nữa còn có tác dụng dạy bảo và khuyên nhủ.

❷ Từ nhận biết của tên VI đến quan sát hình tượng của tên cho thấy:

Trần: Kết cấu trái phải.

Mỹ: Kết cấu trên dưới.

Ngưng: Kết cấu trái phải.

Ba chữ này kết hợp lại với nhau tạo ra một hình thức đẹp, ưa nhìn.

❸ Từ nhận biết tên HI đến nhận biết thính giác phân tích:

Trần Mỹ Ngưng có âm đọc theo âm luật trầm bổng, dễ đọc, âm đọc không làm liên tưởng đến điều xấu.

❹ Dùng công năng toán học của tên để phân tích:

Nhân cách, tổng cách của họ tên đối với sự thay đổi của đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 25: Tư chất thông minh tài năng đặc biệt, nói năng ôn hòa, tự làm nên nghiệp lớn.

+ Thông tin số 41: Cuộc đời gặp nhiều may mắn, thuận buồm xuôi gió, đức cao vọng trọng, danh nổi bốn phương.





Ví dụ 11: Họ và tên: *AN TỬ KỲ* (安紫琦)

Tư liệu gia đình	**Tên cha**	Ông An	**Đặt tên theo giới tính**	Nữ	**SĐT Liên lạc**	
	Tên mẹ	Bà Chu	**Đặt tên theo thời gian sinh**	**Dương lịch**	8 giờ 42 ngày 29/6/2005	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		**Âm lịch**		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	**Năm**	**Tháng**	**Ngày**	**giờ**
	Ất Dậu	Nhâm Ngọ	Giáp Thân	Mậu Thìn

Trong đó bao gồm: 2 Mộc, 2 Kim, 1 Hỏa, 2 Thổ, 1 Thủy, Ngũ hành đầy đủ. Người đại biểu đặt tên sinh ngày Giáp mệnh Mộc, sinh vào tháng Ngọ mệnh Hỏ, không kịp giờ Mộc, Ngũ hành Hỏa chi lực. Nhưng giáp Mộc được Nhâm mệnh Thủy, ngoài ra còn được mệnh Mộc giúp đỡ, cho nên ngày Giáp mệnh Mộc tương đối thăng bằng. Dựa vào nguyên lý thăng bằng của *Chu dịch*, đặt tên cát tường sẽ là tốt nhất.



Phương án đặt tên



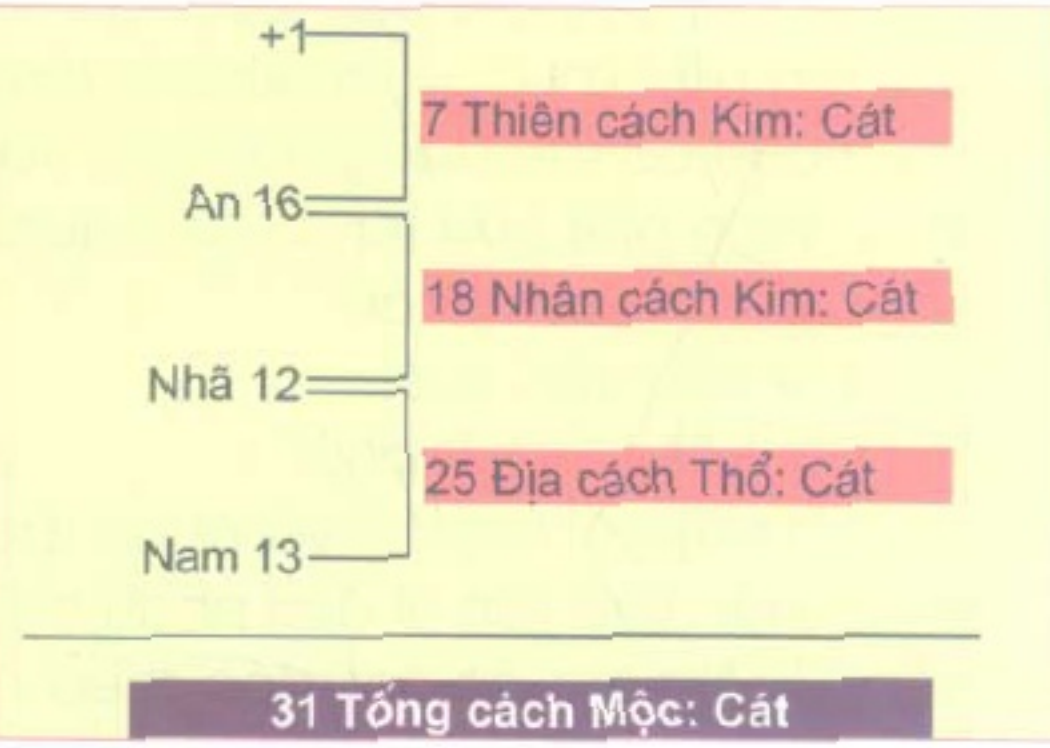

6	—	10	—	8
An		Thủ		Kỳ
An		Chân		Hân
An		Thư		Giai

6	—	12	—	13
An		Tử		Kỳ
An		Đình		Ý
An		Nhã		Tân

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN AN TỬ KỲ

☯ *Quá trình đặt tên*

❶ Từ nhận biết tên MI, nghĩa của từng từ trong tên này cho thấy:

- An (họ): Bình an suốt đời.
- Tử: Màu tím là màu tốt lành, bền vững.
- Kỳ: Đá ngọc, tượng trưng cho sự tốt lành.

An Tử Kỳ có ngụ ý chỉ sự bình an, tốt đẹp luôn theo suốt cuộc đời. Cái tên không làm liên tưởng đến sự rủi ro, thô tục, đồng thời còn có tác dụng khuyên nhủ.

❷ Từ nhận biết tên VI đến quan sát hình thức cho thấy:

- An: Kết cấu trên dưới.
- Tử: Kết cấu trên dưới, rất tốt lành.
- Kỳ: Kết cấu trái phải.

Ba chữ này kết hợp với nhau, nét chữ phù hợp, kết cấu phối hợp giàu sức sống, hình thức đẹp, viết lưu loát, nhìn mới lạ.

❸ Từ nhận biết tên HI và nhận biết nghe đọc cho thấy:

An Tử Kỳ âm đọc theo âm luật trầm bổng, dễ đọc, dễ nghe, âm đọc nghe vui tai, tạo cho người nghe cảm giác mới mẻ.

❹ Từ công năng toán học của tên để phân tích:

Nhân cách và tổng cách của tên họ đối với sự thay đổi của một đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 18: Hiền dịu, công thành danh toại, nhiều cơ hội. Có chí thì nên nghiệp lớn.

+ Thông tin số 31: Là người thông minh, có dũng khí, đạt được danh lợi, thành tựu lớn.





Ví dụ 12: Họ và tên: *LÔI TINH NHẠN* (雷晴雁)

Tư liệu gia đình	Tên cha	Ông Lôi	Đặt tên theo giới tính	Nữ	SĐT Liên lạc	
	Tên mẹ	Bà Châu	Đặt tên theo thời gian sinh	Dương lịch	Trước 23 giờ ngày 17/6/2001	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		Âm lịch		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	Năm	Tháng	Ngày	giờ
	Tân Tỵ	Giáp Ngọ	Tân Hợi	Kỷ Hợi

Trong đó bao gồm: 2 Kim, 1 Thổ, 2 Hỏa, 1 Mộc, 2 Thủy. Ngũ hành của người này đủ, cuộc đời thuận lợi. Người đại diện đặt tên sinh ngày Hợi mệnh Kim, tháng Ngọ mệnh Hỏa, lại có Thủy điều tiết. Ngũ hành sinh hoá hữu tinh. Để tiên thiên Ngũ hành của người được đặt tên phù hợp với yêu cầu "Nhu Thuận Trung Chính" trong *Chu dịch*, kết hợp Ngũ hành số lý và quy tắc NISS, ứng dụng toàn bộ thông tin để đặt tên.



Phương án đặt tên

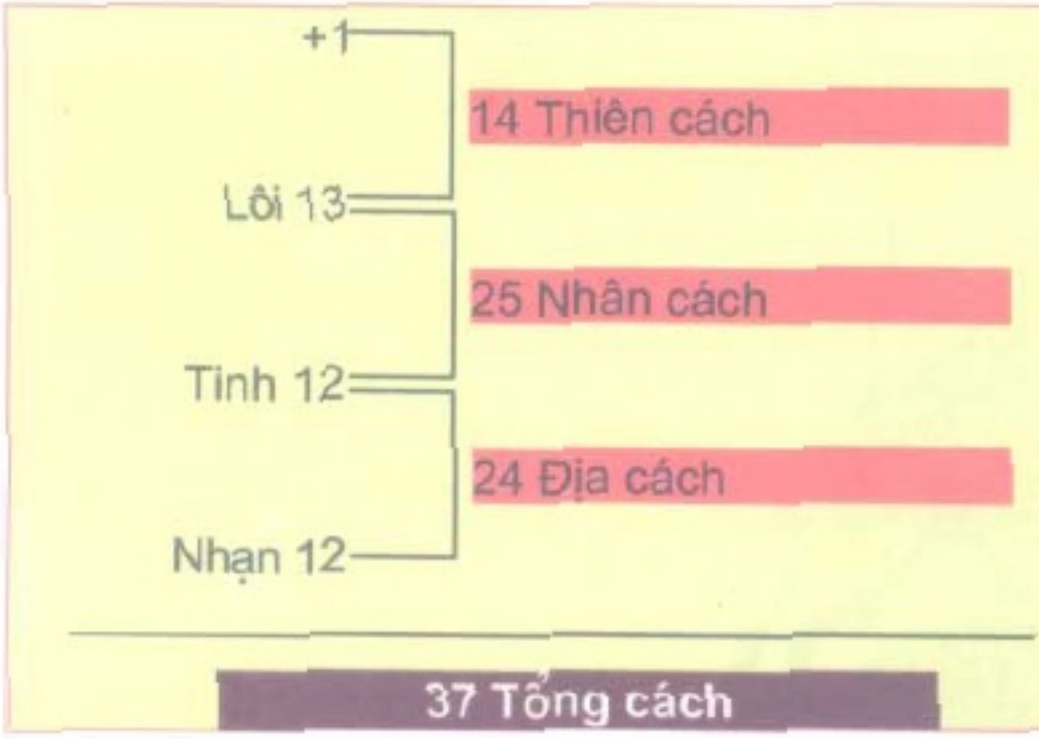

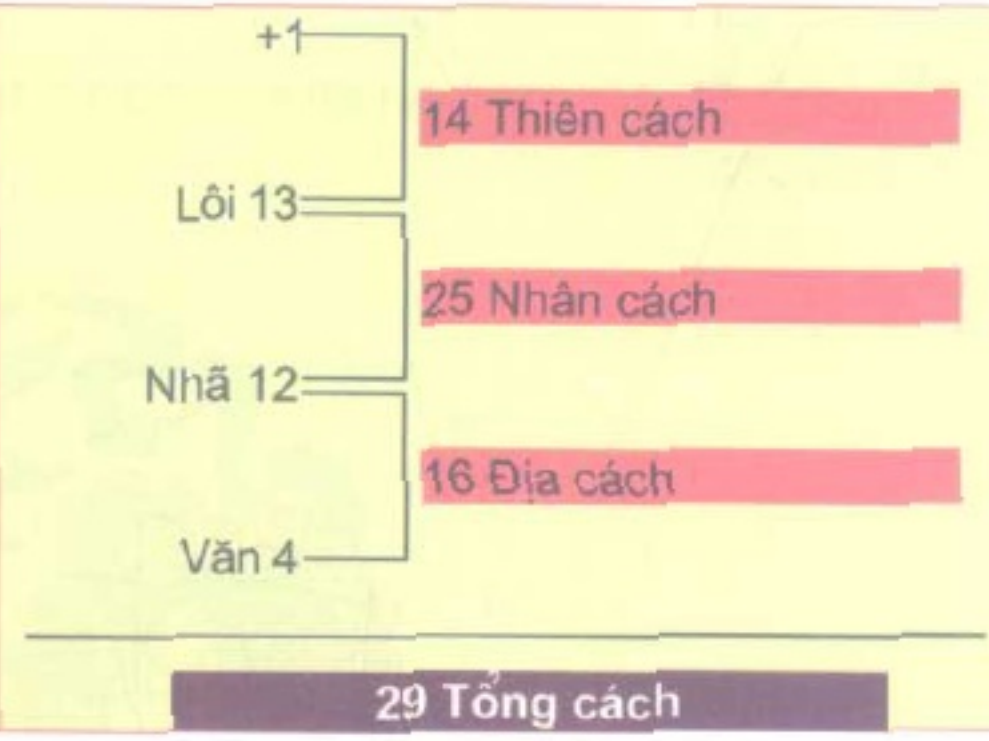

13	—	12	—	12
Lôi		Thư		Cảnh

13	—	12	—	13
Lôi		Bác		Văn

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN LÔI TINH NHẠN



Quá trình đặt tên

❶ Từ nhận biết tên MI đến ngụ ý và nhận biết nghĩa chữ:

- Lôi (họ): Không có hàm ý xui xẻo, thô tục.
- Tinh: Bầu trời trong xanh.
- Nhạn: Chim nhạn, ngụ ý bạn bè, tình bạn.

Lôi Tinh Nhạn biểu thị nghĩa sau cơn mưa bầu trời trong xanh không gợn mây, chim nhạn tự do tự tại bay trong gió xuân. Con người tất sẽ có thành tựu. Tên là Tinh Nhân không làm liên tưởng đến sự không may mắn, trong giao tiếp không làm cho người khác có ấn tượng xấu.

❷ Từ nhận biết tên VI đến quan sát hình tượng tên:

- Lôi: Kết cấu trên dưới biểu thị nghĩa có chí tiến thủ.

Tinh: Kết cấu trái phải, mang hình tượng dịu dàng.

Nhạn: Kết cấu nửa bao vây, tạo cảm giác mềm mại.

Ba chữ kết hợp lại với nhau, tạo nét chữ phù hợp, kết cấu tên họ phối hợp giàu sức sống, hình thức đẹp, không đơn điệu, không cứng nhắc, lạ mắt.

❸ Từ nhận biết tên HI đến nhận biết cách nghe đọc:

Lôi Tinh Nhạn có âm đọc nghe vui tai, dễ nghe, không có âm nào làm liên tưởng đến sự không may mắn.

❹ Từ công năng toán học của tên phân tích:

Nhân cách và tổng cách của tên họ đối với sự thay đổi của một đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 25: Lanh lợi bẩm sinh, tài năng đặc biệt, nói năng ôn hòa, tự làm nên đại nghiệp.

+ Thông tin số 37: Có quyền uy, nhiệt tình, trọng chữ tín, nhã nhặn, được hưởng vinh hoa suốt đời.





Ví dụ 13: Họ và tên: *ĐÀO TƯ ĐỒNG* (陶思潼)

Tư liệu gia đình	**Tên cha**	Ông Đào	**Đặt tên theo giới tính**	Nữ	**SĐT Liên lạc**	
	Tên mẹ	Bà Diễn	**Đặt tên theo thời gian sinh**	**Dương lịch**	21 giờ 30 ngày 17/12/2005	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		**Âm lịch**		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	**Năm**	**Tháng**	**Ngày**	**giờ**
	Ất Dậu	Mậu Tý	Ất Hợi	Đinh Hợi

Trong đó bao gồm: 3 Thủy, 2 Mộc, 1 Thổ, 1 Kim, 1 Hỏa. Ngũ hành đầy đủ, người đại biểu đặt tên sinh ngày Ất mệnh Mộc, tháng Tý, mệnh Thủy, sinh không kịp giờ. Nhưng Ất mệnh Mộc được 3 Thủy và 1 Mộc giúp đỡ. Mặc dù mệnh Kim yếu nên không có cách nào khắc chế được Ất mệnh Mộc, cho nên Ất mệnh Mộc yếu, dựa vào nguyên lý thăng bằng của *Chu dịch*, đặt tên số lý may mắn nên rất tốt.



Phương án đặt tên

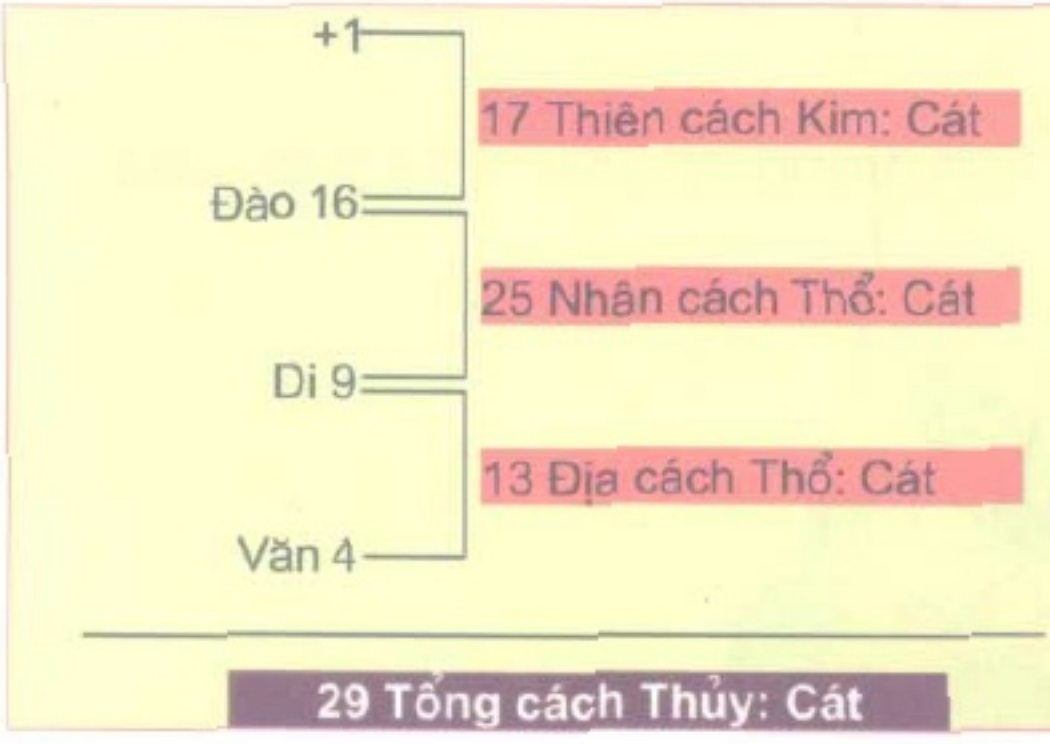

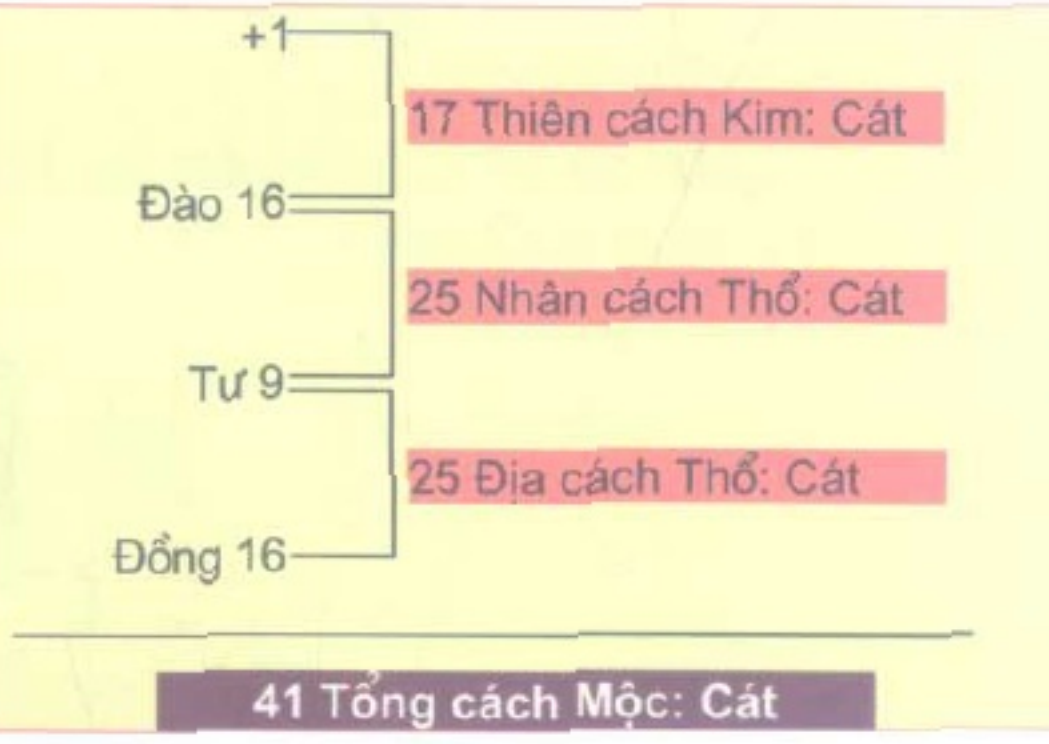

16	—	9	—	4
Đào		Mỹ		Tâm
Đào		Tư		Nguyên
Đào		Mỹ		Đế

16	—	9	—	16
Đào		Mỹ		Đồng
Đào		Diệu		Tĩnh





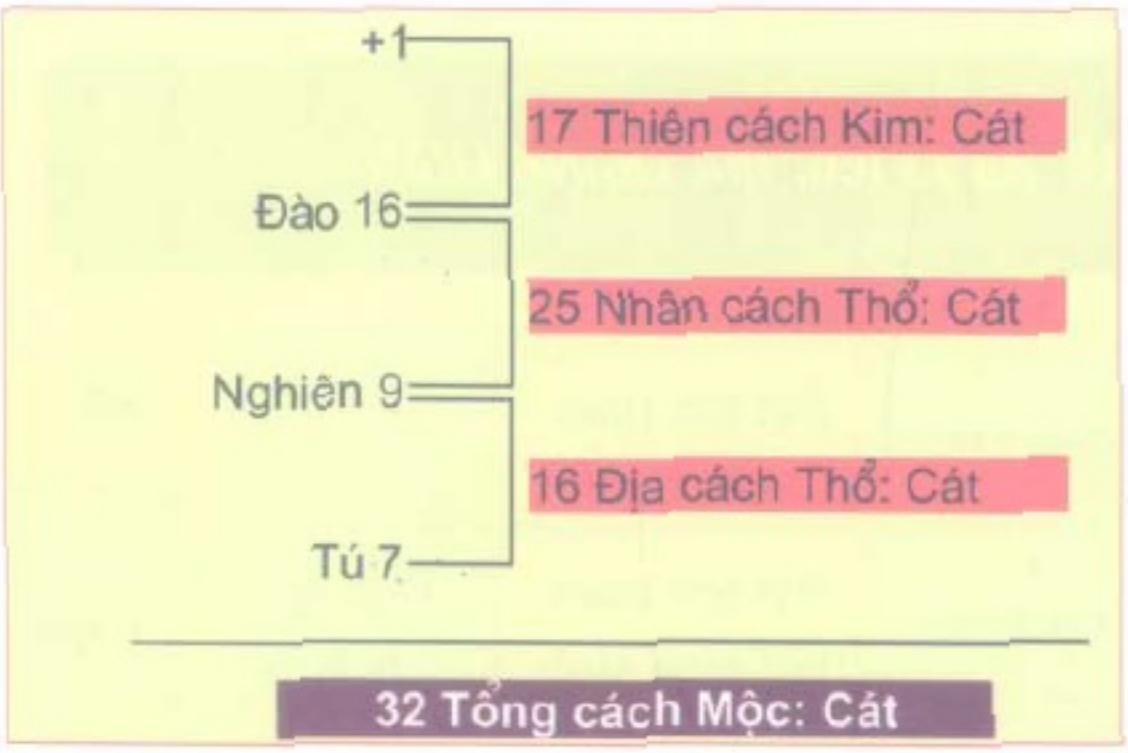



16	—	9	—	7
Đào		Dục		Đồng
Đào		Tuấn		Hàm
16	—	9	—	7

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN ĐÀO TƯ ĐỒNG

☯ *Quá trình đặt tên*

❶ Từ nhận biết tên MI đến ngụ ý và nhận biết nghĩa chữ:

- Đào: Tên họ.
- Tư: Tư tưởng suy nghĩ.
- Đồng: Âm đọc tạo cho người khác cảm giác thân thiết.

Đào Tư Đồng ngụ ý đứa trẻ thông minh, nhanh nhẹn, dịu dàng, hiền thục, Cái tên này cũng không làm liên tưởng đến hàm ý xấu.

❷ Từ nhận biết tên VI đến quan sát hình tượng cho thấy:

- Đào: Kết cấu trái phải.
- Tư: Kết cấu trên dưới
- Đồng: Kết cấu trái phải.

Ba chữ kết hợp với nhau, hình thức ưa nhìn, có cảm giác mới mẻ.

❸ Từ nhận biết tên HI đến nhận biết cách đọc cho thấy:

Đào Tư Đồng âm đọc theo âm luật trầm bổng, thanh điệu kết hợp hài hòa, dễ đọc, dễ nghe, vui tai, tạo cho người nghe cảm giác mới lạ.

❹ Từ công năng toán học của tên phân tích:

Nhân cách và tổng cách của tên họ đối với sự thay đổi của một đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 25: Tư chất thông minh, tài năng đặc biệt, nói năng ôn hòa, tự mình làm nên nghiệp lớn.

+ Thông tin số 41: May mắn, thuận lợi, đức cao vọng trọng, có danh lợi.





Ví dụ 14: Họ và tên: *MÃ THÁNH LUÂN* (马圣伦)

Tư liệu gia đình	**Tên cha**	Ông Mã	**Đặt tên theo giới tính**	Nữ	**SĐT Liên lạc**	
	Tên mẹ	Bà Tôn	**Đặt tên theo thời gian sinh**	**Dương lịch**	0 giờ 24 ngày 14/11/2005	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		**Âm lịch**		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	**Năm**	**Tháng**	**Ngày**	**giờ**
	Ất Dậu	Đinh hợi	Nhâm Dần	Canh Tý

Trong đó bao gồm: 3 Thủy, 2 Mộc, 0 Thổ, 2 Kim, 1 Hỏa, người đại diện đặt tên sinh vào giờ Nhâm mệnh Thủy, tháng Hợi kịp giờ mệnh Ngũ hành chi lực, trong Ngũ hành tiên thiên, Thủy nhiều thì Thủy mạnh, khi đặt tên nên đặt Thổ hoặc Hỏa. Như vậy mới có lợi cho người được đặt tên.



☯ *Phương án đặt tên*



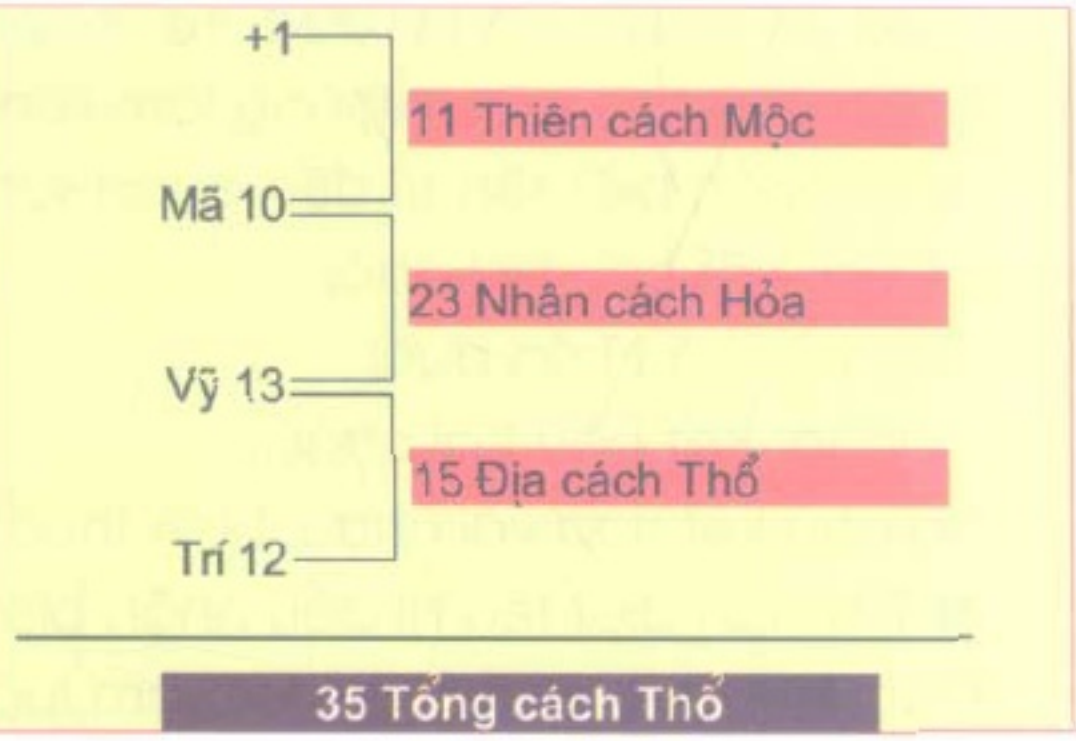

10	—	13	—	10
Mã		Thánh		Luân
Mã		Kính		Nguyên
Mã		Dục		Thần

10	—	13	—	12
Mã		Thánh		Vi
Mã		Dục		Vi
Mã		Bẩm		Côn





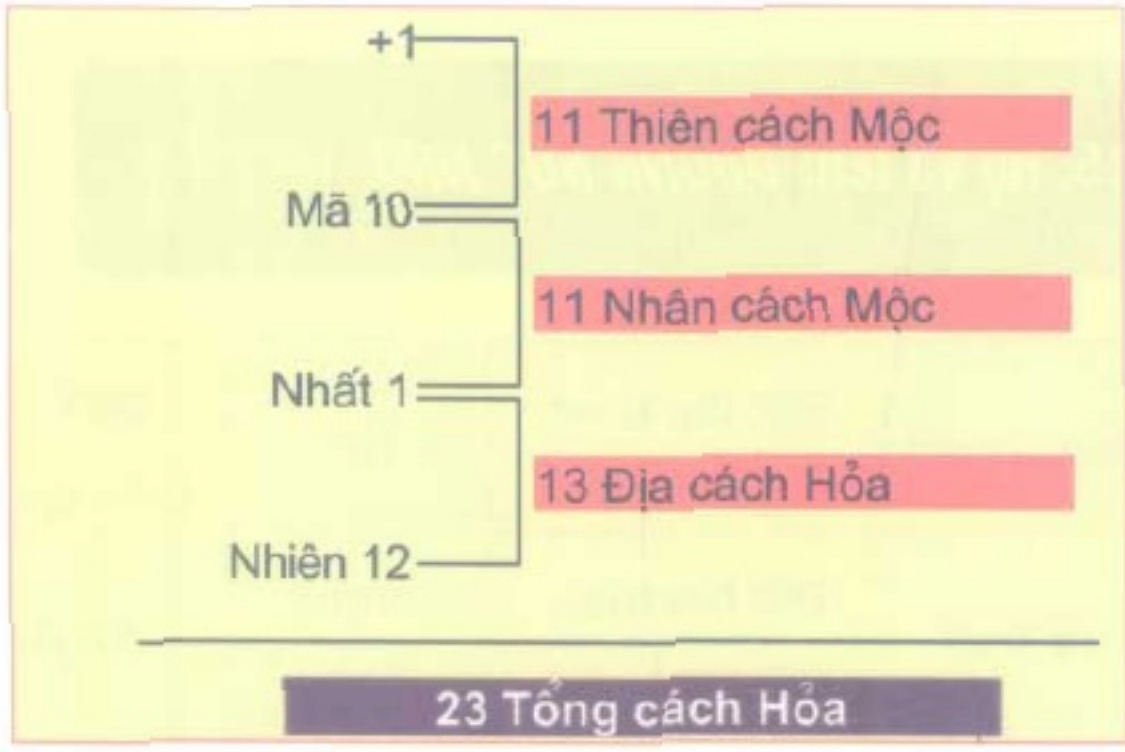



10	—	1	—	12
Mã		Nhất		Bác
Mã		Nhất		Trình
Mã		Nhất		Kiệt

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN MÃ THÁNH LUÂN

Quá trình đặt tên

❶ Từ nhận thức đến ngụ ý của tên MI và nhận biết nghĩa chữ cho thấy:

Mã: Họ tên.

Thánh: Nghĩa là kiệt xuất, có phẩm chất đạo đức, có học thức.

Luân: ý là có trật tự, luân lý, có đạo đức.

Mã Thánh Luân ngụ ý là người có phẩm chất đạo đức, có học thức, có tu dưỡng, tương lai có thể thành đại nghiệp.

Cái tên này không làm liên tưởng đến sự không may mắn, hơn nữa còn có tác dụng khuyên nhủ.

❷ Từ nhận biết tên VI đến quan sát hình tượng tên cho thấy:

- Mã: Kết cấu độc lập.
- Thánh: Kết cấu trên dưới.
- Luân: Kết cấu trái phải.

Ba chữ Mã Thánh Luân kết hợp với nhau giàu sức sống, hình thức đẹp cách viết đơn giản.

❸ Từ nhận biết tên HI đến cách phát âm cho thấy:

Mã Thánh Luân âm đọc tạo âm thanh trầm bổng, thanh điệu kết hợp hài hòa, dễ đọc, dễ nghe, vui tai, làm cho người nghe có cảm giác mới mẻ.

❹ Từ công dụng toán học của tên phân tích:

Nhân cách và tổng cách của tên đối với sự thay đổi của đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 23: Tiếng vang bốn phương, phát triển từng bước, công danh vinh hiển.

+ Thông tin số 33: Tiền đồ rộng mở, có thể lập đại nghiệp, tay trắng làm nên, phú quý cả đời.





Ví dụ 15: Họ và tên: *DƯƠNG HỌC NHO* (杨学儒)

Tư liệu gia đình	**Tên cha**	Ông Dương	**Đặt tên theo giới tính**	Nữ	**SĐT Liên lạc**	
	Tên mẹ	Bà Thái	**Đặt tên theo thời gian sinh**	**Dương lịch**	19 giờ 30 ngày 21/6/2005	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		**Âm lịch**		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	**Năm**	**Tháng**	**Ngày**	**giờ**
	Ất Dậu	Nhâm Ngọ	Bính Tý	Nhâm Thìn



Trong đó bao gồm: 2 Hỏa, 3 Thủy, 1 Mộc, 1 Thổ, 1 Kim. Ngũ hành đầy đủ, sinh ngày Bính mệnh Hỏa, tháng Ngọ kịp giờ mệnh Ngũ hành chi lực. Cho nên Bính mệnh Hỏa tương đối thịnh, phù hợp với tiêu chuẩn dương cương của phái nam. Đặt tên may mắn là tốt nhất.

☯ *Phương án đặt tên*





13	—	18	—	14
Dương		Lễ		Các
Dương		Triều		Ca
13	—	18	—	14

13	—	12	—	4
Dương		Bác		Nguyên
13	—	12	—	4









13	—	16	—	16
Dương		Duệ		Hưng

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN DƯƠNG HỌC NHO

Quá trình đặt tên

❶ Từ nhận biết đến ngụ ý tên MI, nhận biết nghĩa chữ cho thấy:

- Dương: Tên họ.
- Học: Học tập
- Nho: Nho gia, có học thức, tu dưỡng đạo đức.

Dương Học Nho, có ngụ ý là có thành tựu trong học tập, có tài. Tên gọi mong muốn trẻ sau này rất có trình độ. Cái tên này không làm liên tưởng đến hàm ý xấu.

❷ Từ nhận biết tên VI đến quan sát hình thức của tên cho thấy:

- Dương: Kết cấu trái phải.
- Học: Kết cấu trên dưới.
- Nho: Kết cấu trái phải.

Ba chữ kết hợp với nhau, nét vẽ vừa đủ, kết cấu phối hợp với nhau giàu sức sống. Hình thức đẹp, viết rõ ràng, tạo cảm giác tươi mới.

❸ Từ nhân biết tên HI đến nhận biết cách phát âm cho thấy:

Dương Học Nho âm đọc, dễ nghe, dễ đọc, vui tai, làm người nghe có cảm giác mới mẻ.

❹ Từ công năng toán học của tên phân tích:

Nhân cách và tổng cách của tên họ đối với sự thay đổi của đời người có tác dụng:

+ Thông tin số 45: Cuộc đời bình yên, thuận buồm xuôi gió, cơ mưu bất phàm, giàu sang phú quý.

+ Thông tin số 29: Mưu chí hơn người, tài năng, tiếng tăm lẫy lừng, thành tựu to lớn.





Ví dụ 16: Họ và tên: *TRÁC DUYỆT* (卓閱)

Tư liệu gia đình	**Tên cha**	Ông Trác	**Đặt tên theo giới tính**	Nữ	**SĐT Liên lạc**	
	Tên mẹ	Bà Lâm	**Đặt tên theo thời gian sinh**	**Dương lịch**	4 - 5 giờ buổi chiều 27/6/2005	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		**Âm lịch**		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	**Năm**	**Tháng**	**Ngày**	**giờ**
	Ất Dậu	Nhâm Ngọ	Nhâm Ngọ	Mậu Thân

Trong đó bao gồm: 1 Thổ, 1 Mộc, 2 Kim, 2 Thủy, 2 Hỏa. Người đại biểu đặt tên sinh ngày Nhâm mệnh Thủy, tháng Ngọ mệnh Hỏa, sinh không đúng tháng nhưng sinh ngày Nhâm mệnh Thủy được tháng Nhâm mệnh Thủy giúp đỡ, được thêm 2 Kim Ngũ hành sinh khắc tự động tuần hoàn. Năm Ất Dậu Ngũ hành nạp âm, là nước trong nguồn. Họ Trác thiên cách Ngũ hành là nước nên 2 Thủy này đều có thể giúp sức. Cho nên ngày Nhâm mệnh Thủy tương đối thăng bằng, đặt tên cát tường càng tốt.



Phương án đặt tên



23 Tổng cách Hỏa

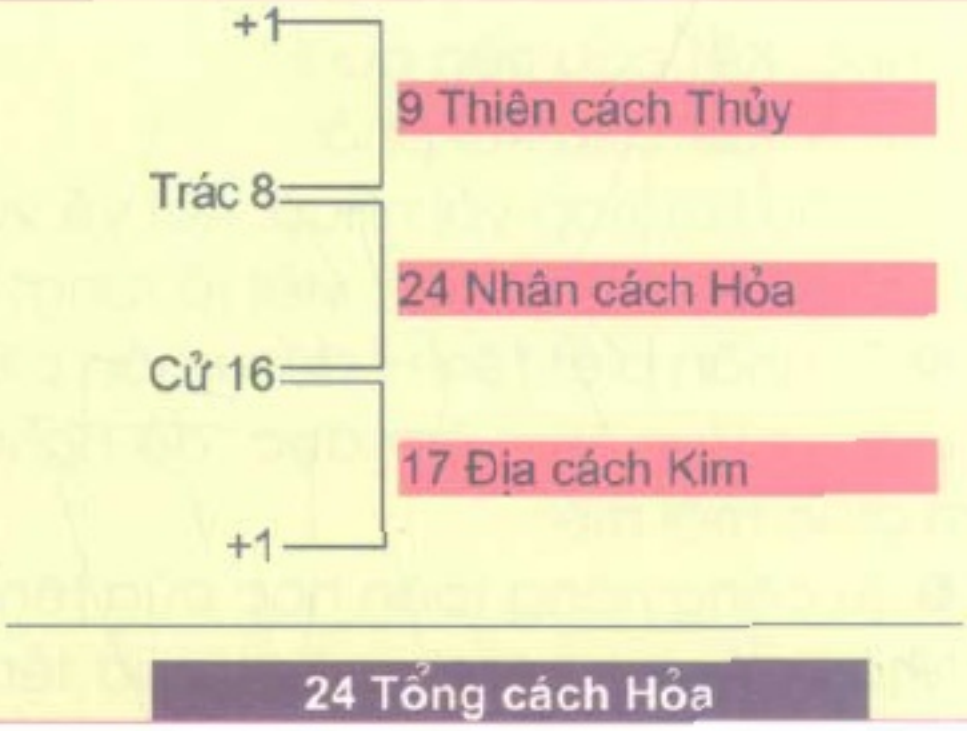

24 Tổng cách Hỏa

8 — 15	
Trác	Điêu
Trác	Duyệt

8 — 16	
Trác	Đạt
Trác	Công



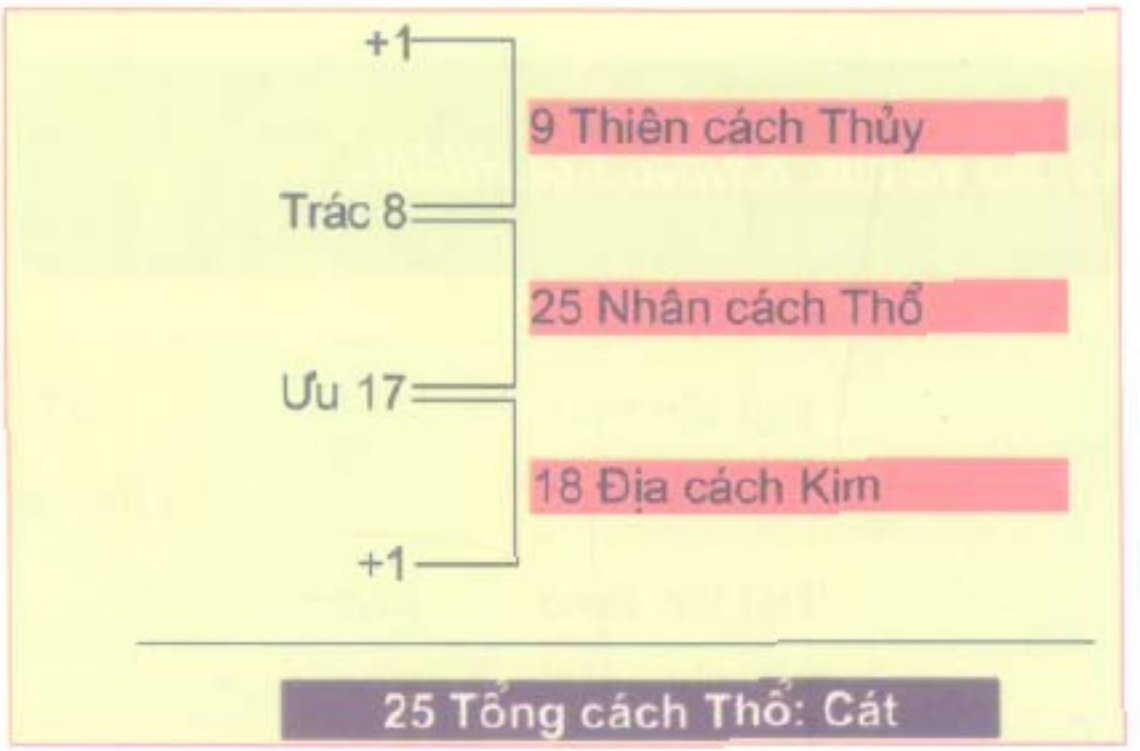



8	—	7
Trác		Dực
Trác		Vanh

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN TRÁC DUYỆT

☯ *Quá trình đặt tên*

❶ Từ nhận biết đến ngụ ý của tên MI và nhận biết nghĩa chữ cho thấy:

- Trác (họ): Ý là vượt trội, kiệt xuất, phi thường.

- Duyệt: Là từng trải, có kinh nghiệm.

- Trác Duyệt và "Trác Việt" đọc gần giống nhau, ngụ ý là thành tựu phi phàm, có hành động phi thường.

Tên Trác Duyệt không làm cho ta liên tưởng đến điều xấu.

❷ Từ nhận biết tên VI và quan sát hình tượng tên cho thấy:

- Trác: Kết cấu trên dưới.

- Duyệt: Kết cấu nửa bao vây.

Hai chữ này kết hợp lại với nhau tạo cảm giác tươi mới.

❸ Từ nhận biết tên HI đến nhận biết nghe đọc của tên cho thấy:

Trác Duyệt có âm đọc kết cấu theo âm luật trầm bổng dễ đọc, dễ nghe.

❹ Từ công năng toán học của tên cho thấy:

Nhân cách và tổng cách đối với sự thay đổi của đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 23: Ánh mặt trời ló ở phương Đông, công danh hiển bốn phương, phát triển vượt bậc, công danh hiển hách.





Ví dụ 17: Họ và tên: *KHANG GIA HUẤN* (康嘉训)

Tư liệu gia đình	**Tên cha**	Ông Khang	**Đặt tên theo giới tính**	Nữ	**SĐT Liên lạc**	
	Tên mẹ	Bà Du	**Đặt tên theo thời gian sinh**	**Dương lịch**	10 giờ ngày 22/8/2003	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		**Âm lịch**		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	**Năm**	**Tháng**	**Ngày**	**giờ**
	Quý Mùi	Canh Thân	Đinh Mão	Ất Tỵ

Trong đó bao gồm: 2 Kim, 1 Thổ, 2 Hỏa, 2 Mộc, 1 Thủy. Người đại diện đặt tên sinh vào ngày Đinh mệnh Hỏa, tháng Thân mệnh Kim không kịp giờ đoản mệnh nhưng có giờ Ất mệnh Mộc tương sinh, lại có Tỵ mệnh trợ giúp, tuy Ngũ hành đủ tự thành một hệ thống. Dựa vào quy tắc trong *Chu dịch*, lấy tên mạnh về Mộc, Hỏa, Ngũ hành chi lực càng có lợi cho người được đặt tên.



Phương án đặt tên

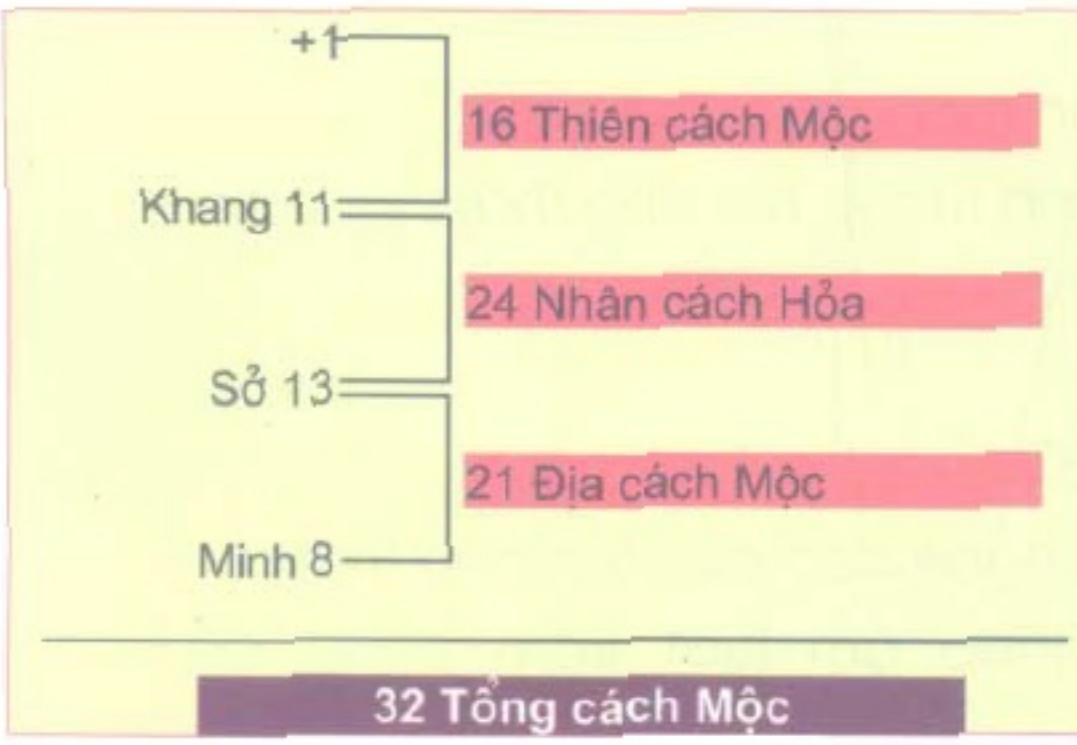

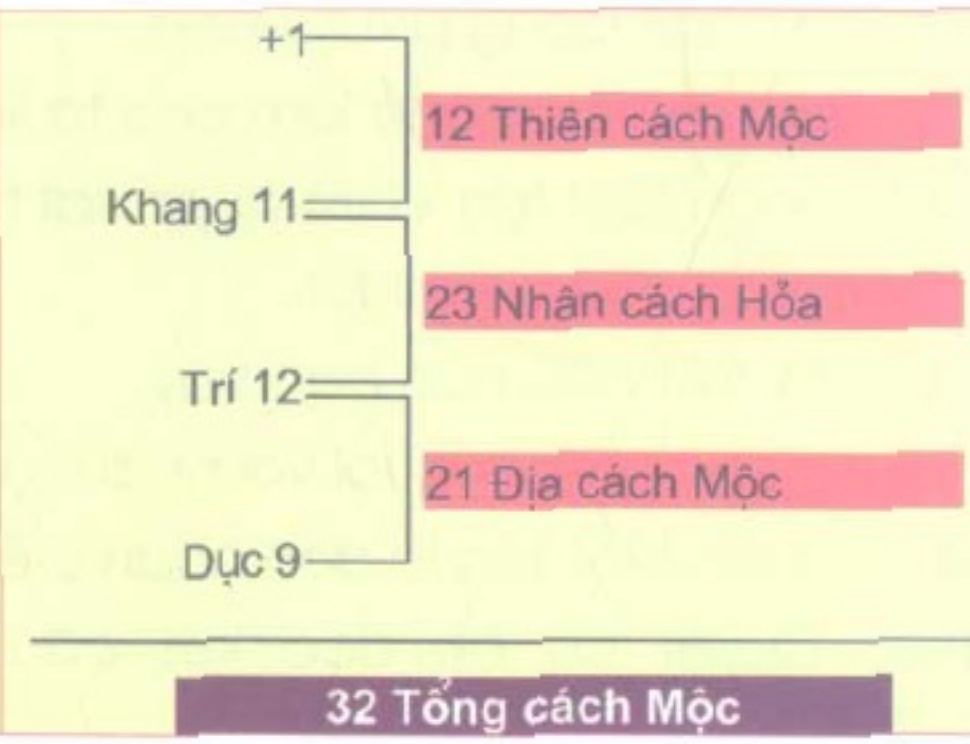

11	—	13	—	8
Khang		**Nghiệp**		**Hân**
11	—	13	—	8

11	—	12	—	9
Khang		**Bác**		**Kiến**
11	—	12	—	9





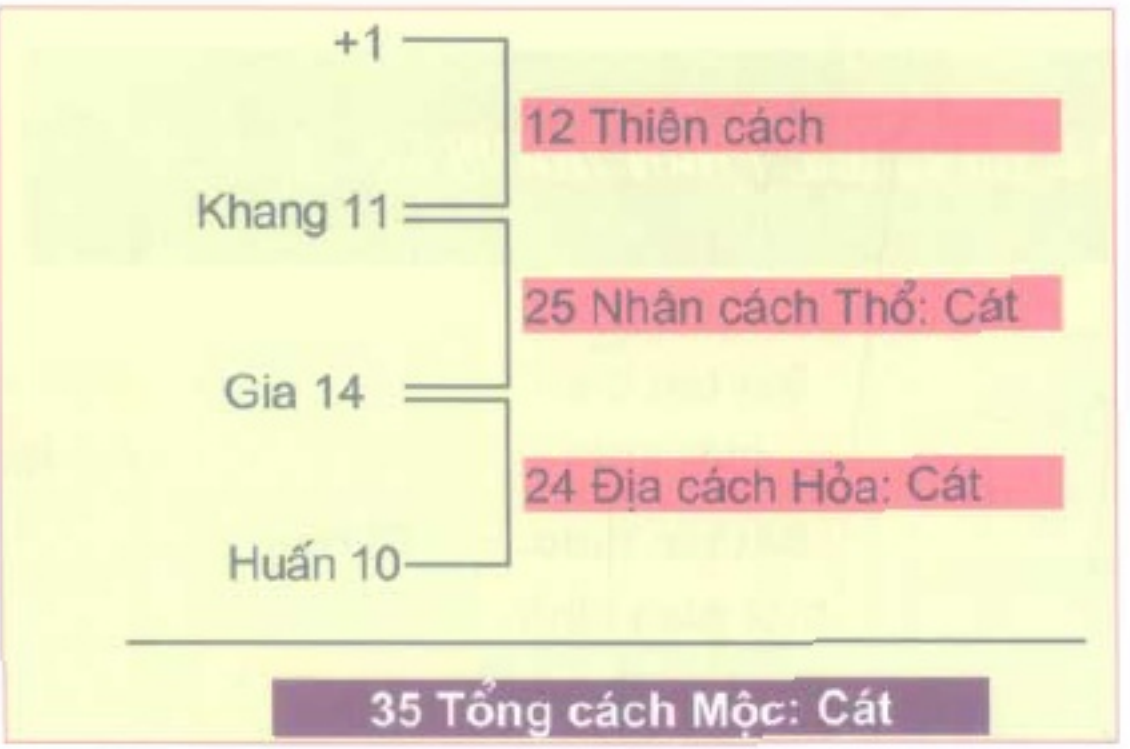



11	—	14	—	10
Khang		Đoan		Quang
11	—	14	—	10

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN KHANG GIA HUẤN

☯ *Quá trình đặt tên*

❶ Từ nhận biết tên MI đến ngụ ý và nhận biết nghĩa chữ cho thấy:

Khang Gia Huấn ngụ ý là người khéo léo trong việc đối nhân xử thế. Cái tên này tiềm tàng sự mới mẻ, không làm liên tưởng đến ý nghĩa không tốt.

❷ Từ nhận biết tên VI đến quan sát hình tượng tên cho thấy:

- Khang: Kết cấu nửa bao vây.
- Gia: Kết cấu trên dưới.
- Huấn: Kết cấu trái phải.

Ba chữ kết hợp cân đối, dễ phân biệt.

❸ Từ nhận biết tên HI đến phân biệt khi phát âm:

Khang Gia Huấn âm đọc kết hợp hài hòa thanh mẫu và vận mẫu không giống nhau, dễ đọc dễ nghe, dễ xưng hô, không bao hàm ý không tốt.

❹ Từ công thức toán học để phân tích tên:

Nhân cách và tổng cách của tên họ đối với sự thay đổi của một đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 25: Tư chất thông minh, tài năng đặc biệt, nói năng ôn hòa, tự làm nên nghiệp lớn.

+ Thông tin số 35: Hiền dịu, học thức uyên thâm, có thành tựu phi phàm.





Ví dụ 18: Họ và tên: *PHAN THÁNH CỨ* (潘圣举)

Tư liệu gia đình	**Tên cha**	Ông Phan	**Đặt tên theo giới tính**	Nữ	**SĐT Liên lạc**		
	Tên mẹ	Bà Hoàng	**Đặt tên theo thời gian sinh**	**Dương lịch**	14 giờ 50 ngày 7/10/2005		
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		**Âm lịch**			
ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO				**Năm**	**Tháng**	**Ngày**	**giờ**
				Ất Dậu	Ất Dậu	Giáp Tý	Tân Mùi

Trong đó bao gồm: 3 Kim, 3 Mộc, 0 Hỏa, 1 Thổ, 1 Thủy. Người đại diện đặt tên sinh ngày Giáp mệnh Mộc, tháng Dậu mệnh Kim, mệnh không được giờ nhưng ngày Giáp mệnh Mộc được 2 Ất mệnh Mộc trợ giúp và 1 Tý mệnh Thủy, đồng thời được năm nên mệnh như nước trong nguồn, Giáp mệnh Mộc tương đối thăng bằng, Ngũ hành thiếu Hỏa nhưng không có trở ngại, đặt tên tốt lành sẽ có lợi cho người được đặt tên phát triển về sau.



Phương án đặt tên

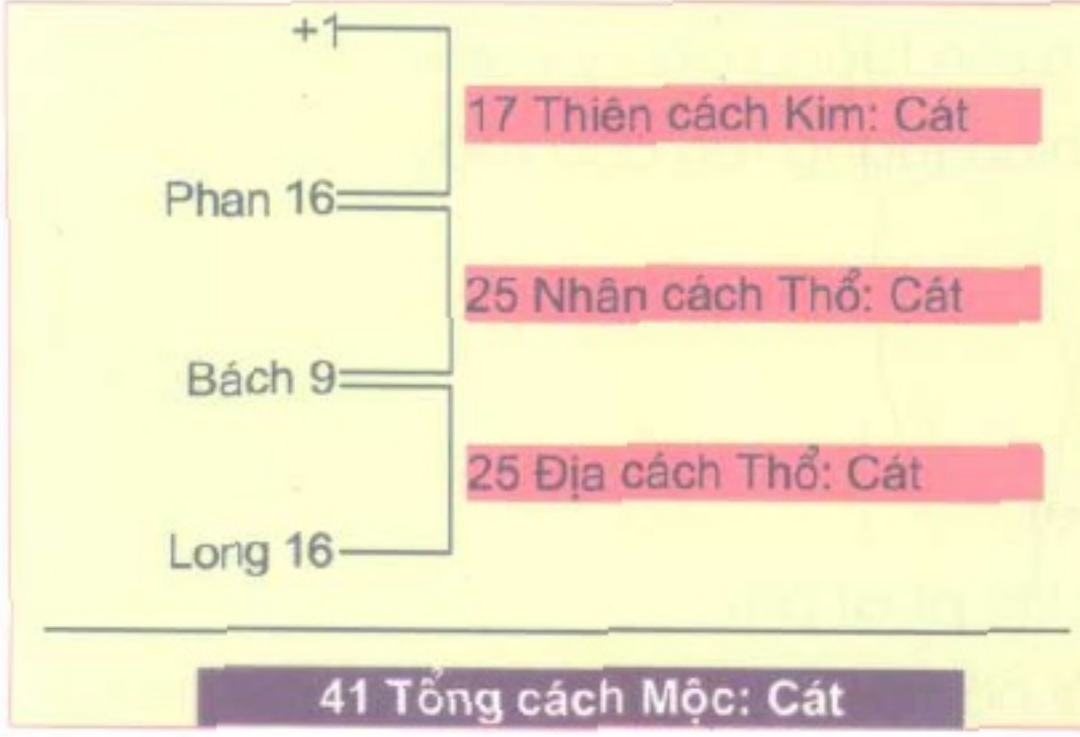

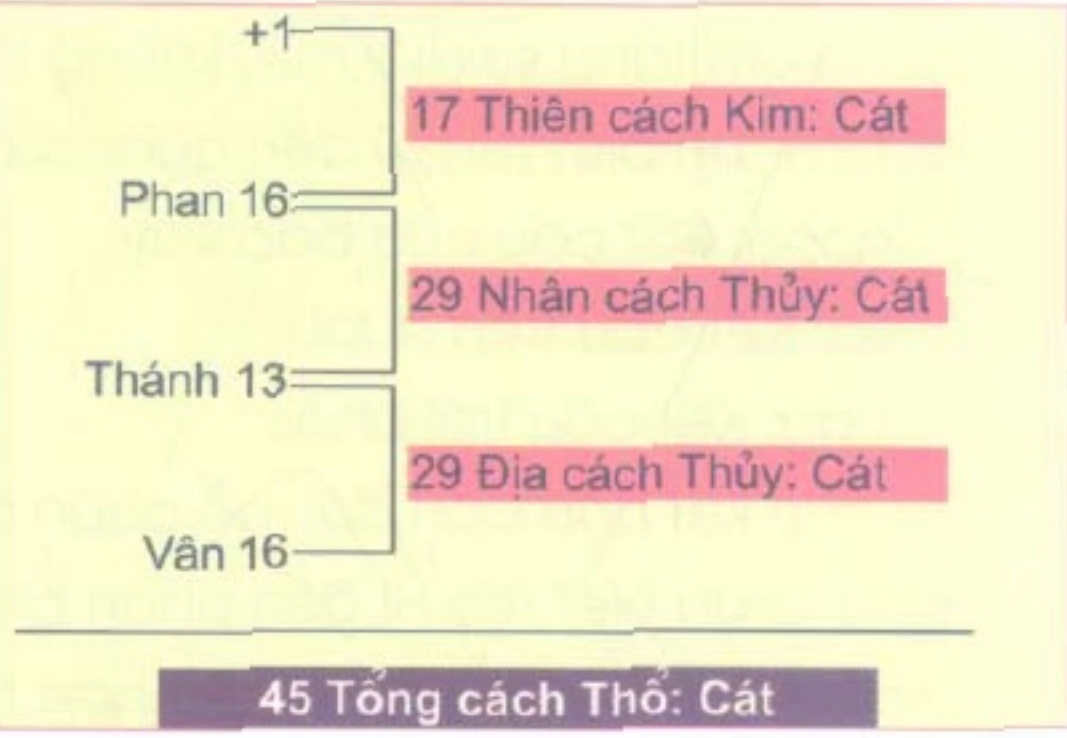

16	—	9	—	16
Phan		Tuyền		Lầm
Phan		Uy		Thụ
16	—	9	—	16
Phán		Ngạn		Học

16	—	13	—	16
Phan		Thánh		Cử
Phan		Tân		Đế
16	—	13	—	16
Phan		Giai		Mưu

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN PHAN THÁNH CỨ



☯ *Quá trình đặt tên*

❶ Từ nhận biết đến ngụ ý của tên MI và nhận biết nghĩa chữ cho thấy:

- Phan: Tên họ.
- Thánh: Biểu thị ý là kiệt xuất, có phẩm chất đạo đức, có học thức.
- Cứ: Ý là cử chỉ, hành động.

Phan Thánh Cứ biểu thị nghĩa hành động giống như bậc thánh nhân, làm cho người khác tôn kính, hàm ý mưu trí hơn người, đức cao vọng trọng.

❷ Từ nhận thức tên VI và quan sát hình tượng tên cho thấy:

- Phan: Kết cấu trái phải.
- Thánh: Kết cấu trên dưới.
- Cứ: Kết cấu trên dưới.

Ba chữ này kết hợp lại với nhau, nét chữ hợp lý, kết cấu phối hợp với nhau giàu sức sống, hình thức đẹp, chữ viết rõ ràng, lưu loát, lạ mắt.

❸ Từ nhận biết tên HI đến nhận biết âm đọc cho thấy:

Phan Thánh Cứ có âm đọc theo âm luật trầm bổng, thanh điệu kết hợp hài hòa, dễ đọc, dễ nghe.

❹ Từ công dụng toán học của tên phân tích:

Nhân cách và tổng cách của tên đối với sự thay đổi đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 45: Cuộc sống bình yên, thuận buồm xuôi gió, vạn sự như ý, vinh hoa phú quý.

+ Thông tin số 29: Cơ mưu tài giỏi, nổi danh thiên hạ, thành tựu to lớn.





Ví dụ 19: Họ và tên: *LỘ BÂN THÁNH* (路彬圣)

Tư liệu gia đình	**Tên cha**	Ông Lộ	**Đặt tên theo giới tính**	Nữ	**SĐT Liên lạc**	
	Tên mẹ	Bà Lý	**Đặt tên theo thời gian sinh**	**Dương lịch**	8 giờ sáng 18/8/2002	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		**Âm lịch**		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	**Năm**	**Tháng**	**Ngày**	**giờ**
	Nhâm Ngọ	Mậu Thân	Mậu Ngọ	Bính Thìn

Trong đó bao gồm: 1 Kim, 0 Mộc, 3 Hỏa, 3 Thổ, 1 Thủy. Người đại diện đặt tên sinh ngày Mậu mệnh Thổ, tháng Thân mệnh Kim, không được giờ mệnh Ngũ hành Kim chi lực. Nhưng Mậu mệnh Thổ được 3 Hỏa sinh chi còn có Thìn mệnh Thổ, Mậu mệnh Thổ giúp đỡ, cho nên Mậu mệnh Thổ từ yếu chuyển sang mạnh, đặt tên nên bổ sung Mộc sẽ có lợi cho sự phát triển sau này.



Phương án đặt tên

+1 — 14 Thiên cách Hỏa

Lộ 13 — 25 Nhân cách Thổ: Cát

Trình 12 — 24 Địa cách Hỏa: Cát

Trí 12

37 Tổng cách Kim: Cát

+1 — 14 Thiên cách Hỏa

Lộ 13 — 24 Nhân cách Hỏa: Cát

Bân 11 — 24 Địa cách Hỏa: Cát

Thánh 13

37 Tổng cách Kim: Cát

13	—	12	—	12
Lộ		Khải		Sâm
Lộ		Sâm		Vi
Lộ		Cực		Siêu

13	—	11	—	13
Lộ		Tử		Tân
Lộ		Tường		Giai
Lộ		Nghiên		Thung

CUỐI CÙNG ĐÃ ĐẶT TÊN: LỘ BÂN THÁNH



Quá trình đặt tên

❶ Từ nhận biết đến ngụ ý của tên MI và nhận biết nghĩa chữ cho thấy:

- Lộ: Tên họ.

- Bân: Ý là nho nhã, có học thức.

Thánh - ý là kiệt xuất, có phẩm chất đạo đức, có học vấn.

Lộ Bân Thánh có ý nghĩa là tu dưỡng, phẩm hạnh cao sang, lịch sự nhã nhặn. Tên này cũng không bao hàm ý xấu, không liên tưởng đến điều không tốt.

❷ Từ nhận biết tên VI đến nhận biết kết cấu hình tượng cho thấy:

- Lộ: Kết cấu trái phải.

- Bân: Kết cấu trái phải.

- Thánh: Kết cấu trên dưới.

Ba chữ này kết hợp với nhau tạo nét chữ vừa đủ, kết cấu phối hợp với nhau giàu sức sống, hình thức đẹp mắt, dễ viết.

❸ Từ nhận biết tên HI đến nhận biết cách phát âm của tên cho thấy:

Lộ Bân Thánh có âm đọc kết hợp theo âm luật trầm bổng, dễ đọc, dễ nghe, vui tai. làm cho người nghe có cảm giác mới lạ.

❹ Từ công thức toán học của tên phân tích:

Nhân cách và tổng cách của họ tên đối với sự thay đổi của đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 24: Tiền đồ rộng mở, lập nên công lớn, tự mình làm nên, phú quý giàu sang.

+ Thông tin số 37: Có quyền uy, nhiệt thành, trọng chữ tín, được hưởng vinh hoa suốt đời, nho nhã lịch thiệp.





Ví dụ 20: Họ và tên: *HOÀNG TRẠCH THIỆN* (黄泽善)

Tư liệu gia đình	Tên cha	Ông Hoàng	Đặt tên theo giới tính	Nữ	SĐT Liên lạc	
	Tên mẹ	Lược	Đặt tên theo thời gian sinh	Dương lịch	5 giờ 30 ngày 22/9/1988	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		Âm lịch		
ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO				Năm	Tháng	Ngày	giờ
				Mậu Thìn	Tân Dậu	Canh Thìn	Kỷ Mão

Trong đó bao gồm: 4 Thổ, 3 Kim, 1 Mộc, 0 Thủy, 0 Hỏa. Sinh ngày Canh, mệnh Kim, tháng Dậu, được giờ mệnh Ngũ hành Kim chi lực, Địa chi Thìn Dậu hợp hóa Kim, cho nên Kim tương đối thịnh. Dựa theo nguyên lý thăng bằng trong *Chu dịch* Ngũ hành thiếu Hỏa ngược lại trở nên tốt, thiếu Thủy bất lợi, khi đổi tên bổ sung Thủy là tốt nhất.



Phương án đặt tên



+1 — 13 Thiên cách Hỏa

Hoàng 12 — 29 Nhân cách Thủy

Trạch 17 — 29 Địa cách Thủy

Thiện 12

41 Tổng cách Mộc



12	—	17	—	12
Hoàng		Trạch		Đống
Hoàng		Trạch		Chúng
Hoàng		Trạch		Cần
Hoàng		Hồng		Bác
Hoàng		Hồng		Siêu
Hoàng		Hồng		Trình
Hoàng		Hồng		Vi

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN HOÀNG TRẠCH THIỆN



☯ *Quá trình đặt tên*

❶ Từ nhận biết đến ngụ ý tên MI và nhận biết nghĩa chữ cho thấy:

- Hoàng: Tên họ.
- Trạch: Ân trạch, ân huệ.
- Thiện: Lương thiện, phẩm chất tốt.

Hoàng Trạch Thiện ngầm hiểu là đứa trẻ có đức, lương thiện. Cái tên này không bao hàm nghĩa xấu, hơn nữa còn có tác dụng dạy bảo, khuyên nhủ, trong giao tiếp không để lại ấn tượng xấu.

❷ Từ nhận biết tên VI đến nhận biết hình tượng của tên cho thấy:

- Hoàng: Kết cấu trên dưới.
- Trạch: Kết cấu trái phải.
- Thiện: Kết cấu trên dưới.

Ba chữ này kết hợp với nhau tạo nét chữ vừa đủ, kết cấu cân đối, phối hợp với nhau giàu sức sống, hình thức đẹp.

❸ Từ nhận biết tên HI đến nhận biết âm đọc cho thấy:

Hoàng Trạch Thiện có âm đọc kết hợp hài hòa, dễ đọc tạo cho người nghe cảm giác mới mẻ.

❹ Dùng công năng toán học của tên để phân tích:

Nhân cách và tổng cách của tên đối với sự thay đổi của đời người có tác dụng như sau:

+ Thông tin số 29: Mưu chí hơn người, có năng lực, nổi danh bốn phương, tay trắng làm nên đại nghiệp.

+ Thông tin số 41: May mắn, đường đời nhiều thuận lợi, đức cao vọng trọng, đạt được nhiều danh lợi.





Ví dụ 21: Họ và tên: *ÔN NHÃ ĐÌNH* (温雅婷)

Tư liệu gia đình	Tên cha	Ông Ôn	Đặt tên theo giới tính	Nữ	SĐT Liên lạc	
	Tên mẹ		Đặt tên theo thời gian sinh	Dương lịch	17 giờ 45 19/10/2005	
	Yêu cầu đặt tên	Mới sinh nên đặt tên		Âm lịch		

ĐẶT TÊN DỰA THEO THÔNG TIN ĐÃ CHO	Năm	Tháng	Ngày	giờ
	Ất Dậu	Bính Tuất	Bính Tý	Đinh Dậu

Trong đó bao gồm: 2 Kim, 1 Mộc, 3 Hỏa, 1 Thổ, 1 Thủy. Ngũ hành đủ, người đại biểu đặt tên sinh ngày Bính mệnh Hỏa, tương đối thăng bằng.



Phương án đặt tên

Ôn 13 + Nhã 12 + Đình 12

- +1 14 Thiên cách Hỏa
- Ôn 13 + Nhã 12 = 25 Nhân cách Thổ: Cát
- Nhã 12 + Đình 12 = 24 Địa cách Hỏa: Cát

37 Tổng cách Kim: Cát

13	—	12	—	12
Ôn		Thục		Viên
Ôn		Tinh		Phỉ
Ôn		Kiều		Tư

Ôn 13 + Tử 11 + Lâm 13

- +1 14 Thiên cách Hỏa
- Ôn 13 + Tử 11 = 24 Nhân cách Hỏa: Cát
- Tử 11 + Lâm 13 = 24 Địa cách Hỏa: Cát

37 Tổng cách Kim: Cát

13	—	11	—	13
Ôn		Thần		Viên
Ôn		Tuyết		Vi
Ôn		Duyệt		Tân

CUỐI CÙNG ĐÃ CHỌN TÊN ÔN NHÃ ĐÌNH



Quá trình đặt tên

❶ Từ nhận biết tên MI đến ngụ ý và nhận biết nghĩa chữ cho thấy :

- Ôn (họ) : Tạo cho người khác cảm giác ấm áp.
- Nhã : Cao sang, nho nhã.
- Đình : Tốt đẹp.

Ôn Nhã Đình ý là người có học vấn, dáng dong dỏng cao, là một cô gái đẹp dịu dàng. Cái tên này không bao hàm nghĩa xấu, trong cuộc sống hay công việc đều không tạo cho người khác ấn tượng không tốt.

❷ Từ nhận biết tên VI đến kết cấu và nhận biết hình tượng cho thấy :

- Ôn : Kết cấu trái phải.
- Nhã : Kết cấu trái phải.
- Đình : Kết cấu trái phải.

Ba chữ này kết hợp lại với nhau tạo nét chữ phù hợp, giàu sức sống, hình thức đẹp.

❸ Từ nhận biết tên HI đến nhận biết âm đọc cho thấy :

Ôn Nhã Đình có âm đọc kết hợp theo âm luật trầm bổng, dễ đọc, phát âm nghe vui tai.

❹ Dùng công năng toán học để phân tích :

Nhân cách và tổng cách của tên đối với sự thay đổi đời người có tác dụng như sau :

+ Thông tin số 25 : Tư chất thông minh, có tài năng đặc biệt, nói năng ôn hòa, tự làm nên nghiệp lớn.

+ Thông tin số 37 : Có quyền uy, nhiệt thành, trọng chữ tín, suốt đời vinh hoa.



Chương hai

BẢNG LỊCH PHÁP THƯỜNG DÙNG ĐỂ ĐẶT TÊN



MỤC LỤC CHƯƠNG

Cách tính lịch của người Trung Quốc	*Năm 2010 - Canh Dần*
Dương lịch	*Năm 2011 - Tân Mão*
Âm lịch	*Năm 2012 - Nhâm thìn*
Can chi ngày	*Năm 2013 - Quý Tỵ*
Can chi giờ	*Năm 2014 - Giáp Ngọ*
24 tiết khí	*Năm 2015 - Ất Mùi*
Bảng lịch pháp dùng để đặt tên	*Năm 2016 - Bính Thân*

☯ Cách tính lịch của người Trung Quốc

Cách tính lịch của Trung Quốc chịu ảnh hưởng lớn từ *Kinh dịch*, sử dụng những ký hiệu của can chi ghi giờ, hình thành phương pháp ghi nhớ lịch rất phong phú.

Trong mấy nghìn năm trở lại đây, trước sau vẫn dùng phép làm lịch là lịch Tứ phân, lịch Thái sơ, lịch Thái huyền, lịch Đại diễn, lịch Hiển đức thông thiên, lịch Khang tiết và một số phép làm lịch khác. Chu Hy thời Tống có nói: "Thái Sử Công nói Lịch Tứ phân do Chuyên Đế tạo ra, Lưu Hâm đổi thành lịch Tam thống. Lịch Đại diễn là đầy đủ nhất. Lịch cổ kim duy có lịch Khang tiết dùng 12 vạn 9 nghìn 600 năm, là bộ lịch lớn nhất". Đối với vấn đề này, tác giả Bào Vân Long trong *Thiên nguyên phát vi* giải thích rằng: Lịch Tứ phân là do Chuyên Đế tạo ra, lấy 10 số Hà đồ diễn thành trăm, 4 phần của 100 là 25, để ứng với thiên số là độ. Nhà Tần dùng lịch này. Đến thời Hán Vũ Đế đổi tên thành lịch Thái sơ, lấy năm Đinh Sửu (năm Nguyên Phong thứ 7) là Thái sơ nguyên niên, tên năm là Giáp Dần, tên tháng là Tất tụ, tên ngày là Giáp Tý, tiết Đông chí. Lịch Tam thống do Lưu Hâm đổi từ lịch Thái sơ mà ra. 3 nhân 3 là 9 và 9 nhân 9 thành 81, là thống mẫu, Giáp Tý Hoàng chung là thiên thống, Giáp Thìn Lâm chung là địa thống, Thái thốc là nhân thống. Giáp Thân Nam lữ và Thái sơ cùng bắt đầu ở luật Hoàng chung (trong 12 luật lữ).

LỊCH THÁI HUYỀN	Do Hán Dương Hùng tạo ra và tương ứng với Thái sơ của Chuyên Đế. Thái sơ dựa vào một phần tư của 9 nhân 9, là số của Lạc thư, lấy số dư của 10, số Hà đồ trung. Thái sơ lấy 81 làm phép tính ngày cũng như 9 nhân 9. Thái huyền lấy 72 làm phép tính ngày cũng như 8 nhân 9. Thái sơ lấy 32 làm cách tính giây, là 8 nhân 4. Thái huyền cũng lấy 36 làm phép tính giây là 9 nhân 4. Lấy Thái huyền so với Thái sơ là 9 phút giảm đi 1 và 9 phút cộng thêm 1, cùng có 2.592 giây. Lúc bắt đầu thì khác nhưng sau lại giống nhau.
LỊCH ĐẠI DIỄN	Do Đường Nhất Hành tạo ra. Từ đời Hán đến đời Tuỳ, Nhất Hành dựa vào số của Hà đồ, hợp các cặp số 1 - 6, 2 - 7, 3 - 8, 4 - 9 để tượng trưng cho tứ thời; lấy hợp số 5 - 10 làm diễn mẫu; lấy 9, 6, 7, 8 làm dụng hào, số thông là 30, số hành là 420.



LỊCH HIỂN ĐỨC THÔNG THIÊN	Do Vương Phác thời Ngũ Đại tạo ra. Âu Dương Công chuyển đổi, sau đó tư lập một nhà, dương 36 sách, âm 24 sách, âm dương cộng lại mà thành, cùng là 72, gấp mười lần lên là 720, gấp 100 lần nữa là 7200. Mà nguyên tắc giờ, ngày, tháng, năm đều là Giáp Tý, mặt trăng, mặt trời và năm vì sao đều tại Tý. Lịch pháp cổ kim là trước giống là lịch Thái sơ của đời Hán, sau giống lịch Đại diễn đời Đường. Cả hai loại lịch này đều bắt nguồn từ Hà đồ, các nhà làm lịch giữa hai thời đó chẳng qua là muốn thêm bớt mà thôi. Lục luật dùng số Lạc thư làm điểm đặc biệt, Bát quái dùng số Hà đồ gây sự tò mò. Cách dùng không giống nhau nhưng đều làm cho người hậu thế không thay đổi được.
LỊCH TIÊN THIÊN	Là do Thiệu Tử Hoàng sáng tạo ra, phương pháp này dựa theo Thiên can Địa chi, ngày Giáp tháng Tý, sao Giáp giờ Tý gọi là Tứ tượng. Số lớn còn gọi là nguyên hội vận thế, số nhỏ gọi là số giờ, ngày, tháng, năm. Ngày Giáp là 1, tháng Tý là 12, sao Giáp là 360, giờ Tý là 4220. Lịch Tiên thiên và lịch Hậu thiên không giống nhau, ngoài tính nhuận ra, 1 nguyên có 12 hội, 360 vận, 4.320 thế, 12.916 năm. Đây là lý do vì sao Chu Tử gọi là lịch Khang tiết.

Thứ tự nguồn gốc của lịch kết thúc ở đây. Có thể thấy Bào Vân Long đã giới thiệu một cách đơn giản và có hệ thống về nguồn gốc đặc điểm của các loại lịch, với cái nhìn thông thuộc, giúp dễ dàng hơn trong việc tìm hiểu cách tính lịch của Trung Quốc.



Dương lịch

Dương lịch là loại lịch dựa vào sự chuyển động của mặt trời quay quanh trái đất, vì vậy còn gọi là lịch Thái dương. Lịch Thái dương lấy mùa xuân làm điểm xuất phát, vận hành sau một năm thì trở lại điểm ban đầu là mùa xuân, trải qua 365 ngày, 5 giờ, 48 phút và 46 giây, do vậy nên gọi là năm trở về. Trên thực tế, đây là thời gian mà mặt trời đã quay đủ một vòng trái đất, nhưng do nhu cầu cuộc sống của con người, số ngày trong một năm phải là số chẵn cho nên lấy số 365 làm số ngày trong một năm. Như vậy mỗi năm sẽ thừa 5 giờ, 48 phút và 46 giây, và cứ 4 năm cộng lại sẽ được một ngày, cho nên mỗi 4 năm một lần tháng 2 lại nhuận một ngày. Có nghĩa là tháng 2 năm nhuận sẽ có 29 ngày và cả năm đó sẽ có 366 ngày. Nhưng trong 4 năm này ta đem 5 giờ, 48 phút, 46 giây nhân 4 là 23 giờ, 15 phút, 4 giây, thiếu 44 phút, 56 giây mới đủ một ngày. Nếu lịch tính tới 100 năm, số năm nhuận là 25 lần, vậy thời gian bị thiếu ở đây sẽ là 17 giờ, 58 phút, 24 giây được của một ngày. Do vậy muốn đủ 100 năm thì phải bớt đi một năm nhuận. Năm thứ 100 thì bớt nhuận, nhưng đến năm thứ 400 thì không được ngừng bớt năm nhuận nữa. Để thống nhất cùng một quan niệm các nhóm nghiên cứu có liên quan tới vấn đề này đã quy định: Số của những năm này sẽ phải chia hết cho 4, nhưng những năm cuối cùng của mỗi thế kỷ là 1 hay là 10 thì cũng có số cuối là 0 (ví dụ: Năm 1800, 1900, 2000), chỉ có thể chia hết cho 4, lại có thể chia hết cho 400 mới có thể tính là năm nhuận, cho nên năm 1800 và 1900 không phải là năm nhuận, nhưng năm 2000 lại là năm nhuận. Một năm của dương lịch có 365 ngày chia làm 12 tháng, tháng thừa có 31 ngày (tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12), tháng đủ có 30 ngày (tháng 4, 6, 9, 11), chỉ có tháng 2 là tháng 28 ngày hoặc 29 ngày.

Âm lịch

Âm lịch là loại lịch dựa theo quy luật chu kỳ trăng tròn, trăng khuyết hay trăng sáng để đóng lịch. Trăng sáng còn gọi là thái âm, cho nên loại lịch này còn có tên gọi khác là lịch Thái âm, gọi tắt là lịch âm. Do sự chuyển động của mặt trăng, địa cầu chuyển động quanh mặt trời, cho nên mặt trời chuyển động tới đâu mặt trăng chuyển động tới đó, dẫn đến hiện tượng cát tuyến. Trong âm lịch, ngày mà trăng tròn nhất được gọi là vọng; hoàn toàn không thể nhìn thấy ngày trăng được gọi là sóc. Từ lần trăng sáng vọng hay sóc này đến lần trăng vọng hay sóc tiếp theo phải đợi mặt trăng chuyển động quanh trái đất một vòng nữa, tức là 29 ngày, 12 giờ, 44 phút, 3 giây cũng gọi là trăng vọng, sóc. Thời gian dài ngắn của năm chỉ là bội số của một tháng tròn, không có liên quan gì với năm trở về, tháng cũng không liên quan gì tới bốn mùa, cũng giống như số ngày trong năm bắt buộc phải có số chẵn, ngày trong tháng cũng phải chẵn, không thể chỉ có 12 giờ mấy phút. Cho nên âm lịch cũng chia làm tháng lớn tháng nhỏ, tháng lớn có 30 ngày, tháng nhỏ có 29 ngày. Mỗi tháng đều bắt đầu



bằng ngày sóc, ngày mồng Một hàng tháng được tính là ngày sóc, mồng 8 là ngày thượng huyền, 15 là ngày vọng, 18 là ngày hạ huyền. Mỗi năm lấy ngày lập xuân là bắt đầu ngày sóc, định là ngày đầu tiên của năm. Trong 1 năm thái âm mặt trăng quay quanh trái đất 12 lần, bỏ đi số dư sau 1 năm 12 tháng, âm lịch chỉ có nhuận ngày mà không có nhuận tháng, cả năm là 354 ngày hoặc 355 ngày, kém năm trở về 11 ngày. Tháng dương lịch và bốn mùa lại không khớp nhau. Sử dụng âm lịch trong thực tế còn nhiều điểm không thuận tiện là hiển nhiên. Mặc dù như vậy, nhưng trong cái nôi văn minh của loài người vẫn còn rất nhiều dân tộc sử dụng âm lịch như lịch Hy lạp cổ, Việt Nam...

Can chi ngày

Sự ra đời của can chi ghi ngày còn sớm hơn so với sự ra đời của can chi ghi tháng và ghi năm. Ghi chép can chi theo ngày được sử dụng muộn nhất vào thời nhà Thương. Tại An Dương, Hà Nam, giáp cốt văn đã được phát hiện và khai quật trong đó có một lượng lớn thông tin ghi chép về can chi ngày. Trên một miếng giáp cốt có khắc: "Quý Dậu trinh nhật tịch hựu thực, giai nhược?", nghĩa là: Hôm nay ngày Quý Dậu bói một quẻ, hỏi xem hoàng hôn ngày đó có nhật thực không? Đây có phải là điều tốt lành không? Do vậy ghi ngày dùng can chi đã xuất hiện từ thời Thương. Can chi ghi ngày trong các tư liệu lịch sử liên tục được ghi lại, từ ngày Kỷ Tỵ tháng 2 năm thứ 3 Lỗ ổn Công thời Xuân Thu (ngày 22/2/720 trước công nguyên) đến bây giờ đã kéo dài hơn 2700 năm, từ đó tới nay chưa hề gián đoạn hay đứt quãng. Hiện nay can chi ghi ngày vẫn được dùng để tính các ngày tam phục, xuân xã, xuất mai và nhập mai trong lịch hạ, đồng thời còn dùng để biểu thị can chi ngày trong bát tự.

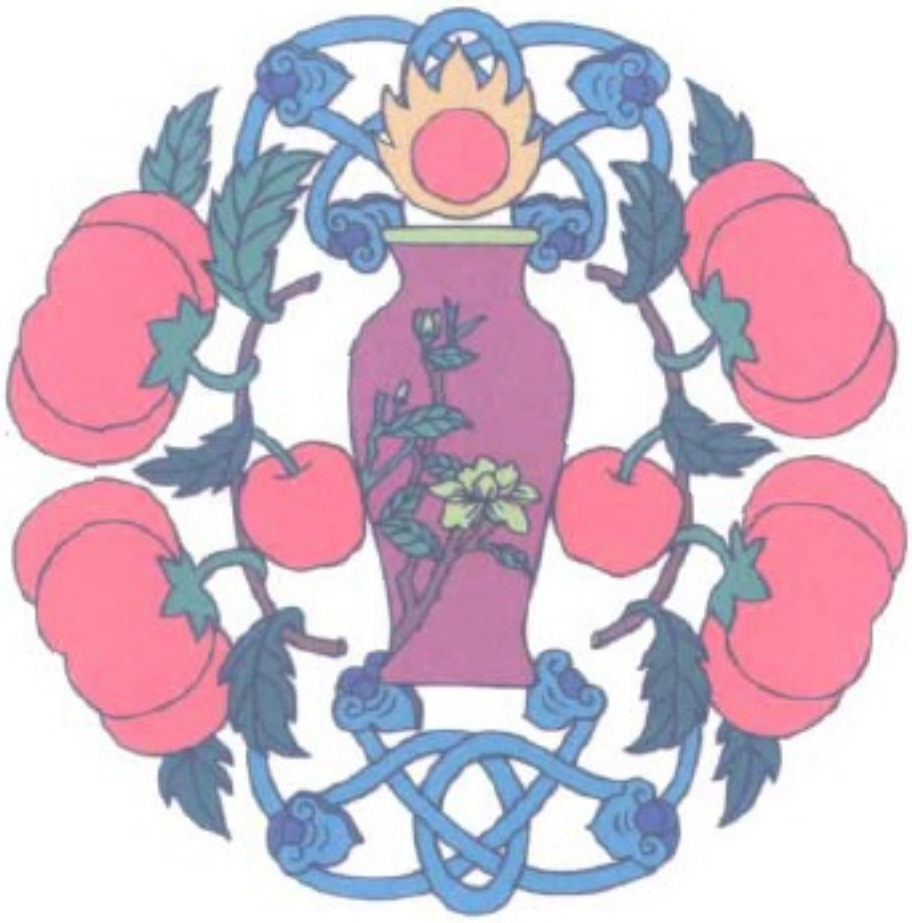

Tính can chi ngày dùng công thức nhật trụ: ((thương số của số năm Công nguyên 1) × 5 + (số năm Công nguyên 1): 4 + số ngày năm đó}: 60 = thương số... số dư. Số dư thừa 10, cho nên số dư là số thứ tự của Thiên can. Thiên can chia hết cho giờ là Quý (10 là số thứ tự của Quý); số dư là 12 cho nên số dư là số thứ tự của Địa chi. Địa chi chia hết cho giờ là Hợi (số thứ tự của Hợi là 12).

Chú ý:

- Trong công thức tính can chi ngày, số năm là chỉ số dương lịch.
- Trong công thức (số năm Công nguyên 1): 4 chỉ lấy thương số mà bỏ số dư.
- Công thức nói trên chỉ thích hợp dùng trong cách tính tháng 1 năm 1901 đến can chi ngày của bây giờ. Nếu như tính tháng 1 năm 1801 đến can chi ngày của tháng 12 năm 1900, thì xuất hiện trong số thứ tự của can chi cộng thêm 1. Ví dụ như so với can chi ngày 8 tháng 3 năm 1991, (1991 1) × 5 = 9950, (1991 1): 4 ≈ 497, từ mồng Một tháng 1 đến mồng 3 tháng 8 là 67 ngày, (9950 + 497 + 67) : 60, số dư là 14. 14 : 10 = 1 dư 4 (Đinh); 14 : 12 = 1 dư 2 (Sửu). Vậy can chi ngày 8/3/1991 là Đinh Sửu.

Quan hệ đối ứng của Thiên can và số thứ tự:

Thiên can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Số thứ tự	1	2	3	4	5
Thiên can	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Số thứ tự	6	7	8	9	10

Quan hệ đối ứng của Địa chi và số thứ tự:

Địa chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Số thứ tự	1	2	3	4	5	6
Địa chi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Số thứ tự	7	8	9	10	11	12







Can chi giờ

Người cổ đại chia một ngày đêm làm 12 canh và cung, gọi là thời gian. Bây giờ mỗi ngày có 24 giờ, 2 giờ ứng với 1 canh. Can chi ghi ngày muộn nhất xuất hiện vào thời Xuân Thu Chiến Quốc. 12 canh dùng 12 Địa chi để biểu hiện. Địa chi trong 12 canh của một ngày là cố định không đổi, dựa vào khẩu quyết Nhật thượng khởi thời (còn gọi là Ngũ thử kiến nguyên ca) để quyết định Thiên can của giờ, suy ra can chi ngày. Khẩu quyết Nhật thượng khởi thời mà nhân gian hay dùng như sau:

Phiên âm:	*Dịch nghĩa:*
Giáp Kỷ hoàn sinh giáp,	**Giáp Kỷ bắt đầu từ Giáp,**
Ất Canh Bính tác sơ,	**Ất Canh bắt đầu từ Bính,**
Bính Tân do Mậu khởi,	**Bính Tân bắt đầu từ Mậu,**
Đinh Nhâm thị chân đồ,	**Đinh Nhân bắt đầu từ Canh Tý.**

Ngày Giáp Ất	Ban đêm bắt đầu là giờ Tý, tiếp theo là: Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi.
Ngày Ất Canh	Nửa đêm bắt đầu là giờ Bính Tý, tiếp theo là: Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi.
Ngày Bính Tân	Nửa đêm bắt đầu là giờ Mậu Tý, tiếp theo là: Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi.
Ngày Đinh Nhâm	Nửa đêm bắt đầu giờ Canh Tý, tiếp theo là: Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Thìn, Ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi.
Ngày Mậu Quý	Nửa đêm bắt đầu giờ Nhâm Tý, tiếp theo là: Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Ngọ, Quý Hợi.



Ví dụ: Can chi giờ của 13 giờ 30 phút ngày 2/1/2002 (dương lịch) đối ứng.



Giải: Ngày mồng 5 hoặc mồng 6 tháng 1 hằng năm thường là ngày tiểu hàn, ngày mồng 2 tháng 1, giữa đại tuyết và tiểu hàn thuộc tiết đại tiết tháng 11 năm 2001, tính toán số năm dựa vào số thứ tự của can chi ứng với năm 2001 theo âm lịch, tính số tháng dựa vào số thứ tự của Thiên can tháng ứng với tháng 11, số năm tính theo số thứ tự của can chi ngày là dương lịch năm 2002.

(Số năm - 3) : 60 = (2001 - 3) : 60 = 33.....18, tra bảng số thứ tự can chi có thể biết: Can chi ứng với số 18 là Tân Tỵ hoặc số thứ tự 8 là năm của Thiên can (18 : 10 = 1 dư 8), 8 và Thiên can Tân đối ứng; thứ tự năm Địa chi là 6 (18 : 12 = 1 dư 6), 6 và Địa chi Tỵ đối ứng.

Căn cứ tháng 1 của năm Bính Tân bắt đầu là ngày Canh Dần, lần lượt là: Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu. Lại vì ngày mồng 5 và mồng 6 của tháng 1 mỗi năm là ngày tiểu hàn, trước ngày tiểu hàn là ngày mồng 2 tháng 1 năm 2002, cho nên can chi của tháng là Canh Tý. Ngoài ra còn có thể dựa vào công thức tính can chi tháng như sau: (Số hàng đơn vị của năm âm lịch + 2) × 2 + số tháng = (1+2) × 2 + 11 = 17.

Số thứ tự của can tháng là: 17 - 10 = 7, 7 đối ứng với Thiên can Canh.

Số thứ tự của chi tháng là: Số tháng + 2 = 13, lại đơn giản hoá như sau: 13 - 12 = 1, 1 đối ứng Địa chi Tý. Cho nên can chi của tháng là Canh Tý.

(Số năm - 1) × 5 = (2002 - 1) × 5 = 10005; (số năm - 1): 4 = (2002 - 1): 4 ≈ 500; ngày mồng 2 tháng 1 năm 2002 là ngày thứ hai của năm đó; (10005 + 500 + 2): 60 = 175...7, 7 ứng với Thiên can Canh, đối ứng với Địa chi Ngọ. Cho nên can chi ngày là Canh Ngọ.

13 giờ 20 phút, là giờ Mùi, dựa theo khẩu quyết Nhật thượng khởi thời - "Ất Canh Bính tác sơ", can chi giờ Tý của ngày Canh là Bính Tý, tiếp sau đó tính được là Thiên can của giờ Mùi là Quý.

Do đó, 13 giờ 20 phút ngày 2/1/2002 có can chi đối ứng là:

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Tân	Canh	Canh	Quý
Kỷ	Tỵ	Ngọ	Mùi

Liên quan đến kiến thức của Nhị thập thần còn có bài hát Nhị thập thần ca được phát hiện tại Cam Túc, thành Đôn Hoàng, Nhị thập thần ca phân biệt ca từ dựa theo cách gọi dân gian của 12 canh, bắt đầu bằng những tên gọi ứng với Địa chi. Xin được trích một đoạn như sau:



Phiên âm	Dịch nghĩa
Bính đán Dần, thiếu niên cần học mạc từ bần, quân bất kiến Chu Mãi Thần vị đắc quý, do tự hành ca tự phụ tân. (1)	Sinh vào sáng sớm giờ Dần, tuổi trẻ chăm chỉ học tập, không ngại nghèo khổ. Anh không thấy Chu Mãi Thần chưa phú quý, vẫn còn ca hát gánh củi sao?
Nhật xuất Mão, nhân sinh tại thế tu du lão, nam nhi bất học độc đãi thư, kháp tự viên trung ba địa thảo.	Sinh vào ban ngày giờ Mão, cuộc đời ngắn ngủi chốc lát đã già, nam nhi nếu không dùi mài sách vở thì cũng giống như cây cỏ đại mọc trong vườn.
Thực thời Thìn, thâu quang tạc bích sự ân cần, trượng phu học vấn tuỳ thân bảo, bạch ngọc hoàng kim vị thị trân. (2)	Sinh vào giữa bữa cơm giờ Thìn, có thể đọc sách qua khe sáng tường nhà hàng xóm mà thành nghiệp lớn, đại trượng phu lấy học vấn làm vật quý tùy thân, bạch ngọc, hoành kim cũng không sánh nổi.
Ngưng trung Tỵ, chuyên tâm phát phẫn tầm độc thư, mỗi ứ hiền nhân Dương Giác Ai, cầu học sơn trung tính lương tử.	Sinh giờ Tỵ, chuyên tâm chăm chú vào việc đọc sách, nhớ tới người hiền Dương Giác Ai, vì cầu học mà tuyệt lương chết trong núi.
Nhật trung Ngọ, độc thư bất đắc từ tân khổ, như kim thánh chủ chiêu hiền tài, khứ nhiếp trung hoa dụng ngã võ. (3)	Sinh giờ Ngọ, đọc sách không được từ nghèo khổ, chờ ngày thánh chủ chiêu mộ hiền tài, nhất định sẽ dùng người có học.
Nhật điệt Mùi, tạm thời bần tiện trong tu sỉ, tích nhật tương như vị ngộ thời, hi hoàng mại bốc vu triền thị. (4)	Sinh vào xế chiều giờ Mùi, nghèo khổ tạm thời có gì mà xấu hổ, nếu chẳng gặp thời thì hãy làm thầy tướng ven chợ.
Bô thời Thân, huyền đầu si cổ sĩ Tô Tần, bần bệnh tức lệnh thê tẩu hành, y miên hoàn hương tranh bái tân. (5)	Sinh vào giờ Thân, là mệnh của Tô Tần, từ trong bần hàn bệnh tật đến chỗ áo gấm hồi hương.
Nhật nhập Dậu, kim tôn đa tả bồ đào tửu, hoán quân mạc khí thất thú nhân, kết giao tri kỉ tu bằng hữu.	Sinh giờ Dậu, chén vàng đựng đầy rượu ngon bồ đào, khuyên bạn đừng để mất người tùy tùng vì có thể người đó sẽ trở thành tri kỷ.
Hoàng hôn Tuất, cầm thư độc toạ mao am ốc, thiên tử bất tướng ấn tín nghênh, thệ ẩn sơn lâm chung bất xuất.	Sinh vào hoàng hôn giờ Tuất, gảy đàn đọc sách trong am cỏ, thiên tử nhiều lần ấn tín nghênh, thề ẩn sơn lâm không xuất thế.

Nhân định Hợi, quân tử tuy bần lễ thường tại, tùng bách túng nhiên kinh tuế nguyệt, nhất phiến trinh tâm thường bất cải.	Sinh giờ Hợi, quân tử tuy nghèo nhưng vẫn giữ lễ thường, dù tùng bách đứng giữa phong ba bão táp thì mảnh trinh tâm cũng không thay đổi.
Dạ bán Tý, mạc ngôn khuất trệ trường như thử, hồng điểu chỉ tư vũ dực tề, triển sí phi đằng thiên vạn lý.	Sinh vào nửa đêm ngày Tý, là mệnh của kẻ để chí của loài chim hồng, để chí ngoài vạn dặm.
Kê minh Sửu, mạc tích hoàng kim giao bằng hữu, bồng ly khởi, đắc cửu vinh hoa, phiêu phiêu vạn lý tuỳ phong tẩu.	Sinh vào gà gáy giờ Sửu, đừng tiếc vàng bạc để kết giao bằng hữu vì cuộc đời đâu chỉ có vinh hoa mà còn có cả những ngày phong ba bão táp.

Chú giải:

(1). Chu Mãi Thần là nhân vật thời Hán Vũ Đế. Nhà nghèo nhưng chăm đọc sách, ông thường cùng với vợ là Thôi thị lên núi đốn củi rồi đem bán kiếm sống. Ngay từ khi còn đốn củi thì ông đã rất thông thạo các loại sách. Trước 50 tuổi ông vẫn ở quê nhà lặng lẽ sống qua những ngày nghèo khổ, không có dấu hiệu gì của một người có thế lực giàu sang phú quý, Thôi thị cảm thấy không hài lòng với cuộc đời nghèo khổ cùng với một con mọt sách, vì vậy cả luôn tỏ thái độ khó chịu và cư xử thô bạo với chồng, mắng ông là người vô tích sự, không xứng là đấng nam nhi. Ông Chu nhẹ nhàng nói với vợ rằng: "Bà hãy cố chịu đựng thêm vài năm nữa, đợi khi tôi 50 tuổi tôi sẽ giàu có". Thôi thị vừa nghe xong thì nổi giận mắng ông: "Nhìn ông như con gấu thế kia, đừng nói 50, chứ đến 100 tuổi cũng không thể giàu nổi". Sau lần cãi cọ này bà vợ đòi ra đi. Chu Mãi Thần nhìn vợ mình cương quyết muốn đi như vậy thì không thể giữ lại được. Vợ đi rồi, ông Chu vừa sống một cuộc sống độc thân vất vả, ngày ngày vào rừng đốn củi đổi tiền, vừa tiếp tục đọc sách. Khi ông 50 tuổi, Vũ Đế Lưu Triệt triêu mộ người hiền tài ở khắp nơi trong nước. Chu Mã Thần theo xe trở hành đến được kinh thành Tràng An. Ông dâng bản sách luận an bang trị quốc đã chuẩn bị từ trước tới Vũ Đế. Đợi mấy ngày không thấy chiếu thư tới ông buồn bã thất vọng. Nhưng may mắn có một người cùng quê làm quan ở kinh thành giúp đỡ, đã đề cử ông với Vũ Đế. Vũ Đế sau khi gặp mặt và thử tài ông Chu thì đã rất hài lòng. Chu Mãi Thần được đảm nhận chức quan tại quê nhà (nay là Thái phủ Thiệu Hưng thuộc Chiết Giang), sống cuộc sống sung túc.

(2). Nói về câu chuyện của Vương Hoành tạc bích thâu quang đọc sách mà thành nghiệp lớn. Nhà nghiên cứu Nho học nổi tiếng Vương Hoành thời Tây Hán, những năm tháng thơ ấu, gia đình rất nghèo không mua nổi một cây nến, ông ta thường đọc sách đến khi mặt trời lặn mà vẫn cảm thấy tiếc nuối khi phải mang sách trở về. Vào một buổi tối, ông phát hiện ra có ánh sáng mờ mờ ở một góc, cố gắng tìm kiếm, ông ta mới phát hiện ra đó là ánh nến phát ra từ khe nứt ở vách tường nhà hàng xóm. Ông liền tìm một chiếc đục, đục cho khe nứt đó



lớn thêm một chút, lượng ánh sáng phát ra nhiều hơn. Ông mang sách tới khe nứt có ánh sáng và ngồi đọc sách, cứ như vậy đọc cho tới khi nhà hàng xòm tắt đèn. Do tinh thần cần cù học tập, học vấn của Vương Hoành tiến bộ rất nhanh. Sau này ông nhận được sự ban thưởng của Hán Nguyên Đế, được phong chức An Lạc Hầu.

(3) Kể về câu chuyện của Dương Giác Ai và Tả Bách Đào, thời Xuân Thu Chiến Quốc, người Tây Khương. Tả Bách Đào nghe được tin Sở Vương cầu hiên tài, liền không quản ngại, từ quê nhà tìm tới tới Sính (kinh đô nước Sở). Trên đường đi Tả Bách Đào phải ăn nhờ ở đậu, gặp một người Tế Châu tên là Dương Giác Ai đang đọc sách trong đêm, Dương Giác Ai nhiệt tình khoản đãi anh và cùng với Tả Bách Đào kết nghĩa huynh đệ. Sau đó cả hai cùng nhau đến nước Sở. Trên đường đi hai người gặp vô vàn khó khăn, phải nịn đói nhịn khát, ăn nhờ ở đậu. Tả Bách Đào là người trọng tình nghĩa nên tranh thủ lúc Dương Giác Ai đang ngủ đã nhường hết lương thực và quần áo cho bạn, để anh ta một mình đến nước Sở còn bản thân mình thì chết lạnh dưới gốc cây khô. Sau khi Dương Giác Ai tỉnh dậy hiểu rõ sự tình liền ôm quần áo và lương thực của bạn khóc nức nở. Cuối cùng Dương Giác Ai cũng đến được kinh đô nước Sở. Sau khi Sở Vương triệu kiến đã ban cho ông làm Trung đại phu. Sau này Dương Giác Ai tìm đến gốc cây năm xưa, chôn cất trọng thể Tả Bách Đào. Để tưởng nhớ tình bạn sâu nặng của hai người, người xưa gọi họ là "Dương Tả".

(4) Tư Mã Thiên đã ghi như thế này trong Sử Ký Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện. Lạn Tương Như là người nước Triệu thời Chiến Quốc, là đầu mục hoạn quan trong nhà của Mậu Hiền, có tài nhưng địa vị hèn kém. Ông ta là người cơ mưu, dũng cảm, không sợ cường bạo và có tinh thần đại cục, vì lợi ích của của nước Triệu mà dám đấu tranh chống lại Tần. Năm 283 trước Công nguyên, ông đi sứ nước Tần, "ngọc lành về Triệu" được Văn Vương Triệu Huệ phong làm Thượng đại phu. Thượng đại phu là chức quan cao nhất trong đại phu, chỉ đứng sau một bậc so với khanh.

(5) Tô Tần là thuyết quan nổi tiếng thời Chiến Quốc. Trên vũ đài lịch sử Trung Quốc đầu thế kỷ thứ III trước Công nguyên, ông có địa vị rất quan trọng. Ông dùng phép dung hòa nhiều học thuyết, đi thuyết khách quân vương các nước chư hầu như: Tề, Triệu, Nguỵ, Yên, Tần... "Chiến Quốc Tô Tần đĩ liên hoành thuyết Tần kể về câu chuyện của Tô Tần. Trước khi Tô Tần có được những thành tựu lớn, ông đã phải đối mặt với hoàn cảnh: "Vợ không còn coi tôi là chồng, chị dâu không còn coi tôi là em rể, bố mẹ không coi tôi là con". Sau này ông đã cố gắng học tập, tiếp tục trở thành thuyết khách, thậm chí còn có thể dùng lời nói của mình chuyển biến các nước chư hầu, được Triệu vương phong là Vũ An Quân, nhận tướng ấn. Tô Tần khi đã thành công, đi thuyết khách ở Sở quốc, trên đường đi qua quê cũ, lúc đó cả gia đình của ông đều tiếp đón ông một cách niềm mở, thậm chí có phần khúm núm, sợ sệt. Đối diện với sự khác biệt giữa trước và sau khi mình thành danh như vậy, Tô Tần ngẩng đầu lên trời mà kêu rằng: "Than ôi! Nghèo đói làm cha mẹ không nhận con, phú quý lại làm cho thân thích sợ hãi. Người sống trên trần gian này, địa vị giàu sang có thể lấn át coi nhẹ ư?"

24 tiết khí

24 tiết khí phân bố như sau: tháng giêng là tiết lập xuân, vũ thuỷ là khí; tháng 2 là tiết kinh trập, xuân phân là khí; tháng 3 là tiết cốc vũ, thanh minh là khí; tháng 4 là tiết lập hạ, tiểu mãn là khí; tháng 5 là tiết mang chủng, hạ chí là khí; tháng 6 là tiết tiểu thử, đại thử là khí; tháng 7 là tiết lập thu, xử thử là khí; tháng 8 là tiết bạch lộ, xuân phân là khí; tháng 9 là tiết hàm lộ, sương giáng là khí; tháng 10 là tiết lập đông, tiểu tuyết là khí; tháng 11 là tiết đại tuyết, đông chí là khí; tháng 12 là tiết tiểu hàn, khí là đại hàn.

Tên gọi của 24 tiết khí là có hàm ý, lấy chứng minh như sau:

1	**Vũ thuỷ**	Là nước mưa, tuyết tan là nước mưa.
2	**Kinh trập**	Là sâu nở, côn trùng ngủ đông từ trong đất chui ra.
3	**Cốc vũ**	Cây lương thực gặp mưa, nhờ mưa mà sinh ra ngũ cốc.
4	**Thanh minh**	Vạn vật sinh ra trong sáng tinh khiết.
5	**Tiểu mãn**	Vạn vật sinh trưởng, tương đối tròn đầy.
6	**Mang chủng**	Ngũ cốc sinh trưởng có thể trồng.
7	**Tiểu thử**	Nhiệt độ cao trong cùng một giai đoạn thời gian, phân làm tiểu, đại, nửa tháng đầu là tiểu thử.
8	**Đại thử**	Nhiệt độ cao trong cùng một giai đoạn thời gian được phân làm tiểu, đại, nửa tháng sau được gọi là đại thử.
9	**Xử thử**	Giao mùa.
10	**Bạch lộ**	Âm khí dần mạnh lên, lộ ra một màu trắng.
11	**Hàn lộ**	Khí sương lạnh, muốn ngưng kết lại.
12	**Sương giáng**	Sương rơi xuống mặt đất, âm khí dần mạnh lên.
13	**Tiểu tuyết**	Tuyết rơi đầu tháng 10 là tiểu.
14	**Đại tuyết**	Tuyết rơi cuối tháng 10 là đại.
15	**Tiểu hàn**	Là lạnh đầu tháng 12.
16	**Đại hàn**	Là lạnh nửa sau tháng 12.
17	**Lập xuân**	Là ngày đầu tiên bước sang mùa xuân.
18	**Xuân phân**	Là một trong hai phân, là tiết âm dương giao hòa, xuân phân là bắt đầu từ nửa dương, giữa ngày dương.
19	**Lập hạ**	Là ngày đầu tiên bước sang mùa hạ.
20	**Hạ chí**	Là một trong hai chí, hạ chí là dương cực âm sinh.
21	**Lập thu**	Là ngày đầu tiên bước sang mùa thu.
22	**Thu phân**	Là một trong hai phân, là tiết âm dương giao hòa, thu phân bắt đầu từ nửa âm, giữa ngày âm.
23	**Lập đông**	Ngày đầu tiên bước sang mùa đông.
24	**Đông chí**	Là một trong hai chí, đông chí là âm cực dương thịnh.



24 tiết khí trên thực tế là do trái đất quay quanh mặt trời hình thành nên, cho nên cũng có thể tính từ mặt trời quay qua cung để biểu thị vị trí cụ thể của 24 tiết khí. Vị trí quan trọng nhất trong 24 tiết khí này là 4 lập, 2 phân, 2 chí. 4 lập tức: lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, 1 tiết 3 khí, thiết lập như vậy là lập tiết khí của 4 thời. 2 phân tức là xuân phân và thu phân, là âm dương tương bán, khí số âm dương, trung phân là vậy. 2 chí là hạ chí và đông chí, ý là có và tích cực, âm dương khí số. *Tố Vấn chí chân yếu đại luận* nói: "Phân có nghĩa là khí phân, chí là khí chí, chí là khí đồng, phân là khí khác". Đây là nói tới sự phân chia âm dương của một năm là 2 phân, 2 khí. Ví như lấy 12 quẻ Tịch để luận 24 tiết khí, lại càng có thể hiểu rõ ràng hơn; tháng giêng là quẻ Thái, khí trời giảm xuống, thành nước mưa; tháng 2 là quẻ Đại tráng, sấm chớp trên cao, như vậy là kinh trập; tháng 3 là quẻ Quải, mưa rồi lại mưa, nuôi dưỡng ngũ cốc cho cây; tháng 4 quẻ Càn, chung coi là mãn, sau mãn âm thịnh; tháng 5 quẻ Cấu, âm sinh, bắt đầu trông lúa mạch; tháng 6 quẻ Độn, cực điểm nóng nực, lớn nhỏ tương đương; tháng 7 quẻ Bĩ, cuối mùa hạ trời bắt đầu lạnh, nóng lạnh đan xen; tháng 8 quẻ Quán, sương trắng, khí lạnh, khí lạnh có giảm; tháng 9 quẻ Bác, âm khí tụ lại, bắt đầu kết thành sương; tháng 10 quẻ Khôn, lục âm hàn dương, là thời điểm lập đông; tháng 11 quẻ Phục, bắt đầu có dương khí, gió lạnh tê tái; tháng 12 quẻ Lâm, hàn khí mạnh, dương khí quay lại.



Bảng lịch pháp dùng để đặt tên

Tháng		Tháng 1 đủ (1)				
Can chi		Mậu Dần				
Cửu tinh		Nhị hắc				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Vũ thuỷ	Thanh minh			
	Âm lịch	6	21			
	Giờ Thìn	Giờ Sửu	Giờ Mão			
	Dương lịch	19/2	5/4			
	Thời gian	2 giờ 19 phút	0 giờ 52 phút			
Âm lịch		Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1		Tháng 2 14/2	Chủ nhật	Ất Mùi	Mão	Kim
2		15	2	Bính Thân	Tất	Hỏa
3		16	3	Đinh Dậu	Chủy	Hỏa
4		17	4	Mậu Tuất	Sâm	Mộc
5		18	5	Kỷ Hợi	Tỉnh	Mộc
6		19	6	Canh Tý	Quỷ	Thổ
7		20	7	Tân Sửu	Liễu	Thổ
8		21	Chủ nhật	Nhâm Dần	Tinh	Kim
9		22	2	Quý Mão	Trương	Kim
10		23	3	Giáp Thìn	Dực	Hỏa
11		24	4	Ất Mão	Chẩn	Hỏa
12		25	5	Bính Ngọ	Giác	Thuỷ
13		26	6	Đinh Mùi	Cang	Thuỷ
14		27	7	Mậu Thân	Đê	Thổ
15		28	Chủ nhật	Kỷ Dậu	Phòng	Thổ
16		Tháng 3	2	Canh Tuất	Tâm	Hỏa
17		2	3	Tân Hợi	Vĩ	Hỏa
18		3	4	Nhâm Tý	Cơ	Mộc
19		4	5	Quý Sửu	Đẩu	Mộc
20		5	6	Giáp Dần	Ngưu	Thuỷ
21		6	7	Ất Mão	Nữ	Thuỷ
22		7	Chủ nhật	Bính Thìn	Hư	Kim
23		8	2	Đinh Tỵ	Nguy	Kim
24		9	3	Mậu Ngọ	Thất	Hỏa
25		10	4	Kỷ Mùi	Bích	Hỏa
26		11	5	Canh Thân	Khuê	Mộc
27		12	6	Tân Dậu	Lâu	Mộc
28		13	7	Nhâm Tuất	Vị	Thổ
29		14	Chủ nhật	Quý Hợi	Mão	Thổ
30		15	2	Giáp Tý	Tất	Kim

NĂM 2010 CANH DẦN



NĂM 2010 CANH DẦN

Tháng		Tháng 2 thiếu (2)	
Can chi		Tỵ Mão	
Cửu tinh		Nhất bạch	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Xuân phân	Thanh minh
	Âm lịch	6	21
	Giờ Thìn	Giờ Sửu	Giờ Mão
	Dương lịch	21/3	5/4
	Thời gian	1 giờ 48	5 giờ 55

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	16	3	Ất Sửu	Chủy	Kim
2	17	4	Bính Dần	Sâm	Hỏa
3	18	5	Đinh Mão	Tỉnh	Hỏa
4	19	6	Mậu Thìn	Quỷ	Mộc
5	20	7	Kỷ Tỵ	Liễu	Mộc
6	21	Chủ nhật	Canh Ngọ	Tinh	Thổ
7	22	2	Tân Mùi	Trương	Thổ
8	23	3	Nhâm Thân	Dực	Kim
9	24	4	Quý Dậu	Chẩn	Kim
10	25	5	Giáp Tuất	Giác	Hỏa
11	26	6	Ất Hợi	Cang	Hỏa
12	27	7	Bính Tý	Đê	Thuỷ
13	28	Chủ nhật	Đinh Sửu	Phòng	Thuỷ
14	29	2	Mậu Dần	Tâm	Thổ
15	30	3	Kỷ Mão	Vĩ	Thổ
16	31	4	Canh Thìn	Cơ	Hỏa
17	Tháng 4	5	Tân Tỵ	Đẩu	Hỏa
18	2	6	Nhâm Ngọ	Ngưu	Mộc
19	3	7	Quý Mùi	Nữ	Mộc
20	4	Chủ nhật	Giáp Thân	Hư	Thuỷ
21	5	2	Ất Dậu	Nguy	Thuỷ
22	6	3	Bính Tuất	Thất	Kim
23	7	4	Đinh Hợi	Bích	Kim
24	8	5	Mậu Tý	Khuê	Hỏa
25	9	6	Kỷ Sửu	Lâu	Hỏa
26	10	7	Canh Dần	Vị	Mộc
27	11	Chủ nhật	Tân Mão	Mão	Mộc
28	12	2	Nhâm Thìn	Tất	Thổ
29		3	Quý Tỵ	Chủy	Thổ

Tháng		Tháng 3 đủ (3)				
Can chi		Canh Thìn				
Cửu tinh		Cửu tử				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Cốc vũ		Lập hạ		
	Âm lịch	7		22		
	Giờ Thìn	Giờ Mùi		Giờ Tý		
	Dương lịch	20/4		5/5		
	Thời gian	13 giờ 7		23 giờ 29		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	14	4	Giáp Ngọ	Sâm	Kim
2	15	5	Ất Mùi	Tỉnh	Kim
3	16	6	Bính Thìn	Quỷ	Hỏa
4	17	7	Đinh Dậu	Liễu	Hỏa
5	18	Chủ nhật	Mậu Tuất	Tinh	Mộc
6	19	2	Kỷ Hợi	Trương	Mộc
7	20	3	Canh Tý	Dực	Thổ
8	21	4	Tân Sửu	Chẩn	Thổ
9	22	5	Nhâm Dần	Giác	Kim
10	23	6	Quý Mão	Cang	Kim
11	24	7	Giáp Thìn	Đê	Hỏa
12	25	Chủ nhật	Ất Tỵ	Phòng	Hỏa
13	26	2	Bính Ngọ	Tâm	Thuỷ
14	27	3	Đinh Mùi	Vĩ	Thuỷ
15	28	4	Mậu Thân	Cơ	Thổ
16	29	5	Kỷ Dậu	Đẩu	Thổ
17	30	6	Canh Tuất	Ngưu	Kim
18	Tháng 5	7	Tân Hợi	Nữ	Kim
19	2	Chủ nhật	Nhâm Tý	Hư	Mộc
20	3	2	Quý Sửu	Nguy	Mộc
21	4	3	Giáp Dần	Thất	Thuỷ
22	5	4	Ất Mão	Bích	Thuỷ
23	6	5	Bính Thìn	Khuê	Thổ
24	7	6	Đinh Tỵ	Lâu	Thổ
25	8	7	Mậu Ngọ	Vị	Hỏa
26	9	Chủ nhật	Kỷ Mùi	Mão	Hỏa
27	10	2	Canh Thân	Tất	Mộc
28	11	3	Tân Dậu	Chủy	Mộc
29	12	4	Nhâm Tuất	Sâm	Thuỷ
30	13	5	Quý Hợi	Tỉnh	Thuỷ

NĂM 2010 CANH DẦN



NĂM 2010 CANH DẦN

Tháng		Tháng 4 thiếu (4)	
Can chi		Tân Tỵ	
Cửu tinh		Bát bạch	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Tiểu mãn	Thanh minh
	Âm lịch	8	21
	Giờ Thìn	Giờ Ngọ	Giờ Mão
	Dương lịch	21/5	5/4
	Thời gian	12 giờ 29	5 giờ 55

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	14	6	Giáp Tý	Quỷ	Kim
2	15	7	Ất Sửu	Liễu	Kim
3	16	Chủ nhật	Bính Dần	Tinh	Hỏa
4	17	2	Đinh Mão	Trương	Hỏa
5	18	3	Mậu Thìn	Dực	Mộc
6	19	4	Kỷ Tỵ	Chẩn	Mộc
7	20	5	Canh Ngọ	Giác	Thổ
8	21	6	Tân Mùi	Cang	Thổ
9	22	7	Nhâm Thân	Đê	Kim
10	23	Chủ nhật	Quý Dậu	Phòng	Kim
11	24	2	Giáp Tuất	Tâm	Hỏa
12	25	3	Ất Hợi	Vĩ	Hỏa
13	26	4	Bính Tý	Cơ	Thuỷ
14	27	5	Đinh Sửu	Đẩu	Thuỷ
15	28	6	Mậu Dần	Ngưu	Thổ
16	29	7	Tỵ Mão	Nữ	Thổ
17	30	Chủ nhật	Canh Thìn	Hư	Kim
18	31	2	Tân Tỵ	Nguy	Kim
19	Tháng 6	3	Nhâm Ngọ	Thất	Mộc
20	2	4	Quý Mùi	Bích	Mộc
21	3	5	Giáp Thân	Khuê	Thuỷ
22	4	6	Ất Dậu	Lâu	Thuỷ
23	5	7	Bính Tuất	Vị	Thổ
24	6	Chủ nhật	Đinh Hợi	Mão	Thổ
25	7	2	Mậu Tý	Tất	Hỏa
26	8	3	Kỷ Sửu	Chủy	Hỏa
27	9	4	Canh Dần	Sâm	Mộc
28	10	5	Tân Mão	Tỉnh	Mộc
29	11	6	Nhâm Thìn	Quỷ	Thuỷ



Tháng		Tháng 5 đủ (5)	
Can chi		Nhâm Ngọ	
Cửu tinh		Thất xích	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Hạ chí	Lập hạ
	Âm lịch	10	22
	Giờ Thìn	Giờ Tuất	Giờ Tý
	Dương lịch	21/6	5/5
	Thời gian	20 giờ 35	23 giờ 29

NĂM 2010 CANH DẦN

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	12	7	Quý Tỵ	Liễu	Thuỷ
2	13	Chủ nhật	Giáp Ngọ	Tinh	Kim
3	14	2	Ất Mùi	Trương	Kim
4	15	3	Bính Thân	Dực	Hỏa
5	16	4	Đinh Dậu	Chẩn	Hỏa
6	17	5	Mậu Tuất	Giác	Mộc
7	18	6	Kỷ Hợi	Cang	Mộc
8	19	7	Canh Tý	Đê	Thổ
9	20	Chủ nhật	Tân Sửu	Phòng	Thổ
10	21	2	Nhâm Dần	Tâm	Kim
11	22	3	Quý mão	Vĩ	Kim
12	23	4	Giáp Thìn	Cơ	Hỏa
13	24	5	Ất Tỵ	Đẩu	Hỏa
14	25	6	Bính nhọ	Ngưu	Thuỷ
15	26	7	Đinh Mùi	Nữ	Thuỷ
16	27	Chủ nhật	Mậu Thân	Hư	Thổ
17	28	2	Kỷ Dậu	Nguy	Thổ
18	29	3	Canh Tuất	Thất	Kim
19	30	4	Tân Hợi	Bích	Kim
20	Tháng 7	5	Nhâm Tý	Khuê	Mộc
21	2	6	Quý Sửu	Lâu	Mộc
22	3	7	Giáp Dần	Vị	Thuỷ
23	4	Chủ nhật	Ất Mão	Mão	Thuỷ
24	5	2	Bính Thìn	Tất	Kim
25	6	3	Đinh Tỵ	Chủy	Kim
26	7	4	Mậu Ngọ	Sâm	Hỏa
27	8	5	Kỷ Mùi	Tỉnh	Hỏa
28	9	6	Canh Thân	Quỷ	Mộc
29	10	7	Tân Dậu	Liễu	Mộc
30	11	Chủ nhật	Nhâm Tuất	Tinh	Thuỷ



NĂM 2010 CANH DẦN

Tháng		Tháng 6 thiếu (6)	
Can chi		Quý Mùi	
Cửu tinh		Lục bạch	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Đại thử	Lập thu
	Âm lịch	12	27
	Giờ Thìn	Giờ Thìn	Giờ Tý
	Dương lịch	23/7	7/8
	Thời gian	7 giờ 28 phút	23 giờ 57

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	12	2	Quý Hợi	Trương	Thuỷ
2	13	3	Giáp Tý	Dực	Kim
3	14	4	Ất Sửu	Chẩn	Kim
4	15	5	Bính Dần	Giác	Hỏa
5	16	6	Đinh Mão	Cang	Hỏa
6	17	7	Mậu Thìn	Đê	Mộc
7	18	Chủ nhật	Kỷ Tỵ	Phòng	Mộc
8	19	2	Canh Ngọ	Tâm	Thổ
9	20	3	Tân Mùi	Vĩ	Thổ
10	21	4	Nhâm Thân	Cơ	Kim
11	22	5	Quý Dậu	Đẩu	Kim
12	23	6	Giáp Tuất	Ngưu	Hỏa
13	24	7	Ất Hợi	Nữ	Hỏa
14	25	Chủ nhật	Bính Tý	Hư	Thuỷ
15	26	2	Đinh Sửu	Nguy	Thuỷ
16	27	3	Mậu Dần	Thất	Thổ
17	28	4	Kỷ Mão	Bích	Thổ
18	29	5	Canh Thìn	Khuê	Kim
19	30	6	Tân Tỵ	Lâu	Kim
20	31	7	Nhâm Ngọ	Vị	Mộc
21	Tháng 8	Chủ nhật	Quý Mùi	Mão	Mộc
22	2	2	Giáp Thân	Tất	Thuỷ
23	3	3	Ất Dậu	Chủy	Thuỷ
24	4	4	Bính Tuất	Sâm	Kim
25	5	5	Đinh Hợi	Tỉnh	Kim
26	6	6	Mậu Tý	Quỷ	Hỏa
27	7	7	Kỷ Sửu	Liễu	Hỏa
28	8	Chủ nhật	Canh Dần	Tinh	Mộc
29	9	2	Tân Mão	Trương	Mộc



Tháng		Tháng 7 thiếu (7)				
Can chi		Giáp Thân				
Cửu tinh		Ngũ hoàng				
24 Tiết Khí	Xử thử	14				
	14	Giờ Mùi				
	Giờ Mùi	23/8				
	23/8	14 giờ 24				
	14 giờ 24	14				

NĂM 2010 CANH DẦN

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	10	3	Nhâm Thìn	Dực	Thuỷ
2	11	4	Quý Tỵ	Chẩn	Thuỷ
3	12	5	Giáp Ngọ	Giác	Kim
4	13	6	Ất Mùi	Cang	Kim
5	14	7	Bính Thân	Đê	Hỏa
6	15	Chủ nhật	Đinh Dậu	Phòng	Hỏa
7	16	2	Mậu Tuất	Tâm	Mộc
8	17	3	Kỷ Hợi	Vĩ	Mộc
9	18	4	Canh Tý	Cơ	Thổ
10	19	5	Tân Sửu	Đẩu	Thổ
11	20	6	Nhâm Dần	Ngưu	Kim
12	21	7	Quý Mão	Nữ	Kim
13	22	Chủ nhật	Giáp Thìn	Hư	Hỏa
14	23	2	Ất Tỵ	Nguy	Hỏa
15	24	3	Bính Ngọ	Thất	Thuỷ
16	25	4	Đinh Mùi	Bích	Thuỷ
17	26	5	Mậu Thân	Khuê	Thổ
18	27	6	Kỷ Dậu	Lâu	Thổ
19	28	7	Canh Tuất	Vị	Kim
20	29	Chủ nhật	Tân Hợi	Mão	Kim
21	30	2	Nhâm Tý	Tất	Mộc
22	31	3	Quý Sửu	Chủy	Mộc
23	Tháng 9	4	Giáp Dần	Sâm	Thuỷ
24	2	5	Ất Mão	Tỉnh	Thuỷ
25	3	6	Bính Thìn	Quỷ	Thổ
26	4	7	Đinh Tỵ	Liễu	Thổ
27	5	Chủ nhật	Mậu Ngọ	Tinh	Hỏa
28	6	2	Kỷ Mùi	Trương	Hỏa
29	7	3	Canh Thân	Dực	Mộc



Tháng		Tháng 8 đủ (8)				
Can chi		Ất Dậu				
Cửu tinh		Tứ lục				
24 Tiết Khí	**Tiết khí**	Bạch lộ		Thu phân		
	Âm lịch	1		16		
	Giờ Thìn	Giờ Sửu		Giờ Ngọ		
	Dương lịch	8/9		23/9		
	Thời gian	2 giờ 41		11 giờ 48		

NĂM 2010 CANH DẦN

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	8	4	Tân Dậu	Chẩn	Mộc
2	9	5	Nhâm Tuất	Giác	Thuỷ
3	10	6	Quý Hợi	Cang	Thuỷ
4	11	7	Giáp Tý	Đê	Kim
5	12	Chủ nhật	Ất Sửu	Phòng	Kim
6	13	2	Bính Dần	Tâm	Hỏa
7	14	3	Đinh Mão	Vĩ	Hỏa
8	15	4	Mậu Thìn	Cơ	Mộc
9	16	5	Kỷ Tỵ	Đẩu	Mộc
10	17	6	Canh Ngọ	Ngưu	Thổ
11	18	7	Tân Mùi	Nữ	Thổ
12	19	Chủ nhật	Nhâm Thân	Hư	Kim
13	20	2	Quý Dậu	Nguy	Kim
14	21	3	Giáp Tuất	Thất	Hỏa
15	22	4	Ất Hợi	Bích	Hỏa
16	23	5	Bính Tý	Khuê	Thuỷ
17	24	6	Đinh Sửu	Lâu	Thuỷ
18	25	7	Mậu Dần	Vị	Thổ
19	26	Chủ nhật	Kỷ Mão	Mão	Thổ
20	27	2	Canh Thìn	Tất	Kim
21	28	3	Tân Tỵ	Chủy	Kim
22	29	4	Nhâm Ngọ	Sâm	Mộc
23	30	5	Quý Mùi	Tỉnh	Mộc
24	Tháng 10	6	Giáp Thân	Quỷ	Thuỷ
25	2	7	Ất Dậu	Liễu	Thuỷ
26	3	Chủ nhật	Bính Tuất	Tinh	Thổ
27	4	2	Đinh Hợi	Trương	Thổ
28	5	3	Mậu Tý	Dực	Hỏa
29	6	4	Kỷ Sửu	Chẩn	Hỏa
30	7	5	Canh Dần	Giác	Mộc

NĂM 2010 CANH DẦN

Tháng		Tháng 9 thiếu (9)	
Can chi		Bính Tuất	
Cửu tinh		Tam bích	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Hàn lộ	Sương giáng
	Âm lịch	1	16
	Giờ Thìn	Giờ Dậu	Giờ Tuất
	Dương lịch	8/10	23/10
	Thời gian	18 giờ 5	20 giờ 54

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	8	6	Tân Mão	Cang	Mộc
2	9	7	Nhâm Thìn	Đê	Thuỷ
3	10	Chủ nhật	Quý Tỵ	Phòng	Thuỷ
4	11	2	Giáp Ngọ	Tâm	Kim
5	12	3	Ất Mùi	Vĩ	Kim
6	13	4	Bính Thân	Cơ	Hỏa
7	14	5	Đinh Dậu	Đẩu	Hỏa
8	15	6	Mậu Tuất	Ngưu	Mộc
9	16	7	Kỷ Hợi	Nữ	Mộc
10	17	Chủ nhật	Canh Tý	Hư	Thổ
11	18	2	Tân Sửu	Nguy	Thổ
12	19	3	Nhâm Dần	Thất	Kim
13	20	4	Quý mão	Bích	Kim
14	21	5	Giáp Thìn	Khuê	Hỏa
15	22	6	Ất Tỵ	Lâu	Hỏa
16	23	7	Bính Ngọ	Vị	Thuỷ
17	24	Chủ nhật	Đinh Mùi	Mão	Thuỷ
18	25	2	Mậu Thân	Tất	Thổ
19	26	3	Kỷ Dậu	Chủy	Thổ
20	27	4	Canh Tuất	Sâm	Kim
21	28	5	Tân Hợi	Tỉnh	Kim
22	29	6	Nhâm Tý	Quỷ	Mộc
23	30	7	Quý Sửu	Liễu	Mộc
24	31	Chủ nhật	Giáp Dần	Tinh	Thuỷ
25	Tháng 11	2	Ất Mão	Trương	Thuỷ
26	2	3	Bính Thìn	Dực	Thổ
27	3	4	Đinh Tỵ	Chẩn	Thổ
28	4	5	Mậu Ngọ	Giác	Hỏa
29	5	6	Kỷ Mùi	Cang	Hỏa



NĂM 2010 CANH DẦN

Tháng		Tháng 10 đủ (10)	
Can chi		Đinh Hợi	
Cửu tinh		Nhị hắc	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập đông	Tiểu Tiết
	Âm lịch	2	17
	Giờ Thìn	Giờ Hợi	Giờ Dậu
	Dương lịch	7/11	22/11
	Thời gian	21 giờ 1	18 giờ 16

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	6	7	Canh Thân	Đê	Mộc
2	7	Chủ nhật	Tân Dậu	Phòng	Mộc
3	8	2	Nhâm Tuất	Tâm	Thuỷ
4	9	3	Quý Hợi	Vĩ	Thuỷ
5	10	4	Giáp Tý	Cơ	Kim
6	11	5	Ất Sửu	Đẩu	Kim
7	12	6	Bính Dần	Ngưu	Hỏa
8	13	7	Đinh Mão	Nữ	Hỏa
9	14	Chủ nhật	Mâu thìn	Hư	Mộc
10	15	2	Kỷ Tỵ	Nguy	Mộc
11	16	3	Canh Ngọ	Thất	Thổ
12	17	4	Tân Mùi	Bích	Thổ
13	18	5	Nhâm Thân	Khuê	Kim
14	19	6	Quý Dậu	Lâu	Kim
15	20	7	Giáp Tuất	Vị	Hỏa
16	21	Chủ nhật	Ất Hợi	Mão	Hỏa
17	22	2	Bính Tý	Tất	Thuỷ
18	23	3	Đinh sửu	Chủy	Thuỷ
19	24	4	Mậu Dần	Sâm	Thổ
20	25	5	Kỷ Mão	Tỉnh	Thổ
21	26	6	Canh Thìn	Quỷ	Kim
22	27	7	Tân Tỵ	Liễu	Kim
23	28	Chủ nhật	Nhâm Ngọ	Tinh	Mộc
24	29	2	Quý Mùi	Trương	Mộc
25	30	3	Giáp Thân	Dực	Thuỷ
26	Tháng 12	4	Ất Dậu	Chẩn	Thuỷ
27	2	5	Bính Tuất	Giác	Thổ
28	3	6	Đinh Hợi	Cang	Thổ
29	4	7	Mậu Tý	Đê	Hỏa
30	5	Chủ nhật	Kỷ Sửu	Phòng	Hỏa

NĂM 2010 CANH DẦN

Tháng		Tháng 11 thiếu (11)	
Can chi		Mậu Tý	
Cửu tinh		Nhất bạch	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Đại Triết	Đông chí
	Âm lịch	2	17
	Giờ Thìn	Giờ Mùi	Giờ Thìn
	Dương lịch	7/12	22/12
	Thời gian	13 giờ 41	7 giờ 29

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	6	2	Canh Dần	Tâm	Mộc
2	7	3	Tân Mão	Vĩ	Mộc
3	8	4	Nhâm Thìn	Cơ	Thuỷ
4	9	5	Quý Tỵ	Đẩu	Thuỷ
5	10	6	Giáp Ngọ	Ngưu	Kim
6	11	7	Ất Mùi	Nữ	Kim
7	12	Chủ nhật	Bính thân	Hư	Hỏa
8	13	2	Đinh Dậu	Nguy	Hỏa
9	14	3	Mậu Tuất	Thất	Mộc
10	15	4	Kỷ Hợi	Bích	Mộc
11	16	5	Canh Tý	Khuê	Thổ
12	17	6	Tân Sửu	Lâu	Thổ
13	18	7	Nhâm Dần	Vị	Kim
14	19	Chủ nhật	Quý Mão	Mão	Kim
15	20	2	Giáp Thìn	Tất	Hỏa
16	21	3	Ất Tỵ	Chủy	Hỏa
17	22	4	Bính Ngọ	Sâm	Thuỷ
18	23	5	Đinh Mùi	Tỉnh	Thuỷ
19	24	6	Mậu Thân	Quỷ	Thổ
20	25	7	Kỷ Dậu	Liễu	Thổ
21	26	Chủ nhật	Canh Tuất	Tinh	Kim
22	27	2	Tân Hợi	Trương	Kim
23	28	3	Nhâm Tý	Dực	Mộc
24	29	4	Quý Sửu	Chẩn	Mộc
25	30	5	Giáp Dần	Giác	Thuỷ
26	31	6	Ất Mão	Cang	Thuỷ
27	Tháng 1	7	Bính Thìn	Đê	Thổ
28	2	Chủ nhật	Đinh Tỵ	Phòng	Thổ
29	3	2	Mậu Ngọ	Tâm	Hỏa



Tháng		Tháng 12 đủ (12)				
Can chi		Kỷ Sửu				
Cửu tinh		Cửu tử				
24 Tiết Khí	**Tiết khí**	Tiểu hàn		Đại hàn		
	Âm lịch	3		17		
	Giờ Thìn	Giờ Tý		Giờ Dậu		
	Dương lịch	6/1		20/1		
	Thời gian	0 giờ 50 phút		18 giờ 7		

NĂM 2010 CANH DẦN

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	4	3	Kỷ Mùi	Vĩ	Hỏa
2	5	4	Canh thần	Cơ	Mộc
3	6	5	Tân Dậu	Đẩu	Mộc
4	7	6	Nhâm Tuất	Ngưu	Thuỷ
5	8	7	Quý Hợi	Nữ	Thuỷ
6	9	Chủ nhật	Giáp Tý	Hư	Kim
7	10	2	Ất Sửu	Nguy	Kim
8	11	3	Bính Dần	Thất	Hỏa
9	12	4	Đinh Mão	Bích	Hỏa
10	13	5	Mậu Thìn	Khuê	Mộc
11	14	6	Kỷ Tỵ	Lâu	Mộc
12	15	7	Canh Ngọ	Vị	Thổ
13	16	Chủ nhật	Tân Mùi	Mão	Thổ
14	17	2	Nhâm Thân	Tất	Kim
15	18	3	Quý Dậu	Chủy	Kim
16	19	4	Giáp Tuất	Sâm	Hỏa
17	20	5	Ất Hợi	Tỉnh	Hỏa
18	21	6	Bính Tý	Quỷ	Thuỷ
19	22	7	Đinh Sửu	Liễu	Thuỷ
20	23	Chủ nhật	Mậu Dần	Tinh	Thổ
21	24	2	Kỷ Mão	Trương	Thổ
22	25	3	Canh Thìn	Dực	Kim
23	26	4	Tân Tỵ	Chẩn	Kim
24	27	5	Nhâm Ngọ	Giác	Mộc
25	28	6	Quý Mùi	Cang	Mộc
26	29	7	Giáp Thân	Đê	Thuỷ
27	30	Chủ nhật	Ất Dậu	Phòng	Thuỷ
28	31	2	Bính Tuất	Tâm	Thổ
29	Tháng 2	3	Đinh Hợi	Vĩ	Thổ
30	2	4	Mậu Tý	Cơ	Hỏa

NĂM 2011 TÂN MÃO

Tháng		Tháng 1 đủ (1)	
Can chi		Canh Dần	
Cửu tinh		Bát bạch	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập xuân	Vũ thuỷ
	Âm lịch	2	17
	Giờ Thìn	Giờ Ngọ	Giờ Thìn
	Dương lịch	4/2	19/2
	Thời gian	12 giờ 32 phút	8 giờ 24 phút

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	3	5	Kỷ sửu	Đẩu	Hỏa
2	4	6	Canh Dần	Ngưu	Mộc
3	5	7	Tân Mão	Nữ	Mộc
4	6	Chủ nhật	Nhâm Thìn	Hư	Thuỷ
5	7	2	Quý Tỵ	Nguy	Thuỷ
6	8	3	Giáp Ngọ	Thất	Kim
7	9	4	Ất Mùi	Bích	Kim
8	10	5	Bính Thân	Khuê	Hỏa
9	11	6	Đinh Dậu	Lâu	Hỏa
10	12	7	Mậu Tuất	Vị	Mộc
11	13	Chủ nhật	Kỷ Hợi	Mão	Mộc
12	14	2	Canh Tý	Tất	Thuỷ
13	15	3	Tân Sửu	Chủy	Thuỷ
14	16	4	Nhâm Dần	Sâm	Kim
15	17	5	Quý Mão	Tỉnh	Kim
16	18	6	Giáp Thìn	Quỷ	Hỏa
17	19	7	Ất Tỵ	Liễu	Hỏa
18	20	Chủ nhật	Bính Ngọ	Tinh	Thuỷ
19	21	2	Đinh Mùi	Trương	Thuỷ
20	22	3	Mậu Thân	Dực	Thổ
21	23	4	Kỷ Dậu	Chẩn	Thổ
22	24	5	Canh Tuất	Giác	Kim
23	25	6	Tân Hợi	Cang	Kim
24	26	7	Nhâm Tý	Đê	Mộc
25	27	Chủ nhật	Quý Sửu	Phòng	Mộc
26	28	2	Giáp Dần	Tâm	Thuỷ
27	Tháng 3	3	Ất Mão	Vĩ	Thuỷ
28	2	4	Bính Thìn	Cơ	Thổ
29	3	5	Đinh Tỵ	Đẩu	Thổ
30	4	6	Mậu Ngọ	Ngưu	Hỏa



NĂM 2011 TÂN MÃO

Tháng		Tháng 2 thiếu (2)	
Can chi		Tân Mão	
Cửu tình		Thất xích	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Kinh trập	Xuân phân
	Âm lịch	2	17
	Giờ Thìn	Giờ Mão	Giờ Thìn
	Dương lịch	6/3	21/3
	Thời gian	6 giờ 43	7 giờ 37

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	5	7	Kỷ Mùi	Nữ	Hỏa
2	6	Chủ nhật	Canh Thân	Hư	Mộc
3	7	2	Tân Dậu	Nguy	Mộc
4	8	3	Nhâm Tuất	Thất	Thuỷ
5	9	4	Quý Hợi	Bích	Thuỷ
6	10	5	Giáp Tý	Khuê	Kim
7	11	6	Ất Sửu	Lâu	Kim
8	12	7	Bính Dần	Vị	Hỏa
9	13	Chủ nhật	Đinh Mão	Mão	Hỏa
10	14	2	Mậu Thìn	Tất	Mộc
11	15	3	Kỷ Tỵ	Chủy	Mộc
12	16	4	Canh Ngọ	Sâm	Thuỷ
13	17	5	Tân Mùi	Tỉnh	Thuỷ
14	18	6	Nhâm Thân	Quỷ	Kim
15	19	7	Quý Dậu	Liễu	Kim
16	20	Chủ nhật	Giáp Tuất	Tinh	Hỏa
17	21	2	Ất Hợi	Trương	Hỏa
18	22	3	Bính Tý	Dực	Thuỷ
19	23	4	Đinh Sửu	Chẩn	Thuỷ
20	24	5	Mậu Dần	Giác	Thổ
21	25	6	Kỷ Mão	Cang	Thổ
22	26	7	Canh Thìn	Đê	Kim
23	27	Chủ nhật	Tân Tỵ	Phòng	Kim
24	28	2	Nhâm Ngọ	Tâm	Mộc
25	29	3	Quý Mùi	Vĩ	Mộc
26	30	4	Giáp Thân	Cơ	Thuỷ
27	31	5	Ất Dậu	Đẩu	Thuỷ
28	Tháng 4	6	Bính Tuất	Ngưu	Thổ
29	2	7	Đinh Hợi	Nữ	Thổ

Tháng		Tháng 3 đủ (3)	
Can chi		Nhâm Thìn	
Cửu tinh		Lục nạch	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Thanh minh	Cốc vũ
	Âm lịch	3	18
	Giờ Thìn	Giờ Ngọ	Giờ Dậu
	Dương lịch	5/4	20/4
	Thời gian	11 giờ 46	18 giờ 56

NĂM 2011 TÂN MÃO

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	3	Chủ nhật	Mậu Tý	Hư	Hỏa
2	4	2	Kỷ sửu	Nguy	Hỏa
3	5	3	Canh Dần	Thất	Mộc
4	6	4	Tân Mão	Bích	Mộc
5	7	5	Nhâm Thìn	Khuê	Thuỷ
6	8	6	Quý Tỵ	Lâu	Thuỷ
7	9	7	Giáp Ngọ	Vị	Kim
8	10	Chủ nhật	Ất Mùi	Mão	Kim
9	11	2	Bính Thân	Tất	Hỏa
10	12	3	Đinh Dậu	Chủy	Hỏa
11	13	4	Mậu Tuất	Sâm	Mộc
12	14	5	Kỷ Hợi	Tỉnh	Mộc
13	15	6	Canh Tý	Quỷ	Thuỷ
14	16	7	Tân Sửu	Liễu	Thuỷ
15	17	Chủ nhật	Nhâm Dần	Tinh	Kim
16	18	2	Quý Mão	Trương	Kim
17	19	3	Giáp Thìn	Dực	Hỏa
18	20	4	Ất Kỷ	Chẩn	Hỏa
19	21	5	Bính Ngọ	Giác	Thuỷ
20	22	6	Đinh Mùi	Cang	Thuỷ
21	23	7	Mậu Thân	Đê	Thổ
22	24	Chủ nhật	Kỷ Dậu	Phòng	Thổ
23	25	2	Canh Tuất	Tâm	Kim
24	26	3	Tân Hợi	Vĩ	Kim
25	27	4	Nhâm Tý	Cơ	Mộc
26	28	5	Quý Sửu	Đẩu	Mộc
27	29	6	Giáp Dần	Ngưu	Thuỷ
28	30	7	Ất Mão	Nữ	Thuỷ
29	Tháng 5	Chủ nhật	Bính Thìn	Hư	Thổ
30	2	2	Đinh Tỵ	Nguy	Thổ



Tháng		Tháng 4 đủ(4)				
Can chi		Quý Kỷ				
Cửu tinh		Ngũ hoàng				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập hạ		Tiểu mãn		
	Âm lịch	4		19		
	Giờ Thìn	Giờ Mão		Giờ Dậu		
	Dương lịch	6/5		21/5		
	Thời gian	5 giờ 20		18 giờ 18		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	3	3	Mậu Ngọ	Thất	Hỏa
2	4	4	Kỷ Mùi	Bích	Hỏa
3	5	5	Canh Thân	Khuê	Mộc
4	6	6	Tân Dậu	Lâu	Mộc
5	7	7	Nhâm Tuất	Vị	Thuỷ
6	8	Chủ nhật	Quý Hợi	Mão	Thuỷ
7	9	2	Giáp Tý	Tất	Kim
8	10	3	Ất Sửu	Chủy	Kim
9	11	4	Bính Dần	Sâm	Hỏa
10	12	5	Tân Mão	Tỉnh	Hỏa
11	13	6	Mậu Thìn	Quỷ	Mộc
12	14	7	Kỷ Tỵ	Liễu	Mộc
13	15	Chủ nhật	Canh Ngọ	Tinh	Thuỷ
14	16	2	Tân Mùi	Trương	Thuỷ
15	17	3	Nhâm Thân	Dực	Kim
16	18	4	Quý Dậu	Chẩn	Kim
17	19	5	Giáp Tuất	Giác	Hỏa
18	20	6	Ất Hợi	Cang	Hỏa
19	21	7	Bính Tý	Đê	Thuỷ
20	22	Chủ nhật	Đinh Sửu	Phòng	Thuỷ
21	23	2	Mậu Dần	Tâm	Thổ
22	24	3	Kỷ Mão	Vĩ	Thổ
23	25	4	Canh Thìn	Cơ	Kim
24	26	5	Tân Tỵ	Đẩu	Kim
25	27	6	Nhâm Ngọ	Ngưu	Mộc
26	28	7	Quý Mùi	Nữ	Mộc
27	29	Chủ nhật	Giáp Thân	Hư	Thuỷ
28	30	2	Ất Dậu	Nguy	Thuỷ
29	31	3	Bính Tuất	Thất	Thổ
30	Tháng 6	4	Đinh Hợi	Bích	Thổ

NĂM 2011 TÂN MÃO

NĂM 2011 TÂN MÃO

Tháng		Tháng 3 đủ (3)	
Can chi		Nhâm Thìn	
Cửu tinh		Lục nạch	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Thanh minh	Cốc vũ
	Âm lịch	3	18
	Giờ Thìn	Giờ Ngọ	Giờ Dậu
	Dương lịch	5/4	20/4
	Thời gian	11 giờ 46	18 giờ 56

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	3	Chủ nhật	Mậu Tý	Hư	Hỏa
2	4	2	Kỷ sửu	Nguy	Hỏa
3	5	3	Canh Dần	Thất	Mộc
4	6	4	Tân Mão	Bích	Mộc
5	7	5	Nhâm Thìn	Khuê	Thuỷ
6	8	6	Quý Tỵ	Lâu	Thuỷ
7	9	7	Giáp Ngọ	Vị	Kim
8	10	Chủ nhật	Ất Mùi	Mão	Kim
9	11	2	Bính Thân	Tất	Hỏa
10	12	3	Đinh Dậu	Chủy	Hỏa
11	13	4	Mậu Tuất	Sâm	Mộc
12	14	5	Kỷ Hợi	Tỉnh	Mộc
13	15	6	Canh Tý	Quỷ	Thuỷ
14	16	7	Tân Sửu	Liễu	Thuỷ
15	17	Chủ nhật	Nhâm Dần	Tinh	Kim
16	18	2	Quý Mão	Trương	Kim
17	19	3	Giáp Thìn	Dực	Hỏa
18	20	4	Ất Kỷ	Chẩn	Hỏa
19	21	5	Bính Ngọ	Giác	Thuỷ
20	22	6	Đinh Mùi	Cang	Thuỷ
21	23	7	Mậu Thân	Đê	Thổ
22	24	Chủ nhật	Kỷ Dậu	Phòng	Thổ
23	25	2	Canh Tuất	Tâm	Kim
24	26	3	Tân Hợi	Vĩ	Kim
25	27	4	Nhâm Tý	Cơ	Mộc
26	28	5	Quý Sửu	Đẩu	Mộc
27	29	6	Giáp Dần	Ngưu	Thuỷ
28	30	7	Ất Mão	Nữ	Thuỷ
29	Tháng 5	Chủ nhật	Bính Thìn	Hư	Thổ
30	2	2	Đinh Tỵ	Nguy	Thổ



NĂM 2011 TÂN MÃO

Tháng		Tháng 5 thiếu (5)	
Can chi		Giáp Ngọ	
Cửu tinh		Tứ lục	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Mang chủng	Hạ chí
	Âm lịch	5	21
	Giờ Thìn	Giờ Kỷ	Giờ Sửu
	Dương lịch	6/6	22/6
	Thời gian	9 giờ 43	2 giờ 24

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	2	5	Mậu Tý	Khuê	Hỏa
2	3	6	Kỷ Sửu	Lâu	Hỏa
3	4	7	Canh Dần	Vị	Mộc
4	5	Chủ nhật	Tân Mão	Mão	Mộc
5	6	2	Nhâm Thìn	Tất	Thuỷ
6	7	3	Quý Tỵ	Chủy	Thuỷ
7	8	4	Giáp Ngọ	Sâm	Kim
8	9	5	Ất Mùi	Tỉnh	Kim
9	10	6	Bính Thân	Quỷ	Hỏa
10	11	7	Đinh Dậu	Liễu	Hỏa
11	12	Chủ nhật	Mậu Tuất	Tinh	Mộc
12	13	2	Kỷ Hợi	Trương	Mộc
13	14	3	Canh Tý	Dực	Thuỷ
14	15	4	Tân Sửu	Chẩn	Thuỷ
15	16	5	Nhâm Dần	Giác	Kim
16	17	6	Quý Mão	Cang	Kim
17	18	7	Giáp Thìn	Đê	Hỏa
18	19	Chủ nhật	Ất Tỵ	Phòng	Hỏa
19	20	2	Bính Ngọ	Tâm	Thuỷ
20	21	3	Đinh Mùi	Vĩ	Thuỷ
21	22	4	Mậu Thân	Cơ	Thổ
22	23	5	Kỷ Dậu	Đẩu	Thổ
23	24	6	Canh Tuất	Ngưu	Kim
24	25	7	Tân Hợi	Nữ	Kim
25	26	Chủ nhật	Nhâm Tý	Hư	Mộc
26	27	2	Quý Sửu	Nguy	Mộc
27	28	3	Giáp Dần	Thất	Thuỷ
28	29	4	Ất Mão	Bích	Thuỷ
29	30	5	Bính Thìn	Khuê	Thổ



NĂM 2011 TÂN MÃO

Tháng		Tháng 6 đủ (6)	
Can chi		Ất Mùi	
Cửu tinh		Tam bích	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Tiểu thử	Đại thử
	Âm lịch	7	23
	Giờ Thìn	Giờ Tuất	Giờ Mùi
	Dương lịch	7/7	23/7
	Thời gian	20 giờ 6 phút	13 giờ 17

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	Tháng 7	6	Đinh Tỵ	Lâu	Thổ
2	2	7	Mậu Ngọ	Vị	Hỏa
3	3	Chủ nhật	Kỷ Mùi	Mão	Hỏa
4	4	2	Canh Thân	Tất	Mộc
5	5	3	Tân Dậu	Chủy	Mộc
6	6	4	Nhâm Tuất	Sâm	Thuỷ
7	7	5	Quý Hợi	Tỉnh	Thuỷ
8	8	6	Giáp Tý	Quỷ	Kim
9	9	7	Ất Sửu	Liễu	Kim
10	10	Chủ nhật	Bính Dần	Tinh	Hỏa
11	11	2	Đinh Mão	Trương	Hỏa
12	12	3	Mậu Thìn	Dực	Mộc
13	13	4	Kỷ Tỵ	Chẩn	Mộc
14	14	5	Canh Ngọ	Giác	Thổ
15	15	6	Tân Mùi	Cang	Thổ
16	16	7	Nhâm Thân	Đê	Kim
17	17	Chủ nhật	Quý Dậu	Phòng	Kim
18	18	2	Giáp Tuất	Tâm	Hỏa
19	19	3	Ất Hợi	Vĩ	Hỏa
20	20	4	Bính Tý	Cơ	Thuỷ
21	21	5	Đinh Sửu	Đẩu	Thuỷ
22	22	6	Mậu Dần	Ngưu	Thổ
23	23	7	Kỷ Mão	Nữ	Thổ
24	24	Chủ nhật	Cạm thìn	Hư	Kim
25	25	2	Tân Tỵ	Nguy	Kim
26	26	3	Nhâm Ngọ	Thất	Mộc
27	27	4	Quý Mùi	Bích	Mộc
28	28	5	Giáp Thân	Khuê	Thuỷ
29	29	6	Ất Dậu	Lâu	Thuỷ
30	30	7	Bính Tuất	Vị	Thổ



Tháng		Tháng 7 thiếu (7)				
Can chi		Bính Thân				
Cửu tinh		Nhị hắc				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập thu		Xử thử		
	Âm lịch	9		24		
	Giờ Thìn	Giờ Mão		Giờ Tuất		
	Dương lịch	8/8		23/8		
	Thời gian	5 giờ 49		20 giờ 13		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	31	Chủ nhật	Đinh Hợi	Mão	Thổ
2	Tháng 8	2	Mậu Tý	Tất	Hỏa
3	2	3	Kỷ Sửu	Chủy	Hỏa
4	3	4	Canh Dần	Sâm	Mộc
5	4	5	Tân Mão	Tỉnh	Mộc
6	5	6	Nhâm Thìn	Quỷ	Thuỷ
7	6	7	Quý Tỵ	Liễu	Thuỷ
8	7	Chủ nhật	Giáp Ngọ	Tinh	Kim
9	8	2	Ất Mùi	Trương	Kim
10	9	3	Bính Thân	Dực	Hỏa
11	10	4	Đinh Dậu	Chẩn	Hỏa
12	11	5	Mậu Tuất	Giác	Mộc
13	12	6	Kỷ Hợi	Cang	Mộc
14	13	7	Canh Tý	Đê	Thổ
15	14	Chủ nhật	Tân Sửu	Phòng	Thổ
16	15	2	Nhâm Dần	Tâm	Kim
17	16	3	Quý Mão	Vĩ	Kim
18	17	4	Giáp Thìn	Cơ	Hỏa
19	18	5	Ất Tỵ	Đẩu	Hỏa
20	19	6	Bính Ngọ	Ngưu	Thuỷ
21	20	7	Đinh Mùi	Nữ	Thuỷ
22	21	Chủ nhật	Mậu Thân	Hư	Thổ
23	22	2	Kỷ Dậu	Nguy	Thổ
24	23	3	Canh Tuất	Thất	Kim
25	24	4	Tân Hợi	Bích	Kim
26	25	5	Nhâm Tý	Khuê	Mộc
27	26	6	Quý Sửu	Lâu	Mộc
28	27	7	Giáp Dần	Vị	Thuỷ
29	28	Chủ nhật	Ất Mão	Mão	Thuỷ

NĂM 2011 TÂN MÃO



NĂM 2011 TÂN MÃO

Tháng		Tháng 8 thiếu (8)	
Can chi		Đinh Dậu	
Cửu tinh		Nhất bạch	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Bạch lộ	Thu phân
	Âm lịch	11	26
	Giờ Thìn	Giờ Thìn	Giờ Dậu
	Dương lịch	8/9	23/9
	Thời gian	8 giờ 33	17 giờ 37

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	29	2	Bính Thìn	Tất	Thổ
2	30	3	Đinh Tỵ	Chủy	Thổ
3	31	4	Mậu Ngọ	Sâm	Hỏa
4	Tháng 9	5	Kỷ Mùi	Tỉnh	Hỏa
5	2	6	Canh Thân	Quỷ	Mộc
6	3	7	Tân Dậu	Liễu	Mộc
7	4	Chủ nhật	Nhâm Tuất	Tinh	Thuỷ
8	5	2	Quý Hợi	Trương	Thuỷ
9	6	3	Giáp Tý	Dực	Kim
10	7	4	Ất Sửu	Chẩn	Kim
11	8	5	Bính Dần	Giác	Hỏa
12	9	6	Đinh mão	Cang	Hỏa
13	10	7	Mậu Thìn	Đê	Mộc
14	11	Chủ nhật	Kỷ Tỵ	Phòng	Mộc
15	12	2	Canh Ngọ	Tâm	Thổ
16	13	3	Tân Mùi	Vĩ	Thổ
17	14	4	Nhâm Thân	Cơ	Kim
18	15	5	Quý Dậu	Đẩu	Kim
19	16	6	Giáp Tuất	Ngưu	Hỏa
20	17	7	Ất Hợi	Nữ	Hỏa
21	18	Chủ nhật	Bính Tý	Hư	Thuỷ
22	19	2	Đinh Sửu	Nguy	Thuỷ
23	20	3	Mậu Dần	Thất	Thổ
24	21	4	Kỷ Mão	Bích	Thổ
25	22	5	Canh Thìn	Khuê	Kim
26	23	6	Tân Tỵ	Lâu	Kim
27	24	7	Nhâm Ngọ	Vị	Mộc
28	25	Chủ nhật	Quý Mùi	Mão	Mộc
29	26	2	Giáp Thân	Tất	Thuỷ



Tháng		Tháng 9 đủ (9)				
Can chi		Mậu Tuất				
Cửu tinh		Cửu tử				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Hàn lộ		Sương giáng		
	Âm lịch	22		28		
	Giờ Thìn	Giờ Tý		Giờ Sửu		
	Dương lịch	8/10		24/10		
	Thời gian	23 giờ 57		2 giờ 43		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		27	3	Ất Dậu	Chủy	Thuỷ
2		28	4	Bính Tuất	Sâm	Thổ
3		29	5	Đinh Hợi	Tỉnh	Thổ
4		30	6	Mậu Tý	Quỷ	Hỏa
5		Tháng 10	7	Kỷ Sửu	Liễu	Hỏa
6		2	Chủ nhật	Canh Dần	Tinh	Mộc
7		3	2	Tân Mão	Trương	Mộc
8		4	3	Nhâm Thìn	Dực	Thuỷ
9		5	4	Quý Kỷ	Chẩn	Thuỷ
10		6	5	Giáp Ngọ	Giác	Kim
11		7	6	Ất Mùi	Cang	Kim
12		8	7	Bính Thân	Đê	Hỏa
13		9	Chủ nhật	Đinh Dậu	Phòng	Hỏa
14		10	2	Mậu Tuất	Tâm	Mộc
15		11	3	Kỷ Hợi	Vĩ	Mộc
16		12	4	Canh Tý	Cơ	Thổ
17		13	5	Tân Sửu	Đẩu	Thổ
18		14	6	Nhâm Dần	Ngưu	Kim
19		15	7	Quý Mão	Nữ	Kim
20		16	Chủ nhật	Giáp Thìn	Hư	Hỏa
21		17	2	Ất Tỵ	Nguy	Hỏa
22		18	3	Bính Ngọ	Thất	Thuỷ
23		19	4	Đinh Mùi	Bích	Thuỷ
24		20	5	Mậu Thân	Khuê	Thổ
25		21	6	Kỷ Dậu	Lâu	Thổ
26		22	7	Canh Tuất	Vị	Kim
27		23	Chủ nhật	Tân Hợi	Mão	Kim
28		24	2	Nhâm Tý	Tất	Mộc
29		25	3	Quý Sửu	Chủy	Mộc
30		26	4	Giáp Dần	Sâm	Thuỷ

NĂM 2011 TÂN MÃO



NĂM 2011 TÂN MÃO

Tháng		Tháng 10 thiếu (10)				
Can chi		Kỷ Hợi				
Cửu tinh		Bát bạch				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập đông	Tiểu tiết			
	Âm lịch	13	28			
	Giờ Thìn	Giờ Sửu	Giờ Tý			
	Dương lịch	8/11	23/11			
	Thời gian	2 giờ 52	0 giờ 5			

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	27	5	Ất Mão	Tỉnh	Thuỷ
2	28	6	Bính Thìn	Quỷ	Thổ
3	29	7	Đinh Tỵ	Liễu	Thổ
4	30	Chủ nhật	Mậu Ngọ	Tinh	Hỏa
5	31	2	Kỷ Mùi	Trương	Hỏa
6	Tháng 11	3	Canh Thân	Dực	Mộc
7	2	4	Tân Dậu	Chẩn	Mộc
8	3	5	Nhâm tuất	Giác	Thuỷ
9	4	6	Quý Hợi	Cang	Thuỷ
10	5	7	Giáp Tý	Đê	Kim
11	6	Chủ nhật	Ất Sửu	Phòng	Kim
12	7	2	Bính Dần	Tâm	Hỏa
13	8	3	Đinh Mão	Vĩ	Hỏa
14	9	4	Mậu Thìn	Cơ	Mộc
15	10	5	Kỷ Tỵ	Đẩu	Mộc
16	11	6	Canh Ngọ	Ngưu	Thổ
17	12	7	Tân Mùi	Nữ	Thổ
18	13	Chủ nhật	Nhâm Thân	Hư	Kim
19	14	2	Quý Dậu	Nguy	Kim
20	15	3	Giáp Tuất	Thất	Hỏa
21	16	4	Ất Hợi	Bích	Hỏa
22	17	5	Bính Tý	Khuê	Thuỷ
23	18	6	Đinh Sửu	Lâu	Thuỷ
24	19	7	Mậu Dần	Vị	Thổ
25	20	Chủ nhật	Kỷ Mão	Mão	Thổ
26	21	2	Canh Thìn	Tất	Kim
27	22	3	Tân Tỵ	Chủy	Kim
28	23	4	Nhâm Ngọ	Sâm	Mộc
29	24	5	Quý Mùi	Tỉnh	Mộc



Tháng		Tháng 11 đủ (11)				
Can chi		Canh Tý				
Cửu tinh		Thất xích				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Đại tiết		Đông chí		
	Âm lịch	13		28		
	Giờ Thìn	Giờ Tuất		Giờ Mùi		
	Dương lịch	7/12		22/12		
	Thời gian	19 giờ 32		13 giờ 18		
Âm lịch		Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1		25	6	Giáp Thân	Quỷ	Thuỷ
2		26	7	Ất Dậu	Liễu	Thuỷ
3		27	Chủ nhật	Bính Tuất	Tinh	Thổ
4		28	2	Đinh Hợi	Trương	Thổ
5		29	3	Mậu Tý	Dực	Hỏa
6		30	4	Kỷ Sửu	Chẩn	Hỏa
7		Tháng 12	5	Canh Dần	Giác	Mộc
8		2	6	Tân Mão	Cang	Mộc
9		3	7	Nhâm Thìn	Đê	Thuỷ
10		4	Chủ nhật	Quý Tỵ	Phòng	Thuỷ
11		5	2	Giáp Ngọ	Tâm	Kim
12		6	3	Ất Mùi	Vĩ	Kim
13		7	4	Bính Thân	Cơ	Hỏa
14		8	5	Đinh Dậu	Đẩu	Hỏa
15		9	6	Mậu Tuất	Ngưu	Mộc
16		10	7	Kỷ Hợi	Nữ	Mộc
17		11	Chủ nhật	Canh Tý	Hư	Thổ
18		12	2	Tân Sửu	Nguy	Thổ
19		13	3	Nhâm Dần	Thất	Kim
20		14	4	Quý Mão	Bích	Kim
21		15	5	Giáp Thìn	Khuê	Hỏa
22		16	6	Ất Tỵ	Lâu	Hỏa
23		17	7	Bính Ngọ	Vị	Thuỷ
24		18	Chủ nhật	Đinh Mùi	Mão	Thuỷ
25		19	2	Mậu Thân	Tất	Thổ
26		20	3	Kỷ Dậu	Chủy	Thổ
27		21	4	Canh Tuất	Sâm	Kim
28		22	5	Tân Hợi	Tỉnh	Kim
29		23	6	Nhâm Tý	Quỷ	Mộc
30		24	7	Quý Sửu	Liễu	Mộc

NĂM 2011 TÂN MÃO



NĂM 2011 TÂN MÃO

Tháng		Tháng 12 thiếu (12)	
Can chi		Tân Sửu	
Cửu tinh		Lục bạch	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Tiểu hàn	Đại hàn
	Âm lịch	13	28
	Giờ Thìn	Giờ Mão	Giờ Tý
	Dương lịch	6/1	21/1
	Thời gian	Tiểu hàn	Đại hàn

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	25	Chủ nhật	Giáp Dần	Tinh	Thuỷ
2	26	2	Ất Mão	Trương	Thuỷ
3	27	3	Bính Thìn	Dực	Thổ
4	28	4	Đinh Tỵ	Chẩn	Thổ
5	29	5	Mậu Ngọ	Giác	Hỏa
6	30	6	Kỷ Mùi	Cang	Hỏa
7	31	7	Canh Thân	Đê	Mộc
8	Tháng 1	Chủ nhật	Tân Dậu	Phòng	Mộc
9	2	2	Nhâm Tuất	Tâm	Thuỷ
10	3	3	Quý Hợi	Vĩ	Thuỷ
11	4	4	Giáp Tý	Cơ	Kim
12	5	5	Ất Sửu	Đẩu	Kim
13	6	6	Bính Dần	Ngưu	Hỏa
14	7	7	Đinh Mão	Nữ	Hỏa
15	8	Chủ nhật	Mậu Thìn	Hư	Mộc
16	9	2	Kỷ Tỵ	Nguy	Mộc
17	10	3	Canh Ngọ	Thất	Thổ
18	11	4	Tân Mùi	Bích	Thổ
19	12	5	Nhâm Thân	Khuê	Kim
20	13	6	Quý Dậu	Lâu	Kim
21	14	7	Giáp Tuất	Vị	Hỏa
22	15	Chủ nhật	Ất Hợi	Mão	Hỏa
23	16	2	Bính Tý	Tất	Thuỷ
24	17	3	Đinh Sửu	Chủy	Thuỷ
25	18	4	Mậu Dần	Sâm	Thổ
26	19	5	Kỷ Mão	Tỉnh	Thổ
27	20	6	Canh Thìn	Quỷ	Kim
28	21	7	Tân Tỵ	Liễu	Kim
29	22	Chủ nhật	Nhâm Ngọ	Tinh	Mộc



Tháng		Tháng 1 đủ (1)				
Can chi		Nhâm Dần				
Cửu tinh		Ngũ hoàng				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập xuân		Vũ thuỷ		
	Âm lịch	13		28		
	Giờ Thìn	Giờ Dậu		Giờ Mùi		
	Dương lịch	4/2		19/2		
	Thời gian	18 giờ 40		14 giờ 25 phút		

NĂM 2012 NHÂM THÌN

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	23	2	Quý mùi	Trương	Mộc
2	24	3	Giáp Thân	Dực	Thuỷ
3	25	4	Ất Dậu	Chẩn	Thuỷ
4	26	5	Bính Tuất	Giác	Thổ
5	27	6	Đinh Hợi	Cang	Thổ
6	28	7	Mậu Tý	Đê	Hỏa
7	29	Chủ nhật	Kỷ Sửu	Phòng	Hỏa
8	30	2	Canh Dần	Tâm	Mộc
9	31	3	Tân Mão	Vĩ	Mộc
10	Tháng 2	4	Nhâm Thìn	Cơ	Thuỷ
11	2	5	Quý Tỵ	Đẩu	Thuỷ
12	3	6	Giáp Ngọ	Ngưu	Kim
13	4	7	Ất Mùi	Nữ	Kim
14	5	Chủ nhật	Bính Thân	Hư	Hỏa
15	6	2	Đinh Dậu	Nguy	Hỏa
16	7	3	Mậu Tuất	Thất	Mộc
17	8	4	Ất Hợi	Bích	Mộc
18	9	5	Canh Tý	Khuê	Thổ
19	10	6	Tân Sửu	Lâu	Thổ
20	11	7	Nhâm Dần	Vị	Kim
21	12	Chủ nhật	Quý Mão	Mão	Kim
22	13	2	Giáp Thìn	Tất	Hỏa
23	14	3	Ất Tỵ	Chủy	Hỏa
24	15	4	Bính Ngọ	Sâm	Thuỷ
25	16	5	Đinh Mùi	Tỉnh	Thuỷ
26	17	6	Mậu Thân	Quỷ	Thổ
27	18	7	Kỷ Dậu	Liễu	Thổ
28	19	Chủ nhật	Canh Tuất	Tinh	Kim
29	20	2	Tân Hợi	Trương	Kim
30	21	3	Nhâm Tý	Dực	Mộc



NĂM 2012 NHÂM THÌN

Tháng		Tháng 2 thiếu (2)	
Can chi		Quý Mão	
Cửu tinh		Tứ bích	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Kinh trập	Xuân phân
	Âm lịch	13	28
	Giờ Thìn	Giờ Ngọ	Giờ Mùi
	Dương lịch	5/3	20/3
	Thời gian	12 giờ 28	13 giờ 20

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	22	4	Quý Sửu	Chẩn	Mộc
2	23	5	Giáp Dần	Giác	Thuỷ
3	24	6	Ất Mão	Cang	Thuỷ
4	25	7	Bính Thìn	Đê	Thổ
5	26	Chủ nhật	Đinh Tỵ	Phòng	Thổ
6	27	2	Mậu Ngọ	Tâm	Hỏa
7	28	3	Kỷ Mùi	Vĩ	Hỏa
8	29	4	Canh Thân	Cơ	Mộc
9	Tháng 3	5	Tân Dậu	Đẩu	Mộc
10	2	6	Nhâm Tuất	Ngưu	Thuỷ
11	3	7	Quý Hợi	Nữ	Thuỷ
12	4	Chủ nhật	Giáp Tý	Hư	Kim
13	5	2	Ất Sửu	Nguy	Kim
14	6	3	Bính Dần	Thất	Hỏa
15	7	4	Đinh Mão	Bích	Hỏa
16	8	5	Mậu Thìn	Khuê	Mộc
17	9	6	Kỷ Tỵ	Lâu	Mộc
18	10	7	Canh Ngọ	Vị	Thổ
19	11	Chủ nhật	Tân Mùi	Mão	Thổ
20	12	2	Nhâm Thân	Tất	Kim
21	13	3	Quý Dậu	Chủy	Kim
22	14	4	Giáp Tuất	Sâm	Hỏa
23	15	5	Ất Hợi	Tỉnh	Hỏa
24	16	6	Bính Tý	Quỷ	Thuỷ
25	17	7	Đinh Sửu	Liễu	Thuỷ
26	18	Chủ nhật	Mậu Dần	Tinh	Thổ
27	19	2	Kỷ Mão	Trương	Thổ
28	20	3	Canh Thìn	Dực	Kim
29	21	4	Tân Tỵ	Chẩn	Kim



Tháng		Tháng 3 đủ (3)				
Can chi		Giáp Thìn				
Cửu tinh		Tam bích				
24 Tiết Khí	**Tiết khí**	Thanh minh		Cốc vũ		
	Âm lịch	14		30		
	Giờ Thìn	Giờ Dậu		Giờ Tý		
	Dương lịch	4/4		20/4		
	Thời gian	17 giờ 16		0 giờ 25		

(NHUẬN) TUẾ THỨ: NHÂM THÌN NĂM 2012 NHÂM THÌN

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	22	5	Nhâm Ngọ	Giác	Mộc
2	23	6	Quý Mùi	Cang	Mộc
3	24	7	Giáp Thân	Đê	Thuỷ
4	25	Chủ nhật	Ất Dậu	Phòng	Thuỷ
5	26	2	Bính Tuất	Tâm	Thổ
6	27	3	Đinh Hợi	Vĩ	Thổ
7	28	4	Mậu Tý	Cơ	Hỏa
8	29	5	Kỷ Sửu	Đẩu	Hỏa
9	30	6	Canh Dần	Ngưu	Mộc
10	31	7	Tân Mão	Nữ	Mộc
11	Tháng 4	Chủ nhật	Nhâm Thìn	Hư	Thuỷ
12	2	2	Quý Tỵ	Nguy	Thuỷ
13	3	3	Giáp Ngọ	Thất	Kim
14	4	4	Ất Mùi	Bích	Kim
15	5	5	Bính Thân	Khuê	Hỏa
16	6	6	Đinh Dậu	Lâu	Hỏa
17	7	7	Mậu Tuất	Vị	Mộc
18	8	Chủ nhật	Kỷ Hợi	Mão	Mộc
19	9	2	Canh Tý	Tất	Thổ
20	10	3	Tân Sửu	Chủy	Thổ
21	11	4	Nhâm Dần	Sâm	Kim
22	12	5	Quý Mão	Tỉnh	Kim
23	13	6	Giáp Thìn	Quỷ	Hỏa
24	14	7	Ất Tỵ	Liễu	Hỏa
25	15	Chủ nhật	Bính Ngọ	Tinh	Thuỷ
26	16	2	Đinh Mùi	Trương	Thuỷ
27	17	3	Mậu Thân	Dực	Thổ
28	18	4	Kỷ Dậu	Chẩn	Thổ
29	19	5	Canh Tuất	Giác	Kim
30	20	6	Tân Hợi	Cang	Kim



NĂM 2012 NHÂM THÌN

Tháng		Tháng 4 đủ (4)				
Can chi		ẤtTỵ				
Cửu tinh		Nhị hắc				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập hạ		Tiểu mãn		
	Âm lịch	15		30		
	Giờ Thìn	Giờ Kỷ		Giờ Tý		
	Dương lịch	5/5		20/5		
	Thời gian	10 giờ 40		23 giờ 40		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	21	7	Nhâm Tý	Đê	Mộc
2	22	Chủ nhật	Quý Sửu	Phòng	Mộc
3	23	2	Giáp Dần	Tâm	Thuỷ
4	24	3	Ất Mão	Vĩ	Thuỷ
5	25	4	Bính Thìn	Cơ	Thổ
6	26	5	Đinh Tỵ	Đẩu	Thổ
7	27	6	Mậu Ngọ	Ngưu	Hỏa
8	28	7	Kỷ Mùi	Nữ	Hỏa
9	29	Chủ nhật	Canh Thân	Hư	Mộc
10	30	2	Tân Dậu	Nguy	Mộc
11	Tháng 5	3	Nhâm Tuất	Thất	Thuỷ
12	2	4	Quý Hợi	Bích	Thuỷ
13	3	5	Giáp Tý	Khuê	Kim
14	4	6	Ất Sửu	Lâu	Kim
15	5	7	Bính Dần	Vị	Hỏa
16	6	Chủ nhật	Đinh Mão	Mão	Hỏa
17	7	2	Mậu Thìn	Tất	Mộc
18	8	3	Kỷ Tỵ	Chủy	Mộc
19	9	4	Canh Ngọ	Sâm	Thổ
20	10	5	Tân Mùi	Tỉnh	Thổ
21	11	6	Nhâm Thân	Quỷ	Kim
22	12	7	Quý Dậu	Liễu	Kim
23	13	Chủ nhật	Giáp Tuất	Tinh	Hỏa
24	14	2	Ất Hợi	Trương	Hỏa
25	15	3	Bính Tý	Dực	Thuỷ
26	16	4	Đinh Sửu	Chẩn	Thuỷ
27	17	5	Mậu Dần	Giác	Thổ
28	18	6	Kỷ Mão	Cang	Thổ
29	19	7	Canh Thìn	Đê	Kim
30	20	Chủ nhật	Tân Tỵ	Phòng	Kim



Tháng		Tháng 4 nhuận (thiếu)
Can chi		Ất Tỵ
Cửu tinh		Nhị hắc
24 Tiết Khí	Tiết khí	Mang chủng
	Âm lịch	16
	Giờ Thìn	Giờ Mùi
	Dương lịch	5/6
	Thời gian	14 giờ 50

NĂM 2012 NHÂM THÌN

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	21	2	Nhâm Ngọ	Tâm	Mộc
2	22	3	Quý Mùi	Vĩ	Mộc
3	23	4	Giáp Thân	Cơ	Thuỷ
4	24	5	Ất Dậu	Đẩu	Thuỷ
5	25	6	Bính Tuất	Ngưu	Thổ
6	26	7	Đinh Hợi	Nữ	Thổ
7	27	Chủ nhật	Mậu Tý	Hư	Hỏa
8	28	2	Kỷ Sửu	Nguy	Hỏa
9	29	3	Canh Dần	Thất	Mộc
10	30	4	Tân Mão	Bích	Mộc
11	31	5	Nhâm Thìn	Khuê	Thuỷ
12	Tháng 6	6	Quý Tỵ	Lâu	Thuỷ
13	2	7	Giáp Ngọ	Vị	Kim
14	3	Chủ nhật	Ất Mùi	Mão	Kim
15	4	2	Bính Thân	Tất	Hỏa
16	5	3	Đinh Dậu	Chủy	Hỏa
17	6	4	Mậu Tuất	Sâm	Mộc
18	7	5	Kỷ Hợi	Tỉnh	Mộc
19	8	6	Canh Tý	Quỷ	Thổ
20	9	7	Tân Sửu	Liễu	Thổ
21	10	Chủ nhật	Nhâm Dần	Tinh	Kim
22	11	2	Quý Mão	Trương	Kim
23	12	3	Giáp Thìn	Dực	Hỏa
24	13	4	Ất Tỵ	Chẩn	Hỏa
25	14	5	Bính Ngọ	Giác	Thuỷ
26	15	6	Đinh Mùi	Cang	Thuỷ
27	16	7	Mậu Thân	Đê	Thổ
28	17	Chủ nhật	Kỷ Dậu	Phòng	Thổ
29	18	2	Canh Tuất	Tâm	Kim



NĂM 2012 NHÂM THÌN

Tháng		Tháng 5 đủ (5)	
Can chi		Bính Ngọ	
Cửu tinh		Nhất Bạch	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Hạ chí	Tiểu thử
	Âm lịch	3	19
	Giờ Thìn	Giờ Thìn	Giờ Sửu
	Dương lịch	21/6	7/7
	Thời gian	7 giờ 45	1 giờ 21

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	19	3	Tân Hợi	Vĩ	Kim
2	20	4	Nhâm Tý	Cơ	Mộc
3	21	5	Quý Sửu	Đẩu	Mộc
4	22	6	Giáp Dần	Ngưu	Thuỷ
5	23	7	Ất Mão	Nữ	Thuỷ
6	24	Chủ nhật	Bính Thìn	Hư	Thổ
7	25	2	Đinh Tỵ	Nguy	Thổ
8	26	3	Mậu Ngọ	Thất	Hỏa
9	27	4	Tỵ Mùi	Bích	Hỏa
10	28	5	Canh Thân	Khuê	Mộc
11	29	6	Tân Dậu	Lâu	Mộc
12	30	7	Nhâm Tuất	Vị	Thuỷ
13	Tháng 7	Chủ nhật	Quý Hợi	Mão	Thuỷ
14	2	2	Giáp Tý	Tất	Kim
15	3	3	Ất Sửu	Chủy	Kim
16	4	4	Bính Dần	Sâm	Hỏa
17	5	5	Đinh Mão	Tỉnh	Hỏa
18	6	6	Mậu Thìn	Quỷ	Mộc
19	7	7	Kỷ Tỵ	Liễu	Mộc
20	8	Chủ nhật	Canh Ngọ	Tinh	Thổ
21	9	2	Tân Mùi	Trương	Thổ
22	10	3	Nhâm Thân	Dực	Kim
23	11	4	Quý Dậu	Chẩn	Kim
24	12	5	Giáp Tuất	Giác	Hỏa
25	13	6	Ất Hợi	Cang	Hỏa
26	14	7	Bính Tý	Đê	Thuỷ
27	15	Chủ nhật	Đinh Sửu	Phòng	Thuỷ
28	16	2	Mậu Dần	Tâm	Thổ
29	17	3	Kỷ Mão	Vĩ	Thổ
30	18	4	Canh Thìn	Cơ	Kim



NĂM 2012 NHÂM THÌN

Tháng		Tháng 6 thiếu (6)	
Can chi		Đinh Mùi	
Cửu tinh		Cửu Tử	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Đại thử	Lập thu
	Âm lịch	4	20
	Giờ Thìn	Giờ Dậu	Giờ Ngọ
	Dương lịch	22/7	7/8
	Thời gian	18 giờ 51	11 giờ 26 phút

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	19	5	Tân Tỵ	Đẩu	Kim
2	20	6	Nhâm Ngọ	Ngưu	Mộc
3	21	7	Quý Mùi	Nữ	Mộc
4	22	Chủ nhật	Giáp Thân	Hư	Thuỷ
5	23	2	Ất Dậu	Nguy	Thuỷ
6	24	3	Bính Tuất	Thất	Thổ
7	25	4	Đinh Hợi	Bích	Thổ
8	26	5	Mậu Tý	Khuê	Hỏa
9	27	6	Kỷ Sửu	Lâu	Hỏa
10	28	7	Canh Dần	Vị	Mộc
11	29	Chủ nhật	Tân Mão	Mão	Mộc
12	30	2	Nhâm Thìn	Tất	Thuỷ
13	31	3	Quý Tỵ	Chủy	Thuỷ
14	Tháng 8	4	Giáp Ngọ	Sâm	Kim
15	2	5	Ất Mùi	Tỉnh	Kim
16	3	6	Bính Thân	Quỷ	Hỏa
17	4	7	Đinh Dậu	Liễu	Hỏa
18	5	Chủ nhật	Mậu Tuất	Tinh	Mộc
19	6	2	Kỷ Hợi	Trương	Mộc
20	7	3	Canh Tý	Dực	Thổ
21	8	4	Tân Sửu	Chẩn	Thổ
22	9	5	Nhâm Dần	Giác	Kim
23	10	6	Quý Mão	Cang	Kim
24	11	7	Giáp Thìn	Đê	Hỏa
25	12	Chủ nhật	Ất Tỵ	Phòng	Hỏa
26	13	2	Bính Ngọ	Tâm	Thuỷ
27	14	3	Đinh Mùi	Vĩ	Thuỷ
28	15	4	Mậu Thân	Cơ	Thổ
29	16	5	Kỷ Dậu	Đẩu	Thổ



NĂM 2012 NHÂM THÌN

Tháng		Tháng 7 đủ (7)				
Can chi		Mậu Thân				
Cửu tinh		Bát bạch				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Xử thử		Bạch lộ		
	Âm lịch	7		22		
	Giờ Thìn	Giờ Sửu		Giờ Sửu		
	Dương lịch	23/8		7/9		
	Thời gian	2 giờ 16		2 giờ 44		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		17	6	Canh Tuất	Ngưu	Kim
2		18	7	Tân Hợi	Nữ	Kim
3		19	Chủ nhật	Nhâm Tý	Hư	Mộc
4		20	2	Quý Sửu	Nguy	Mộc
5		21	3	Giáp Dần	Thất	Thuỷ
6		22	4	Ất Mão	Bích	Thuỷ
7		23	5	Bính Thìn	Khuê	Thổ
8		24	6	Đinh Tỵ	Lâu	Thổ
9		25	7	Mậu Ngọ	Vị	Hỏa
10		26	Chủ nhật	Kỷ Mùi	Mão	Hỏa
11		27	2	Canh Thân	Tất	Mộc
12		28	3	Tân Dậu	Chủy	Mộc
13		29	4	Nhâm Tuất	Sâm	Thuỷ
14		30	5	Quý Hợi	Tỉnh	Thuỷ
15		31	6	Giáp Tý	Quỷ	Kim
16		Tháng 9	7	Ất Sửu	Liễu	Kim
17		2	Chủ nhật	Bính Dần	Tinh	Hỏa
18		3	2	Đinh Mão	Trương	Hỏa
19		4	3	Mậu Thìn	Dực	Mộc
20		5	4	Kỷ Tỵ	Chẩn	Mộc
21		6	5	Canh Ngọ	Giác	Thổ
22		7	6	Tân Mùi	Cang	Thổ
23		8	7	Nhâm Thân	Đê	Kim
24		9	Chủ nhật	Quý Dậu	Phòng	Kim
25		10	2	Giáp Tuất	Tâm	Hỏa
26		11	3	Ất Hợi	Vĩ	Hỏa
27		12	4	Bính Tý	Cơ	Thuỷ
28		13	5	Đinh Sửu	Đẩu	Thuỷ
29		14	6	Mậu Dần	Ngưu	Thổ
30		15	7	Kỷ Mão	Nữ	Thổ



NĂM 2012 NHÂM THÌN

Tháng		Tháng 8 thiếu (8)	
Can chi		Kỷ Dậu	
Cửu tinh		Thất xích	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Thu phân	Hàn lộ
	Âm lịch	7	23
	Giờ Thìn	Giờ Tý	Giờ Mão
	Dương lịch	22/9	8/10
	Thời gian	0 giờ 18	6 giờ 42

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	16	Chủ nhật	Canh Thìn	Hư	Kim
2	17	2	Tân Tỵ	Nguy	Kim
3	18	3	Nhâm Ngọ	Thất	Mộc
4	19	4	Quý Mùi	Bích	Mộc
5	20	5	Giáp Thân	Khuê	Thuỷ
6	21	6	Ất Dậu	Lâu	Thuỷ
7	22	7	Bính Tuất	Vị	Thổ
8	23	Chủ nhật	Đinh Hợi	Mão	Thổ
9	24	2	Mậu Tý	Tất	Hỏa
10	25	3	Kỷ Sửu	Chủy	Hỏa
11	26	4	Canh Dần	Sâm	Mộc
12	27	5	Tân Mão	Tỉnh	Mộc
13	28	6	Nhâm Thìn	Quỷ	Thuỷ
14	29	7	Quý Tỵ	Liễu	Thuỷ
15	30	Chủ nhật	Giáp Ngọ	Tinh	Kim
16	Tháng 10	2	Ất Mùi	Trương	Kim
17	2	3	Bính Thân	Dực	Hỏa
18	3	4	Đinh Dậu	Chẩn	Hỏa
19	4	5	Mậu Tuất	Giác	Mộc
20	5	6	Kỷ Hợi	Cang	Mộc
21	6	7	Canh Tý	Đê	Thổ
22	7	Chủ nhật	Tân Sửu	Phòng	Thổ
23	8	2	Nhâm Dần	Tâm	Kim
24	9	3	Quý Mão	Vĩ	Kim
25	10	4	Giáp Thìn	Cơ	Hỏa
26	11	5	Ất Tỵ	Đẩu	Hỏa
27	12	6	Bính Ngọ	Ngưu	Thuỷ
28	13	7	Đinh Mùi	Nữ	Thuỷ
29	14	Chủ nhật	Mậu Thân	Hư	Thổ



Tháng		Tháng 9 đủ (9)				
Can chi		Canh Tuất				
Cửu tinh		Lục bạch				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Sương giáng		Lập đông		
	Âm lịch	9		4		
	Giờ Thìn	Giờ Kỷ		Giờ Kỷ		
	Dương lịch	23/10		7/11		
	Thời gian	9 giờ 52		9 giờ 56		

NĂM 2012 NHÂM THÌN

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	15	2	Kỷ Dậu	Nguy	Thổ
2	16	3	Canh Tuất	Thất	Kim
3	17	4	Tân Hợi	Bích	Kim
4	18	5	Nhâm Tý	Khuê	Mộc
5	19	6	Quý Sửu	Lâu	Mộc
6	20	7	Giáp Dần	Vị	Thuỷ
7	21	Chủ nhật	Ất Mão	Mão	Thuỷ
8	22	2	Bính Thìn	Tất	Thổ
9	23	3	Đinh Tỵ	Chủy	Thổ
10	24	4	Mậu Ngọ	Sâm	Hỏa
11	25	5	Kỷ Mùi	Tỉnh	Hỏa
12	26	6	Canh Thân	Quỷ	Mộc
13	27	7	Tân Dậu	Liễu	Mộc
14	28	Chủ nhật	Nhâm Tuất	Tinh	Thuỷ
15	29	2	Quý Hợi	Trương	Thuỷ
16	30	3	Giáp Tý	Dực	Kim
17	31	4	Ất Sửu	Chẩn	Kim
18	Tháng 11	5	Bính Dần	Giác	Hỏa
19	2	6	Đinh Mão	Cang	Hỏa
20	3	7	Mậu Thìn	Đê	Mộc
21	4	Chủ nhật	Kỷ Tỵ	Phòng	Mộc
22	5	2	Canh Ngọ	Tâm	Thổ
23	6	3	Tân Mùi	Vĩ	Thổ
24	7	4	Nhâm Thân	Cơ	Kim
25	8	5	Quý Dậu	Đẩu	Kim
26	9	6	Giáp Tuất	Ngưu	Hỏa
27	10	7	Ất Hợi	Nữ	Hỏa
28	11	Chủ nhật	Bính Tý	Hư	Thuỷ
29	12	2	Đinh Sửu	Nguy	Thuỷ
30	13	3	Mậu Dần	Thất	Thổ



Tháng		Tháng 10 thiếu (10)				
Can chi		Tân Hợi				
Cửu tinh		Ngũ hoàng				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Tiểu tiết	Đại tiết			
	Âm lịch	9	24			
	Giờ Thìn	Giờ Thìn	Giờ Mùi			
	Dương lịch	22/11	7/12			
	Thời gian	7 giờ 19	2 giờ 32			
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		14	4	Kỷ Mão	Bích	Thổ
2		15	5	Canh Thìn	Khuê	Kim
3		16	6	Tân Tỵ	Lâu	Kim
4		17	7	Nhâm Ngọ	Vị	Mộc
5		18	Chủ nhật	Quý Mùi	Mão	Mộc
6		19	2	Giáp Thân	Tất	Thuỷ
7		20	3	Ất Dậu	Chủy	Thuỷ
8		21	4	Bính Tuất	Sâm	Thổ
9		22	5	Đinh Hợi	Tỉnh	Thổ
10		23	6	Mậu Tý	Quỷ	Hỏa
11		24	7	Kỷ Sửu	Liễu	Hỏa
12		25	Chủ nhật	Canh Dần	Tinh	Mộc
13		26	2	Tân Mão	Trương	Mộc
14		27	3	Nhâm Thìn	Dực	Thuỷ
15		28	4	Quý Tỵ	Chẩn	Thuỷ
16		29	5	Giáp Ngọ	Giác	Kim
17		30	6	Ất Mùi	Cang	Kim
18		Tháng 12	7	Bính Thân	Đê	Hỏa
19		2	Chủ nhật	Đinh Dậu	Phòng	Hỏa
20		3	2	Mậu Tuất	Tâm	Mộc
21		4	3	Kỷ Hợi	Vĩ	Mộc
22		5	4	Canh Tý	Cơ	Thổ
23		6	5	Tân Sửu	Đẩu	Thổ
24		7	6	Nhâm Dần	Ngưu	Kim
25		8	7	Quý Mão	Nữ	Kim
26		9	Chủ nhật	Giáp Thìn	Hư	Hỏa
27		10	2	Ất Tỵ	Nguy	Hỏa
28		11	3	Bính Ngọ	Thất	Thuỷ
29		12	4	Đinh Mùi	Bích	Thuỷ



Tháng		Tháng 11 đủ (11)	
Can chi		Nhâm Tý	
Cửu tinh		Tứ lục	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Đông chí	Tiểu hàn
	Âm lịch	9	24
	Giờ Thìn	Giờ Tuất	Giờ Mùi
	Dương lịch	21/12	5/1
	Thời gian	20 giờ 16	13 giờ 16

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	13	5	Mậu Thân	Khuê	Thổ
2	14	6	Kỷ Dậu	Lâu	Thổ
3	15	7	Canh Tuất	Vị	Kim
4	16	Chủ nhật	Tân Hợi	Mão	Kim
5	17	2	Nhâm Tý	Tất	Mộc
6	18	3	Quý Sửu	Chủy	Mộc
7	19	4	Giáp Dần	Sâm	Thuỷ
8	20	5	Ất Mão	Tỉnh	Thuỷ
9	21	6	Bính Thìn	Quỷ	Thổ
10	22	7	Đinh Tỵ	Liễu	Thổ
11	23	Chủ nhật	Mậu Ngọ	Tinh	Hỏa
12	24	2	Kỷ Mùi	Trương	Hỏa
13	25	3	Canh Thân	Dực	Mộc
14	26	4	Tân Dậu	Chẩn	Mộc
15	27	5	Nhâm Tuất	Giác	Thuỷ
16	28	6	Quý Hợi	Cang	Thuỷ
17	29	7	Nhâm Tý	Đê	Kim
18	30	Chủ nhật	Ất Sửu	Phòng	Kim
19	31	2	Bính Dần	Tâm	Hỏa
20	Tháng 1	3	Đinh Mão	Vĩ	Hỏa
21	2	4	Mậu Thìn	Cơ	Mộc
22	3	5	Kỷ Tỵ	Đẩu	Mộc
23	4	6	Canh Ngọ	Ngưu	Thổ
24	5	7	Tân Mùi	Nữ	Thổ
25	6	Chủ nhật	Nhâm Thân	Hư	Kim
26	7	2	Quý Dậu	Nguy	Kim
27	8	3	Giáp Tuất	Thất	Hỏa
28	9	4	Ất Hợi	Bích	Hỏa
29	10	5	Bính Tý	Khuê	Thuỷ
30	11	6	Đinh Sửu	Lâu	Thuỷ

Tháng		Tháng 12 thiếu (12)				
Can chi		Quý Sửu				
Cửu tinh		Tam bích				
24 Tiết Khi	Tiết khí	Đại hàn		Lập xuân		
	Âm lịch	9		24		
	Giờ Thìn	Giờ Mão		Giờ Tý		
	Dương lịch	20/1		4/2		
	Thời gian	6 giờ 26		0 giờ 31		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	12	7	Mậu Dần	Vị	Thổ
2	13	Chủ nhật	Kỷ Mão	Mão	Thổ
3	14	2	Canh Thìn	Tất	Kim
4	15	3	Tân Tỵ	Chủy	Kim
5	16	4	Nhâm Ngọ	Sâm	Mộc
6	17	5	Quý Mùi	Tỉnh	Mộc
7	18	6	Giáp Thân	Quỷ	Thuỷ
8	19	7	Ất Dậu	Liễu	Thuỷ
9	20	Chủ nhật	Bính Tuất	Tinh	Thổ
10	21	2	Đinh Hợi	Trương	Thổ
11	22	3	Mậu Tý	Dực	Hỏa
12	23	4	Kỷ Sửu	Chẩn	Hỏa
13	24	5	Canh Dần	Giác	Mộc
14	25	6	Tân Mão	Cang	Mộc
15	26	7	Nhâm Thìn	Đê	Thuỷ
16	27	Chủ nhật	Quý Kỷ	Phòng	Thuỷ
17	28	2	Giáp Ngọ	Tâm	Kim
18	29	3	Ất Mùi	Vĩ	Kim
19	30	4	Bính Thân	Cơ	Hỏa
20	31	5	Đinh Dậu	Đẩu	Hỏa
21	Tháng 2	6	Mậu Tuất	Ngưu	Mộc
22	2	7	Kỷ Hợi	Nữ	Mộc
23	3	Chủ nhật	Canh Tý	Hư	Thổ
24	4	2	Tân Sửu	Nguy	Thổ
25	5	3	Nhâm Dần	Thất	Kim
26	6	4	Quý mão	Bích	Kim
27	7	5	Giáp Thìn	Khuê	Hỏa
28	8	6	Ất Tỵ	Lâu	Hỏa
29	9	7	Bính Ngọ	Vị	Thuỷ



		Tháng 1 đủ (1)				
Can chi		Giáp Dần				
Cửu tinh		Nhị hắc				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Vũ thuỷ		Kinh trập		
	Âm lịch	9		24		
	Giờ Thìn	Giờ Tuất		Giờ Dậu		
	Dương lịch	18/2		5/3		
	Thời gian	20 giờ 15		18 giờ 19 phút		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		10	Chủ nhật	Đinh Mùi	Mão	Thuỷ
2		11	2	Mậu Thân	Tất	Thổ
3		12	3	Kỷ Dậu	Chủy	Thổ
4		13	4	Canh Tuất	Sâm	Kim
5		14	5	Tân Hợi	Tỉnh	Kim
6		15	6	Nhâm Tý	Quỷ	Mộc
7		16	7	Quý Sửu	Liễu	Mộc
8		17	Chủ nhật	Giáp Dần	Tinh	Thuỷ
9		18	2	Ất Mão	Trương	Thuỷ
10		19	3	Bính Thìn	Dực	Thổ
11		20	4	Đinh Tỵ	Chẩn	Thổ
12		21	5	Mậu Ngọ	Giác	Hỏa
13		22	6	Kỷ Mùi	Cang	Hỏa
14		23	7	Canh Thân	Đê	Mộc
15		24	Chủ nhật	Tân Dậu	Phòng	Mộc
16		25	2	Nhâm Tuất	Tâm	Thuỷ
17		26	3	Quý Hợi	Vĩ	Thuỷ
18		27	4	Giáp Tý	Cơ	Kim
19		28	5	Ất Sửu	Đẩu	Kim
20		Tháng 3	6	Bính Dần	Ngưu	Hỏa
21		2	7	Đinh Mão	Nữ	Hỏa
22		3	Chủ nhật	Mậu Thìn	Hư	Mộc
23		4	2	Kỷ Tỵ	Nguy	Mộc
24		5	3	Canh Ngọ	Thất	Thổ
25		6	4	Tân Mùi	Bích	Thổ
26		7	5	Nhâm Thân	Khuê	Kim
27		8	6	Quý Dậu	Lâu	Kim
28		9	7	Giáp Tuất	Vị	Hỏa
29		10	Chủ nhật	Ất Hợi	Mão	Hỏa
30		11	2	Bính Tý	Tất	Thuỷ



NĂM 2013 QUÝ TỴ

Tháng		Tháng 2 thiếu (2)				
Can chi		Ất Mão				
Cửu tinh		Nhất bạch				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Xuân phân	Thanh minh			
	Âm lịch	9	24			
	Giờ Thìn	Giờ Tuất	Giờ Tý			
	Dương lịch	20/3	4/4			
	Thời gian	19 giờ 9	23 giờ 5			

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	12	3	Đinh Sửu	Chủy	Thuỷ
2	13	4	Mậu Dần	Sâm	Thổ
3	14	5	Kỷ Mão	Tỉnh	Thổ
4	15	6	Canh Thìn	Quỷ	Kim
5	16	7	Tân Tỵ	Liễu	Kim
6	17	Chủ nhật	Nhâm Ngọ	Tinh	Mộc
7	18	2	Quý Mùi	Trương	Mộc
8	19	3	Giáp Thân	Dực	Thuỷ
9	20	4	Ất Dậu	Chẩn	Thuỷ
10	21	5	Bính Tuất	Giác	Thổ
11	22	6	Đinh Hợi	Cang	Thổ
12	23	7	Mậu Tý	Đê	Hỏa
13	24	Chủ nhật	Kỷ Sửu	Phòng	Hỏa
14	25	2	Canh Dần	Tâm	Mộc
15	26	3	Tân Mão	Vĩ	Mộc
16	27	4	Nhâm Thìn	Cơ	Thuỷ
17	28	5	Quý Kỷ	Đẩu	Thuỷ
18	29	6	Giáp Ngọ	Ngưu	Kim
19	30	7	Ất Mùi	Nữ	Kim
20	31	Chủ nhật	Bính Thân	Hư	Hỏa
21	Tháng 4	2	Đinh Dậu	Nguy	Hỏa
22	2	3	Mậu Tuất	Thất	Mộc
23	3	4	Kỷ Hợi	Bích	Mộc
24	4	5	Canh Tý	Khuê	Thổ
25	5	6	Tân Sửu	Lâu	Thổ
26	6	7	Nhâm Dần	Vị	Kim
27	7	Chủ nhật	Quý Mão	Mão	Kim
28	8	2	Giáp Thìn	Tất	Hỏa
29	9	3	Ất Tỵ	Chủy	Hỏa



Tháng		Tháng 3 đủ (3)				
Can chi		Bính Thìn				
Cửu tinh		Cửu tử				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Cốc vũ		Lập hạ		
	Âm lịch	11		26		
	Giờ Thìn	Giờ Mão		Giờ Thân		
	Dương lịch	20/4		5/5		
	Thời gian	6 giờ 14		16 giờ 28		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	10	4	Bính Ngọ	Sâm	Thuỷ
2	11	5	Đinh Mùi	Tỉnh	Thuỷ
3	12	6	Mậu Thân	Quỷ	Thổ
4	13	7	Kỷ Dậu	Liễu	Thổ
5	14	Chủ nhật	Canh Tuất	Tinh	Kim
6	15	2	Tân Hợi	Trương	Kim
7	16	3	Nhâm Tý	Dực	Mộc
8	17	4	Quý Sửu	Chẩn	Mộc
9	18	5	Giáp Dần	Giác	Thuỷ
10	19	6	Ất Mão	Cang	Thuỷ
11	20	7	Bính Thìn	Đê	Thổ
12	21	Chủ nhật	Đinh Tỵ	Phòng	Thổ
13	22	2	Mậu Ngọ	Tâm	Hỏa
14	23	3	Tỵ Mùi	Vĩ	Hỏa
15	24	4	Canh Thân	Cơ	Mộc
16	25	5	Tân Dậu	Đẩu	Mộc
17	26	6	Nhâm Tuất	Ngưu	Thuỷ
18	27	7	Quý Hợi	Nữ	Thuỷ
19	28	Chủ nhật	Giáp Tý	Hư	Kim
20	29	2	Ất Sửu	Nguy	Kim
21	30	3	Bính Dần	Thất	Hỏa
22	Tháng 5	4	Đinh Mão	Bích	Hỏa
23	2	5	Mậu Thìn	Khuê	Mộc
24	3	6	Kỷ Tỵ	Lâu	Mộc
25	4	7	Canh Ngọ	Vị	Thổ
26	5	Chủ nhật	Tân Mùi	Mão	Thổ
27	6	2	Nhâm Thân	Tất	Kim
28	7	3	Quý Dậu	Chủy	Kim
29	8	4	Giáp Tuất	Sâm	Hỏa
30	9	5	Ất Hợi	Tỉnh	Hỏa

Tháng		Tháng 4 đủ (4)				
Can chi		Đinh Tỵ				
Cửu tinh		Bát bạch				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Tiểu mãn		Mang chủng		
	Âm lịch	12		27		
	Giờ Thìn	Giờ Mão		Giờ Tuất		
	Dương lịch	21/5		6/6		
	Thời gian	5 giờ 29		20 giờ 44		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	10	6	Bính Tý	Quỷ	Thuỷ
2	11	7	Đinh Sửu	Liễu	Thuỷ
3	12	Chủ nhật	Mậu Dần	Tinh	Thổ
4	13	2	Kỷ Mão	Trương	Thổ
5	14	3	Canh Thìn	Dực	Kim
6	15	4	Tân Tỵ	Chẩn	Kim
7	16	5	Nhâm Ngọ	Giác	Mộc
8	17	6	Quý Mùi	Cang	Mộc
9	18	7	Giáp Thân	Đê	Thuỷ
10	19	Chủ nhật	Ất Dậu	Phòng	Thuỷ
11	20	2	Bính Tuất	Tâm	Thổ
12	21	3	Đinh Hợi	Vĩ	Thổ
13	22	4	Mậu Tý	Cơ	Hỏa
14	23	5	Kỷ Sửu	Đẩu	Hỏa
15	24	6	Canh Dần	Ngưu	Mộc
16	25	7	Tân Mão	Nữ	Mộc
17	26	Chủ nhật	Nhâm Thìn	Hư	Thuỷ
18	27	2	Quý Tỵ	Nguy	Thuỷ
19	28	3	Giáp Ngọ	Thất	Kim
20	29	4	Ất Mùi	Bích	Kim
21	30	5	Bính Thân	Khuê	Hỏa
22	31	6	Đinh Dậu	Lâu	Hỏa
23	Tháng 6	7		Vị	Mộc
24	2	Chủ nhật		Mão	Mộc
25	3	2		Tất	Thổ
26	4	3		Chủy	Thổ
27	5	4		Sâm	Kim
28	6	5		Tỉnh	Kim
29	7	6		Quỷ	Hỏa
30	8	7			Hỏa



Tháng		Tháng 5 thiếu (5)				
Can chi		Mậu Ngọ				
Cửu tinh		Thất xích				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Hạ chí		Tiểu thử		
	Âm lịch	14		30		
	Giờ Thìn	Giờ Mùi		Giờ Thìn		
	Dương lịch	21/6		7/7		
	Thời gian	13 giờ 33		7 giờ 9		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	9	Chủ nhật	Bính Ngọ	Liễu	Thuỷ
2	10	2	Đinh Mùi	Tinh	Thuỷ
3	11	3	Mậu Thân	Trương	Thổ
4	12	4	Kỷ Dậu	Dực	Thổ
5	13	5	Canh Tuất	Chẩn	Thổ
6	14	6	Tân Hợi	Giác	Kim
7	15	7	Nhâm Tý	Cang	Kim
8	16	Chủ nhật	Quý Sửu	Đê	Mộc
9	17	2	Giáp Dần	Tâm	Mộc
10	18	3	Ất Mão	Vĩ	Thuỷ
11	19	4	Bính Thìn	Cơ	Thuỷ
12	20	5	Đinh Tỵ	Đẩu	Thổ
13	21	6	Mậu Ngọ	Ngưu	Thổ
14	22	7	Kỷ Mùi	Nữ	Hỏa
15	23	Chủ nhật	Canh Thân	Hư	Hỏa
16	24	2	Tân Dậu	Nguy	Mộc
17	25	3	Nhâm Tuất	Thất	Mộc
18	26	4	Quý Hợi	Bích	Thuỷ
19	27	5	Giáp Tý	Khuê	Thuỷ
20	28	6	Ất Sửu	Lâu	Kim
21	29	7	Bính Dần	Vị	Kim
22	30	Chủ nhật	Đinh Mão	Mão	Hỏa
23	Tháng 7	2	Mậu Thìn	Tất	Hỏa
24	2	3	Kỷ Tỵ	Chủy	Mộc
25	3	4	Canh Ngọ	Sâm	Mộc
26	4	5	Tân Mùi	Tỉnh	Thổ
27	5	6	Nhâm Thân	Quỷ	Thổ
28	6	7	Quý Dậu	Liễu	Kim
29	7	Chủ nhật	Giáp Tuất	Liễu	Kim

Tháng		Tháng 6 đủ (6)				
Can chi		Tỵ Mùi				
Cửu tinh		Lục bạch				
24 Tiết Khí	Đại thử	Đại thử				
	15	15				
	Giờ Tý	Giờ Tý				
	22/7	22/7				
	0 giờ 40	0 giờ 40				
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		8	2	Ất Hợi	Trương	Hỏa
2		9	3	Bính Tý	Dực	Thuỷ
3		10	4	Đinh Sửu	Chẩn	Thuỷ
4		11	5	Mậu Dần	Giác	Thổ
5		12	6	Kỷ Mão	Cang	Thổ
6		13	7	Canh Thìn	Đê	Kim
7		14	Chủ nhật	Tân Tỵ	Phòng	Kim
8		15	2	Nhâm Ngọ	Tâm	Mộc
9		16	3	Quý Mùi	Cơ	Mộc
10		17	4	Giáp Thân	Đẩu	Thuỷ
11		18	5	Ất Dậu	Ngưu	Thuỷ
12		19	6	Bính Tuất	Nữ	Thổ
13		20	7	Đinh Hợi	Hư	Thổ
14		21	Chủ nhật	Mậu Tý	Nguy	Hỏa
15		22	2	Kỷ Sửu	Thất	Hỏa
16		23	3	Canh Dần	Bích	Mộc
17		24	4	Tân Mão	Khuê	Mộc
18		25	5	Nhâm Thìn	Lâu	Thuỷ
19		26	6	Quý Tỵ	Vị	Thuỷ
20		27	7	Giáp Ngọ	Mão	Thuỷ
21		28	Chủ nhật	Ất Mùi	Tất	Kim
22		29	2	Bính Thân	Chủy	Hỏa
23		30	3	Đinh Dậu	Sâm	Hỏa
24		31	4	Mậu Tuất	Tỉnh	Mộc
25		Tháng 8	5	Kỷ Hợi	Quỷ	Mộc
26		2	6	Canh Tý	Liễu	Thổ
27		3	7	Tân Sửu	Tinh	Thổ
28		4	Chủ nhật	Nhâm Dần	Vĩ	Kim
29		5	2	Quý Mão	Trương	Kim
30		6	3	Giáp Thìn	Dực	Hỏa

Tháng		Tháng 7 thiếu (7)				
Can chi		Canh Thân				
Cửu tinh		Ngũ hoàng				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập thu		Xử thử		
	Âm lịch	1		17		
	Giờ Thìn	Giờ Dậu		Giờ Thìn		
	Dương lịch	7/8		23/8		
	Thời gian	17 giờ 14		8 giờ 5		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	7	4	Ất Tỵ	Chẩn	Hỏa
2	8	5	Bính Ngọ	Giác	Thuỷ
3	9	6	Đinh Mùi	Cang	Thuỷ
4	10	7	Mậu Thân	Đê	Thổ
5	11	Chủ nhật	Kỷ Dậu	Phòng	Thổ
6	12	2	Canh Tuất	Tâm	Kim
7	13	3	Tân Hợi	Vĩ	Kim
8	14	4	Nhâm Tý	Cơ	Mộc
9	15	5	Quý Sửu	Đẩu	Mộc
10	16	6	Giáp Dần	Ngưu	Thuỷ
11	17	7	Ất Mão	Nữ	Thuỷ
12	18	Chủ nhật	Bính Thìn	Hư	Thổ
13	19	2	Đinh Tỵ	Nguy	Thổ
14	20	3	Mậu Ngọ	Thất	Hỏa
15	21	4	Kỷ Mùi	Bích	Hỏa
16	22	5	Canh thâm	Khuê	Mộc
17	23	6	Tân Dậu	Lâu	Mộc
18	24	7	Nhâm Tuất	Vị	Thuỷ
19	25	Chủ nhật	Quý Hợi	Mão	Thuỷ
20	26	2	Giáp Tý	Tất	Kim
21	27	3	Ất Sửu	Chủy	Kim
22	28	4	Bính Dần	Sâm	Hỏa
23	29	5	Đinh Mão	Tỉnh	Hỏa
24	30	6	Mậu Thìn	Quỷ	Mộc
25	31	7	Kỷ Tỵ	Liễu	Mộc
26	Tháng 9	Chủ nhật	Canh Ngọ	Tinh	Thổ
27	2	2	Tân Mùi	Trương	Thổ
28	3	3	Nhâm Thân	Dực	Kim
29	4	4	Quý Dậu	Chẩn	Kim

Tháng		Tháng 8 đủ (8)				
Can chi		Tân Dậu				
Cửu tinh		Tứ lục				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Bạch lộ		Thu phân		
	Âm lịch	3		19		
	Giờ Thìn	Giờ Tuất		Giờ Mão		
	Dương lịch	7/9		23/9		
	Thời gian	20 giờ 33		6 giờ 22		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	5	5	Giáp Tuất	Giác	Hỏa
2	6	6	Ất Hợi	Cang	Hỏa
3	7	7	Bính Tý	Đê	Thuỷ
4	8	Chủ nhật	Đinh Sửu	Phòng	Thuỷ
5	9	2	Mậu Dần	Tâm	Thổ
6	10	3	Tỵ Mão	Vĩ	Thổ
7	11	4	Canh Thìn	Cơ	Kim
8	12	5	Tân Tỵ	Đẩu	Kim
9	13	6	Nhâm Ngọ	Ngưu	Mộc
10	14	7	Quý Mùi	Nữ	Mộc
11	15	Chủ nhật	Giáp Thân	Hư	Thuỷ
12	16	2	Ất Dậu	Nguy	Thuỷ
13	17	3	Bính Tuất	Thất	Thổ
14	18	4	Đinh Hợi	Bích	Thổ
15	19	5	Mậu Tý	Khuê	Hỏa
16	20	6	Kỷ Sửu	Lâu	Hỏa
17	21	7	Canh Dần	Vị	Mộc
18	22	Chủ nhật	Tân Mão	Mão	Mộc
19	23	2	Nhâm Thìn	Tất	Thuỷ
20	24	3	Quý Tỵ	Chủy	Thuỷ
21	25	4	Giáp Ngọ	Sâm	Kim
22	26	5	Ất Mùi	Tỉnh	Kim
23	27	6	Bính Thân	Quỷ	Hỏa
24	28	7	Đinh Dậu	Liễu	Hỏa
25	29	Chủ nhật	Mậu Tuất	Tinh	Mộc
26	30	2	Kỷ Hợi	Trương	Mộc
27	Tháng 10	3	Canh Tý	Dực	Thổ
28	2	4	Tân Sửu	Chẩn	Thổ
29	3	5	Nhâm Dần	Giác	Kim
30	4	6	Quý Mão	Cang	Kim



Tháng		Tháng 9 thiếu (9)				
Can chi		Nhâm Tuất				
Cửu tinh		Tam bích				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Hàn lộ		Sương giáng		
	Âm lịch	4		19		
	Giờ Thìn	Giờ Ngọ		Giờ Thân		
	Dương lịch	8/10		23/10		
	Thời gian	12 giờ 31		15 giờ 41		
Âm lịch		Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1		5	7	Giáp Thìn	Đê	Hỏa
2		6	Chủ nhật	Ất Tỵ	Phòng	Hỏa
3		7	2	Bính Ngọ	Tâm	Thuỷ
4		8	3	Đinh Mùi	Vĩ	Thuỷ
5		9	4	Mậu Thân	Cơ	Thổ
6		10	5	Kỷ Dậu	Đẩu	Thổ
7		11	6	Canh Tuất	Ngưu	Kim
8		12	7	Tân Hợi	Nữ	Kim
9		13	Chủ nhật	Nhâm Tý	Hư	Mộc
10		14	2	Quý Sửu	Nguy	Mộc
11		15	3	Giáp Dần	Thất	Thuỷ
12		16	4	Ất Mão	Bích	Thuỷ
13		17	5	Bính Thìn	Khuê	Thổ
14		18	6	Đinh Tỵ	Lâu	Thổ
15		19	7	Mậu Ngọ	Vị	Hỏa
16		20	Chủ nhật	Kỷ Mùi	Mão	Hỏa
17		21	2	Canh Thân	Tất	Mộc
18		22	3	Tân dậu	Chủy	Mộc
19		23	4	Nhâm Tuất	Sâm	Thuỷ
20		24	5	Quý Hợi	Tỉnh	Thuỷ
21		25	6	Giáp Tý	Quỷ	Kim
22		26	7	Ất Sửu	Liễu	Kim
23		27	Chủ nhật	Bính Dần	Tinh	Hỏa
24		28	2	Đinh Mão	Trương	Hỏa
25		29	3	Mậu Thìn	Dực	Mộc
26		30	4	Kỷ Tỵ	Chẩn	Mộc
27		31	5	Canh Ngọ	Giác	Thổ
28		Tháng 11	6	Tân Mùi	Cang	Thổ
29		2	7	Nhâm Thân	Đê	Kim

NĂM 2013 QUÝ TỴ

Tháng		Tháng 10 đủ (10)				
Can chi		Quý Hợi				
Cửu tinh		Nhị hắc				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập đông		Tiểu tiết		
	Âm lịch	5		20		
	Giờ Thìn	Giờ Thân		Giờ Mùi		
	Dương lịch	7/11		22/11		
	Thời gian	15 giờ 45		13 giờ 8		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		3	Chủ nhật	Quý Dậu	Phòng	Kim
2		4	2	Giáp Tuất	Tâm	Hỏa
3		5	3	Ất Hợi	Vĩ	Hỏa
4		6	4	Bính Tý	Cơ	Thuỷ
5		7	5	Đinh Sửu	Đẩu	Thuỷ
6		8	6	Mậu Dần	Ngưu	Thổ
7		9	7	Kỷ Mão	Nữ	Thổ
8		10	Chủ nhật	Canh Thìn	Hư	Kim
9		11	2	Tân Tỵ	Nguy	Kim
10		12	3	Nhâm Ngọ	Thất	Mộc
11		13	4	Quý Mùi	Bích	Mộc
12		14	5	Giáp Thân	Khuê	Thuỷ
13		15	6	Ất Dậu	Lâu	Thuỷ
14		16	7	Bính Tuất	Vị	Thổ
15		17	Chủ nhật	Đinh Hợi	Mão	Thổ
16		18	2	Mậu Tý	Tất	Hỏa
17		19	3	Kỷ Sửu	Chủy	Hỏa
18		20	4	Canh Dần	Sâm	Mộc
19		21	5	Tân Mão	Tỉnh	Mộc
20		22	6	Nhâm Thìn	Quỷ	Thuỷ
21		23	7	Quý Tỵ	Liễu	Thuỷ
22		24	Chủ nhật	Giáp Ngọ	Tinh	Kim
23		25	2	Ất Mùi	Trương	Kim
24		26	3	Bính Thân	Dực	Hỏa
25		27	4	Đinh Dậu	Chẩn	Hỏa
26		28	5	Mậu Tuất	Giác	Mộc
27		29	6	Kỷ Hợi	Cang	Mộc
28		30	7	Canh Tý	Đê	Mộc
29		Tháng 12	Chủ nhật	Tân Sửu	Phòng	Thổ
30		2	2	Nhâm Dần	Tâm	Kim



Tháng		Tháng 11 thiếu (11)				
Can chi		Giáp Tý				
Cửu tinh		Nhất bạch				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Đại tiết		Đông chí		
	Âm lịch	5		20		
	Giờ Thìn	Giờ Thìn		Giờ Sửu		
	Dương lịch	7/12		22/12		
	Thời gian	8 giờ 21		2 giờ 5		
Âm lịch		Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1		3	3	Quý Mão	Vĩ	Kim
2		4	4	Giáp Thìn	Cơ	Hỏa
3		5	5	Ất Tỵ	Đẩu	Hỏa
4		6	6	Bính Ngọ	Ngưu	Thuỷ
5		7	7	Đinh Mùi	Nữ	Thuỷ
6		8	Chủ nhật	Mậu Thân	Hư	Thổ
7		9	2	Kỷ Dậu	Nguy	Thổ
8		10	3	Canh Tuất	Thất	Kim
9		11	4	Tân Hợi	Bích	Kim
10		12	5	Nhâm Tý	Khuê	Mộc
11		13	6	Quý Sửu	Lâu	Mộc
12		14	7	Giáp Dần	Vị	Thuỷ
13		15	Chủ nhật	Ất Mão	Mão	Thuỷ
14		16	2	Bính Thìn	Tất	Thổ
15		17	3	Đinh Tỵ	Chủy	Thổ
16		18	4	Mậu Ngọ	Sâm	Hỏa
17		19	5	Kỷ Mùi	Tỉnh	Hỏa
18		20	6	Canh Thân	Quỷ	Mộc
19		21	7	Tân Dậu	Liễu	Mộc
20		22	Chủ nhật	Nhâm Tuất	Tinh	Thuỷ
21		23	2	Quý Hợi	Trương	Thuỷ
22		24	3	Giáp Tý	Dực	Kim
23		25	4	Ất Sửu	Chẩn	Kim
24		26	5	Bính Dần	Giác	Hỏa
25		27	6	Đinh Mão	Cang	Hỏa
26		28	7	Kỷ Tỵ	Đê	Mộc
27		29	Chủ nhật	Canh Ngọ	Phòng	Mộc
28		30	2	Tân Mùi	Tâm	Mộc
29		31	3		Vĩ	Thổ



Tháng		Tháng 12 đủ (12)	
Can chi		Ất Sửu	
Cửu tinh		Cửu tử	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Tiểu hàn	Đại hàn
	Âm lịch	5	28
	Giờ Thìn	Giờ Tuất	Giờ Ngọ
	Dương lịch	5/1	20/1
	Thời gian	20 giờ 7 phút	12 giờ 15

NĂM 2013 QUÝ TỴ

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	Tháng 1	3	Quý Dậu	Đẩu	Kim
2	2	6	Giáp Tuất	Ngưu	Hỏa
3	3	7	Ất Hợi	Nữ	Hỏa
4	4	Chủ nhật	Bính Tý	Hư	Thuỷ
5	5	2	Đinh Sửu	Nguy	Thuỷ
6	6	3	Mậu Dần	Thất	Thổ
7	7	4	Kỷ Mão	Bích	Thổ
8	8	5	Canh Thìn	Khuê	Kim
9	9	6	Tân Tỵ	Lâu	Kim
10	10	7	Nhâm Ngọ	Vị	Mộc
11	11	Chủ nhật	Quý Mùi	Mão	Mộc
12	12	2	Giáp Thân	Tất	Thuỷ
13	13	3	Ất Dậu	Chủy	Thuỷ
14	14	4	Bính Tuất	Sâm	Thổ
15	15	5	Đinh Hợi	Tỉnh	Thổ
16	16	6	Mậu Tý	Quỷ	Hỏa
17	17	7	Kỷ Sửu	Liễu	Hỏa
18	18	Chủ nhật	Canh Dần	Tinh	Mộc
19	19	2	Tân Mão	Trương	Mộc
20	20	3	Nhâm Thìn	Dực	Thuỷ
21	21	4	Quý Tỵ	Chẩn	Thuỷ
22	22	5	Giáp Ngọ	Giác	Kim
23	23	6	Ất Mùi	Cang	Kim
24	24	7	Bính Thân	Đê	Hỏa
25	25	Chủ nhật	Đinh Dậu	Phòng	Hỏa
26	26	2	Mậu Tuất	Tâm	Mộc
27	27	3	Kỷ Hợi	Vĩ	Mộc
28	28	4	Canh Tý	Cơ	Thổ
29	29	5	Tân Sửu	Đẩu	Thổ
30	30	5	Quý Dậu	Đẩu	Kim



Tháng		Tháng 1 thiếu				
Can chi		Bính Dần				
Cửu tinh		Bát Bạch				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập xuân		Vũ thuỷ		
	Âm lịch	5		20		
	Giờ Thìn	Giờ Mão		Giờ Sửu		
	Dương lịch	4/2		19/2		
	Thời gian	6 giờ 21		2 giờ 4 phút		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		31	6	Nhâm Dần	Ngưu	Kim
2		Tháng 2	7	Quý Mão	Nữ	Kim
3		2	Chủ nhật	Giáp Thìn	Hư	Hỏa
4		3	2	Ất Tỵ	Nguy	Hỏa
5		4	3	Bính Ngọ	Thất	Thuỷ
6		5	4	Đinh Mựi	Bích	Thuỷ
7		6	5	Mậu Thân	Khuê	Thổ
8		7	6	Kỷ Dậu	Lâu	Thổ
9		8	7	Canh Tuất	Vị	Kim
10		9	Chủ nhật	Tân Hợi	Mão	Kim
11		10	2	Nhâm Tý	Tất	Mộc
12		11	3	Quý Sửu	Chủy	Mộc
13		12	4	Giáp Dần	Sâm	Thuỷ
14		13	5	Ất Mão	Tỉnh	Thuỷ
15		14	6	Bính Thìn	Quỷ	Thổ
16		15	7	Đinh Tỵ	Liễu	Thổ
17		16	Chủ nhật	Mậu Ngọ	Tinh	Hỏa
18		17	2	Kỷ Mùi	Trương	Hỏa
19		18	3	Canh Thân	Dực	Mộc
20		19	4	Tân Dậu	Chẩn	Mộc
21		20	5	Nhâm Tuất	Giác	Thuỷ
22		21	6	Quý Hợi	Cang	Thuỷ
23		22	7	Giáp Tý	Đê	Kim
24		23	Chủ nhật	Ất sửu	Phòng	Kim
25		24	2	Bính Dần	Tâm	Hỏa
26		25	3	Đinh Mão	Vĩ	Hỏa
27		26	4	Mậu Thìn	Cơ	Mộc
28		27	5	Kỷ Tỵ	Đẩu	Mộc
29		28	6	Canh Ngọ	Ngưu	Thổ

Tháng		Tháng 2 đủ (2)				
Can chi		Đinh Mão				
Cửu tinh		Thất xích				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Kinh trập		Xuân phân		
	Âm lịch	6		21		
	Giờ Thìn	Giờ Tý		Giờ Tý		
	Dương lịch	6/3		21/3		
	Thời gian	0 giờ 7		0 giờ 57		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		Tháng 3	7	Tân Mùi	Nữ	Thổ
2		2	Chủ nhật	Nhâm Thân	Hư	Kim
3		3	2	Quý Dậu	Nguy	Kim
4		4	3	Giáp Tuất	Thất	Hỏa
5		5	4	Ất Hợi	Bích	Hỏa
6		6	5	Bính Tý	Khuê	Thuỷ
7		7	6	Đinh Sửu	Lâu	Thuỷ
8		8	7	Mậu Dần	Vị	Thổ
9		9	Chủ nhật	Kỷ Mão	Mão	Thổ
10		10	2	Canh Thìn	Tất	Kim
11		11	3	Tân Tỵ	Chủy	Kim
12		12	4	Nhâm Ngọ	Sâm	Mộc
13		13	5	Quýmùi	Tỉnh	Mộc
14		14	6	Giáp Thân	Quỷ	Thuỷ
15		15	7	Ất Dậu	Liễu	Thuỷ
16		16	Chủ nhật	Bính Tuất	Tinh	Thổ
17		17	2	Đinh Hợi	Trương	Thổ
18		18	3	Mậu Tý	Dực	Hỏa
19		19	4	Kỷ Sửu	Chẩn	Hỏa
20		20	5	Canh Dần	Giác	Mộc
21		21	6	Tân Mão	Cang	Mộc
22		22	7	Nhâmthìn	Đê	Thuỷ
23		23	Chủ nhật	Quý Tỵ	Phòng	Thuỷ
24		24	2	Giáp Ngọ	Tâm	Kim
25		25	3	Ất Mùi	Vĩ	Kim
26		26	4	Bính Thân	Cơ	Hỏa
27		27	5	Đinh Dậu	Đẩu	Hỏa
28		28	6	Mậu Tuất	Ngưu	Mộc
29		29	7	Kỷ Hợi	Nữ	Mộc
30		30	Chủ nhật	Canh Tý	Hư	Thổ



Tháng		Tháng 3 thiếu (3)				
Can chi		Mậu Thìn				
Cửu tinh		Lục bạch				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Thanh minh		Cốc vũ		
	Âm lịch	6		21		
	Giờ Thìn	Giờ Dần		Giờ Ngọ		
	Dương lịch	5/4		20/4		
	Thời gian	4 giờ 54		12 giờ 12		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		31	2	Tân Sửu	Nguy	Thổ
2		Tháng 4	3	Canh Dần	Thất	Kim
3		2	4	Quý Mão	Bích	Kim
4		3	5	Giáp Thìn	Khuê	Hỏa
5		4	6	Ất Tỵ	Lâu	Hỏa
6		5	7	Bính Ngọ	Vị	Thuỷ
7		6	Chủ nhật	Đinh Mùi	Mão	Thuỷ
8		7	2	Mậu Thân	Tất	Thổ
9		8	3	Kỷ Dậu	Chủy	Thổ
10		9	4	Canh Tuất	Sâm	Kim
11		10	5	Tân Hợi	Tỉnh	Kim
12		11	6	Nhâm Tý	Quỷ	Mộc
13		12	7	Quý Sửu	Liễu	Mộc
14		13	Chủ nhật	Giáp Dần	Tinh	Thuỷ
15		14	2	Ất Mão	Trương	Thuỷ
16		15	3	Bính Thìn	Dực	Thổ
17		16	4	Đinh Tỵ	Chẩn	Thổ
18		17	5	Mậu Ngọ	Giác	Hỏa
19		18	6	Kỷ Mùi	Cang	Hỏa
20		19	7	Canh Thân	Đê	Mộc
21		20	Chủ nhật	Tân Dậu	Phòng	Mộc
22		21	2	Nhâm Tuất	Tâm	Thuỷ
23		22	3	Quý Hợi	Vĩ	Thuỷ
24		23	4	Giáp Tý	Cơ	Kim
25		24	5	Ất Sửu	Đẩu	Kim
26		25	6	Bính Dần	Ngưu	Hỏa
27		26	7	Đinh Mão	Nữ	Hỏa
28		27	Chủ nhật	Mậu Thìn	Hư	Mộc
29		28	2	Kỷ Tỵ	Nguy	Mộc

Tháng		Tháng 4 đủ (4)				
Can chi		Kỷ Tỵ				
Cửu tinh		Ngũ hoàng				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập hạ		Tiểu mãn		
	Âm lịch	7		23		
	Giờ Thìn	Giờ Hợi		Giờ Ngọ		
	Dương lịch	5/5		21/5		
	Thời gian	22 giờ 16		12 giờ 17		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	29	3	Canh Ngọ	Thất	Thổ
2	30	4	Tân Mùi	Bích	Thổ
3	Tháng 5	5	Nhâm Thân	Khuê	Kim
4	2	6	Quý Dậu	Lâu	Kim
5	3	7	Giáp Tuất	Vị	Hỏa
6	4	Chủ nhật	Ất Hợi	Mão	Hỏa
7	5	2	Bính Tý	Tất	Thuỷ
8	6	3	Đinh Sửu	Chủy	Thuỷ
9	7	4	Mậu Dần	Sâm	Thổ
10	8	5	Kỷ Mão	Tỉnh	Thổ
11	9	6	Canh Thìn	Quỷ	Kim
12	10	7	Tân Tỵ	Liễu	Kim
13	11	Chủ nhật	Nhâm Ngọ	Tinh	Mộc
14	12	2	Quý Mùi	Trương	Mộc
15	13	3	Giáp Thân	Dực	Thuỷ
16	14	4	Ất Dậu	Chẩn	Thuỷ
17	15	5	Bính Tuất	Giác	Thổ
18	16	6	Đinh Hợi	Cang	Thổ
19	17	7	Mậu Tý	Đê	Hỏa
20	18	Chủ nhật	Kỷ Sửu	Phòng	Hỏa
21	19	2	Canh Dần	Tâm	Mộc
22	20	3	Tân Mão	Vĩ	Mộc
23	21	4	Nhâm Thìn	Cơ	Thuỷ
24	22	5	Quý Tỵ	Đẩu	Thuỷ
25	23	6	Giáp Ngọ	Ngưu	Kim
26	24	7	Ất Mùi	Nữ	Kim
27	25	Chủ nhật	Bính Thân	Hư	Hỏa
28	26	2	Đinh Dậu	Nguy	Hỏa
29	27	3	Mậu Tuất	Thất	Mộc
30	28	4	Kỷ Hợi	Bích	Mộc



Tháng		Tháng 5 thiếu (5)	
Can chi		Canh Ngọ	
Cửu tinh		Tứ lục	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Mang chủng	Hạ chí
	Âm lịch	9	24
	Giờ Thìn	Giờ Sửu	Giờ Tuất
	Dương lịch	6/6	21/6
	Thời gian	2 giờ 32	19 giờ 21

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	29	5	Canh Tý	Khuê	Thổ
2	30	6	Tân Sửu	Lâu	Thổ
3	31	7	Nhâm Dần	Vị	Kim
4	Tháng 6	Chủ nhật	Quý Mão	Mão	Kim
5	2	2	Giáp Thìn	Tất	Hỏa
6	3	3	Ất Tỵ	Chủy	Hỏa
7	4	4	Bính Ngọ	Sâm	Thuỷ
8	5	5	Đinh Mùi	Tỉnh	Thuỷ
9	6	6	Mậu Thân	Quỷ	Thổ
10	7	7	Kỷ Dậu	Liễu	Thổ
11	8	Chủ nhật	Canh Tuất	Tinh	Kim
12	9	2	Tân Hợi	Trương	Kim
13	10	3	Nhâm Tý	Dực	Mộc
14	11	4	Quý sửu	Chẩn	Mộc
15	12	5	Giáp Dần	Giác	Thuỷ
16	13	6	Ất Mão	Cang	Thuỷ
17	14	7	Bính Thìn	Đê	Thổ
18	15	Chủ nhật	Đinh Tỵ	Phòng	Thổ
19	16	2	Mậu Ngọ	Tâm	Hỏa
20	17	3	Kỷ Mùi	Vĩ	Hỏa
21	18	4	Canh Thân	Cơ	Mộc
22	19	5	Tân Dậu	Đẩu	Mộc
23	20	6	Nhâm Tuất	Ngưu	Thuỷ
24	21	7	Quý Hợi	Nữ	Thuỷ
25	22	Chủ nhật	Giáp Tý	Hư	Kim
26	23	2	Ất Sửu	Nguy	Kim
27	24	3	Bính Dần	Thất	Hỏa
28	25	4	Đinh Mão	Bích	Hỏa
29	26	5	Mậu Thìn	Khuê	Mộc



Tháng		Tháng 6 đủ (6)				
Can chi		Tân Mùi				
Cửu tinh		Tam bích				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Tiểu thử		Đại thử		
	Âm lịch	11		27		
	Giờ Thìn	Giờ Ngọ		Giờ Mão		
	Dương lịch	7/7		23/7		
	Thời gian	12 giờ 57		6 giờ 27		
Âm lịch		Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1		27	6	Kỷ Tỵ	Lâu	Mộc
2		28	7	Canh Ngọ	Vị	Thổ
3		29	Chủ nhật	Tân Mùi	Mão	Thổ
4		30	2	Nhâm Thân	Tất	Kim
5		Tháng 7	3	Quý Dậu	Chủy	Kim
6		2	4	Giáp Tuất	Sâm	Hỏa
7		3	5	Ất Hợi	Tỉnh	Hỏa
8		4	6	Bính Tý	Quỷ	Thuỷ
9		5	7	Đinh Sửu	Liễu	Thuỷ
10		6	Chủ nhật	Mậu Dần	Tinh	Thổ
11		7	2	Kỷ Mão	Trương	Thổ
12		8	3	Canh Thìn	Dực	Kim
13		9	4	Tân Tỵ	Chẩn	Kim
14		10	5	Nhâm Ngọ	Giác	Mộc
15		11	6	Quý Mùi	Cang	Mộc
16		12	7	Giáp Thân	Đê	Thuỷ
17		13	Chủ nhật	Ất Dậu	Phòng	Thuỷ
18		14	2	Bính Tuất	Tâm	Thổ
19		15	3	Đinh Hợi	Vĩ	Thổ
20		16	4	Mậu Tý	Cơ	Hỏa
21		17	5	Kỷ Sửu	Đẩu	Hỏa
22		18	6	Canh Dần	Ngưu	Mộc
23		19	7	Tân Mão	Nữ	Mộc
24		20	Chủ nhật	Nhâm Thìn	Hư	Thuỷ
25		21	2	Quý Tỵ	Nguy	Thuỷ
26		22	3	Giáp Ngọ	Thất	Kim
27		23	4	Ất Mùi	Bích	Kim
28		24	5	Bính Thân	Khuê	Hỏa
29		25	6	Đinh Dậu	Lâu	Hỏa
30		26	7	Mậu Tuất	Vị	Mộc

Tháng		Tháng 7 thiếu (7)				
Can chi		Nhâm Thân				
Cửu tinh		Nhị hắc				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập thu		Xử thử		
	Âm lịch	12		28		
	Giờ Thìn	Giờ Tý		Giờ Mùi		
	Dương lịch	7/8		23/8		
	Thời gian	23 giờ 2		13 giờ 53 phút		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		27	Chủ nhật	Kỷ Hợi	Mão	Mộc
2		28	2	Canh Tý	Tất	Thổ
3		29	3	Tân Sửu	Chủy	Thổ
4		30	4	Nhâm Dần	Sâm	Kim
5		31	5	Quý Mão	Tỉnh	Kim
6		Tháng 8	6	Giáp Thìn	Quỷ	Hỏa
7		2	7	Kỷ Tỵ	Liễu	Hỏa
8		3	Chủ nhật	Bính Ngọ	Tinh	Thuỷ
9		4	2	Đinh Mùi	Trương	Thuỷ
10		5	3	Mậu Thân	Dực	Thổ
11		6	4	Kỷ Dậu	Chẩn	Thổ
12		7	5	Canh Tuất	Giác	Kim
13		8	6	Tân Hợi	Cang	Kim
14		9	7	Nhâm Tý	Đê	Mộc
15		10	Chủ nhật	Quý Sửu	Phòng	Mộc
16		11	2	Giáp Dần	Tâm	Thuỷ
17		12	3	Ất Mão	Vĩ	Thuỷ
18		13	4	Bính Thìn	Cơ	Thổ
19		14	5	Đinh Tỵ	Đẩu	Thổ
20		15	6	Mậu Ngọ	Ngưu	Hỏa
21		16	7	Kỷ Mùi	Nữ	Hỏa
22		17	Chủ nhật	Canh Thân	Hư	Mộc
23		18	2	Tân Dậu	Nguy	Mộc
24		19	3	Nhâm Tuất	Thất	Thuỷ
25		20	4	Quý Hợi	Bích	Thuỷ
26		21	5	Giáp Tý	Khuê	Kim
27		22	6	Ất Sửu	Lâu	Kim
28		23	7	Bính Dần	Vị	Hỏa
29		24	Chủ nhật	Đinh Mão	Mão	Hỏa

Tháng		Tháng 8 đủ (8)				
Can chi		Quý Dậu				
Cửu tinh		Nhị bạch				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Bạch lộ		Thu phân		
	Âm lịch	15		30		
	Giờ Thìn	Giờ Sửu		Giờ Ngọ		
	Dương lịch	8/9		23/9		
	Thời gian	2 giờ 21		11 giờ 51		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		25	2	Mậu Thìn	Tất	Mộc
2		26	3	Kỷ Tỵ	Chủy	Mộc
3		27	4	Canh Ngọ	Sâm	Thổ
4		28	5	Tân Mùi	Tỉnh	Thổ
5		29	6	Nhâm Thân	Quỷ	Kim
6		30	7	Quý Dậu	Liễu	Kim
7		31	Chủ nhật	Giáp Tuất	Tinh	Hỏa
8		Tháng 9	2	Ất Hợi	Trương	Hỏa
9		2	3	Bính Tý	Dực	Thuỷ
10		3	4	Đinh Sửu	Chẩn	Thuỷ
11		4	5	Mậu Dần	Giác	Thổ
12		5	6	Kỷ Mão	Cang	Thổ
13		6	7	Canh Thìn	Đê	Kim
14		7	Chủ nhật	Tân Tỵ	Phòng	Kim
15		8	2	Nhâm Ngọ	Tâm	Mộc
16		9	3	Quý Mùi	Vĩ	Mộc
17		10	4	Giáp Thân	Cơ	Thuỷ
18		11	5	Ất Dậu	Đẩu	Thuỷ
19		12	6	Bính Tuất	Ngưu	Thổ
20		13	7	Đinh Hợi	Nữ	Thổ
21		14	Chủ nhật	Mậu Tý	Hư	Hỏa
22		15	2	Kỷ Sửu	Nguy	Hỏa
23		16	3	Canh Dần	Thất	Mộc
24		17	4	Tân Mão	Bích	Mộc
25		18	5	Nhâm Thìn	Khuê	Thuỷ
26		19	6	Quý Tỵ	Lâu	Thuỷ
27		20	7	Giáp Ngọ	Vị	Kim
28		21	Chủ nhật	Ất Mùi	Mão	Kim
29		22	2	Bính Thân	Tất	Hỏa
30		23	3	Đinh Dậu	Chủy	Hỏa

NĂM 2014 GIÁP NGỌ



NĂM 2014 GIÁP NGỌ

Tháng		Tháng 9 đủ (9)	
Can chi		Giáp Tuất	
Cửu tinh		Cửu tử	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Hàn lộ	Sương giáng
	Âm lịch	15	30
	Giờ Thìn	Giờ Dậu	Giờ Hợi
	Dương lịch	8/10	23/10
	Thời gian	18 giờ 20	21 giờ 30

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	24	4	Mậu Tuất	Sâm	Mộc
2	25	5	Kỷ Hợi	Tỉnh	Mộc
3	26	6	Cang Tý	Quỷ	Thổ
4	27	7	Tân Sửu	Liễu	Thổ
5	28	Chủ nhật	NHâm Dần	Tinh	Kim
6	29	2	Quý Mão	Trương	Kim
7	30	3	Giáp Thìn	Dực	Hỏa
8	Tháng 10	4	Ất Tỵ	Chẩn	Hỏa
9	2	5	Bính Ngọ	Giác	Thuỷ
10	3	6	Đinh Mùi	Cang	Thuỷ
11	4	7	Mậu Thân	Đê	Thổ
12	5	Chủ nhật	Kỷ Dậu	Phòng	Thổ
13	6	2	Canh Tuất	Tâm	Kim
14	7	3	Tân Hợi	Vĩ	Kim
15	8	4	Nhâm Tý	Cơ	Mộc
16	9	5	Quý Sửu	Đẩu	Mộc
17	10	6	Giáp Dần	Ngưu	Thuỷ
18	11	7	Ất Mão	Nữ	Thuỷ
19	12	Chủ nhật	BínhThìn	Hư	Thổ
20	13	2	Đinh Tỵ	Nguy	Thổ
21	14	3	Mậu Ngọ	Thất	Hỏa
22	15	4	Kỷ Mùi	Bích	Hỏa
23	16	5	Canh Thân	Khuê	Mộc
24	17	6	Tân Dậu	Lâu	Mộc
25	18	7	Nhâm Tuất	Vị	Thuỷ
26	19	Chủ nhật	Quý Hợi	Mão	Thuỷ
27	20	2	Giáp Tý	Tất	Kim
28	21	3	Ất Sửu	Chủy	Kim
29	22	4	Bính Dần	Sâm	Hỏa
30	23	5	Đinh Mão	Tỉnh	Hỏa



Tháng		Tháng 9 nhuận thiếu (9)				
Can chi		Giáp Tuất				
Cửu tinh		Cửu tử				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập đông				
	Âm lịch	15				
	Giờ Thìn	Giờ Hợi				
	Dương lịch	7/11				
	Thời gian	21 giờ 36				

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	24	6	Mậu Thìn	Quỷ	Mộc
2	25	7	Kỷ Tỵ	Liễu	Mộc
3	26	Chủ nhật	Canh Ngọ	Tinh	Thổ
4	27	2	Tân Mùi	Trương	Thổ
5	28	3	Nhâm Thân	Dực	Kim
6	29	4	Quý Dậu	Chẩn	Kim
7	30	5	Giáp Tuất	Giác	Hỏa
8	31	6	Ất Hợi	Cang	Hỏa
9	Tháng 11	7	Bính Tý	Đê	Thuỷ
10	2	Chủ nhật	Đinh Sửu	Phòng	Thuỷ
11	3	2	Mậu Dần	Tâm	Thổ
12	4	3	Kỷ Mão	Vĩ	Thổ
13	5	4	Canh Thìn	Cơ	Kim
14	6	5	Tân Tỵ	Đẩu	Kim
15	7	6	Nhâm Ngọ	Ngưu	Mộc
16	8	7	Quý Mùi	Nữ	Mộc
17	9	Chủ nhật	Giáp Thân	Hư	Thuỷ
18	10	2	Ất Dậu	Nguy	Thuỷ
19	11	3	Bính Tuất	Thất	Thổ
20	12	4	Đinh Hợi	Bích	Thổ
21	13	5	Mậu Tý	Khuê	Hỏa
22	14	6	Kỷ sửu	Lâu	Hỏa
23	15	7	Canh Dần	Vị	Mộc
24	16	Chủ nhật	Tân Mão	Mão	Mộc
25	17	2	Nhâm Thìn	Tất	Thuỷ
26	18	3	Quý Tỵ	Chủy	Thuỷ
27	19	4	Giáp Ngọ	Sâm	Kim
28	20	5	Ất Mùi	Tỉnh	Kim
29	21	6	Bính Thân	Quỷ	Hỏa



Tháng		Tháng 10 đủ (10)	
Can chi		Ất Hợi	
Cửu tinh		Bát bạch	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Tiểu tiết	Đại tiết
	Âm lịch	1	16
	Giờ Thìn	Giờ Dậu	Giờ Mùi
	Dương lịch	22/11	7/12
	Thời gian	18 giờ 58	14 giờ 11

NĂM 2014 GIÁP NGỌ

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	22	7	Đinh Dậu	Liễu	Hỏa
2	23	Chủ nhật	Mậu Tuất	Tinh	Mộc
3	24	2	Kỷ Hợi	Trương	Mộc
4	25	3	Canh Tý	Dực	Thổ
5	26	4	Tân Sửu	Chẩn	Thổ
6	27	5	Nhâm Dần	Giác	Kim
7	28	6	Quý Mão	Cang	Kim
8	29	7	Giáp Thìn	Đê	Hỏa
9	30	Chủ nhật	Ất Tỵ	Phòng	Hỏa
10	Tháng 12	2	Bính Ngọ	Tâm	Thuỷ
11	2	3	Đinh Mùi	Vĩ	Thuỷ
12	3	4	Mậu Thân	Cơ	Thổ
13	4	5	Kỷ Dậu	Đẩu	Thổ
14	5	6	Canh Tuất	Ngưu	Kim
15	6	7	Tân Hợi	Nữ	Kim
16	7	Chủ nhật	Nhâm Tý	Hư	Mộc
17	8	2	Quý Sửu	Nguy	Mộc
18	9	3	Giáp Dần	Thất	Thổ
19	10	4	Ất Mão	Bích	Thổ
20	11	5	Bính Tuất	Khuê	Hỏa
21	12	6	Đinh Tỵ	Lâu	Hỏa
22	13	7	Mậu Ngọ	Vị	Mộc
23	14	Chủ nhật	Kỷ Mùi	Mão	Mộc
24	15	2	Canh Thân	Tất	Thổ
25	16	3	Tân Dậu	Chủy	Thổ
26	17	4	Nhâm Tuất	Sâm	Kim
27	18	5	Quý Hợi	Tỉnh	Kim
28	19	6	Giáp Tý	Quỷ	Hỏa
29	20	7	Ất Sửu	Liễu	Hỏa
30	21	Chủ nhật	Bính Dần	Tinh	



Tháng		Tháng 11 thiếu (11)				
Can chi		Bính Tý				
Cửu tinh		Thất xích				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Đông chí	Tiểu hàn			
	Âm lịch	1	16			
	Giờ Thìn	Giờ Thìn	Giờ Tý			
	Dương lịch	22/12	6/1			
	Thời gian	20 giờ 16	13 giờ 16			

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	22	2	Đinh Mão	Trương	Hỏa
2	23	3	Mậu Thìn	Dực	Mộc
3	24	4	Kỷ Tỵ	Chẩn	Mộc
4	25	5	Canh Ngọ	Giác	Thổ
5	26	6	Tân Mùi	Cang	Thổ
6	27	7	Nhâm Thân	Đê	Kim
7	28	Chủ nhật	Quý Dậu	Phòng	Kim
8	29	2	Giáp Tuất	Tâm	Hỏa
9	30	3	Ất Hợi	Vĩ	Hỏa
10	31	4	Bính Tý	Cơ	Thuỷ
11	Tháng 1	5	Đinh Sửu	Đẩu	Thuỷ
12	2	6	Mậu Dần	Ngưu	Thổ
13	3	7	Kỷ Mão	Nữ	Thổ
14	4	Chủ nhật	Canh Thìn	Hư	Kim
15	5	2	Tân Tỵ	Nguy	Kim
16	6	3	Nhâm Ngọ	Thất	Mộc
17	7	4	Quý Mùi	Bích	Mộc
18	8	5	Giáp Thân	Khuê	Thổ
19	9	6	Ất Dậu	Lâu	Thổ
20	10	7	Bính Tuất	Vị	Hỏa
21	11	Chủ nhật	Đinh Hợi	Mão	Hỏa
22	12	2	Mậu Tý	Tất	Mộc
23	13	3	Kỷ Sửu	Chủy	Mộc
24	14	4	Canh Dần	Sâm	Thổ
25	15	5	Tân Mão	Tỉnh	Thổ
26	16	6	Nhâm Thìn	Quỷ	Kim
27	17	7	Quý Tỵ	Liễu	Kim
28	18	Chủ nhật	Giáp Ngọ	Tinh	Hỏa
29	19	2	Ất Mùi	Trương	Hỏa



Tháng		Tháng 12 đủ (12)				
Can chi		Đinh Sửu				
Cửu tinh		Lục bạch				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Đại hàn		Lập xuân		
	Âm lịch	9		24		
	Giờ Thìn	Giờ Mão		Giờ Tý		
	Dương lịch	20/1		4/2		
	Thời gian	6 giờ 26		0 giờ 31		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		20	3	Bính Thân	Dực	Hỏa
2		21	4	Đinh Dậu	Chẩn	Hỏa
3		22	5	Mậu Tuất	Giác	Mộc
4		23	6	Kỷ Hợi	Cang	Mộc
5		24	7	Canh Tý	Đê	Thổ
6		25	Chủ nhật	Tân Sửu	Phòng	Thổ
7		26	2	Nhâm Dần	Tâm	Kim
8		27	3	Quý Mão	Vĩ	Kim
9		28	4	Giáp Thìn	Cơ	Hỏa
10		29	5	Ất Kỷ	Đẩu	Hỏa
11		30	6	Bính Ngọ	Ngưu	Thuỷ
12		31	7	Đinh Mùi	Nữ	Thuỷ
13		Tháng 2	Chủ nhật	Mậu Thân	Hư	Thổ
14		2	2	Kỷ Dậu	Nguy	Thổ
15		3	3	Canh Tuất	Thất	Kim
16		4	4	Tân Hợi	Bích	Kim
17		5	5	Nhâm Tý	Khuê	Mộc
18		6	6	Quý Sửu	Lâu	Mộc
19		7	7	Giáp Dần	Vị	Thuỷ
20		8	Chủ nhật	Ất Mão	Mão	Thuỷ
21		9	2	Bính Thìn	Tất	Thổ
22		10	3	Đinh Tỵ	Chủy	Thổ
23		11	4	Mậu Ngọ	Sâm	Hỏa
24		12	5	Kỷ Mùi	Tỉnh	Hỏa
25		13	6	Canh Thân	Quỷ	Mộc
26		14	7	Tân Dậu	Liễu	Mộc
27		15	Chủ nhật	Nhâm Tuất	Tinh	Thuỷ
28		16	2	Quý Hợi	Trương	Thuỷ
29		17	3	Giáp Tý	Dực	Kim
30		18	4	Ất Sửu	Chẩn	Kim

NĂM 2014 GIÁP NGỌ

Tháng		Tháng 1 thiếu (1)				
Can chi		Mậu Dần				
Cửu tinh		Ngũ hoàng				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Vũ thuỷ		Kinh trập		
	Âm lịch	1		16		
	Giờ Thìn	Giờ Thìn		Giờ Mão		
	Dương lịch	19/2		6/3		
	Thời gian	7 giờ 54		5 giờ 56 phút		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		19	5	Bính Dần	Giác	Hỏa
2		20	6	Đinh Mão	Cang	Hỏa
3		21	7	Mậu Thìn	Đê	Mộc
4		22	Chủ nhật	Kỷ Tỵ	Phòng	Mộc
5		23	2	Canh Ngọ	Tâm	Thổ
6		24	3	Tân Mùi	Vĩ	Thổ
7		25	4	Nhâm Thân	Cơ	Kim
8		26	5	Quý Dậu	Đẩu	Kim
9		27	6	Giáp Tuất	Ngưu	Hỏa
10		28	7	Ất Hợi	Nữ	Hỏa
11		Tháng 3	Chủ nhật	Bính Tý	Hư	Thuỷ
12		2	2	Đinh Sửu	Nguy	Thuỷ
13		3	3	Mậu Dần	Thất	Thổ
14		4	4	Kỷ Mão	Bích	Thổ
15		5	5	Canh Thìn	Khuê	Kim
16		6	6	Tân Tỵ	Lâu	Kim
17		7	7	Nhâm Ngọ	Vị	Mộc
18		8	Chủ nhật	Quý Mùi	Mão	Mộc
19		9	2	Giáp Thân	Tất	Thuỷ
20		10	3	Ất Dậu	Chủy	Thuỷ
21		11	4	Bính Tuất	Sâm	Thổ
22		12	5	Đinh Hợi	Tỉnh	Thổ
23		13	6	Mậu Tý	Quỷ	Hỏa
24		14	7	Kỷ Sửu	Liễu	Hỏa
25		15	Chủ nhật	Canh Dần	Tinh	Mộc
26		16	2	Tân Mão	Trương	Mộc
27		17	3	Nhâm Thìn	Dực	Thuỷ
28		18	4	Quý Tỵ	Chẩn	Thuỷ
29		19	5	Giáp Ngọ	Giác	Kim



NĂM 2015 ẤT MÙI

Tháng		Tháng 2 đủ (2)				
Can chi		Kỷ Mão				
Cửu tinh		Tứ bích				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Xuân phân		Thanh minh		
	Âm lịch	2		17		
	Giờ Thìn	Giờ Mão		Giờ Kỷ		
	Dương lịch	21/3		5/4		
	Thời gian	6 giờ 47		10 giờ 58		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	20	6	Ất Mùi	Cang	Kim
2	21	7	Bính Thân	Đê	Hỏa
3	22	Chủ nhật	Đinh Dậu	Phòng	Hỏa
4	23	2	Mậu Tuất	Tâm	Mộc
5	24	3	Kỷ Hợi	Vĩ	Mộc
6	25	4	Canh Tý	Cơ	Thổ
7	26	5	Tân Sửu	Đẩu	Thổ
8	27	6	Nhâm Dần	Ngưu	Kim
9	28	7	Quý Mão	Nữ	Kim
10	29	Chủ nhật	Giáp Thìn	Hư	Hỏa
11	30	2	Ất Tỵ	Nguy	Hỏa
12	31	3	Bính Ngọ	Thất	Thuỷ
13	Tháng 4	4	Đinh Mùi	Bích	Thuỷ
14	2	5	Mậu Thân	Khuê	Thổ
15	3	6	Kỷ Dậu	Lâu	Thổ
16	4	7	Canh Tuất	Vị	Kim
17	5	Chủ nhật	Tân Hợi	Mão	Kim
18	6	2	Nhâm Tý	Tất	Mộc
19	7	3	Quý Sửu	Chủy	Mộc
20	8	4	Giáp Dần	Sâm	Thuỷ
21	9	5	Ất Mão	Tỉnh	Thuỷ
22	10	6	Bính Thìn	Quỷ	Thổ
23	11	7	Đinh Tỵ	Liễu	Thổ
24	12	Chủ nhật	Mậu Ngọ	Tinh	Hỏa
25	13	2	Kỷ Mùi	Trương	Hỏa
26	14	3	Canh Thân	Dực	Mộc
27	15	4	Tân Dậu	Chẩn	Mộc
28	16	5	Nhâm tuất	Giác	Thuỷ
29	17	6	Quý Hợi	Cang	Thuỷ
30	18	7	Giáp Tý	Đê	Kim

Tháng		Tháng 3 thiếu (3)				
Can chi		Canh Thìn				
Cửu tinh		Tam bích				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Cốc vũ		Lập hạ		
	Âm lịch	2		18		
	Giờ Thìn	Giờ Dậu		Giờ Dần		
	Dương lịch	20/4		6/5		
	Thời gian	17 giờ 52		4 giờ 5		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		19	Chủ nhật	Ất Sửu	Phòng	Kim
2		20	2	Bính Dần	Tâm	Hỏa
3		21	3	Đinh Mão	Vĩ	Hỏa
4		22	4	Mậu Thìn	Cơ	Mộc
5		23	5	Kỷ Tỵ	Đẩu	Mộc
6		24	6	Canh Ngọ	Ngưu	Thổ
7		25	7	Tân Mùi	Nữ	Thổ
8		26	Chủ nhật	Nhâm Thân	Hư	Kim
9		27	2	Quý Dậu	Nguy	Kim
10		28	3	Giáp Tuất	Thất	Hỏa
11		29	4	Ất Hợi	Bích	Hỏa
12		30	5	Bính Tý	Khuê	Thuỷ
13		Tháng 5	6	Dinh sửu	Lâu	Thuỷ
14		2	7	Mậu Dần	Vị	Thổ
15		3	Chủ nhật	Kỷ Mão	Mão	Thổ
16		4	2	Canh Thìn	Tất	Kim
17		5	3	Tân Tỵ	Chủy	Kim
18		6	4	Nhâm Ngọ	Sâm	Mộc
19		7	5	Quý Mùi	Tỉnh	Mộc
20		8	6	Giáp Thân	Quỷ	Thuỷ
21		9	7	Ất Dậu	Liễu	Thuỷ
22		10	Chủ nhật	Bính Tuất	Tinh	Thổ
23		11	2	Đinh Hợi	Trương	Thổ
24		12	3	Mậu Tý	Dực	Hỏa
25		13	4	Kỷ Sửu	Chẩn	Hỏa
26		14	5	Canh Dần	Giác	Mộc
27		15	6	Tân Mão	Cang	Mộc
28		16	7	Nhâm Thìn	Đê	Thuỷ
29		17	Chủ nhật	Quý Tỵ	Phòng	Thuỷ

Tháng		Tháng 4 thiếu (4)	
Can chi		Tân Tỵ	
Cửu tinh		Nhị hắc	
24 Tiết Khi	Tiết khí	Tiểu mãn	Mang chủng
	Âm lịch	4	20
	Giờ Thìn	Giờ Dậu	Giờ Thìn
	Dương lịch	22/5	6/6
	Thời gian	17 giờ 5	8 giờ 20

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	18	2	Giáp Ngọ	Tâm	Kim
2	19	3	Ất Mùi	Vĩ	Kim
3	20	4	Bính Thân	Cơ	Hỏa
4	21	5	Đinh Dậu	Đẩu	Hỏa
5	22	6	Mậu Tuất	Ngưu	Mộc
6	23	7	Kỷ Hợi	Nữ	Mộc
7	24	Chủ nhật	Canh Tý	Hư	Thổ
8	25	2	Tân Sửu	Nguy	Thổ
9	26	3	Nhâm Dần	Thất	Kim
10	27	4	Quý Mão	Bích	Kim
11	28	5	Giáp Thìn	Khuê	Hỏa
12	29	6	Ất Tỵ	Lâu	Hỏa
13	30	7	Bính Ngọ	Vị	Thuỷ
14	31	Chủ nhật	Đinh Mùi	Mão	Thuỷ
15	Tháng 6	2	Mậu Thân	Tất	Thổ
16	2	3	Kỷ Dậu	Chủy	Thổ
17	3	4	Canh Tuất	Sâm	Kim
18	4	5	Tân Hợi	Tỉnh	Kim
19	5	6	Nhâm Tý	Quỷ	Mộc
20	6	7	Quý Sửu	Liễu	Mộc
21	7	Chủ nhật	Giáp Dần	Tinh	Thuỷ
22	8	2	Ất Mão	Trương	Thuỷ
23	9	3	Bính Thìn	Dực	Thổ
24	10	4	Đinh Tỵ	Chẩn	Thổ
25	11	5	Mậu Ngọ	Giác	Hỏa
26	12	6	Kỷ Mùi	Cang	Hỏa
27	13	7	Canh Thân	Đê	Mộc
28	14	Chủ nhật	Tân Dậu	Phòng	Mộc
29	15	2	Nhâm Tuất	Tâm	Thuỷ

Tháng		Tháng 5 đủ (5)	
Can chi		Nhâm Ngọ	
Cửu tinh		Nhất bạch	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Hạ chí	Tiểu thử
	Âm lịch	7	22
	Giờ Thìn	Giờ Sửu	Giờ Dậu
	Dương lịch	22/6	7/7
	Thời gian	2 giờ 9	18 giờ 30

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	16	3	Quý Hợi	Vĩ	Thuỷ
2	17	4	Giáp Tý	Cơ	Kim
3	18	5	Ất Sửu	Đẩu	Kim
4	19	6	Bính Dần	Ngưu	Hỏa
5	20	7	Đinh Mão	Nữ	Hỏa
6	21	Chủ nhật	Mậu Thìn	Hư	Mộc
7	22	2	Kỷ Tỵ	Nguy	Mộc
8	23	3	Canh Ngọ	Thất	Thổ
9	24	4	Tân Mùi	Bích	Thổ
10	25	5	Nhâm Thân	Khuê	Kim
11	26	6	Quý Dậu	Lâu	Kim
12	27	7	Giáp Tuất	Vị	Hỏa
13	28	Chủ nhật	Ất Hợi	Mão	Hỏa
14	29	2	Bính Tý	Tất	Thuỷ
15	30	3	Đinh Sửu	Chủy	Thuỷ
16	Tháng 7	4	Mậu Dần	Sâm	Thổ
17	2	5	Kỷ Mão	Tỉnh	Thổ
18	3	6	Canh Thìn	Quỷ	Kim
19	4	7	Tân Tỵ	Liễu	Kim
20	5	Chủ nhật	Nhâm Ngọ	Tinh	Mộc
21	6	2	Quý Mùi	Trương	Mộc
22	7	3	Giáp Thân	Dực	Thuỷ
23	8	4	Ất Dậu	Chẩn	Thuỷ
24	9	5	Bính Tuất	Giác	Thổ
25	10	6	Đinh Hợi	Cang	Thổ
26	11	7	Mậu Tý	Đê	Hỏa
27	12	Chủ nhật	Kỷ Sửu	Phòng	Hỏa
28	13	2	Canh Dần	Tâm	Mộc
29	14	3	Tân Mão	Vĩ	Mộc
30	15	4	Nhâm Thìn	Cơ	Thuỷ



NĂM 2015 ẤT MÙI

Tháng		Tháng 6 thiếu (6)				
Can chi		Quý Mùi				
Cửu tinh		Cửu tử				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Đại thử		Lập thu		
	Âm lịch	8		24		
	Giờ Thìn	Giờ Ngọ		Giờ Dần		
	Dương lịch	23/7		8/8		
	Thời gian	12 giờ 16		4 giờ 51		
Âm lịch		Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1		16	5	Quý Tỵ	Đẩu	Thuỷ
2		17	6	Giáp Ngọ	Ngưu	Kim
3		18	7	Ất Mùi	Nữ	Kim
4		19	Chủ nhật	Bính Thân	Hư	Hỏa
5		20	2	Đinh Dậu	Nguy	Hỏa
6		21	3	Mậu Tuất	Thất	Mộc
7		22	4	Kỷ Hợi	Bích	Mộc
8		23	5	Canh Tý	Khuê	Thổ
9		24	6	Tân Sửu	Lâu	Thổ
10		25	7	Nhâm Dần	Vị	Kim
11		26	Chủ nhật	Quý Mão	Mão	Kim
12		27	2	Giáp Thìn	Tất	Hỏa
13		28	3	Ất Tỵ	Chủy	Hỏa
14		29	4	Bính Ngọ	Sâm	Thuỷ
15		30	5	Đinh Mùi	Tỉnh	Thuỷ
16		31	6	Mậu Thân	Quỷ	Thổ
17		Tháng 8	7	Kỷ Dậu	Liễu	Thổ
18		2	Chủ nhật	Canh Tuất	Tinh	Kim
19		3	2	Tân Hợi	Trương	Kim
20		4	3	Nhâm Tý	Dực	Mộc
21		5	4	Quý Sửu	Chẩn	Mộc
22		6	5	Giáp Dần	Giác	Thuỷ
23		7	6	Ất Mão	Cang	Thuỷ
24		8	7	Bính Thìn	Đê	Thổ
25		9	Chủ nhật	Đinh Tỵ	Phòng	Thổ
26		10	2	Mậu Ngọ	Tâm	Hỏa
27		11	3	Kỷ Mùi	Vĩ	Hỏa
28		12	4	Canh Thân	Cơ	Mộc
29		13	5	Tân Dậu	Đẩu	Mộc

Tháng		Tháng 7 đủ (7)				
Can chi		Giáp Thân				
Cửu tinh		Bát bạch				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Xử thử		Bạch lộ		
	Âm lịch	10		26		
	Giờ Thìn	Giờ Tuất		Giờ Thìn		
	Dương lịch	23/8		8/9		
	Thời gian	19 giờ 51		8 giờ 10		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	14	6	Nhâm Tuất	Ngưu	Thuỷ
2	15	7	Quý Hợi	Nữ	Thuỷ
3	16	Chủ nhật	Giáp Tý	Hư	Kim
4	17	2	Ất Sửu	Nguy	Kim
5	18	3	Bính Dần	Thất	Hỏa
6	19	4	Đinh Mão	Bích	Hỏa
7	20	5	Mậu Thìn	Khuê	Mộc
8	21	6	Kỷ Tỵ	Lâu	Mộc
9	22	7	Canh Ngọ	Vị	Thổ
10	23	Chủ nhật	Tân Mùi	Mão	Thổ
11	24	2	Nhâm Thân	Tất	Kim
12	25	3	Quý Dậu	Chủy	Kim
13	26	4	Giáp Tuất	Sâm	Hỏa
14	27	5	Ất Hợi	Tỉnh	Hỏa
15	28	6	Bính Tý	Quỷ	Thuỷ
16	29	7	Đinh Sửu	Liễu	Thuỷ
17	30	Chủ nhật	Mậu Dần	Tinh	Thổ
18	31	2	Kỷ Mão	Trương	Thổ
19	Tháng 9	3	Canh Thìn	Dực	Kim
20	2	4	Tân Tỵ	Chẩn	Kim
21	3	5	Nhâm Ngọ	Giác	Mộc
22	4	6	Quý Mùi	Cang	Mộc
23	5	7	Giáp Thân	Đê	Thuỷ
24	6	Chủ nhật	Ất Dậu	Phòng	Thuỷ
25	7	2	Bính Tuất	Tâm	Thổ
26	8	3	Đinh Hợi	Vĩ	Thổ
27	9	4	Mậu Tý	Cơ	Hỏa
28	10	5	Kỷ Sửu	Đẩu	Hỏa
29	11	6	Canh Dần	Ngưu	Mộc
30	12	7	Tân Mão	Nữ	Mộc

NĂM 2015 ẤT MÙI



Tháng		Tháng 8 đủ				
Can chi		Ất Dậu				
Cửu tinh		Thất xích				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Thu phân		Hàn lộ		
	Âm lịch	11		26		
	Giờ Thìn	Giờ Dậu		Giờ Tý		
	Dương lịch	23/9		8/10		
	Thời gian	17 giờ 54		0 giờ 9		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	13	Chủ nhật	Nhâm Thìn	Hư	Thuỷ
2	14	2	Quý Tỵ	Nguy	Thuỷ
3	15	3	Giáp Ngọ	Thất	Kim
4	16	4	Ất Mùi	Bích	Kim
5	17	5	Bính Thân	Khuê	Hỏa
6	18	6	Đinh Dậu	Lâu	Hỏa
7	19	7	Mậu Tuất	Vị	Mộc
8	20	Chủ nhật	Kỷ Hợi	Mão	Mộc
9	21	2	Canh Tý	Tất	Thổ
10	22	3	Tân Sửu	Chủy	Thổ
11	23	4	Nhâm Dần	Sâm	Kim
12	24	5	Quý Mão	Tỉnh	Kim
13	25	6	Giáp Thìn	Quỷ	Hỏa
14	26	7	Ất Kỷ	Liễu	Hỏa
15	27	Chủ nhật	Bính Ngọ	Tinh	Thuỷ
16	28	2	Đinh Mùi	Trương	Thuỷ
17	29	3	Mậu Thân	Dực	Thổ
18	30	4	Kỷ Dậu	Chẩn	Thổ
19	Tháng 10	5	Canh Tuất	Giác	Kim
20	2	6	Tân Hợi	Cang	Kim
21	3	7	Nhâm Tý	Đê	Mộc
22	4	Chủ nhật	Quý Sửu	Phòng	Mộc
23	5	2	Giáp Dần	Tâm	Thuỷ
24	6	3	Ất Mão	Vĩ	Thuỷ
25	7	4	Bính Thìn	Cơ	Thổ
26	8	5	Đinh Tỵ	Đẩu	Thổ
27	9	6	Mậu Ngọ	Ngưu	Hỏa
28	10	7	Kỷ Mùi	Nữ	Hỏa
29	11	Chủ nhật	Canh Thân	Hư	Mộc
30	12	2	Tân Dậu	Nguy	Mộc



Tháng		Tháng 9 đủ				
Can chi		Bính Tuất				
Cửu tinh		Lục bạch				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Sương giáng		Lập đông		
	Âm lịch	12		27		
	Giờ Thìn	Giờ Dần		Giờ Dần		
	Dương lịch	24/10		8/11		
	Thời gian	3 giờ 20		3 giờ 25		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		13	3	Nhâm Tuất	Thất	Thuỷ
2		14	4	Quý Hợi	Bích	Thuỷ
3		15	5	Giáp Tý	Khuê	Kim
4		16	6	Ất Sửu	Lâu	Kim
5		17	7	Bính Dần	Vị	Hỏa
6		18	Chủ nhật	Đinh Mão	Mão	Hỏa
7		19	2	Mậu thìn	Tất	Mộc
8		20	3	Kỷ Tỵ	Chủy	Mộc
9		21	4	Canh Ngọ	Sâm	Thổ
10		22	5	Tân Mùi	Tỉnh	Thổ
11		23	6	Nhâm Thân	Quỷ	Kim
12		24	7	Quý Dậu	Liễu	Kim
13		25	Chủ nhật	Giáp Tuất	Tinh	Hỏa
14		26	2	Ất Hợi	Trương	Hỏa
15		27	3	Bính Tý	Dực	Thuỷ
16		28	4	Đinh Sửu	Chẩn	Thuỷ
17		29	5	Mậu Dần	Giác	Thổ
18		30	6	Kỷ Mão	Cang	Thổ
19		31	7	Canh Thìn	Đê	Kim
20		Tháng 11	Chủ nhật	Tân Tỵ	Phòng	Kim
21		2	2	Nhâm Ngọ	Tâm	Mộc
22		3	3	Quý Mùi	Vĩ	Mộc
23		4	4	Giáp Thân	Cơ	Thuỷ
24		5	5	Ất Dậu	Đẩu	Thuỷ
25		6	6	Bính Tuất	Ngưu	Thổ
26		7	7	Đinh Hợi	Nữ	Thổ
27		8	Chủ nhật	Mậu Tý	Hư	Hỏa
28		9	2	Kỷ Sửu	Nguy	Hỏa
29		10	3	Canh Dần	Thất	Mộc
30		11	4	Tân Mão	Bích	Mộc



Tháng		Tháng 10 thiếu				
Can chi		Đinh Hợi				
Cửu tinh		Ngũ hoàng				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Tiểu tiết		Đại tiết		
	Âm lịch	11		26		
	Giờ Thìn	Giờ Tý		Giờ Tuất		
	Dương lịch	22/11		7/12		
	Thời gian	0 giờ 48		20 giờ 1		
Âm lịch	**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**	
Mùng 1	12	5	Nhâm Thìn	Khuê	Thuỷ	
2	13	6	Quý Tỵ	Lâu	Thuỷ	
3	14	7	Giáp Ngọ	Vị	Kim	
4	15	Chủ nhật	Ất Mùi	Mão	Kim	
5	16	2	Bính Thân	Tất	Hỏa	
6	17	3	Đinh Dậu	Chủy	Hỏa	
7	18	4	Mậu Tuất	Sâm	Mộc	
8	19	5	Kỷ Hợi	Tỉnh	Mộc	
9	20	6	Canh Tý	Quỷ	Thổ	
10	21	7	Tân Sửu	Liễu	Thổ	
11	22	Chủ nhật	Nhâm Dần	Tinh	Kim	
12	23	2	Quý Mão	Trương	Kim	
13	24	3	Giáp Thìn	Dực	Hỏa	
14	25	4	Ất Tỵ	Chẩn	Hỏa	
15	26	5	Bính Ngọ	Giác	Thuỷ	
16	27	6	Đinh Mùi	Cang	Thuỷ	
17	28	7	Mậu Thân	Đê	Thổ	
18	29	Chủ nhật	Kỷ Dậu	Phòng	Thổ	
19	30	2	Canh Tuất	Tâm	Kim	
20	Tháng 12	3	Tân Hợi	Vĩ	Kim	
21	2	4	Nhâm Tý	Cơ	Mộc	
22	3	5	Quý Sửu	Đẩu	Mộc	
23	4	6	Giáp Dần	Ngưu	Thuỷ	
24	5	7	Ất Mão	Nữ	Thuỷ	
25	6	Chủ nhật	Bính Thìn	Hư	Thổ	
26	7	2	Đinh Tỵ	Nguy	Thổ	
27	8	3	Mậu Ngọ	Thất	Hỏa	
28	9	4	Kỷ Mùi	Bích	Hỏa	
29	10	5	Canh Thân	Khuê	Mộc	

NĂM 2015 ẤT MÙI

NĂM 2015 ẤT MÙI

Tháng		Tháng 11 đủ				
Can chi		Mậu Tý				
Cửu tinh		Tứ bích				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Đông chí		Tiểu hàn		
	Âm lịch	12		27		
	Giờ Thìn	Giờ Mùi		Giờ Mão		
	Dương lịch	22/12		6/1		
	Thời gian	13 giờ 45		6 giờ 47		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	11	6	Tân Dậu	Lâu	Mộc
2	12	7	Nhâm Tuất	Vị	Thuỷ
3	13	Chủ nhật	Quý Hợi	Mão	Thuỷ
4	14	2	Giáp Tý	Tất	Kim
5	15	3	Ất Sửu	Chủy	Kim
6	16	4	Bính Dần	Sâm	Hỏa
7	17	5	Đinh Mão	Tỉnh	Hỏa
8	18	6	Mậu Thìn	Quỷ	Mộc
9	19	7	Kỷ Tỵ	Liễu	Mộc
10	20	Chủ nhật	Canh Ngọ	Tinh	Thổ
11	21	2	Tân Mùi	Trương	Thổ
12	22	3	Nhâm Thân	Dực	Kim
13	23	4	Quý Dậu	Chẩn	Kim
14	24	5	Giáp Tuất	Giác	Hỏa
15	25	6	Ất Hợi	Cang	Hỏa
16	26	7	Bính Tý	Đê	Thuỷ
17	27	Chủ nhật	Đinh Sửu	Phòng	Thuỷ
18	28	2	Mậu Dần	Tâm	Thổ
19	29	3	Kỷ Mão	Vĩ	Thổ
20	30	4	Canh Thìn	Cơ	Kim
21	31	5	Tân Tỵ	Đẩu	Kim
22	Tháng 1	6	Nhâm Ngọ	Ngưu	Mộc
23	2	7	Quý Mùi	Nữ	Mộc
24	3	Chủ nhật	Giáp Thân	Hư	Thuỷ
25	4	2	Ất Dậu	Nguy	Thuỷ
26	5	3	Bính Tuất	Thất	Thổ
27	6	4	Đinh Hợi	Bích	Thổ
28	7	5	Mậu Tý	Khuê	Hỏa
29	8	6	Kỷ Sửu	Lâu	Hỏa
30	9	7	Canh Dần	Vị	Mộc



Tháng		Tháng 12 thiếu					
Can chi		Kỷ sửu					
Cửu tinh		Tam bích					
24 Tiết Khí	Tiết khí	Tiểu tiết		Đại tiết			
	Âm lịch	Đại hàn		Lập xuân			
	Giờ Thìn	11		26			
	Dương lịch	Giờ Tý		Giờ Dậu			
	Thời gian	20/1		4/2			
Âm lịch		Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi		Sao	Ngũ hành
Mùng 1		10	Chủ nhật	Tân Mão		Mão	Mộc
2		11	2	Nhâm Thìn		Tất	Thuỷ
3		12	3	Quý Tỵ		Chủy	Thuỷ
4		13	4	Giáp Ngọ		Sâm	Kim
5		14	5	Ất Mùi		Tỉnh	Kim
6		15	6	Bính Thân		Quỷ	Hỏa
7		16	7	Đinh Dậu		Liễu	Hỏa
8		17	Chủ nhật	Mậu Tuất		Tinh	Mộc
9		18	2	Kỷ Hợi		Trương	Mộc
10		19	3	Canh Tý		Dực	Thổ
11		20	4	Tân Sửu		Chẩn	Thổ
12		21	5	Nhâm Dần		Giác	Kim
13		22	6	Quý Mão		Cang	Kim
14		23	7	Giáp Thìn		Đê	Hỏa
15		24	Chủ nhật	Ất Tỵ		Phòng	Hỏa
16		25	2	Bính Ngọ		Tâm	Thuỷ
17		26	3	Đinh Mùi		Vĩ	Thuỷ
18		27	4	Mậu Thân		Cơ	Thổ
19		28	5	Kỷ Dậu		Đẩu	Thổ
20		29	6	Canh Tuất		Ngưu	Kim
21		30	7	Tân Hợi		Nữ	Kim
22		31	Chủ nhật	Nhâm Tý		Hư	Mộc
23		Tháng 2	2	Quý Sửu		Nguy	Mộc
24		2	3	Giáp Dần		Thất	Thuỷ
25		3	4	Ất Mão		Bích	Thuỷ
26		4	5	Bính Thìn		Khuê	Thổ
27		5	6	Đinh Tỵ		Lâu	Thổ
28		6	7	Mậu Ngọ		Vị	Hỏa
29		7	Chủ nhật	Kỷ Mùi		Mão	Hỏa

NĂM 2015 ẤT MÙI



Năm 2016

Tháng		Tháng 1 đủ (1)				
Can chi		Canh Dần				
Cửu tinh		Nhị hắc				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Vũ thuỷ	Kinh trập			
	Âm lịch	18	27			
	Giờ Thìn	Giờ Mùi	Giờ Ngọ			
	Dương lịch	19/2	5/3			
	Thời gian	13 giờ 44	11 giờ 46 phút			

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	8	2	Canh Thân	Tất	Mộc
2	9	3	Tân Dậu	Chủy	Mộc
3	10	4	Nhâm Tuất	Sâm	Thuỷ
4	11	5	Quý Hợi	Tỉnh	Thuỷ
5	12	6	Giáp Tý	Quỷ	Kim
6	13	7	Ất Sửu	Liễu	Kim
7	14	Chủ nhật	Bính Dần	Tinh	Hỏa
8	15	2	Đinh Mão	Trương	Hỏa
9	16	3	Mậu thìn	Dực	Mộc
10	17	4	Kỷ Tỵ	Chẩn	Mộc
11	18	5	Canh Ngọ	Giác	Thổ
12	19	6	Tân Mùi	Cang	Thổ
13	20	7	Nhâm Thân	Đê	Kim
14	21	Chủ nhật	Quý Dậu	Phòng	Kim
15	22	2	Giáp Tuất	Tâm	Hỏa
16	23	3	Ất Hợi	Vĩ	Hỏa
17	24	4	Bính Tý	Cơ	Thuỷ
18	25	5	Đinh Sửu	Đẩu	Thuỷ
19	26	6	Mậu Dần	Ngưu	Thổ
20	27	7	Kỷ Mão	Nữ	Thổ
21	28	Chủ nhật	Canh Thìn	Hư	Kim
22	29	2	Tân Tỵ	Nguy	Kim
23	Tháng 3	3	Nhâm Ngọ	Thất	Mộc
24	2	4	Quý Mùi	Bích	Mộc
25	3	5	Giáp Thân	Khuê	Thuỷ
26	4	6	Ất Dậu	Lâu	Thuỷ
27	5	7	Bính Tuất	Vị	Thổ
28	6	Chủ nhật	Đinh Hợi	Mão	Thổ
29	7	2	Mậu Tý	Tất	Hỏa
30	8	3	Kỷ Sửu	Chủy	Hỏa

NĂM 2016 BÍNH THÂN



Tháng		Tháng 2 thiếu (2)				
Can chi		Tân Mão				
Cửu tinh		Nhất Bạch				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Xuân phân		Thanh minh		
	Âm lịch	12		27		
	Giờ Thìn	Giờ Ngọ		Giờ Thân		
	Dương lịch	20/3		4/4		
	Thời gian	12 giờ 37		16 giờ 32		
Âm lịch		Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1		9	4	Canh Dần	Sâm	Mộc
2		10	5	Tân Mão	Tỉnh	Mộc
3		11	6	Nhâm Thìn	Quỷ	Thuỷ
4		12	7	Quý Tỵ	Liễu	Thuỷ
5		13	Chủ nhật	Giáp Ngọ	Tinh	Kim
6		14	2	Ất Mùi	Trương	Kim
7		15	3	Bính Thân	Dực	Hỏa
8		16	4	Đinh Dậu	Chẩn	Hỏa
9		17	5	Mậu Tuất	Giác	Mộc
10		18	6	Kỷ Hợi	Cang	Mộc
11		19	7	Canh Tý	Đê	Thổ
12		20	Chủ nhật	Tân Sửu	Phòng	Thổ
13		21	2	Nhâm Dần	Tâm	Kim
14		22	3	Quý Mão	Vĩ	Kim
15		23	4	Giáp Thìn	Cơ	Hỏa
16		24	5	Ất Tỵ	Đẩu	Hỏa
17		25	6	Bính Ngọ	Ngưu	Thuỷ
18		26	7	Đinh Mùi	Nữ	Thuỷ
19		27	Chủ nhật	Mậu Thân	Hư	Thổ
20		28	2	Kỷ Dậu	Nguy	Thổ
21		29	3	Canh Tuất	Thất	Kim
22		30	4	Tân Hợi	Bích	Kim
23		31	5	Nhâm Tý	Khuê	Mộc
24		Tháng 4	6	Quý Sửu	Lâu	Mộc
25		2	7	Giáp Dần	Vị	Thuỷ
26		3	Chủ nhật	Ất Mão	Mão	Thuỷ
27		4	2	Bính Thìn	Tất	Thổ
28		5	3	Đinh Tỵ	Chủy	Thổ
29		6	4	Mậu Ngọ	Sâm	Hỏa

NĂM 2016 BÍNH THÂN

Tháng		Tháng 3 đủ (3)	
Can chi		Nhâm Thìn	
Cửu tinh		Cửu tử	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Cốc vũ	Lập hạ
	Âm lịch	13	29
	Giờ Thìn	Giờ Tý	Giờ Kỷ
	Dương lịch	19/4	5/5
	Thời gian	23 giờ 30	9 giờ 24

NĂM 2016 BÍNH THÂN

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	7	5	Kỷ Mùi	Tỉnh	Hỏa
2	8	6	Canh Thân	Quỷ	Mộc
3	9	7	Tân Dậu	Liễu	Mộc
4	10	Chủ nhật	Nhâm Tuất	Tinh	Thuỷ
5	11	2	Quý Hợi	Trương	Thuỷ
6	12	3	Giáp Tý	Dực	Kim
7	13	4	Ất Sửu	Chẩn	Kim
8	14	5	Bính Dần	Giác	Hỏa
9	15	6	Đinh Mão	Cang	Hỏa
10	16	7	Mậu Thìn	Đê	Mộc
11	17	Chủ nhật	Kỷ Tỵ	Phòng	Mộc
12	18	2	Canh Ngọ	Tâm	Thổ
13	19	3	Tân Mùi	Vĩ	Thổ
14	20	4	Nhâm Thân	Cơ	Kim
15	21	5	Quý Dậu	Đẩu	Kim
16	22	6	Giáp Tuất	Ngưu	Hỏa
17	23	7	Ất Hợi	Nữ	Hỏa
18	24	Chủ nhật	Bính Tý	Hư	Thuỷ
19	25	2	Đinh Sửu	Nguy	Thuỷ
20	26	3	Mậu Dần	Thất	Thổ
21	27	4	Kỷ Mão	Bích	Thổ
22	28	5	Canh Thìn	Khuê	Kim
23	29	6	Tân Tỵ	Lâu	Kim
24	30	7	Nhâm Ngọ	Vị	Mộc
25	Tháng 5	Chủ nhật	Quý Mùi	Mão	Mộc
26	2	2	Giáp Thân	Tất	Thuỷ
27	3	3	Ất Dậu	Chủy	Thuỷ
28	4	4	Bính Tuất	Sâm	Thổ
29	5	5	Đinh Hợi	Tỉnh	Thổ
30	6	6	Mậu Tý	Quỷ	Hỏa



Tháng		Tháng 4 thiếu (4)
Can chi		Quý Kỷ
Cửu tinh		Bát bạch
24 Tiết Khí	Tiết khí	Tiểu mãn
	Âm lịch	14
	Giờ Thìn	Giờ Hợi
	Dương lịch	20/5
	Thời gian	22 giờ 54

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	7	7	Kỷ Sửu	Liễu	Hỏa
2	8	Chủ nhật	Canh Dần	Tinh	Mộc
3	9	2	Tân Mão	Trương	Mộc
4	10	3	Nhâm Thìn	Dực	Thuỷ
5	11	4	Quý Tỵ	Chẩn	Thuỷ
6	12	5	Giáp Ngọ	Giác	Kim
7	13	6	Ất Mùi	Cang	Kim
8	14	7	Bính Thân	Đê	Hỏa
9	15	Chủ nhật	Đinh Dậu	Phòng	Hỏa
10	16	2	Mậu Tuất	Tâm	Mộc
11	17	3	Kỷ Hợi	Vĩ	Mộc
12	18	4	Canh Tý	Cơ	Thổ
13	19	5	Tân Sửu	Đẩu	Thổ
14	20	6	Nhâm Dần	Ngưu	Kim
15	21	7	Quý Mão	Nữ	Kim
16	22	Chủ nhật	Giáp Thìn	Hư	Hỏa
17	23	2	Ất Tỵ	Nguy	Hỏa
18	24	3	Bính Ngọ	Thất	Thuỷ
19	25	4	Đinh Mùi	Bích	Thuỷ
20	26	5	Mậu Thân	Khuê	Thổ
21	27	6	Kỷ Dậu	Lâu	Thổ
22	28	7	Canh Tuất	Vị	Kim
23	29	Chủ nhật	Tân Hợi	Mão	Kim
24	30	2	Nhâm Tý	Tất	Mộc
25	31	3	Quý Sửu	Chủy	Mộc
26	Tháng 6	4	Giáp Dần	Sâm	Thuỷ
27	2	5	Ất Mão	Tỉnh	Thuỷ
28	3	6	Bính Thìn	Quỷ	Thổ
29	4	7	Đinh Tỵ	Liễu	Thổ



Tháng		Tháng 5 thiếu (5)				
Can chi		Giáp Ngọ				
Cửu tinh		Thất xích				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Mang chủng		Hạ chí		
	Âm lịch	1		17		
	Giờ Thìn	Giờ Mùi		Giờ Mão		
	Dương lịch	6/6		21/6		
	Thời gian	14 giờ 9		6 giờ 57		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	5	Chủ nhật	Mậu Ngọ	Tinh	Hỏa
2	6	2	Kỷ Mùi	Trương	Hỏa
3	7	3	Canh Thân	Dực	Mộc
4	8	4	Tân Dậu	Chẩn	Mộc
5	9	5	Nhâm Tuất	Giác	Thuỷ
6	10	6	Quý Hợi	Cang	Thuỷ
7	11	7	Giáp Tý	Đê	Kim
8	12	Chủ nhật	Ất Sửu	Phòng	Kim
9	13	2	Bính Dần	Tâm	Hỏa
10	14	3	Đinh Mão	Vĩ	Hỏa
11	15	4	Mậu Thìn	Cơ	Mộc
12	16	5	Kỷ Tỵ	Đẩu	Mộc
13	17	6	Canh Ngọ	Ngưu	Thổ
14	18	7	Tân Mùi	Nữ	Thổ
15	19	Chủ nhật	Nhâm Thân	Hư	Kim
16	20	2	Quý Dậu	Nguy	Kim
17	21	3	Giáp Tuất	Thất	Hỏa
18	22	4	Ất Hợi	Bích	Hỏa
19	23	5	Bính Tý	Khuê	Thuỷ
20	24	6	Đinh Sửu	Lâu	Thuỷ
21	25	7	Mậu Dần	Vị	Thổ
22	26	Chủ nhật	Kỷ Mão	Mão	Thổ
23	27	2	Canh Thìn	Tất	Kim
24	28	3	Tân Tỵ	Chủy	Kim
25	29	4	Nhâm Ngọ	Sâm	Mộc
26	30	5	Quý Mùi	Tỉnh	Mộc
27	Tháng 7	6	Giáp Thân	Quỷ	Thuỷ
28	2	7	Ất Dậu	Liễu	Thuỷ
29	3	Chủ nhật	Bính Tuất	Tinh	Thổ



Tháng		Tháng 6 đủ (6)	
Can chi		Đinh Dậu	
Cửu tinh		Tứ bích	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Bạch lộ	Thu phân
	Âm lịch	7	22
	Giờ Thìn	Giờ Mùi	Giờ Tý
	Dương lịch	7/9	22/9
	Thời gian	13 giờ 48	23 giờ 34

NĂM 2016 BÍNH THÂN

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	4	2	Đinh Hợi	Trương	Thổ
2	5	3	Mậu Tý	Dực	Hỏa
3	6	4	Tỵ Sửu	Chẩn	Hỏa
4	7	5	Canh Dần	Giác	Mộc
5	8	6	Tân Mão	Cang	Mộc
6	9	7	Nhâm Thìn	Đê	Thuỷ
7	10	Chủ nhật	Quý Kỷ	Phòng	Thuỷ
8	11	2	Giáp Ngọ	Tâm	Kim
9	12	3	Ất Mùi	Vĩ	Kim
10	13	4	Bính Thân	Cơ	Hỏa
11	14	5	Đinh Dậu	Đẩu	Hỏa
12	15	6	Mậu Tuất	Ngưu	Mộc
13	16	7	Tỵ Hợi	Nữ	Mộc
14	17	Chủ nhật	Canh Tý	Hư	Thổ
15	18	2	Tân Sửu	Nguy	Thổ
16	19	3	Nhâm Dần	Thất	Kim
17	20	4	Quý Mão	Bích	Kim
18	21	5	Giáp Thìn	Khuê	Hỏa
19	22	6	Ất Kỷ	Lâu	Hỏa
20	23	7	Bính Ngọ	Vị	Thuỷ
21	24	Chủ nhật	Đinh Mùi	Mão	Thuỷ
22	25	2	Mậu Thân	Tất	Thổ
23	26	3	Tỵ Dậu	Chủy	Thổ
24	27	4	Canh Tuất	Sâm	Kim
25	28	5	Tân Hợi	Tỉnh	Kim
26	29	6	Nhâm Tý	Quỷ	Mộc
27	30	7	Quý Sửu	Liễu	Mộc
28	31	Chủ nhật	Giáp Dần	Tinh	Thuỷ
29	Tháng 8	2	Ất Mão	Trương	Thuỷ
30	2	3	Bính Thìn	Dực	Thổ



NĂM 2016 BÍNH THÂN

Tháng		Tháng 7 thiếu (7)				
Can chi		Bính Thân				
Cửu tinh		Ngũ hoàng				
24 Tiết Khi	Tiết khí	Lập thu	Xử thử			
	Âm lịch	5	21			
	Giờ Thìn	Giờ Kỷ	Giờ Sửu			
	Dương lịch	7/8	23/8			
	Thời gian	10 giờ 39	1 giờ 30			

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	3	4	Đinh Kỷ	Chẩn	Thổ
2	4	5	Mậu Ngọ	Giác	Hỏa
3	5	6	Tỵ Mùi	Cang	Hỏa
4	6	7	Canh Thân	Đê	Mộc
5	7	Chủ nhật	Tân Dậu	Phòng	Mộc
6	8	2	Nhâm Tuất	Tâm	Thuỷ
7	9	3	Quý Hợi	Vĩ	Thuỷ
8	10	4	Giáp Tý	Cơ	Kim
9	11	5	Ất Sửu	Đẩu	Kim
10	12	6	Bính Dần	Ngưu	Hỏa
11	13	7	Đinh Mão	Nữ	Hỏa
12	14	Chủ nhật	Mậu Thìn	Hư	Mộc
13	15	2	Tỵ Kỷ	Nguy	Mộc
14	16	3	Canh Ngọ	Thất	Thổ
15	17	4	Tân Mùi	Bích	Thổ
16	18	5	Nhâm Thân	Khuê	Kim
17	19	6	Quý Dậu	Lâu	Kim
18	20	7	Giáp Tuất	Vị	Hỏa
19	21	Chủ nhật	Ất Hợi	Mão	Hỏa
20	22	2	Bính Tý	Tất	Thuỷ
21	23	3	Đinh Sửu	Chủy	Thuỷ
22	24	4	Mậu Dần	Sâm	Thổ
23	25	5	Tỵ Mão	Tỉnh	Thổ
24	26	6	Canh Thìn	Quỷ	Kim
25	27	7	Tân Kỷ	Liễu	Kim
26	28	Chủ nhật	Nhâm Ngọ	Tinh	Mộc
27	29	2	Quý Mùi	Trương	Mộc
28	30	3	Giáp Thân	Dực	Thuỷ
29	31	4	Ất Dậu	Chẩn	Thuỷ



Tháng		Tháng 8 đủ (8)	
Can chi		Đinh Dậu	
Cửu tinh		Tứ bích	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Bạch lộ	Thu phân
	Âm lịch	7	22
	Giờ Thìn	Giờ Mùi	Giờ Tý
	Dương lịch	7/9	22/9
	Thời gian	13 giờ 48	23 giờ 34

NĂM 2016 BÍNH THÂN

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	Tháng 9	5	Bính Tuất	Giác	Thổ
2	2	6	Đinh Hợi	Cang	Thổ
3	3	7	Mậu Tý	Đê	Hỏa
4	4	Chủ nhật	Tỵ Sửu	Phòng	Hỏa
5	5	2	Canh Dần	Tâm	Mộc
6	6	3	Tân Mão	Vĩ	Mộc
7	7	4	Nhâm Thìn	Cơ	Thuỷ
8	8	5	Quý Kỷ	Đẩu	Thuỷ
9	9	6	Giáp Ngọ	Ngưu	Kim
10	10	7	Ất Mùi	Nữ	Kim
11	11	Chủ nhật	Bính Thân	Hư	Hỏa
12	12	2	Đinh Dậu	Nguy	Hỏa
13	13	3	Mậu Tuất	Thất	Mộc
14	14	4	Tỵ Hợi	Bích	Mộc
15	15	5	Canh Tý	Khuê	Thổ
16	16	6	Tân Sửu	Lâu	Thổ
17	17	7	Nhâm Dần	Vị	Kim
18	18	Chủ nhật	Quý Mão	Mão	Kim
19	19	2	Giáp Thìn	Tất	Hỏa
20	20	3	Ất Kỷ	Chủy	Hỏa
21	21	4	Bính Ngọ	Sâm	Thuỷ
22	22	5	Đinh Mùi	Tỉnh	Thuỷ
23	23	6	Mậu Thân	Quỷ	Thổ
24	24	7	Tỵ Dậu	Liễu	Thổ
25	25	Chủ nhật	Canh Tuất	Tinh	Kim
26	26	2	Tân Hợi	Trương	Kim
27	27	3	Nhâm Tý	Dực	Mộc
28	28	4	Quý Sửu	Chẩn	Mộc
29	29	5	Giáp Dần	Giác	Thuỷ
30	30	6	Ất Mão	Cang	Thuỷ

Tháng		Tháng 9 đủ (9)				
Can chi		Mậu Tuất				
Cửu tinh		Tam bích				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Hàn lộ		Sương giáng		
	Âm lịch	8		23		
	Giờ Thìn	Giờ Mão		Giờ Kỷ		
	Dương lịch	8/10		23/10		
	Thời gian	5 giờ 59		9 giờ 9		

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	Tháng 10	7	Bính Thìn	Đê	Thổ
2	2	Chủ nhật	Đinh Tỵ	Phòng	Thổ
3	3	2	Mậu Ngọ	Tâm	Hỏa
4	4	3	Kỷ Mùi	Vĩ	Hỏa
5	5	4	Canh Thân	Cơ	Mộc
6	6	5	Tân Dậu	Đẩu	Mộc
7	7	6	Nhâm Tuất	Ngưu	Thuỷ
8	8	7	Quý Hợi	Nữ	Thuỷ
9	9	Chủ nhật	Giáp Tý	Hư	Kim
10	10	2	Ất Sửu	Nguy	Kim
11	11	3	Bính Dần	Thất	Hỏa
12	12	4	Đinh Mão	Bích	Hỏa
13	13	5	Mậu Thìn	Khuê	Mộc
14	14	6	Kỷ Tỵ	Lâu	Mộc
15	15	7	Canh Ngọ	Vị	Thổ
16	16	Chủ nhật	Tân Mùi	Mão	Thổ
17	17	2	Nhâm Thân	Tất	Kim
18	18	3	Quý Dậu	Chủy	Kim
19	19	4	Giáp Tuất	Sâm	Hỏa
20	20	5	Ất Hợi	Tỉnh	Hỏa
21	21	6	Bính Tý	Quỷ	Thuỷ
22	22	7	Đinh Sửu	Liễu	Thuỷ
23	23	Chủ nhật	Mậu Dần	Tinh	Thổ
24	24	2	Kỷ Mão	Trương	Thổ
25	25	3	Canh Thìn	Dực	Kim
26	26	4	Tân Tỵ	Chẩn	Kim
27	27	5	Nhâm Ngọ	Giác	Mộc
28	28	6	Quý Mùi	Cang	Mộc
29	29	7	Giáp Thân	Đê	Thuỷ
30	30	Chủ nhật	Ất Dậu	Phòng	Thuỷ

NĂM 2016 BÍNH THÂN



Tháng		Tháng 10 thiếu (10)				
Can chi		Kỷ Hợi				
Cửu tinh		Nhị hắc				
24 Tiết Khí	Tiết khí	Lập đông		Tiểu tiết		
	Âm lịch	8		23		
	Giờ Thìn	Giờ Kỷ		Giờ Mão		
	Dương lịch	7/11		22/11		
	Thời gian	9 giờ 14		6 giờ 38		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		31	2	Bính Tuất	Tâm	Thổ
2		Tháng 11	3	Đinh Hợi	Vĩ	Thổ
3		2	4	Mậu Tý	Cơ	Hỏa
4		3	5	Kỷ Sửu	Đẩu	Hỏa
5		4	6	Canh Dần	Ngưu	Mộc
6		5	7	Tân Mão	Nữ	Mộc
7		6	Chủ nhật	Nhâm Thìn	Hư	Thuỷ
8		7	2	Quý Tỵ	Nguy	Thuỷ
9		8	3	Giáp Ngọ	Thất	Kim
10		9	4	Ất Mùi	Bích	Kim
11		10	5	Bính Thân	Khuê	Hỏa
12		11	6	Đinh Dậu	Lâu	Hỏa
13		12	7	Mậu Tuất	Vị	Mộc
14		13	Chủ nhật	Kỷ Hợi	Mão	Mộc
15		14	2	Canh Tý	Tất	Thổ
16		15	3	Tân Sửu	Chủy	Thổ
17		16	4	Nhâm Dần	Sâm	Kim
18		17	5	Quý Mão	Tỉnh	Kim
19		18	6	Giáp Thìn	Quỷ	Hỏa
20		19	7	Ất Tỵ	Liễu	Hỏa
21		20	Chủ nhật	Bính Ngọ	Tinh	Thuỷ
22		21	2	Đinh Mùi	Trương	Thuỷ
23		22	3	Mậu Thân	Dực	Thổ
24		23	4	Kỷ Dậu	Chẩn	Thổ
25		24	5	Canh Tuất	Giác	Kim
26		25	6	Tân Hợi	Cang	Kim
27		26	7	Nhâm Tý	Đê	Mộc
28		27	Chủ nhật	Quý Sửu	Phòng	Mộc
29		28	2	Giáp Dần	Tâm	Thuỷ

Tháng		Tháng 11 đủ (11)	
Can chi		Canh Tý	
Cửu tinh		Nhất bạch	
24 Tiết Khí	Tiết khí	Đại tiết	Đông chí
	Âm lịch	9	23
	Giờ Thìn	Giờ Sửu	Giờ Tuất
	Dương lịch	7/12	21/12
	Thời gian	1 giờ 54	19 giờ 35

NĂM 2016 BÍNH THÂN

Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Thiên can Địa chi	Sao	Ngũ hành
Mùng 1	29	3	Ất Mão	Vĩ	Thuỷ
2	30	4	Bính Thìn	Cơ	Thổ
3	Tháng 12	5	Đinh Tỵ	Đẩu	Thổ
4	2	6	Mậu Ngọ	Ngưu	Hỏa
5	3	7	Kỷ Mùi	Nữ	Hỏa
6	4	Chủ nhật	Canh Thân	Hư	Mộc
7	5	2	Tân Dậu	Nguy	Mộc
8	6	3	Nhâm Tuất	Thất	Thuỷ
9	7	4	Quý Hợi	Bích	Thuỷ
10	8	5	Giáp Tý	Khuê	Kim
11	9	6	Đinh Sửu	Lâu	Kim
12	10	7	Bính Dần	Vị	Hỏa
13	11	Chủ nhật	Đinh Mão	Mão	Hỏa
14	12	2	Mậu Thìn	Tất	Mộc
15	13	3	Kỷ Tỵ	Chủy	Mộc
16	14	4	Canh Ngọ	Sâm	Thổ
17	15	5	Tân Mùi	Tỉnh	Thổ
18	16	6	Nhâm Thân	Quỷ	Kim
19	17	7	Quý Dậu	Liễu	Kim
20	18	Chủ nhật	Giáp Tuất	Tinh	Hỏa
21	19	2	Ất Hợi	Trương	Hỏa
22	20	3	Bính Tý	Dực	Thuỷ
23	21	4	Đinh Sửu	Chẩn	Thuỷ
24	22	5	Mậu Dần	Giác	Thổ
25	23	6	Kỷ Mão	Cang	Thổ
26	24	7	Canh Thìn	Đê	Kim
27	25	Chủ nhật	Tân Tỵ	Phòng	Kim
28	26	2	Nhâm Ngọ	Tâm	Mộc
29	27	3	Quý Mùi	Vĩ	Mộc
30	28	4	Giáp Thân	Cơ	Thuỷ



Tháng		Tháng 12 đủ (12)				
Can chi		Tân Sửu				
Cửu tinh		Cửu tử				
24 Tiết Khi	Tiết khí	Tiểu hàn		Đại hàn		
	Âm lịch	8		23		
	Giờ Thìn	Giờ Ngọ		Giờ Mão		
	Dương lịch	5/1		20/1		
	Thời gian	12 giờ 36 phút		5 giờ 45		
Âm lịch		**Dương lịch**	**Thứ**	**Thiên can Địa chi**	**Sao**	**Ngũ hành**
Mùng 1		29	5	Ất Dậu	Đẩu	Thuỷ
2		30	6	Bính Tuất	Ngưu	Thổ
3		31	7	Đinh Hợi	Nữ	Thổ
4		Tháng 1	Chủ nhật	Mậu Tý	Hư	Hỏa
5		2	2	Kỷ Sửu	Nguy	Hỏa
6		3	3	Canh Dần	Thất	Mộc
7		4	4	Tân Mão	Bích	Mộc
8		5	5	Nhâm Thìn	Khuê	Thuỷ
9		6	6	Quý Tỵ	Lâu	Thuỷ
10		7	7	Giáp Ngọ	Vị	Kim
11		8	Chủ nhật	Ất Mùi	Mão	Kim
12		9	2	Bính Thân	Tất	Hỏa
13		10	3	Đinh Dậu	Chủy	Hỏa
14		11	4	Mậu Tuất	Sâm	Mộc
15		12	5	Kỷ Hợi	Tỉnh	Mộc
16		13	6	Canh Tý	Quỷ	Thổ
17		14	7	Tân Sửu	Liễu	Thổ
18		15	Chủ nhật	Nhâm Dần	Tinh	Kim
19		16	2	Quý Mão	Trương	Kim
20		17	3	Giáp Thìn	Dực	Hỏa
21		18	4	Ất Tỵ	Chẩn	Hỏa
22		19	5	Bính Ngọ	Giác	Thuỷ
23		20	6	Đinh Mùi	Cang	Thuỷ
24		21	7	Mậu Thân	Đê	Thổ
25		22	Chủ nhật	Kỷ Dậu	Phòng	Thổ
26		23	2	Canh Tuất	Tâm	Kim
27		24	3	Tân Hợi	Vĩ	Kim
28		25	4	Nhâm Tý	Cơ	Mộc
29		26	5	Quý Sửu	Đẩu	Mộc
30		27	6	Giáp Dần	Ngưu	Thuỷ



Chương ba

TÊN GỌI VÀ MẬT MÃ VẬN MỆNH ĐỜI NGƯỜI

Phàm là vật thể đều phải có tên để dễ bề phân biệt, với con người thì tên gọi càng quan trọng. Lão Tử đã nói: "Vô danh thiên địa chi thủy, hữu danh Vạn vật chi mẫu". Điều đó có nghĩa khi mà mọi thứ chưa có tên thì lúc đó trời đất mới chỉ bắt đầu, khi có tên cũng là lúc vạn vật đã được sinh sôi. Lịch sử văn minh của loài người bắt đầu từ khi vạn vật có tên rằng cái tên có ý nghĩa lớn đối với cuộc đời mỗi người. Tên gọi bao gồm các thông tin như: tâm, hình, nghĩa, dếm, lý lẽ, do vậy mà sinh ra tính linh động. Con người sớm nhận thức được rằng cái tên có ý nghĩa lớn đối với cuộc đời mỗi người. Khi Vương Linh cảm thấy đau đầu vì việc tìm việc làm, anh ta mới biết bản thân mình vì sự kiêu ngạo về tài hoa của bản thân làm hủy hoại công danh sự nghiệp, có liên quan lớn đến cái tên Vương Linh; khi Ngô Giai cảm thấy đau mất, cô ấy mới biết bố mẹ cô ấy đã đặt cho cô ấy một cái tên mà trên thực tế là đại biểu cho một loại chông; khi mà hồ Lệ Tinh cảm thấy khó chịu bức bối vì biệt danh "hồ li tinh" thì đổi tên trở thành việc lớn hàng đầu của cô ấy; cái tên Đoàn Minh phát âm giống như là "đoản mệnh" vậy, có thể tạo ra những phản ứng tiêu cực, không tốt cho cơ thể.

Một cái tên tốt có thể phù hợp với người mang nó, có thể thay đổi vận mệnh của một người. Dùng nó lâu dài có thể có tác dụng đối với sự thay đổi cuộc sống của người đó. Do vậy một cái tên tốt lành không những mang đến sức khỏe, mà còn mang đến một vận mệnh tốt, giúp người đó thành công. Đương nhiên chỉ có dựa vào tiền đồ, sự tích cực tiến bộ của con người, dùng "thông tin của tên" để phối hợp với sự nỗ lực của người đó mới có thể đạt được kết quả tốt. Không điều chỉnh tâm thái của bản thân thì bất cứ một biện pháp có lợi nào cũng không thể giúp bạn có được may mắn. Do đó chọn được một Cái tên đẹp là một hình thức có thể giúp bạn tránh được những điều không tốt. Phương pháp này và những điều mê tín mà mọi người vẫn nói không có chút liên quan nào.

1. Tên họ ảnh hưởng đến tính cách và hoạt động giao tiếp của con người

Tên họ đóng vai trò hết sức quan trọng trong giao tiếp của mỗi người. Trong giao tiếp chúng ta dùng tên để giới thiệu bản thân cho người khác



biết để xưng hô. Một cái tên hay có âm đọc giống như âm nhạc, có tiết tấu là do thanh điệu bằng trắc, trầm bổng, cao thấp, mạnh yếu, ngắn dài kết hợp lại với nhau mà thành. Có tên gọi khi thanh điệu kết hợp lại với nhau có tính hiệu triệu, có tên thanh điệu kết hợp lại với nhau lại có âm điệu bi thiết, lãng mạn, có cái tên âm điệu chậm, có cái là điệu vui, có cái tên mạnh mẽ nhưng cũng có cái tên lại toát lên vẻ yếu mềm. Những tin tức về âm thành này thông qua khí quản của cơ thể, chủ yếu là tai truyền đi cho toàn bộ cơ thể người. Từ đó âm thanh kích thích đến cầu nang ở bên trong tai. Các dây thần kinh bên trong tai sẽ tự động phản ứng. Hiện tượng phản ứng tự phát này lại thông qua não, điều tiết hành vi của con người. Do đó những cái tên kêu và đẹp dễ sản sinh ra một loại cảm ứng khí trường có lợi, điều tiết cơ thể. Một cái tên có âm thanh không hay thường có tác dụng kích thích người nghe rơi vào trạng thái tiêu cực.

Thông thường mọi người đều có chung một thể nghiệm: Khi nghe thấy một bản nhạc hay, chúng ta thường đung đưa người theo điệu nhạc. Như vậy là do âm thanh đối với cơ thể chúng ta có cảm ứng tương ứng. Khi tiến hành điều tra, thống kê đối với tên người đã phát hiện ra rằng, những người sống đơn độc và sống nội tâm thì cái tên của họ thường có thanh điệu buồn hay chậm. Có một học sinh tên là Ôn Học Man tính cách rất hướng nội, rất ít khi nói chuyện với mọi người, sau khi đổi tên thành Ôn Tri Tâm một thời gian, người này dần dần hòa đồng với bạn bè cùng lớp. Cái tên mới có thanh điệu nhanh, vui, tạo cảm giác gần gũi, thân thiện và cởi mở hơn. Âm điệu không những có tác dụng kích thích đối với con người, mà còn có ảnh hưởng đến cả các thực vật. Các nhà khoa học nghiên cứu về sinh vật trong quan hệ với âm thanh đã thu được những kết luận quan trọng. Những thập niên 60 - 70 của thế kỷ, các nhà khoa học phát hiện thực vật đối với phần lớn âm nhạc và âm thanh có phản ứng nhất định, có tác dụng thúc đẩy nhanh hoặc kìm hãm quá trình sinh trưởng của thực vật. Giới chuyên môn còn phát hiện nhạc Jazz và nhạc cổ điển đều có thể gây ảnh hưởng đến tích cực thực vật, nhưng nhạc Rock'n Roll thì lại gây phản tác dụng. Ngôn ngữ mà âm nhạc và thực vật dùng để giao lưu chính là sự dồn dập của âm, tần số, tốc độ. Thí nghiệm về mối quan hệ giữa âm thanh và hệ thực vật cho thấy âm nhạc có sức mạnh riêng thông qua tác dụng của tiết tấu, tần số... Đối với con người, âm thanh cũng có tác dụng tương tự.

2. Tên hay có thể điều chỉnh vận mệnh của con người

Cách dùng người của Chủ tịch Mao Trạch Đông có một điểm rất đặc biệt. Chức vụ người đó nắm giữ thường có mối quan hệ mật thiết đối với tên của họ. Ví dụ như, bộ trưởng Bộ giao thông tên Diệp Phi, bộ trưởng Bộ đường sắt tên Vạn Lý, bộ trưởng Bộ ngoại giao tên Kiều Quán Hao, bộ trưởng Bộ công nghiệp dệt Hách Kiến Tú, bộ trưởng Bộ mặt trận thống nhất tên Lý Duy Hán, bộ trưởng Bộ tuyên truyền Trung ương Lục Định Nhất... Ông Kiến Độc đã viết đôi câu đối như sau: "Dân tộc đoàn kết Lý Duy Hán, bách gia tranh tiếng Lục Định Nhất", tán dương sự khéo léo, thông minh trong cách dùng người của Chủ tịch Mao Trạch Đông. Như vậy, có thể thấy đặt một cái tên hay sẽ ảnh hưởng đến nghề nghiệp của bạn, làm cho mọi người nhớ tới bạn, đây chính là sự thành công bước đầu trong mọi mối quan hệ giao tiếp cũng như đối nhân xử thế. Mọi người biết đến Bill Gates - ông chủ công ty phần mềm Microsoft, tên công ty thực ra là sự kết hợp giữa hai chữ "Micro" và "soft", "micro" là chữ viết tắt của "microcomputer" có nghĩa là vi điện tử, "soft" là chữ viết tắt của "software", nghĩa là phần mềm. Do cái tên này và sản phẩm của công ty có liên quan với nhau mà Bill Gates đã thành công bước đầu. Trái lại một cái tên không hay lại có thể trở thành gánh nặng; có thể là dấu hiệu xấu cản trở sự phát triển đi lên. Nhiều công ty đã biết đến ví dụ điển hình về sự không may do cái tên đem lại, ví dụ như: Một công ty ôtô từng đặt tên là Nova cho sản phẩm mới của mình. Chiếc xe đó được chuyển tới Tây Ban Nha tiêu thụ, người ta mới phát hiện ra Nova trong tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là "đồ không thể chạy được"; hay như câu chuyện của chủ tịch tập đoàn Kim Lợi Lai tên là Tăng Hiền Tử. Khi mới lập nghiệp, ông ta lấy tên cho sản phẩm dây thắt lưng do công ty mình sản xuất là "Kim Sư", không ngờ cái tên đó đã phạm vào điều kỵ của người Hồng Kông, làm cho người ta liên tưởng đến sự không may mắn. "Kim Sư" theo quan niệm của người Hồng Kông là "thua tiền", "hôm nay thua", "tiền thua hết rồi". Kết cục là dây thắt lưng "Kim Sư" không được khách hàng đón chào. Cuối cùng ông đã đổi tên sản phẩm của mình thành "Kim Lợi Lai", có nghĩa là vàng và lợi cùng đến một lúc, khiến ai nghe cũng thấy vui.

Mục đích của việc đổi tên là do tâm lý xã hội. Việc đổi tên là quyền tự do của mỗi người nhằm làm thay đổi tâm lý và cái nhìn của xã hội, từ đó thay đổi vận mệnh của bản thân.

Ví dụ về một chàng trai là một nhân viên của một công ty danh tiếng. Anh ta luôn có cảm giác như người xung quanh xa lánh mình. Điều đó đã khiến anh rơi vào tâm trạng tự ti trong một thời gian dài, dẫn đến tâm lý



trầm cảm. Để giải thoát mình khỏi tình trạng này, chàng trai đã đổi tên. Cái tên mới đã làm chàng trai tự tin hơn, chàng ý thức mình là một người khác, chủ động hòa nhập với mọi người, tâm lý vì vậy cũng luôn vui tươi, thoải mái. Như vậy có thể thấy, đổi tên trước hết phản ánh sự không hài lòng với cuộc sống hiện tại của bản thân, muốn thay đổi hiện tại, muốn bứt phá để hướng tới cuộc sống tốt đẹp hơn. Đổi tên biểu thị tác dụng tích cực của việc khích lệ sự phấn dấu. Vì vậy, phân tích từ động cơ tâm lý học, đổi tên là tâm lý tự an ủi và sự ra hiệu ngầm. Một cái tên hay thường mang đến một tâm trạng tốt, có được sự cổ vũ hay thúc giục, sự tự tin. Vì vậy cái tên đối với ý thức tiềm tàng trong con người có tác dụng tự động gợi mở và hướng dẫn. Ví dụ như câu chuyện đổi tên của một người đàn ông thể hiện khát vọng làm giàu trong hoàn cảnh khó khăn: Ông Mạnh người huyện Đông A, tỉnh Sơn Đông tới Bắc Kinh làm việc cho một công ty quảng cáo. Tuy nhiên công ty của ông làm ăn thua lỗ, ông chủ thì mắc bệnh mà qua đời, vì vậy ông Mạnh không lĩnh được đồng tiền lương nào. Trong hoàn cảnh đó, ông tự nhiên muốn đổi tên để cầu mong vận may, thế là ông Mạnh tìm đọc tài liệu có liên quan, đặt cho mình cái tên mới là Mạnh Thành Chân. Sau khi đổi tên ông Mạnh dùng 200 tệ làm vốn khởi nghiệp, tự mình làm ông chủ kinh doanh trong lĩnh vực quảng cáo. "Mạnh" đồng âm với "mộng", Mạnh Thành Chân có ngụ ý là mộng ước thành sự thật. Cái tên Mạnh Thành Chân có tác dụng khích lệ ông luôn cố gắng đạt tới thành công, và quan trọng hơn, cái tên Mạnh Thành Chân đã tạo cho ông một niềm tin chắc chắn rằng mình sẽ thành công. Điều này thực tế đã quyết định một nửa thành công của ông trong tương lai.

Theo nghiên cứu dựa trên cơ sở phân tích tâm lý tích cực muốn hướng tới điều tốt đẹp hơn, đổi tên có hiệu quả rõ rệt. Tuy nhiên, nếu con người mất đi ý niệm về cuộc sống, sự phấn đấu, thì cho dù có đổi được một cái tên thật hay, thật ý nghĩa, thì cái tên mới cũng không có hiệu quả. Vì vậy, cùng với việc lựa chọn được một cái tên thích hợp thì cần phải đồng thời chủ động điều chỉnh tâm trạng, ý nghĩ. Như vậy mới có thể đem đến hiệu quả như mong muốn.

3. Tên họ thể hiện trí tuệ của con người

Đối với các quốc gia chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, tên họ và ý nghĩa của tên họ được tạo ra từ chữ Hán. Chữ Hán là kết tinh văn hóa 5000 năm của Trung Quốc. Chữ Hán có đặc trưng nổi bật là chữ và âm có cùng nghĩa, cùng hình dạng và cùng nguồn gốc. Chữ Hán có thể ghi chép lại các hiện tượng vạn vật trong vũ trụ. Có chữ viết, các vị Hoàng đế đã đặt cho



vạn vật một cái tên thực sự. Cổ nhân có câu: "Hoàng đế chính danh vạn vật", cũng chính là nói Hoàng đế là tổ tiên của dân tộc Trung Hoa, đã đặt tên cho sự vật, sự việc một cách có phân loại, mục đích là để mang văn minh đến cho dân tộc, khiến con người có được trí thông minh và tài lộc.

Chữ Hán và chữ của các quốc gia khác hoàn toàn không giống nhau. Chữ đơn trong tiếng Hán có hàm ý của chữ đơn, không chỉ biểu âm, biểu hình, biểu ý, mà còn bao hàm nhiều tầng nghĩa khác nhau, thể hiện trí tuệ của con người. Chữ đơn kết hợp lại có thể biểu thị nhiều lớp tin tức, mỗi chữ đều được thể hiện rõ theo những quy luật nhất định. Trong *Chu dịch*, chữ Hán bao hàm kiến thức khoa học và văn hóa. Chữ Hán do các hình thù mà biến thành nét chữ, từ tượng hình mà biến thành tượng trưng, từ phức tạp trở nên đơn giản, đã tập hợp tri thức trong việc quan sát những sự việc rất nhỏ trong xã hội và tự nhiên. Có thể lấy chữ Hạnh làm ví dụ: Từ sự thay đổi của chữ Hạnh () mà ta có thể biết được: Chữ Hạnh do cổ nhân tạo ra vừa để miêu tả sự bất hạnh, đồng thời cũng mang ý nghĩa theo đuổi giải thoát khỏi sự đau khổ. Hạnh () theo chữ giáp cốt (hình 1, 2) và làm văn (hình 4) đều là hình thái của cái cùm tay, cái khóa tay do cổ nhân dùng cành khô để vẽ, cách dùng giống với cái còng tay bằng kim loại của ngày nay. "Hạnh" trong chữ giáp cốt (hình 5) giống như hai tay của con người bị khóa lại.Các nhà khảo cổ học đã khai quật được tượng đất từ thời viễn cổ, trong đó có một người ở trạng thái hai tay bị khóa, hình tượng này hoàn toàn giống với chữ Hạnh trong chữ giáp cốt. Nguồn gốc của chữ Hạnh là lấy hai cổ tay bị còng trong vòng tròn, dùng dây xích sắt nối hai đầu. Sau này chữ Hạnh Dần Dần biến đổi thành hình dáng giống như ở kim văn (hình 6) và tiểu triện (hình 7), nhưng ý nghĩa thì không thay đổi.

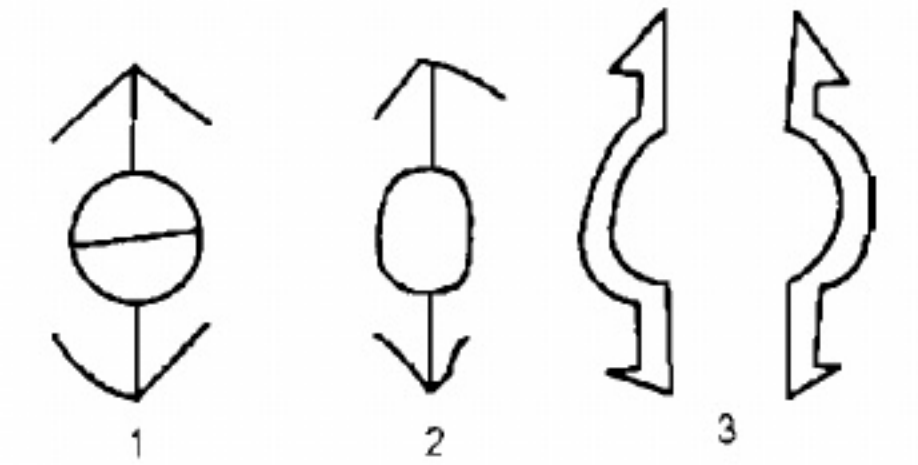
1

2

3

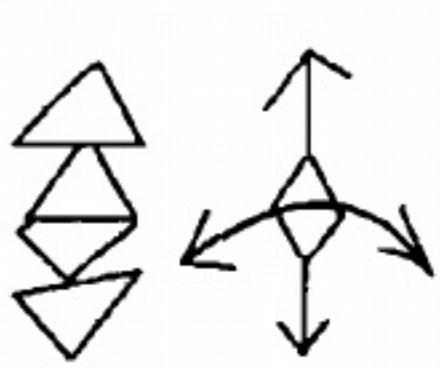
4

5


6

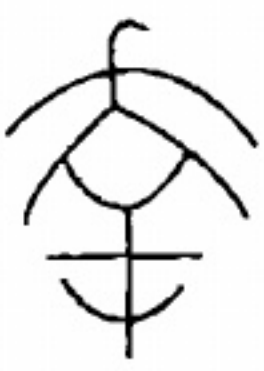
7

Chuyên gia giảng dạy văn tự nổi tiếng đời Thanh Đoàn Ngọc Tài nói rằng: Cát là thiện, hung là ác, phải tránh ác thì là Hạnh. Trang Tử là nhà tư tưởng kiệt xuất thời cổ đại Trung Quốc. Ông từng kể một câu chuyện rằng: Nước Trịnh có một người xem tướng rất linh nghiệm tên là Quý Hàm, có thể tiên đoán được sinh tử, họa phúc của con người. Người dân nước Trịnh đều biết rằng ông ta có thể nhìn được huyền cơ. Thầy giáo của Liệt Tử là Hồ Tử nghe được tin này liền sai Liệt Tử đi mời ông ta tới để xem tướng cho mình. Sau khi xem tướng cho Hồ Tử, Quý Hàm đi ra ngoài phòng nói với Liệt Tử rằng: "Hừ! Thầy của cậu sắp chết rồi, chỉ sống được mười mấy ngày nữa thôi, tôi thấy thần sắc của ông ấy như tro tàn không có chút sức sống nào cả!". Liệt Tử vào phòng khóc, Hồ Tử nói: "Lúc nãy ta đã chặn hết các đường năng lực, thế nên ông ta mới nói như thế, ngày mai lại mời ông ta đến xem tướng". Ngày hôm sau, sau khi xem tướng cho Hồ Tử, Quý Hàm lại ra ngoài nói với Liệt Tử: "May mà thầy cậu gặp được ta, tốt rồi, có sinh khí rồi, ta thấy trong sự khác thường của ông ấy có một sức sống mới". Sau khi Liệt Tử nói điều này với thấy giáo, Hồ tử nói: "Vừa rồi chẳng qua là ta chỉ phát luồng sinh khí tự nhiên nhất từ gót chân, chứ không có dấu hiệu gì rõ rệt. Chữ Hạnh (幸) trong câu chuyện này được sử dụng để tránh tai họa. Sự trải nghiệm và quan sát của tiền nhân đối với những người bị cầm tù, bị mất tự do, khát vọng tự do đã giúp hình thành nên tầng nghĩa sâu hơn, rộng hơn của từ Hạnh (幸): may mà tồn tại, may mắn, may mà tránh được, vui vẻ, vận may, may mà... Trong cuốn *Bước đầu tìm hiểu triết học Hán tự*, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Tính chủ thể, tính độc lập của con người, sự tự nhận thức của con người đã hiện ra rất rõ và sinh động khi chữ Hán xuất hiện. Chữ Hán là ký hiệu ghi lại ngôn ngữ mà không bỏ qua sự thật lịch sử, quan trọng là chữ Hán đã vượt qua ngôn ngữ. *Triết học Hán tự* cho rằng: Không thể lấy Hán tự làm ký hiệu ghi lại ngôn ngữ, ý nghĩa sâu sắc nhất của Hán tự là ở tính logic và thông tin. Hán tự không xa rời hiện thực sự vật mà có tính phản ánh những quan niệm hiện thực. Hán tự rất năng động, đối với ngôn ngữ tư duy của con người nó có sức cải tạo, thay đổi, thăng hoa, nâng cao, tinh luyện, bao quát... Như vậy có thể thấy rằng, Hán tự không phải là một cái gì đó trừu tượng, không phải là sự ghi chép ngôn ngữ một cách bị động, mà nó có thể gợi mở, khái quát ý nghĩa. Ví dụ như các chữ: Vũ (武) Công (公) Tiếu (笑), trong cuốn *Hán tự thông dịch kinh* Tiêu Khởi Hồng đã giải thích: Chữ Vũ (武) là sự kết hợp của chữ Chỉ (止) và chữ Qua (戈), biểu thị hai tầng ý nghĩa (song ý tính): Phi qua bất chỉ (muốn tiêu diệt chiến tranh chỉ có thông qua chiến tranh chính nghĩa. Muốn từ bỏ vũ khí thì phải có vũ khí cho riêng mình. Lấy vũ khí trị vũ khí) ; lớp nghĩa

khác là "Cùng binh phi vũ" lấy vũ khí để chống chế lại nó, nhưng "cùng binh" không có bạo lực.

4. Danh không chính thì vận không thông

Cái tên ngay từ khi được đặt đã thể hiện đặc điểm riêng biệt của mỗi người. Nếu tên hay thì gặp nhiều may mắn, thuận lợi trong dường đời, ngược lại, một cái tên không hay có thể làm cho con người cả đời long đong, lận dận. Ở Trung Quốc có một ví dụ rất điển hình về việc tên họ ảnh hưởng đến vận mệnh cuộc đời, đó là Vương Quốc Quân, tiến sỹ năm Mậu Thìn thời Đồng Trị. Ở vòng thi cuối, bài thi của Vương Quốc Quân được xếp vào 10 bài hay nhất, sau đó được trình vua xem. Khi bài thi được đưa vào cung, Từ Hy Thái hậu thấy âm của 3 chữ Vương Quốc Quân gần giống với "vong quốc quân" thì rất tức giận, bỏ sang một bên, không thèm ngó ngàng đến nữa. Về sau, Vương Quốc Quân được giao cho một công việc nhàn rỗi, làm nghề dạy học ở huyện Sơn Dương. Hơn 20 năm sau, vì tài năng của mình mà ông được cử làm huyện lệnh huyện Vân Nam, nhưng chưa nhậm chức thì đã qua đời. Khác với Vương Quốc Quân - vì cái tên mà gặp họa thì Vương Thọ Bằng lại do cái tên mà gặp phúc. Khoa thi năm Quý Mão khi Quang Tự 20 tuổi cũng đúng vào dịp chúc thọ 70 tuổi của Từ Hy Thái hậu. Một cử nhân của huyện Sơn Đông tên là Vương Thọ Bằng, mặc dù điểm thi không cao nhưng Từ Hy rất vui khi nhìn thấy tên ông, cho là "Vương thọ bành trướng, trường thọ vĩnh viễn", có ý nghĩa hay, vận tốt nên ông đã được chọn làm Trạng nguyên. Tác giả của *Tây Du Ký* - Ngô Thừa Ân vốn sinh ra ở thời nhà Minh, trong một gia đình tri thức ở huyện Hoài An, tỉnh Giang Tô. Cha của ông là Ngô Nhuệ hơn 40 tuổi mới có con trai nên rất vui mừng đặt tên cho con là Thừa Ân, mong cho con sau này được hưởng hoàng ân, tiền đồ rộng mở. Người cha đặt tên cho con như vậy vốn xuất phát từ một niềm hy vọng, nhưng cái tên Ngô Thừa Ân lại gần giống như "vô thừa ân", có nghĩa là không có hoàng ân thừa kế. Mặc dù lúc nhỏ, Ngô Thừa Ân rất thông minh nhưng lớn lên ông lại không có duyên với khoa cử. Lúc trẻ, ông đã nhiều lần tham gia dự các cuộc thi nhưng đều không đỗ, đến hơn 60 tuổi mới nhậm chức huyện lệnh huyện Trường Hưng. Chỉ 2 năm sau, do không quen với sự hủ bại của chốn quan trường nên ông đã từ quan về ở ẩn, chuyên viết sách, sống cuộc đời thanh bạch của một người đọc sách. Ngô Thừa Ân chỉ có một người con, đặt tên là Phượng Mao. Cái tên này cũng không tốt - Ngô Phượng Mao, dân gian có câu "Vô mao đích phượng hoàng bất như kê" (Phượng hoàng không có lông thì không bằng con gà). Theo sử sách ghi chép lại thì Ngô Phượng Mao chết rất sớm. Cuối đời, Ngô Thừa Ân sống cuộc đời vô cùng nghèo khổ, đến cơm cũng không được ăn no, điều duy nhất mà ông để lại cho hậu thế là danh tiếng của một người viết lên kiệt tác *Tây Du Ký* bất hủ. Dựa vào họ

tên để dự đoán sự hưng thịnh hay phúc họa, có lúc cũng có những việc may mắn ngẫu nhiên. Năm 1935, một giảng viên ngôn ngữ tên là Hoàng Khản mừng thọ 50 tuổi, thầy Chương Thái Viên có tặng câu đối: "Vi biên tam tuyệt Kim tri mệnh, hoàng quyển sơ tài hảo trừ thư". Đây là những lời tán dương, khen ngợi, chúc thọ Hoàng Khản, ông rất vui nên treo nó trong phòng khách. Lúc đó có hai người chỉ ra 4 chữ "hoàng tuyệt mệnh thư" trong câu đối là điềm báo không lành. Hoàng Khản nghe xong thì tái mặt, vội bỏ câu đối xuống, không lâu sau ông bị Thổ huyết mà chết. Câu chuyện này được lưu truyền mãi về sau, nên việc tên họ có thể dự đoán được vận mệnh càng mang đậm màu sắc thần bí. Khổng Tử từng có câu nói: "Danh bất chính thì ngôn bất thuận", câu nói này bao hàm rất nhiều ý nghĩa sâu xa. Tên họ hàm ẩn tinh, khí, thần của con người, đồng thời nó kéo theo tình cảm và ý chí của con người, truyền đạt huyền cơ của trời đất. Một cái tên hay, phù hợp với bản thân cũng ngầm dẫn dắt ta đi tới thành công. Một cái tên không hay cũng có thể làm ta rơi vào cảnh không biết nên làm thế nào, từ đó sinh ra lười biếng, thiếu nghị lực và lòng tin, cũng không muốn cố gắng phấn đấu chỉ ngồi chờ vận may từ trên trời rơi xuống. Những người như vậy sẽ rất khó có được vận may, cơ hội trong đời.

5. Giá trị của một cái tên hay

Cổ nhân cho rằng, một người muốn có sự nghiệp thì phải có 5 nhân tố lớn: nhất mệnh, nhị vận, tam phong thủy, tứ danh hiệu, ngũ độc thư. Văn hóa Trung Quốc vốn có "văn hóa danh", học thuyết Nho giáo giữ vai trò chủ đạo trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc mấy nghìn năm và được gọi là "quốc giáo", vì vậy do truyền thống lịch sử và bối cảnh văn hóa nên người Trung Quốc đặc biệt coi trọng họ tên của mình. Nhà hiền triết cổ đại Quân Văn Tử nói: "Hình dĩ định danh, danh dĩ định sự, sự dĩ nghiệm danh", tức là khi quan sát, phân biệt sự vật, nhân vật thì phải đặt tên cho nó, sau đó mới có thể thành sự được. Còn sự thành bại được mất của sự việc lại có thể kiểm nghiệm được danh. Thời cổ còn có một câu nói nổi tiếng: "Hữu kỳ danh tốt hữu kỳ thực, danh vi thực chi bảo dã", nghĩa là: Dấu hiệu nhất định đại diện cho một sự vật nào đó, có sự thì sẽ sinh ra dấu hiệu đại diện cho nó, tức là tên gọi. Ngược lại từ dấu hiệu hoặc tên gọi cũng có thể hiểu được nội dung và đặc trưng của sự vật đó. Từ đó có thể thấy, con người luôn cho rằng tên gọi và vận mệnh của một con người có mối quan hệ mật thiết với nhau. Từ xưa đến nay, lúc đứa trẻ cất tiếng khóc chào đời thì bố mẹ, họ hàng đã đặt tên cho con theo ước nguyện của mình, hoặc theo tiền đồ, theo sức khỏe hoặc tài vận, vì họ luôn hy vọng vào niềm tin một cái tên tốt sẽ đem lại vận tốt cho con cái. Theo phương diện tâm lý của mọi người, thì cái tên tượng trưng cho hình tượng bề ngoài, phẩm vị, văn hóa tín ngưỡng, thậm chí là vận chí

của một cá nhân, giống như tặng cho ngàn vàng không bằng đặt cho cái tên hay. Con người chúng ta là do cha mẹ sinh ra, tên là do cha mẹ tặng. Khi cha mẹ đặt tên cho con, đã truyền đạt tâm lý văn hóa, sự lựa chọn văn hóa, tư tưởng và tinh thần nhân văn. Từ lâu người Trung Quốc đã dùng gia phả để xếp đời, đặt tên, điều này không chỉ thể hiện tâm lý văn hóa của đời cha ông, mà còn thể hiện sự kỳ vọng của liệt tổ liệt tông đối với đời sau. Từ đó có thể thấy, đặt tên là một hành vi văn hóa, là sự nối tiếp trong hình thức quan hệ huyết thống của con người.

6. Ảnh hưởng của tên họ đối với sức khỏe

Cuộc họp lần thứ 19 năm 2002 của Hội hành vi y học (Viết tắt là SBM) chuyên thảo luận về vấn đề "Mối quan hệ giữa tên họ và tuổi thọ", sau khi nghiên cứu cụ thể giấy chứng tử của người tử vong từ năm 1969 - 1995 đã rút ra kết luận: Những người đàn ông mà tên họ viết rút gọn lại mang ý nghĩa xấu như: Pig (lợn), Bum (kẻ nát rượu), Ugh (hừ, trách móc, khinh miệt). Die (chết), Sad (buồn) ... có tuổi thọ ngắn hơn so với những người có tên như: Joy (vui vẻ), Love (yêu thương), Win (chiến thắng), Wow (thành công to lớn), Live (cuộc sống) ... Như vậy những người đàn ông tên họ có nghĩa tốt sẽ sống lâu hơn 7,28 năm so với những người có tên xấu. Không phải ngẫu nhiên mà các chuyên gia y học hành vi của Mỹ lại "mê tín" như vậy. Họ đã tổng hợp những nguyên nhân như: chủng tộc, giới tính, thời gian tử vong, tình trạng kinh tế xã hội và tình cảm gia đình... nhưng vẫn không thể lý giải kết quả nghiên cứu mới. Theo báo cáo: Một phát hiện khiến cho mọi người phải kinh ngạc rằng, dường như tên mà bố mẹ đặt cho con cái có thể thay đổi thời gian và nguyên nhân tử vong của chúng. Những người mà tên họ có ý nghĩa xấu không chỉ đoản mệnh mà cũng bị nhiều bệnh hơn, tỷ lệ đột tử cũng cao nhất.

Tiếng Hán được coi là loại hình ảnh, âm, hình tượng thần kỳ không chỉ mở ra tri thức của con người, mà còn có thể diều chỉnh tâm tình, dưỡng sinh, trị bệnh, trừ bỏ tai họa. Đó là một trong những công dụng quan trọng của chữ Hán. Đối với công năng dưỡng sinh của chữ Hán, sách cổ của Trung Quốc cũng đã giới thiệu "Ngũ tự quyết dưỡng sinh pháp": Chui (吹 thổi), Hu (呼 thở), Xu (虛 hà hơi), He (呵 ha), Xi (嘻 hi hi). 6 chữ trong dưỡng sinh là một phương pháp dưỡng sinh được truyền lại từ thời cổ đại thuộc phương pháp Thổ Nạp. Trong "Vân thất thiêm" của Đạo gia và "Tu tập chỉ quan tọa thiền pháp yếu" của Phật gia Trung Quốc đều ghi lại 6 câu quyết pháp đó, thậm chí còn có cả phương pháp rèn luyện cụ thể như: Tâm phổi thuộc kha, thận thuộc suy, tỳ hồ phế thánh giai tri can tạng nhiệt lai hư tự trị, tam tiêu ung xứ đản ngôn hi", tức là: Trong cơ thể con người, ngũ tạng là âm, lục phủ là dương, tạng phủ đối ứng nhau, đọc to 6 từ quyết đó cũng là rèn luyện

cho lục phủ ngũ tạng tăng cường sức khỏe trị bệnh cho con người. 5 từ quyết pháp dưỡng sinh đó cụ thể là: Làm tăng khả năng của các cơ quan trong cơ thể, thông qua đặc điểm lớn nhất của động tác hít thở là điều động và dẫn đến thúc đẩy chức năng của phủ tạng để chống lại các căn bệnh, phòng ngừa sự lão hóa sớm theo độ tuổi tăng lên của con người. Ngũ tự quyết dưỡng sinh pháp" chính là đọc nhẹ nhàng, chậm rãi 6 từ: Chui, Hu, Xu, He, Xi trong tiếng Hán, dùng âm đọc của từ làm cho phủ tạng, khí quyết lưu thông, điều hòa, từ đó mà có được công hiệu chữa bệnh của dưỡng sinh. Bởi vì 5 chữ đó đọc rất nhẹ, có cảm giác như là có một dòng khí đang chạy dọc trong cơ thể. Khi đọc phải thả lỏng cơ thể, không lo lắng và phải tập trung toàn bộ tinh thần. Đọc Xu (嘘 hà hơi) có thể trị bệnh Gan; đọc He (呵 ha) có thể trị bệnh tim; dọc Hu (呼 thở) có thể trị bệnh tỳ; đọc Chui (吹 thổi) có thể chữa bệnh Thận; dọc Xi (嘻 hi) có thể chữa bệnh tam tiêu. Vậy tam tiêu là gì? Tam tiêu chính là nói đến hệ tiêu hóa. Tiêu có nghĩa là tiêu phủ, tam tiêu bao gồm: thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu. Thượng tiêu chính là phần từ dạ dày trở lên đến miệng, công năng chính là hỗ trợ cho quá trình tiêu hóa và vận chuyển thức ăn. Trung tiêu là dạ dày, công dụng chính là làm lợi cho việc tiêu hóa thức ăn. Hạ Tiêu là phần phía dưới bàng quang, công dụng chính là đào thải và bài tiết.

Danh y Tôn Tư Mao đời Đường đã hoàn thành Lục tự quyết trị bệnh. Ông theo trật tự của tương sinh Ngũ hành, phối hợp 4 mùa, viết ra 6 câu hát dưỡng sinh như sau: "Xuân hư minh mục hạ ha tâm, thu đông xuy phế thận ninh. Tứ Quý thường hô tì hóa thực, tam tiêu hi chu nhiệt nan Đinh. Phát nhị thường sơ khí nghị, liêm xỉ nghị số khấu Tân nghị yên. Tứ dục bất tử tu côn luân, song hủ ma sát thường tại diện", ý nghĩa là: Mùa xuân dùng Hư (虚) để trị bệnh gan, mùa hạ dùng Ha (呵) để trị bệnh tim, mùa thu dùng Hư để trị bệnh phổi, mùa đông dùng Xuy (吹) để trị bệnh thận. Hô trị bệnh tỳ và Hi (嘻) trị bệnh tam tiêu. Căn cứ vào tiết khí mà dùng 6 chữ này để dưỡng sinh trị bệnh thì có hiệu quả rất tốt. 6 chữ này vô cùng đặc biệt, không những có thể chữa được bệnh ở phủ tạng, mà còn có thể điều chỉnh chức năng của những cơ quan trong cơ thể. Ví dụ như khi cơ thể cảm thấy lạnh có thể dùng Xuy (吹) để làm cơ thể nóng lên, khi cơ thể cảm thấy nóng bức khó chịu dùng Hồ (呼) để trị, dùng Hi (嘻) để trị khớp xương đau nhức, dùng Ha (呵) để trị phiền muội. Khi có đờm dùng Hư (虚) để trị. Khi mệt mỏi chán chường dùng Hư để trừ bỏ nó. Nói tóm lại, Xuy trừ hàn, Hư trừ nhiệt, Hi trừ đau đớn, Ha trừ phiền muội.

Dùng chữ Hán để trị bệnh và phòng bệnh chỉ là một phần dưỡng sinh. Trong quá trình chữa bệnh bằng thuốc, nên kết hợp phương pháp đọc chậm Lục Tự quyết có thể nâng cao hiệu quả trị bệnh. Tại sao tên họ lại có

ảnh hưởng tới sức khỏe? Đầu tiên phải nói tới âm dọc của chữ, tỷ lệ sử dụng tên chữ vô cùng nhiều, do đó chúng ta không thể không chú ý đến ảnh hưởng của âm đọc đối với sức khỏe. Cổ nhân đã nghiên cứu rất triệt để về âm thanh: "Thanh thành văn vị tri âm, âm tri số ngũ xưa ngũ âm là chỉ quan thương giác, vũ, luật lệ trí viết quan giả, trung dã, cư trung ương sướng tứ phương, sương thỉ thy sinh vị vị tứ thanh tri kính. Phương giả, trương giả, vận hành sự minh dã, giác giả xúc dã. Vũ giả vũ dã, vật tang tụ huy, vũ phức tri dã", có nghĩa là: Từ thính giác và cảm giác mà nói, âm quan mộc mạc hơi đục, từ xa có thể nghe thấy âm dương, cao lanh lảnh mà hài hòa; âm giác hài hòa mà không tàn ác, thuận mà không khô khan; âm khô khan âm vũ thanh tròn. Hơn 200 năm trước, nhà sử học Tư Mã Thiên đã viết về mối quan hệ tương ứng của Ngũ hành và ngũ tạng trong sử ký. Tư Mã Thiên nói: "Cố quan động ti nhi hòa chính thánh, thương động phế nhi hòa chính nghĩa, giác động can nhi hòa chính nhân, động tâm nhi hòa chính lễ, vũ động thận nhi hòa chính trí", tức là: Ngũ âm có mối quan hệ mật thiết với Ngũ hành, quan trong Ngũ hành thuộc Thổ ảnh hưởng tới tỳ vị của con người. Hỏa trong Ngũ hành ảnh hưởng đến tim, tương ứng với Kim trong Ngũ hành có ảnh hưởng đến phổi. Vũ ứng với Thủy trong Ngũ hành ảnh hưởng đến thận, giác ứng với Mộc ảnh hưởng đến gan. Như vậy ngũ âm và âm dương Ngũ hành trở thành thế du dương trầm bổng bao hàm sinh khắc chế cơ. Ngũ âm dùng trong danh tính học có thể hướng dẫn trạng thái cơ thể. Tú thanh trong tiếng Hán hiện đại cũng có mối quan hệ tương ứng với lục phủ ngũ tạng của con người. Trong tiếng Hán có hơn 400 âm tiết đều do thanh và vận tạo thành, mỗi âm tiết đều có 4 thanh: bình, thượng, khứ, nhập. Do đó tạo thành hơn 1.200 thông tin âm chất khác nhau. Sự biến hóa 4 thanh này đều do sự biến đổi trạng thái tình cảm ngũ tạng của con người gây nên: Bình thanh có ảnh hưởng đến gan, thượng thanh (thanh 3) có ảnh hưởng các chức năng của tim; khứ thanh (thanh 4) có ảnh hưởng đến phổi; nhập thanh có ảnh hưởng đến thận. Hơn nữa, từ ý nghĩa mà nói, những người mà tên họ có ý nghĩa tốt thì thường khỏe mạnh sống thọ. Những người có tên họ xấu không chỉ đoản mệnh mà còn dễ mắc bệnh hơn. Ví dụ: Thủy (nước) là nguồn cội của sinh mệnh, người có họ Thủy đặt tên là Thủy Tĩnh, gợi cho người nghe cảm giác yên bình. Chữ "băng" có thể làm cho khả năng của con người thu hẹp lại hoặc các phản ứng tự khép kín, giống như là nước đông lại. Người có họ Hạ đặt tên là Hạ Băng có tác dụng giải nhiệt. Nước từ dưới phun lên gọi là Tuyền làm mọi người liên tưởng đến dưỡng sinh có thể trị bệnh. Người có họ Khang đặt tên là Khang Phúc Tuyền sẽ tạo cảm giác về sự khỏe mạnh, hạnh phúc của suối nguồn, khiến cho con người luôn vui vẻ. Người có họ Bạch đặt tên là



Bạch Cát Thọ bao hàm ý nghĩa là người đó không sống được bao lâu, vì họ Bạch và tên Cát Thọ khi kết hợp với nhau có nghĩa xấu làm tổn hại đến sức khỏe. Căn cứ vào các nghiên cứu, việc đổi tên đối với những tên họ không tốt có thể mang lại những hiệu quả sau:

- Điều tiết vận khí, có điều kiện để phát triển bản thân.

- Đối với những người bệnh tật, việc đổi tên có thể sẽ có lợi cho sức khỏe.

- Những người có cuộc sống hôn nhân không thuận lợi, đổi tên sẽ có lợi cho việc có được duyên, càng có lợi đối với sự hòa thuận trong gia đình.

- Những người mà việc làm ăn không thuận lợi, đổi tên sẽ có lợi cho vận khí, tài vận.

- Những người ở trong hoàn cảnh khó khăn một thời gian dài, đổi tên có lợi cho việc thay đổi trạng thái tâm lý, điều tiết tâm trạng, từ đó có thể tạo ra những cơ hội mới.

- Những người có tính cách lập dị, đổi tên có lợi cho việc bồi dưỡng một tính cách tốt, có được mối quan hệ tốt với người khác. Các chuyên gia tâm lý từng thống kê và đưa ra kết quả cho thấy rằng, những người có một cái tên lạ, ít gặp bình thường, khả năng giao tiếp bình thường, chỉ là tính cách của họ có chút lập dị. Đổi một cái tên thường gặp, dễ đọc, phát âm vang sẽ có lợi cho việc bồi dưỡng tính cách, có nhân duyên tốt.

7. Tên gọi trong mệnh lý học truyền thống và hôn nhân

Số lý họ tên cũng ngầm nói lên tình trạng hôn nhân và tình trạng gia đình. Trong Danh tính học, để lựa chọn được một cuộc hôn nhân lý tưởng, đầu tiên phải biết Ngũ hành nhân cách của 2 bên có tương khắc hay không? Và mức độ tương khắc ra sao? Nếu là hung thì có thể hóa cát hay không? Để tránh sau này gặp những chuyện không hay thì nên chọn Ngũ hành nhân cách tương sinh. Theo truyền thống của người Trung Quốc, từ thành công đối với nam là chỉ công việc và sự nghiệp thành công: còn đối với nữ giới lại chỉ có lương duyên tốt đẹp, vợ chồng thương yêu hòa hợp, con cái khỏe mạnh, thông minh. Nếu trong số lý học, tên của phụ nữ có số lãnh đạo thì khó có được lương duyên tốt, cho dù là lương duyên do trời định, ngắn thì được mấy tháng, dài thì được mấy năm, khó mà tránh được sự ly biệt. Còn số lãnh đạo lại là số tốt với nam, đối với nữ giới thì mệnh cô quả, hoặc là vợ chồng phân ly. Xem xét số lý của những người phụ nữ có mệnh cô quả, có thể không xem số thiên cách. Bất luận là cách nào: nhân cách, địa cách, tổng cách, ngoại cách mà là số 21, 23, 29, 39 thì đều là số lãnh đạo, tức là rơi vào mệnh cô quả. Những phụ nữ này đa phần có năng lực làm việc, hiếu thắng hoặc cá tính cương nghị, thiếu sự dịu dàng, vì thế mà cuối cùng dẫn đến cuộc đời cô đơn một mình. Những

cô gái trẻ có nhân cách, địa cách bao gồm số có vận cô đơn, cô quả thì tốt nhất là nên đổi tên trước khi kết hôn, để tránh những đau khổ sau khi lấy chồng. Nhà thơ nổi tiếng thời Nam Tống - Lục Du, vốn lấy vợ tên là Đường Uyển, vợ chồng chung sống rất hòa thuận, nhưng mẹ của Lục Du không thích Đường Uyển, dẫn đến 2 vợ chồng bị ép phải chia ly, không lâu sau Đường Uyển vì quá buồn rầu mà chết đi. Địa cách của tên Đường Uyển là 14: xinh đẹp, cô độc, phân ly, duyên phận long đong, lận đận, cuộc đời buồn khổ, nhân cách 23, tổng cách 23 lại là vận cô độc, cô quả của người phụ nữ. Nhân cách của tên Lục Du là 29, tức là Thủy. Địa cách 14 là Hỏa, Thủy Hoa tương khắc, hôn nhân trắc trở, khắc vợ. Đây là một đôi tình nhân tương khắc nhau, cuối cùng Lục Du cũng chết già ở nơi hoang vắng. Từ Tông Hán là nữ anh hùng của Đảng cách mạng Quảng Châu thời kỳ cách mạng Tân Hợi. Lúc 18 tuổi, cô kết hôn với Lý Phổ, sinh được một trai, một gái. Mấy năm sau Lý Phổ mất, Từ Tông Hán lại kết hôn với Hoàng Hưng, cũng sinh được một con trai. Ông này sau đó cũng chết vào năm 1916. Từ Tông Hán ở vậy nuôi con, đến năm 1944 thì qua đời. Địa cách của Từ Tông Hán là 23, tổng cách là 33, là số phụ nữ có mệnh cô quả. Nếu xét theo số lý họ tên thì bộ nhân cách là 23, tức là lý mệnh cô quả. Từ những ví dụ trên có thể thấy số lý họ tên có ảnh hưởng đến cuộc đời của người phụ nữ như thế nào. Nếu những cô gái chưa kết hôn hay đang tìm ý trung nhân mà có nhân cách, địa cách là 21, 23, 28, 29, 33, 39... thì khó mà gặp được một cuộc hôn nhân tốt đẹp như ý muốn, nếu không phải là không tìm được người bạn đời như ý, thì gia đình cũng khó mà hòa thuận được sau khi kết hôn, tốt nhất là nên đổi tên trước khi lập gia đình. Dưới đây, xin đưa ra số lý của tên gọi của người phụ nữ với vận hôn nhân, gia đình. Số phụ nữ cô độc, cô quả (khó tìm chồng, gia đình bất hòa, vợ chồng không chịu nhường nhịn nhau): 21, 23, 26, 28, 29, 30, 39. Số phụ nữ đức hạnh (phẩm chất tốt đẹp, giúp đỡ chồng, thương yêu con): 5, 6, 11, 13, 15, 16, 24, 31, 32, 35. Trong hôn nhân họ tên cũng có ảnh hưởng không nhỏ, nên họ tên đẹp sẽ có lợi cho một cuộc hôn nhân viên mãn, gia đình hạnh phúc, ngược lại nếu họ tên xấu thì sẽ làm cho cuộc hôn nhân gặp nhiều tai ương ngang trái. Đặt một cái tên tốt là điều kiện tiên quyết để có cuộc hôn nhân mỹ mãn, gia đình hạnh phúc.

8. Tên gọi trong mệnh lý học truyền thống và sự nghiệp

Mỗi người đều có lý tưởng và mưu cầu riêng về cuộc sống, đều hy vọng có một sự nghiệp lớn. Cũng giống như việc có thể dự đoán được sự hung cát của cuộc đời và vận mệnh theo cách nói của mệnh lý học cổ đại, tỷ lệ thành công cao hay thấp cũng có thể dự đoán được nhờ căn cứ vào ngũ cách. Kết hợp số lý thiên cách và số lý nhân cách sẽ tạo thành vận



thành công. Kết hợp số lý nhân cách và số lý địa cách sẽ tạo thành vận cơ bản. Do vận thành công và vận cơ bản tạo thành tam tài (thiên cách, nhân cách, địa cách) gọi là tam tài phối hợp, thực tế là quan hệ chi phối lẫn nhau giữa thiên cách, nhân cách, địa cách. Mối quan hệ này ngầm nói lên tỷ lệ thành công trong sự nghiệp của mỗi cá nhân, đồng thời cũng nói lên sự nghiệp của người đó có thuận lợi hay không. Số cách tam tài là 24, 29, 33 là số tài phú, là số từ hai bàn tay trắng mà làm nên sự nghiệp. Ngoài ra, thuộc số cát còn có những người chưa bị tam tài Ngũ hành tương khắc đều thuộc hung. Trong tam tài Ngũ hành, địa cách là nam tính của nhân cách thông thường sau khi kết hôn có thể được sự giúp đỡ của người bạn đời mà tài phú càng nhiều. Nguyên do có thể là người vợ tương sinh sẽ đem lại sự thỏa mãn về tinh thần cho chồng, làm cho chồng có niềm tin, từ đó chuyên tâm phát triển sự nghiệp. Ngoài ra do người vợ cần cù, biết tiết kiệm, giữ tài sản, bố trí thích hợp số tiền mà chồng kiếm được. Ví dụ như, cái tên Vu Hữu Nhiệm có số nhân cách là 8, số lý là 8, số ngoại cách là 7, số lý là 7, ngầm nói lên ý nghĩa vượt qua bao gian nan để có được thành công. Vu Hữu Nhiệm là nguyên lão của Quốc Dân Đảng, là nhà thơ, nhà thư pháp, lúc trẻ đã từng theo Tôn Trung Sơn tham gia cuộc cách mạng Tân Hợi năm 1911, hưởng thọ 87 tuổi. Ông có nhân cách là 24, là người có tài trí, mưu lược xuất chúng, nhưng ngoại cách là 10, thuộc thành sự không như ý, thêm vào đó tam tài phối hợp là hung, nhân cách Hỏa khắc thiên cách, địa cách Kim. Theo thống kê, những người có nhân cách là 3, 5, 6, 11, 13, 16, 21, 23, 25, 31, 32, 33, 34, 37, 41 mà có quan hệ với thiên cách, địa cách tốt thì phần lớn là được hưởng hạnh phúc, thuận lợi, do đó sự nghiệp nhất định sẽ thành công. Số nhân cách là 4, 9, 10, 14, 20, 22, 24 là số hung, những người thuộc số lý này thì cuộc đời không được như ý muốn, sự nghiệp gặp trắc trở, dễ thất bại, khó tránh được cảnh cô độc, buồn phiền. Những người có nhân cách là 7, 8, 17, 18 thường có ý chí kiên định, có dũng khí vượt qua mọi khó khăn, tuy cá tính hơi cứng nhắc một chút nhưng thường thu được thành công từ trong khó khăn. Nếu người có nhân cách số lý là 27, 28 thì tính tình quá cứng, thiếu khiêm tốn, dễ gặp khó khăn, dễ mắc bệnh, dễ bị vu khống, công kích, không hòa thuận với con cái, người thân, hoặc là bản tính yếu đuối, hoặc sự nghiệp khó thành công. Văn nhân tri thức cho dù đặt tên là gì nhưng nếu nhân cách số lý là những số này thì khó có sự nghiệp thành công.

Tóm lại, dựa theo ngũ cách, phối hợp thiên cách, nhân cách và địa cách, tức là vận hung cát của tam tài phối hợp, thì sẽ trực tiếp quyết định đến tỷ lệ thành công cao hay thấp, quyết định sự nghiệp có thuận lợi được như ý muốn hay không. Chú ý nếu số lý thiên cách, nhân cách, địa cách quá 10, thì chỉ lấy phần đơn vị, nếu là số không thì sẽ tính là số 10. Như vậy mới có số từ 1 - 10. Ví dụ, nhân cách là 29 thì bỏ 20 đi, còn 9.

9. Tên họ truyền đạt huyền cơ của Thiên, Địa, Nhân

Trước hết, phân tích tốt xấu của họ tên không chỉ chú trọng âm, hình, ý, mà còn phải chú trọng phân tích số lý của họ tên. Họ tên ảnh hưởng đến vận mệnh chính là dựa vào uy lực của số lý. Người xưa thường nói "thiên số", "Định số", có người luôn nỗ lực cố gắng nhưng không thể thành công, còn có người gặp vận nguy vì tên họ của họ có thể không tốt. Tên của con người không chỉ là ký hiệu để xưng hô đơn giản, mà còn có ảnh hưởng nhất định đến tâm tư, sự nghiệp, vận khí, hôn nhân, sức khỏe... Người có thông tin số lý từ tên họ hung thì thường ốm yếu, gặp nghịch cảnh, gian khó, hôn nhân đổ vỡ, bôn ba đây đó, làm nhiều hưởng ít...

Số lý của tên họ lấy nhân cách (chủ vận), tổng cách (hậu vận) làm hạt nhân. Nhân cách có ảnh hưởng đến cả đời người, tổng cách có tác dụng đối với những năm giữa và cuối đời. Ngoại cách (phụ vận) đại diện cho thế giới bên ngoài, địa cách (tiền vận) chỉ đời người trước 36 tuổi. Do đó người có số lý nhân cách, địa cách, tổng cách không tốt thì cuộc sống khó tránh khỏi việc gặp những điều không thuận lợi hoặc gặp nhiều tai ương, trong lòng bất an.

Thứ hai, phân tích tốt xấu của họ tên nên chú trọng phân tích theo Ngũ hành, cũng chính là xem "danh" và "thực" có phù hợp không. Danh thực có tương hợp thì mới may mắn. Theo như quan sát, nghiên cứu, kiểm chứng nhiều năm cho thấy, nhiều người không may có thông tin số lý trong tên họ không tốt, chính là vì tên này không phù hợp với "thực" của người đó mà bị phạm vào kỵ tiên thiên Ngũ hành. Người hợp với tiên thiên Ngũ hành thì may mắn, tên không phù hợp tiên thiên Ngũ hành thì có thể gặp họa. Tên hợp với Bát tự có thể thay đổi được vận mệnh tiên thiên, làm cho mệnh không tốt như thêm than vào tuyết, làm cho mệnh tốt lên, tên không hợp với Bát tự thì dù là mệnh tốt cũng bị xấu đi phần nào, mệnh không tốt thì càng xấu hơn. Có câu nói: Không sợ mệnh xấu, chỉ sợ đặt nhầm tên, chính là nói về đạo lý này. Do đó dù cho vận mệnh như thế nào thì cần dùng tên phù hợp với mệnh lý để bù đắp hay hỗ trợ, như vậy mới có thể phú quý trường thọ suốt cuộc đời.

Chương bốn

NGUYÊN LÝ KHẮC CHẾ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH KHI ĐẶT TÊN

1. Thiên can Địa chi

Can chi là cách gọi tắt của 10 Thiên can và 12 Địa chi. Can chi có tổng cộng 22, trong đó chi khá dễ dàng để có thể hiểu được vì mỗi chi tương ứng với một con vật cụ thể. Ví dụ: Tý - chuột, Sửu - trâu, Dần - hổ, Mão - mèo, Thìn - rồng, Ngọ - ngựa, Mùi - dê, Thân - khỉ, Dậu - gà, Tuất - chó, Hợi - lợn. 12 con vật này cũng là 12 cầm tinh. Thiên can bao gồm 10 thông tin: Giáp Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Từ lịch thời cổ đại Trung Quốc có thể thấy tiền nhân đã dùng can chi để làm nên hệ thống ngày, tháng, năm. Sau này can chi được ứng dụng rộng rãi trong văn hóa, khoa học cổ đại. Thiên văn học dùng can chi để tham chiếu tọa độ. Mệnh lý học và tâm lý học Trung Quốc dùng can chi để dự đoán về vận khí, sức khỏe, hôn nhân, tiền đồ. Phong thủy học dùng can chi để phân biệt vị trí. Bát quái dùng can chi để làm dấu hiệu tiên đoán... Nói tóm lại 10 Thiên can kết hợp với 12 Địa chi và Ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, đã bao quát toàn bộ nền văn minh cổ Trung Quốc.

- Ý nghĩa ban đầu của Thiên can như sau:

+ Giáp: Giống như một cái cây mọc trên một khoảng đất lớn, được mặt trời bao bọc.





+ Ất: Như là cây cỏ non, mới dầu rất mềm yếu.





+ Bính: Có nghĩa như mặt trời, nổi bật, sáng rõ, tỏa ra xung quanh, vạn vật sinh sôi nảy nở.

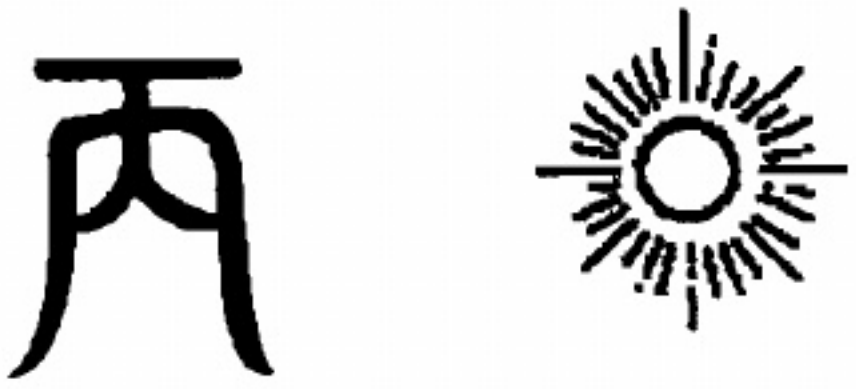

+ Đinh: Tượng trưng cho sự trưởng thành, ví như con người trưởng thành.



+ Mậu: Nghĩa là rậm rạp, tươi tốt, giống như sự sinh sôi nảy nở của cây cỏ.



+ Kỷ: Là bắt đầu, là ghi nhớ, như khi vạn vật nhô lên là bắt đầu, có hình dạng và có thể ghi nhớ.



+ Canh: Tức là mang những thứ từ mùa thu thu hoạch được để tới mùa xuân.



+ Tân: Là mới, người mới, vạn vật đều mới.





+ Nhâm: Tức là có mang, khi mà mặt trời và mặt đất vẫn còn hỗn loạn, vạn vật còn đang trong thời kỳ thai nghén.

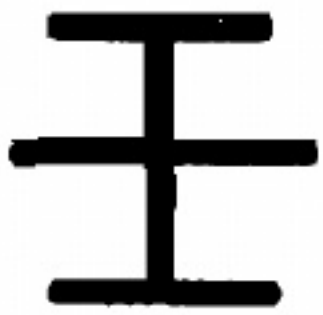



+ Quý: Còn có nghĩa là xét, khi mà vạn vật còn bị che lấp, những cái mới đang bắt đầu manh nha.





- Ý nghĩa ban đầu của Địa chi là:

+ Tý: Trong 12 Địa chi lấy Tý làm đầu, có nghĩa là dưỡng khí bắt đầu xuất hiện, vạn vật sinh ra dưới ánh nắng mặt trời. Tý ứng với 12 luật trong hoàng dương, hoàng trung, có nghĩa là ánh sáng mặt trời.





+ Sửu: Nghĩa là khí lạnh đi xuống, âm khí bị ức chế.





+ Dần: Tức diễn biến, biến hóa, khi vạn vật sinh sôi biến hóa, ngôn dương khí thịnh, vạn vật tụ họp lại.



+ Mão: Mọc lên từ lòng đất, âm dương hòa lại với nhau.



+ Thìn: Tức thần, nghĩa là vật và thần giãn ra, vạn vật phấn chấn.



+ Tỵ: Tức dương khí lên đến cực điểm, vạn vật di chuyển xuống phía nam.



+ Ngọ: Dương khí đi lên đối nghịch âm khí, dương khí ít.



+ Mùi: Mặt trời lặn, vạn vật lúc sắp lụi tàn.





+ Thân: Tức thân thể, vạn vật đều tốt đẹp.





+ Dậu: Là già, vạn vật đều đã già, thu hoạch được, dương khí tiềm tàng.





+ Tuất: Tức hoạ, vạn vật suy tàn, âm thịnh dương suy.





+ Hợi: Vạn vật kết trái đơm hoa.





- Lịch âm dương:

Lịch âm dương là dựa vào sự vận động của mặt trăng, mặt trời và trái đất mà thiết lập nên. Tổng hợp 2 loại lịch là âm lịch và dương lịch gọi là lịch âm dương. Dương lịch 1 năm có 365 ngày, âm lịch 1 năm có 354 ngày, như vậy 1 năm 354 ngày, 12 tháng của âm lịch với 365 ngày 12 tháng của dương lịch chênh nhau là 11 ngày. Do vậy để đạt được sự hài hòa cân bằng thì phải có tháng nhuận để điều tiết. 1 năm chênh 11 ngày, vậy 3 năm sẽ có 33 ngày. Như vậy 3 năm phải có 1 tháng nhuận và vẫn còn dư 3 hoặc 4 ngày, tức là 2 năm lại chênh nhau 25 hoặc 26 ngày, do đó vẫn phải có 1 tháng nhuận. Như vậy về cơ bản là 3 năm có 1 năm nhuận, 5 năm có 2 năm nhuận, 19 năm có 7 năm nhuận để điều tiết dương lịch và

âm lịch. Tháng nhuận không thể tùy tiện sắp xếp mà phải dựa trên tiết khí và đông chí của ngày, phải có "tiết" vô "khí" là tháng nhuận, tháng có "khí" vô "tiết" không thể là tháng nhuận. Đông chí sau tháng nhuận là 29 tháng 11. Một năm phải có tháng nhuận. Tháng nhuận đa số vào tháng 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, trong đó tháng 9 và tháng 10 có tỷ lệ rất thấp, còn tháng 1 và 11, 12 thì không xảy ra. Một năm bình thường có 12 tháng, còn năm nhuận có 13 tháng.

Can chi có tác dụng ghi chép thời gian có hệ thống, dùng 10 Thiên can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Dậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) và 12 Địa chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) để ghi nhớ năm, tháng, ngày và thời gian. 10 Thiên can và 12 Địa chi cần tương xứng là dương can phối dương chi, âm can phối âm chi. 5 dương can phối 6 dương chi tạo ra 30 can chi dương. 5 âm can phối 6 dương chi tạo ra 30 can chi âm. 2 loại này kết hợp với nhau gọi là 60 can chi hay là 60 Hoa Giáp hoặc là 60 Giáp Tý có thứ tự như sau:

Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dần, Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dần, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Thìn, Ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi.

60 Hoa Giáp này đã hình thành nên hệ thống ghi chép độc đáo và đặc biệt của Trung Quốc. Trong 60 Giáp khởi đầu có 6 Giáp cho nên gọi là: Giáp Tỵ, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần. 1 giờ ghi 1 can chi, 1 ngày ghi 1 can chi, 1 tháng ghi 1 can chi, 1 năm ghi 1 can chi bắt đầu từ thời Hoàng đế. Mỗi can 60 năm là 1 Hoa Giáp, hết lại quay về điểm ban đầu, tuần hoàn không ngừng. Khí trời 1 vòng 6 năm, khí địa 1 vòng 5 năm, khí thiên địa kết hợp với nhân 1 vòng là 30 năm. Âm dương tương giao, 1 vòng là 60 năm, người cổ đại gọi là khí số. *Tố Vấn lục tiết tượng luận* nói: Thiên lấy 66 là tiết, địa lấy 99 khắc chế, thiên có 10 ngày, 6 ngày lại là một châu Giáp. Lặp lại Lục Giáp nữa là chung tuế. Đây cũng là phương pháp tính 365 ngày. Lại nói: 5 ngày là hậu, 3 hậu là khí, 6 khí là thời, 4 thời là tuế. Ở đây Thiên can ghi giờ 1 năm được chia làm bốn mùa, 24 tiết khí, 72 hậu, 360 ngày, 3 vạn 6 nghìn khắc.



2. Can chi và Ngũ hành

- Thiên can thuộc Ngũ hành:
  + Giáp thuộc dương Mộc, giống như gốc cây to.
  + Ất thuộc âm Mộc, giống như cây hoa cỏ.
  + Bính thuộc Dương Hỏa, như lửa của mặt trời.
  + Đinh thuộc âm Hỏa, như ánh sáng của đèn.
  + Mậu thuộc dương Thổ, như mặt đất rộng lớn.
  + Kỷ thuộc âm Thổ, như đất trong sân nhà.
  + Canh thuộc dương Kim, như sắt quặng.
  + Tân thuộc âm Kim, như đồ trang sức.
  + Nhâm thuộc dương Thủy, như nước ở biển.
  + Quý thuộc âm Thủy, như nước mưa.
- Địa chi thuộc Ngũ hành:
  + Tý, Hợi thuộc Thủy.
  + Dần, Mão thuộc Mộc.
  + Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ.
  + Ngọ, Tỵ thuộc Hỏa.
  + Thân, Dậu thuộc Kim.

3. Can chi tổ hợp Ngũ hành nạp âm

Mối quan hệ giữa Thiên can và Địa chi là mối quan hệ mật thiết, khi chúng kết hợp lại với nhau tạo thành một "lực lượng" mới, đó là can chi. Ví dụ Giáp Tý và Ất Sửu có "hải trung Kim" là một mệnh mà nhân gian vẫn thường nói. Căn cứ theo can chi Ngũ hành nạp âm của năm sinh, trong 60 Giáp Tý người được sinh ra đa số phân thành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, 5 loại mệnh. Cứ mỗi năm với 1 Ngũ hành, tức 1 năm mệnh. Can chi Ngũ hành nạp âm được thể hiện như sau:

Can chi của năm sinh		Ngũ hành nạp âm
Giáp Tý	Ất Sửu	Hải trung Kim
Bính Dần	Đinh Mão	Lô trung Hỏa
Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Đại lâm Mộc
Canh Ngọ	Tân Mùi	Lộ bàng thổ
Nhâm Thân	Quý Dậu	Kiếm phong Kim
Giáp Tuất	Ất Hợi	Sơn đầu Hỏa

Bính Tý	Đinh Sửu	Giản hạ Thủy
Mậu Dần	Kỷ Mão	Thành đầu Hỏa
Canh Thin	Tân Ty	Bạch lạp Kim
Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Dương liễn Mộc
Giáp Thân	Ất Dậu	Tuyền trung Thủy
Bính Tuất	Đinh Hợi	Ốc thương Thổ
Mậu Tý	Kỷ Sửu	Tích lịch Hỏa
Canh Dần	Tân Mão	Tùng bách Mộc
Nhâm Thin	Quý Ty	Trường lưu Thủy
Giáp Ngọ	Ất Mùi	Sa trung Kim
Bính Thân	Đinh Dậu	Sơn hạ Hỏa
Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Bình địa Mộc
Canh Tý	Tân Sửu	Bích thượng thổ
Nhâm Dần	Quý Mão	Kim bạc Kim
Giáp Thìn	Ất Tỵ	Thúc đăng Hỏa
Bính Ngọ	Đinh Mùi	Thiên hà Thủy
Mậu Thân	Kỷ Dần	Đại dịch Thổ
Canh Tuất	Tân Hợi	Xuyến Kim
Nhâm Tý	Quý Sửu	Tang giá Mộc
Giáp Dần	Ất Mão	Đại khê Thủy
Bính Thìn	Đinh Tỵ	Sa trung Thổ
Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Thiên thượng Hỏa
Canh Thân	Tân Dậu	Thạch lựu Mộc
Nhâm Tuất	Quý Hợi	Đại hải Thủy

4. Nguyên lý khắc chế của Ngũ hành sinh khắc

Các nhà hiền triết cổ đại Trung Quốc đã gọi Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ là Ngũ hành. Nguyên lý Ngũ hành không chỉ được ứng dụng trong cách đặt tên, mà còn được ứng dụng trong y học truyền thống, trong phong Thủy, dự báo Bát quái...



Cổ nhân đã đem mối quan hệ phức tạp của vạn vật quy nạp nên sinh và khắc, lại lấy Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ phản ánh mối quan hệ tương hỗ giữa sinh và tương sinh, khắc và tương khắc.	→ Sinh ⋯→ Khắc 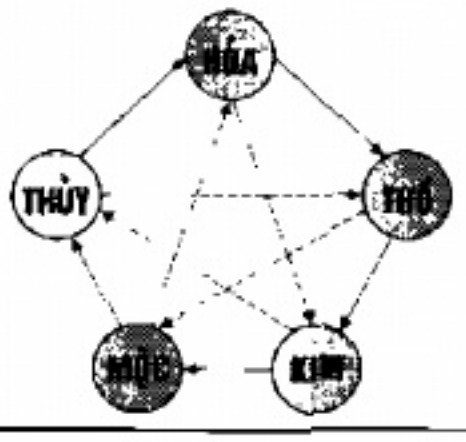 	Sự tương quan của Ngũ hành sinh khắc, sức khỏe, tài năng... tới nếu có vấn đề thì thân thể luôn xuất hiện sự bất hợp lý. Những thông tin Ngũ hành của tên gọi có liên quan đến sự tốt xấu của con người.

Cổ nhân lấy tứ thời phối Ngũ hành, tức là xuân (Mộc), hạ (Hỏa), giao mùa (Thổ), thu (Kim), đông (Thủy), phối hợp để nói lên sự ảnh hưởng của Ngũ hành tứ thời tới ngũ vượng.

Lý luận khắc chế Ngũ hành sinh khắc là lý luận hệ thống, lý luận khống chế của người cổ xưa, cũng là một trong những giá trị tinh hoa nhất của văn hóa truyền thống Trung Quốc. Giữa Ngũ hành tồn tại mối quan hệ tương sinh tương khắc, hạn chế và hóa giải, được biểu hiện cụ thể qua 5 quy luật: Quy luật sinh khắc, quy luật chế hóa, quy luật trạng thái, quy luật chuyển hóa, quy luật thừa vũ.

Quy luật sinh khắc

Tác dụng của âm dương tương hỗ trong vũ trụ sản sinh ra Ngũ hành, tác dụng tương hỗ của Ngũ hành phát sinh thành vạn sự vạn vật, tác dụng tương hỗ của vạn sự vạn vật sản sinh ra sự biến hóa vô cùng. Thuyết Ngũ hành cho rằng: Ngũ hành tương sinh tương khắc là quy luật thông thường của các hoạt dơn biến hóa của sự vật trong vũ trụ. Sự vật có sinh có khắc, trong sinh có khắc bổ sung cho nhau để vận hành trơn chu. Sinh khắc chỉ mối quan hệ giữa tương sinh tương khắc của sự vật trong Ngũ hành. Quy luật của Ngũ hành tương sinh đi theo trình tự: Thủy sinh Mộc; Mộc sinh Hỏa; Hỏa sinh Thổ; Thổ sinh Kim; Kim sinh Thủy. Quan hệ tương sinh chính là sinh dương trong Ngũ hành. Nếu không có loại sinh dương này thì không thể có vạn vật vũ trụ. Kết quả của Ngũ hành tương sinh là sự chuyển hóa trạng thái của sự vật, thứ tự tương sinh giữa Ngũ hành tuần hoàn mãi không ngừng. Nhưng sự vật không thể tương sinh tuần hoàn mà không có sự chế định hoặc không tuân theo bất cứ quy luật nào. Tạo hóa chi cơ, không thể không sinh, nhưng cũng không thể không hạn chế (khắc). Không sinh tức là phát sinh không tự do; không khắc nghĩa là kháng mà có hại, quan hệ tương khắc nghĩa là mối quan hệ có sinh thì phải có khắc (khống chế), như vậy thì cả vũ trụ này mới có thể giữ nguyên trạng thái thăng bằng. Tương khắc là chỉ sự vật này với sự vật khác có tác dụng hạn chế cưỡng chế hay ép buộc... Quan hệ tương khắc được biểu hiện một mặt ở sự

biến hóa khôn lường trong Ngũ hành. Quy luật tương khắc của Ngũ hành đi theo trình tự: Thủy khắc Hỏa; Hỏa khắc Kim; Kim khắc Mộc; Mộc khắc Thổ; Thổ khắc Thủy. Giữa Ngũ hành cách một tương khắc, thuận là tương sinh, thuận theo tương sinh thì hình thành lên tuần hoàn xúc tiến, tương khắc sẽ hình thành lên tuần hoàn khống chế.

Quy luật thừa vũ

Thừa là "kháng thừa", "vũ" là "phản vũ". Kháng thừa và phản vũ đều là những hiện tượng đi ngược với bình thường trong quá trình phát triển của sự vật. Sự vật được coi là không bình thường khi nó tốt một cách quá độ, khi mối quan hệ tương khắc giữa hai sự vật vượt quá thường lệ, làm cho sự vật đạt đến sự thái quá. Nó là giai đoạn mở đầu ngược của sự biến đổi về chất. Thái quá thì dễ gây hư hại, giống như ngọc cứng quá thì dễ vỡ, gang giòn quá cũng dễ nứt gãy.

Thừa là "sinh ta", "khắc ta", năng lượng của Ngũ hành mạnh hơn so với ta. Ví dụ Mộc vượng mà Hỏa lại yếu, tức là Mộc thừa Hỏa. Kháng thừa tức là Ngũ hành "sinh ta" và "khắc ta" đã đến cực điểm, là trạng thái kháng thịnh thái quá đối với tác dụng "sinh ta", "khắc ta", đã vượt quá giới hạn bình thường. Ví dụ cha mẹ yêu thương con cái là mối quan hệ tương sinh, yêu thương con cái có tác dụng giúp đỡ trẻ trưởng thành. Nhưng khi cha mẹ ít quan tâm và yêu thương con cái, thì đó chính là tình yêu thương không bình thường (con cái sau này rất có thể sẽ phạm tội). Có thể thấy kháng thừa là ngược lại so với ban đầu. Kháng thừa là yếu tố có hại, bất lợi.

Vũ là khinh miệt, bắt nạt, ức hiếp, phản vũ tức là phản khắc, như Thủy vốn dĩ khắc Hỏa. Do Hỏa mạnh mà Thủy không đủ, Hỏa nhân cơ hội làm Thủy bốc hơi. Hay như cảnh sát bắt tội phạm, ngược lại bị tội phạm đánh, đây chính là phản vũ. Nó phản ánh lực lượng bị khắc biến đổi mạnh mẽ nên có thế quay ngược lại lấn át đối phương. Phản vũ khiến cho sự khống chế sinh khắc giữa sự vật hoạt động hỗn loạn, vấn đề từ đó mà sinh ra.

Quy luật chế hóa

"Chế" là kiềm chế, khống chế; "Hóa" là hóa giải. hình thành khi Ngũ hành với sự vật đại diện phát sinh mâu thuẫn thông qua người "trung gian". Trong trường hợp này có thể thực hiện hóa giải, ví dụ như: Kim khắc Mộc, giữa có Thủy hóa giải. Như vậy không những Kim không khắc Mộc, mà ngược lại còn có thể giúp Thủy đến sinh Mộc. Đây chính là nội dung được thể hiện của luật chế hóa.



Quy luật trạng thái

Các nhà tiên triết của Trung Quốc phát hiện, Ngũ hành dựa theo quy luật biến hóa của 4 mùa, 5 loại trạng thái tổng kết ra đó là: Vượng, Tướng, Hưu, Tù, Tử. Vượng chính là trạng thái hưng thịnh, thịnh vượng; Tương là trạng thái dựa vào Vượng; Hưu là trạng thái bình yên vô sự; Tù là trạng thái suy sụp, bị tù; Tử là trạng thái bị khắc chế mà tức giận.

Quy luật chuyển hóa trạng thái của Ngũ hành là một loại trạng thái ở vào lúc thịnh vượng. Nó phát sinh một loại trạng thái vào Tướng, một loại trạng thái sinh ra nó là Hưu. Trạng thái khắc nó là Tù, trạng thái bị nó khắc là Tử. Vượng, Tướng, Hưu, Tù, Tứ của Ngũ hành đều có trong không gian cụ thể. Mộc vượng trong xuân, Hỏa vượng trong hạ, Kim vượng trong thu, Thủy vượng trong đông, Thổ vượng trong thời điểm giao mùa. Ngũ hành đương lệnh tức là Vượng, Ngũ hành của ngũ khắc là Tướng, Ngũ hành của sinh ngũ là Hưu, Ngũ hành của khắc ngũ là Tù, Ngũ hành của ngũ khắc là Tử. Quy luật của Ngũ hành tứ thời: Vượng, Tướng, Hưu, Tù, Tử được biểu hiện như sau:

Trạng thái	Mùa				Gia mùa
	Xuân	Hạ	Thu	Đông	
Vượng	Mộc	Hỏa	Kim	Thủy	Thổ
Tướng	Hỏa	Thổ	Thủy	Mộc	Kim
Hưu	Thủy	Mộc	Thổ	Kim	Hỏa
Tù	Kim	Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc
Tử	Thổ	Kim	Mộc	Hỏa	Thủy

Khi thời gian và không gian không giống nhau thì trạng thái của Ngũ hành cũng không giống nhau. Ví dụ: "Hùm lạc bình xuyên bị khuyển khi, long hạm thiển than tao hà hĩ", tức là hổ trên núi có vị thế rất cao, là chúa tể rừng xanh, nhưng khi nó xuống đồng bằng thì một con chó cũng có thể bắt nạt được. Con người cũng tương tự như thế: "Nhân na hoạt, thụ na tử", ở nơi này, làm như thế nào cũng làm không xong, nhưng khi đổi sang nơi khác lại có thể phát huy được tài năng, sở trường. Đây là quy luật trạng thái dựa theo không gian.

Quy luật chuyển hóa

Ngũ hành có quan hệ tương hỗ, khống chế lẫn nhau. Sự chuyển hóa của một sự vật tất yếu sẽ ảnh hưởng tới sự chuyển hóa của sự vật lân cận. Sự vật này phát sinh biến đổi có thể ảnh hưởng tới sự vật khác, sự biến hóa của

sự vật khác lại có thể gây ảnh hưởng đến sự vật khác nữa. Sự chuyển hóa của Ngũ hành cụ thể có thể phân chia thành 2 loại: Chuyển hóa tương sinh của sự vật và chuyển hóa tương khắc của sự vật. Quy luật chuyển biến của Ngũ hành trong y học truyền thống đã phát huy những tác dụng quan trọng. Ví như y học cổ truyền khi trị bệnh thường tuân theo nguyên tắc: "Không phải đau đầu thì vào viện đầu, đau chân vào viện chân", mà là phải suy nghĩ kỹ và trị bệnh phải trị tận gốc". Muốn chữa bệnh tận gốc phải xem xét kỹ quy luật biến chuyển của bệnh. Chỉ khi hiểu rõ vấn đề mới có thể giải quyết vấn đề từ căn bản. Ví như khi mắt có bệnh, thị lực kém, nhìn không rõ, thì ngoài việc kiểm tra mắt còn cần phải hiểu rõ các bộ phận liên quan đến mắt như: gan, thận. Gan và thận thông với mắt, nếu mắt có vấn đề thì gan cũng kém. Vì sao phải chữa thận? Vì thận thuộc Thủy, gan thuộc Mộc, Thủy có thể sinh Mộc. Nếu thận có vấn đề dẫn đến bệnh cam khí, khi đó chỉ điều trị xong sự chuyển biến của gan mới có thể điều trị tốt bệnh mắt. Khi phòng bệnh truyền nhiễm cần căn cứ theo quy luật chuyển biến.

5. Ý nghĩa sâu xa của Bát quái và cách đặt tên

Cũng giống như âm dương Ngũ hành, Bát quái là sản phẩm của triết học Trung Quốc. Nếu có thể nắm bắt được một cách toàn diện về Bát quái *Chu dịch* thì chúng ta có thể vận dụng được những kiến thức đó vào việc đặt tên. Khi vận dụng Bát quái để đặt tên, phương pháp đơn giản nhất là trực tiếp dùng Bát quái.

Có một số người khi sử dụng Bát quái để đặt tên, họ không trực tiếp sử dụng quái danh, mà họ dùng quái tượng của bát quái danh để đặt tên. Ví dụ, quái tượng của quẻ Càn là thiên, quân, phụ, ngọc, kim, băng, đại xích, lương mã. Sử dụng những quái tượng trên để đặt tên thực chất đều bao hàm ý nghĩa "quẻ Càn". Ví dụ, nhà văn đời Minh - Lý Mộng Dương, tự là Thiên Tứ, hiệu Không Động Tử. Cái tên Mộng Dương hợp với quái tượng thuần Dương của quẻ Càn; tự là Thiên Tứ, chữ "Thiên" lại là quái tượng của quẻ Càn, hiệu Không Động Tử lại có nghĩa là "thiên". Thêm một ví dụ về nhà thư pháp đời Đường - Lý Dương Băng, tự là Thiếu Ôn, tên của ông đều hợp với quái tượng của quẻ Càn. Dương chỉ quẻ Càn, Băng là quái tượng của quẻ Càn; tự là Thiếu Ôn, tức là băng, lạnh, cũng tương hợp với ý nghĩa dương băng. Danh tướng thời cuối Đông Hán, trong truyện *Tam quốc diễn nghĩa* - Lã Bố, tự là Tần Tiên, chữ "Bố" trong Lã Bố là quái tượng của quẻ Càn, Tần Tiên có hàm ý là "mẫu" (mẹ) nên cũng có thể xem là đặt tên theo quẻ Càn.

Trong lịch sử cũng có không ít những người đặt tên quái tượng của quẻ Đoài, quẻ Khảm, quẻ Ly... Ví dụ như ông Hoàng Quy Niên đời Nam Tống, Quy Niên vừa có ý nghĩa là trường thọ, vừa hợp với quái tượng "quy" của quẻ Ly.



Vận dụng Bát quái trong việc đặt tên là sự vận dụng một cách trí tuệ của người Trung Quốc. Nhưng do *Chu dịch* sâu xa, khó hiểu, cho nên quần chúng rất ít khi sử dụng Bát quái để đặt tên. Những người sử dụng Bát quái để đặt tên phần lớn là các văn sĩ, tri thức hoặc là các nhà mệnh lý học. Trước đời Minh, Thanh, cách vận dụng Bát quái đặt tên khá đơn giản và trực tiếp.

6. Đặt tên theo Ngũ hành

Học thuyết Ngũ hành là sản phẩm của văn hóa Trung Quốc, chỉ 5 loại vật chất Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Các bậc hiền triết Trung Quốc cổ đại đã đưa ra nguyên lý "Ngũ hành tương sinh tương khắc", "tương sinh" nghĩa là thúc đẩy lẫn nhau càng phát triển, cụ thể: "Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc"; tương khắc là bài trừ lẫn nhau, cụ thể: "Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy".

Tên của nhân vật Nhuận Thổ trong tiểu thuyết *Cố hương* của Lỗ Tấn chính là một ví dụ điển hình cho cách đặt tên theo Ngũ hành. Dùng học thuyết Ngũ hành để đặt tên cho thấy mối liên hệ giữa tên người với trí tuệ trong phương pháp lý luận của Trung Quốc. Cùng với sự phát triển và hoàn thiện lý luận của học thuyết Ngũ hành, từ rất sớm, con người đã bắt đầu áp dụng lý thuyết Ngũ hành để đặt tên, dựa vào nó để tìm ra căn cứ lý luận dùng trong việc đặt tên. Đầu tiên, con người phát hiện ra việc dùng học thuyết Ngũ hành tương sinh đại diện cho quan hệ cha con thì sẽ có trật tự và hợp đạo lý hơn. Thế nên đời Đường có nhiều gia đình đặt tên con cái theo thứ tự tương sinh của Ngũ hành, bao gồm các bộ Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Một người đời Đường có tên là Tất Cầu, tên của ông có bộ Mộc, con trai ông tên là Tất Kháng, có bộ Thủy, cháu ông tên Tất Tăng, có bộ Thổ. Cha của Chu Hy đời Tống tên là Chu Tùng, chữ Tùng có bộ Mộc, tên của Chu Hy có chấm Hỏa, con trai của Chu Hy được gọi là Chu Tại, có bộ Thổ. Một nhà 3 đời, tên gọi có thứ tự là Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ. Tên của đại gian thần thời Nam Tống - Tần Cối có bộ Mộc, con trai của ông tên là Tần Hy, trong tên có chấm Hỏa, cháu ông tên là Tần Huân, tên có bộ Thổ, đó là một cách đặt tên theo quan hệ Ngũ hành.

Cổ nhân khi đặt tên rất coi trọng thứ tự trong Ngũ hành. Đặc tính bẩm sinh của bản thân hoặc của con cháu bị thiếu hụt về mặt nào đó thì có thể dùng học thuyết Âm dương Ngũ hành để điều tiết, tức là thông qua việc đặt tên để bổ sung điểm khuyết thiếu dựa trên nguyên lý Ngũ hành. Vận dụng học thuyết Ngũ hành để suy xét bản tính của con người và dựa theo tình

trạng Ngũ hành bản tính của con người để đặt tên chính là phương thức đặt tên dựa theo "sinh thần bát tự".

Xét theo lý luận truyền thống, Ngũ hành bẩm sinh của con người quyết định vận mệnh của người đó tốt hay xấu. Mà Ngũ hành của một người có quan hệ với sinh thần bát tự, do đó sinh ra phương thức đặt tên dựa theo sinh thần bát tự.

"Sinh thần bát tự" là chỉ giờ, ngày, tháng, năm, mỗi yếu tố được ghi bằng hai chữ, tất cả có tám chữ (bát tự). Ví dụ, năm Giáp Tý, tháng Mậu Tuất, ngày Bính Thìn, giờ Nhâm Tý, gọi là "bát tự". Sinh thần bát tự đại diện cho Ngũ hành bẩm sinh của con người, theo cách nói thông thường, sự phối hợp của Thiên can và Ngũ hành là Giáp, Ất thuộc Mộc; Bính, Đinh thuộc Hỏa; Tỵ, Ngọ, Mùi thuộc Hỏa; Thân, Dậu, Tuất thuộc Kim; Hợi, Tý, Sửu thuộc Thủy; Mộc thì ở giữa Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Trong khi đặt tên, dùng các yếu tố của Ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ kèm vào tên để bổ sung sự thiếu sót của "sinh thần bát tự" là hiện tượng phổ biến mà nhiều bậc cha mẹ khi đặt tên cho con đã áp dụng. Ví dụ: Theo sinh thần bát tự Ngũ hành của trẻ thiếu Kim có thể đặt tên chúng là Thiết, Đồng..., nếu Ngũ hành thiếu Mộc thì có thể đặt tên là Lâm, Tài...

Gốc của vạn vật là số, vũ trụ cũng là số. Bắt đầu từ 1 và kết thúc là 10. Ngũ hành cũng là số, theo lý luận Ngũ hành truyền thống thì các số từ 1 đến 10 được phân biệt như sau:

Các số 1, 2 thuộc Mộc, 1 là dương Mộc, 2 là âm Mộc.

Các số 3, 4 thuộc Hỏa, 3 là dương Hỏa, 4 là âm Hỏa.

Các số 5, 6 thuộc Thổ, 5 là dương Thổ, 6 là âm Thổ.

Các số 7,8 thuộc Kim, 7 là dương Kim, 8 là âm Kim.

Các số 9, 10 thuộc Thủy, 9 là dương Thủy, 10 là âm Thủy.

Đây là sự kết hợp "tượng", "số" và Ngũ hành để biểu thị mối quan hệ nội tại trong sự biến hóa của vạn vật.

Họ tên là do văn tự tạo thành, mà văn tự do các đường, nét tạo nên, tức là được tạo nên do các nét bút sắp xếp theo thứ tự nhất định, do đó họ tên đại diện cho một loại quan hệ số lý. Điều này sẽ được giới thiệu kỹ hơn dưới đây:

Chữ Ngũ hành thuộc Mộc

Trung Quốc vốn được coi là "cái nôi của thần mệnh học" nên người dân rất coi trọng những điều kiêng kỵ khi đặt tên. Họ lấy chữ phồn thể làm tiêu chuẩn để đặt tên theo Ngũ hành. Một số nước phương Đông trong đó có Việt Nam chịu ảnh hưởng rất lớn quan niệm này.

Cung (弓): 3 nét. Hoài bão lớn, có ý chí nhưng tinh thần thường hay bất ổn, dễ sinh bệnh tinh thần.

- Cập (及): 3 nét. Bôn ba vất vả, gặp nhiều tai họa, xuất ngoại sẽ đại cát, về già hạnh phúc.

- Cửu (久): 3 nét. Có số xuất ngoại, cả đời thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, thịnh vượng, phúc thọ song toàn. Thường dùng cho tên nam.

- Giới (介): 4 nét. Anh em không hòa thuận, khắc cha mẹ, trung niên vất vả, tuổi già thành công, thịnh vượng. Thường dùng cho tên nam.

- Cân (斤): 4 nét. Thanh tú, thông minh, một đời thanh nhàn, vinh hoa phú quý, là nữ giới giúp chồng, giúp con, gia cảnh tốt.

- Khổng (孔): 4 nét. Ưu tư, lo nghĩ nhiều hoặc có tài nhưng không gặp thời, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Mộc (木): 4 nét. Một đời thanh nhàn, sống bình dị, gia cảnh tốt. Số hai vợ, trung niên thành công, phát tài, phát lộc.

- Nguyên (元): 4 nét. Gia cảnh tốt, có quý nhân phù trợ, phúc thọ song toàn, số có vợ hiền, con ngoan, được vinh hoa phú quý.

- Nguyệt (月): 4 nét. Khắc bạn đời, hiếm muộn con cái, thân thể suy nhược, gặp nhiều tai ương, kết hôn muộn sẽ đại cát. Trung niên vất vả, tuổi già thịnh vượng.

- Vân (勻): 4 nét. Thông minh, lanh lợi, thanh nhàn, vinh hoa phú quý, trung niên thành công, thịnh vượng, tuổi già hưng thịnh. Số có hai con trai.

- Bản (本): 5 nét. Ôn hòa, hiền hậu, gia cảnh tốt, cuộc đời bình dị, trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già gặp nhiều điều tốt lành. Thường dùng cho tên nam.

- Cam (甘): 5 nét. Đa tài, nhanh trí, trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già thịnh vượng, danh lợi song toàn, là người hào phóng.

- Công (功): 5 nét. Không hòa hợp với cha mẹ, số cô độc, bôn ba vất vả, một đời thanh nhàn, phú quý, đa tài, nhanh trí, tuổi già vất vả. Thường dùng cho tên nam.

- Huỷ (卉): 5 nét. Ưu tư, vất vả, số mất tài sản, khó hạnh phúc, kỵ xe cộ, tránh sông nước.

- Gia (加): 5 nét. Xuất ngoại sẽ đại cát, trung niên bôn ba, tuổi già hưng thịnh, được hưởng hạnh phúc. Thường dùng cho tên nam.

- Cự (巨): 5 nét. Có tài nhưng không gặp thời, sống vất vả bôn ba, tha hương được hạnh phúc, là người hay ưu tư nhưng tuổi già có phúc.

- Khả (可): 5 nét. Phúc lộc song toàn, bản tính thông minh, xa quê hương sẽ thành công, số có hai vợ, tuổi già hưng thịnh. Dùng cho tên nam.

- Mão (卯): 5 nét. Khắc bạn đời hoặc số hiếm muộn con cái, thanh nhàn, ôn hòa, trọng tình nghĩa, trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già hưng thịnh.

- Xảo (巧): 5 nét. Tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, kỵ xe cộ, tránh sông nước, trung niên vất vả, kết hôn muộn sẽ tốt, tuổi già cát tường.

- Khâu (丘): 5 nét. Trí dũng song toàn, gia cảnh tốt, trung niên thành công, hưng thịnh, tuổi già vất vả.

- Ngũ (五): 5 nét. Đa tài, nhanh trí, bản tính thông minh, trung niên thành công, hưng thịnh, được hưởng vinh hoa phú quý, tuổi già vất vả.

- Ngọc (玉): 5 nét. Trí dũng song toàn, danh lợi vẹn toàn, phú quý hưng thịnh, nếu là nữ thì nhiều bệnh tật, đoản thọ hoặc gặp họa ái tình, hiếm muộn con cái.

- Trát (札): 5 nét. Thông minh, nhanh nhẹn, một đời thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng thịnh, số có hai vợ. Dùng cho tên nam.

- Cộng (共): 6 nét. Gia cảnh tốt, một đời thanh nhàn, phú quý, có hai con thì may mắn, trung niên thành công, hưng thịnh.

- Cát (吉): 6 nét. Không gặp may mắn, nhiều ưu tư, vất vả hoặc gặp tai họa, có họa ái tình, tuổi già cát tường.

- Khuông (匡): 6 nét. Tuổi trẻ vất vả, khắc cha mẹ, trung niên thành công, hưng thịnh; tuổi già vất vả, nhiều ưu tư.

- Xí (企): 6 nét. Gia cảnh tốt, trung thực, ôn hòa, trung niên thành công, hưng thịnh, thanh nhàn, phú quý. Dùng cho tên nam.

- Khúc (曲): 6 nét. Lý trí, thông minh, đa tài, gặp nhiều trắc trở, ôn hòa, gặp nhiều thất bại trong tình yêu, trung niên bôn ba vất vả, tuổi già tốt lành.

- Húc (旭): 6 nét. Tuổi trẻ vất vả, xuất ngoại gặp tốt lành, trung niên bôn ba vất vả nhưng nhiều thành công, thịnh vượng, con cháu ăn nên làm ra. Dùng cho tên nam.

- Ngưỡng (仰): 6 nét. Thông minh, lanh lợi, đa tài, nhanh trí, giao tiếp khôn khéo, trung niên thành công, thịnh vượng, tuổi già con cháu ăn nên làm ra.

- Hạnh (杏): 7 nét. Gặp trắc trở trong chuyện tình cảm, xung khắc với bạn đời và con cái, trung niên bình dị, tuổi già vất vả nhưng sống an lành.

- Tài (材): 7 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Sầm (岑): 7 nét. Phúc lộc song hành, khó hòa hợp, nên kết hôn muộn sẽ tốt hơn, trung niên vất vả, tuổi già thịnh vượng. Dùng cho tên nữ.

- Thôn (村): 7 nét. Ưu tư, vất vả hoặc bôn ba, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh. Dùng cho tên nam.



- Canh (更): 7 nét. Thông minh, lanh lợi, sống xa gia đình sẽ thành công, nên kết hôn muộn.

- Cốc (谷): 7 nét. Thanh nhàn, phú quý, phúc lộc song toàn, gia cảnh tốt, có số xuất ngoại, trung niên thịnh vượng, cuối đời phát tài, phát lộc.

- Hà (何): 7 nét. Phúc lộc song toàn nhưng hay ưu tư, số vất vả, trung niên có thể gặp nhiều tai ương hoặc nhiều bệnh tật, tuổi già cát tường.

- Kiến (见): 7 nét. Xuất ngoại sẽ gặp quý nhân phù trợ, được tiền tài, tính tình quyết đoán, trung niên vất vả, khổ cực, tuổi già đại cát, khắc cha mẹ.

- Cứu (究): 7 nét. Lý trí, nghĩa lợi phân minh, trung niên hưng thịnh, tuổi già cát tường, hưởng phúc. Dùng cho tên nam.

- Khắc (克): 7 nét. Khắc bạn đời, khắc con cái, có số làm quan.

- Ngôn (言): 7 nét. Trọng nghĩa khí, ôn hòa, thông minh, trung niên thành công, hưng thịnh, tuổi già được hưởng vinh hoa phú quý.

- Ngâm (吟): 7 nét. Ôn hòa, hiền hậu, kiên trì lập nghiệp, phúc lộc song toàn, thành công, thịnh vượng, trung hậu, lương thiện, danh lợi vẹn toàn.

- Ngang (昂): 8 nét. Con cháu hưng vượng, thanh nhàn, phú quý; trung niên thành công, phát tài, phát lộc; có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Bàn (板): 8 nét. Tuổi trẻ gặp nhiều tai ương, khó khăn; trung niên thành công, phát đạt, phú quý; gia cảnh tốt, số có hai con. Dùng cho tên nam.

- Bôi (杯): 8 nét. Thanh tú, ôn hòa, hiền hậu, một đời an nhàn, trung niên phát đạt, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Canh (庚): 8 nét. Một đời bình yên, bản tính thông minh, đa tài, lanh lợi; trung niên thành công, phát đạt, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Cung (供): 8 nét. Khắc bạn đời hoặc hiếm muộn con cái, đa tài, lanh lợi; trung niên thành công; phát đạt; tuổi già vất vả, đông con sẽ cát tường.

- Cố (固): 8 nét. Gia cảnh tốt, phúc lợi song toàn, danh lợi song hành, trung niên cát tường, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nam.

- Quả (果): 8 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, có hai con sẽ cát tường; trung niên đề phòng gặp nhiều tai họa; tuổi già được như ý, phát đạt.

- Đông (东): 8 nét. Đa tài, trí tuệ, danh lợi phân minh, trung niên thành công, phát đạt, khắc vợ (chồng) kết hôn muộn sẽ cát tường.

- Quý (季): 8 nét. Thanh tú, lanh lợi, ôn hòa, hiền hậu, nội tâm nhiều ưu phiền, kết hôn muộn sẽ cát tường, một đời thanh nhàn, bình dị.

- Giai (佳): 8 nét. Cần kiệm, kiên trì dựng nghiệp, danh tiếng lẫy lừng, ôn hòa, đa tài, trung niên thành công, tuổi già vất vả, số hiếm muộn con cái.

- Cửu (玖): 8 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, có lý trí; trung niên xuất ngoại cát tường, thành công, phát đạt. Dùng cho tên nam.

- Cư (居): 8 nét. Dễ bất hòa với mọi người, khắc vợ (chồng), con cái, thiếu niên gặp nhiều khó khăn, trung niên cát tường, thịnh vượng, số hiếm muộn con cái.

- Lâm (林): 8 nét. Một đời bình dị, thanh nhàn, đa tài, chịu thương chịu khó, trọng tín nghĩa, tuổi già cát tường.

- Mai (枚): 8 nét. Bôn ba vất vả, có tài năng, trí tuệ, trung niên vì trọng tình mà thất bại, tuổi già cát tường.

- Kỳ (其): 8 nét. Bẩn tính thông minh, đa tài, trung niên thành công, phát đạt. Dùng cho tên nam.

- Chiết (析): 8 nét. Tính tình cương nghị, quyết đoán, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường, hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Hân (欣): 8 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, khéo léo, nhanh nhẹn, trung niên bôn ba vất vả nhưng được thành công, phát đạt.

- Nghi (宜): 8 nét. Ôn hòa, đức độ, đôn hậu, trung niên thành công, phát đạt, thanh nhàn, phú quý, gia cảnh tốt.

- Nhạc (岳): 8 nét. Thanh nhàn, phú quý, một đời phúc lộc song toàn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Cách (革): 9 nét. Tính tình cương nghị, khôn khéo trong giao tiếp, đa tài, thanh nhàn, trung niên gặp tốt lành, tuổi già nhiều lo lắng, ưu tư. Dùng cho tên nam.

- Cố (故): 9 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, thanh nhàn, đa tài, khắc bạn đời, khắc con cái; trung niên vất vả hoặc gặp tai họa bất ngờ; tuổi già cát tường.

- Quán (冠): 9 nét. Một đời thanh nhàn, tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, trung niên tốt lành, xuất ngoại sẽ phát đạt. Dùng cho tên nam.

- Quỹ (軌): 9 nét. Ôn hòa, hiền hậu, có phẩm chất tốt, độ lượng, nên theo ngành giáo dục sẽ thành đạt; trung niên vất vả, tuổi già thịnh vượng. Dùng cho tên nam.

- Quý (癸): 9 nét. Khắc bạn đời, khắc con cái, đa tài, thanh nhàn; trung niên vất vả, khổ cực, có vận thành công hoặc làm quan, phát đạt.

- Hồng (虹): 9 nét. Kết hôn muộn sẽ đại cát, thanh nhàn, đa tài, trung niên thành công, phát đạt, có số xuất ngoại.

- Kỷ (纪): 9 nét. Trí dũng song toàn, danh lợi phân minh, thích giúp đỡ mọi người, trung niên bôn ba, vất vả, tuổi già cát tường.

- Ký (既): 9 nét. Xuất ngoại sẽ gặp quý nhân phù trợ, đa tài, linh hoạt, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Kiến (建): 9 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên thành công, phát đạt, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.



- Khương (姜): 9 nét. Đa tài, khéo léo, nhanh trí, thanh nhàn, ôn hòa; trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Giảo (姣): 9 nét. Thanh tú, đa tài, thanh nhàn, ôn hòa, phòng gặp họa ái tình, trung niên thành công, phát đạt. Dùng cho tên nữ.

- Giới (界): 9 nét. Thông minh, lanh lợi, ôn hòa, hiền hậu, khắc cha mẹ, khắc anh em.

- Kình (劲): 9 nét. Khắc cha mẹ, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh.

- Cửu (九): 9 nét. Phúc thọ song toàn, số có quý nhân phù trợ, xuất ngoại sẽ đại cát, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Quân (军): 9 nét. Danh lợi phân minh, trí dũng song toàn, trung niên vất vả hoặc bôn ba, thành công phát đạt. Dùng cho tên nam.

- Bính (柄): 9 nét. Đa tài, khéo léo, nhanh trí, gia cảnh tốt, thanh nhàn, phú quý; trung niên thành công, phát đạt. Dùng cho tên nam.

- Sài (柴): 9 nét. Một đời thanh nhàn, bình dị, phúc lộc song toàn, danh lợi song hành, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh.

- Khán (看): 9 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, thanh tú, đa tài; trung niên cát tường, tuổi già vất vả, nhiều bệnh tật.

- Kha (柯): 9 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, trí dũng song toàn, phúc lộc song hành; trung niên bình dị, tuổi già tốt lành, phát đạt.

- Khoa (科): 9 nét. Đa tài, anh tú, thanh nhàn, phú quý; trung niên thành công, phát đạt; xuất ngoại sẽ cát tường, hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Khách (客): 9 nét. Phúc lộc song toàn, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Liễu (柳): 9 nét. Ôn hòa, hiền thục, thanh tú, đa tài, đa tình, trọng ân nghĩa, trung niên thành công, số lập nghiệp.

- Mang (芒): 9 nét. Số nghèo khổ hoặc hay đau ốm, đoản thọ; trung niên có thể gặp nhiều tai ương, tuổi già cát tường.

- Kỳ (祈): 9 nét. Tính tình bướng bỉnh nhưng nhanh nhẹn, khắc cha, đa tài, khéo léo, tuổi trung niên sa sút, tuổi già cát tường, gia cảnh tốt.

- Khiết (契): 9 nét. Phòng họa dao kéo, hiếm muộn con hoặc thể trạng yếu ớt, nhiều bệnh; trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Hiệp (侠): 9 nét. Thật thà, nhanh nhẹn, là bậc anh hùng hào kiệt, trung niên có thể gặp nhiều tai ương hoặc sự nghiệp không thành, tuổi già cát tường.

- Tương (相): 9 nét. Có tài năng, trí tuệ, số hiếm con, có hai vợ, trung niên thành công, hưng thịnh.



- Ngạn (彦): 9 nét. Giữ gìn nề nếp gia phong, danh lợi vẹn toàn, vận quan vượng, thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Nghệ (羿): 9 nét. Giữ gìn nề nếp gia phong, cần kiệm, trung thành, trung niên cát tường, kỵ xe cộ, tránh sông nước, là phụ nữ phòng gặp họa ái tình.

- Dận (胤): 9 nét. Thanh nhàn, phú quý, phúc thọ trường tồn, học thức uyên thâm, thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Ngu (禺): 9 nét. Thanh nhàn, bình dị, trung niên gặp nhiều vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Cơ (姬): 9 nét. Tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, gặp họa trong chuyện tình cảm; trung niên vất vả, tuổi già cát tường hưng vượng. Dùng cho tên nữ.

- Bá (柏): 9 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, ôn hòa; trung niên thành công, hưng vượng, hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Phương (芳): 10 nét. Anh minh, thanh tú, đa tài, ôn hòa; xuất ngoại được cát tường, vinh hoa phú quý, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nữ.

- Phần (芬): 10 nét. Tuổi trẻ vất vả, gặp nhiều khó khăn, trung niên cát tường, thanh nhàn, lanh lợi. Dùng cho tên nữ.

- Phù (芙): 10 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nữ.

- Cao (高): 10 nét. Một đời thanh nhàn, phúc lộc song toàn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Cách (格): 10 nét. Một đời hưởng phúc, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên cát tường, tuổi già u sầu. Dùng cho tên nam.

- Cân (根): 10 nét. Anh minh, có nhân duyên tốt, trên dưới thuận hòa, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Cung (恭): 10 nét. Tuổi trẻ vất vả hoặc hay mắc bệnh, trung niên cát tường, tuổi già sầu muộn, nhiều tai hoạ.

- Cống (贡): 10 nét. Trung niên cát tường, tuổi già sầu muộn, nhiều bệnh tật.

- Quế (桂): 10 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, trung niên cát tường, thành công, hưng vượng.

- Hoa (花): 10 nét. Lòng hiếu danh lớn, dễ gặp họa ái tình, trung niên cát tường, tuổi già vất vả hoặc nhiều bệnh tật.

- Hoàn (桓): 10 nét. Một đời hưởng phúc, đa tài, liêm chính, trung niên thành công, hưng vượng, xuất ngoại sẽ được hưởng phúc.

- Khôi (恢): 10 nét. Một đời thanh nhàn, bình dị, có họa thị phi, tuổi già cát tường.



- Cập (笈): 10 nét. Xuất ngoại sẽ gặp quý nhân phù trợ, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên nhiều tai ương hoặc làm việc vất vả nhưng không thành công, tuổi già cát tường.

- Già (珈): 10 nét. Một đời hưởng phúc, phúc lộc song toàn, trung niên thành công, hưng thịnh, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Gia (家): 10 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, đa tài, khéo léo, nhanh trí, thanh nhàn, lanh lợi, kỵ xe cộ, tránh sông nước, tuổi già cát tường.

- Kiêm (兼): 10 nét. Anh minh, có nhân duyên tốt đẹp, trên dưới thuận hòa, trung niên vất vả, tuổi già thịnh vượng. Dùng cho tên nam.

- Hạch (核): 10 nét. Bôn ba vất vả hoặc vui ít, buồn nhiều, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Câu (俱): 10 nét. Đa tài, lanh lợi, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già cát tường.

- Quyên (娟): 10 nét. Có họa ái tình hoặc làm việc vất vả nhưng không thành công, trung niên gặp tai họa, tuổi già cát tường.

- Lật (栗): 10 nét. Có họa ái tình, một đời thanh nhàn, lanh lợi, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Thê (栖): 10 nét. Đa tài, thông minh, nhanh trí, thanh nhàn, phú quý, trung niên có tai họa, tuổi già thành công, hưng thịnh.

- Khởi (起): 10 nét. Ưu tư, lo lắng, trung niên vất vả hoặc khó khăn, tuổi già cát tường.

- Kiển (虔): 10 nét. Cuộc đời nhiều ưu phiền, trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già cát tường.

- Tang (桑): 10 nét. Nhiều ưu tư, lo lắng, hoặc làm việc vất vả nhưng không thành công, trung niên gặp phải tai ương, tuổi già nhiều sầu muộn.

- Thuyên (栓): 10 nét. Đa tài, khéo léo, nhanh trí, thanh nhàn, tính tình cương nghị, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Đồng (桐): 10 nét. Số có hai vợ, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh, vinh hoa phú quý.

- Hề (奚): 10 nét. Phúc lộc song toàn, thanh nhàn, phú quý, trung niên cát tường, tuổi già thịnh vượng.

- Hiệu (校): 10 nét. Đường đời vất vả, đi xa sẽ may mắn, trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già cát tường.

- Ỷ (倚): 10 nét. Phúc lộc song toàn, trung niên gặp tai ương hoặc có họa trong tình cảm, tuổi già hưởng phúc. Dùng cho tên nam.

- Nguyên (原): 10 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, khéo léo, nhanh trí, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh.

- Vân (芸): 10 nét. Ôn hòa, hiền hậu, đa tài, trung niên thành công, thịnh vượng, thanh nhàn, phú quý, có số xuất ngoại.

- Bân (彬): 11 nét. Thanh nhàn, phú quý, có tài năng, trí dũng song toàn, có số làm quan. Dùng cho tên nam.

- Thôi (崔): 11 nét. Một đời thanh nhàn, lý trí, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già cát tường.

- Địch (笛): 11 nét. Thanh nhàn, đa tài, lý trí, trung niên cát tường, tuổi già phú quý.

- Quy (規): 11 nét. Lý trí, thông minh, tính tình cương nghị, giỏi giao tiếp, một đời thanh nhàn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Quốc (国): 11 nét. Đa tài, khéo léo, nhanh trí, thanh nhàn, lanh lợi, kỵ xe cộ, sông nước, theo nghiệp giáo dục sẽ thành công, thịnh vượng, vận quan vượng.

- Kiên (坚): 11 nét. Thanh nhàn, phú quý, trí dũng song toàn, trung niên thành công, hưng thịnh, có số xuất ngoại, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Kiện (健): 11 nét. Trí dũng song toàn, giữ gìn nề nếp gia phong, liêm chính, trung niên thành công, hưng thịnh, thanh nhàn, phú quý, xuất ngoại sẽ đại cát, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Giảo (皎): 11 nét. Tuổi trẻ thanh tú, lanh lợi, trung niên đa tài, danh lợi song toàn, hưng thịnh, tuổi già có cuộc sống vui vẻ, hạnh phúc.

- Cận (近): 11 nét. Bôn ba vất vả, đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh.

- Khang (康): 11 nét. Một đời thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, trung niên ốm tật hoặc gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Lạp (笠): 11 nét. Cuộc đời nhiều ưu tư, lo lắng, số hiếm con hoặc bệnh yếu, đoản thọ.

- Mậu (茂): 11 nét. Sát vợ, sát chồng, khắc con cái, số có hai vợ, thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già thịnh vượng.

- Mai (梅): 11 nét. Phòng gặp họa trong chuyện tình cảm, nếu may mắn xuất ngoại sẽ thành công, hưng vượng, không may sẽ gặp tai họa.

- Khởi (启): 11 nét. Thanh nhàn, phú quý, trung niên cát tường, có số xuất ngoại nhưng ốm yếu, đoản thọ.

- Càn (乾): 11 nét. Thanh nhàn, phú quý, trường thọ, đa tài, trung niên cát tường, kết hôn muộn thì hưng vượng, là phụ nữ khắc chồng, khắc con cái, kết hôn muộn sẽ đại cát.

- Khanh (卿): 12 nét. Có họa ái tình hoặc ưu tư, phiền muộn, sát vợ (chồng), khắc con, tính tình cương nghị, tuổi già cát tường, là cái tên không may mắn, đoản thọ.

- Khoảnh (顷): 11 nét. Phòng gặp nhiều tai ương, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, hưng thịnh.

- Nhược (若): 11 nét. Phúc lộc song toàn, số cô độc, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Thê (梯): 11 nét. Một đời thanh nhàn, lanh lợi, lý trí, anh hùng hào kiệt, trung niên thành công, hưng thịnh. Dùng cho tên nam.

- Ngô (梧): 11 nét. Thanh nhàn, đa tài, nghĩa lợi phân minh, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh, gia cảnh tốt.

- Ngộ (tỉnh ngộ) (悟): 11 nét. Tính tình cương nghị, hào phóng, lanh lợi, phúc lộc song toàn, danh lợi hưng thịnh, thành công, thịnh vượng.

- Ngộ (hội ngộ) (晤): 11 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, trung niên cát tường, gia cảnh tốt, danh lợi song toàn.

- Giai (偕): 11 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, kết hôn muộn hoặc sinh con muộn sẽ tốt, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, phúc lộc. Dùng cho tên nam.

- Hứa (许): 11 nét. Một đời thanh nhàn, bình dị, đa tài, lanh lợi, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già cát tường.

- Nghiên (研): 11 nét. Khắc bố mẹ, hoặc sát vợ, sát chồng, khắc con, trung niên vất vả.

- Dực (翊): 11 nét. Đa tài, lanh lợi, thanh tú, hiền thục, tài năng, anh tuấn, vận quan tốt, trung niên thành công, có số xuất ngoại.

- Anh (英): 11 nét. Bản tính thông minh, phong độ, trung niên thành công, hưng thịnh, cẩn thận gặp họa trong chuyện tình cảm, có số xuất ngoại.

- Phạm (范): 11 nét. Thanh tú, anh minh, nghĩa lợi phân minh, có quý nhân phù trợ, trung niên thành công, hưng thịnh, hưởng phúc. Dùng cho tên nữ.

- Sách (策): 12 nét. Danh lợi song toàn, có hai con thì cát tường, đa tài, ôn hòa, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Trà (茶): 12 nét. Trung niên vất vả, tuổi già cát tường, hưng thịnh. Dùng cho tên nữ.

- Cảm (敢): 12 nét. Tính tình cương trực, mau miệng, ý chí kiên cường, có hoài bão lớn, trung niên gặp nhiều tai họa hoặc bôn ba, tuổi già cát tường.

- Quán (贯): 12 nét. Một đời thanh nhàn, gia cảnh tốt, trung niên phòng gặp tai ương, tuổi già cát tường.

- Quý (贵): 12 nét. Thông minh, tài trí hơn người trung niên vất vả, tuổi già cát tường, hưng thịnh, danh lợi song toàn.

- Hạo (皓): 12 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, thành công, hưng thịnh. Dùng cho tên nam.

- Tập (集): 12 nét. Ưu tư, sầu muộn hoặc có họa trong tình cảm, trung niên cát tường, tuổi già nhiều lo lắng.

- Kiệt (杰): 12 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn, phú quý, trung niên cát tường, số anh hùng, tuổi già hưng thịnh, có hai con thì cát tường. Dùng cho tên nam.

- Kết (结): 12 nét. Cả đời thanh nhàn, đa tài, nghĩa lợi phân minh, trung niên thành công, hưng thịnh, tuổi già sầu muộn. Dùng cho tên nam.

- Cảnh (景): 12 nét. Đa tài, hiền hậu, nhanh nhẹn, chính trực, trung niên thành công, hưng thịnh, gia cảnh tốt.

- Khai: 12 nét. Tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, trung niên bôn ba vất vả song sống cần kiệm, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Khải (开): 12 nét. Tính tình cương nghị, đa tài, trí dũng song toàn, xuất ngoại cát tường, trung niên hưng thịnh, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Kỳ (期): 12 nét. Anh minh, đa tài, trên dưới hòa hợp, thanh nhàn, đức hạnh, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh, gia cảnh tốt.

- Xuyến (茜): 12 nét. Thanh nhàn, thanh tú, trí dũng song toàn, vinh hoa phú quý, xuất ngoại sẽ gặp quý nhân phù trợ. Ngũ hành thuộc Mộc. Dùng cho tên nữ.

- Cường (强): 12 nét. Thanh nhàn, phú quý, có tài năng, trí tuệ, trung niên vất vả bôn ba, tuổi già cát tường, vận quan vượng.

- Kiều (乔): 12 nét. Thanh nhàn, đa tài, phúc lộc song toàn, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh, có số xuất ngoại.

- Cầu (球): 12 nét. Có quý nhân phù trợ, thanh nhàn, đa tài, công chính liêm minh, trung niên thành công, phú quý. Dùng cho tên nam.

- Đường (棠): 12 nét. Anh tuấn, đa tài, kết hôn muộn sẽ đại cát, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh.

- Hoan (皖): 12 nét. Ưu tư, lo lắng, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Nhạn (雁): 12 nét. Lập nghiệp xa quê hương sẽ tốt, trung niên bôn ba hoặc vất vả, tuổi già cát tường.

- Nghiêu (尧): 12 nét. Khắc cha, khắc vợ, một đời thanh nhàn, đa tài, vận quan vượng, trung niên cát tường, tuổi già sầu muộn.

- Nhã (雅): 12 nét. Hào kiệt, đa tài, thanh tú, hiền thục, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh, phú quý.

- Ngụ (寓): 12 nét. Ôn hòa, lanh lợi, bản tính thông minh, một đời thanh nhàn, bình dị, có tính bảo thủ.

- Nam (楠): 13 nét. Đa tài, nhanh trí, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nữ.

- Phong (枫): 13 nét. Thông minh, công minh chính trực, phúc lộc dồi dào, trung niên cát tường, hưng thịnh, phòng gặp họa ái tình.

- Cận (靳): 14 nét. Cần kiệm dựng nghiệp, phúc lộc viên mãn, trí dũng song toàn, trung niên thành công, hưng thịnh, gia cảnh tốt.

- Kính (敬): 13 nét. Thanh nhàn, phú quý, xuất ngoại sẽ cát tường, phúc lộc song toàn, danh lợi vẹn toàn.

- Quân (筠): 13 nét. Thanh tú, lanh lợi, ôn hòa, hiền hậu, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh, có số xuất ngoại.

- Giai (楷): 13 nét. Kết hôn muộn sinh được con thông minh, xuất ngoại cát tường, trung niên vất vả, bôn ba, tuổi già hưng thịnh.

- Côn (琨): 13 nét. Thanh nhàn, đa tài, cần kiệm, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh, tài vận tốt.

- Lợi (莉): 13 nét. Thanh tú, linh hoạt, khéo léo, đa tài, nhanh trí, trung niên thành công, thịnh vượng, có số xuất ngoại, được hưởng vinh hoa phú quý. Dùng cho tên nữ.

- Liêm (廉): 13 nét. Thanh nhàn, anh minh, xuất ngoại cát tường, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, có hai con thì hưng vượng.

- Lâm (琳): 13 nét. Học thức uyên thâm, ôn hòa, hiền hậu, vận quan vượng, biết tự kiềm chế bản thân, giúp đỡ mọi người, xuất ngoại thành công.

- Kỳ (cờ) (棋) ; 13 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn phú quý, vận quan vượng, trung niên thành công, phát đạt.

- Cầm (琴): 13 nét. Tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, trung niên bôn ba vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nữ.

- Cần (勤): 13 nét. Khắc cha mẹ, hoặc khắc bạn đời, khắc con cái, cô độc, ưu sầu, hay ốm đau, gặp nhiều tai ương.

- Quân (群): 13 nét. Đa tài, lanh lợi, ôn hòa, trung niên cát tường, tuổi già gặp nhiều may mắn.

- Sa (莎): 13 nét. Ôn hòa, lanh lợi, cần kiệm, đa tài, trung niên cát tường, tuổi già thịnh vượng, phú quý. Dùng cho tên nữ.

- Tụng (颂): 13 nét. Học vấn uyên bác, vận quan hưng vượng, trung niên thành công, phát đạt, có hai con sẽ cát tường. Dùng cho tên nam.

- Quan (莞): 13 nét. Thanh tú, khéo léo, thanh nhàn, ôn hòa, trung niên thành công, hưng vượng.

- Oát (斡): 13 nét. Đa tài, ôn hòa, lanh lợi, theo nghề liên quan đến kỹ thuật sẽ thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Hiến (献): 13 nét. Trí dũng song toàn, đa tài, thanh nhàn, trung niên cát tường, tuổi già sầu muộn, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Dương (杨): 13 nét. Một đời thanh nhàn, ôn hòa, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Da (椰): nét. Tính tình quyết đoán, số sát chồng, khắc con cái, trung niên vất vả hoặc chán chường, tuổi già cát tường.

- Nghĩa (义): 13 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Du (榆): 13 nét. Thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, trung niên thành công, hưng thịnh, phúc thọ vẹn toàn. Dùng cho tên nam.

- Dự (预): 13 nét. Số anh hùng, đa tài, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh, thành công.

- Bảng (榜): 14 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, phú quý, thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt, con cháu ăn nên làm ra. Dùng cho tên nam.

- Thường (尝): 13 nét. Một đời vinh hoa, vạn sự như ý, có quý nhân phù trợ, phòng gặp họa ái tình, tuổi già hưng vượng.

- Cương (纲): 14 nét. Thật thà, khéo léo trong giao tiếp, đa tài, trí dũng, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh, nếu là phụ nữ phòng gặp họa ái tình. Dùng cho tên nam.

- Ca (歌): 14 nét. Xuất ngoại cát tường, một đời thanh nhàn, lanh lợi, khắc bạn đời hoặc khắc con cái, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Quản (管): 14 nét. Đa tài, thanh nhàn, ôn hòa, phúc lộc song hành, tuổi già cát tường.

- Hoè (槐): 14 nét. Ưu tư, sầu muộn hoặc làm việc vất vả nhưng không thành công, có tài nhưng không gặp thời, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Tinh (菁): 14 nét. Ôn hòa, hiền hậu, kiến thức phong phú, trung niên cát tường, phúc lộc hưng vượng, phòng gặp họa ái tình, nếu là phụ nữ thì sát chồng, khắc con.

- Cúc (菊): 14 nét. Nhiều phiền não trong chuyện tình cảm, thanh tú, lanh lợi, đa tài, phú quý, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nữ.

- Khôi (魁): 14 nét. Trí dũng song toàn, đa tài, hiền thục, tuổi già sầu muộn. Dùng cho tên nam.

- Mạnh (萌): 14 nét. Tuổi trẻ vất vả, số anh hùng, trung niên dễ gặp tai ương, tuổi già cát tường.

- Mộng (梦): 14 nét. Thanh nhàn, phú quý, tuổi già cát tường, gia cảnh tốt, nếu là nữ số khắc con hoặc gặp bất hạnh. Thường dùng cho tên nam.



- Kiều (侨): 14 nét. Khắc bạn đời, khắc con cái, một đời thanh nhàn, trung niên cát tường, tuổi già sầu muộn. Dùng cho tên nam.

- Ngữ (语): 14 nét. Phòng gặp họa ái tình, thanh nhàn, đa tài, phúc lộc song toàn, trung niên cát tường, gia cảnh tốt.

- Nguyện (原): 14 nét. Đa tài, hiền hậu, thanh nhàn, phú quý, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh, gia cảnh tốt.

- Vinh (荣): 14 nét. Mệnh cát thì thanh nhàn, phú quý, thành công, hưng thịnh, mệnh hung phòng có họa lao tù. Dùng cho tên nam.

- Dung (榕): 14 nét. Phúc lộc song hành, bản tính thông minh, phú quý, hiền hậu, có tài, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại.

- Quảng (广): 15 nét. Khắc cha mẹ, một đời thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, theo nghiệp giáo dục sẽ thành công.

- Quách (郭): 15 nét. Một đời thanh nhàn, trí dũng song toàn, trung niên vất vả bôn ba, tuổi già cát tường, hưng vượng.

- Giá (稼): 15 nét. Phúc lộc viên mãn, danh lợi song toàn, xuất ngoại cát tường, trung niên thành công, hạnh phúc.

- Kiều (娇): 15 nét. Có phiền não trong chuyện tình cảm, có số tái giá hoặc ở goá, tuổi già hưng vượng.

- Hiệt (颉): 15 nét. Thanh nhàn, phú quý, trí dũng song toàn, vận quan vượng, danh lợi song toàn, có số xuất ngoại.

- Câu (驹): 15 nét. Thanh tú, thanh nhàn, phú quý, phúc lộc song toàn, gia cảnh tốt, phòng gặp tai họa trong chuyện tình cảm. Dùng cho tên nam.

- Khang (慷): 15 nét. Một đời trọng tình nghĩa, hòa hợp với anh em, trí dũng song toàn, trung niên vất vả bôn ba, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Khoan (宽): 15 nét. Thanh nhàn, đa tài, phú quý, hưng vượng, trung niên cát tường, gia cảnh tốt, nếu là phụ nữ có thể gặp nhiều tai ương.

- Khánh (庆): 15 nét. Phúc lộc vẹn toàn, trí dũng song toàn, xuất ngoại sẽ cát tường, danh lợi song hành, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Hiền (贤): 15 nét. Đa tài, bản tính thông minh, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, số có hai con thì tốt.

- Lão (楼): 15 nét. Học vấn uyên bác, phúc lộc viên mãn, trí dũng song toàn, thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Mô (模): 15 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, hiền thục, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già gia cảnh tốt. Có số xuất ngoại, theo ngành y sẽ thành danh. Dùng cho tên nam.

- Thuyên (荃): 15 nét. Học thức uyên bác, một đời thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nữ.

- Nghi (仪): 15 nét. Trung hậu, lương thiện, cần kiệm liêm chính, danh lợi song toàn, thanh nhàn, phú quý.

- Nghị (hữu nghị) (谊): 15 nét. Ôn hòa, đa tài, cần kiệm, số hưng vượng, trung niên thành công, phát đạt. Dùng cho tên nam.

- Nghị (nghị lực) (毅): 15 nét. Học thức uyên bác, thanh nhàn, phú quý, số xuất ngoại được cát tường.

- Doanh (莹): 15 nét. Danh lợi viên mãn, trí dũng song toàn, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nữ.

- Thương (苍): 16 nét. Một đời thanh nhàn, bản tính thông minh, phúc lộc song toàn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Đốc (笃): 16 nét. Tuổi trẻ vất vả, nghề nghiệp không ổn định, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Hoa (桦): 16 nét. Ôn hòa, hiền hậu, đa tài, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng.

- Kiềm (黔): 16 nét. Ưu tư, sầu muộn hoặc vất vả nhưng sự nghiệp không thành công, kết hôn muộn sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Kiều (桥): 16 nét. Đa tài, ôn hòa, thanh nhàn, lanh lợi, phúc lộc song toàn, số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, kết hôn muộn sẽ tốt, tuổi già cát tường.

- Hài (谐): 16 nét. Một đời thanh nhàn, bình dị, kết hôn muộn thì đại cát, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Dung (蓉): 16 nét. Ôn hòa, trung hậu, phúc lộc song hành, một đời đa tài, hiền hậu, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nữ.

- Thụ (树): 16 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Ngạn (谚): 16 nét. Thông minh, chính trực, trọng tình nghĩa, phúc lộc song toàn, thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Dĩnh (颖): 16 nét. Đa tài, hiền hậu, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, hưng vượng. Phòng phiền não trong chuyện tình cảm.

- Kiểm (检): 17 nét. Tính tình cương nghị, quyết đoán, trung niên nhiều tai họa hoặc, khắc bạn đời, khắc con cái hoặc nhiều bệnh tật.

- Kiều (矫): 17 nét. Đề phòng bị phản bội trong chuyện tình cảm, phúc lộc song toàn, khắc bạn đời hoặc khắc con cái, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Cúc (鞠): 17 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn, phú quý, có số xuất ngoại, trung niên thành đạt.

- Khẩn (恳): 17 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, ôn hòa, hiền hậu, đức hạnh, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Liên (hoa sen) (莲): 17 nét. Cát hung đan xen, mệnh cát có số xuất ngoại, thịnh vượng; hung thì khắc bạn đời, con cái, bệnh tật, ốm đau, đoản mệnh.

- Liên (liên kết) (联): 17 nét. Sự nghiệp được như ý, thành công, thịnh vượng, gia cảnh tốt, có số làm quan hoặc có cuộc sống sung túc. Dùng cho tên nam.

- Man (蔓): 17 nét. Thanh tú, ôn hòa, đa tài, hiền hậu, trung niên cát tường, tuổi già thịnh vượng, phú quý, hạnh phúc, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nữ.

- Khiêm (谦): 17 nét. Nhanh nhẹn, thông minh lanh lợi, giao tiếp khéo léo, trung niên sống bình dị, tuổi già cát tường, gia cảnh tốt.

- Kình (擎): 17 nét. Tính tình cương nghị, nhanh nhẹn, bề ngoài vui vẻ, bên trong u sầu hoặc khắc bạn đời, con cái, trung niên có thể gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Đàn (檀): 17 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, đức hạnh, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Uý (蔚): 17 nét. Thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, số xuất ngoại thành đạt. Dùng cho tên nam.

- Doanh (萤): 17 nét. Trung niên có thể gặp nhiều tai ương hoặc có họa trong chuyện tình cảm, tuổi già cát tường.

- Quy (归): 18 nét. Tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn nhưng anh minh, đa tài, trung niên cát tường, nhưng có số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, tuổi già gặp nhiều ưu phiền. Dùng cho tên nam.

- Hoạch (获): 18 nét. Tính tình cương nghị, có tài nhưng không gặp thời, trung niên cát tường, tuổi già gặp nhiều chuyện buồn, nếu là quan võ thì sẽ phát huy được thế mạnh. Dùng cho tên nam.

- Cẩm (谨): 18 nét. Nghĩa lợi phân minh, thanh nhàn, phú quý, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nữ.

- Quyên (鹃): 18 nét. Thanh nhàn, phòng gặp họa ái tình, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, hưng thịnh. Dùng cho tên nữ.

- Kỳ (骐): 18 nét. Thanh tú, anh minh, số được hưởng phúc, trung niên cát tường, tuổi già thịnh vượng, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Kiều (翘): 18 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, đức hạnh, trí dũng song toàn, vận quan vượng. phú quý, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Nhiễu (绕): 18 nét. Thanh nhàn, đức hạnh, thông minh, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, nếu là nữ phòng gặp họa ái tình. Dùng cho tên nam.

- Nhụy (蕊): 18 nét. Đề phòng gặp họa ái tình, nếu là nam thì thanh tú, lanh lợi, nếu là phụ nữ thì bạc mệnh, đoản thọ, bất hạnh, có số tái giá hoặc ở goá.

- Tùng (松): 18 nét. Sống nội tâm, thanh nhàn, đức hạnh, trung niên vất vả, cuối đời cát tường, hưng thịnh.

- Quan (关): 19 nét. Kết hôn muộn sẽ sinh được con thông minh, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, được hưởng vinh hoa phú quý.

- Khoáng (旷): 19 nét. Có trí tuệ uyên bác, cát tường, phú quý, hưng thịnh, gia cảnh tốt, khắc cha. Dùng cho tên nam.

- Lộc (麓): 19 nét. Danh lợi song toàn, trọng chữ tín, trung niên vất vả, tay không dựng nghiệp. Dùng cho tên nam.

- Phán (攀): 19 nét. Đề phòng gặp họa trong chuyện tình cảm hoặc khắc bạn đời, khắc con cái, nếu là phụ nữ có thể gặp nhiều tai họa hoặc nhiều bất hạnh (phải tái giá hoặc ở góa).

- Kỳ (麒): 19 nét. Học thức uyên bác, trí dũng song toàn, một đời phú quý, hưng thịnh, số có hai con sẽ đại cát, có số làm quan. Dùng cho tên nam.

- Quỳnh (琼): 20 nét. Phòng gặp họa trong chuyện tình cảm, thanh tú, đức hạnh, trung niên thành đạt, hưng thịnh, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nữ.

- Vi (薇): 19 nét. Thanh tú, đa tài, thanh nhàn, lanh lợi gặp nhiều may mắn, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên bình dị, tuổi già hưng thịnh.

- Tiêu (萧): 20 nét. Thanh tú, đức hạnh, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Tàng (藏): 20 nét. Ôn hòa, thanh nhàn, đa tài, đức hạnh, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh. Dùng cho tên nam.

- Trù (筹): 20 nét. Đa tài, đức hạnh, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên cát tường, nhiều bệnh tật.

- Tịch (籍): 20 nét. Nên kết hôn muộn và có con muộn, tự lực cánh sinh, trung niên cần kiệm, tuổi già hưng thịnh. Dùng cho tên nam.

- Kế (继): 20 nét. Hiểu biết phong phú, thông minh, chính trực, trung niên thành đạt, có số xuất ngoại, cẩn thận gặp họa ái tình. Dùng cho tên nam.

- Hạm (舰): 20 nét. Tính tình cương nghị, đa tài, đức hạnh, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Cảnh (警): 20 nét. Phúc lộc vẹn toàn, có quý nhân phù trợ, trọng tình cảm, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.



- Khuyên (劝): 20 nét. Khắc cha mẹ hoặc khắc bạn đời, khắc con cái, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, nếu là nữ có thể sẽ gặp nhiều bất hạnh, nhiều tai họa.

- Nghiêm (严): 20 nét. Trí dũng song toàn, trung hậu, mọi sự như ý, vận quan vượng, thành đạt, thịnh vượng, vinh hoa phú quý.

- Cố (顾): 21 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, có trí tuệ, trung niên có hơi vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Đằng (藤): 21 nét. Nghĩa lợi phân minh, danh lợi vẹn toàn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Nghệ (艺): 21 nét. Có tài năng, trí tuệ, ôn hòa, đức hạnh, trung niên cát tường, tuổi già thịnh vượng, có số xuất ngoại.

- Oanh (莺): 21 nét. Thanh tú. lanh lợi, đa tài, hiền hậu, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh. Dùng cho tên nữ.

- Anh (樱): 21 nét. Thanh nhàn, khéo léo, phòng gặp họa ái tình, trung niên vất vả, tuổi già thịnh vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nữ.

- Quyền (权): 22 nét. Thanh nhàn, phú quý, học vấn uyên thâm, vận quan vượng, trung niên thành công, tuổi già gặp nhiều ưu phiền. Dùng cho tên nam.

- Tô (苏): 22 nét. Bản tính thông minh, đa tài, đức hạnh, trung niên vất vả, bôn ba, tuổi già cát tường, hưng thịnh.

- Lan (兰): 23 nét. Đa tài, đức hạnh, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh, nếu là nữ phòng họa ái tình, hoặc thể trạng ốm yếu, nhiều bệnh tật.

- Dịch (驿): 23 nét. Ưu tư, sầu muộn, hay đau ốm, đoản thọ, mặc dù sớm thành công nhưng khó hạnh phúc.

- Ái (霭): 23 nét. Đa tài, xuất chúng, phúc lộc song hành, được quý nhân phù trợ, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Nhưỡng (酿): 23 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đức hạnh, cần kiệm, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên bình dị, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Ưng (鹰): 23 nét. Thật thà, lễ độ, tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, trung niên sống bình dị, tuổi già cát tường, con cháu hưng vượng. Dùng cho tên nam.

Chữ Ngũ hành thuộc Hỏa

- Đinh (丁): 2 nét. Ưu tư, hay suy nghĩ, thân thể suy nhược, gặp nhiều tai họa, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Nhị (二): 2 nét. Kỵ xe cộ, tránh sông nước, gặp nhiều tai họa, phòng thân thể suy nhược, nhiều bệnh tật, trung niên bôn ba, tuổi già hạnh phúc.

- Lực (力): 2 nét. Số cô độc, khắc cha mẹ, tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, trung niên thành công, trí dũng song toàn. Dùng cho tên nam.

- Dặc (弋): 3 nét. Xuất ngoại sẽ được quý nhân phù trợ, trọng nghĩa tình, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già hưng thịnh.

- Đơn (丹): 4 nét. Tính tình quyết đoán, không ở gần cha mẹ, một đời sống bình dị, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nữ.

- Hỏa (火): 4 nét. Tính tình cương nghị, quyết đoán nhưng trung niên gặp họa, nhiều bệnh tật, tuổi già hưng thịnh, phát tài, phát lộc.

- Tỉnh (井): 4 nét. Cần kiệm lập nghiệp, nghĩa lợi phân minh, trung niên vất vả, tuổi già hạnh phúc.

- Nhật (日): 4 nét. Khắc cha mẹ, khắc bạn đời hoặc khắc con cái, lý trí, trí dũng song toàn, thành công, vinh hoa phú quý.

- Thái (太): 4 nét. Khắc cha mẹ, số cô độc, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên thành công, phát tài, phát lộc.

- Thiên (夭): 4 nét. Khắc cha mẹ, khắc bạn đời, hiếm muộn con cái, xuất ngoại đại cát, tuổi già cát tường.

- Đôn (屯): 4 nét. Khắc bạn đời, kết hôn muộn sẽ đại cát, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường, hạnh phúc.

- Ngọ (午): 4 nét. Phúc lộc vẹn toàn, gia cảnh tốt, trung niên bôn ba, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Bính (丙): 5 nét. Anh tuấn, tài giỏi, gia cảnh tốt, trung niên thành công, hưng thịnh, có số làm quan. Dùng cho tên nam.

- Đại (代): 5 nét. Thanh tú, lanh lợi, thông minh, đa tài, nên kết hôn muộn sẽ đại cát, xuất ngoại sẽ gặp quý nhân phù trợ, trên dưới ôn hòa.

- Đán (旦): 5 nét. Quý nhân phù trợ, con cháu ăn nên làm ra, đa tài, nhanh trí, gia cảnh tốt.

- Đông (冬): 5 nét. Trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già hưởng phúc.

- Lập (立): 5 nét. Nhiều bệnh tật, đoản thọ, tuổi trẻ vất vả, trung niên phát tài, phát lộc, có hai con sẽ may mắn, có thể bị tai nạn xe cộ.

- Lệnh (令): 5 nét. Thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng thịnh, đa tài, nhanh trí, tuổi già vất vả.

- Nhiễm (冉): 5 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, nhanh trí, nghĩa lợi phân minh, trung niên có thể mắc bệnh, một đời yên ổn.

- Điền (田): 5 nét. Phúc lộc viên mãn, có tài năng, thông minh, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Trì (弛): 6 nét. Có lòng nghĩa hiệp, khảng khái, hào phóng, trung niên vất vả bôn ba, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.



- Đa (多): 6 nét. Có ý chí khắc phục mọi khó khăn, thành công, phát đạt, đa tài, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Cáng (亘): 6 nét. Trí dũng song toàn, nghĩa lợi phân minh, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại.

- Tượng (匠): 6 nét. Khắc cha mẹ, tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, trung niên vất vả, đa tài, nhanh trí, tuổi già thành công, phát đạt. Dùng cho tên nam.

- Lão (老): 6 nét. Một đời thanh nhàn, bình dị, trung niên gặp nhiều tai họa hoặc vất vả, tuổi già cát tường.

- Lực (六): 6 nét. Tính tình cương nghị, quyết đoán, có quý nhân phù trợ, trung niên bôn ba vất vả, tuổi già hưng vượng, vinh hoa phú quý.

- Niên (年): 6 nét. Khắc cha mẹ, đa tài, trung niên vất vả nhưng thành công.

- Toàn (全): 6 nét. Đa tài, khéo léo, nhanh trí, thanh nhàn, phú quý, trung niên vất vả, thành công, phát tài, phát lộc, danh lợi song toàn.

- Đồng (同): 6 nét. Thanh nhàn, đa tài, ôn hòa, hiền hậu, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh.

- Trình (呈): 7 nét. Học thức uyên thâm, thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng.

- Điền (佃): 7 nét. Phúc lộc song toàn, gia cảnh tốt, ôn hòa, hiền hậu, trung niên thành công, hưng thịnh, vinh hoa phú quý.

- Điện (甸): 7 nét. Kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ đại cát, nên cẩn thận trong chuyện tình cảm, trung niên thành công, có số xuất ngoại.

- Đậu (豆): 7 nét. Đa tài, lanh lợi, thanh nhàn, phú quý, dựng nghiệp từ hai bàn tay trắng, tuổi già hưng thịnh, vinh hoa phú quý.

- Lý (李): 7 nét. Thanh nhàn, đa tài, có quý nhân phù trợ, trọng tình nghĩa, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh.

- Lợi (利): 7 nét. Tuổi trẻ vất vả, trung niên bôn ba nhưng thành công, phát tài, phát lộc và có danh lợi.

- Lương (良): 7 nét. Tính tình thật thà, sống thanh nhàn, phú quý, xuất ngoại sẽ đại cát, trung niên sống bình dị, tuổi già phát tài, phát lộc.

- Linh (伶): 7 nét. Thanh nhàn, đa tài, ôn hòa, tuổi trẻ vất vả, trung niên thành công, phát tài, phát lộc, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nữ.

- Nỗ (努): 7 nét. Khó hòa hợp với mọi người, khó có cuộc sống hạnh phúc.

- Cầu (求): 7 nét. Ôn hòa, hiền hậu, trung niên thành công, phát tài, phát lộc, con cháu ăn nên làm ra.

- Đĩnh (𠓛): 7 nét. Thanh tú, đa tài, ôn hòa, hạnh phúc, tuổi già nhiều ưu sầu. Dùng cho tên nam.

- Đồng (佟): 7 nét. Cuộc đời có thể gặp nhiều vất vả, khó khăn nhưng con cháu ăn nên làm ra. Dùng cho tên nam.

- Đồng (彤): 7 nét. Đa tài, nhanh trí, thật thà, mau miệng, thanh nhàn, phú quý, trung niên bình dị, tuổi già đại cát, số đông con.

- Thác (托): 7 nét. Danh lợi phân minh, thanh nhàn, đa tài; trung niên vất vả, hoặc bôn ba; tuổi già cát tường phát tài, phát lộc. Dùng cho tên nam.

- Thoả (妥): 7 nét. Thanh tú, lanh lợi, đa tài, ôn hòa, nhanh trí; trung niên thành công, phát tài, phát lộc, tuổi già hưởng phúc.

- Trường (长): 8 nét. Thật thà, tuổi trẻ gặp nhiều tai ương, trung niên cát tường, tuổi già thịnh vượng. Dùng cho tên nam.

- Đại (代): 8 nét. Trí dũng song toàn, phúc lộc song hành, ôn hòa, đức độ, thành công, phú quý. Dùng cho tên nam.

- Điếm (店): 8 nét. Thanh nhàn, đa tài, danh lợi song toàn, phúc lộc song hành, sự nghiệp thành đạt, khắc bạn đời, khắc con cái.

- Định (定): 8 nét. Đa tài, chất phác, ôn hòa, hiền lành, trung niên thành công, hưng thịnh, tuổi già vất vả, nhiều bệnh, khắc vợ (chồng), con cái.

- Côn (昆): 8 nét. Cần kiệm lập nghiệp, danh gia lẫy lừng, trung niên vất vả nhưng thành công, thịnh vượng, tay trắng làm nên nghiệp lớn.

- Lai (来): 8 nét. Kết hôn muộn và có con muộn sẽ đại cát, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên vất vả.

- Lữ (侣): 9 nét. Phúc lộc song hành, danh lợi song toàn, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, có hai con sẽ hưng vượng.

- Đồng (侗): 8 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, trung niên vất vả, bôn ba, tuổi già hưng vượng.

- Ni (妮): 8 nét. Ôn hòa, hiền hậu, cần kiệm, phúc lộc song toàn, danh lợi song hành, thành công, thịnh vượng.

- Khiêu (佻): 8 nét. Trắc trở trong chuyện tình duyên, lanh lợi, thanh tú, trung niên đề phòng gặp tai họa, tuổi già cát tường, phú quý.

- Viêm (炎): 8 nét. Thật thà, mau miệng, anh hùng, hào hiệp, trung niên đề phòng gặp nhiều tai ương hoặc bệnh tật.

- Dịch (易): 8 nét. Con cháu ăn nên làm ra, đa tài, nhanh trí, cần kiệm, lập nghiệp từ hai bàn tay trắng, thành công, hưng vượng.

- Bính (炳): 9 nét. Anh em bất hòa, có số thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.



- Đãi (待): 9 nét. Thanh tú, lanh lợi, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, danh lợi song toàn. Dùng cho tên nam.

- Đế (帝): 9 nét. Anh dũng, đa tài, phúc lộc song toàn, anh hùng, trung niên cát tường, phú quý, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Đoạn (段): 9 nét. Bôn ba vất vả, tính tình quyết đoán, trung niên hay chán chường, tuổi già cát tường.

- Thuẫn (盾): 9 nét. Trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Phó (赴): 9 nét. Một đời thanh nhàn, bình dị, có tính bảo thủ, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, con cháu hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Giản (柬): 9 nét. Ưu tư, phiền muộn, khắc bạn đời, khắc con cái, trung niên cát tường, tuổi già vất vả vì bệnh tật. Dùng cho tên nam.

- Tuấn (俊): 9 nét. Anh tú, đa tài, trên dưới hòa thuận, trung niên thành công, hưng vượng, xuất ngoại sẽ cát tường, danh lợi song hành.

- Lượng (亮): 9 nét. Danh lợi phân minh, đa tài, đề phòng gặp họa trong chuyện tình ái, thành công, hưng vượng, nếu là nữ có thể gặp nhiều bất hạnh.

- Luật (律): 9 nét. Thanh tú, lanh lợi, thông minh, trung niên gặp trắc trở trong chuyện tình duyên, tuổi già hưng vượng.

- Nại (耐): 9 nét. Ưu tư, sầu muộn, vất vả hoặc làm việc vất vả song không thành công, thanh nhàn, đa tài, trung niên khó khăn, tuổi già cát tường.

- Nam (南): 9 nét. Ưu tư, phiền muộn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, hưng vượng.

- Thái (泰): 9 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng thịnh, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Đình (亭): 9 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, lanh lợi, đề phòng gặp họa ái tình, trung niên cát tường, cuối đời hưng vượng.

- Huyền (炫): 9 nét. Thanh nhàn, phú quý, lanh lợi, cần kiệm dựng nghiệp, thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Ánh (映): 9 nét. Trí dũng song toàn, thông minh, trung niên thành công, thịnh vượng, một đời an lành.

- Dục (昱): 9 nét. Thanh nhàn, phú quý, ôn hòa, hiền hậu, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Đại (玳): 10 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên bình dị, tuổi già hưng vượng, một đời hưởng phúc.

- Đệ (娣): 10 nét. Thanh nhàn, đa tài, anh hùng, lanh lợi, phúc lộc song toàn, phú quý, thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại.

- Cảnh (耿): 10 nét. Một đời thanh nhàn, trung niên lo lắng hoặc chán chường, tuổi già cát tường.

- Hống (烘): 10 nét. Tính tình quyết đoán, đa tài, tháo vát, trung niên cát tường, tuổi già sầu muộn.

- Tấn (晋): 10 nét. Thanh nhàn, phú quý. đa tài, hiếm muộn con cái, thành công, hưng vượng.

- Linh (玲): 10 nét. Thanh tú, linh hoạt, đa tài, trung niên thành công, hưng vượng, phòng gặp họa trong chuyện tình cảm, có số xuất ngoại.

- Lưu (留): 10 nét. Trọng tín nghĩa, siêng năng, ôn hòa, đức độ, trung niên cát tường, tuổi già phú quý. Dùng cho tên nam.

- Luân (伦): 10 nét. Học thức uyên thâm, vận quan vượng, vinh hoa phú quý, có số xuất ngoại, thành công, hưng vượng.

- Nạp (纳): 10 nét. Khắc vợ, khắc chồng, khắc con cái, hoặc hay ốm đau, nhiều bệnh, trung niên có thể gặp tai ương, tuổi già cát tường.

- Tần (秦): 10 nét. Thanh tú, linh hoạt, đa tài, nhanh trí, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại.

- Đặc (特): 10 nét. Thật thà, nhanh miệng, số khắc con cái, sát vợ, sát chồng, trung niên cát tường, tuổi già nhiều bệnh, kỵ xe cộ, tránh sông nước.

- Điềm (恬): 10 nét. Thật thà, mau miệng, tính tình quyết đoán, kết hôn muộn sẽ đại cát, trung niên cát tường, tuổi già nhiều bệnh.

- Hạ (夏): 10 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, gặp họa trong chuyện tình cảm, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Tùng (从): 11 nét. Xa quê hương lập nghiệp sẽ thành công, thanh nhàn, đa tài, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt, phúc thọ vẹn toàn.

- Tương (将): 11 nét. Vui ít, buồn nhiều, gia cảnh tốt, vinh hoa phú quý. Dùng cho tên nam.

- Phong (烽): 11 nét. Đa tài, nhanh trí, ôn hòa, hiền hậu, trung niên bình dị, tuổi già thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Hộc (斛): 11 nét. Tính tình cương nghị, giỏi giao tiếp, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Lãng (朗): 11 nét. Bản tính thông minh, trên dưới hòa thuận, đa tài, nhanh trí, trung niên thành công, hưng vượng, hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Lê (quả lê) (梨): 11 nét. Thanh nhàn, đa tài, trung niên gặp tai họa, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Lê (cái cày) (犁): 11 nét. Cuộc đời nhiều ưu tư, kỵ xe cộ, tránh sông nước, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.



- Lương (梁): 11 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, mau miệng, trung niên bôn ba vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Liêu (聊): 11 nét. Một đời thanh nhàn, bình dị, tính bảo thủ, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Linh (linh dương) (羚): 11 nét. Thanh nhàn, phú quý, lanh lợi, học thức uyên bác, trung niên thành công, vận quan vượng, có số xuất ngoại.

- Linh (lông chim) (翎): 11 nét. Học thức uyên thâm, giữ gìn nề nếp, liêm chính, vận quan vượng, thanh nhàn, phú quý, có số xuất ngoại.

- Linh (nghe) (聆): 11 nét. Thanh nhàn, đa tài, hiền hậu, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, hạnh phúc.

- Lộc (鹿): 11 nét. Thanh tú, đa tài, thanh nhàn, phú quý, chuyện tình cảm không suôn sẻ, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Lược (略): 11 nét. Nghĩa lợi phân minh, bản tính thông minh, phúc lộc song toàn, thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Na (那): 11 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, thanh tú, nhanh trí, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già nhiều sầu muộn.

- Thích (戚): 11 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, nhưng trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Thạnh (晟): 11 nét. Một đời an lành, đa tài, con cháu hưng vượng, trung niên cát tường, vận quan vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Đễ (悌): 11 nét. Bản tính thông minh, trí dũng song toàn, trung niên thành công, thanh nhàn, phú quý, có số xuất ngoại.

- Thái (采): 12 nét. Thanh tú, linh hoạt, bản tính thông minh, tuổi trẻ vất vả, trung niên thành công, hưng thịnh.

- Trường (场): 12 nét. Ưu tư, lo lắng hoặc vất vả nhưng việc không thành, trung niên nhiều khó khăn, tuổi già cát tường.

- Trình (程): 12 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, trí dũng song toàn, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già cát tường.

- Đơn (单): 12 nét. Phúc lộc song toàn, đa tài, hiền hậu, trung niên phòng gặp nhiều tai ương, tuổi già cát tường.

- Đăng (登): 12 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, trung niên thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Đôn (敦): 12 nét. Xuất ngoại cát tường, thanh nhàn, siêng năng, tuổi già hưng vượng, hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Tinh (晶): 12 nét. Siêng năng, nhanh nhẹn, trung niên vất vả hoặc hay ốm đau, tuổi già cát tường.

- Lý (理): 12 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, nhanh trí, thành công, hưng vượng, là phụ nữ phòng gặp nhiều tai ương. Dùng cho tên nam.

- Lượng (量): 12 nét. Ôn hòa, hiền hậu, hưởng phúc một đời, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Lưu (琉): 12 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, hiền hậu, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Thám (探): 12 nét. Trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Thiếp (贴): 12 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, hiền hậu, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, tốt lành.

- Đình (婷): 12 nét. Ôn hòa, hiền hậu, thật thà, mau miệng, đa tài, thanh nhàn, trung niên hưng vượng, một đời an lành, phúc thọ. Dùng cho tên nữ.

- Tuần (循): 12 nét. Phòng gặp họa trong chuyện tình cảm, một đời thanh nhàn, bình dị, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Viêm (焱): 12 nét. Thông hiểu lễ nghĩa, hay giúp đỡ mọi người, ôn hòa, hiền hậu, có tài năng, thành công, hưng vượng.

- Dật (轶): 12 nét. Ưu tư, lo lắng hoặc số cô độc, một đời thanh nhàn, đa tài, trung niên cát tường, tuổi già sầu muộn.

- Trì (驰): 13 nét. Bôn ba vất vả, hoặc chán chường, trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già hưng vượng.

- Truyền (传): 13 nét. Đa tài, xuất ngoại sẽ cát tường, tuổi già sầu muộn hoặc nhiều bệnh. Dùng cho tên nam.

- Đương (当): 13 nét. Tính tình cương nghị hoặc sát vợ, sát chồng, kết hôn muộn sẽ đại cát, trung niên phòng gặp tai ương, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Đỉnh (鼎): 13 nét. Thông minh, chính trực, liêm chính, trí dũng song toàn, vận quan thành công, hưng vượng có xuất ngoại, phú quý. Dùng cho tên nam.

- Hoán (焕): 13 nét. Thông minh, đa tài, lanh lợi, xuất ngoại sẽ cát tường, phú quý, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Hoảng (晃): 13 nét. Xuất ngoại sẽ được quý nhân phù trợ, trí dũng song toàn, vận quan vượng, trung niên thành công, hưng thịnh. Số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Đốn (顿): 13 nét. Số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, hay ốm đau, tuổi già lo âu, sầu muộn.



- Luyện (炼): 13 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, nhanh trí, xuất ngoại sẽ đại cát, trung niên bình dị, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Mục (禄): 13 nét. Trí dũng song toàn, liêm minh công chính, ôn hòa, hiền hậu, vận quan vượng, một đời hưởng phúc lộc.

- Nãi (乃): 13 nét. Khắc bạn đời, khắc con cái, đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, tuổi già nhiều lo lắng.

- Noãn (暖): 13 nét. Kết hôn muộn hoặc có con muộn sẽ tốt, thanh tú, lanh lợi, đa tài, xuất ngoại sẽ hưng vượng, trung niên cát tường.

- Nẫm (稔): 13 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt nhưng ưu tư, lo lắng. Dùng cho tên nam.

- Tuyên (煊): 13 nét. Thanh nhàn, đa tài, hiền hậu, thật thà, vận quan vượng, trung niên cẩn thận gặp tai ương, tuổi già hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Diễm (琰): 13 nét. Tính tình cương nghị, quyết đoán, một đời thanh nhàn, đa tài, trung niên cát tường, hưng thịnh, tuổi già vất vả.

- Dương (扬): 13 nét. Trí dũng song toàn, đa tài, hiền hậu, danh lợi song toàn, phú quý, vận quan vượng.

- Dạng (炀): 13 nét. Tính tình cương nghị, giỏi ăn nói, một đời thanh nhàn, lanh lợi, vận quan vượng nhưng đoản thọ.

- Vĩ (炜): 13 nét. Đa tài, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Ngu (虞): 13 nét. Ưu tư, lo lắng hoặc trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già cát tường.

- Dục (煜): 13 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, cần kiệm, đa tài, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Sướng (畅): 14 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, bản tính thông minh, sự nghiệp như ý, gia đình hòa thuận, gia cảnh tốt.

- Đoan (端): 14 nét. Anh minh, đa tài, trí dũng song toàn, thanh nhàn, phú quý, trung niên cát tường, gia cảnh tốt.

- Nhĩ (尔): 14 nét. Thanh tú, anh minh, ôn hòa, phú quý, trung niên cát tường, tuổi già thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Liên (连): 14 nét. Xuất ngoại sẽ đại cát, được quý nhân phù trợ, phúc lộc song hành, danh lợi vẹn toàn.

- Lĩnh (领): 14 nét. Trung niên dễ gặp tai ương hoặc gặp họa trong chuyện tình cảm, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Lục (绿): 14 nét. Thanh tú, đa tài, trung niên bình dị, tuổi già cát tường.

- Ninh (宁): 14 nét. Kết hôn muộn sẽ đại cát, một đời thanh nhàn, đa tài, tuổi già cát tường.

- Huỳnh (荧): 14 nét. Bản tính thông minh, thanh tú, cần kiệm, trung niên cát tường, trung hậu, hiền lành, gia cảnh tốt.

- Đài (台): 14 nét. Một đời thanh nhàn, làm công việc liên quan đến các ngành kỹ thuật sẽ tốt, trung niên bôn ba nhưng thành công, hưng vượng, tuổi già được hưởng phúc. Dùng cho tên nam.

- Thông (通): 14 nét. Mau miệng, lanh lợi, xuất ngoại sẽ đại cát, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Đồ (图): 14 nét. Đa tài, có tài đức, sống lý trí, xuất ngoại đại cát, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nam.

- Đoàn (团): 14 nét. Ưu tư, sầu muộn hoặc có tài nhưng không gặp thời, trung niên và tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Dục (毓): 14 nét. Học thức uyên thâm, thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, danh lợi song hành, xuất ngoại sẽ được hưng vượng.

- Triệt (彻): 15 nét. Xuất ngoại sẽ được cát tường, thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già cát tường, gia cảnh tốt.

- Đức (德): 15 nét. Đa tài, khéo léo, trí tuệ, ôn hòa, hiền thục, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Điệp (蝶): 15 nét. Phòng gặp họa trong chuyện tình cảm, hoặc có số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên cát tường, tuổi già sống cô đơn. Dùng cho tên nữ.

- Đổng (董): 15 nét. Anh minh, đa tài, giàu lý trí, trung niên cát tường, hưng vượng, tuổi già ưu tư, lo lắng.

- Cẩn (瑾): 15 nét. Trí dũng song toàn, đa tài, trung niên thành công, hưng vượng, học thức uyên thâm, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nữ.

- Tiến (进): 15 nét. Bản tính thông minh, trung niên bình dị, tuổi già hưng vượng, xuất ngoại sẽ đại cát. Dùng cho tên nam.

- Lạc (乐): 15 nét. Anh minh, đa tài, con cháu hưng vượng, danh lợi song toàn, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng.

- Lệ (厉): 15 nét. Thanh nhàn, thông minh, nhanh nhẹn, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, được hưởng vinh hoa, phú quý, hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Lưu (刘): 15 nét. Anh minh, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.



- Đường (塘): 14 nét. Đa tài, ôn hòa, trung hậu, cần kiệm, có tài trị gia, trung niên cát tường, thanh nhàn, bình dị.

- Lỗ (鲁): 15 nét. Đa tài, ôn hòa, lanh lợi, nên kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ tốt, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Trần (陈): 16 nét. Mau miệng, tính tình cương nghị, thanh nhàn, đa tài, trung niên gặp nhiều khó khăn, tuổi già hưng vượng.

- Xí (炽): 16 nét. Giàu tinh thần và nghị lực, có số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, xuất ngoại cát tường, kết hôn muộn sẽ đại cát, thành công, hưng vượng, hạnh phúc.

- Đạt (达): 15 nét. Học thức uyên bác, an bình, phúc thọ vẹn toàn, thành công, hưng vượng, vận quan vượng, có số xuất ngoại.

- Đạo (chỉ đạo) (导): 16 nét. Cẩn thận gặp họa trong chuyện tình cảm, đa tài anh hùng, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Đạo (đường đi) (道): 16 nét. Trí dũng song toàn, công minh, chính trực, xuất ngoại sẽ đại cát, trung niên thành công, hưng vượng, phú quý. Dùng cho tên nam.

- Đô (都): 16 nét. Thanh nhàn, đa tài, ôn hòa, có đức, giỏi giang, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, thanh nhàn.

- Lại (赖): 16 nét. Mưu lược xuất chúng, thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, gia cảnh tốt.

- Liên (莲): 16 nét. Học thức uyên bác, phúc lộc song hành, danh lợi vẹn toàn, trung niên thành công, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Lăng (陵): 16 nét. Trí dũng song toàn, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già gặp nhiều tai hoạ. Dùng cho tên nam.

- Long (龙): 16 nét. Kết hôn muộn sẽ cát tường, trung niên có thể gặp nhiều tai họa, xuất ngoại sẽ gặp may mắn, tuổi già phòng tai ương.

- Lư (卢): 16 nét. Nên kết hôn muộn sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Lục (lục địa) (陆): 16 nét. Thật thà, mau miệng, tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng.

- Lục (ghi chép) (录): 16 nét. Trí dũng song toàn, tính tình cương nghị, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Tích (积): 16 nét. Bản tính thông minh, một đời ôn hòa, đa tài, tay trắng lập nghiệp, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Nhiên (燃): 16 nét. Thanh nhàn, phú quý, giỏi phát triển sự nghiệp và tiền tài, phúc lộc song toàn, danh lợi viên mãn. Gia cảnh tốt, số được hưởng phúc. Dùng cho tên nam.

- Đào (陶): 16 nét. Đa tài, lanh lợi, ôn hòa, hiền hậu, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng.

- Toàn (璇): 16 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, cẩn thận gặp họa trong chuyện tình cảm, không nên kết hôn muộn, trung niên vất vả, tuổi già thành công, hưng vượng.

- Xán (灿): 17 nét. Khắc cha, nhanh nhẹn, đa tài, thanh nhàn, hiền hậu, trung niên bình dị, tuổi già cát tường.

- Đại (黛): 17 nét. Phòng gặp họa trong chuyện tình cảm hoặc thể trạng yếu, tính tình cương nghị, mau miệng, trung niên có thể gặp tai họa, bất hạnh. Dùng cho tên nữ.

- Trạch (择): 17 nét. Một đời thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Tước (爵): 18 nét. Có số làm quan, nhiều tài lộc, một đời thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, khắc bạn đời, khắc con cái.

- Lệ (励): 17 nét. Thông minh, lanh lợi, có tài năng, lý trí, được hưởng vinh hoa phú quý, hưng thịnh, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Lâm (临): 17 nét. Cơ thể ốm yếu, nhiều bệnh hoặc làm việc vất vả nhưng không thành công, phối hợp cát được cát, thành công, hưng vượng vinh hoa phú quý. Dùng cho tên nam.

- Long (隆): 17 nét. Khắc cha, cẩn thận, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già hưng thịnh. Dùng cho tên nam.

- Đới (戴): 18 nét. Xuất ngoại sẽ được quý nhân phù trợ, biết kiềm chế bản thân, giúp đỡ mọi người, trung niên vất vả, tuổi già thành công, hưng vượng.

- Đạo (焘): 18 nét. Kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ gặp may mắn, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên bình dị, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Phong (丰): 18 nét. Đa tài, khéo léo, nhanh trí, thanh tú, lanh lợi, trung niên thành công, hưng vượng, hạnh phúc, phú quý.

- Lễ (礼): 18 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Lương (粮): 18 nét. Nghĩa lợi phân minh, biết kiềm chế bản thân giúp đỡ mọi người, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, vinh hoa phú quý, hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Đề (题): 18 nét. Xuất ngoại sẽ thành công, may mắn, vui vẻ, trung niên bình dị, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.



- Diệu (曜): 18 nét. Đa tài, cần kiệm, đức hạnh, trung hậu, trung niên bình dị, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Tế (际): 19 nét. Trung hậu, lương thiện, nghĩa lợi phân minh, mưu lược xuất chúng, trung niên cát tường, tuổi già hay ốm đau, bệnh tật. Dùng cho tên nam.

- Lệ (丽): 19 nét. Thanh tú, đa tài, là nam được vợ hiền, con ngoan, trung niên cát tường, nếu là nữ nên phòng gặp họa ái tình. Thường dùng cho tên nữ.

- Linh (龄): 19 nét. Hiền từ, đức độ, ôn hòa, thanh nhàn, phú quý, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Đàm (谭): 19 nét. Ôn hòa, đức hạnh, anh minh, trung niên cát tường, tuổi già nhiều phiền muộn.

- Thao (韬): 19 nét. Đa tài, đức hạnh, thanh nhàn, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Tặng (赠): 19 nét. Nhanh nhẹn, đa tài, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành đạt, gia cảnh tốt, nếu kết hôn muộn sẽ gặp đại cát. Dùng cho tên nam.

- Bảo (宝): 20 nét. Thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, nếu là nữ phòng gặp họa ái tình hoặc ốm yếu, đoản thọ. Công bằng, liêm chính, thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, trung niên thành công, hưng thịnh, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Hiển (显): 23 nét. Học thức uyên bác, đa tài, hiền hậu, trung niên cát tường, tuổi già nhiều u sầu. Dùng cho tên nam.

- Linh (灵): 24 nét. Thông minh, công bằng liêm chính, nghĩa lợi phân minh, trung niên thành công, hưng vượng, danh lợi song toàn, gia cảnh tốt.

- Lộ (鹭): 24 nét. Thanh tú, lanh lợi, ôn hòa, hiền hậu, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già vất vả.

- Lịch (郦): 26 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, bản tính thông minh, ôn hòa, hiền hậu, có số xuất ngoại, thành công, hưng vượng.

- Lãm (缆): 27 nét. Tính cách phức tạp, lập trường không kiên định, xuất ngoại cát tường, cuộc sống không ổn định, một đời vất vả.

- Tương (骧): 27 nét. Đa tài, đức độ, tài năng, ôn hòa, hiền hậu, kỵ xe cộ, sợ sông nước, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

Chữ Ngũ hành thuộc Thổ

- Ất (乙): 1 nét. Tuổi trẻ gặp nhiều tai họa, trung niên thành công, xa quê hương lập nghiệp sẽ đại cát, xuất ngoại gặp quý nhân phù trợ, gia cảnh tốt.

- Hựu (又): 2 nét. Tính tình cương nghị, xa quê lập nghiệp, số gặp may mắn nhưng phòng gặp tai ương, tuổi già hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Sơn (山): 3 nét. Số cô độc, không cha, không mẹ, tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, trung niên hưng vượng, số hiếm muộn con. Dùng cho tên nam.

- Thổ (土): 3 nét. Làm những ngành nghề liên quan đến kỹ thuật sẽ đại cát, có quý nhân phù trợ, thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Kỷ (己): 3 nét. Thanh nhàn, đa tài, khắc bạn đời, khắc con cái, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Vu (于): 3 nét. Thanh nhàn, vinh hoa, ôn hòa, hiền hậu, trung niên vất vả, tuổi già ăn nên làm ra, nếu là nữ thì gặp nhiều tai ương.

- Quân (君): 4 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, nhiều nghề, trí dũng song toàn, một đời vinh hoa phú quý, hạnh phúc.

- Dẫn (引): 4 nét. Tính tình cương nghị, nghĩa hiệp, lập trường vững vàng, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già vất vả.

- Vưu (尤): 4 nét. Một đời thanh nhàn, thông minh, lanh lợi, khắc bạn đời, khắc con cái, trung niên vất vả, tuổi già phát tài, phát lộc.

- Hữu (友): 4 nét. Đa tình, trọng tín nghĩa, lý trí, trung niên bôn ba vất vả, nhưng thành công, hưng vượng.

- Dữ (予): 4 nét. Có phiền não, trọng tình cảm, một đời nhiều tai ương, trung niên vất vả, tuổi già hưởng phúc.

- Vương (王): 5 nét. Thanh nhàn, vinh hoa, số có hai vợ, trung niên bôn ba nhưng thành công, phát tài, phát lộc.

- Mậu (允): 5 nét. Tính cách cương nghị, quyết đoán, một đời thanh nhàn, đa tài, trung niên gặp trắc trở trong chuyện tình duyên, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Ương (央): 5 nét. Một đời thanh nhàn, vinh hoa, phú quý, đa tài, nhanh trí, trung niên gặp nhiều rắc rối trong tình cảm, tuổi già hưng vượng.

- Dĩ (以): 5 nét. Thông minh, lanh lợi, một đời thanh nhàn hưởng phúc, trung niên thành công, hưng vượng, hiếm muộn con cái.

- Vĩnh (永): 5 nét. Khắc cha mẹ, xuất ngoại sẽ được tài lộc, trung niên bôn ba, tuổi già hưng vượng, vinh hoa phú quý.

- Dụng (用): 5 nét. Ưu tư, phiền muộn, ôn hòa, bôn ba vất vả, nhưng thành công, phát tài, phát lộc, con cháu hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Do (由): 5 nét. Anh hùng, phóng khoáng, thanh nhàn, đa tài, số có hai vợ, trung niên phát tài, phát lộc.



- Hữu (右): 5 nét. Học thức uyên bác, hay giúp đỡ mọi người, trung niên thành công, có số làm quan, cả đời liêm khiết. Dùng cho tên nam.

- Ấu (幼): 5 nét. Gặp nhiều tai ương, trở ngại, tuổi già có vận tốt.

- Sung (充): 5 nét. Bôn ba vất vả, ôn hòa, hiền hậu, nếu xuất ngoại sẽ đại cát, trung niên thành công, hưng vượng.

- Địa (地): 6 nét. Một đời thanh nhàn, khắc bạn đời, hiếm muộn con cái, trung niên phát tài, phát lộc, nhưng có thể mắc bệnh hoặc mất tiền của, tuổi già cát tường.

- Cấn (艮): 6 nét. Tính tình quyết đoán, xuất ngoại sẽ đại cát, một đời thanh nhàn, trung niên vất vả, hoặc gặp nhiều tai ương, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Khuê (圭): 6 nét. Bản tính thông minh, đa tài, nhanh trí, nghĩa lợi phân minh, sát vợ, sát chồng, khắc con cái, trung niên vất vả, tuổi già thành công.

- Ngũ (伍): 6 nét. Anh hùng, giàu lý trí, trung niên cần kiệm lập nghiệp, danh lợi song toàn, vinh hoa phú quý.

- Tuất (戌): 6 nét. Anh tuấn, linh hoạt, đa tài, nhanh trí, tuổi trẻ vất vả, trung niên phát tài, phát lộc, số hiếm muộn con.

- Y (伊): 6 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, lý trí, thông minh, trung niên thành công, hưng vượng, trên dưới hòa hợp, vinh hoa phú quý, hạnh phúc.

- Ý (衣): 6 nét. Xuất ngoại sẽ được cát tường, cuộc đời nhiều ưu tư, vất vả, có thể gặp phải tai ương, tuổi già cát tường.

- Di (夷): 6 nét. Tính hình quyết đoán, cuộc đời nhiều bôn ba hoặc gặp phải họa lao tù.

- Diệc (亦): 6 nét. Có số xuất ngoại, phúc lộc viên mãn, trung niên thành công, được hưởng vinh hoa phú quý.

- Nhân (因): 6 nét. Vất vả, hoặc hay ưu phiền, tính tình cương nghị, gặp phải họa lao tù hoặc họa loạn ly.

- Hữu (有): 6 nét. Một đời thanh nhàn, lanh lợi, tính tình cương nghị, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh.

- Vũ (vũ trụ) (宇): 6 nét. Một đời thanh nhàn, bình dị, trung niên bôn ba vất vả, thông minh, kỵ xe cộ, tránh sông nước, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Vũ (lông vũ) (羽): 6 nét. Thanh tú, lanh lợi, một đời ôn hòa, hiền hậu, trung niên thành công, danh lợi song toàn.

- Bản (坂): 7 nét. Thanh nhàn, đa tài, anh minh, lanh lợi, trọng tình nghĩa, tuổi già cát tường, phát tài, phát lộc.

- Bộn (㚘): 7 nét. Vất vả hoặc thể trạng yếu, nhiều bệnh, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Thần (辰): 7 nét. Anh tuấn, lý trí, thông minh, một đời thanh nhàn, xuất ngoại sẽ cát tường, thành công, được vinh hoa phú quý.

- Phương (坊): 7 nét. Ngoài có vẻ hạnh phúc nhưng bên trong nhiều ưu phiền, có tài nhưng không gặp thời, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Quân (均): 7 nét. Bản tính thông minh, đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, phú quý, thành công, phát tài, phát lộc, danh lợi song toàn. Dùng cho tên nam.

- Mẫn (牡): 7 nét. Thanh tú, lanh lợi, phúc lộc song toàn, có thể gặp trắc trở trong tình cảm, một đời hưởng phú quý, số có hai con.

- Than (坍): 7 nét. Đa tài, nhanh trí, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nam.

- Vị (位): 7 nét. Nghĩa lợi phân minh, đa tài, nhanh trí, nhưng nhiều bệnh tật, tuổi già thành công, phát tài, phát lộc.

- Diên (延): 7 nét. Trí dũng song toàn, danh lợi vẹn toàn, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên bôn ba, có số làm quan, thành công, phát tài, phát lộc.

- Du (攸): 7 nét. Bản tính thông minh, ôn hòa, hiền hậu, trung niên cát tường, có thể mắc nhiều bệnh, tuổi già hưng thịnh.

- Hưu (佑): 7 nét. Thông minh, công bằng liêm chính, biết kiềm chế bản thân giúp đỡ mọi người, gia cảnh tốt, thành công, hưng vượng, danh lợi song toàn.

- Dư (余): 7 nét. Bản tính thông minh, danh lợi vẹn toàn, trung niên thành công, phát tài, phát lộc, tuổi già hưởng phúc. Dùng cho tên nam.

- Ấp (邑): 7 nét. Một đời thanh nhàn, tính tình ôn hòa, cuộc đời gặp nhiều may mắn. Dùng cho tên nam.

- Pha (坡): 8 nét. Nếu kết hôn muộn sẽ cát tường, là người đa sầu, đa cảm, nhiều bệnh tật, đoản thọ hoặc khó có được hạnh phúc.

- Phụ (附): 8 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn, thông minh, trung niên thành công, hưng vượng. con cháu ăn nên làm ra. Dùng cho tên nam.

- Khôn (坤): 8 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường, hạnh phúc.

- Thản (坦): 8 nét. Mẫn tiệp, đa tài, học vấn uyên bác, thanh nhàn, phú quý, thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Uyển (宛): 8 nét. Thanh tú, đa tài, lanh lợi, ôn hòa, hiền hậu, xuất ngoại sẽ cát tường, một đời hạnh phúc. Dùng cho tên nữ.

- Vãng (往): 8 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, kiên trì lập nghiệp, trung niên vất vả nhưng hưng vượng, tuổi già cát tường.



- Vượng (旺): 8 nét. Tính tình quyết đoán, mau miệng, trung niên nhiều bôn ba nhưng thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Á (亚): 8 nét. Công chính liêm minh, trung niên thành công, hưng vượng, nếu là nữ thì vất vả, bất hạnh. Dùng cho tên nam.

- Hào (肴): 8 nét. Đau ốm, bệnh tật, tính tình quyết đoán, mau miệng, kết hôn muộn sẽ gặp may mắn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Nham (岩): 8 nét. Số mất tài sản, tính tình cương nghị, mau miệng, đức độ, xuất ngoại sẽ cát tường, hưởng phúc lộc. Dùng cho tên nam.

- Y (依): 8 nét. Bề ngoài hạnh phúc, bên trong sầu muộn, số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường hoặc đoản thọ.

- Hựu (侑): 8 nét. Thật thà, mau miệng, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên có thể gặp nhiều tai ương, tuổi già thịnh vượng, là người đa tài, hào kiệt.

- Vân (昀): 8 nét. Bản tính thông minh, học thức uyên bác, thanh nhàn, phú quý, thành công, hưng vượng, danh lợi song toàn.

- Sưởng (昶): 9 nét. Con cháu hưng vượng, đa tài, nhanh trí, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nam.

- Khuê (奎): 9 nét. Một đời phúc lộc viên mãn, trí dũng song toàn, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Uy (威): 9 nét. Tính tình cương nghị, mau miệng, trí dũng song toàn, trung niên vất vả, hoặc bôn ba, tuổi già thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Ốc (屋): 9 nét. Đa sầu, đa cảm, kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ tốt, trung niên cát tường, tuổi già vất vả.

- Dũng (勇): 9 nét. Kết hôn muộn sẽ cát tường, đa tài, hiền hậu, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, kỵ xe cộ, tránh sông nước. Dùng cho tên nam.

- Hựu (囿): 9 nét. Có số làm quan, một đời phúc lộc song toàn, trung niên cát tường, hưng vượng, vinh hoa hưởng phúc. Dùng cho tên nam.

- Yếu (要): 9 nét. Tính tình cương nghị, mau miệng, thanh nhàn, linh hoạt, trung niên cát tường, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nam.

- Di (怡): 9 nét. Số khắc con cái, khắc vợ (chồng), thanh nhàn, ôn hòa, hiền hậu, trung niên đề phòng gặp tai họa, tuổi già cát tường.

- Âm (音): 9 nét. Kết hôn muộn, sinh con muộn sẽ đại cát, xuất ngoại gặp nhiều may mắn, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già cát tường, số có hai con.

- Vũ (禹): 9 nét. Số khắc cha mẹ, bản tính thông minh, đa tài, tuổi già cát tường.

- Viên (垣): 9 nét. Danh lợi phân minh, tính tình chất phác, ôn hòa, trung niên thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Ang (盎): 10 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, may mắn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Thành (成): 10 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, ôn hòa, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nam.

- Nga (峨): 10 nét. Thật thà, mau miệng hoặc thể trạng gầy yếu, nhiều bệnh, trung niên vất vả, tuổi già thành công, hưng thịnh, có số xuất ngoại.

- Ân (恩): 10 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, nhanh trí, trung niên cát tường, tuổi già vất vả.

- Dung (容): 10 nét. Phúc lộc song toàn, đa tài, lanh lợi, có hai con sẽ cát tường, trung niên hưng vượng, tuổi già thanh nhàn.

- Hiệp (峡): 10 nét. Gặp nhiều tai ương, ốm đau, đoản thọ hoặc có cuộc sống khó khăn, một đời khó có được hạnh phúc viên mãn.

- Hiên (轩): 10 nét. Thanh tú, nhanh nhẹn, đa tài, lanh lợi, trung niên cát tường, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Ích (益): 10 nét. Thể trạng yếu hoặc thanh nhàn, lanh lợi, trung niên phòng gặp tai họa, tuổi già cát tường, khắc cha.

- Đoạn (段): 10 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả, bôn ba, tuổi già hưng thịnh.

- Dục (育): 10 nét. Thông minh, công bằng liêm chính, nghĩa lợi phân minh, anh tuấn, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công. Dùng cho tên nam.

- Tỷ (玺): 10 nét. Thông minh, công bằng liêm chính, nghĩa lợi phân minh, trí dũng song toàn, trung niên thành công, vận quan vượng.

- Viên (袁): 10 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già hạnh phúc.

- Hồ (胡): 11 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, thành công, hưng vượng, tuổi già cát tường.

- Bồi (培): 11 nét. Cần kiệm lập nghiệp, trung niên cát tường, có số xuất ngoại, danh lợi vẹn toàn, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Uyển (婉): 11 nét. Thanh nhàn, có tài năng, lý trí, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nữ.

- Duy (唯): 11 nét. Tiền tài song hành, nho nhã, hiền hậu, phúc lộc song toàn, thành công, hưng vượng, hạnh phúc.



- Vĩ (伟): 11 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, lanh lợi, phòng gặp họa ái tình, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nam.

- Uý (尉): 11 nét. Đa tài, nhanh trí, bản tính thông minh, tuổi già cát tường, hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Yển (偃): 11 nét. Kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Dã (野): 11 nét. Một đời thanh nhàn, ôn hòa, hiền hậu, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, nhưng sầu muộn, nhiều bệnh tật. Dùng cho tên nam.

- Dực (翌): 11 nét. Cẩn thận gặp họa ái tình, nhanh nhẹn, đa tài, nhưng trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Dần (寅): 11 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, tính bảo thủ, vận quan vượng, tuổi già sầu muộn, nhiều bệnh.

- Nghênh (迎): 11 nét. Cuộc đời bôn ba vất vả hoặc ưu tư, tuổi già hưởng phúc.

- Dung (庸): 11 nét. Nghĩa lợi phân minh, ôn hòa, hiền hậu, sự nghiệp thành đạt, gia cảnh tốt, số hiếm muộn con cái. Dùng cho tên nam.

- Du (悠): 11 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, nhanh trí, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Duy (惟): 12 nét. Ôn hòa, hiền hậu, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Bảo (堡): 12 nét. Một đời thanh nhàn, lanh lợi, phúc lộc song toàn, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Hoàng (黄): 12 nét. Một đời thanh nhàn, thông minh, lanh lợi, khắc cha mẹ, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Lam (岚): 12 nét. Thanh nhàn, phú quý, tài trí xuất chúng nhưng hay ốm đau.

- Vị (为): 12 nét. Anh minh, thanh tú, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Hấp (翕): 12 nét. Thông minh, công bằng liêm chính, biết kiềm chế bản thân giúp đỡ mọi người, thanh nhàn, ôn hòa, trung niên bình dị, tuổi già cát tường hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Di (贻): 12 nét. Một đời an phận thủ thường, phúc lộc song toàn, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Việt (越): 12 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, trí dũng song toàn, đa tài, thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Nghiên (砚): 12 nét. Bản tính thông minh, thanh nhàn, phú quý, trung niên vất vả, bôn ba, tuổi già cát tường, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Tường (围): 12 nét. Thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại, mệnh phú quý.

- Huân (翔): 12 nét. Kết hôn muộn sẽ gặp nhiều may mắn, trung niên hưng vượng, tuổi già hưng vượng, có số làm quan. Dùng cho tên nam.

- Ái (爱): 13 nét. Đa tài, lanh lợi, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, thanh nhàn.

- Áo (奥): 13 nét. Là người đa tài, có hai con sẽ cát tường, trung niên cát tường, tuổi già sầu muộn. Dùng cho tên nam.

- Thoại (话): 13 nét. Thật thà, nhanh miệng, đa tài, đức độ, giỏi giang, phúc lộc song toàn, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nam.

- Nha (衙): 13 nét. Đa tài, giàu lý trí, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Ôn (温): 13 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, trung niên cát tường, tuổi già vất vả, nhiều bệnh.

- Ý (意): 13 nét. Bề ngoài hạnh phúc, bên trong u sầu, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Do (犹): 13 nét. Đa tài, phú quý, anh hùng hào hiệp, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng nhưng hay sầu muộn.

- Thánh (圣): 13 nét. Kiến thức phong phú, thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, thành công, hưng vượng, cả đời hưởng phúc. Dùng cho tên nam.

- Uyển (琬): 13 nét. Một đời hưởng phúc, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại, vinh hoa phú quý. Dùng cho tên nữ.

- Cảnh (境): 14 nét. Anh minh, đa tài, thanh nhàn, phú quý, phúc lộc song hành, danh lợi vẹn toàn, xuất ngoại sẽ đại cát, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Thạc (硕): 14 nét. Thanh nhàn, phú quý, hiền hậu, vận quan vượng, danh lợi song toàn. Dùng cho tên nam.

- Vĩ (玮): 14 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Anh (瑛): 14 nét. Thanh nhàn, phú quý, phòng gặp họa trong chuyện tình cảm, thành công, hưng thịnh, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nữ.

- Dữ (与): 14 nét. Trí mẫn, thanh tú, cần kiệm, trung hậu, phúc lộc song toàn, gia cảnh tốt.



- Trì (墀): 15 nét. Công chính liêm minh, vận quan vượng, trí dũng song toàn, thanh nhàn, phú quý, trung niên vất vả, tuổi già thành công. Dùng cho tên nam.

- Âu (欧): 15 nét. Một đời thanh nhàn, anh minh, lanh lợi, tuổi già cát tường.

- Bàn (磐): 15 nét. Một đời thanh nhàn, bình dị, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Uý (慰): 15 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn, phú quý, trung niên đa sầu, tuổi già cát tường.

- Nhàn (嫻): 15 nét. Thanh tú, lanh lợi, bản tính thông minh, trung niên thành công, hưng vượng, phú quý. Dùng cho tên nữ.

- Diệp (𠀋): 15 nét. Phòng gặp họa trong chuyện tình cảm hoặc hay ốm đau, đoản thọ, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Đôn (墩): 15 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, hay phiền muộn, có số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Viện (院): 15 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, nhanh trí, trung niên cát tường, kết hôn muộn sẽ may mắn hạnh phúc, tuổi già có nhiều ưu phiền. Dùng cho tên nam.

- Duyệt (阅): 15 nét. Cần kiệm, chịu thương chịu khó, trọng tín nghĩa, số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Tăng (增): 15 nét. Phúc lộc vẹn toàn, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, phú quý. Dùng cho tên nam.

- Dật (逸): 16 nét. Một đời bôn ba vất vả, hoặc có tài nhưng không gặp thời, trí dũng song toàn, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Bưu (邮): 16 nét. Ưu tư, sầu muộn, tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, trung niên sống bình dị, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Hành (衡): 16 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, trung niên cát tường, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nam.

- Dự (豫): 16 nét. Hay lo lắng, đau buồn hoặc có họa ái tình, trung niên vất vả, tuổi già cát tường nhưng đoản thọ.

- Vận (运): 16 nét. Phúc lộc song hành, xuất ngoại sẽ cát tường, thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, gia cảnh tốt, có số xuất ngoại.

- Dung (融): 16 nét. Hiền từ, đức độ, một đời thành công, hưng thịnh, như ý, gia cảnh tốt.

- Vị (谓): 16 nét. Khắc con cái, đa tài, phú quý, lương thiện, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng.

- Yên (燕): 16 nét. Bản tính thông minh, thanh nhàn, đa tài, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh. Dùng cho tên nữ.

- Viễn (远): 17 nét. Ôn hòa, trung hậu, cần kiệm, có tài trị gia, tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, tuổi già hay ốm đau bệnh tật. Dùng cho tên nam.

- Lĩnh (岭): 17 nét. Phúc thọ viên mãn, phúc lộc song toàn, thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Dương (阳): 17 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, phú quý, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Ứng (应): 17 nét. Nội tâm ưu phiền, số khắc bạn đời, khắc con cái, hoặc có tài nhưng không gặp thời, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Ủng (拥): 17 nét. Tính tình cương nghị, giỏi giao tiếp, đa tài, đức độ, vinh hoa phú quý, hưng thịnh, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nam.

- Vận (韵): 19 nét. Phòng gặp họa trong chuyện tình cảm, trung niên gặp tai họa, kết hôn muộn sẽ bình an, tuổi già cát tường.

- Ổn (稳): 19 nét. Số bất hạnh, không nên kết hôn sớm, trung niên vất vả, cuối đời cát tường, nếu là nữ có thể phải tái giá hoặc ở góa.

- Nhưỡng (壤): 20 nét. Kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ đại cát, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên vất vả hoặc có tài nhưng không gặp thời. Dùng cho tên nam.

- Nguy (巍): 21 nét. Thanh nhàn, khỏe mạnh, nhanh nhẹn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, nếu là nữ có thể sẽ ốm yếu. Dùng cho tên nam.

- Dự (誉): 21 nét. Phúc lộc vẹn toàn, vận quan vượng, tay trắng làm nên sự nghiệp, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Dược (跃): 21 nét. Thanh nhàn, phú quý, phúc lộc song toàn, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Diễm (艳): 23 nét. Thanh tú, lanh lợi, đa tài, hiền hậu, trung niên cát tường, cẩn thận gặp họa trong chuyện tình cảm, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nữ.

Chữ Ngũ hành thuộc Kim

- Nhân (人): 2 nét. Tuấn tú, gia cảnh tốt, ôn hòa, hiền hậu, phú quý, thành công.

- Tài (才): 3 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, phú quý, thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Xuyên (川): 3 nét. Khắc bạn đời, khắc con cái, số hai vợ, trung niên hưng vượng, tuổi già ưu tư phiền muộn.

- Thốn (寸): 3 nét. Bản tính lương thiện, trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già cát tường, gia cảnh tốt.

- Thiên (千): 3 nét. Thông minh, chính trực, nghĩa lợi phân minh, vận quan vượng, thành công, gia cảnh tốt.

- Tam (三): 3 nét. Số cô độc, tuổi trẻ vất vả, xuất ngoại gặp được quý nhân phù trợ, trung niên vất vả, tuổi già thành công, phú quý.

- Thượng (上): 3 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý nhưng không được lòng người, con cháu ăn nên làm ra, nếu sinh hai con trai sẽ cát tường.

- Sĩ (士): 3 nét. Thể trạng suy nhược, đoản mệnh, tuổi trẻ vất vả, trung niên thành công, tuổi già phiền muộn.

- Tiểu (小): 3 nét. Thanh tú, lanh lợi, đa tài, nhanh trí, không nên kết hôn sớm, một đời thanh nhàn hưởng hạnh phúc.

- Tịch (夕): 3 nét. Tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, xuất ngoại đại cát, khắc bạn đời, khắc con cái, trung niên thành công, tuổi già hưởng phúc.

- Nhân (仁): 4 nét. Lý trí hơn người, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Tứ (四): 4 nét. Tuổi trẻ vất vả, nghĩa lợi phân minh, trung niên bôn ba, kỵ xe cộ, tránh sông nước

- Thiên (仟): 5 nét. Thanh nhàn, phú quý, gia cảnh tốt, trung niên thành công, phát tài, phát lộc, tuổi già con cháu ăn nên làm ra. Dùng cho tên nam.

- Thân (申): 5 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, nhanh trí, trung niên thành công, phát tài, phát lộc.

- Sinh (生): 5 nét. Trí dũng song toàn, xuất ngoại sẽ gặp quý nhân phù trợ, trung niên thành công, phát tài, phát lộc, vinh hoa, phú quý. Dùng cho tên nam.

- Thạch (石): 5 nét. Khắc bạn đời, khắc con cái, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già cát tường.

- Sử (史): 5 nét. Một đời phúc lộc vẹn toàn, trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già cát tường.

- Thỉ (矢): 5 nét. Tính tình cương nghị, quyết đoán, làm lụng vất vả nhưng không đạt được thành công, khó hòa hợp với mọi người, con cháu ăn nên làm ra. Dùng cho tên nam.

- Thế (世): 5 nét. Giữ gìn liêm chính, phúc lộc song toàn, trung niên cần kiệm lập nghiệp, tuổi già phát tài, phát lộc. Dùng cho tên nam.

- Sĩ (仕): 5 nét. Nghĩa lợi phân minh, đa tài, nhanh trí, trung niên thành công, phát tài, phát lộc, tuổi già, nhiều bệnh tật. Dùng cho tên nam.

- Thị (示): 5 nét. Thông minh, nhanh trí, một đời thanh nhàn, phú quý, thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Tư (司): 5 nét. Vợ hiền, con ngoan, phúc lộc trời ban, một đời thanh nhàn, phú quý, thành công, phát tài, phát lộc. Dùng cho tên nam.

- Thần (臣): 6 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, nhanh trí, công minh liêm chính, nghĩa lợi phân minh, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già phát tài, phát lộc.

- Thừa (丞): 6 nét. Lý trí, thông minh, gan dạ, kiến thức phong phú, một đời thanh nhàn, lanh lợi, thành công, vinh hoa phú quý. Dùng cho tên nam.

- Thử (此): 6 nét. Cuộc sống nhiều vất vả, gian nan, khó được như mong đợi, tuổi già hưởng phúc từ con cháu.

- Tồn (存): 6 nét. Bản tính thông minh, nghĩa lợi phân minh, con cháu ăn nên làm ra, trung niên vất vả, tuổi già phát tài, phát lộc.

- Nhi (而): 6 nét. Thanh tú, đa tài, lanh lợi, trung niên thành công, phát tài, phát lộc, có số xuất ngoại.

- Liệt (列): 6 nét. Tính tình quyết đoán, tuổi trẻ vất vả, trung niên gặp nhiều tai ương, xuất ngoại sẽ cát tường, tuổi già phát tài, phát lộc.

- Như (如): 6 nét. Lý trí, thông minh, đa tài, ôn hòa, gặp nhiều trắc trở trong tình cảm, trung niên gặp nhiều tai họa, thanh tú nhưng đoản thọ.

- Thiệt (舌): 6 nét. Một đời nhiều vất vả hoặc bệnh tật, trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già phát tài, phát lộc.

- Thức (式): 6 nét. Lý trí, đa tài, nhưng trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già vinh hoa, phú quý.

- Thú (守): 6 nét. Khắc bạn đời, khắc con cái, thông minh, chính trực, trung niên hưng vượng, nếu là nữ thì bạc mệnh, bệnh tật, gặp nhiều tai họa.

- Túc (夙): 6 nét. Có số xuất ngoại, bản tính thông minh, đa tài, nhanh trí, dễ gặp trắc trở trong tình cảm, trung niên thành công, phát tài, phát lộc.

- Tây (西): 6 nét. Tâm huyết với sự nghiệp nhưng không thành công, hay ưu tư, vất vả, trung niên phát tài, phát lộc, tuổi già hưng vượng.

- Tiên (先): 6 nét. Xuất ngoại sẽ gặp được quý nhân phù trợ, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, vinh hoa phú quý, phúc lộc vẹn toàn. Dùng cho tên nam.

- Tuần (旬): 6 nét. Kết hôn muộn sẽ đại cát, trung niên có nhiều bệnh tật, đa tài, hiền hậu, tuổi già phát tài, phát lộc.

- Duệ (叡): 6 nét. Tính tình quyết đoán, một đời khó được như ý nguyện, lo lắng, vất vả, tuổi già cát tường, hưởng phúc từ con cháu. Dùng cho tên nam.

- Tái (再): 6 nét. Đa tài, nhanh trí, có quý nhân phù trợ, trung niên thành công, phát tài, phát lộc, nếu là nữ thì bạc mệnh, gặp nhiều tai ương.



- Tại (在): 6 nét. Bôn ba vất vả, hoặc tính tình cương nghị nghị, quyết đoán, trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già hưng thịnh, danh lợi song toàn.

- Tảo (早): 6 nét. Gia cảnh tốt, một đời thanh nhàn, nếu có hai con sẽ cát tường, tuổi già ưu tư, vất vả.

- Xa (车): 7 nét. Thật thà, nhanh nhẹn, hoặc tính tình cương nghị, quyết đoán, trung niên vất vả bôn ba, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Thành (成): 7 nét. Thanh tú, đa tài, xuất ngoại đại cát, trung niên thành công, ky nước.

- Xích (赤): 7 nét. Thật thà, mau miệng, tính tình cương nghị, nên xuất ngoại sẽ đại cát, nên kết hôn muộn, trung niên phát tài, phát lộc, tuổi già vất vả.

- Xuy (吹): 7 nét. Ưu tư, vất vả, bôn ba, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già hưởng phúc từ con cháu. Dùng cho tên nam.

- Đối (兑): 7 nét. Phúc lộc song toàn, thanh nhàn, phú quý, có quý nhân phù trợ, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Thất (七): 7 nét. Vất vả hoặc khó khăn, số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, thể trạng yếu, đoản thọ, tuổi già hưởng phúc.

- Nhẫn (忍): 7 nét. Ưu tư, vất vả hay đau ốm, trung niên gặp nhiều may mắn, tuổi già gặp nhiều tai ương. Dùng cho tên nam.

- Thân (duỗi) (伸): 7 nét. Trí dũng song toàn, danh lợi vẹn toàn, trung niên vất vả, có thể gặp tai ương, tuổi già cát tường, phú quý.

- Thăng (升): 8 nét. Trí dũng song toàn, một đời thanh nhàn, phú quý, tuổi trẻ gặp nhiều vất vả, trung niên thành công, phát tài, phát lộc.

- Thân (thân thể) (身): 7 nét. Tính tình quyết đoán, hay ưu tư, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Thúc (束): 7 nét. Nếu có hai con sẽ cát tường, trung niên được thuận lợi, hạnh phúc, tuổi già vất vả, gặp nhiều tai ương.

- Tống (宋): 7 nét. Một đời thanh nhàn, trí dũng song toàn, trung niên bôn ba, tuổi già phát tài, phát lộc.

- Tân (辛): 7 nét. Đa tài, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, phát tài, phát lộc, tuổi già hưởng phúc.

- Tú (秀): 7 nét. Trắc trở trong chuyện tình cảm, thanh tú, nhanh nhẹn, nếu kết hợp với người mệnh cát thì gặp cát, phối hợp với người mệnh hung lại gặp hung.

- Tự (序): 7 nét. Ôn hòa, hiền hậu, thanh nhàn, phú quý, phúc lộc song toàn, trung niên thành công, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Tuần (巡): 7 nét. Bôn ba vất vả, trung niên thành công, phát tài, phát lộc, tuổi già con cháu ăn nên làm ra. Dùng cho tên nam.

- Xương (昌): 8 nét. Thật thà, nhanh nhẹn, tính tình cương nghị, kỵ xe, tránh sông nước, trung niên vất vả, tuổi già thành công, hưng vượng, được vinh hoa, phú quý.

- Thẩm (沈): 8 nét. Ưu tư, vất vả, bôn ba, có tài nhưng không gặp thời, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Thừa (承): 8 nét. Thông minh, công bằng liêm chính, đa tài, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Sơ (初): 8 nét. Thanh nhàn, phú quý, kết hôn muộn sẽ cát tường, trung niên bôn ba vất vả, tuổi già hưng thịnh. Dùng cho tên nam.

- Tịnh (净): 8 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, danh lợi phân minh, hay giúp đỡ mọi người, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại.

- Khản (侃): 8 nét. Có tài năng nhưng không gặp thời, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Thanh (青): 8 nét. Tính tình cương nghị, mau miệng, cát tường hưng vượng, tuổi già vất vả.

- San (姗): 8 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên thành công, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nữ.

- Xã (社): 8 nét. Thanh nhàn, đa tài, cần kiệm lập nghiệp, danh gia lẫy lừng, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nam.

- Sứ (使): 8 nét. Xuất ngoại sẽ gặp được quý nhân phù trợ, ôn hòa, hiền hậu, nhưng nhiều vất vả, trên dưới thuận hòa, tuổi già cát tường.

- Thủy (始): 8 nét. Số sát vợ (chồng), khắc con cái, thanh tú, lanh lợi, trung niên nhiều tai ương hoặc lo lắng, tuổi già cát tường.

- Sự (事): 8 nét. Đa sầu, đa cảm, sự nghiệp không thành, một đời thanh nhàn, tuổi già cát tường.

- Thụ (受): 8 nét. Ưu tư, vất vả hoặc nhiều bệnh, đoản thọ, trung niên vất vả hoặc gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường

- Thúc (叔): 8 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, lanh lợi, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Loát (刷): 8 nét. Tính tình cương nghị, kết hôn muộn sẽ cát tường, trung niên có thể gặp nhiều tai ương, tuổi già được hưởng phúc từ con cái.

- Tích (昔): 8 nét. Số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ đại cát, thanh nhàn, thanh tú, ôn hòa, hiền hậu.

- Tuyên (宣): 9 nét. Học thức uyên thâm, trí dũng song toàn, thanh nhàn, phú quý, tuổi già thành công, hưng vượng, vận quan vượng.

- Tra (查): 9 nét. Khắc bạn đời, hiếm muộn con cái, đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Sá (佘): 9 nét. Ôn hòa, hiền hậu, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng.

- Xuân (春): 9 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa sầu, xuất ngoại gặp đại cát, trung niên gặp nhiều tai ương, tuổi già vất vả.

- Thúc (促): 9 nét. Số khắc vợ, khắc chồng, khắc con cái hoặc gặp họa ái tình, trung niên cát tường, tuổi già vất vả.

- Độ (度): 9 nét. Xuất ngoại sẽ được cát tường, trung niên bôn ba vất vả, tuổi già thành công, hưng vượng.

- Tiền (前): 9 nét. Xuất ngoại sẽ gặp quý nhân phù trợ, thành công, trung niên gặp nhiều tai họa, chán chường, tuổi già cát tường, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Thu (秋): 9 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, nếu là nữ thường gặp trắc trở trong chuyện tình cảm, tuổi già cát tường.

- Nhu (柔): 9 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, phúc lộc song toàn, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già hạnh phúc.

- Sam (衫): 9 nét. Một đời thanh nhàn, bình dị, trung niên cát tường, tuổi già vất vả.

- Thi (施): 9 nét. Một đời lo lắng, trung niên cát tường, tuổi già vất vả.

- Thị (是): 9 nét. Thanh nhàn, đa tài, ôn hòa, cần kiệm, trung niên cát tường, tuổi già nhiều bệnh tật.

- Muội (妹): 9 nét. Thanh nhàn, đa tài, nhanh trí, trung niên thành công, hưng vượng, phú quý, hiền hậu. Dùng cho tên nữ.

- Sư (帅): 9 nét. Khắc cha mẹ, tính tình cương nghị, quyết đoán, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già vất vả.

- Tư (思): 9 nét. Có tài năng, lý trí, cần kiệm lập nghiệp, danh gia lẫy lừng, danh lợi vẹn toàn, tuổi già vất vả.

- Tinh (星): 9 nét. Có tài năng, thanh nhàn, hiền hậu, có phẩm chất tốt đẹp, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Tự (叙): 9 nét. Thông minh, chính trực, độ lượng, đa tài, xuất ngoại sẽ cát tường, thành công, phát đạt, phú quý.

- Tai (哉): 9 nét. Học thức uyên thâm, giữ gìn nề nếp gia phong, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Tắc (则): 9 nét. Thông minh, công bằng liêm chính, biết kiềm chế bản thân, giúp đỡ mọi người, trung niên thành công.

- Du (俞): 9 nét. Một đời thanh nhàn, lý trí, thông minh, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng.

- Tài (财): 10 nét. Ưu tư, lo lắng, làm việc vất vả nhưng không thành công.

- Thường (仓): 10 nét. Thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Triều: 10 nét. Bản tính thông minh, trí dũng song toàn, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại.

- Trì (持): 10 nét. Số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, bản tính thông minh, thanh nhàn, lanh lợi, tuổi già cát tường.

- Thuần (纯): 10 nét. Có phiền não trong chuyện tình cảm hoặc hay ưu tư, lo lắng, thanh nhàn, lanh lợi hoặc ốm yếu, nhiều bệnh tật, tuổi già hạnh phúc.

- Câu (钩): 10 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, phú quý, trí dũng song toàn, trung niên thành công, hưng thịnh, hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Canh (罡): 10 nét. Thông minh, công bằng liêm chính, nghĩa lợi phân minh, trọng nghĩa khí, thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Tá (借): 10 nét. Ôn hòa, hiền hậu, đa tài, lanh lợi, trung niên vất vả nhưng thành công, hưng vượng, sinh con muộn sẽ cát tường.

- Nghê (倪): 10 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, lanh lợi, thành công, hưng vượng.

- Sảnh (倩): 10 nét. Thanh tú, đa tài, đức độ, cần kiệm, trung niên cát tường, có họa loạn ly, tuổi già vất vả.

- San (栅): 10 nét. Thanh tú, lanh lợi, đa tài, nhanh trí, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nữ.

- Sán (汕): 10 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, anh em không hòa hợp, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Sư (师): 10 nét. Khắc cha mẹ, tuổi trẻ gặp nhiều gian khó, trung niên gặp nhiều tai ương hoặc chán chường, tuổi già cát tường.

- Thập (mười) (十): Ôn hòa, hiền hậu, trên dưới hòa hợp, thành công, hưng vượng.

- Thập (nhặt) (拾): Phúc lộc vẹn toàn, đa tài, hiền hậu, thanh nhàn, phú quý, thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Chuẩn (隼): 10 nét. Thanh tú, tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng.

- Sách (索): 10 nét. Có phiền não trong chuyện tình cảm, trung niên vất vả, tuổi già hạnh phúc. Dùng cho tên nam.



- Vẫn (紊): 10 nét. Anh tuấn, lanh lợi, biết kiềm chế bản thân giúp đỡ mọi người, trung niên thành công, hưng vượng, thanh nhàn, phú quý.

- Tức (息): 10 nét. Ưu tư, lo lắng, có số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, trung niên vất vả hoặc chán chường, tuổi già cát tường.

- Tịch (席): 10 nét. Thông minh, lanh lợi, thanh nhàn, đa tài, trung niên có thể gặp tai ương, tuổi già cát tường, gia cảnh tốt.

- Tiếu (笑): 10 nét. Số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, trung niên cát tường, là người có cá tính, tuổi già vất vả.

- Tu (修): 10 nét. Thông minh, lanh lợi, hiền hậu, trên dưới thuận hòa, trung niên thành công, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Từ (徐): 10 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, nhanh trí, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già sầu muộn.

- Thái (彩): 11 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, nhanh trí, trung niên bình dị, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nữ.

- Tào (曹): 11 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, kết hôn muộn sẽ đại cát, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Trắc (側): 11 nét. Trọng tín nghĩa, một đời thanh nhàn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Thường (常): 11 nét. Mưu lược, linh hoạt, lập trường không kiên định, trung niên cát tường, tuổi già sầu muộn, nhiều bệnh tật. Dùng cho tên nam.

- Xướng (唱): 11 nét. Một đời hay ốm đau, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Tông (崇): 11 nét. Anh tuấn, đa tài, thanh nhàn, phú quý, trung niên phòng gặp họa ái tình, sự nghiệp thành công, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Xứ (处): 11 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, tính cách phức tạp, trọng tín nghĩa, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Đắc (得): 11 nét. Kết hôn muộn hoặc hoặc sinh con muộn sẽ đại cát, trung niên vất vả hoặc có họa quan trường, tuổi già cát tường.

- Phàm (钒): 11 nét. Anh tuấn, thanh tú, gặp họa ái tình, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, hưng thịnh.

- Phú (副): 11 nét. Đa tài, nhanh trí, nội tâm sầu muộn, có tài nhưng không gặp thời hoặc trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Tinh (旌): 11 nét. Anh hùng, trên dưới thuận hòa, từ bi, thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Khám (勘): 11 nét. Trung niên cát tường, gia cảnh tốt, tuổi già thanh nhàn nhưng hay ưu phiền. Dùng cho tên nam.

- Quỳ (尪): 11 nét. Đa tài, đức độ, thông minh, công bằng liêm chính, trung niên bình dị, tuổi già hưng thịnh, vinh hoa phú quý. Dùng cho tên nam.

- Thương (商): 11 nét. Phúc lộc song toàn, danh lợi song hành, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, hạnh phúc.

- Thiệu (绍): 11 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, trí dũng song toàn, số sát vợ, sát chồng, khắc con, quan vượng, tuổi già hưng vượng.

- Thiết (设): 11 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài. xuất ngoại sẽ cát tường, gặp họa trong chuyện tình cảm. Dùng cho tên nam.

- Thứ (庶): 11 nét. Cần kiệm dựng nghiệp, vận quan vượng, tuổi già cát tường, thanh nhàn, phú quý.

- Sảng (爽): 11 nét. Tính cách phức tạp, có tài nhưng không gặp thời, trung niên cát tường, tuổi già vất vả, nhiều bệnh tật.

- Tế (细): 11 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt, cẩn thận gặp họa trong chuyện tình cảm.

- Tường (祥): 11 nét. Thông minh, lanh lợi, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Tụ (袖): 11 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, cần kiệm, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên bình dị, tuổi già cát tường.

- Hoàn (旋): 11 nét. Tài năng xuất chúng, phúc lộc song toàn, xuất ngoại sẽ cát tường, tuổi già hưng vượng.

- Duyệt (悦): 11 nét. Thanh nhàn, đa tài, nhanh trí, xuất ngoại cát tường, thành công vẹn toàn, hưng vượng.

- Triều (朝): 12 nét. Trí dũng song toàn, danh lợi vẹn toàn, thanh nhàn, phú quý, trung niên vất vả, tuổi già thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Sáng (创): 12 nét. Trí mẫn, thanh tú, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh. Dùng cho tên nam.

- Từ (词): 12 nét. Một đời thanh nhàn, danh lợi song toàn, phúc thọ viên mãn, phú quý, trung niên hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Thố (措): 12 nét. Tính cách ôn hòa, phúc lộc vẹn toàn, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Nhị (贰): 12 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả, con cháu hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Quân (钧): 12 nét. Học thức uyên thâm, giữ gìn nề nếp, liêm chính, hay giúp đỡ mọi người, thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, hưởng phúc trọn đời. Dùng cho tên nam.

- Tuấn (竣): 12 nét. Danh lợi song toàn, xuất ngoại sẽ gặp quý nhân phù trợ, vận quan vượng, thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.



- Khâm (钦): 12 nét. Một đời thanh nhàn, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng, phú quý. Dùng cho tên nam.

- Tình (情): 12 nét. Hiếm muộn con hoặc thể trạng yếu, nhiều ưu tư, một đời thanh nhàn, trung niên cát tường, tuổi già vất vả.

- Nhiên (然): 12 nét. Bản tính thông minh, thanh nhàn, phú quý, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Nhẫn (韧): 12 nét. Bôn ba vất vả hoặc có phiền não trong tình cảm, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Thiện (善): 12 nét. Phúc lộc song toàn, danh lợi vẹn toàn, ôn hòa, hiền hậu, trung niên cát tường, tuổi già hạnh phúc.

- Tiêu (稍): 12 nét. Một đời thanh nhàn, phòng gặp họa trong chuyện tình cảm hoặc loạn ly, tuổi già cát tường.

- Thắng (胜): 12 nét. Là bậc anh hùng, kết hôn sớm sẽ đoản thọ, nếu kết hôn muộn sẽ cát tường, trung niên cẩn thận gặp tai ương, tuổi già cát tường.

- Thị (视): 12 nét. Tính tình cương nghị, nhanh nhẩu, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già vất vả, nhiều bệnh. Dùng cho tên nam.

- Tích (惜): 12 nét. Ôn hòa, hiền từ, đa tài, thanh nhàn, kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ đại cát, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Thụ (授): 12 nét. Siêng năng, trọng nghĩa tình, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Thủ (舒): 12 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, lý trí, trung niên bình dị, tuổi già cát tường.

- Thuận (顺): 12 nét. Đa tài, hiền hậu, thanh nhàn, phú quý, trung niên bình dị, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Ti (舜): 12 nét. Thanh tú, lanh lợi, ôn hòa, đức độ, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng.

- Tư (斯): 12 nét. Học thức uyên thâm, thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, phúc thọ viên mãn, gia cảnh tốt, phú quý. Dùng cho tên nam.

- Đồng (童): 12 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, hiền hậu, thông minh, trung niên cát tường, tuổi già vất vả.

- Tiễn (羡): 12 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, nhanh trí, phòng gặp họa trong chuyện tình cảm, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Tượng (象): 12 nét. Anh hùng hào kiệt, trung niên bôn ba vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Huyền (绚): 12 nét: Thanh tú, lanh lợi, thanh nhàn, ôn hòa, nên sinh con muộn sẽ may mắn, trung niên cát tường, tuổi già đau yếu, nhiều bệnh.

- Dụ (喻): 12 nét. Trí dũng song toàn, danh lợi vẹn toàn, một đời thanh nhàn, vinh hoa phú quý, trung niên cát tường, hưng vượng.

- Tằng (曾): 12 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, hiền hậu, phú quý, nên sinh con muộn sẽ cát tường, thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Bát (钵): 13 nét. Một đời an lành, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, gia cảnh tốt.

- Thâm (琛): 13 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già cát tường, phúc thọ viên mãn. Dùng cho tên nam

- Trù (酬): 13 nét. Thanh nhàn, đa tài, phúc lộc song toàn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Sở (楚): 13 nét. Một đời thanh nhàn, trí dũng song toàn, trung niên hưng vượng, tuổi già u sầu, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Tông (琮): 13 nét. Trí dũng song toàn, danh lợi vẹn toàn, phú quý, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, vận quan vượng.

- Tiệp (捷): 13 nét. Bôn ba, có số xuất ngoại, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Tĩnh (靖): 13 nét. Học thức uyên bác, tài trí xuất chúng, trung niên thành công, hưng vượng, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Cự (钜): 13 nét. Công bằng, liêm chính, nghĩa lợi phân minh, vận quan vượng, có số xuất ngoại, thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Thế (势): 13 nét. Thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả hoặc gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Thi (诗): 13 nét. Đa tài, hiền hậu, giàu lý trí, vận quan vượng, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại.

- Sư (狮): 13 nét. Tính tình cương nghị, mau miệng, số có hai vợ, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Thí (试): 13 nét. Ưu tư, sầu muộn hoặc vất vả làm việc nhưng không thành công, chuyện tình duyên thất bại, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Thức (轼): 13 nét. Bôn ba, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, vinh hoa phú quý, hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Thử (署): 13 nét. Nên kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ đại cát, thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Thục (蜀): 13 nét. Thông minh, công bằng liêm chính, biết kiềm chế bản thân, hay giúp đỡ mọi người, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.



- Tự (嗣): 13 nét. Trí dũng song toàn, thông minh, công bằng liêm chính, trung niên thành công, hưng vượng, vận quan vượng, phát đạt.

- Túc (肃): 13 nét. Có phiền não trong chuyện ái tình hoặc thể trạng yếu, nhiều bệnh, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Tường (详): 13 nét. Ôn hòa, hiền hậu, phúc thọ viên mãn, trung niên bình dị, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Tân (新): 13 nét. Đa tài, nhanh trí, trí dũng song toàn, một đời bôn ba, tuổi già cát tường, danh lợi vẹn toàn.

- Huyên (暄): 13 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn, phú quý, thành công, hưng vượng, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Du (愉): 13 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, mưu lược xuất chúng, vận quan vượng, trung niên thành công, hưởng phúc trọn đời.

- Ngọc (钰): 13 nét. Thanh tú, lanh lợi, có tài năng, lý trí, vận quan vượng, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng.

- Dụ (裕): 13 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, phúc lộc song toàn, trung niên cát tường, tuổi già vất vả.

- Dữ (愈): 13 nét. Trí dũng song toàn, trung niên vất vả hoặc gặp nhiều tai ương, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Tải (载): 13 nét. Tay trắng lập nghiệp, xuất ngoại sẽ cát tường, thành công, hưng vượng, một đời an lành.

- Sát (察): 14 nét. Thanh nhàn, đa tài, trung niên bình dị, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Thành (诚): 14 nét. Thông minh, chính trực, trí dũng song toàn, danh lợi vẹn toàn, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già hay sầu muộn.

- Thuý (翠): 14 nét. Cẩn thận gặp họa trong chuyện tình cảm, thanh tú, ôn hòa, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng, số hạnh phúc. Dùng cho tên nữ.

- Tinh (精): 14 nét. Kiến thức phong phú, phúc lộc vẹn toàn, một đời phú quý, gia cảnh tốt, nếu là nữ thì sát chồng, khắc con. Dùng cho tên nam.

- Tụ (聚): 14 nét. Ưu tư, sầu muộn hoặc vất vả nhưng sự nghiệp không thành, một đời gặp nhiều tai ương hoặc nhiều bệnh tật, tuổi già cát tường.

- Minh (铭): 14 nét. Trí dũng song toàn, thông minh, công bằng liêm chính, phúc lộc song toàn, danh lợi phân minh. Dùng cho tên nam.

- Tề (齐): 14 nét. Thanh nhàn, đa tài, học thức uyên thâm, tuổi già cát tường, hưng vượng.



- Thuyên (铨): 14 nét. Thông minh, chính trực, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Thuỵ (瑞): 14 nét. Đa tài, vinh hoa phú quý, thành công, hưng vượng, nếu là phụ nữ cẩn thận gặp nhiều tai ương.

- Thận (慎): 14 nét. Phúc lộc song hành, đa tài, trung niên sống bình dị, tuổi già hưng vượng.

- Thọ (寿): 14 nét. Gia cảnh tốt, vận quan vượng, nhưng hay ốm đau, nhiều bệnh, trung niên cát tường, tuổi già lo lắng.

- Thự (署): 14 nét. Tuổi trẻ bôn ba, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, con cháu hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Tụng (诵): 14 nét. Một đời thanh nhàn, lanh lợi, thanh tú, đa tài, trung niên bình dị, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Đồng (铜): 14 nét. Đa tài, ôn hòa, nên kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ cát tường, phúc lộc song toàn, danh lợi vẹn toàn, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Hàm (衔): 14 nét. Công minh, liêm chính, giữ gìn nề nếp, trung niên thành công, hưng vượng, danh lợi song toàn, phú quý. Dùng cho tên nam.

- Nhu (需): 14 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Du (瑜): 14 nét. Học thức uyên thâm, vận quan vượng, thanh nhàn, phú quý, thành công, hưng vượng, danh lợi song hành, có số xuất ngoại.

- Tạo (造): 14 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, thanh nhàn, đa tài, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, phúc thọ song toàn. Dùng cho tên nam.

- Thiền (婵): 15 nét. Thanh tú, đa tài, phúc lộc song toàn, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nữ.

- Xung (冲): 15 nét. Tính cách quyết đoán, có số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, một đời bệnh tật, khó được hạnh phúc.

- Từ (赐): 15 nét. Khắc vợ, chồng, con cái, cao số hoặc nhiều bệnh, đoản thọ, trung niên cát tường.

- Giam (绀): 15 nét. Có họa ái tình hoặc xe cộ, sông nước, trung niên phòng họa bất ngờ, tuổi già cát tường.

- Kiếm (剑): 15 nét. Tính tình quyết đoán, trung niên vất vả, bôn ba, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Tịnh (靓): 15 nét. Đa tài, cần kiệm, có tài trị gia, phòng gặp họa từ lời nói, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng.



- Nhuệ (锐): 15 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, cẩn thận gặp phiền não trong chuyện tình cảm. Dùng cho tên nam.

- Thẩm (审): 15 nét. Phúc lộc song toàn, một đời thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Tự (绪): 15 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn, đa tài, nên kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Sài (侪): 16 nét. Thanh nhàn, phú quý, có tài trị gia, vận quan vượng, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại.

- Chùy (锤): 16 nét. Nghĩa lợi phân minh, trung niên thành công, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Điêu (雕): 16 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn, đa tài, trung niên sống bình dị, tuổi già hưng vượng, nhưng dễ mệt mỏi vì các bệnh tinh thần. Dùng cho tên nam.

- Cẩm (锦): 16 nét. Mệnh cát thì thanh nhàn, hưng vượng, xuất ngoại sẽ phú quý; mệnh hung thì kỵ xe cộ, tránh sông nước.

- Tĩnh (静): 16 nét. Đa tài, hiền hậu, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, cẩn thận gặp nhiều phiền não trong chuyện tình cảm.

- Mục (穆): 16 nét. Một đời thanh nhàn, hiền từ, có tài năng, anh tuấn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Tiền (钱): 16 nét. Một đời thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, trung niên bôn ba, tuổi già cát tường.

- Nho (儒): 16 nét. Đa tài, công minh liêm chính, vận quan vượng, phú quý, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Duệ (睿): 16 nét. Bản tính thông minh, đa tài, trung hậu, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Cương (钢): 16 nét. Thật thà, nhanh nhẩu, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Yết (谒): 16 nét. Khéo léo trong giao tiếp, cần kiệm, có tài trị gia, danh gia lẫy lừng, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Dụ (谕): 16 nét. Kiến thức phong phú, thông minh, công bằng liêm chính, vận quan vượng, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại.

- Tỉnh (醒): 16 nét. Cuộc đời gặp nhiều phiền não trong chuyện tình cảm, một đời tài năng nhưng không gặp thời, nội tâm đa sầu, tuổi già cát tường.

- Thao (操): 17 nét. Phúc lộc song toàn, thanh nhàn, ôn hòa, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, nếu là phụ nữ thường yếu ớt, đoản thọ. Dùng cho tên nam.

- Thiền (禅): 17 nét. Ôn hòa, đức hạnh, có tài nhưng không gặp dịp, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Thường (尝): 17 nét. Đa tài, cần kiệm, chăm chỉ, siêng năng, nghĩa lợi phân minh, dễ đạt được thành công. Dùng cho tên nam.

- Thông (聪): 17 nét. Gia cảnh tốt, lý trí, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng, nhân duyên tốt.

- Kiện (健): 17 nét. Bản tính thông minh, phú quý song toàn, một đời danh lợi vẹn toàn, xuất ngoại sẽ cát tường, thành công, hưng vượng, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Huy (徽): 17 nét. Đa tài, ôn hòa, cần kiệm, trung niên thành đạt, có số xuất ngoại, danh lợi song toàn, phú quý. Dùng cho tên nam.

- Tuấn (骏): 17 nét. Có tướng làm quan, thông minh, xuất ngoại sẽ đại cát, phú quý. Dùng cho tên nam.

- Luyện (链): 17 nét. Thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, trung niên thành công, hưng vượng, nếu là phụ nữ phòng gặp họa ái tình hoặc thể trạng yếu, gặp nhiều tai hoạ.

- Tiên (鲜): 17 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, danh lợi song toàn.

- Tạ (谢): 17 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, lanh lợi, cần kiệm, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Tốn (逊): 17 nét. Bôn ba vất vả hoặc có tài nhưng không gặp thời, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già hưng vượng, con cháu ăn nên làm ra. Dùng cho tên nam.

- Trại (寨): 17 nét. Thanh nhàn, đa tài, thanh tú, lanh lợi, cát tường, tuổi già hay đau ốm, bệnh tật. Dùng cho tên nam.

- Thanh (声): 17 nét. Danh lợi song toàn, phúc lộc vẹn toàn, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công. Dùng cho tên nam.

- Thuấn (瞬): 17 nét. Anh minh, đức hạnh, khắc cha, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Tích (锡): 17 nét. Ôn hòa, đa tài, thông minh, lý trí, trung niên vất vả hoặc gặp họa trong chuyện tình cảm, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Dực (翼): 17 nét. Anh minh, có tài năng, trí tuệ, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.



- Trai (斋): 17 nét. Học vấn uyên thâm, vận quan vượng, phúc lộc song toàn, thanh nhàn, hưng vượng, phú quý.

- Cao (翱): 18 nét. Thanh nhàn, phú quý, phúc lộc song toàn, giữ gìn liêm chính, có số xuất ngoại, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Xán (璨): 18 nét. Số sát vợ, sát chồng, khắc con cái, trí dũng song toàn, trung niên vất vả, tuổi già thành công, hưng vượng.

- Thiền (蝉): 18 nét. Bản tính thông minh, trí dũng song toàn, trung niên cát tường, tuổi già thịnh vượng, hạnh phúc. Dùng cho tên nữ.

- Trữ (储): 18 nét. Nếu kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ cát tường, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên bình dị, tuổi già hưng thịnh, gia cảnh tốt.

- Hoàn (环): 18 nét. Bản tính thông minh, ôn hòa, kết hôn muộn sẽ đại cát, số xuất ngoại sẽ cát tường, cẩn thận gặp họa trong chuyện tình cảm.

- Song (双): 18 nét. Đa tài, thanh nhàn, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, nếu là phụ nữ thì khắc chồng, khắc con, hoặc bề ngoài hạnh phúc nhưng nội tâm phiền não.

- tỏa (锁): 18 nét. Học rộng, hiểu nhiều, trung niên bình dị, gia cảnh tốt, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Sủng (宠): 19 nét. Thanh nhàn, đa tài, thanh tú, vinh hoa phú quý, trung niên cát tường, nếu là phụ nữ sát chồng, khắc con cái.

- Trù (畴): 19 nét. Học vấn uyên bác, thanh nhàn, phú quý, thành công, hưng vượng, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Từ (辞): 19 nét. Thanh nhàn, đa tài, thanh tú, lanh lợi, trung niên vất vả, cần kiệm, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Đảo (祷): 19 nét. Ôn hòa, đa tài, thanh nhàn, phú quý, nhưng cơ thể yếu, nhiều bệnh, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng, vận quan vượng.

- Kính (镜): 19 nét. Đa tài, đức hạnh, xuất ngoại sẽ cát tường, vận quan vượng, phú quý, hưng thịnh,

- Khanh (铿): 19 nét. Công bằng, liêm chính, thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, trung niên thành đạt, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Thức (识): 19 nét. Số khắc vợ, khắc chồng, khắc con cái, nên kết hôn muộn sẽ đại cát, trung niên vất vả hoặc gặp họa trong chuyện tình cảm, tuổi già cát tường.

- Thiên (迁): 19 nét. Số khắc vợ, khắc chồng, khắc con cái, thanh nhàn, đa tài, trung niên chán chường hoặc mệt mỏi, tuổi già cát tường, có số xuất ngoại sẽ cát tường.

- Thước (鹊): 19 nét. Có trí tuệ, nên kết hôn muộn sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nữ.

- Tán (赞): 19 nét. Thanh nhàn, phú quý, khắc bạn đời, khắc con cái, kết hôn muộn sẽ đại cát, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Hinh (馨): 20 nét. Anh minh, nhàn duyên tốt, hiền lành, phúc hậu, trung niên thành công. Dùng cho tên nữ.

- Tục (续): 21 nét. Thanh nhàn, ôn hòa, đa tài, lanh lợi, trung niên cát tường, tuổi già gặp nhiều bệnh tật.

- Thích (释): 20 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, trí dũng song toàn, trung niên bình dị, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Dịch (译): 20 nét. Một đời sống nhân ái, thanh nhàn, trên dưới thuận hòa, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Sấn (衬): 21 nét. Cẩn thận gặp họa trong chuyện tình cảm, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Đạc (铎): 21 nét. Có số làm quan, một đời sung túc, đầy đủ, trung niên bình dị, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Liêm (镰): 21 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, đức độ, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Tùy (随): 21 nét. Cuộc đời có nhiều ưu phiền, lo lắng hoặc làm việc vất vả nhưng không thành công, bề ngoài hạnh phúc, bên trong sầu muộn, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Thiết (铁): 21 nét. Khắc vợ, khắc chồng, khắc con cái, một đời thanh nhàn, trung niên cát tường, tuổi già vất vả, nhiều bệnh.

Chữ Ngũ hành thuộc Thuỷ

- Bốc (卜): 2 nét. Thông minh, đa tài, ôn hòa, lanh lợi, trung niên thành công, có quý nhân phù trợ, hiếm muộn con cái.

- Phàm (凡): 3 nét. Thanh nhàn, phú quý, xuất ngoại gặp quý nhân phù trợ, con cháu ăn nên làm ra.

- Hạ (下): 3 nét. Số khắc vợ, khắc chồng, khắc con cái, có tài nhưng bôn ba vất vả, về già được hưởng phúc trọn đời.

- Ba (巴): 4 nét. Tuổi trẻ gặp nhiều tai họa, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng, số hiếm muộn con, một đời bình dị.

- Phương (方): 4 nét. Một đời yên ổn, bình dị, thông minh, lanh lợi, trung niên gặp họa, tuổi già hạnh phúc.

- Phân (分): 4 nét. Số khắc vợ, khắc chồng, khắc con cái, đa tài, nhanh trí, xuất ngoại sẽ đại cát, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già hạnh phúc.

- Phu (夫): 4 nét. Bản tính thông minh, đa tài, trung niên bôn ba, một đời thanh nhàn, phú quý. Dùng cho tên nam.

- hóa (化): 4 nét. Có tài nhưng không gặp thời, làm nhiều nhưng không thành đạt, trung niên cát tường, tuổi già gặp nhiều ưu phiền.

- Nhậm (壬): 4 nét. Tài hoa, phong độ, có số làm quan, khắc vợ, khắc con, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, phú quý.

- Thủy (水): 4 nét. Một đời bình dị, có tài năng, lý trí, vận tốt hoặc hiếm muộn con, tuổi già hưng vượng.

- Văn (文): 4 nét. Thông minh, đa tài, thanh nhàn, phú quý, trung niên cát tường, hưng vượng, kỵ xe cộ, tránh sông nước, nếu là nữ sẽ tái giá.

- Bạch (白): 5 nét. Thanh tú, lanh lợi, mưu lược xuất chúng, trí dũng song toàn, trung niên thành công, không gặp may mắn trong chuyện tình cảm, tuổi già cát tường.

- Bao (包): 5 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, mưu lược xuất chúng, trung niên thành công, phát tài, phát lộc, tuổi già phải nhiều phiền muộn.

- Bắc (北): 5 nét. Gia cảnh tốt, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, phát tài, phát lộc, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nam.

- Tất (必): 5 nét. Cơ thể yếu, xuất ngoại sẽ cát tường, kết hôn muộn sẽ thuận lợi cho hạnh phúc, sự nghiệp như ý. Dùng cho tên nam.

- Biền (弁): 5 nét. Có tài năng, mưu lược, sự nghiệp thành công, ái tình thất bại, tuổi già hưởng phúc. Dùng cho tên nam.

- Bố (布): 5 nét. Ôn hòa, hiền từ, nhưng gặp nhiều tai họa, kỵ xe cộ, tránh sông nước, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Phó (付): 5 nét. Trung niên phát tài, phát lộc, sức khỏe yếu hoặc hiếm muộn con.

- hòa (禾): 5 nét. Có số xuất ngoại, một đời hưởng hạnh phúc, vinh hoa, thanh nhàn, trung niên thành công phát tài, phát lộc.

- Hoằng (弘): 5 nét. Thẳng thắn, nhanh miệng, một đời thanh nhàn, kỵ xe cộ, tránh sông nước, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già hưng thịnh.

- Dân (民): 5 nét. Đa tài, trên dưới ôn hòa, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Mạt (末): 5 nét. Đa sầu, đa cảm, trung niên gặp nhiều tai ương, kỵ xe cộ, tránh sông nước, tuổi già cát tường.

- Phi (丕): 5 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, ôn hòa, thật thà, kết hôn muộn sẽ đại cát, một đời hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Bì (皮): 5 nét. Bôn ba vất vả hoặc sự nghiệp không thành, một đời gặp nhiều tai họa, khó được hạnh phúc.

- Bằng (平): 5 nét. Một đời an phận thủ thường, biết kiềm chế bản thân giúp đỡ mọi người, ôn hòa, hiền hậu. theo ngành giáo dục sẽ đại cát.

- Huyền (玄): 5 nét. Tính cách phức tạp, trung niên sống bình dị nhưng gặp họa loạn ly, tuổi già cát tường, con cháu ấn nên làm ra, vận quan vượng.

- Ấn (印): 6 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, tuổi thơ ấu khổ cực, trung niên thành công, phát tài, phát lộc, tuổi già vất vả.

- Bách (百): 6 nét. Lý trí, thông minh, có nhiều tài lộc, đa tài, nhanh trí, thành công, phát tài, phát lộc, gia cảnh tốt.

- Băng (冰): 6 nét. Ưu tư, vất vả trung niên có thể gặp nhiều tai họa, tuổi già bình yên.

- Tính (扬): 6 nét. Đa tài, nghĩa lợi phân minh, kiềm chế bản thân giúp đỡ mọi người, trung niên thành công, hưng thịnh.

- Phạt (伐): Vất vả, một đời thanh nhàn bình dị, khắc bạn đời, con cái hiếu thảo với cha mẹ, tuổi già cát tường.

- Phàm (帆): 6 nét. Gặp trắc trở trong chuyện tình cảm, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già phát tài, phát lộc.

- Phỏng (仿): 6 nét. Có quý nhân phù trợ, một đời thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả hoặc gặp nhiều tai ương, tuổi già bình yên, hạnh phúc.

- Phi (妃): 6 nét. Thanh tú, lanh lợi, lý trí thông minh, một đời thành nhàn, hưởng phúc, tuổi già vất vả. Dùng cho tên nữ.

- Phục (伏): 6 nét. Anh hùng, một đời sống thanh đạm, có phẩm chất tốt đẹp, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già hưng thịnh.

- Hợi (亥): 6 nét. Thanh tú, lanh lợi, xuất ngoại sẽ gặp quý nhân phù trợ, trung niên vất vả, tuổi già phát tài, phát lộc, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Hảo (好): 6 nét. Thanh tú, lanh lợi, trên dưới thuận hòa, có tài năng, ôn hòa, hiền hậu, một đời hạnh phúc.

- Hợp (合): 6 nét. Gia cảnh tốt, một đời thanh nhàn, ôn hòa, trung niên lập nghiệp vất vả, tuổi già thành công, phát tài, phát lộc.

- Mễ (米): 6 nét. Bản tính thông minh, đa tài, nhanh trí, xuất ngoại sẽ đại cát, trung niên bình dị, tuổi già hưng thịnh.

- Danh (名): 6 nét. Xuất ngoại sẽ gặp được quý nhân phù trợ, trung niên bôn ba vất vả, danh lợi song toàn, tuổi già cát tường.

- Mưu (牟): 6 nét. Thông minh, lanh lợi, đa tài, nhanh trí, có tài nhưng không gặp thời hoặc gặp nhiều tai ương, tuổi già cát tường.



- Thu (收): 6 nét. Ưu tư, vất vả, gặp nhiều khó khăn hoặc luôn phải lo lắng, gặp nhiều tai ương, nếu là phụ nữ ở góa hoặc tái giá.

- Thinh (汀): 6 nét. Hay đau yếu, nhiều bệnh, đa sầu, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Phi (非): 8 nét. Thanh nhàn, thanh tú, lanh lợi, đa tài, nghĩa lợi phân minh, trung niên bình dị, tuổi già cát tường.

- Phụng (奉): 8 nét. Số khắc cha mẹ, hoặc khắc vợ (chồng), con cái, trung niên vất vả hoặc nhiều bệnh tật, lo lắng, tuổi già thành công, hưng vượng.

- Phù (扶): 8 nét. Tuổi trẻ vất vả, đa tài, trung niên bôn ba, tuổi già thành công, thịnh vượng.

- Phủ (府): 8 nét. Ôn hòa, hiền hậu, thanh nhàn, đa tài, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Cương (冈): 8 nét. Ưu tư, vất vả, tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, trung niên hưng thịnh, tuổi già phiền muộn.

- Hòa (和): 8 nét. Trên dưới thuận hòa, vợ hiền, con ngoan, trung niên vất vả hoặc bệnh tật, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Minh (明): 8 nét. Đa tài, trí tuệ, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên gặp nhiều tai họa hoặc gặp họa ái tình, tuổi già cát tường.

- Mệnh (命): 8 nét. Khó hòa hợp với mọi người, đa tài, hiền hậu, khắc bạn đời, khắc con cái, hưởng phúc về già.

- Màu (侔): 8 nét. Tính tình cương nghị, nhanh miệng, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Mộc (沐): 8 nét. Danh lợi phân minh, thanh nhàn, lanh lợi, số có hai vợ, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Mục (牧): 8 nét. Bôn ba vất vả, trung niên gặp nhiều gian nan, tuổi già cát tường.

- Bái (沛): 8 nét. Tính tình cương nghị, nhanh miệng, thanh nhàn, anh tuấn, trung niên thành công, hưng thịnh. Dùng cho tên nam.

- Bội (佩): 8 nét. Trí dũng song toàn, danh lợi song hành, thanh nhàn, phú quý, nếu là nữ có thể gặp trắc trở trong ái tình. Dùng cho tên nam.

- Sa (沙): 8 nét. Thanh tú, lanh lợi, đa tài, ôn hòa, trung niên thành công, hưng thịnh, thanh nhàn, hạnh phúc.

- Thẩm (沈): 8 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, nhanh trí, trung niên bôn ba vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Vấn (汶): 8 nét. Bản tính thông minh, công bằng liêm chính, thanh tú, đa tài, có số xuất ngoại, trung niên thành công, hưng thịnh.

- Ốc (沃): 8 nét. Tuổi trẻ vất vả, khó hòa hợp với mọi người, thanh nhàn, lanh lợi, khắc bạn đời, khắc con cái.

- Hưởng (享): 8 nét. Kết hôn muộn sẽ cát tường, đa tài, xuất ngoại sẽ cát tường, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Hiệp (协): 8 nét. Khắc bạn đời, số hiếm muộn con, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, phát tài, phát lộc.

- Hạnh (幸): 8 nét. Thanh tú, lanh lợi, đa tài, một đời thanh nhàn, trung niên bình dị, tuổi già cát tường.

- Bái (拜): 9 nét. Bản tính thông minh, đa tài, lanh lợi, kết hôn muộn sẽ cát tường. Dùng cho tên nam.

- Bảo (保): 9 nét. Bản tính thông minh, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già kỵ xe cộ, tránh sông nước. Dùng cho tên nam.

- Biển (扁): 9 nét. Bản chất thông minh, lanh lợi, thật thà, nhanh nhảu, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, nếu là phụ nữ gặp nhiều tai ương, nhiều bệnh, đoản thọ.

- Tiện (便): 9 nét. Phúc lộc song toàn, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên vất vả nhưng thành công, hưng vượng, tuổi già cát tường nhưng số hiếm con.

- Ba (波): 9 nét. Tay trắng lập nghiệp, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già thành công, hưng vượng, phú quý.

- Bạc (泊): 9 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn, phú quý, phúc lộc viên mãn, trung niên thành công, phát tài, phát lộc. Dùng cho tên nam.

- Bột (勃): 9 nét. Có tài nhưng không gặp thời, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Phi (飞): 9 nét. Anh hùng hào kiệt, danh lợi phân minh, trí dũng song toàn, kỵ xe cộ, tránh sông nước.

- Phong (gió) (风): 9 nét. Cơ thể suy nhược, nhiều bệnh tật hoặc phải bôn ba vất vả, trung niên cát tường, tuổi già vất vả.

- Phong (phong thư) (封): 9 nét. Vẻ ngoài hạnh phúc, trong nhiều ưu phiền, thanh nhàn, bình dị, một đời phiền muộn, tuổi già cát tường.

- Hà (河): 9 nét. Anh hùng hào hiệp, đa tài, số có hai con sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng, kỵ nước.

- Hoằng (泓): 9 nét. Danh lợi phân minh, phúc lộc song toàn, trung niên tuy vất vả nhưng thành công, hưng vượng, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Pháp (法): 9 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, trung niên thành công, hưng thịnh, tuổi già cát tường.



- Hậu (thời gian) (侯): 9 nét. Thanh nhàn, đa tài, lý trí, thông minh, trung niên bình dị, tuổi già cát tường.

- Hậu (trung hậu) (后): 9 nét. Ôn hòa, hiền hậu, một đời thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, hưởng phúc. Dùng cho tên nam.

- Hoàng (皇): 9 nét. Anh minh, có nhân duyên tốt, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già cát tường.

- Cự (炬): 9 nét. Đa tài, vận quan vượng, số khắc vợ (chồng) hoặc khắc con cái, một đời thanh nhàn, phú quý.

- Mai (玫): 9 nét. Đa tài, nhanh trí, bản tính thông minh, trung niên thành công, hưng vượng, thanh nhàn, phú quý, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nữ.

- Mi (眉): 9 nét. Ôn hòa, hiền hậu, thanh nhàn, cẩn thận gặp họa ái tình, trung niên thành công, hưng vượng.

- Mỹ (美): 9 nét. Thanh nhàn, đa tài, hiền hậu, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh, thanh tú.

- Phán (盼): 9 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Phẩm (品): 9 nét. Tính tình cương trực, thông minh, đa tài, ôn hòa, lanh lợi, phúc lộc song toàn, trung niên hưng vượng.

- Tuyền (泉): 9 nét. Anh tuấn, ôn hòa, đa tài, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, tuổi già hay suy tư, sầu muộn.

- Nhiễm (染): 9 nét. Một đời thanh nhàn, bình dị, đa tài nhanh trí, trung niên thành công hoặc hưng vượng, tuổi già vất vả.

- Tứ (泗): 9 nét. Gia cảnh tốt, thanh nhàn, phú quý, phúc lộc song toàn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Hàm (咸): 9 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, trung niên cát tường, nhưng hay ưu phiền.

- Hương (香): 9 nét. Sức khỏe yếu, chịu nhiều tai ương hoặc luôn ưu tư, trung niên có thể gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Diễn (沿): 9 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, trí tuệ, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh, danh lợi song toàn.

- Doanh (盈): 9 nét. Bạc mệnh, nhiều tai tương hoặc gặp họa ái tình, tuổi già cát tường.

- Phố (圃): 10 nét. Công minh liêm chính, trí dũng song toàn, một đời thanh nhàn, phú quý, thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Ban (班): 10 nét. Ôn hòa, có tài nhưng không gặp thời, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Báo (豹): 10 nét. Trung niên vất vả, đa tài, lanh lợi, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Bội (倍): 10 nét: Bản tính thông minh, phúc lộc song toàn, danh lợi vẹn toàn, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại.

- Xứng (秤): 10 nét. Theo ngành giáo dục sẽ đại cát, một đời thanh nhàn, bình dị, danh lợi song toàn, nếu là phụ nữ cần thận gặp họa trong chuyện tình cảm.

- Nga (娥): 10 nét. Bản tính thông minh, một đời thanh nhàn, lòng tự tôn cao, trung niên cát tường, tuổi già sầu muộn. Dùng cho tên nữ.

- Phường (纺): 10 nét. Siêng năng, trọng tín nghĩa, trung niên cát tường, con cháu ăn nên làm ra, tuổi già hưng vượng.

- Phong (峰): 10 nét. Nghĩa lợi phân minh, thanh nhàn anh tuấn, hưng thịnh, xuất ngoại sẽ gặp quý nhân phù trợ, thành công, hưng thịnh. Dùng cho tên nam.

- Phủ (cúi đầu) (俯): 10 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, trung niên cát tường, tuổi già suy tư, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Hàng (航): 10 nét. Ôn hòa, hiền hậu, một đời thanh nhàn, bình dị, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Hằng (恒): 10 nét. Một đời phúc lộc, viên mãn, thanh nhàn, phú quý, đa tài, linh hoạt, trung niên thành công, hưng vượng.

- Hồng (洪): 10 nét. Một đời thanh nhàn, ôn hòa, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Tân (津): 10 nét. Lý trí, linh hoạt, kết hôn muộn sẽ cát tường, trung niên cát tường, hưng vượng.

- Lạc (洛): 10 nét. Bản tính thông minh, đa tài, nhanh trí, trung niên thành công, cát tường, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Mã (马): 10 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, lanh lợi, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già cát tường.

- Bí (秘): 10 nét. Trí dũng song toàn, cần kiệm dựng nghiệp, thành công, hưng thịnh.

- Phái (派): 10 nét. Tính tình cương nghị, anh hùng hào phóng, xuất ngoại sẽ gặp cát tường, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh.

- Bạn (畔): 10 nét. Số khắc vợ, khắc chồng, khắc con cái hoặc bôn ba vất vả, trung niên cát tường, tuổi già sầu muộn, nhiều bệnh.

- Phối (配): 10 nét. Ưu tư, lo lắng, có hai con sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Phách (珀): 10 nét. Học thức uyên thâm, ôn hòa, hiền hậu, thành công, hưng vượng, kỵ xe cộ, tránh sông nước, nếu là nữ phòng gặp họa trong chuyện tình cảm.

- Hiệp (洽): 10 nét. Phúc lộc song toàn, đa tài, lanh lợi, trung niên thành công, hưng vượng, danh lợi vẹn toàn.

- Sái (洒): 10 nét. Đa tài, nhanh trí, anh hùng, trung niên thành công, hưng vượng, phú quý, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Văn (纹): 10 nét. Số khắc vợ, khắc chồng, hiếm muộn con, trọng tín nghĩa, phòng gặp họa, phải tái giá, tuổi già hưng vượng.

- Tẩy (洗): 10 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh.

- Hiệu (效): 10 nét. Xuất ngoại sẽ gặp được quý nhân phù trợ, tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, trung niên có thể gặp tai họa, kỵ xe cộ, tránh sông nước. Dùng cho tên nam.

- Huấn (训): 10 nét. Một đời thanh nhàn, bình dị, kết hôn muộn sẽ đại cát, nhiều tai hoạ.

- Yến (宴): 10 nét. Con cháu hưng vượng, thanh tú, đa tài, trung niên vất vả hoặc gặp nhiều tai ương, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Dương (洋): 10 nét. Đa tài, trung niên cát tường, là phụ nữ thì bạc mệnh, hiếm muộn con cái.

- Bang (邦): 11 nét. Số cô độc, anh em không hòa hợp, anh minh, nhanh trí, trung niên hưng vượng, tuổi già sầu muộn.

- Biển (匾): 11 nét. Đa tài, nhanh trí, một đời thanh nhàn, hiền hậu, trung niên hưng vượng, phú quý, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Bưu (彪): 11 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Phù (浮): 11 nét. Ốm yếu nhưng số thanh nhàn, lanh lợi, trung niên có hơi vất vả hoặc gặp nhiều tai ương, tuổi già hưởng phúc từ con cháu

- HảI (海): 11 nét. Ưu tư, lo lắng, đa tài, lanh lợi, trung niên cát tường, tuổi già vất vả, nhiều bệnh.

- Hào (毫): 11 nét. Đa tài, nhanh trí, nghĩa lợi phân minh, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Hoàng (凰): 11 nét. Bản tính thông minh, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, vận quan vượng, vinh hoa phú quý. Dùng cho tên nữ.

- Tuấn (浚): 11 nét. Anh tuấn, đa tài, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, xuất ngoại sẽ gặp được quý nhân phù trợ. Dùng cho tên nam.

- Lưu (流): 11 nét. Kết hôn muộn và sinh con muộn được quý nhân phù trợ, trung niên bôn ba, tuổi già phú quý.

- Mạn (曼): 11 nét. Lý trí, thanh nhàn, phú quý, có số xuất ngoại, trung niên thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nữ.

- Miêu (苗): 11 nét. Thanh tú, nhanh nhẹn, thanh nhàn, hiền hậu, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nữ.

- Mẫn (敏): 11 nét. Phòng gặp họa trong chuyện ái tình, đa tài, ôn hòa, thanh nhàn, phú quý, có số xuất ngoại, sầu muộn.

- Bào (袍): 11 nét. Xuất ngoại sẽ gặp được quý nhân phù trợ, trung niên gặp nhiều tai ương, bệnh tật, đoản thọ, tuổi già cát tường.

- Thiên (偏): 11 nét. Tính tình cương nghị, nhanh nhẩu, thanh nhàn, đa tài, trung niên cát tường, tuổi già, sầu muộn.

- Phố (浦): 11 nét. Cần kiệm lập nghiệp, trung niên gặp nhiều tai ương, xuất ngoại sẽ cát tường.

- Đồ (涂): 11 nét. Anh mẫn, đa tài, thanh nhàn, phú quý, trung niên cát tường, an lành.

- Vọng (望): 11 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, lanh lợi, vận quan vượng, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Tập (习): 11 nét. Bản tính thông minh, cần kiệm lập nghiệp, thành công, hưng vượng, là phụ nữ sẽ bất hạnh gặp nhiều tai ương hoặc đoản thọ.

- Tuyết (雪): 11 nét. Trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường, là phụ nữ thì bạc mệnh, số tái giá hoặc phải ở goá, đoản thọ.

- Ngư (鱼): 11 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, ôn hòa, hiền hậu, phúc lộc song toàn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Báo (报): 12 nét. Bôn ba vất vả, khó khăn, trung niên khốn khó.

- Bị (备): 12 nét. Trí dũng song toàn, xuất ngoại sẽ đại cát, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng, danh lợi song toàn. Dùng cho tên nam.

- Bật (弼): 12 nét. Trí dũng song toàn, vận quan vượng, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Bác (博): 12 nét. Trí dũng song toàn, đa tài, nhanh trí, trung niên bôn ba, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Thuần (淳): 12 nét. Một đời thanh nhàn, lanh lợi, cần kiệm lập nghiệp, phúc thọ viên mãn, gia cảnh tốt.



- Đạm (淡): 12 nét. Kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ đại cát, đề phòng gặp nhiều tai ương,khó hạnh phúc.

- Phát (发): 12 nét. Thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Phiên (番): 12 nét. Trí dũng song toàn, thanh nhàn, đa tài, trung niên cát tường, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Phi (斐): 12 nét. Thông minh, lanh lợi, đa tài, thanh tú, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Phùng (冯): 12 nét. Một đời thanh nhàn, phúc lộc song toàn, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già cát tường.

- Phục (复): 12 nét. Anh hùng đa tài, xuất ngoại sẽ đại cát, trung niên gặp nhiều may mắn, tuổi già cát tường, phú quý. Dùng cho tên nam.

- Phú (富): 12 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, vinh hoa phú quý, gia cảnh tốt.

- Hạ (贺): 12 nét. Công minh liêm chính, trí dũng song toàn, vận quan vượng, trung niên thành công, hưng vượng.

- Mậu (贸): 12 nét. Thanh nhàn, phú quý, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Mi (媚): 12 nét. Cẩn thận gặp họa ái tình, bản tính thông minh, lanh lợi, thanh tú, đa tài, ôn hòa, hiền thục, thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nữ.

- Mẫn (猛): 12 nét. Trí dũng song toàn, nghĩa lợi phân minh, một đời thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng.

- Bài (排): 12 nét. Vất vả làm việc nhưng sự nghiệp không thành công, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Bình (评): 12 nét. Ôn hòa, đức độ, trung niên cát tường, tuổi già vất vả, nhiều bệnh.

- Phổ (普): 12 nét. Thanh nhàn, đa tài, trung niên bình dị, tuổi già hưng vượng, con cháu ăn nên làm ra. Dùng cho tên nam.

- Kỳ (淇): 12 nét. Là bậc anh hùng, trên dưới thuận hòa, nghĩa lợi phân minh, thành công, hưng vượng, vận quan vượng.

- Thanh (清): 12 nét. Kỵ xe cộ, tránh sông nước, trung niên phòng gặp nhiều tai ương, tuổi già cát tường.

- Thâm (深): 12 nét. Một đời phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Thục (淑): 12 nét. Ôn hòa, lanh lợi, phòng gặp họa trong chuyện tình cảm hoặc bệnh tật, trung niên cát tường, tuổi già sầu muộn. Dùng cho tên nữ.

- Tùng (淞): 12 nét. Học thức uyên thâm, cần kiệm lập nghiệp, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại.

- Đào (淘): 12 nét. Ôn hòa, hiền hậu, lương thiện, phúc lộc song toàn, danh lợi vẹn toàn, gia cảnh tốt.

- Thiêm (添): 12 nét. Số cô độc, không hòa hợp với cha mẹ, số ốm yếu hoặc đoản thọ, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Hỷ (喜): 12 nét. Một đời thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Hiện (现): 12 nét. Tính tình cương nghị, khéo giao tiếp. đa tài, lanh lợi, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Hạng (项): 12 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, trí dũng song toàn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Nhai (涯): 3 nét. Một đời thanh nhàn, bình dị, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Uyên (渊): 12 nét. Phúc lộc, giàu lý trí, hiền từ, đức độ, gia cảnh tốt, an hưởng phú quý. Dùng cho tên nam.

- Vân (云): 12 nét. Thanh nhàn, nhanh trí, đa tài, lanh lợi, có số xuất ngoại, trung niên thành công, hưng vượng.

- Ban (ban bố) (颁): 13 nét. Trí dũng song toàn, một đời thanh nhàn, trung niên cẩn thận gặp tai ương, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Ban (phát ban) (斑): 13 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, có tài nhưng không gặp thời, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già cát tường.

- Phong (蜂): 13 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, trung niên vất vả, cần kiệm, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Cảng (港): 13 nét. Tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, đa tài, hiền hậu, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Hồ (湖): 13 nét. Anh minh, đa tài, một đời bình dị, tính bảo thủ, trung niên cát tường, tuổi già vất vả.

- Huy (phát huy) (挥): 13 nét. Đa tài, anh minh, trung niên thành công, ăn nên làm ra, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Huy (huy hoàng) (辉): 13 nét. Tính tình cương nghị, tuổi trẻ gặp nhiều tai họa, trung niên sống bình dị, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Hội (会): 13 nét. Kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ cát tường, một đời thanh nhàn, bình dị, trung niên cát tường, tuổi già vất vả.

- Hồn (浑): 13 nét. Thông minh, đa tài, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Độ (渡): 13 nét. Xuất ngoại sẽ gặp quý nhân phù trợ, trung niên bôn ba vất vả, vợ chồng hòa thuận, số hiếm muộn con, tuổi già hưng vượng.

- Lôi (雷): 13 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, hiền hậu, trung niên bình dị, tuổi già hưng vượng.

- Minh (盟): 13 nét. Trí dũng song toàn, có tài năng, lý trí, tuổi già cát tường.

- Bà (琶): 13 nét. Ôn hòa, hiền hậu, cần kiệm, phúc lộc song toàn, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh. Dùng cho tên nữ.

- Tỳ (琵): 13 nét. Thanh nhàn, đa tài, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nữ.

- Tuy (绥): 13 nét. Thanh tú, lanh lợi, phòng gặp họa ái tình, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Thương (汤): 13 nét. Trí dũng song toàn, nghĩa lợi phân minh, vận quan vượng, trung niên thành công, có số xuất ngoại.

- Tương (湘): 13 nét. Công chính liêm chính, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, nếu là nữ phòng gặp họa ái tình.

- Vi (微): 13 nét. Đề phòng gặp họa ái tình, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Du (游): 13 nét. Một đời thanh nhàn, lanh lợi, danh lợi song toàn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Uất (郁): 13 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, thật thà, khéo léo trong giao tiếp, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già hưởng phú quý, bình yên.

- Bích (碧): 14 nét. Một đời vinh hoa, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt, số có hai vợ, nếu là nữ phòng gặp nhiều tai ương.

- Tân (宾): 14 nét. Trí dũng song toàn, nghĩa lợi phân minh, trung niên cát tường, tuổi già hưng thịnh, số khắc cha.

- Phượng (逢): 14 nét. Học vấn uyên thâm, vận quan vượng, thành công hưng vượng, phú quý, nếu là nữ phòng gặp họa ái tình hoặc bất hạnh. Dùng cho tên nữ.

- Phúc (福): 14 nét. Một đời thanh nhàn, đa tài, phúc lộc song toàn, trung niên cát tường, gia cảnh tốt.

- Phụ (辅): 14 nét. Học thức uyên thâm, một đời thanh nhàn, vinh hoa phú quý, vận quan vượng, thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Các (阁): 14 nét. Cần kiệm, có tài trị gia, trung hậu, lương thiện, trên dưới ôn hòa, trung niên cát tường, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Hào (豪): 14 nét. Số cô độc, anh em tương khắc, xuất ngoại sẽ cát tường, gia cảnh tốt, hạnh phúc. Dùng cho tên nam.

- Hồ (瑚): 14 nét. Một đời thanh nhàn, lanh lợi, trí dũng song toàn, phúc lộc vẹn toàn, một đời an lành, hạnh phúc.

- Hoa (华): 14 nét. Bản tính thông minh, đa tài, hiền hậu nhưng có họa ái tình, trung niên phòng có tai họa, tuổi già cát tường.

- Mẫn (闵): 14 nét. Tuổi trẻ gặp nhiều tai họa, trung niên sống ưu phiền, tuổi già được cát tường. Dùng cho tên nam.

- Bình (萍): 14 nét. Thanh nhàn, đa tài, cẩn phòng họa trong chuyện tình cảm, thành công, xuất ngoại sẽ thành đạt. Dùng cho tên nữ.

- Bác (溥): 14 nét. Nghĩa lợi phân minh, giữ gìn liêm chính, cần kiệm, ôn hòa, trung niên thành công, hưng thịnh, xuất ngoại sẽ cát tường.

- Văn (闻): 14 nét. Đa sầu, đa cảm, một đời thanh nhàn, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Khê (溪): 14 nét. Sự nghiệp được như ý, trung niên thành công, hưng vượng, phúc lộc song toàn, số có hai vợ, tuổi già sầu muộn.

- Dật (溢): 14 nét. Anh em không hòa hợp, là người đa tài nhưng hay ốm đau, nhiều bệnh, trung niên cát tường, tuổi già sầu muộn.

- Nguyên (源): 14 nét. Thanh nhàn, phú quý, trí dũng song toàn, phúc lộc vẹn toàn, hưng vượng, phú quý.

- Phạm (范): 15 nét. Học thức uyên thâm, đa tài, trung niên vất vả, xuất ngoại sẽ cát tường, tuổi già hưng vượng.

- Hán (汉): 15 nét. Nghĩa lợi phân minh, phú quý, hưng vượng, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, số anh hùng. Dùng cho tên nam.

- Hứa (浒): 15 nét. Ăn nói lưu loát, bản tính thông minh, trung niên thành công, tuổi già hưng thịnh, thanh nhàn. Dùng cho tên nam.

- Tuệ (慧): 15 nét. Thông minh, lanh lợi, thanh nhàn, ôn hòa, trung niên vất vả hoặc gặp họa trong chuyện tình cảm, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nữ.

- Mặc (墨): 15 nét. Ưu tư, sầu muộn hoặc có tài nhưng không gặp thời, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Mộ (hâm mộ) (慕): 15 nét. Tính tình cương nghị, quyết đoán, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Mộ (trời tối) (暮): 15 nét. Kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ may mắn, tuổi già cát tường.



- Bao (褒): 15 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, đa tài, đức độ, nghĩa lợi phân minh, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Phiên (翩): 15 nét. Thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Đình (霆): 15 nét. Trí dũng song toàn, công minh liêm chính, xuất ngoại sẽ cát tường, vận quan vượng, trung niên thành công, hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Vạn (万): 15 nét. Ưu tư, phiền muộn, một đời thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả hoặc chán chường, tuổi già cát tường.

- Mãn (滿): 15 nét. Có nhiều phiền muộn trong chuyện tình cảm, hoặc có thể trạng yếu, đoản thọ, gặp nhiều tai họa, khó hạnh phúc.

- Tiêu (霄): 15 nét. Thông minh, lanh lợi, cẩn thận gặp họa trong chuyện tình cảm, trung niên vất vả, tuổi già cát tường nhưng ưu sầu.

- Hoàn (漩): 15 nét. Ôn hòa, lanh lợi, thanh nhàn, hiền hậu, trung niên vất vả hoặc gặp họa ái tình, tuổi già hưng thịnh. Dùng cho tên nam.

- Y (漪): 15 nét. Thanh tú, lanh lợi, ôn hòa, thanh nhàn, trung niên gặp nhiều tai họa, tuổi già hưng thịnh. Dùng cho tên nam.

- Ngư (渔): 15 nét. Một đời thanh nhàn, lanh lợi, thanh tú, đa tài, phúc thọ song toàn, gia cảnh tốt. Dùng cho tên nam.

- Triều (潮): 16 nét. Đa tài, nhanh trí, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên vất vả, tuổi già cát tường, hưng vượng.

- Trừng (澄): 16 nét. Đa tài, anh minh, lanh lợi, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, vinh hoa phú quý. Dùng cho tên nam.

- Phì (霏): 16 nét. Thanh nhàn, đa tài, phúc lộc song toàn, trung niên cát tường, phòng gặp họa ái tình, tuổi già hưng thịnh.

- Phấn (奋): 16 nét. Anh minh, thanh nhàn, phú quý, phòng gặp họa trong chuyện tình cảm, xuất ngoại sẽ thành công. Dùng cho tên nam.

- Khiết (洁): 16 nét. Ưu tư, phiền muộn hoặc vất vả nhưng sự nghiệp không thành công, phòng họa ái tình.

- Lâm (霖): 16 nét. Học vấn uyên thâm, thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, công minh liêm chính, số xuất ngoại gặp quý nhân phù trợ. Dùng cho tên nam.

- Mặc (默): 16 nét. Thanh nhàn, lanh lợi, đa tài, dễ hòa đồng, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Mưu (谋): 16 nét. Xuất ngoại sẽ cát tường, ôn hòa, đa tài, trung niên vất vả nhưng cát tường, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Bồi (陪): 16 nét. Lý trí sáng suốt, một đời thanh nhàn, lanh lợi, phúc lộc song toàn, một đời bình dị, tính cách bảo thủ. Dùng cho tên nam.

- Đàm (潭): 16 nét. Khắc con cái, khắc vợ, thanh nhàn, lanh lợi, trung niên cát tường, tuổi già u sầu.

- Nhuận (润): 16 nét. Phúc lộc song toàn, phúc thọ, viên mãn, gia cảnh tốt, vinh hoa phú quý.

- Hy (熹): 16 nét. Thanh nhàn, phú quý, hay giúp đỡ mọi người, đa tài, ôn hòa, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng.

- Hiến (宪): 16 nét. Phòng gặp họa trong chuyện tình cảm, có tài, vận quan vượng. Anh minh, lanh lợi, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Hưng (兴): 16 nét. Ôn hòa, anh minh, thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng.

- Học (学): 16 nét. Đa tài, có nhiều năng lực, trung niên vất vả, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nam.

- Hà (霞): 17 nét. Tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn hoặc gặp họa trong chuyện tình cảm, tuổi già cát tường. Dùng cho tên nữ.

- Phồn (繁): 17 nét. Khắc bạn dời, khắc con cái, nên kết hôn muộn sẽ đại cát, trung niên bình dị, tuổi già cát tường, nếu là phụ nữ thường ốm đau hoặc bất hạnh.

- Hồng (鸿): 17 nét. Thông minh, công bằng, liêm chính, học thức uyên bác, vận quan vượng, trung niên thành công, thịnh vượng, phú quý.

- Trạch (泽): 17 nét. Học vấn uyên thâm, danh lợi song toàn, hoặc vận quan vượng, trí dũng song hành, một đời phú quý.

- Tân (滨): 18 nét. Anh minh, đa tài, thanh nhàn, đức hạnh, trung niên bình dị, tuổi già cát tường.

- Sấm (闯): 18 nét. Số khắc bạn đời, khắc con cái, trong đời gặp nhiều tai họa, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Phức (霞): 18 nét. Thanh tú, lanh lợi, phú quý, có số xuất ngoại, vận quan vượng, trung niên thành công, hưng vượng.. Dùng cho tên nữ.

- Tế (济): 18 nét. Thanh nhàn, phú quý, vận quan vượng, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt, tuổi già gặp nhiều ưu phiền.

- Mô (谟): 18 nét. Thanh nhàn, phú quý, đa tài, đức hạnh, trung niên thành công, hưng vượng, có số xuất ngoại. Dùng cho tên nam.

- Bộc (濮): 18 nét. Trí dũng song toàn, học vấn uyên thâm, trung niên thành công, hưng vượng, vận quan vượng, xuất ngoại sẽ gặp quý nhân phù trợ.

- Khích (隙): 18 nét. Xuất ngoại gặp được quý nhân phù trợ, nên kết hôn muộn sẽ đại cát, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Đào (涛): 18 nét. Đa tài, thanh nhàn, phú quý, trung niên cát tường, tuổi già gặp nhiều ưu phiền. Dùng cho tên nam.

- Doanh (滢): 18 nét. Tính cương nghị, nhanh miệng, thanh nhàn, đa tài, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh. Dùng cho tên nữ.

- Bạc (薄): 19 nét. Số khắc bạn đời, khắc con cái, thanh nhàn, đa tài, trung niên thành công, hưng vượng, tuổi già nhiều ưu phiền.

- Hội (绘): 19 nét. Đa tài, đức hạnh, ôn hòa, nên kết hôn muộn sẽ đại cát, nếu kết hôn sớm sẽ ốm đau, bệnh tật, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Lạc (泺): 19 nét. Tự tại, vui vẻ, trung niên vất vả hoặc bôn ba, tuổi già cát tường.

- Bằng (鹏): 19 nét. Tính tình cương nghị, quyết đoán nhưng thể trạng yếu, nhiều bệnh, trung niên vất vả, tuổi già hưng thịnh, vận quan vượng. Dùng cho tên nam.

- Phổ (谱): Kết hôn muộn và sinh con muộn sẽ đại cát, thanh nhàn, phú quý, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Hoàn (还): 20 nét. Bôn ba vất vả hoặc nhiều bệnh tật, số khắc bạn đời, khắc con cái, trung niên vất vả, tuổi già cát tường.

- Mại (迈): 20 nét. Tuổi trẻ gặp nhiều khó khăn, xuất ngoại gặp được quý nhân phù trợ, trung niên vất vả, tuổi già hưng vượng, vận quan vượng.

- Hạc (鹤): 21 nét. Một đời an phận thủ thường, trung niên cát tường, tuổi già hưng vượng nhưng hay ốm đau, nhiều bệnh tật.

- Hộ (护): 21 nét. Kết hôn muộn sẽ đại cát, xuất ngoại sẽ cát tường, trung niên có thể gặp tai họa, tuổi già hưng vượng. Dùng cho tên nam.

- Lộ (露): 21 nét. Thanh tú, lanh lợi, phúc lộc vẹn toàn, cẩn thận gặp họa trong chuyện tình cảm, trung niên bình dị, tuổi già hưng vượng.

- Hoan (欢): 21 nét. Số khắc bạn đời, khắc con cái, thanh nhàn, phú quý, trung niên thành công, hưng vượng, gia cảnh tốt.

- Hưởng (响): 21 nét. Tính tình cương nghị, quyết đoán nhưng hay ốm đau, đoản thọ, trung niên có nhiều tai họa, kỵ xe cộ, tránh sông nước.



Chương năm

MÔ HÌNH TỐT LÀNH KHI ĐẶT TÊN

1. Đặt tên theo tam tượng

"Tượng" ở đây là chỉ ý nghĩa, âm thanh, hình tượng của tên, là bộ phận sắp đặt tên. NISS là chữ viết tắt của Name Identity Success System. Đây là lần đầu tiên tác giả dựa trên thực tế quy nạp cách đặt tên thông dụng. Tác dụng của NISS là làm cho người đặt tên trú trọng đến ngữ ý đẹp (MI), âm phụ đẹp (HI), hình thức đẹp (VI) của tên. Khi đặt tên tránh xuất hiện nghĩa xấu, khó nghe, cứng nhắc".

Nghiên cứu, cân nhắc lời hay ý đẹp của tên - Nhận biết ý nghĩa tên MI

MI là chữ viết tắt của Mind Identiny, tức là chữ có ngữ ý đẹp. Đó là những chữ không bao hàm nghĩa xấu. Tên là đại diện cho mỗi người trong quan hệ giao tiếp. Nhưng không phải chỉ dừng lại ở đó, cái tên ẩn chứa hy vọng, chí hướng, ý vị và mục tiêu thay đổi của con người. Cái tên có ý nghĩa đẹp không chỉ khiến mọi người vui vẻ hơn, có cái nhìn lạc quan với nhân sinh, mà còn có tác dụng làm thay đổi vận mệnh. Cho nên ngay khi trẻ mới chào dời, cần phải cân nhắc lựa chọn cho trẻ một cái tên có ngữ ý đẹp, hạn chế đặt cho trẻ có cái tên mang ý nghĩa tiêu cực. Đây cũng là diều mà cha mẹ hay người lớn nên chú ý.

Tên có tác dụng ám chỉ, vì vậy nếu đặt cho trẻ một cái tên có ý nghĩa tiêu cực, trẻ có thể đem những yếu tố tiêu cực đó áp dụng vào bản thân mình. Tên và biệt hiệu có hàm ý tiêu cực có thể khiến trẻ dần hình thành những tâm lý xấu một cách vô thức, ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ. Tên có ý nghĩa tiêu cực được chia làm 3 loại sau:

- Tên gọi mang ý nghĩa sự nhỏ nhoi, yếu ớt, ví dụ như: Lục Sầu Yên, Trần Thu Thảo, Lôi Nhược Sĩ...

- Tên gọi mang ý nghĩa sự đau buồn, cô độc, đắng cay, chua xót, ví dụ như: Hoàng Liên Như, Nguyễn Nhật Lệ...

- Tên gọi mang ý nghĩa hắc ám, tiền đồ đen tối, ví dụ như: Nghiêm Sương, Ngô Mai...

Những tên gọi có ý nghĩa đẹp có thể khích lệ động viên chủ nhân của nó cố gắng nỗ lực để xứng với tên gọi. Nhiều tên gọi ý nghĩa còn trở thành khẩu hiệu, phương châm sống đối với chủ nhân, ví dụ như:



+ Thiên Bách Tuệ: Nghĩa là mưu lược, trăm phương ngàn kế, luôn nỗ lực phấn đấu, có tác dụng cổ vũ.

+ Mã Chí Đồ: Có nghĩa là thông minh, mưu lược, giàu kinh nghiệm, tài năng đặc biệt, có tác dụng cổ vũ.

+ Ngưu Đắc Thảo: Có ý là no đủ, có tác dụng trấn an, giúp tinh thần luôn lạc quan.

Một cái tên có ngữ ý đẹp cần có sự phối hợp hài hòa giữa họ, tên đệm và tên. Ví dụ như một người họ Phạm, đặt tên cho con là Phạm Hổ. Phạm Hổ sau khi đi làm thì thường phải đi công tác ở nhiều nơi. Nhưng những nơi anh ta đến đều không được mọi người hoan nghênh. Điều này làm anh ta rất phiền lòng. Theo phân tích thì đại vận và tính cách của anh ta đều tốt, vấn đề là ở cái tên. Phạm Hổ ở nhiều nơi cũng có nghĩa là "dại dột, ngớ ngẩn", thông thường không ai muốn giao tiếp với người ngớ ngẩn. Hay có ông họ Hồ đặt tên con gái mình là Hồ Lệ Tinh, khi đi học các bạn thường trêu cô là "hồ ly tinh". Cái tên này làm cho người nghe cảm thấy không có thiện cảm.

Nghiên cứu, cân nhắc lời hay ý đẹp của tên - Nhận biết hình tượng âm thanh của tên HI

HI là chữ viết tắt của Hearing Identily trong tiếng Anh, nghĩa là nhận biết hình tượng âm thanh khi nghe. Âm luật của tên hay chủ yếu biểu hiện ở âm vang của tên. Âm luật trầm bổng có tiết tấu làm người nghe có cảm giác vui tai, không có hàm ý liên tưởng tới điều không hay. Các nhà khoa học đã chứng minh, tin tức của âm thanh đối với cơ thể con người có thể sản sinh ra rất nhiều tác dụng theo cả hai xu hướng tích cực và tiêu cực. Âm thanh thông qua các cơ quan của cơ thể con người, chủ yếu là qua thính giác làm xuất hiện những phản ứng của hệ thần kinh. Âm thanh tạo ra những kích thích rất lớn đến bên trong tai, các dây thần kinh bên trong tai phát đi những mệnh lệnh đến đại não, từ đó điều tiết hành động của bản thân. Vì vậy một cái tên có sự kết hợp hài hòa giữa các âm sắc tạo cảm giác êm ái, truyền cảm hoặc vui tươi sẽ có tác dụng sản sinh những kích thích có lợi, điều tiết trạng thái sinh lý của con người. Thông thường đa số mọi người điều có chung một thể nghiệm: Khi nghe được một bài hát hay, cơ thể chúng ta sẽ ý thức được sự hiện hữu của bản thân hơn, tạo ra những cảm xúc lạc quan, yêu đời hơn, từ đó dẫn dắt chúng ta hành động cho những khởi đầu mới. Để nhận biết được hình tượng âm thanh khi nghe tên của một người, cần nắm vững những điều cơ bản sau đây:

Thanh mẫu, vận mẫu là một trong những điều sâu xa huyền diệu của âm luật

Âm tiết là do hai bộ phận thanh mẫu, vận mẫu hình thành. Thanh mẫu dựa vào bộ phận phát âm không giống nhau có thể phân chia làm 4 nhóm:

- Nhóm 1 là âm môi: b, p, m, f.
- Nhóm 2 là âm đầu lưỡi: d, t, n, l.
- Nhóm 3 là âm cuống lưỡi: g, k, h.
- Nhóm 4 là âm mặt lưỡi, âm đầu lưỡi sau, âm đầu lưỡi trước: j, q, x, zh, ch, sh, r, z, c, s.

Thanh mẫu thông thường là vị trí mở dầu âm tiết của mỗi chữ, nhưng cũng có một số chữ không có thanh mẫu.

Vận mẫu của chữ Hán dựa theo vị trí phát âm và khẩu hình khác nhau có thể phân biệt là: vần mở miệng, vần ngang miệng, vần chúm miệng, vần khép miệng:

- Vận mẫu của vần mở miệng là: a, ai, ao, an, ang, e, er, ei, en, o, ou, ong.
- Vận mẫu của vần ngang miệng có: i, ia, ie, iao, iou, ian, in, iang, ing, iong.
- Vận mẫu của vần chúm môi là: yu, yue, yuan, yun.
- Vận mẫu của vần khép miệng là: u, ua, uo, uai, uei, uan, uen, uang, ueng.

Khi đặt tên cần suy xét kỹ thanh mẫu và vận mẫu. Thanh mẫu của tên họ phát âm tương đồng, khi đọc lên tạo cảm giác khó phát âm, đặc biệt là khi vận mẫu của tên cũng gần giống. Nhận biết âm thanh HI nhắc nhở bạn, khi đặt tên tốt nhất là không nên dùng toàn bô thanh mẫu n hay l, thậm chí những thanh mẫu có bộ phận phát âm tương đồng như: z, c, s và zh, ch, sh. Lựa chọn vận mẫu cũng tương tự như vậy. Nếu không suy xét về thanh điệu, đặt tên sao cho phù hợp âm luật tiêu chuẩn tức là thanh mẫu của tên và họ không cùng tổ, vận mẫu không cùng loại. Sở dĩ như vậy là do thanh vận của tên họ không giống nhau thì thanh âm mới có sự biến đổi. Do vậy mà khi đọc lên mới thuận miệng, truyền cảm.

Thanh điệu là điều huyền diệu thứ hai trong âm luật của tên

Họ tên mặc dù chỉ được ghép lại bởi ít chữ cái, nhưng tác dụng của thanh điệu không vì thế mà bị coi nhẹ. Thanh điệu là một âm tiết có giai điệu, là một thuộc tính của âm thanh.

Tiếng hán hiện đại có tổng công 4 thanh điệu: âm bình, dương bình, thượng thanh, khứ thanh. Có thể phân biệt 4 thanh điệu cơ bản này như sau:

- Âm bình: Là thanh cao, rất đều, tương đương với thanh "ngang" trong tiết Việt.



- Dương bình: Là thanh cao, đều, từ thấp lên cao, tương đương với thanh "hỏi" trong tiếng Việt.

Thường thanh: Là thanh thấp, xuống thấp lại lên cao, tương đương với thanh "ngã" trong tiếng Việt.

- Khứ thanh: Là thanh từ cao xuống thấp, ngắn và nặng hơn thanh "huyền", dài và nhẹ hỏi thanh "nặng" trong tiếng Việt.

+ Phối hợp tốt giữa thanh điệu của tên họ mang âm bình:

- Âm - âm - khứ thanh;
- Âm - dương - âm;
- Dương - âm - khứ thanh;
- Âm - thượng - thượng thanh;
- Âm - thượng - dương, ví dụ;
- Âm - khứ - âm;

+ Phối hợp tốt nhất giữa thanh điệu của tên và họ mang dương bình:

- Dương - âm - dương;
- Dương - âm - khứ;
- Dương - thượng - âm;
- Dương - thượng - dương;
- Dương - dương - âm;
- Dương - khứ - dương;
- Dương - khứ - thượng;
- Dương - dương - âm;
- Âm - dương - khứ;
- Dương - dương - thượng;
- Dương - âm - âm;
- Dương - thượng - khứ...

+ Kết cấu phù hợp nhất giữa thanh điệu của tên và họ mang thượng thanh:

- Thượng - âm - âm;
- Thượng - âm - khứ;
- Thượng - dương - âm;
- Thượng - dương - khứ;
- Thượng - khứ - âm;
- Thượng - khứ - dương;
- Thượng - khứ - thượng;
- Thượng - dương - thượng;
- Thượng - dương - dương...

+ Phối hợp tốt nhất giữa thanh điệu của tên và họ mang khứ thanh:

- Khứ - âm - thượng;
- Khứ - âm - dương;
- Khứ - âm - âm;
- Khứ - âm - khứ;
- Khứ - dương - âm;
- Khư - dương - khứ;
- Khứ - thượng - âm;
- Khứ - thượng - dương;
- Khứ - thượng - khứ;
- Khứ - khứ - dương...

Như vậy, những điều cần chú ý khi nhận biết âm chữ của tên HI bao gồm: thứ nhất là, tránh sự tương đồng giữa thanh mẫu, vận mẫu của tên và họ; thứ hai là, tránh sự tương đồng về thanh điệu của tên họ; thứ ba là, tránh xuất hiện âm mang nghĩa không tốt đẹp.

Khi đặt tên, những âm gần giống được vận dụng một cách khéo léo, thông minh sẽ tạo cho người đối diện một sự liên tưởng đẹp, làm cho cái tên trở nên có sức sống. Tuy nhiên thông thường những âm gần giống của chữ đó lại mang những nghĩa không tốt, dẫn đến những ảnh hưởng xấu tới tiên đồ. Họ tên có âm gần giống như: Vương Linh (vong linh), Hồ Lệ Tinh (hồ ly tinh), Dương Vỹ (bệnh liệt dương), Ngô đức (vô Đức), Ngô Giai (vô gia) Ngô Hân (vô tâm)... rất dễ làm cho chủ nhân của nó có biệt danh không tốt, ảnh hưởng xấu đến tâm sinh lý, thậm chí còn ảnh hưởng tới vận mệnh.

Hình tượng của một người trong rất nhiều trường hợp có thể biểu hiện thông qua tên họ. Khi lần đầu tiên nghe đến tên của một ai đó, nếu như tên hay thì sẽ tạo cho người nghe ấn tượng tốt, không chút ác cảm. Nhưng nếu vì đặt một cái tên không thích hợp sẽ dẫn đến những ảnh hưởng không tốt đến tương lai cũng như sức khỏe của người đó.

Nghiên cứu, cân nhắc lời hay ý đẹp của tên - Nhận biết ý nghĩa tên VI

VI là chữ viết tắt của từ Visual Identily trong tiếng Anh, có hàm ý là nhận biết quan sát hình thức của tên họ. Trong hệ thống đặt tên NISS, VI có tác dụng là làm cho kết cấu của thể chữ, tên, họ ở trạng thái thăng bằng, có mĩ quan hình thể, đơn giản nhưng đẹp mắt, đặc biệt là dễ ký tên. Chữ Hán đa số là chữ vuông, có kết cấu nghiêm ngặt, có thể phân thành: kết cấu độc lập, kết cấu trên dưới, kết cấu trái phải, kết cấu trái ở giữa phải, trên dưới, kết cấu nửa bao vây, kết cấu bao vây, kết cấu giao nhau, kết cấu hình



chữ phẩm (品). Tên họ có thể giúp cố định được hình chữ của họ tên mà mình chọn lựa. Khi mệnh danh phải chú ý chữ trong tên họ và không gian phối hợp thể chữ, để khi nhìn vào thì có sự ổn định, thăng bằng, cân xứng.

Để làm cho hình thể của tên họ đẹp, đầu tiên mỗi nét chữ của tên họ phải phù hợp. Nếu như số nét chữ của tên hay họ hơi nhiều, không những không có lợi cho việc viết, mà còn không có lợi cho việc ghi nhớ. Người trưởng thành có số nét chữ nhiều, có thể thông qua việc thiết kế cách ký tên để giải thích. Tiếp đó là nên tránh việc bộ Thủ của tên tương đồng, ví dụ như cái tên Uông Hải Ba có bộ Thủ giống nhau gây cho người khác cảm giác đơn điệu cưng nhắc. Khi đặt tên phải chú ý sự phối hợp của tên, ví dụ: nhà biểu diễn nghệ thuật kinh kịch nổi tiếng của Trung Quốc tên Quan Túc Sương (1927 - 1992), tên của bà có ý nghĩa chỉ một loại chim. Năm 1955, thủ tướng Chu Ân Lai gặp mặt bà và cười nói với bà rằng: "Cái tên này rất hay, chỉ đáng tiếc là nét của nó hơi nhiều, rất nhiều người không hiểu, có thể đơn giản hơn một chút, hãy bỏ bộ Điểu bên cạnh đi được không?". Bà đã tiếp nhận ý kiến của Chu thủ tướng. Có một số tên họ rất dài, có thể thông qua kỹ xảo thiết kế chữ ký để giản tiện bớt. Một cái tên viết đẹp mắt sẽ để lại cho mọi người một ấn tượng sâu đậm.

2. Phương pháp đặt tên dựa theo thời gian trong Ngũ hành

Các bước thao tác của phương pháp đặt tên theo Ngũ hành:

- Bước 1: Đổi thời gian sinh của trẻ sang Thiên can ghi giờ truyền thống của Trung Quốc (can chi ghi ngày, tháng, năm sinh).

- Bước 2: Quyết định Ngũ hành đối ứng với can chi.

- Bước 3: Dựa theo nguyên tắc Ngũ hành sinh khắc hợp hóa, phán đoán tiên thiên sinh thần, thịnh ai hỉ nộ của Ngũ hành.

- Bước 4: dựa vào nguyên lý thăng bằng của *Chu dịch* và đặt tên theo Ngũ hành tiên thiên.

Can chi ghi năm thường được viết là can chi kỉ niên. Can chi kỉ niên ở Trung Quốc đã được sử dụng từ rất lâu và tương đối phổ biến, đặc biệt là vào thời kỳ cận đại. Nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, niên đại phát sinh sự việc thường dùng hình thức can chi kỉ niên, ví dụ: Chiến tranh Trung - Nhật năm Giáp Ngọ, Mậu Thìn biến pháp, Tân Hợi cách mạng. Cho đến tận bây giờ, can chi kỉ niên vẫn được coi là tài liệu tham khảo có giá trị lớn.

Can chi kỉ niên là văn hóa truyền thống của Trung Quốc. Điển tích trong *Chu dịch* đặc biệt dùng phương thức biểu đạt thời gian và không gian, *Chu dịch* là công cụ suy diễn sự thịnh suy của vạn vật trong vũ trụ.

Công thức can chi kỉ niên như sau: (x - 3): 60 = thương... số dư; trong đó x là số năm dương lịch đối chiếu với can chi, số dư là số thứ tự Giáp Tý của can chi và can chi đối ứng với số dư chính là năm can chi. Bảng số thứ tự can chi như sau:

1. Giáp Tý	11. Giáp Tuất	21. Giáp Thân	31. Giáp Ngọ	41. Giáp Thìn	51. Giáp Dần
2. Ất Sửu	12. Ất Hợi	22. Ất Dậu	32. Ất Mùi	42. Ất Tỵ	52. Ất Mão
3. Bính Dần	13. Bính Tý	23. Bính Tuất	33. Bính Thân	43. Bính Ngọ	53. Bính Thìn
4. Đinh Mão	14. Đinh Sửu	24. Đinh Hợi	34. Đinh Dậu	44. Đinh Mùi	54. Đinh Tỵ
5. Mậu Thìn	15. Mậu Dần	25. Mậu Tý	35. Mậu Tuất	45. Mậu Thân	55. Mậu Ngọ
6. Kỷ Tỵ	16. Kỷ Mão	26. Kỷ Sửu	36. Kỷ Hợi	46. Kỷ Dậu	56. Kỷ Mùi
7. Canh Ngọ	17. Canh Thìn	27. Canh Dần	37. Canh Tý	47. Canh Tuất	57. Canh Thân
8. Tân Mùi	18. Tân Tỵ	28. Tân Mão	38. Tân Sửu	48. Tân Hợi	58. Tân Dậu
9. Nhâm Thân	19. Nhâm Ngọ	29. Nhâm Thìn	39. Nhâm Dần	49. Nhâm Tý	59. Nhâm Tuất
10. Quý dậu	20. Quý Mùi	30. Quý Tỵ	40. Quý Mão	50. Quý Sửu	60. Quý Hợi

Cách đánh số các năm can chi, Thiên can của tháng có rất nhiều phương pháp, dưới đây chỉ giới thiệu một phương pháp tương đối đơn giản và được dùng rộng rãi trong dân gian đó là "Ngũ hổ kiến nguyên ca".

Giáp kỷ chi niên Bính tác thủ, Ất canh chi tuế mậu vi đầu;

Bính Tân chi tuế tùng mậu toán, Đinh Nhâm, Nhâm Dần chính nguyệt cầu;

Mậu Quý Giáp Dần kiến chính nguyệt, Thập can niên nguyệt thuận hanh lưu.

Bài này còn có cách đọc khác là: "Giáp Kỷ Bính Dần thủ, Ất Canh Mậu Dần đầu, Bính Tân tùng canh khởi, Đinh Nhâm, Nhâm Dần cư, Mậu Nhâm Giáp Dần cầu, chu nhi phúc thủy hành".

"Giáp kỷ chi niên Bính tác thủ" chính là vào năm Giáp và năm Kỷ, tháng đầu tiên của những năm này thì nguyệt can của tháng Dần là Bính, trong can chi là Bính Dần. Ví dụ cách đánh số các năm trong Thiên can của năm 2004 là năm Giáp, tức năm Giáp Thân. Trong can chi tháng đầu tiên của năm này là Bính Dần, tháng thứ hai là Đinh Mão. Cứ lần lượt như vậy. Địa chi có ghi tháng bắt đầu từ dần dựa theo 12 chi cố định tuần tự, ví dụ như bảng sau:



Tháng	Chi của tháng	Khởi điểm nguyệt chi	Điểm cuối cùng của nguyệt chi
Giêng	Dần	Lập xuân	Kinh trập
2	Mão	Kinh trập	Thanh minh
3	Thìn	Thanh minh	Lập hạ
4	Tỵ	Lập hạ	Mang chủng
5	Ngọ	Mang chủng	Tiểu thử
6	Mùi	Tiểu thử	Lập thu
7	Thân	Lập thu	Bạch lộ
8	Dậu	Bạch lộ	Hàn lộ
9	Tuất	Hàn lộ	Lập đông
10	Hợi	Lập đông	Đại tuyết
11	Tý	Đại tuyết	Tiểu hàn
12	Sửu	Tiểu hàn	Lập xuân

Cũng chính trong một khoảng thời gian từ tiết lập xuân đến tiết kinh trập, chi của tháng là Dần. Trong khoảng thời gian từ tiết kinh trập đến lập xuân, chi của tháng là Mão... cứ như vậy có thể tự suy ra. Tuy nhiên cần chú ý, dùng tổ hợp Thiên can, Địa chi tức quy luật ghi chép tháng "sáu mươi Giáp Tý" đã không lấy ngày mồng Một của tháng làm điểm xuất phát, mà là lấy thời gian lập xuân làm điểm khởi đầu để ghi lại chi của năm và tháng. Cách ghi can chi của tháng là dựa vào: lập xuân, kinh trập, thanh minh, lập hạ, mang chủng, tiểu thứ, lập thu, bạch lộ, hàn lộ, lập đông, đại tuyết, tiểu hàn. Thời gian bắt đầu của 12 tiết khí trong 24 tiết khí làm điểm bắt đầu, nguyên do rất đơn giản chính là vì lịch âm có tháng nhuận mà ghi can chi của tháng mỗi năm lại bắt buộc có 12 tháng. Cho nên không thể lấy mùng Một làm khởi điểm. Đây cũng là nguyên nhân vì sao khi ghi can chi của tháng lại không xếp tháng nhuận độc lập riêng rẽ.

Liên quan đến can chi của giờ sinh có thể xem bảng sau:

Ngày giờ	Ngày Giáp Kỷ	Ngày Ất Canh	Ngày Bính Tân	Ngày Đinh Nhâm	Ngày Mậu Quý
Giờ Tý	Giáp Tý	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý
Giờ Sửu	Ất Sửu	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân sưu	Quý Sửu
Giờ Dần	Bính Dần	Mậu Dần	Canh Dần	Nhâm Dần	Giáp Dần
Giờ Mão	Đinh Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão

Giờ Thìn	Mậu Thìn	Canh Thìn	Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính Thìn
Giờ Tỵ	Kỷ Tỵ	Tân Tỵ	Quý Tỵ	Ất Tỵ	Đinh Tỵ
Giờ Ngọ	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Mậu Ngọ
Giờ Mùi	Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Kỷ Mùi
Giờ Thân	Nhâm Thân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân	Canh Thân
Giờ Dậu	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu	Tân Dậu
Giờ Tuất	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Nhâm Tuất
Giờ Hợi	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi

Ví dụ phương pháp đặt tên theo giờ sinh trong Ngũ hành:

- Ví dụ 1:

+ Đặt tên trẻ là: Dương Tử Trình.

+ Họ tên cha mẹ: Ông Dương.

+ Giới tính của trẻ: nam.

+ Thông tin có sẵn của trẻ là:

Thời gian sinh	Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Dương lịch	2005	4	13	19:15
Can chi	Ất Dậu	Canh Thìn (3)	Đinh Mão (mùng 5)	Canh Tuất

Tỷ lệ tính theo Ngũ hành: 2 Mộc, 3 Kim, 1 Hỏa, 0 Thủy, 2 Thổ. Người đại biểu đặt tên sinh ngày định mệnh Hỏa, tháng Thìn (tháng 3), tuy không được mệnh Ngũ hành chi khí nhưng có 2 Mộc sinh Hỏa. Không có Thủy khắc Hỏa nên cũng tốt, bởi vì định mệnh Hỏa hơi yếu một chút. Dựa theo nguyên lý cân bằng của *Chu dịch*, Ngũ hành của con trai thì dựa vào sự cân bằng và thịnh vượng là tốt nhất. Cho nên Ngũ hành của trẻ là không cần bổ sung Thủy, khi đặt tên mạnh về Mộc hay Hỏa thì rất tốt, do đó phương pháp đặt tên là:

A. Dương Thần Dục.

B. Dương Tử Nghiệp.

C. Dương Tủ Trình.

D. Dương Cảnh.

Phụ huynh chọn: Dương Tử Trình.

Lấy ý tưởng của họ tên MI mà nói, Dương là họ, làm cho mọi người liên tưởng đến ánh mặt trời. Khi đặt tên cũng cần phải suy xét xem tên và họ kết hợp lại với nhau có hàm ý liên tưởng đến sự không may mắn hay thô tục



hay không. Tử Trình là tiền đồ màu tím, cái tên Dương Tử Trình vì vậy mang ý nghĩa tốt đẹp. Lấy hình tượng từ họ tên VI cho thấy, Dương và Trình tuy đều là kết cấu trái phải, nhưng chữ Tử ở giữa họ và tên lại là kết cấu trên dưới. Điều này làm cho hình thức của tên trở nên đẹp hơn. Lấy âm thanh của tên HI để phân biệt cách phát âm làm cho tên gọi trở nên lưu loát, dễ đọc, dễ nghe, không có âm đọc gần giống nào thô thục khó nghe, phù hợp với mô phạm của tên NISS. Từ công năng của tên mà nói, nhân cách của tên mang số 25, địa cách là 24 và tổng cách là 37, đều rất khỏe mạnh, thành công, có tác dụng khuyên nhủ rất tốt. Xét về mặt Ngũ hành, địa cách toán học, Ngũ hành là Hỏa, phù hợp với Ngũ hành của trẻ, đồng thời cũng rất có lợi đối với sự trưởng thành của trẻ.

- Ví dụ 2:

+ Đặt tên là: Thời Ái Nhiên.

+ Họ tên bố, mẹ: Ông Thời, bà Cao.

+ Giới tính của trẻ: Nữ.

+ Nơi sinh: Tỉnh Sơn Đông

+ Thông tin tự nhiên của trẻ:

Thời gian sinh	Năm	Tháng	Ngày	giờ
Dương lịch	2004	12	4	10:00
Can chi	Giáp Thân	Ất Hợi (10)	Đinh Tỵ (mùng 3)	Ất Tỵ

Tỷ lệ trong Ngũ hành là: 3 Mộc, 0 Thổ, 3 Hỏa, 1 Kim, 1 Thủy. Tháng Hợi mệnh Hỏa khắc ngày và giờ là 2 chi Tỵ mệnh Hỏa. Tháng Hợi trong Ngũ hành là tháng Thủy mạnh nhất.

Trẻ sinh vào ngày định mệnh Hỏa tháng Hợi, tức là không được giờ mệnh Ngũ hành chi lực. Tuy nhiên lại có 3 Mộc sinh Đinh Hỏa. Điều này làm cho Đinh Hỏa không quá yếu thế. Dựa vào nguyên lý Ngũ hành trong Kinh Dịch, con gái dựa vào ngày trong Ngũ hành và thăng bằng là tốt nhất, cho nên Ngũ hành của trẻ không cần bổ sung Thổ, do đó đã đưa ra phương án chọn tên như sau:

A. Thời Ái Nhiên.

B. Thời Lợi Thanh.

C. Thời Gia Duyệt.

D. Thời Thuỵ Khang.

Phụ huynh đã chọn tên là: Thời Ái Nhiên.

Từ ý tưởng của họ tên MI cho thấy, đặt cho trẻ là Thời Ái Nhiên với ngụ ý là luôn luôn yêu tự nhiên, làm cho con người luôn có cảm giác thư

giãn, khoan khoái. Tên không mang hàm ý xấu. Thực tế là họ Thời rất khó đặt tên. Từ tên của các nhân vật trong lịch sử nhà họ Thời có thể thấy vì sao nhà họ Thời khó đặt tên như vậy: quan sĩ Thời Miêu của Đông Hán; tướng lĩnh Thời phổ cuối đời Đường; quan sĩ Thời Nguyên Tá của Triều Đường; quan lớn Thời Ngạn của Bắc Tống; họa sĩ Thời Quang của Nam Tống; học giả Thời Lan và Thời Thiếu Chương đời Tống; quan sĩ Thời Chấp Lượng và Thời Thuỵ đời Minh; thợ chế tác đồ gấm nổi tiếng Thời Đại Bân của nhà Mạch; nhà toán học Thời Viết Thuần đời Thanh... Tuy nhiên, sự kết hợp trong tên Thời Ái Nhiên không những tạo ngữ ý đẹp cho tên họ, mà còn mang đến cho người nghe cảm giác nhẹ nhàng, hiền dịu, trong sáng.

Từ hình tượng tên VI cho thấy, Thời là chữ có kết cấu trái phải, Ái là kết cấu trên dưới, Nhiên là kết cấu trên dưới, kết hợp hình dáng tên họ có mỹ quan ngắn ngọn, trong sáng, phù hợp với mô phạm NISS.

Từ âm đọc cuả tên HI phân biệt: Thời Ái Nhiên đọc lưu loát, vui tai, không có âm gần giống mang nghĩa xấu, dễ nghe, phù hợp với tiêu chuẩn nhận biết tên HI.

Từ tính năng của tên mà nói, nhân cách của tên là 23, địa cách 25, tổng cách 35, đều là những thông tin tốt, đều có tác dụng tích cực đến quá trình trưởng thành của trẻ.

3. Phương pháp đặt tên theo ngũ cách toán học

Ngũ cách đặt tên theo toán học là dựa vào "tượng học lý" của *Chu dịch* theo lý luận Ngũ hành. Số nét của họ tên theo tổng cách, địa cách, nhân cách, ngoại cách... liên hệ thành một hệ thống chặt chẽ.

Số và quan hệ đối ứng Ngũ hành

Thiên nhân địa (tam tài) Ngũ hành, toán học đơn giản hóa là các số từ 1 - 10. Những số vượt qua 10 và những số quá hàng chục chỉ tính số hàng đơn vị. Nếu số hàng đơn vị là 0 thì tính là số 10.

Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Số	1, 2	3, 4	5, 6	7, 8	9, 10
Âm dương	Dương Mộc, âm Mộc	Dương Hỏa, âm Hỏa	Dương Thổ, âm Thổ	Dương Kim, âm Kim	Dương Thủy, âm Thủy

Phương pháp tính ngũ cách toán học

- Thiên cách toán học: Họ kép thiên cách toán học chính là chữ phồn thể của họ kép số nét của nó sẽ tăng lên. Họ đơn thiên cách toán học bằng với chữ phồn thể của họ đơn số nét của tên sẽ cộng thêm 1.

- Nhân cách toán học: Họ sau tên trước số tăng lên. Họ sau chính là chữ cuối cùng của họ. Tên đầu chính là chữ thứ nhất của tên. Nhân cách có ảnh hưởng rất lớn đến đời người.

- Địa cách toán học: Địa cách của tên nhiều chữ bằng với số nét của tên tăng lên. Tên đơn, địa cách bằng với số nét của tên đơn cộng với 1. Tên đơn tức là tên có 1 chữ.

- Tổng cách toán học: Cộng số nét thực tế của tên và họ lại.

- Ngoại cách toán học: Tổng cách trừ đi nhân cách toán học, sau đó lại cộng thêm tên họ. Ngoại cách là những yếu tố giúp đỡ người ngoài.

Nguyên lý tính số nét

Văn hóa truyền thống của người Trung Quốc cho rằng, tên tốt hay tên xấu không chỉ do nghĩa của chữ, mà quan trọng hơn là ở số lý. Căn cứ lý luận của cách nói này là họ tên của một người là do văn tự tạo thành, mà văn tự thì lại do nét và số tạo thành, tức là dựa vào các nét viết theo thứ tự nhất định tạo thành, do đó họ tên là đại diện cho quan hệ số lý.

Ví dụ, cái tên Dư Hữu Nhiệm, số nét của các chữ theo thứ tự là 3, 5, 6. Về ngữ nghĩa, Dư Hữu Nhiệm có ý nghĩa là vượt qua mọi khó khăn, gặt hái được thành công. Do đó đây là một cái tên mang lại điều tốt lành.

Ngũ cách là một phương pháp mà các nhà mệnh lý học căn cứ theo số nét của họ tên để suy đoán vận mệnh. Danh tính học phần lớn nhấn mạnh quan hệ sinh khắc của Ngũ hành. Quan hệ sinh khắc của Ngũ hành có liên quan đến họ tên và thông qua đó ảnh hưởng lớn đối với sức khỏe. Ngũ cách tức là chỉ thiên cách, địa cách, nhân cách, ngoại cách, tổng cách. Phương pháp ngũ cách cho rằng, số lý có thể chia ra ngũ cách, đồng thời căn cứ vào sự không giống nhau của ngũ cách có thể phân tích ra vận thế và sự hung cát của một người. Phương pháp này tuân theo các nguyên tắc sau:

- Thứ nhất, là sử dụng tên gốc, tức là tên đăng ký trong sổ hộ khẩu. Nếu bút danh, nghệ danh thì phạm vi ứng dụng rộng hơn tên gốc, có thể đồng thời liệt vào phạm vi của tên gốc để xem xét.

- Thứ hai, là chuyển chữ giản thể của tên gốc thành chữ phồn thể để tính số nét.

- Thứ ba, là nét của các bộ Thủ được tính theo nét của chữ gốc. Ví dụ, bộ 2 chấm băng và bộ 3 chấm Thủy đều được tính là 4 nét theo chữ Thủy; bộ Tâm đứng, vốn là chữ tâm được tính là 4 nét...

- Thứ tư, là những chữ chỉ số thì tính số nét theo giá trị của nó. Ví dụ chữ Tứ, Ngũ, Lục lần lượt được tính là 4 nét, 5 nét, 6 nét...

Phương pháp tính toán tiêu chuẩn số nét của tên họ cụ thể như sau:

- Đầu tiên thông thường dựa vào số nét của chữ phồn thể để tính số nét của họ tên, không dùng số nét của chữ giản thể. Tiếp theo phải nắm rõ một số nét đặc thù của chữ.

Quy tắc tính:

+ Nếu bản thân chữ là số đếm đều dựa theo cách cách đếm số nét chữ, ví dụ như Ngũ (五) tính là 5 nét, nhưng Bách (百) là 6 nét.

+ Bộ 3 chấm thuỷ", Thủy tính là 4 nét. Bởi vì Thủy(水) là 4 nét như (氿) tính là 7 nét.

+ Bộ Nguyệt (月) là tính 8 nét bởi vì Nguyệt là do Nhục (肉) biến hóa mà thành. Nhưng chữ Minh (明) tính là 8 nét bởi vì chữ Minh (明) không bao hàm ý nghĩa Nhục (肉).

+ Bộ Ấp bên trái tính là 8 nét.

+ Bộ Ấp bên phải tính là 7 nét.

+ Bộ Dẫn là 7 nét.

+ Bộ Thảo đầu tính 6 nét.

+ Bộ Tâm đứng tính là 4 nét.

+ Bộ Vương tính là 5 nét, bởi vì chữ vương (王) ban đầu là chữ ngọc (玉).

+ Bộ Ngôn = (言) tính là 7 nét.

+ Bộ Thị = (礻) tính là 5 nét.

+ Bộ Y = (衣) tính là 6 nét.

Một số điểm hạn chế của phương pháp đặt tên theo ngũ cách toán học

Đặt tên theo phương pháp ngũ cách toán học không phải là phương pháp hoàn hảo. Phương pháp đặt tên này tuy có mặt hợp lý, nhưng vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Có thể lấy những cái tên như: Lý Gia Thành Bảo Ngọc Cương và Chu Nguyên Chương làm ví dụ minh chứng sự hạn chế của luận chứng ngũ cách đặt tên toán học.

Thông tin về con số 28 địa cách của Lý Gia Thành là hung, chính là tam tài Ngũ hành sinh khắc, thiên cách Ngũ hành Kim khắc nhân cách Ngũ hành Mộc là hung. Địa cách Ngũ hành Kim khắc nhân cách Ngũ hành Mộc cũng là hung. Cái tên Lý Gia Thành xét về tam tài Ngũ hành đều tương khắc. Dựa vào ngũ cách toán học để suy đoán thì Lý Gia Thành là cái tên thuộc vào loại tên hung, không thể dùng. Nhưng thực tế, một số người có tên này lại rất thành công.

Tên Bảo Ngọc Cương có số nhân cách là 10 và số tổng cách là 20 đều thuộc thông tin hung. Số thiên cách Ngũ hành Thổ và địa cách Ngũ hành



Thổ trong tam tài đều khắc nhân cách Ngũ hành Mộc. Theo cách nói của ngũ cách toán học, cái tên này cũng là hung tên, không thể dùng. Tuy nhiên thực tế cái tên này đã giúp cho chủ nhân của nó thành công, ví dụ như vua thuyền châu Á Bảo Ngọc Cương.

Thông tin ngũ cách toán học từ 1 - 81 có thể biết nhân cách, địa cách, thiên cách của Chu Nguyên Chương là không lý tưởng. Nhưng trong lịch sử Trung Quốc, nhân vật Chu Nguyên Chương đã thống lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân giành chính quyền, trở thành Hoàng đế khai quốc của Minh triều.

Quan điểm đặt tên trong Ngũ hành là thiên cách, nhân cách, địa cách, tam tài Ngũ hành tương sinh hoặc hòa hợp là tốt lành, nếu tam tài tương khắc phần lớn là hung. Quan điểm này cũng là hạn chế của phương pháp đặt tên theo ngũ cách. Bởi vì trong Kinh Dịch chú trọng nhất là thuyết Trung hoà. Chúng ta không thể phiến diện nói quá tác dụng của Ngũ hành tương sinh mà coi nhẹ cái lợi mà Ngũ hành tương khắc mang lại. Dựa vào quy luật của vạn vật trong vũ trụ, Ngũ hành sinh khắc cũng tồn tại trong một hệ thống tuần hoàn lặp đi lặp lại. Đối với vạn vật trong vũ trụ, quy tắc của tự nhiên là: sinh, khắc tương hỗ. Có sinh ắt phải có khắc chế, như vậy sự vật mới có thể giữ nguyên động thái thăng bằng. Cho nên sinh đến mức thái quá hay khắc đến mức quá đáng đối với sự phát triển của đời người đều không tốt. Các nhà hiền triết, hiền sĩ của Trung Quốc hiểu rất rõ đạo lý: "Kim vượng đắc hỏa, phương thành khí mãnh" (nghĩa là một loại thép tốt được nung trong lửa tốt, nhất định sẽ trở thành một thanh kiếm tốt). Vận dụng Ngũ hành, trên thực tế là sự biến hóa huyền diệu mà những người bắt đầu học không dễ dàng lĩnh hội.

4. Phương pháp tính ngũ cách

Phương pháp mà các nhà mệnh lý học đặt ra để suy đoán ngũ cách họ tên là rất nhiều, trong đó không chỉ có họ đơn (họ một chữ), họ hai chữ, tên một chữ, tên hai chữ, mà còn có cả cách đặt tên chữ đầu, chữ giữa, chữ cuối trong tên... Nếu không phân tích kỹ lưỡng thì sẽ rất khó trong việc nắm bắt cách tính ngũ cách. Nhưng khái quát lại thì do đặc điểm cơ bản của nó là số nét (lấy chữ phồn thể làm chuẩn), nếu nắm được phương pháp việc tính ra số của ngũ cách họ tên sẽ không khó. Có thể tham khảo bảng dưới đây:

Nội dung	Đặc điểm	Cách tính	Ví dụ
Thiên cách	Lấy số nét của họ	- Số nét của họ 1 chữ thêm 1.	Họ Vương (王): 4 + 1 = 5
		- Tổng số nét các chữ của họ có 2 chữ.	Họ Gia Cát (诸葛): 15 + 15 = 30

Địa cách	Số nét của tên	- Số nét của tên 1 chữ thêm 1.	Chu Du (周瑜): 14 + 1 = 15
		- Tổng số nét các chữ của tên có 2 chữ.	Vương Lượng Thiên (王亮天): 9 + 4 = 13
Nhân cách	Số nét của họ tên	- Họ 1 chữ, tên 1 chữ cộng số nét của họ và tên.	- Vương Măng (王莽): 4 + 13 = 17
		- Họ 1 chữ, tên 2 chữ công số nét của họ và chữ thứ nhất của tên.	- Bạch Cư Dị (白居易): 5 + 8 = 13
		- Họ 2 chữ, tên 1 chữ cộng số nét của chữ thứ 2 của họ và tên.	- Gia Cát Lượng (诸葛亮): 15 + 9 = 24
		- Họ 2 chữ, tên 2 chữ cộng số nét của chữ thứ 2 của họ và chữ thứ nhất của tên.	- Tư Mã Đức Tông (司马德宗): 10 + 15 = 25
Ngoại cách	Số nét của họ tên	- Họ 1 chữ, tên 1 chữ cộng số nét của họ và tên.	- Vương Măng (王莽): 4 + 13 = 17
		- Họ 1 chữ, tên 2 chữ cộng số nét của họ và chữ thứ 2 của tên.	- Bạch Cư Dị (白居易): 5 + 8 = 13
		- Họ 2 chữ, tên 1 chữ cộng số nét của tên và chữ thứ nhất của họ	- Gia Cát Lượng (诸葛亮): 15 + 9 = 24
		- Họ 2 chữ, tên 2 chữ cộng số nét của chữ thứ 1 của họ và chữ thứ 2 của tên.	- Tư Mã Đức Tông (司马德宗): 5 + 8 = 13
Tổng cách	Lấy toàn bộ họ tên	- Cộng toàn bộ số nét của họ tên.	- Gia Cát Lượng (诸葛亮): 15 + 15 + 9 = 39



Căn cứ vào quy luật trên, chúng ta hãy xem một số ví dụ sau:

- Họ 1 chữ, tên 1 chữ:

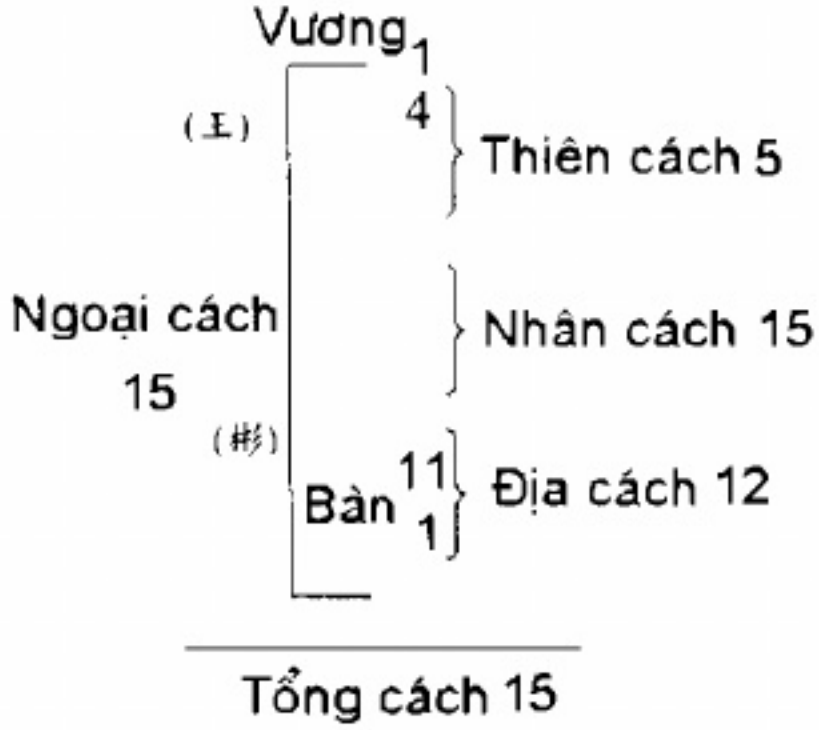

- Họ 1 chữ, tên 2 chữ:

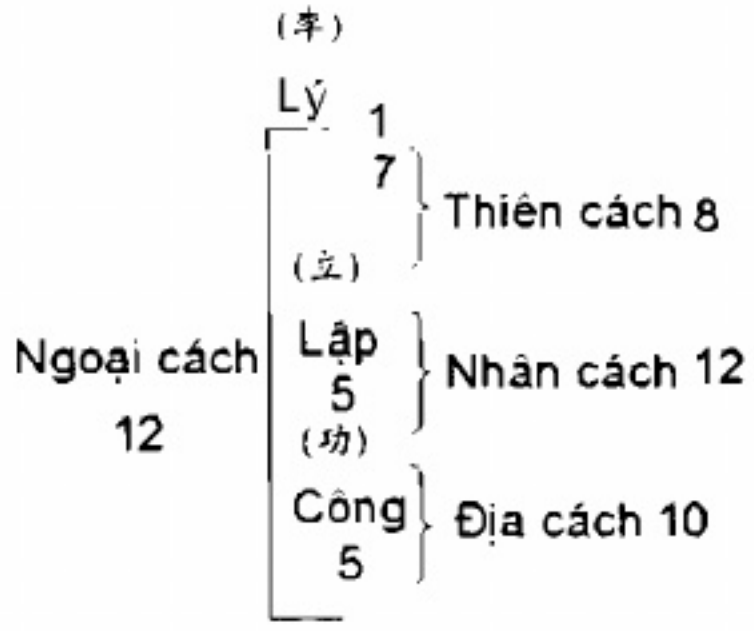

- Họ 2 chữ, tên 1 chữ:

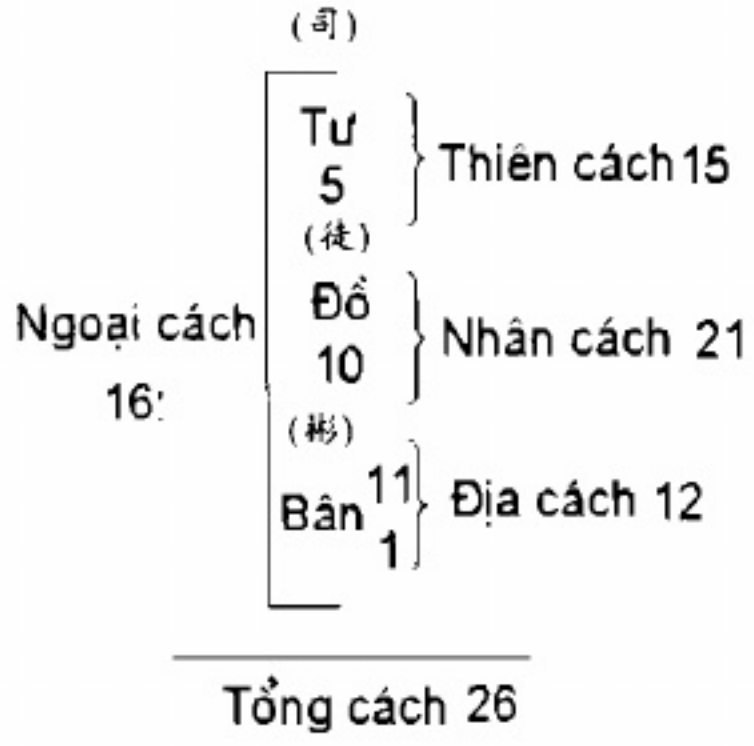

- Họ 2 chữ, tên 2 chữ:

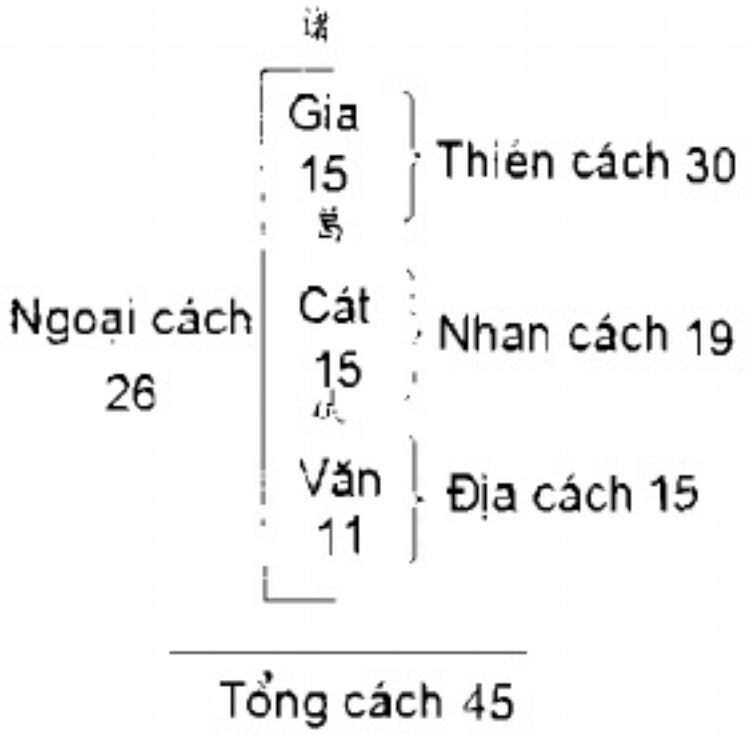

Ngũ cách trên mỗi cách làm chủ một vận khác nhau:

- Thiên cách là gốc, là vận của cha mẹ, nhưng thông thường nó không ảnh hưởng lớn đến vận mệnh của cá nhân.

- Nhân cách là mầm, là chủ vận của một người. Vận của một người tốt hay xấu phải xem cách này.

- Địa cách là hoa, là tiền vận của một người (trước 38 tuổi).

- Ngoại cách là bá, là vận phụ của cá nhân, muốn xem cá nhân và thế giới bên ngoài có hòa hợp hay không thì phải xem cách này.

- Tổng cách là quả, là hậu vận của một người (sau 38 tuổi).

Theo phương pháp này, một cái tên tốt nhất là tên có "gốc sâu, mầm khỏe, hoa thịnh, lá tốt, quả đầy". Vậy thì làm thế nào để xem cát, hung của các cách này? Điều này cần xem số lý của họ như thế nào? Xem vận mệnh chủ yếu là xem số nhân cách, số địa cách, số tổng cách. Vì từ nhân cách có thể xem vận cơ bản của cả đời, từ địa cách có thể xem tiền vận, từ tổng cách lại xem được hậu vận. Còn ngoại cách và thiên cách thì được dùng để tham khảo.

Âm dương Ngũ hành của số lý là số lẻ thuộc dương, số chẵn thuộc âm. Ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Đối chiếu số các cách với bảng dưới đây là có thể xác định xem số cách đó thuộc Kim, Mộc, Thủy, Hỏa hay Thổ. Số lý chỉ tính từ 1 đến 10, những số vượt qua 10 thì chỉ lấy số hàng đơn vị. Nếu là số 0 sẽ tính là 10. Bảng đối chiếu số và Ngũ hành như sau:

Ngũ hành	Mộc		Hỏa		Thổ		Kim		Thủy	
Số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Âm Dương	Dương Mộc	Âm Mộc	Dương Hỏa	Âm Hỏa	Dương Thổ	Âm Thổ	Dương Kim	Âm Kim	Dương Thủy	Âm Thủy

Ví dụ, Gia Cát Lượng có thiên cách là 30 nét, thì tính số 10 là Thủy; nhân cách 24 nét, tính số 4 là Hỏa.

Những người có Ngũ hành tương sinh là cát, Ngũ hành tương khắc là hung. Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim lại sinh Thủy, đó là Ngũ hành tương sinh. Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim lại khắc Mộc, đây là Ngũ hành tương khắc. Số thiên cách, nhân cách, địa cách cũng giống như vậy, chúng không thể tương khắc nếu tương sinh là cát.

5. Bản tam tài (Thiên, Địa, Nhân) phối hợp vận thế hung cát

Đối chiếu với bản tam tài phối hợp và vận thế hung, cát dưới dây, quan sát, phân tích vận thành công và vận cơ bản là hung hay cát, và từ quan hệ tương sinh, tương khắc của tam tài số lý, có thể phán đoán, nắm vững vận thế tổng hợp, dự đoán được tỉ lệ thành công trong sự nghiệp của con người là cao hay thấp, đồng thời có thể biết được tình hình sức khỏe, tình trạng hôn nhân gia đình của mỗi người.

Thiên nhân địa	Nội dung tam tài phối hợp, số lý ám chỉ
1 Mộc 2 / 1 Mộc 2 / 1 Mộc 2	Thành công, cát tường, thực hiện được những hoài bão, ước mơ, mong muốn cuộc sống ổn định, cơ thể khỏe mạnh, trường thọ, đại cát, những người có tổng cách là số xấu thì sẽ gặp họa lớn (cát).
1 Mộc 2 / 1 Mộc 2 / 3 Hỏa 4	Thành công, gặp nhiều thuận lợi, may mắn trong cuộc sống, cuộc đời yên ổn, hạnh phúc, phồn vinh, trường thọ (cát).
1 Mộc 2 / 1 Mộc 2 / 5 Thổ 6	Thành công, thuận lợi, ít gặp trở ngại, cuộc đời yên ổn, hạnh phúc, trường thọ, bình an, tự tại (cát).
1 Mộc 2 / 1 Mộc 2 / 7 Kim 8	Tuy có vận thành công nhưng thường bị rơi vào hoàn cảnh trớ trêu, cuộc đời có nhiều biến động, không bình an, dễ phát sinh các bệnh ở phần đầu hoặc phần ngực (hung).
1 Mộc 2 / 1 Mộc 2 / 9 Thủy 10	Có được thành công, nhưng chỉ là sự thành công nhất thời, dễ lưu vong, tổn thất, gặp nhiều điều phiền muộn, ốm yếu, bất an (hung).

1 Mộc 2 — 3 Hỏa 4 — 1 Mộc 2	Có quý nhân phù trợ, sự nghiệp phát triển thuận lợi, đời con cháu phồn vinh, cơ thể khỏe mạnh, trường thọ, cuộc đời hạnh phúc (cát).
1 Mộc 2 — 3 Hỏa 4 — 3 Hỏa 4	Gặt hái được nhiều thành công, sự nghiệp phát triển thuận lợi, nhưng thiếu sự nhẫn nại hoặc do dựa dẫm vào người khác nên dẫn đến thất bại, sức khỏe không tốt, cơ thể ốm yếu, bệnh tật (nửa cát).
1 Mộc 2 — 3 Hỏa 4 — 5 Thổ 6	Có quý nhân phù trợ, sự nghiệp phát triển thuận lợi, gặt hái được thành công, cuộc đời bình an, trường thọ, có hạnh phúc lý tưởng (cát).
1 Mộc 2 — 3 Hỏa 4 — 7 Kim 8	Mặc dù sự nghiệp có thành công và gặp nhiều thuận lợi trong cuộc sống nhưng chỉ mang tính nhất thời, cuộc đời không yên ổn, có thể gặp điều bất hạnh, dễ mắc bệnh não và bệnh ở cơ quan hô hấp (hung).
1 Mộc 2 — 3 Hỏa 4 — 9 Thủy 10	Mặc dù sự nghiệp có thành công và gặp nhiều thuận lợi, nhưng cuộc đời không yên ổn, có thể gặp tai họa bất ngờ và nhiều nguy hiểm (nửa hung, nửa cát).
1 Mộc 2 — 5 Thổ 6 — 3 Hỏa 4	Cuộc đời thiếu may mắn, gặp nhiều chuyện bất bình, làm cho tâm lý luôn bất mãn, căng thẳng, khó tránh mắc các bệnh về cơ quan hô hấp, dạ dày. Tuy nhiên người có số lý tốt thì sẽ gặt hái được thành công và có điều kiện phát triển tốt (nửa cát).
1 Mộc 2 — 5 Thổ 6 — 5 Thổ 6	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, dễ sinh ra những ý nghĩ bất bình, bất mãn, dẫn đến gia đình bất hòa, gặp nhiều điều bất hạnh, dễ mắc các bệnh về mắt và bệnh về cơ quan hô hấp (hung).
1 Mộc 2 — 5 Thổ 6 — 7 Kim 8	Trong cuộc sống thường bị chèn ép dẫn đến nảy sinh tâm trạng tiêu cực, bất an, dễ mắc các bệnh về dạ dày, bệnh ở ngực (hung).
1 Mộc 2 — 5 Thổ 6 — 9 Thủy 10	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, rất dễ gặp nguy biến, cuộc đời chìm nổi, bấp bênh, dễ mắc các bệnh về nội tạng (hung).
1 Mộc 2 — 7 Kim 8 — 1 Mộc 2	Khả năng thành công ít, cuộc đời gặp nhiều gian khổ, gặp nhiều bất trắc, gia đình bất hạnh, vất vả, cơ thể lao lực, tổn hại đến não và thần kinh (hung).



1 Mộc 2 — 7 Kim 8 — 3 Hỏa 4	Sự nghiệp ít thành công, không bền vững, thần kinh dễ bị suy nhược hoặc mắc các bệnh về đường hô hấp (hung).
1 Mộc 2 — 7 Kim 8 — 5 Thổ 6	Mặc dù vận không may mắn, nhưng nếu nỗ lực thì có thể cải vận, phát triển tốt, tuy nhiên cần thận trọng tránh lao lực dẫn đến tai nạn bất hạnh (hung).
1 Mộc 2 — 7 Kim 8 — 7 Kim 8	Vận không tốt, hành xử thường cố chấp, dễ nảy sinh tranh luận và bất hòa, cuộc sống cô độc, gia đình dễ tan vỡ, tổn hại đến đại não (hung).
1 Mộc 2 — 7 Kim 8 — 9 Thủy 10	Vận thành công không tốt, cuộc đời thường gặp bất an và phiền não, đặc biệt dễ dẫn đến nguy biến hoặc bị thất lạc, dễ mắc bệnh não, bệnh về máu hoặc các bệnh khác (hung).
1 Mộc 2 — 9 Thủy 10 — 3 Hỏa 4	Mặc dù có thể phát triển sự nghiệp nhưng chỉ nhất thời, cuộc đời không ổn định, dễ sinh nguy biến và tai họa, lại khắc vợ nên gia đình gặp nhiều điều bất hạnh (hung).
1 Mộc 2 — 9 Thủy 10 — 5 Thổ 6	Có thể thành công nhưng không bền vững, tinh thần không vững vàng, dễ bị suy sụp dẫn đến thất bại và sinh ra nguy biến, tai họa (hung):
1 Mộc 2 — 9 Thủy 10 — 7 Kim 8	Tuy vận thành công tốt, cuộc đời ổn định, bình an, có tiền tài, có số làm quan nhưng nếu người nào có số lý tổng cách hung thì dễ nảy sinh bất bình, bất mãn, ốm yếu hoặc tổn hại đến não (hung).
1 Mộc 2 — 9 Thủy 10 — 9 Thủy 10	Thành công nhưng không bền vững, sức khỏe không tốt, dễ dẫn đến tai biến hoặc có bệnh nan y, gia đình bất hạnh, tuy nhiên cũng có thể được phú quý, trường thọ (nửa cát).
3 Hỏa 4 — 1 Mộc 2 — 1 Mộc 2	Có cơ hội phát triển, dễ đạt được mục đích sống, cuộc đời yên ổn, được trường thọ, hưởng phúc (cát).
3 Mộc 4 — 1 Mộc 2 — 3 Hỏa 4	Vận thành công tốt, đạt được mục đích sống, cuộc đời yên ổn, cơ thể khỏe mạnh, được hưởng phú quý, trường thọ (cát).

1 Hỏa 2	1 Mộc 2	5 Thổ 6	Dễ thành công, được hưởng vinh hoa phú quý, cuộc đời yên ổn, bình an, khỏe mạnh, trường thọ (cát).
3 Hỏa 4	1 Mộc 2	7 Kim 8	Vận thành công nhưng không bền vững, cuộc đời gặp nhiều tai nguy, tâm lý bất an, dễ sinh bệnh về não hoặc nội tạng (hung).
3 Hỏa 4	1 Mộc 2	9 Thủy 10	Có thể gặt hái được thành công trong cuộc sống nhưng chỉ mang tính nhất thời, cuối cùng sẽ rơi vào thất bại, gia đình ly tán, do bệnh tật mà tiêu tán tài sản (hung).
3 Hỏa 4	3 Hỏa 4	1 Mộc 2	Gặp nhiều thuận lợi và gặt hái được thành công, cuộc đời bình an, ổn định, vững chắc, cơ thể khỏe mạnh, trường thọ, hưởng vinh hoa phú quý (cát).
3 Hỏa 4	3 Hỏa 4	3 Hỏa 4	Tuy có vận số thành công, nhưng thiếu sự kiên nhẫn, làm việc không thận trọng, cân nhắc kỹ dẫn đến thất bại (nửa cát).
3 Hỏa 4	3 Hỏa 4	5 Thổ 6	Vận số may mắn, mặc dù có thể thành công, phát đạt, nhưng do quá nóng vội, thiếu kiên nhẫn nên dễ dẫn đến thất bại, đoản mệnh (hung).
3 Hỏa 4	3 Hỏa 4	7 Kim 8	Có thể thành công nhưng chỉ mang tính nhất thời, tâm lý bất an, cơ thể lao lực nên dễ mắc bệnh về đường hô hấp (hung).
3 Hỏa 4	3 Hỏa 4	9 Thủy 10	Vận mệnh không yên ổn, dễ gặp tai họa bất ngờ, có người do mắc bệnh về não, tim, máu mà dẫn đến tử vong (hung).
3 Hỏa 4	5 Thổ 6	1 Mộc 2	Mặc dù được thừa hưởng ân đức của tổ tiên, gặp nhiều thuận lợi, may mắn trong sự nghiệp, có thể thành công, nhưng cuộc đời lại bất định, gặp nhiều biến động (nửa cát).
3 Hỏa 4	5 Thổ 6	3 Hỏa 4	Được hưởng phúc của cha mẹ, gặp nhiều thuận lợi trong sự nghiệp nên dễ đạt được thành công. Cơ thể khỏe mạnh, trường thọ, cuộc sống hạnh phúc (cát).

3 Hỏa 4 — 5 Thổ 6 — 5 Thổ 6	Được thừa hưởng phúc đức của cha mẹ, gặp nhiều may mắn nên sự nghiệp thuận lợi, dễ phát triển, cuộc đời bình yên, cơ thể khỏe mạnh, được hưởng phúc, trường thọ (cát).
3 Hỏa 4 — 5 Thổ 6 — 7 Kim 8	Được thừa hưởng ân đức của tổ tiên hoặc có quý nhân phù trợ nên dễ thành công. Tuy nhiên, do có khuynh hướng tiêu cực nên dễ dẫn đến bạo lực, bệnh tật hoặc khắc vợ (hung).
3 Hỏa 4 — 5 Thổ 6 — 9 Thủy 10	Mặc dù được hưởng ân đức của tổ tiên để lại, gặp nhiều may mắn trong sự nghiệp nên có thể thành công, nhưng có nguy cơ lớn cát biến thành hung, mắc bệnh nặng (hung).
3 Hỏa 4 — 7 Kim 8 — 3 Hỏa 4	Vận mệnh bị chèn ép, không dễ thành công, dễ mất vợ, gặp tai họa bất trắc, sức khỏe không tốt, thường bị tổn hại cơ quan hô hấp (hung).
3 Hỏa 4 — 7 Kim 8 — 5 Thổ 6	Thường bị chèn ép trong cuộc sống, gặp nhiều khó khăn và những điều phiền não, cuộc đời có nhiều biến động nhưng cũng có thể được sống yên ổn, cơ thể dễ bị lao lực, dễ mắc các bệnh về não, phổi (hung).
3 Hỏa 4 — 7 Kim 8 — 7 Kim 8	Thường bị chèn ép trong cuộc sống thường gặp những chuyện bất bình dẫn đến bất hòa, có thể gặp nạn, bất hạnh trong cuộc sống, ôm hoài bão lớn nhưng thất bại, cuộc đời cô độc, sức khỏe không tốt, tổn hại đến não, phổi (hung).
3 Hỏa 4 — 7 Kim 8 — 9 Thủy 10	Thường bị chèn ép trong cuộc sống, dễ mắc bệnh về não, máu, tim, nội tạng, cuộc đời gặp nhiều tai họa, là số đại hung (hung).
3 Hỏa 4 — 9 Thủy 10 — 1 Mộc 2	Vận số thành công, có thể gặp khó khăn, nguy nan, tuy nhiên, cũng có nhiều may mắn, thậm chí có người rất thành công (nửa hung).
3 Hỏa 4 — 9 Thủy 10 — 3 Hỏa 4	Cuộc đời gặp nhiều tai họa, gia đình ly tán, bệnh tật..., thậm chí còn có nguy cơ dẫn đến tử vong (hung).
3 Hỏa 4 — 9 Thủy 10 — 5 Thổ 6	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, trạng thái tâm lý không tốt, luôn khổ não, buồn rầu, nếu không bệnh tật, đoản mệnh thì cũng tử vong bất ngờ (hung).



3 Hỏa 4	9 Thủy 10	7 Kim 8	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, tâm lý không tốt, luôn khổ não buồn phiền, dễ sinh bệnh, gia đình bất hạnh, cuộc đời gặp tai họa liên tiếp, không được bình an (hung).
3 Hỏa 4	9 Thủy 10	9 Thủy 10	Cuộc đời ly tán, gặp nhiều điều khổ não, có bệnh nan y, gia đình bất hạnh. Tuy nhiên cũng có người rất thành công (hung).
5 Thổ 6	1 Mộc 2	1 Mộc 2	Có vận khí tốt, nhưng có nhiều điều phiền não nên tâm trạng luôn buồn phiền, cuối đời mới có thể thành công và được bình an (nửa cát).
5 Thổ 6	1 Mộc 2	3 Hỏa 4	Vận thành công tốt, nhưng gặp nhiều điều phiền não trong cuộc sống, người có số lý tốt có thể phát triển thuận lợi, cải thiện cảnh ngộ, cuộc đời được bình an (nửa cát).
5 Thổ 6	1 Mộc 2	5 Thổ 6	Vận không tốt, không đạt được hoài bão ước mơ, gặp nhiều điều phiền não trong cuộc sống, mặc dù có thể được bình an, nhưng thần kinh bị suy nhược hoặc mắc các bệnh khác (hung).
5 Thổ 6	1 Mộc 2	7 Kim 8	Vận số ít có cơ hội thành công, cuộc sống có nhiều biến động, thường bị bức hại, thận trọng đề phòng mắc bệnh về thần kinh, cơ quan hô hấp (hung).
5 Thổ 6	1 Mộc 2	9 Thủy 10	Vận số ít có cơ hội thành công, cuộc đời lưu lạc, gia đình ly tán, gặp nhiều điều phiền muộn nên tâm trạng luôn khổ não, buồn phiền, dễ dẫn đến bệnh tật hoặc mất tài sản (hung).
5 Thổ 6	3 Hỏa 4	1 Mộc 2	Vận số có thể thành công, phát triển thuận lợi, cuộc đời ổn định, bình an, cuộc sống hạnh phúc, trường thọ (cát).
5 Thổ 6	3 Hỏa 4	3 Hỏa 4	Tuy vận số dễ thành công, nhưng lại thiếu sự nhẫn nại, nên dễ dẫn đến mọi sự không được như ý (nửa cát).
5 Thổ 6	3 Hỏa 4	5 Thổ 6	Có thể dễ dàng đạt được những gì mong muốn, gặt hái được thành công, thăng quan tiến chức, cuộc đời ổn định vững chắc, cơ thể khỏe mạnh, sống hạnh phúc, trường thọ (cát).



5 Thổ 6	3 Hỏa 4	7 Kim 8	Vận thành công tốt, dễ đạt được mục đích, tuy nhiên do cơ thể lao lực nên dẫn đến ốm yếu, bệnh tật hoặc gia đình gặp nhiều bất hạnh (nửa hung).
5 Thổ 6	5 Thổ 6	1 Mộc 2	Mặc dù có được thành công nhưng do tính cách không vững vàng nên dễ nảy sinh biến động, dễ mắc bệnh dạ dày, thần kinh bị suy nhược... (hung).
5 Thổ 6	5 Thổ 6	3 Hỏa 4	Có thể gặt hái được thành công, sự nghiệp phát triển thuận lợi, có danh, có lợi, cuộc đời bình an, sự phối hợp đại cát có thể mang đến hạnh phúc, trường thọ (cát).
5 Thổ 6	5 Thổ 6	5 Thổ 6	Vận thành công tốt, có thể đạt được hoài bão, ước mơ, cuộc đời được bình an, tuy nhiên người có số lý hung thì khó tránh được khổ nạn (cát).
5 Thổ 6	5 Thổ 6	9 Thủy 10	Có thể gặt hái được thành công nhưng chỉ là nhất thời, nhưng do tính cách không vững vàng nên dễ nản lòng, dẫn đến thất bại, thậm chí dẫn đến mà mất tiền tài, nguy hại đến tính mạng (nửa cát, nửa hung).
5 Thổ 6	7 Kim 8	1 Mộc 2	Vận số có quý nhân phù trợ nên có thể thành công và phát triển thuận lợi, tuy nhiên cuộc đời gặp nhiều biến động, hoặc khắc vợ, hoặc gặp tai nạn bất ngờ, bệnh tật, cần phải đặc biệt thận trọng (hung).
5 Thổ 6	7 Kim 8	3 Hỏa 4	Tuy vận số có quý nhân phù trợ mà được phát đạt, nhưng cuộc đời không ổn định, gia đình ly loạn (hung).
5 Thổ 6	7 Kim 8	5 Thổ 6	Gặp nhiều may mắn trong sự nghiệp nên dễ dàng gặt hái được thành công, phát triển thuận lợi, cuộc đời bình yên, hạnh phúc cơ thể khỏe mạnh, trường thọ (cát).
5 Thổ 6	7 Kim 8	7 Kim 8	Vận thành công tốt, có thể đạt được hoài bão ước mơ, nhưng do tính cách quá cương nghị nên dẫn đến những mâu thuẫn, bất hòa, dễ bị người khác công kích (nửa cát).
5 Thổ 6	7 Kim 8	9 Thủy 10	Có vận thành công, phát triển thuận lợi, tuy nhiên cuộc đời có tai họa bất ngờ, hoặc có vận thiếu may mắn, hoặc bị ngoại thương (hung).

5 Thổ 6 — 9 Thủy 10 — 1 Mộc 2	Cuộc sống thường bị chèn ép, sự nghiệp không thành công, cuộc đời gặp nhiều vất vả dẫn đến cơ thể lao lực, ốm yếu, đoản mệnh (hung).
5 Thổ 6 — 9 Thủy 10 — 3 Hỏa 4	Vận không gặp may mắn, cuộc đời gặp nhiều biến động, loạn lạc hoặc khắc vợ, thậm chí tiêu tán tài sản, mất mạng (hung).
5 Thổ 6 — 9 Thủy 10 — 5 Thổ 6	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, sự nghiệp không thành công, cuộc sống vất vả, tâm lý luôn bất an, dễ sinh các bệnh về não, máu (hung).
5 Thổ 6 — 9 Thủy 10 — 7 Kim 8	Vận không tốt, cuộc đời gặp nhiều bất hạnh, người thân sinh ly tử biệt (hung).
5 Thổ 6 — 9 Thủy 10 — 9 Thủy 10	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, cuộc đời có nhiều biến động, gia đình bất hạnh, có bệnh tật. Tuy nhiên cũng có người rất phát đạt (hung).
7 Kim 8 — 1 Mộc 2 — 1 Mộc 2	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, gặp nhiều điều bất mãn, thần kinh suy nhược, ốm yếu, gia đình bất hạnh (hung).
7 Kim 8 — 1 Mộc 2 — 3 Hỏa 4	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, không thành công trong sự nghiệp, cuộc đời nhiều biến động không yên ổn (hung).
7 Kim 8 — 1 Mộc 2 — 5 Thổ 6	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, gặp nhiều chuyện bất bình, thậm chí dẫn đến phát cuồng, đoản mệnh (hung).
7 Kim 8 — 1 Mộc 2 — 7 Kim 8	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, bị bức hại, tâm trạng luôn bất an, tâm lý bất mãn, thận trọng với các bệnh não, phổi, cuộc đời có nhiều biến động, loạn ly (hung).
7 Kim 8 — 1 Mộc 2 — 9 Thủy 10	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, làm việc dễ thất bại, gặp nhiều khó khăn, thậm chí đoản mệnh hoặc mắc các bệnh nan y (hung).



7 Kim 8 — 3 Hỏa 4 — 1 Mộc 2	Trong cuộc sống thường bị chèn ép cực độ, do đó nảy sinh tâm trạng bất mãn, là điềm hung, dễ mắc bệnh về não và các bệnh khác (hung).
7 Kim 8 — 3 Hỏa 4 — 3 Hỏa 4	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, không có thành tựu đặc biệt, dễ mắc bệnh phổi và bệnh não (hung).
7 Kim 8 — 3 Hỏa 4 — 5 Thổ 6	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, cuộc đời tuy có thể được bình an nhưng dễ sinh bệnh phổi và bệnh não (hung).
7 Kim 8 — 5 Thổ 6 — 1 Mộc 2	Tuy vận số có thể thành công và sự nghiệp gặp nhiều thuận lợi, đạt được mục đích, nhưng dễ sinh bệnh dạ dày, gia đình bất hòa (nửa cát).
7 Kim 8 — 5 Thổ 6 — 3 Hỏa 4	Có thể gặt hái được thành công bất ngờ, có danh, có lợi, cuộc sống bình yên (cát).
7 Kim 8 — 5 Thổ 6 — 5 Thổ 6	Vận thành công, sự nghiệp phát triển thuận lợi, dễ đạt được mục đích, có danh, có lợi, cuộc sống bình yên, hạnh phúc, trường thọ (cát).
7 Kim 8 — 5 Thổ 6 — 7 Kim 8	Có thể thành công và sự nghiệp gặp nhiều thuận lợi, đạt được mục đích, cơ thể khỏe mạnh, có cuộc sống hạnh phúc và sự phồn vinh (cát).
7 Kim 8 — 5 Thổ 6 — 9 Thủy 10	Sự nghiệp thành công và phát triển, có danh lợi, tuy nhiên dễ gặp tai họa, mắc bệnh ngoài da (nửa cát).
7 Kim 8 — 7 Kim 8 — 1 Mộc 2	Mặc dù thành công và phát triển trong sự nghiệp, nhưng dễ gặp tai họa, tranh luận, bất hòa, mất vợ, cuộc đời gặp bất trắc, cần phải chú ý đề phòng (hung).
7 Kim 8 — 7 Kim 8 — 3 Hỏa 4	Tuy có vận số thành công và phát triển, nhưng do tính tình quá cương nghị nên dễ sinh bệnh về phổi, não, cuộc đời không ổn định, có nhiều biến động (hung).



7 Kim 8 — 7 Kim 8 — 5 Thổ 6	Dễ thành công và đạt được mục đích, cuộc sống bình yên, cơ thể khỏe mạnh, tuy nhiên do tính cách quá cứng cỏi, nếu không cẩn thận thì sẽ gặp tai họa bất ngờ (nửa cát).
7 Kim 8 — 7 Kim 8 — 7 Kim 8	Tuy có vận số thành công và phát triển, nhưng do tính cách quá mạnh mẽ, nên anh em bất hòa, gia đình sinh ly tử biệt, cuộc đời gặp nhiều tai họa, sống cô độc (hung).
7 Kim 8 — 7 Kim 8 — 9 Thủy 10	Vận số thành công, nhưng do tính cách quá cương nghị nên dễ gặp nguy hiểm, sống cô độc (hung).
7 Kim 8 — 9 Thủy 10 — 1 Mộc 2	Được thừa hưởng ân đức của tổ tiên hoặc được cấp trên giúp đỡ nên sự nghiệp có được thành công bất ngờ, tuy nhiên gia đình bất hạnh hoặc ốm yếu, đoản mệnh (hung).
7 Kim 8 — 9 Thủy 10 — 3 Hỏa 4	Do được quý nhân phù trợ nên sự nghiệp được thành công, nhưng khắc vợ, cuộc đời gặp nhiều biến động (hung).
7 Kim 8 — 9 Thủy 10 — 5 Thổ 6	Tuy có thể có được thành công nhất thời, nhưng sẽ dần dần sa sút, cơ thể ốm yếu, bệnh tật (hung).
7 Kim 8 — 9 Thủy 10 — 9 Thủy 10	Thừa hưởng ân đức của tổ tiên, gặt hái được thành công bất ngờ, nhưng cuộc sống gặp nhiều biến động, loạn ly, bất hạnh và đoản mệnh (nửa hung nửa cát).
9 Thủy 10 — 1 Mộc 2 — 1 Mộc 2	Được cấp trên giúp đỡ nên sự nghiệp phát triển thuận lợi, khỏe mạnh, trường thọ, cuộc sống hạnh phúc (cát).
9 Thủy 10 — 1 Mộc 2 — 3 Hỏa 4	Có vận thành công và vận phát triển, nhưng đề phòng gia đình loạn ly, người có số lý đặc biệt tốt có thể được bình an (nửa cát).
9 Thủy 10 — 1 Mộc 2 — 5 Thổ 6	Gặp nhiều may mắn, sự nghiệp thành công, phát triển thuận lợi, cuộc sống an bình, hạnh phúc, trường thọ (cát).

9 Thủy 10	1 Mộc 2	7 Kim 8	Vận thành công tốt nhưng gia cảnh không ổn định, dễ sinh biến động, dễ gặp họa (hung).
9 Thủy 10	1 Mộc 2	9 Thủy 10	Mặc dù có thể thành công, sự nghiệp phát triển thuận lợi, nhưng cuối đời lưu vong, thất bại, vất vả, buồn phiền, có biến động, bệnh tật, đoản mệnh (hung).
9 Thủy 10	3 Hỏa 4	1 Mộc 2	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, không dễ thành công, có tai họa bất ngờ, cẩn thận mắc bệnh não, tim (hung).
9 Thủy 10	3 Hỏa 4	3 Hỏa 4	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, cuộc đời có tai họa, hoặc mất vợ, đoản mệnh, sát thương, gặp tai nguy (hung).
9 Thủy 10	3 Hỏa 4	5 Thổ 6	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, gặp nhiều điều bất bình, bất mãn, cuộc sống có nhiều biến động, gặp tai họa bất ngờ, bệnh tật, đoản mệnh (hung).
9 Thủy 10	3 Hỏa 4	7 Kim 8	Trong cuộc sống thường bị chèn ép, sức khỏe không tốt nhiều bệnh tật (hung).
9 Thủy 10	3 Hỏa 4	9 Thủy 10	Là vận đại, hung, không dễ thành công, dễ mắc bệnh tim, não (hung).
9 Thủy 10	5 Thổ 6	3 Hỏa 4	Mặc dù thường bị chèn ép trong cuộc sống nhưng vẫn có thể gặt hái thành công, cuộc đời gặp nhiều khó khăn, trở ngại, không yên ổn, dễ mắc bệnh dạ dày, phổi (hung).
9 Thủy 10	5 Thổ 6	3 Hỏa 4	Vận thành công, tuy phát đạt nhưng cuộc đời gặp nhiều khó khăn, cơ thể ốm yếu hoặc gia đình ly tán (nửa cát).
9 Thủy 10	5 Thổ 6	5 Thổ 6	Có vận số phát triển, cuộc đời gặp nhiều khó khăn, sức khỏe không tốt (hung).

9 Thủy 10 — 5 Thổ 6 — 7 Kim 8	Vận không tốt, không dễ đạt được mục đích hoặc do quá lao lực, tâm trạng luôn phiền não mà ốm yếu, bệnh tật (hung).
9 Thủy 10 — 5 Thổ 6 — 9 Thủy 10	Vận số gặp khó khăn, gặp tai họa, nguy biến, bệnh tật (hung).
9 Thủy 10 — 7 Kim 8 — 1 Thổ 2	Mặc dù có thể thành công và phát triển thuận lợi, nhưng cuộc đời có nhiều biến động, khắc vợ hoặc dễ bị ngoại thương (nửa cát).
9 Thủy 10 — 7 Kim 8 — 3 Hỏa 4	Mặc dù có thể đạt được thành công nhưng do quá lao lực nên dễ dẫn đến bệnh phổi (hung).
9 Thủy 10 — 7 Kim 8 — 5 Thổ 6	Vận số thành công thuận lợi, dễ đạt được mục đích, cuộc đời bình ổn, cơ thể khỏe mạnh, được hưởng phúc, trường thọ (cát).
9 Thủy 10 — 7 Kim 8 — 9 Thủy 10	Có vận số thành công, sự nghiệp phát triển, tuy nhiên có khuynh hướng cố chấp nên dễ nảy sinh bất hòa, tranh chấp (nửa cát).
9 Thủy 10 — 9 Thủy 10 — 1 Mộc 2	Có khả năng rất thành công, cuộc đời bình an, nhưng cơ thể ốm yếu, bệnh tật, đoản mệnh (nửa cát).
9 Thủy 10 — 9 Thủy 10 — 3 Hỏa 4	Vận số thường gặp thất bại, khó khăn, có tai họa bất ngờ, số cô độc, gia đình không hạnh phúc (hung).
9 Thủy 10 — 9 Thủy 10 — 5 Thổ 6	Dễ gặt hái thành công nhưng cũng dễ dàng thất bại, có nguy cơ bị bệnh tật, gia đình bất h`ạnh hoặc đoản mệnh (hung).
9 Thủy 10 — 9 Thủy 10 — 7 Kim 8	Có khả năng thành công lớn, có danh, có lợi, nhưng dễ phát sinh tai họa bất ngờ, bệnh tật, đoản mệnh, lưu lạc (hung).
9 Thủy 10 — 9 Thủy 10 — 9 Thủy 10	Cuộc đời lưu lạc, vận số có thể cô độc, ốm yếu, đoản mệnh, nhưng cũng có khả năng được phú quý, trường thọ, gia đình hưng vượng (nửa hung nửa cát).



6. Số lý vận thế từ 1 - 81

Khi sử dụng phương pháp đặt tên theo ngũ cách toán học, có thể đối chiếu với biểu dồ tổng quát số lý vận thế từ 1 - 81, quan sát phân tích tính hung cát của nhân cách, địa cách, tổng cách, ngoại cách, từ đó có thể suy ra vận thế cơ bản. Biểu đồ tổng quát này thích hợp với bất kỳ cách nào trong ngũ cách, nhưng chủ yếu xem số lý của nhân cách, địa cách, tổng cách.

- Trước mỗi con số có ký hiệu "O" có nghĩa là con số đó có tính dẫn dắt rất tốt lành, là cát.

Nếu là ký hiệu "□" cho thấy thông tin con số này có tính dẫn dắt bình thường, không tốt, không xấu (nửa cát nửa hung).

Nếu là ký hiệu là "▲" (hình tam giác) biểu thị thông tin về con số này mang tính dẫn dắt là rất xấu.

Thông tin con số của tên là một lực lượng vô hình mà ta không nhìn thấy được, trong đó có các thành phần tốt xấu, có tác dụng thay đổi vận mệnh con người đó. Thông thường thông tin về số nhân cách ảnh hưởng đến tính cách, phong thái, trí tuệ, hoài bão, trạng thái tinh thần, vận mệnh của một con người. Số tổng cách là năng lực chủ đạo của một đời người.

O 1 nét: Khởi nguồn vũ trụ, số thái cực thiên địa khai tận.

- Cơ nghiệp: Thông minh, tri thức, phú quý, hạnh phúc.

- Gia đình: Gia đình hòa thuận, cha mẹ có chỗ nương tựa, gia đình viên mãn, con cái hiếu thuận.

- Sức khỏe: Khỏe mạnh trường thọ, người tam tài không tốt không gặp.

- Hàm nghĩa: Là số cơ bản vạn sự như ý, biểu thị số tốt lành nhất. Thuộc vận đặc biệt thành công lớn, sức khỏe, phú quý, danh dự, hạnh phúc. Có thể hưởng phúc đến cuối đời.

O 2 nét: Một thân côi cút, số chia ly, mất mát, nhiều biến động, không ổn định,

- Cơ nghiệp: Không có tiền tài, nhiều tai họa, tài sản tiêu tan, phá gia.

- Gia đình: Tình thân xa lánh, vợ chồng nên hiểu nhau, tránh nỗi khổ biệt ly.

- Sức khỏe: Nhiều bệnh, đoản mệnh. Dễ mắc bệnh ngoài da, ngoại thương, chết yểu.

- Hàm nghĩa: Số nhiều biến động không ổn định, là số hung. Không có tính độc lập, nhiều ràng buộc, đường đời nhiều sóng gió gấp ghềnh. Tâm lý thường bất an, dao động. Bệnh tật, gặp nạn, thậm chí tàn phế nhưng nếu như có số tốt khác sẽ không bị đoản mệnh. Cuộc đời khổ cực, chí hướng danh vọng khó đạt, tiêu tan vô thường.

O 3 nét: Số phát triển, tiến thủ như ý.

- Cơ nghiệp: Tự lập, có học thức, có nhiều cống hiến cho sự nghiệp, quan lộc.

- Gia đình: Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, vợ hiền, phải tránh tư lợi.

- Sức khỏe: Sức khỏe tốt, trường thọ.

- Hàm nghĩa: Âm dương hòa hợp, tượng trưng cho vạn vật hình thành xác định, phúc lộc cát tường, thành công phát đạt, thông minh, nhanh trí, nổi tiếng, có tư cách làm thủ lĩnh, hưởng phúc lộc vẹn toàn, danh lợi vẹn toàn, có khả năng hoàn thành sự nghiệp lớn.

O 4 nét: Số chấm dứt mọi sự, thân gặp hung biến.

- Cơ nghiệp: Nhà tan, nguy cơ tai họa, phá tài sản, tổn hại cơ nghiệp.

- Gia đình: Anh em không hòa thuận, ít tương trợ, giúp đỡ nhau.

- Sức khỏe: Yếu, ngoại thương, bệnh về da, đoản mệnh.

- Hàm nghĩa: Thuộc số hung biến phá hoại, nhiều ràng buộc, thiếu tính độc lập, phần lớn vất vả khó khăn.

O 5 nét: Số phúc đức viên mãn, phúc lộc trường thọ.

- Cơ nghiệp: Có học thức, tiền tài đều tốt, phúc lộc vẹn toàn.

- Gia đình: Trên dưới ôn hòa, gia đình viên mãn, con cái hiếu thuận.

- Sức khỏe: Phúc lộc vẹn toàn, tâm đầu ý hợp, mạnh khỏe, trường thọ.

- Hàm nghĩa: Âm dương giao cảm, hòa hợp, là vận thành công lớn. Tinh thần mẫn đạt, sức khỏe kiện toàn, phúc lộc trường thọ, phú quý phồn vinh.

O 6 nét: Số thiên tướng cát nhân, ổn định, dư giả.

- Cơ nghiệp: Quan lộc, tiền tài, có học thức, hào kiệt.

- Gia đình: Được tổ tiên phù hộ, gia đình thịnh vượng, con cháu hưng vượng, thuận hòa.

- Sức khỏe: Gặp dữ hóa lành, gặp nguy hiểm một lần có thể đạt được trường thọ.

- Hàm nghĩa: Phúc lộc dồi dào, gia thế thịnh vượng, phát đạt... Nhưng viên mãn quá sẽ hại, thắng quá lại thua. Nếu người có vận khác không được phối hợp chu toàn. Số lý này được quý nhân phù hộ, ổn định cát tường đến cuối đời.

O 7 nét: Cương nghị, quyết đoán, có chí tiến thủ, dũng cảm.

- Cơ nghiệp: Độc lập, vận quan mở rộng, có chí tiến thủ, cứng rắn.

- Gia đình: Thiếu sức mạnh đồng tâm, trong ngoài bất hòa, những người chịu khó tu dưỡng có thể đạt được viên mãn.

- Sức khỏe: Sức khỏe dồi dào, kiện toàn, được trường thọ.

- Hàm nghĩa: Độc lập, đơn hành, quyền uy, quá cương sẽ khó tìm người tâm đầu ý hợp. Nếu sử dụng quyền bính không tốt dễ gây ra trong ngoài



bất hoà. Có quyền lực, có khả năng điều hành mọi công việc. Nếu có thể độ lượng, là người có ý chí thì hạnh phúc sẽ đến. Nữ ở số này có khí chất nam tính. Cần phải chú ý ôn hòa, dưỡng đức mới cát lợi và tránh được những tổn thất.

○ 8 nét: Số cần mẫn, ý chí mạnh mẽ, kiên cường.

- Cơ nghiệp: Có khả năng về nghệ thuật, học giả, vận quan mở rộng.

- Gia đình: Hoàn cảnh gia đình trước khó, sau thịnh vượng.

- Sức khỏe: Sức khỏe dồi dào, trường thọ.

- Hàm nghĩa: Ý chí kiên cường, có chí tiến thủ. Có thể bước qua khó khăn để đạt được mục đích. Nhẫn nại, công thành danh toại. Những người có vận khác phối hợp không tốt, có thể gặp tai ương khổ nạn.

□ 9 nét: Lúc đầu gặp khó khăn, cuối đời hưng thịnh.

- Cơ nghiệp: Vất vả khó khăn mà việc không thành, gia nghiệp tổn thất.

- Gia đình: Tình thân không hòa hợp, hay gặp mâu thuẫn trong cuộc sống, kiên trì, có đức, có tài, sáng suốt những cuộc đời không được bình an.

- Sức khỏe: Nữ đau yếu, nam nữ đều kết hôn muộn, hành sự tích đức, đoản mệnh.

- Hàm nghĩa: Làm việc không công, rơi vào cảnh nghèo túng, lận đận, vận mỏng, đoản mệnh, thê lương, hoặc lúc nhỏ xa người thân, hoặc phát bệnh, nghèo khốn, tai nạn, cô độc là số đại hung.

▲ 10 nét: Mọi sự tổn hao.

- Cơ nghiệp: Nguy cơ tan vỡ, tiêu tan tiền của, vận quan mở rộng. Số được trường thọ.

- Gia đình: Quan hệ trong gia đình thường lạnh nhạt, vợ con đều đau khổ, biết nhẫn nhục có thể yên bình.

- Sức khỏe: Bệnh tật, tai họa, nữ dễ phong lưu, tâm tính không ổn định.

- Hàm nghĩa: Có cảnh ngộ không tốt, người chủ vận này đoản mệnh. Làm mọi việc thiếu khí lực, không được như ý, luôn gặp khó khăn, thường hay thất bại.

○ 11 nét: Số trưởng thành.

- Cơ nghiệp: Được tổ tiên phù hộ, cơ nghiệp phát triển, thuận lợi, có thế mạnh về các ngành kỹ thuật.

- Gia đình: Mọi việc đều hòa thuận, nơi nơi ôn hoà.

- Sức khỏe: Có sức khỏe tốt, trường thọ.

- Hàm nghĩa: Âm dương đều thuận, hưởng hạnh phúc trời ban. Vạn sự thuận lợi, phát đạt, ổn định, phú quý phồn vinh. Là số cát lợi.

▲ 12 nét: Số gia đình cô đơn, ý chí yếu mềm.

- Cơ nghiệp: Mọi việc đều gặp khó khăn, họa tiền của.

- Gia đình: Tình thân lạnh nhạt, anh em mâu thuẫn, trong đời nhiều ân oán, nên nâng cao khí tiết.

- Sức khỏe: Đau yếu, thần kinh yếu, chú ý bệnh ung thư dạ dày, bệnh về da. Người có tam tài tốt có thể an toàn.

- Hàm nghĩa: Tượng trưng cho phát triển không hợp lý, không chú ý đến sức lực, mềm yếu, không có nghị lực, có mưu đồ nhưng không có khả năng thực hiện, dẫn đến thất bại. Gặp việc bất thường tâm dễ hoảng. Gia đình duyên bạc, cô độc, gặp nạn, cảnh ngộ éo le, đau yếu, khốn khó... Khi phối hợp với vận khác có thể dẫn đến thất bại bất ngờ, thậm chí vận bi không thể bảo toàn tuổi thọ.

O 13 nét: Trí tuệ, tài năng, thành công, nhiều mưu lược.

- Cơ nghiệp: Có tài năng, sự nghiệp có tài văn chương, được hưởng tiền tài, phúc lộc.

- Gia đình: Tổ tiên phù hộ, con cháu hiếu thuận, thấy được đoàn viên.

- Sức khỏe: Sức khỏe tốt, trường thọ, tam tài thịnh, người bẩm sinh Ngũ hành không hợp không gặp.

- Hàm nghĩa: Phúc hợp, tài năng, có mưu lược. Kiên nhẫn trong công việc, được chỉ dẫn tốt, hưởng phú quý hạnh phúc. Là người có trí tuệ.

▲ 14 nét: Số buồn phiền, không được như ý, sống lưu lạc.

- Cơ nghiệp: Có tai họa về tiền của.

- Gia đình: Cốt nhục xa lánh, xa rời tổ tông, huynh đệ trong nhà không hòa thuận, nhưng có duyên kết bạn bên ngoài.

- Sức khỏe: Nam nữ đều tốt, chú ý dễ mắc bệnh về da, cảm cúm, bẩm sinh Ngũ hành tương hợp sẽ được mạnh khỏe.

- Hàm nghĩa: Gia đình duyên bạc, cô độc, không như ý, hay buồn phiền, dễ gặp nguy nan, tai ương. Khẳng khái, nghĩ nhiều cho người khác, số vất vả cô độc.

O 15 nét: Tay trắng làm nên, gia đình phúc thọ.

- Cơ nghiệp: Có số làm quan, cơ nghiệp được tổ tông truyền lại, có vốn làm ăn.

- Gia đình: Gia phong thanh nhàn, phong nhã, hạnh phúc viên mãn, con cháu thịnh vượng.

- Sức khỏe: Ổn định, mạnh khỏe, tinh thần thoải mái.

- Hàm nghĩa: Số này vận tốt, phúc thọ viên mãn. Thuận hòa, độ lượng. Có tấm lòng tri ân sâu sắc, đức vọng cao, tự thành đại nghiệp, phú quý phồn hoa, hiền đức có tài, số đại cát phồn thịnh hưng gia.

O 16 nét: Số được quý nhân phù trợ, đôn hậu, thận trọng.

- Cơ nghiệp: Quý nhân phù trợ, có vốn làm ăn.

- Gia đình: Gia đình viên mãn, nam có vợ hiền, nữ nên kết hôn muộn.

- Sức khỏe: Sức khỏe tốt, trường thọ.

- Hàm nghĩa: Số này có khả năng hoá hung thành cát. Thành thủ lĩnh chiếm thế thượng phong, độ lượng, đôn hậu, thận trọng, nhanh trí, đa mưu, giỏi điều hành. Có tham vọng quyền lực, có khả năng thuyết phục quần chúng. Đại nghiệp có thể thành công, phú quý phát đạt.

□ 17 nét: Số cương nhu song hành, vượt qua mọi khó khăn, kiên cường.

- Cơ nghiệp: Có quyền lực, có khả năng nghệ thuật.

- Gia đình: Nữ nếu biết điều tiết công việc, hiền hậu thì gia đình viên mãn.

- Sức khỏe: Nếu biết điều tiết trạng thái tinh thần sẽ được trường thọ.

- Hàm nghĩa: Uy vũ kiên cường, chỉ nghĩ đến bản thân mà không quan tâm đến người khác dẫn đến bất hòa với mọi người. Nếu hạn chế được điểm yếu này sẽ thành đại cát. Ý chí kiên định, có ý chí và nghị lực vượt qua mọi khó khăn. Nếu quá tùy tiện sẽ phản tác dụng trở thành thất bại. Nếu dũng cảm tiến lên phía trước tất sẽ thành công trong xây dựng đại nghiệp. Nếu quá cương lại biến thành cố chấp, sẽ gặp tai ương, cần phải cảnh giác. Nếu biết tu dưỡng tâm đức sẽ có phúc lộc.

O 18 nét: Trong ngoài có vận số tốt, có chí sẽ thành.

- Cơ nghiệp: Có chí tiến thủ, sự nghiệp có tài văn chương, có vốn làm ăn, có khả năng trong lĩnh vực văn chương.

- Gia đình: Có phúc tổ tiên phù trợ, tâm hiền, thích hòa bình, gia đình viên mãn.

- Sức khỏe: Chú ý chăm sóc bản thân sẽ được trường thọ.

- Hàm nghĩa: Có tâm vững chắc, vận phát đạt, có quyền lực, mưu trí, có chí hướng sẽ vượt qua khó khăn, giành được danh lợi. Tránh kiên cường quá thành ngoan cố. Cần dưỡng đức, thận trọng gặp rủi ro, có mục đích quán triệt, công thành danh toại.

▲ 19 nét: Khó khăn, gặp nhiều gian nan.

- Cơ nghiệp: Mưu trí, quan lộc, hung nguy, phá tiền của.

- Gia đình: Trong nhà mọi việc không ổn định, anh em bất hòa, lập gia đình muộn, phải suy xét tình thủ túc.

- Sức khỏe: Đau yếu, bị phạt, sát thương, đoản mệnh, người bẩm sinh Ngũ hành thuộc Kim được an khang.

- Hàm nghĩa: Đa trí, tố chất đa mưu, mặc dù làm nên sự nghiệp lớn nhưng dễ phát sinh việc ngoài ý muốn, trong ngoài bất hòa, khốn khó. Nếu chủ vận có số này lại thiếu sự tương trợ từ số cát khác thì dễ mắc bệnh, đau yếu, cô quả, thậm chí chết yểu, vợ con tử biệt.

▲ 20 nét: Số không tốt, phá sự nghiệp.

- Cơ nghiệp: Có tài năng nhưng sự nghiệp không được may mắn.

- Gia đình: Tình thân bất lập, anh em không hợp nhau, xa quê hương lập nghiệp, mọi sự nhẫn nhịn trong nhà mới được bình yên.

- Sức khỏe: Số này sức khỏe yếu. Người tam tài phối trí không tốt sẽ đoản mệnh. Người thuộc vận Kim và Mộc được an toàn.

- Hàm nghĩa: Mọi việc không tốt. Một đời không được bình an, nhiều tai họa bất ngờ, mọi việc không như ý muốn, thường rơi vào cảnh éo le. Vì vạn sự không thành nên cuối đời sống khép mình.

O 21 nét: Số có quý nhân phù trợ, có sức sống tiềm ẩn.

- Cơ nghiệp: Có thể trở thành lãnh đạo, có khả năng văn chương và nghệ thuật, được hưởng phúc lộc.

- Gia đình: Gia đình hòa hợp, có ơn huệ con nối dõi, nếu là nữ sẽ không tốt, vận khắc chồng.

- Sức khỏe: Người có số này thường có sức khỏe tốt, trường thọ.

- Hàm nghĩa: Lập nghiệp không gặp khó khăn. Độc lập, quyền uy, có khả năng làm thủ lĩnh. Được mọi người kính trọng, hưởng phú quý, vinh hiển. Đường công danh phát triển, trong cuộc đời khó tránh khỏi những lo âu, phiền muộn. Lập thân hưng gia, có danh lợi lớn, số cát được phú quý. Vì có tư cách của một thủ lĩnh, nếu phụ nữ có số này lại gặp nhiều tai họa.

▲ 22 nét: Số này có tính cạnh tranh lớn.

- Cơ nghiệp: Gặp nhiều khó khăn, phá tiền của.

- Gia đình: Lục thân không có lực, có số tự lập thành gia.

- Sức khỏe: Thường có bệnh nan y, hoặc đoản mệnh.

- Hàm nghĩa: Mọi việc không như ý, chí hướng giữa đường đứt quãng, yếu đuối, nhiều khó khăn, bệnh tật, thiếu khí lực, cô độc, tình cảnh éo le, tuy nhiên cũng có vĩ nhân hào kiệt có số này. Trong cuộc đời gặp nhiều sóng gió.

O 23 nét: Số phát triển như mặt trời ló lên ở hướng đông.

- Cơ nghiệp: Có tướng làm thủ lĩnh, là người có học thức, có tài văn chương, được hưởng phúc lộc.

- Gia đình: Nam viên mãn, nữ lại hương khuê tàn lụi.

- Sức khỏe: Nam mạnh khỏe, nữ lại chịu số cô độc.

- Hàm nghĩa: Người có số này có quyền uy, thịnh vượng. Xuất thân hơi thấp hèn, lớn lên có khả năng làm thủ lĩnh, có tương lai tươi sáng, có quyền lực. Quyền thế hưng vượng, chiến thắng mọi khó khăn, công danh vinh đạt, chí lớn, nghiệp lớn thành công. Nhưng bình thường tính tình cứng nhắc.

○ 24 nét: Số có tiền của dồi dào, gia đình dư dả.

- Cơ nghiệp: Có tài trong lĩnh vực công thương, có khả năng văn chương.

- Gia đình: Không theo tổ nghiệp mà lập thân, gia đình viên mãn, anh em hòa thuận.

- Sức khỏe: Số được trường thọ.

- Hàm nghĩa: Đường đi gập ghềnh khó tránh, nhưng có tài thao lược, mưu trí, tay trắng lập nghiệp, tiền của phát triển, tuổi già càng thịnh vượng, ân phúc con cháu kế nghiệp.

○ 25 nét: Số cương nghị, thông minh.

- Cơ nghiệp: Có khả năng làm thủ lĩnh, sự nghiệp kinh doanh phát đạt, có tài văn chương.

- Gia đình: On hòa, khiêm tốn, gia đình viên mãn, con cháu hưng vượng.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, người có tam tài tốt, được trường thọ.

- Hàm nghĩa: Minh mẫn, có tài năng đặc biệt, tính tình không cân bằng trọng về một bên, nhu cương song hành hoặc có tính tình thay đổi thất thường, tự bản thân có khả năng làm thành đại nghiệp. Nếu nghĩa khí làm việc, kiêu ngạo, vô lễ e làm hỏng điều tốt, ngược lại còn hoá dữ.

□ 26 nét: Số hào hiệp, không ổn định.

- Cơ nghiệp: Có số làm quan, nhiều tiền tài, hiệp nghĩa nhưng cũng dễ, gặp tai ương.

- Gia đình: Tình thân vô nghĩa, vợ con không giúp, nếu nữ ôn hòa sẽ thấy được viên mãn.

- Sức khỏe: Đa số bệnh tật, người bẩm sinh khuyết Kim thấy được bình an, nam tử có hai vợ.

- Hàm nghĩa: Số này gặp nhiều khó khăn, bản tính thông minh, có nghĩa khí, hào hiệp, cuộc đời nhiều biến động. Người có số này càng rơi vào hoàn cảnh nguy nan lại lập được đại công.

□ 27 nét: Số thích yên lặng đợi thời cơ.

- Cơ nghiệp: Là người có học thức, có khả năng làm thủ lĩnh, cuộc đời dễ gặp tai ương, nhiều bệnh tật.

- Gia đình: Gia đình không trợ giúp, anh em xa lánh.

- Sức khỏe: Chú ý chức năng của phổi, đoản mệnh, người bẩm sinh Ngũ hành là Thủy, Thổ được an toàn.

- Hàm nghĩa: Tự tin, chịu nhiều đả kích và chế giễu, dễ dẫn đến thất bại, đa phần giữa đường đứt gánh. Tuổi trẻ mưu trí, không ngừng phấn đấu nỗ lực đạt được danh lợi. Nhưng qua trung niên thế dần đi xuống, trong ngoài bất hòa, khó phát đạt đến già.

▲ 28 nét: Số hành khất vô định, hào khí sinh ly.

- Cơ nghiệp: Là người có học thức, có tướng làm quan nhưng có hung tinh chiếu mệnh.

- Gia đình: Anh em ít liên lạc, con cái ly biệt.

- Sức khỏe: Người tâm tính không tốt gặp nhiều bệnh họa, người có tam tài tốt không có hại lớn.

- Hàm nghĩa: Người có số này gặp vận nguy nan. Có khí chất hào kiệt, nhiều sóng gió, khó tránh bị chê trách, phỉ báng hoặc lúc tai họa ập đến dẫn đến bị hại, hoặc khắc con cháu cũng có thể từ nhỏ đã ly biệt người thân.

O 29 nét: Số lập đại công, sự nghiệp phát triển.

- Cơ nghiệp: Có tài văn chương, đa mưu, là người có tiền của.

- Gia đình: Thiếu sự hợp lực, địa cách là Hoả, thiếu con nối dõi hoặc bất hoà.

- Sức khỏe: Bẩm sinh Ngũ hành là Kim Mộc, là người có tam tài tốt thấy được an khang, người mệnh Thổ và Hoả có bệnh tật.

- Hàm nghĩa: Giỏi giang, mưu trí, lập công hưởng phúc. Có khả năng hành động, nhiều thành tựu trong sự nghiệp. Nhưng tính khí thất thường, nhiều dục vọng, làm việc vội vã nên dễ dẫn đến hỏng việc.

□ 30 nét: Số vận phân chia thành từng thời.

- Cơ nghiệp: Có tài, sự nghiệp phát triển rộng n hưng cũng dễ gặp tai ương.

- Gia đình: Người thân xa lánh, vợ chồng không tương hợp, khó cùng nhau sống đến đầu bạc răng long.

- Sức khỏe: Chú ý các bệnh ngoài da, người bẩm sinh Ngũ hành là Kim và Mộc có thể bình yên.

- Hàm nghĩa: Cuộc đời chìm nổi, bất định. Người vận cát tự có thành công, người Số lý không tốt sẽ gặp thất bại.

O 31 nét: Trí dũng song toàn, số hưởng hạnh phúc.

- Cơ nghiệp: Là người có học thức, có khả năng văn chương, có cơ nghiệp do tổ tiên để lại.

- Gia đình: Gia đình hạnh phúc, con cháu hiếu thuận

- Sức khỏe: Sức khỏe tốt, được hưởng trường thọ.

- Hàm nghĩa: Trí, nhân, dũng vẹn toàn, có ý chí kiên cường vượt qua mọi khó khăn, vững vàng, có khả năng thành đại chí, đại nghiệp, có thể thống



lĩnh quần chúng, phồn vinh, phú quý, hạnh phúc. Thuộc vận thủ lĩnh, hiền hậu, bình tĩnh, uy lực lớn mạnh.

O 32 nét: Nhiều may mắn, nhiều hy vọng.

- Cơ nghiệp: Là người có học thức, có khả năng văn chương, có sự nghiệp tổ tiên để lại.

- Gia đình: Gia đình hưng vượng, viên mãn, con cháu hưng thịnh, nam có hai vợ.

- Sức khỏe: An khang, nhưng người có tam tài không tốt thì dễ mắc bệnh.

- Hàm nghĩa: Số có cơ may và nhiều hy vọng. Nếu được bề trên, cấp trên dìu dắt thì thế thành công như chẻ tre. Bản tính hiền hậu, có đức, yêu thương mọi người. Gia đình hưng vượng, phồn vinh. Số cát cao nhất.

O 33 nét: Số tài đức, sự nghiệp phát triển, gia đình hưng vượng.

- Cơ nghiệp: Là người có học thức, có tài văn trương. Có nhiều ruộng vườn, tiền của.

- Gia đình: Cuộc đời bình yên, hạnh phúc, có sức khỏe. Nữ dễ cô quả.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, người có tam tài không tốt hoặc không hợp tiên thiên Ngũ hành sẽ dễ bị bệnh.

- Hàm nghĩa: Vợ chồng tương hội, ý nguyện được xác định thực hiện. Nhiều quyền uy, mưu trí, cương nghị, quyết đoán. Số được hưng vượng, vận cát tường. Nhưng nếu quá cương nghị thì ngược lại sẽ dễ dẫn đến hiểu lầm, hơn nữa nếu quá nguyên tắc cứng nhắc sẽ hỏng việc lớn.

▲ 34 nét: Kiến thức có hạn, phá gia vong thân.

- Cơ nghiệp: Phá tiền của, gặp nhiều khó khăn và tai ương trong cuộc sống.

- Gia đình: Gia đình duyên bạc, chia ly, nếu nhẫn nại sẽ giữ được bình an.

- Sức khỏe: Đoản mệnh, sát thương, tiên thiên Ngũ hành, tam tài tốt thì được an khang.

- Hàm nghĩa: Thuộc đại hung, phá hoại, họa loạn ly, khó khăn tai họa cùng đến liên tiếp. Vì sinh đại hung, khó khăn vất vả lớn nên vạn sự đều không tốt.

O 35 nét: Số nho nhã, sự nghiệp phát triển, ôn hòa, bình tĩnh.

- Cơ nghiệp: Là người có học thức, có tài văn chương và nghệ thuật, dịu dàng.

- Gia đình: Gia đình viên mãn, nhiều phúc lộc, người bị thiên cách khắc bố mẹ duyên bạc.

- Sức khỏe: Bình an, người tam tài không hợp thì hay đau yếu.

- Hàm nghĩa: Hiền hậu, hòa thuận, có năng lực, có năng khiếu trong lĩnh vực văn học nghệ thuật. Nếu muốn có đại nghiệp phải có khí chất bình tĩnh,

tiết nghĩa. Thiếu khí chất, số này là số giữ bình an. nên hợp với con gái, với con trai lại có khuynh hướng tiêu cực.

▲ 36 nét: Số tâm lực uổng phí, khó khăn bất công.

- Cơ nghiệp: Là người học rộng, hiểu sâu, có tài văn chương, gặp nhiều khó khăn, tài sản tiêu tán.

- Gia đình: Gia đình không trợ giúp, vợ chồng ly hợp, con nối dõi muộn, nên làm việc thiện để tích đức.

- Sức khỏe: Đoản mệnh, đau yếu, dễ bị ngoại thương, người có tam tài tốt được an khang.

- Hàm nghĩa: Số này gặp nhiều khó khăn, chìm nổi. Hào khí. nghĩa tình, đôn hậu, có thể hy sinh vì người khác, một đời khó được bình an, vất vả khó khăn nhiều. Xác định bước tiến của sự nghiệp, nếu càng làm thì càng gặp khó khăn. hay có biến động lớn, thậm chí thất bại, lưu lạc.

○ 37 nét: Số quyền uy hiển đạt, phát triển cơ nghiệp.

- Cơ nghiệp: Có số làm quan, có tài văn chương và nghệ thuật, có cơ nghiệp do tổ tiên để lại.

- Gia đình: Gia đình hòa thuận, viên mãn, nữ hơi cương nghị nên cần giữ nữ đức.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, trường thọ, bẩm sinh Ngũ hành là Hoả hoặc nhân cách bị khắc, dễ mắc bệnh phổi, một số người mắc bệnh tim.

- Hàm nghĩa: Độc lập, quyền uy, trung thực, công danh hiển hách, vạn sự hòa thuận, phát đạt, nhiệt thành, được mọi người tin tưởng, vượt qua mọi khó khăn thành đại nghiệp. Hiền từ, đức độ, phát huy tài năng, hưởng thiên phúc, cuối đời phú quý vinh hoa. Nhưng vì quyền uy độc hành, khó tránh được sự cô độc, nên độ lượng, chú ý đến sự yên bình.

□ 38 nét: Số ham tìm hiểu về lĩnh vực kinh doanh, ý chí yếu đuối.

- Cơ nghiệp: Bản tính thông minh, lanh lợi, nên lấy các ngành kỹ thuật để mưu cầu danh lợi.

- Gia đình: Người thân thờ ơ, hờ hững, anh em không giúp nhau, nên ôn hòa thì sẽ được viên mãn.

- Sức khỏe: Chú ý các bệnh ngoài da, bệnh phổi, người có tam tài tốt được viên mãn.

- Hàm nghĩa: Có chí lớn, uy vọng, thiếu tài lãnh đạo. Có chí nhưng thiếu lực, không được mọi người tin tưởng, mục đích khó quán triệt, bạc nhược, bất hạnh, khó thành công. Những người có số này thường thành công trong lĩnh vực nghệ thuật.

O 39 nét: Số biến hoá bất định, phú quý phồn hoa.

- Cơ nghiệp: Có tài văn chương và năng nghệ thuật, có ý chí phấn đấu, có nhiều tiền của.

- Gia đình: Gia đình nề nếp, viên mãn, thế hệ sau được hưng vượng, người tam tài bị khắc không được viên mãn.

- Sức khỏe: An khang, nhưng người có tam tài không tốt thì dễ mắc bệnh.

- Hàm nghĩa: Số này khi qua được hoạn nạn sẽ chuyển thành phúc lộc. Quyền uy, trường thọ, tài phúc dồi dào, tài trí, mưu lược, thẳng thắn, có nhiều phú quý, nhưng ẩn chứa điều dữ, tai họa, nguy nan.

O 40 nét: Số có chí tiến lên thận trọng, bình an.

- Cơ nghiệp: Là người có tài, hào kiệt, nhưng đường đời gặp nhiều khó khăn, tài sản tiêu tan.

- Gia đình: Tình thân lạnh nhạt, anh em phân ly.

- Sức khỏe: Chú ý dễ mắc các bệnh dạ dày, bệnh ngoài da, những người có tam tài tốt sẽ được phù trợ.

- Hàm nghĩa: Mưu trí, gan dạ, nhưng không khiêm tốn. Thiếu nghị lực, dễ chịu phỉ báng, đả kích. Cuộc đời chìm nổi, thích phiêu lưu mạo hiểm. Đây là vận số lùi để đảm bảo an toàn.

O 41 nét: Số vạn sự như ý, được hưởng phúc lộc.

- Cơ nghiệp: Là người có học thức, có số làm quan, giàu có, nhiều phúc lộc.

- Gia đình: Gia đình viên mãn, con cháu hưng vượng, người có địa cách khắc thì không tốt.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, trường thọ, người tam tài không tốt không gặp.

- Hàm nghĩa: Số này nếu là nam giới thì có nghị lực, tài trí, mưu lược, có đức, hòa thuận, có khả năng thành đại chí đại nghiệp, vận số tốt nhất, đạt được danh lợi.

□ 42 nét: Số chịu nghèo khó, nhiều nghề nhưng không thành đạt.

- Cơ nghiệp: Là người có tài nhưng gặp nhiều khó khăn, chìm nổi, số phá hoại, gặp tai ương.

- Gia đình: Tình thân lạnh nhạt, bạn bè vô duyên, vợ con phản mục.

- Sức khỏe: Đau yếu, bẩm sinh Ngũ hành là Thủy thấy được an khang nhưng tam tài, phải tốt.

- Hàm nghĩa: Kiến thức uyên bác, có tài hiểu biết rộng, nhiều nghề nhưng không thành đạt, hầu hết đều bạc nhược không có củ kiến, thiếu sự tự tin. Nếu chuyên tâm tiến thủ có thể thành công, nếu không sẽ gặp phải thất bại lớn.

▲ 43 nét: Số tai họa liên tiếp, phải tránh con đường bất chính.

- Cơ nghiệp: Là người có học thức, cuộc sống tài nghệ thuật, cuộc đời gặp nhiều khó khăn, hung tinh, tai ương.

- Gia đình: Vợ chồng không tâm đầu ý hợp, gia đình không gắn bó, hòa thuận, không được hưởng phúc lộc từ con cái, người tam tài ổn định không ngại khó khăn trong cuộc sống.

- Sức khỏe: Đau yếu, dễ mắc bệnh ngoài da, đoản mệnh, người tam tài tốt có thể được bình an.

- Hàm nghĩa: Mặc dù có tài năng tri thức nhưng ý nghĩ không kiên định, mọi không được toại nguyện. Ngoài thì thấy hạnh phúc, trong nhiều khó khăn.

▲ 44 nét: Số có hạn, ưu sầu khó phát triển.

- Cơ nghiệp: Tài sản tiêu tán, cuộc đời gặp nhiều tai ương và khó khăn.

- Gia đình: Anh em bất hòa, có thể nhẫn nại thì giữ được hòa khí.

- Sức khỏe: Nhiều bệnh tật, tâm thần bất ổn, đoản mệnh. Người bẩm sinh Ngũ hành là Thổ và Mộc thì được an khang.

- Hàm nghĩa: Số xấu nhất, phá gia bại thân, phá hoại, ly loạn. Vì vậy mọi sự không được như ý. Tình cảnh éo le, buồn phiền, lao động vất vả, bệnh tật, gặp nạn, gia đình sinh ly tử biệt.

O 45 nét: Số vạn sự như ý, cả đời bình an.

- Cơ nghiệp: Mưu trí, có tài văn chương và nghệ thuật, có học thức.

- Gia đình: Gia đình viên mãn, con cháu hưng vượng, người tam tài không tốt không gặp.

- Sức khỏe: An khang trường thọ, người nhân cách bị khắc không gặp.

- Hàm nghĩa: Là người có mưu trí lớn, có thể toại nguyện đại trí, đại nghiệp, thường vượt qua được khó khăn để tiến đến thành công, phú quý phồn vinh. Nhưng nếu kết hợp với số hung vận khác, lại dễ gặp tai nạn.

▲ 46 nét: Số xa rời tổ tiên, phá gia, phải cảnh giác để tránh thất bại.

- Cơ nghiệp: Có tài, cuộc đời dễ gặp tai họa, tài sản tiêu tan.

- Gia đình: Người thân nhiều, thiếu con nối dõi, nếu tam tài tốt có thể bù đắp.

- Sức khỏe: Đau yếu, đoản mệnh, dễ mắc bệnh ngoài da, người có tam tài tốt thì được bình an.

- Hàm nghĩa: Là người thiếu nghị lực, yếu đuối, dễ bị tổn thương, cuộc đời gặp nhiều khó khăn, vất vả, tài sản tiêu tan, nhưng thuộc vận biến cách, sau khi chịu gian nan lớn sẽ có được thành công lớn. Hoặc dựa theo quan hệ vận khác thậm chí rơi vào tai họa cô độc, bệnh tật, đoản mệnh. Nói tóm lại vận mệnh khó tránh bất hạnh.



O 47 nét: Số quyền uy, tiến thủ, thành đạt.

- Cơ nghiệp: Có học thức, có tài văn chương và nghệ thuật, có khả năng làm việc lớn.

- Gia đình: Gia đình viên mãn, nhưng có nhiều tranh chấp, người tam tài tốt sống hòa thuận.

- Hàm nghĩa: Số tốt lành cát khanh được hưởng phúc trời phú, có khả năng hợp tác cùng bạn bè, thành đại sự đại nghiệp, vận cát để lại phúc lộc cho con cháu.

O 48 nét: Số xuất thân được thanh nhàn, phú quý, đức độ.

- Cơ nghiệp: Có học thức, có tài văn chương.

- Gia đình: Gia đình viên mãn, con cháu hiếu thuận, người tam tài không tốt không gặp.

- Sức khỏe: Sức khỏe tốt, trường thọ, người tam tài bất hòa không gặp.

- Hàm nghĩa: Tài năng, mưu lược, đức độ, kiên cường, là số cát công lợi vinh đạt, thích hợp làm cố vấn cho người khác, uy quyền và danh vọng rộng mở.

□ 49 nét: Số vất vả, cát hung khó phân.

- Cơ nghiệp: Mưu trí, là người có học thức nhưng tài năng không tập trung.

- Gia đình: Tình thân lạnh nhạt, ít được sự giúp đỡ, hỗ trợ, con nối dõi muộn.

- Sức khỏe: Nhiều bệnh tật, đoản mệnh, người tam tài tốt có thể không gặp những bệnh nghiêm trọng.

- Hàm nghĩa: Người có số này ngoài lành trong dữ, cát gặp cát sinh đại cát, hung tiếp hung biến thành đại hung. Vì vậy thành bại, được mất của số này dựa vào sự phối trí tốt xấu của tam tài và liên hệ với vận khác mà hiện rõ, phần nhiều rơi vào tai họa.

□ 50 nét: Số cần có sự cảnh giác ca, nếu không sẽ dẫn đến sự sụp đổ sự nghiệp.

- Cơ nghiệp: Có tiền tài nhưng dễ gặp họa, tài sản tiêu tan, thành công ít thất bại nhiều.

- Gia đình: Quan hệ thân thích hời hợt, ít nhận được sự giúp đỡ.

- Sức khỏe: Chú ý, bệnh ngoài da, thần kinh dễ bị kích động. Người tam tài phối trí tốt không gặp nhiều tai ương.

- Hàm nghĩa: Tượng trưng cho thành bại. Số hưởng phú quý, sau bị danh lợi chi phối mà rơi vào thất bại, thậm chí những năm cuối đời bại thân phá gia, thê lương, nếu người có vận khác lại hung thì càng hung, ly sầu, cô đơn.

□ 51 nét: Số tập trung kinh doanh, thịnh suy xen lẫn.

- Cơ nghiệp: Có học thức, có tài văn chương, có phúc lộc nhưng dễ gặp tai ương, thường dễ lùi bước trước sự thất bại.

- Gia đình: Lúc có tranh chấp, nên giữ hòa khí, người tam tài tốt được viên mãn.

- Sức khỏe: Nhiều bệnh tật, người có tam tài tốt an khang.

- Hàm nghĩa: Tượng trưng thịnh suy. Có thể đạt được danh lợi một thời nhưng sau đó trong vận tự nhiên có hung, đến những năm cuối xuất hiện trắc trở, khó khăn, dẫn đến thất bại.

○ 52 nét: Số thực hiện lý tưởng thành công.

- Cơ nghiệp: Có tài Có tướng làm quan, phát tài, phát lộc, có khả năng văn chương.

- Gia đình: Gia đình hạnh phúc, con cháu hiếu thuận, người tam tài không tốt không gặp.

- Sức khỏe: Sức khỏe tốt, trường thọ.

- Hàm nghĩa: Thuộc vận thế mở rộng phát triển. Sáng suốt, làm việc có kế hoạch và thường đạt được mục đích, có con mắt quan sát thời thế, có khả năng thực hiện đại trí, đại nghiệp, danh lợi đều thành.

▲ 53 nét: Ưu sầu, khó khăn, sống nội tâm, đa sầu.

- Cơ nghiệp: Có học thức, vất vả, gặp nhiều tai họa.

- Gia đình: Thân thích họ hàng không thân thiết, hiếm muộn.

- Sức khỏe: Nhiều bệnh tật, bị bệnh ngoại da, người có tam tài tốt có thể tránh được tai họa.

- Hàm nghĩa: Bên ngoài cát tường, bên trong tiềm ẩn nhiều tai họa, nếu nửa đời trước bất hạnh thì nửa đời sau hạnh phúc, nếu nửa đời trước phú quý thì nửa đời sau lưu lạc, vận số nửa thịnh nửa suy, nếu gặp nhiều tai họa đa phần phá gia, nếu được số cát vận khác thì sẽ được tương cứu, nhưng chỉ được bình an từng giai đoạn.

▲ 54 nét: Số khó được thành công, vận bi nhiều khó khăn.

- Cơ nghiệp: Có tài văn chương, nếu làm nghề liên quan đến nghệ thuật thì cát, hung hại.

- Gia đình: Bố mẹ không quan tâm, anh em không hòa hợp, sống hòa thuận có thể tránh được bình an.

- Sức khỏe: Nhiều bệnh tật, đoản mệnh, người có tam tài tốt sẽ được bình an.

- Hàm nghĩa: Số này gặp nhiều bi thảm, bất hòa, tổn thương, ưu sầu, dẫn đến khuynh gia bại sản hoặc bị đau yếu, bệnh tật, đoản mệnh, cô độc...



□ 55 nét: Số hòa thuận không vững, ngoài tốt trong xấu.

- Cơ nghiệp: Có học thức, nên mưu cầu danh lợi thông qua ngành kỹ thuật, có tài văn chương, gặp nhiều tai họa.

- Gia đình: Gia đình không hòa thuận, nếu tận tâm tận hiếu có thể tránh được tai họa.

- Sức khỏe: Người tam tài tốt được bình an, nếu không dễ bị bệnh tật, đau yếu.

- Hàm nghĩa: Do vậy bề mặt là hưng thịnh nhưng bên trong là tai họa, mọi việc không thể an tâm, nguy nan, biệt ly, bệnh nan y, là vận cách nửa cát nửa hung, người ý chí bạc nhược không lập thành sự nghiệp, người mạnh có thể có quyền uy riêng, kiên định vì chí nghiệp, vượt qua mọi khó khăn sẽ thành công.

▲ 56 nét: Số tận lực gian khổ, gặp nhiều khó khăn.

- Cơ nghiệp: Có tài văn chương, tài văn nghệ, cuộc đời gặp nhiều tai ương.

- Gia đình: Không thể dựa vào người thân để hưởng phúc, phải xa tổ tiên để lập thân.

- Sức khỏe: Chú ý các bệnh ngoài da, đoản mệnh, người có tam tài tốt sẽ được bình an.

- Hàm nghĩa: Thiếu dũng khí, thiếu chí tiến thủ, dễ bị tổn hại, gặp nhiều tai ương, vong thân. Mọi việc không thuận, tinh lực không đủ, số gặp khó khăn đến cuối đời.

O 57 nét: Vận số vinh hiển, kiên cường vượt qua mọi khó khăn.

- Cơ nghiệp: Có tướng làm quan, phát tài, phát lộc, có năng lực, có tài văn chương và tài nghệ.

- Gia đình: Gia đình có nề nếp, quy tắc, đôi khi nảy sinh mâu thuẫn, người có tam tài tốt sẽ được viên mãn.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, trường thọ, tam tài không tốt không gặp.

- Hàm nghĩa: Tính tình cương nghị, được hưởng phúc lộc trời ban, cả đời phú quý. Nhưng cuộc đời tất gặp phải nạn lớn sau đó được hưởng cát tường, mọi sự được như ý.

□ 58 nét: Số tiền vận gặp gian nan, hậu vận gặp nhiều may mắn.

- Cơ nghiệp: Có tài có tướng làm quan, gặp tai ương,

- Gia đình: Anh em xa cách, cần phải tin tưởng lẫn nhau.

- Sức khỏe: Dễ mắc các bệnh ngoài da, người có tam tài tốt sẽ được bình an, trường thọ.

- Hàm nghĩa: Cuộc đời chìm nổi đa đoan, phúc họa vô thường. Nếu quyết tâm sẽ vượt qua được hoạn nạn, có hậu phương giúp đỡ. Số được phú quý, cuối đời được hưởng hạnh phúc.

▲ 59 nét: Số thời vận không tốt, chú ý tránh hoạn nạn bên ngoài.

- Cơ nghiệp: Gặp nhiều tai ương, khó khăn, có tài văn chương.

- Gia đình: Tình thân vô duyên, con cái xa quê hương.

- Sức khỏe: Nhiều bệnh tật, đoản mệnh, người tam tài tốt sẽ được bình an.

- Hàm nghĩa: Thiếu nhẫn nại, thiếu dũng khí, ý chí sa sút, không có tài, cuối đời thê lương, nhiều lo lắng, sầu muộn.

▲ 60 nét: Tranh danh đoạt lợi, số tương lai không rạng rỡ.

- Cơ nghiệp: Cuộc đời nhiều tai ương, thương tàn. Có tài văn chương.

- Gia đình: Tổ tông không để lại sự nghiệp, người thân hờ, hững lạnh nhạt, anh em không hòa hợp, người tam tài tốt có thể tránh được tai ương.

- Sức khỏe: Nhiều bệnh tật, đoản mệnh.

- Hàm nghĩa: Tương lai mờ mịt, bất định, do vậy khó tránh thất bại khổ não hoặc mắc bệnh, đoản mệnh.

O 61 nét: Số tu luyện tích đức, danh lợi đều có.

- Cơ nghiệp: Tiền của dồi dào, tay trắng làm nên sự nghiệp lớn.

- Gia đình: Gia đình viên mãn, anh em hòa thuận.

- Sức khỏe: An khang, trường thọ, người tam tài không tốt không gặp.

- Hàm nghĩa: Danh lợi song toàn, vận cát, phồn vinh phú quý. Nếu tích đức cẩn trọng hành sự, nên giữ hòa thuận, có thể hưởng hạnh phúc, một đời tốt lành.

▲ 62 nét: Số gian nan khốn khó, căn cơ không vững chắc.

- Cơ nghiệp: Có năng khiếu văn chương, nên mưu cầu danh lợi thông qua các ngành công nghệ.

- Gia đình: Tình thân xa lánh, cốt nhục phân ly, người tam tài tốt có thể an toàn.

- Hàm nghĩa: Trong ngoài bất hòa, thiếu niềm tin, ý chí, danh vọng khó đạt dễ lâm vào cảnh suy bại. Tai họa liên tiếp, càng về cuối đời gia đình càng suy tàn.

O 63 nét: Số tâm bình an, phú quý phồn hoa.

- Cơ nghiệp: Có tướng làm quan, phát tài, phát lộc, có tài văn chương, nghệ thuật. Vận quan mở rộng.

- Gia đình: Con cái hiếu thuận, gia dình viên mãn.

- Hàm nghĩa: Mọi việc đều thuận lợi, sức khỏe tốt, vinh hiển đời đời.



▲ 64 nét: Cốt nhục phân ly, số cô độc bi sầu.

- Cơ nghiệp: Tài sản dễ tiêu tán, gặp nhiều tai họa.

- Gia đình: Gia đình có nhiều phiền muộn, vợ con phá của.

- Sức khỏe: Sức khỏe không tốt, dễ mắc bệnh, người có tam tài tốt thì sẽ được bình an.

- Hàm nghĩa: Số này mọi việc đều không tốt, biệt ly, tan vỡ, có tai họa bất ngờ ập tới, cốt nhục ly tán, dễ mắc bệnh, cả đời khó được bình an.

○ 65 nét: Có chí lớn, phú quý, trường thọ.

- Cơ nghiệp: Có tướng làm quan, nhiều tài lộc, có tài văn chương.

- Gia đình: Gia đình nề nếp, có cơ nghiệp của tổ tiên để lại, con cháu hưng thịnh, người tam tài không tốt không gặp.

- Sức khỏe: Làm nhiều việc ân đức có thể kéo dài tuổi thọ, bình an.

- Hàm nghĩa: Phúc thọ dài lâu, mọi việc đều thành công, một đời bình an, khí vận được quý trọng.

▲ 66 nét: Đa sầu, đa cảm không có phúc, trong ngoài bất hoà.

- Cơ nghiệp: Là người có tài nhưng gặp nhiều tai ương, không biết quý trọng tài năng của mình nên không thành công.

- Gia đình: Gia đình không gắn bó, không hòa hợp, phải cậy nhờ anh em.

- Sức khỏe: Dễ mắc bệnh, đoản mệnh.

- Hàm nghĩa: Nhiều ràng buộc, thiếu tự do, trong phải chịu đựng tai họa nặng nề, ngoài bất hòa, gian nan, cả nhà đều gặp tai ương.

○ 67 nét: Chí khí kiên cường, có được tài lộc.

- Cơ nghiệp: Có tài năng văn chương, nghệ thuật, có học thức.

- Gia đình: Bố mẹ che chở, con cái có hiếu, gia đình viên mãn hạnh phúc, người tam tài không tốt lúc có xảy ra tranh chấp, nên giữ hòa khí.

- Hàm nghĩa: Được bề trên, cấp trên giúp đỡ, vạn sự như ý. Có vận hạnh phúc trời phú, thực hiện chí vọng, gia đình hạnh phúc, phú quý phồn vinh.

○ 68 nét: Vận số tốt, khoan dung, hưng gia lập thân.

- Cơ nghiệp: Là người có học thức, phát triển văn chương, tiền của, vinh dự.

- Gia đình: Hạnh phúc, người tam tài không tốt không gặp.

- Sức khỏe: Sức khỏe tốt, người tam tài không tốt có bệnh phổi hoặc bệnh tim.

- Hàm nghĩa: Suy nghĩ chu toàn, tỉ mỉ, chí hướng kiên định, cần mẫn làm việc, tượng trưng cho phấn đấu phát triển, tiến lên.

▲ 69 nét: Cuộc đời không ổn định.

- Cơ nghiệp: Có tài năng nghệ thuật, sự nghiệp không thuận lợi.

- Gia đình: Gia đình không hòa thuận, anh em khó cùng chung sống, không nên sống quá thẳng thắn.

- Sức khỏe: Dễ mắc các bệnh ngoài da hoặc sức khỏe yếu. Trời sinh Ngũ hành là Kim và Mộc sẽ được bình an.

- Hàm nghĩa: Tình cảnh éo le. Thiếu kiên định, thiếu niềm tin, gặp nhiều tai họa, vận hung biến động bất an, đoản mệnh, cuộc đời không được sống bình an.

▲ 70 nét: Cuối đời thê lương, gia vận suy thoái.

- Cơ nghiệp: Có tướng làm quan, có tài năng nghệ thuật, sự nghiệp không thuận lợi.

- Gia đình: Không được cậy nhờ cha mẹ, anh em không giúp đỡ, lập gia đình muộn.

- Sức khỏe: Mắc bệnh ngoài da, trời sinh Ngũ hành là Kim và Mộc thấy được mạnh khỏe.

- Hàm nghĩa: Nguy hiểm, vong diệt. Một đời thê lương, ưu sầu, cảm giác cô đơn, khó tránh sát thương, đoản mệnh, ly tán, tai ương.

□ 71 nét: Số tu dưỡng tinh thần chịu vất vả.

- Cơ nghiệp: Có tài văn chương, sự nghiệp không thuận lợi.

- Gia đình: Dễ nảy sinh mâu thuẫn, nên nhường nhịn để giữ hòa khí.

- Sức khỏe: Mắc bệnh ngoài da, ít mắc bệnh nguy hiểm, người tam tài tốt được an khang.

- Hàm nghĩa: Từ nhỏ đã có vận cát, hưởng phú quý phúc lộc. Nội tâm nhiều ưu phiền, thiếu tinh thần làm việc, dũng khí tiến thủ không cao, dẫn đến thất bại. Do vậy gọi là vận số nửa cát nửa hung.

□ 72 nét: Số chịu đựng mọi khó khăn, trước hạnh phúc, sau phiền muộn.

- Cơ nghiệp: Có tướng làm quan, phát tài, phát lộc.

- Gia đình: Thân thích thờ ơ, nên kết hôn và sinh con muộn.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, người tam tài không tốt không gặp.

- Hàm nghĩa: Mọi việc không thuận lợi, số vừa vui vẻ vừa bi sầu, nửa đời đầu hạnh phúc, nửa đời sau khó tránh bi thương, bề ngoài tốt lành nhưng bên trong sinh dữ, thậm chí tuổi già phá gia vong thân. Nên cảnh giác trước lòng tham, có thể tránh rơi vào khó khăn.

○ 73 nét: Số cần mẫn phấn đấu, có ý chí cao nhưng thiếu nghị lực.

- Cơ nghiệp: Có tài năng văn chương, nghệ thuật, nhưng sự nghiệp thường gặp khó khăn.

- Gia đình: Gia đình không hạnh phúc.

- Sức khỏe: Sức khỏ tốt, nhưng chú ý phòng tránh bệnh gan, bệnh mắt.

- Hàm nghĩa: Thịnh suy đan xen, có trí nhưng không có khả năng thành sự. Trời sinh phúc, cuối đời được hưởng bình an.

▲ 74 nét: Số chịu cảnh cô đơn, có tình cảnh éo le.

- Cơ nghiệp: Có tài văn chương, sự nghiệp không thuận lợi.

- Gia đình: Tình thân không gắn bó, ít chia sẻ, ít quan tâm đến nhau.

- Sức khỏe: Dễ mắc bệnh, đoản mệnh, người bẩm sinh Ngũ hành là Thổ sẽ được an khang tự tại.

Hàm nghĩa: Không có năng lực và trí tuệ, dễ gặp tai họa bất ngờ, đường đời vất vả, trầm luân, tình cảnh éo le, oán than vận mệnh.

□ 75 nét: Có thể bình an đầu đời nhưng số giàu sang muộn.

- Cơ nghiệp: Là người có học thức, có tài văn chương, sự nghiệp không thuận lợi, gặp nhiều tai họa.

- Gia đình: Gia đình hòa thuận, hạnh phúc viên mãn.

- Sức khỏe: An khang, người tam tài không tốt sẽ dễ mắc bệnh.

- Hàm nghĩa: Do không có kế hoạch nên sự nghiệp không thành. Nếu biết kìm chế bản thân sẽ được tốt lành, ngược lại sẽ gặp tai họa ngoài ý muốn.

▲ 76 nét: Ly tán, vất vả nhưng không thành công.

- Cơ nghiệp: Có tài văn chương, sự nghiệp phát triển không thuận lợi.

- Gia đình: Gia đình không hòa hợp, vợ chồng ly tán, hiếm muộn.

- Sức khỏe: Mắc các bệnh ngoài da hoặc thương tật, người bẩm sinh Ngũ hành là Kim được bình an.

- Hàm nghĩa: Trong ngoài bất hòa, cốt nhục phân ly, tình cảnh éo le, số phận không như ý, khuynh gia bại sản, vong thân, vợ con ly tán, nhiều bệnh tật, đoản mệnh.

□ 77 nét: Nhiều ưu phiền.

- Cơ nghiệp: Sự nghiệp không thuận lợi, tàn sản tiêu tan.

- Gia đình: Gia đình không hạnh phúc, hiếm muộn.

- Sức khỏe: Chú ý chức năng của phổi, người bẩm sinh Ngũ hành là Thổ và Thủy sẽ được bình an.

- Hàm nghĩa: Trong hung có cát, được giúp đỡ bảo vệ, trung niên hạnh phúc, sau sẽ gặp bất hạnh, đa sầu đa cảm, nếu người có vận bi nửa đời đầu thì nửa đời sau sẽ được cát tường.

□ 78 nét: Công đức vinh hiển, tình cảnh cuối đời thê lương.

- Cơ nghiệp: Có tài năng có trí tuệ nhưng cơ nghiệp khó thành, tiền của dễ bị tiêu tán.

- Gia đình: Gia đình chia ly, vợ chồng bất hòa, anh em xa cách.

- Sức khỏe: Chú ý chức năng của hệ hô hấp, dễ bị thương, người bẩm sinh Ngũ hành là Thủyvà Thổ được khỏe mạnh.

- Hàm nghĩa: Họa phúc đan xen, nhưng họa nhiều hơn phúc, trời sinh có ý chí và tài năng, trung niên trở về trước thành công phát dạt, trung niên trở về sau dần dần suy yếu, rơi vào hoàn cảnh khó khăn.

▲ 79 nét: Thiếu sinh khí, không có sức sống.

- Cơ nghiệp: Học vị cao, có tài văn chương, tiền của dễ tiêu tan.

- Gia đình: Thân thích lạnh nhạt, anh em bất hòa, nếu biết nhẫn nhịn sẽ được bình an.

- Sức khỏe: Dễ mắc bệnh ngoài da, người bẩm sinh Ngũ hành là Kim và Mộc sẽ được an toàn.

- Hàm nghĩa: Tình cảnh éo le, cuộc đời nghèo túng, tinh thần bất định, thiếu năng lực hành động, thiếu ý chí và nghị lực.

▲ 80 nét: Cuộc đời gặp nhiều đau khổ.

- Cơ nghiệp: Là người có học thức, nhưng sự nghiệp không thuận lợi, làm việc khó thành.

- Gia đình: Gia đình có nhiều mâu thuẫn, tranh chấp, không gần gũi, hòa thuận.

- Sức khỏe: Mắc bệnh nhiều, người có tam tài tốt được bình an.

- Hàm nghĩa: Một đời khó khăn vất vả tuyệt vọng, dễ mắc bệnh, đoản mệnh nhưng người nào sớm sống ẩn dật có thể an tâm lập mệnh, hung hoá cát.

O 81 nét: Số tích cực, thịnh đạt.

- Cơ nghiệp: Hưởng phúc trời ban, phúc lộc song toàn, có tài văn chương.

- Gia đình: Gia đình nhiều phúc lộc, anh em viên mãn, gia đình hạnh phúc.

- Sức khỏe: Sức khỏe dồi dào, trường thọ, người có tam tài không tốt cũng có thể mắc bệnh.

- Hàm nghĩa: Số vinh hoa phú quý, sinh lực dồi dào, hạnh phúc, nhiều may mắn, cát tường.

Từ số 1 - 81 ở trên phân thành 3 loại: Số cát, số hung, số nửa cát nửa hung. Thuộc số cát có 1, 3, 5, 6, 7, 8, 11, 13, 15, 16, 17, 18, 21, 23, 24, 25, 31, 32, 33, 35, 37, 39, 41, 45, 47, 48, 52, 57, 63, 65, 67, 68 73, 81. Thuộc số hung có 2, 4, 9, 10, 12, 14, 19, 20, 22, 27, 28, 34, 36. 44, 46, 51, 53, 54, 56, 59, 60, 62, 64, 66, 69, 70, 74, 76, 79. Thuộc số nửa cát nửa hung có 26, 29, 30, 38, 40, 42, 43, 49, 50, 55, 58, 61, 71, 72, 75, 77, 78, 80.



Xem vận mệnh chủ yếu xem số nhân cách, địa cách, tổng cách, vì vậy từ nhân cách xem vận cơ bản một đời, từ địa cách xem tiền vận, từ tổng cách xem hậu vận. Còn về ngoại cách và thiên cách có thể dùng làm tham chiếu.

7. Mô hình tốt lành của tổ hợp số trong hệ thống số lý vận thế

Để có thể vận dụng tốt biểu đồ tổng quát số lý vận thế, trước hết cần tìm số nét của tên họ mình là bao nhiêu, sau đó tìm con số tương ứng và đối chiếu vào bảng biểu đồ. Tên họ trong chữ Hán và con số thích hợp có thể sẽ tạo ra một tên họ tốt lành cho bạn. Đối với việc lựa chọn đặt một cái tên thích hợp, cần chú ý 3 điều: thứ nhất là, khi đặt tên phải căn cứ theo ngày, giờ, tháng, năm sinh trong Ngũ hành để tìm ra một kết cấu tổ hợp tốt lành nhất; thứ hai là, tên họ phải dựa theo lối chữ phồn thể để tính số nét, chú ý phân biệt giữa chữ phồn thể, dị thể và giản thể để tránh nhầm về số nét; thứ ba là, họ tên phía trên đều phải là họ tên đơn, không đưa ra ví dụ họ tên kép.

Họ hai nét: Bốc, Đinh, Đao, Thất, Lực, Điêu

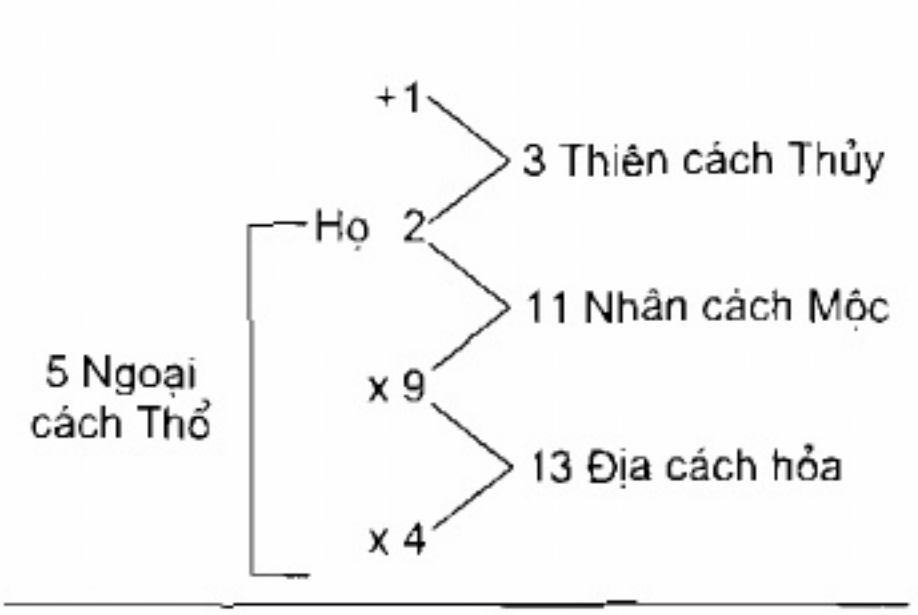

15 Tổng cách Thổ

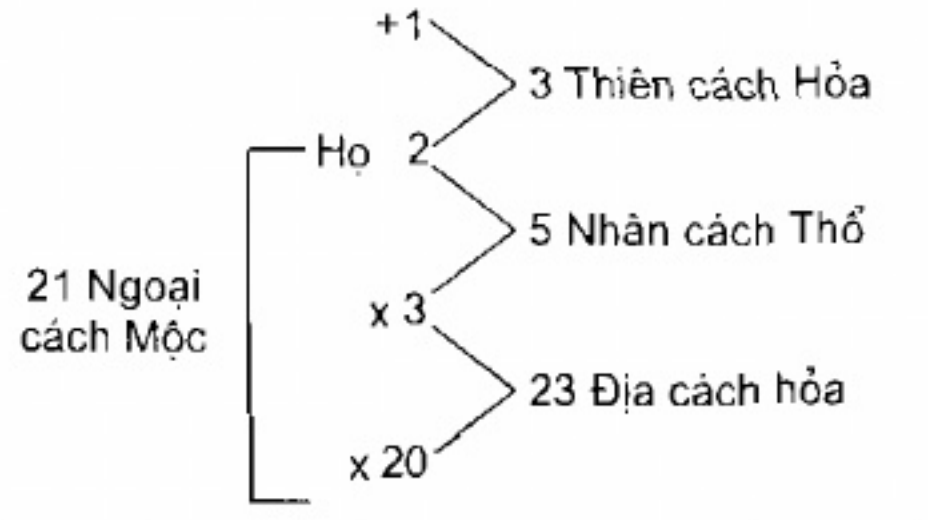

25 Tổng cách Thổ

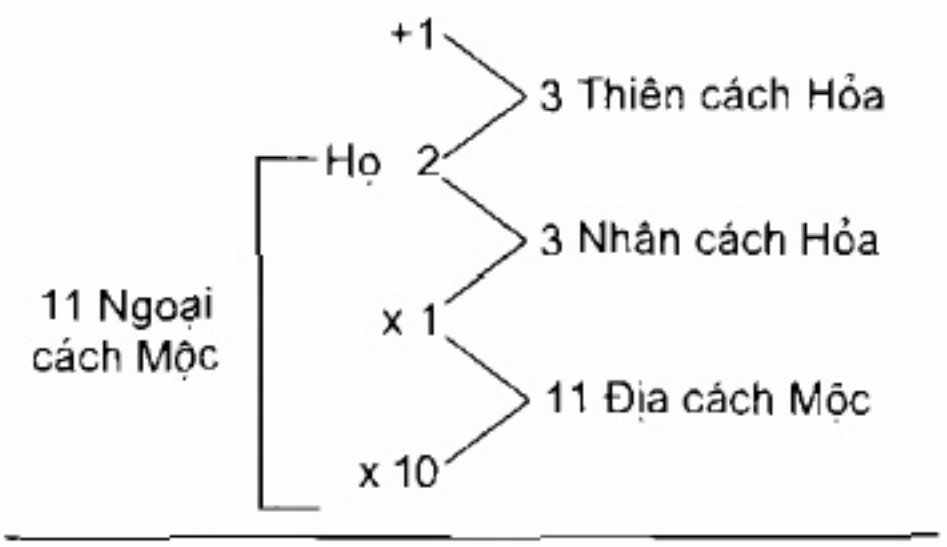

13 Tổng cách Hỏa

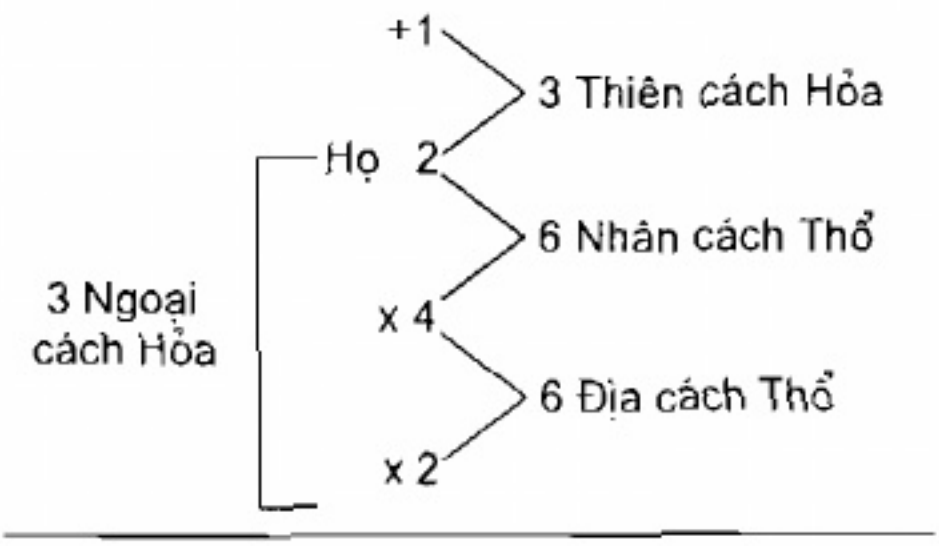

8 Tổng cách Kim

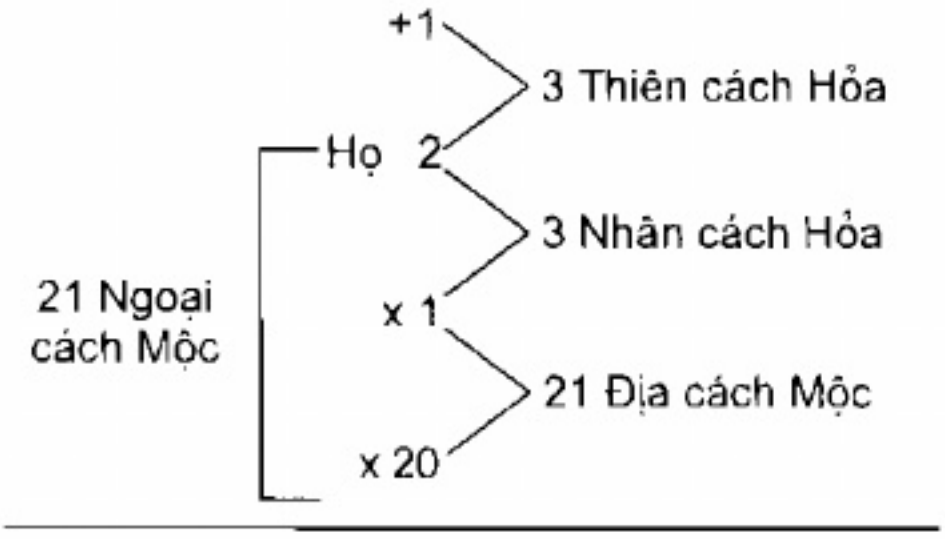

23 Tổng cách Hỏa

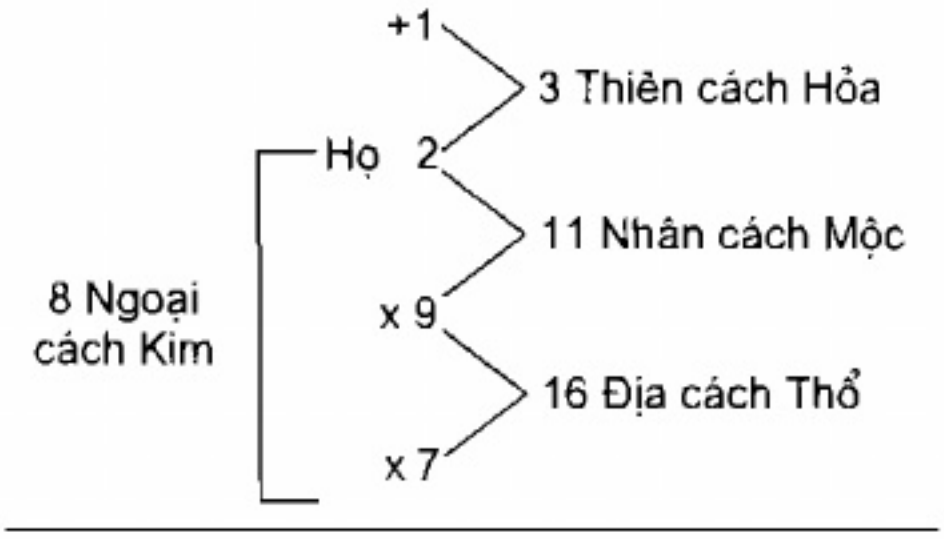

18 Tổng cách Kim

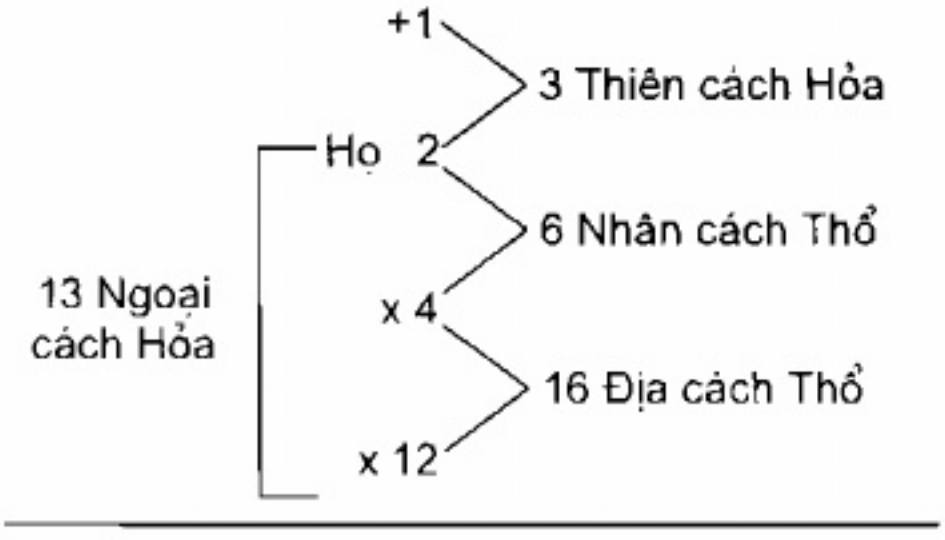

18 Tổng cách Kim

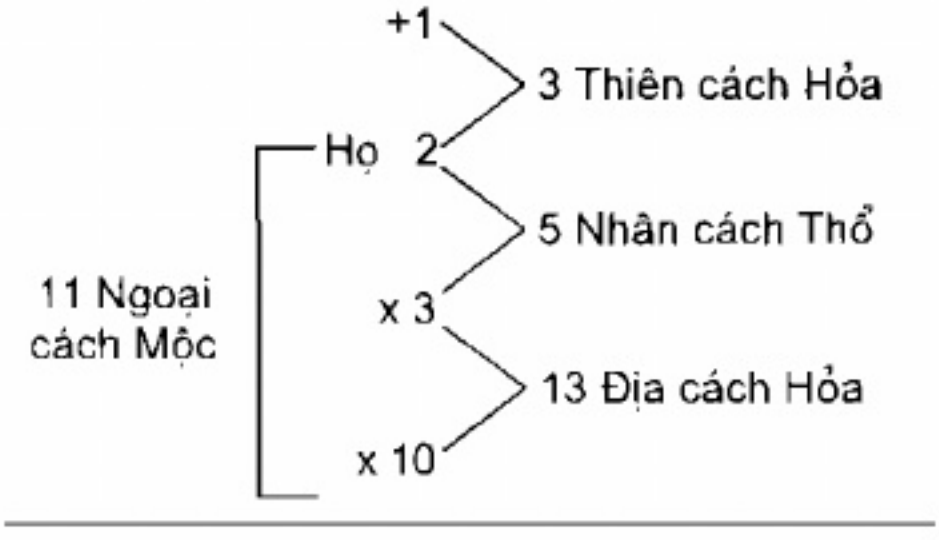

15 Tổng cách Thổ

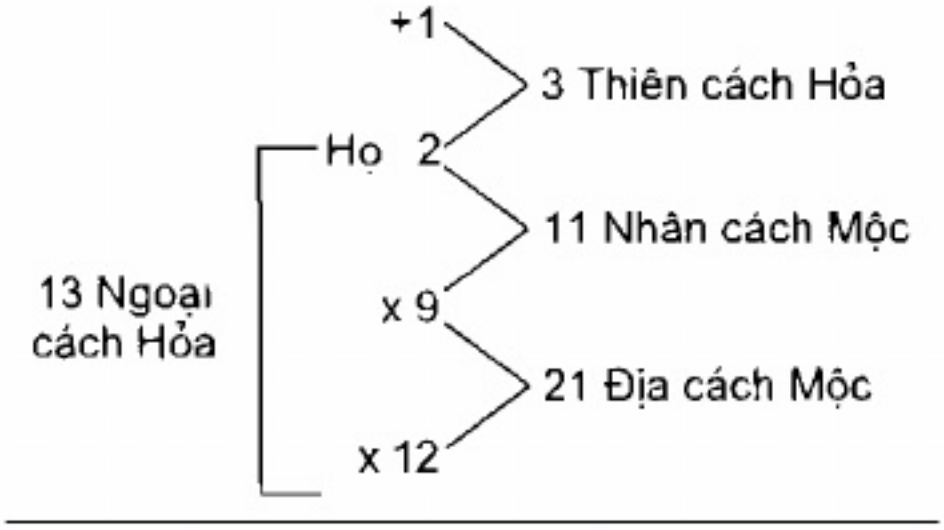

23 Tổng cách Hỏa

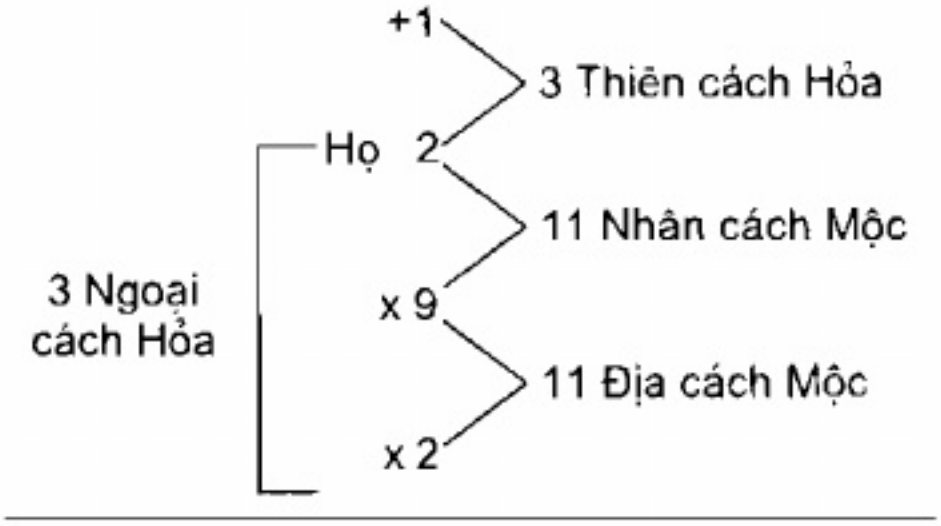

13 Tổng cách Hỏa

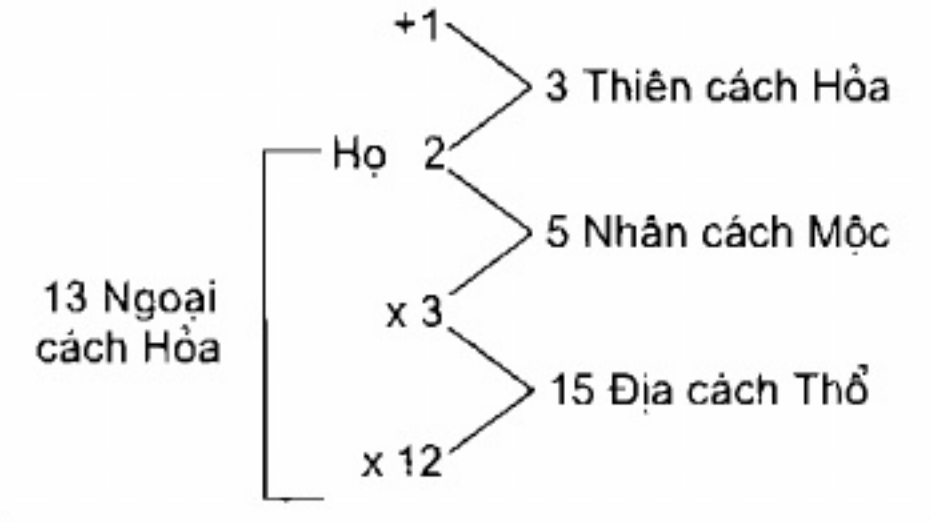

17 Tổng cách Kim

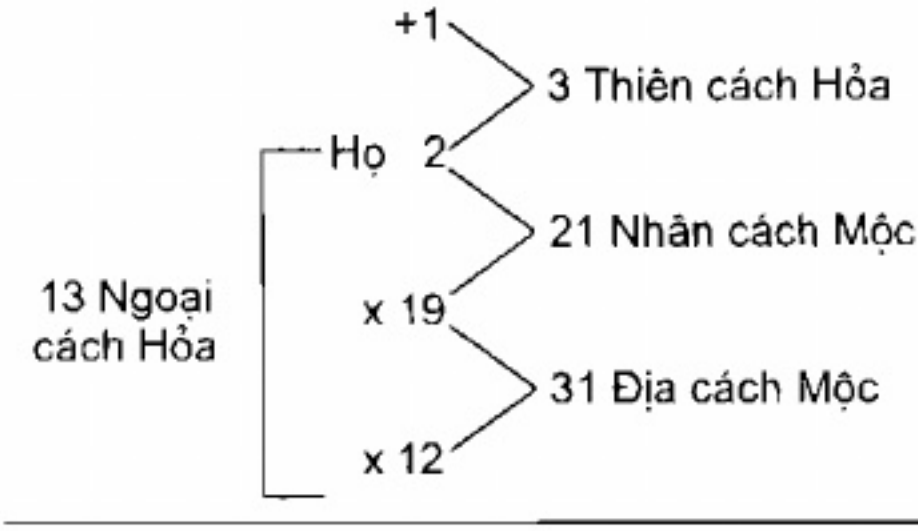

33 Tổng cách Hỏa



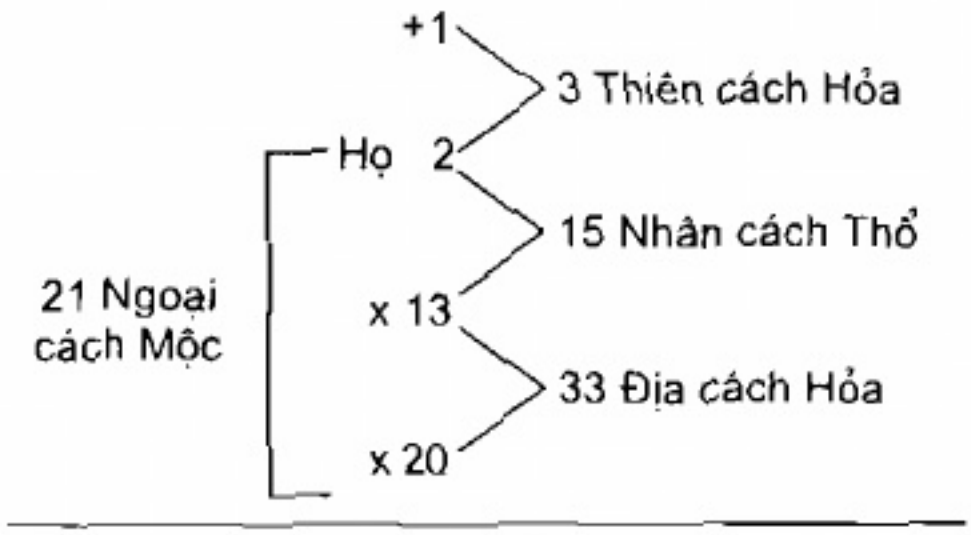

35 Tổng cách Thổ

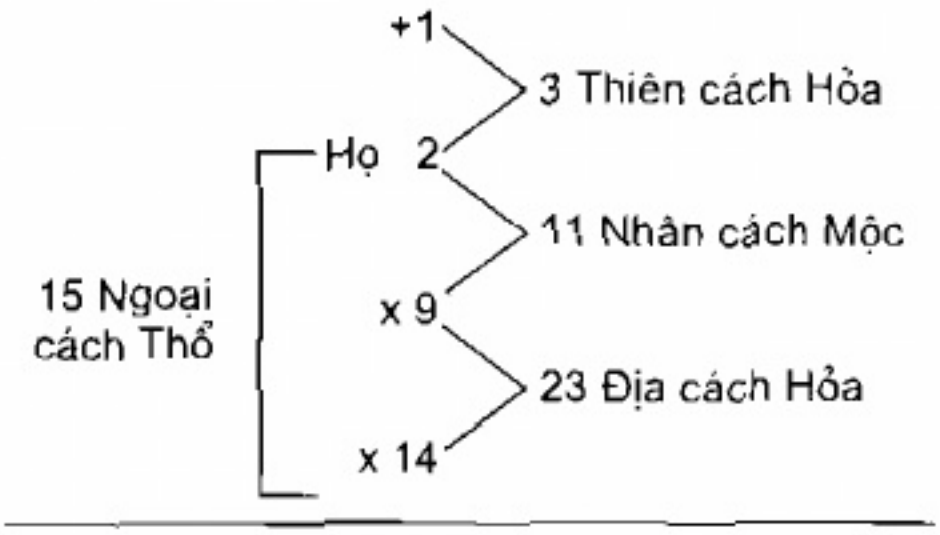

25 Tổng cách Thổ

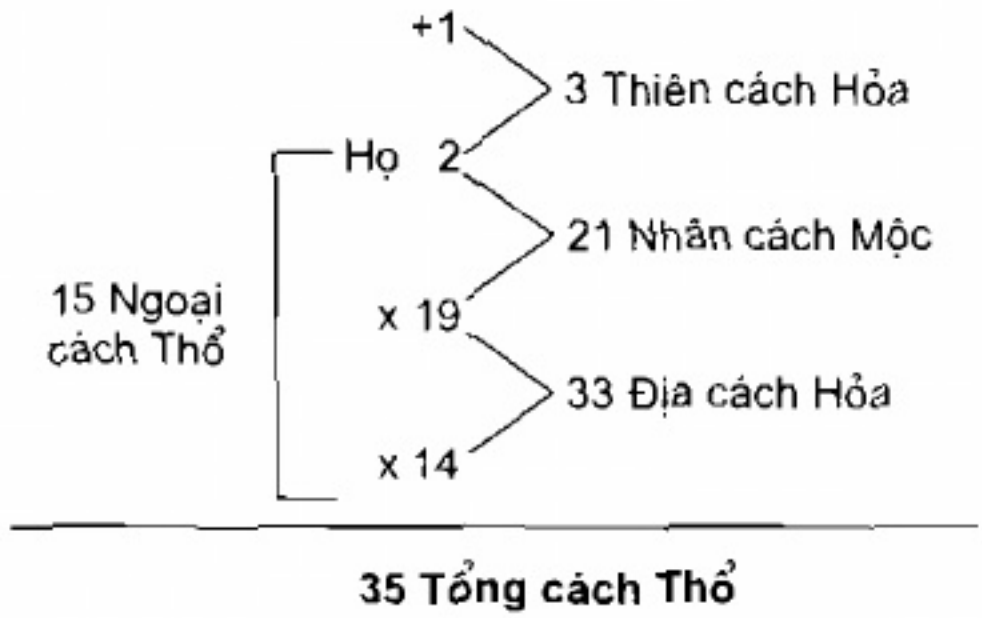

35 Tổng cách Thổ

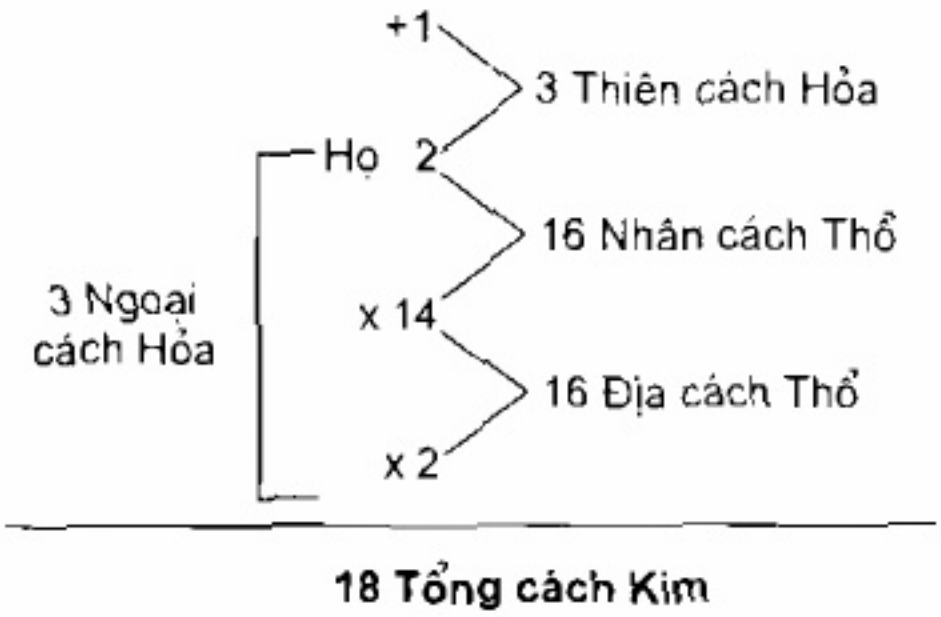

18 Tổng cách Kim

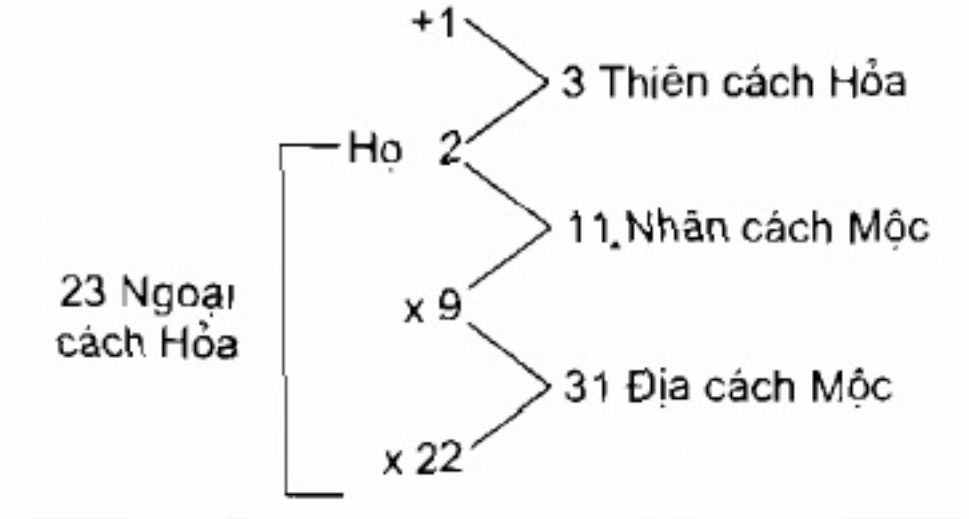

33 Tổng cách Hỏa

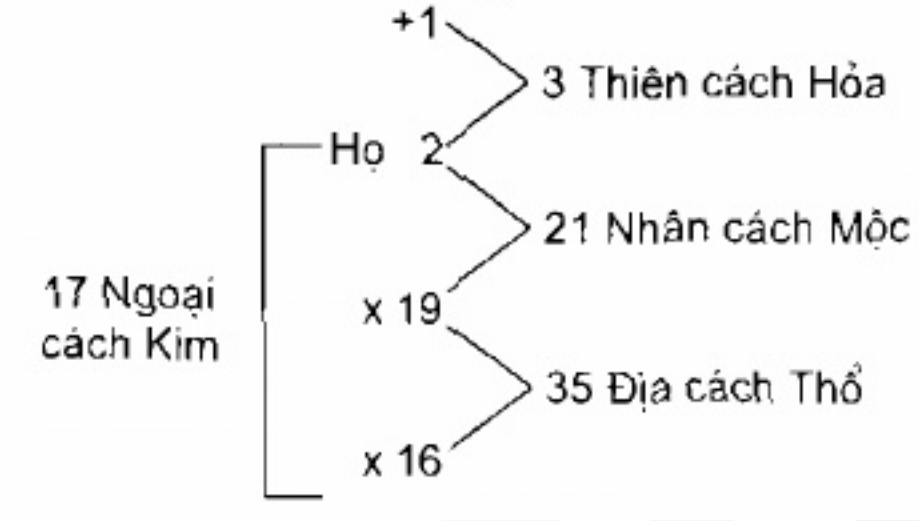

37 Tổng cách Kim

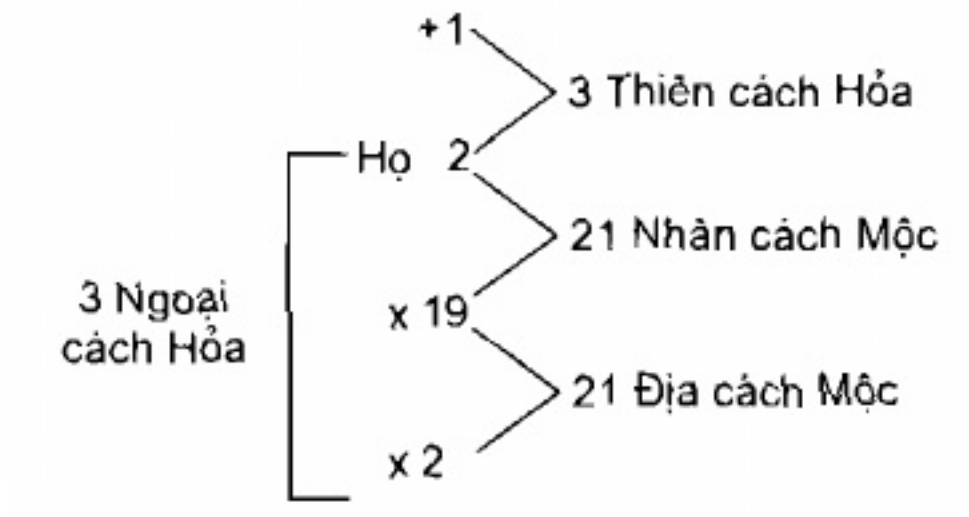

23 Tổng cách Hỏa

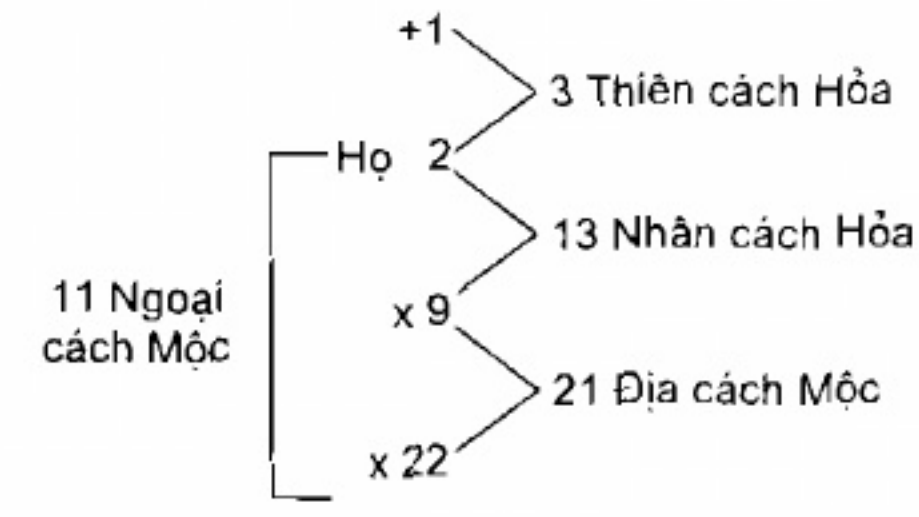

23 Tổng cách Hỏa

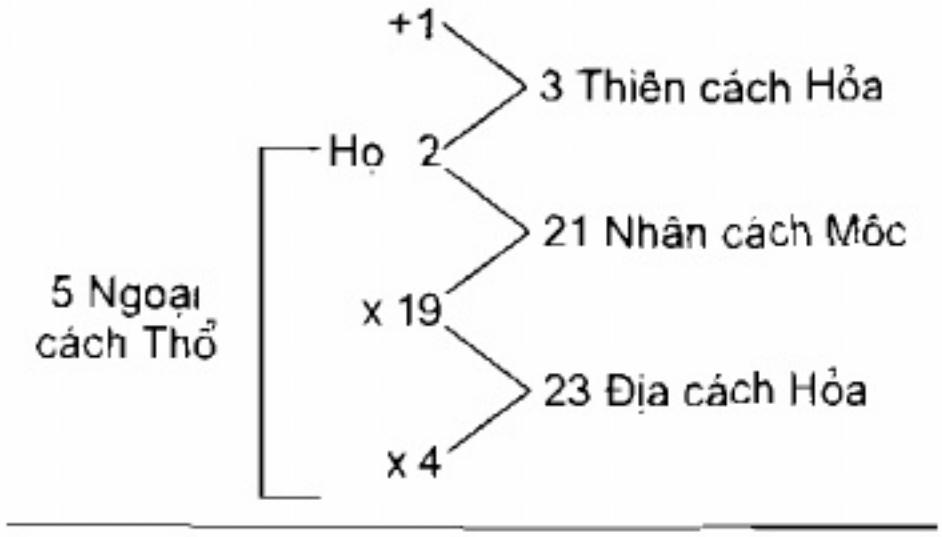

25 Tổng cách Thổ

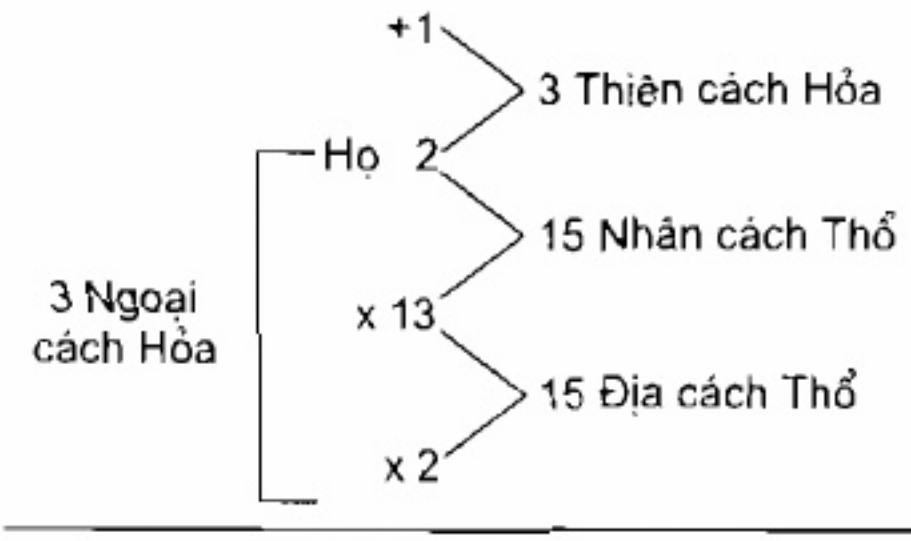

17 Tổng cách Kim

Họ ba nét: Ưu, Thiên, Thượng, Sơn, Sĩ...

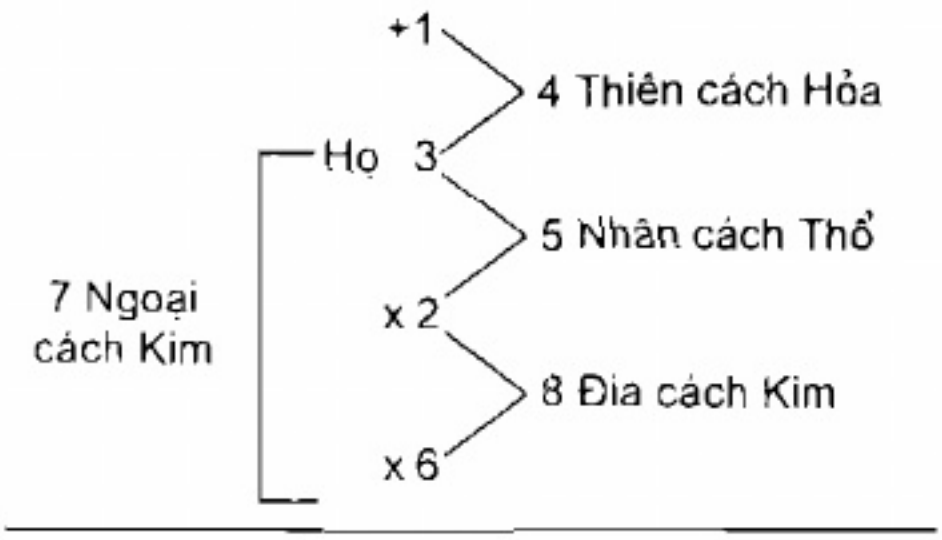

11 Tổng cách Mộc

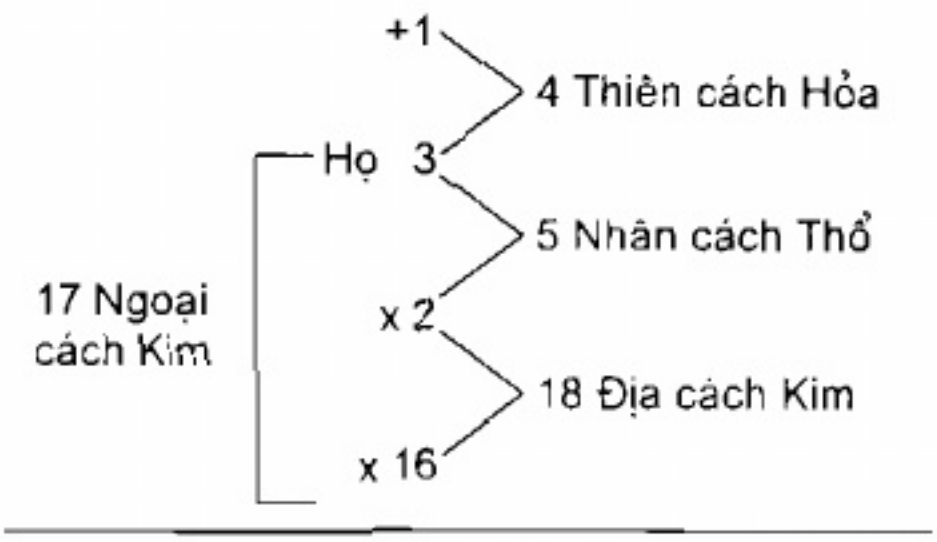

21 Tổng cách Mộc

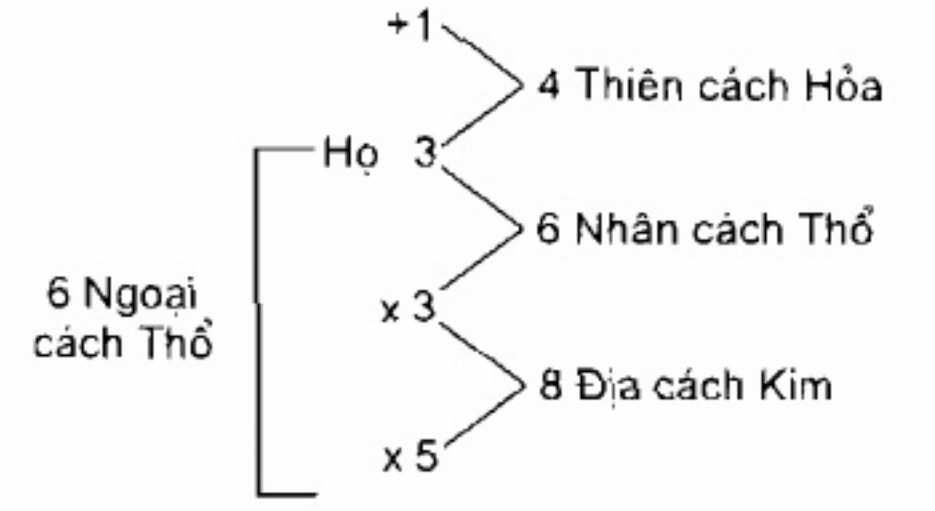

11 Tổng cách Mộc

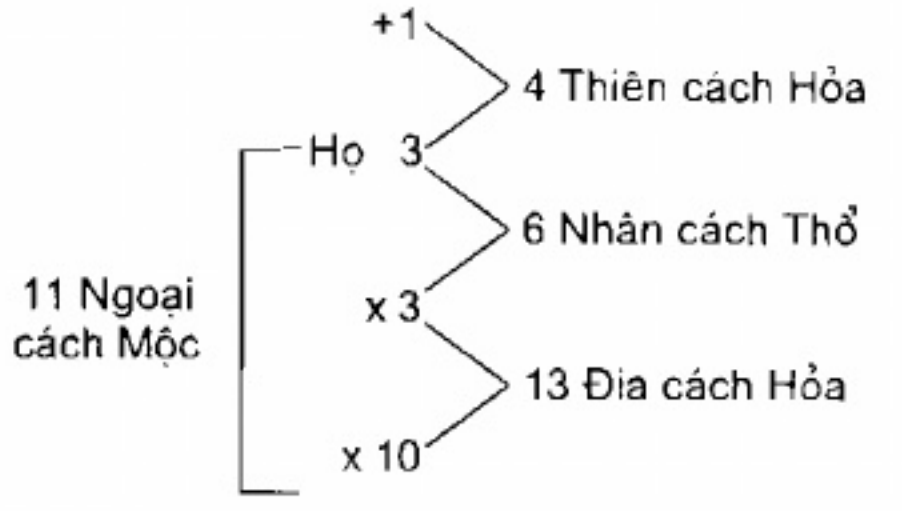

16 Tổng cách Thổ

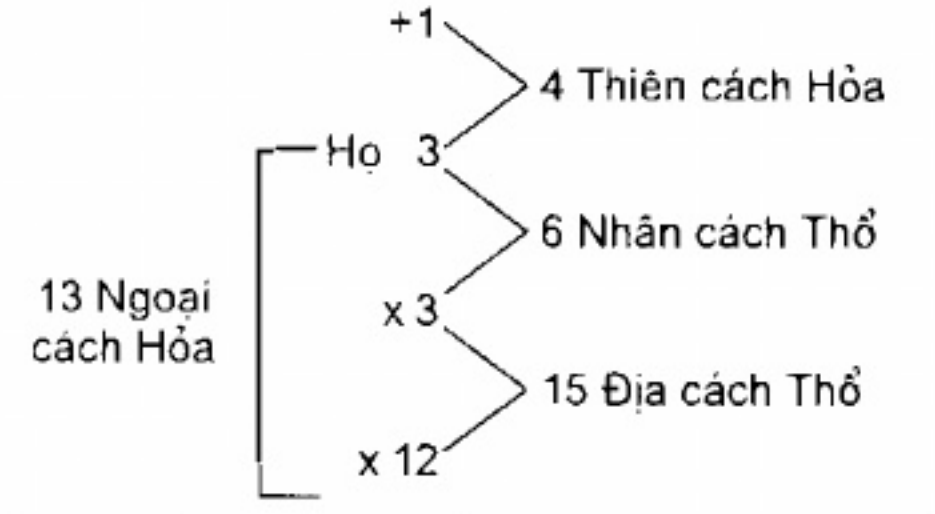

18 Tổng cách Kim

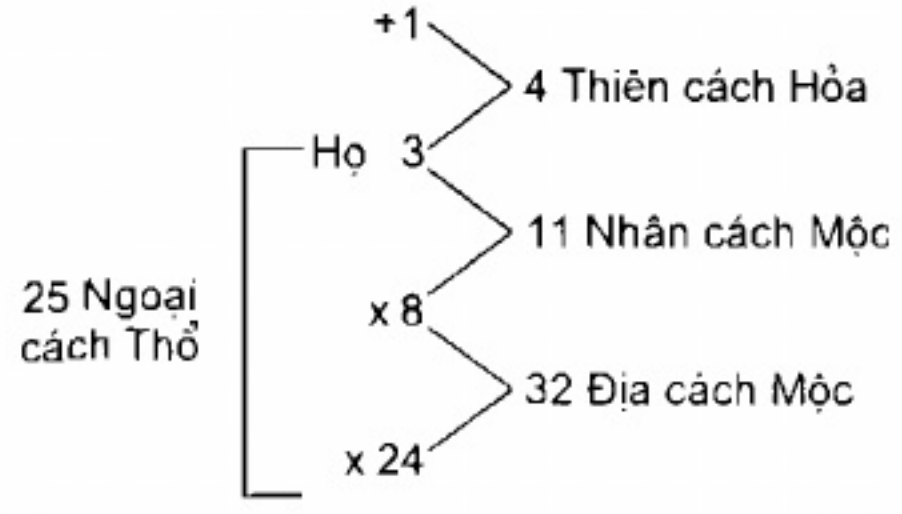

35 Tổng cách Thổ

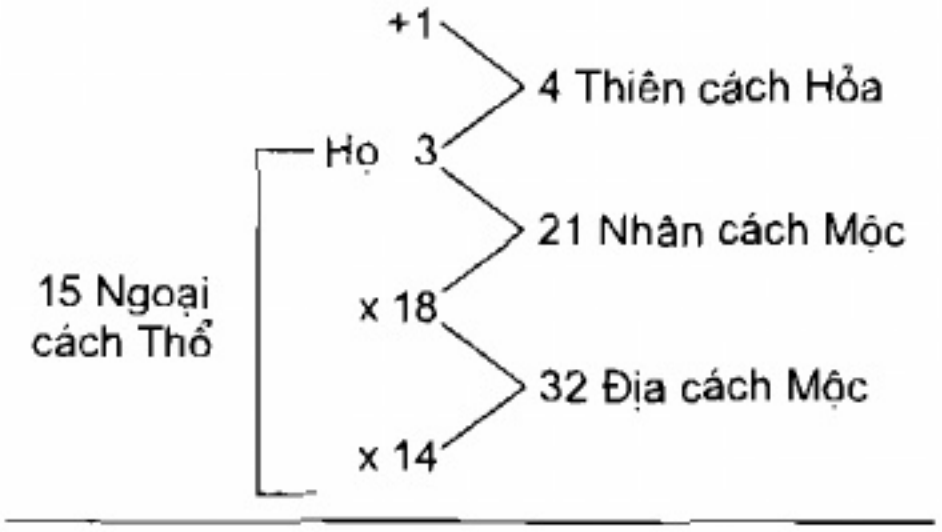

35 Tổng cách Thổ

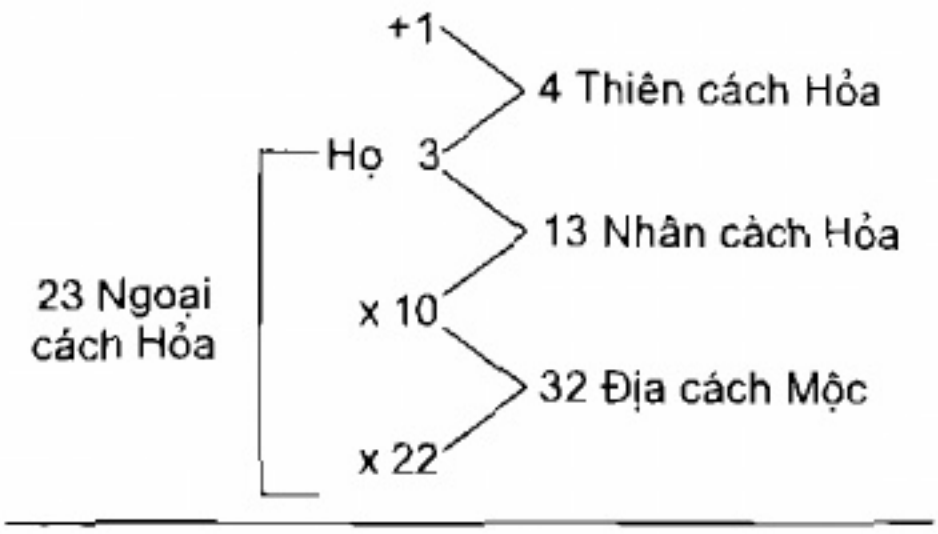

35 Tổng cách Thổ

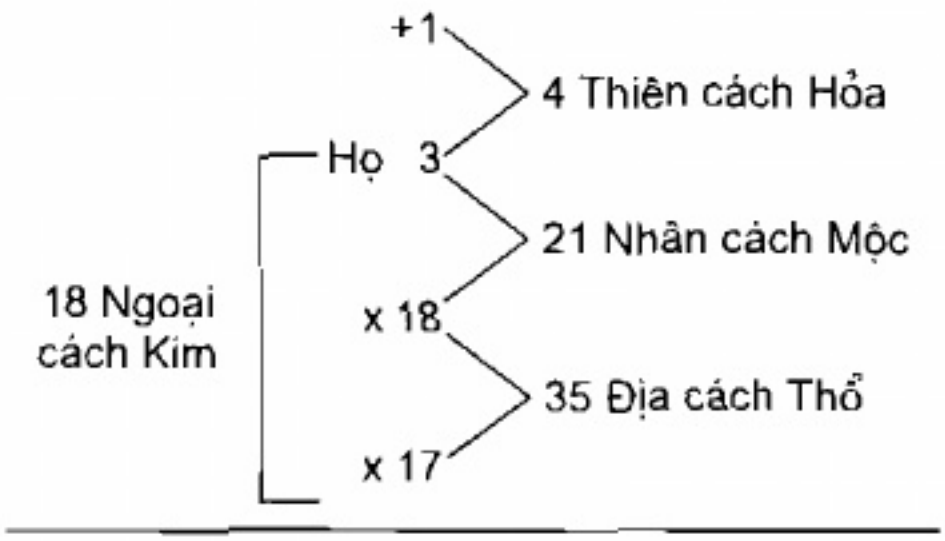

38 Tổng cách Kim

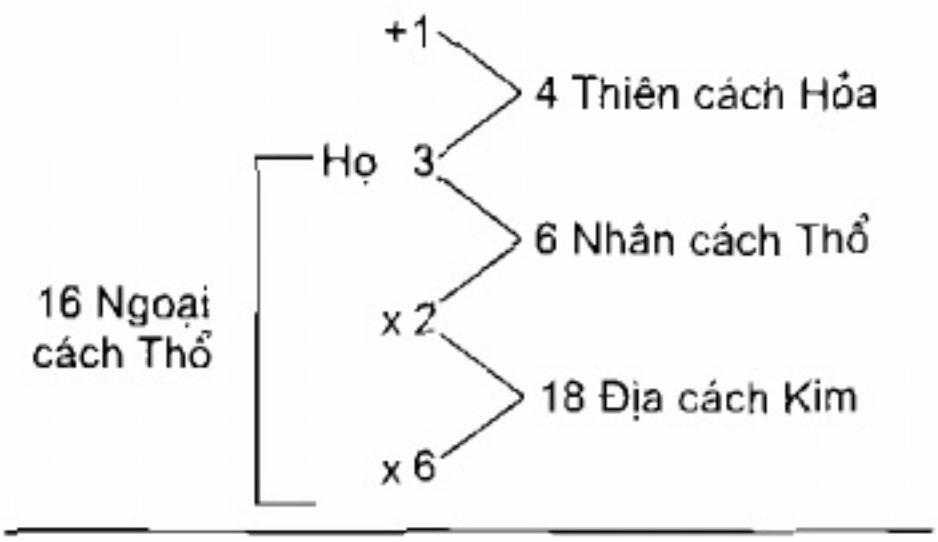

21 Tổng cách Mộc

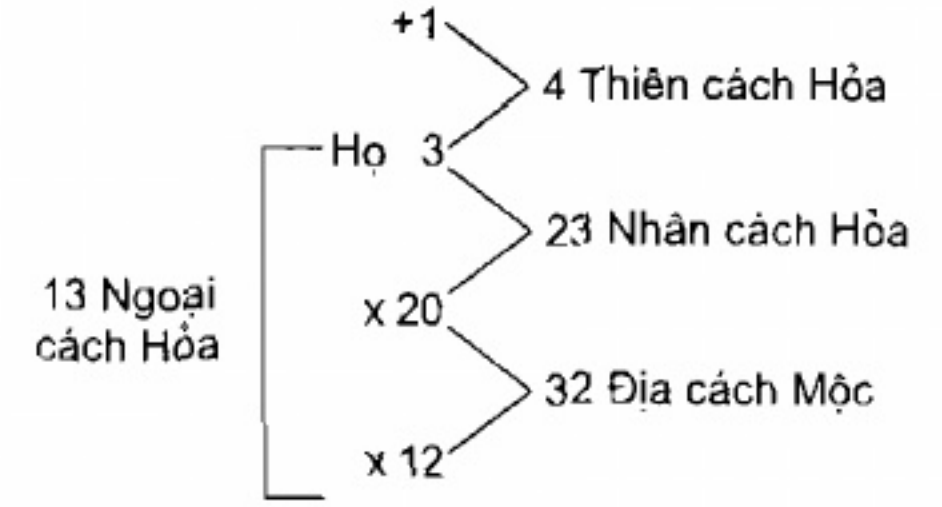

35 Tổng cách Thổ

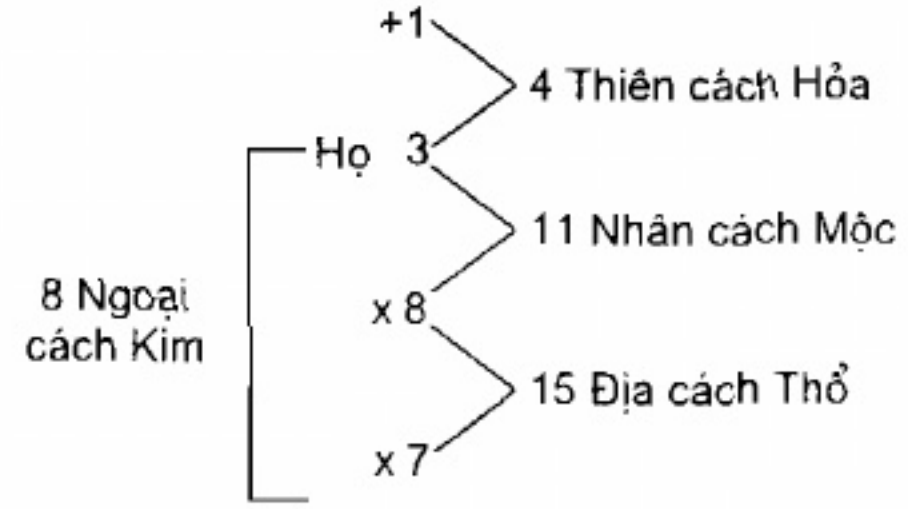

18 Tổng cách Kim

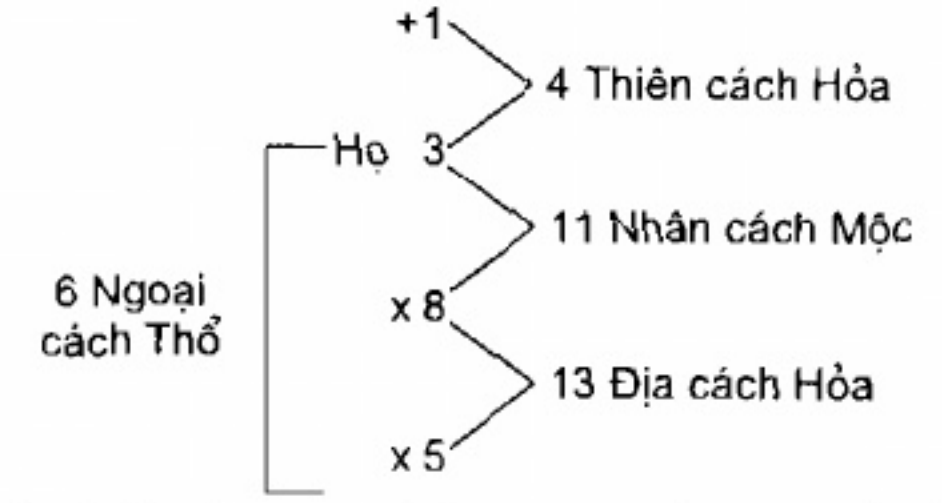

16 Tổng cách Thổ

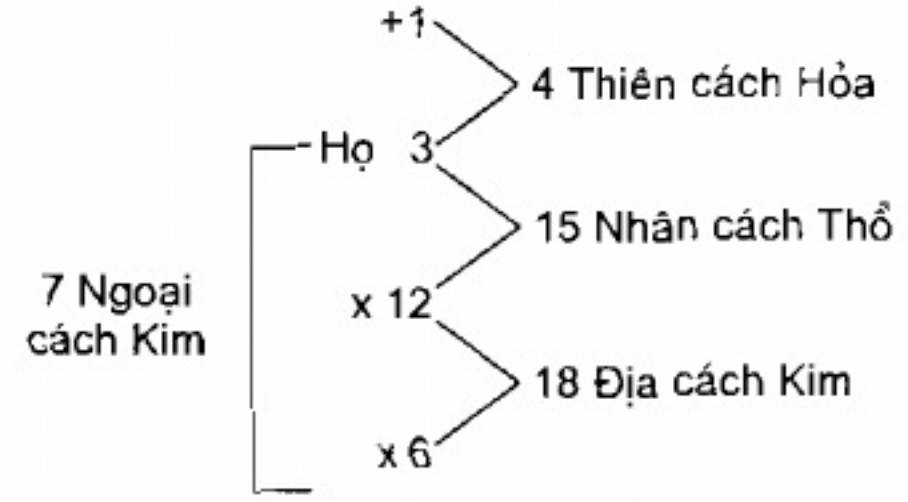

21 Tổng cách Mộc

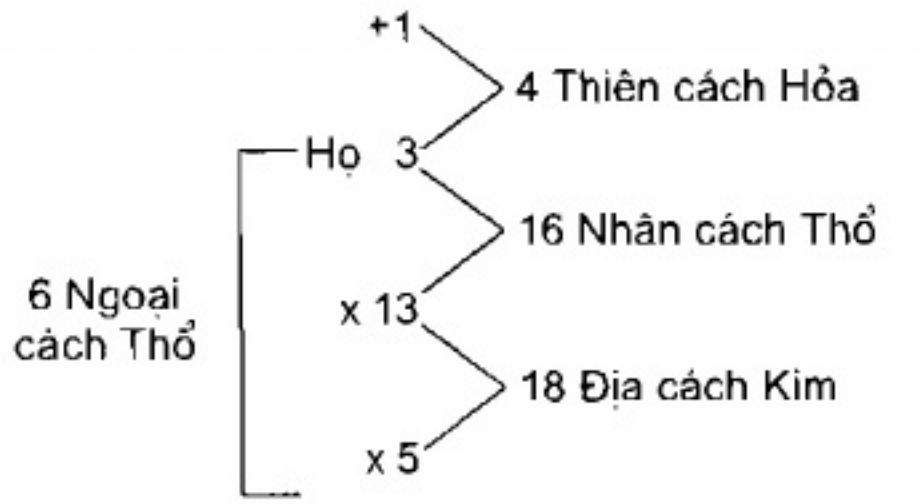

21 Tổng cách Mộc

Họ bốn nét: Mao, Khổng, Vương, Văn, Vưu, Ngưu, Nguyên, Biện, Cừu, Ba, Qua, Câu, Công, Thủy, Mộc, Tính, Vượng

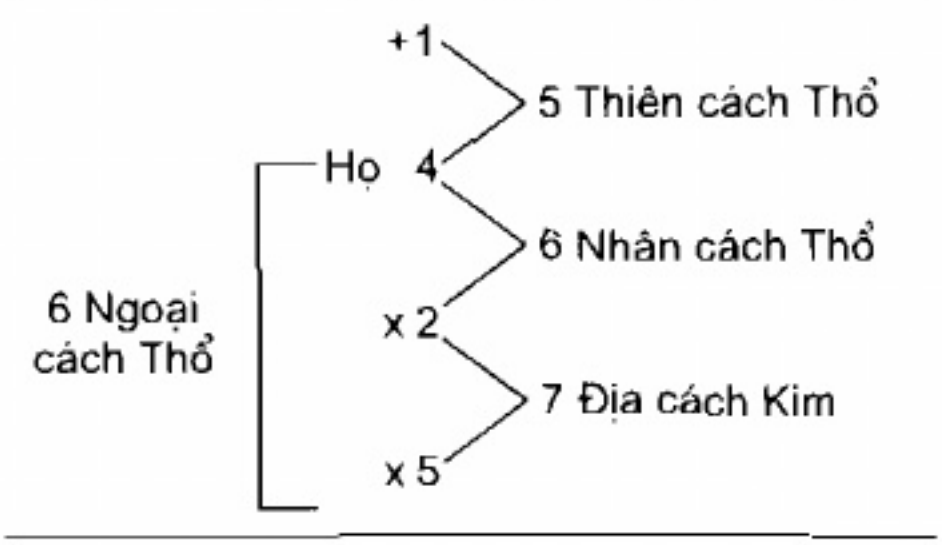

11 Tổng cách Thổ

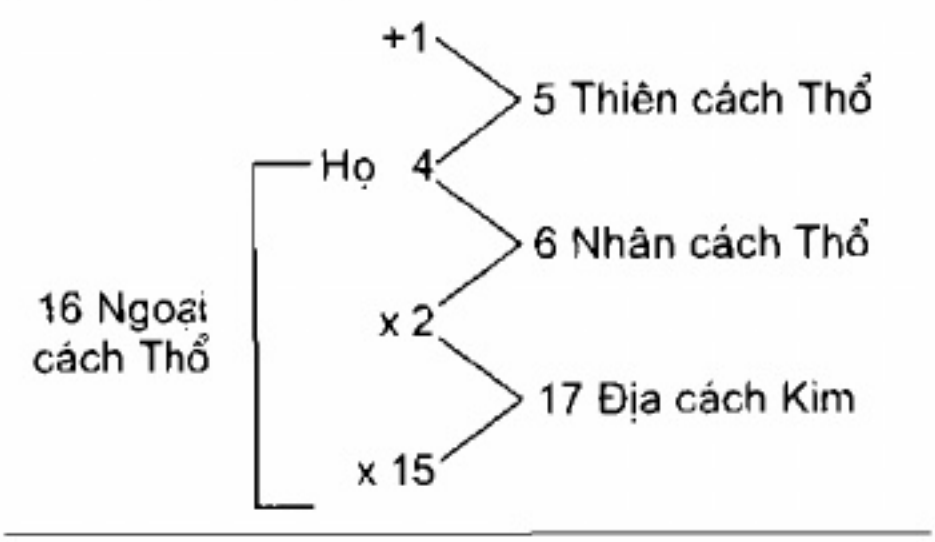

21 Tổng cách Mộc

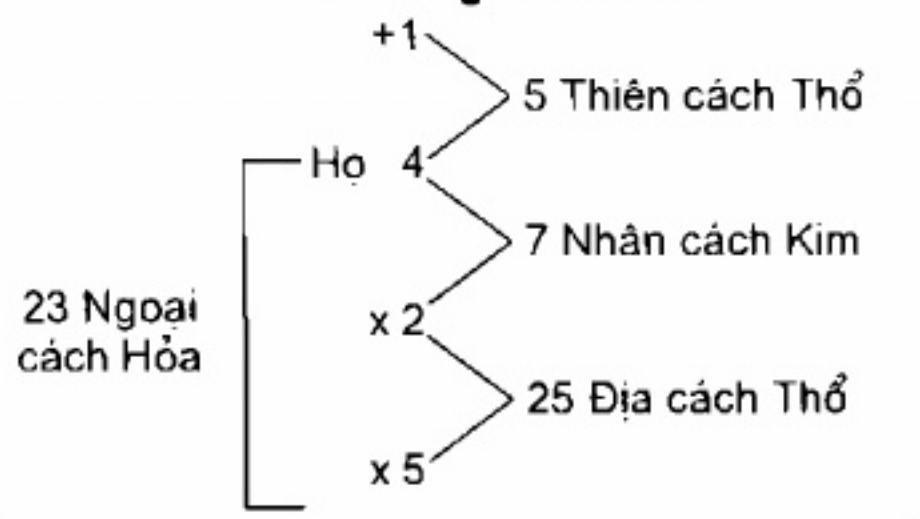

29 Tổng cách Thủy

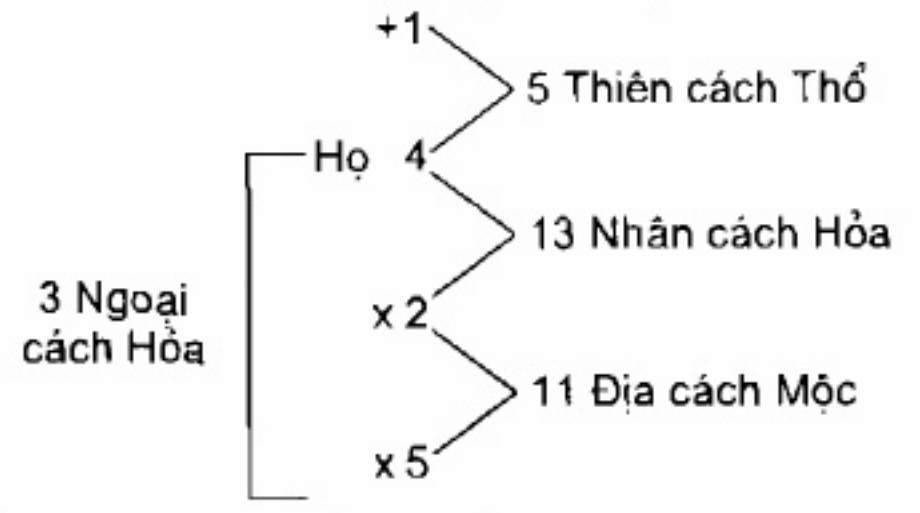

15 Tổng cách Thổ

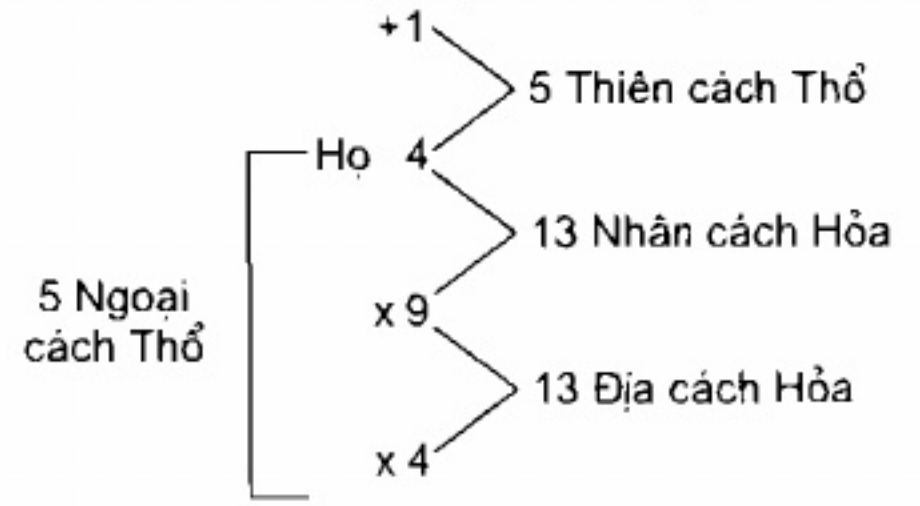

17 Tổng cách Kim

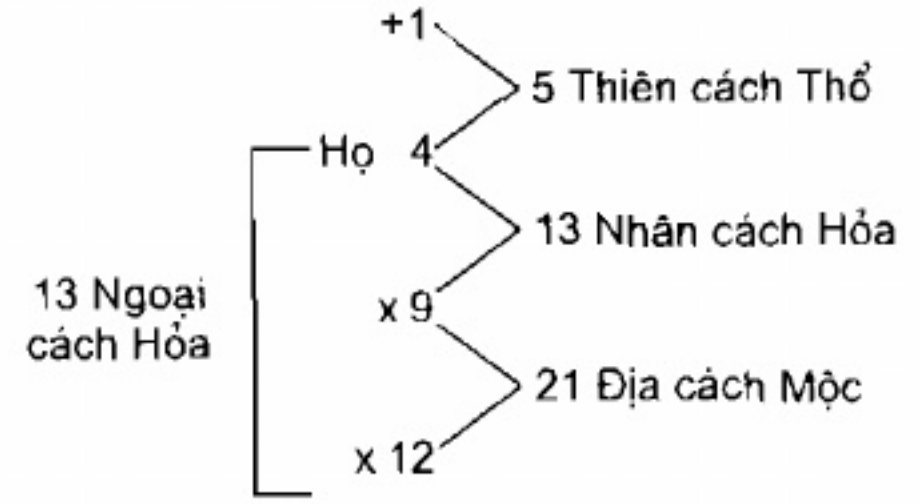

25 Tổng cách Thổ



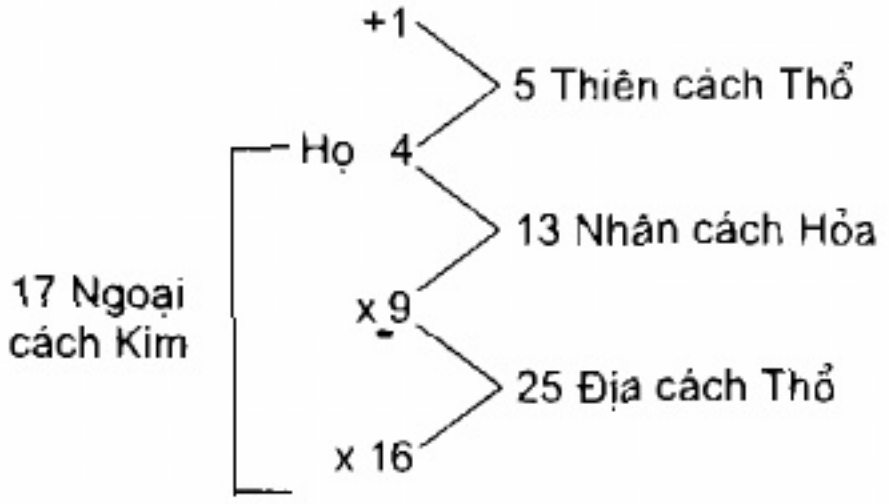

29 Tổng cách Thủy

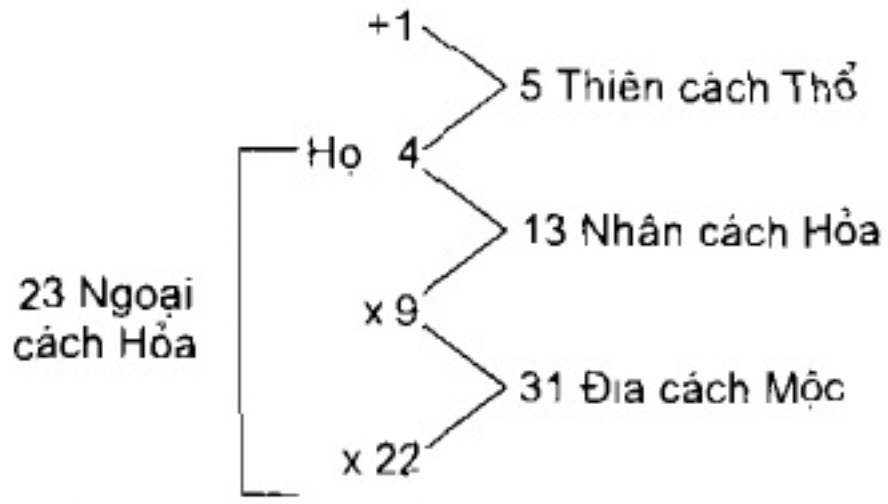

35 Tổng cách Thổ

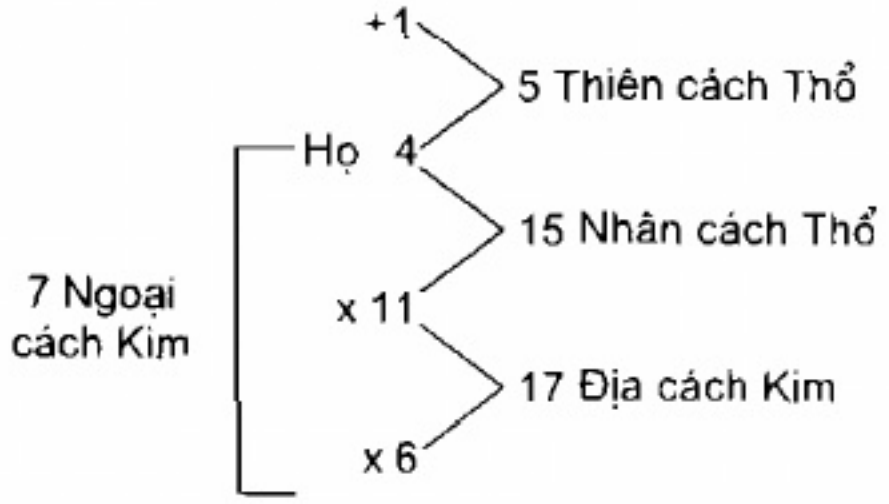

21 Tổng cách Mộc

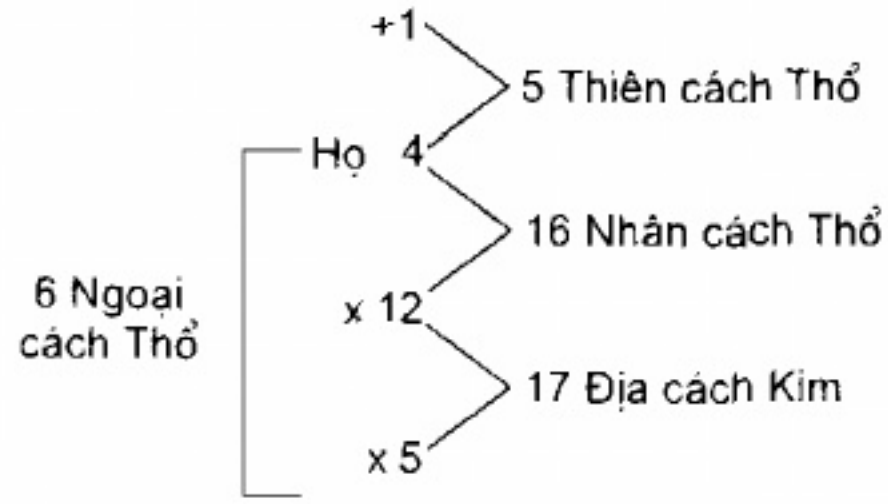

21 Tổng cách Mộc

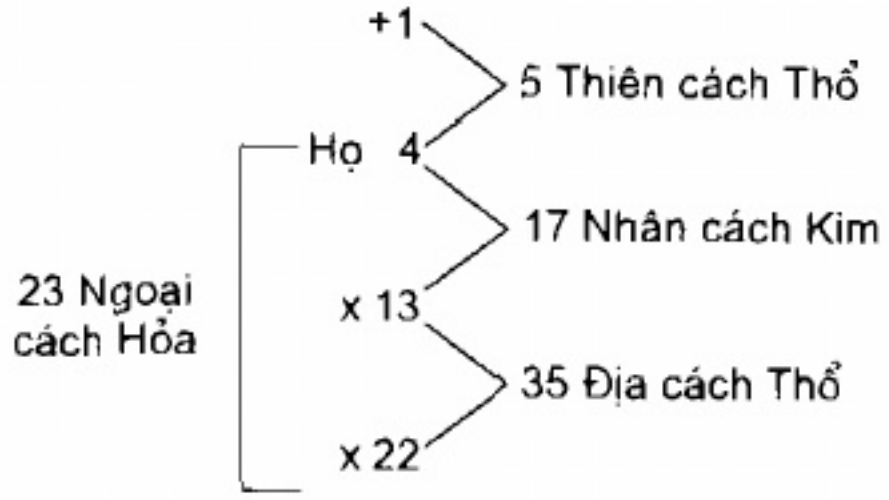

39 Tổng cách Thủy

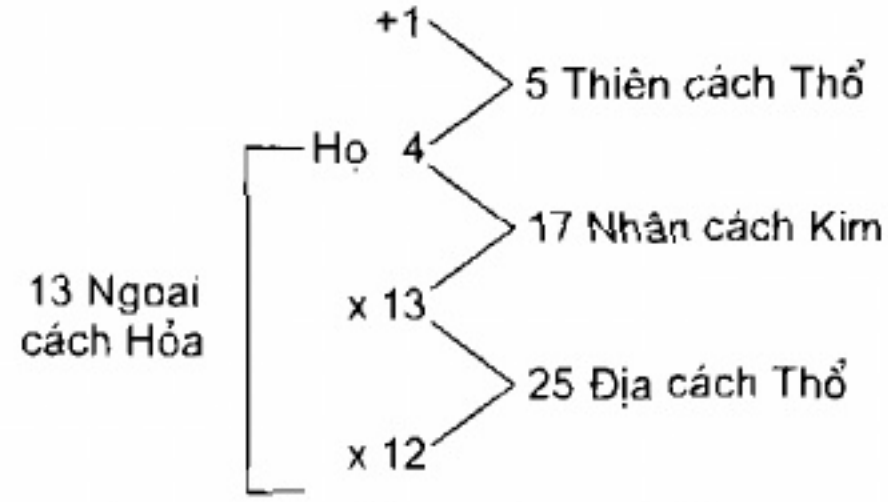

29 Tổng cách Thủy

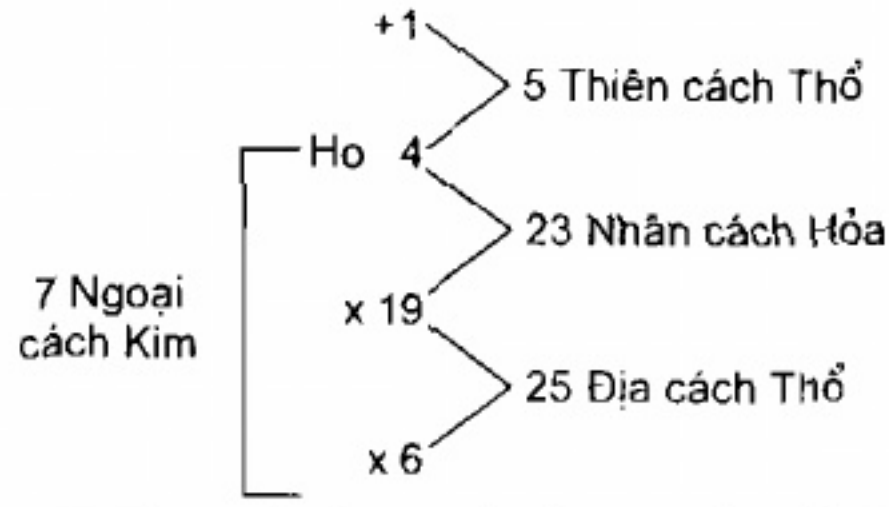

29 Tổng cách Thủy

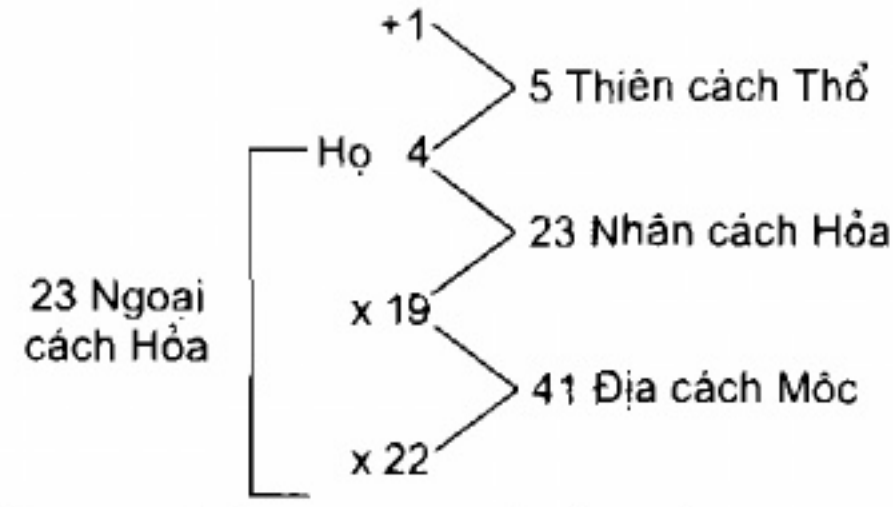

45 Tổng cách Thổ

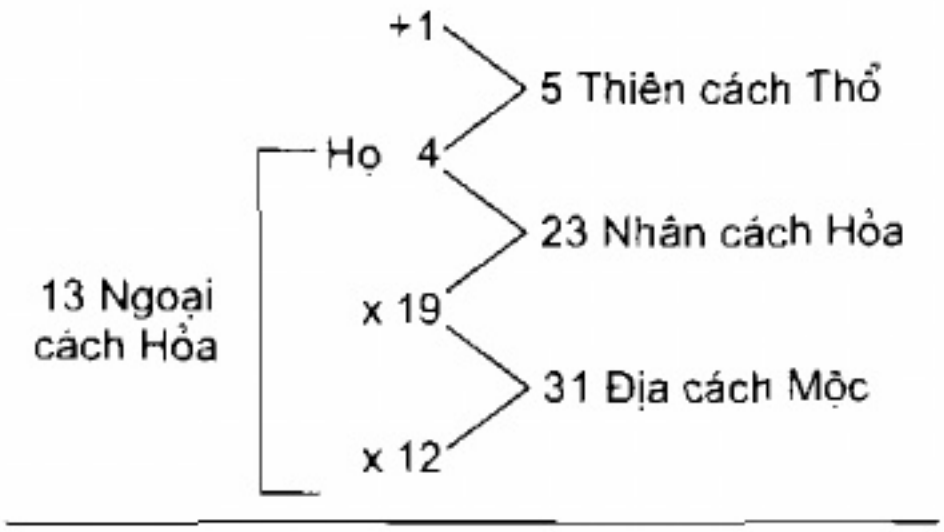

35 Tổng cách Thổ

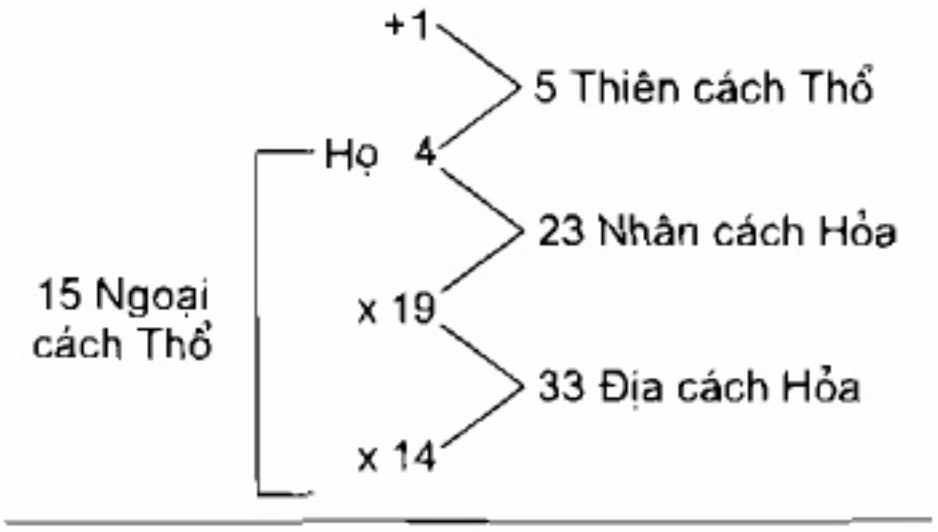

37 Tổng cách Kim

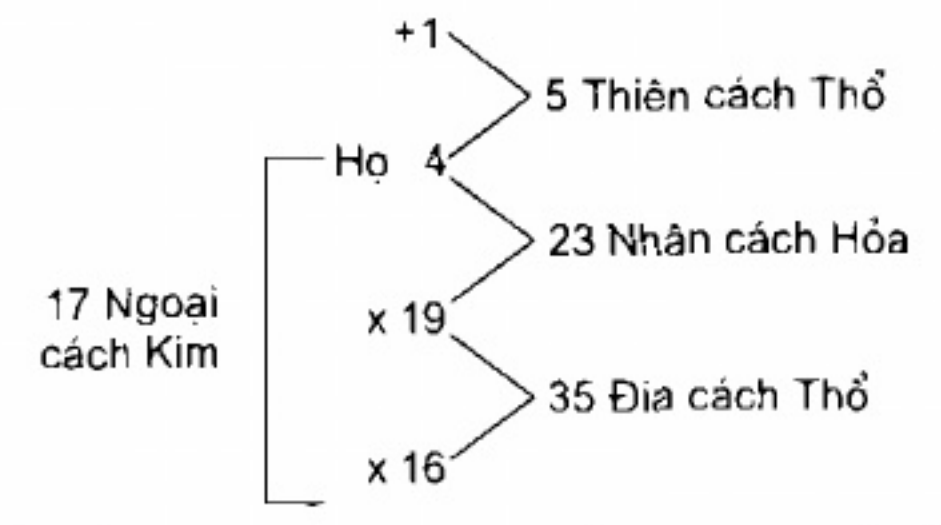

39 Tổng cách Thủy

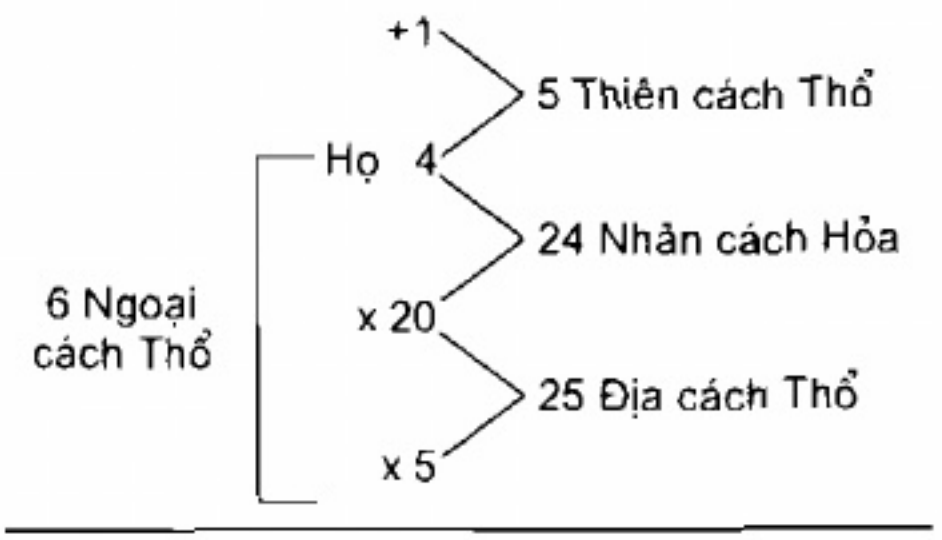

29 Tổng cách Thủy

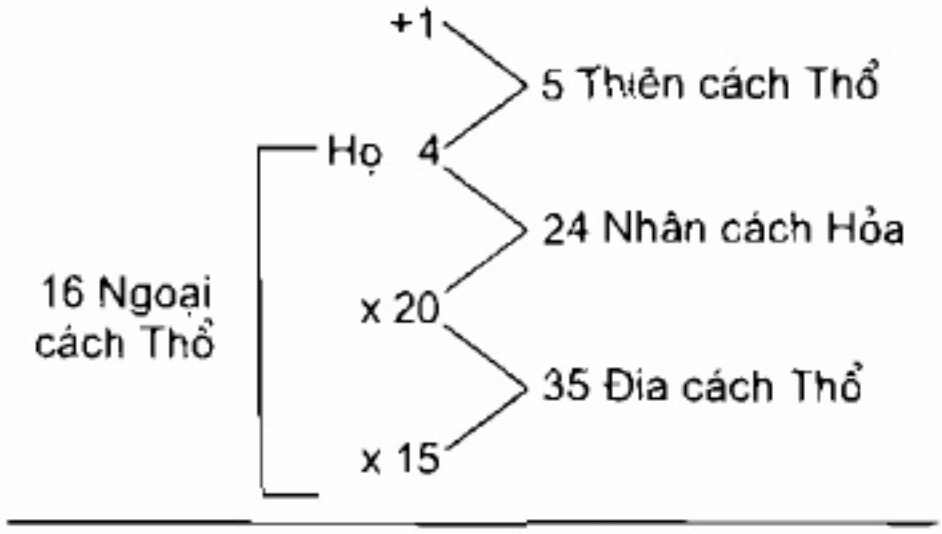

39 Tổng cách Thủy

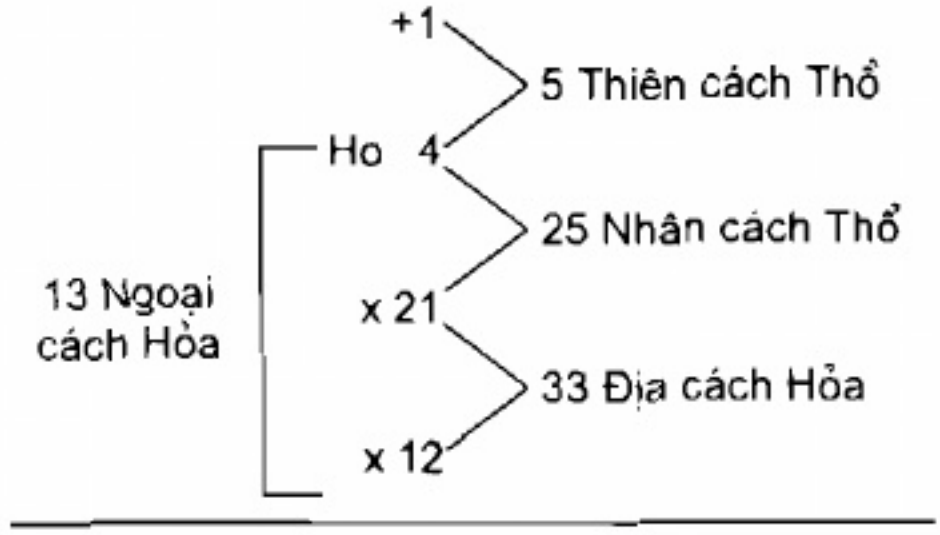

37 Tổng cách Kim

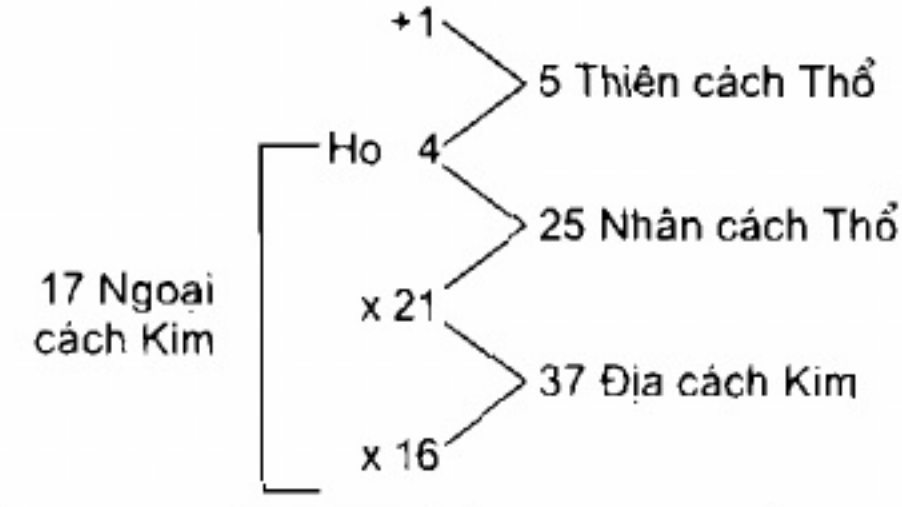

41 Tổng cách Mộc



Họ 5 nét: Thạch, Cam, Ưởng, Điền, Bạch, Thân, Bao, Khâu, Ba, Bình, Lệnh, Nhiễm, Sứ, Khả, Do, Thê, Chính, Câu, Bố, Cự, Tự, Thiệu, Đại, Hoằng...

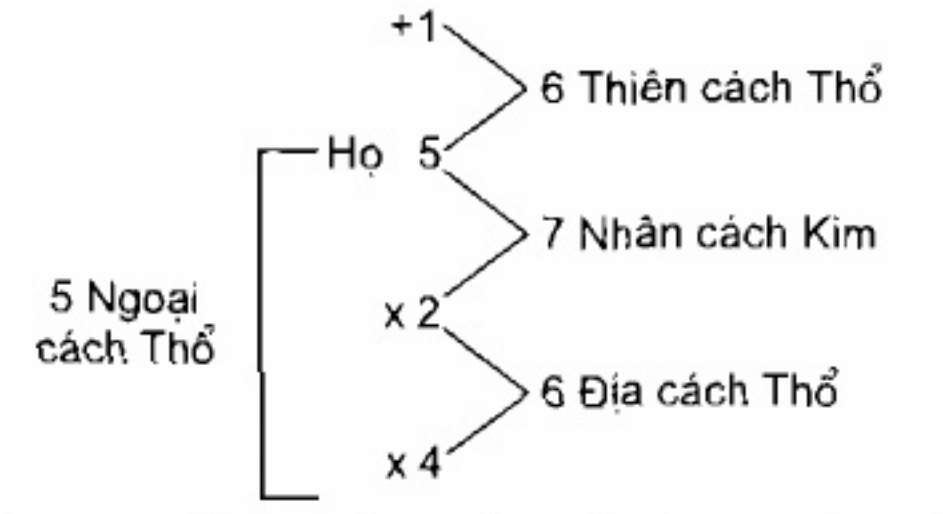

11 Tổng cách Mộc

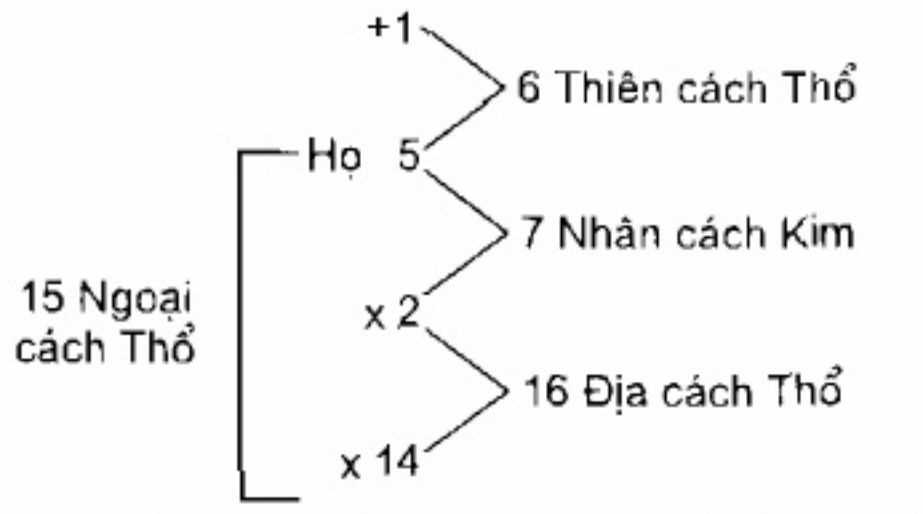

21 Tổng cách Mộc

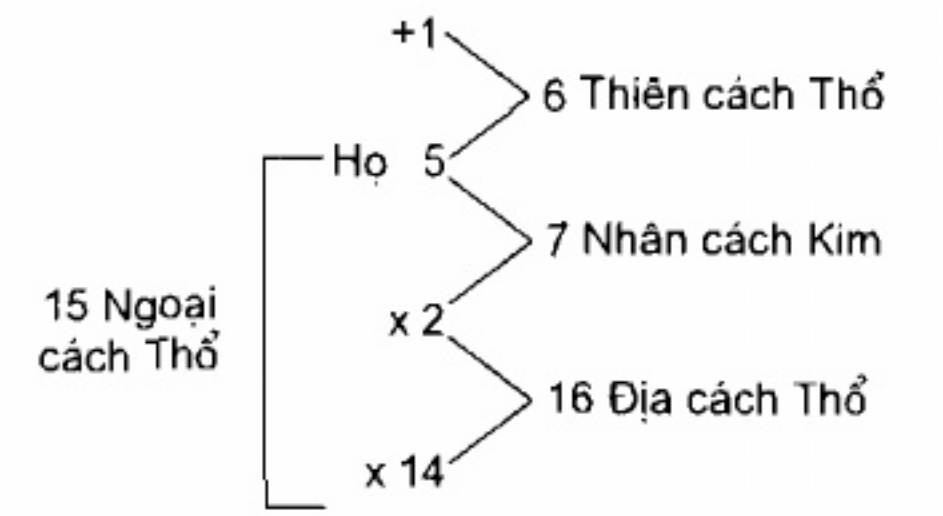

21 Tổng cách Mộc

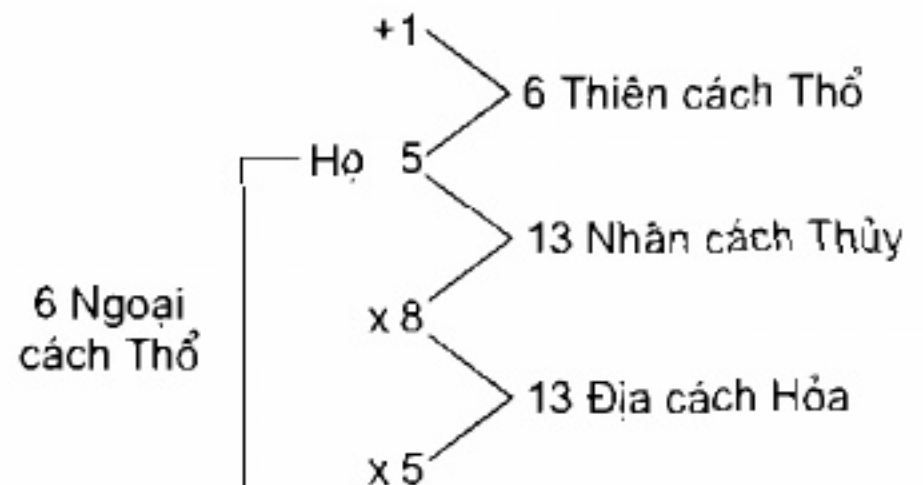

18 Tổng cách Kim

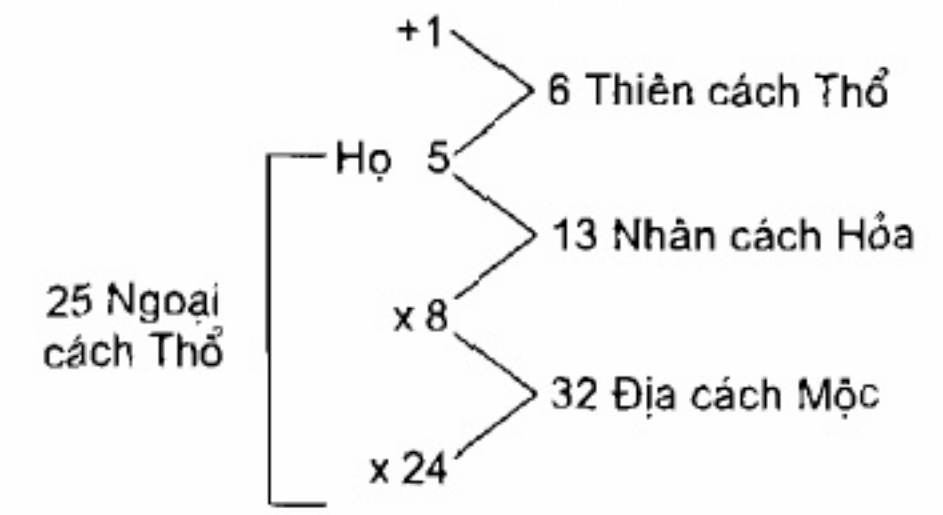

37 Tổng cách Kim

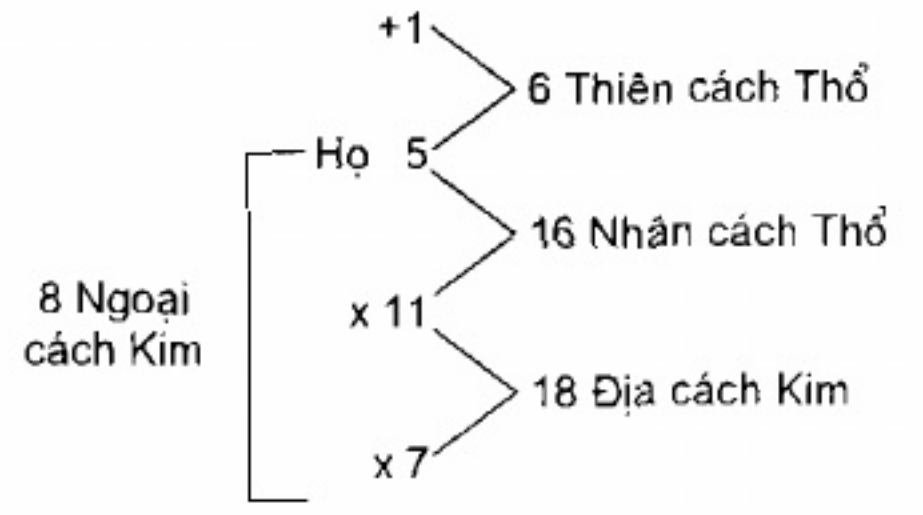

23 Tổng cách Hỏa

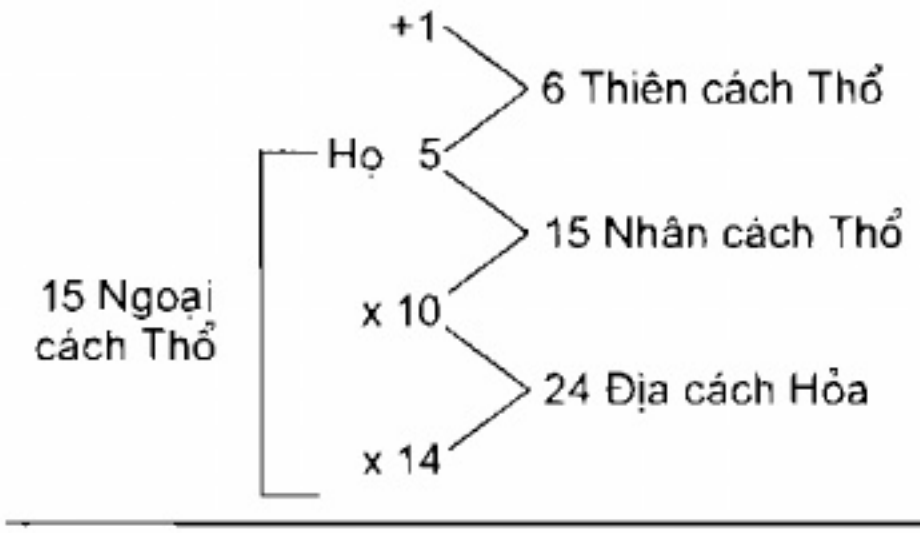

29 Tổng cách Thủy

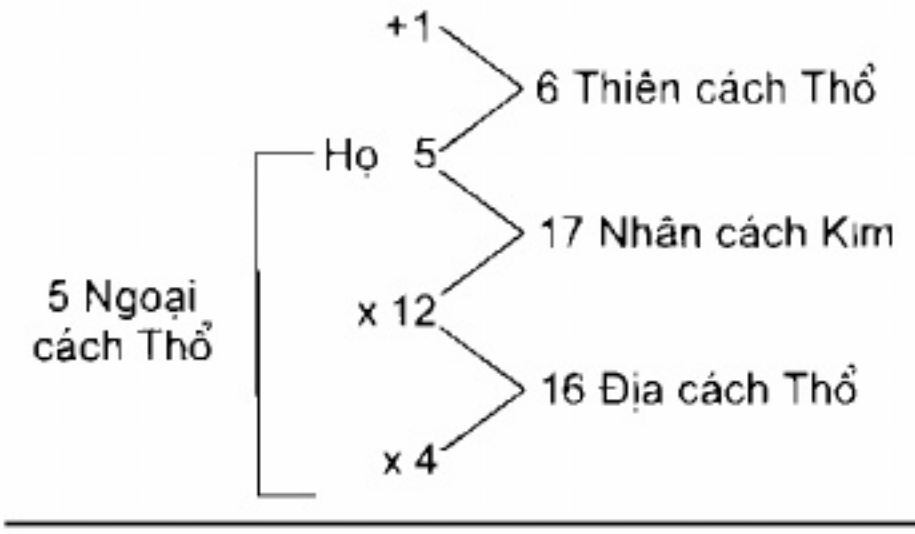

21 Tổng cách Mộc

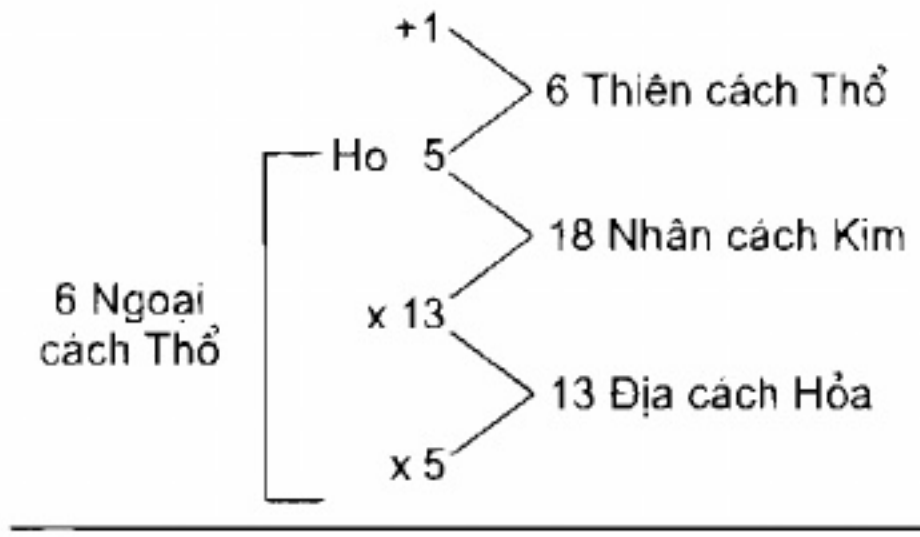

23 Tổng cách Hỏa

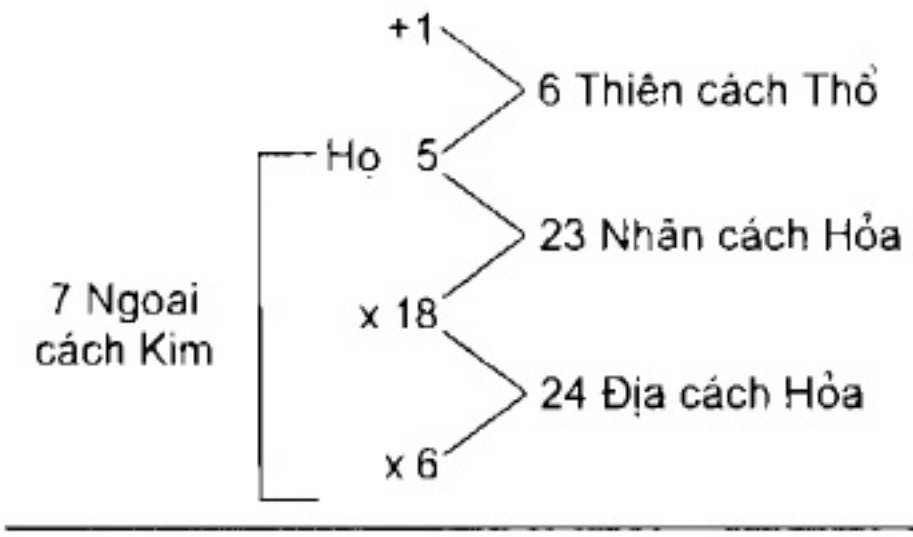

29 Tổng cách Thủy

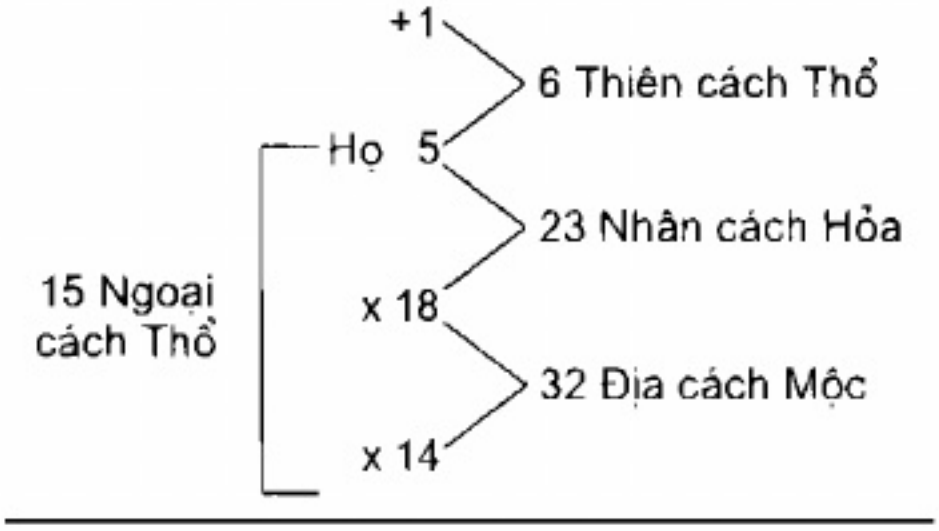

37 Tổng cách Kim

Họ sáu nét: Chu, Mâu, Ỷ, Khiêm, Ngũ, Mễ, An, Dương, Toàn, Phục, Hưng, Bách, Cát, Niên, Hướng, Khuông, Đồng, Trọng, Hữu, Ngưỡng, Liệt, Lão, Đa, Vũ, Thư, Cộng, Châu...

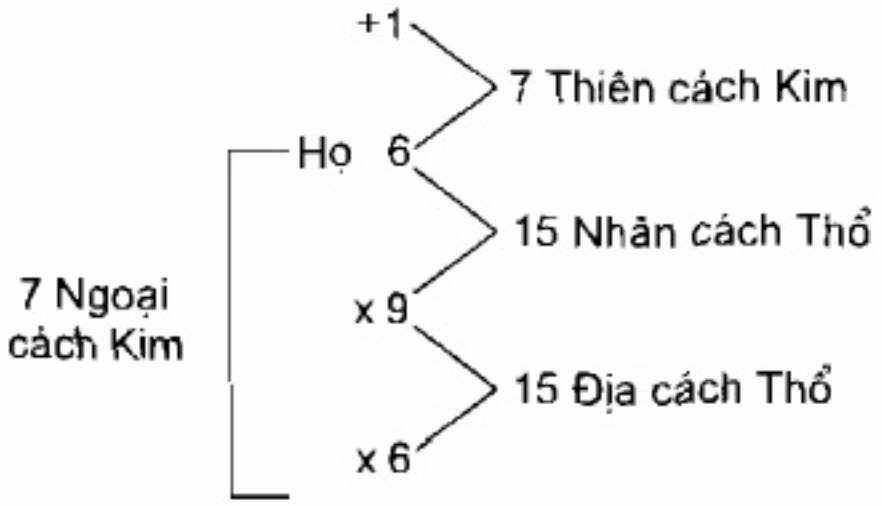

21 Tổng cách Mộc

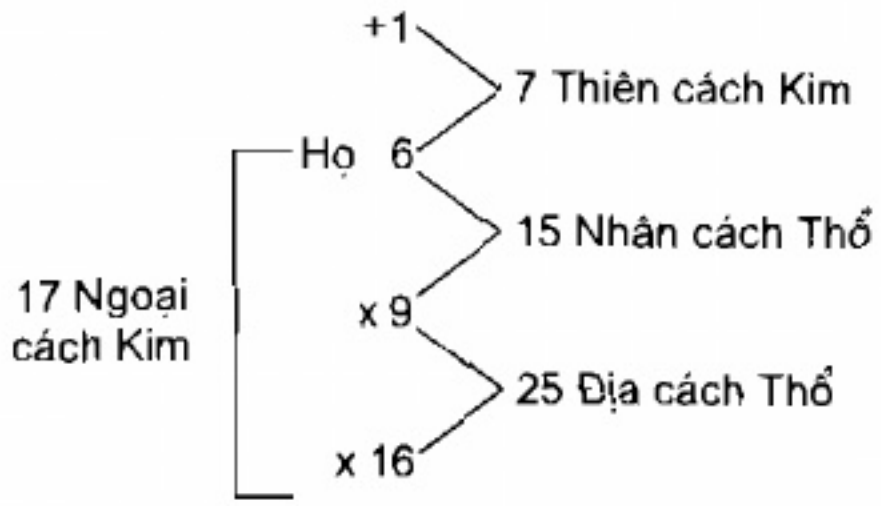

31 Tổng cách Mộc

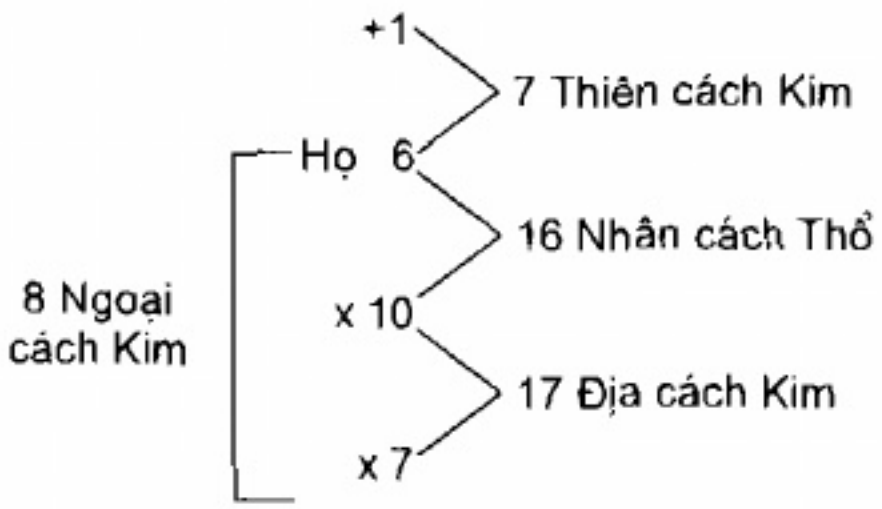

23 Tổng cách Hỏa

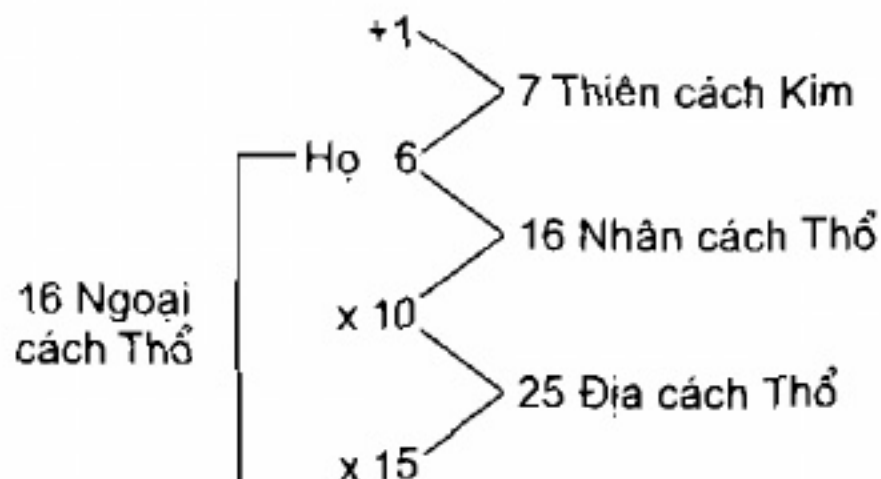

31 Tổng cách Mộc

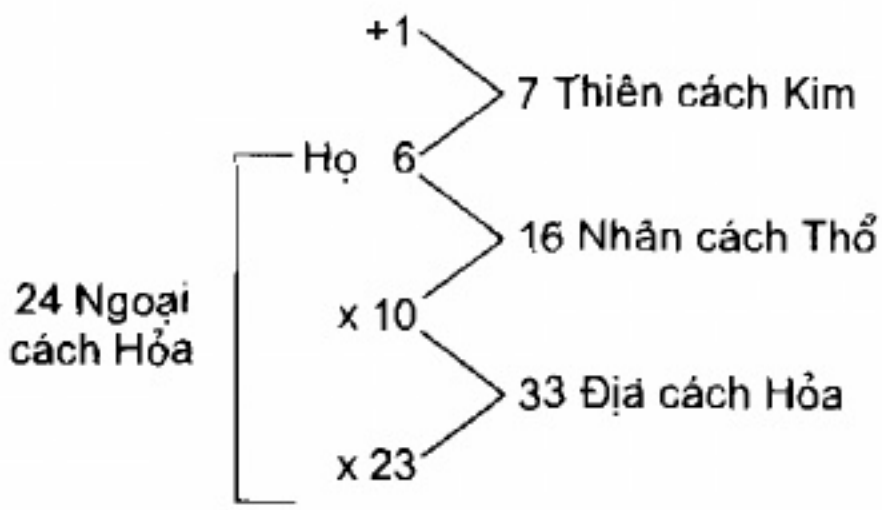

39 Tổng cách Thủy

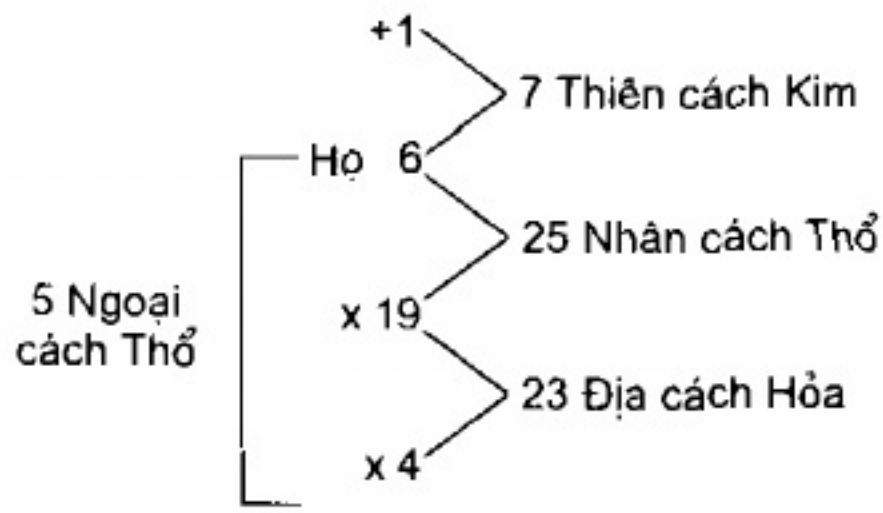

29 Tổng cách Thủy

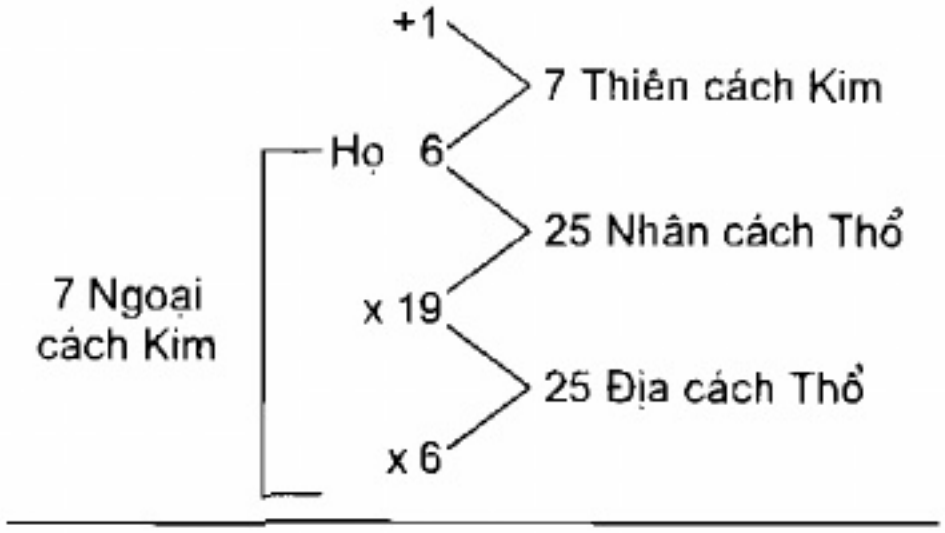

31 Tổng cách Mộc

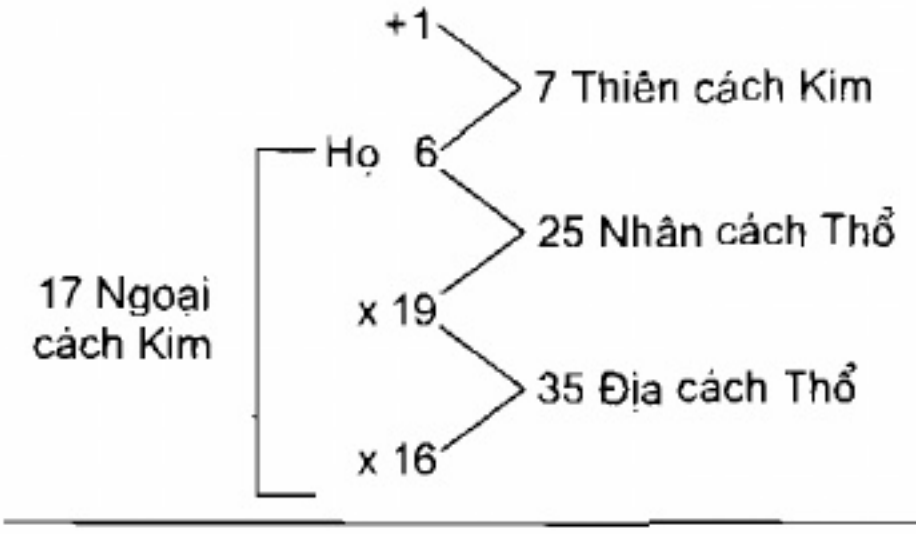

41 Tổng cách Mộc

Họ bảy nét: Lý, Ngô, Tống, Đỗ, Giang, Hà, Lữ, Dư, Xa, Tân, Cốc, Vu, Xa, Thành, Phủ, Sầm, Hệ, Kỷ, Lương, Cầu, Bá, Ngôn, Ngữ Như, Thúc, Lý, Hy, Lãnh, Nhi, Đậu...

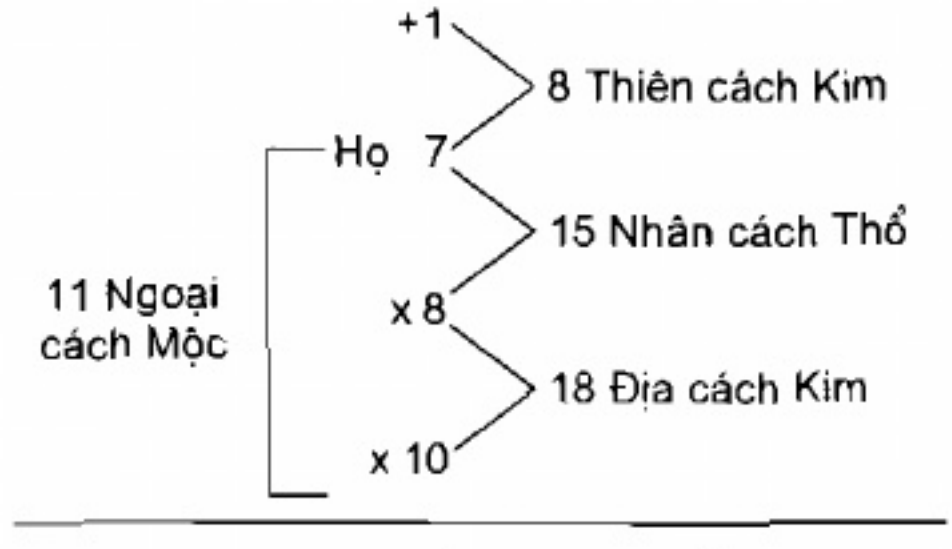

25 Tổng cách Thổ

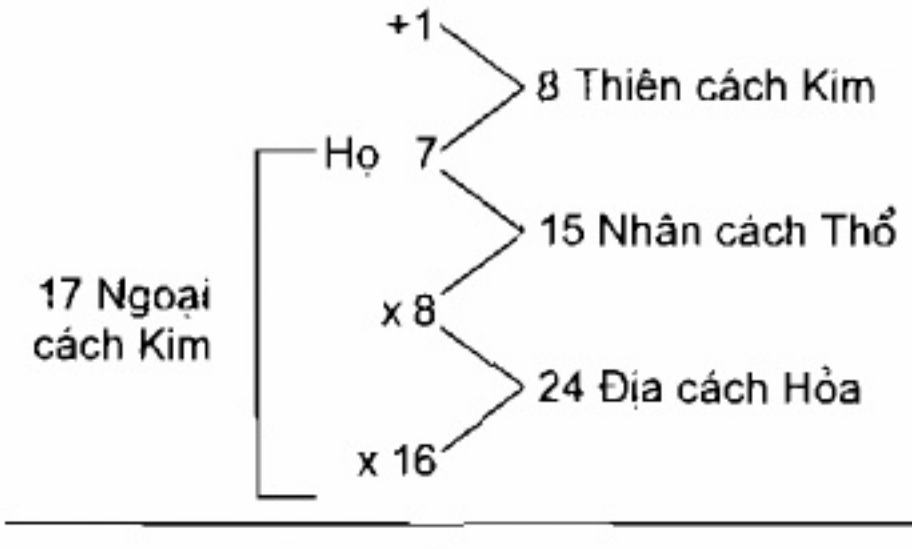

31 Tổng cách Mộc

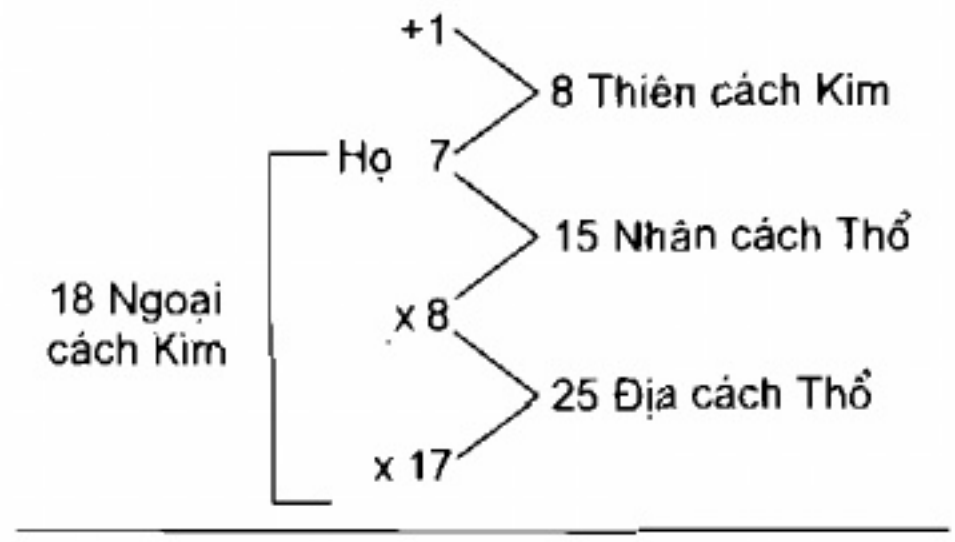

32 Tổng cách Mộc

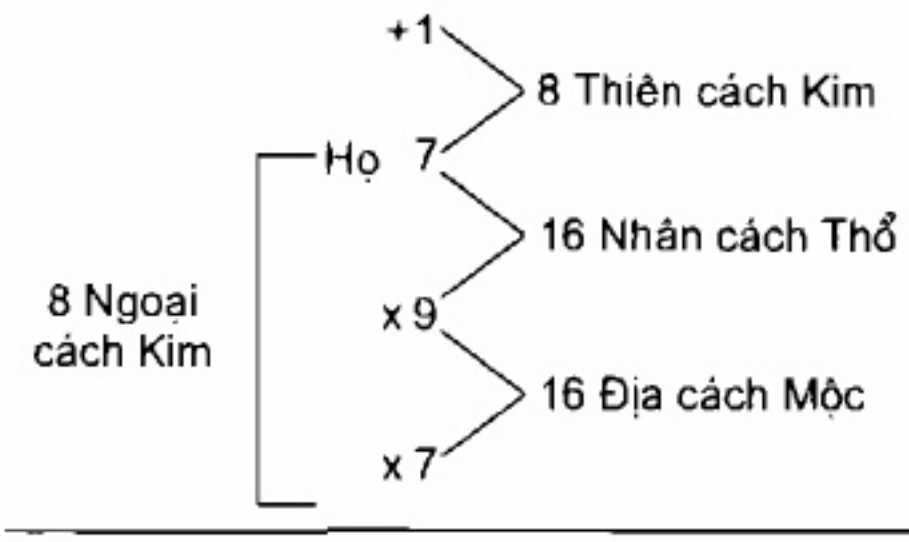

23 Tổng cách Hỏa



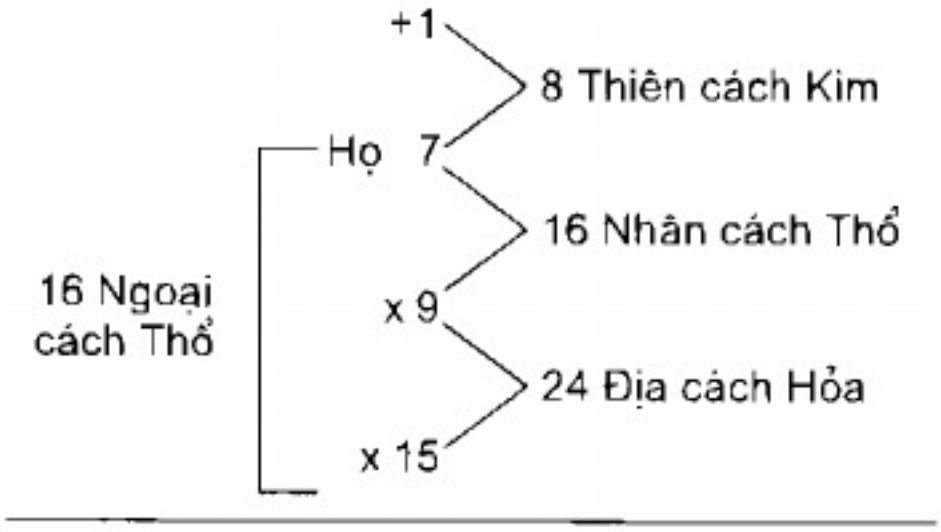

31 Tổng cách Mộc

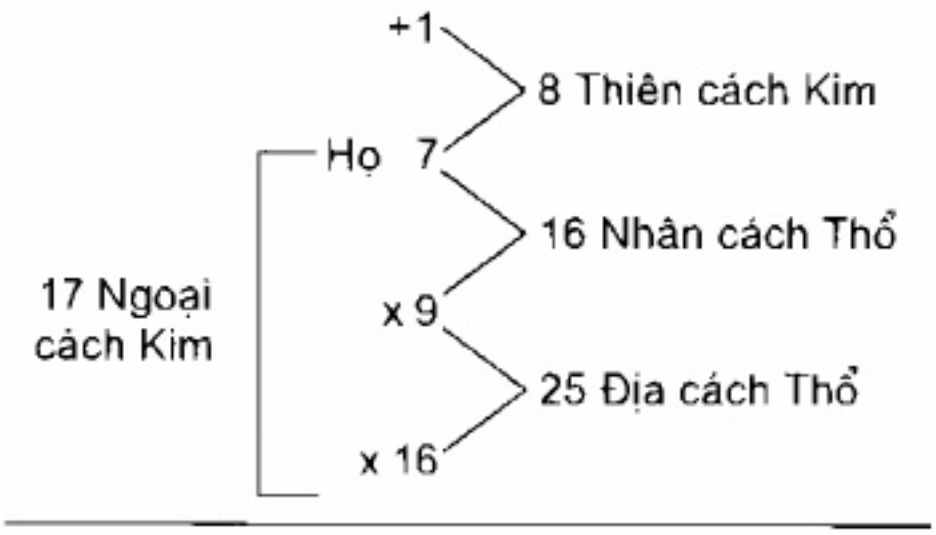

32 Tổng cách Mộc

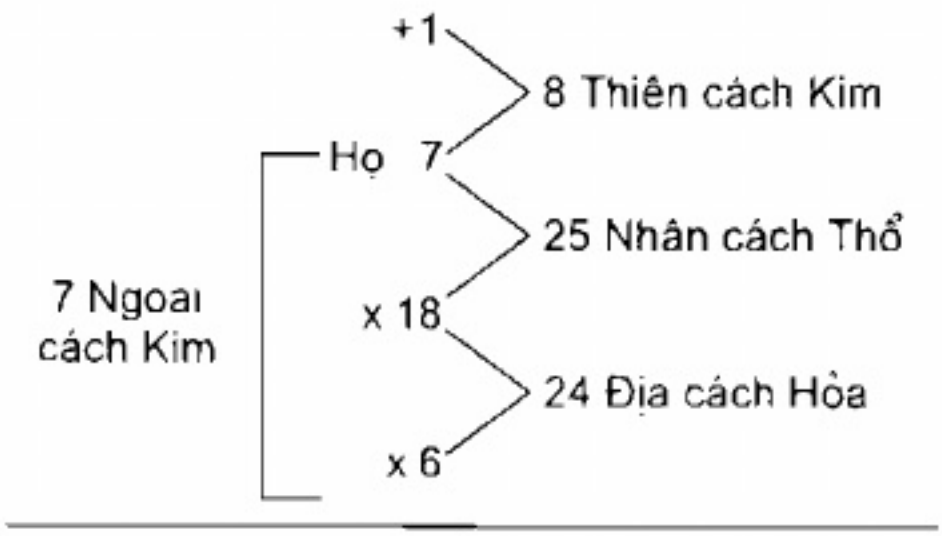

31 Tổng cách Mộc

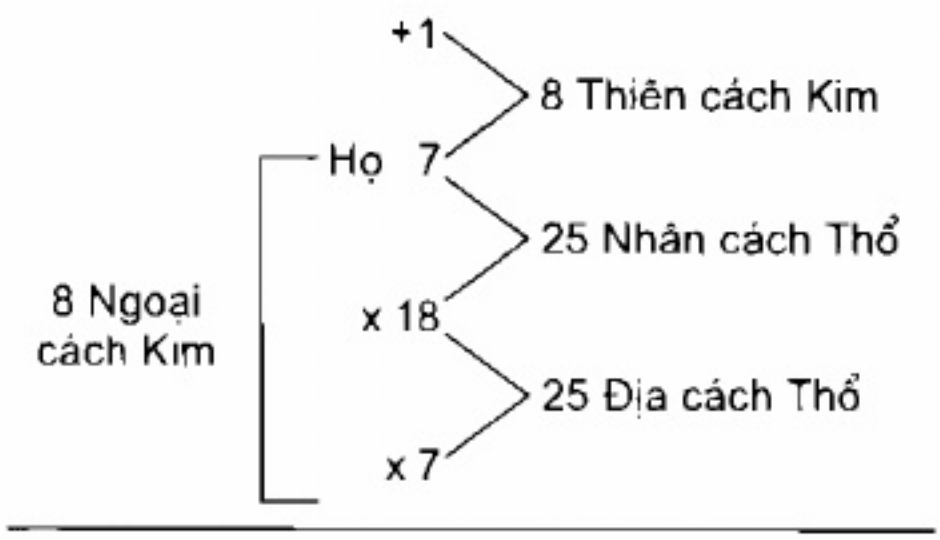

32 Tổng cách Mộc

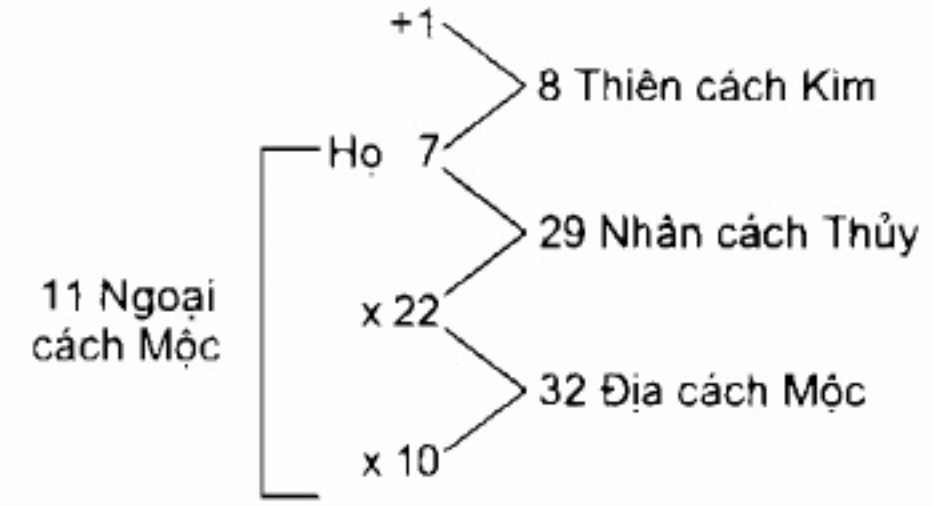

39 Tổng cách Thủy

Họ 8 nét: Cư, Võ, Hạnh, Mộc, Thượng, Minh, Thủy, Nhạc, Tôn, Thẩm, Trác, Địch, Khuất, Hàng, Mục, Xương, Chinh, Chiết, Canh, Sa, Đông, Cấp, Đạp, Bạch, Hồ, Tri, Kinh, Niệm, Lai, ái, Kim, Mạnh, Lý, Lâm, Dị, Quan, Phù, Hòa, Uông, Trác, ốc, Tùng, Ngải, Ư, Phòng...

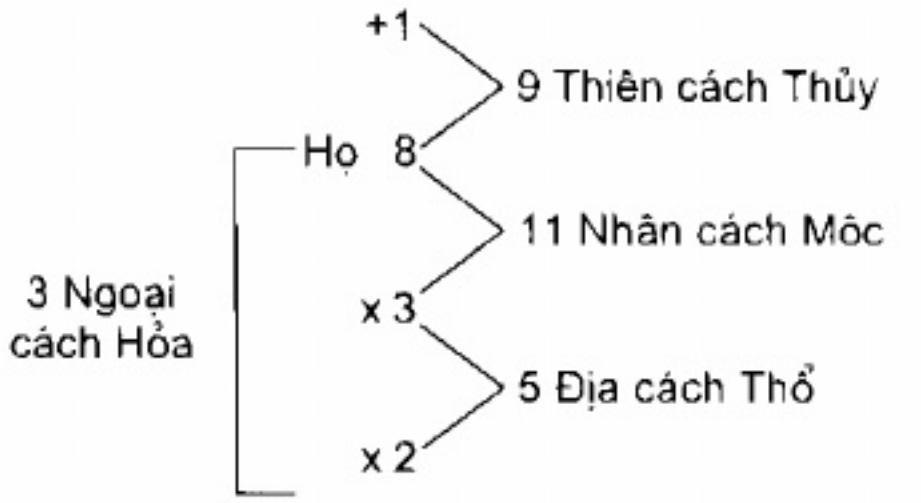

13 Tổng cách Hỏa

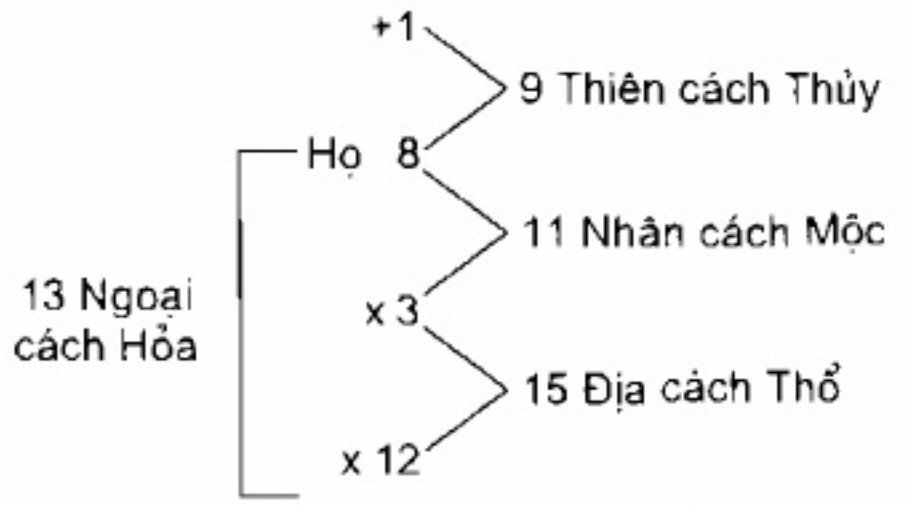

23 Tổng cách Hỏa

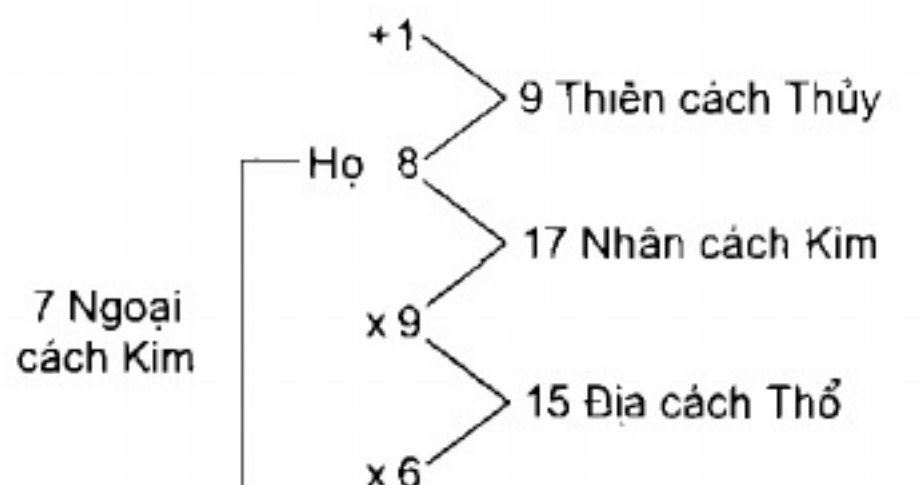

23 Tổng cách Hỏa

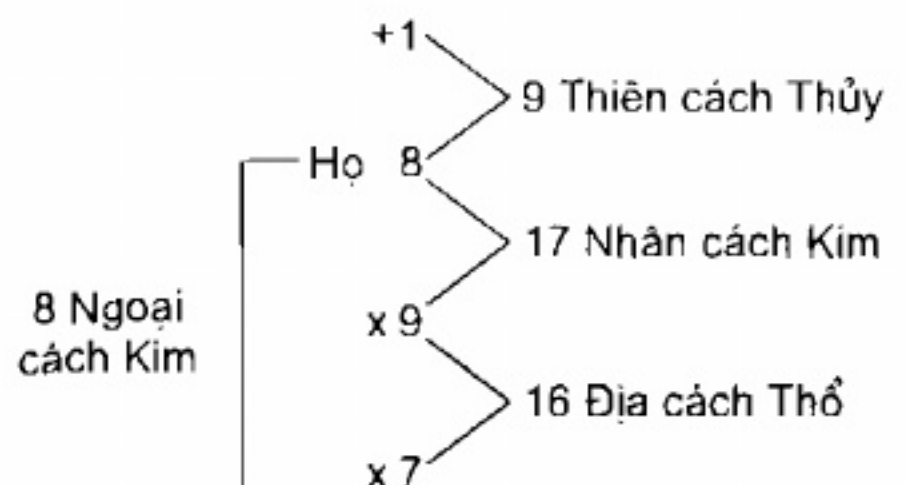

24 Tổng cách Hỏa

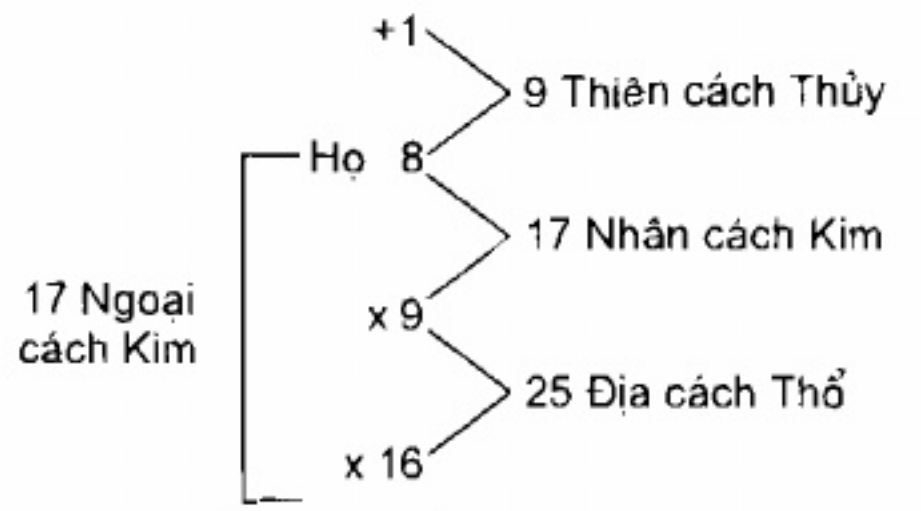

33 Tổng cách Hỏa

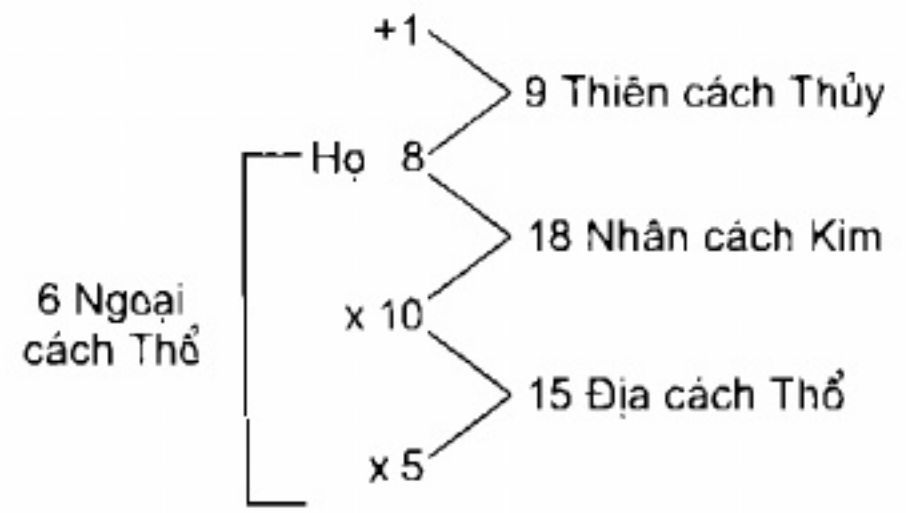

23 Tổng cách Hỏa



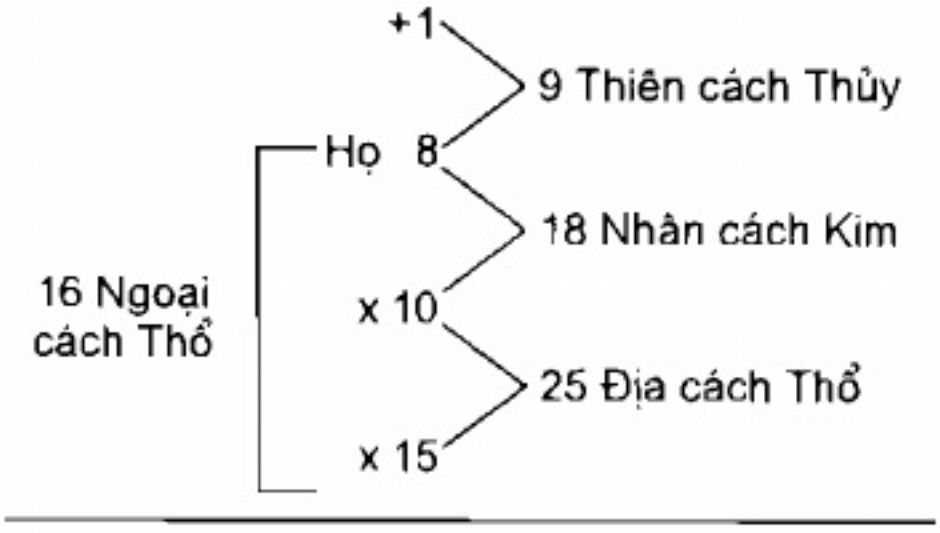

33 Tổng cách Hỏa

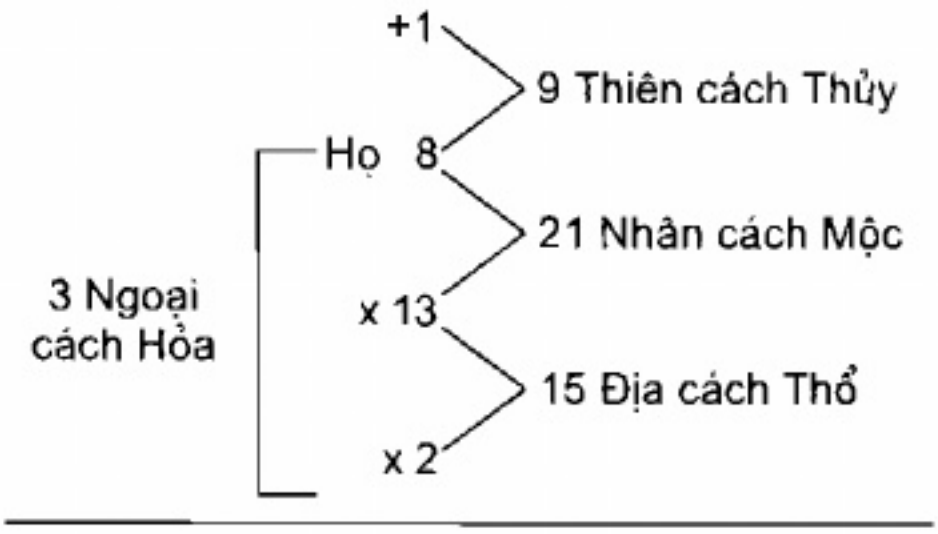

23 Tổng cách Hỏa

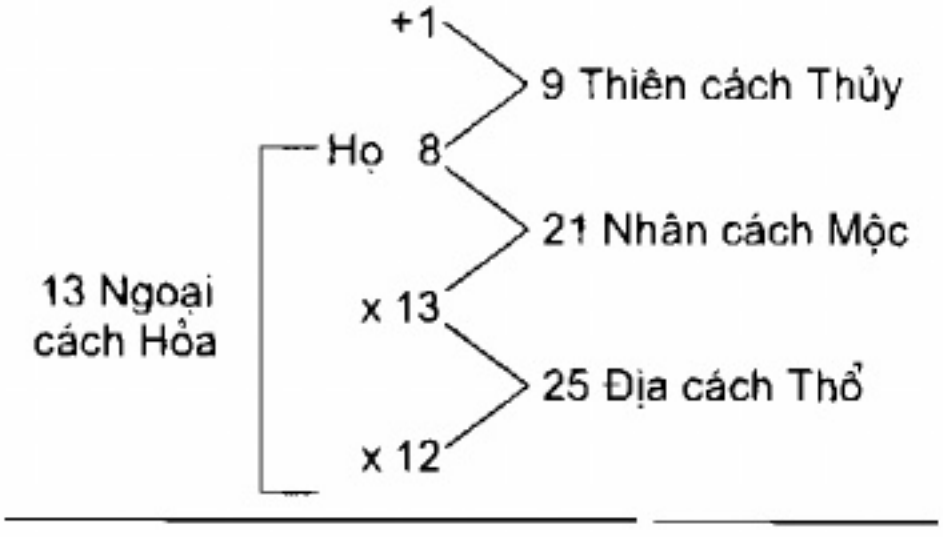

33 Tổng cách Hỏa

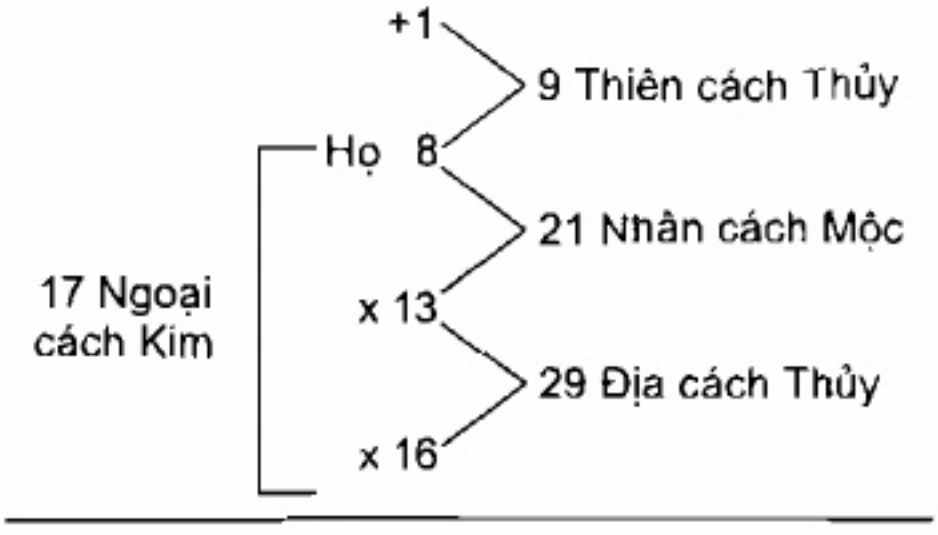

37 Tổng cách Kim

Họ 9 nét: Du, Thì, Kha, Đoạn, Diêu, Khương, Sài, Kỷ, Vi, Tra, Hầu, Liễu, Phong, Phong, Thu, Hàm, Tinh, Bách, Nghệ, Vũ, Nam, Tủ, Uớc, Dũng, Hà, Pháp, Cách, Mi, Kế, Quan, Thái, Hoạn, Tuyên, Tướng, Hồng...

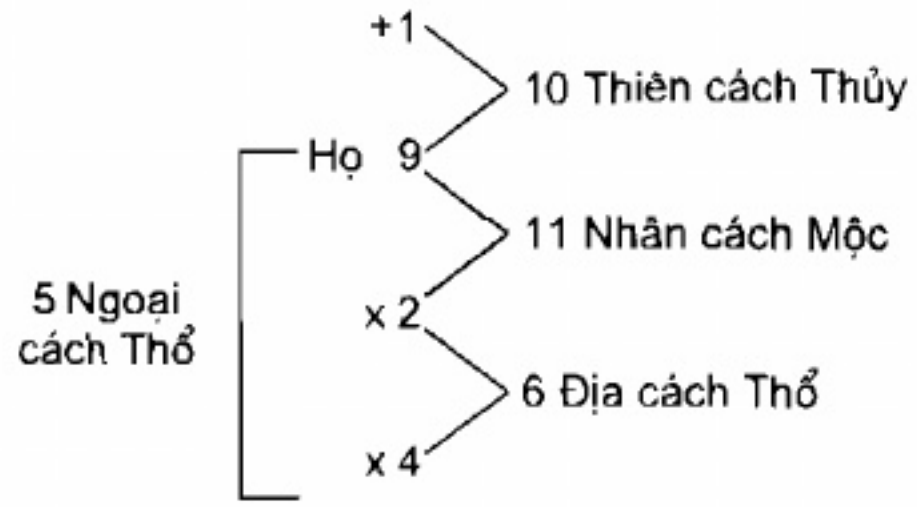

15 Tổng cách Thổ

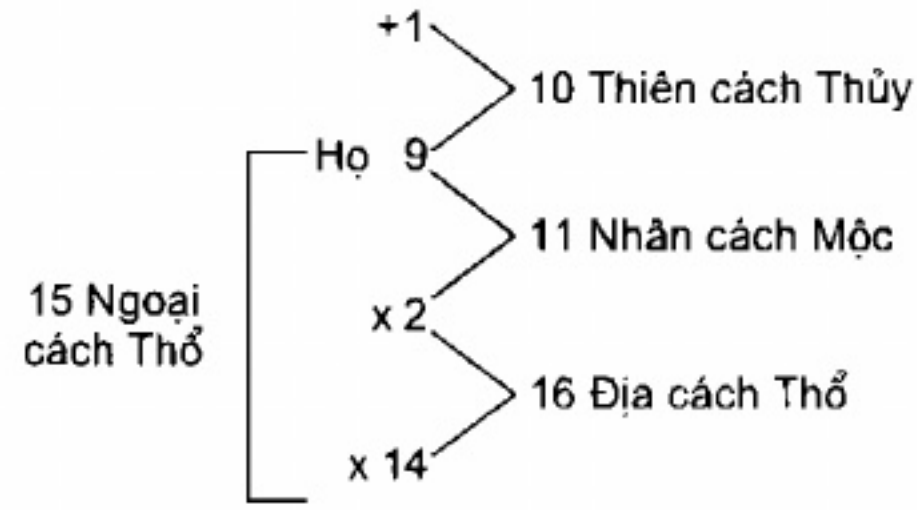

25 Tổng cách Mộc

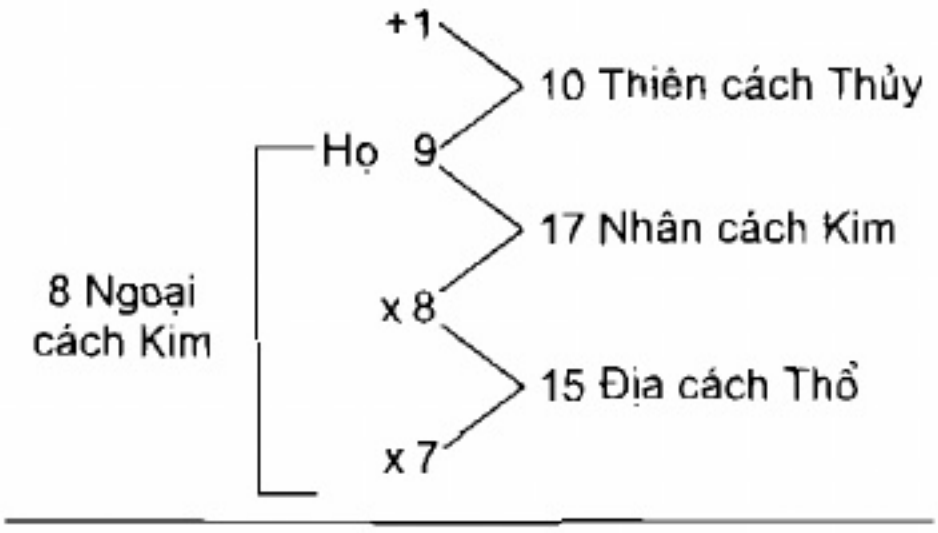

24 Tổng cách Hỏa

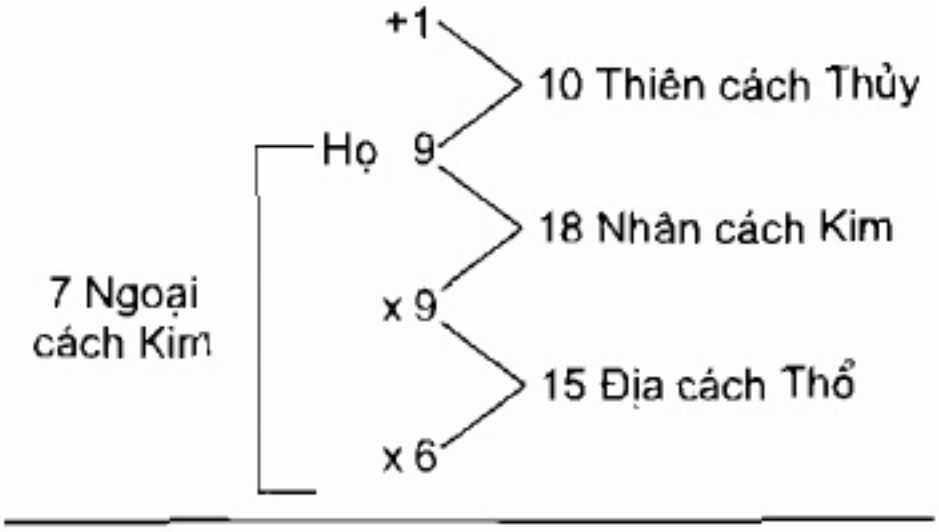

24 Tổng cách Hỏa

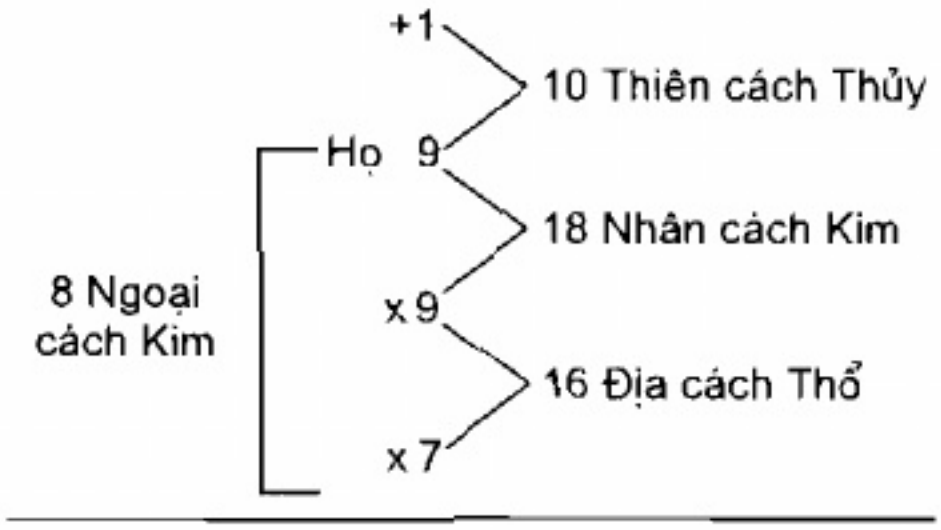

25 Tổng cách Mộc

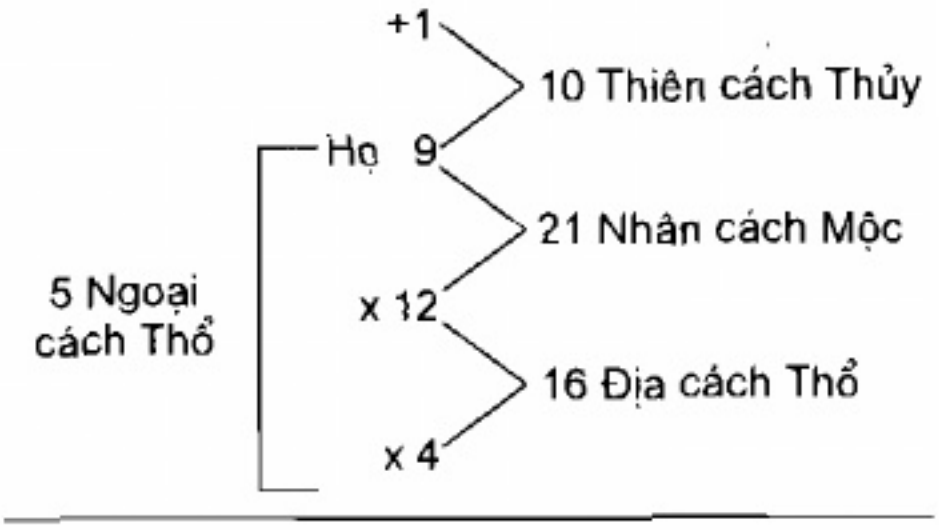

25 Tổng cách Thổ

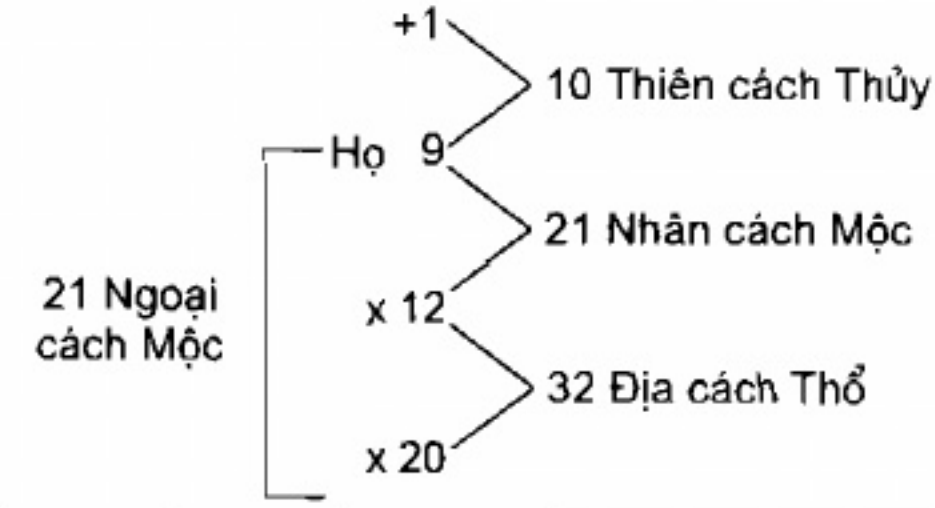

41 Tổng cách Mộc

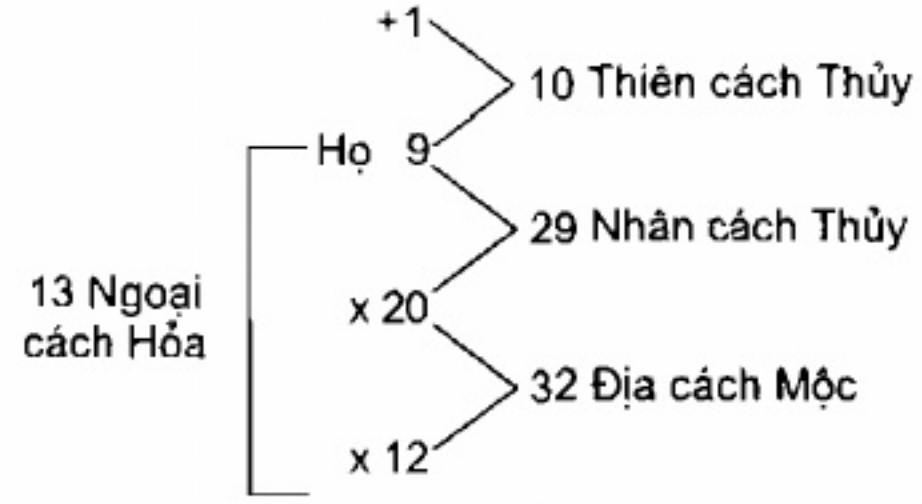

41 Tổng cách Mộc



Họ 10 nét: Hoa, Tứ, Tôn, Lăng, Tịch, Ban, Điếu, Cống, Cung, Gia, Chúc, Quế, Đường, Chân, Sư, Tế, Khởi, Lưu, Mã, Cung, Cán, Dung, Tố, Kiệt, Tuyên, Thương, Đào, Triến, Đồng, Nguyên, Lạc, Viên, Tần, Bách, Kê, Nghê, Thời, Cao, Hạ, Hồng, Ông, ích, Tang, Cánh, Ân, Triều...

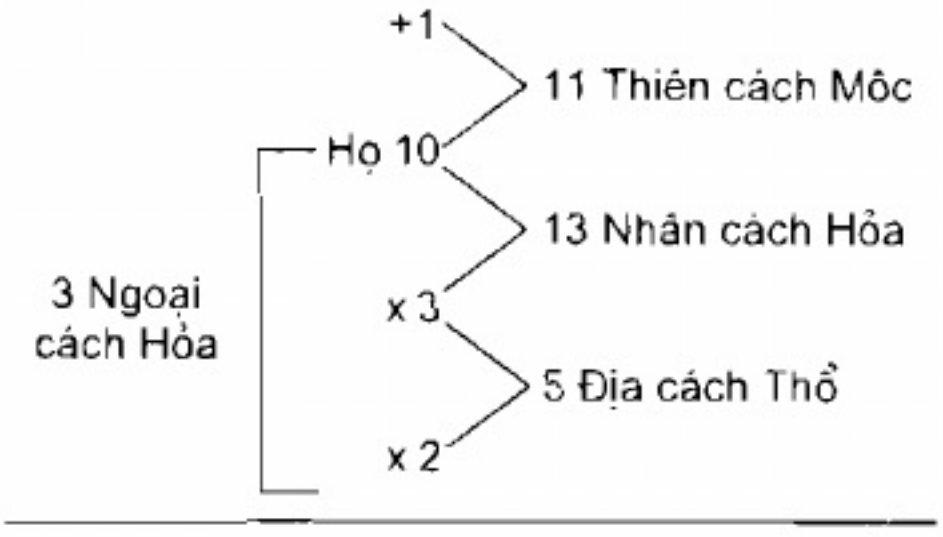

15 Tổng cách Mộc

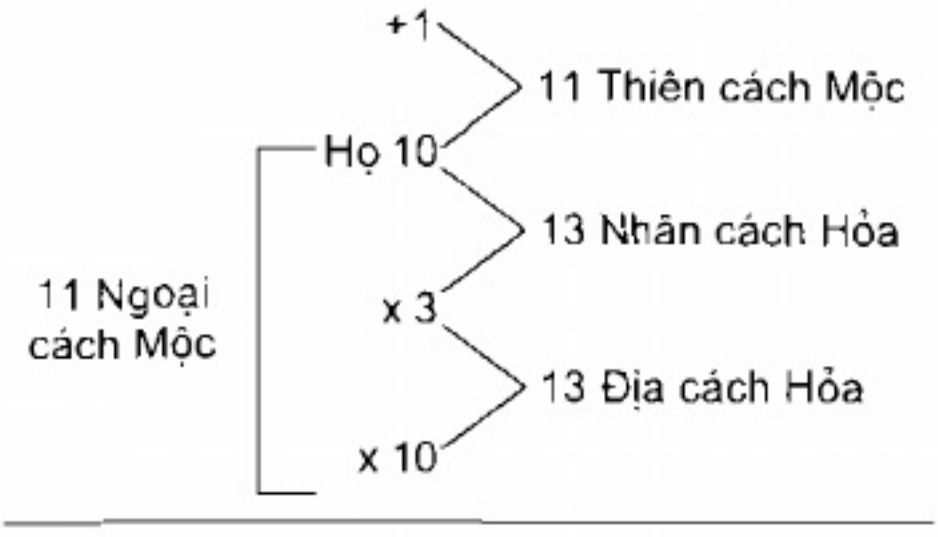

23 Tổng cách Hỏa

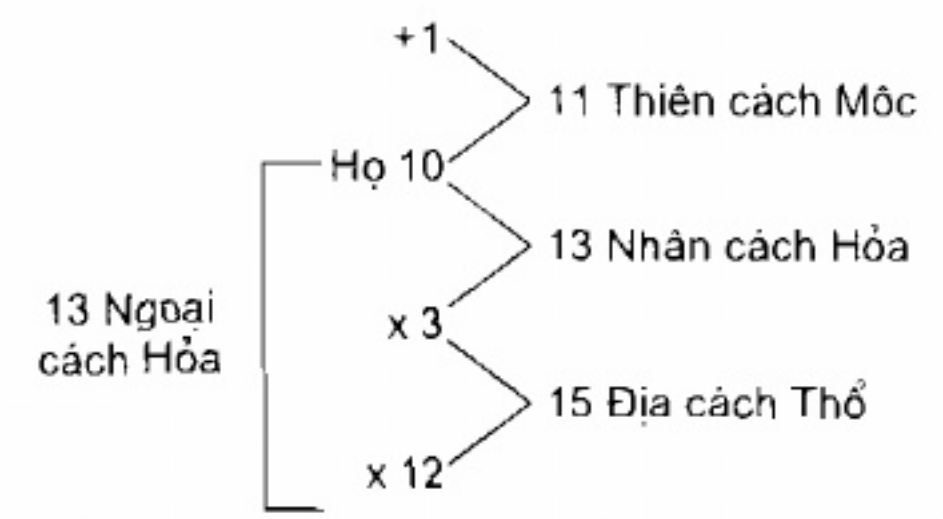

25 Tổng cách Thổ

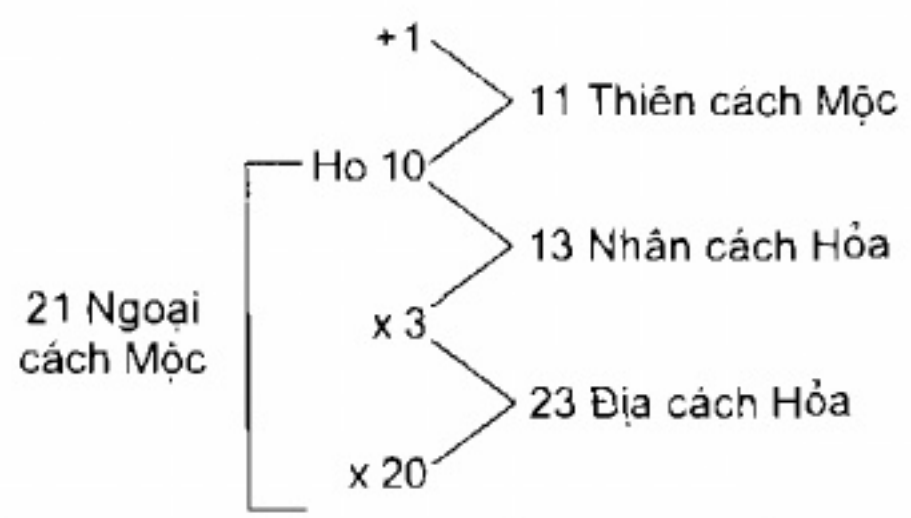

33 Tổng cách Hỏa

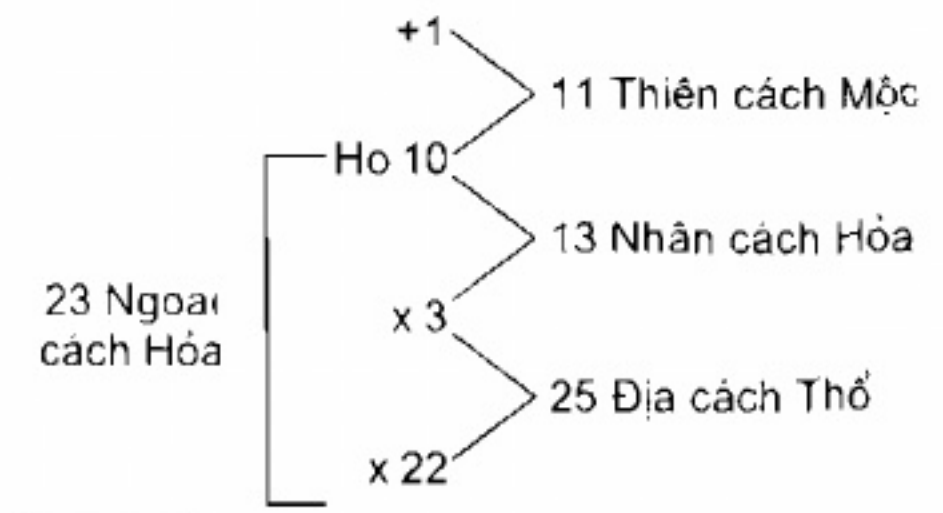

35 Tổng cách Thổ

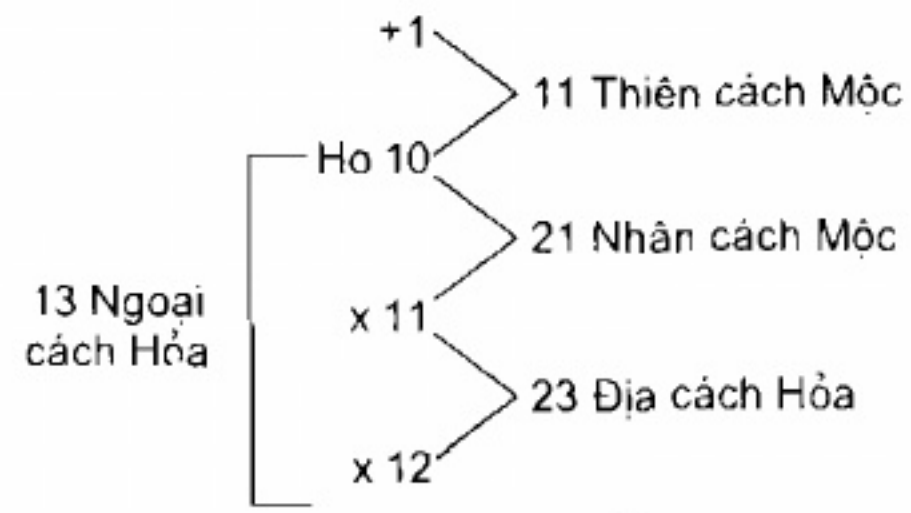

33 Tổng cách Hỏa

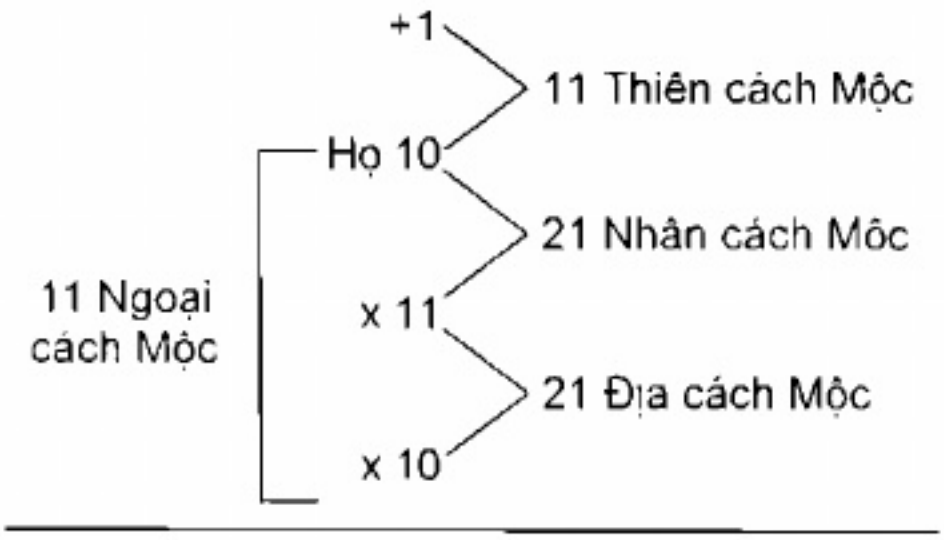

31 Tổng cách Mộc

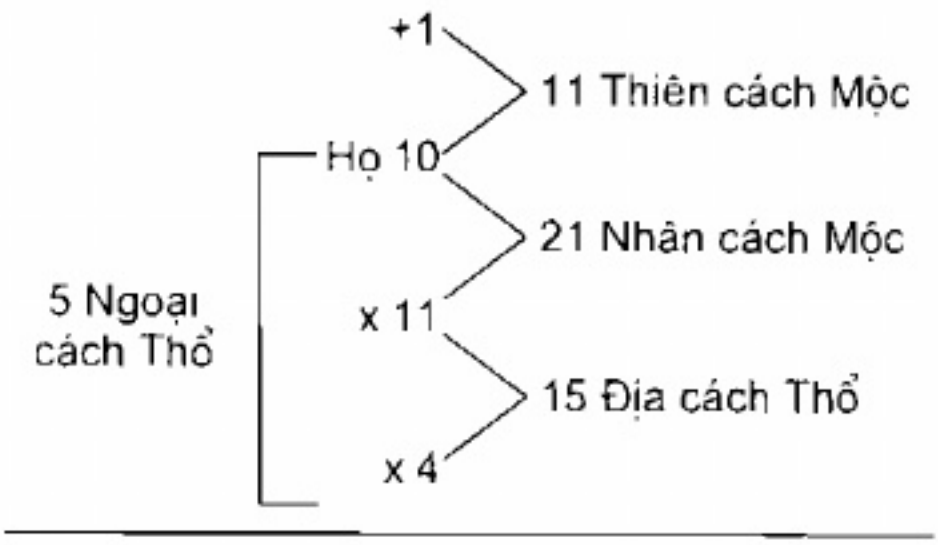

25 Tổng cách Thổ

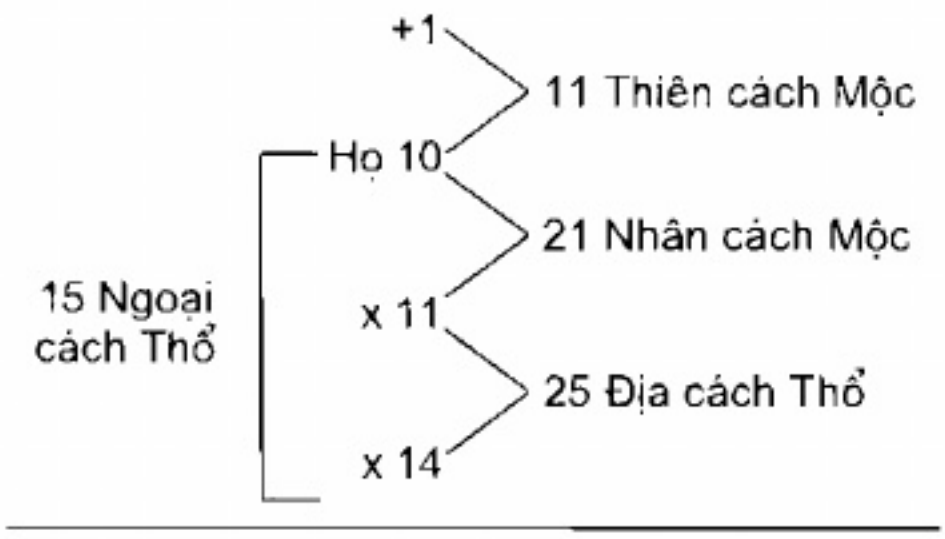

35 Tổng cách Thổ

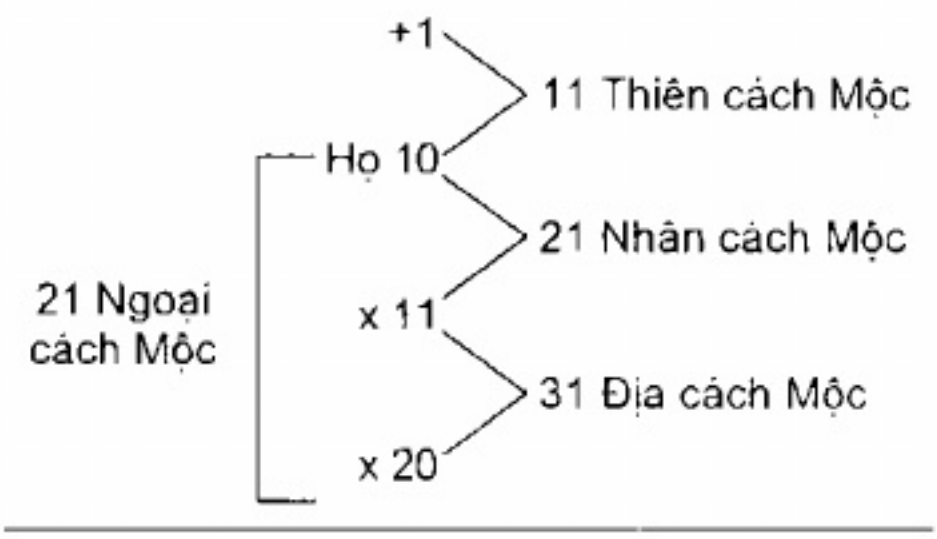

41 Tổng cách Mộc

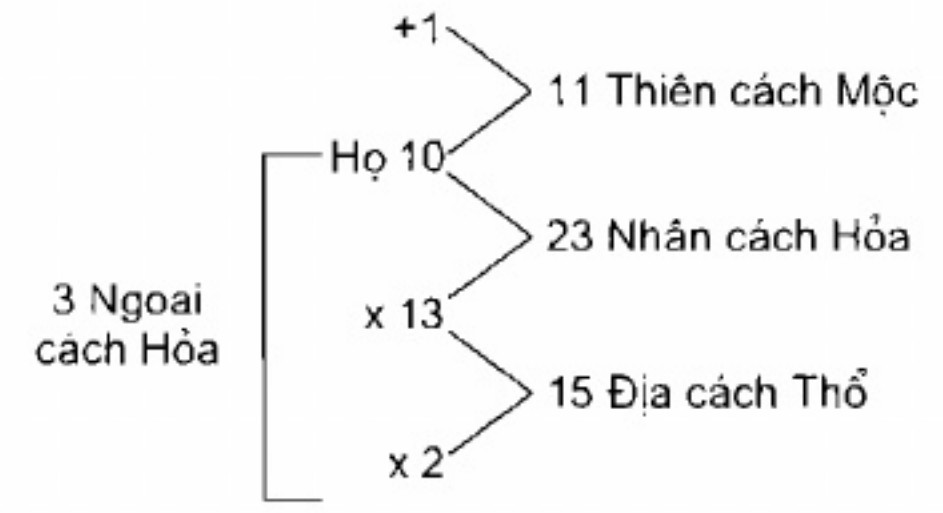

25 Tổng cách Thổ

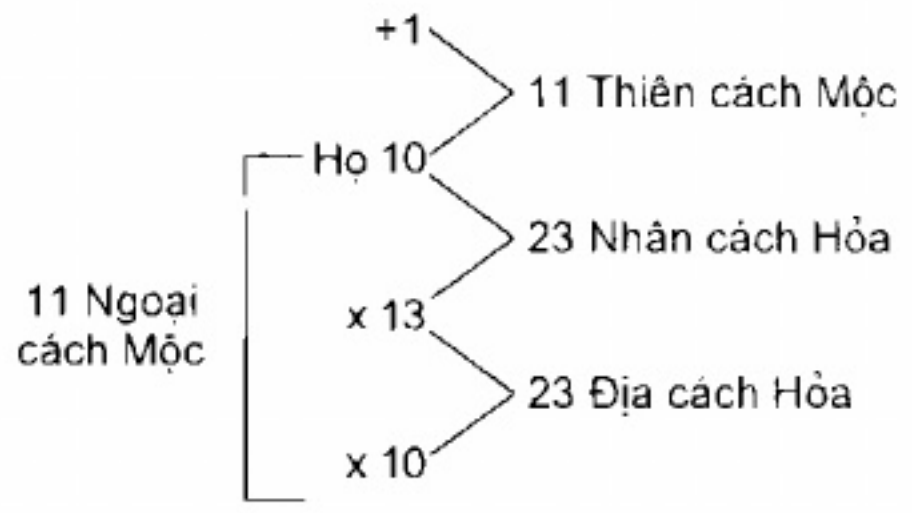

33 Tổng cách Hỏa

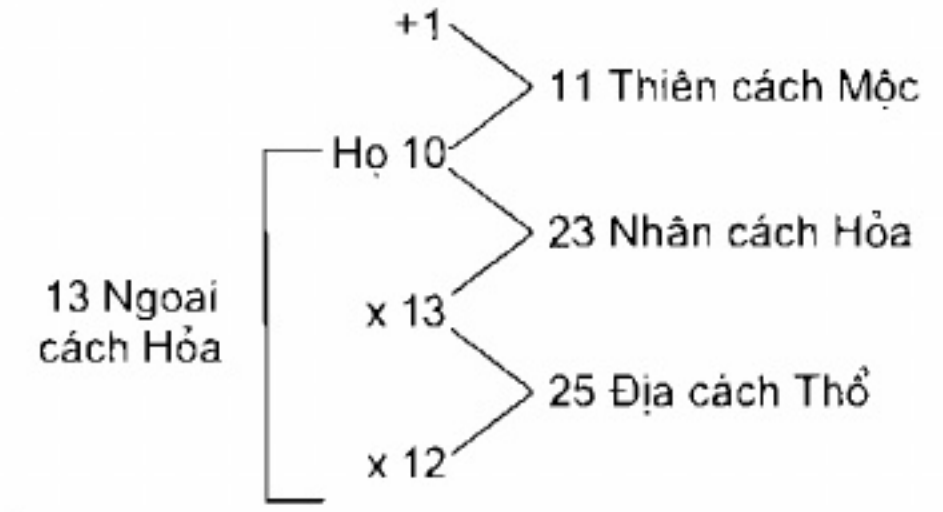

35 Tổng cách Thổ

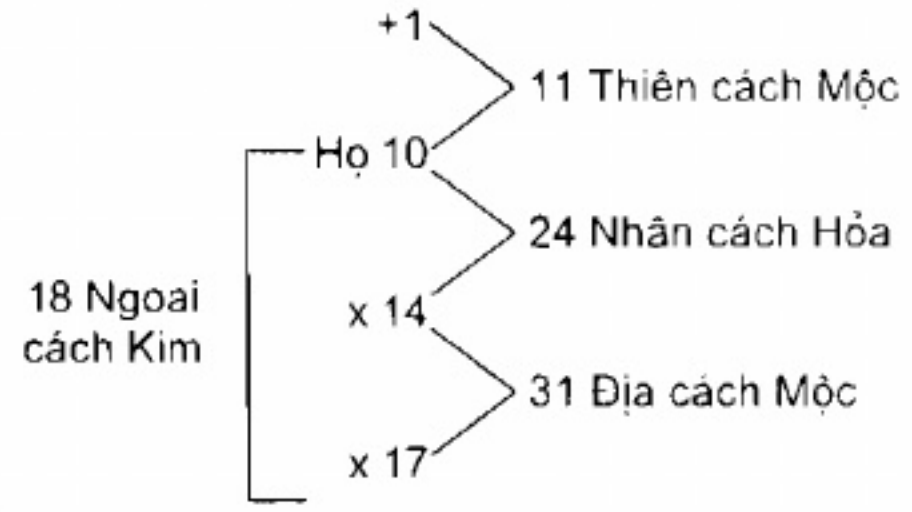

41 Tổng cách Mộc

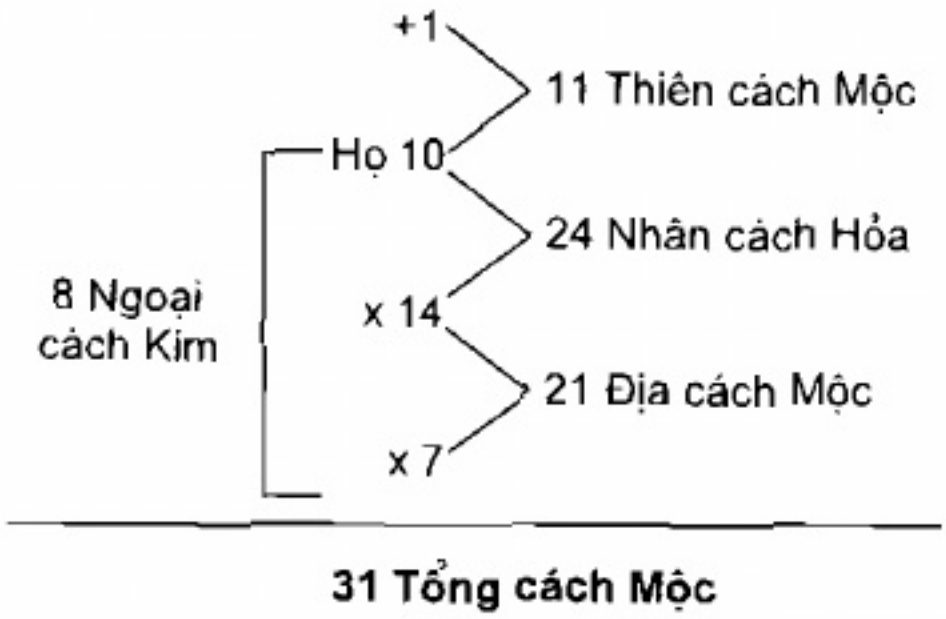

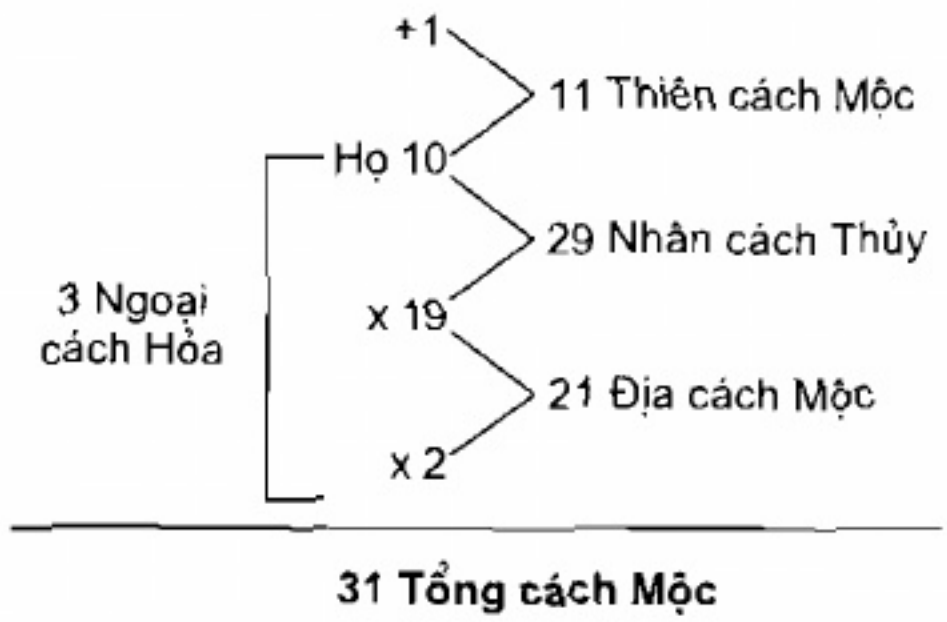

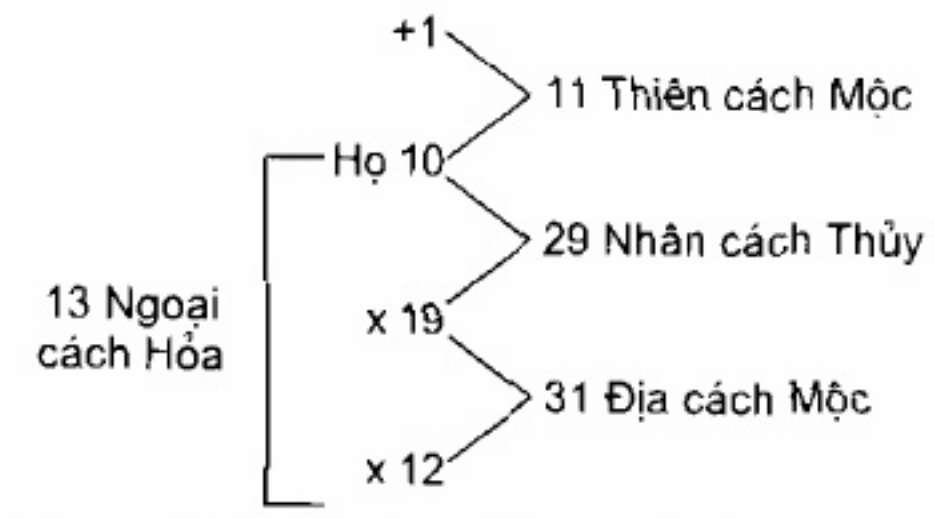

Họ 11 nét: Trương, hứa, Mai, Chương, Lương, Khang, Phạm, Tào, Mạch, Tòng, Nhai, Nã, Thôi, Hình, Thương, Khấu, Miêu, úy, Anh, Tập, Lộc, Thường, Sùng, Quốc, Dung, Kiên, Mật, Đồ, Tú, Ngải, Phù, Mao, Ma, Cấu, Phố, Chung, Sào...

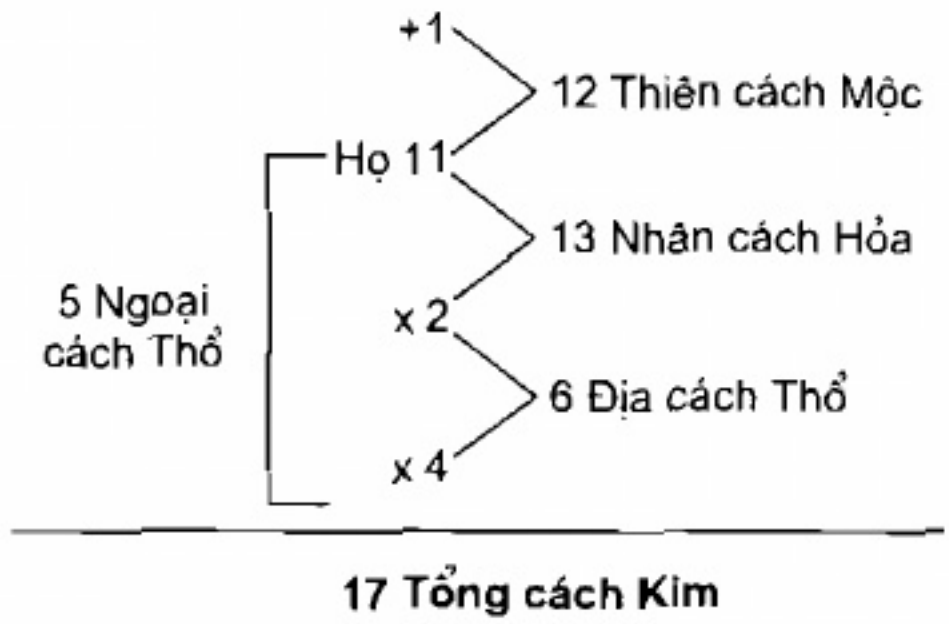

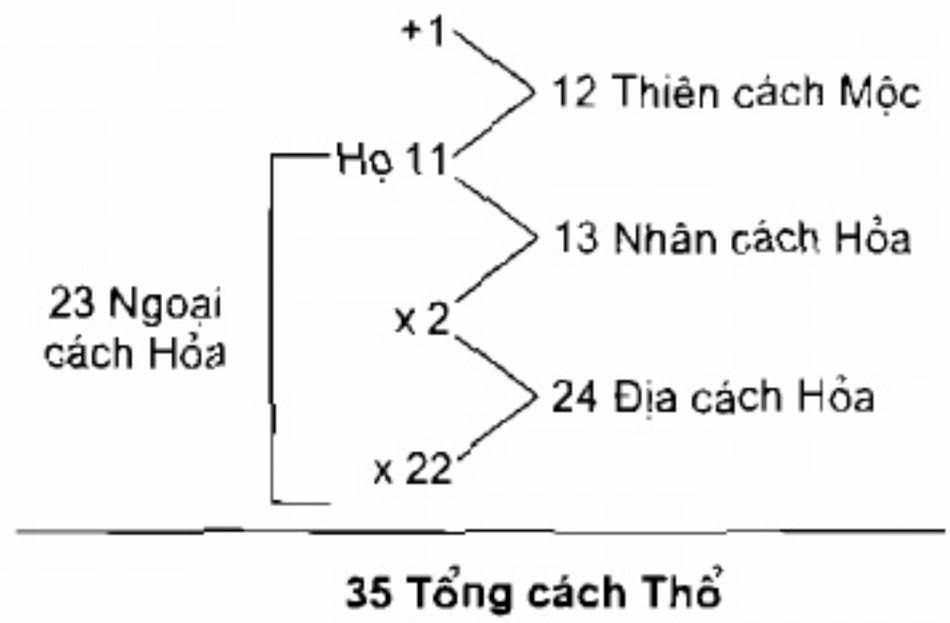

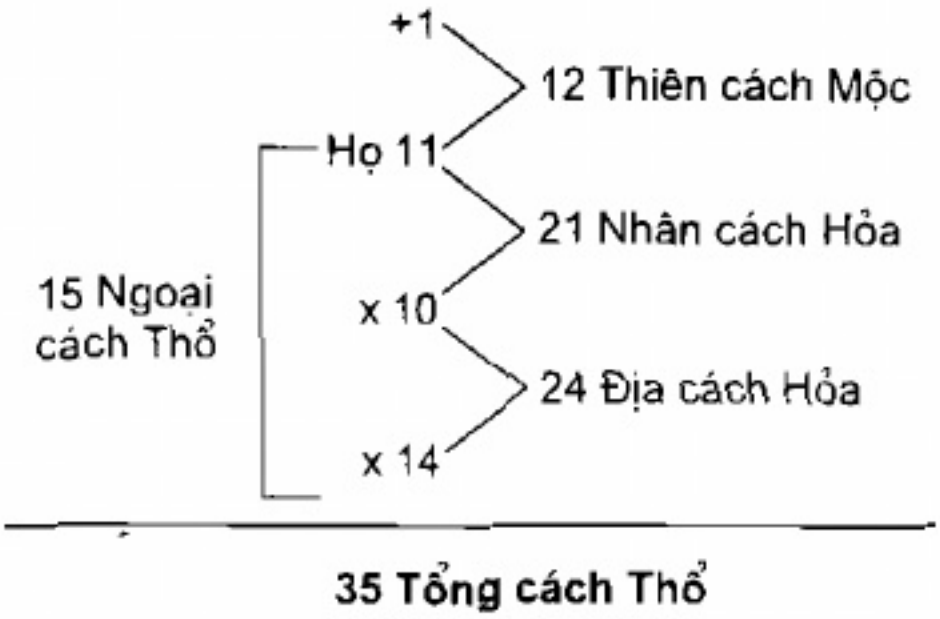

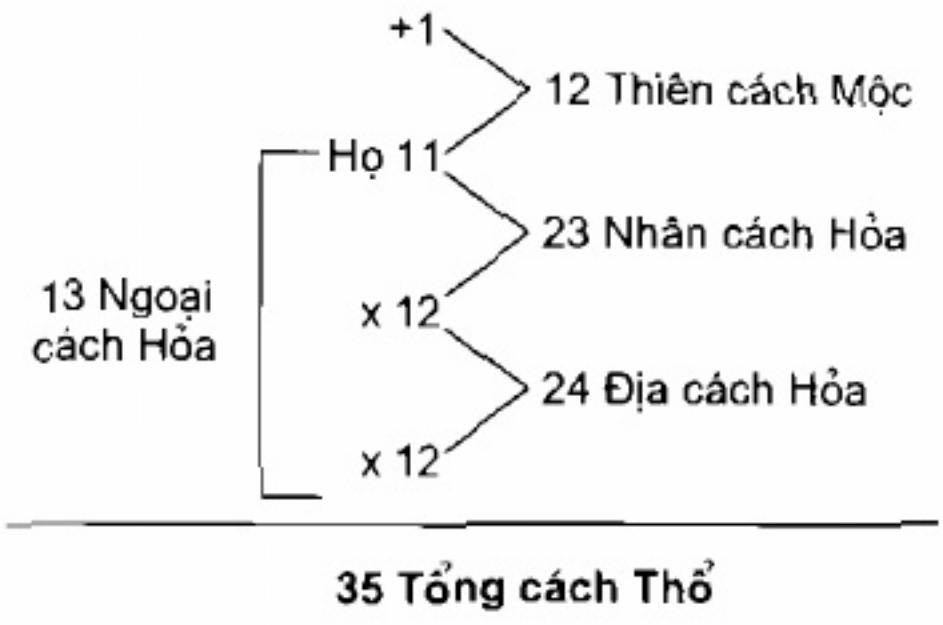

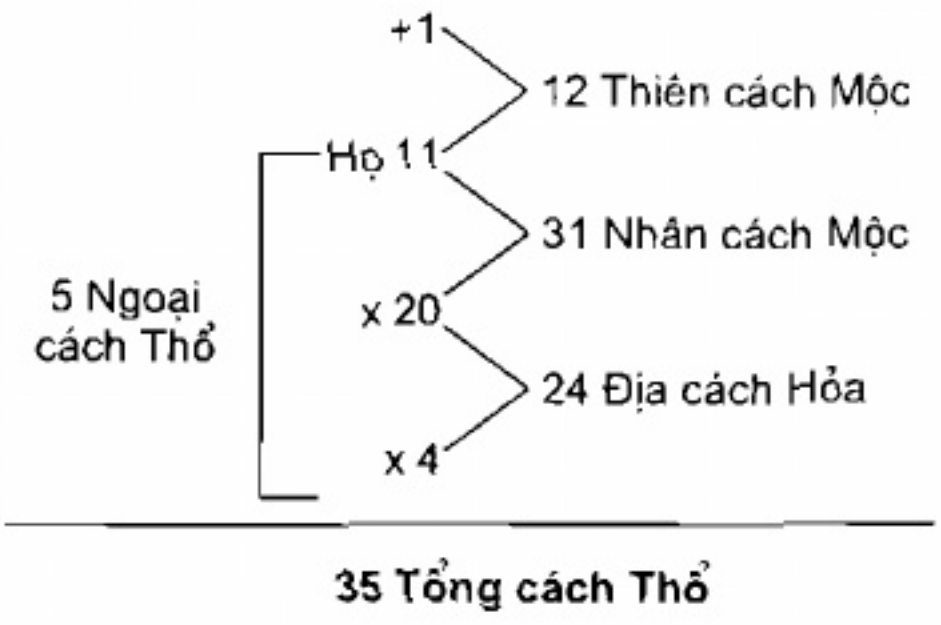

Họ 12 nét: Hoàng, Tăng, Thiệu Khâu, Bành, Phó, Trình, Nguyễn, Hạng, Đồng, Hạ, Kiều, Phú, Hình, Thịnh, Cảnh, Tuân, Mân, Dụ, Phí, Tiêu, Thư, Lý, Khuân, Hùng, Uyên, Huệ, Quý, Đôn, Triều, Khai, Bằng, Kê, Tu, Thai Gia, Nữu...

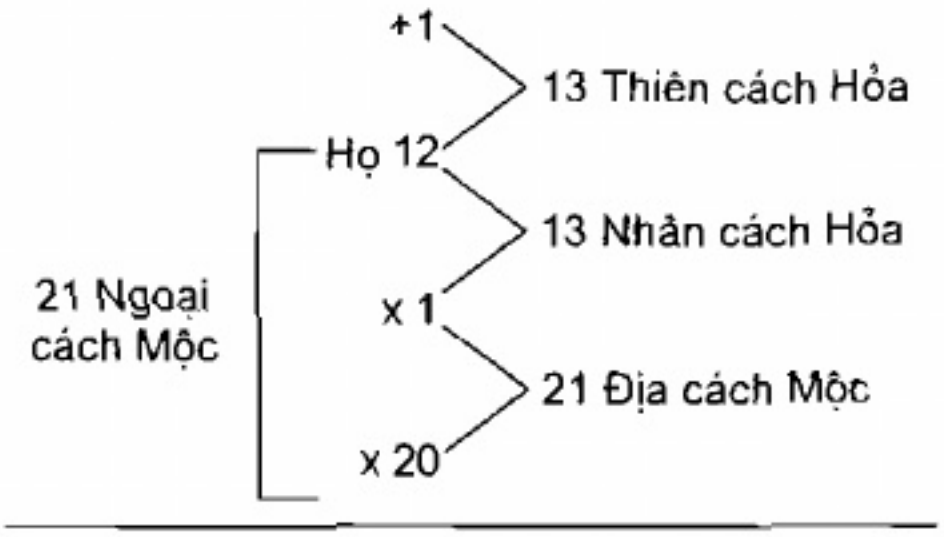

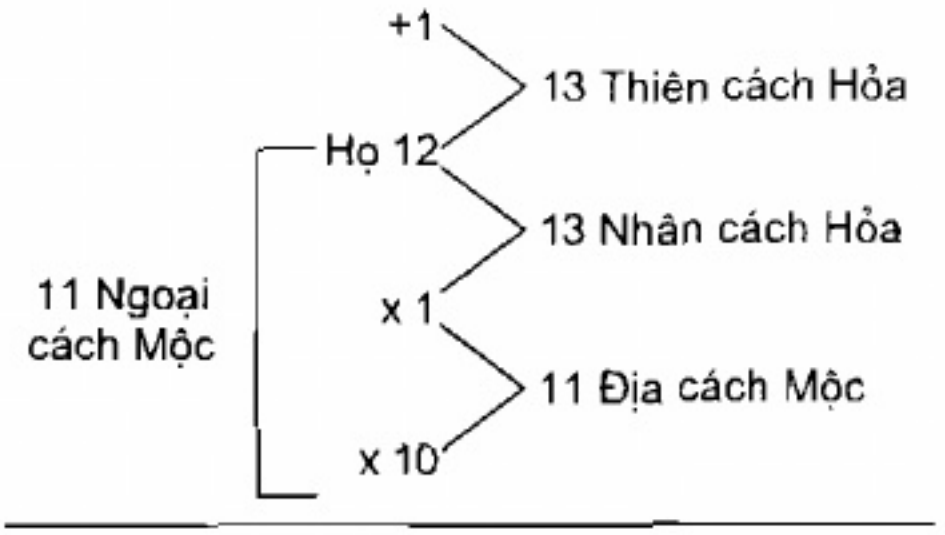



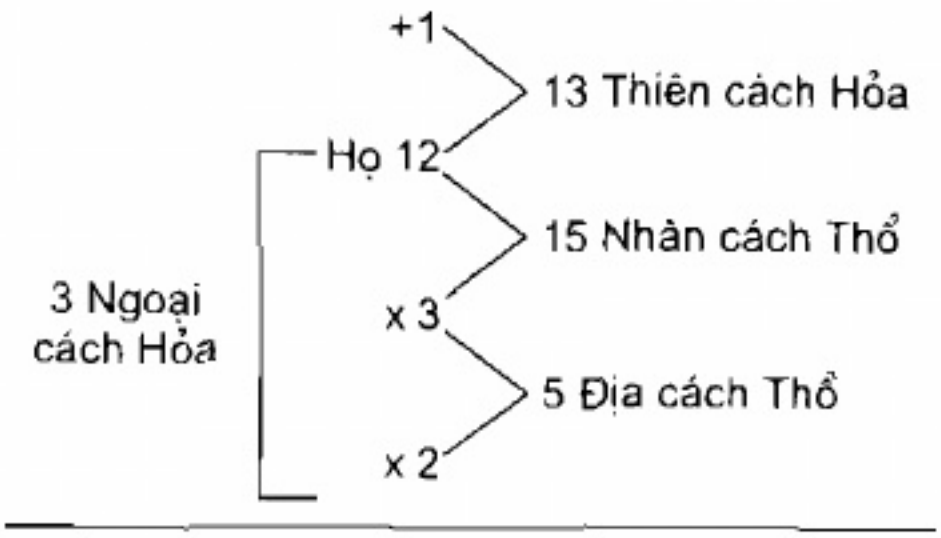

17 Tổng cách Kim

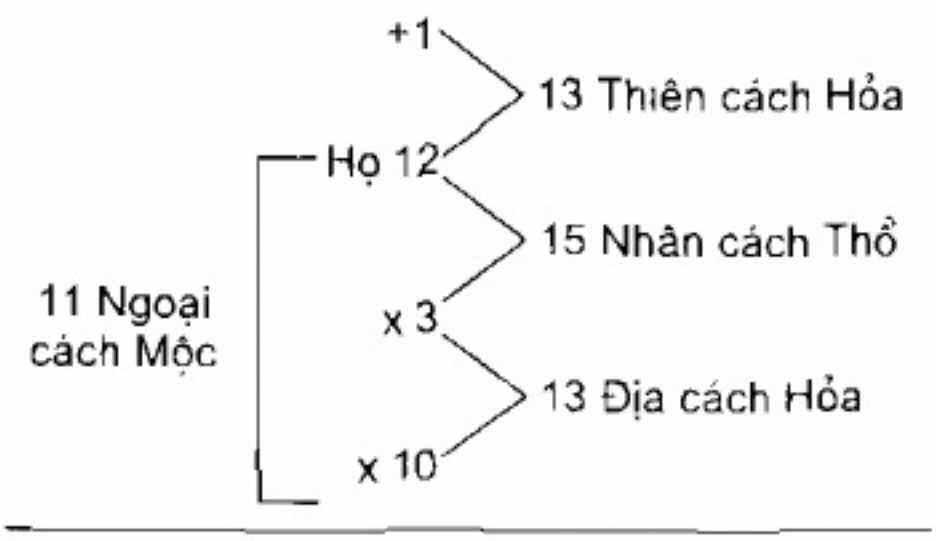

25 Tổng cách Thổ

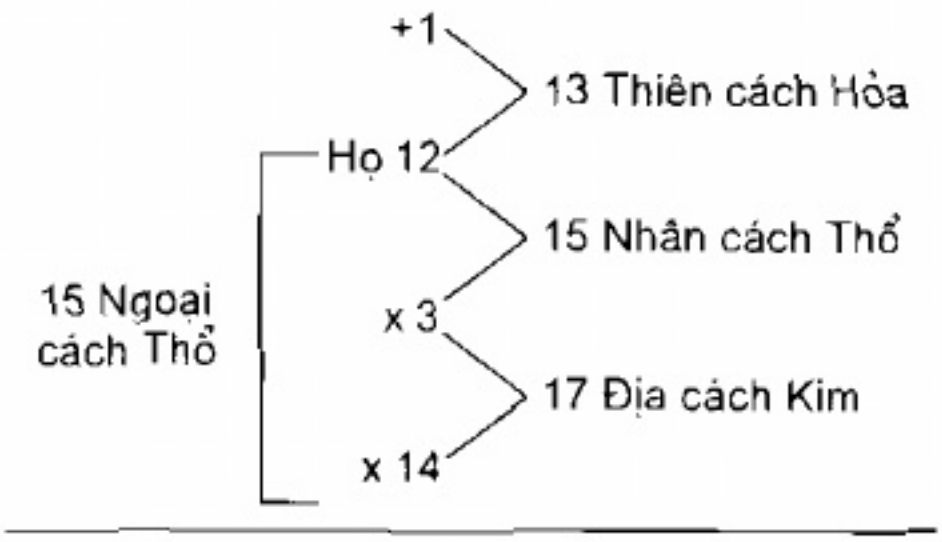

29 Tổng cách Thủy

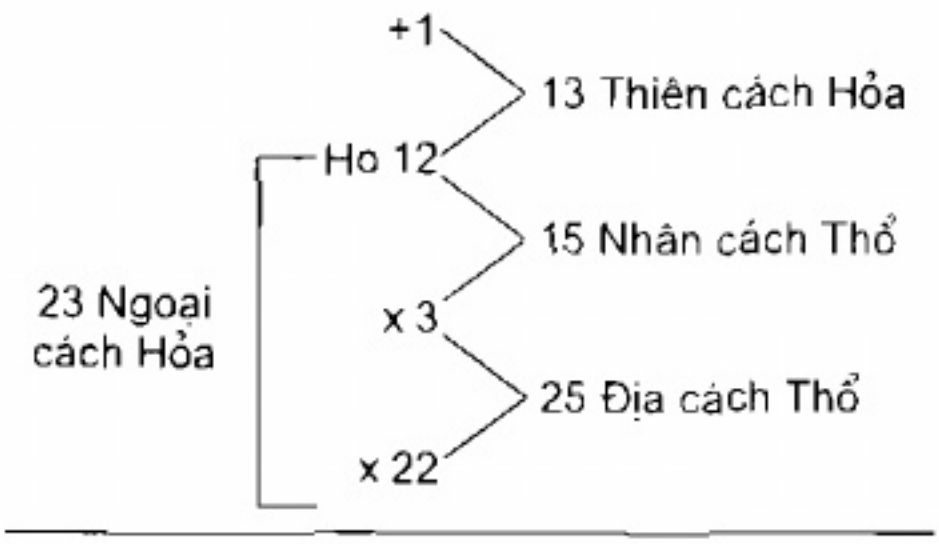

37 Tổng cách Kim

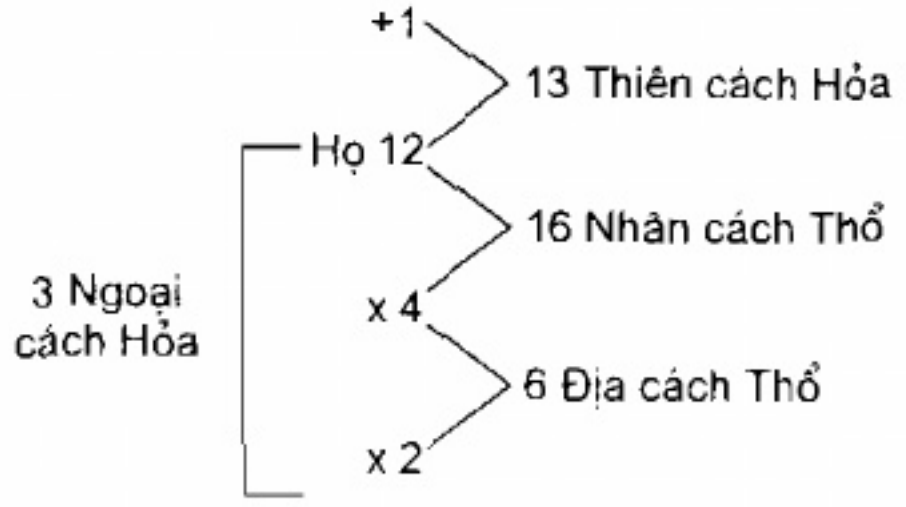

18 Tổng cách Kim

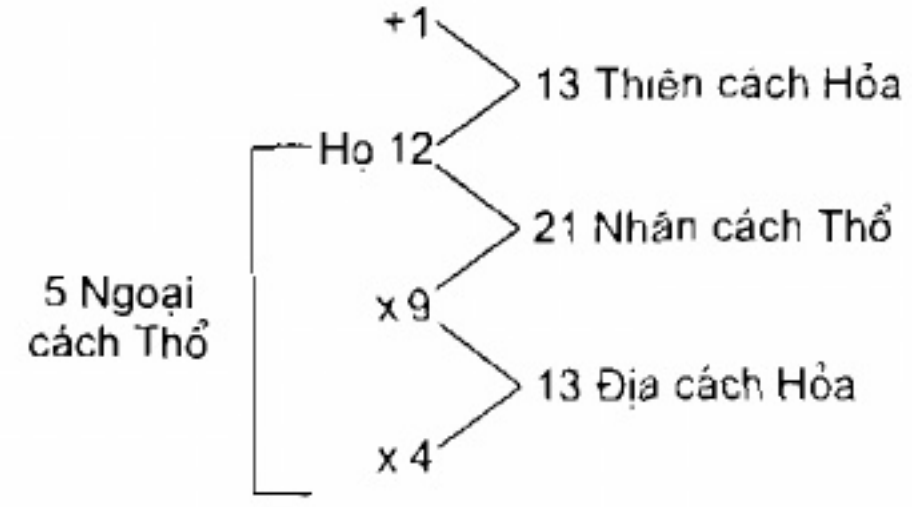

25 Tổng cách Thổ

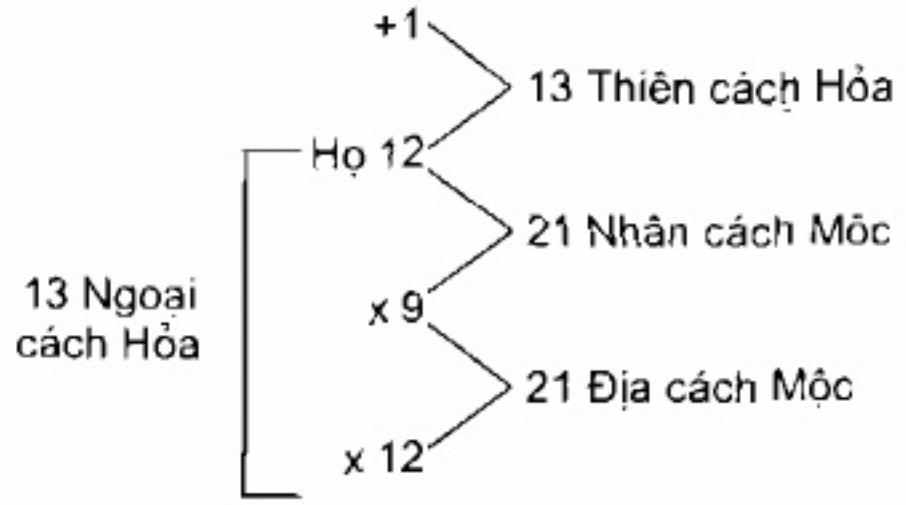

33 Tổng cách Hỏa

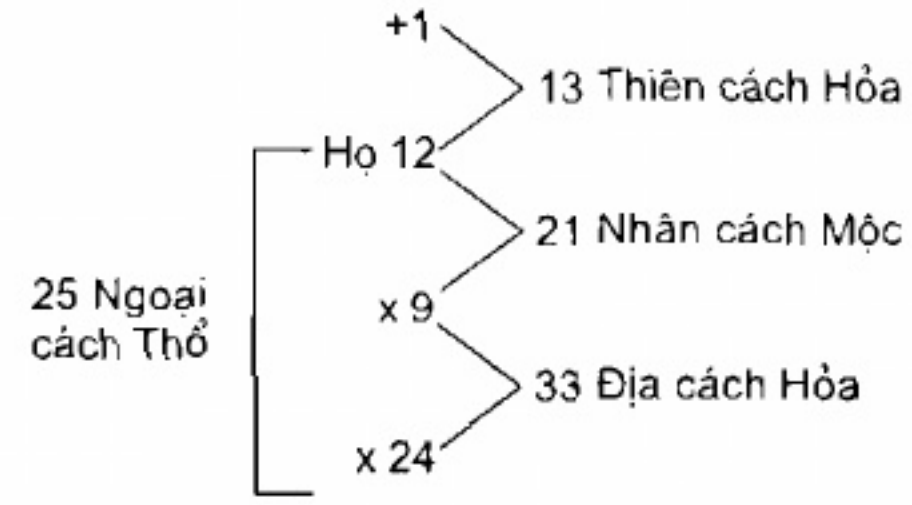

45 Tổng cách Thổ

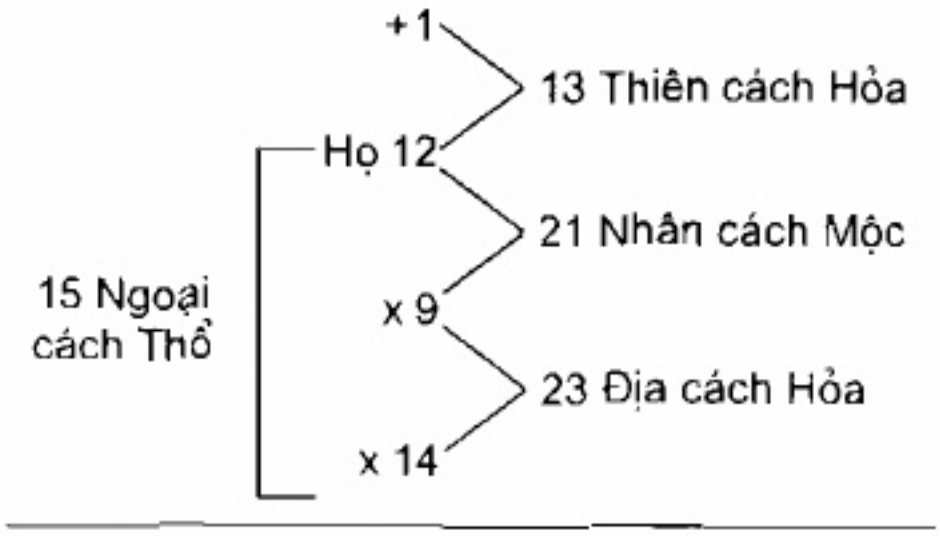

35 Tổng cách Thổ

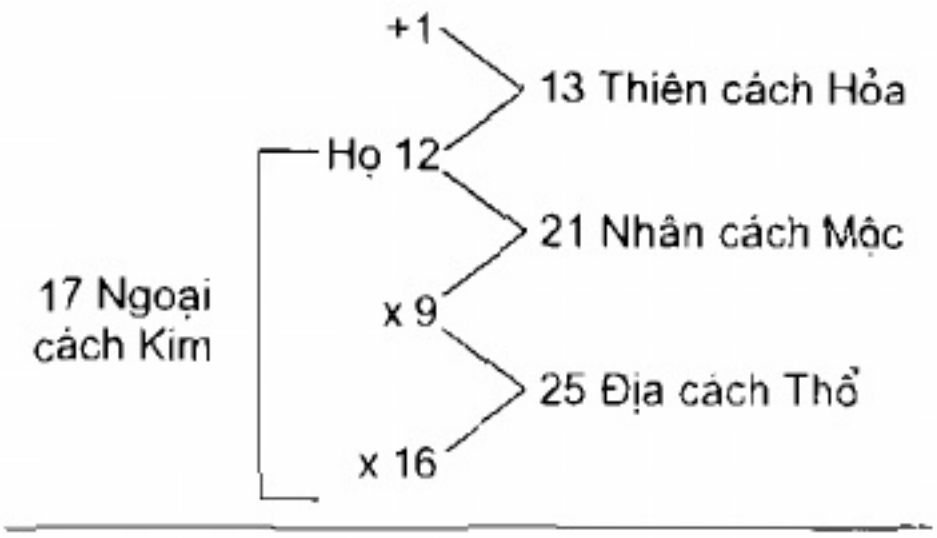

37 Tổng cách Kim

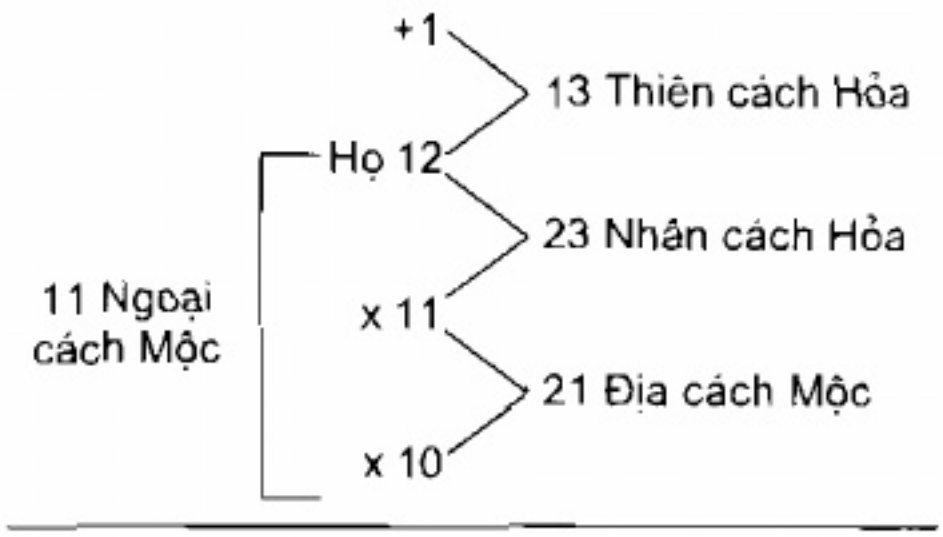

33 Tổng cách Hỏa

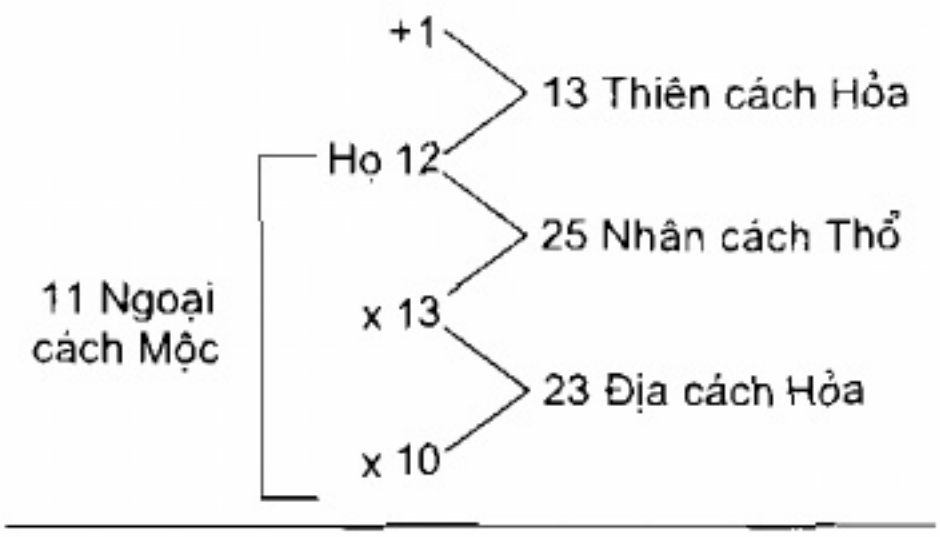

35 Tổng cách Thổ

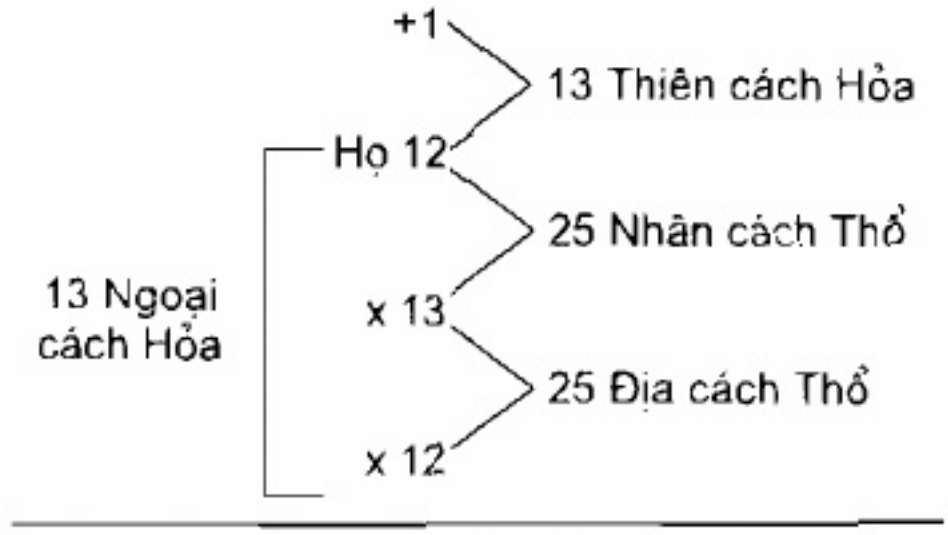

37 Tổng cách Kim

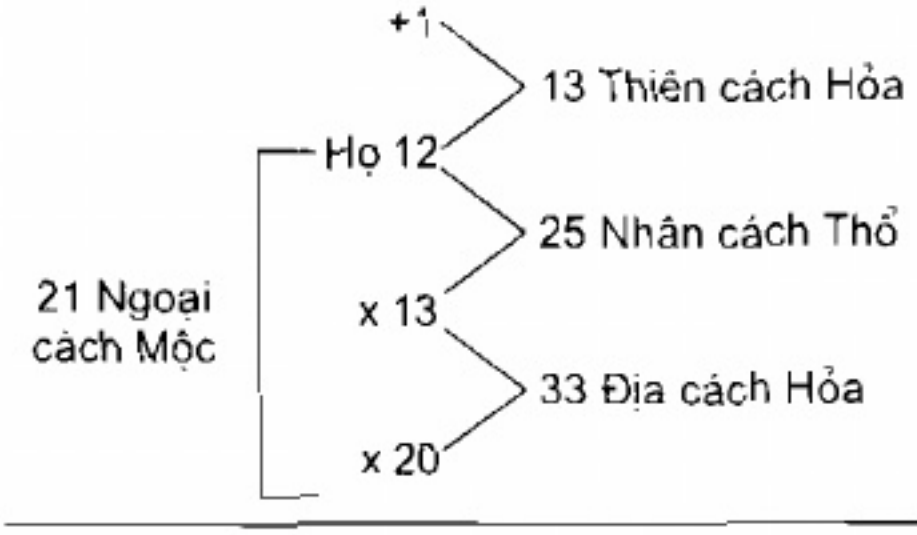

45 Tổng cách Thổ

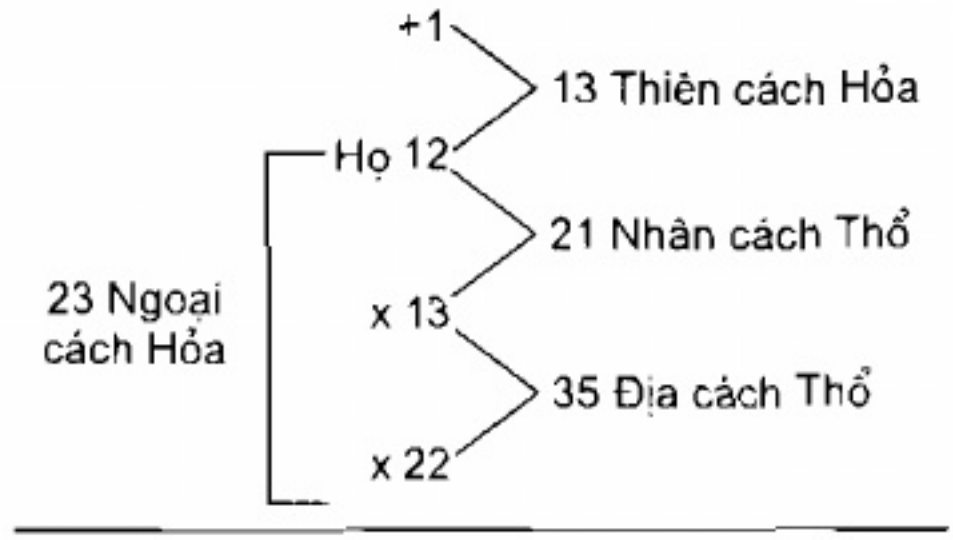

47 Tổng cách Kim

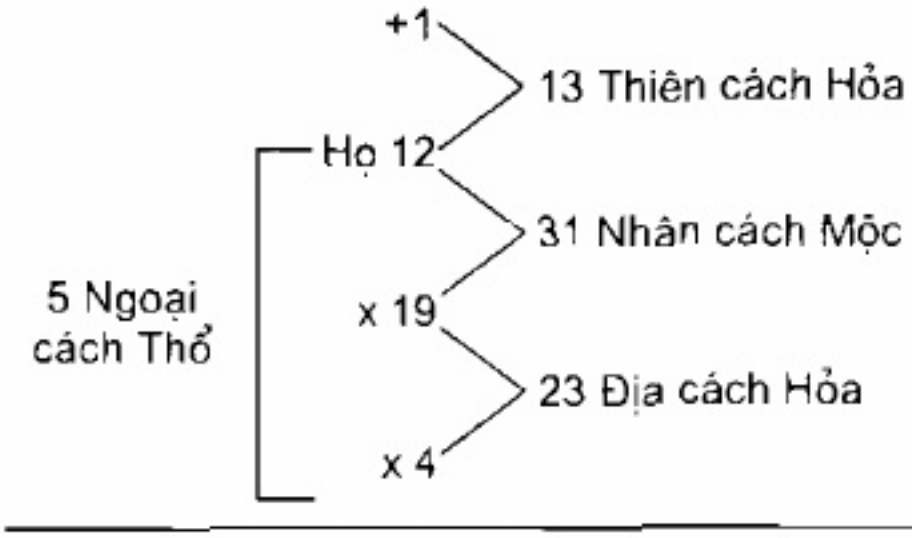

35 Tổng cách Thổ



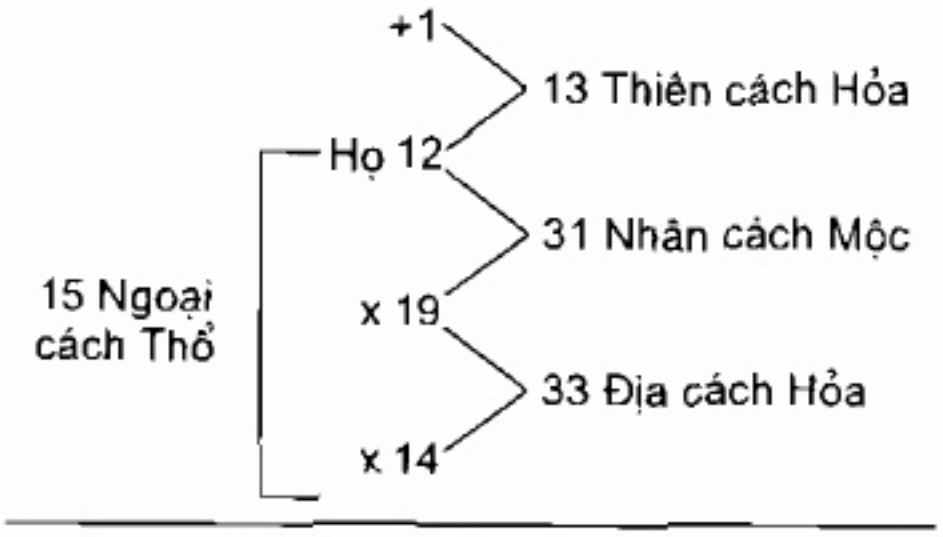

45 Tổng cách Thổ

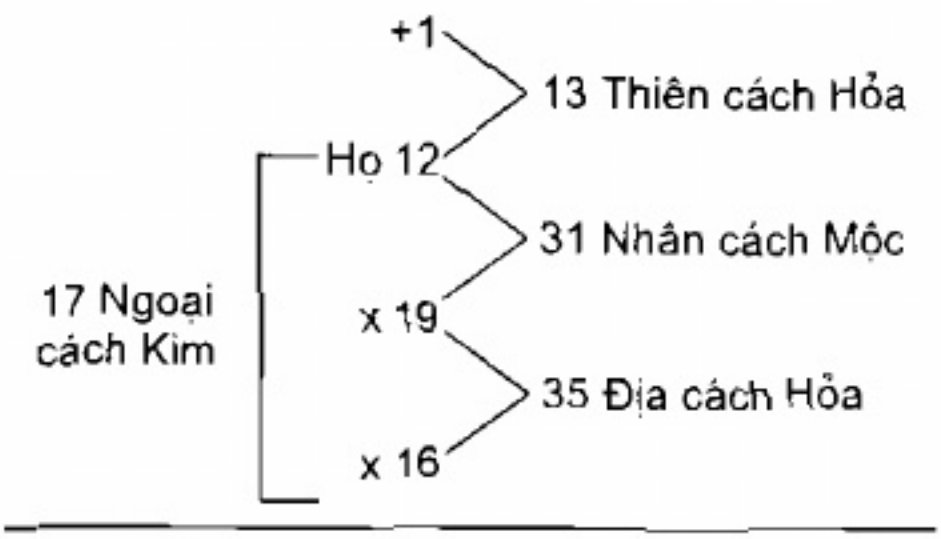

47 Tổng cách Kim

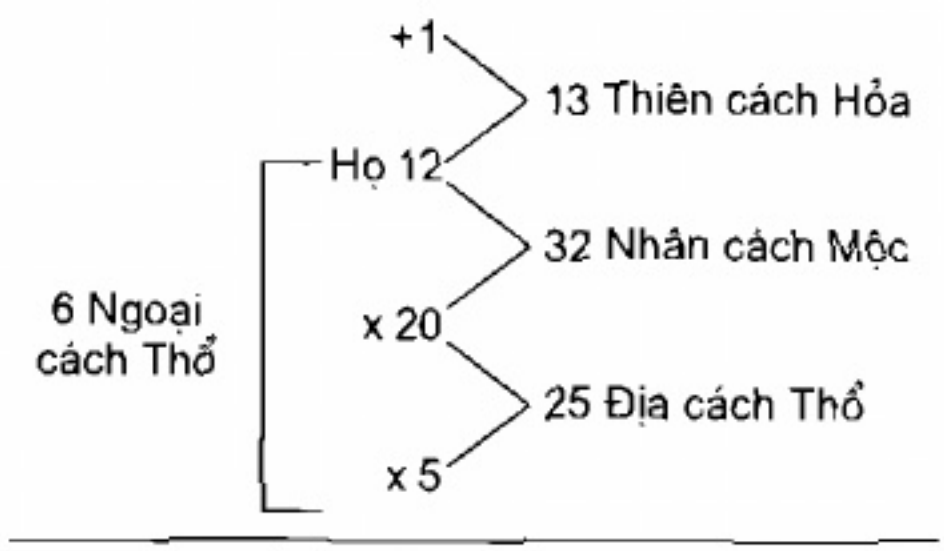

37 Tổng cách Kim

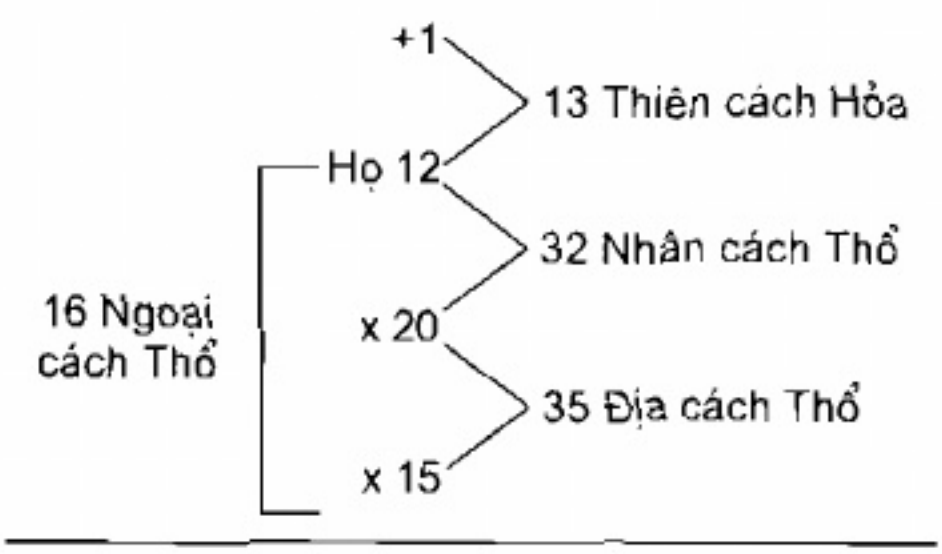

47 Tổng cách Kim

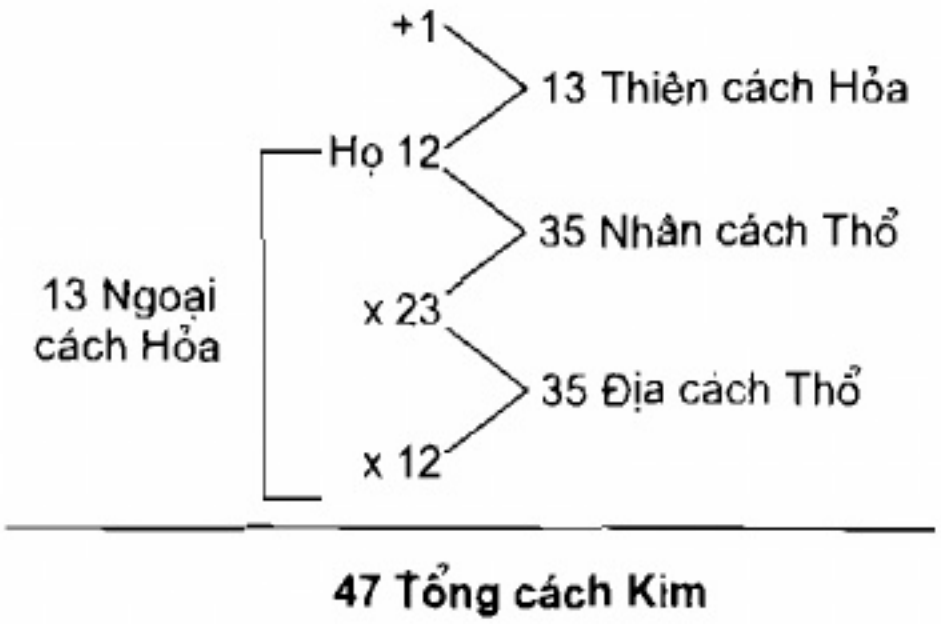

47 Tổng cách Kim

Họ 13 nét: Dương, Trang, Du, Ung, Giả, Lôi, Mạo, Ngu, Sớ, Ôn, Thang, Lộ, Cầu, Nha, Đốc, Mục, Nghĩa, Tân, Lộc, úc, Tung, Giải...

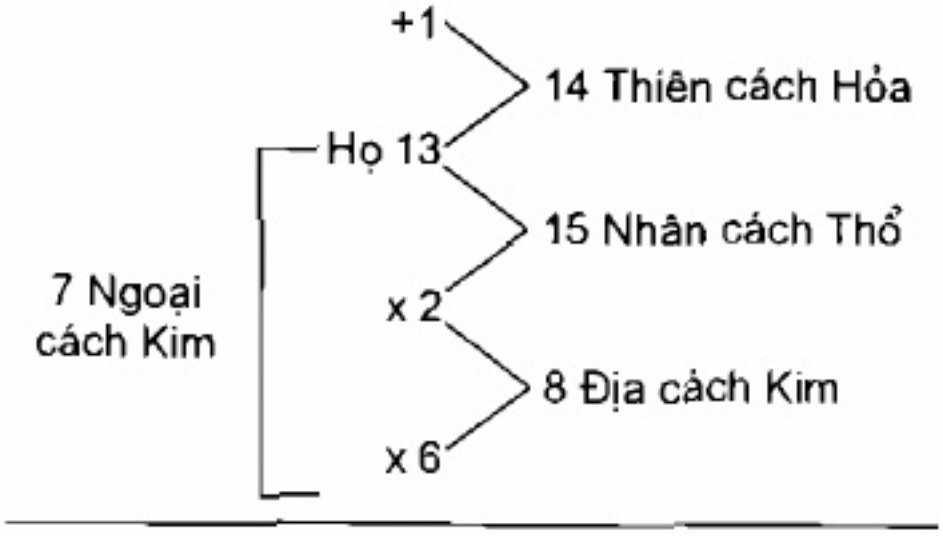

21 Tổng cách Mộc

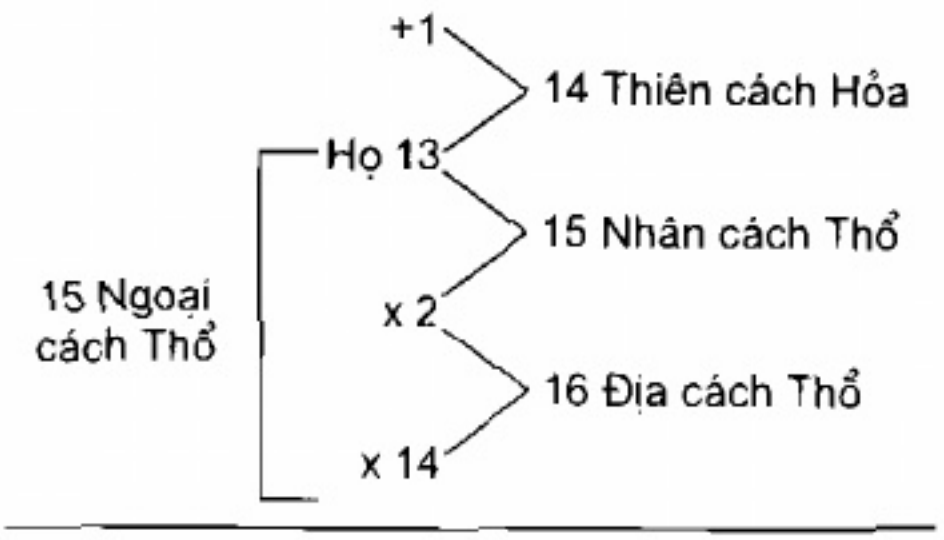

29 Tổng cách Thủy

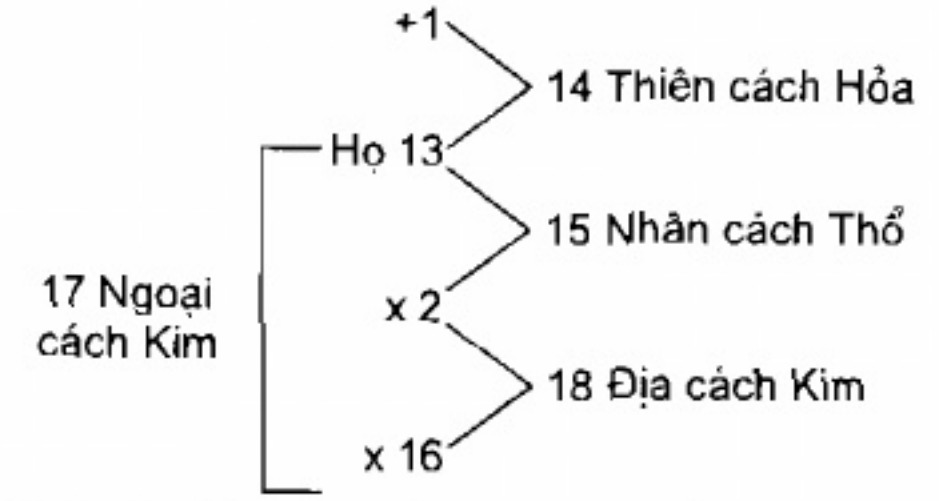

31 Tổng cách Mộc

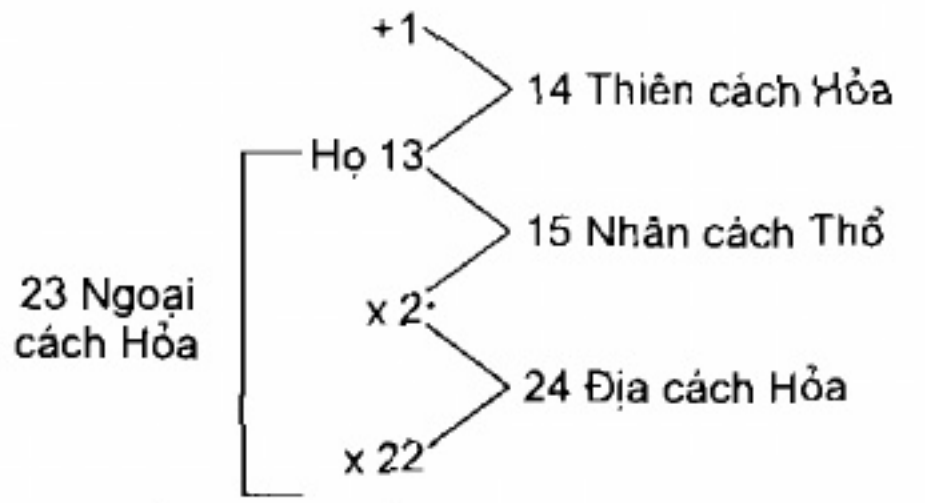

37 Tổng cách Kim

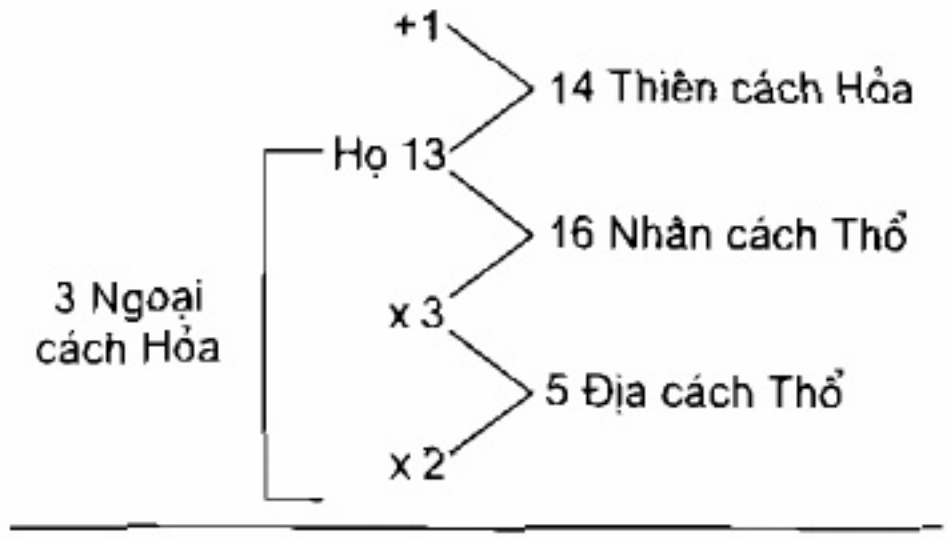

18 Tổng cách Kim

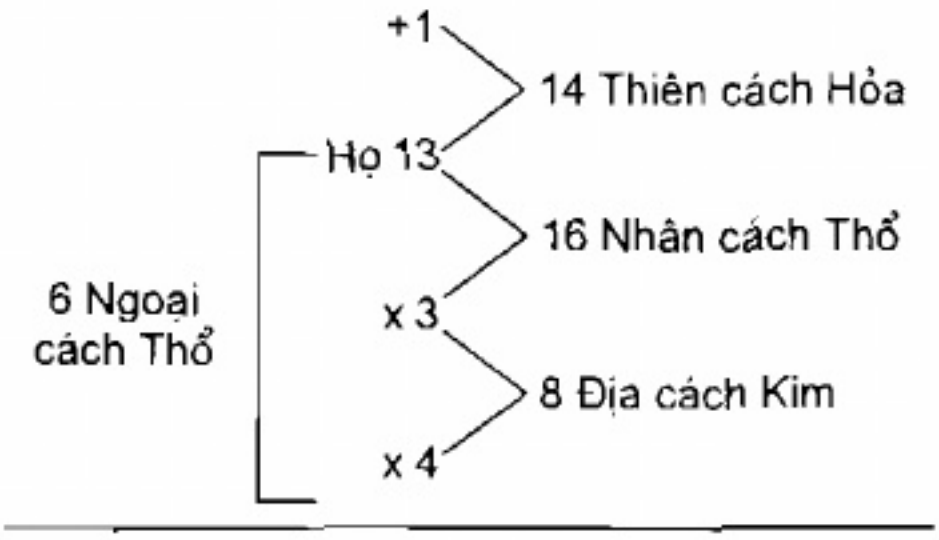

21 Tổng cách Mộc



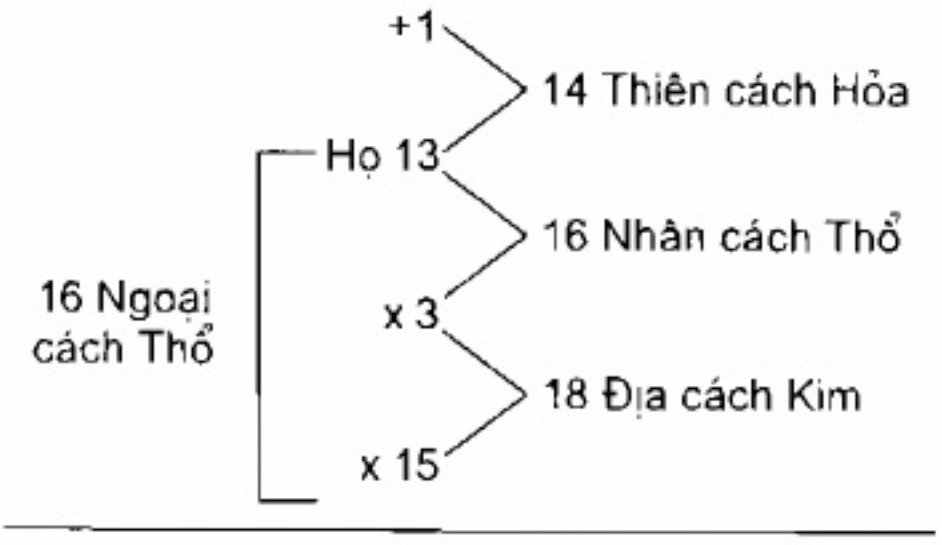

31 Tổng cách Mộc

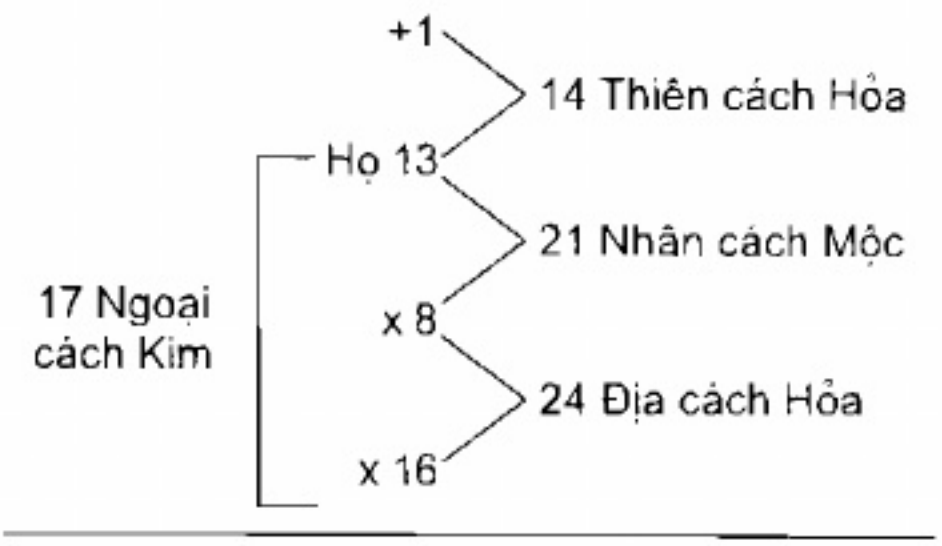

37 Tổng cách Kim

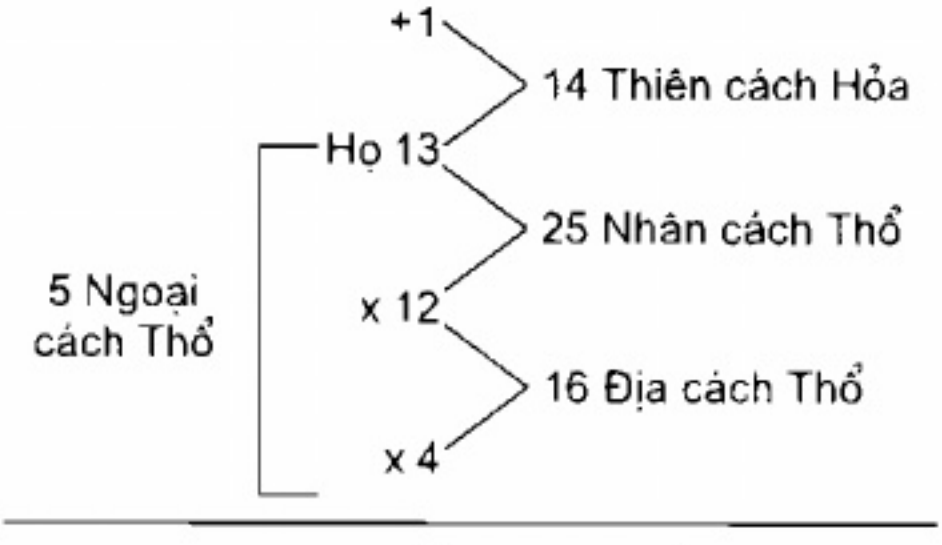

29 Tổng cách Thủy

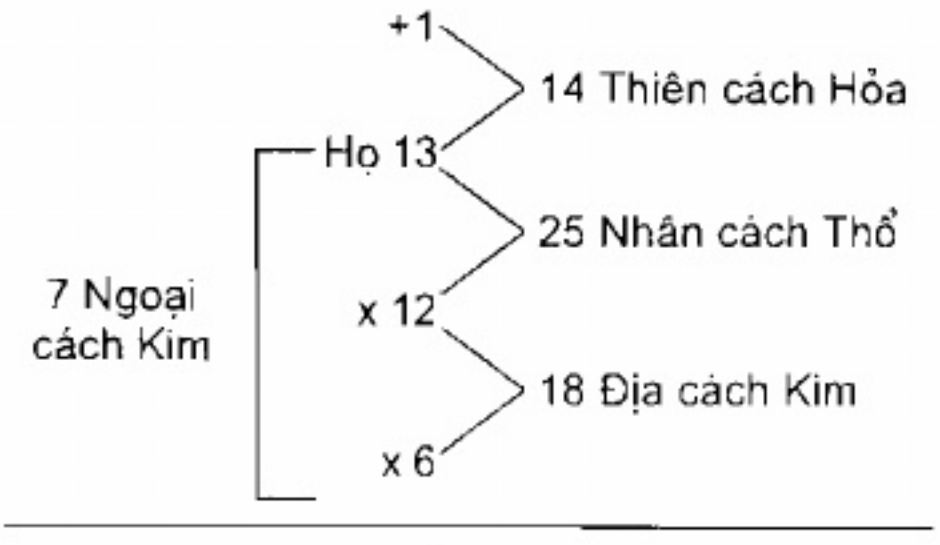

31 Tổng cách Mộc

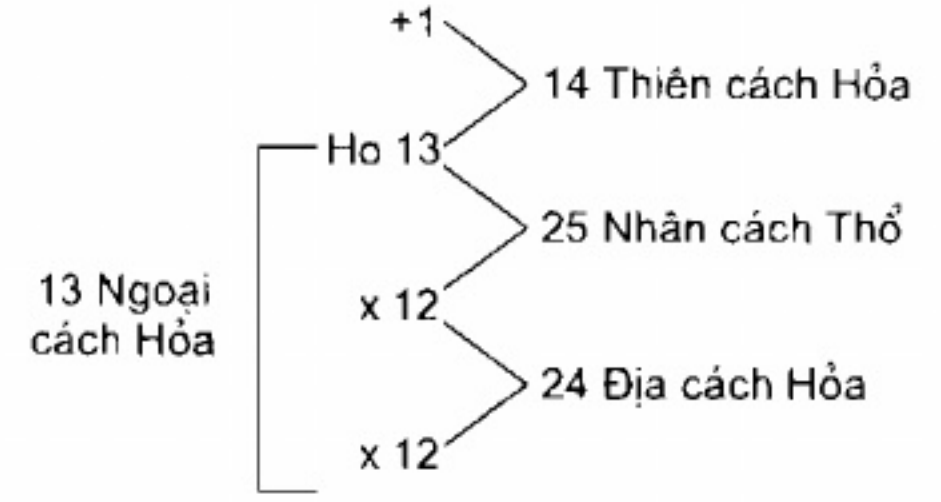

37 Tổng cách Kim

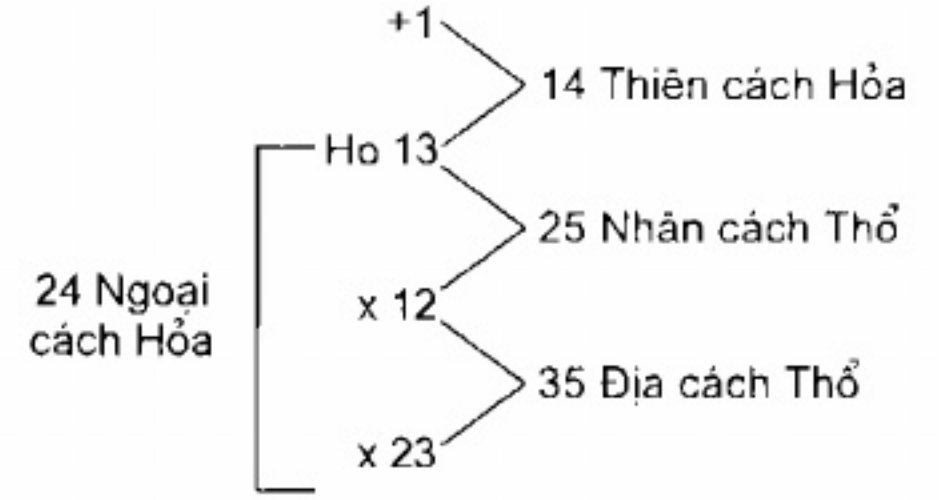

48 Tổng cách Kim

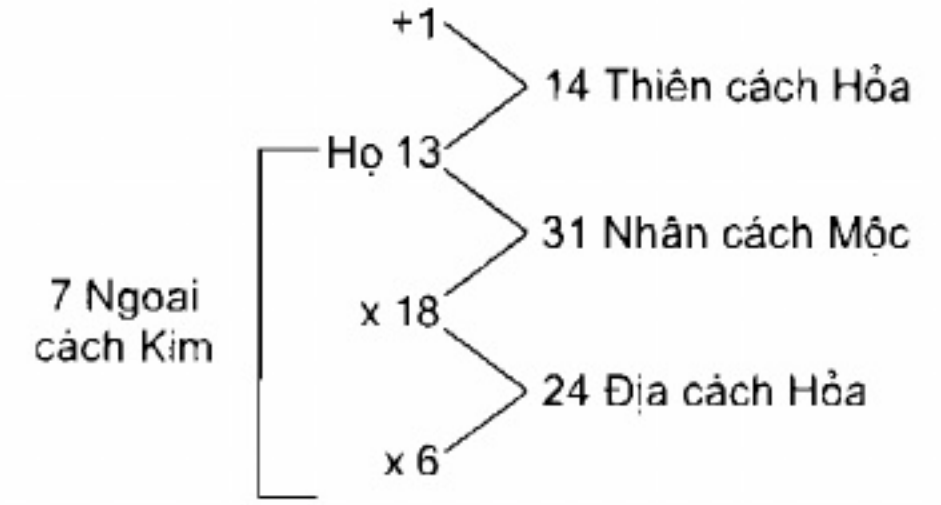

37 Tổng cách Kim

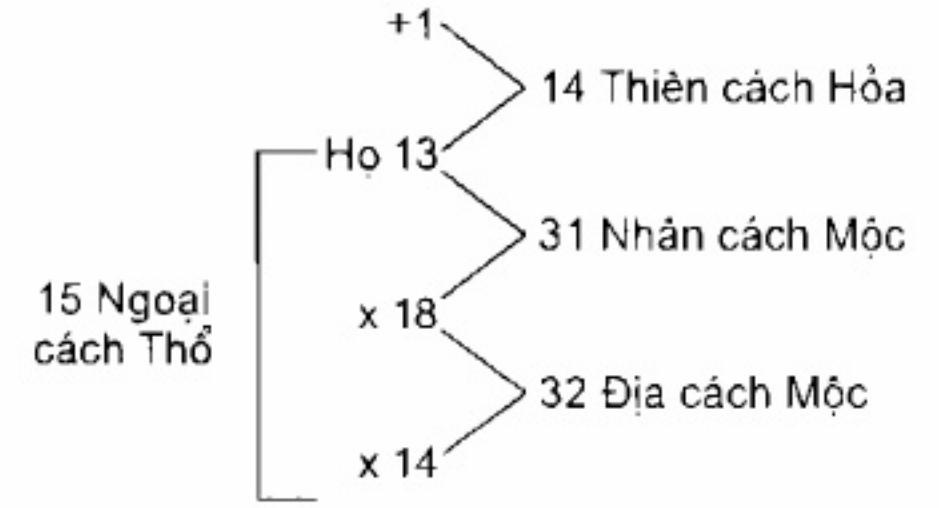

45 Tổng cách Thổ

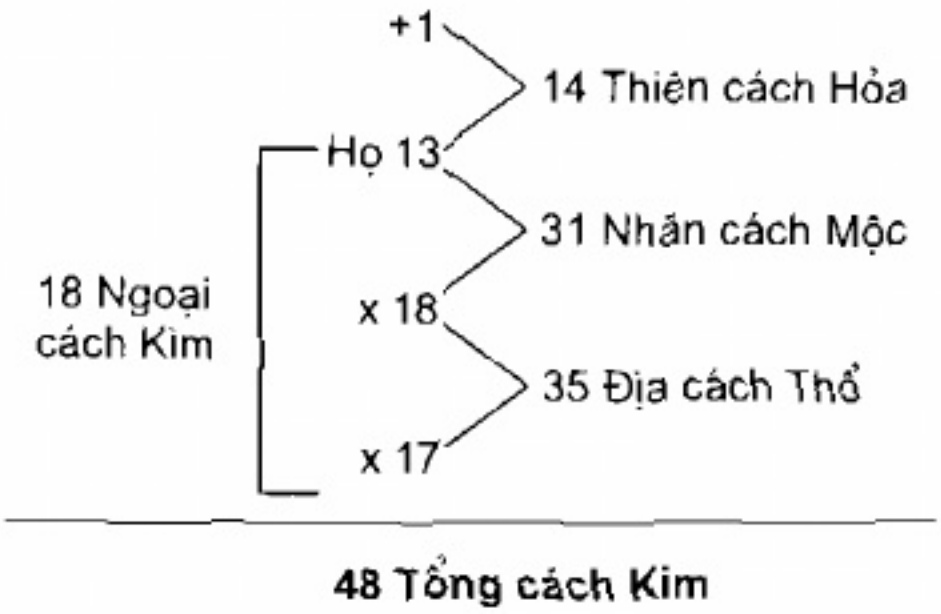

48 Tổng cách Kim

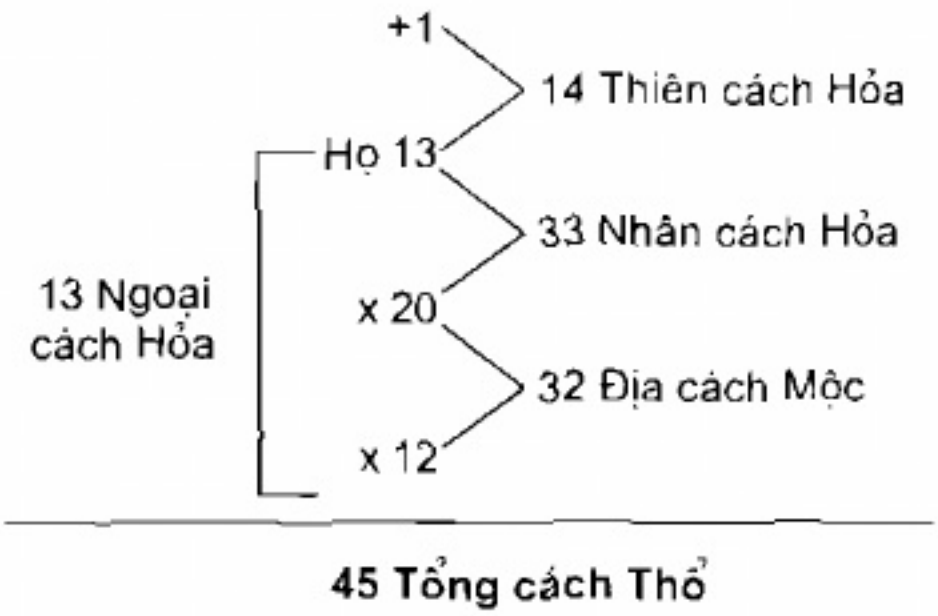

45 Tổng cách Thổ

Họ 14 nét: Liên, Liêu, Hùng, Hách, Hy, Quân, Triệu, Tề, Lang, Thọ, Vinh, Đài, Phùng, Tạo, Đoan, Phụ, Thông, Trác, Chàng (Choang), Nguyên, Văn, Thiều, Phụng, Hách, Cốc, Tùng...

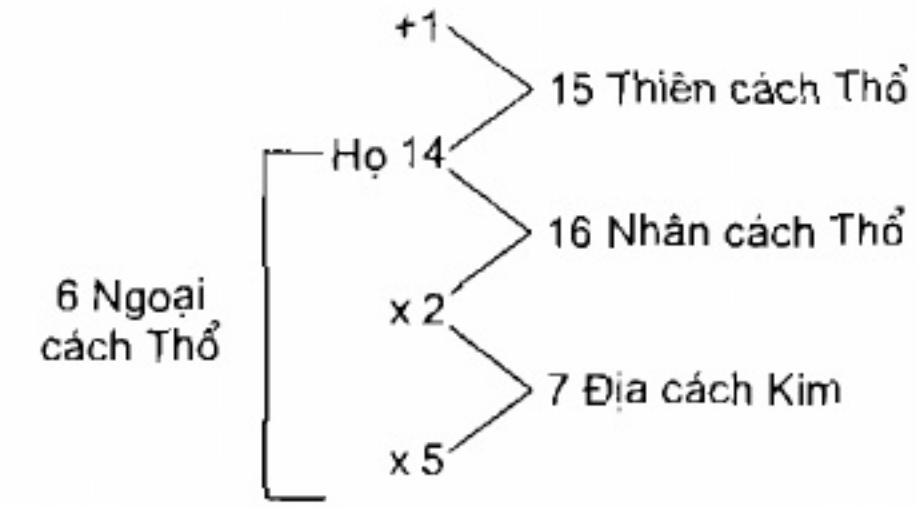

21 Tổng cách Mộc

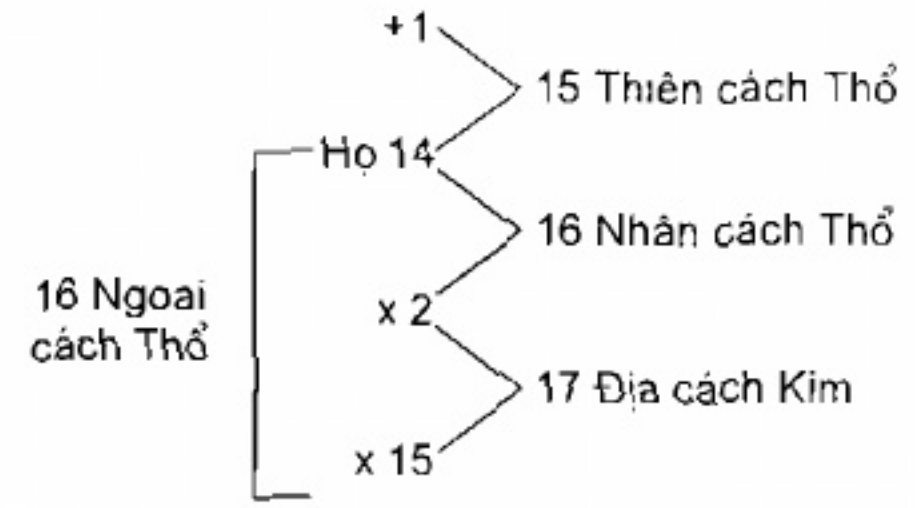

31 Tổng cách Mộc

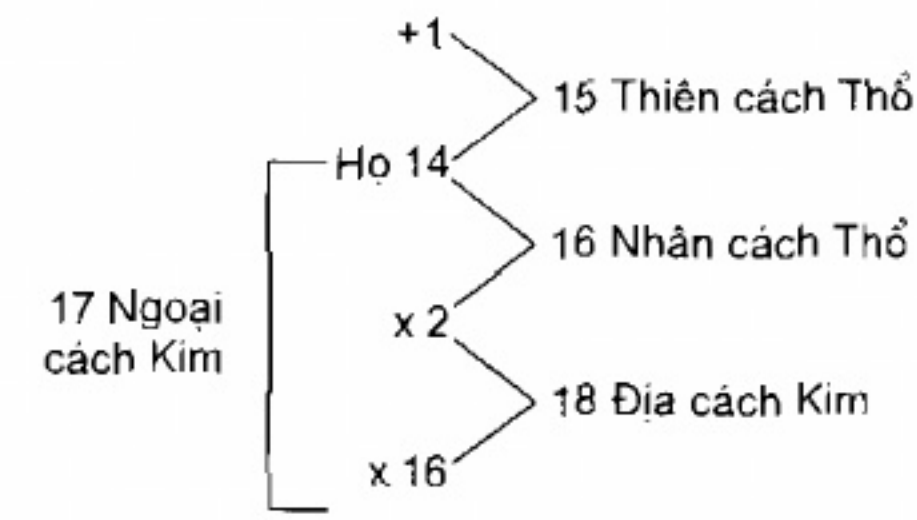

32 Tổng cách Mộc

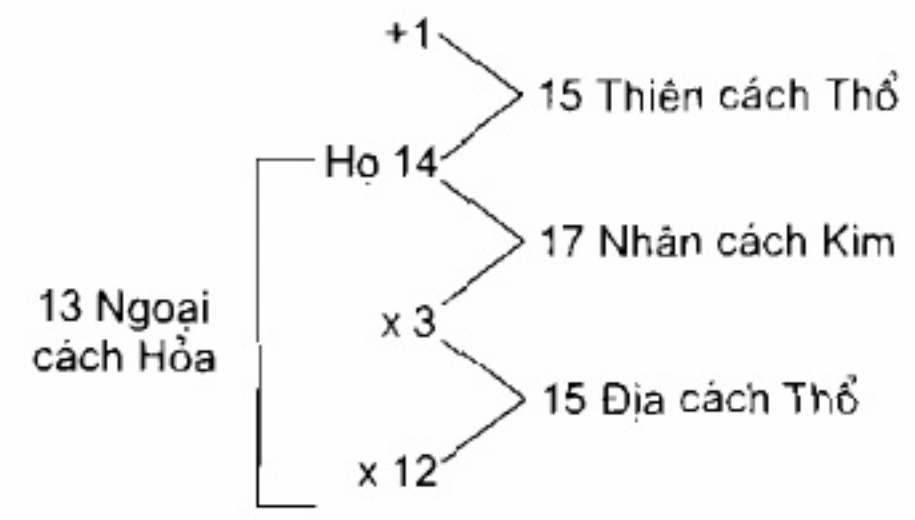

29 Tổng cách Thủy

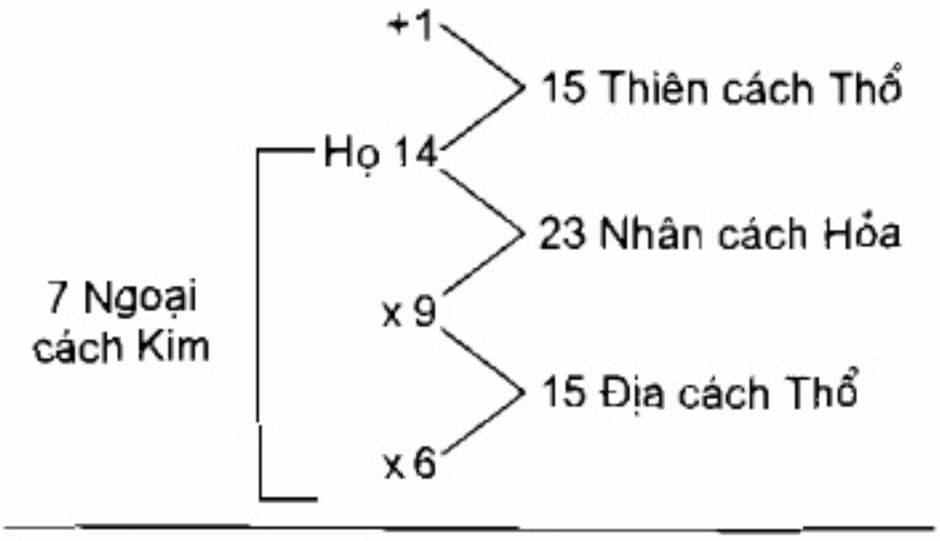

29 Tổng cách Thủy

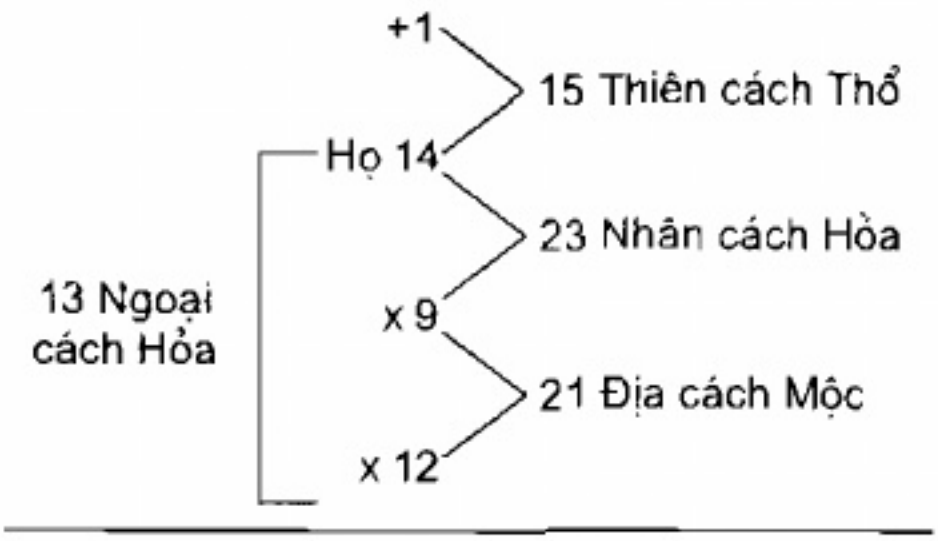

35 Tổng cách Thổ

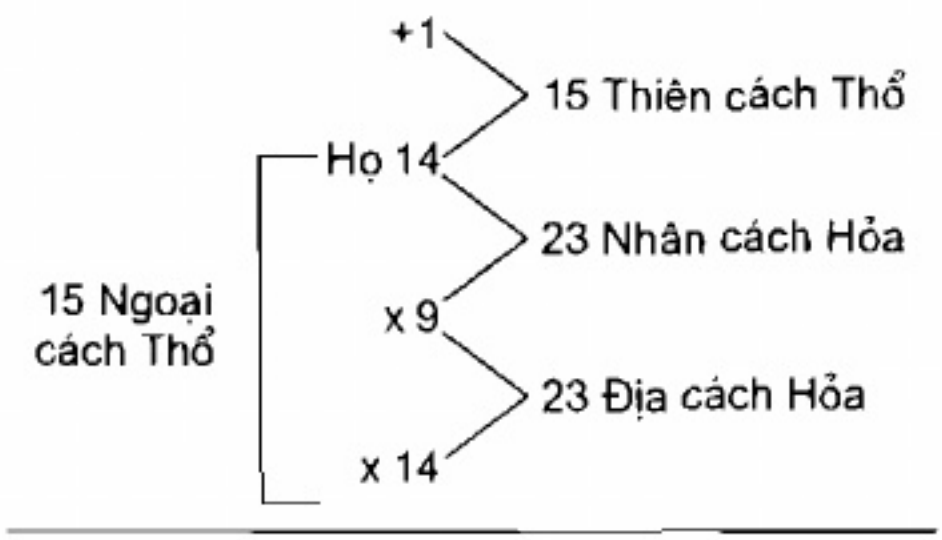

37 Tổng cách Kim

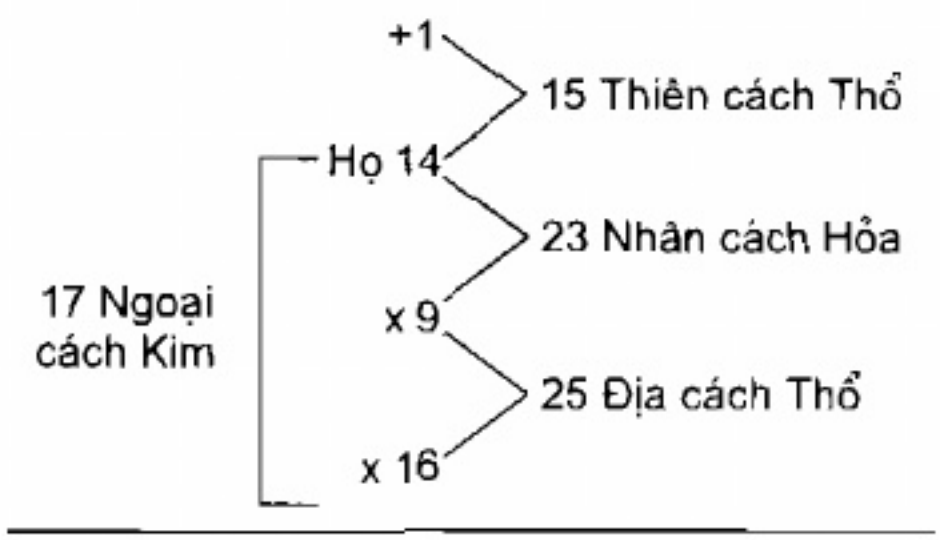

39 Tổng cách Thủy

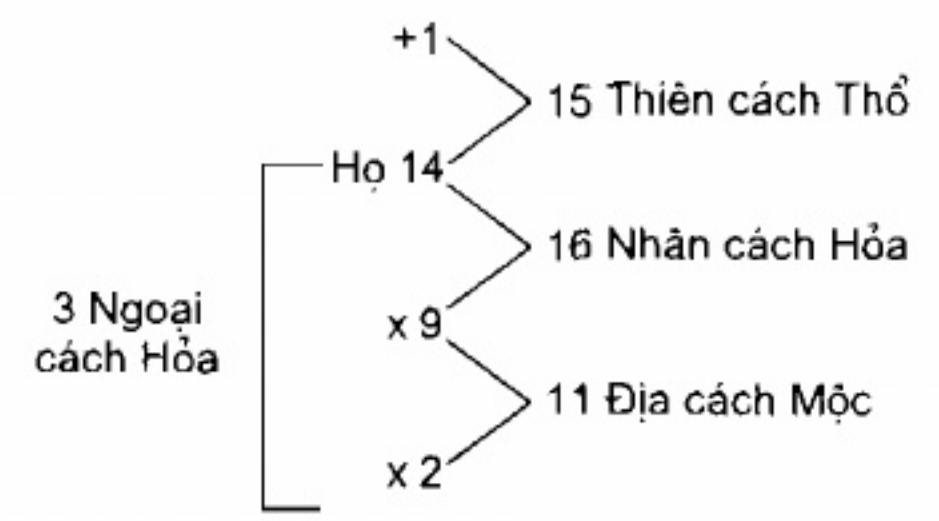

25 Tổng cách Thổ

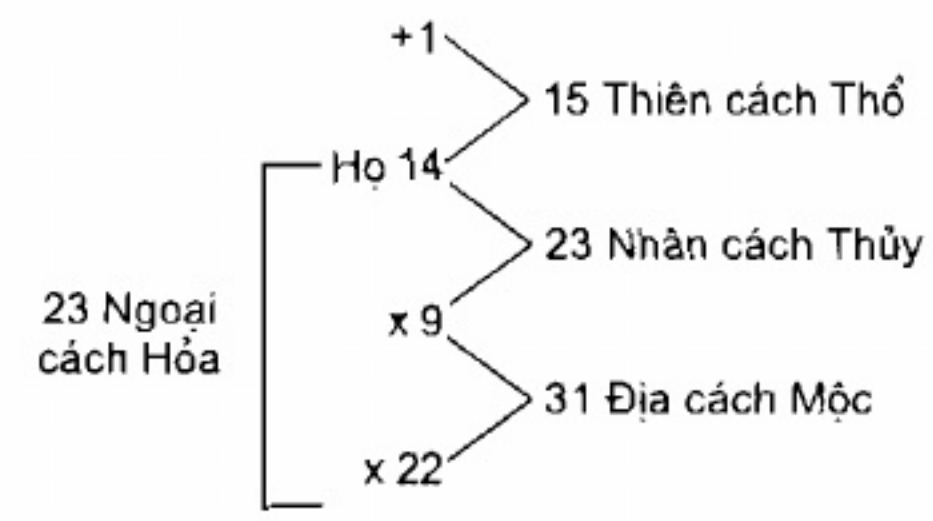

45 Tổng cách Thổ

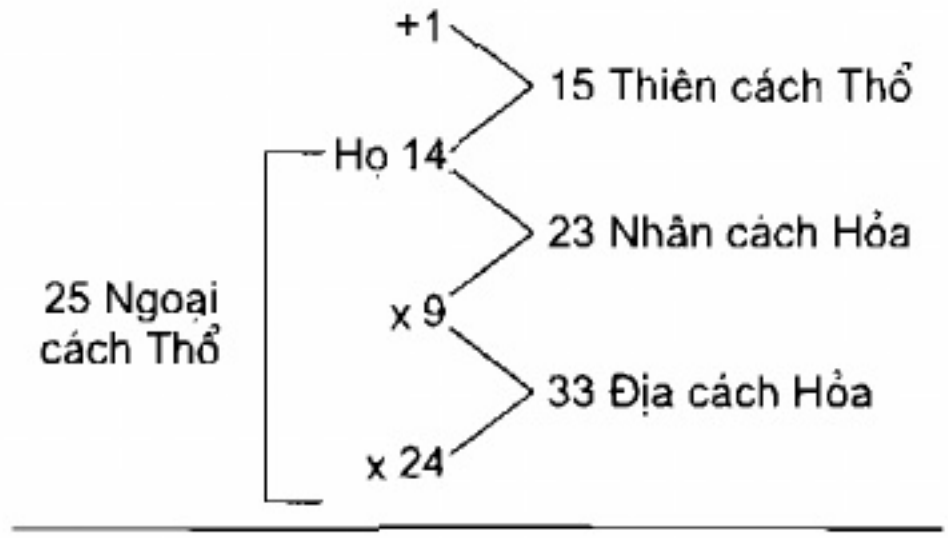

47 Tổng cách Kim

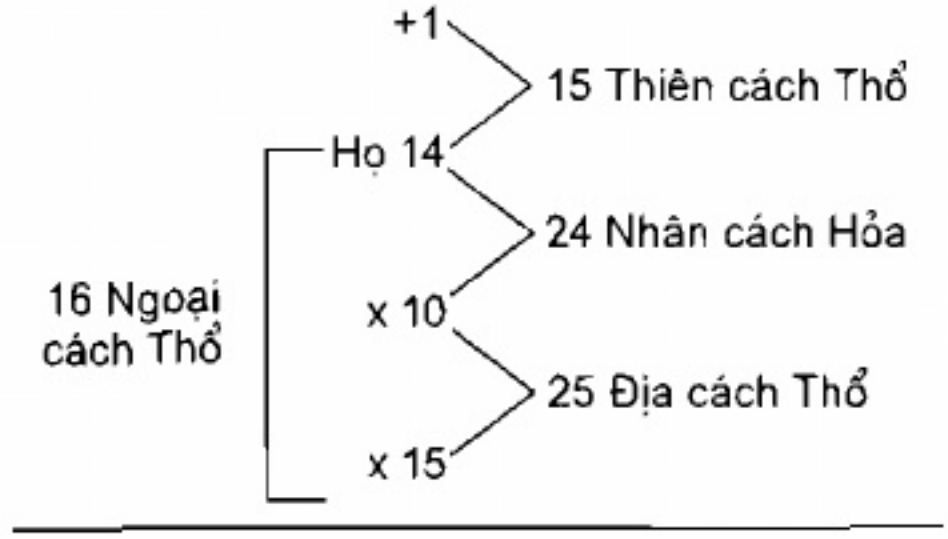

39 Tổng cách Thủy

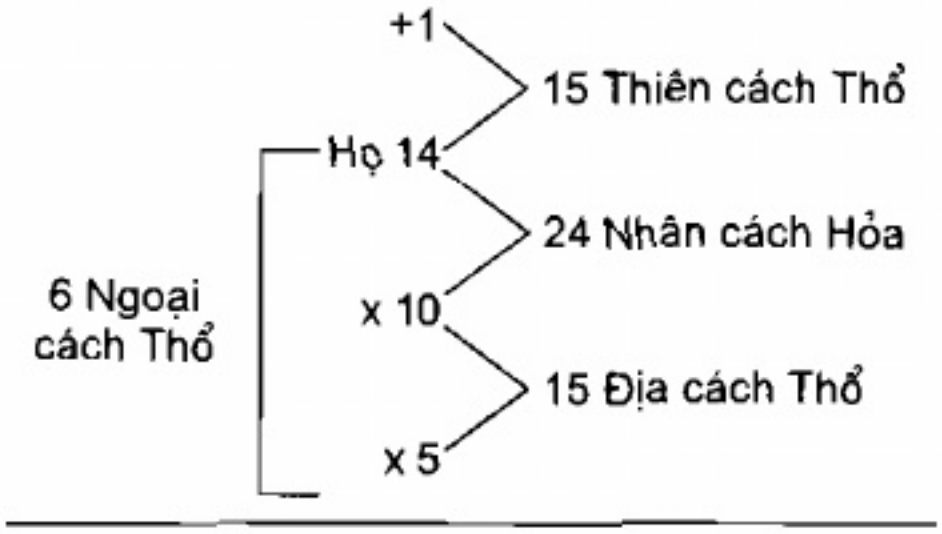

29 Tổng cách Thủy

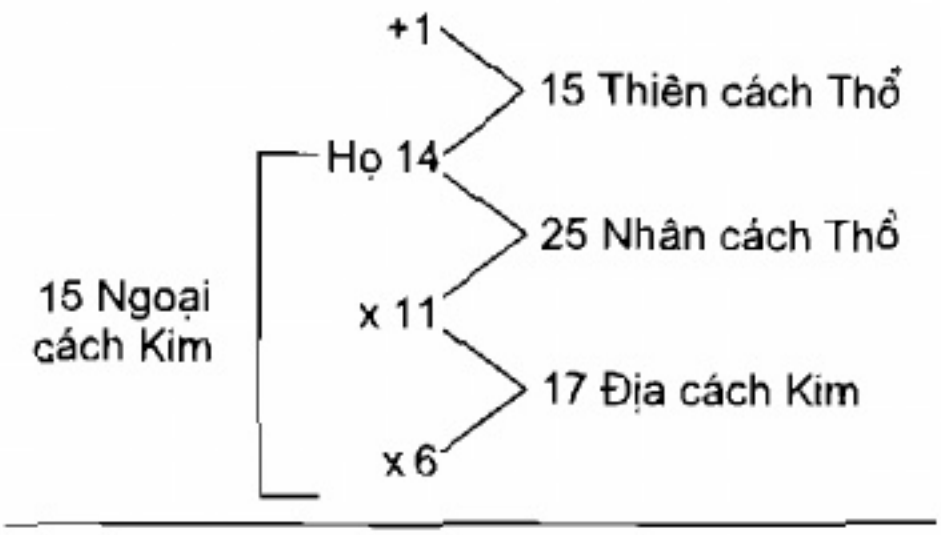

31 Tổng cách Mộc

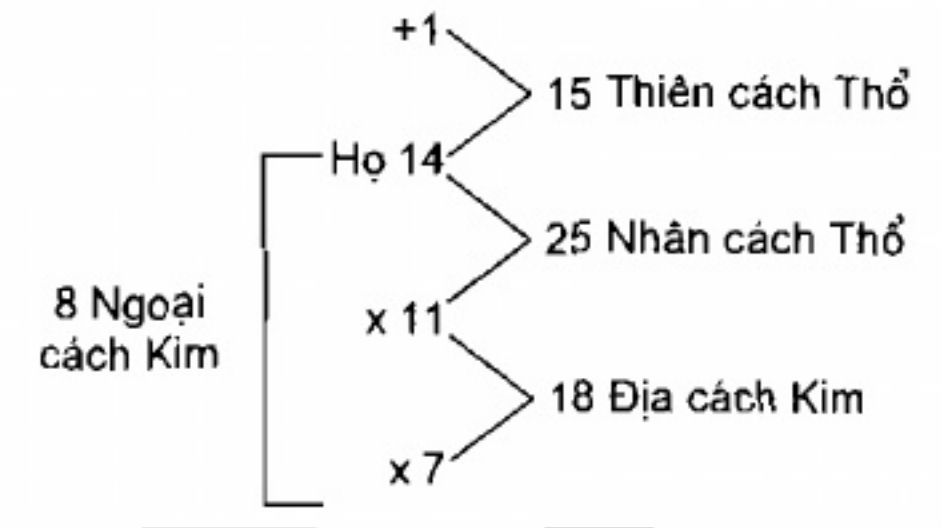

32 Tổng cách Mộc

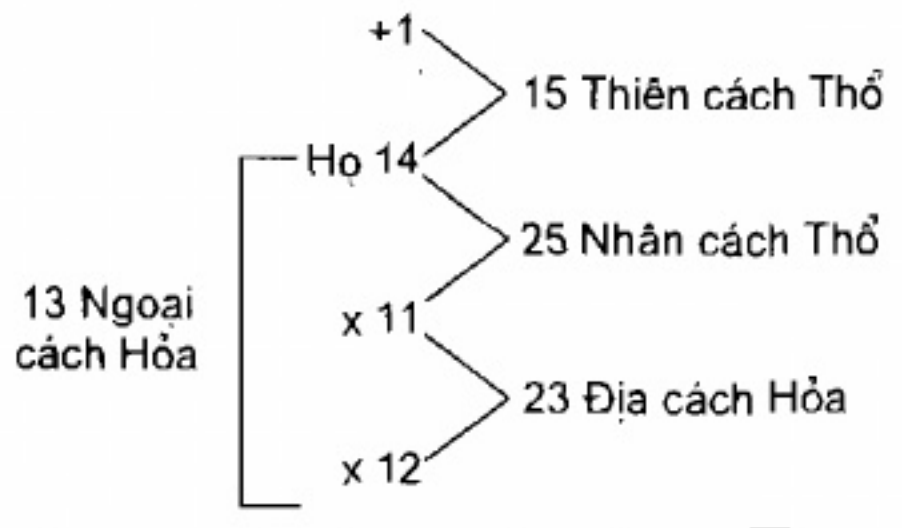

37 Tổng cách Kim

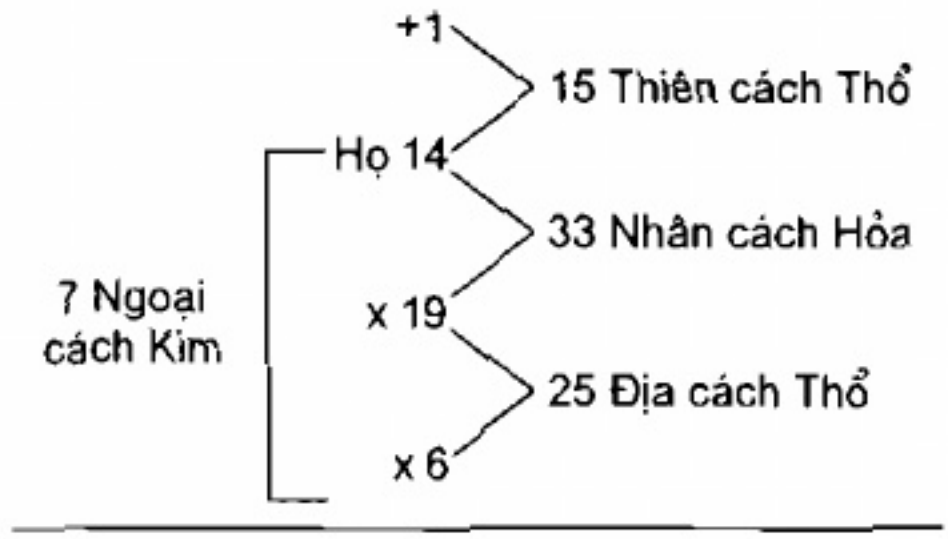

39 Tổng cách Hỏa

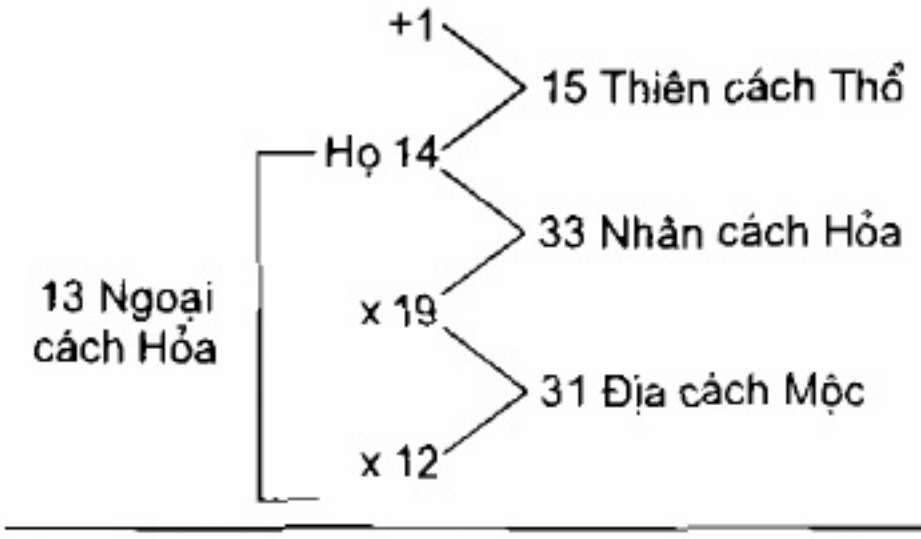

45 Tổng cách Thổ

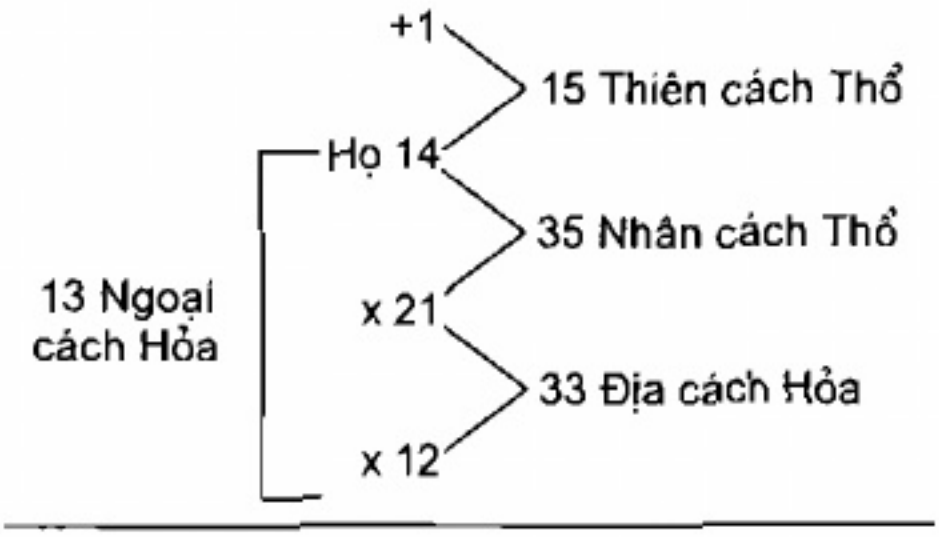

47 Tổng cách Kim

Họ 15 nét: Lưu, Quách, Diệp, Âu, Đồng, Cát, Vạn, Lạc, Lê, Lê, Mãn, Lư, PHan, Hắc, Thiếm, Hiệt, Lượng, Quảng, Thấm, Quyền...

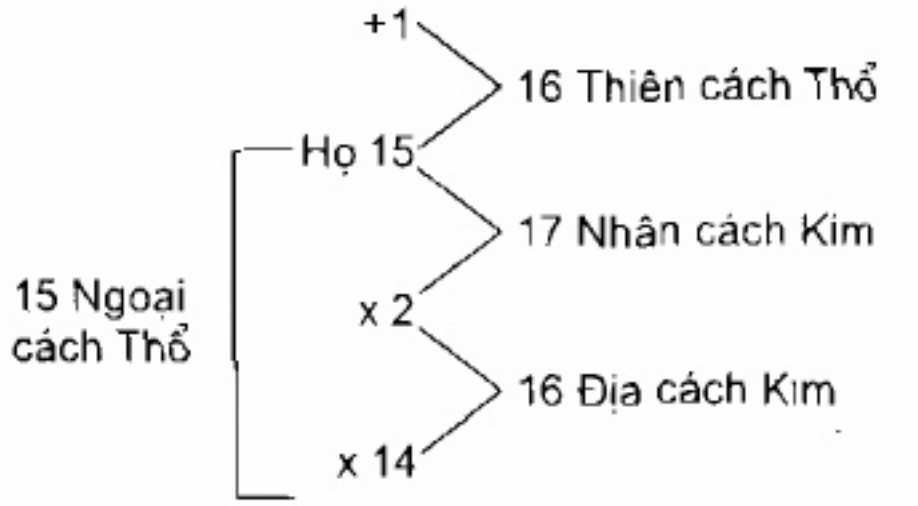

31 Tổng cách Mộc

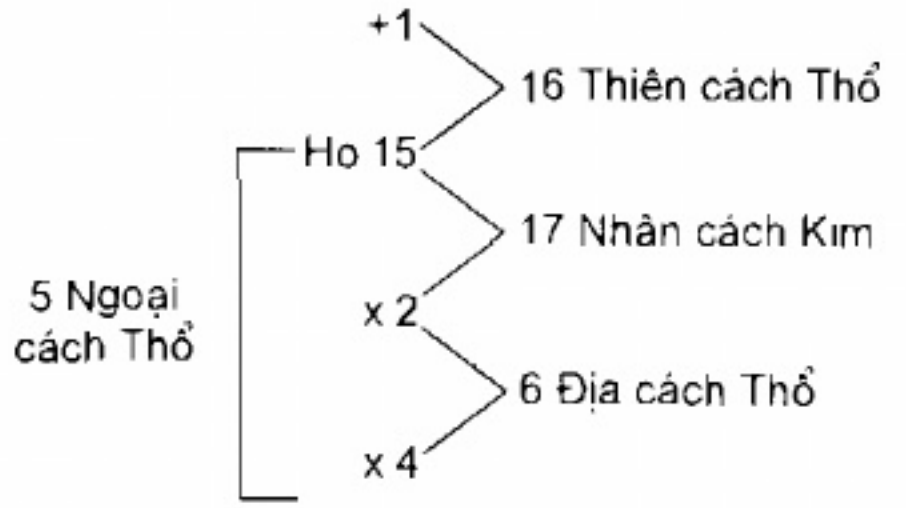

21 Tổng cách Mộc

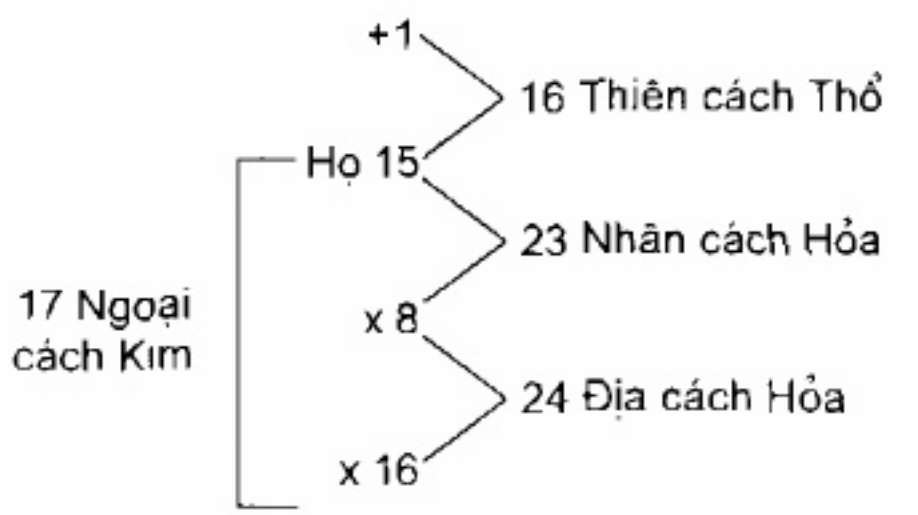

39 Tổng cách Thủy

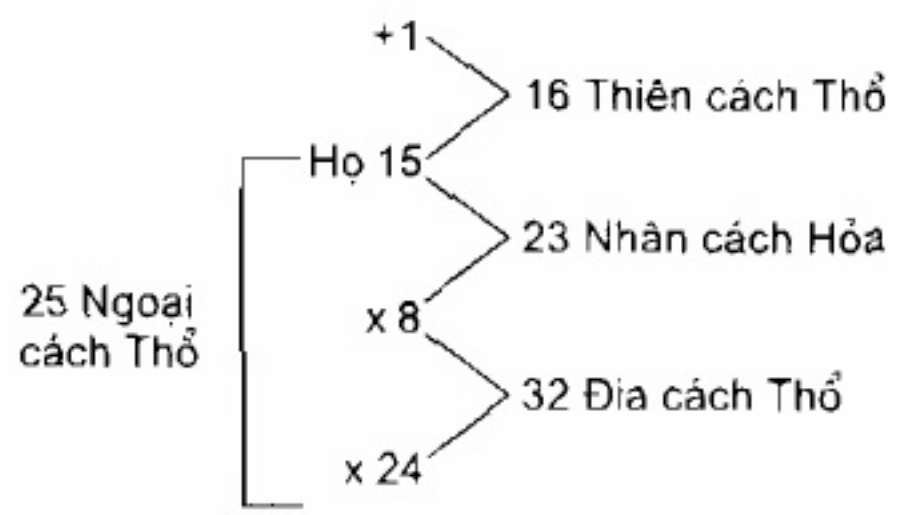

47 Tổng cách Kim

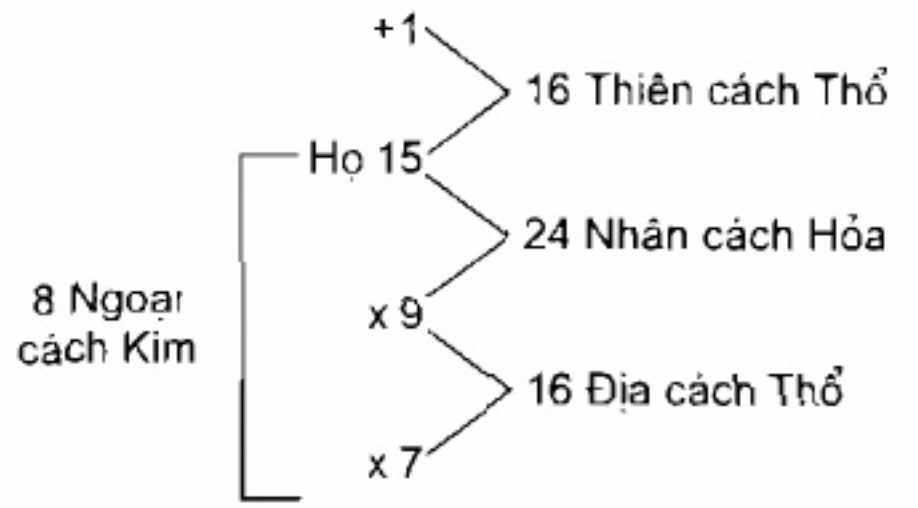

31 Tổng cách Mộc

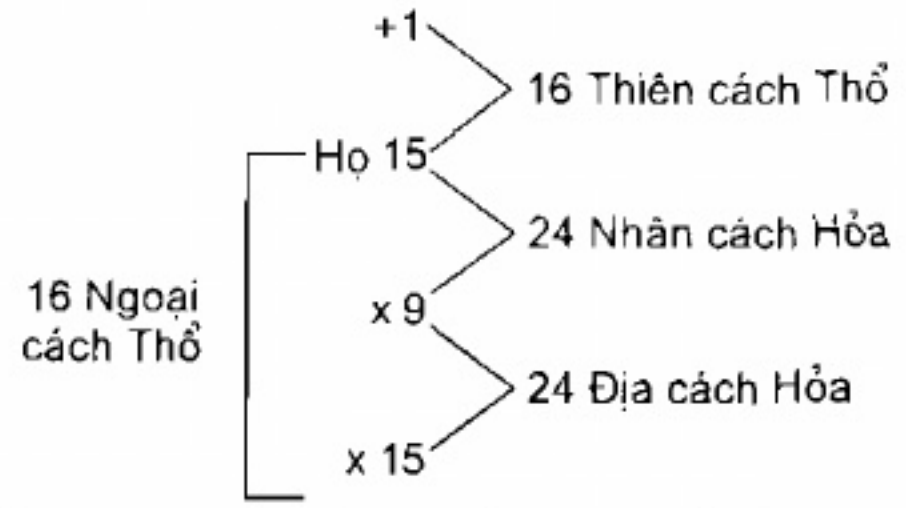

39 Tổng cách Kim

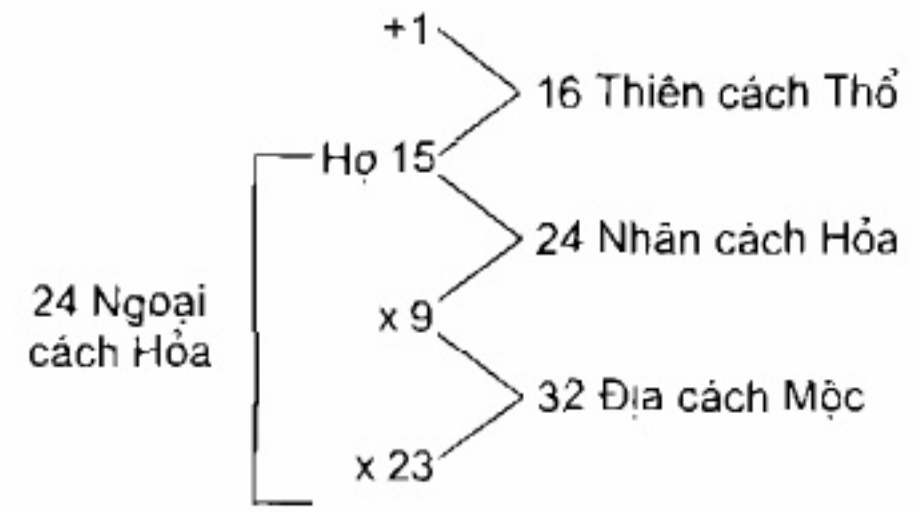

47 Tổng cách Kim

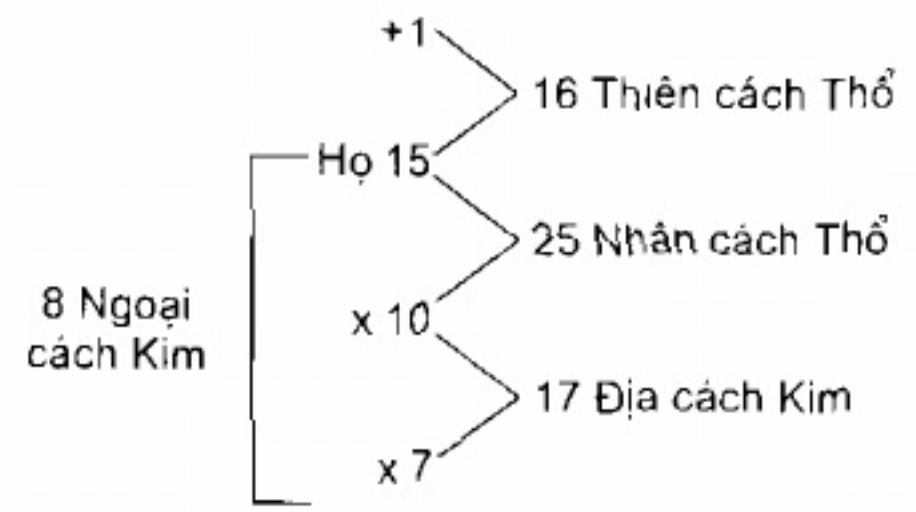

32 Tổng cách Mộc

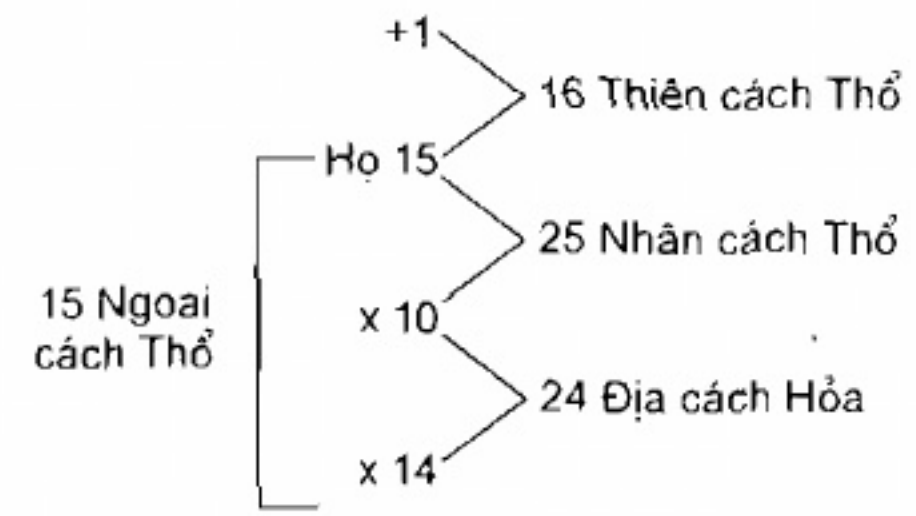

39 Tổng cách Thủy

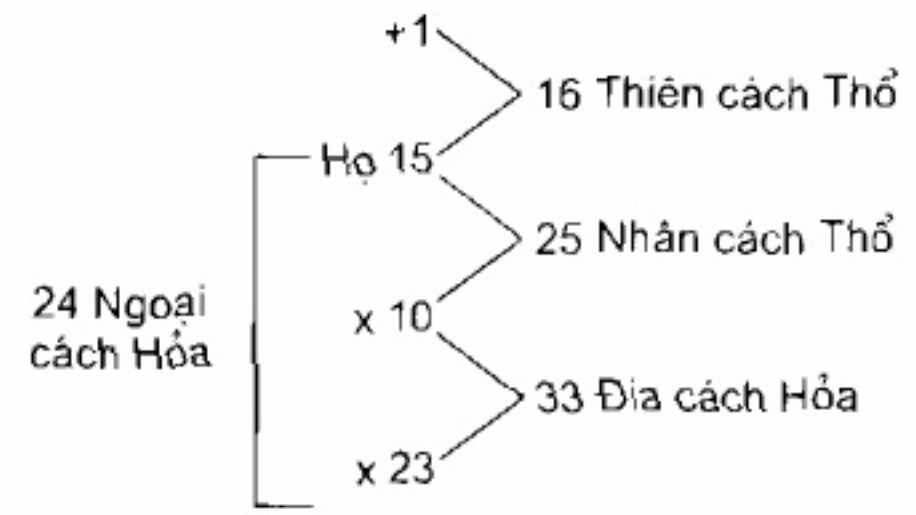

48 Tổng cách Kim

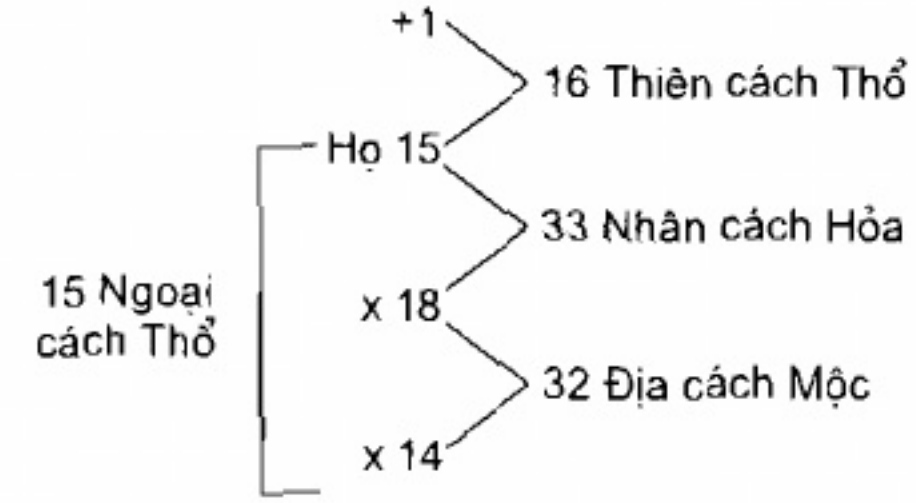

47 Tổng cách Kim

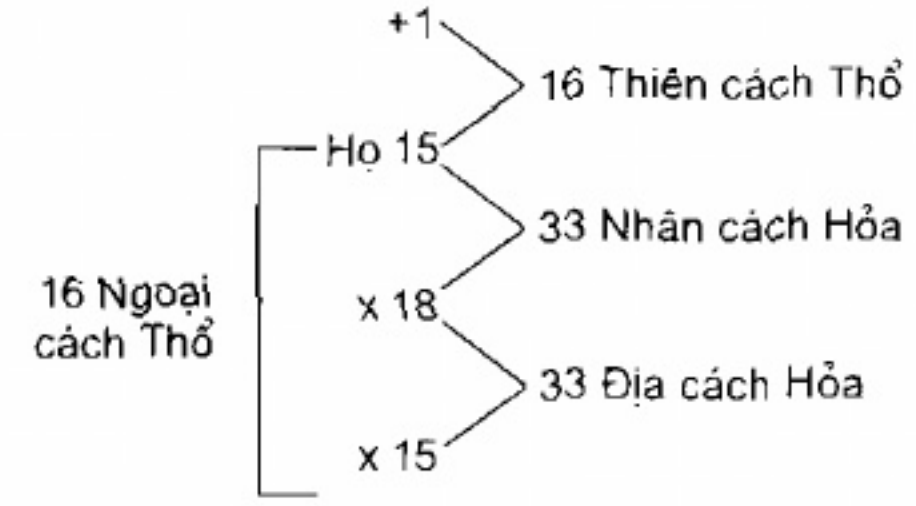

48 Tổng cách Kim



Họ 16 nét: Trần, Đào, Lục, Phan, Ký, Lai, Chư, Diêm, Bào, Lạc, Tiền, Long, Vận, Tích Đô, Hành, Dĩnh, Kiều, Thanh, Mục...

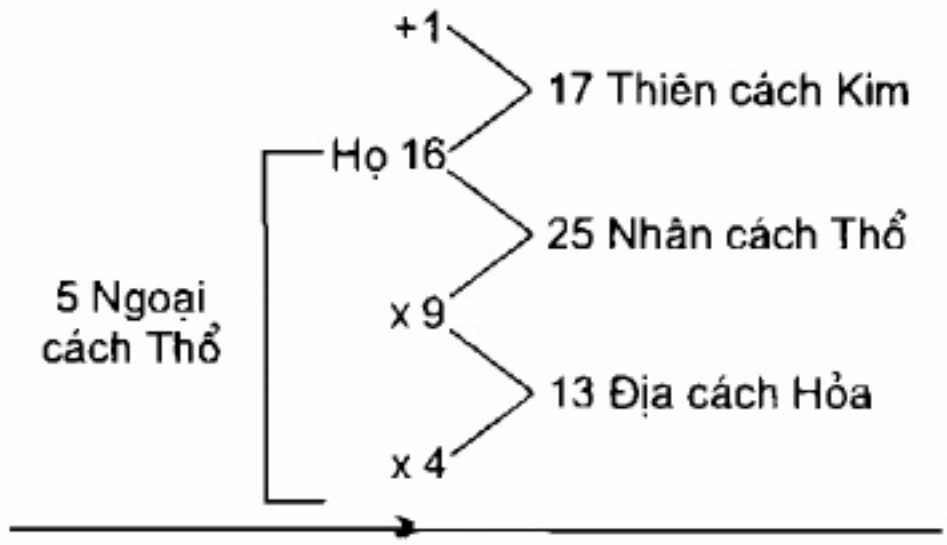

29 Tổng cách Thủy

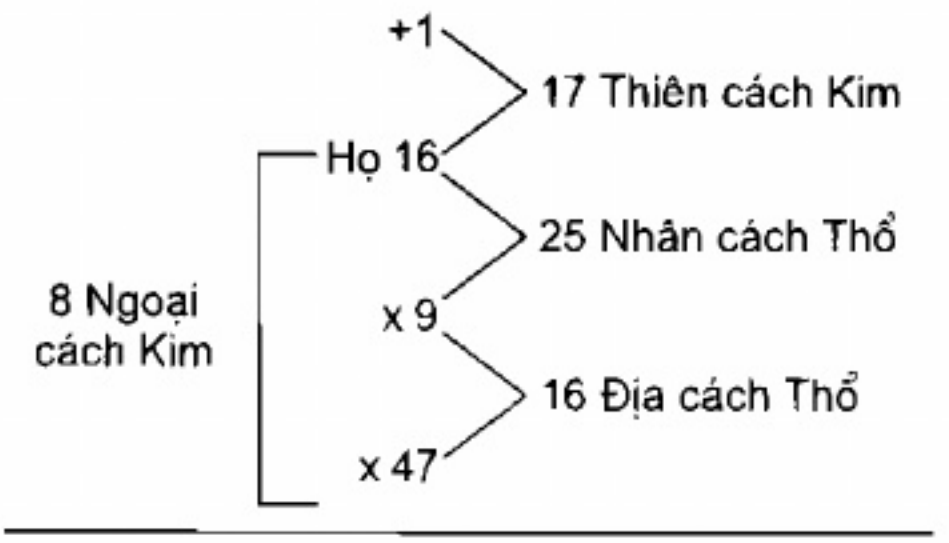

32 Tổng cách Mộc

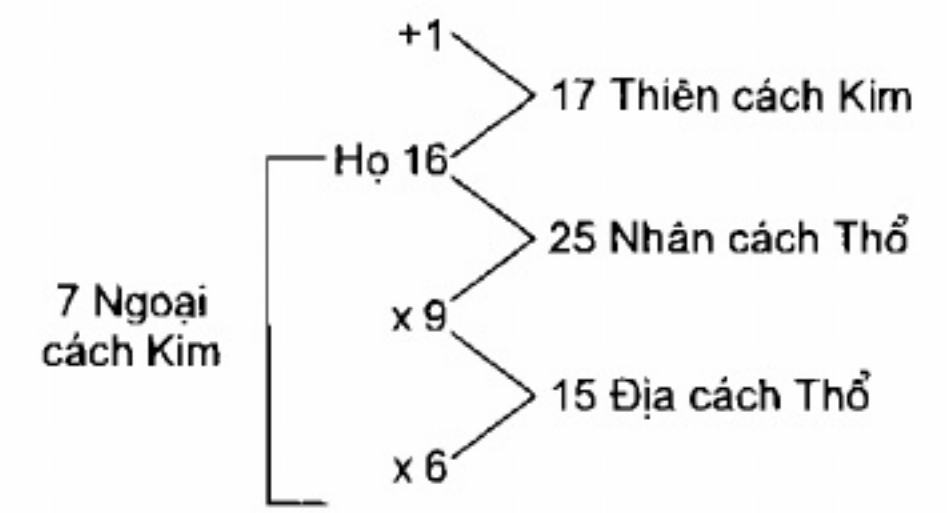

31 Tổng cách Mộc

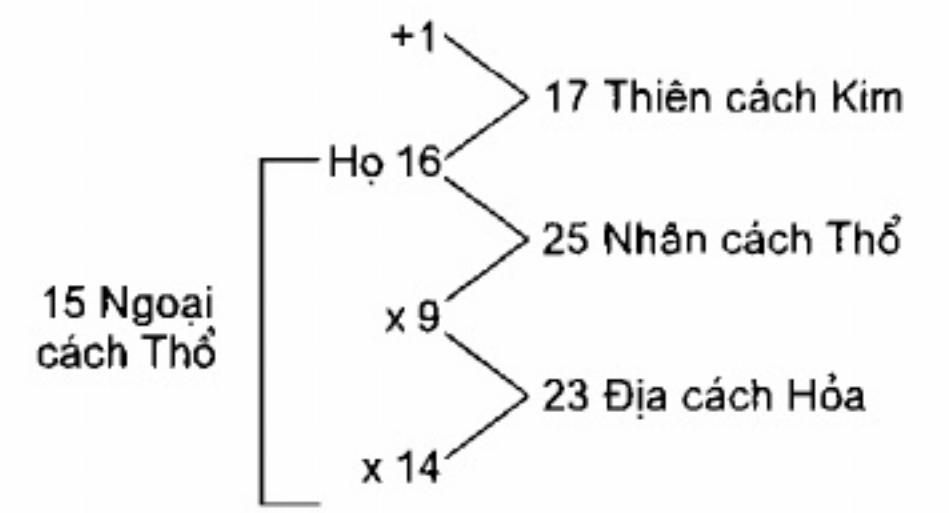

39 Tổng cách Thủy

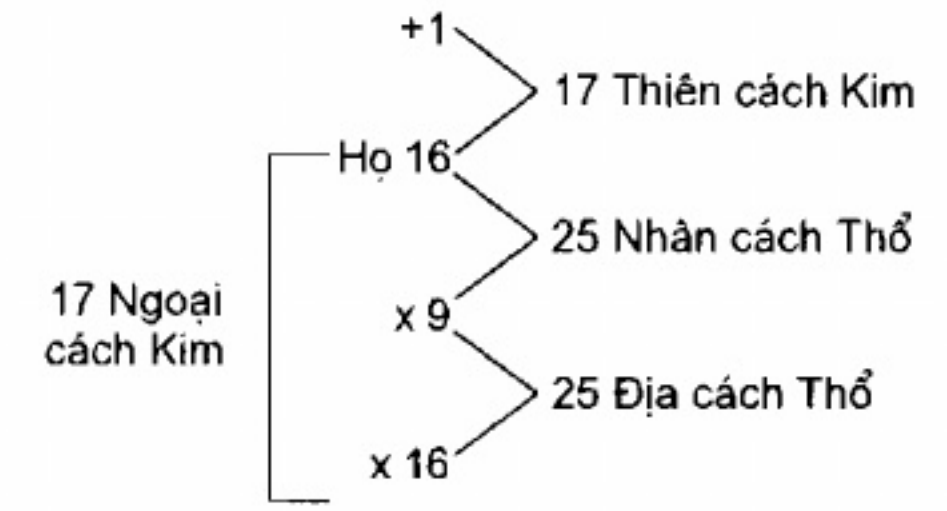

41 Tổng cách Mộc

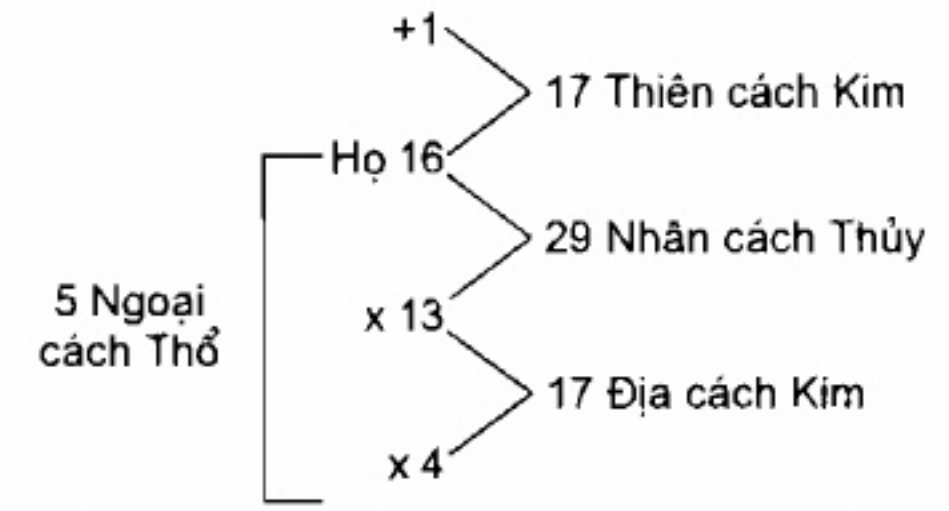

33 Tổng cách Hỏa

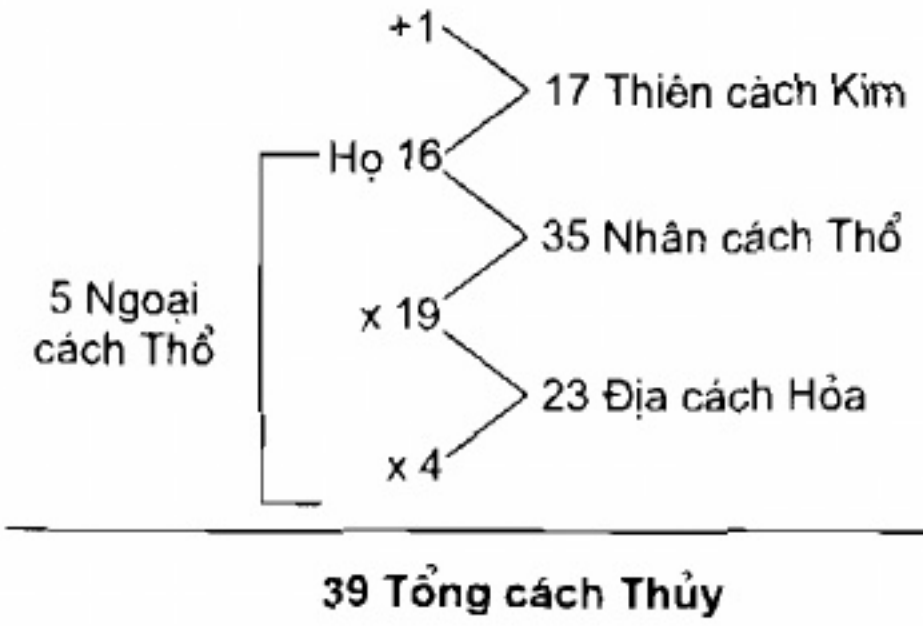

39 Tổng cách Thủy

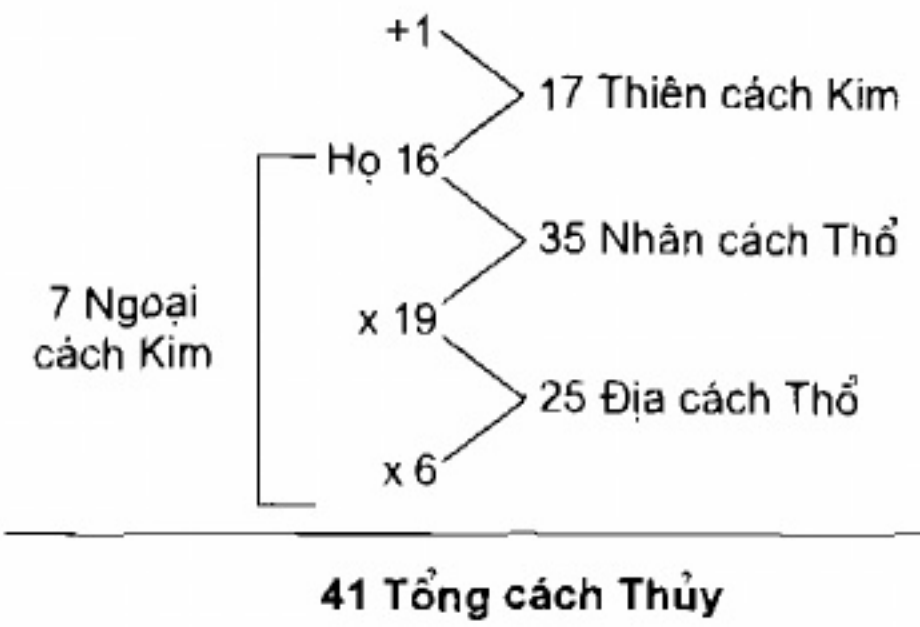

41 Tổng cách Thủy

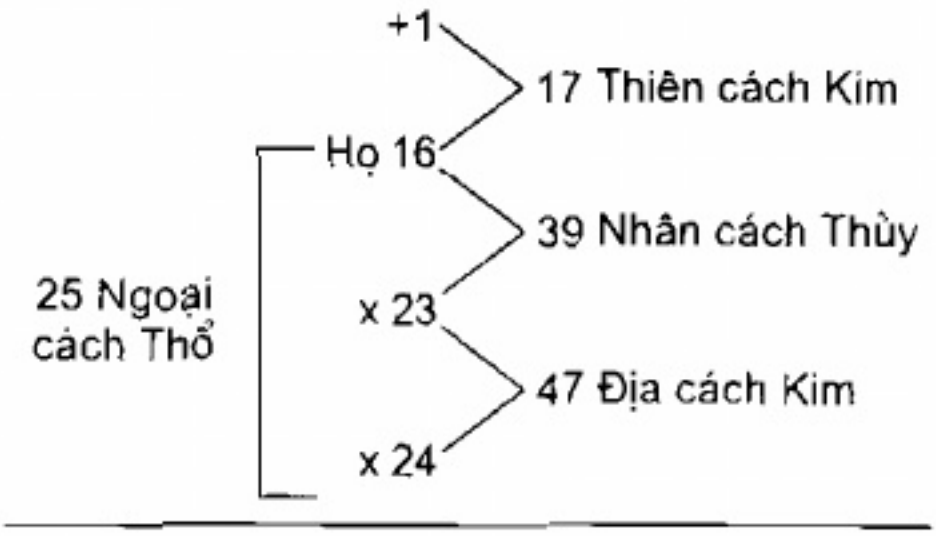

63 Tổng cách Hỏa

Họ 17 nét: Sái, Tương, Ủy, Trâu, Tạ, Hàn, Dương, Ưng, Chung, Lâm, Lịch, Tái, Doanh, Tương, Ủu, Hồng, Dực, Viên, Ô.

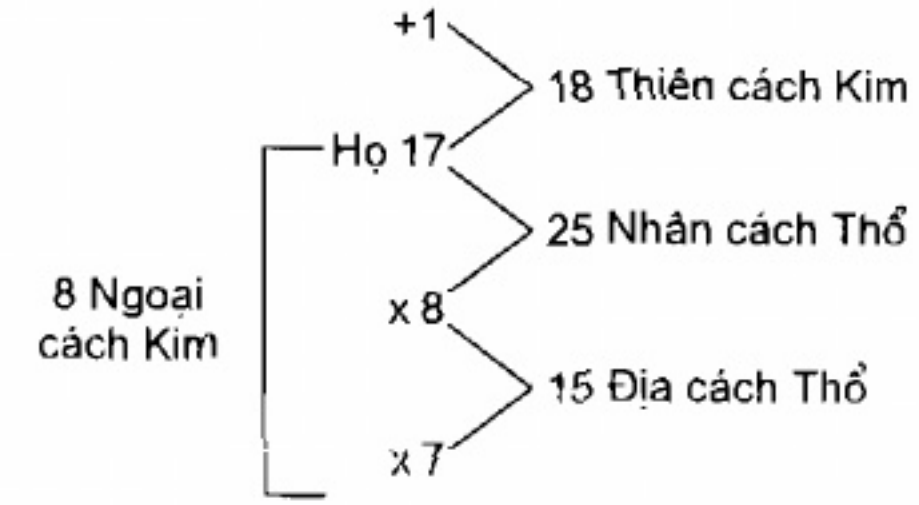

32 Tổng cách Thủy

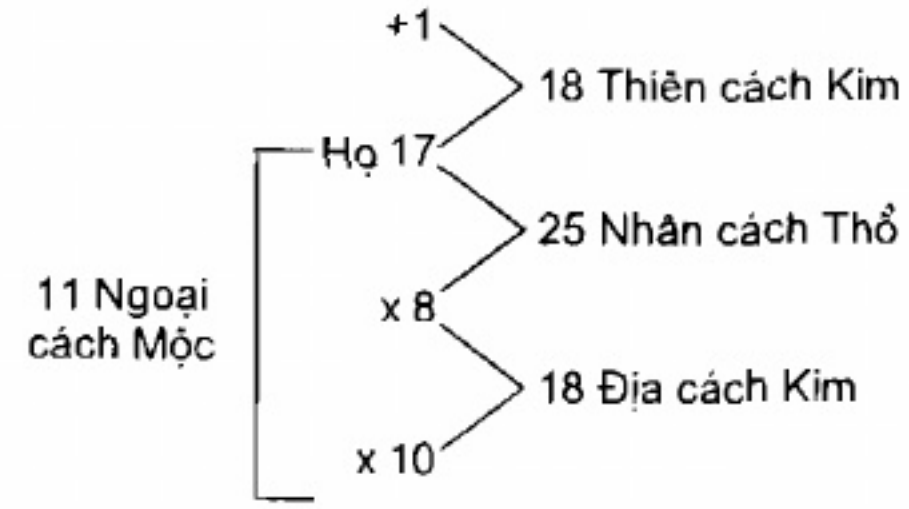

35 Tổng cách Thổ

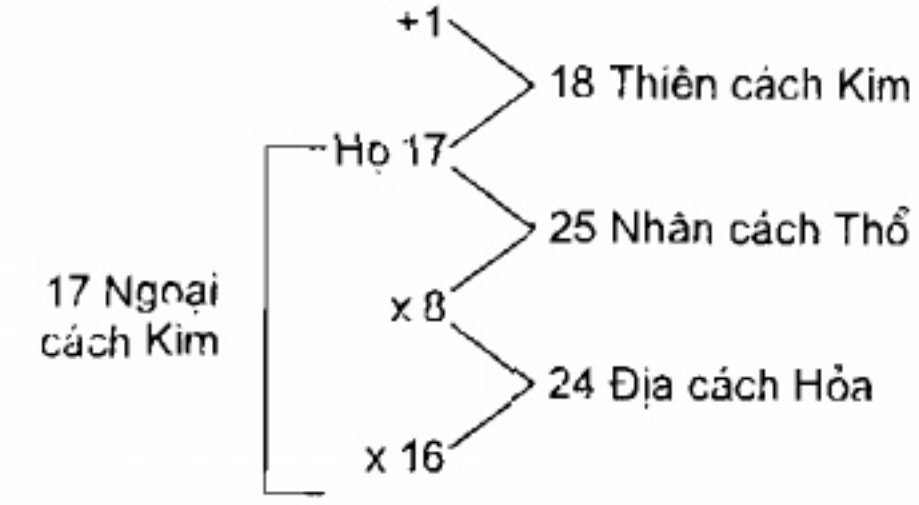

41 Tổng cách Mộc

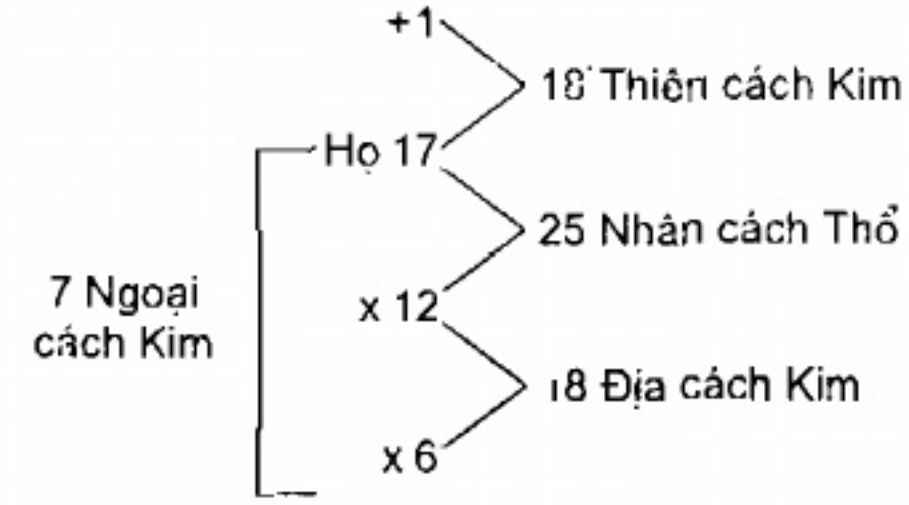

35 Tổng cách Thổ

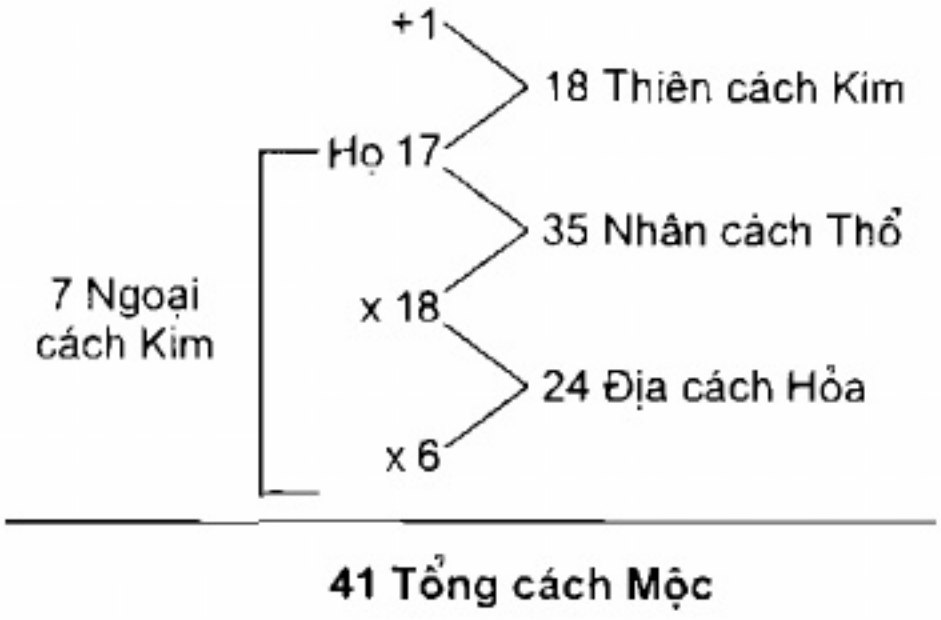

41 Tổng cách Mộc

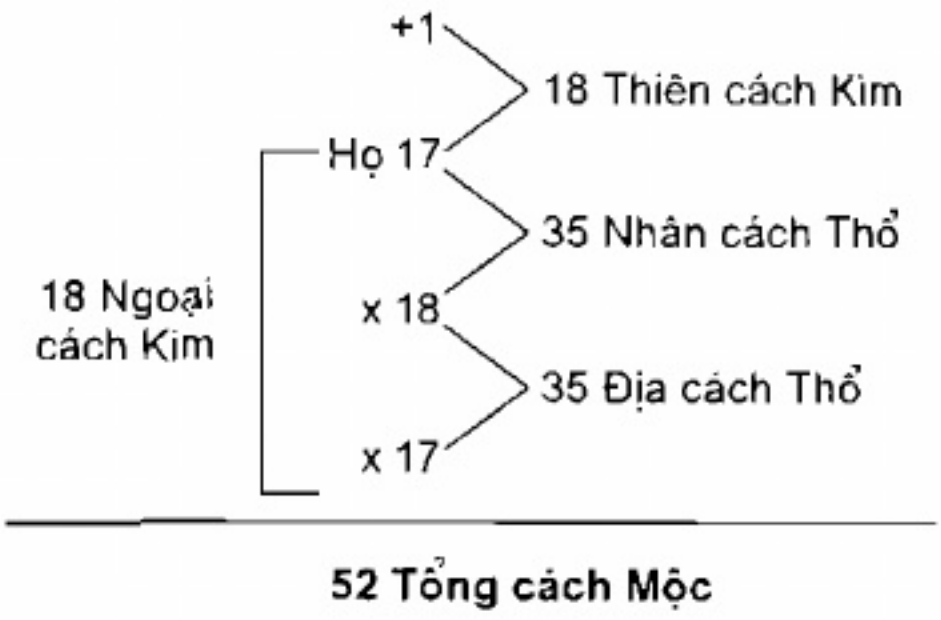

52 Tổng cách Mộc

Họ 18 nét: Nhan, Ngụy, Giám, Khuyết, Nhiếp, Phong, Trữ, Tái, Lễ, Hoàn, Tề, Cụ, Bàng, Quy...

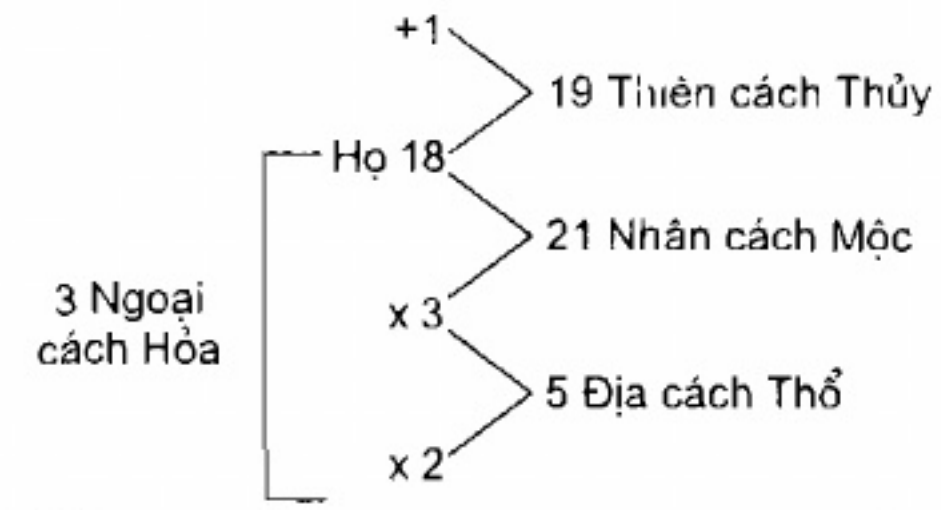

23 Tổng cách Hỏa

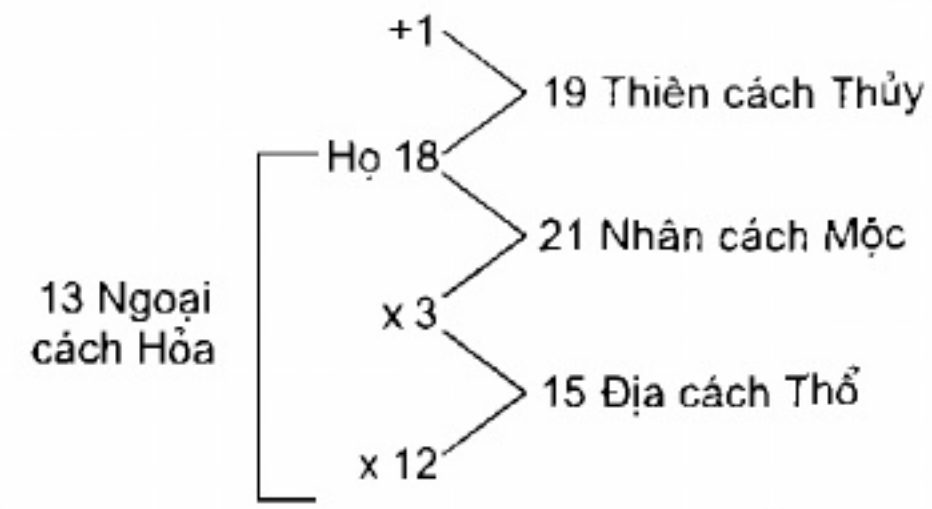

33 Tổng cách Hỏa

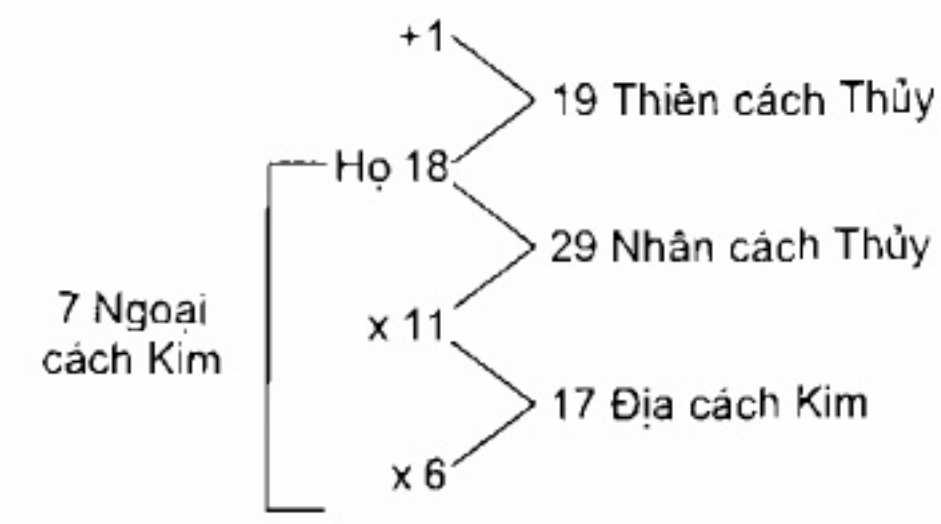

35 Tổng cách Thổ

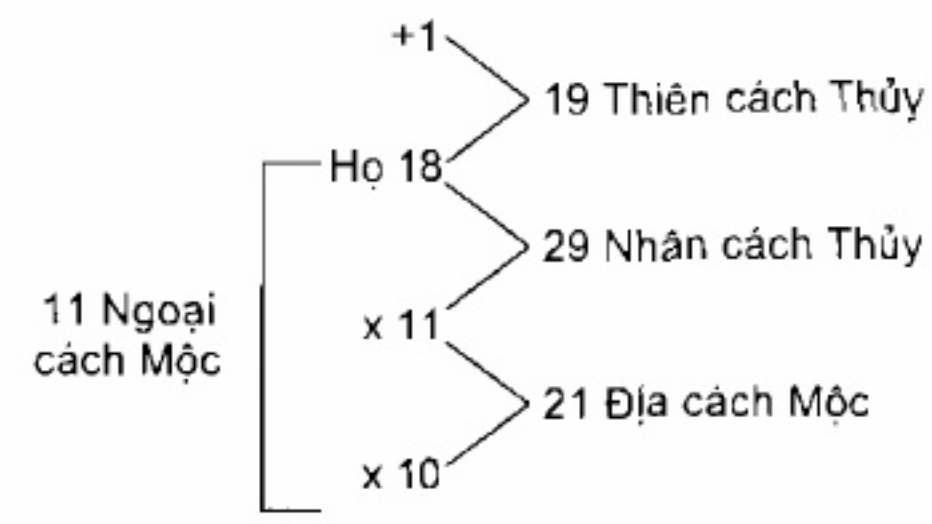

39 Tổng cách Thủy



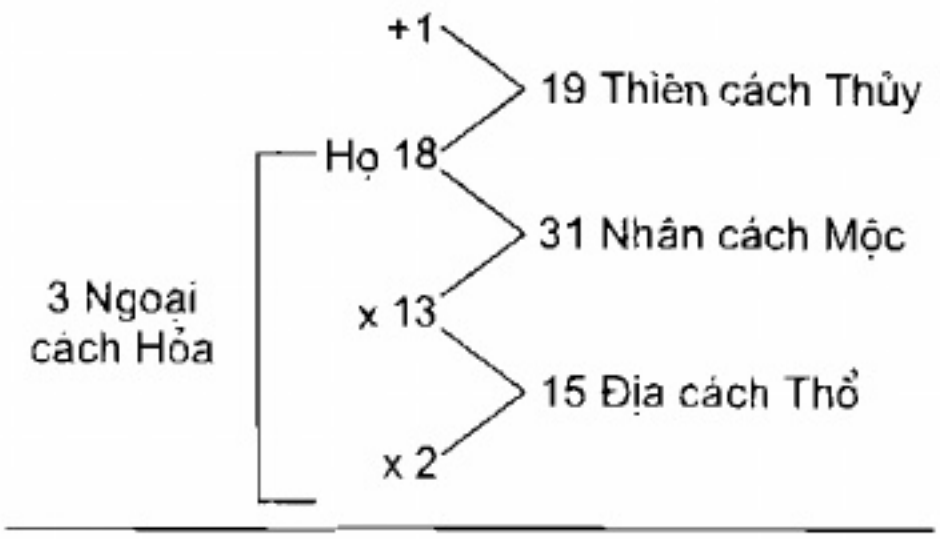

33 Tổng cách Hỏa

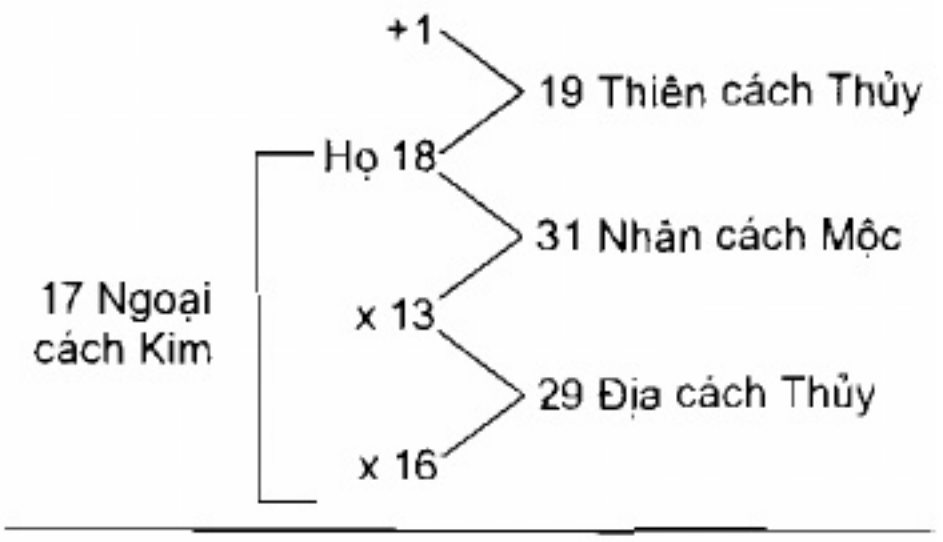

47 Tổng cách Kim

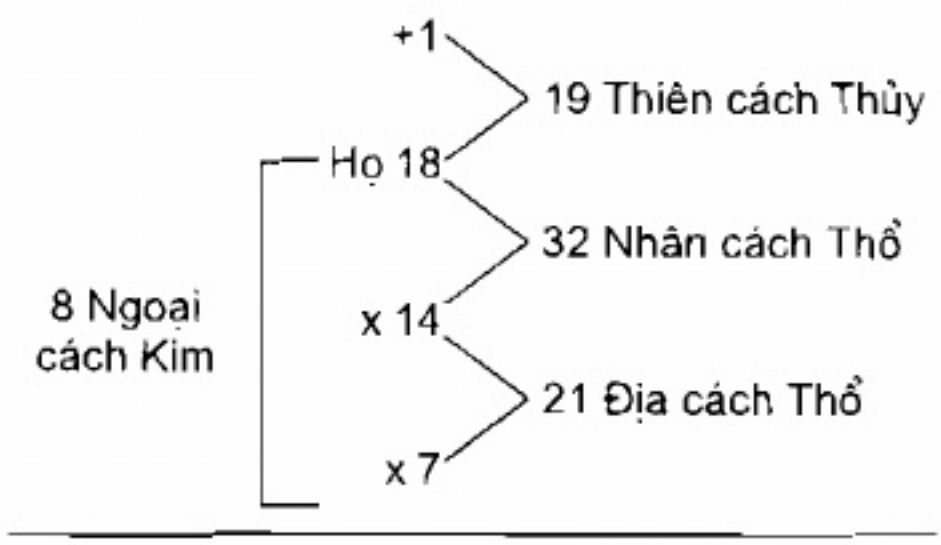

39 Tổng cách Thủy

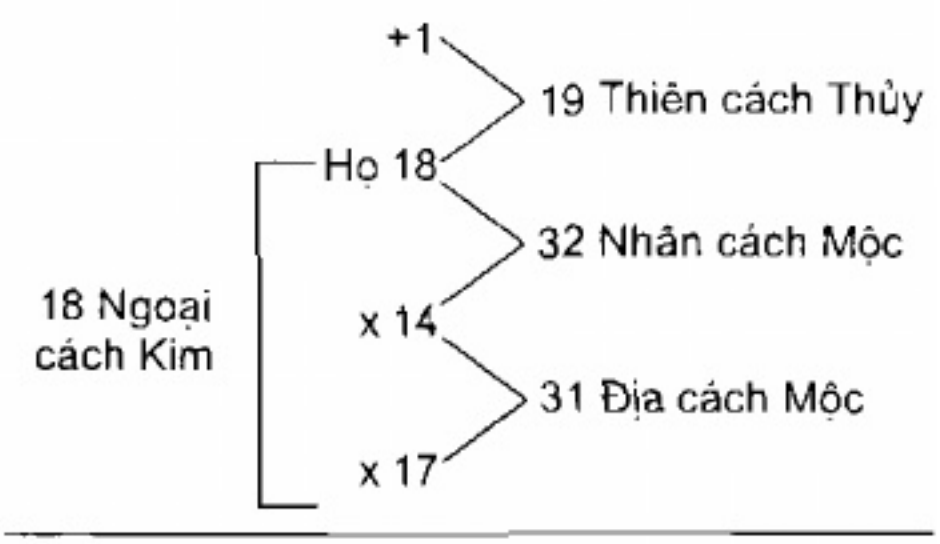

49 Tổng cách Thủy

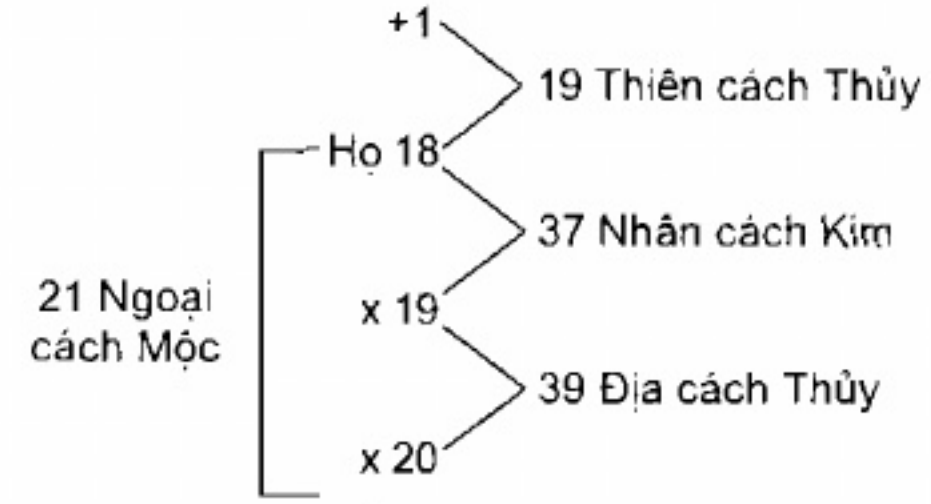

57 Tổng cách Kim

Họ 19 nét: Trịnh, Tiêu, Đặng, Tiết, Quan, Đàm, Bạc, Di...

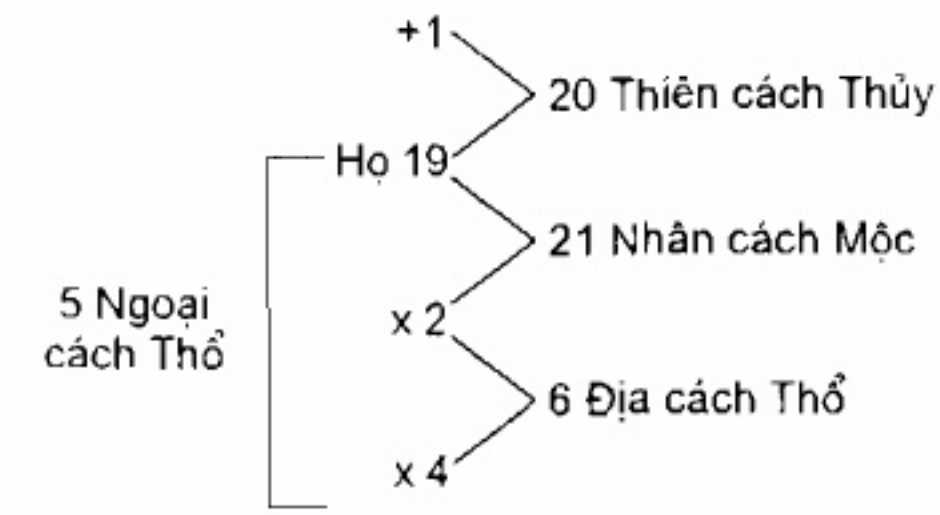

25 Tổng cách Thổ

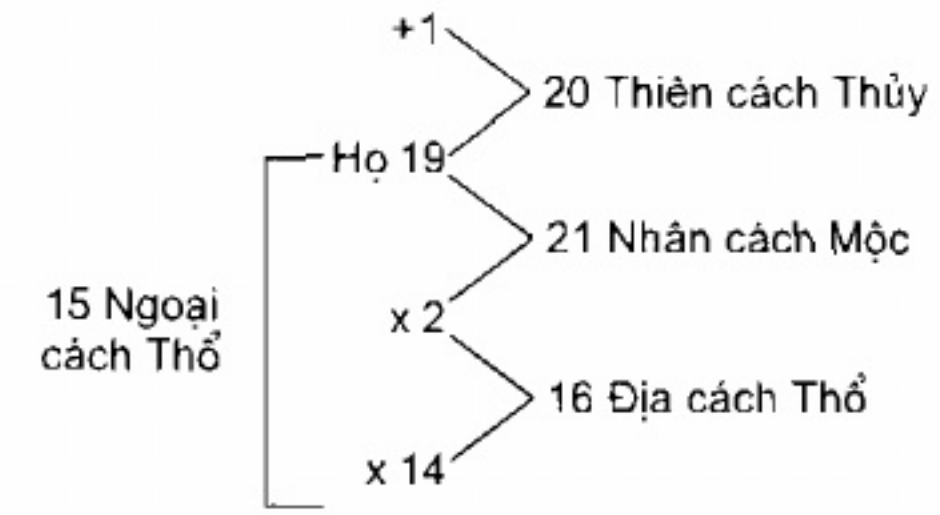

35 Tổng cách Thổ

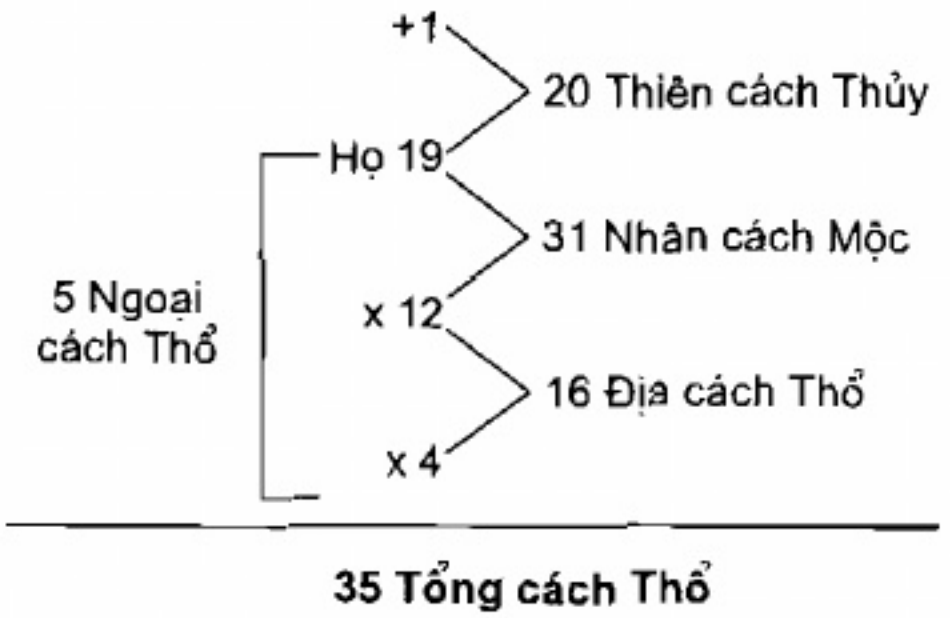

35 Tổng cách Thổ

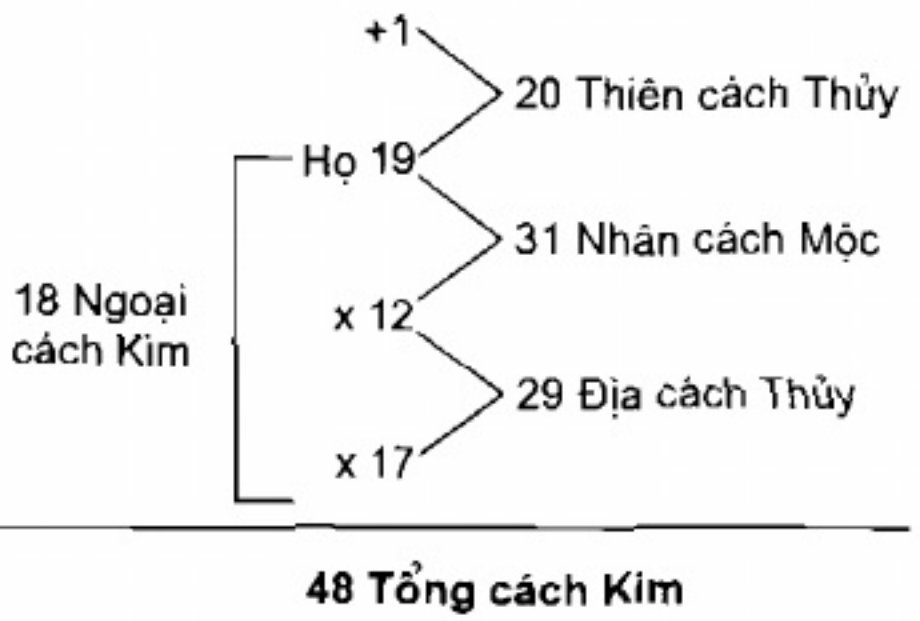

48 Tổng cách Kim

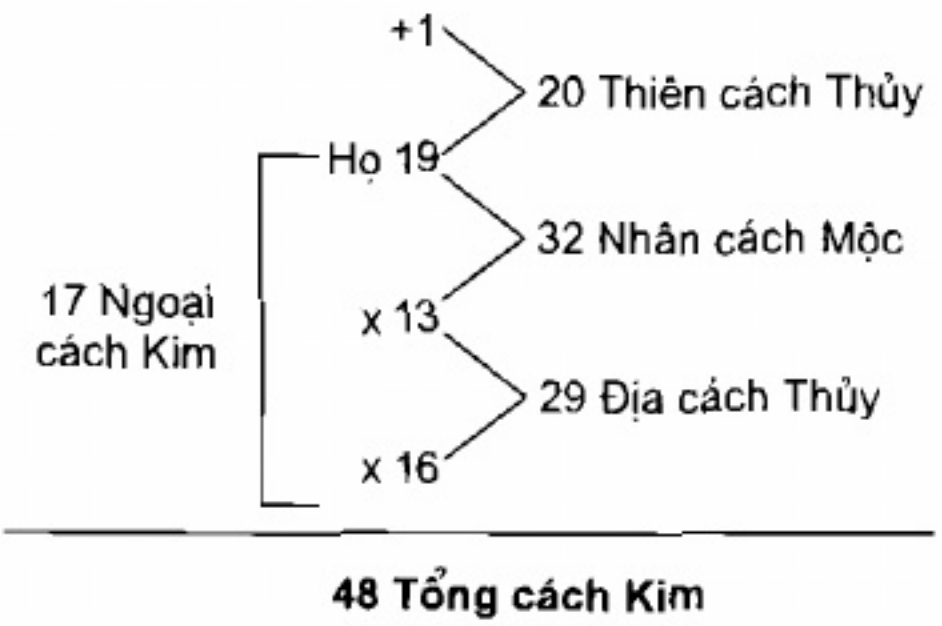

48 Tổng cách Kim

Họ 20 nét: La, Nghiêm, Chung, Thích, Lam, Đàng, Đậu, Hoài, Tịch....

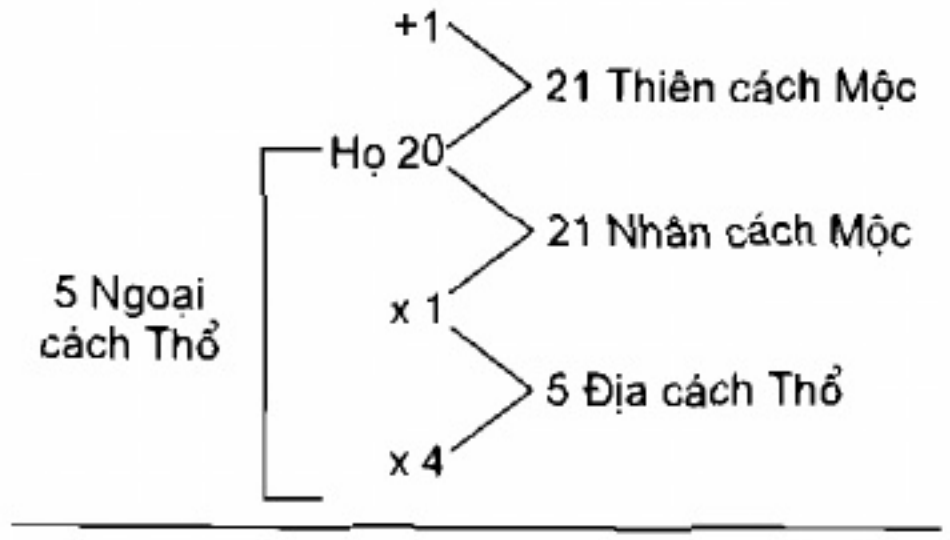

25 Tổng cách Thổ

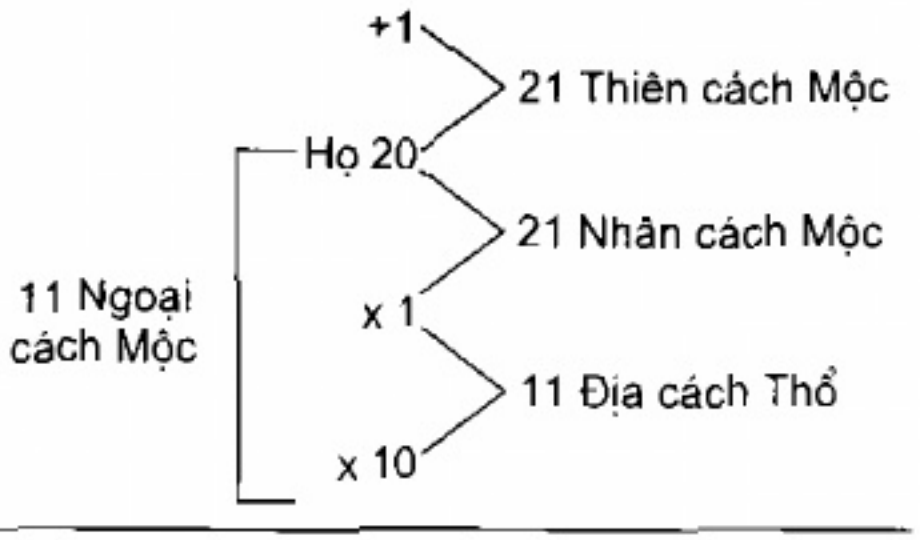

31 Tổng cách Mộc

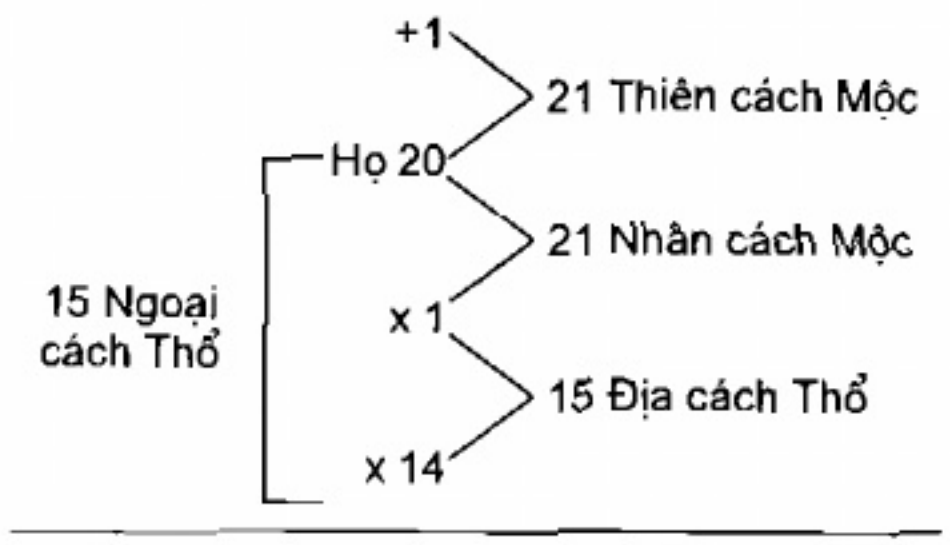

35 Tổng cách Thổ

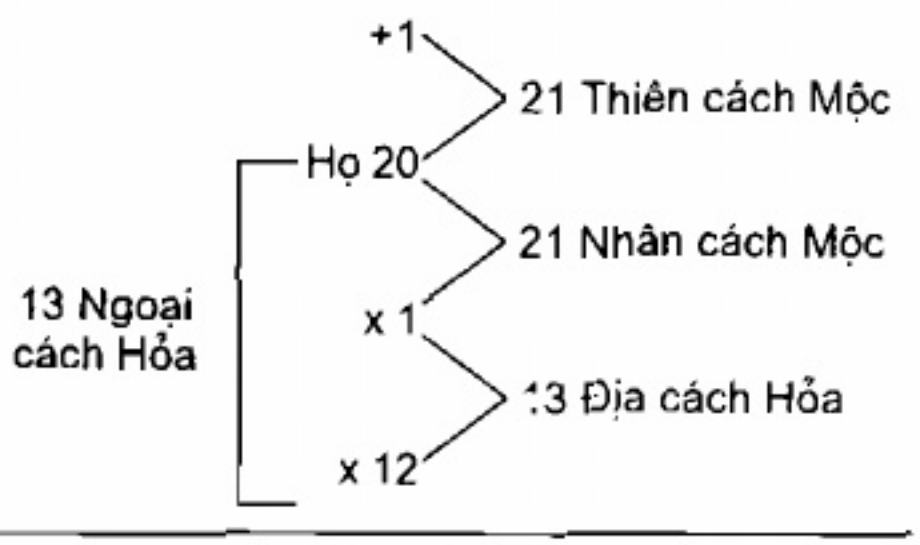

33 Tổng cách Hỏa

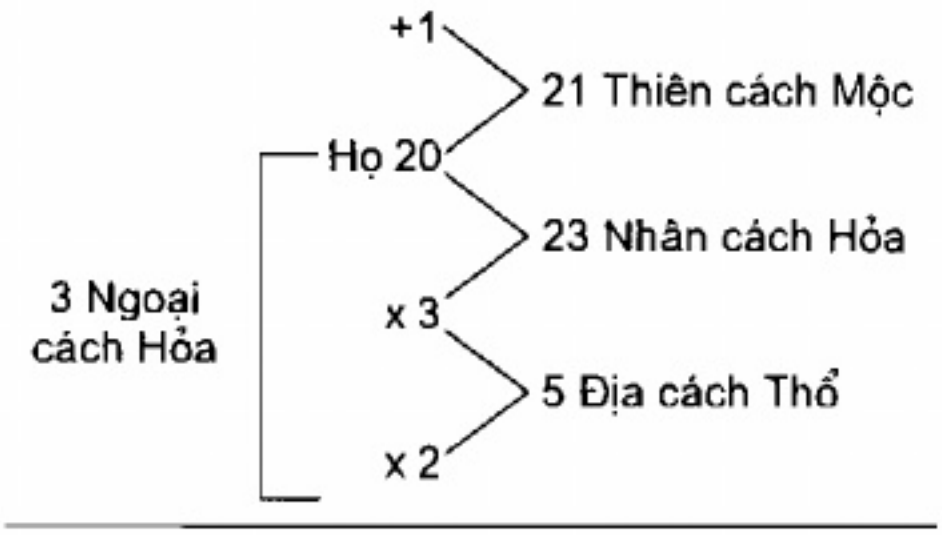

25 Tổng cách Thổ

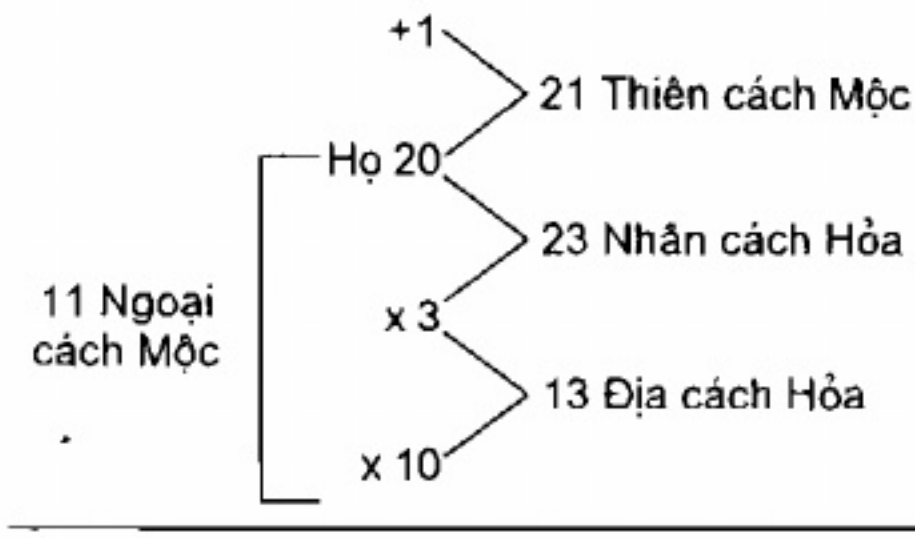

33 Tổng cách Hỏa

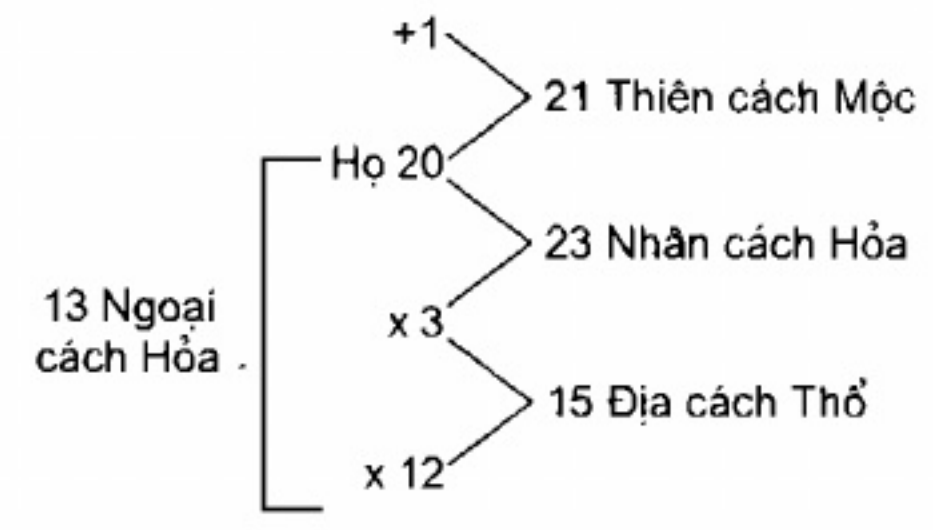

35 Tổng cách Thổ

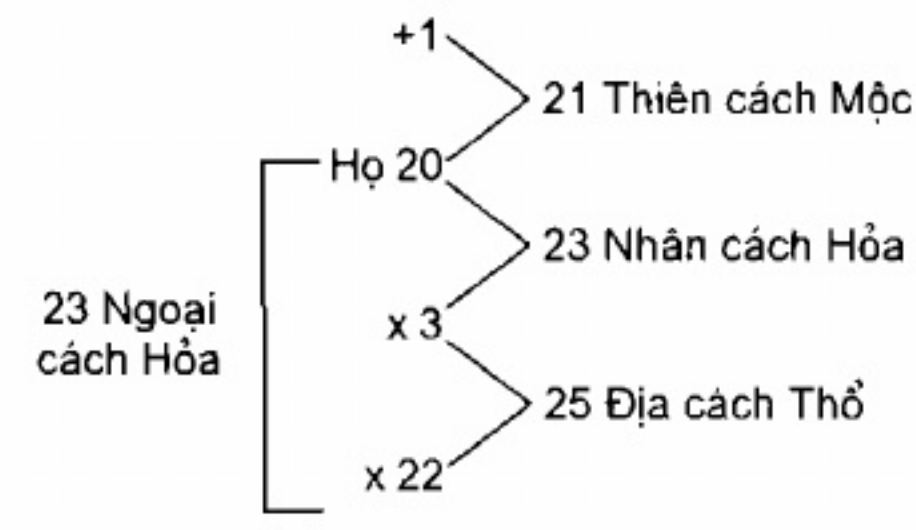

45 Tổng cách Thổ

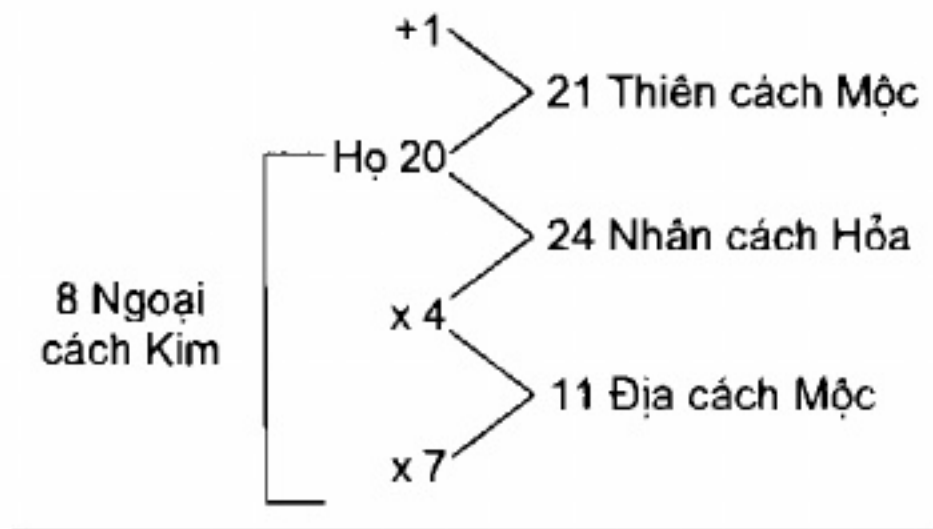

31 Tổng cách Mộc

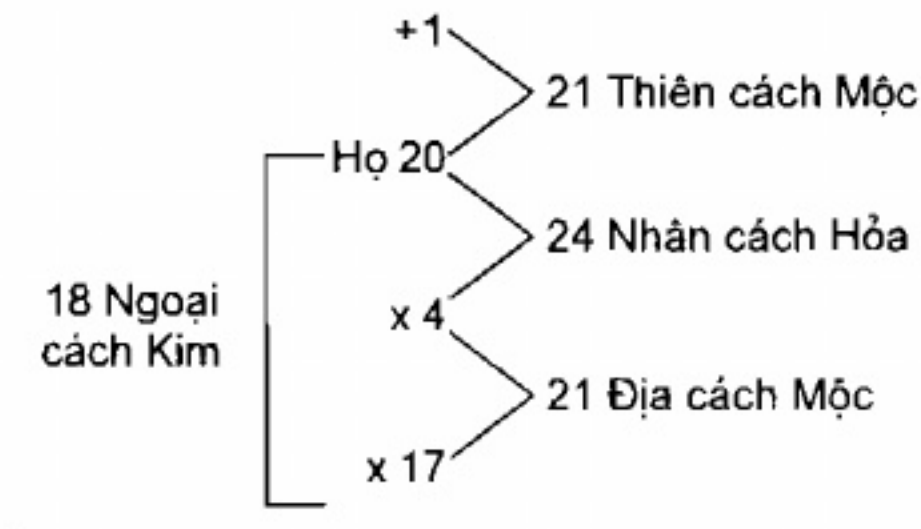

41 Tổng cách Mộc

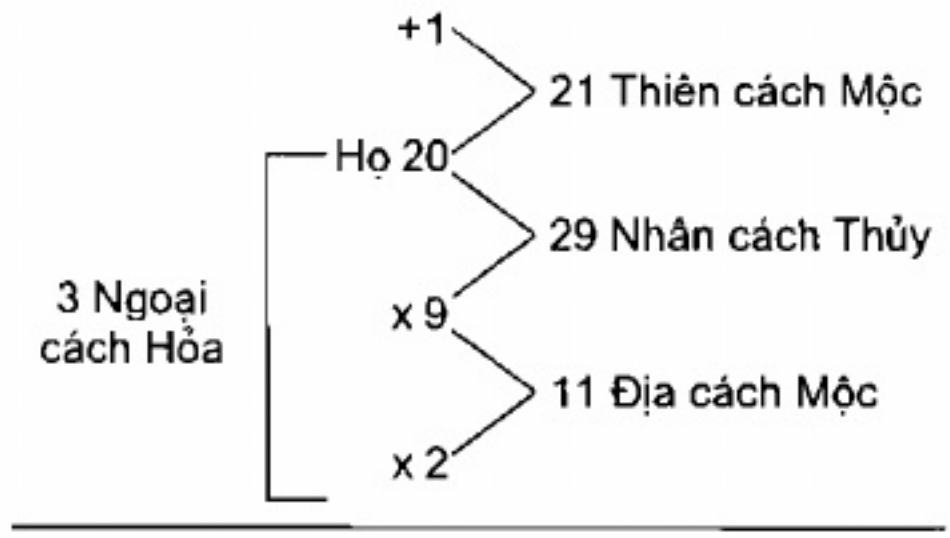

31 Tổng cách Mộc

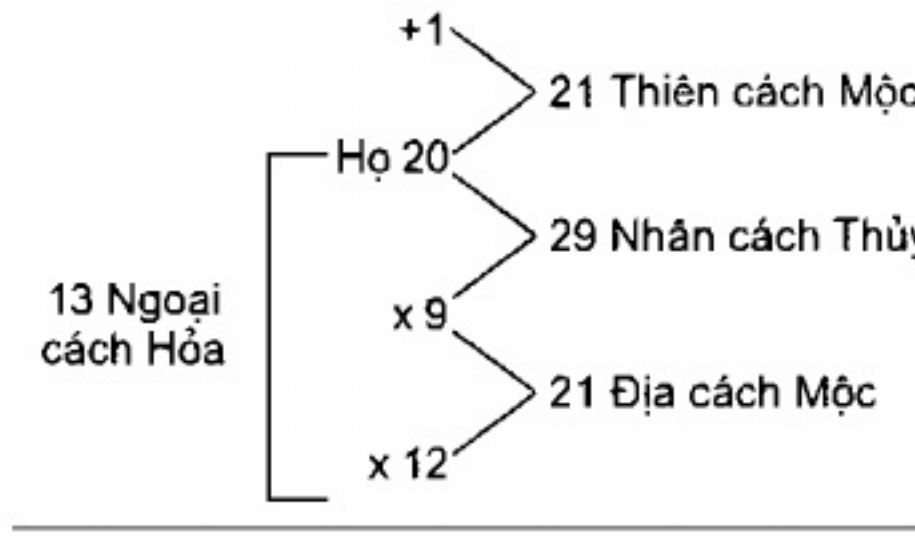

41 Tổng cách Mộc



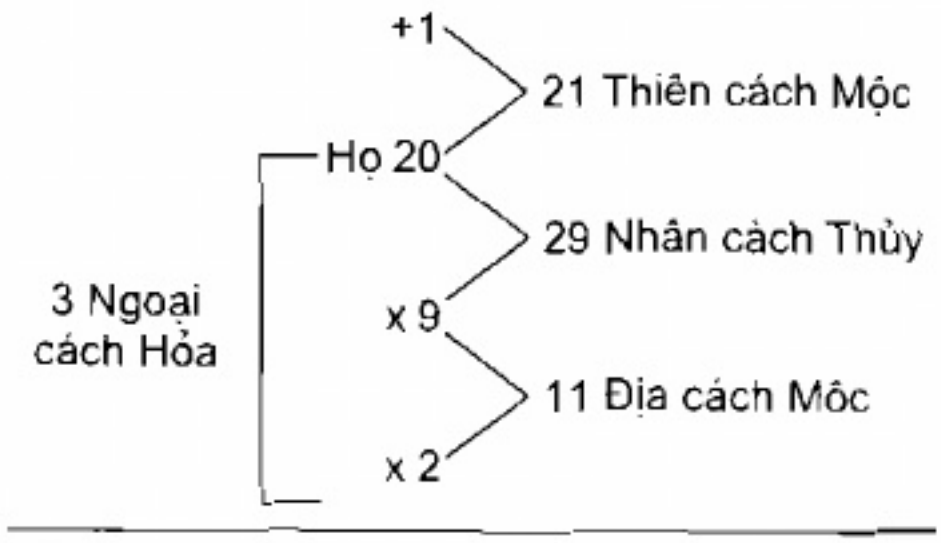

31 Tổng cách Mộc

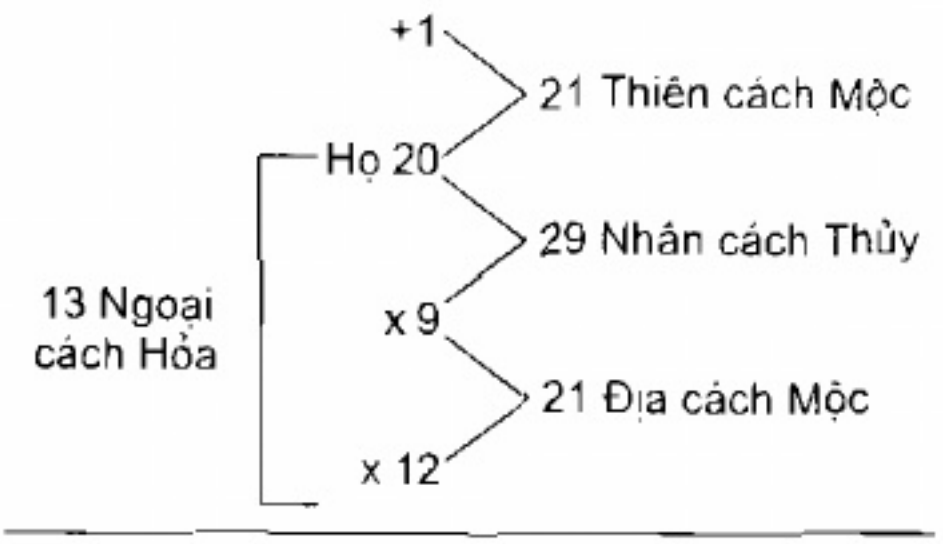

41 Tổng cách Mộc

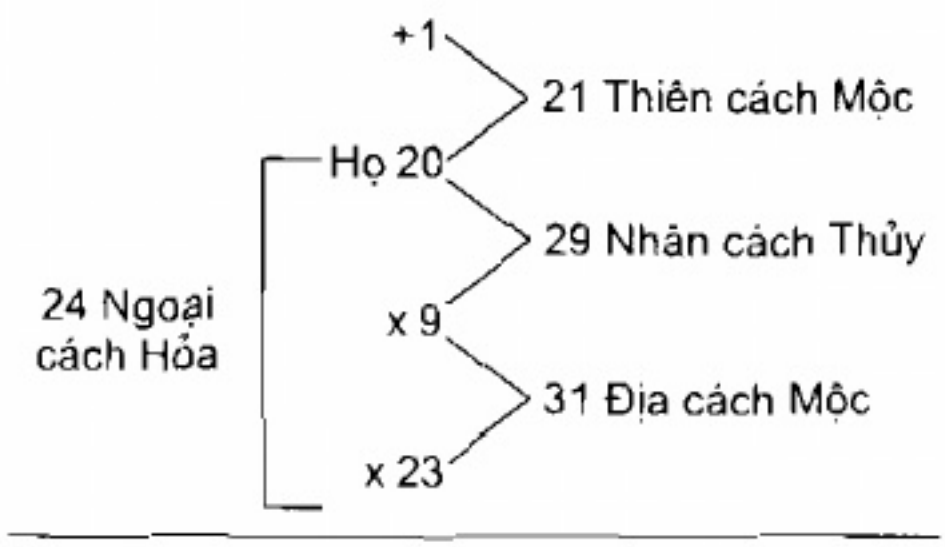

52 Tổng cách Mộc

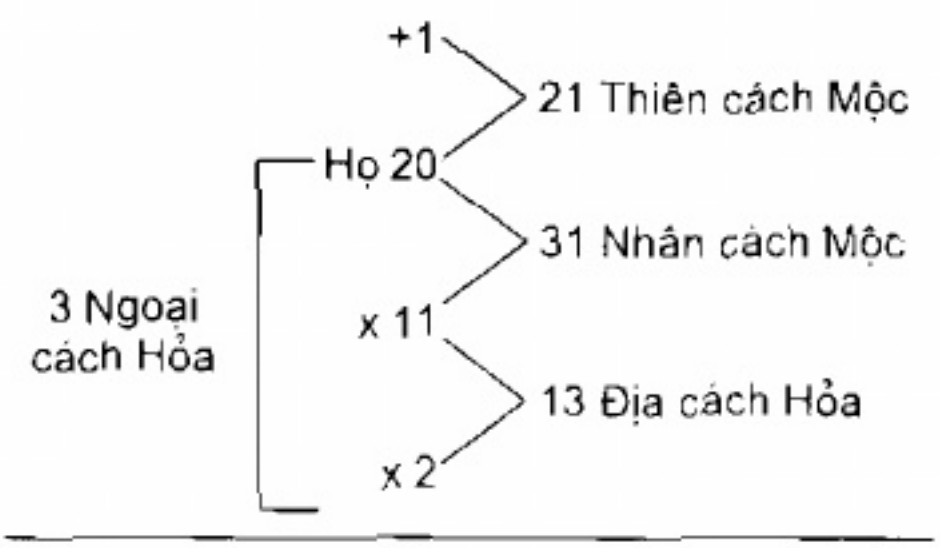

33 Tổng cách Hỏa

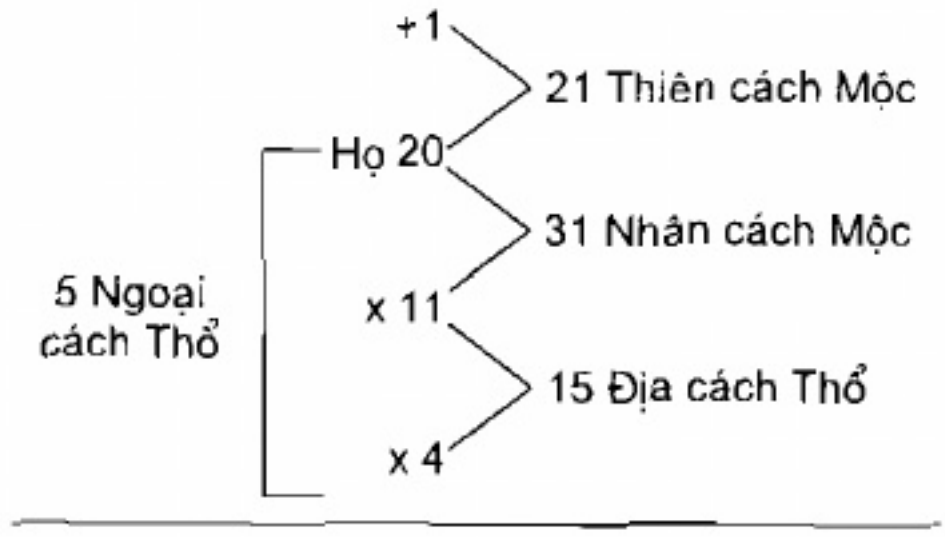

35 Tổng cách Thổ

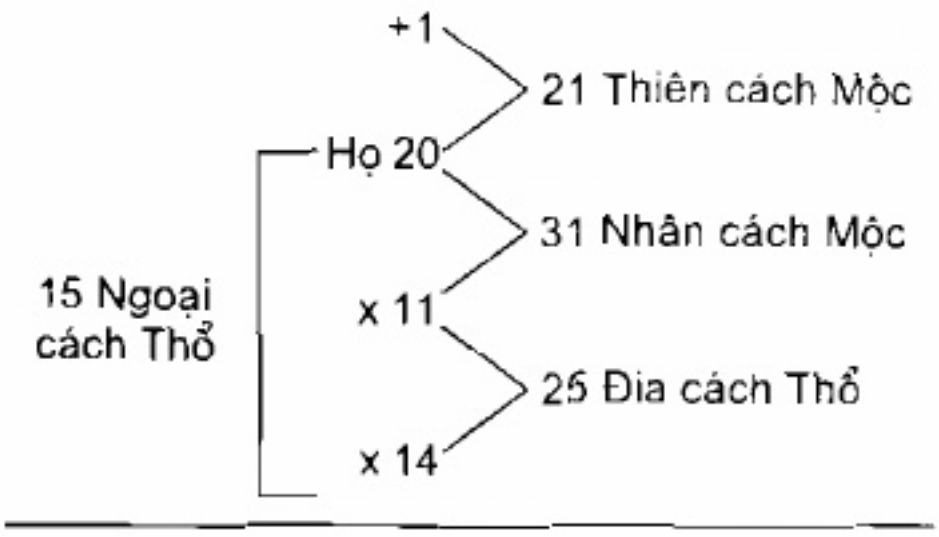

45 Tổng cách Thổ

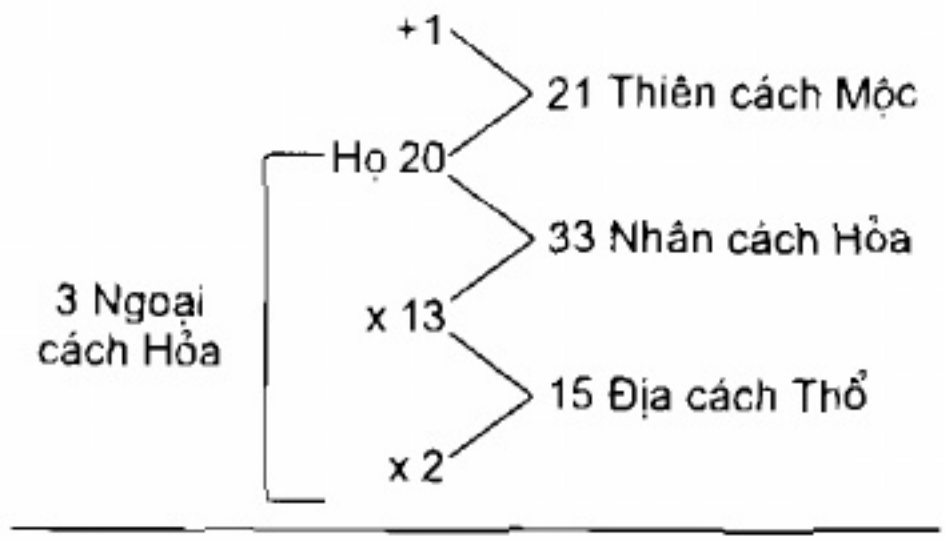

35 Tổng cách Thổ

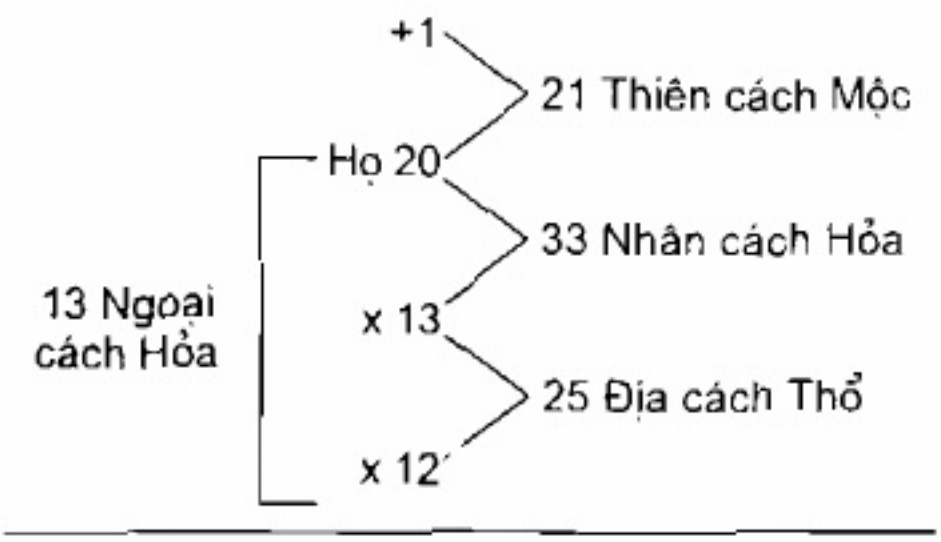

45 Tổng cách Thổ

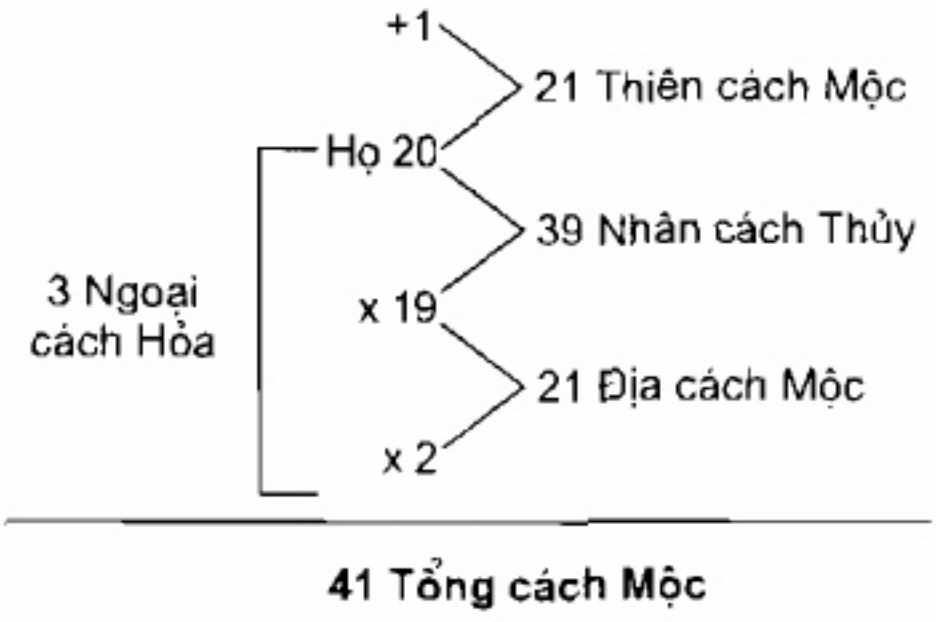

41 Tổng cách Mộc

Họ 21 nét: Ngụy, Cố, Lưng, Thiêu

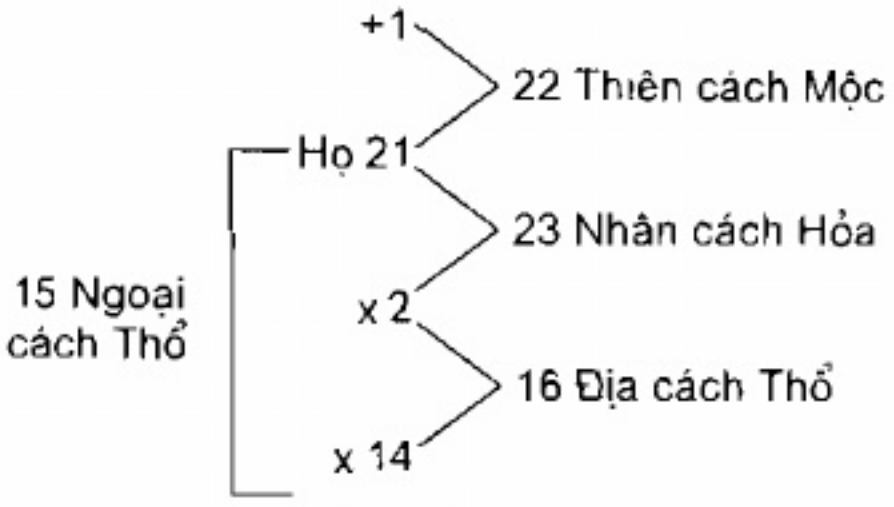

37 Tổng cách Kim

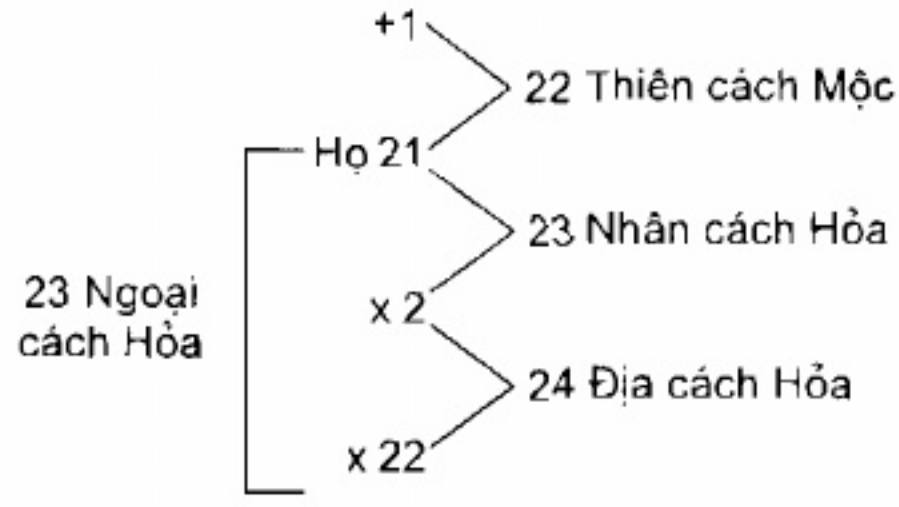

45 Tổng cách Kim

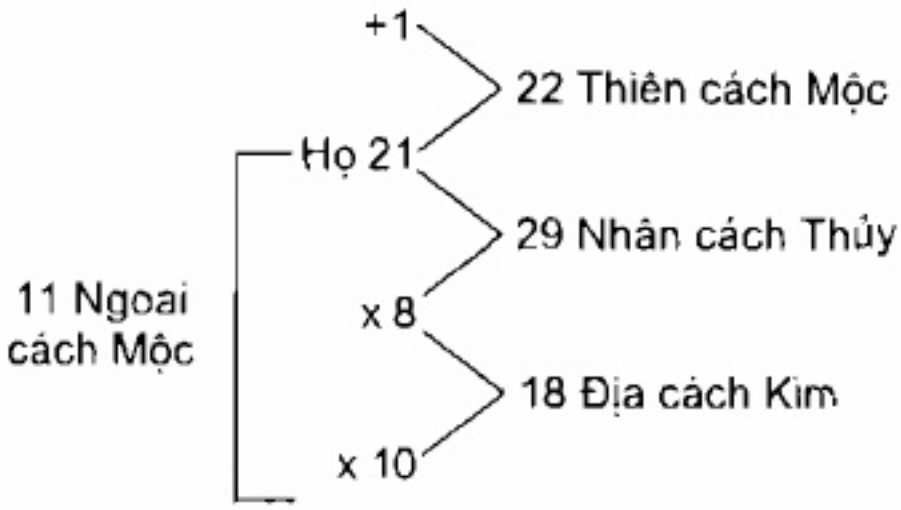

39 Tổng cách Thủy

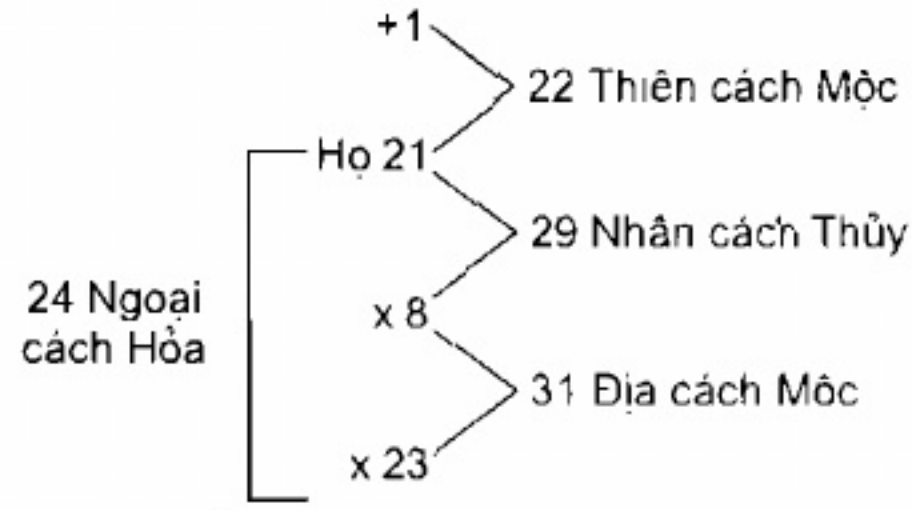

52 Tổng cách Mộc

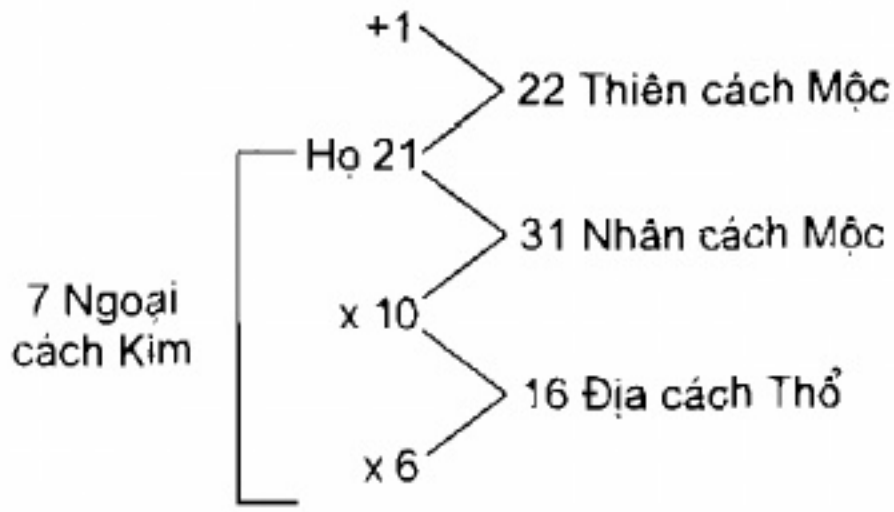

37 Tổng cách Kim

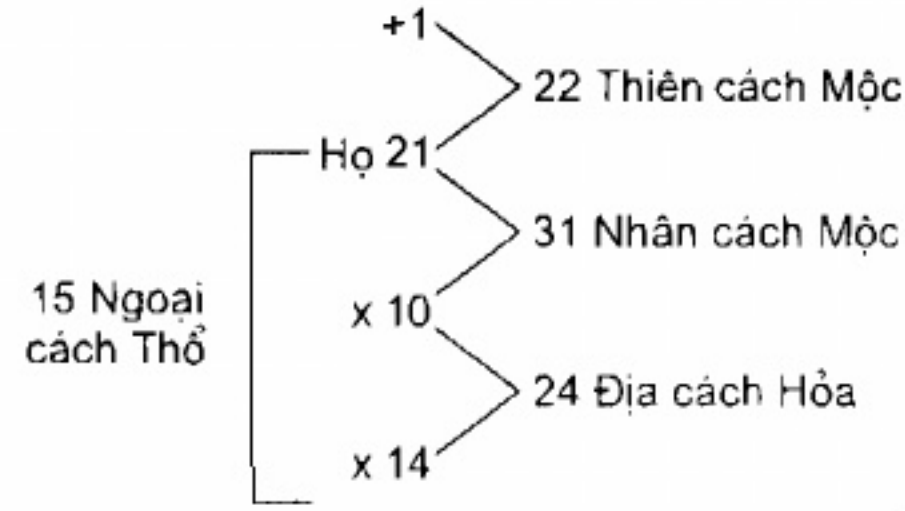

45 Tổng cách Mộc



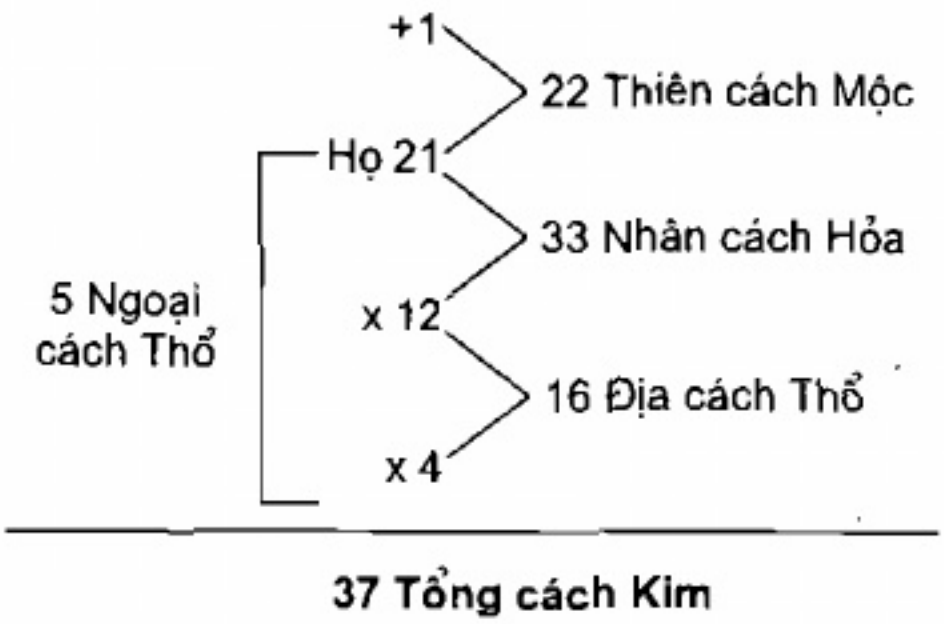

37 Tổng cách Kim

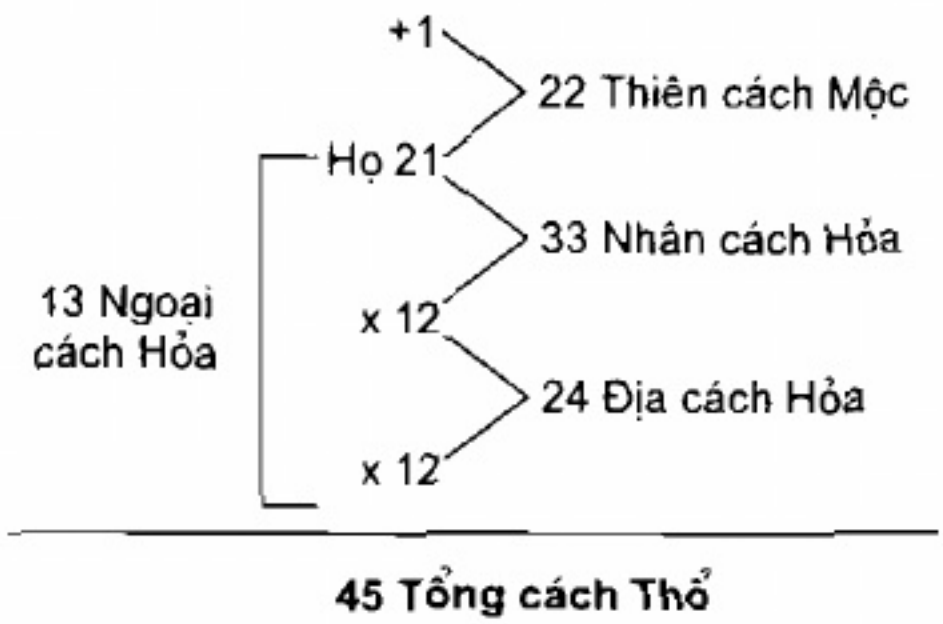

45 Tổng cách Thổ

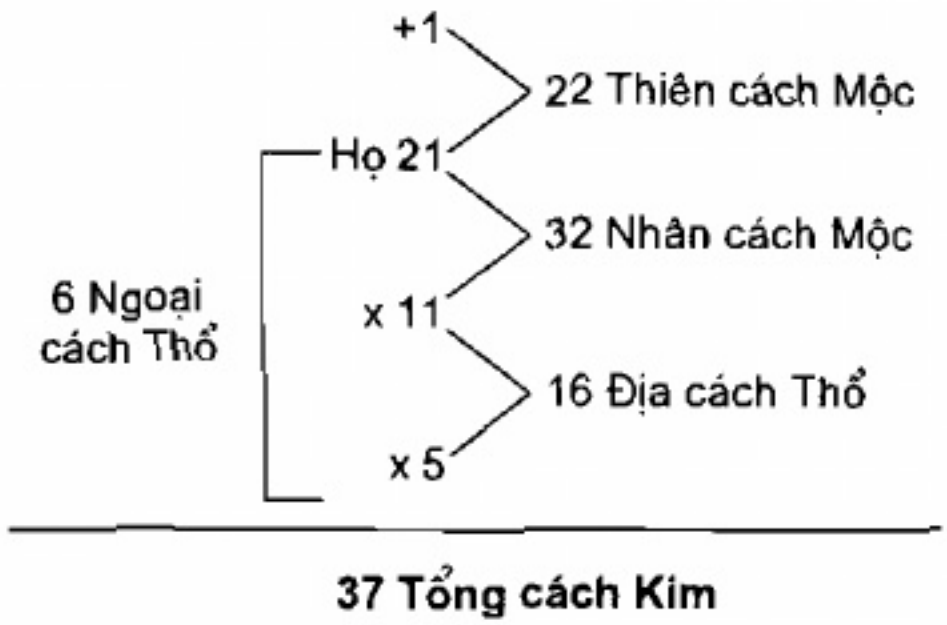

37 Tổng cách Kim

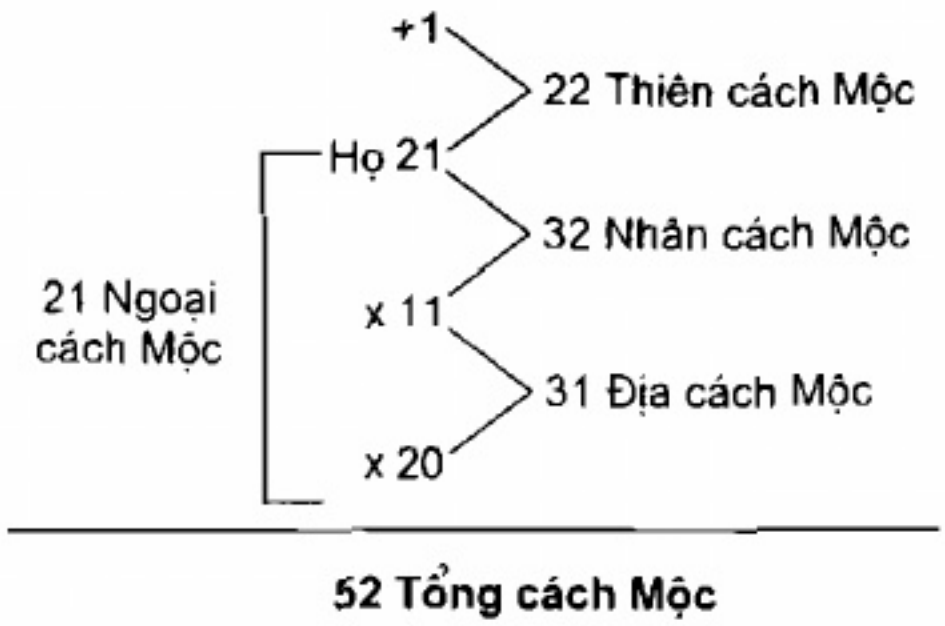

52 Tổng cách Mộc

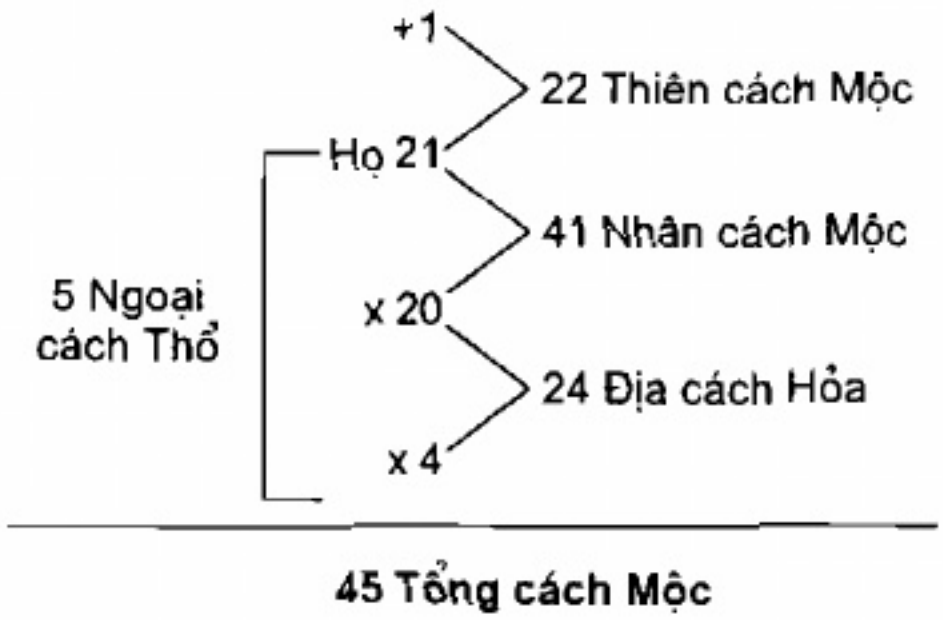

45 Tổng cách Mộc



Họ 22 nét: Tô, Tập, Quyền, Lận...

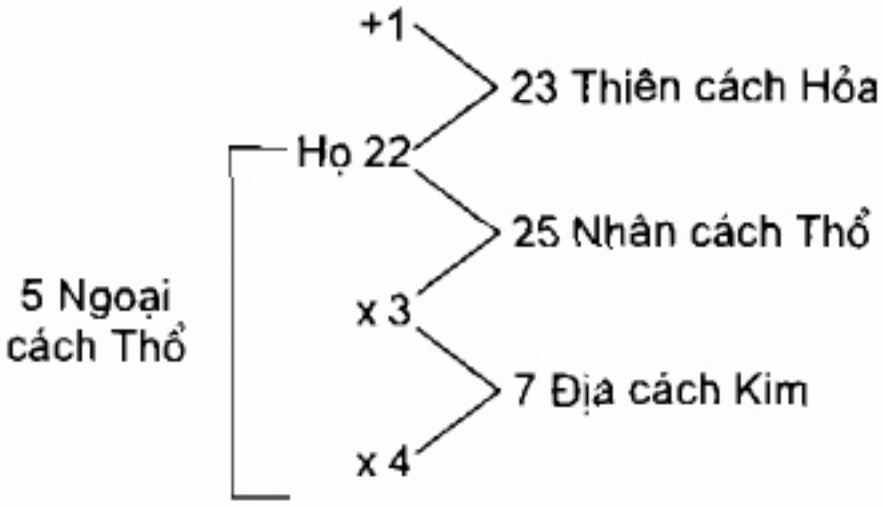

29 Tổng cách Thủy

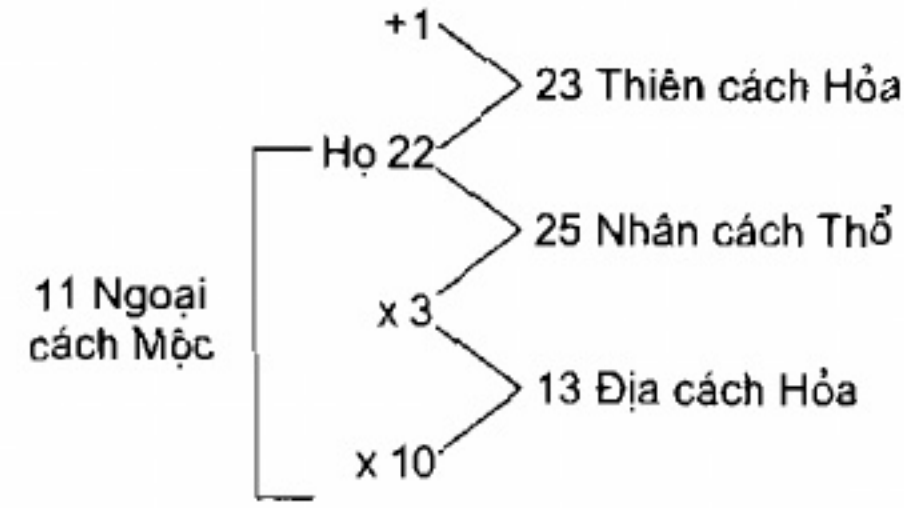

35 Tổng cách Thổ

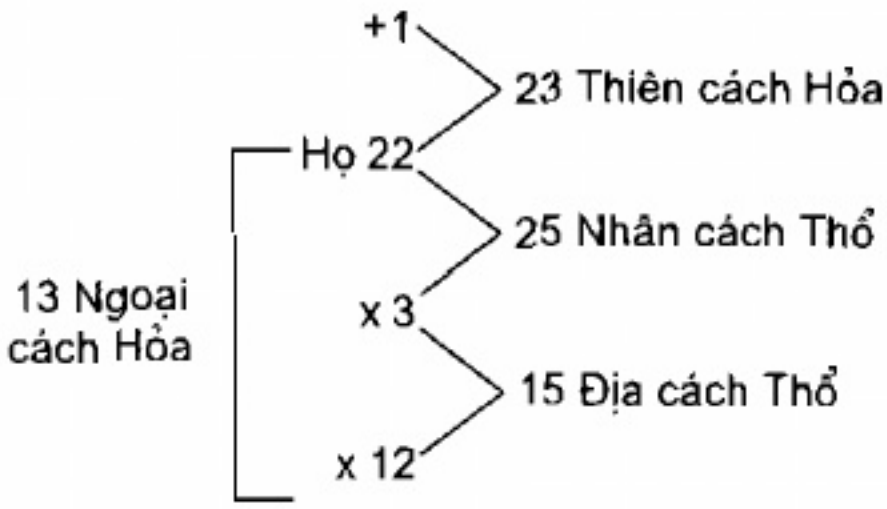

37 Tổng cách Kim

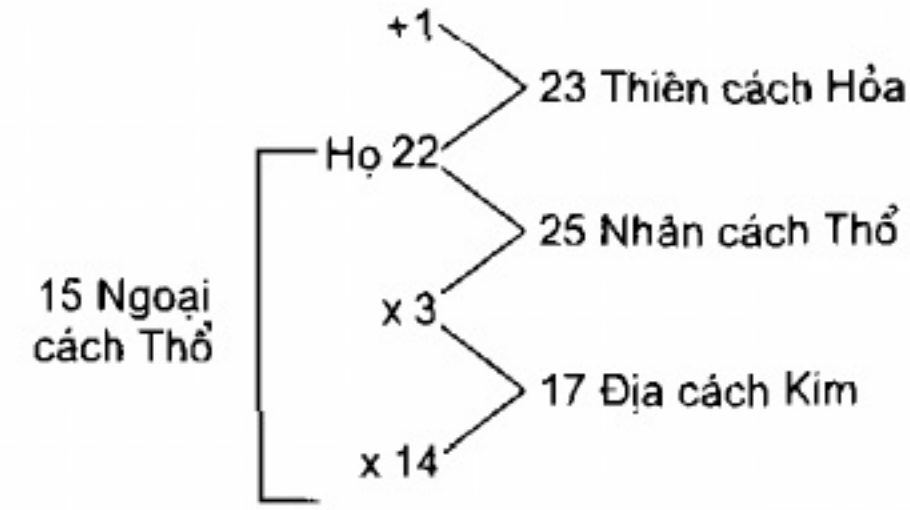

39 Tổng cách Thủy

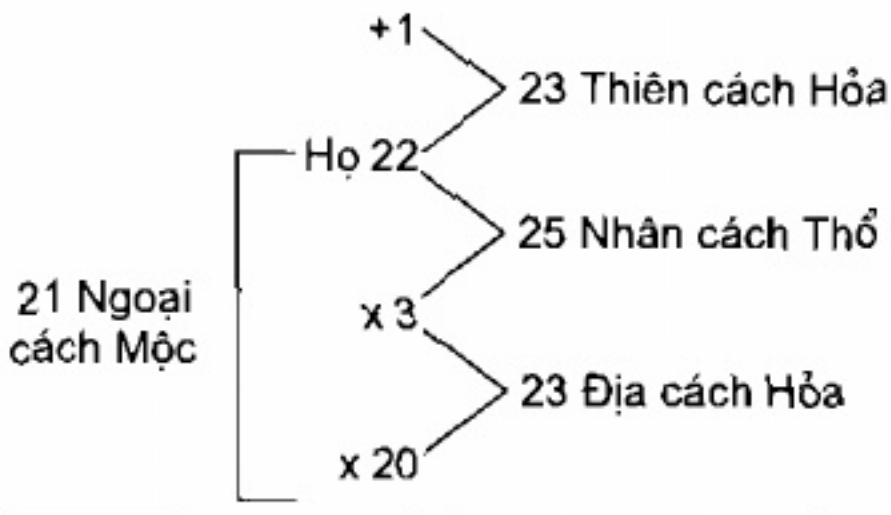

45 Tổng cách Thổ

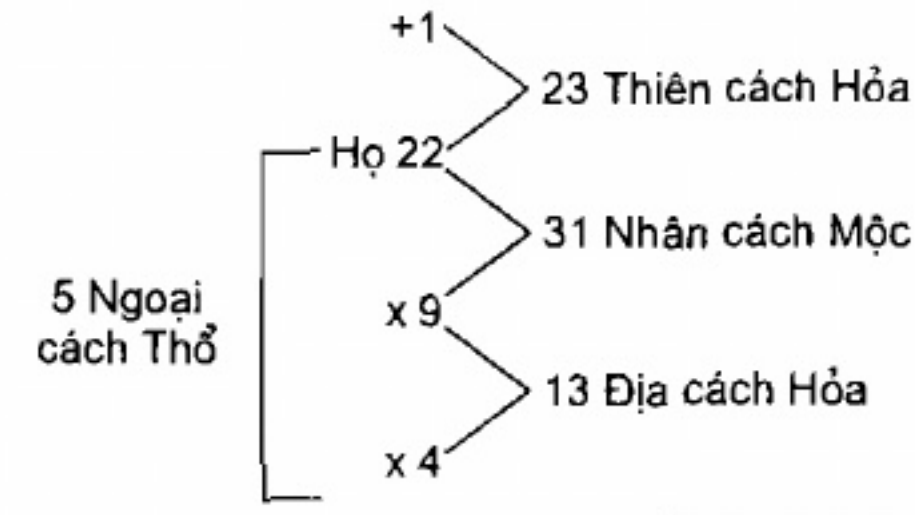

35 Tổng cách Thổ



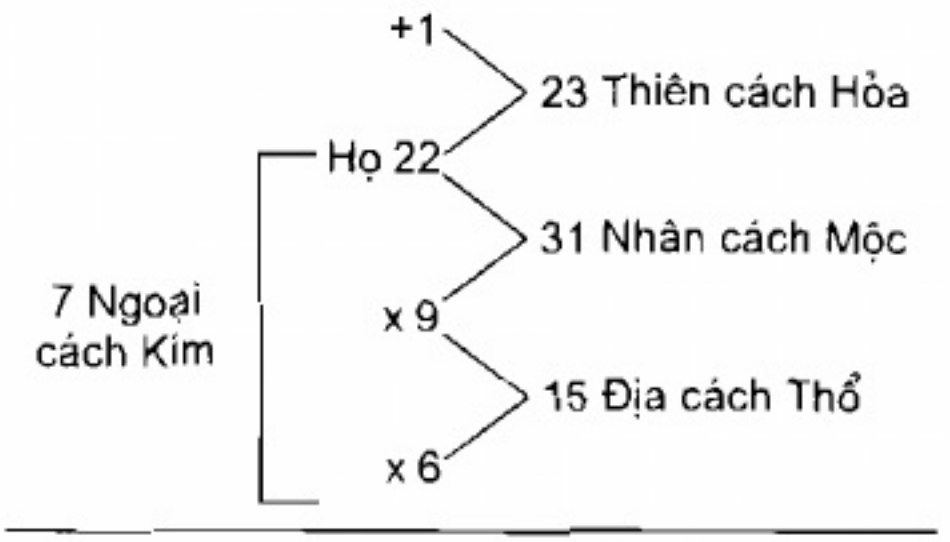

37 Tổng cách Kim

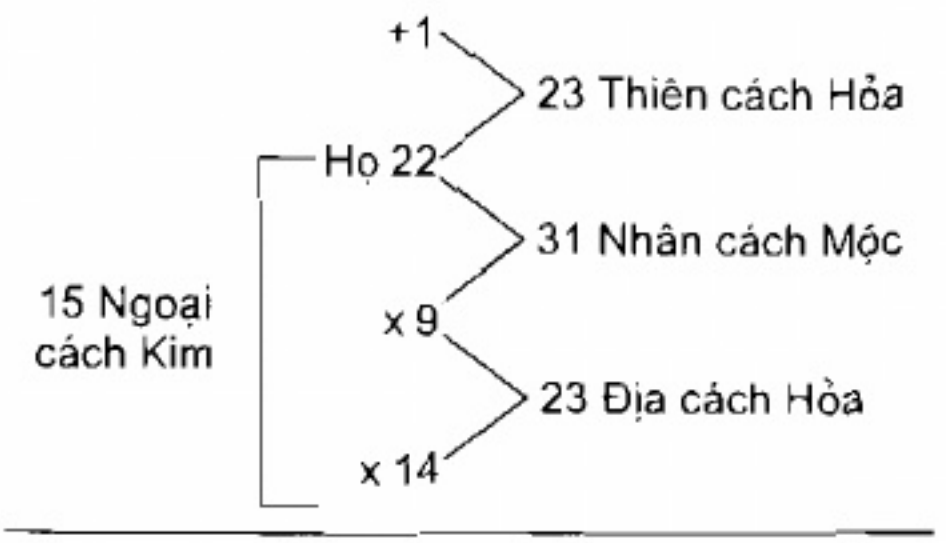

45 Tổng cách Thổ

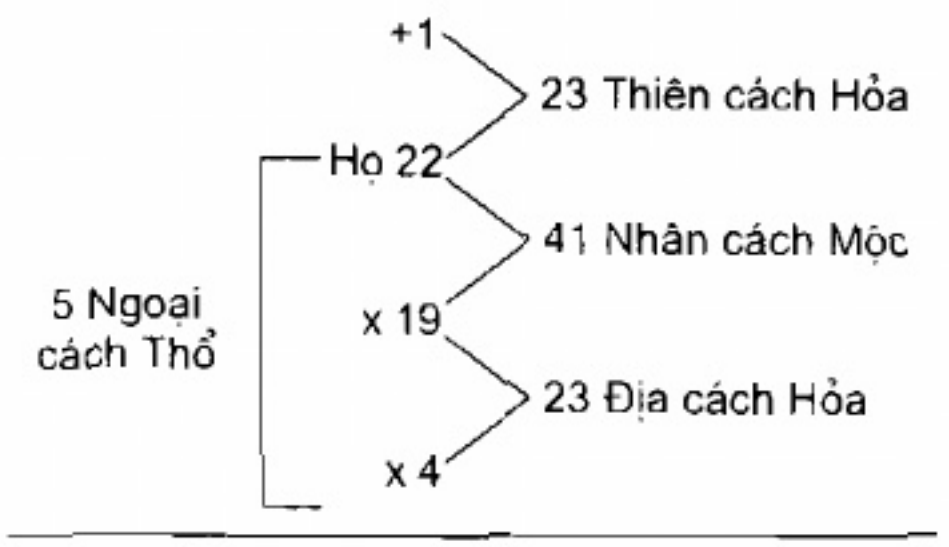

45 Tổng cách Thổ

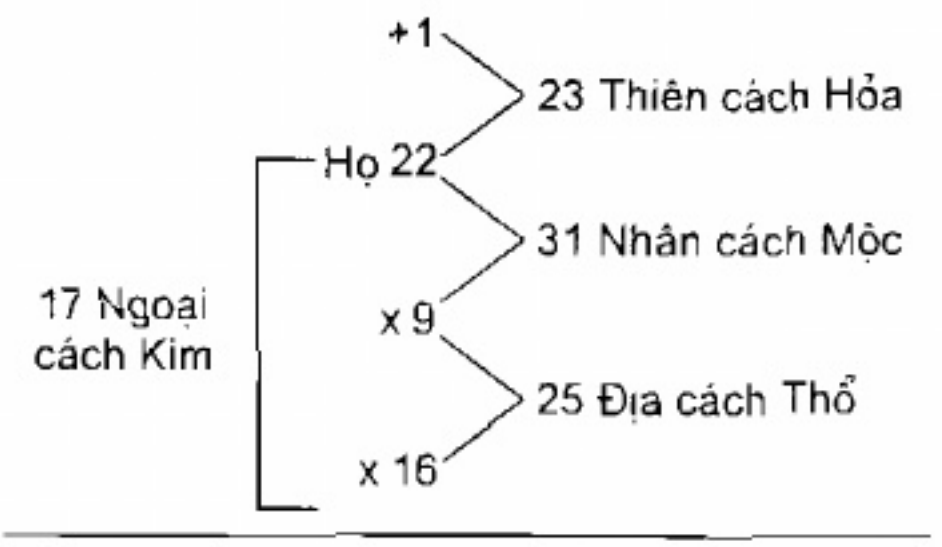

47 Tổng cách Kim

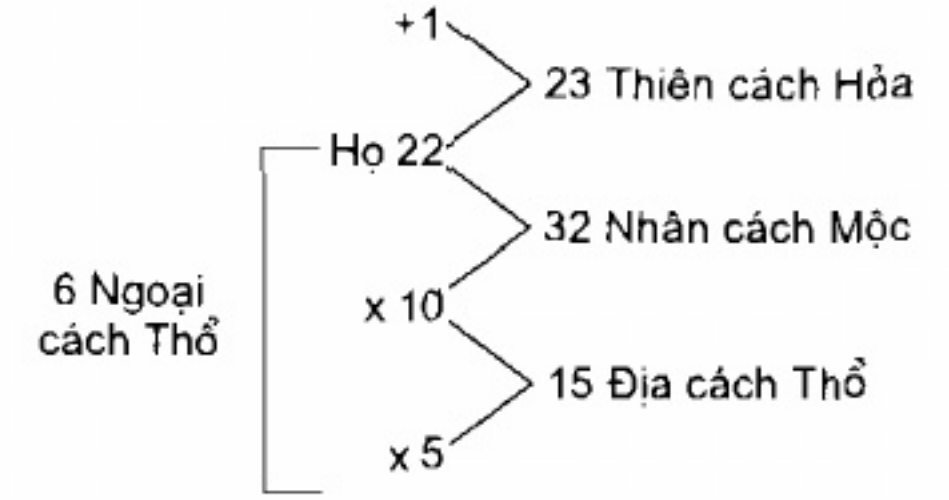

37 Tổng cách Kim

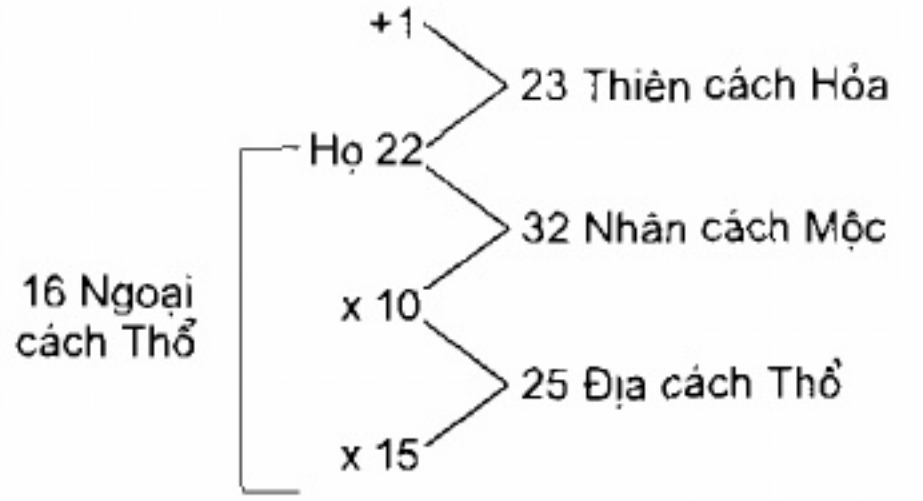

47 Tổng cách Kim

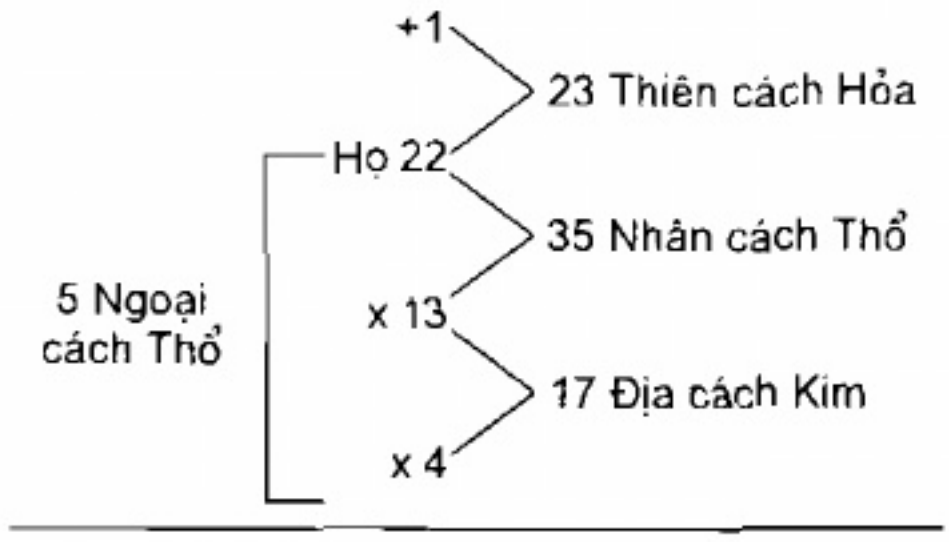

39 Tổng cách Thủy

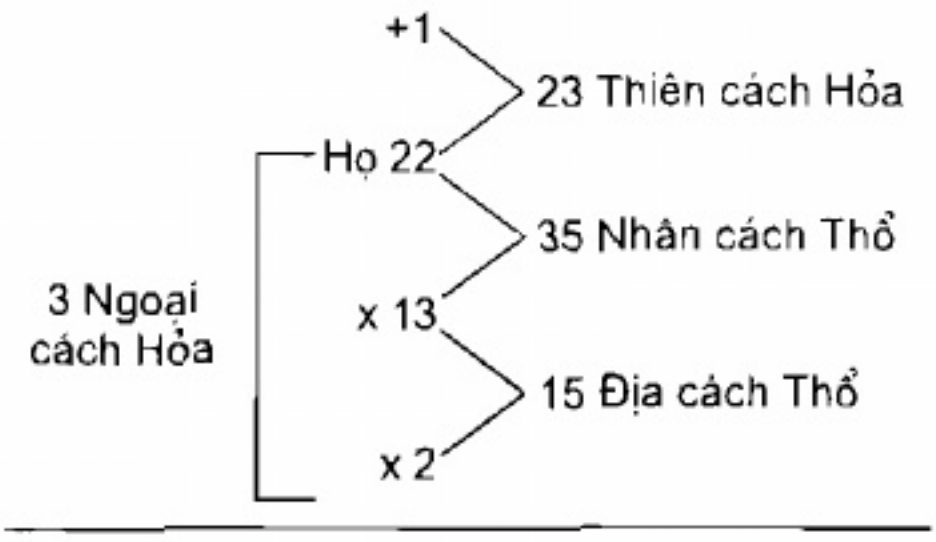

37 Tổng cách Kim

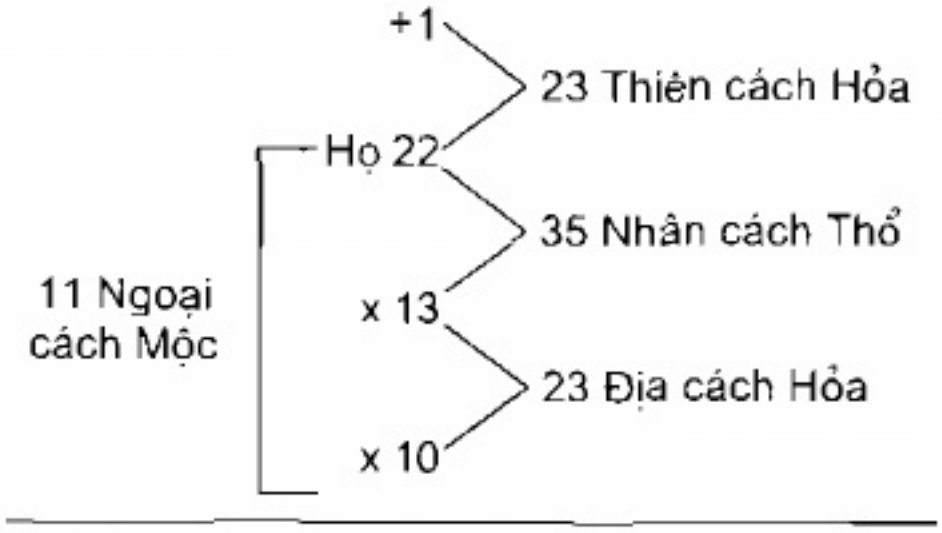

45 Tổng cách Thổ

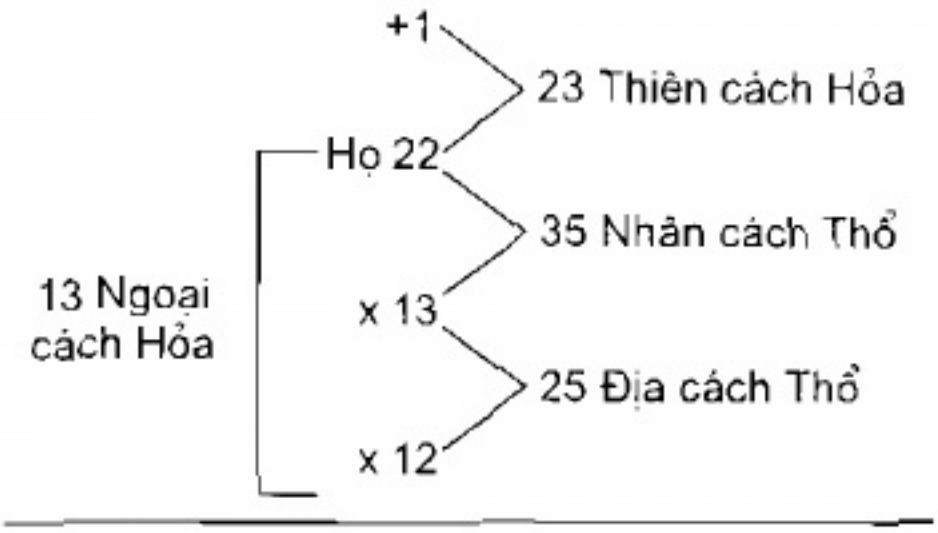

47 Tổng cách Kim

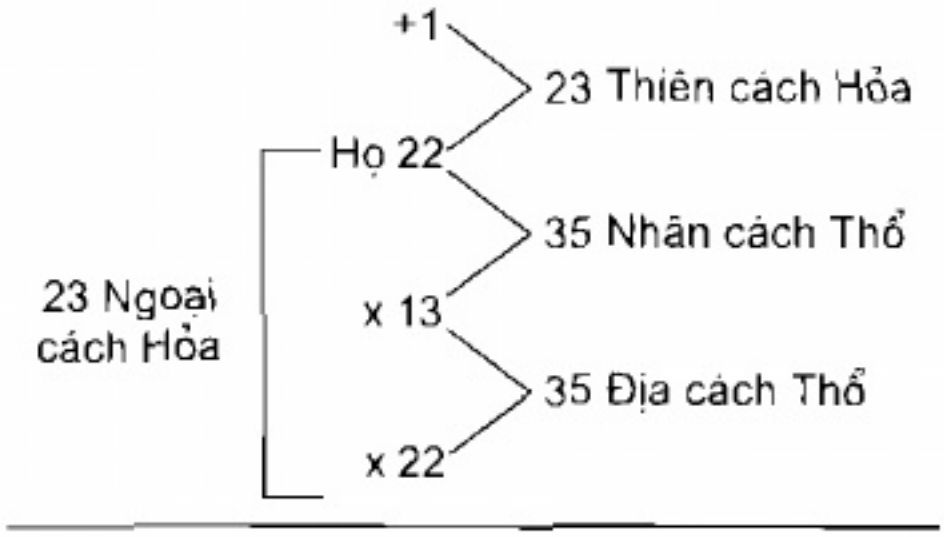

57 Tổng cách Kim

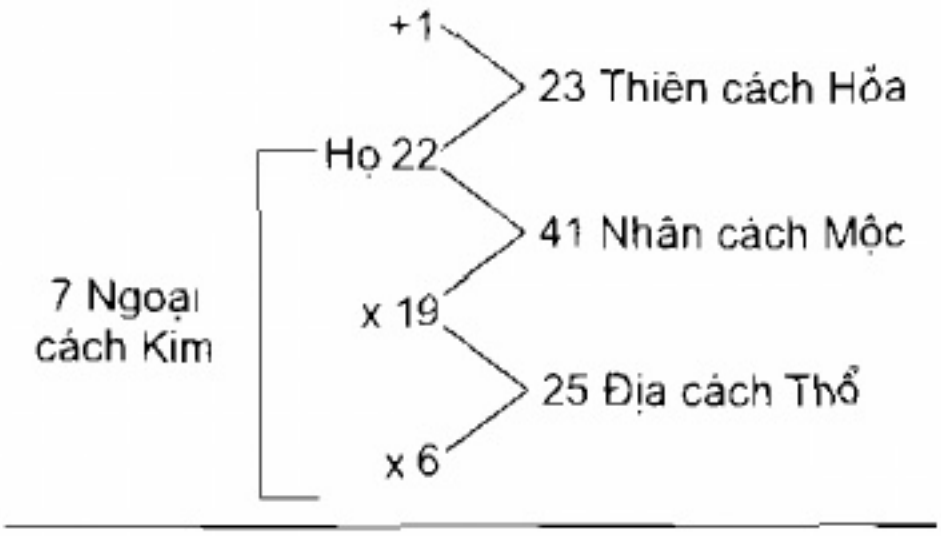

47 Tổng cách Kim

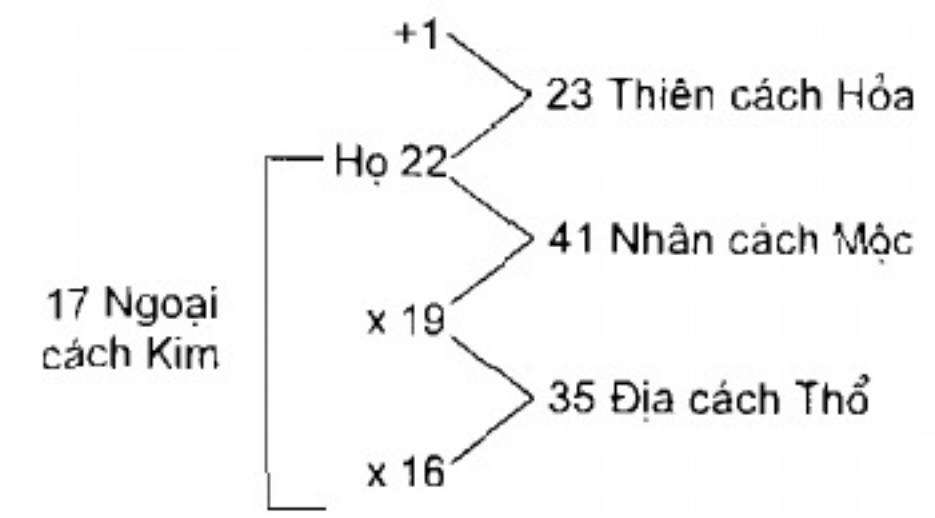

57 Tổng cách Kim

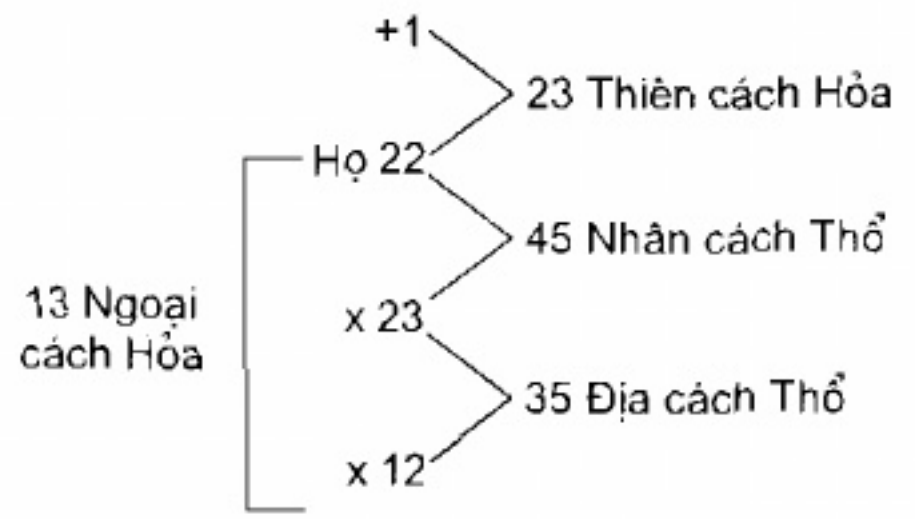

57 Tổng cách Kim

Họ 23 nét: Lan, Lân, Than, Thuộc, Lân, Loan, Nghiêm, Dậu

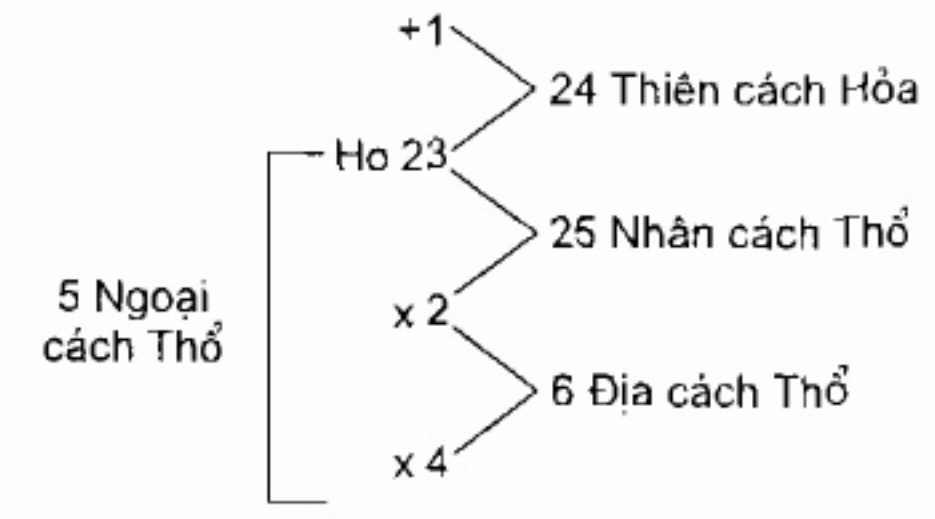

29 Tổng cách Thủy

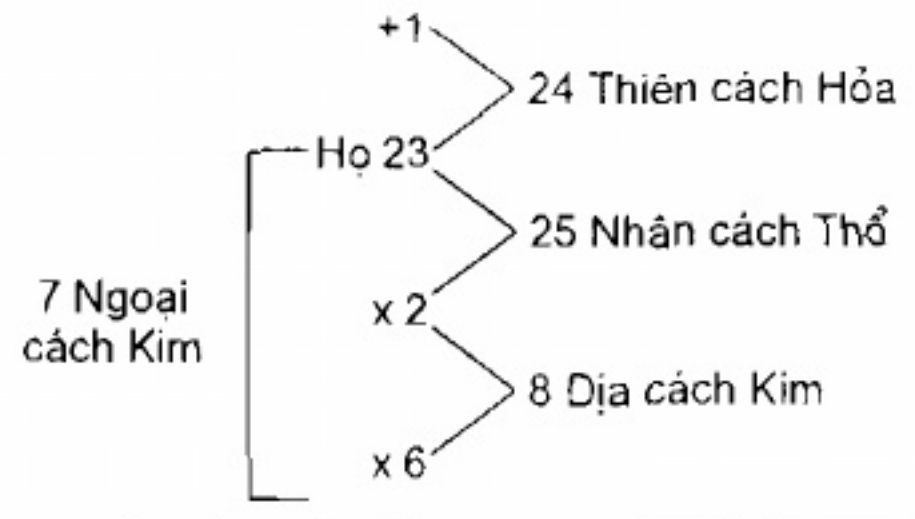

31 Tổng cách Mộc



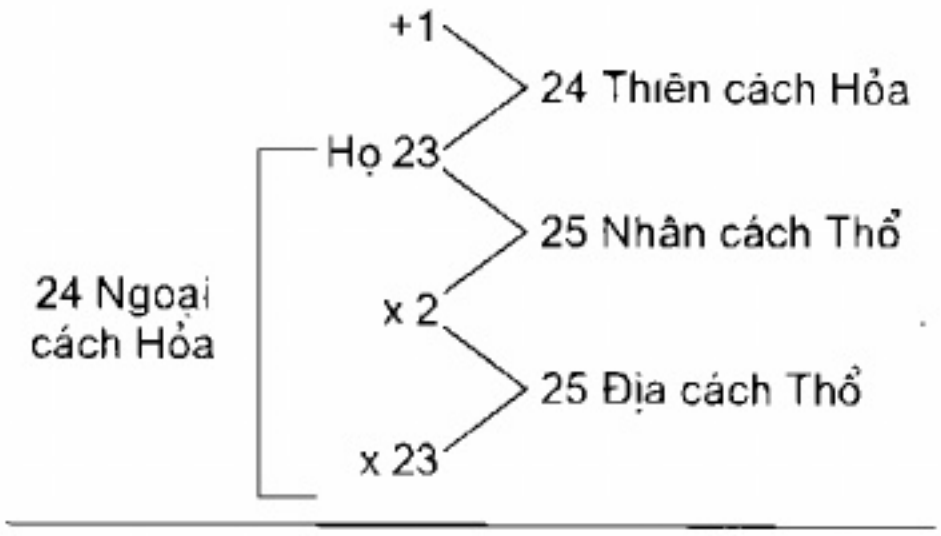

48 Tổng cách Kim

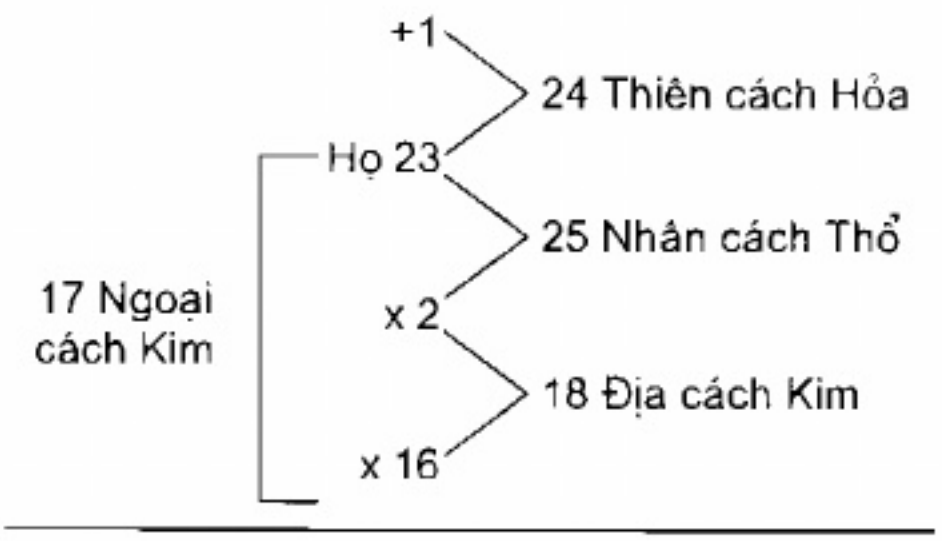

41 Tổng cách Mộc

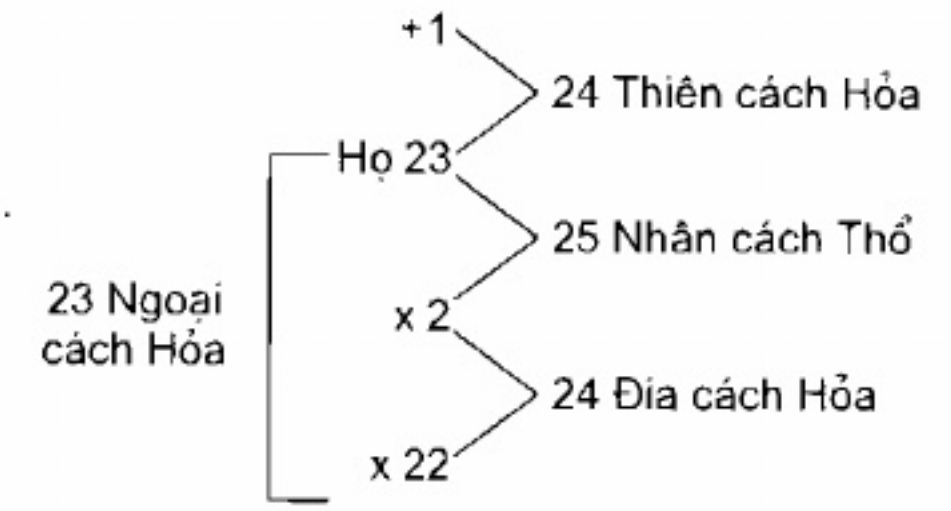

47 Tổng cách Kim

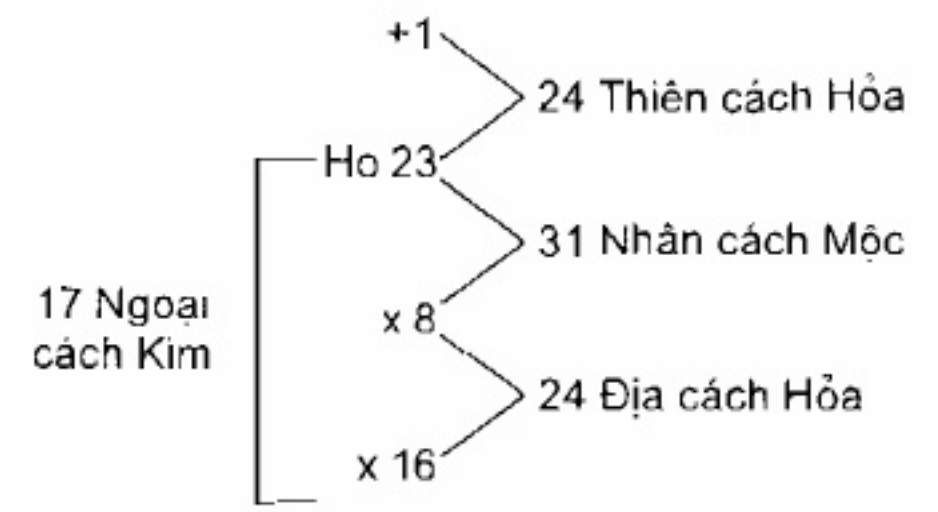

47 Tổng cách Kim

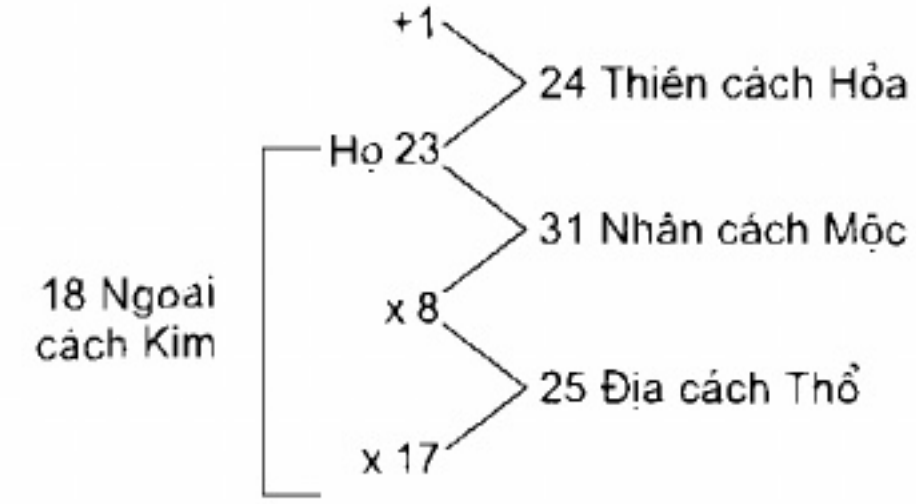

48 Tổng cách Kim

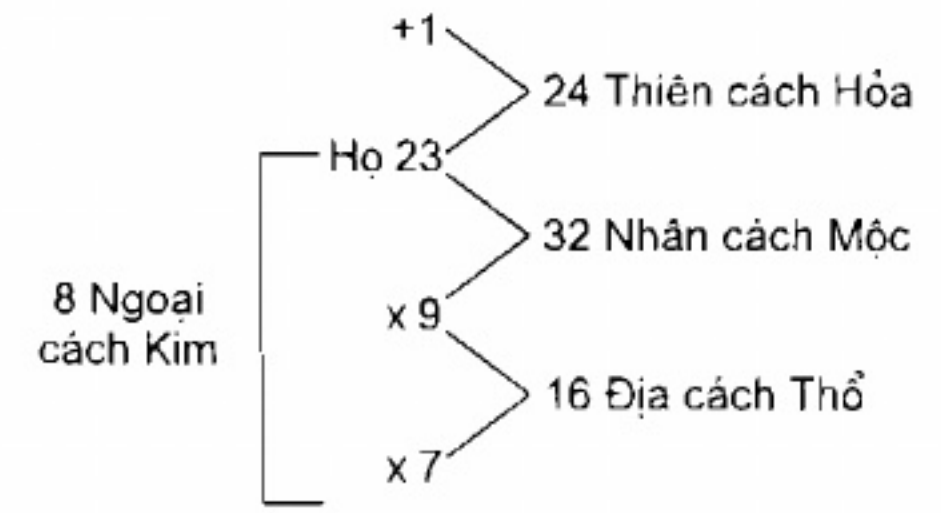

39 Tổng cách Thủy

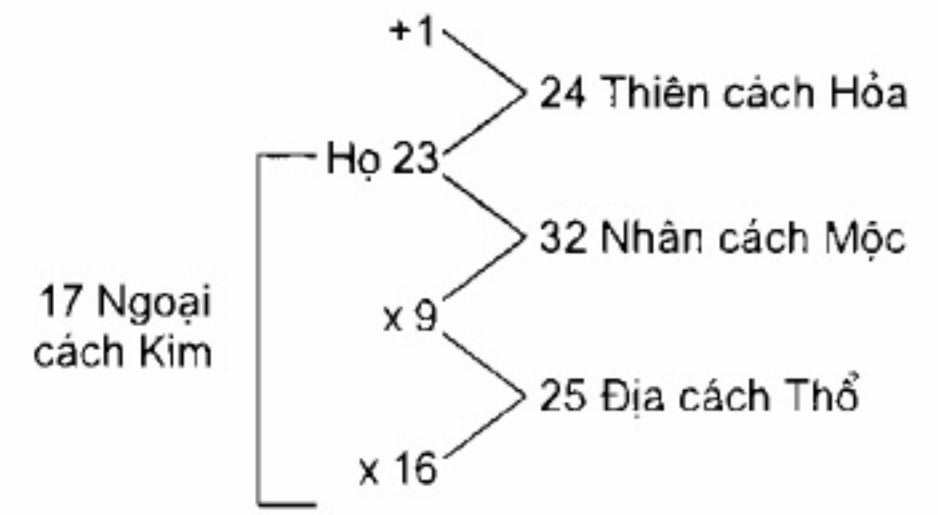

48 Tổng cách Kim

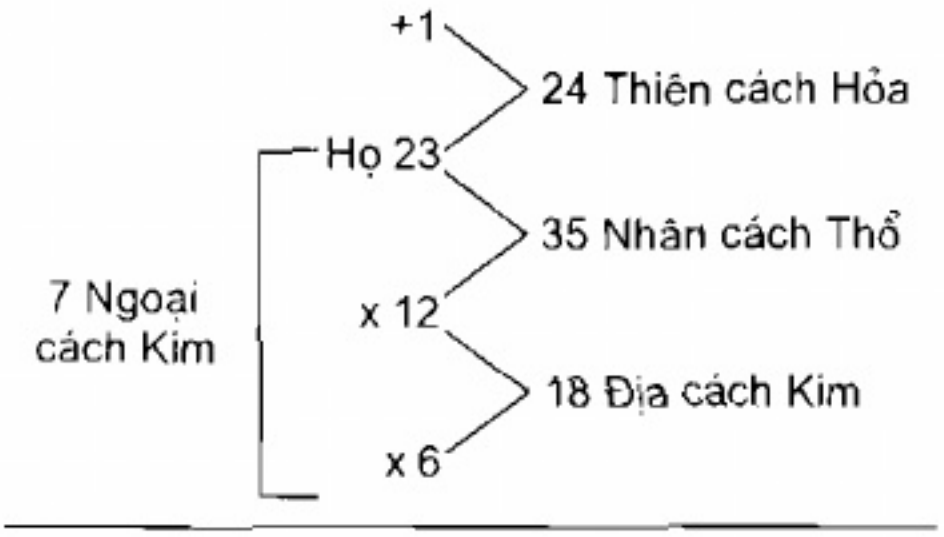

41 Tổng cách Mộc

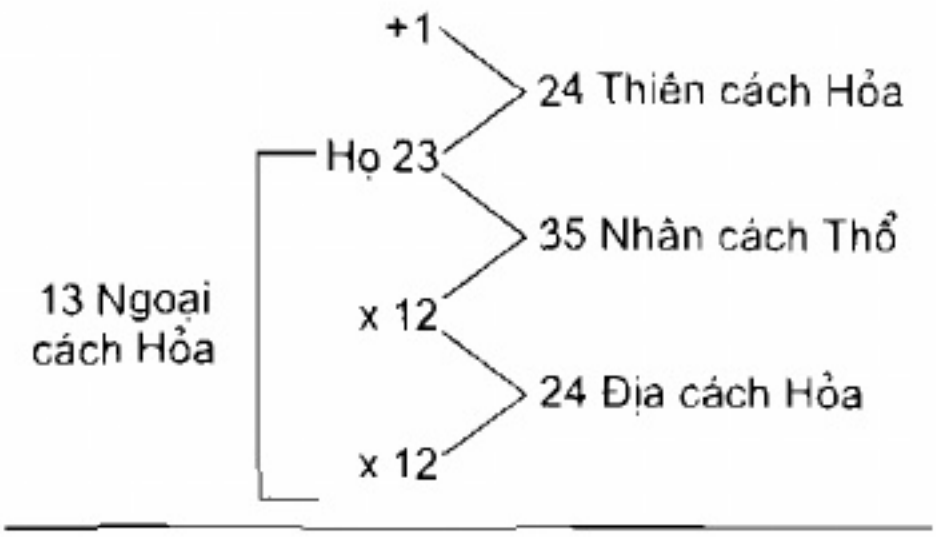

47 Tổng cách Kim

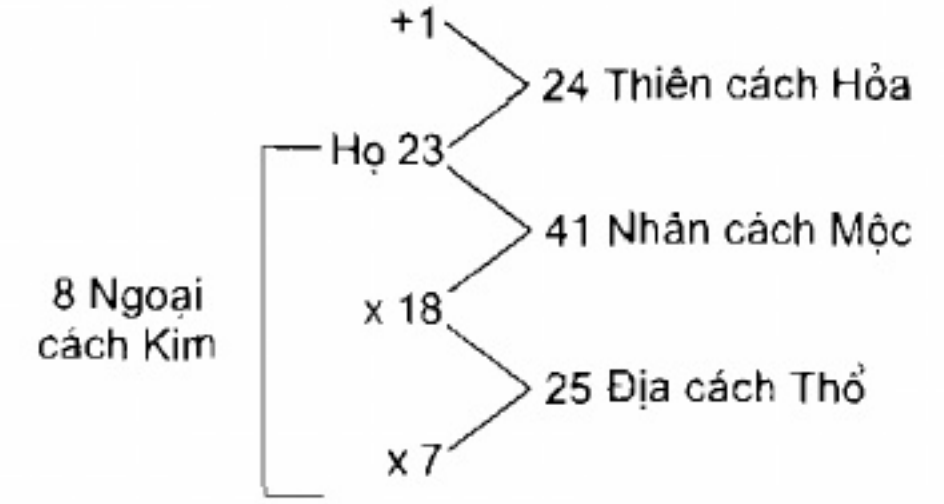

48 Tổng cách Kim

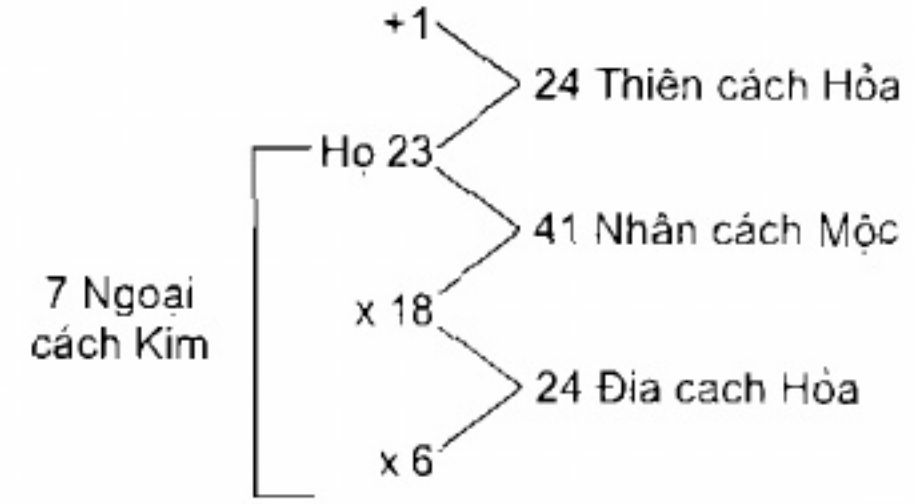

47 Tổng cách Kim

Chương sáu

Ý NGHĨA VÀ ĐẶC TRƯNG TÍNH CÁCH CỦA CHỮ THƯỜNG DÙNG ĐỂ ĐẶT TÊN

A

阿 - Ā (A)

[Nghĩa gốc]: 阿 là chữ hình thanh, bộ Ấp (阝) tượng hình, cũng có thể tượng thanh. Nghĩa gốc của 阿 là chỉ những vùng núi đồi lô nhô, cũng để chỉ núi đá lớn.

[Đặc trưng tính cách]: Thính giác nhạy bén, có óc phân tích, đôi khi do dự không quyết đoán, không thích những lời chướng tai, thường đa nghi. Có tài ăn nói, thẳng thắn, dễ làm tổn thương người khác, giỏi đối nhân xử thế, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ.

啊- A (A)

[Nghĩa gốc]: 啊 là chữ hình thanh, bộ Khâu (口) tượng hình, Chữ A (阿) tượng thanh. Vai trò thông thường của nó là từ cảm thán, có tác dụng biểu thị ngữ khí khi đặt ở cuối câu. Có thể dùng biểu đạt sự kinh ngạc, tán đồng, truy vấn, phân vân chưa xác định, hoặc hứa hẹn...

[Đặc trưng tính cách]: Thính giác nhạy bén, hay ảo tưởng, thích động não, có tài ăn nói, có óc phân tích, lý trí, cũng có khi do dự thiếu quyết đoán, đa nghi, tay trắng làm nên sự nghiệp. Đối nhân xử thế khá nhiệt tình, có lúc không biết cách biểu đạt thành ý.

哀 - Āi (Ai)

[Nghĩa gốc]: 哀 là chữ hình thanh, bộ Khẩu (口) tượng hình, bộ Y (衣) tượng thanh. Nghĩa gốc của 哀 là để chỉ tâm trạng đau khổ. Con người ta khi đau khổ thường mở miệng kêu than, vì thế chữ 哀 mới có bộ Khẩu (口).

[Đặc trưng tinh cách]: Tài hoa, có năng lực, giỏi tìm tòi và suy luận logic, trong quan hệ giao tiếp thường đóng vai trò hòa giải, luôn tập trung trong mọi việc. Có tài ăn nói, biết cách che giấu bản thân. luôn biểu hiện mặt tốt nhất của mình trước người khác, có quan niệm trong cách ăn mặc, có tấm lòng từ bi, thường để ý cảm nhận và đánh giá của người khác về bản thân.

埃 - Āi (Ai)

[Nghĩa gốc]: 埃 là chữ hình thanh, bộ Thổ (土) tượng hình, chữ Hĩ (矣) tượng thanh. Nghĩa gốc của 埃 là chỉ bụi bặm.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, truyền thống, cẩn trọng, thông minh, linh hoạt, có nguyên tắc, có tấm lòng bao dung. Đường đời khá gập ghềnh. Thẳng tính, mau miệng, phản ứng hơi chậm trước những sự việc đột ngột phát sinh, đối với bạn bè thường dễ dãi, tuy nhiên đối với những người thân lại tỏ ra nghiêm nghị, thường biểu hiện ý thức đóng vai trò trung tâm trong tập thể.

挨 - Āi (Ai)

[Nghĩa gốc]: 挨 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Hĩ (矣) tượng thanh. Nghĩa gốc của chữ 挨 là dựa vào hoặc tấn công từ phía sau, cơ sở nghĩa gốc của nó là chỉ người hoặc vật đôi bên có khoảng cách gần nhau, biểu hiện sự tiếp xúc.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, bản lĩnh, tích cực, bận rộn, tác phong nhanh nhẹn, có tham vọng quyền lực, rất biết cách hòa giải và hợp tác. Đầu óc linh hoạt, thực tế, biết cách nắm giữ cơ hội, biết cách chăm sóc bản thân, có đôi chút tự ti, trong những tình huống khó khăn, không thuận lợi dễ vì bản thân mà không quan tâm đến lợi ích của người khác.

皑 - Ái (Ngai)

[Nghĩa gốc]: 皑 là chữ hình thanh, bộ Bạch (白) tượng hình, chữ Khỉ (岂) tượng thanh, nghĩa gốc biểu thị màu trắng tinh khiết của sương tuyết.

[Đặc trưng tính cách]: Tự tin đến mức tự phụ, cao thượng, kiên tâm vững dạ, khi lâm nguy không hoảng sợ, có năng lực tiếp thu cái mới, có lòng tự tôn mạnh, dễ được người khác tiến cử. Có khuynh hướng hành động như kẻ cao sang, bản lĩnh có hạn, tâm trạng biến đổi nhanh, buồn vui thất thường. Thông thường cơ thể tương đối khỏe mạnh, chú ý phòng bệnh huyết áp.

矮 - Ả i (Ải)

[Nghĩa gốc]: 矮 là chữ hình thanh, chữ Thi (矢) tượng hình, chữ Ủy (委) tượng thanh. Nghĩa gốc của 矮 là chỉ cơ thể nhỏ nhắn.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, quật cường, hiếu thắng, có bản lĩnh, dám làm dám chịu. Cá tính, sớm trưởng thành, dường đời phải trải qua nhiều thử thách, nếm trải nhiều đau khổ, có gặt hái những thành công. Trí tuệ lớn, luôn cầu mưu lược, để đạt đến mục tiêu có thể chịu đựng gian khó, khi gặp phải khó khăn, phức tạp, cách suy nghĩ, cách giải quyết



vấn đề tương đối đa chiều, suy nghĩ rộng mở nhưng thường không dám hành động. Tâm hồn đôi lúc rơi vào trạng thái trống rỗng.

嵒 - Á i (Ái)

[Nghĩa gốc]: 嵒 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Cát (曷) tượng thanh. Nghĩa gốc của 嵒 là chỉ phẩm hạnh hết lòng trung hiếu của bậc thần tử.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mạnh mẽ, đa tài, ôn hòa. Có năng lực hòa hợp, đoàn kết mạnh. Chịu để người sai khiến nhưng không bao giờ chịu cúi đầu. Năng lực tiếp thu cao, thông minh, có tài, tay trắng làm nên sự nghiệp, giỏi suy luận tìm tòi, thích ngồi lê đôi mách, giỏi tranh luận, có sức hấp dẫn với người khác giới, nhiều tài lẻ, có khuynh hướng sống cuộc sống của bậc phú quý, giàu sang, thường nhìn nhận sự việc bằng cảm tính, thường có bệnh là phát tác chủ kiến không cao.

靄 - Ǎi (Ai)

[Nghĩa gốc]: 靄 là chữ hình thanh, bộ Vũ (雨) tượng hình, chữ Yết (曷) lược đi bộ thảo đầu (艹) tượng thanh. Nghĩa gốc của 靄 là chỉ trạng thái bốc hơi của mây, sương, cũng chỉ cả hơi sương.

[Đặc trưng tính cách]: Đa sầu đa cảm, thần kinh dễ bị kích động, không thoát ra được ấn tượng, cảm giác ban đầu về sự việc, sự vật. Dễ xúc động, muốn tiến lại lùi, sợ mạo hiểm, thiếu tính kiên trì, giỏi tranh luận, ưa nói thẳng, có tài, tay trắng làm nên sự nghiệp, không rộng lượng. Dễ mắc bệnh stress.

爱 - Ài (Ái)

[Nghĩa gốc]: 爱 trong kim văn là chữ hội ý, ý nghĩa là chân tình từ tận đáy lòng, đồng thời khiến cho người ta có cảm giác thân mật.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, hoạt bát, tài hoa, chăm chỉ, tích cực, mục tiêu cao, tác phong mạnh mẽ. Có tham vọng quyền lực, rất có tinh thần thông cảm và hợp tác, trong quan hệ giao tiếp có thế mạnh. Có nguyên tắc, khi gặp việc thì lấy bất biến để ứng vạn biến, trước củng cố tinh thần sau mới giải quyết công việc, biết cách chăm sóc bản thân và người khác. Là người giữ thể diện, quyền thế cao, thích được nghênh đón, bốc đồng, nóng tính, dễ cáu giận nhưng không để bụng, tâm trạng biến đổi nhanh, trong lòng có khúc mắc thường không cho người khác biết, người ngoài khó thấu được nội tâm, thái độ yêu thích hay ghét bỏ đối với mọi người, vật, việc thường tùy theo nhân tố chủ quan mà biến đổi; có tính thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình vào vị trí có lợi, dễ coi nhẹ quyền lợi của người khác.

隘 - Ài (Ải)

[Nghĩa gốc]: 隘 nghĩa gốc là nhỏ hẹp. Do địa điểm nhỏ hẹp mà có thể dẫn ra nghĩa bóng là lòng người hẹp hòi. Địa điểm nhỏ hẹp luôn là nơi hiểm yếu, do đó chữ này còn có nghĩa bóng là chỉ nơi hiểm yếu.

[Đặc trưng tính cách]: Ham suy nghĩ, hay mơ mộng, tay trắng làm nên sự nghiệp. Thính giác mẫn cảm, có óc phân tích, giỏi thu thập tư liệu, cũng có lúc gặp việc thì do dự thiếu quyết đoán. Không thích nghe lời chướng tai, không nhiều lời, lời nói chân thực, có khuynh hướng hành vi của bậc cao sang. Tâm trạng dễ mất kiểm soát, thiếu rộng lượng, phong cách làm việc dựa theo nguyên tắc chủ quan.

嫒 - Ài (Ái)

[Nghĩa gốc]: 嫒 là chữ hình thanh, bộ Nữ (女) tượng hình, chữ Ái (爱) tượng thanh, thường dùng kèm với chữ Lệnh để gọi một cách tôn kính con gái của nhà quyền quý.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, hoạt bát, tài hoa, tích cực, chăm chỉ, có tham vọng quyền lực, biết cách thấu hiểu và hợp tác, biết cách chăm sóc bản thân và người khác. Là người ưa quyền thế, thích được nghênh đón, bốc đồng, nóng nảy, dễ cáu nhưng cũng nhanh nguôi, tâm trạng biến đổi nhanh. Người là khó thấu được nội tâm. Khi gặp khó khăn cách nghĩ và cách giải quyết khá đa dạng, biết cách phòng vệ sơ hở của mình, tiếp thu tin tức bên ngoài. Có tính thực tế, vĩnh viễn luôn luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Cũng có lúc chỉ quan tâm đến mình mà không để ý đến quyền lợi của người khác.

瑷 - Ài (Ái)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của chữ Ái (瑷) là chỉ một loại ngọc đẹp, Ái Huy là tên một địa phương ở tỉnh Hắc Long Giang.

[Đặc trưng tính cách]: Kiêu kỳ, lòng tự tôn cao. Biết cách thu hút sự chú ý của đám đông. Luôn giữ cá tính và phong cách của mình, trong quan hệ giao tiếp thường không được chủ động, hiếu thuận với bề trên. Biết cách chăm sóc bản thân và người khác, biết cách biểu hiện tình cảm, ưa nịnh, bướng bỉnh, giỏi tranh luận, người khác khó thấu hiểu được nội tâm, tác phong mạnh mẽ, biết cách chia sẻ, hợp tác, có tính thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội. Dễ mắc các chứng bệnh di truyền.

暧 - Ài (Ai)

[Nghĩa gốc]: 暧 là chữ hình thanh, bộ Nhật (日) tượng hình, chữ Ái (爱) tượng thanh. Tổ hợp thành từ ghép 暧昧 (Ái muội), biểu thị thái độ không rõ ràng hoặc không quang minh chính đại.

[Đặc trưng tính cách]: Giàu sức sống, nhiệt tâm, nhiệt tình, hoạt bát, có tài, lạc quan, luôn thích cái mới, thích sự đổi mới, có khí chất mạnh



mẽ, có tâm hồn trong sáng; tích cực, chăm chỉ, có tham vọng quyền lực, biết cách chia sẻ và hợp tác, có nguyên tắc, tính khí thất thường, dễ cáu gắt, xúc phạm người khác, dễ gây tranh cãi, khó hiểu ra vấn đề, thể diện tốt, quyền thế cao, tâm trạng biến đổi nhanh, nếu là con gái tính cách có phần nam tính, dễ có các bệnh về nội tạng, huyết áp, hay đau đầu, thường dễ nóng gan.

桉 - Ān (An)

[Nghĩa gốc]: Chữ 桉 là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, chữ An (安) tượng thanh. Chữ 桉 chính là tên của cây khuynh diệp, một loại cây thân gỗ lâu năm.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, sống có nguyên tắc, có tư duy tìm tòi, theo chủ nghĩa cá nhân, dễ hiểu ý người khác. Bảo thủ, cẩn trọng, vững vàng, biết hạn chế sở đoản của bản thân, thường tiếp thu tin tức mới bên ngoài hoặc từ người khác, cơ thể yếu mềm, làm việc thiếu quyết đoán, tính ỷ lại cao, thường mệt mỏi vì đố kỵ.

鞍 - Ān (Yên)

[Nghĩa gốc]: 鞍 vừa là chữ hình thanh vừa là chữ hội ý, bộ Cách (革) tượng hình, chữ An (安) tượng thanh, chữ Ý (安) còn kiêm cả biểu ý, biểu thị đặt trên lưng ngựa. Vì đa số yên ngựa đều làm từ da động vật, do vậy mới lấy bộ Cách (革) làm ký hiệu tượng hình.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn. Có dũng khí chấp nhận thử thách. Coi trọng thể diện, có ý thức suy nghĩ sâu xa, biết nắm bắt cơ hội. Thích sáng tạo, đường đời trải qua nhiều gian lao, thử thách mới gặt hái được thành công. Biết cách chăm sóc bản thân, biết giữ bí mật, người khác khó nhìn thấu nội tâm, là người tương đối để ý đến đánh giá và cảm nhận của người khác. Thích được tán thưởng.

谙 - Ān (Chư)

[Nghĩa gốc]: 谙 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Âm (音) tượng thanh. Nghĩa gốc của 谙 là hiểu biết.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, tay trắng làm nên sự nghiệp, giỏi tìm tòi, suy luận, thích ngồi lê đôi mách, thích tranh luận, hay nói thẳng. Nhiệt tình, lạc quan, ưa nịnh, có sức hấp dẫn với người khác giới. Cá tính mạnh mẽ, bảo thủ, cố chấp trong cá tính và quan điểm của mình, tính khí không tốt, dễ gây tranh cãi với người khác. Tinh thần dễ bị trói buộc, tức tối, bức bách mà không giải tỏa được.

俺 - Ǎn (Yểm)

[Nghĩa gốc]: 俺 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, chữ Yêm (奄) tượng thanh. 俺 là cách dùng chữ trong phương ngôn, có nghĩa là tôi hoặc chúng tôi.

[Đặc trưng tính cách]: Tính tình ôn hòa, lương thiện, dễ thu phục, mềm lòng, hoài cổ, cung kính lễ phép, thích gần gũi người già, trẻ em và luôn bảo vệ động vật. Giỏi mưu tính, làm việc tương đối cẩn thận, tỉ mỉ, đôi khi dễ bàn lùi. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, ưa sỹ diện, lòng tự tôn lớn, coi trọng tình thân, tình bạn; dễ bị tình yêu hoặc tình cảm chi phối, làm việc gì cũng bàn tính kỹ lưỡng.

岸 - Àn (Ngạn)

[Nghĩa gốc]: 岸 vừa là chữ hình thanh vừa là chữ hội ý. bộ Sơn (山) tượng hình, chữ Ngạn (干) tượng thanh, 干 kiêm biểu ý. Nghĩa gốc của 岸 là chỉ nơi cao hơn so với dòng nước.

[Đặc trưng tính cách]: Cao sang, chín chắn, tự tin, lòng tự tôn lớn, cẩn trọng một cách có nguyên tắc, bướng bỉnh, hiếu thắng, có bản lĩnh, dám làm dám chịu, có tinh thần phê phán, trí tuệ cao, đa mưu túc trí, có lý trí mà lại giàu tính sáng tạo, có tham vọng quyền lực, không chịu sự khống chế của người khác, không chấp nhận thấp kém hơn người khác. Biết cách chăm sóc bản thân và người trong gia đình, giỏi giữ bí mật, gặp việc thì thường làm yên lòng bên trong trước rồi mới dẹp loạn ngoài. Tâm trạng biến đổi nhanh, buồn vui thất thường, dễ có những tư tưởng xuất thế, có tấm lòng nhân ái. Nên chú ý đến huyết áp.

按 - Àn (Án)

[Nghĩa gốc]: 按 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ An (安) tượng thanh. Nghĩa gốc của chữ 按 là dùng tay hoặc các ngón tay để nắm giữ đối tượng, làm cho nó hướng xuống dưới.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, cẩn trọng, tích cực, chăm chỉ, tác phong mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, biết cách thấu hiểu và hợp tác trong các mối quan hệ giao tiếp, thông minh, linh hoạt ứng biến, thực tế, biết cách nắm giữ cơ hội, vững dạ, trước yên lòng trong sau dẹp loạn ngoài, biết cách chăm sóc bản thân và người mà mình tin cậy. Biết cách bảo vệ mình, cơ thể yếu, khi làm việc thì tận lực đến cùng. Về mặt tâm hồn có lúc có cảm giác trống rỗng.

B

八 - bā (Bát)

[Nghĩa gốc]: 八 là chữ chỉ sự, do hai nét tương đối đối lập nhau tạo thành. Về mặt chữ có thể thấy, chữ Bát tượng trưng cho sự phân ly hay chia cách. Nghĩa gốc của chữ Bát là phân biệt, về sau dùng nhiều trong số đếm.

[Đặc trưng tính cách]: Thường có những việc xung quanh gây khó dễ, đứng trước sự việc đó hơi có phần lãng phí tâm sức. Để không đắc tội với người khác đành miễn cưỡng bản thân, trên mọi phương diện của quan hệ giao tiếp đều lanh lợi, tự áp đặt ý kiến của mình để phù hợp với người khác, biết cách nắm bắt cơ hội, có thể rơi vào cục diện thời thế tạo anh hùng.

芭 - bā (Ba)

[Nghĩa gốc]: 芭 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ (巴) tượng thanh. Nghĩa gốc của chữ 芭 chỉ một loại cỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Có sức sống mãnh liệt, có cá tính độc lập, tự cường, có năng lực tiếp thu. Lương thiện, tính cảnh giác cao, trước việc gì cũng chọn phương thức né tránh, không chủ động đấu tranh, nếu không né tránh được thì trực diện nghênh chiến, chọn phương thức tấn công bất ngờ, khí thế dũng mãnh, đường đời có lúc gập ghềnh, khúc khuỷu. Có cá tính gió chiều nào theo chiều ấy, thường nhìn nhận sự việc cảm tính, dễ bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh, thông thường có bệnh là phát tác.

捌- bā (Bát)

[Nghĩa gốc]: 捌 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Biệt (别) tượng thanh. Nghĩa gốc của 捌 là chỉ một loại nông cụ thời cổ đại, hình dạng giống như cái cào, nhưng không có răng.

[Đặc trưng tính cách]: Tài hoa, tích cực làm việc, tác phong mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, biết cách thông cảm và điều hòa, quan hệ giao tiếp rộng lại có tiếng tăm, có thế tiến công, tính cách nóng vội, có năng lực hành động, có lúc hơi thiếu suy nghĩ sâu sắc, thiếu tầm nhìn xa, làm việc không tính đến hậu quả, biết cách nắm giữ cơ hội. Không yên tâm giao phó công việc cho người khác, việc gì cũng ôm đồm, dễ gây tổn hại cho bản thân.

拔- bá (Bạt)

[Nghĩa gốc]: 拔 là chữ hình thanh, bộ Thủ 扌 tượng hình, chữ Phát (发) tượng thanh. Chữ 拔 trong chữ giáp cốt, hai bên tả hữu của bộ phận trên là hai cánh tay, ở giữa là một cái cây, giống hình ảnh hai cánh tay bám vào cái cây để leo lên.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tích cực làm việc, có tham vọng quyền lực, thông minh, linh hoạt ứng biến, luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Tính công kích cao, tình cảm yêu ghét người hay vật thường biến đổi theo sự biến đổi của nhân tố chủ quan, có lúc tạo cho người ta cảm giác có mới nới cũ.

跋 - bá (Bạt)

[Nghĩa gốc]: 跋 là chữ hình thanh, bộ Túc (足) tượng hình, chữ Phát (发) tượng thanh. Nghĩa gốc của 跋 là ngã.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, nhanh nhẹn, mẫn cảm, thích ngao du sơn thủy, trải nghiệm phong phú. Cá tính bướng bỉnh, buồn vui, thiện ác, đen trắng rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ. Thường có người không thích, việc không ưa, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Phong cách hành động mạnh bạo, có tham vọng quyền lực, mục tiêu rõ ràng. chú ý chân tay dễ bị thương.

把 - bǎ (Bả)

[Nghĩa gốc]: 把 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Ba (巴) tượng thanh. Nghĩa gốc của 把 là chỉ cầm, nắm.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực làm việc, có mục tiêu, ôn hòa, không chủ động đấu tranh, không né tránh được thì trực tiếp nghênh chiến, chọn phương thức tấn công bất ngờ, khí thế dũng mãnh. Là người kín đáo, tâm tư phức tạp, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, khó nắm bắt nội tâm.

坝 - bà (Bá)

[Nghĩa gốc]: Chữ phồn thể của 坝 là 壩, là chữ hình thanh, bộ Thổ (土) tượng hình, chữ Bá (霸) tượng thanh. Nghĩa gốc của 坝 là chỉ kiến trúc bảo vệ đê và ngăn dòng nước.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, theo truyền thống, cẩn trọng, cơ trí, có nguyên tắc, ôn hòa và trọng tình cảm, có tấm lòng bao dung, trực tính, nhanh miệng, cố chấp, trọng nghĩa khí, đôi khi hơi do dự thiếu quyết đoán, đem tâm sự giấu vào đáy lòng, tự gây bức bách, đối với bạn bè thì sẵn sàng xả thân, với bản thân và gia đình thì lại tỏ ra rất khắc nghiệt. Tham vọng cầu tài mãnh liệt, hiện thực, việc gì cũng đánh giá trên quan điểm lợi ích, quan niệm về tiền bạc khá rõ ràng. Cá tính bảo thủ, dễ mắc chứng tâm thần không ổn định.

霸 - bà (Bá)

[Nghĩa gốc]: 霸 là chữ hình thanh, nghĩa gốc là để chỉ trăng non đầu tháng âm lịch. Chữ 霸 có thể viết thành 伯, chỉ thủ lĩnh liên minh của các thời cổ đại. Công lao sự nghiệp mà các bậc chư hầu sáng lập cũng được gọi là bá nghiệp.

[Đặc trưng tinh cách]: Đa sầu, đa cảm, ôn hòa, sâu sắc, lãng mạn, tâm sự sâu xa, cố chấp, cầu toàn, trực giác nhạy bén. Có khả năng phán đoán đặc biệt, có biểu hiện tâm thần không ổn định, có chút bế tắc, năng lực quan sát tốt, năng lực ghi nhớ tốt. Biết lo lắng, ưa sỹ diện, có ý thức đổi mới, đường đời phải liên tục trải qua nhiều cam go, thử thách mới có thể đạt được thành công.



百 - bǎi (Bách)

[Nghĩa gốc]: 百 là chữ chỉ sự. Trong cổ văn, ở bộ phận giữa chữ 百 có một góc nhọn để phân biệt với chữ Bạch (白) nhưng vẫn lấy chữ 白 tượng thanh. Chữ Bách ngoài chỉ con số thì trong rất nhiều trường hợp còn chỉ số lượng lớn.

[Đặc trưng tính cách]: Quang minh lỗi lạc, có sức sống, nhiệt tình, bác ái, lạc quan, công bằng trung thực, ưa thích sự biến đổi, đổi mới, có khí chất mạnh mẽ, có tâm hồn trong sáng. Có tài nhưng bị chèn ép, áp lực quá lớn nên rất khó để thành công. Cảm giác tinh tế.

伯 - bǎi (Bá)

[Nghĩa gốc]: 伯 là chữ hội ý, do chữ Nhân (亻) và chữ Bạch (白) tổ hợp thành, chữ 白 kiêm biểu thanh.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ôn hòa, hiền hậu, mềm mỏng, là người hoài niệm, giàu lòng chia sẻ, cung kính lễ phép, khoan dung độ lượng, thường nghĩ cho người khác, thích gần gũi người già, trẻ em, yêu động vật, có chí hướng cao cả.

拜 - bài (Bái)

[Nghĩa gốc]: 拜 là chữ hội ý. Phần trên của 拜 là hình ảnh hai bàn tay ngoắc vào nhau, bên dưới là một nét ngang và một nét sổ, đó là chữ Hạ (下), hai tay chắp lại, phía dưới là một chữ Hạ, hội ý thành bái 拜.

[Đặc trưng tính cách]: Tài hoa, có năng lực, tay trắng làm nên sự nghiệp, khiêm tốn, giỏi tìm tòi và suy luận logic, lòng tự tôn lớn, cố chấp. Tích cực lao động, mục tiêu rõ ràng, biết cách nắm bắt cơ hội, có tính thực tế, luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Là người thoải mái, rất nhanh biến đổi từ tích cực sang bảo thủ, từ tấn công sang phòng vệ, cẩn thận đề phòng thương tổn vùng eo.

颁 - bān (Ban)

[Nghĩa gốc]: 颁 là chữ hình thanh, bộ Hiệt (页) tượng hình, chữ Phân (分) lấy thanh. Thông thường lấy chữ giả tá là 班, biểu thị ý nghĩa là phân phối, chỉ sự công bố, ban bố, ban phát...

[Đặc trưng tính cách]: Ham tìm tòi, thích suy ngẫm, hay mơ mộng, tay trắng làm nên sự nghiệp, nghĩ nhiều hơn làm. Trong đời gặp nhiều chuyện muộn phiền và cũng dễ tự tìm đến phiền muộn. Lúc thì quyết đoán, lúc lại do dự. Tâm tính không ổn định. Lanh lợi trong mọi mặt của quan hệ xã giao, thường có chuyện gây khó dễ xung quanh, được mặt nọ hỏng mặt kia, thường rơi vào thế tiến thoái lưỡng nan.

板 - bǎn (Bản)

[Nghĩa gốc]: 板 là chữ hình thanh, chữ Mộc (木) tượng hình, chữ Phản (反) tượng thanh. Nghĩa gốc của nó là phiến gỗ, nghĩa mở rộng là vật thể hình tấm và khá cứng.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có bản lĩnh, tích cực, chăm chỉ, tác phong mạnh mẽ, biết cách thấu hiểu và điều hòa quan hệ xã giao, giỏi suy luận, có tấm lòng lương thiện, cẩn thận, kỹ lưỡng, rất tâm lý, ngoài mềm trong cứng, hơi chủ nghĩa cá nhân, thông minh, linh hoạt, cơ trí, có tính thực tế, luôn đặt mình vào vị trí có lợi. Tính ỷ lại cao, tính đa nghi cũng nặng. Sống cùng người khác, hợp mới được lâu dài, không hợp thì quyết không qua lại. Không vì tư mà hại công, không hành động sai trái để lấy lòng thiên hạ.

版 - bǎn (Bản)

[Nghĩa gốc]: 版 là chữ hình thanh, lấy chữ Phiến (片) tượng hình, chữ Phản (反) tượng thanh. Nghĩa gốc của 版 là chỉ gỗ đã xẻ thành các tấm mỏng.

[Đặc trưng tính cách]: Có bản lĩnh, tích cực, chăm chỉ, tác phong mạnh mẽ, đường đời khó có thể mong được hoàn mỹ, thường cảm giác bất trắc thương tổn. Cống hiến hy sinh mà không mong được đền đáp, cố chấp, hành động không đạt kết quả thường dẫn tới cực đoan. Sự yêu ghét đối với mọi vật, người, việc đều biến đổi tùy theo sự biến đổi của nhân tố chủ quan. Có tính thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, ở đâu có lợi thì đến.

办 - bàn (Biện)

[Nghĩa gốc]: 办 là chữ giản thể của 辦. 辦 là chữ hình thanh, bộ Lực (力) tượng hình, chữ Biện (辨) tượng thanh. Mà chữ 辦 cũng là chữ phân hóa của 辨, có ý nghĩa suy rộng từ nghĩa phân biệt của chữ 辨.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, gan góc, hiếu thắng, có bản lĩnh, dám làm dám chịu, có tính phê phán. Trí tuệ cao, cầu mưu lược, lý trí, có tính sáng tạo, có tham vọng quyền lực, không chịu sự khống chế của người khác, không chịu nấp bóng người khác. Trong ngôn từ trước những người, vật, việc chướng tai gai mắt luôn có giọng châm biếm, ý thức về xấu tốt rõ ràng, tuy nhiên đối với cái xấu là của bạn bè thì sự phê phán lại chưa đủ.

半 - bàn (Bán)

[Nghĩa gốc]: 半 là chữ hội ý, do hai bộ phận là chữ Bát (八) và chữ Ngưu (牛) hợp thành, biểu thị đem cái đầu con trâu phân làm hai nửa. Nghĩa gốc của 半 chính là một nửa của sự vật.

[Đặc trưng tính cách]: Chín chắn, đáng tin cậy, chấp nhận khổ cực, gánh chịu oán thán, có tinh thần hy sinh cống hiến, chấp nhận số phận. Trước khi hành động luôn suy đi tính lại, sau khi ra quyết định là dũng cảm tiến thẳng, bình sinh thì ôn hòa, không dễ bị kích động, nhưng một khi đã tức giận thì kinh thiên động địa. Đường đời lấy công việc làm mục đích chủ yếu, khi nhàn rỗi tự lấy đó làm vui. Cũng thường xuyên có những chuyện gây khó dễ xung quanh, lãng phí tâm sức bởi những thứ đó, là người biết cư xử hài hòa, để không đắc tội với mỗi người, đành phải linh động, tự nén chủ kiến của mình xuống, để phù hợp với người khác, chấp nhận làm người xấu.

邦 - bāng (Bang)

[Nghĩa gốc]: 邦 là chữ hình thanh, bên trái tượng hình, bên phải là thanh. Bộ Ấp (阝) tượng hình, chữ Phong (丰) lấy thanh. Vốn biểu thị cỏ cây tươi tốt và chữ Ấp 邑 (阝) biểu thị nơi cư dân sinh sống, hai chữ hợp lại chính là chỉ nơi cỏ cây có thể sinh sôi tươi tốt. Về sau phiếm chỉ quốc gia.

[Đặc trưng tính cách]: Thính giác tinh nhạy, có óc phân tích, giỏi thu thập tài liệu. Chín chắn, tin cậy, chấp nhận khổ cực, gánh chịu oán thán, cặm cụi làm việc, tính tự chủ cao, có đôi chút cố chấp. Không thích nghe những lời chướng tai, thích nghe lời đường mật, là người đa nghi. Trên đường đời phải trải qua rất nhiều gian lao, thử thách mới có thể đạt đến thành công, trải qua quá trình gian lao, vất vả, sau khi thành công. cơ hội phát triển tương đối rộng mở.

幇 - bāng (Bang)

[Nghĩa gốc]: Chữ phồn thể của 幇 là 幫, là chữ hình thanh, chữ Bạch (帛) tượng hình, chữ Phong (封) lấy thanh. Nghĩa gốc của 幇 là dâng (lụa) 帛 cho kẻ thống trị. Về sau, nghĩa cơ bản của 幇 là chỉ đế giày.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, truyền thống, cẩn trọng, mưu trí, ôn hòa, trọng tình cảm, có tấm lòng bao dung, ngay thẳng, nhanh miệng, không có lòng dạ xấu. Cố chấp, trọng nghĩa khí. Tích cực chăm chỉ, có tính thực tế, có tham vọng quyền lực, quang minh lỗi lạc, có sức sống, nhiệt tình, có khí chất mạnh mẽ, có tâm hồn trong sáng. Giỏi che giấu, dùng lời hay ý đẹp để che giấu sai sót, luôn biểu hiện mặt tốt nhất của mình để biểu hiện ra bên ngoài, có khí phách hy sinh bản thân vì thành công của người khác. Một đời dễ gặp chuyện bất trắc hoặc phải đối mặt với những quyết định khó khăn.

榜 - bǎng (Bảng)

[Nghĩa gốc]: 榜 là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, chữ Bàng (旁) tượng thanh. Nghĩa gốc của nó là chỉ một công cụ sửa cung nỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, sống có nguyên tắc, giỏi tìm tòi, suy tính kỹ lưỡng, cẩn trọng, lấy bất biến ứng vạn biến, biết cách chăm sóc mình và người thân. Có bản lĩnh, tay trắng làm nên sự nghiệp. Năng lực học tập tốt, làm việc coi trọng kỹ thuật, không bừa bãi. Đầu óc linh hoạt, nhanh nhạy. Giỏi đoán biết ý người khác, ngoài mềm dẻo trong cứng rắn. Giỏi giữ bí mật, người ngoài khó đoán biết lòng dạ. Là người theo chủ nghĩa cá nhân, cố chấp, hay đa nghi. Thích kết thân với người hợp tính.

宝 - bǎo (Bảo)

[Nghĩa gốc]: 宝 là chữ hội ý, trong chữ giáp cốt do ba bộ bộ Miên (宀), Ngọc (玉), Bối (贝) hợp thành, biểu thị trong nhà có những vật báu như ngọc, bối,... trong chữ kim văn mới thêm chữ 缶 biểu thị cách đọc, làm cho chữ 宝 vốn từ một chữ hội ý chuyển thành một chữ hình thanh. Nghĩa gốc của chữ 宝 chỉ những vật quý giá.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, nguyên tắc, ôn hòa, có sự nhẫn nại, nghiêm túc, không nhiều lời, cao quý, lòng tự tôn lớn, biết cách chăm sóc bản thân. Thông thường có khả năng thu gom, tích cóp, giữ của. Có lúc không được rộng rãi. Người ngoài khó nhìn thấu được thế giới nội tâm. Quan hệ xã giao không được chủ động cho lắm, cố chấp trong cá tính, quan niệm của mình. Đường đời phải có quý nhân phù trợ, muốn công thành danh toại phải trải qua nhiều thử thách, giày vò. Bệnh tật tiềm ẩn, phải đi khám định kỳ, nhất định không được coi thường.

保 - bǎo (Bảo)

[Nghĩa gốc]: 保 là chữ hội ý, hình tượng trong chữ giáp cốt hay chữ kim văn thời kỳ đầu là hình dáng một người cõng một đứa trẻ, do vậy nghĩa gốc của 保 là cõng trẻ.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, hồn hậu, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, cung kính, lễ phép, lòng tự tôn lớn, coi trọng bề ngoài, khoan dung, độ lượng, nghĩ nhiều cho người khác, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, ưa sỹ diện, lòng tự tôn lớn, sống cùng người khác, hợp mới đến, không hợp tất tránh. Có lúc tỏ rõ thiếu chủ kiến, dễ mất phương hướng.

报 - bào (Báo)

[Nghĩa gốc]: 报 là chữ hội ý. Chữ 报 trong kim văn, phần bên phải tượng trưng cho công cụ thực hiện hình phạt, bên trái biểu thị dùng tay đẩy người khác, do vậy nghĩa gốc của 报 là phán quyết phạm nhân.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, cẩn trọng, lương thiện, biết điều, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, giàu lòng cảm thông, luôn nghĩ cho người

khác, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Tích cực, chăm chỉ, biết cách thấu hiểu và hòa giải. Cá tính thoải mái, biết cách nắm bắt cơ hội. Cố chấp, kiên định với lý lẽ của mình, có khuynh hướng dùng chiến tranh để bảo vệ lý lẽ, không những phạm thượng bề trên mà còn hại bề dưới. Coi trọng hình thức, ưa sỹ diện. Tự tạo buồn bực, đường đời phải đối mặt với những quyết định khó khăn.

悲 - bēi (Bi)

[Nghĩa gốc]: 悲 là chữ hình thanh, chữ Tâm (心) tượng hình, chữ Phi (非) lấy thanh. Nghĩa gốc là thương tâm, đau đớn.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, lạc quan, lòng tự tôn lớn, sỹ diện, mạnh mẽ, cứng rắn, dễ cáu giận nhưng dễ nguôi ngoai, thích tranh luận, ưa quyền thế, ưa nịnh, thường gặp chuyện phiền toái, thường rơi vào tình cảnh tiến thoái lưỡng nan. Để không ảnh hưởng đến người khác thường phải linh động, miễn cưỡng hy sinh lợi ích của mình. Người này nên phòng chứng tâm thần phân liệt. Cố chấp trong chuyện tình cảm, dục vọng tương đối mạnh.

北 - běi (Bắc)

[Nghĩa gốc]: 北 là chữ hội ý. Chữ 北 trong cổ văn, hình chữ giống hai người đứng quay lưng vào nhau, hai bên giao chiến, kẻ bại trận phải quay lưng tháo chạy, do vậy nghĩa mở rộng của 北 là chỉ người thất bại nên tháo chạy.

[Đặc trưng tính cách]: Là người hoài niệm, dễ mềm lòng, lòng tự tôn lớn. Thường có chuyện gây khó dễ xung quanh, lãng phí tâm sức bởi những chuyện không đâu, thường rơi vào tình cảnh tiến thoái lưỡng nan. Giàu lòng sẻ chia. Quan hệ xã giao linh hoạt, là người thích nghi tốt với hoàn cảnh, "Đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy". Đôi lúc vì kiên định lý lẽ của mình mà ngang ngạnh hoặc nói những lời ngược với suy nghĩ thực, gây cho người khác cảm giác là câu trước mâu thuẫn câu sau. Dễ bị tình yêu hoặc tình cảm chi phối.

备 - bèi (Bị)

[Nghĩa gốc]: 备 trong chữ giáp cốt và kim văn là chữ tượng hình, có hình dạng giống như một mũi tên đưa thư. Nghĩa gốc của 备 là tên đưa thư.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ôn hòa, hoài niệm, giàu lòng chia sẻ, yêu quý người già, trẻ em. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, ưa sỹ diện, coi trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình yêu hoặc tình cảm chi phối. Bộ Điền (田) biểu trưng cho của cải, là người có nhiều của cải, biết giữ của. Cá tính bảo thủ, gặp tình cảnh bức bách thì thường có bước đột phá.

蓓 - bèi (Bội)

[Nghĩa gốc]: 蓓 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Bội (倍) tượng thanh. Chữ 蓓 và chữ 蕾 tổ hợp thành từ 蓓蕾 (Bội lội), chỉ nụ hoa.

[Đặc trưng tính cách]: Sinh lực dồi dào, mềm mỏng khéo léo. Ôn hòa, nhẫn nại, dễ mềm lòng, hoài niệm, có tài ăn nói, tình tình thẳng thắn. Thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Một lòng một dạ muốn lập công danh, tính đấu tranh mạnh mẽ, không chấp nhận thất bại, không ngại cản trở, càng cố gắng càng tiến lên. Cá tính mạnh mẽ, bảo thủ, hướng nội, đôi lúc tỏ ra hơi mất chủ kiến, dễ bị tình cảm hoặc tình yêu chi phối.

奔 - bēn (Bân)

[Nghĩa gốc]: 奔 (𠦂) là chữ hội ý, trong kim văn, chữ 奔 do chữ Thiên (天) và chữ Chỉ (止) tổ hợp thành. Nghĩa gốc là đi vội, chạy nhanh, đặc biệt chỉ sự tháo chạy của kẻ chiến bại. Ngoài ra, còn chỉ nam nữ cùng cao chạy xa bay.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, tin cậy, có tinh thần hy sinh, cống hiến, chấp nhận số phận. Khi gặp phải ngã ba đường, dễ rơi vào tình trạng lưỡng lự, mờ mịt, khó có thể đưa ra một quyết định chính xác, thường xuyên phải quyết định trong tình thế nguy nan, thúc dục, thành bại chỉ xảy đến trong tích tắc. Có quyết tâm vượt mọi nguy nan để tiến đến thành công trong sự nghiệp. Sau khi thành công, luôn luôn lại rơi vào tình cảnh cùng quẫn. Áp lực lớn, luôn có cảm giác gánh nặng, cuộc đời khó tránh phát sinh điều khó ngờ, phòng có tai họa, bệnh tật phải phẫu thuật.

本 - běn (Bản)

[Nghĩa gốc]: 本 là chữ chỉ sự, do chữ Mục (木) và chữ Nhất (一) đánh dấu vị trí của gốc cây mà ra. Nghĩa gốc là gốc cây, sau chủ yếu dùng chỉ gốc của cây cỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, có nguyên tắc, giỏi tìm tòi, suy tính kỹ lưỡng, có sự nhẫn nại, cố gắng, giỏi đoán biết ý người, giỏi giao tiếp, ngoài mềm dẻo trong cứng rắn. Hơi có chút chủ nghĩa cá nhân, cố chấp, giỏi tranh luận, ngang bướng, hơi có chút do dự, thiếu quyết đoán, tính ỷ lại cao, tính kiên định còn chưa được nâng cao. Tiếp xúc với người hợp cách sống mới đến, không hợp thì tránh. Không lấy tư mà hại công, không chạy theo số đông.

比 - bǐ (Bỉ)

[Nghĩa gốc]: 比 là chữ hội ý, trong chữ giáp cốt có hình giống hai người đang đứng gần nhau, dáng vẻ vô cùng thân thiết.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dịu dàng, dễ bảo, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, giàu lòng nhân ái, cung kính, lễ phép, khoan dung độ

lượng, thường nghĩ nhiều cho người khác, thích gần gũi người già, trẻ em, yêu động vật. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, được mọi người chào đón, ưa sỹ diện, lòng tự tôn lớn, làm việc đòi hỏi hiệu suất, có tài mưu lược, thông thường rất biết cách ăn mặc. Coi trọng tình thân, tình bạn; dễ bị tình cảm hoặc tình yêu chi phối.

笔 - bǐ (Bỉ)

[Nghĩa gốc]: 笔 là chữ hội ý, do hai bộ Trúc (竹) và Mao (毛) cấu thành, biểu thị loại bút lông dùng để viết, sau này dùng rộng rãi để chỉ các công cụ viết chữ hoặc vẽ. Chữ phồn thể của 笔 ở bên trên có bộ Trúc (竹), bên dưới là chữ Duật (聿), là chữ hội ý. Nghĩa của 聿 là chỉ dùng tay nắm lấy bút viết.

[Đặc trưng tính cách]: Nghị lực, khả năng thích nghi cao, có hiểu biết, có bản lĩnh, không chấp nhận thua cuộc, dũng cảm tiếp nhận thách thức, có tính sáng tạo, tích cực, chăm chỉ, thực tế, có tham vọng quyền lực, tác phong mạnh bạo, biết cách thấu hiểu và điều hòa các mối quan hệ xã giao. Nhưng thường làm những công việc lặp đi lặp lại, phạm những lỗi giống nhau, bề ngoài mạnh mẽ bên trong lại trống trải, đường đời dễ có những giai đoạn gặp trắc trở lớn.

必 - bì (Tất)

[Nghĩa gốc]: 必 là chữ hội ý, do bộ Bát (八) và bộ Dực (弋) tổ hợp thành. 八 biểu thị nghĩa phân biệt, 弋 biểu thị tiêu chí, lập một tiêu chí để phân biệt.

[Đặc trưng tính cách]: Tài hoa, tính phòng vệ cao, không ưa hành động, nhưng đã làm nhất định phải đạt mục tiêu. Nhiệt tâm, nhiệt tình, lòng tự tôn lớn, thích làm nổi bật bản thân. Cứng rắn, dữ dằn, dễ cáu dễ nguôi. Tâm trạng biến đổi nhanh, có sự yêu ghét một cách cực đoan đối với người khác. Cũng thường có những việc xung quanh gây khó dễ, không dễ đối phó.

狴 - bì (Bì)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 狴 là công cụ sửa cung nỏ, mở rộng thành sửa chữa, rồi lại mở rộng thành phò tá, đồng thời còn có thể dùng để chỉ người phụ tá.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, bướng bỉnh, hiếu thắng, dám làm dám chịu, có đầu óc phê phán, trí tuệ cao, coi trọng và cầu mưu lược, lý trí nhưng có tính sáng tạo, không chấp nhận núp dưới người khác. Cố chấp, hành động vì người khác cũng phải có nguyên tắc của mình, hành động tốt xấu đều đi đến cực đoan, không dễ xoay ngược tình thế, tư tưởng dễ phiến diện, thiên lệch. Quang minh lỗi lạc, có sức sống, nhiệt tình, bác ái, công bằng, trung thực, có khí chất mạnh mẽ, có tâm hồn trong sáng, có tài,

nhưng bị chèn ép, áp lực tương đối lớn và khó có thể nổi danh, trực giác nhạy bén, có lợi cho chuyên ngành hoặc phát triển kỹ thuật.

碧 - bì (Bích)

[Nghĩa gốc]: 碧 là chữ hình thanh, chữ Ngọc (王), chữ Thạch (石) là ký hiệu tượng hình, chữ Bạch (白) tượng thanh. Nghĩa gốc là chỉ hòn ngọc có màu xanh, nghĩa mở rộng là chỉ màu xanh lục.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, có khí chất, biết cách thu hút ánh mắt của đám đông. Cố chấp trong những vấn đề quan trọng với bản thân, khi cần thiết có thể tan thịt nát xương cũng không luyến tiếc. Thích được người khác tán tụng, nịnh bợ. Tính khí không tốt, dễ nổi nóng, dễ gây tranh cãi với người khác, không dễ thông cảm. Làm việc cẩn thận, tỉ mỉ, có lúc tỏ ra cứng nhắc. Trong quan hệ giao tiếp không chủ động, nhưng nếu người khác yêu cầu giúp đỡ sẽ tận tụy hết mình. Đường đời phải có quý nhân phù trợ, muốn đạt được thành công phải qua nhiều thử thách, trắc trở. Các bệnh tật đều tiềm ẩn, dễ mắc các bệnh di truyền.

壁 - bì (Bích)

[Nghĩa gốc]: 壁 là chữ hình thanh, bộ Ngọc (玉) tượng hình, chữ Tịch (辟) lấy thanh. Nghĩa gốc của 壁 là chỉ một đồ vật bằng ngọc hình tròn ở giữa có lỗ hổng (miếng ngọc bích).

[Đặc trưng tính cách]: Cương nghị, bướng bỉnh, có khí phách, có bản lĩnh, dám làm dám chịu, có óc phê phán, trí tuệ cao, lý trí nhưng có tính sáng tạo, có tài ăn nói, hay giấu giếm, giỏi bảo vệ bản thân, biết cách chăm sóc người mà mình tin tưởng. Có khí chất thuần khiết của ngọc, biết cách thu hút đám đông, cố chấp trong cá tính và không dễ thay đổi. Khi cần có thể hy sinh bản thân cũng không hề luyến tiếc, quan hệ xã giao không chủ động. Dễ mắc bệnh di truyền, có bệnh không dễ phát hiện.

编 - biān (Biên)

[Nghĩa gốc]: Chữ 编 phần bên trái tượng hình, bên phải tượng thanh. Nghĩa gốc là đem các thanh trúc viết xâu lại theo thứ tự, nghĩa mở rộng là sắp xếp theo trật tự, tác phẩm.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có khí chất, lâm nguy không hoảng sợ, trước làm yên lòng trong sau dẹp loạn ngoài. Biết cách thu thập và xử lý tư liệu. Một đời có cảm giác áp lực lớn, không buông xuôi, thường có cảm giác bị dồn tới chân tường, thường có những chuyện phiền toái vụn vặt, thích lo lắng những chuyện không đâu, có khuynh hướng phức tạp hóa những vấn đề đơn giản. Dễ mắc các bệnh về chức năng của tràng vị.

扁 - biǎn (Biển)

[Nghĩa gốc]: 扁 là chữ hội ý, nhà có cửa, trên cửa có sách đề chữ. Nghĩa gốc là chỉ chữ đề trên cửa nhà, mở rộng thành bảng chữ, phông chữ.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc, gặp việc lấy bất biến ứng vạn biến. Lâm nguy không hoảng loạn, lâm nạn không sợ hãi. Dễ giấu giếm, biết bảo vệ mình, trước làm yên lòng trong, sau dẹp loạn ngoài, biết cách quan tâm đến người mà mình tin tưởng. Người ngoài khó thấu hiểu được thế giới nội tâm, có cảm giác xa vời khó với tới. Đường đời chịu chèn ép nặng nề, bị trói buộc, có cảm giác không dễ giải thoát. Có sức khỏe không tốt.

变 - biàn (Biến)

[Nghĩa gốc]: Chữ phồn thể của 变 được viết là 變, là chữ hình thanh. Trên tượng hình, dưới tượng thanh, nghĩa gốc là biến đổi, biến hóa.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, tay trắng làm nên sự nghiệp, giỏi suy ngẫm, thích tranh luận, nói năng thẳng thắn. Tích cực, chăm chỉ, tác phong mạnh bạo, có tham vọng quyền lực, thực tế, mục tiêu rõ ràng, dễ khăng khăng ngoan cố, không dễ thông cảm, gây cho người khác cảm giác chậm chạp. Thích chỗ đông người ồn ào. Chú ý cơ năng của tràng vị hơi kém.

辨 - biàn (Biện)

[Nghĩa gốc]: 辨 là chữ hình thanh, nghĩa gốc là phân tách, phân biệt, nhận biết.

[Đặc trưng tính cách]: Cứng rắn, dễ xúc động, dũng mãnh, dễ phạm thượng, có năng lực logic và số học, làm việc nghiêm túc cẩn thận, có nguyên tắc, coi trọng bề ngoài, ưa sỹ diện, khả năng tấn công và phòng vệ đều tốt, đường đời dễ phải đối mặt với những quyết định khó khăn. Chú ý những tổn thương ngoài ý muốn hoặc nguyên khí không thuận.

标 - biāo (Tiêu)

[Nghĩa gốc]: Chữ phồn thể của 标 được viết là 標, là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, chữ Phiếu (票) tượng thanh. Nghĩa gốc là chỉ ngọn cây hoặc cành, đối lập với chữ Bản (本).

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính bảo thủ, cẩn trọng, hành động cẩn thận, dè chừng, làm việc gì cũng suy nghĩ kỹ trước khi hành động, thích danh tiếng bề ngoài, ưa sỹ diện, hơi chủ nghĩa cá nhân, cố chấp, thích gây tranh cãi. Giao tiếp với người khác thấy hợp thì tiếp tục, không hợp thì tránh. Không lấy chuyện tư làm hại việc công, không bao giờ làm sai để cốt lấy lòng số đông. Có tài năng đặc biệt. Đường đời dễ bị chèn ép, khó nổi danh, nhờ vào chuyên môn cũ mà phát triển, có tấm lòng từ bi, có niềm tin tôn giáo.

彪 - biāo (Beo)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của chữ 彪 là chỉ những đốm vằn trên thân con hổ, cũng chỉ cả hổ con, thường dùng ví với tài văn chương hoặc người có cơ thể cao lớn.



[Đặc trưng tính cách]: Lòng tự tôn lớn, thích được tôn sùng, bái phục, tính cách hung hãn, không nổi giận vẫn có uy. Để đạt được mục đích, không từ thủ đoạn, dũng cảm từ bỏ hết, có thể dùng hết những gì mình có. Bề ngoài bình tĩnh, bên trong tính toán xuất chiêu như thế nào. Tình thế không tốt, thì lại phô trương thanh thế, chờ đợi cơ hội tốt nhất. Biết cách nắm bắt cơ hội, một khi đã ra tay tất phải có thu hoạch. Chú ý tổn thương đối với cơ thể.

飙 - biāo (Tiêu)

[Nghĩa gốc]: Ba chữ Khuyển (犬) biểu thị một bầy chó mà lại chạy như bay, nghĩa mở rộng là bay, điên khùng, dữ dội.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, giỏi luồn lách, nhiều ý tưởng, đối với người, với mọi việc trung thành tận tụy, có tấm lòng tri ân mãnh liệt, có giác quan thứ sáu nhạy bén và sức sống kiên cường, có sự nhẫn nại, nghị lực, sức hoạt động mạnh. Quan niệm về lãnh thổ rất mạnh, có tài về địa lý. Đường đời phải trải qua nhiều thử thách mới thành công, nếu không tính khí hoang dã khó ghìm, chẳng làm nên việc gì.

C

才 - cái (Tài)

[Nghĩa gốc]: 才 là một nét ngang biểu thị mặt đất, bên trên là cây cỏ mới mọc ra cành lá, phía dưới là gốc biểu thị cây cỏ mới sinh ra. Ví với con người có năng lực, tài cán.

[Đặc trưng tính cách]: Cương nghị, có bản lĩnh, tuy nhiên cá tính hơi yếu đuối, dễ bị tình cảm chi phối. Chú ý cơ thể dễ bị tổn thương.

材 - cái (Tài)

[Nghĩa gốc]: 材 nghĩa gốc là thân gỗ, chủ yếu để chỉ tài liệu.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, cương nghị, có tài, tâm địa lương thiện, chí hướng lỗi lạc, giỏi tư duy tìm tòi, cẩn thận kỹ lưỡng. Hơi chủ nghĩa cá nhân, cố chấp, giỏi tranh luận, hơi do dự thiếu quyết đoán. Thanh cao, có nguyên tắc, có sự cố gắng, nhẫn nại, giỏi đoán biết ý người khác, giỏi giao tiếp, ngoài mềm trong rắn. Về mặt thân thể phải cẩn thận giữ gìn.

财 - cái (Tài)

[Nghĩa gốc]: 财 là chữ hình thanh. Hình dạng chữ (财) trong tiểu triện, có nghĩa một cánh tay đi nhặt tiền.

[Đặc trưng tính cách]: Cương nghị, có bản lĩnh, tham vọng, cầu tiến, khá lớn, cũng có khả năng tích trữ của cải. Hiện thực, tin vào những gì mình nhìn thấy, việc gì cũng nhìn nhận trên góc độ lợi ích, quan niệm về

tiền bạc rõ ràng, tính cảnh giác cao, có năng lực tự bảo vệ, về phương diện bảo vệ sức khỏe phải cẩn thận gìn giữ.

菜 - cài (Thái)

[Nghĩa gốc]: 菜 là chữ hội ý. Bên trên một cánh tay, bên dưới là một cái cây, ý nghĩa là cánh tay với lên cây để hái quả.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, có tài, tích cực. chăm chỉ làm việc, tác phong mạnh bạo, có tham vọng quyền lực, biết thông cảm, giỏi đoán biết ý người khác, biết cách giao tiếp, mềm mỏng, khéo léo. Cá tính tự do, thoải mái, có tính dựa dẫm, đa nghi, việc yêu ghét đối với người, vật thường cải biến theo sự thay đổi của nhân tố khách quan, rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ giao tiếp. Biết cách nắm bắt cơ hội, có lúc vì phán đoán sai lầm mà được mặt nọ hỏng mặt kia.

彩 - cǎi (Thái)

[Nghĩa gốc]: 彩 là chữ hình thanh, trái thanh phải hình. Nghĩa gốc là màu sắc phong phú, mở rộng là thắng cuộc trong các cuộc thi đấu, đánh bạc, đấu tranh.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tích cực, chăm chỉ làm việc, tác phong mạnh bạo, có tham vọng quyền lực, cương trực, thanh cao, có sức cố gắng, chín chắn, giàu tính hành động. Cá tính tự do thoải mái. Luôn chủ động trong công việc, thích đặt mình vào vị trí có lợi, biết cách nắm giữ cơ hội. Việc yêu ghét với người, việc thường tùy theo sự biến đổi của nhân tố chủ quan mà ứng phó. Tính cách hay thay đổi, đa nghi, dễ vui, dễ buồn, có đôi chút cố chấp. Rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ. Thích lời nói thẳng, chú ý chân tay dễ bị thương tổn.

参 - cān (Tham)

[Nghĩa gốc]: Phần trên của chữ 参 giống như ba vì sao lấp lánh trên đầu người, giống hình dáng của người đang ngắm sao.

[Đặc trưng tính cách]: Có sự cố gắng, chín chắn, quả quyết. thích đầu tư, ưa mạo hiểm, việc gì cũng tranh giành trước, đi đầu, không suy tính đến hậu quả. Tư tưởng, cách nghĩ không tùy tiện, thường dùng những góc độ khác nhau để nhìn nhận một sự việc, biết cách bảo vệ bản thân và người mà mình tin yêu. Là người kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, có xu hướng phức tạp hóa chuyện đơn giản.

灿 - càn (Xán)

[Nghĩa gốc]: 灿 là chữ hình thanh, bộ Hỏa (火) tượng hình, chữ Sơn (山) tượng thanh. Chữ dạng phồn thể được viết là 燦. Nghĩa gốc là tươi mới, tinh khiết.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, nhiều chủ ý, ưa quyền thế. Mạnh mẽ, dễ giận dễ nguôi. Cách nhìn đối với sự việc tương đối toàn diện, trong quan hệ xã giao dễ thiết lập được một vị trí không thể thay thế, linh hoạt, nhạy bén, luôn đặt mình vào vị trí có lợi. Thường bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động. Cuộc đời nói chung phải trải qua nhiều nguy nan nhưng đều có thể vượt qua. Chú ý bệnh huyết áp.

璨 - càn (Xán)

[Nghĩa gốc]: 璨 là chữ hình thanh. Nghĩa gốc để chỉ ánh sắc của ngọc, nghĩa rộng là sáng rõ.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, khí chất tốt, hoạt bát, hào phóng. Tích cực, chăm chỉ, thực dụng, có tham vọng quyền lực, xử lý công việc linh hoạt, gọn gàng, cách nhìn đối với sự việc tương đối toàn diện, con đường phương án giải quyết khó khăn tương đối nhiều. Trong quan hệ xã giao dễ thiết lập được một vị trí không thể thay thế, biết cách sẻ chia, điều hòa, quan hệ xã giao rộng, luôn đặt mình vào vị trí có lợi. Cuộc đời nói chung có những điểm phải đối mặt với khó khăn, nguy nan, thử thách.

沧 - cāng (Thương)

[Nghĩa gốc]: 沧 là chữ hình thanh. Nghĩa gốc là lạnh lẽo, cũng có nghĩa là nước có màu xanh đen.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, mẫn tiệp, nhanh nhạy, có bản lĩnh, thẳng thắn, có tài ăn nói, biết cách phê bình người khác, ngoài mềm trong rắn, dễ cáu dễ nguôi, không để bụng, giao tiếp bạn bè rộng nhưng không sâu, tri kỷ không nhiều. Có khả năng thích ứng tương đối nhanh với hoàn cảnh, có ý thức tiềm tàng trong việc đầu cơ vào nguy hiểm, hành sự dựa theo nguyên tắc của mình, không vì sự phê phán của dư luận mà thay đổi, biết cách chăm sóc bản thân, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình. Chú ý đến vấn đề tửu sắc, chức năng của thận và bàng quang.

策 - cè (Sách)

[Nghĩa gốc]: 策 là chữ hình thanh. Nghĩa gốc là chỉ cái roi bằng trúc để quất ngựa. Ngoài ra cũng dùng để chỉ một công cụ tính toán thời cổ đại có hình dạng giống cây trúc nhỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, năng lực phò tá mạnh, khả năng hòa đồng tốt, năng lực tiếp thu và khả năng nhẫn nại cũng tốt. Không tùy tiện, thường có cảm giác cô độc. Dễ hòa nhập vào cuộc sống của đoàn thể. Thường làm được những việc quan trọng và thường



phạm những lỗi tương đương. Bề ngoài kiên cường, trong lòng có chút trống trải, đường đời dễ có lúc gặp những trắc trở.

岑 - cến (Sầm)

[Nghĩa gốc]: 岑 là chữ hình thanh, nghĩa gốc là núi không lớn nhưng rất cao.

[Đặc trưng tính cách]: Tâm trạng biến đổi nhanh, buồn vui thất thường, làm người khác khó hiểu. Nhưng lại có những phẩm chất đặc biệt như tính mẫn tiệp, thích ứng tốt. Khoan thai, chín chắn, thường có tấm lòng nhân ái, giỏi kinh bang tế thế, dễ có tư tưởng xuất thế. Chú ý vấn đề huyết áp.

莎 - chà (Sa)

[Nghĩa gốc]: 莎 nghĩa gốc là chỉ người con gái đẹp, nghĩa mở rộng là diễm lệ, xinh đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, là người hoài niệm, mềm mỏng, khéo léo, bảo thủ, cẩn trọng, có nguyên tắc, biết cách chăm sóc người mình tin yêu, biết cách bảo vệ bản thân. Kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, người ngoài khó thấy được thế giới nội tâm. Có lúc không hòa hợp được với xung quanh. Khi gặp khó khăn, cách nghĩ và giải pháp tương đối nhiều, nhưng làm việc có lúc bị trói buộc, biết cách lấp lỗ hổng cho bản thân, luôn tiếp thu thông tin mới, tâm hồn thường có cảm giác trống rỗng.

钗 - chā (Thoa)

[Nghĩa gốc]: 钗 vừa là chữ hình thanh, vừa là chữ hội ý, nghĩa gốc chỉ một loại trang sức cài trên đầu của phụ nữ.

[Đặc trưng tính cách]: Tự tin, đến mức tự phụ, cương trực, thông minh, linh hoạt ứng biến, tích cực, chăm chỉ, thực tế, tác phong mạnh bạo, có tham vọng quyền lực, luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất, biết cách nắm bắt cơ hội. Nhân duyên tốt, có số đào hoa, tận tụy hết mình, thích giúp đỡ người khác, lại luôn luôn có duyên trong khi làm ơn, với những người thân thiết ruột già lại không có duyên. Dễ gặp cảnh ngộ không thuận lợi trong đường đời, thường đối mặt với những quyết định khó khăn, trải qua nhiều gian nan, vất vả mới có thành công huy hoàng. Chú ý dễ bị bệnh ở bụng.

婵 - chán (Thuyền)

[Nghĩa gốc]: 婵 là chữ hình thanh. Nghĩa gốc là chỉ người đẹp hoặc mặt trăng.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, vững vàng, có cảm giác tự cao, coi trọng bề ngoài, ưa sỹ diện. Gặp khó khăn, ý tưởng và giải pháp tương đối nhiều. Biết cách lấp chỗ hổng của bản thân, luôn tiếp thu thông tin bên ngoài. Tham vọng lớn, cầu toàn. Phương thức biểu đạt tư duy không tốt, có

lúc không diễn đạt được ý muốn nói. Đường đời luôn gặp phải đối mặt với những quyết định khó khăn, có lúc rơi vào trạng thái nguy hiểm. Chú ý gân cốt dễ bị tổn thương.

昌 - chāng (Xương)

[Nghĩa gốc]: 昌 là chữ hội ý, bên trên là mặt trời, phía dưới là chữ Viết (曰), có nghĩa là ngôn từ. Nghĩa gốc là chỉ những lời nói đẹp. Nghĩa thường dùng là hưng vượng, phồn vinh.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, quang minh, chính trực, có tài, biết cách thể hiện, làm việc có nguyên tắc, rộng lượng, có khí chất mạnh mẽ, có tâm hồn trong sáng. Chăm chỉ làm việc, chín chắn, không nhẫn nại, thiếu nghị lực. Tính khí không tốt, dễ nổi nóng, dễ phạm thượng, dễ gây tranh cãi. Chú ý dễ có bệnh ở đầu.

长 - cháng (Trường)

[Nghĩa gốc]: 长 là chữ tượng hình, chữ (长) trong giáp cốt văn có hình dạng như bóng nghiêng của một người già đầu tóc rất dài cầm một cái gậy.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, tư duy mẫn tiệp, thông thoáng, linh hoạt, nhạy bén, căn cơ vững chắc, có không gian phát triển rộng, có năng lực quyết đoán, nhiều quy tắc, không dễ hòa hợp. Cố chấp, hành động vì người khác cũng phải có nguyên tắc của mình, có xu hướng thiên lệch, thiếu nghệ thuật thỏa hiệp, cố chấp với sở thích hoặc quan niệm của mình. Hành sự tốt xấu đều đi tới cực đoan, tư tưởng dễ phiến diện, phong cách làm việc có hơi bá quyền.

嫦 - cháng (Thường)

[Nghĩa gốc]: 嫦 là chữ hình thanh, chỉ vị tiên nữ cư ngụ trên mặt trăng trong thần thoại.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, cẩn trọng, thông minh, nhiều ý tưởng, lâm nguy không hoảng loạn. Là người thâm trầm, nói ít, kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, biết cách điều hòa. Khi gặp khó khăn, ý tưởng và cách giải quyết khá nhiều, biết cách lấp lỗ hổng cho bản thân, tích cực tiếp thu kiến thức bên ngoài. Thân thể dẻo dai. Coi trọng vẻ bên ngoài, ưa sỹ diện. Nghiêm túc, cẩn thận, trọng nguyên tắc, coi trọng công bằng chính nghĩa. Làm việc thường rất hăng say, về mặt tâm hồn có lúc có cảm giác trống rỗng.

昶 - chǎng (Sưởng)

[Nghĩa gốc]: 昶 là chữ hội ý, có nghĩa mặt trời là vĩnh viễn. Toàn nghĩa của chữ 昶, bên trái là dòng sông với sóng dữ dội, bên phải là mặt trời, biểu thị ngày dài, nghĩa mở rộng là thuận lợi.



[Đặc trưng tính cách]: Có sức sống, nhiệt tình, hào phóng, có nhiều tài lẻ, vừa cứng rắn vừa mềm dẻo. Có khả năng thích ứng cao với môi trường, giàu trí tuệ. Có chí tiến thủ, tích cực làm việc, phong cách làm việc dựa thec nguyên tắc của bản thân. Biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải thoát cho mình. Sức hoạt động mạnh, tim dễ bị tổn thương. Đối với người và việc mà mình tin thì trung thành, tận tụy hết mình. Dễ bất mãn, dễ phức tạp hóa những việc đơn giản. Tính cách có điểm mâu thuẫn.

倡 - chàng (Xướng)

[Nghĩa gốc]: 倡 nghĩa gốc chỉ các nhạc công, ả đào, vũ nữ thời cổ, hiện nay để chỉ các nghĩa lĩnh xướng, đề xướng, cầm đầu, khởi phát...

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, ôn hòa, là người hoài niệm, có tài, biết cách thể hiện, làm việc có nguyên tắc, có khí chất mạnh mẽ, có tâm hồn trong sáng. Đường đời lấy phục vụ làm mục đích, không ngừng giúp đỡ người khác, không cầu được hồi đáp. Thích được người khác tán tụng, tâng bốc, có số đào hoa. Nhân duyên tốt, Nhân khí vượng, giàu lòng chia sẻ, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật, coi trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình cảm hoặc tình yêu chi phối.

超 - chāo (Siêu)

[Nghĩa gốc]: 超 nghĩa gốc chỉ nhảy lên, nhảy lên trên, nghĩa mở rộng là nhảy qua, bước qua, ngoài ra còn chỉ nghĩa vượt lên, vượt qua.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính cương nghị, thích mạnh mẽ, hiếu thắng, năng động, thích ngao du sơn thủy, va chạm thực tế nhiều, dám làm dám chịu, có óc phê phán, có tài ăn nói, biết cách phê bình người khác, lời nói thẳng thắn, dễ làm tổn thương người khác. Buồn vui, thiện ác, đen trắng rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, khó thay đổi, khó thỏa hiệp. Trí tuệ phong phú, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không chấp nhận núp dưới trướng của người khác. Ý thức về ta địch rõ ràng, nhưng khả năng phán đoán đâu là địch, đâu là ta còn hạn chê. Chú ý chân, tay dễ bị thương.

朝 - cháo (Triều)

[Nghĩa gốc]: 朝 là chữ hội ý. Trong nghĩa toàn thể của chữ 朝, bên trái, bên trên và bên dưới đều là bộ thảo (草), ở giữa là mặt trời, bên phải là nước. Nghĩa gốc là chỉ thủy triều lên.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, phóng khoáng, chính trực, có tài, chí hướng lớn, làm việc dựa theo nguyên tắc của bản thân, không dễ thỏa hiệp, có đôi chút cố chấp, cầu toàn. Trực giác nhạy bén, khả năng phán đoán đặc biệt. Trạng thái tâm lý không ổn định, tính ỷ lại lớn, khả năng ghi nhớ tốt, có năng lực quan sát, coi trọng nguyên tắc khi làm việc. Đường đời dễ

gặp những chuyện bất ngờ hoặc phải đứng trước những quyết định khó khăn. Không gian phát triển lớn.

潮 - cháo (Trào)

[Nghĩa gốc]: 潮 vừa là chữ hội ý, vừa là chữ hình thanh, biểu thị rất nhiều dòng nước từ bốn phương tám hướng chảy mạnh ra biển lớn. Nghĩa thường dùng là chỉ từng đợt nước biển lên xuống.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ. Có tài, nhiều ý tưởng, chí hướng lớn, tính tự chủ mạnh. Dựa vào nguyên tắc của mình để làm việc, không dễ thỏa hiệp, không vì dư luận bên ngoài phê phán mà thay đổi, thường suy tính kỹ lưỡng trước khi làm việc, khả năng ghi nhớ tốt, biết cách giữ bí mật, coi trọng quy tắc khi làm việc. Tâm trạng ổn định, dễ giận dễ nguôi, không để bụng, kết giao rộng nhưng không sâu, tri kỉ không nhiều, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải thoát cho mình. Không gian phát triển trên dưới lớn. Chú ý tửu sắc và công năng của thận.

彻 - chè (Triệt)

[Nghĩa gốc]: 彻 nghĩa gốc là tiêu trừ, loại bỏ, nghĩa mở rộng là thông, xuyên qua. Ngoài ra còn có nghĩa là kết thúc.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, có tài, có bản lĩnh, tác phong mạnh bạo, có tham vọng quyền lực, thực tế, linh hoạt nhạy bén, luon đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Cá tính bướng bỉnh, cố chấp, thiện ác phân minh, rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, không cố chấp mãi một việc, không lưu luyến mãi một nơi. Tâm tư sâu sắc, trí nhớ tốt, làm việc trọng quy tắc, thần kinh dễ bị kích động. Đường đời có lúc trắc trở, không thuận, nhưng nỗ lực sẽ có cơ hội thành công.

澈 - chè (Triệt)

[Nghĩa gốc]: 澈 nghĩa gốc để chỉ nước rất tinh khiết.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, nhiều ý tưởng, mẫn tiệp, có chí tiến thủ. Cá tính bướng bỉnh, làm việc dựa theo nguyên tắc của mình, không vì sự phê phán của dư luận bên ngoài mà thay đổi, coi trọng quy tắc. Ngoài mềm trong rắn, dễ giận dễ nguôi, không để bụng, kết giao rộng nhưng không sâu, tri kỷ không nhiều. Biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho bản thân. Tâm tư sâu sắc, giỏi giữ bí mật, kín đáo, trí nhớ tốt. Phương thức tư duy không theo lối mòn. Chú ý đến thận và bàng quang.

郴 - chēn (Sâm)

[Nghĩa gốc]: Dùng cho địa danh, chỉ Sâm Châu, thuộc phía Nam tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.



[Đặc trưng tính cách]: Thính giác nhạy bén, có óc phân tích, giỏi thu thập tư liệu, thích lời đường mật, đa nghi, thiếu quyết đoán, thiếu chủ kiến. Cương trực, thanh cao, có ý thức cạnh tranh, thích động não, có khả năng tính toán kỹ lưỡng, lương thiện, chí hướng và hành động lỗi lạc. Ngoài mềm trong rắn, hơi chủ nghĩa cá nhân, rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ. Chú ý chức năng gan.

琛 - chēn (Sâm, Thám)

[Nghĩa gốc]: 琛 nghĩa gốc để chỉ vật báu, vật quý giá.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, biết cách thu hút đám đông. Thông minh, cương trực, có nguyên tắc, biết cách tư duy, tìm tòi, tính toán kỹ lưỡng, hơi chủ nghĩa cá nhân. Lâm nguy không hoảng loạn, lâm nan không sợ hãi. Dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, đường đời có quý nhân phù trợ. Kín đáo, trầm lắng, người ngoài khó thấu được nội tâm, có cảm giác xa cách. Cố chấp, đôi khi do dự thiếu quyết đoán, đa nghi, thiếu kiên trì. Không vì tư mà hại công. Chú ý dễ mắc các bệnh di truyền.

臣 - chén (Thần)

[Nghĩa gốc]: 臣 là chữ tượng hình, có hình dạng giống như một con mắt đang nhìn lên trong lúc cúi đầu nhìn lên. Cúi đầu ngước lên nhìn biểu thị sự khuất phục, nghĩa gốc là tù binh hoặc nô lệ, sau đó mở rộng là những người làm quan.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm tốn, thông minh, tự tin, có khả năng tính. Khách quan, lạnh lùng, tùy cơ hành động, tâm tư phức tạp, tư tưởng, hành vi linh hoạt, thích tìm hiểu bí mật của người khác, có phần có chấp, không được rộng lượng.

辰 - chén (Thìn)

[Nghĩa gốc]: 辰 là chữ tượng hình, có hình dạng giống như người dùng hai tay cầm công cụ canh tác. Thời cổ 辰 tương đương với buổi sáng từ 7 - 8 giờ, chính là lúc con người ta đang lao động, 辰 là ngôi thứ năm trong Địa chi.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, cẩn trọng, coi trọng nguyên tắc, kín đáo, lâm nguy không hoảng loạn, cố chấp, giỏi tranh luận. Quy tắc nhiều, không dễ thỏa hiệp, kết quả hành sự tốt xấu thường đi đến cực đoan. Thiếu nghệ thuật thỏa hiệp, cố chấp trong niềm yêu thích và quan niệm của mình, không dễ xoay chuyển. Chú ý gân cốt ở phần chân dễ bị tổn thương.

忱 - chén (Thầm)

[Nghĩa gốc]: 忱 là chữ hình thanh, nghĩa gốc là chân thành mà đáng tin cậy, nghĩa rộng của 忱 là trút bỏ gánh nặng.

[Đặc trưng tính cách]: Có tấm lòng nhân hậu, nhiệt tình, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, giàu lòng chia sẻ, thích gần gũi người già, trẻ em, yêu động vật. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, lòng tự tôn lớn, đôi khi sống giả tạo. Áp lực lớn, tính chủ động trong công việc. Thích làm nổi bật bản thân, thích tranh luận, ưa quyền thế, thích được người khác ca ngợi, tán dương. Tâm trạng thay đổi nhanh, nóng nảy, nhưng dễ giận dễ nguôi, quan hệ xã giao rộng nhưng không sâu, tri kỷ không nhiều.

宸 - chén (Thần)

[Nghĩa gốc]: 宸 là chữ hình thanh, nghĩa gốc là chỉ đầu hồi, vì sao Bắc cực được gọi là 辰, khu vực quanh nó được gọi là 宸, là trung tâm của bầu trời nên về sau còn được chỉ nơi ở của Hoàng đế.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, cẩn trọng, có nguyên tắc, gặp chuyện lấy bất biến ứng vạn biến, trước làm yên lòng trong sau dẹp loạn ngoài, biết cách chăm sóc người mà mình tín yêu, biết cách bảo vệ bản thân, đôi khi nghiêng về chủ nghĩa cá nhân. Kín đáo, biết cách giữ bí mật, người ngoài khó thấy được thế giới nội tâm, có cảm giác xa vời khó nắm bắt. Nhiều quy tắc, không dễ tiếp xúc, thiếu nghệ thuật thỏa hiệp, cố chấp với niềm tin của mình và nguyên tắc của mình.

晨 - chén (Thần)

[Nghĩa gốc]: 晨 nghĩa gốc chỉ thời gian rất sớm, vẫn còn nhìn thấy sao, trên tiểu triện lấy chữ Tinh () làm ký hiệu tượng hình, nghĩa thường dùng là chỉ buổi sáng sớm.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, hào phóng, rộng rãi, có nguyên tắc, có chí tiến thủ. Có khí chất mạnh mẽ, có tâm hồn trong sáng. Thích được tán tụng, khen ngợi, kín đáo, lạnh lùng, lâm nguy không loạn, cố chấp, thích tranh luận, nhiều quy tắc, không dễ tiếp xúc, kết quả của hành động tốt xấu đi đến cực đoan. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng, dễ phạm thượng, dễ gây tranh cãi, có số đào hoa. Chú ý tránh tổn thương gân cốt phần chân và chức năng của gan.

成 - chéng (Thành)

[Nghĩa gốc]: 成 nghĩa gốc trong chữ giáp cốt là chữ hội ý, do chữ Thành (戉) và chữ Đinh (丁) biểu thị nam giới trưởng thành kết hợp tạo thành. Nghĩa gốc là chỉ trưởng thành, hoàn thành.

[Đặc trưng tính cách]: Cương nghị, có bản lĩnh, tự tôn, tự cao, khéo tay, có tư chất, có khả năng tấn công và tự vệ. Trí tuệ cao, cầu mưu lược, lý trí và có tính sáng tạo, không chấp nhận sự khống chế của người khác, có tham vọng quyền lực. Đối với người hoặc sự việc mà mình coi thường, trong



ngôn từ luôn có thái độ châm biếm. Có lúc gây cho người khác cảm giác xa vời khó nắm bắt. Chú ý cơ thể dễ bị tổn thương.

丞 - chéng (Thừa)

[Nghĩa gốc]: 丞 là chữ hội ý, trong chữ giáp cốt nó có hình dạng giống một người bị rơi vào bẫy, mà ở bên trên một người đang dùng hai tay để kéo người đó lên. Nghĩa gốc là cứu giúp.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, thực tế, có tham vọng quyền lực, tác phong mạnh bạo, luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Cá tính tự do thoải mái, có khả năng xoay chuyển tình thế trong thời gian ngắn. Luôn nhiệt tình giúp đỡ người khác rất nhiệt tình, rào trước đón sau. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, ưa sỹ diện, lòng tự tôn lớn. Thích an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho bản thân, dễ được người tôn sùng.

诚 - chéng (Thành)

[Nghĩa gốc]: 诚 là chữ hình thanh, nghĩa gốc là chân thực, không dối trá.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, tay trắng làm nên sự nghiệp, thích tranh luận, thẳng thắn. Cương nghị, có bản lĩnh, tự tôn, tự cao tự đại, có tư duy logic số học, làm việc luôn cầu mưu lược, lý trí và có tính sáng tạo, không chấp nhận sự khống chế của người khác, có tham vọng quyền lực. Có lúc gây cho người khác cảm giác xa vời, khó hiểu. Chú ý cơ thể dễ bị tổn thương.

承 - chéng (Thừa)

[Nghĩa gốc]: 承 là chữ hội ý, hình dạng của nó trong chữ giáp cốt và kim văn là một người dùng hai tay đỡ lấy, nghĩa gốc là đỡ bằng hai tay, tiếp nhận, nghĩa mở rộng là kế tục.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn thận nghiêm túc, làm việc dựa theo nguyên tắc của bản thân, công bằng không thiên vị, coi trọng cảm giác cân bằng. Coi trọng bề ngoài, ưa sỹ diện, để ý đánh giá của người khác về bản thân. Thường có những chuyện gây khó dễ xung quanh, thường rơi vào tình cảnh tiến thoái lưỡng nan. Thường lúc nhỏ dễ có vấn đề về sức khỏe.

城 - chéng (Thành)

[Nghĩa gốc]: 城 nghĩa gốc là đường bao ở giữa, bên trái biểu thị tường thành, hai cực trên dưới là hai tòa thành đối mặt nhau, bên phải là một cây rìu lớn với lưỡi hướng về bên trái, ý nghĩa là vũ khí hoặc áo giáp bảo vệ thành lũy.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, truyền thống, có nguyên tắc, không xa hoa, không dối trá, có tấm lòng bao dung, thẳng thắn, nhanh miệng, khéo tay. Có tư duy số học, việc gì cũng cầu mưu lược, lí trí và có tính sáng tạo, không chịu sự khống chế của người khác. Trọng nghĩa khí với

bạn bè, hy sinh vì bạn nhưng lại tỏ ra khắc nghiệt với người nhà. Có lúc không phân biệt được thiện ác. Chú ý tránh gây tổn thương cho cơ thể.

骋 - chěng (Sánh, Sính)

[Nghĩa gốc]: 骋 nghĩa gốc là phóng ngựa phi nước kiệu, nghĩa mở rộng là thả phanh, hết lòng cổ động.

[Đặc trưng tính cách]: Hòa đồng, năng động, cần cù, có phong thái. Không chủ động biểu thị lòng tốt với người khác, cách nghĩ không đi theo lối mòn. Biết cách bảo vệ mình. Tùy theo sự ảnh hưởng và biến đổi của hoàn cảnh mà không ngừng sửa đổi mục tiêu của bản thân, mục tiêu rõ ràng, luôn nỗ lực, cố gắng. Thường thích đi bộ, dễ bị tình cảm chi ph ối.

弛 - chí (Trì)

[Nghĩa gốc]: 弛 là thả dây cung, nghĩa mở rộng là thư giãn, nới lỏng. Ngoài ra còn có nghĩa là sự mở rộng, kéo dài của thời gian.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, bướng bỉnh, hiếu thắng, có bản lĩnh, có óc phê phán, cầu mưu lược, lý trí mà có óc sáng tạo, có tham vọng quyền lực. Tính cảnh giác cao, gặp việc thích chọn thái độ né tránh, không chủ động tranh đấu, không chốn được mới bất ngờ phản kháng, lực lượng mạnh mẽ. Cá tính có chỗ phiến diện, khó đoán biết.

驰 - chí (Trì)

[Nghĩa gốc]: 驰 là chữ hình thanh, nghĩa gốc là gắng hết mình để thúc ngựa, khiến ngựa phi nước đại. đặc chỉ thúc ngựa lao lên tấn công quân địch. Nghĩa mở rộng là nhanh chóng đi đầu.

[Đặc trưng tính cách]: Hòa đồng, năng động, cần cù, có phong thái đầy uy vũ, tâm tình dao động không yên, dễ bị kích động. Không chủ động biểu thị lòng tốt trước người khác, không suy nghĩ theo lối mòn, biết cách bảo vệ mình, phong cách làm việc thiếu dứt khoát. Dễ vui dễ buồn, cố chấp, tính cảnh giác cao, tính công kích mạnh. Tùy theo sự ảnh hưởng và chỉ dẫn của hoàn cảnh mà không ngừng thay đổi mục tiêu của mình, không ngừng nghỉ khi chưa đạt mục tiêu. Thích sự tinh khiết, yêu cái đẹp, thường thích đi lại. Nếu là con trai nên chú ý sự điều hòa thích ứng trong hôn nhân.

赤 - chì (Xích)

[Nghĩa gốc]: 赤 là chữ hội ý, trong cổ văn chữ 赤 do chữ Đại (大) và chữ Hỏa (火) tạo thành, hình dạng giống như bị quay lên đỏ rực.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, là người hoài niệm, lòng tự tôn lớn, thích làm nổi bật mình, thích sỹ diện, thích tranh luận. Tính khí có nóng nảy, nói năng thẳng thắn, phương thức biểu đạt không, vòng vo. Kiên cường, không dễ dàng chấp nhận thất bại, không sợ trắc trở, khả năng chống chọi với áp lực cao, có quyết tâm và khả năng đột phá hoàn cảnh. Tâm trạng thay đổi nhanh, dễ giận dễ nguôi, kết giao rộng



mà không sâu, tri kỷ không nhiều. Đường đời trải qua nhiều trắc trở, nhưng cuối cùng cũng gặt hái được thành công.

翅 - chì (Sí)

[Nghĩa gốc]: 翅 là chữ hình thanh, nghĩa gốc là chỉ cánh chim.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, thực tế, tác phong mạnh bạo, mục tiêu hành động rõ ràng, biết cách nắm giữ cơ hội để tạo thành công cho mình. Chú ý đến hình thức bề ngoài, biết cách che giấu bản thân, luôn muốn đem mặt tốt nhất của mình biểu hiện ra ngoài, thích thể hiện và cũng hay để ý đến đánh giá của người khác về bản thân, hành động vì người khác cũng phải theo nguyên tắc của mình. Thích giúp đỡ người khác, nhưng đôi khi có thái độ tự cao, coi thường người khác, kết quả hành động tốt xấu đều đi đến cực đoan, thường phạm những lỗi giống nhau, làm những việc lặp lại. Đường đời nhiều trắc trở, nhưng cuối cùng cũng gặt hái được thành công.

冲 - chōng (Xung)

[Nghĩa gốc]: Chữ phồn thể của 冲 là 衝, là chữ hình thanh, nghĩa gốc biểu thị nước chảy mạnh, nghĩa mở rộng là sự vỗ mạnh của nước.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, nhanh nhẹn, thích du ngạo du sơn thủy, va chạm thực tế nhiều, cá tính bướng bỉnh, thích thể hiện, tranh luận, dễ gây tranh cãi với người khác. Tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ, thích mạo hiểm, năng lực phòng vệ yếu, khả năng thích ứng với môi trường nhanh. Hành động dựa theo nguyên tắc của mình. Thích ban ơn giúp đỡ người khác, nhưng đôi khi có thái độ tự cao. Biết cách an ủi người khác, nhưng lại khó tự giải thoát cho mình, dứt khoát rõ ràng trong các mối quan hệ. Đôi khi nghiêng về chủ nghĩa cá nhân.

D

耷 - dā (Đạp)

[Nghĩa gốc]: 耷 là chữ hội ý, nghĩa gốc chỉ tai to. Thường dùng kèm với từ La (拉) tạo thành từ Đạp La (耷拉), biểu thị ý nghĩa là chúi xuống dưới.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dịu dàng, dễ mềm lòng, hoài niệm, thích gần gũi người già, trẻ em, yêu động vật. Ưa sỹ diện, lòng tự tôn cao, thính giác nhạy bén, có óc phân tích và tổng quát, là một người biết lắng nghe, nhưng hay đa nghi.

答 - dá (Đáp)

[Nghĩa gốc]: 答 nghĩa gốc chỉ ứng đối, trả lời, nghĩa mở rộng là dùng vật phẩm, hành động để hồi báo.

[Đặc trưng tính cách]: Có nghị lực, có khả năng thích ứng cao, đôn hậu, lương thiện, dễ mềm lòng, hoài niệm, nhân duyên tốt, nhân khí vượng. Luôn nghiêm túc, cẩn thận, làm việc dựa vào nguyên tắc, không thiên vị, coi

trọng sự công bằng. Cố chấp, bề ngoài mạnh mẽ nhưng bên trong lại mềm yếu, chấp nhận và thuận theo số phận. Có tinh thần hy sinh cống hiến, là người ít nói.

达 - dá (Đạt)

[Nghĩa gốc]: 达 chỉ việc đi lại trên đại lộ, mang ý nghĩa vận tải, lưu thông, nghĩa mở rộng là đáp đến, thông hiểu, minh bạch...

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, đôn hậu, hòa đồng, thính giác nhạy bén, tính cảnh giác cao, thích kết bạn để cùng làm việc. Không chủ động đấu tranh, có tấm lòng bao dung, có nguyên tắc, lòng dạ ngay thẳng, không có dã tâm. Có kinh nghiệm từng trải, cá tính bướng bỉnh, có tinh thần hy sinh cống hiến, không dễ thỏa hiệp, có số đào hoa. Luôn luôn không hài lòng với bản thân, với bạn bè thì quên mình, với người nhà lại tỏ ra hơi khắc nghiệt. Nhanh nhẹn, chú ý chân tay dễ bị thương.

粨 - dá (Đát)

[Nghĩa gốc]: 粨 nghĩa gốc để chỉ lớp vỏ mềm.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, luôn được tôn vinh, lòng tự tôn lớn, dũng cảm đối mặt với thử thách. Coi trọng bề ngoài, ưa sỹ diện, thích thể hiện. Có ý thức lo xa, biết nắm bắt cơ hội, tâm tư phức tạp, kín đáo. Thích được khen ngợi, tán dương, có số đào hoa. Tính khí thất thường, dễ nổi nóng, dễ gây mâu thuẫn với người khác, không chấp nhận thua, không sợ trắc trở. Một đời dễ phải đối mặt với những khó khăn không lường trước.

大 - dà (Đại)

[Nghĩa gốc]: 大 là chữ tượng hình, giống như hình ảnh một người trưởng thành dang hai tay hai chân ra. Nghĩa gốc chỉ người trưởng thành hoặc người có địa vị.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dịu dàng, dễ mềm lòng, hoài niệm, dễ đồng cảm, nhân duyên tốt, nhân khí vượng, thích gần gũi người già, trẻ em, yêu động vật. Thích sỹ diện, lòng tự tôn lớn. Coi trọng tình thân, tình bạn, giỏi ngụy trang. Thận trọng trong chuyện tình cảm nam nữ.

岱 - dài (Đại)

[Nghĩa gốc]: 岱 nghĩa gốc để chỉ Thái Sơn, vừa là chữ hội ý, vừa là chữ hình thanh. Chữ Đại (代) để chỉ lần lượt chui ra rồi lùi về, do vậy chữ 岱 là để chỉ ngọn núi có rất đông người leo lên.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, thông minh, có tài, tính phòng vệ cao, hành sự luôn thận trọng, cân nhắc kỹ càng. Dễ mềm lòng, hoài niệm, giàu lòng cảm thông và sẻ chia. Tự tin đến mức tự phụ, tự cao. Là người sâu sắc, thâm thúy và cô độc. Tâm trạng không ổn định, dễ bị tình cảm chi phối. Có tấm lòng nhân ái.

𠦝 - dài (Đại)

[Nghĩa gốc]: 𠦝 nghĩa gốc chỉ một loại động vật bò sát giống như rùa.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, biết cách thu hút người khác, cố chấp. Quan hệ xã giao hạn chế. Lương thiện, ôn hòa, dễ mềm lòng. Thông minh, có tài, tính phòng vệ cao, làm việc thận trọng và chắc chắn. Tính tình bướng bỉnh, không chủ động theo đuổi sự giàu có nhưng phúc lộc không cầu mà tự đến. Nhân duyên tốt, chú trọng ngoại hình, coi trọng tình thân, tình bạn, thích gần gũi người già, trẻ em, yêu động vật. Đường đời phải trải qua nhiều rèn luyện, thử thách mới có thể thành công. Dễ có bệnh di truyền.

黛 - dài (Đại)

[Nghĩa gốc]: 黛 nghĩa gốc chỉ một loại màu xanh đen, thời xưa con gái thường dùng để kẻ lông mày, làm cho chân mày trông càng đẹp hơn, nghĩa rộng chỉ chân mày đẹp của người phụ nữ.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ôn hòa, dễ mềm lòng, giàu lòng cảm thông, hướng nội. Cứng rắn, thông minh có tài, tính phòng vệ cao, làm việc luôn thận trọng và chắc chắn. Có tấm lòng bao dung, trực giác nhạy bén, nhiều chủ ý, thích được khen ngợi, tán dương, thích bay cao vươn xa, quan hệ xã giao rộng mà không sâu. Khi đã rơi vào hoàn cảnh khó khăn thường thiếu tinh thần quyết tâm vượt qua. Làm việc do dự, thiếu quyết đoán, không quả quyết, phản ứng chậm trước những sự việc bất ngờ. Thường dễ bị tình cảm chi phối.

𠂆 - dān (Đan)

[Nghĩa gốc]: 𠂆 là chữ chỉ sự, chữ 𠂆 trong chữ giáp cốt giống như hình ảnh trong giếng có một miếng ngọc.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có trí tuệ, quyết đoán, có bản lĩnh. Hành động nhanh nhẹn, dứt khoát, chắc chắn, giỏi ngụy trang. Có quyết tâm và nghị lực vượt lên hoàn cảnh.

耽 - dān (Đam)

[Nghĩa gốc]: 耽 nghĩa gốc chỉ nhìn chăm chú bằng ánh mắt đặc biệt, chủ yếu chỉ ánh mắt nhìn chăm chú.

[Đặc trưng tính cách]: Có con mắt sắc sảo, tinh anh, nhìn xa, quan sát tinh tế. Giỏi phân tích và dùng lý lẽ. Tính đề phòng cao, không quá tin người, chỉ tin vào những gì tận mắt thấy. Có thể chịu đựng áp lực lớn, khá chủ động trong công việc. Coi trọng vẻ bề ngoài, coi trọng tình cảm, hay mơ mộng.

旦 - dàn (Đán)

[Nghĩa gốc]: Chữ Đán (旦) trong chữ giáp cốt, phần trên là chữ Nhật (日), phần dưới biểu thị mặt đất hoặc mặt nước. Nghĩa gốc chỉ trời sáng, buổi sáng sớm.

[Đặc trưng tính cách]: Quang minh lỗi lạc, năng động, nhiệt tình, hào phóng, bác ái, khoáng đạt, lạc quan, sống và làm việc có nguyên tắc, công bằng, trung thực, có khí chất mạnh mẽ, tâm hồn trong sáng. Lấy phục vụ làm mục đích của cuộc sống, luôn giúp đỡ người khác mà không cầu báo đáp. Thích được tán dương, khen ngợi, có số đào hoa. Tính khí thất thường, dễ nổi nóng, dễ gây mâu thuẫn với người khác, có chút bảo thủ, không dễ thông hiểu, đôi khi làm việc không dứt khoát.

淡 - dàn (Đạm)

[Nghĩa gốc]: 淡 nghĩa gốc chỉ gia vị không đậm đà, chủ yếu chỉ ít muối. Nghĩa mở rộng là tình cảm không nồng thắm, lạnh nhạt.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, bồng bột, không dứt khoát. Vội vàng, hướng ngoại, cực đoan, nhiều chủ kiến, thiếu nhẫn nại. Coi trọng lợi nhuận, dám mạo hiểm, đối với người và việc mà mình tin tưởng thì tuyệt đối trung thành, tận tụy, ngược lại thì nhanh chóng rời bỏ. Hay bất mãn, có xu hướng phức tạp hóa những chuyện đơn giản.

澹 - dàn (Đạm)

[Nghĩa gốc]: 澹 nghĩa gốc chỉ nước xô lên cao. Nghĩa mở rộng là tư tưởng, chí hướng của con người thanh cao, tinh khiết, không vướng bụi trần.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ. Có tài, tay trắng làm nên sự nghiệp, giỏi tranh luận, luôn bảo vệ quan điểm của mình, đôi khi cố chấp, làm việc dựa theo nguyên tắc của bản thân, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, nhưng tâm lý không ổn định, buồn vui thất thường, dễ giận dễ nguôi. Ngoài mềm trong rắn, kết bạn nhiều nhưng không thân. Thích giúp đỡ người khác, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình. Biết cách chăm sóc bản thân đồng thời cũng là người biết giữ bí mật và giỏi ngụy trang, quan hệ giao tiếp khéo léo.

当 - dāng (Đương)

[Nghĩa gốc]: 当 là chữ hình thanh, chữ Điền (田) tượng hình, chữ Thượng (尚) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ hai mảnh ruộng kề sát nhau, nghĩa mở rộng là hai cái tương đương, đối xứng. Còn mở rộng nữa thì trở thành các nghĩa là chịu trách nhiệm, đảm đương, chống đỡ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có nhiều ý tưởng độc đáo, bảo thủ, cẩn trọng, giỏi suy luận. Quan hệ xã giao linh hoạt và khéo léo về



mọi mặt. Coi trọng bề ngoài, ưa sỹ diện, luôn quan tâm đến đánh giá của người khác về bản thân mình. Đời sống tình cảm hời hợt, có khả năng quản lý tài sản.

党 - dǎng (Đảng)

[Nghĩa gốc]: 党 là chữ hình thanh, chữ Hắc (黑) tượng hình, chữ Thượng (尚) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ không tươi mới, màu sắc xám xịt. 党 còn chỉ một kiểu tổ chức địa phương thời xưa, cứ 500 trăm hộ thành một 党.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, bảo thủ, có nguyên tắc, thông minh, nhiều ý tưởng. Giỏi ngụy trang, biết cách chăm sóc bản thân, coi trọng cá nhân và người thân. Quan hệ xã giao linh hoạt về mọi mặt, có số đào hoa, là người ít nói, trong lời nói có nhiều thâm ý, người ngoài khó nhìn thấu nội tâm. Dễ có bệnh ở phần bụng.

导 - dǎo (Đạo)

[Nghĩa gốc]: 导 là chữ hình thanh, chữ 导 trong kim văn, bên ngoài là chữ Hành (行), biểu thị ngã tư đường, trong đó phần trên là chữ Đạo (首), đại diện cho người; phần dưới là Chỉ (止) (chân), biểu thị việc đi lại. Đại ý là người đi vào ngã tư đường, cần có sự chỉ dẫn, chỉ đường.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, thích suy ngẫm, thích động não, hay mơ mộng, tay trắng làm nên, nghĩ nhiều, làm ít. Biết nắm bắt cơ hội. Sống mạnh mẽ và thực tế, cá tính bướng bỉnh. Một đời nhiều chuyện muộn phiền, cũng dễ tự tìm đến phiền muộn.

岛 - dǎo (Đảo)

[Nghĩa gốc]: 岛 là chữ hội ý, biểu thị núi trên biển có thể làm nơi trú ẩn cho chim biển. Nghĩa gốc chỉ phần lục địa xung quanh là nước trên đại dương, hồ biển.

[Đặc trưng tính cách]: Tự tin, đến mức tự phụ, lòng tự tôn lớn. Thích tự do, hướng đến một cuộc sống ngao du tự tại, không thích bị trói buộc, thích kể chuyện phiếm, thích tranh luận, yêu ca hát. Trong chuyện tình cảm luôn thủy chung, nhưng cũng hay ghen tuông, có phần cố chấp. Tính cảnh giác cao, làm việc cẩn thận, nguyên tắc, đôi khi cứng nhắc, bảo thủ. Có sự tự tin vào bản thân, chú ý đến tràng vị và huyết áp.

道 - dào (Đạo)

[Nghĩa gốc]: 道 là chữ hình thanh kiêm hội ý, chữ 道 trong kim văn tượng hình, hai bên là chữ Hành (彳), chữ (彳) vốn biểu thị ngã tư đường. Trong cái ngã tư đường này có một chữ Nhân (人), biểu thị người đang đi trên đường. Nghĩa gốc là đường cái, nghĩa mở rộng là đạo lý, tư tưởng, học thuyết...

[Đặc trưng tính cách]: Thích suy ngẫm, thích động não, hay mơ mộng, tay trắng làm nên. Va chạm thực tế nhiều, cá tính bướng bỉnh, buồn vui, thiện ác, trắng đen phân minh, lập trường rõ ràng, hành động dứt khoát, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Cuộc đời gặp nhiều chuyện muộn phiền.

得 - dé (Đắc)

[Nghĩa gốc]: 得 là chữ hội ý, trong chữ giáp cốt do hai chữ Hựu (又) và Bối (贝) tạo thành, biểu thị dùng tay cầm lại, ý nghĩa chỉ có thu hoạch. Sau thêm vào bộ Xích (彳) biểu thị đi một ngày đàng học một sàng khôn. Nghĩa gốc là thu được, đạt được.

[Đặc trưng tính cách]: Nhanh nhẹn, năng động, tích cực, chăm chỉ, nhiệt tình, lạc quan, có chí tiến thủ, thích được người khác tán dương, khen gợi, có số đào hoa. Cá tính bướng bỉnh, buồn vui, thiện ác, trắng đen phân minh, lập trường rõ ràng, hành động dứt khoát, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Linh hoạt, nhanh nhạy, biết nắm bắt cơ hội, tham vọng cầu tài mãnh liệt, chỉ tin vào những điều mắt thấy, quan niệm tiền bạc rõ ràng, tính cảnh giác cao, có năng lực tự bảo vệ, tính tình có hơi hướng báo thủ.

德 - dé (Đức)

[Nghĩa gốc]: 德 là chữ hội ý, do ba bộ phận là chữ Xích (彳) biểu thị đi lại, chữ Mục (目) đại diện cho mắt và chữ Tâm (心) biểu thị nội tâm tổ hợp thành. Hợp lại biểu thị dùng mắt nhìn có thể thấy được hành vi trong nội tâm con người. Mục chính, tâm chính mới được coi là "đức". Nghĩa gốc là chỉ đạo đức, phẩm hạnh.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, biết cách thể hiện bản thân, thông minh, trực giác nhạy bén, nhiều chủ kiến, nhanh nhẹn, năng động, sắc sảo, có tầm nhìn xa. Điềm tĩnh, tùy cơ ứng biến, biết cách phân tích, giỏi dùng lý lẽ. Làm việc thận trọng, luôn cân nhắc kỹ càng trước khi hành động. Một lòng một dạ muốn lập công danh. Tính khí nóng nảy, thẳng thắn, tính đấu tranh mạnh, không chấp nhận thua cuộc, càng cố gắng thì càng tiến lên. Không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp, có quyết tâm và có lòng nhẫn nại, cố gắng vượt lên hoàn cảnh. Có nhiều cơ hội và biết cách nắm bắt cơ hội.

灯 - dēng (Đăng)

[Nghĩa gốc]: 灯 là chữ hình thanh, chỉ công cụ chiếu sáng.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, lòng tự tôn lớn, thích thể hiện, ưa sỹ diện, thích được khen ngợi, tán dương. Cứng rắn, nóng nảy, thích tranh luận, ưa nịnh. Tâm trạng không ổn định, dễ giận dễ nguôi, thiếu nghị lực. Quan hệ xã giao khéo léo, không làm phật ý ai, biết cách hợp tác, điều hòa. Chú ý tổn thương phần chân.

登 - dēng (Đăng)

[Nghĩa gốc]: 登 là chữ hội ý, biểu thị hai người giữ một cái bát cao chân đựng đầy đồ ăn để dâng lên thần linh. Nghĩa gốc chỉ động tác từ dưới lên trên, thể hiện hành động dâng hiến. Nghĩa mở rộng là dâng lên, tiến về phía trước.

[Đặc trưng tính cách]: Nghiêm túc, cẩn thận, hành động theo nguyên tắc. Khiêm tốn, ôn hòa, nhanh nhẹn, năng động, nghiêm túc. Đôi khi bị chi phối bởi những chuyện vụn vặt, ít nói, làm việc chắc chắn. Quan hệ xã giao khéo léo, biết cách áp đặt quan điểm của mình sao cho phù hợp với người khác. Giỏi ngụy trang, có năng lực thu hút, giỏi tích trữ của cải. Đôi khi không làm chủ được tình cảm, bị tình cảm chi phối.

滴 - dī (Trích)

[Nghĩa gốc]: 滴 nghĩa gốc chỉ nước rơi xuống thành từng giọt.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có trí tuệ, phản ứng nhanh, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh. Cương trực, tác phong nhanh nhẹn, tính tự chủ cao. Dũng cảm đối mặt với thách thức, ý chí đấu tranh mạnh mẽ. Có khả năng phản ứng nhanh nhạy trước những sự việc bất ngờ xảy ra, thích phiêu lưu mạo hiểm nhưng biết cách bảo vệ bản thân và người nhà. Tâm lý không ổn định, buồn vui thất thường, dễ nổi giận nhưng cũng dễ nguôi. Kết giao rộng nhưng không thân, không có nhiều tri kỷ, thích giúp đỡ người khác, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình. Có số đào hoa, cẩn thận với tửu sắc.

迪 - dí (Địch)

[Nghĩa gốc]: 迪 là chữ hình thanh, nghĩa gốc chỉ con đường, nghĩa mở rộng là mở lối, đưa đường.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, nhanh nhẹn, khiêm tốn, ôn hòa, cá tính cương trực, khao khát lập công danh. Cá tính bướng bỉnh, dễ giận dễ nguôi, thiện ác, trắng đen rõ ràng, thẳng thắn, tính đấu tranh khá mạnh, không chấp nhận thua cuộc. Làm việc dứt khoát. Đôi khi không kiểm soát được bản thân do bị tình cảm chi phối. Có ý chí, luôn cố gắng vượt qua khó khăn, trở ngại, cuộc đời khá gập ghềnh nhưng cuối cùng cũng thành danh.

敌 - dí (Địch)

[Nghĩa gốc]: 敌 nghĩa gốc chỉ tương đương, cùng đẳng cấp, nghĩa mở rộng là đối kháng, chống lại, nghĩa rộng hơn là quân địch, kẻ thù.

[Đặc trưng tính cách]: Chăm chỉ, tích cực, cương trực, tác phong nhanh nhẹn, có tham vọng quyền lực, tính tự chủ cao, dũng cảm đối mặt với thách thức, trở ngại, có khả năng chịu áp lực tương đối tốt. Thích tự do thoải mái, lâm nguy không sợ, lâm nan không loạn, trước làm yên lòng trong sau dẹp loạn ngoài, biết cách bảo vệ chính mình. Cảm giác tinh nhạy, biết cách quan sát, năng lực phán đoán mạnh.



笛 - dí (Địch)

[Nghĩa gốc]: 笛 nghĩa gốc chỉ một nhạc cụ thời xưa được làm bằng trúc.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm tốn, ôn hòa, điềm tĩnh, nghiêm túc, ít nói, làm việc chắc chắn. Có khả năng tích lũy, giữ gìn của cải, có khuynh hướng hành vi người tiêu dùng cao cấp. Có nghị lực, bề ngoài luôn tỏ ra kiên cường nhưng sống nội tâm, yếu đuối. Chấp nhận và tin vào số phận.

地 - dì (Địa)

[Nghĩa gốc]: 地 là chữ hình thanh kiêm hội ý, ý nghĩa chỉ hình dạng đồi gò nhấp nhô. Nghĩa gốc chỉ diện tích của vùng đất lớn, dùng đặc chỉ đất canh tác.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, cẩn trọng, sống có nguyên tắc, không dối trá. Tính cảnh giác khá cao, tính công kích mạnh. Trọng nghĩa khí, gặp việc bất ngờ thường kém linh hoạt, lúng túng, thiếu quả quyết, phản ứng chậm, thường hành động kín đáo. Cuộc đời có nhiều biến động. Với bạn bè thì hy sinh cả bản thân, với người nhà lại tỏ ra khá khắc nghiệt. Nếu là con trai phải chú ý việc hôn nhân.

弟 - dì (Đệ)

[Nghĩa gốc]: 弟 là chữ hình thanh, có hình dạng giống như là vây quanh theo thứ tự. Thời xưa để chỉ cái thứ yếu, đứng sau. Nghĩa này về sau chuyên dùng chữ 第 để đại diện.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, nhiều chủ kiến, có tài, có năng lực, linh hoạt, nhạy bén. Cố chấp, cứng rắn, cuộc đời thường gặp những phiền toái vụn vặt. Có khuynh hướng phức tạp hóa những chuyện đơn giản. Tính công kích mạnh và có xu hướng cực đoan.

帝 - dì (Đế)

[Nghĩa gốc]: 帝 là chữ tượng hình, hình dạng giống như cuống hoa, trong chữ giáp cốt giống như một đống cỏ khô chất lên, đốt để cúng tế thần linh, nghĩa gốc là thiên địa, thượng đế, là đối tượng tế trời của người xưa, sau chỉ nhà vua.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, nhiều ý tưởng, có tài, giỏi tư duy và suy luận logic. Có thể chăm sóc tốt người nhà, biết cách bảo vệ bản thân, làm việc cẩn trọng, chu đáo, biết cách che lấp khuyết điểm của mình. Say mê công việc, có khí khái hy sinh bản thân để tạo thành tựu cho người khác. Cơ thể có hiện tượng khí huyết không thông.

娣 - dì (Đệ)

[Nghĩa gốc]: 娣 là chữ tượng hình kiêm hội ý. Thời cổ đại thực hiện chế độ đa thê một người chồng có hai người vợ trở lên, trong đó người nhiều tuổi hơn gọi là 姒, người ít tuổi hơn gọi là 娣.



[Đặc trưng tính cách]: Khéo léo, dịu dàng, thông minh, linh hoạt. Cố chấp, không dễ thay đổi. Có khuynh hướng phức tạp hóa những việc đơn giản. Son sắt thủy chung trong chuyện tình cảm, tham vọng chiếm hữu mạnh, và có tính ghen tuông.

第 - dì (Đệ)

[Nghĩa gốc]: 第 nghĩa gốc chỉ thứ tự, nghĩa mở rộng là đẳng cấp cao thấp khác nhau.

[Đặc trưng tính cách]: Có nghị lực, tính cách cứng rắn, quyết đoán, mạnh bạo. Có tài, biết cách thể hiện bản thân. Có khả năng thích ứng, tính đấu tranh mạnh, không ngại khó khăn, thử thách, có tinh thần hy sinh, cống hiến, có khuynh hướng cố chấp. Bề ngoài kiên cường, nội tâm yếu đuối.

蒂 - dì (Đế)

[Nghĩa gốc]: 蒂 nghĩa gốc chỉ phần nối liền giữa hoa, quả với cành cây.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, khéo léo, độc lập tự cường, tư duy tốt. Thông minh, có tài, nhiều ý tưởng, giỏi suy luận logic. Quan tâm chăm sóc người khác và biết cách bảo vệ mình, làm việc cẩn trọng, đôi khi gây cho người khác cảm giác hơi ích kỷ. Biết cách giữ bí mật, giỏi che giấu tâm trạng. Đôi khi hành động cảm tính, thiếu chủ kiến.

E

娥 - é (Nga)

[Nghĩa gốc]: 娥 nghĩa gốc chỉ Nga Hoàng, con gái của vua Nghêu, vợ của vua Thuấn. Đó là một cô gái đẹp, do vậy nghĩa mở rộng của 娥 là chỉ người con gái đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính cương nghị, bướng bỉnh, hiếu thắng, dám làm dám chịu. Tư duy rộng mở, khi gặp khó khăn, thường bình tĩnh đưa ra nhiều phương án giải quyết. Biết cách tự cân bằng, có tài, bản lĩnh, tích cực, chăm chỉ, coi trọng mưu lược khi làm việc. Có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không chịu núp bóng người khác, sống tự do thoải mái. Năng lực phán đoán hạn chế, luôn có sự châm biếm trong lời nói trước những người hoặc việc chướng tai gai mắt. Là người đa sầu đa cảm.

锇 - è (Ác)

[Nghĩa gốc]: 锇 là chữ hình thanh, chỉ lưỡi đao lưỡi kiếm sắc nhọn, ngoài còn đặc chỉ hai mặt của một lưỡi dao.

[Đặc trưng tính cách]: Tự tôn, thông minh, thẳng thắn, cương trực, có nghị lực, có ý chí mạnh mẽ, biết chấp nhận, không nghĩ đến quyền lợi cá

nhân, là người lý tưởng chủ nghĩa. Có tư duy logic, quan niệm về tiền bạc không rõ ràng, có số đào hoa. Thích giúp đỡ người khác nhưng lại thiếu sự hỗ trợ khi cần thiết. Có tài ăn nói, thích tranh luận. Đường đời có thể thành công nhưng phải trải qua nhiều gập ghềnh khúc khuỷu.

恩 - ēn (Ân)

[Nghĩa gốc]: 恩 là chữ hình thanh kiêm hội ý, trong tiểu triện được tạo thành từ chữ Tâm (心) và chữ Nhân (因), mang ý là tất cả những ơn huệ ký thác trong lòng.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, có tài, thông minh, nhiều ý tưởng. Thích tranh luận, ưa quyền thế, cố chấp, hoài cổ, giàu lòng cảm thông, biết nghĩ cho người khác. Thiếu kiên trì và nghị lực. Ưa sỹ diện, lòng tự tôn lớn, có yêu ghét rõ ràng, quan hệ giao tiếp rộng mà không sâu. Có xu hướng bảo thủ, không thông thoáng, rất khó tiếp thu quan niệm và thông tin mới.

儿 - ér (Nhi)

[Nghĩa gốc]: 儿 là chữ tượng hình, chữ 儿 trong chữ giáp cốt, phần trên giống như đầu của đứa trẻ, bên dưới giống như thân thể. Nghĩa gốc chỉ trẻ em.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ân cần, hòa thuận, dễ mềm lòng, hoài cổ, khiêm tốn lễ phép, khoan dung độ lượng, có tâm hồn thơ trẻ, biết nghĩ cho người khác, thích gần gũi người già, trẻ em, yêu động vật. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, thích được nghênh đón, coi trọng tình thân, tình bạn. Mềm mỏng, dễ thỏa hiệp.

尔 - ěr (Nhĩ)

[Nghĩa gốc]: 尔 là chữ tượng hình. Trong chữ giáp cốt nó giống như hình con tằm bắt đầu nhả tơ kết kén, phần trên giống con tằm, phần dưới giống cái kén tằm mới kết. Nghĩa gốc chỉ cái kén tằm mới kết còn mỏng và thưa.

[Đặc trưng tính cách]: Thường hay tủi thân, thiếu tự tin, thiếu nghị lực. Thích suy ngẫm, tìm tòi, nhưng ngoan cố và bảo thủ. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi cáu, dễ gây xung đột với người khác. Dám đưa ra quyết định nhưng không đủ kiên trì, không đủ nghị lực khi gặp trở ngại. Luôn có cảm giác bị áp lực. Cuộc đời có thể thành công nhưng đòi hỏi phải kinh qua nhiều gian khổ.

耳 - ěr (Nhĩ)

[Nghĩa gốc]: 耳 là chữ tượng hình, chữ 耳 trong chữ giáp cốt và kim văn giống với hình dáng của cái tai. Nghĩa gốc của 耳 chỉ cái tai.



[Đặc trưng tính cách]: Thính giác nhạy bén, có óc phân tích, thu thập thông tin, có năng khiếu về âm nhạc. Cá tính cô lập, không hòa đồng, không dễ tiếp thu ý kiến của người khác, có cách nghĩ của riêng mình, luôn xác định rõ mục đích của mình. Tình cảm dễ bị tổn thương, tâm tình không rộng mở, thiếu tự tin.

洱 - ěr (Nhị)

[Nghĩa gốc]: 洱 nghĩa gốc chỉ tên sông, đó là sông Nhị ở phía Tây Nam tỉnh Vân Nam, khu vực hạ lưu của nó là Nhị Hải.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, lanh lợi, linh hoạt, khéo léo, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ. Có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, tùy theo sự thay đổi của hoàn cảnh mà điều chỉnh bản thân. Thính giác tinh nhạy, biết cách lắng nghe, có sở trường thu thập và xử lý thông tin. Nhưng đôi khi vì nghe nhiều mà thiếu chủ kiến. Thích được khen ngợi, tán dương, có tính đa nghi. Hành sự dựa vào nguyên tắc của mình, kiên định, đồng thời cũng có năng lực tự phản tỉnh. Biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho bản thân.

二 - èr (Nhị)

[Nghĩa gốc]: 二 nghĩa gốc chỉ con số.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, cẩn trọng, có nguyên tắc. Ôn hòa, trọng tình cảm, có tấm lòng bao dung, thẳng tính, không có dã tâm. Giỏi tư duy logic số học. Trọng nghĩa khí, xử lý công việc linh hoạt, có đôi chút bá quyền. Cô lập, không hòa đồng, tình cảm dễ bị tổn thương, thiếu tự tin. Cần phải chú ý tự cổ vũ bản thân, tự đặt ra yêu cầu nghiêm khắc đối với bản thân. Cuộc đời có nhiều cơ hội, nếu như nắm bắt được sẽ có được thành công trong sự nghiệp.

贰 - èr (Nhị)

[Nghĩa gốc]: 贰 là chữ hình thanh kiêm hội ý, là chữ viết to của chữ Nhị (二). Nghĩa gốc là phụ, cái thứ yếu, cái thứ hai.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, cẩn trọng, cương nghị, bản lĩnh, quả quyết, thông minh, ham hiểu biết và tham vọng cầu tài mạnh mẽ. Thực tế, đa nghi, việc gì cũng tính toán trên góc độ lợi ích, quan niệm tiền bạc rõ ràng, có năng lực tự bảo vệ. Hành động cầu mưu lược, không chấp nhận núp bóng người khác, không cam chịu bị người khác khống chế, trong lời nói luôn mang giọng châm biếm trước những người hoặc việc chướng tai gai mắt. Chú ý phần đầu dễ bị tổn thương.

F

发 - fā (Phát)

[Nghĩa gốc]: 发 có chữ viết dạng phồn thể là 發, là chữ hình thanh. Trong chữ giáp cốt, phần dưới bên trái là một cánh tay, trong tay giữ một cái gậy dài, bên trái, phải của cái gậy là hai chân, ở đây mang nghĩa là giữ gậy tiến về phía trước. Nghĩa gốc là bắn tên, chủ yếu chỉ việc bắn cung.

[Đặc trưng tính cách]: Cuộc đời thường gặp những chuyện gây khó dễ xung quanh gây hao tổn tâm sức. Cá tính cương nghị, bướng bỉnh, có bản lĩnh, dám làm dám chịu, buồn vui, thiện ác, trắng đen rõ ràng. Linh hoạt và biết nắm bắt cơ hội, có tham vọng quyền lực, không cam chịu bị người khác khống chế, không chấp nhận núp bóng người khác. Khéo léo, trong quan hệ xã giao, có khả năng áp đặt ý kiến chủ quan của mình một cách khéo léo sao cho phù hợp với người khác.

伐 - fá (Phạt)

[Nghĩa gốc]: 伐 là chữ hội ý. Biểu thị hành động dùng dao chặt đầu người, nghĩa gốc là tấn công, chém giết, phá hoại, nghĩa mở rộng là chặt phá, chinh phạt.

[Đặc trưng tính cách]: Cương nghị, bướng bỉnh, hiếu thắng, có bản lĩnh, dám làm dám chịu. Có tư duy phân tích, phê phán, có trí tuệ, cầu mưu lược, có tham vọng quyền lực, không chấp nhận núp bóng người khác, không cam chịu bị người khác khống chế. Dễ mềm lòng, hoài cổ, dễ đồng cảm, Nhân duyên tốt, coi trọng tình thân, tình bạn.

法 - fǎ (Pháp)

[Nghĩa gốc]: 法 vốn được viết là 𤰔, trong tiểu triện là chữ hội ý, do ba chữ là: chữ Thủy (氵) biểu thị công bằng, chữ Trãi (廌) biểu thị một loại dã thú biết phân biệt phải trái trong truyền thuyết và chữ Khứ (去) biểu thị sự trừng phạt tội ác của pháp luật cũng công bằng như 廌 vậy.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, linh hoạt, khéo léo, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ, thích phiêu lưu mạo hiểm. Có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, hành động dựa theo nguyên tắc của bản thân, công minh chính trực, không lấy công hại tư, có chính kiến lập trường vững vàng. Kết giao rộng mà không thân, tri kỉ không nhiều. Cách nghĩ không theo lối mòn, thường nhìn nhận đánh giá sự việc dưới nhiều góc độ khác nhau. Biết cách tự bảo vệ bản thân, đôi khi hành động thiếu dứt khoát, phương thức biểu đạt vòng vo, thiếu quả quyết. Đường đời có nhiều giai đoạn gập ghềnh, không thuận lợi. Dễ gặp vấn đề về chức năng của tràng vị, gân cốt, thận tạng.



珐 - fà (Pháp)

[Nghĩa gốc]: 珐 là chữ hình thanh, chữ Vương 王 (玉) tượng hình, chữ 法 có bộ chấm Thủy (;) làm ký hiệu tượng thanh, chữ 珐 là chữ phồn thể. Chữ Pháp (珐) kết hợp với chữ Lang (琅) tạo thành chữ 珐琅 (Pháp Lang), nghĩa là một đồ vật thủ công mỹ nghệ bằng đất nung tráng men, dùng để trang trí.

[Đặc trưng tinh cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, có tấm lòng trong sáng như ngọc, biết cách thu hút người khác. Có chính kiến, đôi khi trở thành ngoan cố, bảo thủ. Cương trực, nóng nảy, tính đấu tranh cao, không dễ dàng chấp nhận thua cuộc, không e ngại khó khăn trắc trở, thẳng thắn, dễ làm mất lòng người khác. Có khát vọng muốn lập nên công danh, có quyết tâm và nhẫn nại vượt lên hoàn cảnh. Cách nghĩ không theo lối mòn. Biết cách bảo vệ mình, phương thức hành động thiếu quả quyết, không dứt khoát.

帆 - fān (Phàm)

[Nghĩa gốc]: 帆 là chữ hội ý, trong tiểu triện vốn được viết là 颿, có chữ Mã (马) và chữ Phong (风), mang nghĩa là ngựa chạy nhanh như gió. Sau khi chữ Lệ thay bằng chữ Khải được viết là 颿, sau đổi thành 帆. Nghĩa gốc là ngựa phi nước kiệu.

[Đặc trưng tinh cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc, khéo léo. Luôn có cảm giác áp lực. Khiêm tốn, ôn hòa, mềm mỏng. Giỏi ngụy trang, che đậy những điều sai trái, luôn đem mặt tốt nhất của mình biểu hiện ra bên ngoài. Dễ hồi hộp, chộn rộn, do dự, thường phải đối mặt với những chuyện bất trắc hoặc những quyết định khó khăn. Thiếu tự tin, biết cách tự bảo vệ, biết giữ bí mật, biết cách che đậy tâm lý bản thân, người ngoài khó nhìn thấu được nội tâm, là người kín đáo. Chú ý bệnh tật ở phần ngực và phần bụng, thường có những chứng bệnh lạ phát sinh.

番 - fān (Phiên)

[Nghĩa gốc]: 番 là chữ hội ý kiêm hình thanh, giống hình chân thú. Trong chữ tiểu triện, phần trên của chữ 番 giống như dấu chân của dã thú, phần dưới giống như chân thú, hợp lại đại diện cho chân thú. Nghĩa gốc của 番 cũng là chân thú.

[Đặc trưng tính cách]: Nghiêm túc, cẩn thận, hành động dựa vào nguyên tắc, không thiên lệch. Coi trọng bề ngoài, ưa sỹ diện, luôn quan tâm chú ý đến đánh giá của người khác về bản thân. Cố chấp, bồng bột, cảm tính nặng hơn lý tính, hành động dựa vào cảm giác, không cảnh giác phòng bị với người lạ. Thích sự vui vẻ náo nhiệt, thẳng tính và ngang bướng, khi gặp

khó khăn thường đưa ra được nhiều giải pháp. Biết cách cân bằng trạng thái tinh thần. Có lúc không phân biệt rõ khoảng cách giữa lý tưởng và hiện thực. Dễ hồi hộp, dễ bị kích thích, làm việc coi trọng kỹ thuật và hiệu suất. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng.

蕃 - fān (Phiên)

[Nghĩa gốc]: 蕃 chữ hình thanh. Nghĩa gốc chỉ cái khố dùng để che đậy, ngoài ra còn chỉ hàng rào, nghĩa mở rộng là bảo vệ.

[Đặc trưng tính cách]: Có sức sống mãnh liệt, dịu dàng, thông minh, nhiều ý tưởng, tích cực, chăm chỉ, rộng rãi, tuy nhiên đôi khi hơi bảo thủ, quá coi trọng và giữ vững nguyên tắc. Kết giao rộng mà không thân. Có khả năng quản lý và cất giữ tiền bạc. Phân biệt rõ phải trái, thiện ác và không dễ thỏa hiệp. Dễ bị tình cảm chi phối, dễ mất phương hướng, không có chủ kiến, thiếu chủ trương.

凡 - fán (Phàm)

[Nghĩa gốc]: 凡 là chữ hội ý, nghĩa gốc chỉ cái đĩa, sau mang ý chỉ đại khái, điểm yếu lược. Nghĩa mở rộng là phổ biến, chỉ ra, mọi việc, tất cả. Ngoài ra còn có nghĩa mở rộng là bình thường, phàm trần, thế tục.

[Đặc trưng tính cách]: Mang ý bị đè nén và che phủ, tài hoa ẩn chứa không lộ ra ngoài. Biết cách chăm sóc người khác. Chú ý bệnh tật ở phần ngực và bụng, phần bụng thường có những chứng bệnh lạ phát sinh.

烦 - fán (Phiền)

[Nghĩa gốc]: 烦 là chữ hội ý, bộ Hiệt (页) đại diện chỉ cái đầu, cùng hợp với bộ Hỏa (火) mang ý đầu đau, lên cơn sốt, nghĩa mở rộng là bức bách, mệt mỏi, chán nản.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng, tay trắng làm nên, nghĩ nhiều làm ít. Nhiệt tình, hoạt bát, thích sự nổi bật, ưa sỹ diện. Thông minh, trực giác nhạy bén, nhiều chủ ý, thích tranh luận. Cứng rắn, nóng nảy, dễ giận dễ nguôi, tâm trạng biến đổi thất thường. Đôi khi hành động tùy tiện, thiếu kiên trì và nghị lực. Đối với người khác luôn có hai mặt cực đoan là yêu và ghét, quan hệ xã giao rộng nhưng không sâu.

璠 - fán (Phan)

[Nghĩa gốc]: 璠 là chữ hình thanh, tổ hợp với chữ Dư (貍) để tạo thành từ 璠貍 (Dư Phan), chỉ một loại ngọc sản sinh ở nước Lỗ, mở rộng chỉ mỹ ngọc.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, có tấm lòng trong sáng như ngọc, khí chất tốt, biết cách thu hút người khác. Lạc quan, bồng bột, không có dã tâm, cảm tính, không có sự cảnh giác đề phòng với người lạ. Thích sỹ diện, luôn quan tâm chú ý đến đánh giá của người khác về bản thân. Thẳng thắn,

ngang ngạnh, cố chấp, cứng nhắc và bảo thủ. Khi gặp phải khó khăn có thể đưa ra được nhiều giải pháp, dễ trở thành nhân vật trung tâm. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng, biết cách quản lý tiền bạc. Dễ mắc các bệnh mang tính di truyền.

繁 - fán (Phồn)

[Nghĩa gốc]: 繁 chữ chính thể trong kim văn và tiểu triện là 緐, là chữ hội ý kiêm hình thanh, chỉ các đồ trang sức trên dầu phụ nữ nhiều như tơ. Nghĩa gốc chỉ đồ trang sức trên đầu phụ nữ quá nhiều.

[Đặc trưng tính cách]: Yên ổn, nhàn nhã, có tài, có bản lĩnh, tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, biết cách kết nối. Đề cao cái Tôi cá nhân, cố chấp, bảo thủ. Có tấm lòng bao dung nhân ái, biết cách chăm sóc tốt mỗi thành viên trong gia đình. Cuộc đời thường gặp những chuyện vụn vặt làm phiền toái, có khuynh hướng đem phức tạp hóa những chuyện đơn giản. Cuộc đời có nhiều giai đoạn gập ghềnh không thuận lợi. Quả cảm, quyết đoán, khi cần thiết sẽ thể hiện bản lĩnh của mình.

反 - fǎn (Phản)

[Nghĩa gốc]: 反 là chữ hình thanh kiêm hội ý, chữ Xưởng (厂) có hình dáng giống như khi vật thể bị lật. Nghĩa cơ bản của 反 là chỉ lật, khuynh đảo, đặc chỉ việc lật bàn tay, nghĩa mở rộng là tương phản, đối lập, phản kháng.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có bản lĩnh, tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, quan hệ xã giao rộng nhưng không sâu, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Có chủ kiến, bình tĩnh và linh hoạt trong các tình huống khó khăn.

返 - fǎn (Phản)

[Nghĩa gốc]: 返 là chữ hình thanh kiêm hội ý. Nghĩa gốc chỉ lặp đi lặp lại, nghĩa mở rộng là phản hồi.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, nhanh nhẹn. năng động, thích ngao du sơn thủy, có kinh nghiệm từng trải. Có tài, bản lĩnh, mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực. Thực tế, biết nắm bắt cơ hội. Cá tính bướng bỉnh, biết phân rõ thiện ác, trắng đen, rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, kiên định, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Biết cách chăm sóc người khác.

泛 - fàn (Phiếm)

[Nghĩa gốc]: 泛 là chữ hình thanh, trong tiểu triện, chữ Thủy (水) tượng hình, chữ Phạt (乏) tượng thanh, nghĩa là nước lớn chảy châm, lan tỏa khắp. Nghĩa gốc chỉ bồng bềnh, bơi lội trong nước.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cơ trí, phản ứng nhanh, khéo léo, linh hoạt, tích cực, có chí tiến thủ, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh.

Hành động dựa theo nguyên tắc, kết giao rộng mà không thân. Suy nghĩ và hành động không theo lối mòn, đường đời nhiều trắc trở.

芳 - fāng (Phương)

[Nghĩa gốc]: 芳 chỉ hương thơm của cỏ, nghĩa mở rộng là cỏ thơm. Mở rộng nữa chỉ hoa nở, ẩn dụ về cái đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có bản lĩnh, tay trắng làm nên, giỏi tư duy logic, sống có nguyên tắc. Có sức sống mãnh liệt, có khả năng hòa hợp và tiếp thu. Tuy nhiên đôi khi không kiên định, có lúc tỏ rõ sự thiếu chủ kiến. Dễ bị hoàn cảnh chi phối. Nếu là con gái, sau khi kết hôn thường thích làm chủ về vấn đề tài chính.

坊 - fáng (Phường)

[Nghĩa gốc]: 坊 là chữ hình thanh. Nghĩa gốc chỉ ngõ phố, lề đường, sau mở rộng là bia ghi công đức, xưởng thủ công.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, cẩn trọng, cơ trí, có nguyên tắc, không xa hoa giả dối, ôn hòa và coi trọng tình cảm. Có tấm lòng bao dung, không có dã tâm, coi trọng nghĩa khí. Xử lý công việc linh hoạt, nhưng với những vấn đề đột ngột xảy ra thường lúng túng. Coi trọng tình bạn. Có lúc không phân biệt rõ thiện ác, từ đó dẫn đến đưa ra quyết định mù quáng, dễ bị mất phương hướng. Làm việc coi trọng kỹ thuật và mưu lược, tay trắng làm nên.

枋 - fāng (Phương)

[Nghĩa gốc]: 枋 là chữ hình thanh. Nghĩa gốc là một loại cây được dùng để đóng một loại xe được nói đến trong sách cổ, sau dùng để chỉ vật liệu gỗ hình vuông.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, có nguyên tắc, giỏi suy luận, lương thiện, giỏi đoán biết ý của người khác, giỏi, giao tiếp. Đôn hậu, hoài cổ, dễ mềm lòng, dễ cảm thông. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng.

钫 - fāng (Phương)

[Nghĩa gốc]: 钫 là chữ hình thanh, nghĩa gốc chỉ bình rượu hình vuông.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, tự phụ, thâm trầm, cương trực, thẳng thắn, thông minh, bình tĩnh, không tư lợi, không giỏi ngụy trang, là người lý tưởng chủ nghĩa. Tận tụy trong việc công, thích giúp đỡ người khác, khéo léo trong quan hệ giao tiếp nhưng quan hệ trong gia đình không tốt. Ít được hỗ trợ, luôn mang oán theo ơn. Tự tin với bản thân, hành động theo nguyên tắc của mình. Có số đào hoa, quan niệm về tiền bạc tương đối tùy tiện.

昉 - fǎng (Phưởng, Phảng)

[Nghĩa gốc]: 昉 là chữ hình thanh, chỉ trời vừa mới sáng, nghĩa mở rộng là sự bắt đầu.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, hào phóng, bác ái, công bằng, trung thực, có chí tiến thủ. Có khí chất mạnh mẽ, có số đào hoa, thích được khen ngợi, tán dương. Cách suy nghĩ linh hoạt, dễ mắc bệnh đau đầu.

舫 - fǎng (Phảng)

[Nghĩa gốc]: 舫 là chữ hình thanh. Nghĩa gốc chỉ hai chiếc thuyền nối đuôi nhau. Ngoài ra cũng chỉ những người quen với sông nước.

[Đặc trưng tính cách]: Quyết đoán, có bản lĩnh, dứt khoát. Tài hoa, khéo léo trong cách ứng xử, bình tĩnh trong những tình huống khó khăn. Giỏi che giấu chuyện riêng tư. Làm việc coi trọng kỹ thuật, không tùy tiện. Nếu là con gái thường thích giữ tiền. Cơ thể thường có chứng khí không thuận, không thông.

放 - fàng (Phóng)

[Nghĩa gốc]: 放 là chữ hình thanh. Nghĩa gốc chỉ nghĩa loại bỏ, lưu thông, giải phóng. Nghĩa mở rộng là cởi bỏ, gỡ bỏ trói buộc.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có bản lĩnh, tích cực, châm chỉ, mạnh mẽ có tham vọng quyền lực. Tay trắng làm nên, giỏi suy luận logic, có nguyên tắc của riêng mình, coi trọng kỹ thuật. Biết cách giao tiếp, điều hòa, quan hệ xã giao rộng nhưng không sâu. Yêu ghét không rõ ràng, không dứt khoát. Linh hoạt, thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn biết đặt mình vào vị trí có lợi nhất, dễ vì phán đoán sai lầm mà rơi vào tình cảnh được việc nọ hỏng việc kia.

飞 - fēi (Phi)

[Nghĩa gốc]: 飞 là chữ tượng hình. Trong chữ tiểu triện giống hình ảnh một con chim đang bay lên. Nghĩa gốc chỉ chim bay, mở rộng là bay lượn.

[Đặc trưng tính cách]: Thích tự do, yêu ca hát, tính cảnh giác cao, hướng đến một cuộc sống ngao du tự tại. Chí hướng rộng lớn, cần mẫn, không an định, thiếu cảm giác an toàn. Có xu hướng kiên trì, bền bỉ với niềm tin, chí hướng mà mình theo duổi. Cố chấp trong chuyện tình cảm, hay ghen tuông, thích chiếm hữu, thích ăn vặt (đồ cứng), thường chức năng tràng vị hơi kém.

妃 - fēi (Phi)

[Nghĩa gốc]: 妃 là chữ hình thanh kiêm hội ý, do hai bộ phận là chữ Nữ (女) và Kỷ (己) tạo thành. Ý chỉ là biến người con gái thành bạn đời của mình. Về sau chỉ vợ lẽ của vua hoặc vợ của thái tử, vương, hầu.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ôn hòa, nhút nhát, tính cảnh giác cao. Thiếu chủ động, hay né tránh. Luôn có thái độ mềm dẻo, mềm nắn rắn buông, khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều ý tưởng và các giải pháp. Biết cách điều hòa trạng thái tâm lý của bản thân, đa sầu, đa cảm, đường đời có nhiều giai đoạn gập ghềnh, không thuận lợi.

非 - fēi (Phi)

[Nghĩa gốc]: Trong kim văn, chữ 非 giống như đôi cánh của con chim dang rộng theo hai hướng khác nhau, biểu thị sự tương phản, ngược hướng.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn thận, không tùy tiện, hành động dựa vào nguyên tắc, không thiên lệch, coi trọng sự cân bằng. Coi trọng bề ngoài, ưa sỹ diện, luôn quan tâm, chú ý đến đánh giá và cảm quan của người khác về bản thân mình. Dễ lo lắng, thần kinh dễ bị kích thích, làm việc coi trọng kỹ thuật và hiệu suất. Quan hệ giao tiếp rộng mà không sâu, tình cảm hời hợt, không sâu sắc. Cố chấp trong chuyện tình cảm, hay ghen tuông. Chức năng của tràng vị hơi kém.

䓫 - fēi (Phi)

[Nghĩa gốc]: 䓫 là chữ hình thanh. Nghĩa gốc chỉ một loại cỏ, nghĩa rộng miêu tả hoa cỏ tươi tốt.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, khéo léo, kiên cường. Mục tiêu rõ ràng, đường đời dễ thành công. Cẩn thận, không tùy tiện, không thiên lệch, coi trọng sự cân bằng. Ưa sỹ diện, luôn quan tâm chú ý đến đánh giá và cảm quan của người khác về bản thân mình, dễ lo lắng, dễ bị kích động, tình cảm hời hợt, không sâu sắc. Cố chấp trong chuyện tình cảm, hay ghen tuông. Quan hệ xã giao khéo léo, mềm mỏng, thường phải tự áp đặt ý kiến chủ quan của mình cho phù hợp với người khác.

G

钆 - gā (Ca)

[Nghĩa gốc]: 钆 là một nguyên tố kim loại, thuộc nhóm kim loại thổ hiếm. Có màu ánh bạc, hợp chất lưu hóa và oxy hóa của nó có màu đỏ nhạt. Có từ tính mạnh, có thể dùng trong kỹ thuật vi ba.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, tự tôn, cương trực, có ý chí vững vàng, giỏi chịu đựng, là người lý tưởng chủ nghĩa. Làm việc khá cứng nhắc, tất cả đều dựa theo nguyên tắc riêng của mình. Tính công kích mạnh, thường gây sự bất ngờ làm người khác không kịp phòng vệ, thích giúp đỡ người khác. Quan hệ giao tiếp rộng nhưng quan hệ trong gia đình không tốt, thiếu trợ lực, luôn mang oán theo ân. Quan niệm về tiền bạc khá tùy tiện, có số đào hoa. Dễ bị tổn thương ở phần chân.

尕 - gǎ (Ca)

[Nghĩa gốc]: 尕 là chỉ người có tính khí không tốt, mọi người đều khó tiếp xúc.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, cẩn trọng, miệng nhanh tính thẳng, không có dã tâm, cố chấp, trọng nghĩa khí, xử lý công việc tương

đối chậm chạp, không quả quyết. Là người ít chia sẻ nhưng lại không biết cách tự giải tỏa cho bản thân, dẫn đến bế tắc, tỏ ra khá khắc nghiệt với người nhà.

尕 - gǎ (Ca)

[Nghĩa gốc]: 尕 là chữ hội ý, do hai thành phần là chữ Nãi (乃) và chữ Tiểu (小) tổ hợp thành, 乃 mang nghĩa là "là". 尕 dùng trong phương ngôn, nghĩa gốc là chỉ nhỏ bé, ví dụ như 尕 孩 (trẻ nhỏ), mang nghĩa thân mật.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cứng rắn, quyết đoán, mạnh bạo, có tài, biết cách thể hiện, nghiêng về quyền lợi cá nhân, đôi khi thủ đoạn. Đường đời gặp nhiều trông gai gập ghềnh nhưng cuối cùng cũng gặt hái được thành công nhất định.

该 - gāi (Cai)

[Nghĩa gốc]: 该 là chữ hình thanh, chữ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Hợi (亥) tượng thanh. Nghĩa gốc của 该 là chỉ chế độ quy tắc trong quân đội thời xưa, nghĩa thường dùng là chuẩn bị, nghĩa mở rộng là hoàn bị. Nghĩa thời nay của 该 là làm trợ động từ, biểu thị nghĩa nên, đáng phải.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, có năng lực, giỏi suy ngẫm, tay trắng làm nên. Thích tranh luận, thẳng thắn, giỏi suy luận logic, bền bỉ và kiên định với niềm tin của mình, đôi khi trở thành cố chấp, trong quan hệ giao tiếp thường đóng vai trò kết nối, chuyên tâm vào một công việc hay chuyện tình cảm nào đó, tính cảnh giác khá cao.

赅 - gāi (Cai)

[Nghĩa gốc]: 赅 là chữ hình thanh, chữ Bối (贝) tượng hình, chữ Hợi (亥) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ hoàn bị, tề tựu.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có bản lĩnh, giỏi suy ngẫm, có tham vọng làm giàu, có khả năng quản lý tài chính, sống thực tế, đặt lợi ích cá nhân lên hàng đầu, không quá tin người, quan niệm tiền bạc khá rõ ràng, tính cảnh giác cao, có khả năng tự bảo vệ, đôi khi hơi cố chấp, biết cách giao tiếp trong các mối quan hệ xã giao.

丐 - gài (Cái)

[Nghĩa gốc]: 丐 có chữ gốc vốn được viết là 匄, cũng có thể viết 𠘨. 匄 là chữ hội ý, do hai chữ Bao (勹) và Trong (亡) tạo thành, 亡 chỉ không có gì, 勹 giống như một người đang cong lưng, hợp lại biểu thị người không có tài sản, phải đi ăn xin.

[Đặc trưng tính cách]: Hòa thuận, hoài cổ, biết nghĩ cho người khác, khiêm tốn, kiệm lời, có khả năng quản lý tài chính. Có tài, không có khả năng khống chế tình cảm của bản thân, thường bị tình cảm chi phối và không biết cách tự giải tỏa.

钙 - gài (Cái)

[Nghĩa gốc]: 钙 là chữ hình thanh, chữ Kim (钅) tượng hình, chữ Cái (丐) biểu thanh. Nghĩa gốc chỉ một nguyên tố kim loại có ký hiệu là Ca, ngoài ra cũng dùng để chỉ một hợp chất có trong cơ thể con người.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, cương trực, thông minh, có ý chí vững vàng, có nghị lực, không có tư tâm, làm việc dễ rơi vào cứng nhắc, tất cả đều dựa vào nguyên tắc riêng của mình, có khả năng quản lý tài chính. Rất tự tin với bản thân, thích giúp đỡ người khác, nhưng chí công hiếu nghĩa, trong quan hệ gia đình nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Quan niệm về tiền bạc khá tùy tiện, có số đào hoa.

干 - gān (Can)

[Nghĩa gốc]: 干 trong chữ cổ là chữ tượng hình, giống như binh khí cán dài, đầu cán có phân răng, có thể đeo đá vào hai bên và ở giữa răng của nó để tấn công đối phương. Nghĩa gốc của 干 là chỉ một loại vũ khí.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, bướng bỉnh, hiếu thắng, có bản lĩnh, có óc phê phán. Tính tự chủ mạnh, hành động dựa vào nguyên tắc riêng của mình, không dễ thay đổi, đôi khi trở thành cố chấp. Cầu mưu lược, có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác, đối với những người hoặc việc chướng tai gai mắt, trong ngôn từ luôn mang giọng châm biếm. Chú ý tổn thương đối với thân thể.

赶 - gǎn (Hãn)

[Nghĩa gốc]: 赶 là chữ hình thanh, chữ Tẩu (走) tượng hình, chữ 干 tượng thanh, chữ phồn thể của 赶 là 趕. Nghĩa gốc là con vật cong đuôi chạy, nghĩa mở rộng là loại bỏ, hành động nhanh chóng, đuổi kịp, bắt gặp, chủ yếu chỉ gặp phải một tình huống hay một cơ hội nào đó.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, tính cách cương nghị, bướng bỉnh, hiếu thắng, dám làm dám chịu, có óc phê phán, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ tình cảm, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Có trí tuệ cao, cầu mưu lược, có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, đối với những người hoặc việc chướng tai gai mắt, trong ngôn từ luôn mang giọng châm biếm.

敢 - gǎn (Cảm)

[Nghĩa gốc]: 敢 trong chữ giáp cốt giống như hình ảnh người đi săn cầm cây mác tấn công trực diện một con lợn rừng. Trong chữ kim văn, 敢 là chữ hình thanh, ký hiệu tượng hình là do chữ Hựu (又) và chữ giản lược Thỉ (豕) (cũng đại diện cho động vật) tạo thành, cây mác đi săn bị lược đi, biến thành tay không bắt con vật, biểu thị người dũng cảm.



[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, tích cực, chăm chỉ, thích động não, hay mơ mộng, cũng có tài gây dựng từ tay trắng, tính cách mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, biết cách giao tiếp và phối hợp hài hòa các mối quan hệ xã giao, thích sự tự do, thoải mái. Sống thực tế, suy nghĩ linh hoạt không rập khuôn, luôn luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Không rõ ràng, dứt khoát và kiên định trong các mối quan hệ tình cảm.

感 - gǎn (Cảm)

[Nghĩa gốc]: 感 là chữ hình thanh, chữ Tâm (心) tượng hình, chữ Hàm (咸) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ cảm xúc, tình cảm của con người.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, lòng tự tôn lớn, hiếu thắng, can đảm, dám làm dám chịu. Thích động não, có tài giao tiếp, có năng lực tư duy logic số học. Thích làm nổi bật bản thân, thích được khen ngợi, tán dương, nhiều chủ ý, thích tranh luận, cứng rắn. Dễ giận dễ nguôi, tâm trạng biến đổi thất thường, bị tình cảm chi phối. Thẳng thắn đối với những người hoặc việc chướng tai gai mắt, trong ngôn từ luôn mang giọng châm biếm.

绀 - gàn (Cam)

[Nghĩa gốc]: 绀 là chữ hình thanh, chữ Mịch (纟) tượng hình, chữ Cam (甘) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ màu sắc của một loại tơ lụa, trong màu xanh đậm lộ ra màu đỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính tự do thoải mái, có khuynh hướng bảo thủ, có tài, thích động não, có khả năng chịu được áp lực lớn, đường đời trải qua nhiều gian khổ thử thách mới có thể thành công. Có khuynh hướng đem phức tạp hóa những chuyện đơn giản. Thường thì chức năng của tràng vị hơi kém.

淦 - gàn (Kim, Cam)

[Nghĩa gốc]: 淦 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Kim (金) tượng thanh. Nghĩa gốc của 淦 là chỉ nước ngấm vào trong thuyền, một nghĩa khác là chỉ bùn.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cao thượng, hiếu thuận, tự tôn, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh. Không giỏi ngụy trang, có ý chí kiên định, nghị lực, có khả năng chịu đựng, là người lý tưởng chủ nghĩa. Phong cách làm việc dựa vào nguyên tắc riêng của mình, không vì sự phê bình của nhân tố bên ngoài mà thay đổi, nhưng có khả năng tự phản tỉnh. Chí công hiếu nghĩa, thích giúp đỡ người khác, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình. Trong quan hệ với người thân trong gia đình thường nảy sinh mâu thuẫn, thiếu trợ lực, luôn mang oán trong ân. Quan niệm về tiền bạc tương đối tùy tiện. Có số đào hoa.

赣 - gàn (Cám)

[Nghĩa gốc]: 赣 trong tiểu triện là chữ hình thanh, chữ Bối (贝) tượng hình, chữ Cám (赣) tượng thanh, chỉ nghĩa ban cho.

[Đặc trưng tính cách]: Cứng rắn, bảo thủ, hướng nội, cẩn trọng, thích được khen ngợi, tán dương, có tài, đầu óc linh hoạt cơ biến, tham vọng làm giàu, sống thực tế, việc gì cũng đo đạc trên góc độ lợi ích, quan niệm về tiền bạc rõ ràng, tính cảnh giác cao, năng lực tự bảo vệ mạnh. Tự tạo cho mình cảm giác áp lực lớn, thường có cảm giác bị thúc ép. phong cách hành động tự tìm lối đi riêng, có quyết tâm vượt khó khăn để tạo lập sự nghiệp, nhưng sau khi thành công lại luôn rơi vào tình thế khó khăn mới. Có cảm giác khí huyết không thông.

冈 - gāng (Cương)

[Nghĩa gốc]: 冈 trong chữ tiểu triện là chữ hình thanh, chữ Sơn (山) tượng hình, chữ Võng (网) tượng thanh. Nghĩa gốc của 冈 là chỉ sườn núi.

[Đặc trưng tính cách]: Lòng tự tôn lớn, là người sâu sắc, thâm trầm, kín đáo khó đoán biết. Tâm trạng không ổn định, buồn vui thất thường làm người khác khó hiểu. Biết cách chăm sóc người mình tin yêu.

刚 - gāng (Cương)

[Nghĩa gốc]: 刚 là chữ hình thanh, chữ Đao (刂) tượng hình, chữ Cương (冈) tượng thanh. Trong chữ giáp cốt là chữ hội ý, do hai chữ 冈 và 刂 tạo thành, giống như hình ảnh dùng dao chặt đứt tấm lưới, biểu thị ý nghĩa kiên cường, sắc nhọn.

[Đặc trưng tính cách]: Lòng tự tôn lớn, tâm trạng không ổn định, buồn vui thất thường làm người khác khó hiểu. Bướng bỉnh, hiếu thắng, có bản lĩnh, dám làm dám chịu, có óc phê phán. Làm việc cầu mưu lược, có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác. Đối với những người hoặc việc chướng tai gai mắt, trong ngôn từ luôn mang giọng châm biếm. Phân chia rõ ràng hai thái cực yêu và ghét, nhưng khả năng phán đoán là bạn hay thù còn hạn chế. Chú ý tổn thương đối với cơ thể.

纲 - gāng (Cương)

[Nghĩa gốc]: 纲 là chữ hình thanh, chữ Mịch (纟) tượng hình, chữ Cương (冈) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ sợi thừng lớn trên tấm lưới. Vì khi động vào dây phao sẽ làm cho tất cả các mắt lưới trong tấm lưới đều rung lên, do đó nghĩa gốc chỉ bộ phận mang tính quyết định trong mỗi sự vật.

[Đặc trưng tính cách]: Lòng tự tôn lớn, tâm trạng không ổn định, buồn vui thất thường, làm người khác khó đoán biết. Trong cuộc sống



thường gặp những chuyện vụn vặt làm phiền lòng, vì thế mà có lúc tâm trạng rơi vào trạng thái bức bối khó chịu. Thường có khuynh hướng đem phức tạp hóa những chuyện đơn giản. Cuộc đời gặp nhiều gập ghềnh, trắc trở. Thường thì chức năng của tràng vị hơi kém.

钢 - gāng (Cương)

[Nghĩa gốc]: 钢 là chữ hình thanh, chữ Kim (钅) tượng hình, chữ Cương (冈) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ hợp kim của sắt và cacbon. Bởi vì tính chất của gang là cứng, do vậy 钢 mang nghĩa cứng cỏi.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, tự phụ, lòng tự tôn lớn, sâu sắc, kín đáo, tâm trạng không ổn định, làm người khác khó đoàn kết. Là người lý tưởng chủ nghĩa. Làm việc thiếu linh hoạt, dễ hành động theo ý chí chủ quan và dựa theo nguyên tắc của bản thân. Tự tin với bản thân, thích giúp đỡ người khác, nhưng trong quan hệ gia đình thường nảy sinh nhiều mâu thuẫn, rất khó có được sự giúp đỡ của cha mẹ, anh chị em, dễ mang oán trong ân. Thường không có quan niệm rõ ràng về tiền bạc, có số đào hoa.

罡 - gāng (Cương)

[Nghĩa gốc]: 罡 là chữ hội ý, do hai bộ phận là chữ Võng (罒) và bộ Tứ (𠂤) tổ hợp thành, ý chỉ ngôi sao ở chính giữa mạng sao, cũng chính là sao Thiên Cương. Sao Thiên Cương chính là sao Bắc Đẩu. Ngoài ra 罡 cũng dùng để chỉ gió rất mạnh ở trên cao.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, điềm tĩnh, nghiêm túc, nhanh nhẹn, mẫn cảm, có kinh nghiệm từng trải. Bướng bỉnh, buồn vui, thiện ác, trắng đen rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ tình cảm, kiệm lời, nói có sách mách có chứng, có khả năng quản lý tài chính, lòng tự tôn lớn, tính cách mạnh mẽ nhưng thường tự tạo áp lực cho mình, bị tình cảm chi phối.

岗 - gǎng (Cang)

[Nghĩa gốc]: 岗 là chữ hình thanh kiêm hội ý, chữ Sơn (山) tượng hình, chữ Cương (冈) tượng thanh, 冈 cũng kiêm biểu ý. 岗 vốn là dạng thông tục của 冈, chỉ sườn núi. Nghĩa mở rộng là bục gác, cương vị...

[Đặc trưng tính cách]: Cao sang, căn cơ vững chắc, tự tin, lòng tự tôn lớn, tâm trạng thay đổi thất thường, làm người khác khó nắm bắt. Biết cách chăm sóc người mình tin yêu, giỏi che giấu chuyện riêng tư, kín đáo nên khó nhìn thấu được nội tâm, biết cách bảo vệ bản thân. Có tấm lòng nhân ái cứu đời, dễ có tư tưởng xuất thế. Chú ý vấn đề huyết áp.

港 - gǎng (Cảng)

[Nghĩa gốc]: 港 là chữ hội ý, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Hạng (巷) tượng thanh, chữ 巷 cũng kiêm biểu ý, chỉ đường nhỏ. Nghĩa gốc chỉ con sông nhỏ thông với biển hồ sông lớn. Nghĩa mở rộng chỉ bãi đậu, dừng thuyền.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có trí tuệ cao, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ. Có tính thích ứng mạnh với môi trường, hoàn cảnh, có tham vọng, biết cách giao tiếp, phối hợp, quan hệ giao tiếp rộng. Lương thiện, nhút nhát, không chủ động đấu tranh, thường có thái độ né tránh. Trạng thái tâm lý thất thường, dễ bị kích động, dễ bị hoàn cảnh chi phối. Kết giao rộng nhưng không sâu, không có nhiều tri kỷ. Biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình, là người biết giữ bí mật. Biết cách nắm bắt cơ hội, thường đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Chú ý sự chi phối của tửu sắc. Thận và bàng quan là hai điểm yếu của cơ thể.

告 - gào (Cáo)

[Nghĩa gốc]: 告 trong chữ giáp cốt, phần trên là chữ Ngưu (牛), phần dưới là chữ Khẩu (口), đại ý là dùng miệng để thông báo cho người khác biết.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, thích động não, hay mơ mộng, tay trắng làm nên, có tài giao tiếp, thẳng thắn. Có tinh thần hy sinh cống hiến, tin và chấp nhận theo số phận. Trước khi hành động luôn suy tính cẩn thận, nhưng sau khi đã quyết định thì dũng cảm tiến lên phía trước. Là người bình tĩnh, không dễ bị kích động.

戈 - gē (Qua)

[Nghĩa gốc]: 戈 là chữ hình thanh, chữ 戈 trong cổ văn có hình dạng giống như một binh sỹ trong tay cầm một loại kích cán dài, đầu bằng. Nghĩa gốc chỉ một loại binh khí đời nhà Thương, Chu. Nghĩa mở rộng chỉ tất cả các loại binh khí.

[Đặc trưng tính cách]: Chủ động, tích cực, có bản lĩnh, có năng lực tư duy logic số học, có tài, có bản năng phòng vệ và tấn công. Cá tính cương nghị, mạnh mẽ, không nhượng bộ. Có óc phê phán, cầu mưu lược, lý trí và có tính sáng tạo. Có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác.

哥 - gē (Ca)

[Nghĩa gốc]: 哥 là chữ hội ý, do hai chữ Khả (可)tạo thành. Có người cho rằng 可 là cách viết giản lược của chữ Kha (哿), có nghĩa là dùng miệng để nhả hơi, lấy đà tạo ra âm thanh. Nghĩa gốc của 哥 là bài hát, ca hát, từ sau thời Ngụy Tấn, 哥 được dùng để chỉ xưng thay cho huynh hoặc phụ.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc, bình tĩnh trong những tình huống khó khăn. Biết cách chăm sóc người mình tin yêu. Thích động não, tay trắng làm nên, có tài giao tiếp, khéo léo trong các mối quan hệ. Cuộc đời thường phải đối mặt với những quyết định khó khăn.

鴿 - gē (Ca)

[Nghĩa gốc]: 鴿 là chữ hình thanh, chữ Điểu (鳥) tượng hình, chữ Hợp (合) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ chim sơn ca, một loại chim thường thích bay thành đàn và có giọng hót hay.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, khéo léo trong giao tiếp ứng xử, biết cách chăm sóc bản thân và gia đình, yêu tự do, hướng đến một cuộc sống ngao du tự tại. Nhút nhát, tính cảnh giác cao, dễ bị kích động. Kiên trì và kiên định, cố chấp trong chuyện tình cảm, hay ghen tuông, thường thì chức năng của tràng vị hơi kém.

歌 - gē (Ca)

[Nghĩa gốc]: 歌 là chữ hình thanh, trong kim văn viết là 謌, chữ Ngôn (言) tượng hình, chữ Khả (可) tượng thanh. Trong chữ triện khắc được viết là 歌, chữ Khiếm (欠) tượng hình, chữ Ca (哥) tượng thanh. Nghĩa gốc chuyên chỉ những lời ca có phối với nhạc.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ân cần chu đáo, dễ mềm lòng, là người hoài cổ, khiêm tốn lễ phép, thích gần gũi với người già, trẻ em, yêu động vật. Thích suy ngẫm, hay mơ mộng, có tài giao tiếp, khéo léo trong cách ứng xử. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng. Ưa sỹ diện, lòng tự tôn lớn, coi trọng tình yêu, tình bạn, dễ bị tình cảm hoặc tình yêu chi phối. Thích hợp với các ngành phục vụ, ngành truyền thanh, luôn tự tạo áp lực cho mình, chủ động trong công việc.

格 - gé (Cách)

[Nghĩa gốc]: 格 là chữ hình thanh, chữ Mộc (木) tượng hình, chữ Các (各) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ cành cây rất dài. Nghĩa chuyển là chỉ bảng gỗ. Nghĩa mở rộng là vuông góc, ô vuông.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thích động não, hay mơ mộng, tay trắng làm nên, có tài giao tiếp, cẩn trọng, chủ động trong công việc, đôi khi tự tạo áp lực cho mình. Lương thiện, nhiệt tình, giỏi đoán biết ý người khác. Cố chấp, ngang ngạnh, thiếu quyết đoán, thiếu tính kiên trì đôi khi đa nghi.

革 - gé (Cách)

[Nghĩa gốc]: 革 là chữ tượng hình, chữ 革 trong kim văn giống như một tấm da thú bị lột xuống. Nghĩa gốc của 革 là chỉ da thú sau khi đã bỏ hết lông, nghĩa mở rộng là những đồ vật làm từ da. Nghĩa mở rộng hơn nữa là thay đổi, cải cách.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, tôn trọng cái đẹp, lòng tự tôn lớn, dũng cảm đối mặt với thách thức. Coi trọng hình thức, ưa sỹ diện. Biết nắm

bất thời cơ. Tâm tư kín đáo, có tư duy sáng tạo, cuộc đời phải trải qua những thử thách khó khăn không ngừng mới có thể thành công.

阁 - gé (Các)

[Nghĩa gốc]: 阁 là chữ hình thanh, chữ Môn (门) tượng hình, chữ Các (各) tượng thanh. Chỉ hai cây gỗ dài đặt ở hai bên cánh cửa để tránh cửa tự động đóng mở.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc, khéo léo trong giao tiếp ứng xử. Thích động não, có tài giao tiếp, cởi mở, biết cách chăm sóc người thân, là người kín đóa, khó nhìn thấu nội tâm, đôi khi tạo cảm giác khó gần.

个 - gè (Cá)

[Nghĩa gốc]: 个 có dạng chữ dị thể là 箇. 箇 là chữ hình thanh, chữ Trúc (竹) tượng hình. chữ Cố (固) tượng thanh. 箇 vốn dùng làm lượng từ của cây trúc. Sau này dạng thông tục của nó được viết là 個, chữ Nhân (亻) tượng hình, chữ Cố (固) tượng thanh, hiện nay trở thành chữ phồn thể.

[Đặc trưng tính cách]: Tính tình ôn hòa. lương thiện, là người hoài cổ, dễ mềm lòng. Không khéo léo trong các tình huống giao tiếp ứng xử, là người đa sầu đa cảm, coi trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình cảm hoặc tình yêu chi phối. Thích gần gũi với người già, trẻ em, yêu động vật. Đôi khi cố chấp, khó hòa nhập.

根 - gēn (Căn)

[Nghĩa gốc]: 根 là chữ hình thanh, chữ Mộc (木) tượng hình, chữ Cấn (艮) tượng thanh. Nghĩa gốc để chỉ phần mọc cao hơn so với mặt đất nhưng trừ cành ra của thực vật. Nghĩa mở rộng là căn nguyên, nguồn gốc của sự vật.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, có nguyên tắc, giỏi suy ngẫm, thận trọng, lạnh lùng, nhiều quy tắc. Nhiệt tình, hăng hái. nhẫn nại, khéo léo trong giao tiếp ứng xử, cách nghĩ không theo lối mòn. Là người không kiên định, dễ thay đổi. Lòng tự tôn lớn, đôi khi có ý coi thường người khác. Dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ tình cảm. Dễ bị tổn thương phần chân.

艮 - gěn (Cấn)

[Nghĩa gốc]: 艮 trong chữ khắc triện là chữ hội ý, do chữ Mục (目) và chữ Tỷ (匕 - 比) tổ hợp thành, biểu thị hai người trừng mắt nhìn nhau. Nghĩa gốc chỉ không chịu nhường nhau, cương quyết không từ bỏ. Sau dùng 艮 như một cung trong Bát quái.

[Đặc trưng tính cách]: Đôn hậu, thật thà. Thận trọng, ngoan cố, lạnh lùng, nghiêm túc, nhiều quy tắc. Là người không kiên định, dễ thay đổi. Có

tính chống đối, lòng tự tôn lớn, đôi khi đặt mình ở vị trí cao, coi thường người khác. Có thói quen tích trữ, để dành.

亘 - gèn (Cắng, Hằng)

[Nghĩa gốc]: 亘 trong chữ giáp cốt là chữ tượng hình, hình tượng của dòng nước xoay tròn. Trong chữ khắc triện, phần trên và phần dưới mỗi phần thêm vào một nét ngang, biến thành chữ hội ý, hai nét ngang biểu thị hai bên bờ nước. Nghĩa thường dùng của 亘 là liên miên không dứt.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, nhiệt tâm, hào phóng, có nguyên tắc, thích tranh luận, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Thích được người khác khen ngợi, tán dương, phong cách hành động hơi có chút bá quyền. Vẻ bề ngoài và nội tâm thường mâu thuẫn nhau, là người kín đáo trong chuyện riêng tư, luôn tự tạo áp lực cho mình.

庚 - gēng (Canh)

[Nghĩa gốc]: Nói đến 庚 trong chữ giáp cốt và kim văn là chữ tượng hình, chúng ta có thể nghĩ đến một loại nhạc cụ có tai và có thể lắc lư, đó là chiêng. 庚 trong chữ khắc triện là chữ tượng hình, giống như hình ảnh hai cánh tay với lấy quả trên cây. Sau này 庚 còn thường được dùng với nghĩa chỉ tuổi.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống. Biết cách chăm sóc người mình tin yêu, biết giữ bí mật, dễ giấu chuyện riêng, người ngoài khó nhìn thấu nội tâm. Mạnh mẽ, bạo dạn, thường được người khác tôn sùng, đôi khi hơi bá quyền, gây cho người khác cảm giác xa vời khó với tới.

耕 - gēng (Canh)

[Nghĩa gốc]: 耕 là chữ hình thanh kiêm hội ý, do chữ Lỗi (耒) biểu thị công cụ lật đất và chữ Tỉnh (井) đại diện cho đất tổ hợp trái phải mà thành, 井 còn kiêm biểu âm, biểu thị hành động dùng nông cụ để làm đất. Nghĩa gốc của 耕 còn dùng để chỉ cày đất, xới đất, mở rộng cho các hoạt động lao động trong nông nghiệp.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, cứng nhắc, nghiêm túc, không dễ thông hiểu, cố chấp, thiếu lãng mạn, nghiêng về lý tính. Hành động cẩn thận, luôn tìm hiểu ngọn nguồn của sự vật, hiện tượng. Đôi khi gây cho người khác cảm giác chậm chạp. Giỏi tư duy, ham nghiên cứu, nhiều quy tắc nhiều, kiệm lời. Thường có chuyên môn sở trường về một lĩnh vực nào đó.

賡 - gēng (Kế)

[Nghĩa gốc]: 賡 là chữ hội ý, do chữ Canh (庚) biểu thị thay thế, nối liền và chữ Bối (贝) tạo thành, biểu thị ý nghĩa vỏ ốc cái nọ chồng xếp lên cái kia. Nghĩa gốc của 賡 là liên tục, tiếp tục.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc, biết cách chăm sóc bản thân và người mình tin yêu, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống. Có tham vọng làm giàu mạnh mẽ, luôn lấy lợi ích cá nhân làm tiêu chuẩn, quan niệm về tiền bạc tương đối rõ ràng, có năng lực tự bảo. Ích kỷ, hơi bảo thủ kín đáo, giỏi giữ bí mật, người ngoài khó hiểu được thế giới nội tâm. Thường được người khác tôn sùng.

更 - gèng (Canh)

[Nghĩa gốc]: 更 trong cổ văn là chữ hình thanh, trong chữ giáp cốt lấy Phốc (攴) tượng hình, lấy Bỉnh (丙) tượng thanh. 攴 là công cụ cầm tay, ý nghĩa là dùng công cụ lao động có thể làm thay đổi diện mạo của sự vật. Dựa trên nghĩa gốc của 更 là cải biến, nghĩa mở rộng là thay thế.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, say mê tìm tòi nghiên cứu. Ngoan cố, bảo thủ. Tâm lý thay đổi thất thường, dễ nổi giận, dễ gây xung đột với người khác. Dám đưa ra quyết định, nhưng thiếu kiên trì, thiếu nghị lực. Có thể đạt được thành công trong cuộc sống, nhưng phải trải qua nhiều khó khăn thử thách. Dễ có vấn đề về sức khỏe ở lục phủ ngũ tạng, chân tay dễ bị thương.

工 - gōng (Công)

[Nghĩa gốc]: 工 là chữ tượng hình, hình dạng giống như cái eke của những người thợ mộc vẫn dùng. Nghĩa gốc của 工 là công cụ, nghĩa mở rộng là người cầm công cụ, người lao động thủ công.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, cứng nhắc, nghiêm túc, không dễ thông hiểu, việc gì cũng coi trọng tính logic, xử lý tình huống chậm, nhiều quy tắc. Ham nghiên cứu, có thể dựa vào chuyên môn kỹ thuật để thăng tiến.

公 - gōng (Công)

[Nghĩa gốc]: 公 là chữ hội ý, do hai chữ Bát (八) và Tư (厶) tạo thành, chữ 八 đại diện cho sự đối nghịch, ngược nhau, chữ 厶 đại diện cho sự ích kỷ cá nhân, hợp lại biểu thị nghĩa ngược với tư. Nghĩa gốc của chữ công vốn chỉ phân phối công bằng.

[Đặc trưng tính cách]: Cách nghĩ không theo lối mòn, thường nhìn vấn đề dưới các góc độ khác nhau. Biết cách bảo vệ bản thân, có đôi chút ích kỷ. Khéo léo trong quan hệ giao tiếp, đôi khi giả tạo, áp đặt ý kiến chủ quan của mình cho phù hợp với người khác.

功 - gōng (Công)

[Nghĩa gốc]: 功 là chữ hội ý kiêm hình thanh, do chữ Công (工) và chữ Lực (力) tổ hợp thành, biểu thị tận tụy làm việc hết sức mình, 工 còn kiêm cả biểu thanh. Nghĩa mở rộng là hiệu suất, thành công, hiệu quả của công việc, còn nghĩa mở rộng hơn nữa là thành tích, công lao.



[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, cứng nhắc, nghiêm túc, không dễ thông hiểu, thiếu lãng mạn. Tích cực, chăm chỉ, hăng say, yêu thích công việc, chuyên tâm trong công việc. Dễ nổi cáu, không khống chế được tình cảm của bản thân. Hành động cẩn thận, có lúc gây cho người khác cảm giác chậm chạp. Việc gì cũng chú ý đến tính chính xác của logic, coi trọng quy tắc, thiếu linh hoạt. Kín đáo, coi trọng riêng tư.

攻 - gōng (Công)

[Nghĩa gốc]: 攻 là chữ hình thanh, trong kim văn, chữ khắc triện, lấy chữ Phốc (攵) tượng hình, lấy Công (工) tượng thanh, trong khải thư lấy chữ Phốc (攵) tượng hình, lấy (工) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ tấn công, đánh vào. Nghĩa mở rộng là phê bình, công kích về mặt ngôn luận.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có bản lĩnh, tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, biết cách giao tiếp và điều hòa các mối quan hệ xã giao. Linh hoạt, nhanh nhạy, dám làm dám chịu, cầu mưu lược, có tính sáng tạo. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội nhưng cũng dễ vì phán đoán sai lầm mà rơi vào tình cảnh khó khăn, được mặt nọ hỏng mặt kia.

恭 - gōng (Cung)

[Nghĩa gốc]: 恭 trong kim văn là chữ hội ý, do hai chữ Củng (廾) và Long (龙) tạo thành, hình dạng như hai bàn tay chắp bái rồng. Chữ 恭 trong chữ khắc triện là chữ hình thanh, chữ Tâm (心) tượng hình, chữ Cộng (共) tượng thanh. Trong chữ lệ mới viết là 恭. Nghĩa gốc của 恭 là chỉ bề ngoài nghiêm cẩn, cung kính.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có bản lĩnh, tích cực, nhiệt tâm, lạc quan. Lòng tự tôn lớn, ưa sỹ diện, nhiều chủ ý, thích được khen ngợi, tán dương. Cứng rắn, nóng nảy, dễ giận dễ nguôi. Mạnh mẽ, biết cách kết giao, cá tính tự do thoải mái, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Tâm trạng không ổn định, luôn thay đổi thất thường. Thiếu kiên trì và nghị lực.

H

海 - hǎi (Hải)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 海 là chỉ đại dương, chuyển nghĩa chỉ cái hồ lớn hoặc bể chứa nước lớn.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có trí tuệ, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ, có khả năng thích ứng với môi trường mới, nhưng buồn vui thất thường, dễ bị kích động, dễ giận, ý thức cá nhân cao, đôi khi hơi cố chấp. Đa sầu đa cảm, có tấm lòng bao dung, nhân ái, biết cách chăm sóc mỗi thành viên trong gia đình, thích giúp đỡ người khác, biết cách

an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình. Là một người biết giữ bí mật.

邗 - hấn (Hàn)

[Nghĩa gốc]: 邗 là chữ hình thanh, bộ Ấp (阝邑) tượng hình, chữ Can (干) tượng thanh. Nghĩa gốc của 邗 là tên của nước cổ, sau trở thành Ngô ấp, nay thuộc thành phố Dương Châu, tỉnh Giang Tô.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng, thính giác tinh nhạy. Có năng lực phân tích, tổng hợp tư liệu. Hiếu thắng, có bản lĩnh, dám làm dám chịu, mạnh bạo, cầu mưu lược. Có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, tin tưởng rằng công kích là biện pháp phòng vệ mạnh nhất. Ý thức địch - ta rõ ràng, nhưng năng lực phán đoán và phân biệt địch - ta còn yếu.

邯 - hấn (Hàm)

[Nghĩa gốc]: 邯 là chữ hình thanh, bộ Ấp (阝邑) tượng hình, chữ Cam (甘) tượng thanh. 邯 là chữ dùng cho địa danh, kết hợp với từ 郸 tạo thành từ 邯郸 (Hàm Đan), là tên một cố đô, nay thuộc phía Tây Nam thành phố Hàm Đan, tỉnh Hà Bắc.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, thính giác nhanh nhạy, giỏi phân tích, tổng hợp thông tin, cá tính tự do thoải mái, có khuynh hướng bảo thủ. Có năng lực quản lý tiền bạc. Sau khi trải qua nhiều gian khổ thử thách mới có thể thành công. Thích nghe những lời ngợi khen, đa nghi, không thích nghe những lời trái tai.

含 - hấn (Hàm)

[Nghĩa gốc]: 含 nghĩa gốc là hàm chứa trong miệng, đặc chỉ khi làm đám tang, trong miệng người chết được cho ngậm châu, ngọc, mễ, sau được viết là 唅 hoặc 𠰁. Từ nghĩa gốc mở rộng là bao dung, lại mở rộng thêm là không hoàn toàn biểu lộ một loại tư tưởng tình cảm nào đó. Ngoài ra nó còn biểu thị nghĩa là chịu đựng.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc. Bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống. Thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp thường không nhiều lời, nói năng có thực chứng, là người kín đáo, khó nhìn thấu được nội tâm, biết cách chăm sóc bản thân và người khác.

晗 - hấn (Hàm)

[Nghĩa gốc]: 晗 là chữ hình thanh, chữ Nhật (日) tượng hình, chữ Hàm (含) tượng thanh. Nghĩa gốc của 晗 là chỉ trời sắp sáng.

[Đặc trưng tính cách]: Quang minh lỗi lạc, luôn có sức sống, nhiệt tình, hào phóng, bác ái. Cẩn trọng, có nguyên tắc, khéo léo trong xử lý tình



huống, tin và chấp nhận theo số phận. Thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp, kiệm lời, thích được người khác khen ngợi, tán dương, có số đào hoa. Cuộc đời lấy sự cống hiến làm mục đích, không cầu báo đáp. Là người kín đáo, khó nhìn thấu được nội tâm, biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Dễ gây mâu thuẫn với người khác, không dễ thông hiểu.

涵 - hán (Hàm)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 涵 là chỉ nước dịch rất nhiều, nghĩa mở rộng là thấm ướt, thấm đẫm, còn mở rộng nữa là bao dung, bao hàm.

[Đặc trưng tính cách]: Giỏi giữ bí mật, là một người biết lắng nghe, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình. Có nhiều bệnh ở phần bụng.

寒 - hán (Hán)

[Nghĩa gốc]: Hình tượng trong chữ kim văn bên ngoài là một cái nhà, giữa nhà là một người đứng ngoảnh mặt về bên trái, một chân dẫm phải tảng băng, cái lạnh đó từ chân mà lên, tuy quanh người cuốn bốn mặt cỏ nhưng liệu có thể ngăn được bao nhiêu phần cái lạnh? Nghĩa gốc của 寒 là lạnh lẽo.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc, gặp chuyện xảy ra lấy bất biến ứng vạn biến, biết cách chăm sóc người mình tin yêu, biết cách tự bảo vệ mình, đôi khi gây cho người khác cảm giác ích kỷ. Dễ mềm lòng, là người hoài cổ, có lòng tự tôn lớn, coi trọng hình thức, đôi khi trở thành giả tạo. Có sức sống mạnh mẽ, dễ bị hoàn cảnh chi phối. Nhiều ý tưởng, có chủ kiến. Là người kín đáo, khó nhìn thấu được tâm tư.

汗 - hàn (Can, Hãn)

[Nghĩa gốc]: 汗 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Can (干) tượng thanh. 汗 nghĩa gốc chỉ loại dịch ở tuyến mồ hôi của người hoặc động vật.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có trí tuệ, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, cá tính mạnh mẽ, bướng bỉnh, bạo dạn, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, có chí tiến thủ. Làm việc dựa vào nguyên tắc, có lập trường, có chính kiến. Có tham vọng quyền lực, đôi khi hơi cố chấp. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình. Chú ý sự chi phối của tửu sắc.

汉 - hàn (Hán)

[Nghĩa gốc]: 汉 trong chữ cổ là chữ hội ý, do ba chữ là chữ Thủy (水), chữ Hoặc (或) (dạng gốc của chữ Quốc (国) và chữ Đại (大) kết hợp thành, nghĩa hợp lại là quốc chi đại thủy. Chữ phồn thể được viết là 漢, là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Than (灘) tỉnh lược đi làm

ký hiệu tượng thanh. Nghĩa gốc của 汉 là chỉ sông Hán, ngoài ra còn để chỉ dải Ngân Hà.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, nhiệt tình, lạc quan, có tấm lòng bao dung, tích cực, chăm chỉ, thích phiêu lưu mạo hiểm, nhưng thiếu năng lực tự vệ. Buồn vui thất thường, dễ bị kích động, dễ giận dễ nguôi. Hành động dựa theo nguyên tắc của mình, có lập trường, có chính kiến. Không có dã tâm, không tùy tiện. Năng lực phản ứng và xử lý những sự việc đột ngột phát sinh còn hạn chế, dễ mất phương hướng.

捍 - hàn (Cản, Hãn)

[Nghĩa gốc]: 捍 nghĩa gốc để chỉ che chắn giống như cành cây đâm ra tua tủa, sau mở rộng thành che đậy, bảo hộ, bảo vệ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ, hiếu thắng, dám làm dám chịu, có óc phê phán, trí tuệ cao, cầu mưu lược, biết cách kết nối và điều hòa các mối quan hệ giao tiếp. Thực tế, luôn luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Không chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác, đối với những người hoặc việc chướng tai gai mắt, trong ngôn từ luôn mang giọng châm biếm. Thiếu năng lực phán đoán.

悍 - hàn (Hãn)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 悍 là dũng cảm, nghĩa mở rộng là mạnh bạo, mãnh liệt, nghĩa mở rộng nữa là hung hãn.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, lòng tự tôn lớn, thích thể hiện mình. Có tài, trực giác tinh nhạy, thích tranh luận, thích được khen ngợi, tán dương. Cứng rắn, nóng nảy, dễ giận dễ nguôi, tâm trạng biến hóa nhanh. Làm việc đôi khi tùy tiện, thiếu kiên trì, thiếu nghị lực.

翰 - hàn (Hàn)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 翰 là chỉ lông vũ màu đỏ của một loài gà, nghĩa mở rộng là lông dài mà cứng của loài chim. Vì lông vũ từng là công cụ dùng để viết của người cổ đại, về sau lấy 翰 để gọi thay cho bút, ngoài ra còn dùng biểu thị ngôn từ.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, phóng khoáng, chính trực, có tài, có chí hướng, tính tự chủ cao. Chú trọng hình thức, luôn đem mặt tốt nhất của mình biểu hiện ra ngoài. Thích thể hiện, quan tâm đến đánh giá của người khác về bản thân mình. Hành động dựa theo nguyên tắc của mình, thiếu nghệ thuật thỏa hiệp, tư tưởng dễ thiên lệch, đôi khi hơi cố chấp. Cuộc đời dễ gặp chuyện bất trắc hoặc đối mặt với những quyết định khó khăn.



瀚 - hàn (Hạn)

[Nghĩa gốc]: 瀚 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Hàn (翰) tượng thanh. Nghĩa gốc của 瀚 biểu thị một cái hồ lớn ở phương Bắc, dùng trong từ Hạn Hải (瀚海). Có người cho rằng 瀚海 hiện nay là hồ Hô Luân và hồ Bối Nhi. Hiện 瀚 dùng với nghĩa rộng lớn.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, phản ứng nhanh, nhiệt tình, phóng khoáng, chính trực, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ, có chí hướng, tính tự chủ cao, làm việc dựa theo nguyên tắc của mình. Chú trọng hình thức, luôn đem mặt tốt nhất của mình biểu hiện ra bên ngoài, thích thể hiện, quan tâm đến đánh giá của người khác về bản thân. Không dễ thỏa hiệp, không dễ tiếp thu luận thuyết trung dung. Là người kín đáo, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình. Cẩn thận đề phòng với tổn thương ở phần thắt lưng.

撖 - hàn (Hàn)

[Nghĩa gốc]: 撖 là chữ hình thanh, Thủ (扌) tượng hình, chữ Cảm (敢) tượng thanh. 撖 là chữ dùng trong tên họ.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có bản lĩnh, tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ, thích quyền lực, quan hệ xã giao rộng, biết cách kết nối. Thực tế, đặt lợi ích lên hàng đầu. Đường đời nhiều giai đoạn gập ghềnh, không thuận lợi.

航 - háng (Hàng)

[Nghĩa gốc]: 航 vốn là chữ tượng hình. Chữ 航 trong chữ giáp cốt giống một người tay cầm cây sào đang chèo thuyền. Nghĩa gốc là đi thuyền.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tay trắng làm nên, giỏi tư duy và suy luận logic, có bản lĩnh, làm việc nhanh chóng, dứt khoát. Khéo léo trong việc xử lý tình huống, là người kín đáo trong chuyện riêng. Có quyết tâm và nghị lực vượt lên hoàn cảnh khó khăn. Có tư chất, trong quan hệ xã giao luôn giữ vai trò là người kết nối, tính phòng bị hơi kém..

毫 - háo (Hào)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 毫 chỉ lông rất nhỏ và nhọn, nghĩa mở rộng là chỉ loại lông tơ cực nhỏ, ví với những thứ rất nhỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có bản lĩnh, có lòng can đảm, tay trắng làm nên, giỏi tư duy và suy luận logic, trong quan hệ giao tiếp luôn đóng vai trò là người kết nối. Dũng cảm tiếp nhận thách thức, có tính sáng tạo, khéo léo, kín đáo trong chuyện riêng tư, người ngoài khó nhìn thấu nội tâm.

豪 - háo (Hào)

[Nghĩa gốc]: 豪 nghĩa gốc chỉ con nhím. Nghĩa thường dùng của 豪 là chỉ người có tài năng xuất chúng, còn gọi là hào kiệt. Ngoài ra còn chỉ tính tình hào phóng.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có bản lĩnh, tay trắng làm nên, giỏi tư duy và suy luận logic. Lương thiện, ôn hòa, tin và chấp nhận theo số phận, có tinh thần hy sinh cống hiến, khiêm tốn mà không tự ti. Cơ hội trong cuộc đời có rất nhiều, biết cách nắm bắt và tận dụng mọi cơ hội. Trong quan hệ xã giao thường đóng vai trò là người kết nối. Biết cách chăm sóc người mình tin yêu, biết giữ bí mật.

好 - hǎo (Hảo)

[Nghĩa gốc]: Chữ 好 trong chữ giáp cốt bên trái là một người phụ nữ nửa như đang quỳ, trước ngực bế một đứa trẻ, phần trên bên trái trong chữ kim văn là một đứa trẻ, bên phải là một phụ nữ quỳ bằng, phần trên là một nét ngang nhỏ, là cái trâm cài trên đầu người phụ nữ.

[Đặc trưng tính cách]: Dịu dàng, khéo léo, chất phác, trong sáng, lãng mạn, có khả năng điều tiết trạng thái tâm lý, lạc quan. Thường lúc nhỏ dễ có vấn đề về sức khỏe.

号 - hào (Hào)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của chữ 号 là chỉ vì đau đầu hay quá đau khổ mà khóc rất to. Thường dùng để chỉ những âm thanh của động vật kêu hay những âm thanh của tự nhiên; biểu thị sự kêu gào, nghĩa mở rộng là cái tên để mọi người gọi.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp, biết cách biểu đạt, cách nghĩ không theo lối mòn, thường nhìn sự vật dưới nhiều góc độ khác nhau. Tác phong làm việc không dứt khoát, phương thức biểu đạt vòng vo. Biết cách bảo vệ bản thân, đường đời gặp nhiều trắc trở, không có sự hỗ trợ, giúp đỡ.

昊 - hào (Hạo, Hiếu)

[Nghĩa gốc]: 昊 là chữ hội ý, do hai chữ Nhật (日) và Thiên (天) tạo thành. 昊 trong chữ tiểu triện là chữ hội ý kiêm hình thanh, do chữ 日 biểu thị giữa trời và đất và chữ Kiều (乔) biểu thị sự phát tán ra bên ngoài tạo thành. Nghĩa gốc của 昊 là biểu thị nguyên khí vô cùng to lớn.

[Đặc trưng tính cách]: Quang minh lỗi lạc, có sức sống, nhiệt tình, hào phóng, bác ái, lạc quan, có chí tiến thủ. Có khí chất mạnh mẽ, nhưng tâm hồn lại trong sáng. Cuộc đời lấy phục vụ làm mục đích. Thích được người khác tán dương, khen ngợi, có số đào hoa. Ôn hòa, dễ mềm lòng, là người hoài cổ, giàu lòng cảm thông, thường nghĩ nhiều cho người khác. Nhân duyên tốt, thích gần gũi với người già, trẻ em, yêu động vật. Tính khí thay đổi thất thường, nóng nảy, dễ gây mâu thuẫn với người khác.

浩 - hào (Hạo)

[Nghĩa gốc]: 浩 nghĩa gốc là chỉ thế nước lớn, nghĩa mở rộng là to lớn, mênh mông, một lớp nghĩa nữa chỉ rất nhiều.



[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cẩn trọng, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ, có khả năng thích ứng với môi trường hoàn cảnh mới. Thích động não, giỏi tư duy, tay trắng làm nên, có khả năng chịu được áp lực, khó khăn, có tinh thần hy sinh cống hiến, tin và chấp nhận số phận. Bình thường ôn hòa, mềm mỏng, không dễ nổi cáu, nhưng khi đã nổi giận thì thường có biểu hiện bị kích động mạnh. Cuộc đời lấy công việc làm mục đích, hướng tới cuộc sống an nhiên tự tại. Kín đáo trong chuyện riêng tư, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình.

皓 - hào (Hạo)

[Nghĩa gốc]: 皓 nghĩa gốc chỉ khi mặt trời mới mọc, quang cảnh tươi sáng trên mặt đất. Mà trong rất nhiều màu sắc, màu trắng là màu sáng nhất, do vậy 皓 còn có nghĩa mở rộng là trắng trong, tinh khiết.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, hoạt bát, khách quan, có chí hướng, có nguyên tắc, có chí tiến thủ. Giỏi tư duy, hay mơ mộng, tay trắng làm nên. Có tài giao tiếp, thẳng thắn, cuộc đời nhiều chuyện phiền muộn, nhưng cũng đa sầu đa cảm. Cẩn trọng, có tinh thần hy sinh cống hiến, tin và chấp nhận số phận. Cẩn trọng, quyết đoán và có quyết tâm cao. Bình thường ôn hòa, mềm mỏng, không dễ nổi cáu, nhưng khi đã nổi giận thì thường có biểu hiện bị kích động mạnh. Thích được tán dương, khen ngợi, có số đào hoa.

灏 - hào (Hạo)

[Nghĩa gốc]: 灏 nghĩa gốc là tương hỗ, nghĩa mở rộng biểu thị to lớn, là nghĩa giả tá của chữ Hào (浩).

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, có năng lực hoạt động, có tài, tay trắng làm nên. Thích động não, hay mơ mộng. Lòng tự tôn lớn, trong quan hệ giao tiếp thường đóng vai trò là người kết nối, có khả năng tập trung cao độ. Thích được khen ngợi, đôi khi cố chấp, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, hành động dựa theo nguyên tắc của mình. Tính khí thay đổi thất thường, dễ giận dễ nguôi, kết giao rộng mà không thân. Thích giúp đỡ người khác, biết cách an ủi người khác, là người biết lắng nghe và biết giữ bí mật.

禾 - hế (Hòa)

[Nghĩa gốc]: 禾 nghĩa gốc chỉ ngũ cốc, nghĩa mở rộng chỉ tất cả các hoạt động trồng lương thực, cũng chính là mùa vụ.

[Đặc trưng tính cách]: Cuộc đời phải trải qua nhiều thử thách, nếm trải nhiều gian khổ, tin vào số phận. Lòng tự tôn lớn, không dễ dàng chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác. Có thể gặt hái được thành công.



合 - hế (Hợp)

[Nghĩa gốc]: Chữ Hợp (合) trong chữ giáp cốt, giống như đồ dùng đựng cơm, bên trên là cái nắp đậy, dưới là cái nắp đẩy, trên đậy, dưới đẩy gọi là hợp. Nghĩa gốc của 合 là khép kín.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc, khéo léo trong xử lý tình huống, biết cách chăm sóc bản thân và người mình tin yêu. Biết cách giữ bí mật, thích động não, có tài giao tiếp, nhưng kiệm lời. Là người kín đáo trong chuyện riêng tư.

和 - hế (Hòa)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 和 biểu thị âm thanh đối ứng, đặc chỉ hát bè trong hợp xướng. Về sau còn dùng để chỉ mô phỏng nội dung hoặc cách luật thơ từ của người khác để làm thơ. Nghĩa mở rộng là điều hòa, nhịp nhàng, hòa thuận.

[Đặc trưng tính cách]: Là người hay suy nghĩ, thích động não, hay mơ mộng. Cuộc đời gặp nhiều chuyện buồn phiền, đồng thời cũng là người đa sầu đa cảm. Cuộc đời phải trải qua nhiều gian khổ thử thách, nếm nhiều đắng cay mới có thành tựu.

河 - hế (Hà)

[Nghĩa gốc]: Chữ 河 trong chữ giáp cốt là chữ hội ý, chữ Thủy (水) bên trái tượng hình, chữ Đinh (丁) bên phải là chữ Khẩu (口), biểu thị âm thanh phát ra khi nước của dòng sông chảy xiết. Nghĩa gốc của 河 chỉ dòng sông Hoàng Hà, về sau dùng để chỉ dòng sông.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, phản ứng nhanh, nhiệt tâm, nhiệt tình, mạnh mẽ, có tài. Giỏi suy ngẫm, hay mơ mộng, tay trắng làm nên, có tài giao tiếp. Có khả năng thích ứng với những môi trường và hoàn cảnh mới. Nhưng buồn vui thất thường, dễ bị kích động, dễ giận dễ nguôi, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình, luôn có cảm giác cô độc. Chú ý sự chi phối của tửu sắc. Thận và bàng quang là điểm yếu của cơ thể.

荷 - hế (Hà)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 荷 là chỉ lá bạc hà, nghĩa mở rộng là hoa sen hay hoa hà, biểu thị hành động chống đỡ phía sau lưng, còn mở rộng hơn nữa là đảm đương, gánh vác. 荷 còn biểu thị nghĩa tiếp nhận ân huệ, cảm tạ.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, khéo léo, thích được tôn sùng, cung kính. Dễ mềm lòng, là người hoài cổ, coi trọng tình thân, tình bạn, có tài giao tiếp. Dễ bị chi phối bởi hoàn cảnh môi trường, không có lập trường, không kiên định.



赫 - hè (Hách)

[Nghĩa gốc]: 赫 là chữ hội ý, do hai chữ Xích (赤) hợp thành. Nghĩa gốc của chữ 赫 là chỉ đỏ lửa, nghĩa mở rộng là chỉ tươi mới, sáng sủa, còn mở rộng hơn là vươn to, đỏ lên, chuyển nghĩa chỉ dáng vẻ thịnh nộ.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, chính trực, hoạt bát, cẩn trọng, có nguyên tắc, có tính sáng tạo. Có tài, cố chấp, coi trọng nghĩa khí, cứng rắn, nóng nảy, dễ giận dễ nguôi. Coi sự đố kỵ là kẻ thù, trắng đen rõ ràng, thiếu nhẫn nại và nghị lực, nhưng cũng dễ mềm lòng. là người hoài cổ, coi trọng tình thân, tình bạn.

鹤 - hè (Hạc)

[Nghĩa gốc]: 鹤 là chữ hình thanh, chữ Điểu (鸟) tượng hình, chữ Thôi (雚) tượng thanh. Nghĩa gốc của 鹤 chỉ một loại chim sống ở nước.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc, khéo léo, bình tĩnh trong xử lý tình huống. Biết cách chăm sóc bản thân. Yêu tự do, không chấp nhận sự trói buộc, hướng đến một cuộc sống ngao du tự tại, yêu ca hát. Tính cảnh giác cao, thiếu can đảm, nhút nhát. Chung Thủy trong chuyện tình cảm, hay ghen tuông, tham vọng chiếm hữu mạnh. Cá tính cương trực, có chí hướng, khao khát lập công danh sự nghiệp, không ngại khó khăn trắc trở. Cuộc đời nhiều sóng gió, nhưng cuối cùng cũng làm nên công danh sự nghiệp. Thích ăn đồ ăn vặt cứng. Chú ý chức năng của tràng vị.

亨 - hēng (Hanh)

[Nghĩa gốc]: Chữ 亨 trong chữ giáp cốt giống như hình dạng của một ngôi miếu. Phần trên là đỉnh miếu, ở giữa là tường, bên dưới là móng.

[Đặc trưng tính cách]: Cô độc, không hòa đồng, không dễ tiếp nhận ý kiến của người khác. Có lập trường quan điểm và suy nghĩ riêng của mình. Có tài, tay trắng làm nên, giỏi tư duy và suy luận logic. Lòng tự tôn lớn, đôi khi hơi cố chấp, trong quan hệ xã giao thường đóng vai trò là người kết nối. Thẳng thắn, cương trực, có khả năng tập trung cao độ, tuy nhiên tính cảnh giác hơi kém, dễ bị đánh lạc hướng.

恒 - héng (Hằng)

[Nghĩa gốc]: Chữ 恒 trong chữ giáp cốt ở giữa là chữ Nguyệt (月), trên dưới là hai nét ngang phân giới hạn, biểu thị ý nghĩa vĩnh viễn chuyển động trong một phạm vi nhất định.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, lòng tự tôn lớn. Ưa sỹ diện, nhiều chủ ý, quyết đoán, có bản lĩnh, tác phong nhanh nhẹn, dứt khoát. Khéo léo trong giao tiếp và xử lý tình huống. Là người kín đáo, khó nắm bắt. Tài hoa, có tư chất. Dễ giận dễ nguôi, quan hệ xã giao rộng nhưng không sâu, thiếu kiên trì và nghị lực. Cách nghĩ không

theo lối mòn, thường nhìn sự việc dưới nhiều góc độ khác nhau. Đường đời có nhiều giai đoạn gập ghềnh. không thuận lợi, không có sự giúp đỡ. Dễ có thương tổn ở tràng vị và gân cốt.

桁 - hếng (Hành)

[Nghĩa gốc]: 桁 nghĩa gốc chỉ miếng ngọc dài nằm ngang trên phần cao nhất của ngọc bội.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, có khí chất, biết cách thu hút sự chú ý của người khác. Chăm chỉ, nhanh nhẹn, năng động, cuộc đời bôn ba nhiều nên có kinh nghiệm phong phú. Cá tính bướng bỉnh, buồn vui, thiện ác, trắng đen rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ tình cảm, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp, cố chấp với cách nghĩ và quan điểm của mình. Quan hệ xã giao hạn chế, nhưng khi người khác yêu cầu giúp đỡ thì tận tụy hết lòng. Phải có quý nhân phù trợ mới có thể thành công nhưng phải trải qua rất nhiều gian khổ thử thách. Dễ có bệnh mang tính di truyền.

横 - hếng (Hoành)

[Nghĩa gốc]: 横 nghĩa gốc chỉ song chắn hay hàng rào trước cửa, nghĩa mở rộng là hướng ngang, đồng thời từ đó mở rộng thành tung hoành ngang dọc hay ý nghĩa đường nằm ngang, vắt ngang.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, có tài, trực giác tinh nhạy, thích thể hiện mình. Giỏi tranh luận, nhưng là người hoài cổ, dễ mềm lòng, sẵn sàng hy sinh vì người khác, coi trọng cảm giác cân bằng, quan tâm đến đánh giá và cảm quan của người khác về bản thân mình. Dứt khoát rõ ràng trong các mối quan hệ tình cảm, luôn tự mình tạo áp lực lớn. Biết cách quản lý tiền bạc, cũng có khả năng giữ tiền.

衡 - hếng (Hành, Hoành)

[Nghĩa gốc]: 衡 nghĩa gốc chỉ thanh gỗ chắn ngang buộc trên sừng trâu phòng nó húc người, nghĩa mở rộng chỉ thanh gỗ chắn trước xe trâu. 衡 cũng còn có nghĩa đo lường, so sánh.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, nhanh nhẹn, mẫn cảm, bôn ba nhiều nên có kinh nghiệm phong phú. Lương thiện, dịu dàng, đôn hậu, dễ mềm lòng, hoài cổ, giàu lòng cảm thông, thường nghĩ nhiều cho người khác. Coi trọng bề ngoài, thích đẹp, lòng tự tôn lớn. Thiện ác phân minh, yêu ghét rõ ràng, có thể hỗ trợ cho người khác. Có khả năng tấn công và phòng vệ. Cuộc đời coi trọng danh lợi, có khả năng quản lý tiền bạc. Cá tính có hơi bướng bỉnh, chân tay thường dễ bị tổn thương.

㷉 - hống (Hoằng)

[Nghĩa gốc]: 㷉 nghĩa gốc chỉ âm thanh vọng lại sau khi kéo dây cung ra, ngoài ra còn biểu thị ý to lớn, cao, to.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính cương nghị, bướng bỉnh, hiếu thắng, có bản lĩnh, dám làm dám chịu, có óc phê phán. Cầu mưu lược, lý trí và có tính sáng tạo. Có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác. Ích kỷ, biết cách chăm sóc bạn bè và gia đình, là những người mà mình tin yêu. Đường đời nhiều giai đoạn gập ghềnh, không thuận lợi. Ý thức ta địch rõ ràng nhưng năng lực phán đoán là bạn hay thù còn hạn chế. Chú ý những thương tổn với cơ thể, đặc biệt là phần chân.

红 - hống (Hồng)

[Nghĩa gốc]: 红 nghĩa gốc chỉ những màu đỏ trong sản phẩm tơ lụa, sau chỉ màu đỏ nói chung. 红 còn được mượn nghĩa chỉ người phụ nữ hoặc một người có danh tiếng trên quan trường, có địa vị, mang nghĩa ẩn dụ là sự nghiệp hưng vượng, thành công.

[Đặc trưng tính cách]: Lý tính, cẩn thận, nghiêm túc, cứng nhắc, luôn tìm hiểu ngọn nguồn bản chất của sự vật hiện tượng. Cuộc đời thường gặp những chuyện vụn vặt làm phiền lòng. Đa sầu đa cảm, tâm lý thay đổi thất thường, dễ giận dễ nguôi. Chức năng của tràng vị hơi kém.

宏 - hống (Hoành)

[Nghĩa gốc]: 宏 nghĩa gốc chỉ căn phòng quá sâu nên nghe thấy cả tiếng vọng của âm thanh, nghĩa mở rộng chỉ âm thanh rất to. Ngoài ra còn biểu thị chí hướng cao cả, trí thức uyên bác.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc, khéo léo trong xử lý tình huống. Tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn, mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực. Biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Là người kín đáo, khó nhìn thấu được nội tâm. Cá tính tự do thoải mái. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội. Cảm xúc thay đổi tùy theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Linh hoạt, thường đặt mình vào vị trí có lợi nhất.

泓 - hống (Hoằng)

[Nghĩa gốc]: 泓 nghĩa gốc biểu thị mặt nước nhìn như rất nông và hẹp nhưng sự thực lại rất sâu rộng. Nghĩa mở rộng là chỗ nước sâu, hồ, ao, dùng làm danh từ. Ngoài ra còn chỉ một mảng nước xanh, làm lượng từ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, khéo léo, linh hoạt, tích cực, có khả năng thích ứng mạnh với môi trường và hoàn cảnh mới. Hiếu thắng, dám làm dám chịu, có óc phê phán, làm việc cầu mưu lược. Đôi khi ích kỷ, đường đời có nhiều khúc khuỷu, không thuận lợi. Buồn vui thất thường, dễ giận dễ nguôi, kết giao rộng mà không thân, biết giữ bí mật. Chú ý tổn thương phần chân.

虹 - hống (Hồng)

[Nghĩa gốc]: 虹 là một hiện tượng tự nhiên, do dự khúc xạ của ánh sáng mặt trời sau cơn mưa, làm cho hơi nước trong không khí ở phía ngược với hướng mặt trời hình thành một đường vòng cung nhiều màu, đó là cầu vồng. Nhưng thời cổ con người chưa có nhiều kiến thức khoa học nên đã ngộ nhận rằng đó là một con rắn hai đầu khổng lồ thần bí nào đó vươn cái đầu của nó xuống uống nước, do vậy chữ 虹 lấy chữ Trùng (虫)biểu ý, chữ Công (工)biểu thanh.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, khéo léo, nhiều ý tưởng, giỏi luồn lách chú trọng hợp tác đồng đội, nhưng cũng có khả năng làm việc độc lập kiên cường, nhẫn nại, nghị lực. Không đầu cơ trục lợi, thường để lại ấn tượng tốt đối với mọi người.

洪 - hống (Hồng)

[Nghĩa gốc]: 洪 nghĩa gốc là lũ lụt, nước lớn, nghĩa mở rộng là to lớn.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ, có khả năng thích ứng nhanh, khéo léo. Có tham vọng quyền lực, tác phong nhanh nhẹn, mạnh dạn, rất thực tế. Có năng lực tổ chức và phối hợp, quan hệ xã giao rộng mà không sâu, hành động dựa theo nguyên tắc của mình, có lập trường và kiên định.

鸿 - hống (Hồng)

[Nghĩa gốc]: 鸿 là chữ hình thanh, chữ Điểu (鸟)tượng hình, chữ Giang (江) tượng thanh. 鸿 còn kết hợp với 鹄 tạo thành từ Hồng Cốc (鸿 鹄), chỉ thiên nga.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh nhạy, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, môi trường mới. Thích tự do, hướng đến một cuộc sống ngao du tự tại, yêu ca hát. Tính cảnh giác cao, nhút nhát, cố chấp trong chuyện tình cảm, có tham vọng chiếm hữu. Kiên trì với niềm tin của mình, hành động dựa theo nguyên tắc không vì dư luận bên ngoài mà thay đổi, dễ giận dễ nguôi. Chú ý sự chi phối của tửu sắc. Chú ý chức năng của tràng vị.

厚 - hòu (Hậu)

[Nghĩa gốc]: 厚 là chữ hình thanh, trong chữ giáp cốt, bên trên là chữ Xưởng (厂)tượng hình, phía dưới là một bình rượu miệng loe đáy nhỏ. Nghĩa gốc của 厚 là chỉ núi đồi rất nhiều hoặc khoảng cách trên dưới lớn.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống đột ngột phát sinh. Biết cách chăm sóc bản thân và người mình tin yêu. Nhiệt tâm, nhiệt tình, có chí tiến thủ, lấy phục vụ làm mục đích, thích được tán dương, ca ngợi. Dễ nổi nóng, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, người ngoài khó nắm bắt nội tâm, có cảm giác xa vời khó đoán biết. Trong cuộc sống thường



ngày hay có biểu hiện lo lắng, chộn rộn, bất an. Cuộc đời có thể sẽ phải đối mặt với những quyết định khó khăn.

湖 - hú (Hồ)

[Nghĩa gốc]: 湖 nghĩa gốc chỉ vùng nước có diện tích lớn, tức là những cái hồ lớn nhỏ tập trung trong lục địa.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh nhạy, có tấm lòng nhân ái, ôn hòa, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh. Tính tự chủ cao, hành động dựa vào nguyên tắc của mình, có ý chí đấu tranh mạnh mẽ. Buồn vui thất thường, dễ bị kích động, dễ nguôi dễ giận. Có khả năng phán đoán, tác phong nhanh nhẹn, có năng lực quan sát, có khả năng ghi nhớ. Kết giao rộng mà không sâu. Là người kín đáo, ít tâm sự chuyện riêng tư, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình. Chú ý sự chi phối của tửu sắc.

瑚 - hú (Hồ)

[Nghĩa gốc]: 瑚 nghĩa gốc chỉ San Hô (珊瑚) một loại vật chất có dạng cành cây được hình thành do rất nhiều loại dịch tiết của trùng san hô tập trung lại, đa số là màu đỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, mạnh mẽ, không e ngại đương đầu với thách thức, có ý chí đấu tranh mạnh mẽ. Điềm đạm, lãng mạn, tinh tế, cố chấp, cầu toàn. Thần kinh dễ bị kích thích, yêu cái đẹp, gọn gàng. Quan hệ xã giao hạn chế, không chủ động theo đuổi sự giàu có nhưng phúc lộc không cầu mà tự đến. Thích được tán dương, ca ngợi. Năng lực quan sát tốt, khả năng ghi nhớ tốt, thích chứng tỏ khả năng mà không dám chủ động thể hiện, xử lý công việc chậm chạp. Nếu là con gái thì dễ mắc bệnh phụ khoa.

虎 - hǔ (Hổ)

[Nghĩa gốc]: 虎 nghĩa gốc chỉ con hổ. Hổ là loài hung dữ, nên còn mở rộng nghĩa là dũng mãnh, uy vũ.

[Đặc trưng tính cách]: Lòng tự tôn lớn, có uy lực thích được tôn sùng. Để đạt được mục đích có thể không từ thủ đoạn, khả năng công kích dũng mãnh, dễ tự mãn. Bình tĩnh, hành động có tính toán kỹ lưỡng, luôn tạo được thanh thế, uy nghiêm. Biết cách nắm bắt cơ hội, tận dụng thời cơ. Biết cách chăm sóc bản thân, ưa hình thức.

琥 - hǔ (Hổ)

[Nghĩa gốc]: 琥 nghĩa gốc chỉ một loại phù hiệu nhà binh chế từ ngọc, trên mặt có khắc hoa văn mình hổ. Về sau chuyển nghĩa chỉ một loại ngọc diêu khắc hình con hổ.

[Đặc trưng tinh cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, thích được tôn sùng, cung phụng. Có uy lực trong ngôn ngữ, hành động, sống thực dụng, để đạt được mục dích có thể không từ thủ đoạn, khả năng công kích mạnh. Bình

tĩnh, điềm đạm, biết cách nắm bắt cơ hội, tận dụng thời cơ, làm việc chắc chắn cẩn trọng. Có lập trường rõ ràng, đôi khi trở thành cố chấp, bảo thủ. Quan hệ xã giao hạn chế, nhưng khi được người khác yêu cầu giúp đỡ thì tận tụy hết mình, không chủ động theo đuổi sự giàu có nhưng phúc lộc không cầu mà tự đến.

护 - hù (Hộ)

[Nghĩa gốc]: 护 nghĩa gốc chỉ hành động nhìn hoặc cứu hộ. Nghĩa mở rộng là chỉ phòng hộ, bảo hộ, còn mở rộng là che chở, bao bọc.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, có tài, linh hoạt, biết cách bảo vệ bản thân và người mình tin yêu. Thích tranh luận, thẳng thắn, kiên định, có lập trường rõ ràng, đôi khi hơi cố chấp. Chung thủy trong tình cảm, hay ghen, thích được chiếm hữu, có tham vọng quyền lực, dễ bị hoàn cảnh chi phối.

沪 - hù (Hộ)

[Nghĩa gốc]: 沪 là chữ hình thanh, chữ Thủ (氵) tượng hình, chữ Hộ (户) tượng thanh. Nghĩa gốc của 沪 là chỉ cái nơm trúc để úp cá. Một khúc sông ở hạ lưu sông Ngô Tùng ở phía Tây thành phố Thượng Hải đoạn gần biển, vì người dân ở đó chủ yếu dùng 沪 để bắt cá nên thời cổ vùng đất này được gọi là 沪.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, thông minh, có trí tuệ, phản ứng nhanh, khéo léo, linh hoạt, có khả năng thích ứng với môi trường mới, có chí tiến thủ, biết cách chăm sóc người mình tin yêu, lương thiện, tính cảnh giác cao, biết giữ bí mật, kín đáo, ít tâm sự chuyện riêng tư. Buồn vui thất thường, dễ giận dễ nguôi, thường có thái độ né tránh khó khăn, không chủ động đấu tranh. Đường đời nhiều giai đoạn gập ghềnh, không thuận lợi. Chú ý sự chi phối của tửu sắc.

花 - huā (Hoa)

[Nghĩa gốc]: 花 là chữ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Hóa (化) tượng thanh. 花 trong chữ khắc triện là chữ hình thanh, nghĩa gốc của chỉ một cơ quan sinh sản ở thực vật có nhiều màu sắc và hình dạng. Về sau mở rộng nghĩa là nở hoa và các loại cây nở hoa.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, kiên cường. Lương thiện, đôn hậu, ôn hòa, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, giàu lòng cảm thông, thương người. Ưa sỹ diện, nhân duyên tốt. Có cá tính độc lập tự cường. Khả năng hòa hợp và tiếp thu đều tốt, đôi khi cảm tính, dễ bị môi trường chi phối. Dễ bị tình cảm hoặc tình yêu làm ảnh hưởng đến suy nghĩ và hành động. Thích làm từ thiện, có tấm lòng bao dung. Có năng lực tư duy và suy luận logic. Không kiên định, thiếu lập trường, dễ bị mất phương hướng.



几 - jǐ (Kỷ)

[Nghĩa gốc]: 几 nghĩa gốc chỉ một loại ghế ngồi của người xưa có tựa lưng, về sau mở rộng thành cái bàn để đựng đồ vật.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, giỏi suy luận logic số học. Khéo léo trong việc xử lý tình huống, dám đương đầu với thách thức khó khăn. Biết cách chăm sóc người khác. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, người ngoài khó nhìn thấu được nội tâm. Có óc phê phán, có khuynh hướng phức tạp hóa những chuyện đơn giản. Cuộc đời có nhiều trắc trở gập ghềnh. Dễ có vấn đề về chức năng của tràng vị.

机 - jī (Cơ)

[Nghĩa gốc]: 机 nghĩa gốc chỉ máy dệt vải. Về sau mở rộng là tất cả những bộ phận làm chạy máy móc, còn mở rộng nữa là chỉ các loại máy móc có nhiều bộ phận.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cẩn trọng, cương trực, có nguyên tắc, giỏi suy luận, tính toán, dũng cảm đương đầu với thách thức. Có óc phê phán, giỏi giữ bí mật. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, người ngoài khó nhìn thấu được nội tâm. Có khuynh hướng đem phức tạp hóa những chuyện đơn giản, ngoan cố, dứt khoát trong các mối quan hệ tình cảm. Chú ý chức năng của tràng vị.

积 - jī (Tích)

[Nghĩa gốc]: 积 nghĩa gốc là tích lũy lương thực, nghĩa mở rộng là mọi sự tập hợp thông thường. Ngoài ra còn biểu thị những thứ tích lũy lại.

[Đặc trưng tính cách]: Có quyết tâm, có chí hướng, luôn nỗ lực để đạt được mục đích đã đề ra. Tin và chấp nhận số phận. Dám đương đầu với thách thức, khó khăn. Thẳng thắn, đơn giản, thực tế, không dễ tin người, chỉ tin vào những điều mắt thấy, việc gì cũng đo đạc trên góc độ lợi ích. Quan niệm tiền bạc rõ ràng, tính cảnh giác cao, có năng lực tự bảo vệ. Nói chung, cuộc đời gặp khá nhiều trắc trở nhưng cuối cùng sẽ thành đạt.

姬 - jī (Cơ)

[Nghĩa gốc]: 姬 vốn là một loại dòng chảy, trong chữ giáp cốt là hình ảnh người con gái đẹp ngồi soi gương trên mặt nước. Về sau mở rộng nghĩa là tên gọi đẹp của người phụ nữ.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm nhường, mẫn cảm, tự tin, làm việc có chủ định, lạnh lùng, khách quan, khéo léo, linh hoạt. Khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều ý tưởng và phương án, tiếp thu thông tin mới bên

ngoài. Không có khả năng điều tiết trạng thái tâm lý, tâm tư phức tạp, tư tưởng hành vi bất thường, thích tìm hiểu bí mật của người khác.

基 - jī (Cơ)

[Nghĩa gốc]: Chữ 基 trong chữ giáp cốt bên dưới là chữ 其 (箕), thêm vào bộ Thổ (土) mang nghĩa đào đất xây móng tường. Nghĩa gốc của 基 là chỉ góc tường, ngoài ra còn chủ yếu dùng để chỉ phần tầng thấp của vật thể kiến trúc, về sau mở rộng thành cơ sở, nền móng của tất cả sự vật, hiện tượng.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, cứng nhắc, nghiêm túc, không dễ thông hiểu. Thiếu lãng mạn, lý tính. Hành sự cẩn thận, tỉ mỉ, không bồng bột, việc gì cũng coi trọng tính chính xác của logic, giỏi phân tích và quan sát. Nhiều quy tắc, có đôi chút lạnh lùng. Có năng lực tự kiềm chế. Coi trọng nghĩa khí với bạn bè, có thể hy sinh bản thân vì bạn bè, nhưng đối với người trong nhà lại tỏ ra rất khắc nghiệt. Có lúc dễ mất phương hướng, cuộc đời nói chung có nhiều gập ghềnh.

畸 - jī (Cơ)

[Nghĩa gốc]: 畸 là chữ hình thanh, chữ Điền (田) tượng thanh, chữ Kỳ (奇) tượng hình. Nghĩa gốc của 畸 là chỉ những mảnh đất nhỏ, không có hình dạng nhất định. Về sau mở rộng chỉ tất cả những sự vật bất bình thường, bất quy tắc.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dịu dàng, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, nhân duyên tốt. Coi trọng hình thức. Coi trọng tình thân, tình bạn. Cẩn trọng, hướng tới cuộc sống yên ổn, gặp khó khăn không dễ vượt qua. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng.

跻 - jī (Tễ, Nghiêu)

[Nghĩa gốc]: 跻 là chữ hình thanh, chữ Túc (足) tượng hình, chữ Tề (齐) tượng thanh. Chữ 跻 có nghĩa gốc chỉ tăng, lên cao. Vốn còn dùng chữ 跻 để biểu nghĩa rơi rớt.

[Đặc trưng tính cách]: Cương nghị, có khí phách, năng động, nhanh nhẹn, cá tính bướng bỉnh, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ. Thông minh, sắc sảo, nhiều ý tưởng. Tác phong nhanh nhẹn, mạnh mẽ. Cuộc đời có một giai đoạn gian khổ trắc trở, nhưng cuối cùng sẽ gặt hái được thành công, dễ được tôn sùng. Chú ý chân tay dễ bị thương.

吉 - jí (Cát)

[Nghĩa gốc]: 吉 là chữ hội ý, đối với hình thức kết cấu của chữ này, có một số cách lý giải sau đây. Thứ nhất nói đến giống những vật phẩm đặt nơi cao nhất để thờ cúng, là mang ý cầu thần được cát hoặc khánh cát thứ hai biểu thị nghĩa thái bình, vì chữ 吉 giống như thu binh khí vào trong bao; thứ



ba, nếu nói đến chữ 吉 do chữ Sỹ (士) và chữ Khẩu (口) tạo thành, có ý là lời xấu xa không được nói ra từ miệng kẻ sỹ, có nghĩa là lời nói lương thiện. Nghĩa gốc của 吉 là hạnh phúc, cát lợi, may mắn, đối lập với hung.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, giỏi tranh luận, cố chấp, cứng rắn, có chủ kiến, nóng nảy, nói năng bột phát, dễ phạm thượng. Tinh lực sung mãn, sức mạnh ý chí hơn người, hay phô trương thanh thế. Giỏi suy ngẫm, hay mơ mộng, tay trắng làm nên, cuộc đời nhiều chuyện buồn phiền, nhưng cũng dễ đa sầu đa cảm.

级 - jí (Cấp)

[Nghĩa gốc]: 级 nghĩa gốc là chỉ các loại tơ lụa, về sau mở rộng chỉ thứ tự, ngoài ra còn đặc chỉ phẩm cấp của quan lại.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, thực tế, tích cực, chăm chỉ, có khuynh hướng đem phức tạp hóa những vấn đề đơn giản, ngoan cố. Cuộc đời nói chung gặp nhiều trắc trở, muộn phiền.

极 - jí (Cực)

[Nghĩa gốc]: 极 là chữ hình thanh, chữ Mộc (木) tượng hình, chữ Cập (及) tượng thanh. 極 và 极 vốn là hai chữ khác nhau về mặt ý nghĩa, chữ 极 trong chữ khắc triện nghĩa gốc là cái cáng gỗ đặt trên lưng con lừa để chở đồ, một loại giống như cái yên ngựa sau này. Nó khác với chữ 极 do chữ 極 giản thể mà thành. Chữ 極 là chữ hình thanh, chữ 木 tượng hình, chữ Cức (亟) tượng thanh. Nghĩa gốc của 極 là chỉ cái cột xà ngang trong căn nhà. Chữ 极 là chữ giản thể của chữ 極 là chỉ nơi cao nhất của căn phòng, nghĩa mở rộng là cực điểm, đỉnh điểm.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, thích động não, hay mơ mộng, tay trắng làm nên. Có tài giao tiếp, tính làm việc cẩn trọng, hăng hái, nhẫn nại, ngoài mềm trong rắn, cố chấp, giỏi biện luận, nặng tính đa nghi, cố chấp. Dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, thực tế, biết cách nắm giữ cơ hội. Lòng tự tôn lớn, luôn đặt mình ở vị trí cao hơn để nhìn người khác.

即 - jí (Tức)

[Nghĩa gốc]: 即 nghĩa gốc là đến gần để lấy đồ ăn, nghĩa mở rộng là đến gần, dựa vào, ngoài ra còn biểu thị nghĩa là tiếp xúc.

[Đặc trưng tính cách]: Đôn hậu, yếu đuối, dễ mềm lòng, là người hoài niệm. Lòng tự tôn lớn, coi trọng hình thức, ưa sỹ diện. Đối nhân xử thế cởi mở, mà không có sự nghi kỵ. Dễ bị tình cảm hoặc tình yêu chi phối

佶 - jí (Cát)

[Nghĩa gốc]: 佶 là chữ hình thanh, chữ Nhân (亻) tượng hình, chữ Cát (吉) tượng thanh. Nghĩa gốc của 佶 là chính xác, ngoài ra còn biểu thị ý tráng kiện.

[Đặc trưng tính cách]: Đôn hậu, yếu đuối, dễ mềm lòng, hoài niệm. Giỏi tranh luận, có chủ kiến, nói năng bồng bột, dễ phạm thượng. Tinh lực sung mãn, sức mạnh ý chí hơn người, thích phô trương thanh thế. Lòng tự tôn lớn, ưa sỹ diện, coi trọng hình thức, đôi khi giả tạo.

己 - jǐ (Kỷ)

[Nghĩa gốc]: 己 là chữ tượng hình, chữ 己 trong chữ giáp cốt giống như hình ảnh của tơ lụa. Nghĩa gốc của chữ 己 là chỉ các đầu mối của các bó tơ, nơi có thể tách chúng ra. Ngoài ra cũng thường dùng với nghĩa tự thân, tự mình.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ôn hòa, nhút nhát, tính cảnh giác cao. không chủ động đấu tranh, thường có thái độ né tránh. Đường đời gặp nhiều gập ghềnh, không thuận lợi.

济 - jì (Tế)

[Nghĩa gốc]: 济 vốn chỉ tên một dòng sông bắt nguồn từ núi Tán Hoàng. tỉnh Hà Bắc, hiện là sông Ngọ. Con sông này vốn tên là Trầm, về sau viết là 济, chỉ nghĩa vượt sông.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, sắc sảo, phản ứng nhanh. Tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ thích phiêu lưu mạo hiểm, có khả năng thích ứng nhanh với môi trường, hoàn cảnh mới. Buồn vui thất thường. Hành động dựa theo nguyên tắc của mình, dễ giận dễ nguôi, kết giao rộng mà không thân. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình. Có khả năng giữ bí mật tuyệt đối, nhiều ý tưởng. Đường đời nhiều giai đoạn gập ghềnh, không thuận lợi, nhưng đại đa số cuối cùng đều thành công.

技 - jì (Kỹ)

[Nghĩa gốc]: 技 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Chi (支) tượng thanh. Nghĩa gốc của 技 là chỉ kỹ năng, kỹ xảo.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn. Có tham vọng quyền lực, cá tính mạnh mẽ, quyết đoán, dứt khoát. Nóng nảy, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Lạnh lùng, có khát vọng lập công danh sự nghiệp. Luôn chủ động trong quan hệ giao tiếp. việc yêu ghét người nọ việc kia thường thay đổi tùy theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Đầu óc linh hoạt, nhanh nhạy, thực tế, biết cách nắm giữ cơ hội.

迹 - jì (Tích)

[Nghĩa gốc]: 迹 nghĩa gốc chỉ nơi đi lại. Nghĩa mở rộng chỉ vết bước chân, đồng thời cũng dùng để chỉ các loại dấu vết. Ngoài ra còn chỉ thành tích nghề nghiệp, công việc, đặc chỉ các đồ vật mà người xưa để lại.



[Đặc trưng tính cách]: Nhanh nhẹn, năng động, mẫn cảm, cá tính mạnh mẽ, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ. Là người hoài niệm, lòng tự tôn lớn, ưa sỹ diện, coi trọng hình thức, thích gần gũi người già, trẻ em, yêu động vật. Thực tế, việc gì cũng xem xét trên góc độ lợi ích, có năng lực tự bảo vệ, quan niệm về tiền bạc rõ ràng. Là người thẳng thắn nên phạm thượng, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp.

觊 - jì (Ký)

[Nghĩa gốc]: 觊 là chữ hình thanh, bộ Kiến (见) tượng hình, chữ Khí (岂) tượng thanh. Nghĩa gốc của 觊 là hy vọng. Chữ 觊 về sau thường dùng trong chữ Ký Du (觊觎), vẫn biểu thị nghĩa hy vọng. Nghĩa mở rộng là niềm hy vọng, khao khát, chờ đợi.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm tốn, ôn hòa, lạnh lùng, điềm tĩnh, nghiêm túc, kiệm lời, tự tin. Thích động não, hay mơ mộng, không dễ tin người, chỉ tin vào những điều tận mắt thấy. Có khả năng quản lý tài chính. Tâm trạng không ổn định, buồn vui thất thường, làm người khác khó nắm bắt. Có tấm lòng nhân ái, dễ có tư tưởng xuất thế. Chú ý vấn đề về huyết áp.

继 - jì (Kế)

[Nghĩa gốc]: 继 trong chữ kim văn là hình ảnh tơ lụa nối nhau. Nghĩa gốc của 继 là chỉ kéo dài, kế tiếp. Nghĩa mở rộng là kế thừa, biểu thị nghĩa tiếp theo, theo sau.

[Đặc trưng tính cách]: Cố chấp làm việc theo nguyên tắc của mình, đôi khi cứng nhắc. Thiếu nghệ thuật thỏa hiệp. Cuộc đời thường gặp những chuyện vụn vặt làm phiền, có khuynh hướng phức tạp hóa những vấn đề đơn giản. Cuộc đời nói chung gặp nhiều trắc trở, gập ghềnh, bất trắc. Chú ý chức năng của tràng vị.

霁 - jì (Tế)

[Nghĩa gốc]: 霁 nghĩa gốc chỉ mưa tạnh, đặc chỉ mưa tuyết ngừng rơi, bầu trời hửng nắng. Về sau ẩn dụ cho việc tan cơn giận.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cởi mở, nhiều ý tưởng, chủ quan. Cuộc đời có những giai đoạn gập ghềnh, nhưng cuối cùng cũng đạt được thành công. Hay đa sầu đa cảm, dễ bị kích động, dễ bị căng thẳng thần kinh.

稷 - jì (Tắc)

[Nghĩa gốc]: 稷 nghĩa gốc chỉ một loại lương thực thời xưa. Người xưa thường coi kê là thứ lương thực quan trọng nhất, được gọi là vua của các loại cây lương thực, được các bậc đế vương phong làm thần cốc. Đất đai và lương thực là cái gốc để lập quốc, do vậy lấy xã tắc để gọi thay cho quốc gia.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, cẩn trọng, giỏi suy luận. Cá tính hơi bướng bỉnh, làm việc chậm chạp, có thể chịu khó chịu khổ, tin và chấp nhận theo số phận. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng, biết cách quản lý tiền bạc. Thiếu ý chí và nghị lực, khi gặp hoàn cảnh khó khăn rất khó đột phá để vượt qua.

骥 - jì (Ký)

[Nghĩa gốc]: 骥 là chữ hình thanh, chữ Mã (马) tượng hình, chữ Ký (冀) tượng thanh. 骥 nghĩa gốc chỉ con ngựa tốt.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dịu dàng, đôn hậu, là người hoài niệm, dễ mềm lòng. Năng động, chăm chỉ, thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, thích được người khác cung phụng, tán tụng, cơ hội trong cuộc đời khá nhiều, dễ được tôn sùng. Quan hệ giao tiếp không chủ động, dễ dao động, tùy theo ảnh hưởng hay sự chỉ dẫn của hoàn cảnh mà thay đổi mục tiêu của mình. Thích sự gọn gàng, yêu cái đẹp. Quan niệm về tiền bạc khá rõ ràng, biết cách quản lý tiền bạc.

加 - jiā (Gia)

[Nghĩa gốc]: 加 là chữ hội ý, nghĩa gốc là chỉ tranh cãi, đấu đá. Bộ Khẩu (口) biểu thị hành động cãi lộn, bộ Lực (力) biểu thị sự đấu đá. Thông thường khi cãi lộn luôn muốn mạnh mồm dạy bảo đối phương, khi đấu đá luôn muốn đánh thắng đối phương, do vậy chữ 加 nghĩa mở rộng là tăng cường lợi ích.

[Đặc trưng tính cách]: Thích suy xét, hay mơ mộng, tay trắng làm nên, có tài giao tiếp, có bản lĩnh. Chăm chỉ, hăng hái, yêu thích công việc, chuyên tâm với công việc. Thích giữ tiền riêng để phòng thân. Khi quá lao lực, phiền muộn sẽ dẫn đến nóng nảy, bị kích động mạnh, không kiểm soát được hành vi.

佳 - jiā (Giai)

[Nghĩa gốc]: 佳 là chữ hình thanh, chữ Nhân (亻) tượng hình, chữ Khuê (圭) tượng thanh. Nghĩa gốc của 佳 là chỉ tốt đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dịu dàng, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, nghĩ nhiều cho người khác, thích gần gũi với người già, trẻ em, yêu động vật. Nhân duyên tốt, ưa sỹ diện, lòng tự tôn lớn. Coi trọng tình thân, tình bạn. Trọng nghĩa khí đối với bạn bè, có thể hy sinh hết mình vì bạn bè, nhưng đối với người thân trong gia đình lại tỏ ra hết sức khắc nghiệt. Nếu không cẩn thận kết giao nhầm bạn sẽ rất dễ rơi vào trạng thái mất phương hướng.

家 - jiā (Gia)

[Nghĩa gốc]: 家 nghĩa gốc chỉ chuồng lợn, về sau mở rộng thành nhà cho người ở. Nếu nói đến người thượng cổ nuôi lợn trong nhà là sau khi định cư, do vậy nghĩa gốc của 家 là nhà ở của con người sau khi đã sống định cư.



[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc. Bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống. Biết cách chăm sóc người mình tin yêu. Thông minh, tinh tế, giỏi đoán biết ý người khác, là người dễ thỏa mãn. Có tinh thần hy sinh, cống hiến, khiêm tốn mà không tự ti. Cuộc đời có nhiều cơ hội và cũng biết cách nắm giữ cơ hội. Thích gọn gàng. Giỏi giữ bí mật, kín đáo trong chuyện riêng tư, ít chia sẻ, khó nhìn thấu được nội tâm, tạo cảm giác bí ẩn, khó hiểu.

嘉 - jiā (Gia)

[Nghĩa gốc]: 嘉 là chữ hình thanh, chữ Trống (壴) tượng hình, chữ Gia (加) tượng thanh. Nghĩa gốc của 嘉 chỉ tốt đẹp. Nghĩa mở rộng là động từ, chỉ tán tụng, ca tụng.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, lương thiện. Tính cách cứng rắn, có chủ kiến, nóng nảy, bột phát, dễ phạm thượng, tinh lực sung mãn, có sức mạnh và ý chí kiên cường, thích phô trương thanh thế. Chăm chỉ, hăng hái, yêu thích công việc, chuyên tâm với công việc. Giỏi suy luận, tay trắng làm nên, có tài giao tiếp, nói năng thẳng thắn, nghiêm túc, lạnh lùng, điềm tĩnh. Có khả năng quản lý tài chính.

甲 - jiǎ (Giáp)

[Nghĩa gốc]: 甲 trong chữ giáp cốt là chữ tượng hình, viết là Thập (十) giống như những nếp vân trên da, nghĩa gốc cũ của 甲 là da rách. Cũng có người cho rằng, 甲 đầu tiên được viết là 十, sau thêm vào một cái khung vuông ở ngoài, tạo hình gần giống với chữ Điền (田), giống như công cụ để đặt thần chủ trong tông miếu. Nghĩa gốc của chữ 甲 là chỉ áo giáp.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, bảo thủ, căn cơ không vững chắc, luôn phải chịu áp lực lớn. Cuộc dời nói chung phải chịu nhiều gian nan, khổ ải.

稼 - jià (Giá)

[Nghĩa gốc]: 稼 là chữ hình thanh, chữ Hòa (禾) tượng hình, chữ Gia (家) tượng thanh. Nghĩa gốc của 稼 là trồng trọt ngũ cốc. Ngoài ra nó còn một ý nghĩa nữa là cái tai của trái cây. Về sau dùng rộng rãi với nghĩa mùa vụ.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, có nguyên tắc, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống. Biết cách chăm sóc người mình tin yêu. Thông minh, tinh tế, giỏi đoán biết ý của người khác, dễ tự mãn. Có tinh thần hy sinh cống hiến, khiêm tốn nhưng không tự ti. Cơ hội trong cuộc sống tương đối nhiều, biết cách nắm giữ cơ hội, có thể chịu cực nhọc, gian nan để đạt được mục đích. Giỏi giữ bí mật, là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư.

坚 - jiān (Kiên)

[Nghĩa gốc]: 坚 có dạng chữ phồn thể là 堅, là chữ hội ý, do chữ Khiên (臤) biểu thị tay nắm rất chặt, rất vững và chữ Thổ (土) hội ý, chữ 臤 cũng biểu thanh. Nghĩa gốc của 坚 là biểu thị đất rất cứng. Nghĩa mở rộng là chỉ ý chí kiên định, không dao động.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm tốn, mẫn cảm. Làm việc cẩn trọng, có tính toán. Lạnh lùng, khách quan, tùy cơ ứng biến. Có tài, tác phong, nhanh nhẹn, biết cách gắn kết và hợp tác. Trọng tình cảm, có tấm lòng bao dung, coi trọng nghĩa khí. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, thường đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Đôi khi do dự thiếu quyết đoán, chậm chạp, phản ứng và cách xử lý đối với những sự việc đột ngột phát sinh còn kém. Thích tìm hiểu về bí mật của người khác.

俭 - jiǎn (Kiệm)

[Nghĩa gốc]: 俭 là chữ hình thanh, chữ Nhân (亻) tượng hình, chữ Thiêm (佥) tượng thanh. Nghĩa gốc của 俭 là chỉ các phương diện tư tưởng, hành vi, tự trói buộc bản thân, đặc chỉ sinh hoạt đơn giản, không lãng phí.

[Đặc trưng tính cách]: Đôn hậu, là người hoài niệm, dễ mềm lòng, dịu dàng. Cẩn trọng, có nguyên tắc, có khả năng giữ bình tĩnh tương đối tốt, lòng tự tôn lớn, coi trọng hình thức, biết cách chăm sóc người mình tin yêu. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, khó nhìn thấu được nội tâm. Thích động não, hay mơ mộng, khéo léo trong giao tiếp, coi trọng tình thân, tình bạn. Dễ có tư tưởng xuất thế, có khả năng lập kế hoạch.

见 - jiàn (Kiến)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 见 là nhìn, thấy, mở rộng là hội kiến. Nghĩa mở rộng nữa là chủ trương, cách nhìn.

[Đặc trưng tính cách]: Đôn hậu, là người hoài niệm, dễ mềm lòng. Thích động não, hay mơ mộng. Sắc sảo, có tầm nhìn xa trông rộng, lạnh lùng, điềm tĩnh, biết nắm bắt thời cơ để hành động. Không quá tin người, chỉ tin vào điều mắt thấy.

建 - jiàn (Kiến)

[Nghĩa gốc]: 建 là chữ hội ý, do chữ Diên (廷) tỉnh lược, chữ Chính (正) còn Cẩn (廴), chữ Luật (律) lược đi bộ Xích (彳) còn chữ Duật (聿) tạo thành, hợp lại biểu thị ý là thiết lập chế độ pháp luật cho triều đình. Nghĩa mở rộng là thành lập, xây dựng.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có bản lĩnh, tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn, năng động. Có phương hướng, có mục tiêu rõ ràng, cố chấp với cá tính và quan điểm của mình. Lòng tự tôn lớn, đôi khi hơi tự phụ, có sở trường về một phương diện nào đó. Cá tính bướng bỉnh, buồn vui, thiện ác, trắng đen rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, không dễ thay



đổi, không dễ thỏa hiệp. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất.

剑 - jiàn (Kiếm)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 剑 chỉ loại binh khí tùy thân, hai mặt đều có lưỡi đao, có hình thanh dài.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, đôn hậu. Cẩn trọng, có nguyên tắc, giàu sức sống, có tham vọng làm giàu. Thích mạo hiểm, biết cách nắm bắt thời cơ. Đa nghi, hay thay đổi, dễ giận dễ nguôi, nghiêng về chủ nghĩa cá nhân. Tác phong nhanh nhẹn, nói năng thẳng thắn không kiêng nể. Bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống, tay trắng làm nên, có tài giao tiếp. Nhân duyên tốt, ưa sỹ diện, lòng tự tôn lớn, coi trọng tình thân, tình bạn, giỏi mưu lược, hành động thường lập kế hoạch trước. Biết cách bảo vệ bản thân, giỏi giữ bí mật, trong lòng có chuyện không cho người khác biết. Dễ gặp tổn hại về mặt sức khỏe.

监 - jiān (Giam, Giám)

[Nghĩa gốc]: Chữ 监 trong chữ giáp cốt bên trái là một cái chậu, bên phải là một người ngồi hướng mặt về bên trái, trên khuôn mặt là một con mắt rất to, biểu thị người lợi dụng nước trong chậu để soi bóng dáng của mình.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm tốn, ôn hòa, mẫn cảm, tự tin, nghiêm túc, kiệm lời, điềm tĩnh. Có năng lực quản lý tài chính. Tâm tư phức tạp, tư tưởng hành vi không theo lối mòn, thích tìm hiểu khám phá bí mật của người khác. Dễ bị chi phối bởi tình cảm.

健 - jiàn (Kiện)

[Nghĩa gốc]: Là chữ hình thanh, chữ Nhân (亻)tượng hình, chữ Kiến (建)tượng thanh. Nghĩa gốc của 健 là cường kiện, cường tráng. Nghĩa mở rộng là khỏe mạnh.

[Đặc trưng tính cách]: Có phương hướng, mục tiêu rõ ràng. Cố chấp với cá tính, quan điểm của mình. Lòng tự tôn lớn, đôi khi hơi tự phụ, có sở trường về một phương diện nào đó. Lương thiện, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, giàu lòng cảm thông, thường nghĩ nhiều cho người khác. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, ưa sỹ diện, coi trọng tình thân, tình bạn. Nhanh nhẹn, năng động, bướng bỉnh, buồn vui, thiện ác, trắng đen rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp.

渐 - jiàn (Tiệm)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 渐 là dùng làm tên sông, hiện là sông Chiết Giang, bắt nguồn từ phía nam chân núi Hoàng Sơn ở tỉnh An Huy. Đoạn trên nay gọi là sông Tân An, chảy theo hướng đông về phía đông thành phố Hàng Châu, cuối cùng đổ vào biển. Nghĩa thường dùng của 渐 là xâm nhiễm, xâm thực, mở rộng là chảy chậm vào, về sau mở rộng thành dần dà từng bước một.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, phản ứng nhanh, khéo léo, tinh tế. Tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ, có khả năng thích ứng nhanh với môi trường mới. Cẩn trọng, thiếu lãng mạn, chú trọng đến tính chính xác của logic, nhiều quy tắc, coi trọng sự riêng tư, không dễ tiết lộ tâm tư. Ham hiểu biết, luôn tự đặt yêu cầu cao hơn cho bản thân, thích đi ngao du, không chịu ngồi yên. Buồn vui thất thường, dễ giận dễ nguôi, kết bạn rộng mà không thân, là người kín đáo, ít tâm sự chuyện riêng tư.

践 - jiàn (Tiễn)

[Nghĩa gốc]: 践 nghĩa gốc là dẫm lên. Nghĩa mở rộng là thực hiện, thi hành, tuân thủ.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, tích cực, nhanh nhẹn, mẫn cảm, có bản lĩnh, có tư duy số học, có tài năng. Cá tính bướng bỉnh, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Có óc phê phán, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác. Đối với những người hoặc việc chướng tai gai mắt, trong ngôn từ luôn mang giọng châm biếm.

鉴 - jiàn (Giám)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 鉴 là một đồ vật lớn dạng như một cái bồn có thể soi chiếu, về sau chuyển nghĩa chỉ gương đồng. Nghĩa mở rộng là làm gương, những sự việc có tính giáo dục hoặc có thể tham khảo.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm nhường, mẫn cảm, tự tin, có mục tiêu rõ ràng, lạnh lùng, khách quan, biết nắm bắt thời cơ để hành động. Đôi khi hơi thiếu dũng khí. Tâm tư phức tạp, tư tưởng hành vi không rập khuôn theo lối mòn. Thích khám phá bí mật của người khác. Thẳng thắn, không giỏi ngụy trang. Chí công hiếu nghĩa, thích giúp đỡ người khác, thiếu trợ lực từ người thân, đối với gia đình luôn mang oán trong ân. Quan niệm về tiền bạc tương đối tùy tiện. Có số đào hoa, coi trọng tình thân tình bạn, nhân duyên tốt, nhân khí vượng, ưa sỹ diện, lòng tự tôn lớn.

键 - jiàn (Kiện)

[Nghĩa gốc]: 键 nghĩa gốc chỉ cái chắn ngang thông hai bên. Chỉ thanh thép gắn ở cuối trục xe, dùng để cố định bánh xe, thường gọi là đinh chốt trục xe. Nghĩa mở rộng là then cài, thường dùng cài cửa, tác dụng của nó cũng tương đương như trục xe.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, cương trực, thẳng thắn, không giỏi ngụy trang. Có tài, tác phong nhanh nhẹn, năng động, bôn ba nhiều nên có kinh nghiệm từng trải, có mục tiêu, phương hướng rõ ràng. Lòng tự tôn lớn, coi trọng hình thức, rất tự tin về bản thân. Có nghị lực, đôi khi hành động tùy hứng, thiếu trợ lực từ người thân, đối với gia đình luôn mang oán trong ân, không có quan niệm gì về tiền bạc, có số đào hoa. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất.

K

卡 - kǎ (Ca)

[Nghĩa gốc]: 卡 do hai chữ Thượng (上) và Hạ (下) tạo thành, biểu thị không trên không dưới. Nghĩa mở rộng của 卡 là chỉ đồn gác cảnh giới, đồng thời cũng chỉ nghĩa kẹp lại, giữ lại, làm cho không di chuyển được.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có bản lĩnh, giỏi tư duy và suy luận logic, lòng tự tôn lớn, đôi khi hơi cố chấp, hành động cẩn thận, tỉ mỉ. Trong quan hệ xã giao thường đóng vai trò là người gắn kết. Cẩn thận đề phòng tổn thương ở phần thắt lưng.

开 - kāi (Khai)

[Nghĩa gốc]: 开 trong chữ giáp cốt bên ngoài là hai cánh cửa lớn, chữ Nhất (一) bên trong là chỉ then cửa, bên dưới là hai cánh tay, biểu thị dùng hai tay kéo then cửa ra. Nghĩa gốc của 开 là mở cửa.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, cẩn trọng, giỏi che giấu chuyện riêng tư, coi trọng danh tiếng, ưa sỹ diện. Tự tin, luôn có sự tính toán kĩ lưỡng, năng lực tự bảo vệ mạnh. Biết cách gắn kết và điều hòa trong các mối quan hệ xã giao, bình tĩnh, khéo léo trong cách đối nhân xử thế.

凯 - kǎi (Khải)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 凯 là chỉ khúc nhạc làm rung động lòng người khi đoàn quân thắng trận trở về.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, căn cơ vững chắc, tự tin, lòng tự tôn lớn. Tâm trạng không ổn định, buồn vui thất thường, làm người khác khó nắm bắt. Khiêm tốn, ôn hòa, nhẫn nại, kiệm lời, lời nói dứt khoát, có uy lực. Luôn tự tạo áp lực cho mình, không buông xuôi, thường có cảm giác bị thúc ép. Chú ý vấn đề huyết áp.

恺 - kǎi (Khái)

[Nghĩa gốc]: 恺 là chữ hình thanh, bộ Tâm (忄) tượng hình, chữ Khi (岂) tượng thanh. Nghĩa gốc của 恺 là chỉ trạng thái tâm lý vui vẻ, sung sướng.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, hoạt bát, lòng tự tôn lớn, tự tin. Có tài, thông minh, nhiều chủ ý. Thích tranh luận, ưa quyền thế, thích được người khác khen ngợi, tán dương. Cứng rắn, nóng nảy, dễ giận dễ nguôi, tâm trạng không ổn định, buồn vui thất thường. Có khả năng quản lý tài chính. Đối với người khác có hai thái cực là bạn hữu hoặc là kẻ thù, quan hệ xã giao rộng mà không sâu. Dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động. Dễ có vấn đề về huyết áp.

楷 - kǎi (Khải)

[Nghĩa gốc]: 楷 là chữ hình thanh, chữ Mộc (木) tượng hình, chữ Giai (皆) tượng thanh. Nghĩa gốc của 楷 là chỉ Hoàng Liên Mộc, chủ yếu dùng chỉ phương thức, điển hình, mô phạm.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thích động não, giỏi tính toán. Cố chấp, giỏi tranh luận, nghiêng về cảm tính, thích gần gũi với những người có sở thích và quan điểm tương đồng, dễ hình thành một nhóm nhỏ riêng trong tập thể, có lúc rơi vào tình cảnh tự giới hạn bản thân. Ỷ lại và đa nghi, luôn không hài lòng với bản thân. Quan tâm chú ý đến cách nhìn của người khác về bản thân mình.

锴 - kǎi (Khải)

[Nghĩa gốc]: 锴 là chữ hình thanh. Nghĩa gốc của 锴 là chỉ thép, là cách gọi thép của dân vùng tiếp giáp giữa các tỉnh Giang Tây và An Huy, về sau chuyên chỉ thép.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, tự tôn, cương trực, thông minh, thẳng thắn, không giỏi ngụy trang, có nghị lực. Làm việc thiếu linh hoạt, nghiêng về cảm tính, không có tư tâm tư lợi, là người lý tưởng chủ nghĩa. Hành động dựa vào nguyên tắc, tự tin với bản thân, thích giúp đỡ người khác, thích tiếp cận với những người có cùng quan điểm, sở thích. Đôi khi tự giới hạn bản thân, bất mãn với bản thân. Quan niệm về tiền bạc tương đối rõ ràng. Có số đào hoa.

勘 - kān (Kham)

[Nghĩa gốc]: 勘 là chữ hình thanh, bộ Lực (力) tượng hình, chữ Thậm (甚) tượng thanh. Nghĩa gốc của 勘 là chỉ hiệu đính, kiểm tra. Nghĩa mở rộng là tra xét, thăm khám.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, cứng nhắc, nghiêm túc, không dễ thông hiểu, có khí phách, không chấp nhận thất bại, chuyên chú vào công việc. Tỉ mỉ, cẩn thận, không bộc phát, đôi khi gây cho người khác cảm giác lề mề. Việc gì cũng chú trọng tính chính xác của logic, coi trọng quy tắc, giỏi phân tích. Năng lực tự kiềm chế mạnh, coi trọng sự riêng tư, tính bảo mật cao, có khả năng giữ bí mật. Nếu là con gái, sau khi kết hôn thường thích quản lý tài sản.

堪 - kān (Kham)

[Nghĩa gốc]: 堪 là chữ hình thanh, bộ Thổ (土) tượng hình, chữ Thậm (甚) tượng thanh. Nghĩa gốc của 堪 là chỉ chỗ nhô lên trên mặt đất. Về sau mở rộng thành tiếp nhận, chịu đựng. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa khả năng, có thể.



[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, cứng nhắc, nghiêm túc, không dễ thông hiểu, có năng lực, không chấp nhận thất bại. Hành động cẩn thận, không bột phát, nghiêng về lý tính, việc gì cũng chú trọng tính chính xác của logic, giỏi phân tích và quan sát. Có năng lực tự kiềm chế, có khả năng giữ bí mật, coi trọng sự riêng tư, là người kín đáo, ít chia sẻ, có tấm lòng bao dung. Coi trọng nghĩa khí với bạn bè, khá khắc nghiệt với bản thân và người nhà.

坎 - kǎn (Khảm)

[Nghĩa gốc]: 坎 là chữ hình thanh, chữ Thổ (土) tượng hình, chữ Khiếm (欠) tượng thanh. Nghĩa gốc của 坎 là chỉ cái hố, đặc chỉ cái huyệt, ngoài ra còn biểu thị nghĩa gặp bất lợi.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, cẩn trọng, cơ trí, năng động, nhanh nhẹn. Có tấm lòng bao dung, trọng nghĩa khí. Đôi khi cố chấp, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp, do dự thiếu quyết đoán, phản ứng không nhanh nhạy trước những sự việc đột ngột phát sinh. Là người hoài niệm, dễ mất phương hướng, luôn tự tạo áp lực cho mình.

侃 - kǎn (Khảm)

[Nghĩa gốc]: Chữ 侃 trong kim văn, là hình một người đứng nghiêng, bên phải phía trên là chữ Khẩu (口), bên dưới là bộ Sam (彡), biểu thị âm thanh liên tục không dứt. Nghĩa gốc chỉ vui vẻ kể hết mọi chuyện.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, đôn hậu, có tài, có bản lĩnh, thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp, nhân duyên tốt, nhân khí vượng, coi trọng danh tiếng, ưa sỹ diện, coi trọng tình thân, tình bạn, thích gần gũi với người già, trẻ em, yêu động vật. Là người đa sầu đa cảm, luôn có cảm giác cô độc. Chú ý chức năng của tràng vị và bài tiết.

看 - kàn (Khán)

[Nghĩa gốc]: 看 nghĩa gốc chỉ hướng ra xa, dùng rộng rãi chỉ ngó, coi. Nghĩa mở rộng là coi giữ, chăm sóc.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có bản lĩnh, tích cực, mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực. Sắc sảo, điềm tĩnh, có tầm nhìn xa trông rộng, tùy cơ hành động, quan sát tỉ mỉ, giỏi phân tích lý lẽ, không dễ tin người khác. Việc yêu ghét người nọ việc kia thường thay đổi tùy theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Đầu óc linh hoạt, nhanh nhạy, thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội.

衎 - kàn (Khản)

[Nghĩa gốc]: 衎 là chữ hình thanh, chữ Hành (行) tượng hình, chữ Can (干) tượng thanh. Nghĩa gốc của 衎 là dáng đi rất vui vẻ.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, bướng bỉnh, hiếu thắng, có tài, có bản lĩnh, có óc phê phán. Mẫn cảm, dứt khoát trong các mối quan

hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Tính tự chủ cao, hành động dựa theo nguyên tắc của mình, không chịu sự khống chế của người khác, đối với những người hoặc việc chướng tai gai mắt, trong ngôn từ luôn mang giọng châm biếm.

慷 - kāng (Khang)

[Nghĩa gốc]: 慷 là chữ hình thanh, bộ Tâm (忄) tượng hình, chữ Khang (康) tượng thanh. Trong chữ khắc triện viết là 𢛳, vẫn là chữ hình thanh, bộ Tâm (忄) tượng hình, chữ Cang (亢) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ khẳng khái, phóng khoáng, biểu thị tính cách nồng nhiệt, sôi nổi, khí chất cao vời. Ngoài ra còn đặc chỉ nghĩa tính cách cởi mở, hào phóng, hào hiệp, không bủn xỉn.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, thông minh, cơ trí, cẩn trọng, bình tĩnh, tác phong nhanh nhẹn, lối suy nghĩ thoáng. Có tư chất, lòng tự tôn lớn, thích thể hiện mình, nhiều chủ ý, ưa tranh luận, thích được khen ngợi, tán dương. Cứng rắn, nóng nảy, dễ giận dễ nguôi, tâm trạng thay đổi thất thường, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

抗 - kàng (Kháng)

[Nghĩa gốc]: 抗 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Cang (亢) tượng thanh. Nghĩa gốc của 抗 là chỉ chống đỡ, nghĩa mở rộng là không tuân theo. 抗 còn biểu thị tương đương.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tích cực, chăm chỉ, có tham vọng quyền lực, tác phong nhanh nhẹn, thích động não, tay trắng làm nên. Giỏi tư duy và suy luận logic, có tính chống đối, biết cách gắn kết và điều hòa các mối quan hệ xã giao. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất, chủ động trong công việc. Dễ bị tổn thương, đau ở vùng thực quản và khí quản.

考 - kǎo (Khảo)

[Nghĩa gốc]: Chữ 考 trong chữ giáp cốt là hình một ông lão lưng còng, mặt ngoảnh về bên trái, trên đầu có ba sợi tóc, cánh tay duỗi về bên trái, trong tay cầm một cái gậy.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tích cực, hướng nội, bảo thủ, cơ trí, có nguyên tắc, chăm chỉ, có tham vọng quyền lực. Tác phong nhanh nhẹn, có tấm lòng bao dung, thẳng tính, coi trọng nghĩa khí, xử lý công việc linh hoạt, biết cách gắn kết và điều hòa các mối quan hệ xã giao, đôi khi hành động thiếu quả quyết. Cách nghĩ không theo lối mòn, biết cách bảo vệ bản thân. Đường đời nói chung có những giai đoạn gập ghềnh, không thuận lợi.

靠 - kào (Khảo, Hạo)

[Nghĩa gốc]: 靠 là chữ hình thanh, chữ Phi (非) tượng hình, chữ Cáo (告) tượng hình. Nghĩa gốc của 靠 là dựa lưng vào, nương tựa. Nghĩa thường



dùng là dựa vào, tựa người lên một người hoặc vật khác. Do đó có thể mở rộng nghĩa thành, đáng tin cậy.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp, coi trọng hình thức, ưa sỹ diện, quan tâm chú ý đến đánh giá và cảm quan của người khác về bản thân mình. Hành động dựa theo nguyên tắc, cẩn trọng, biết chấp nhận, tin và chấp nhận số phận. Làm việc dứt khoát, bình tĩnh, chắc chắn, có quyết tâm, coi trọng hiệu quả trong công việc. Dễ bị kích động.

苛 - kē (Hà)

[Nghĩa gốc]: 苛 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Khả (可) tượng thanh. Nghĩa gốc của 苛 là chỉ cỏ, về sau chủ yếu chỉ cỏ mọc dày. Từ đó mở rộng thành nhỏ nhặt, vụn vặt, mở rộng thêm nữa là nhỏ nhen.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, cương nghị, thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp, có sức sống mạnh mẽ. Mềm mỏng, ôn hòa, linh hoạt, khéo léo, nhẫn nại, cá tính độc lập tự cường. Đôi khi nghiêng về cảm tính, dễ bị hoàn cảnh môi trường chi phối đến suy nghĩ và hành động.

坷 - kē (Kha)

[Nghĩa gốc]: 坷 là chữ hình thanh, bộ Vương 王 (土) tượng hình, chữ Khả (可) tượng thanh. Nghĩa gốc của 坷 là chỉ hòn đá trắng đẹp như ngọc, ngoài ra còn đặc chỉ vật trang sức trên đầu con long mã.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, có khí chất, biết cách thu hút người khác. Thích suy ngẫm, thẳng thắn, tay trắng làm nên, có tài giao tiếp. Biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Kiệm lời, trầm lắng, gây cho người khác cảm giác xa vời, khó hiểu. Khả năng phối hợp cao, cố chấp với những gì mình cho là đúng, có hành vi dám xả thân vì lý tưởng, sẵn sàng giúp đỡ người khác. Không chủ động theo đuổi sự giàu có nhưng phúc lộc không cầu mà tự đến. Cuộc đời phải có quý nhân phù trợ, trải qua nhiều gian khổ và thử thách mới có thể thành công. Cảnh giác với những bệnh mang tính di truyền.

柯 - kē (Kha)

[Nghĩa gốc]: 柯 là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, chữ Khả (可) tượng thanh. Nghĩa gốc của 柯 là chỉ cán rìu, ngoài ra còn có nghĩa giả tá chỉ cành cây.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, có nguyên tắc, giỏi suy xét, hay mơ mộng, tay trắng làm nên. Hăng hái, nhẫn nại, biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Có tinh thần phối hợp, người ngoài khó nhìn thấu được nội tâm. Dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư.



轲 - kē (Kha)

[Nghĩa gốc]: 轲 là chữ hình thanh, chữ Xa (车) tượng hình, chữ Khả (可) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ hai cái trục xe chạm vào nhau. Trong sách cổ 轲 dùng để chỉ xe.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, thích động não, tay trắng làm nên, biết cách chăm sóc bản thân và người nhà, đối nhân xử thế theo nguyên tắc của mình. Cố chấp, đôi khi hơi bá quyền. Ham hiểu biết, không ngừng bồi đắp kiến thức cho bản thân. Thích ngao du sơn thủy, không chịu ngồi yên, thích thể hiện, ưa sỹ diện. Cuộc đời nói chung phải đối mặt với những quyết định khó khăn. Chú ý dễ bị tổn thương ở chân.

科 - kē (Khoa)

[Nghĩa gốc]: 科 là chữ hội ý, do chữ Hòa (禾) và Đấu (斗) tổ hợp thành, biểu thị nghĩa dựa vào đấu tranh để giành lấy hòa bình. Nghĩa gốc của 科 là phẩm loại, đẳng cấp. Từ đó mở rộng thành tiêu chuẩn để đo đạc sự vật.

[Đặc trưng tính cách]: Đường đời phải trải qua nhiều thử thách, nếm nhiều gian khổ mới. Để đạt được mục đích có thể chịu đựng tất cả, rất tin vào số phận. Cẩn trọng, cứng nhắc, nghiêm lúc, không dễ thông hiểu, thiếu lãng mạn, nghiêng về lý tính. Hành sự cẩn thận, không bồng bột, có lúc gây cho người khác cảm giác lề mề. Việc gì cũng chú trọng đến tính chính xác của logic, coi trọng quy tắc. Giỏi phân tích, quan sát tỉ mỉ. Có năng lực tự kiềm chế, coi trọng sự riêng tư, kín đáo, dễ dựa vào chuyên ngành để mưu cầu danh lợi.

可 - kě (Khả)

[Nghĩa gốc]: Trong chữ giáp cốt, chữ 可 bên dưới phía trái là chữ Khẩu (口), biểu thị xuất phát từ cái miệng, phía trên bên phải là ký hiệu của chữ Đinh (丁), là hình dùng tay che miệng, biểu thị nghĩa không thể phát ra âm thanh. Nghĩa gốc của 可 là đồng ý, cho phép, tán dương.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, tay trắng làm nên, nhiệt tâm, nhiệt tình, cương nghị, có khả năng chịu được áp lực lớn, có tài giao tiếp. Biết cách chăm sóc bản thân và người mình tin yêu. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, người ngoài khó nhìn thấu được nội tâm. Rõ ràng, dứt khoát trong chuyện tình cảm. Chú ý tổn thương ở phần chân.

克 - kè (Khắc)

[Nghĩa gốc]: 克 trong chữ giáp cốt và kim văn giống như một con dao cạo, khi cạo lông phải dùng dao lọc thịt. Nghĩa mở rộng là tiêu diệt, tấn công, giành thắng lợi.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, đôn hậu, là người hoài niệm, dễ mềm lòng, giàu lòng cảm thông, giỏi suy xét, tay trắng làm nên, nhân duyên



tốt, ưa sỹ diện, lòng tự tôn lớn. Thích hợp với các nghề dịch vụ, truyền thanh. Thích gần gũi với người già, trẻ em, yêu động vật. Đôi khi do dự, mất phương hướng, thường phải đưa ra quyết định trong lúc nguy nan, cấp bách. Có lúc quyết đoán, thẳng thắn, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Có quyết tâm vượt mọi khó khăn gian khổ để tạo lập sự nghiệp.

刻 - kè (Khắc)

[Nghĩa gốc]: 刻 là chữ hình thanh, bộ Đao (刂) tượng hình, chữ Hợi (亥) tượng thanh. Nghĩa gốc của 刻 là chỉ điêu khắc, đặc chỉ điêu khắc gỗ. Nghĩa mở rộng chỉ yêu cầu rất cao.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có năng lực, tính cách nóng nảy, bướng bỉnh, dám làm dám chịu, có tính chống đối, trí tuệ cao, có tham vọng. Trạng thái tâm lý không ổn định, buồn vui thất thường. Lòng tự tôn lớn, cố chấp, giỏi tư duy và suy luận logic. Thẳng thắn, đối với những lời nói trái tai thường thẳng thắn, phản bác. Chuyên chú với một sự việc hoặc một chuyện tình cảm nào đó. Tính cảnh giác kém.

客 - kè (Khách)

[Nghĩa gốc]: 客 là chữ hình thanh, bộ Miên (宀) tượng hình, chữ Các (各) tượng thanh. Nghĩa gốc của 客 là khách đến thăm, đặc chỉ những người đến chơi tạm thời nghỉ lại. Về sau mở rộng nghĩa là môn khách.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, bình tĩnh, thích động não, hay mơ mộng, tay trắng làm nên, có tài giao tiếp. Biết cách chăm sóc bản thân là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, người ngoài khó nhìn thấu được nội tâm. Chủ động, tích cực.

课 - kè (Khóa)

[Nghĩa gốc]: 课 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Quả (果) tượng thanh. Nghĩa gốc của 课 là chỉ thi xong. Nghĩa mở rộng chỉ thứ tự hoặc phân biệt thứ tự. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa phân đoạn dạy hoặc học theo một nội dung quy định, một đơn vị thời gian trong việc dạy học này gọi là 课, dùng trong các từ giờ lên lớp (课时), lên lớp(上课), tan lớp (下课).

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, cương trực, bảo thủ, cẩn trọng, giỏi suy ngẫm, thẳng thắn giỏi tranh luận, giữ vững quan điểm và cá tính của mình, đôi khi trở thành cố chấp. Hăng hái, ỷ lại, đa nghi, thích náo nhiệt.

L

拉 - lā (Lạp)

[Nghĩa gốc]: 拉 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Lập (立) tượng thanh. Nghĩa gốc của chữ 拉 chỉ dùng tay để bóc, cất đứt. Từ đó, mở rộng thành dùng tay nắm chặt đồ vật, làm cho nó di chuyển về phương hướng của mình.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tích cực, chăm chỉ, có tham vọng quyền lực, biết cách gắn kết và điều hòa trong các mối quan hệ xã giao. Mạnh mẽ, đầu óc linh hoạt, ứng biến nhanh, đôi khi hơi bảo thủ. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất.

腊 - là (Lạp)

[Nghĩa gốc]: 腊 là chữ hình thanh, bộ Nhục 月 (肉) tượng hình, chữ Tích (昔) tượng thanh. Nghĩa gốc của 腊 là chỉ thịt khô. Nghĩa gốc của 臘 chỉ tên của một nghi lễ thờ cúng, bắt đầu vào thời Xuân Thu, từ sau đời Tấn, trung bình vào tháng 12 âm lịch tiến hành nghi lễ cúng chạp, vì thế tháng 12 âm lịch còn gọi là tháng chạp.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, kín đáo, trầm lắng, có tấm lòng nhân ái, tâm tư tinh tế, cầu toàn. Có năng lực phán đoán đặc biệt. Thích được được khen ngợi, tán dương, thích gọn gàng, sạch sẽ, thích làm đẹp nhưng lại không chủ động. Nhanh nhẹn, nhiều quy tắc, đôi khi do dự, dứt khoát, năng lực ghi nhớ tốt. Thích thể hiện.

菜 - lái (Thái)

[Nghĩa gốc]: 菜 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Lai (来) tượng thanh. Nghĩa gốc của 菜 là chỉ một loại thực vật sinh trưởng trong một năm, còn gọi là rau chân vịt, tên gọi khác là mạn hoa, lá non có thể ăn.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, giỏi suy ngẫm, mưu lược, nhiều kế sách. Sức sống mãnh liệt, có khả năng hòa hợp mềm mỏng, khéo léo. Có cá tính độc lập tự cường. Quan tâm đánh giá và cảm quan của người khác về bản thân. Coi trọng tình thân, tình bạn, là người hoài niệm. Dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ. Dễ mất phương hướng, thiếu chủ kiến.

兰 - lán (Lan)

[Nghĩa gốc]: 兰 có dạng chữ phồn thể viết là 蘭, là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Lan (闌) tượng thanh. Nghĩa gốc của 兰 là chỉ cỏ thơm. Cổ nhân thường dùng 兰 để chỉ cây lan, cũng có lúc để chỉ một loại cây có tên là mộc lan.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, lòng tự tôn lớn, có cá tính độc lập tự cường, có khả năng hòa hợp và năng lực tiếp nhận, đôi khi nghiêng về cảm tính. Giỏi suy ngẫm, mưu lược, cố chấp, giỏi tranh luận, hơi do dự thiếu quyết đoán, dứt khoát trong các mối quan hệ. Sắc sảo, có tầm nhìn xa trông rộng. Lạnh lùng, điềm tĩnh, không quá tin người, bình tĩnh trong các tình huống nguy cấp. Biết cách chăm sóc bản thân và người nhà, coi trọng hình thức, ưa sỹ diện, dễ hồi hộp, quan hệ giao tiếp rộng mà không sâu. Thích sự ngăn nắp, có trật tự.



岚 - lán (Lam)

[Nghĩa gốc]: 岚 là chữ hình thanh, chữ Sơn (山) tượng hình, chữ Phượng (风) tượng thanh. Nghĩa gốc của 岚 là chỉ sương ở trên vùng rừng núi.

[Đặc trưng tính cách]: Cao sang, căn cơ vững chắc, bình tĩnh trong các tình huống nguy cấp. Tự tin, lòng tự tôn lớn, khó đoán biết. Tâm trạng không ổn định, buồn vui thất thường, làm người khác khó nắm bắt. Có tấm lòng nhân ái, dễ có tư tưởng xuất thế. Coi trọng nguyên tắc, khéo léo trong xử lý tình huống. Biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Thông minh, thích tìm tòi nghiên cứu, nhiều ý tưởng, chú trọng hợp tác đồng đội, đồng thời cũng có khả năng làm việc độc lập. Trực giác nhạy bén, sức sống ngoan cường, nhẫn nại. Chú ý vấn đề huyết áp.

澜 - lán (Lan)

[Nghĩa gốc]: 澜 là chữ hình thanh, bộ Thủy (氵) tượng hình, chữ Lan (阑) tượng thanh. Nghĩa gốc của 澜 là chỉ sóng lớn, về sau mở rộng chỉ yếu chỉ sóng.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cơ trí, phản ứng nhanh, tích cực, bình tĩnh trong các tình huống nguy cấp. Năng lực thích ứng mạnh, hành động dựa vào nguyên tắc. Tâm lý không ổn định, dễ giận dễ nguôi, buồn vui thất thường. Giỏi giữ bí mật, là người kín đáo, ít tâm sự chuyện riêng tư. Kết bạn rộng mà không thân, tri kỷ không nhiều, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình, người ngoài khó nhìn thấu được nội tâm. Chú ý bảo vệ thận và bàng quang.

览 - lǎn (Lãm)

[Nghĩa gốc]: 览 có dạng chữ phồn thể là 覽, do hai chữ Giám (監) và Kiến (见) trên dưới tổ hợp thành. 監 kiêm biểu ý. Nghĩa gốc của 览 là nhìn, quan sát.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm tốn, tự tin, thích động não, có cân trọng, mưu lược, lạnh lùng, khách quan, không dễ tin người, chỉ tin vào điều mắt thấy. Có năng lực quản lý tiền bạc. Luôn tạo áp lực cho bản thân. Dễ mềm lòng, là người hoài niệm, coi trọng danh tiếng bên ngoài. Tâm tư phức tạp, tư tưởng hành vi không theo lối mòn. Thích tìm hiểu bí mật của người khác.

琅 - láng (Láng)

[Nghĩa gốc]: 琅 là chữ tượng thanh, chữ Vương 王 (玉) tượng hình, chữ Lương (良) tượng thanh. Chữ Lang (琅) kết hợp với Can (玕) thành 琅玕 (Lang Can), chỉ một loại ngọc hình dáng giống như trân châu.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, có khí chất, cố chấp với cá tính, phong cách, quan điểm và đức tin của mình. Quan hệ xã giao hạn chế. Thính giác nhạy bén, giỏi phân tích, thu thập tư liệu. Đôi khi do dự

thiếu quyết đoán. Đa nghi, thận trọng, ngoan cố, lạnh lùng, nhiều quy tắc, hay thay đổi, khó có thể đoán biết. Đôi khi tự cao, có ý coi thường người khác. Thích được người khác tán tụng, khen ngợi. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Có số đào hoa.

朗 - lǎng (Lãng)

[Nghĩa gốc]: 朗 là chữ hình thanh, chữ Nguyệt (月) tượng hình, chữ Lương (良) tượng thanh. Nghĩa gốc của 朗 chỉ sáng sủa.

[Đặc trưng tính cách]: Đôn hậu, sâu sắc, trầm lắng, lãng mạn, dịu dàng, tâm tư tinh tế. Thận trọng, ngoan cố, lạnh lùng, nhiều quy tắc, tính cách hay thay đổi, khó doán biết. Lòng tự tôn lớn, có thói quen tích trữ, cất giữ. Thích được người khác tán dương, ca ngợi. Hay ỷ lại, năng lực ghi nhớ tốt, khả năng quan sát tốt, có năng lực phán đoán đặc biệt. Nếu là con gái, dễ có bệnh phụ khoa.

浪 - làng (Lãng)

[Nghĩa gốc]: 浪 là chữ hình thanh, bộ Thủy (氵) tượng hình, chữ Lương (良) tượng thanh. 浪 kết hợp với Thương (沧) chỉ hạ lưu sông Hán Thủy.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, nhiều quy tắc, có khả năng thích ứng với môi trường mới. Tâm lý không ổn định, buồn vui thất thường, dễ giận dễ vui. Lòng tự tôn lớn, coi trọng danh tiếng bề ngoài. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình. Thích mạo hiểm. Chú ý chức năng của thận và bàng quang.

乐 - lè (Lạc)

[Nghĩa gốc]: 乐 có dạng chữ phồn thể là 樂, là chữ tượng hình. Trong chữ giáp cốt và kim văn, chữ 乐 có hình dạng giống như những sợi tơ căng trên gỗ. Nghĩa gốc của 乐 chỉ tên gọi chung của ngũ thanh bát âm, tức là âm nhạc. Nghĩa mở rộng chỉ nhạc cụ. Âm nhạc có thể làm người ta vui, vì vậy còn biểu thị nghĩa là vui vẻ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, giỏi suy luận, tính toán. Chí hướng cao rộng, nhiệt tình, thoải mái, có chí tiến thủ. Thích được người khác tán dương, ca ngợi. Tâm lý không ổn định, tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng, dễ phạm thượng, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Có khuynh hướng đem phức tạp hóa những vấn đề đơn giản. Ỷ lại, đa nghi, do dự thiếu quyết đoán, cứng nhắc, bướng bỉnh, tuy nhiên trong các mối quan hệ lại rõ ràng, dứt khoát. Chú ý chức năng của tràng vị.

耒 - lěi (Lỗi)

[Nghĩa gốc]: 耒 là chữ tượng hình. Trong kim văn, chữ 耒 giống với một công cụ đào đất, trên là một cái cán gỗ cong, thêm chữ Hựu 又 (手) biểu thị



tay cầm cán gỗ, bên trong có một nét ngang, biểu thị một cây gỗ nằm ngang để giẫm chân lên, bên dưới là bộ phận để đào đất. Hiện nay đã giản thể thành 耒, nghĩa cơ bản của nó là chỉ cái cán gỗ trên cái xẻng, là nông cụ thời cổ đại, đồng thời cũng chỉ một loại nông cụ.

[Đặc trưng tính cách]: Cứng nhắc, nghiêm túc, bảo thủ, không dễ thông hiểu. Thiếu lãng mạn, thiếu nhiệt tình. Việc gì cũng chú trọng tính chính xác của logic, nhiều quy tắc, thích bới lông tìm vết. Coi trọng sự riêng tư, là người kín đáo, khó nhìn thấu được nội tâm.

蠱 - lěi (Lỗi)

[Nghĩa gốc]: 蠱 là chữ hội ý, ba chữ Thạch (石) biểu thị rất nhiều đá chất đống lại. Nghĩa gốc của 蠱 là chỉ rất nhiều đá, nghĩa mở rộng là chỉ cao to.

[Đặc trưng tính cách]: Cương nghị, bảo thủ, cẩn trọng, thẳng thắn. Bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống, hành động tỉ mỉ, thận trọng, không bồng bột. Cuộc đời nói chung phải trải qua nhiều sóng gió gập ghềnh.

蕾 - lěi (Lỗi)

[Nghĩa gốc]: 蕾 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Lôi (雷) tượng thanh. Nghĩa gốc của 蕾 chỉ đóa hoa.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, có cá tính độc lập tự cường. Đa sầu đa cảm, thần kinh dễ bị kích động, gặp hoàn cảnh khó khăn thường dễ bị mất phương hướng, luôn có cảm giác bị áp lực lớn. Trạng thái tâm lý không ổn định, buồn vui thất thường, khó nắm bắt được nội tâm. Chữ Điền (田) biểu thị của cải, vì vậy nếu biết cách quản lý có thể giữ của.

丽 - lì (Lệ)

[Nghĩa gốc]: 丽 có dạng chữ phồn thể là 麗, là chữ hình thanh, chữ Lộc (鹿) tượng hình, chữ Lệ (丽) tượng thanh. Nghĩa gốc của chữ 丽 trong chữ cổ là chỉ thành đôi thành cặp, ở ý nghĩa này có thể viết thành 俪. Nghĩa mở rộng chỉ một bên đỡ phụ cho một bên. 丽 còn chỉ nghĩa hoa lệ, xinh đẹp, ưa nhìn, tốt đẹp...

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, hơi nhút nhát, thích kết bạn. Trực giác tinh nhạy, tính cảnh giác cao. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng. Ưa hình thức, thích sự gọn gàng, ngăn nắp. Cố chấp trong chuyện tình cảm, hay ghen. Chú ý tuyến giáp và các bệnh nội tiết.

厘 - lí (Li)

[Nghĩa gốc]: 厘 nghĩa gốc chỉ cuộc sống gia đình có được hạnh phúc, nghĩa gốc của 厘 là xử lý, nghĩa mở rộng là chỉnh lý, cải cách. Ngoài ra 厘 còn dùng làm đơn vị đo độ dài, trọng lượng, diện tích.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, cẩn trọng, bình tĩnh, giỏi suy ngẫm. Có tấm lòng bao dung, coi trọng nghĩa khí. Thiếu quả quyết, phản ứng trước những sự việc đột ngột phát sinh còn thiếu linh hoạt. Biết cách quản lý tiền bạc. Không giỏi giao tiếp, là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, tạo cảm giác lạnh lùng, khó gần.

骊 - lí (Li)

[Nghĩa gốc]: 骊 là chữ hình thanh, chữ Mã (马) tượng hình, chữ Lệ (丽) tượng thanh. Nghĩa gốc của 骊 là chỉ con ngựa có bộ lông đen tuyền.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, chăm chỉ, nhân duyên tốt, nhân khí vượng. Tâm lý không ổn định, dễ bị kích động. Không chủ động trong quan hệ xã giao, thích sạch sẽ, yêu cái đẹp. Linh hoạt, tùy theo sự chỉ dẫn của môi trường, không ngừng sửa đổi mục tiêu của mình, có quyết tâm đạt đến mục tiêu đã đề ra. Chú ý các bệnh về nội tiết.

鹂 - lí (Ly)

[Nghĩa gốc]: 鹂 là chữ hình thanh, chữ Điểu (鸟) tượng hình, chữ Lệ (丽) tượng thanh. Nghĩa gốc của 鹂 là chỉ Hoàng Lệ, cũng gọi là hoàng anh, vàng anh.

[Đặc trưng tính cách]: Yêu tự do, yêu ca hát, nhân duyên tốt, nhân khí vượng, thích sạch sẽ, yêu cái đẹp. Hơi nhút nhát, dễ bị kích động, tính cảnh giác cao, cố chấp trong tình cảm, hay ghen. Chú ý chức năng của tràng vị và nội tiết.

礼 - lǐ (Lễ)

[Nghĩa gốc]: 礼 có dạng chữ trong cổ văn là 禮, là chữ hội ý, bên trên giống như là đặt ngọc, biểu thị thờ phụng thần linh, phía dưới giống một cái đĩa cao chân (豆). Về sau viết là 禮, là chữ hội ý kiêm hình thanh, do bộ Thị (礻) và chữ Lễ (豊) tạo thành, 豊 kiêm biểu thanh. 禮 giản thể viết là 礼, nghĩa cơ bản chỉ thực hiện tế thần cầu phúc.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, làm việc nghiêm túc, có nguyên tắc, hành sự cẩn trọng, có tính toán. Coi trọng hình thức, ưa sỹ diện. Tâm tư tinh tế, có tấm lòng từ bi. Nhẫn nại, lạnh lùng, điềm tĩnh, kiệm lời, lời nói chắc chắn, có uy lực. Không có khả năng tự điều tiết trạng thái tâm lý của bản thân, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

理 - lǐ (Lý)

[Nghĩa gốc]: 理 là chữ hình thanh, bộ Vương (王) tượng hình, chữ Lý (里) tượng thanh. Nghĩa gốc của 理 là dựa theo nếp vân trên miếng ngọc mà chia cắt nó, cũng chỉ việc cắt nó từ đá mà ra, tức là trị ngọc. Nghĩa mở rộng là xử lý, điều khiển.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, cố chấp với cá tính, phong cách, quan điểm và đức tin của bản thân. Không chủ động trong quan hệ xã giao nhưng khi người khác yêu cầu giúp đỡ thì dốc hết sức mình. Đôi khi bảo thủ, khi gặp khó khăn thường dễ bị mất phương hướng. Có nguyên tắc, giản dị, chân thành, coi trọng tình cảm, có tấm lòng bao dung. Do dự thiếu quyết đoán, gặp chuyện thường dây dưa kéo dài. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư. Coi trọng nghĩa khí với bạn bè. có thể hy sinh vì bạn, nhưng đối với bản thân và người nhà lại tỏ ra hết sức khắc nghiệt.

澧 - lǐ (Lễ)

[Nghĩa gốc]: 澧 là chữ hình thanh, bộ Thủy (氵) tượng hình, chữ Lễ (豊) tượng thanh. Nghĩa gốc của 澧 chỉ tên một con sông bắt nguồn từ phía Bắc núi Phục Ngưu, huyện Phương Thành, tỉnh Hà Nam, chảy đến Lô Hà thì hội với sông Sa Hà, chảy tiếp đến trấn Châu Khẩu thì hội với sông Dĩnh Hà. Nay là sông Lí.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, hiểu biết, phản ứng nhanh, lạnh lùng, điềm tĩnh, kiệm lời, có chí tiến thủ. Có khả năng quản lý tài chính. Hành động dựa theo nguyên tắc của mình, tâm lý bất ổn, buồn vui thất thường, kết bạn rộng mà không thân, tri kỷ không nhiều. Biết cách an ủi người khác nhưng lại không biết cách tự giải tỏa cho bản thân. Suy nghĩ và hành động dễ đi đến cực đoan. Chú ý sự chi phối của tửu sắc.

醴 - lǐ (Lễ)

[Nghĩa gốc]: 醴 là chữ hình thanh, chữ Dậu (酉) tượng hình, chữ Lễ (豊) tượng thanh. 豊 kiêm biểu ý, biểu thị thờ cúng thần tiên. Nghĩa gốc của 醴 là rượu ủ tốt chỉ trong một đêm. Nghĩa mở rộng chỉ nguồn nước ngọt.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm tốn, ôn hòa, nhẫn nại, nghiêm túc, kiệm lời, lời nói dứt khoát, có trọng lượng. Có tấm lòng từ bi, lương thiện. Có khả năng quản lý tài chính. Không biết cách điều tiết trạng thái tâm lý của bản thân, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động. Có ưu thế về chuyên môn kỹ thuật.

力 - lì (Lực)

[Nghĩa gốc]: 力 là chữ tượng hình, trong chữ giáp cốt hình dạng giống như một nông cụ dùng trong trồng trọt thời xưa, đó là cái xẻng. Nghĩa gốc của 力 chỉ cái xẻng, từ đó mở rộng nghĩa chỉ lực lượng.

[Đặc trưng tính cách]: Có bản lĩnh, không chấp nhận thất bại, chăm chỉ, hăng hái. Yêu thích công việc, chuyên tâm với công việc. Thích làm chủ về vấn đề tiền bạc. Dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

历 - lì (Lịch)

[Nghĩa gốc]: 历 có dạng chữ phồn thể viết là 歷, là chữ hình thanh, chữ Xưởng (厂) tượng hình, chữ Vạn (𠂢) tượng thanh. Nay giản thể thành 历. Nghĩa cơ bản là chỉ hòn đá mài có địa chất thô cứng. Nghĩa mở rộng chủ yếu dùng chỉ đá mài.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, cẩn trọng, cứng nhắc, nghiêm túc, kín đáo, bình tĩnh. Thông minh, nhiều ý tưởng, thích tìm tòi nghiên cứu, luôn không ngừng nỗ lực và trau dồi kiến thức. Tích cực, chăm chỉ, có khả năng quản lý tài chính. Sức sống mãnh liệt, kiên cường, có năng khiếu về theo dõi tình hình, quan sát thời cơ, tận dụng cơ hội.

立 - lì (Lập)

[Nghĩa gốc]: 立 là hình ảnh một người dang hai chân hai tay đứng trên mặt đất. Nghĩa gốc của 立 là chỉ đứng nghiêm không động đậy, nghĩa mở rộng chỉ tạo lập.

[Đặc trưng tính cách]: Là người hoài niệm, dễ mềm lòng. Lòng tự tôn lớn, cá tính mạnh mẽ, bảo thủ, hướng nội. Có tài, đầu óc linh hoạt, nhanh nhạy. 艺 đại diện cho ý thu nhỏ, bị trói buộc, mang ý không thông, không thuận, bất lợi với sức khỏe.

吏 - lì (Lại)

[Nghĩa gốc]: 吏 trong chữ giáp cốt và kim văn là chữ hội ý, phía trên là một dụng cụ, phía dưới là một cánh tay. Nghĩa gốc của 吏 là chỉ người đi cai trị người khác. Trước thời chiến quốc, nó là tên gọi chung của quan lại.

[Đặc trưng tính cách]: Đôn hậu, là người hoài niệm, dễ mềm lòng, coi trọng hình thức, nghiên cứu, đôi khi ngoan cố, bướng bỉnh. Tâm lý hay thay đổi, buồn vui thất thường, dễ cáu, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Coi trọng tình thân, tình bạn, có tham vọng quyền lực. Cuộc đời nói chung gặp nhiều trắc trở, có thể đạt được những thành tựu phi thường nhưng phải trải qua rất nhiều gian khổ, thử thách. Chú ý tổn thương ở chân tay hoặc gân cốt.

励 - lì (Lịch)

[Nghĩa gốc]: 励 là chữ hình thanh kiêm hội ý, chữ Lực (力) tượng hình, chữ 历 tượng thanh, kiêm biểu ý. 励 là chữ phân hóa của 历. Nghĩa gốc của 励 là chỉ cố gắng, nỗ lực. Nghĩa mở rộng là làm phấn chấn.

[Đặc trưng tính cách]: Có bản lĩnh, không chấp nhận thất bại, cẩn trọng, cứng nhắc, chăm chỉ, yêu thích công việc, chuyên tâm với sự nghiệp của mình. Tinh lực sung mãn, thông minh, nhiều ý tưởng, thích tìm tòi nghiên cứu, gặp khó khăn thường ngoan cường vượt lên hoàn cảnh. Có khả

năng theo dõi tình hình, quan sát và nắm bắt thời cơ, làm việc chắc chắn, có quyết tâm.

利 - lì (Lợi)

[Nghĩa gốc]: 利 là *chữ* hội ý, do hai chữ chữ Hòa (禾) và chữ Đao (刀) tạo thành. Chữ 刀 biểu thị một loại nông cụ giống như cái xẻng. Trong chữ giáp cốt và kim văn, bên trái là mùa vụ đã chín, bên phải là một con dao dùng *để* gặt, biểu thị ý nghĩa sắc nhọn.

[Đặc trưng tính cách]: Đường đời nói chung phải trải quan nhiều thử thách, nếm trải nhiều gian khổ mới có thể thành công. Có quyết tâm và nỗ lực để đạt đến mục đích, chấp nhận và tin theo số phận. Tính cách mạnh mẽ, bướng bỉnh, hiếu thắng. Có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác.

荔 - lì (Lệ)

[Nghĩa gốc]: 荔 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ 劦 tượng thanh. Nghĩa gốc của 荔 chỉ một loại cỏ, còn gọi là lệ đình, tức là mã lan. Về sau chữ 荔 (lệ) dùng trong từ 荔枝 (lệ chi), chỉ cây vải, đồng thời cũng chỉ cả tên quả của nó.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, có bản lĩnh, sức sống mãnh liệt, mềm mỏng và hòa hợp tốt trong các mối quan hệ giao tiếp. Yêu thích công việc, chuyên tâm với sự nghiệp của mình, tinh lực sung mãn, lòng tự tôn lớn, có cá tính độc lập tự cường, ngoan cường vươn lên trong những hoàn cảnh khó khăn. Nếu là con gái, thường thích làm chủ trong vấn đề quản lý tiền bạc. Cuộc đời nói chung dễ gặp chuyện bất trắc, khó lường, mà không có sự giúp đỡ. Chú ý tổn thương ở cơ tim.

俐 - lì (Ly)

[Nghĩa gốc]: 俐 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, chữ Lợi (利) tượng thanh, biểu thị nghĩa thông minh, linh hoạt.

[Đặc trưng tính cách]: Đôn hậu, là người hoài niệm, dễ mềm lòng. Cuộc đời sớm gặt hái được thành công. Coi trọng hình thức, ưa sỹ diện, lòng tự tôn lớn, là người cam chịu. Mặt khác biểu hiện sự bướng bỉnh, chống đối, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác, thẳng thắn nên dễ gây mâu thuẫn với người khác.

莉 - lì (Lợi)

[Nghĩa gốc]: 莉 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Lợi (利) tượng thanh. Chữ Lợi (莉) và chữ Mạt (茉) tổ hợp lại tạo thành từ Lợi Mạt (茉 莉), chỉ một loại cây thân gỗ nhỏ, có mùi hương dậm. Ngoài ra còn chỉ hoa nhài tím.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, có cá tính độc lập tự cường. Đường đời nói chung phải trải quan nhiều thử thách, nếm trải nhiều gian khổ mới có thể thành công. Là người cam chịu, nhưng đồng thời cũng rất mạnh mẽ, bướng bỉnh, hiếu thắng, có tính chống đối. Trí tuệ cao, có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác, thẳng thắn và sắc sảo trong ngôn từ. Giỏi theo dõi tình hình. Đôi khi nghiêng về cảm tính, dễ bị tình cảm chi phối đến hành động và suy nghĩ.

笠 - lì (Lạp)

[Nghĩa gốc]: 笠 là chữ hình thanh, bộ Trúc (竹) tượng hình, chữ Lập (立) tượng thanh. Nghĩa gốc của 笠 là dùng nan trúc hoặc cỏ bện thành một cái mũ, có thể dùng để che nắng che mưa.

[Đặc trưng tính cách]: Nghị lực, sức sống mãnh liệt, có khả năng thích ứng mạnh, tin và chấp nhận số phận. Cá tính bướng bỉnh, mạnh mẽ, bảo thủ, hướng nội, có tài, đầu óc linh hoạt, nhanh nhạy. Có tinh thần hy sinh cống hiến. Bề ngoài kiên cường, bên trong mềm yếu. Cuộc đời nói chung có những giai đoạn gặp trắc trở lớn.

雳 - lì (Lịch)

[Nghĩa gốc]: 雳 là chữ hình thanh, chữ Vũ (雨) tượng hình, chữ Lịch (历) tượng thanh. Chữ 雳 và chữ Tích (霹) kết hợp tạo thành từ Lịch Tích (霹雳), chỉ tiếng sấm rất vang.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, tinh lực sung mãn, chăm chỉ, chuyên tâm với công việc, biết cách chăm sóc người nhà, coi trọng sự riêng tư, đa sầu đa cảm, thần kinh dễ bị kích động, luôn có cảm giác bị áp lực. Thiếu tự tin, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động. Có thế mạnh về các ngành kỹ thuật.

莲 - lián (Liên)

[Nghĩa gốc]: 莲 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Liên (连) tượng thanh. Nghĩa gốc của 莲 chỉ đài sen, tức hoa sen, đồng thời cũng dùng rộng rãi để chỉ cây sen.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, lòng tự tôn lớn. Có cá tính độc lập tự cường. Có khả năng hòa hợp và tiếp nhận, đôi khi nghiêng về cảm tính, dễ bị hoàn cảnh chi phối đến suy nghĩ và hành động. Đối nhân xử thế có nguyên tắc của mình, cố chấp. Ham học hỏi, đôi khi hơi bá quyền, có tài, thích thể hiện, ưa sỹ diện, coi trọng bề ngoài. Nhanh nhẹn, năng động, cá tính bướng bỉnh, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Cá tính mạnh mẽ, quyết đoán, thẳng thắn, dứt



khoát, nóng nảy, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Buồn vui, thiện ác, trắng đen rõ ràng, thích đi ngao du sơn thủy.

连 - lián (Liên)

[Nghĩa gốc]: 连 là chữ hình thanh, bộ Thủy (氵) tượng hình, chữ Liên (连) tượng thanh. Nghĩa gốc của Liên (连) là chỉ sóng lớn, nghĩa mở rộng chỉ những gợn sóng do gió thổi tạo ra trên mặt nước. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa nước mất chảy không ngừng.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, tích cực, chăm chỉ, công bằng, trung thực, bác ái, rộng rãi. Cố chấp, bướng bỉnh, hành động dựa theo nguyên tắc của mình. Buồn vui thất thường, dễ giận dễ nguôi, kết bạn rộng mà không sâu, biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình, khó có thể nắm bắt được. Năng động, nhanh nhẹn, ham học hỏi. Chú ý tổn thương ở phần thắt lưng.

联 - lián (Liên)

[Nghĩa gốc]: 联 là chữ hội ý, do hai chữ Nhĩ (耳) và chữ Tơ (丝) biểu thị nghĩa liên miên không dứt tạo thành. Nghĩa gốc của chữ 联 là liên tiếp, nghĩa mở rộng chỉ cùng kết hợp.

[Đặc trưng tính cách]: Quả cảm, quyết đoán, thích động não, hay mơ mộng, thính giác nhạy bén. Thích nghe những lời khen ngợi, tán dương. Cuộc đời nói chung gặp nhiều trắc trở, không thuận lợi, có xu hướng ngoan cố, bướng bỉnh, phức tạp hóa những chuyện đơn giản.

琏 - liǎn (Liễn)

[Nghĩa gốc]: 琏 là chữ hình thanh, chữ Vương 王 (玉) tượng hình, chữ Liên (连) tượng thanh. Chữ 琏 vốn dùng trong từ Hồ Liễn (瑚琏) chỉ công cụ đựng lương thực trong các nhà chùa. Nghĩa mở rộng chỉ những người rất có tài năng, có thể đảm đương những trọng trách lớn.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, biết cách thu hút người khác, quan hệ giao tiếp hạn chế, cố chấp với những gì mình cho là đúng. Chính trực, bác ái, có tài, thích thể hiện, năng động, thích đi lại, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Dễ mắc bệnh di truyền.

炼 - liàn (Luyện)

[Nghĩa gốc]: 炼 có dạng chữ phồn thể là 煉, là chữ hình thanh, chữ Hỏa (火) tượng hình, chữ Giản (柬) tượng thanh. Nghĩa gốc của 炼 là chỉ luyện, nung kim loại làm cho nó trở nên thuần khiết.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, nhiệt tình, giỏi tư duy, khéo léo, bình tĩnh trong xử lý những vấn đề phức tạp. Thích thể hiện,

ham tranh luận, tính tự chủ cao, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Tâm trạng thay đổi thất thường, dễ giận dễ nguôi, nhiều chủ ý, đôi khi thiếu nghị lực. Có số đào hoa tốt. Đường đời nói chung gặp nhiều trắc trở.

良 - liáng (Lương)

[Nghĩa gốc]: 良 trong chữ giáp cốt giống như một bát thức ăn đang tỏa mùi hương. Do vậy nghĩa mở rộng của 良 là tốt, thiện. Nghĩa cơ bản của 良 là tốt, còn mở rộng chỉ ưu tú, tốt đẹp, làm người ta yêu thích.

[Đặc trưng tính cách]: Nồng hậu, thật thà. Thận trọng, ngoan cố, lạnh lùng, nghiêm khắc, nhiều quy tắc. Tính cách hay thay đổi, khó có thể nắm bắt. Lòng tự tôn lớn, đôi khi tự cao, coi thường người khác. Có khả năng quản lý tài chính.

亮 - liàng (Lượng)

[Nghĩa gốc]: 亮 trong chữ khắc triện là chữ hội ý, do chữ Kỷ (几) và Vào (高) tạo thành, biểu thị nghĩa đứng ở chỗ cao mới. Nghĩa gốc của 亮 là chỉ sáng rõ, nghĩa mở rộng là âm thanh lớn, nghe thấy rất rõ.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay suy nghĩ, tay trắng làm nên, có tài giao tiếp. Lương thiện, đôn hậu, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, có tài, có khả năng tư duy và suy luận. Ưa sỹ diện, nhân khí tốt, coi trọng tình thân, tình bạn, khéo léo trong việc xử lý tình huống, biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Giỏi giữ bí mật, là người kín đáo, ít tâm sự chuyện riêng tư. Lòng tự tôn lớn, đôi khi cố chấp, thường đóng vai trò là người gắn kết trong quan hệ xã giao. Chuyên chú vào một công việc hoặc một tình cảm nào đó, tính cảnh giác hạn chế, dễ bị đánh lạc hướng.

M

玛 - mǎ (Mã)

[Nghĩa gốc]: 玛 là chữ hình thanh, chữ Vương 王 (玉) tượng hình, chữ Mã (马) tượng thanh. 玛 và 瑙 tạo thành từ 玛瑙 (Mã Não), chỉ một loại ngọc có màu sắc đẹp, các loại quặng có chất cứng, thường dùng làm chuỗi vòng, cái cối và các loại vật phẩm trang sức khác.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, có khí chất, biết cách thu hút đám đông. Cố chấp, kiên trì với quan điểm và lý tưởng của mình. Nhanh nhẹn, năng động, không chủ động trong quan hệ xã giao, biết cách xác lập mục tiêu và hướng đến mục tiêu để tiến lên. Dễ mắc các bệnh mang tính di truyền.

迈 - mài (Mại)

[Nghĩa gốc]: 迈 có dạng chữ phồn thể là 邁, bộ Quai Xước (辶) tượng hình, chữ Vạn (萬) tượng thanh. Trong kim văn, bên phải là 𠂤, tức là con bọ cạp, bên trái là bộ Xích (彳), biểu thị hành động, ý nghĩa chỉ con bọ cạp đang bò.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, nhanh nhẹn, bôn ba nhiều. Cá tính bướng bỉnh, buồn vui, thiện ác, trắng đen rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Thông minh, nhiều ý tưởng, có khả năng kinh doanh, luôn không ngừng nỗ lực. Tích cực, chăm chỉ, có năng lực quản lý tài chính. Sức sống mạnh mẽ, kiên cường, lòng tự tôn lớn. Biết cách theo dõi tình hình, giỏi quan sát và nắm bắt thời cơ.

脉 - mài (Mạch)

[Nghĩa gốc]: 脉 là chữ hội ý, do bộ Nhục 月 (肉) và chữ Vĩnh (永) tổ hợp thành. Nghĩa gốc của chữ 脉 chỉ mạng lưới mạch máu lưu thông trong cơ thể. Ngoài ra còn chỉ huyết mạch, nhịp đập của mạch.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, trầm lắng, tâm tư tinh tế. Có tài, năng lực, biết cách quản lý tài chính. Khả năng thích ứng cao, có năng lực phán đoán đặc biệt và trực giác nhạy bén. Nhanh nhẹn, coi trọng quy tắc. Năng lực ghi nhớ tốt. Tâm lý phức tạp, dễ bị kích động, khó nắm bắt.

滿 - mǎn (Mãn)

[Nghĩa gốc]: 滿 là chữ hình thanh, chỉ thức ăn nấu trong nồi dâng lên mức độ cao nhất, không có chỗ trống, tràn cả ra ngoài. Nghĩa mở rộng là đầy, hoàn toàn, viên mãn.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ cao, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ, có khả năng thích ứng nhanh với môi trường, nhưng buồn vui thất thường, dễ giận dễ nguôi. Hành động dựa theo nguyên tắc của mình, kết giao rộng mà không thân. Là người biết giữ bí mật, biết cách chăm sóc tốt bản thân và gia đình. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, người ngoài khó nhìn thấu được nội tâm, coi trọng cảm giác cân bằng. Coi trọng hình thức, ưa sỹ diện, quan tâm đến đánh giá của người khác về bản thân mình. Coi trọng kỹ thuật và hiệu quả trong công việc. Biết cách an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa cho mình.

曼 - màn (Man)

[Nghĩa gốc]: 曼 trong chữ giáp cốt, hình ảnh giống như ở mí trên và mí dưới của mắt (目), mỗi cái có một cánh tay (又), trên con mắt thêm vào một cái khuông vuông, biểu thị hình ảnh dùng hai cánh tay vạch mắt.

[Đặc trưng tính cách]: Quang minh lỗi lạc, có năng lực, nhiệt tình, thích suy ngẫm, hay mơ mộng, tay trắng làm nên. Sắc sảo, điềm tĩnh, tùy cơ ứng biến, biết cách phân tích lý lẽ, không quá tin người. Tích cực, chăm chỉ,

thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội. Thích được tán dương, khen ngợi, ưa tranh luận, có số đào hoa. Dễ nổi nóng, dễ bị kích động. Chú ý chứng đau đầu.

蔓 - màn (Man)

[Nghĩa gốc]: 蔓 là chữ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Man (曼) tượng thanh, 曼 kiêm biểu ý, biểu thị cành cây vươn dài ra. 蔓 chỉ cành và tay của thực vật vươn ra. 蔓 còn dùng làm động từ, chỉ nhành cây đâm dài ra.

[Đặc trưng tính cách]: Quang minh lỗi lạc, có năng lực, nhiệt tình, hào phóng, có cá tính độc lập tự cường, lòng tự tôn lớn. Biết cách theo dõi nắm bắt tình hình, đôi khi hành động và phán đoán nghiêng về cảm tính, dễ bị hoàn cảnh chi phối. Thích suy ngẫm, tay trắng làm nên. Sắc sảo, điềm tĩnh, tùy cơ ứng biến, biết cách phân tích lý lẽ. Không quá tin người, chỉ tin vào điều mắt thấy, tích cực, chăm chỉ, cá tính tự do thoải mái. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội. Việc yêu ghét người nọ việc kia thường thay đổi tùy theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Thích được người khác khen ngợi, tán dương, đôi khi thiếu chủ kiến.

矛 - máo (Giáo)

[Nghĩa gốc]: 矛 là chữ tượng hình, trong kim văn, hình dạng của chữ 矛 giống như chỉ một loại binh khí, trên có đầu nhọn, dưới có cán dài. Nghĩa gốc của 矛 một thứ binh khí thời cổ đại, ở đầu cán có đầu nhọn, sắc, chủ yếu dùng để đâm.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, bướng bỉnh, hiếu thắng, dám làm dám chịu, có tính chống đối. Trí tuệ cao, cầu mưu lược, có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác. Trong quan hệ xã hội thường phân chia rõ ta và địch, luôn chủ động trong suy nghĩ và hành động.

茂 - mào (Mậu)

[Nghĩa gốc]: 茂 là chữ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Mậu (戊) tượng thanh. Nghĩa gốc của 茂 là chỉ cỏ cây tươi tốt, về sau mở rộng chỉ phong phú, nhiều.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, ngoan cường, lòng tự tôn lớn. Có cá tính độc lập tự cường, cứng rắn, bướng bỉnh, dám làm dám chịu, có tính chống đối. Trí tuệ cao, cầu mưu lược, tham vọng quyền lực lớn, không chịu núp bóng người khác, đối với những người hoặc việc chướng tai gai mắt, trong ngôn từ luôn mang giọng châm biếm.

贸 - mào (Mại)

[Nghĩa gốc]: 贸 là chữ hình thanh, chữ Bối (贝) tượng hình, chữ Mão (卯) tượng thanh. Nghĩa gốc của 贸 là trao đổi hàng hóa, tức là mua bán.



[Đặc trưng tính cách]: Đôn hậu, dễ mềm lòng, là người hoài niệm. Lòng tự tôn lớn, coi trọng hình thức, ưa sỹ diện. Ham học hoi, thực tế, chỉ tin vào điều mắt thấy, đặt lợi ích cá nhân lên hàng đầu, việc gì cũng đo đạc trên góc độ lợi ích. Quan niệm tiền bạc rõ ràng. Tính cảnh giác cao, năng lực tự bảo vệ mạnh. Đôi khi có xu hướng bảo thủ.

懋 - mào (Mậu)

[Nghĩa gốc]: 懋 là chữ hình thanh, chữ Tâm (忄) tượng hình, chữ Mậu (楙) tượng thanh. Nghĩa gốc của 懋 là chỉ cố gắng, nỗ lực, nghĩa mở rộng chỉ phồn thịnh, tương đương với nghĩa của Mậu (茂).

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, nhiệt tâm, nhiệt tình, hoạt bát. Cương nghị, hiếu thắng, dám làm dám chịu, có tính chống đối. Ưa sỹ diện, nhiều chủ ý, cố chấp, giỏi tranh luận. Dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ. Không tư lợi, không lấy tư mà hại công. Đôi khi nghiêng về chủ nghĩa cá nhân, ỷ lại, dễ giận dễ nguôi. Trí tuệ cao, có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác, đối với những người hoặc việc chướng tai gai mắt, trong ngôn từ luôn mang giọng châm biếm. Tâm trạng thay đổi thất thường, hành động tùy tiện, thiếu kiên trì và nghị lực. Chú ý chức năng của gan và tim.

玫 - méi (Mai)

[Nghĩa gốc]: 玫 là chữ hình thanh, chữ Vương 王 (玉) tượng hình, chữ Văn (文) tượng thanh. Nghĩa gốc của 玫 là chỉ viên châu ngọc luyện từ lửa. Là tên của một loại đá đẹp. Chữ Mai (玫) và chữ Quế (瑰) tổ hợp thành từ Hoa hồng 玫瑰, chỉ một loại thực vật, hoa có mùi thơm, cành cây có gai.

[Đặc trưng tính cách]: Lòng tự tôn lớn, biết cách thu hút đám đông. Cố chấp với cá tính, phong cách, lý tưởng và đức tin của mình. Không chủ động trong quan hệ giao tiếp. Có tài, tích cực, chăm chỉ, có tham vọng quyền lực, biết cách gắn kết, điều hòa các mối quan hệ giao tiếp. Cá tính phóng túng, việc yêu ghét người nọ việc kia thường thay đổi tùy theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Biết cách nắm bắt cơ hội. Chú ý các bệnh mang tính di truyền.

枚 - méi (Mai)

[Nghĩa gốc]: 枚 là chữ hội ý, biểu thị tay cầm gậy, chữ Mộc (木) là chỉ cái gậy. Nghĩa gốc của 枚 là chỉ cành cây. Trong khi hành quân thời cổ đại, miệng của binh sỹ ngậm một loại que gỗ hoặc trúc, nhằm đảm bảo yên tĩnh, phòng bị địch phát hiện, cũng gọi là 枚.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thích tư duy, giỏi tính toán, hăng hái. Cố chấp, dứt khoát trong các mối quan hệ, không dễ thỏa hiệp, không dễ thay đổi. Có tài, thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội. Việc yêu ghét người nọ việc kia thường thay đổi tùy theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan.

眉 - méi (Mi)

[Nghĩa gốc]: 眉 là chữ tượng hình, chữ 眉 trong chữ giáp cốt, bên dưới là con mắt, bên trên là lông mày. Nghĩa gốc của 眉 là lông mày mọc ở trên trán. Nghĩa mở rộng là phần trống trên trang sách.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, bình tĩnh, biết cách giữ bí mật, kín đáo trong chuyện riêng tư, người ngoài khó nhìn thấu được nội tâm, biết cách chăm sóc người mình tin yêu. Sắc sảo, có tầm nhìn xa, trông rộng. Điềm tĩnh, quan sát tỉ mỉ, biết cách phân tích lý lẽ, không quá tin người.

梅 - méi (Mai)

[Nghĩa gốc]: 梅 là chữ hình thanh, chữ Mộc (木) tượng hình, chữ Mỗi (每) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ cây mai, là cây gỗ lớn rụng lá, quả có vị chua, có thể ăn.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, lương thiện, có tấm lòng nhân ái. Kiên nhẫn, chăm chỉ, có khả năng dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, thích ứng mạnh với môi trường, không lấy tư hại công. Là người có trách nhiệm và yêu gia đình. Tâm tính không ổn định, tình cảm dễ bị tổn thương, có cảm giác cô độc. Chú ý phần bụng.

嵋 - méi (Mi)

[Nghĩa gốc]: 嵋 là chữ hình thanh, chữ Sơn (山) tượng hình, chữ Mi (眉) tượng thanh. 嵋 và 峨 kết hợp thành 嵋峨 (Nga Mi), chỉ tên núi Nga Mi, thuộc tỉnh Tứ Xuyên.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, bình tĩnh, tự tin, lòng tự tôn lớn. Tâm trạng không ổn định, buồn vui thất thường, khiến cho người khác khó nắm bắt. Biết cách chăm sóc người mình tin yêu. Sắc sảo, điềm tĩnh, tùy cơ ứng biến, chỉ tin vào điều mắt thấy, không tin lời đồn thổi, biết cách phân tích và dùng lý lẽ. Chú ý vấn đề huyết áp.

湄 - méi (Mi)

[Nghĩa gốc]: 湄 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Mi (眉) tượng thanh. Nghĩa gốc của 湄 là chỉ nơi mà cỏ nước và bờ giáp nhau.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, tích cực, chăm chỉ, nhanh nhạy, có chí tiến thủ, sắc sảo, có tầm nhìn xa trông rộng. Điềm tĩnh, tùy cơ hành động, biết cách phân tích lý lẽ, không quá tin người. Bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống. Biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Coi trọng sự riêng tư, biết cách giữ bí mật, ít tâm sự, chia sẻ. Kết giao rộng mà không thân, buồn vui thất thường, tâm lý không ổn định. Hành động dựa theo nguyên tắc của mình, thích giúp đỡ người khác, nhưng đôi khi tỏ ra tự

cao, coi thường người khác. Thích phiêu lưu mạo hiểm nhưng năng lực tự bảo vệ lại hạn chế.

楣 - méi (Mi)

[Nghĩa gốc]: 楣 là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, chữ Mi (眉) tượng thanh, kiêm biểu ý, biểu thị xà nhà vắt ngang qua cửa như hình lông mày vắt ngang trán trên mắt. Nghĩa gốc của 楣 là chỉ thanh gỗ chắn ngang trên khung cửa.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thích tư duy, giỏi tính toán, cẩn trọng, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống. Sắc sảo, điềm tĩnh. Không quá tin người. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, dứt khoát và rõ ràng trong các mối quan hệ. Giỏi giao tiếp, nhưng thiếu chủ động trong công việc.

鹛 - méi (Mi)

[Nghĩa gốc]: 鹛 là chữ hình thanh, chữ Điểu (鸟) tượng hình, chữ Mi (眉) tượng thanh. Nghĩa gốc của 鹛 là tên một loại chim, thường gọi là họa mi.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, bình tĩnh, kín đáo, thích động não, điềm tĩnh, sắc sảo, biết cách phân tích lý lẽ, không dễ tin người, cảnh giác cao. Cố chấp, kiêm trì với lý tưởng của mình, có tham vọng chiếm hữu trong tình cảm, hay ghen, thích ăn vặt (đồ cứng), chú ý chức năng của tràng vị.

美 - měi (Mỹ)

[Nghĩa gốc]: 美 là chữ hội ý, chữ 美 trong chữ giáp cốt, phần trên giống đồ trang sức trên đầu, phần dưới giống hình người. Ý chỉ người có trang sức ở trên đầu rất đẹp. Nghĩa gốc của 美 là đẹp, ưa nhìn.

[Đặc trưng tính cách]: Đôn hậu, là người hoài niệm, dễ mềm lòng, giàu lòng cảm thông, hòa đồng. Thính giác nhạy bén, tính cảnh giác cao, thân thiện với người khác. Không dễ thỏa hiệp, có số đào hoa. Luôn tự tạo áp lực cho mình, có tinh thần hy sinh cống hiến. Ưa sỹ diện, thích mặc đẹp, coi trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình cảm hoặc tình yêu chi phối.

妹 - mèi (Muội)

[Nghĩa gốc]: 妹 là chữ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ Vị (未) tượng thanh. Nghĩa gốc của 妹 là chỉ người em gái ruột nhỏ tuổi hơn, về sau dùng rộng rãi để chỉ người con gái cùng thế hệ mà nhỏ tuổi hơn. Ngoài ra còn dùng chỉ nghĩa thiếu nữ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, giỏi tư duy, thích tính toán. Hăng hái, nhẫn nại, có chí hướng, có khát vọng lập công danh sự nghiệp, tính đấu tranh mạnh. Mềm dẻo linh hoạt, trong tình huống khó khăn thường đưa ra được nhiều ý tưởng và giải pháp, luôn tiếp thu thông

tin mới bên ngoài. Không điều tiết được trạng thái tâm lý của bản thân, luôn có cảm giác trống rỗng. Giỏi giao tiếp, hơi đa nghi. Chú ý tổn thương vùng đầu.

媚 - mèi (Mị)

[Nghĩa gốc]: 媚 là chữ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ Mi (眉) tượng thanh. Trong chữ giáp cốt là hình ảnh một người quỳ gối hướng về bên phải, trên mặt là một con mắt lớn, trên mắt là đôi lông mày dài, biểu thị sự xinh đẹp. Nghĩa gốc của 媚 là chỉ thân ái, yêu thích. Nghĩa mở rộng là nghĩ cách để làm cho người khác thích.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống. Sắc sảo, có tầm nhìn xa, trông rộng, tùy cơ ứng biến, có khả năng quan sát và biết cách phân tích. Không dễ tin người, chỉ tin vào điều mắt thấy. Biết cách chăm sóc bản thân và gia đình, coi trọng sự riêng tư, biết giữ bí mật. Luôn tiếp thu thông tin mới bên ngoài. Không biết cách điều tiết trạng thái tâm lý của bản thân, luôn có cảm giác trống rỗng.

萌 - méng (Manh)

[Nghĩa gốc]: 萌 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Minh (明) tượng thanh. Nghĩa gốc của 萌 là chỉ thực vật nảy mầm. Nghĩa mở rộng chỉ giai đoạn bắt đầu nảy sinh, phát sinh của sự vật.

[Đặc trưng tính cách]: Khéo léo, có khả năng điều tiết các mối quan hệ xã giao. Kiên cường, mạnh mẽ, đặc biệt trong những hoàn cảnh khó khăn. Lúc nhỏ được bố mẹ yêu chiều. Dễ chịu tác động của hoàn cảnh, thiếu chủ kiến. Tâm tư tình cảm phức tạp, dễ bị kích động, có nhiều mâu thuẫn nội tâm.

N

南 - nán (Nam)

[Nghĩa gốc]: 南 trong triện văn là từ hình thanh. 南 trong chữ giáp cốt văn có hình dáng của nhạc khí, có thể dùng tay cầm gậy nhỏ đánh, cũng là tên của một điệu nhạc.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, có nguyên tắc, bình tĩnh trong những tình huống khó khăn, nguy nan, có nghị lực, mạnh mẽ, đôi khi hiếu thắng, dám nghĩ dám làm. Tài trí cao, không chịu sự khống chế của người khác, không núp bóng người khác. Có khả năng bảo vệ bản thân, cá tính cương trực, thẳng thắn, dễ phạm thượng. Tính khí nóng nảy, dễ gây xung đột với người khác. Có tham vọng quyền lực, luôn muốn chứng tỏ năng lực của bản thân, thích phiêu lưu mạo hiểm.



呐 - nà (Niệt)

[Nghĩa gốc]: 呐 là từ hình thanh, bộ Khẩu (口) tượng hình, chữ Nội (内) tượng thanh. Chữ 呐 và chữ 喊 tạo thành từ 呐喊 (Niệt Hàm), chỉ tiếng gào thét lớn.

[Đặc trưng tính cách]: Giỏi tư duy và suy luận logic, lời nói thẳng thắn. Thận trọng trong suy nghĩ và hành động, bình tĩnh trong những tình huống nguy hiểm, có quyết tâm và nghị lực phá vỡ khó khăn, có khả năng sáng tạo. Là người kín đáo, ít tâm sự và chia sẻ chuyện riêng tư, có khả năng giữ bí mật.

娜 - nà (Na)

[Nghĩa gốc]: 娜 là từ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ Na (那) tượng thanh, vốn được dùng để tạo thành từ song âm, không dùng độc lập, ví dụ như 妮娜 (Anna), 袅娜 (Niểu Na), biểu thị sự dịu dàng của người phụ nữ.

[Đặc trưng tính cách]: Thính giác nhạy bén, có khả năng thu thập tài liệu, thành thật, thiếu chủ kiến. Khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều ý tưởng và giải pháp. Có tính tự do, luôn tiếp thu những thông tin mới. Tâm lý phức tạp, không biết điều tiết trạng thái tâm lý của bản thân.

乃 - nǎi (Nãi)

[Nghĩa gốc]: 乃 trong chữ giáp cốt văn giống như hình mặt bên của ngực người phụ nữ, nghĩa gốc chỉ ngực người phụ nữ.

[Đặc trưng tính cách]: Thiếu tự tin, không có nguyên tắc, tác phong hành sự không dứt khoát. Biết cách bảo vệ bản thân. Luôn tự tạo áp lực cho bản thân. Cuộc đời nói chung gặp nhiều khó khăn, trắc trở.

耐 - nài (Nại)

[Nghĩa gốc]: 耐 là từ hội ý, nghĩa gốc chỉ một loại hình phạt nhẹ thời cổ đại, bắt những người phạm tội cạo tóc. Nghĩa thường dùng là chịu đựng.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, cứng nhắc, cẩn thận, chịu thương chịu khó, tác phong mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, biết cách nắm bắt cơ hội. Thiếu lãng mạn, nghiêng về lý tính. Sống có nguyên tắc, đôi khi thích bới lông tìm vết. Thích thể hiện, trọng hình thức, có lòng tự trọng cao.

囡 - nān (Nám)

[Nghĩa gốc]: Chữ Khẩu (口) bên ngoài không có nghĩa, chữ Nữ (女) tượng hình kiêm biểu nghĩa, chỉ bé gái, là chữ địa phương, ngoài ra cũng chỉ trẻ em.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, cố chấp, biết cách bảo vệ bản thân, không mạo hiểm. Trạng thái tâm lý phức tạp, không biết cách điều tiết

trạng thái tâm lý của bản thân, dễ bị trầm cảm, tự tìm đến sầu não. Cuộc đời nói chung nhiều gập ghềnh, không thuận lợi.

男 - nán (Nam)

[Nghĩa gốc]: 男 là từ hội ý, trong giáp cốt văn một bên là chữ Điền (田), một bên là công cụ của người nông dân, biểu thị người làm việc canh tác ở ngoài ruộng. Nghĩa gốc là chữ Nam (男),nghĩa là làm việc nông vất vả là của nam giới, sau chỉ nam giới.

[Đặc trưng tính cách]: Có nghị lực, hăng hái, chú tâm vào công việc, không chấp nhận thất bại, có sức sống mãnh liệt. Thích giữ tiền riêng. Cá tính bảo thủ, thận trọng, hay suy nghĩ, khi gặp hoàn cảnh khó khăn thường đưa ra được nhiều giải pháp. Quan niệm về tiền bạc tương đối rõ ràng, có khả năng quản lý tài chính.

楠 - nán (Nam)

[Nghĩa gốc]: 楠 là từ hình thanh, chữ Mộc (木) tượng hình, chữ Nam (南) tượng thanh. Trong chữ triện văn viết thành 枏, cũng là từ hình thanh, chữ Mộc (木) tượng hình, chữ Nghiễm (厓) tượng thanh chỉ một lại gỗ kiểu thường có màu xanh, gọi là cây nam mộc, là vật liệu xây dựng quý hiếm.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, thẳng thắn, thận trọng, có nguyên tắc, bình tĩnh trong những tình huống nguy hại. Tính cách cương nghị, mạnh mẽ, hiếu thắng, dám làm, dám chịu. Giao tiếp rộng, có khả năng tự bảo vệ bản thân. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, có khả năng giữ bí mật. Tính khi nóng nảy, dễ xung đột với người khác. Dứt khoát trong các mối quan hệ, thích phiêu lưu mạo hiểm, thích chứng tỏ năng lực của bản thân. Đôi khi hành động tùy tiện, cố chấp, ỷ lại, da nghi.

闹 - nào (Náo)

[Nghĩa gốc]: 闹 là từ hội ý, chữ tiểu triện, do chữ Môn (門) và chữ Thị (市) hợp thành, biểu thị nghĩa là có người tập trung ở phố cãi nhau, nghĩa gốc chỉ huyên náo, không yên tĩnh.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, bình tĩnh, khả năng tự bảo vệ kém, vô tâm. Có tài, giỏi tranh luận, trong quan hệ giao tiếp thường đóng vai trò là người kết nối. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, người ngoài khó có thể nhìn thấy nội tâm, có khả năng giữ bí mật.

呢 - nī (Ni)

[Nghĩa gốc]: 呢 là từ hình thanh, chữ Khẩu (口) tượng hình, chữ Ni (尼) tượng thanh, 呢 và 喃 tạo thành từ 呢喃 (Ni Nôm), biểu thị ý nghĩa khi nói chuyện rất nhỏ nhẹ, thời cổ đại chỉ tiếng kêu của chim yến.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, lương thiện, dễ mềm lòng, là người hoài cổ, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống. Biết chăm sóc bản thân, coi trọng tình thân, tình bạn. Dễ bị tình cảm chi phối.

内 nà - (Nạp)

[Nghĩa gốc]: 内 là chữ tượng hình, trong chữ kim văn có hình dáng giống căn phòng. Nghĩa gốc chỉ một phạm vi cố định bên trong, đặc chỉ nội tâm.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, bình tĩnh, khéo léo trong những tình huống khó khăn. Sáng tạo, dễ mềm lòng, là người hoài cổ, giàu lòng nhân ái, sẻ chia. Có quyết tâm và nghị lực vượt lên những hoàn cảnh khó khăn, biết cách bảo vệ bản thân. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, người ngoài khó nắm bắt được nội tâm.

能 - néng (Năng)

[Nghĩa gốc]: 能 là tượng hình, trong kim văn giống như một con gấu, nghĩa gốc chỉ gấu, nghĩa mở rộng chỉ kỹ năng, năng lực.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài trí, hòa nhã, lãng mạn, kín đáo, lương thiện. Thích được người khác ngưỡng mộ, khen ngợi, tán dương. Có khả năng quan sát, trí nhớ tốt, thích hoạt động vào ban đêm, hay thức đêm. Biết cách chăm sóc bản thân, bạn bè hoặc người thân, thích giao lưu kết bạn với những người có quan niệm và sở thích tương đồng. Dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

妮 - nī (Ni)

[Nghĩa gốc]: 妮 là từ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ Ni (尼) tượng thanh. Trong tiếng địa phương, 妮 chỉ bé gái. Ngoài ra cũng được dùng làm tên của phụ nữ.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, lương thiện, dễ mềm lòng, là người hoài cổ, luôn nghĩ cho người khác, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống. Biết chăm sóc bản thân và người mình tin yêu. Có khả năng giữ bí mật, là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, coi trọng tình thân, tình bạn. Khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều ý tưởng và giải pháp, cá tính tự do, thoải mái, luôn tiếp thu những thông tin bên ngoài. Dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

尼 - nī (Ni)

[Nghĩa gốc]: 尼 là từ tượng hình, trong chữ triện văn, do bộ Hộ (尸) và bộ Tỷ (匕) tạo thành. Chỉ người đang nằm, biểu thị hình dáng của 2 người thân, nghĩa gốc chỉ phía sau, nghĩa mở rộng là gần, thân.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, lương thiện, dễ mềm lòng, là người hoài cổ, nghĩ nhiều cho người khác, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống, biết chăm sóc bản thân và người mình tin yêu. Nhân duyên tốt,

nhân khí vượng, lòng tự trọng cao, nhiều mưu lược, là người kín đáo, thích người già, trẻ em, thích bảo vệ động vật, trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình cảm và tình yêu chi phối.

兒 - ní (Nghê)

[Nghĩa gốc]: 兒 là từ tượng hình, trong chữ giáp cốt văn, phía trên giống như đầu của trẻ nhỏ, có chỗ vẫn chưa khép, phía dưới giống thân thể của con người, nghĩa gốc chỉ trẻ em.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dễ mềm lòng, là người hoài cổ, giàu lòng nhân ái, dịu dàng. Thích thể hiện, ưa sỹ diện, lòng tự trọng cao, thích người già, trẻ em và yêu động vật.

怩 - ní (Ny)

[Nghĩa gốc]: 怩 là từ hình thanh, bộ Tâm đứng (忄) tượng hình, chữ Ni (尼) tượng thanh, lời nói, cử chỉ không tự nhiên, bẽn lẽn...

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, lương thiện, dễ mềm lòng, là người hoài cổ, thận trọng, biết cách bảo vệ bản thân. Giỏi mưu lược, có tài, trực giác nhạy bén, nhiều chủ kiến, giỏi tranh luận. Tâm trạng thay đổi thất thường, dễ buồn dễ vui, thiếu kiên trì và nghị lực, quan hệ rộng nhưng hời hợt, thích thể hiện bản thân. Coi trọng chuyện riêng tư, kín đáo, ít chia sẻ tâm sự.

旎 - nǐ (Nỉ)

[Nghĩa gốc]: 旎 và 猗 tạo thành từ 旎猗 (Nỉ Y), nghĩa gốc chỉ dịu dàng, nghĩa bóng chỉ dáng đẹp và dịu dàng.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, thông minh, nhiều chủ ý, thận trọng, bình tĩnh, giỏi tư duy và suy luận logic. Dễ mềm lòng, là người hoài cổ, lòng tự trọng cao, ưa sỹ diện, trọng tình thân, tình bạn. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư. Nếu như là nữ giới thì thích giữ tiền riêng.

年 - nián (Niên)

[Nghĩa gốc]: 年 là từ hội ý, hình thái của chữ giáp cốt văn và kim văn đều giống như dáng người đang cõng lúa trên lưng, tượng trưng cho lương thực đã chín. Bởi vì trong thời cổ đại một năm lúa chỉ thu hoạch có một lần, nên nghĩa bóng chỉ thu hoạch một năm, đồng thời cũng có nghĩa là năm tuổi.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính cố chấp, hành động không theo nguyên tắc, thường nhìn sự việc từ những góc độ khác nhau, không dễ tiếp thu ý kiến của người khác, luôn giữ lập trường và quan điểm của mình. Cuộc đời nói chung gặp chuyện không thuận lợi, biết cách bảo vệ bản thân.



辇 - niǎn (Liễn)

[Nghĩa gốc]: 辇 là từ hội ý, trong chữ kim văn, trên dưới do 2 chữ Phu (夫) và 1 chữ Va (车) tạo thành, giống như 2 người đang kéo xe. Nghĩa gốc là xe người kéo, sau chỉ xe chuyên dành cho đế vương, hoàng hậu và vương kỷ.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, chăm chỉ, kín dáo, tính tình hòa nhã, giàu lòng nhân ái, có khả năng đồng cảm. Khao khát thể hiện năng lực của bản thân. Tính khí thay đổi thất thường, dễ giận dễ nguôi, nói năng thẳng thắn, dễ phạm thượng. Lòng tự trọng cao, nhiều chủ kiến, coi trọng bề ngoài, ưa hình thức, thích thể hiện. Cố chấp, vì người khác mà làm việc theo nguyên tắc bản thân. Thích đi ngao du sơn thủy, cá tính tự do, thoải mái.

碾 - niǎn (Niển)

[Nghĩa gốc]: 碾 là từ hình thanh, chữ Thạch (石) tượng hình, chữ Triển (展) tượng thanh, nghĩa gốc chỉ dụng cụ để xay hoặc nghiền đồ vật

[Đặc trưng tính cách]: Nghị lực, bảo thủ, thận trọng, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống, đôi khi ngoan cố, nhiều quy tắc. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, dứt khoát trong các mối quan hệ. Hành sự cẩn trọng, tính toán kỹ lưỡng, đôi khi lạnh lùng, tàn nhẫn.

念 - niàn (Niệm)

[Nghĩa gốc]: 念 là từ hình thanh, chữ Tâm (心) tượng hình, chữ Kim (今) tượng thanh, nghĩa gốc chỉ nhớ lâu, cũng có nghĩa phương pháp nhớ. Sau còn có nghĩa là đọc.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, có nguyên tắc, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống, biết chăm sóc bản thân và người nhà. Nhiệt tình, lạc quan, lòng tự trọng cao, thích thể hiện, nhiều chủ ý, quyền thế tốt, quan hệ rộng nhưng không thân. Linh hoạt, thường nhìn sự việc từ những góc độ khác nhau. Dễ giận dễ nguôi, thường bị tình cảm chi phối.

O

讴 - ōu (Âu)

[Nghĩa gốc]: 讴 là từ tượng hình, bộ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Khu (区) tượng thanh, nghĩa gốc chỉ tiếng hát nhỏ. Âu và Ca tạo thành một từ Ca Hát, có nghĩa là tán thưởng, khen ngợi.

[Đặc trưng tính cách]: Hòa nhã, thông minh, có tài, hay suy nghĩ, khẩu ngữ tốt, cố chấp với những gì mình cho là đúng. Có khả năng giao tiếp tốt, thường giữ vai trò là người gắn kết trong các mối quan hệ xã giao. Cuộc đời nói chung phải đối mặt với nhiều thị phi.

鸥 - ōu (Âu)

[Nghĩa gốc]: 鸥 là từ hình thanh, chữ Điểu (鸟) tượng hình, chữ Khu (区) tượng thanh, nghĩa gốc chỉ một loại chim ở dưới nước, sống nhiều ở hồ, biển.

[Đặc trưng tính cách]: Hòa nhã, có tài, thích tự do, thích giao lưu kết bạn. Cố chấp với lý luận và quan điểm của mình, cố chấp trong chuyện tình cảm, hay ghen, có tham vọng chiếm hữu. Thích ăn vặt, chú ý chức năng của cơ quan tiêu hóa.

沤 - òu (Âu)

[Nghĩa gốc]: 沤 là từ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Khu (区) tượng thanh, nghĩa gốc chỉ thời gian ngâm nước nhiều, đồng thời cũng có nghĩa là ngâm nước. Nghĩa bóng là sự việc thay đổi thất thường.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, tài trí, tích cực, chăm chỉ, có khả năng thích ứng với môi trường, hoàn cảnh mới. Buồn vui thất thường, trạng thái tâm lý thay đổi nhanh, biết cách động viên an ủi người khác nhưng lại không dễ tự giải tỏa cho bản thân. Là người kín đáo, có khả năng giữ bí mật. Chú ý tổn thương ở vai và tay.

怄 - òu (Âu)

[Nghĩa gốc]: 怄 là từ hình thanh, bộ Tâm đứng (忄) tượng hình, chữ khu (区) tượng thanh, nghĩa gốc chỉ nếu như người tức giận thì sẽ bị phiền não.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, lòng tự trọng cao, thích thể hiện bản thân, ưa sỹ diện, nhiều chủ kiến, trực giác nhạy bén, giỏi tranh luận, khẩu ngữ tốt, tình cảm thay đổi nhanh. Thiếu kiên trì và nghị lực, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

P

琶 - pā (Ba)

[Nghĩa gốc]: 琶 là từ hình thanh, chữ Cầm (斤) lược bỏ hình bên dưới thành hình cái bùa, chữ Ba (巴) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ một nhạc cụ là đàn tì bà, là một loại nhạc cụ được làm bằng gỗ, có 4 dây.

[Đặc trưng tính cách]: Có khí chất, tâm hồn thanh khiết như ngọc. Không chủ động trong quan hệ giao tiếp, hơi nhút nhát, tính cảnh giác cao, không chủ động khiêu khích, mọi việc thường có xu hướng lẩn tránh. Cuộc đời nói chung gặp nhiều trắc trở, dễ có bệnh di truyền.

排 - pái (Bài)

[Nghĩa gốc]: 排 là từ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Phi (非) tượng thanh, nghĩa gốc chỉ đẩy bỏ, nghĩa bóng chỉ loại bỏ, loại trừ. Ngoài ra cũng có nghĩa là bài trừ.



[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, năng động, dứt khoát, có tham vọng quyền lực, giỏi kết nối và phối hợp điều hòa trong các mối quan hệ xã giao, làm việc hiệu quả, thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, làm việc theo nguyên tắc. Thích thể hiện, ưa sỹ diện, coi trọng hình thức, luôn chú ý đến những lời bình phẩm của người khác. Cố chấp trong tình cảm, hay ghen. Chú ý chức năng đường ruột và dạ dày.

派 - pài (Phái)

[Nghĩa gốc]: 派 là chữ hình thanh kiêm hội ý, do hai bộ phận bên trái và bên phải là bộ chấm Thủy (氵) và biểu thị nhánh sông Giang cấu tạo thành. Nghĩa gốc của 派 chỉ nhánh sông, nghĩa mở rộng chỉ phân nhánh.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, tích cực, năng động, thích mới thích thay đổi, có khả năng thích ứng nhanh với môi trường. Tính khí thay đổi thất thường, dễ giận dễ nguôi. Là người hoài cổ, dễ mềm lòng, lòng tự tôn lớn. Coi trọng tình thân, tình bạn, làm việc theo nguyên tắc của bản thân. Khả năng giữ bí mật cao. Chú ý sự chi phối của tửu sắc.

湃 - pài (Phái)

[Nghĩa gốc]: 湃 là từ hình thanh, lộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Bái (拜) tượng thanh. 湃 và chữ Bành (澎) kết hợp với nhau biểu thị nghĩa mạnh mẽ, cuồn cuộn, chỉ sự chuyển động của sóng nước.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, ôn hòa, dịu dàng, nhanh nhạy, tích cực, thích phiêu lưu mạo hiểm, có khả năng thích ứng nhanh với môi trường hoàn cảnh mới, nhưng buồn vui bất thường. Làm việc theo nguyên tắc của mình, kết giao bạn bè rộng nhưng không thân. Làm việc cẩn trọng, có mục tiêu rõ ràng, có quyết tâm đạt đến mục tiêu. Chú ý thương tổn eo và thận.

攀 - pān (Phan)

[Nghĩa gốc]: 攀 là từ hình thanh, bộ Thủ (手) tượng hình, chữ Phàn (樊) tượng thanh. Nghĩa gốc của 攀 là vật có thể dựa vào để leo lên trên.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, thẳng thắn, có nguyên tắc, giỏi tìm tòi nghiên cứu. Tính khí bất thường, dễ nổi cáu tức giận, dễ gây xung đột mâu thuẫn với người khác. Có tinh thần trách nhiệm, có khả năng chịu áp lực cao. Trong cuộc sống thường gặp những chuyện bất trắc, không thuận lợi. Có ham muốn quyền lực, tác phong làm việc mạnh mẽ, dễ được người khác tôn sùng. Dễ mềm lòng, là người hoài niệm, giàu lòng sẻ chia, đồng cảm. Thích thể hiện, ưa sỹ diện.

爿 - pán (Tương)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 爿 là gỗ trúc bị chẻ ra. Ngoài ra từ này còn được dùng làm lượng từ, tương đương với mẩu, miếng.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, thẳng thắn, tính cách rắn rỏi, kiên quyết, mạnh mẽ, cố chấp, nghiêng về chủ nghĩa cá nhân. Quan hệ giao tiếp tốt, dứt khoát trong các mối quan hệ. Chú ý cơ thể dễ bị tổn thương.

判 - pàn (Phán)

[Nghĩa gốc]: 判 là từ hình thanh, bộ Đao (刂) tượng hình, chữ Bán (半) tượng thanh, biểu thị nghĩa một tổng thể phân làm hai nửa. Nghĩa gốc của 判 là tách riêng ra, phân chia, suy rộng là phân biệt, đặc chỉ cơ quan có thẩm quyền xét xử định tội.

[Đặc trưng tính cách]: Nóng nảy, quyết đoán, thích mạo hiểm. Cố chấp, không chịu khuất phục, dám nghĩ dám làm. Có trí tuệ, giỏi mưu lược, ham muốn quyền lực, có khả năng tư duy và suy luận logic. Chú ý những thương tổn đối với cơ thể.

盼 - pàn (Phán)

[Nghĩa gốc]: 盼 là từ hình thanh, chữ Mục (目) tượng hình, chữ Phân (分) tượng thanh. Nghĩa gốc của 盼 là phân rõ trắng đen, nghĩa mở rộng là nhìn, hy vọng, mong đợi.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, có cái nhìn sắc sảo, có tầm nhìn xa trông rộng. Bình tĩnh, thận trọng, quyết đoán, cố chấp, nghiêng về chủ nghĩa cá nhân. Không dễ tin người, chỉ tin vào những điều mắt thấy. Dễ giận dễ nguôi, trạng thái tâm lý thay đổi thất thường. Khéo léo trong các mối quan hệ giao tiếp. Chú ý những thương tổn về gân cốt.

畔 - pàn (Bạn)

[Nghĩa gốc]: 畔 là từ hình thanh, chữ Điền (田) tượng hình, chữ Bán (半) tượng thanh. 畔 là từ hình thanh kiêm từ hội ý, biểu thị nghĩa phân chia tổng thể. Nghĩa gốc là ranh giới phân chia ruộng, nghĩa mở rộng là cạnh, bên cạnh.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, thận trọng, khéo léo trong các mối quan hệ giữa người với người, giỏi suy xét. Bình thường ôn hòa, không dễ cáu giận, biết cách hưởng thụ cuộc sống. Cố chấp, không chịu khuất phục. Quan niệm về tiền bạc tương đối rõ ràng, gặp hoàn cảnh khó khăn không dễ vượt lên. Có khả năng quản lý tài chính.

胖 - pàng (Bạng)

[Nghĩa gốc]: 胖 là từ hình thanh kiêm hội ý, do hai bên trái phải là chữ Nguyệt (月) và chữ Bán (半) tạo thành. Nghĩa gốc của 胖 chỉ nửa cái đầu gia súc dùng khi cúng tế, lễ bái.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, kín đáo, lãng mạn, có lòng nhân ái, thương người, tinh tế. Cố chấp, đối với công việc thường có xu hướng, lẩn



tránh. Thích được người khác ca tụng, khen ngợi. Ỷ lại, làm việc không dứt khoát, có tinh thần hy sinh cống hiến. Bình thường ôn hòa, không dễ cáu giận, nhưng khi đã cáu giận thì dễ bị kích động, mất kiểm soát.

庖 - pào (Bào)

[Nghĩa gốc]: 庖 là từ hình thanh, chữ Quảng (广) tượng hình, chữ Bao (包) tượng thanh. Nghĩa gốc của 庖 chỉ phòng bếp.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, thận trọng, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, biết cách chăm sóc những người mình tin yêu, lương thiện, tính cảnh giác cao, có tinh thần trách nhiệm cao, có tấm lòng yêu thương con người. Luôn quan tâm, chú ý đến cách nhìn và đánh giá của người khác về bản thân. Cuộc sống dễ gặp phải những bất trắc không thuận lợi.

陪 - péi (Bồi)

[Nghĩa gốc]: 陪 là từ hình thanh, bộ Ấp 阝(阜) tượng hình, chữ Phủ (咅) tượng thanh. Nghĩa gốc của từ 陪 là đống đất xếp chồng lên nhau. Suy rộng nghĩa gốc của từ 陪 là trùng điệp, tầng tầng ngăn cách. Ngoài ra từ này còn biểu thị nghĩa là tiến hành phụ thêm.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, giỏi tư duy, thính giác nhạy bén. Đa nghi, không thích những lời nói chướng tai, có tài giao tiếp. Bảo thủ, cương trực, suy nghĩ linh hoạt, không thích bị trói buộc. Chú ý đến đánh giá của người khác về bản thân. Thẳng thắn, dễ làm người khác bị tổn thương.

培 - péi (Bồi)

[Nghĩa gốc]: 培 là từ hình thanh, bộ Thổ (土) tượng hình, chữ Phủ 咅 tượng thanh. Nghĩa gốc của 培 là thêm đất, núi, ao hồ... suy rộng ra chỉ một tiểu quốc gia được vua ban tặng. Ngoài ra, 培 còn chỉ bộ phận rễ thực vật, hoặc thêm nhiều đất vào chân tường, là bồi đất, suy rộng thêm là tăng thêm, đào tạo bồi dưỡng.

[Đặc trưng tính cách]: Sống nội tâm, bảo thủ, hoài niệm, thận trọng, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, có nguyên tắc. Ôn hòa, nghiêng về tình cảm, thẳng thắn, có tài giao tiếp, cố chấp, có nghĩa khí. Gặp chuyện hay dây dưa dài dòng, không quả quyết. Là người kín đáo, ít chia sử chuyện riêng tư, có khả năng an ủi, động viên người khác nhưng lại không thể tự giải tỏa cho bản thân, tài, tư duy linh hoạt. Cuộc sống nói chung gặp nhiều trắc trở, long đong, lận đận.

沛 - pèi (Bái)

[Nghĩa gốc]: 沛 là từ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Thị (市) tượng thanh. Nghĩa gốc của 沛 là tên của một dòng nước. Thời cổ

đại, 沛 chỉ vùng đầm lầy mà có nước sinh sống, suy rộng ra là chỉ dòng nước lớn, suy rộng ra hơn nữa là giàu có, no đủ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, phản ứng nhanh, khiêm tốn, có tài. Khéo léo, luôn lấy mặt tốt nhất để thể hiện bản thân. Lòng tự tôn lớn. Trong các mối quan hệ xã giao thường giữ vai trò là người trung gian kết nối mọi người. Cố chấp trong chuyện tình cảm, buồn vui bất thường, dễ giận dễ nguôi, lấy việc giúp người làm niềm vui, nhưng đôi khi có thái độ tự cao, coi thường người khác. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, có khả năng an ủi động viên người khác nhưng lại không thể tự giải tỏa cho bản thân. Kết giao rộng nhưng không thân. Chú ý sự cám dỗ của tửu sắc.

佩 (Bội, Phối)

[Nghĩa gốc]: 佩 trong chữ văn cổ là chữ hội ý, do chữ Nhân (人), chữ Cân (巾), chữ Phàm (凡) cấu tạo thành; chữ 人 là biểu thị người dùng 佩, chữ 巾 biểu thị một bộ phận của chữ 佩 là cân, chữ 凡 biểu thị tất cả các vật đều có thể đeo. Nghĩa gốc của 佩 chỉ những vật trang trí treo trên y phục của người cổ đại.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, chu đáo, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, khiêm tốn, ôn hoà. Bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống, biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, khéo léo, luôn lấy mặt tốt nhất của bản thân để thể hiện ra ngoài. Có khí phách hy sinh bản thân vì người khác. Cuộc sống nói chun có lúc gặp những ngã rẽ, những bất trắc và những lựa chọn khó khăn.

珮 - pèi (Bội)

[Nghĩa gốc]: 珮 là từ hình thanh. Nghĩa gốc của chữ 珮 là đồ trang trí bằng ngọc treo trên y phục của người cổ đại.

[Đặc trưng tính cách]: Lịch sự, tao nhã, có khả năng thu hút người khác. Cố chấp, quan niệm, cách nghĩ của mình. Có khí phách hy sinh bản thân vì người khác. Thiếu quyết đoán, hay do dự. Dễ mắc các bệnh di truyền.

配 - pèi (Phối)

[Nghĩa gốc]: 配 là từ hình thanh, chữ Dậu (酉) tượng hình, chữ Kỷ (己) tượng thanh. 酉 trong chữ giáp cốt giống với hình kính chức rượu. Nghĩa gốc của 酉 là màu sắc của rượu, thường dùng để chỉ sự kết hợp, hôn phối giữa nam và nữ. Nghĩa mở rộng là xứng đôi.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách bảo thủ, cẩn trọng, xử lý mọi việc cẩn thận. Đa nghi, nhút nhát, có lòng yêu thương con người, biết cách chăm sóc người thân. Tính cảnh giác cao, thường có thái độ lảng tránh mọi việc. Cuộc sống nói chung có nhiều trắc trở không thuận lợi.

喷 - pèn (Phún)

[Nghĩa gốc]: 喷 là chữ hình thanh, bộ Khẩu (口) tượng hình, chữ Bí (贲) tượng thanh. Nghĩa gốc của 喷 là quát *mắng*, quát tháo. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa hất hơi.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, giỏi tư duy, nhân duyên tốt, nhân khí vượng. Tính cách độc lập tự cường, ham *muốn* tiền tài, là người theo chủ nghĩa hiện thực, không dễ *tin* người, quan niệm về tiền bạc rõ ràng. Tính cảnh giác *cao*, có khả năng bảo vệ bản thân. Cương trực, quyết đoán, nóng nảy, dễ gây xung đột với người khác. Chú ý những sự *cố* sức khỏe liên quan đến đường huyết.

砰 - pēng (Phanh)

[Nghĩa gốc]: 砰 là từ hình thanh, chữ Thạch (石) tượng hình, chữ Bình (平) tượng thanh. Nghĩa gốc của 砰 là làm từ tượng thanh.

[Đặc trưng tính cách]: Có nghị lực, bảo thủ, thận trọng, không vội vàng, rập khuôn, cứng nhắc. Coi trọng bề ngoài, thích thể hiện, luôn có cảm giác bị áp lực. Nóng tính, dễ gây xung đột với người khác. Trong cuộc sống dễ gặp phải những sự lựa chọn khó khăn.

芃 - péng (Bồng)

[Nghĩa gốc]: 芃 là từ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Phàm (凡) tượng thanh. Nghĩa gốc của 芃 chỉ sự phát triển tươi tốt của thảo mộc. 芃芃 (Bồng Bồng) thường dùng thay thế cho 芃.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách mạnh mẽ, không chịu cúi đầu, có cá tính độc lập tự cường. Có khả năng quan sát, đôi khi nghiêng về cảm tính, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động. Có cách suy nghĩ riêng, không dễ tiếp nhận ý kiến của người khác, có lập trường chính kiến của riêng mình. Thiếu cảm giác an toàn, không cởi mở. Nóng nảy, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Có quyết tâm tạo dựng sự nghiệp. Chú ý các bệnh liên quan đến bụng.

朋 - péng (Bằng)

[Nghĩa gốc]: 朋 là chữ hình thanh, trong giáp cốt văn và kim văn, hình dạng là hai chuỗi ngọc hay chuỗi vỏ sò kết hợp liền nhau. Thời cổ đại dùng ngọc hoặc vỏ sò làm tiền tệ trao đổi, do đó nghĩa gốc của chữ 朋 chỉ một loại đơn vị tiền tệ. Nghĩa thường dùng của từ này chỉ người có mối quan hệ thân mật, người bạn thân thiết của mình.

[Đặc trưng tính cách]: Là người kín đáo, lạnh lùng, khó nắm bắt. Có tính ỷ lại, dựa dẫm, làm việc dây dưa, chậm chạp. Dễ bị căng thẳng thần kinh. Khả năng quan sát tốt, trí nhớ tốt. Trong cuộc sống luôn tự tạo áp lực cho bản thân.

逢 - péng (Bồng)

[Nghĩa gốc]: 逢 là từ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Phùng (夆) tượng thanh. Nghĩa gốc của 逢 chỉ cỏ bong, nghĩa mở rộng là rời rạc, lộn xộn. Ngoài ra cũng biểu thị nghĩa tươi tốt, rậm rạp.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, nhiều kinh nghiệm thực tế. Sức sống mãnh liệt, có lòng tự tôn lớn, không chịu cúi đầu, cá tính quật cường không khuất phục. Vui buồn, yêu ghét, trắng đen rõ ràng, dứt khóa trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thoả hiệp. Làm việc theo nguyên tắc của bản thân nhưng hành động chậm chạp, vì vậy luôn có cảm giác bị thúc ép.

Q

七 - qī (Thất)

[Nghĩa gốc]: 七 là chữ hội ý, trong chữ giáp cốt là nét sổ thêm nét gạch ngang bên trên; lối chữ triện, nét sổ dưới nét ngang biến thành cong để phân biệt với chữ Thập 十 (số 10). Ý nghĩa là khí âm yếu từ trong khí dương (chữ Nhất (一)) bốc ra ngoài. Nghĩa gốc của 七 là chỉ số dương, là dương chi chính. Ngoài ra còn biểu thị sự cắt đứt, sau này dùng làm con số.

[Đặc trưng tính cách]: Có tấm lòng bao dung. Có năng lực tư duy logic và suy nghĩ theo chiều ngược lại. Thực tế, giỏi nắm bắt cơ hội nhưng không chủ động tạo ra cơ hội.

期 - qī (Kỳ)

[Nghĩa gốc]: 期 là chữ hình thanh, chữ Kỳ (其) tượng thanh, chữ Nguyệt (月) tượng hình. Nghĩa gốc của 期 chỉ thời gian quy định hoặc chỉ một khoảng thời gian có hạn.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, rập khuôn, cứng nhắc, nghiêm túc. Ôn hòa, dịu dàng, tinh tế, cố chấp, cầu toàn, trực giác nhạy bén, năng lực phán đoán đặc biệt. Thích được người khác khen ngợi, tán dương, trí nhớ tốt. Làm việc nghiêm túc, thận trọng, không vội vàng, đôi khi tạo cảm giác chậm chạp. Tất cả mọi việc đều chú ý đến tính chính xác, logic, có quy tắc, giỏi phân tích, khả năng tự kiềm chế tốt, coi trọng riêng tư.

岐 - qí (Kì)

[Nghĩa gốc]: 岐 là từ hình thanh, chữ Sơn (山) tượng hình, chữ Chi (支) tượng thanh. Nghĩa gốc của 岐 chỉ nước láng giềng của Chu Văn Vương ở vùng sông nước trong huyện Mỹ Dương, quận Phù Phong. Ngoài ra, còn chỉ núi trụ trời. Trong sách cổ, 岐 chỉ phân kỳ, phân chia.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, thận trọng, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan. Tự tin, lòng tự trọng lớn. Trạng thái tâm lý không ổn định, buồn vui bất thường. Có tấm lòng nhân ái. Làm việc thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt bản thân mình vào vị trí có lợi. Việc yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của các nhân tố chủ quan, đôi khi có thái độ tự cao, coi thường người khác. Tính khí nóng nảy, dễ gây xung đột mâu thuẫn với người khác. Chú ý các vấn đề về huyết áp.

其 - qí (Kì)

[Nghĩa gốc]: 其 là từ hình thanh. Chữ 其 trong chữ giáp cốt giống như hình cái sọt, chữ Kim (金) ở bên dưới, thêm một vật chống đỡ giống như cái ghế băng. Nghĩa gốc của 其 là cái sọt.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, cứng nhắc, không dễ thay đổi, thiếu lãng mạn, nghiêng về lý tính. Làm việc thận trọng, mọi việc đều chú ý đến tính chính xác, logic, đôi khi tạo cảm giác chậm chạp. Có quy tắc, thành thật, giỏi phân tích, quan sát tinh tế, hay bới lòng tìm vết, lạnh lùng, tàn nhẫn. Coi trọng riêng tư.

奇 - qí (Kỳ)

[Nghĩa gốc]: 奇 là chữ hội ý, do chữ Đại (大) và chữ Khả (可) tạo thành. Nghĩa gốc của 奇 là đặc biệt kỳ lạ.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ân cần, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, hay suy nghĩ cho người khác, có duyên với người khác giới. Thích thể hiện, lòng tự tôn cao. Coi trọng tình thân, tình bạn. Giỏi suy xét, có tài giao tiếp, nói năng thẳng thắn, nhiệt tâm. Nhiệt tình, có khả năng chịu được áp lực lớn. Đôi khi hơi đa nghi, có ảm giác cô độc. Chú ý những tổn thương ở bộ phận eo.

淇 - qí (Kỳ)

[Nghĩa gốc]: 淇 là từ hình thanh. Bộ chấm Thủy (;) tượng hình, chữ Kỳ (其) tượng thanh. Nghĩa gốc của 淇, chỉ nước chảy ra từ một ngọn núi thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay, theo hướng Đông chảy vào sông Hoàng Hà.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ, có khả năng thích ứng nhanh với hoàn cảnh. Thận trọng, cứng nhắc, nghiêm túc, không dễ thay đổi, nghiêng về lý tính. Làm việc thận trọng, không nóng vội, làm việc dựa vào nguyên tắc của bản thân, đôi khi tạo cảm giác chậm chạp. Trạng thái tâm lý không ổn định, buồn vui bất thường, dễ nguôi, có khả năng động viên người khác nhưng lại khó tự giải tỏa ưu phiền cho chính bản thân mình. Giỏi phân tích, quan sát, có quy tắc, khả năng tự kiềm chế cao. Coi trọng sự riêng tư, ngôn ngữ chặt chẽ. Nên lấy chuyên ngành để mưu cầu danh lợi.

骐 - qí (Kỳ)

[Nghĩa gốc]: 骐 là từ hình thanh, chữ Mã (马) tượng hình, chữ Kỳ (其) tượng thanh. Nghĩa gốc của 骐 chỉ con ngựa trắng đen có hoa văn hình bàn cờ. Sau này chỉ một con ngựa đẹp, thường gọi là tuấn mã.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, cần cù, chăm chỉ. Cứng nhắc, thận trọng, nghiêng về lý tính, làm việc cẩn thận, không nông nổi, vội vàng, không chủ động thể hiện mặt tốt với người khác, không ngừng thay đổi mục tiêu của bản thân theo sự thay đổi và ảnh hưởng của hoàn cảnh. Thích sự gọn gàng ngăn nắp, yêu cái đẹp. Coi trọng sự riêng tư, ngôn ngữ chặt chẽ, giỏi quan sát, nhiều khuôn phép, quy tắc, không hòa đồng, khả năng tự kiềm chế tốt. Lạnh lùng, nhưng lại dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

琪 - qí (Kỳ)

[Nghĩa gốc]: 琪 là từ hình thanh, bộ Vương 王 (玉) tượng hình, chữ Kỳ (其) tượng thanh. Nghĩa gốc của nó là một loại ngọc đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự trọng cao, có khí chất. Thận trọng, không dễ gần, nghiêng về lý tính. Cố chấp với quan điểm và tư tưởng của mình, không chủ động trong quan hệ giao tiếp với người khác. Làm việc không nóng vội, bộp chộp, làm người khác có cảm giác chậm chạp, chú ý đến tính chính xác, logic, tính quy tắc khuôn phép. Giỏi phân tích, coi trọng sự riêng tư, ngôn ngữ chặt chẽ. Nên dựa vào chuyên ngành kỹ thuật để mưu cầu danh lợi. Dễ mắc các bệnh di truyền.

琦 - qí (Kỳ)

[Nghĩa gốc]: 琦 là từ hình thanh, bộ Vương 王 (玉) tượng hình, chữ Kỳ (奇) tượng thanh. Nghĩa gốc của 琦 chỉ một loại ngọc đẹp, ngọc quý.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, có khí chất, lòng tự tôn cao. Cứng nhắc, lương thiện, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, hay suy nghĩ cho người khác. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng. Thích thể hiện, trọng tình thân, tình bạn. Cố chấp với quan niệm và tư tưởng của mình sống có lý tưởng. Giỏi suy nghĩ, có tài giao tiếp, thẳng thắn. Nhiệt tâm, nhiệt tình, có khả năng chịu được áp lực lớn, đôi khi đa nghi, nhưng kiên cường và có ý chí. Chú ý đến những tổn thương ở bộ phận vai, thông thường dễ mắc phải các bệnh có tính di truyền.

棋 - qí (Kỳ)

[Nghĩa gốc]: 棋 là từ hình thanh. Nghĩa gốc của 棋 chỉ cờ vua, cờ tướng, cờ vây như các quân cờ để so thắng thua, là ngầm sắp.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, thẳng thắn, giỏi suy xét, tính toán cẩn thận. Dứt khoát trong các mối quan hệ giao tiếp, mềm mỏng, có



khả năng động viên an ủi người khác. Đôi khi nghiêng về lý tính, cứng nhắc, thận trọng, mọi việc đều chú ý đến tính chính xác, logic, ngôn ngữ chặt chẽ, nhiều quy tắc, lạnh lùng. Nên phát triển theo hướng chuyên ngành kỹ thuật.

祺 - qí (Kỳ)

[Nghĩa gốc]: 祺 là từ hình thanh, bộ Thị (礻) tượng hình, chữ Kỳ (其) tượng thanh. Nghĩa gốc của 祺 là vận may, tốt lành.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, thận trọng, làm việc nghiêm túc, cẩn thận, có nguyên tắc. Thích thể hiện, coi trọng hình thức, ưa sỹ diện. Suy nghĩ tinh tế, lòng tự tôn cao, đôi khi nghiêng về lý tính, thiếu lãng mạn, nhiều quy tắc. Thành thật, giỏi phân tích, ham tìm tòi nghiên cứu, khả năng tự kiềm chế cao, coi trọng sự riêng tư, ngon ngữ chặt chẽ, lạnh lùng. Nên lấy chuyên ngành mưu cầu danh lợi.

綦 - qí (Kỳ)

[Nghĩa gốc]: 綦 là từ hình thanh, bộ Kim (钅) tượng hình, chữ Kỳ (奇) tượng thanh. Nghĩa gốc của 綦 là cái cưa. Cũng có người cho rằng nó là một loại binh khí hoặc một loại công cụ giống như cái đục.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, lòng tự tôn lớn, có tinh thần trách nhiệm, cương trực, thông minh, thẳng thắn, không giỏi ngụy trang. Lương thiện, là người hoài niệm, hay suy nghĩ cho người khác. Thích thể hiện, ưa sỹ diện, coi trọng tình cảm, tình bạn. Giỏi suy xét, giao tiếp, ngôn ngữ có tài, thẳng thắn. Nhiệt tâm nhiệt tình, có khả năng chịu được áp lực lớn. Đôi khi hành động theo cảm tính. Tự tin đối với bản thân, thích giúp đỡ người khác, nhưng bản thân lại nhận được sự hỗ trợ. Đối với gia đình thường trong ân có oán, có duyên với người khác phái.

旗 - qí (Kỳ)

[Nghĩa gốc]: 旗 trong chữ giáp cốt là từ tượng hình, giống hình tinh kỳ bay phấp phới. Cột cờ trên đỉnh có treo vật trang trí được dựng lên rất cao, bên phải giống hình lá cờ bay phất phới.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có năng lực, thận trọng, rập khuôn, cứng nhắc, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan. Giỏi tư duy và suy luận logic, có nguyên tắc, ham học hỏi, làm việc chắc chắn, không liều lĩnh, nghiêng về lý tính. Coi trọng sự riêng tư, ngôn ngữ chặt chẽ. Nếu là con gái, thông thường thích tiết kiệm tiền tiêu vặt.

麒 - qí (Kỳ)

[Nghĩa gốc]: 麒 là từ hình thanh, chữ Lộc (鹿) tượng hình, chữ Kỳ (其) tượng thanh. Nghĩa gốc của 麒 là kỳ lân, chính là một loại dã thú thuần.

Hình dáng của con thú này giống con nai, trên đầu có sừng, có đuôi, tượng trưng cho điềm lành. Con đực thường gọi là kỳ, con cái là lân.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, cứng nhắc, nghiêm túc, không dễ thay đổi, thiếu sự lãng mạn, hơi thiên về lý tính. Làm việc rất thận trọng, nghiêm túc, không nóng vội bộp chộp, mọi việc thì đều chú ý đến tính chính xác, logic. Có khuôn phép, giỏi phân tích, quan sát tinh tế, có khả năng tự kiềm chế bản thân. Coi trọng sự riêng tư, ngôn ngữ chặt chẽ, nên dung chuyên ngành kỹ thuật để mưu cầu danh lợi. Trực giác nhạy bén, tính cảnh giác cao, ôn hòa, hơi nhút nhát. Chú ý các bệnh về tuyến nội tiếp và tuyến giáp.

企 - qǐ (Xí)

[Nghĩa gốc]: 企 là từ hội ý, do chữ Nhân (人) và chữ Túc 足 (止) cấu tạo thành, biểu thị nghĩa nâng gót chân lên. Nghĩa gốc của 企 chỉ kiễng gót chân lên, suy rộng ra là mong muốn, mong cầu.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, dễ mềm lòng, giàu lòng nhân ái, dễ đồng cảm. Năng động, chăm chỉ, cá tính quật cường. Va chạm thực tế nhiều, buồn vui, yêu ghét, trắng đen rất rõ ràng, dứt khoát trong mọi mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thoả hiệp. Thận trọng, bình tĩnh trước những tình huống nguy cấp, biết cách chăm sóc người mà mình tin yêu. Lòng tự tôn cao, thích thể hiện, coi trọng tình thân, tình bạn. Là người kín đáo, ít chia sử chuyện riêng tư, khó nắm bắt được nội tâm.

启 - qǐ (Khải)

[Nghĩa gốc]: Chữ 启 trong chữ giáp cốt giống hình người dùng tay mở cửa, biểu thị nghĩa mở ra, mở cửa.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, có nguyên tắc, bình tĩnh trước những tình huống nguy nan, biết cách chăm sóc bản thân và những người mà mình tin yêu. Biết cách giữ bí mất, là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư. Thích động não, có tài giao tiếp, ngôn ngữ thẳng thắn, dễ làm tổn thương người khác. Mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, khéo kết nối và điều phối, việc yêu thích hay ghen ghét việc hay người thì thường thay đổi theo sự thay đổi của các nhân tố chủ quan, biết nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình vào những vị trí có lợi nhất.

起 - qǐ (Khởi)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 起 là kiễng chân lên, đứng lên hoặc ngồi xuống. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa ngủ dậy.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, tích cực, chăm chỉ. Ôn hòa, dễ mềm lòng, là người hoài niệm. Tính cảnh giác cao, mọi việc đều lựa chọn thái độ lẩn tránh. Hay suy nghĩ cho người khác, ưa sỹ diện, thích thể hiện, không cố



chấp, không lưu luyến, thường không dễ thoả hiệp với những người, những việc mà bản thân không thích.

绮 - qǐ (Khởi)

[Nghĩa gốc]: 绮 là từ hình thanh, bộ Mịch (糸) tượng hình, chữ Kỳ (奇) tượng thanh. Nghĩa gốc của 绮 chỉ sản phẩm tơ lụa có hoa văn. Nghĩa mở rộng là hoa lệ, lộng lẫy, đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, hay suy nghĩ cho người khác, coi trọng tình thân, tình bạn. Giỏi suy xét, có tài giao tiếp, thẳng thắn. Nhiệt tâm, nhiệt tình, có khả năng chịu được áp lực lớn, chịu thương chịu khó để rèn luyện bản thân. Có xu hướng phức tạp hoá những việc đơn giản, dễ lâm vào bế tắc. Cuộc sống nói chung gặp nhiều trắc trở không thuận lợi. Chú ý chức năng của đường ruột và dạ dày.

气 - qì (Khí)

[Nghĩa gốc]: 气 là chữ tượng hình. 气 trong chữ giáp cốt chỉ hình dáng mây bay trên bầu trời, do 3 đường nét dài ngắn khác nhau tạo thành. Nghĩa gốc của 气 chỉ khí trời, tức tất cả những thể khí lưu động.

[Đặc trưng tính cách]: Lạc quan, hoạt bát, xử lý công việc linh hoạt, nhanh nhẹn, cá tính tự do, phóng khoáng, nhìn nhận sự việc một cách toàn diện, khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều ý tưởng và phương án. Trong mối quan hệ giao tiếp thường có khả năng tạo dựng được một vị thế vững chắc không thể thay thế. Dễ giấu cảm xúc, người ngoài khó đoán biết nội tâm, có khả năng công kích bất ngờ.

契 - qì (Khế, Khiết)

[Nghĩa gốc]: 契 trong chữ giáp cốt là chữ hội ý, bên trái là đường nét hoặc bộ phận của bản khắc, bên phải là bộ đao. Nghĩa gốc là bức tranh điêu khắc tinh xảo. Ngoài ra còn chỉ bản khế ước giữa 2 quốc gia.

[Đặc trưng tính cách]: Bốc đồng, nóng nảy, tràn đầy sinh lực. Quyết đoán, thích mạo hiểm, tính khí thất thường, ngoan cố. Là người hoài cổ, lòng tự trọng cao, coi trọng thể diện, có khả năng chịu được áp lực cao. Thẳng thắn, không dễ tin người. Chú ý cơ thể dễ bị tổn thương.

器 - qì (Khí)

[Nghĩa gốc]: 器 là chữ hội ý, do chữ Khuyển (犬) và 4 chữ Khẩu (口) tạo nên, biểu thị có rất nhiều đồ đạc tập hợp tại một chỗ, ở giữa có chó canh gác. Nghĩa gốc của từ này chỉ dụng cụ hay đồ đạc.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, thích tưởng tượng, có tài. Trung thành, cương trực, trực giác nhạy bén, khả năng công kích cao, chú trọng hợp tác đoàn thể. Bình tĩnh, dễ tiếp thu, khả năng tự bảo vệ tốt, có

khả năng khống chế cảm xúc. Cuộc sống nói chung phải trải qua rèn rũa mới có thể thành tài.

恰 - qià (Kháp)

[Nghĩa gốc]: 恰 là chữ hình thanh, bộ Tâm đứng (忄) tượng hình, chữ Hợp (合) tượng thanh, biểu thị nghĩa tương hợp. Nghĩa gốc của 恰 chỉ thích hợp, tức lời nói thích đáng. Nghĩa mở rộng là đúng lúc, ngoài ra còn biểu thị ý nghĩa vừa mới, vừa nãy.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, hoạt bát, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan. Lòng tự trọng cao, thích thể hiện bản thân. Thông minh, nhiều chủ ý, thích giao lưu gặp gỡ. Cảm xúc thay đổi nhanh, thiếu kiên định, dễ giấu cảm xúc, quan hệ bạn bè rộng nhưng không thân. Nóng nảy, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

千 - qiān (Thiên)

[Nghĩa gốc]: 千 là chữ hình thanh, trong chữ giáp cốt, chữ Nhất (一) tượng hình, chữ Nhân (人) tượng thanh. Nghĩa gốc của 千 chỉ một nghìn, nghĩa mở rộng biểu thị nhiều.

[Đặc trưng tính cách]: Cuộc sống gặp nhiều ngã rẽ, có lúc do dự, quẩn quanh, hoang mang. Tính cách cô độc, không hòa đồng, không dễ tiếp nhận ý kiến của người khác, cái tôi cá nhân cao, luôn có giảm giác cô đơn, tình cảm dễ bị tổn thương. Nóng nảy, dễ gây xung đột với người khác. Cuộc sống nói chung gặp nhiều khó khăn, trắc trở.

芊 - qiān (Thiên)

[Nghĩa gốc]: 芊 là chữ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Thiên (千) tượng thanh. Nghĩa gốc của 芊 chỉ cỏ cây um tùm.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, khéo léo, mềm mỏng, tình cảm dễ bị tổn thương. Tính cách mâu thuẫn, quan hệ bạn bè rộng nhưng nông, không dễ tiếp nhận ý kiến của người khác. Luôn có cảm giác cô đơn.

迁 - qiān (Thiên)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 迁 chỉ sự di chuyển lên cao, cũng có thể gọi là đăng

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, chăm chỉ, nhạy cảm. Va chạm thực tế nhiều, tính cách bướng bỉnh, thẳng thắn, không vòng vo. Dứt khoát trong mọi mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Có tấm lòng từ bi, yêu gia đình, là người hoài cổ, lòng tự trong lớn. Chú ý hân tay dễ bị thương.

谦 - qiān (Khiêm)

[Nghĩa gốc]: 谦 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Kiêm (兼) tượng thanh. Nghĩa gốc của 谦 chỉ sự cung kính đối với người khác.



[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, giỏi tư duy, giỏi tranh luận, thẳng thắn. Tích cực, chăm chỉ, có tham vọng quyền lực, có cá tính tự do phóng khoáng, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Cố chấp với quan niệm và tư tưởng của mình, có đôi khi ngoan cố, yêu ghét thường thay đổi theo yếu tố khách quan.

骞 - qiān (Khiên)

[Nghĩa gốc]: 骞 là chữ hình thanh, chữ Mã (马) tượng hình, chữ Hàn (寒) tỉnh lược 2 dấu chấm tượng thanh. Nghĩa gốc của từ này chỉ con ngựa bị sốt cao dẫn đến phủ tạng bị suy nhược. Ý nghĩa thường dùng của Khiên trong chữ cổ chỉ giơ cao, bay lên.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, có nguyên tắc, không dễ thay đổi. Vững vàng, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, dễ che dấu cảm xúc, biết chăm sóc lo cho bản thân, giỏi giữ bí mật, kín đáo trong chuyện riêng tư. Tâm trạng dễ thay đổi, không ổn định, buồn vui thất thường. Không chủ động biểu hiện tình cảm với người khác, không ngừng điều chỉnh mục tiêu theo sự thay đổi của hoàn cảnh môi trường. Thường được người khác kính trọng, thích sự gọn gàng, yêu cái đẹp.

钤 - qián (Kiềm)

[Nghĩa gốc]: 钤 là chữ hình thanh, bộ Kim (钅) tượng hình, chữ Kim (今) tượng thanh. Nghĩa gốc của 钤 là con dấu.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, lòng tự tôn lớn, thẳng thắn, không giỏi ngụy trang, kiên trì, có nghị lực. Đôi khi nghiêng về cảm tính, hành động theo tình cảm. Tin vào bản thân, biết cách chăm lo cho gia đình, giỏi che giấu cảm xúc. Trong mối quan hệ xã giao, thường không thân thiện, ít giúp đỡ người khác, đồng thời cũng không nhận được nhiều sự giúp đỡ, thông thường không mấy coi trọng tiền bạc, có quan hệ tốt với người khác giới. Chú ý phần chân dễ bị thương.

前 - qián (Tiền)

[Nghĩa gốc]: 前 là chữ hội ý. 前 trong chữ cổ là do chữ thỉ 止 (足) và chữ Chu (舟) trên dưới hợp lại mà thành, biểu thị ý nghĩa người ngồi trên thuyền trước khi khởi hành. Nghĩa gốc của tiền chỉ sự vận động theo hướng đối diện.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, suy nghĩ linh hoạt, không theo lối mòn, chăm chỉ, năng động, ương bướng, yêu ghét rõ ràng. Dứt khoát trong mọi mối quan hệ. Có tham vọng quyền lực, không thích bị ép buộc, không thích dựa dẫm vào người khác. Tâm tư phức tạp, ngoan cố, có khả năng phán đoán đặc biệt, dễ bị kích động, thích được người khác tán dương, khả năng quan sát tốt, trí nhớ giỏi. Thích gọn gàng, ngăn nắp, yêu cái đẹp.

虔 - qián (Kiền)

[Nghĩa gốc]: 虔 là chữ hình thanh, bộ Hô (虍) tượng hình, chữ Văn (文) tượng thanh. Nghĩa gốc của 虔 là chỉ hình dáng uy phong của con hổ khi di chuyển. Ngoài ra còn biểu thị ý nghĩa cung kính.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, chăm chỉ, lòng tự trọng cao, thích được người khác tôn sùng, tính cách nóng nảy. Để đạt được mục đích, không từ thủ đoạn, khả năng công kích mạnh. Cẩn trọng, hành sự luôn cân nhắc kỹ lưỡng, giỏi nắm bắt cơ hội. Biết chăm lo cho bản thân, coi trọng hình thức bề ngoài, không có chí tiến thủ.

乾 - qián (Càn)

[Nghĩa gốc]: 乾 là chữ hình thanh, chữ Ất (乙) tượng hình, chữ Can (干) tượng thanh. 乙 biểu thị thực vật mọc lên do sự thay đổi của địa lý. 乾 nghĩa gốc chỉ hướng lên trên. Ngoài ra còn là đại diện cho trời trong Bát quái, cũng chỉ đai quân chủ.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ôn hòa, là người hoài cổ, dễ mềm lòng, hay nghĩ vì người khác, lòng tự trọng cao, có chí hướng, có khát vọng lập công danh sự nghiệp. Kiên cường, không chịu khuất phục, khả năng chịu đựng áp lực tốt. Cuộc sống nói chung gặp nhiều trắc trở, nhưng cuối cùng cũng thành công. Coi trọng tình cảm, tình bạn. Có quyết tâm và lòng nhẫn nại vượt lên hoàn cảnh.

黔 - qián (Kiềm)

[Nghĩa gốc]: 黔 là chữ hình thanh, chữ Hắc (黑) tượng hình, chữ Kim (今) tượng thanh. Nghĩa gốc của 黔 chỉ màu đen, ngoài ra Kiềm còn là tên gọi khác của tỉnh Quý Châu, Trung Quốc.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, tính cách mạnh mẽ. Thích được người khác khen ngợi, tán dương. Nghiêm túc, coi trọng hình thức, coi trọng thể diện, quan tâm chú ý đến những đánh giá và nhận xét của người khác về bản thân. Biết cách bảo vệ ý kiến quan điểm của bản thân. Dễ bị căng thẳng, dễ bị kích động, làm việc coi trọng kỹ thuật và hiệu xuất. Quan hệ bạn bè rộng nhưng không sâu, yêu ghét không rõ ràng.

牵 - qiān (Thiên)

[Nghĩa gốc]: 牵 là chữ hình thanh, bộ Mịch (糸) tượng hình, chữ Thiên (千) tượng thanh. Nghĩa gốc của từ này là nhỏ bé.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, nóng nảy, dám làm dám chịu, có xu hướng phức tạp hóa những vấn đề đơn giản. Cuộc sống có những lúc gặp trắc trở, khó khăn. Cái tôi cá nhân lớn, tình cảm dễ bị tổn thương. Chú ý chức năng của dạ dày.



茜 - qiàn (Thiến)

[Nghĩa gốc]: 茜 là chữ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Tây (西) tượng thanh. Nghĩa gốc của 茜 chỉ một loại cỏ thân mềm lâu năm, hoa có màu vàng, thân có gai, rễ có màu đỏ, có thể dùng để nhuộm đồ hoặc làm thuốc.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, lòng tự tôn lớn, có tính cách độc lập tự cường, có lòng kiên nhẫn. Tính cách bảo thủ, làm việc thận trọng. Có lòng yêu thương chia sẻ, biết cách chăm sóc cho gia đình, có tấm lòng từ bi và ý chí vượt qua khó khăn thử thách. Có khả năng nhìn xa trông rộng, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động. Cuộc đời nói chung phải trải qua nhiều thử thách mới có thể thành công.

倩 - qiàn (Sảnh, Thiến)

[Nghĩa gốc]: 倩 là chữ hình thanh, bộ Nhân đứng (亻) đứng tượng hình, chữ Thanh (青) tượng thanh. Nghĩa gốc của 倩 chỉ tên người. là tên gọi đẹp mà người xưa gọi đối với người con trai. Nghĩa mở rộng chỉ sự đẹp đẽ.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ôn hòa, là người hoài cổ, thận trọng, thật thà, chăm chỉ. Tính tự chủ cao, đôi khi hơi ngoan cố, kín đáo, tâm tư phức tạp, cầu toàn, hay bị kích động, thích được người khác tán dương, cung kính. Khả năng quan sát tốt, trí nhớ tốt, ý thức về cái tôi cao, dám làm dám chịu, kiên cường vượt lên hoàn cảnh khó khăn, không dễ bị khuất phục. Thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Coi trọng thể diện, lòng tự trọng cao, coi trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình cảm, tình yêu chi phối.

羌 - qiāng (Khương)

[Nghĩa gốc]: 羌 là chữ hội ý. 羌 trong chữ giáp cốt do 2 bộ Dương (羊) và Nhân (人) hợp thành, biểu thị cậu bé chăn cừu mang theo sợi dây thừng.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, dễ mềm lòng, là người hoài cổ, dễ hòa đồng. Thính giác nhạy bén, tính cảnh giác cao. Biết cách lấy lòng mọi người, nhân duyên tốt, nhân khí vượng. Coi trọng tình thân, tình bạn, coi trọng thể diện, lòng tự trọng cao, có khả năng chịu được áp lực lớn, luôn không hài lòng với bản thân. Dễ bị tình yêu hoặc tình cảm chi phối.

强 - qiáng (Cường)

[Nghĩa gốc]: 强 là chữ hình thanh, chữ Trùng (虫) tượng hình, chữ Cung (弓) tượng thanh. Trong chữ giáp cốt giống như con ve sầu lột xác từ trong kén chui ra, biểu thị có sức mạnh. 强 còn có nghĩa là sức mạnh của cung tên. Nghĩa rộng chỉ sự cường thịnh, vững mạnh.

[Đặc trưng tính cách]: Mạnh mẽ, hiếu thắng, dám làm dám chịu, bướng bỉnh, thông minh, giỏi tư duy, nhiều chủ ý, kiên trì, có nghị lực, có

chí tiến thủ, chú trọng hợp tác đoàn thể, đồng thời cũng có khả năng làm việc độc lập. Cách nghĩ không tùy tiện, thường nhìn nhận sự việc ở những góc độ khác nhau. Có thể bảo vệ tốt cho gia đình, không thích sự áp đặt, không thích dựa dẫm vào người khác. Cuộc sống nói chung gặp nhiều trắc trở khó khăn, nhưng cuối cùng cũng thành công.

薔 - qiáng (Tường)

[Nghĩa gốc]: 薔 là chữ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Tường (墻) tỉnh lược tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ tường vi (hoa tầm xuân).

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mạnh mẽ, khéo léo, mềm mỏng, có khả năng hòa hợp, có khả năng tư duy, có tài giao tiếp, nói năng đúng mực. Kiên trì vượt lên hoàn cảnh khó khăn, nhưng đồng thời cũng dễ chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh. Có tầm nhìn xa trông rộng, thiếu chủ kiến.

嬙 - qiáng (Tường)

[Nghĩa gốc]: 嬙 là chữ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ Tường (墻) tỉnh lược tượng thanh. Nghĩa gốc của 嬙 chỉ nữ quan trong cung đình xưa, tức quan phụ.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, có tài giao tiếp, khéo léo, mềm mỏng, nhiều chủ ý, khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều ý tưởng và giải pháp. Làm việc theo cảm tính. Tâm tư phức tạp, không biết cách điều tiết trạng thái tâm lý của bản thân, nghĩ nhiều làm ít, dễ rơi vào hoàn cảnh bế tắc.

侨 - qiáo (Kiều)

[Nghĩa gốc]: 侨 là chữ hình thanh, bộ Nhân đứng (亻) tượng hình, chữ Kiều 乔 tượng thanh, 乔 còn biểu thị ý nghĩa. Nghĩa gốc của 侨 là cao, nghĩa này gần nghĩa với 乔. Nghĩa thường dùng của 侨 là kiều cư. Nghĩa mở rộng chỉ những người di cư đến nơi khác.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, lương thiện, dễ mềm lòng, là người hoài cổ, khiêm nhường. Lòng tự trọng cao, có tấm lòng bao dung, rộng mở, đề cao danh dự, coi trọng thể diện. Bảo thủ, thận trọng, ít nói, nhiều tâm sự, coi trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình cảm chi phối. Có ý thức độc lập, cuộc sống có thời điểm trắc trở khó khăn.

荞 - qiáo (Kiều)

[Nghĩa gốc]: 荞 là chữ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Kiều (乔) tượng thanh. Nghĩa gốc của 荞 chỉ một loại thực vật thân mềm, sinh trưởng trong 1 năm, đó là kiều mạch, sau khi gia công thành mì có thể dùng làm thức ăn.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm nhường, khoan dung, lương thiện, sức sống mạnh mẽ, lòng tự trọng lớn, không dễ khuất phục. Có tính cách độc lập



tự cường, lòng tự trọng cao. Thận trọng, ít nói, sâu sắc, thâm thúy. Coi trọng tình thân, tình bạn, có khả năng hòa hợp, đôi khi nghiêng về cảm tính, dễ chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh. Có khả năng nhìn xa trông rộng, thiếu chủ kiến. Tâm tư phức tạp, luôn có cảm giác cô đơn. Trong những hoàn cảnh khó khăn thường rất kiên cường, nhẫn nại.

巧 - qiǎo (Xảo)

[Nghĩa gốc]: 巧 là chữ hình thanh, chữ Công (工) tượng hình, chữ Ô (丂) tỉnh lược một nét ngang tượng thanh. Nghĩa gốc của 巧 là kỹ nghệ, kỹ năng. Nghĩa mở rộng biểu thị nghĩa giỏi kỹ nghệ, linh hoạt.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, cứng nhắc, nghiêm khắc với người khác, không dễ thay đổi, thiếu lãng mạn, sống thực tế. Hành sự cẩn thận, mọi việc đều chú trọng đến tính xác thực, logic, đề cao quy tắc, giỏi phân tích, đa phần có kỹ thuật chuyên môn, nên lấy chuyên môn làm điểm tựa để mưu cầu danh lợi.

R

然 - rán (Nhiên)

[Nghĩa gốc]: 然 là chữ hình thanh, bộ chấm Hỏa (灬) (火) tượng hình, chữ Nhiên (然) tượng thanh, bên góc trái của chữ kim văn viết là chữ Nhục (肉), bộ bên phải là chữ Khuyển (犬), bộ bên dưới là chữ Hỏa (火) biểu thị nghĩa thịt chó nướng.

[Đặc trưng tính cách]: Trung thành, cương trực. Có sức sống, lạc quan, hào phóng, thích sự mới mẻ, thích được người khác ngợi ca, tán dương. Tâm tư phức tạp, ngoan cố, cầu toàn, dễ bị kích thích, dễ nổi nóng, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Coi trọng quy tắc, trực giác nhạy bén, có khả năng phán đoán đặc biệt, trí nhớ tốt, có khả năng đặc biệt trong lĩnh vực địa lý. Cuộc sống nói chung phải thông qua rèn luyện mới có thể thành tài.

苒 - rǎn (Nhiễm)

[Nghĩa gốc]: 苒 là chữ hình thanh kiêm hội ý, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Nhiễm (冉) tượng thanh. 冉 còn kiêm biểu nghĩa, biểu thị ý nghĩa như: mềm yếu, chậm chạp. Chữ 苒 và chữ 荏 hợp lại tạo thành từ 荏苒 (Nhiễm nhiễm), chỉ sự tiến dần, di chuyển của thời gian.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, thận trọng, có chí hướng, có khí chất, ngoài mềm yếu, trong vững vàng. Khéo léo trong đối nhân xử thế, thân thiện, cá tính độc lực tự cường, kiên cường, bền bỉ khi gặp khó khăn dễ. Thiếu chủ ý, chú ý các bệnh liên quan đến khí huyết.

让 - ràng (Nhượng)

[Nghĩa gốc]: 让 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Thượng (上) tượng thanh. 让 nghĩa gốc chỉ trách móc người khác, hai bên chỉ trích lẫn nhau. Nghĩa khác chỉ nhượng bộ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, giỏi suy tính, thích gặp gỡ, trò chuyện. Có tài giao tiếp, cố chấp với quan điểm và tư tưởng của mình. Không có khả năng tự bảo vệ, làm việc dễ dẫn đến cực đoan.

娆 - rǎo (Nhiêu)

[Nghĩa gốc]: 娆 là chữ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ Nghiêu (尧) tượng thanh. 娆 nghĩa gốc chỉ vụn vặt, lộn xộn. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa làm loạn, làm phiền. Nghĩa mở rộng là đẹp đẽ, tốt đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, mềm yếu, khéo léo, tràn đầy nhiệt huyết, coi trọng tình thân, tình bạn. Khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều ý tưởng và phương án. Có khả năng điều tiết trạng thái tâm lý của bản thân, luôn tiếp nhận luồng thông tin từ bên ngoài. Nhiều quy tắc, ngoan cố, coi trọng thể diện, nghĩa khí, tính nhẫn nại cao, có khả năng chịu được áp lực lớn. Ghét sự mềm yếu, thiếu quyết đoán, không quả quyết. Kín đáo trong chuyện riêng tư, nhưng luôn là chỗ dựa vững chắc của bạn bè. Tương đối hà khắc với bản thân và người nhà.

热 - rè

[Nghĩa gốc]: 热 trong chữ phồn thể viết là 熱, bộ chấm Hỏa (灬) tượng hình, chữ Chấp (埶) tượng thanh. 热 nghĩa gốc chỉ ấm áp. Nghĩa mở rộng chỉ sức nóng cao.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, lòng tự trọng cao, thích thể hiện bản thân. Thông minh, nhiều chủ ý, giỏi tranh luận. Tâm trạng thay đổi thất thường, thiếu kiên trì, thiếu nghị lực. Sống nội tâm, thận trọng, mưu trí, ôn hòa, có tấm lòng bao dung, nghĩa khí, thẳng thắn, không tính toán, mạnh mẽ, tự lực tự cường. Ngoan cố, kiên trì với lý tưởng, vì lý tưởng có thể làm tất cả. Có khí phách, tính công kích mạnh mẽ, coi trọng thể diện, đề cao danh dự. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư. Cuộc sống đôi khi bế tắc, không lối thoát. Chú ý đến các vấn đề như khí không thuận, não bộ, dạ dày và gân cốt bị tổn thương.

人 - rén (Nhân)

[Nghĩa gốc]: 人 trong cổ văn là chữ tượng hình, giống như một người đứng quay mặt vào trong. 人 nghĩa gốc chỉ một loài động vật cao cấp có khả năng tư duy, có thể sử dụng công cụ. 人 có thể phiếm chỉ một loại người nào đó, cũng có thể chỉ người khác, mọi người.



[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, mềm yếu, khiêm nhường, lễ phép, bao dung, vị tha, hay nghĩ vì người khác, thích gần gũi với người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng. Coi trọng thể diện, cá tính tự lực tự cường, thông thường biết cách ăn mặc, khéo léo, đôi khi giả tạo. Coi trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình cảm, tình yêu chi phối. Thông thường quan hệ xã giao tốt, thích hợp với ngành dịch vụ hoặc truyền thông.

仁 - rén (Nhân)

[Nghĩa gốc]: 仁 là chữ hội ý, do 2 bộ Nhân đứng (亻) và chữ Nhị (二) tạo thành, biểu thị nghĩa yêu chính mình và người khác, tức là cùng lúc yêu hai người. 仁 nghĩa gốc chỉ sự yêu thương và thân thiện đối với người khác, đồng thời cũng phiếm chỉ tấm lòng nhân từ.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, mềm yếu, là người hoài cổ, hay nghĩ vì người khác, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, coi trọng tình thân, tình bạn. Ôn hòa, tràn đầy lòng bao dung, cá tính, tự lực tự cường, thẳng thắn, ngoan cố, làm việc lề mề, thiếu quyết đoán. Nhưng lại hà khắc với bản thân và người nhà. Là người kín đáo, tâm tư phức tạp.

忍 - rěn (Nhẫn)

[Nghĩa gốc]: 忍 là chữ hình thanh, chữ Tâm (心) tượng hình, chữ Đao (刃) tượng thanh. 忍 nghĩa gốc chỉ chế ngự tình cảm của mình hoặc hăng hái làm một việc gì đó, do đó nghĩa mở rộng chỉ nhẫn nhịn, chịu đựng.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, nóng nảy, thông minh, cương nghị, quyết đoán, có khí phách, giỏi nghiên cứu tìm tòi, khả năng mô phỏng tốt. Quan hệ xã giao tốt, khả năng số học, hạn chế. Chú ý chức năng của cơ quan hô hấp.

认 - rèn (Nhận)

[Nghĩa gốc]: 认 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Nhân (人) tượng thanh. 认 nghĩa gốc chỉ nhận biết, phân biệt, nhận ra. Nghĩa mở rộng chỉ cho rằng, trở thành, do đó từ này còn biểu thị nghĩa là thừa nhận, đồng ý.

[Đặc trưng tính cách]: Cố chấp, hay để bụng, nhiệt tình, mềm yếu. Lòng tự trọng cao, đề cao danh dự, coi trọng thể diện, coi trọng tình thân, tình bạn. Nhân khí vượng, nhân duyên tốt. Thông minh, giỏi tranh luận, thích thể hiện, khả năng điều tiết tốt, mẫn cảm, khả năng số học không cao.

韧 - rěn (Nhẫn)

[Nghĩa gốc]: 韧 là chữ hình thanh, chữ Vĩ (韦) tượng hình, bộ Đao (刃) tượng thanh. 韧 nghĩa gốc chỉ sợi dây chằng dẻo dai. Nghĩa mở rộng chỉ ý chí ngoan cường, không lay chuyển.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách mâu thuẫn, sẵn sàng tiếp thu ý kiến của người khác. Quan hệ xã giao linh hoạt, bỏ đi quan điểm của mình để đón ý người khác, có lúc hăng hái, tràn đầy sinh lực. Tầm nhìn thiển cận, hạn chế, tính cách dễ thay đổi. Thẳng thắn, dễ gây mâu thuẫn và làm tổn thương người khác.

仍 - rếng (Nhưng)

[Nghĩa gốc]: 仍 là chữ hình thanh, chữ Nhân (亻) tượng hình, chữ Nại (乃) tượng thanh, biểu thị nghĩa y nguyên, như xưa, vẫn như cũ. Nghĩa mở rộng là tiếp tục sử dụng (phương pháp, chế độ, pháp lệnh... trước kia). Nghĩa chuyển là lặp lại, liên tiếp không ngừng.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, lương thiện, mềm yếu, là người hoài cổ, lịch sự, khiêm nhường, nhân duyên tốt, được mọi người quý mến, lòng tự tôn lớn, suy nghĩ chín chắn, thường nhìn sự việc dưới nhiều góc độ khác nhau, biết cách bảo vệ bản thân, tác phong không mạnh mẽ, dứt khoát, nói năng không rõ ràng, không quả quyết. Trọng tình thân, bạn bè, dễ bị tình cảm chi phối. Cuộc đời nói chung có những thời điểm phải đối mặt với những khó khăn, trắc trở, gập ghềnh. Dễ mắc bệnh về đường tiêu hóa.

日 - rì (Nhật)

[Nghĩa gốc]: 日 trong văn cổ là chữ tượng hình, hình dáng của chữ giống hình dáng của mặt trời. Nghĩa gốc của 日 cũng là mặt trời.

[Đặc trưng tính cách]: Quang minh lỗi lạc, có sức sống mãnh liệt, nhiệt tình, thoải mái, bác ái, thoáng đạt, lạc quan, có nguyên tắc, công bằng, trung thành, ham thích cái mới. Cuộc sống lấy phục vụ làm mục đích, luôn luôn giúp đỡ người khác mà không yêu cầu phải báo đáp. Thích được khen ngợi, tán dương, nhân duyên tốt. Tính khí thay đổi thất thường. Dễ mắc bệnh về tim mạch và huyết áp, hay đau đầu.

荣 - rống (Vinh)

[Nghĩa gốc]: Chữ phồn thể viết là 榮, là chữ hình thanh, chữ Mộc (木) tượng thanh, chữ Vinh (炏) (giản lược 火) tượng hình. Nghĩa gốc của 荣 là chỉ một loại cây bảo đồng trắng. Nghĩa khác nữa là chỉ mái nhà nhô ra ở hai đầu. Trong văn cổ chủ yếu là chỉ hoa. Nghĩa mở rộng là tươi tốt.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, lạc quan, ý thứ tự tôn cao, ưa hình thức, nhiều chủ ý, ngay thẳng, bộc trực, kiên định. Tư duy tốt, tính toán cẩn thận, dám nghĩ dám làm, bản lĩnh, kiên định, giỏi biện luận. Trực quan nhạy bén. Hiếu thuận, thích nghe những lời tán dương, khen ngợi. Có tham vọng quyền lực, rắn rỏi. Tính khí thay đổi



thất thường, dễ nổi nóng, dễ nguôi. Đôi khi do dự, thiếu quyết đoán. Có tính đa nghi, khéo léo trong xử lý tình huống, có khả năng tự bảo vệ mình. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, người ngoài khó mà hiểu được thế giới nội tâm, quan hệ xã hội rộng nhưng không sâu sắc. Khi gặp hoàn cảnh khó khăn, thường vì thiếu tiếng nói cá nhân mà không có cách nào làm thay đổi được tình thế. Dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

嵘 - rống (Vanh)

[Nghĩa gốc]: 嵘 là từ hình thanh, chữ Sơn (山) là biểu hình, chữ Vinh (荣) biểu thanh, biểu thị ý nghĩa thế núi cao mà nguy hiểm, hoặc là có khí thế. Nghĩa mở rộng là không đồng nhất, không chút tầm thường

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, ưa thể diện, nhiều ý tưởng, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, tự tin, lòng tự tôn lớn. Cảm xúc thay đổi nhanh, buồn vui bất thường. Thẳng thắn, giỏi suy nghĩ, tìm tòi, tính toán, thích quyền thế, thích tụ tập, có khả năng đoàn kết tâm lý người khác, đồng thời cũng nhận thức rõ về bản thân. Là người kín đáo, tâm tư phức tạp, ít chia sẻ chuyện riêng tư, dễ bị trầm cảm. Quan hệ xã hội rộng nhưng không sâu sắc, đối với người thì có người yêu quý hoặc ghét bỏ. Sự nghiệp tương đối thuận lợi, hiếu kính bề trên. Chú ý các vấn đề về huyết áp.

蓉 - rống (Dung)

[Nghĩa gốc]: 蓉 là chữ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) biểu hình, chữ Dung (容) biểu thanh. Chữ Dung (蓉) và chữ Phù (芙) kết hợp thành từ phù dung, chỉ một loại hoa. Ngoài ra cũng chỉ mộc phù dung, là một loại cây cảnh.

[Đặc trưng tính cách]: Linh hoạt, nhiều ý tưởng, sức sống mãnh liệt, mềm mỏng, dịu dàng, có cá tính độc lập tự cường, khi gặp khó khăn thường kiên cường và bền bỉ. Tính liên kết cao, nhưng thiếu chủ trương, dễ bị hoàn cảnh tác động. Bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống. Có tấm lòng vị tha, bao dung, biết cách tự tạo ra niềm vui, có năng lực kết nối, điều tiết.

溶 - rống (Dung)

[Nghĩa gốc]: 溶 là từ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Dung (容) tượng thanh,. Nghĩa gốc chỉ thế nước rất mạnh, sau này chỉ vật chất ở trong nước hoặc dung dịch, dung môi khác bị hòa tan.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, phản ứng nhanh, tích cực, có khả năng thích ứng với môi trường. Linh hoạt, nhiều ý tưởng, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống biết cách chăm sóc bản thân và mọi người.



Kiên định, không dễ thay thổi, không dễ thỏa hiệp, biết cách tự tạo ra niềm vui, giỏi giao tiếp, tâm lý không ổn định, buồn vui bất thường, làm việc theo nguyên tắc cá nhân. Quan hệ bạn bè rộng nhưng không sâu sắc. Là người kín đáo, ít tâm sự chuyện riêng tư, có khả năng động viên, an ủi người khác nhưng lại không thể tự giải tỏa khúc mắc cho bản thân. Nhân duyên tốt, chú ý tửu sắc.

S

仨 - sā (Ta)

[Nghĩa gốc]: 仨 là chữ hội ý, do bộ Nhân (亻) và bộ Tam (三) tạo thành biểu thị 3 người. Nghĩa gốc của từ này là 3, do chữ được tạo thành từ thời hiện đại, là ngôn ngữ của phương Bắc.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, chu đáo, dễ xúc động, là người hoài niệm, hay nghĩ cho mọi người, thích gần gũi với người già, trẻ nhỏ. Nhân duyên tốt, coi trọng thể diện, lòng tự tôn cao, trọng tình cảm ruột thịt, bạn bè. Hiền lành và có tấm lòng bao dung, do dự thiếu quyết đoán. Đối với bạn bè rất nhiệt tình và sẵn sàng hy sinh hết mình, nhưng đối với bản thân và gia đình lại tỏ ra tương đối cay nghiệt, hà khắc.

飒 - sà (Táp)

[Nghĩa gốc]: 飒 là từ hình thanh, chữ Phong (风) tượng hình, bộ Lập (立) tượng thanh. Nghĩa gốc của 飒 là chỉ chuyển động của gió, sau đó là chỉ âm thanh gió thổi. Nghĩa mở rộng chỉ sự già yếu và điêu linh.

[Đặc trưng tính cách]: cá tính mạnh, cứng rắn, bảo thủ, có tài, đầu óc linh hoạt, nhiều chủ ý, chú trọng đoàn kết hợp tác, nhưng cũng có khả năng làm việc độc lập. Trực giác nhạy bén, kiên cường, nhẫn nại, không đầu cơ, mưu lợi, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư.

塞 - sāi (Tắc)

[Nghĩa gốc]: 塞 là chữ hội ý, trong giáp cốt văn chỉ là chữ 寨 (cái nhà), ở giữa có hai chữ Công (工), biểu thị một đống đồ đạc, ở dưới cùng là hai cánh tay, cũng có ý nghĩa là dùng tay cầm một đống đồ vật đẩy vào nhà, đặc chỉ cứ điểm, cửa ải, chốt quan trọng.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, có nguyên tắc, bảo thủ, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống, đặc biệt là những tình huống nguy nan. Có lập trường chính kiến rõ ràng, biết cách chăm sóc bản thân. Kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, khó nắm bắt nội tâm. Tâm tư phức tạp, dễ bị mất cân bằng tâm lý.

赛 - sài (Trại)

[Nghĩa gốc]: 赛 là chữ hình thanh, chữ Bối (贝) tượng hình, chữ Tắc (塞) lược bộ Thổ (土) làm ký hiệu tượng thanh. Nghĩa gốc của 赛 chỉ thờ cúng thần linh, còn chỉ cùng đối kháng, so sánh lực lượng để biết ai thắng ai thua.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống, tích cực, mạnh mẽ, thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội. Kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, khó nắm bắt nội tâm. Có tham vọng về tiền tài, đồng thời cũng có khả năng quản lý tài chính. Không dễ tin người, chỉ tin vào những điều mắt thấy, việc gì cũng do đạc trên góc độ lợi ích, quan niệm tiền bạc rõ ràng. Tính cảnh giác cao, cá tính hơi có chút bảo thủ.

三 - sān (Tam)

[Nghĩa gốc]: 三 là chữ chỉ sự, do ba nét ngang tạo thành. Mỗi nét ngang đều là biểu thị ký hiệu chữ số. Trong sách cổ còn viết là 𠀃, là chữ hội ý, do chữ Tam (三)và chữ Dực (弋) tạo thành.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, biết cách nắm bắt cơ hội, cá tính bướng bỉnh, phong cách hành động đôi khi hơi bá quyền, sự nghiệp có nhiều thuận lợi để phát triển. Xử lý công việc dây dưa, coi trọng nghĩa khí với bạn bè. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, khó đoán biết nội tâm.

参 - sān (Tam)

[Nghĩa gốc]: 三 là do chữ Tam (参) diễn tiến mà thành. 参 là tên một chòm sao có ba ngôi sao, rất sáng, 参 còn có cách đọc gần giống với chữ Tam (三), vì vậy lấy làm chữ giả tá trong cách viết to của Tan (三).

[Đặc trưng tính cách]: Cứng rắn, bướng bỉnh, hiếu thắng, có tính chống đối, trí tuệ cao, có tham vọng quyền lực, thích thể hiện, thích được người khác khen ngợi, tán dương. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng, dễ phạm thượng. Lạc quan, có chí tiến thủ, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác, đối với những người hoặc việc chướng tai gai mắt, trong ngôn từ luôn mang giọng châm biếm. Đường đời nói chung nhiều giai đoạn gập ghềnh, không thuận lợi.

嫂 - sǎo (Tẩu)

[Nghĩa gốc]: 嫂 là chữ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ Cẩu(叟) tượng thanh. Nghĩa gốc của 嫂 là chỉ người chị dâu (vợ của anh trai).

[Đặc trưng tính cách]: Khéo léo, mềm mỏng, linh hoạt, khi gặp khó khăn, thường đưa ra được nhiều phương án giải quyết. Chăm chỉ, biết cách gắn kết và điều hòa, sống thực tế. Tâm tư phức tạp, khó nắm bắt nội tâm, đôi khi bị mất cân bằng tâm lý.

色 - sè (Sắc)

[Nghĩa gốc]: Chữ Sắc (色) trong chữ giáp cốt, bên trái là chữ Đao (刀), bên phải là một người đang quỳ. Nghĩa gốc của Sắc (色) là màu sắc, thần thái, sắc mặt.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dịu dàng, dễ mềm lòng, là người hoài niệm. Lòng tự tôn lớn, coi trọng bề ngoài, ưa sỹ diện, coi trọng tình thân, tình bạn, thích gần gũi với người già, trẻ em, yêu động vật. Tính phục tùng cao, không dễ tin người, do dự, thiếu quyết đoán, không chủ động, phụ thuộc vào người khác. Dễ bị tình cảm hoặc tình yêu chi phối.

嗇 - sè (Sắc)

[Nghĩa gốc]: 嗇 trong cổ văn là chữ hội ý, do chữ Hòa (禾) và chữ Điền (田) tổ hợp mà thành, ý nghĩa là ngũ cốc đã chín trên đồng. Nghĩa gốc của 嗇 là chỉ thu hoạch ngũ cốc. Sau khi thu hoạch ngũ cốc phải cất vào trong kho, bảo quản cẩn thận, nghĩa mở rộng là quý trọng, tiết kiệm, từ đó mở rộng thành quá tiếc rẻ, bủn xỉn.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, cầu yên ổn, giỏi suy ngẫm, cá tính sớm trưởng thành, đường đời phải trải qua nhiều thử thách, nếm trải nhiều gian khổ mới có thể thành công. Để đạt được mục đích, có thể chịu đựng tất cả. Cam chịu, cá tính bảo thủ, gặp khó khăn không dễ vượt qua, quan niệm về tiền bạc rõ ràng, biết cách quản lý tiền bạc.

穡 - sè (Sắc)

[Nghĩa gốc]: 穡 là chữ hình thanh kiêm hội ý, bộ Hòa (禾) tượng hình, chữ Sắc (嗇) tượng thanh kiêm biểu ý. Nghĩa gốc của 穡 là chỉ ngũ cốc đã chín, có thể gặt về.

[Đặc trưng tính cách]: Lòng tự tôn lớn, đường đời phải trải qua nhiều thử thách, nếm nhiều gian khổ mới có thể thành công. Bảo thủ, cẩn trọng, không coi trọng tiền bạc, gặp khó khăn không dễ vượt qua. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng.

森 - sēn (Thâm)

[Nghĩa gốc]: 森 là chữ hội ý, do ba chữ Mộc (木) trên dưới kết hợp tạo thành. Nghĩa gốc của 森 là chỉ cây cối rậm rạp. Về sau mở rộng thành tập trung đông đúc, rất nhiều, lộn xộn, la liệt. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa mờ ám.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, có nguyên tắc, giỏi suy xét, tính toán. Lương thiện, giỏi đoán biết ý người khác, mềm mỏng, đôi khi nghiêng về chủ nghĩa cá nhân. Đa nghi, dứt khoát trong mối quan hệ. Khéo léo thể hiện những điểm mạnh của bản thân Đường đời nói chung sẽ phải đối mặt với nhiều trắc trở, những lựa chọn khó khăn.



僧 - sēng (Tăng)

[Nghĩa gốc]: 僧 là chữ hình thanh, chữ Nhân đứng (亻) tượng hình, chữ Tăng (曾) tượng thanh. Nghĩa gốc của 僧 là sự tỉnh lược của từ 僧伽 (Tăng Già) trong tiếng Phạn, là chữ dịch âm, chỉ những nam giáo đồ xuất gia tu hành, thường gọi là hòa thượng.

[Đặc trưng tính cách]: Là người hoài niệm, mềm lòng. Lòng tự tôn lớn, coi trọng hình thức bề ngoài, ưa sỹ diện, nhiệt tình, hào phóng nhưng cũng bảo thủ, chắc chắn, có nguyên tắc. Rộng lượng, có tấm lòng nhân ái. Có tài giao tiếp. Đường đời có thể gặp nhiều chuyện phiền muộn, khó giải quyết.

沙 - shā (Sa)

[Nghĩa gốc]: 沙 là chữ hội ý, do bộ chấm Thủy (氵) và chữ Thiểu (少) hợp thành, biểu thị nếu nước ít đi thì cát sẽ nở ra. Nghĩa gốc của 沙 là chỉ những hạt bụi đá vụn li ti trong nước.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có trí tuệ, phản ứng nhanh, tích cực chăm chỉ, có chí tiến thủ, có khả năng thích ứng nhanh với hoàn cảnh. Buồn vui thất thường, dễ giận dễ nguôi. Cá tính thẳng thắn, có bản lĩnh, thường gặp những chuyện làm phiền não, tiến thoái lưỡng nan. Kết giao rộng mà không thân, thích giúp đỡ người khác, biết cách an ủi người khác nhưng lại không thể giải tỏa những khúc mắc tâm lý của bản thân. Chú ý sự chi phối của tửu sắc.

砂 - shā (Sa)

[Nghĩa gốc]: 砂 là chữ hình thanh, chữ Thạch (石) tượng hình, chữ Sa (沙) lược bộ chấm Thủy (氵) làm ký hiệu tượng thanh. Nghĩa gốc của 砂 là chỉ những hòn đá vỡ vụn, nghĩa mở rộng chỉ những thứ vụn vặt. Thời cổ đại, 砂 đặc chỉ một loại chất hóa học vô cơ, màu đỏ, được gọi là thủy ngân.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, cẩn trọng, thẳng thắn, không dễ thông hiểu, kín đáo, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống, đặc biệt là những tình huống nguy nan. Không bồng bột, nghiêm khắc, cứng nhắc, thường gặp những chuyện vụn vặt làm phiền não, tiến thoái lưỡng mạn. Tuy nhiên đời gặp nhiều chuyện được như ý nguyện, công việc đa số đều thuận lợi.

莎 - shā (Sa)

[Nghĩa gốc]: 莎 là chữ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Sa (沙) tượng thanh. Nghĩa gốc của 莎 là dùng trong từ sa thảo, chỉ một loại cây lâu năm, còn gọi là cao hầu.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, có khả năng thích ứng mạnh với hoàn cảnh môi trường, sức sống mãnh liệt, khéo léo, mềm mỏng, lòng tự tự tôn lớn, không dễ dàng chịu khuất phục. Có cá tính

độc lập tự cường, giỏi quan sát và nắm bắt tình hình. Hành động dựa theo nguyên tắc của bản thân, kết giao rộng mà không thân. Đôi khi hành động nghiêng về cảm tính, dễ chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh môi trường.

傻 - shǎ (Sỏa)

[Nghĩa gốc]: 傻 là chữ hội ý, biểu thị ý nghĩa thiếu suy nghĩ, bồng bột. Nghĩa gốc của 傻 là chỉ không hiểu biết gì, ngốc nghếch, hồ đồ. Nghĩa mở rộng chỉ cứng nhắc, không dễ thông hiểu. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa ngu muội.

[Đặc trưng tinh cách]: Đôn hậu, mềm lòng, là người hoài niệm, phục tùng, thường nghĩ nhiều cho người khác, thích gần gũi với người già, trẻ em, yêu động vật. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, coi trọng tình thân, tình bạn. Năng động, nhanh nhẹn, bảo thủ, cẩn trọng. Thường chọn cách làm chắc chắn nhưng hơi chậm tiến, gây cho người khác cảm giác chậm chạp. Tâm hồn trong sang, tâm tư tình cảm đơn giản, không phức tạp.

厦 - shà (Hạ)

[Nghĩa gốc]: 厦 là chữ hình thanh kiêm hội ý, chữ Xưởng (厂) tượng hình, chữ Hạ (夏) tượng thanh. 夏 kiêm biểu nghĩa là lớn. Chữ 厂 làm ký hiệu tượng hình, biểu thị có liên quan đến nhà cửa. Nghĩa gốc của 厦 chỉ căn phòng, ngôi nhà, đặc chỉ phòng rộng, nghĩa mở rộng là chỉ bộ phận nhô cao lên sau ngôi nhà, đối lập với Lang 廊 (hành lang trước nhà).

[Đặc trưng tinh cách]: Bảo thủ, cẩn trọng, bình tĩnh khéo léo trong việc xử lý tình huống, đặc biệt là những tình huống nguy nan. Biết cách chăm sóc người mình tin yêu. Giỏi giữ bí mật, lý luận nhiều hơn thực tế, nói nhiều hơn làm. Có suy luận logic độc lập, làm việc dựa theo nguyên tắc của mình, hành động chậm chạp, không hăng hái, tạo cho người khác cảm giác dây dưa kéo dài.

晒 - shài (Sái)

[Nghĩa gốc]: 晒 có dạng chữ phồn thể là 曬, là chữ hình thanh, chữ Nhật (日) tượng hình, chữ Lệ (丽)(麗 ở dạng phồn thể) tượng thanh. Nghĩa gốc của 晒 là chỉ người hoặc vật chịu sự chiếu xạ của ánh sáng mặt trời, ngoài ra còn đặc chỉ vật chất hút nhiệt và ánh sáng từ mặt trời mà trở thành khô.

[Đặc trưng tính cách]: Có năng lực hoạt động, nhiệt tình, hào phóng, thoải mái, thích được người khác ca ngợi, tán dương, có số đào hoa. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng, dễ phạm thượng, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Bảo thủ, cố chấp, không dễ thông hiểu, trực giác nhạy bén, tính cảnh giác cao. Chú ý mắc các bệnh về tuyến nội tiết hoặc tuyến giáp.



山 - shān (Sơn)

[Nghĩa gốc]: 山 là chữ tượng hình, trong chữ giáp cốt và kim văn giống những đỉnh núi nhô lên. Nghĩa gốc của 山 chỉ những bộ phận nhô cao lên khỏi mặt đất, chủ yếu do đất đá cấu tạo thành.

[Đặc trưng tính cách]: Cao sang, căn cơ vững chắc, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, có lập trường chính kiến vững vàng. Tự tin, lòng tự tôn lớn, sâu xa khó đoán biết. Tâm trạng không ổn định, buồn vui thất thường, làm người khác khó nắm bắt. Có khả năng thích ứng tốt với môi trường mới, có tấm lòng nhân ái, dễ có tư tưởng xuất thế. Chú ý mắc các bệnh về huyết áp.

杉 - shā (Sào)

[Nghĩa gốc]: 杉 là chữ hình thanh, chữ Mộc (木) tượng hình, chữ Sam (彡) tượng thanh. Nghĩa gốc của 杉 chỉ một loại cây.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, cá tính thẳng thắn. Làm việc hướng đến mục đích cuối cùng. Giỏi đoán biết ý của người khác, có khả năng tư duy, tính toán logic. Cố chấp, thích tranh luận, dứt khoát trong mọi mối quan hệ. Đa nghi, thiếu kiên trì. Chú ý những tổn thương đối với cơ thể.

姗 - shān (San)

[Nghĩa gốc]: 姗 là chữ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ San (刪) lược bộ Đao (刂) tượng thanh. Nghĩa gốc của 姗 là phỉ báng. Chữ 姗 thường được dùng trùng điệp thành 姗姗 (San San), miêu tả bước đi rất chậm, dáng vẻ đủng đỉnh, về sau mở rộng nghĩa là đến đích rất muộn.

[Đặc trưng tính cách]: Khéo léo, mềm mỏng, linh hoạt, biết cách thu thập và chỉnh lý tư liệu, lời nói chắc chắn, dứt khoát, có uy lực, khi gặp khó khăn, thường đưa ra được nhiều giải pháp, biết cách bảo vệ bản thân. Tâm tư phức tạp, dễ bị mất cân bằng tâm lý nếu không biết điều tiết thích hợp, tiếp thu thông tin mới bên ngoài. Cá tính cố chấp, lạnh lùng, trầm lắng.

珊 - shān (San)

[Nghĩa gốc]: 珊 là chữ hình thanh, chữ Vương 王 (玉) tượng hình, chữ San (刪) (lược bỏ bộ Đao 刂) tượng thanh. 珊 kết hợp với 瑚 tạo thành từ 珊瑚 (San hô), chỉ bộ xương bằng đá của các loài san hô tập hợp lại thành một thứ có dạng như cành cây.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, biết cách thu hút người khác. Cố chấp với quan điểm, niềm tin và lý tưởng của mình. Không chủ động trong quan hệ giao tiếp. Có khả năng thích ứng với hoàn cảnh môi trường, biết phân tích lý lẽ và xem xét tình hình.

汕 - shàn (Sán)

[Nghĩa gốc]: 汕 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Sơn (山) tượng thanh. Nghĩa gốc của 汕 chỉ dáng vẻ cá bơi thong thả trong nước.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, tự tin. Trạng thái tâm lý không ổn định, buồn vui thất thường, dễ giận dễ nguôi, hay mơ mộng, sợ áp lực, nghĩ nhiều làm ít. Hòa đồng, khả năng phối hợp cao, biết cách hỗ trợ, coi trọng lợi ích. Thích giúp đỡ người khác, dễ có tư tưởng xuất thế. Chú ý vấn đề về huyết áp, thận và bàng quang.

擅 - shàn (Thiện)

[Nghĩa gốc]: 擅 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Đàn (亶) tượng thanh. Nghĩa gốc của 擅 chỉ không cho phép người khác thọc tay vào, hỏi han, độc diễn. Nghĩa mở rộng chỉ làm những việc không có quyền làm.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, có tài, bản lĩnh, mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, biết cách gắn kết và điều hòa các mối quan hệ giao tiếp, thích được tán tụng, nịnh bợ, dễ gây tranh cãi với người khác, giỏi suy ngẫm và suy luận logic, lòng tự tôn lớn, đôi khi hơi cố chấp, trong quan hệ xã giao thường đóng vai trò là người gắn kết, lời nói có ẩn ý, cố chấp với một số công việc hoặc tình cảm, tính cảnh giác cao, dễ bị đánh lạc hướng. Nên dựa vào chuyên môn kỹ thuật để mưu cầu danh lợi.

嬗 - shàn (Thiện)

[Nghĩa gốc]: 嬗 là chữ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ Thiện (亶) tượng thanh. Nghĩa gốc của 嬗 là chỉ chậm rãi, nghĩa khác là truyền thụ. Về sau mở rộng nghĩa là thay thế, biến đổi.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có năng lực, tay trắng làm nên, giỏi tư duy, lòng tự tôn lớn, mềm mỏng, khéo léo, biết cách điều tiết trạng thái tâm lý của bản thân, luôn tiếp thu thông tin mới bên ngoài, có số đào hoa, cố chấp, biết cách gắn kết. Khi gặp khó khăn, thường đưa ra được nhiều phương án giải quyết, không ngoan cố, bướng bỉnh, nhưng tính cảnh giác cao, chuyên tâm vào một công việc hoặc một chuyện tình cảm nào đó. Đôi khi rơi vào tình trạng mất cân bằng tâm lý.

赡 - shàn (Thiệm)

[Nghĩa gốc]: 赡 là chữ hình thanh, bộ Bối (贝) tượng hình, chữ Chiêm (詹) tượng thanh. Nghĩa gốc của 赡 chỉ cung cấp đầy đủ những vật mà cuộc sống cần. Nghĩa mở rộng là đầy đủ, giàu có.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, là người hoài niệm, giàu lòng cảm thông, ưa sỹ diện, lòng tự tôn lớn, coi trọng tình cảm. Sôi nổi, hay nói, giỏi tranh luận, tự tin, cẩn trọng, quan hệ xã giao khéo léo mềm dẻo, linh hoạt. Tham vọng cầu tài lớn, thực tế, chỉ tin vào điều mắt thấy, việc gì cũng đo



đạc trên góc độ lợi ích, quan niệm tiền bạc rõ ràng. Tính cảnh giác cao, có năng lực tự bảo vệ.

晌 - shǎng (Hưởng)

[Nghĩa gốc]: 晌 là chữ hình thanh, chữ Nhật (日) tượng hình, chữ Hướng (向) tượng thanh. Nghĩa gốc của 晌 chỉ một khoảng thời gian nào đó trong một ngày.

[Đặc trưng tính cách]: Thoải mái, hoạt bát, nhiệt tình, có chí tiến thủ, thích được tán tụng, nịnh bợ, nóng nảy, dễ phạm thượng, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Bảo thủ, làm việc có nguyên tắc, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan. Kín đáo, ít tâm sự, chia sẻ chuyện riêng tư, sức chịu đựng cao. Có số đào hoa. Cuộc đời nói chung gặp nhiều gập ghềnh trắc trở.

上 - shàng (Thượng)

[Nghĩa gốc]: 上 trong chữ cổ là chữ chỉ sự. Trong chữ giáp cốt và kim văn, chữ 上 viết là 二, nét ngang ngắn ở bên trên biểu thị nằm trên giới hạn, nét ngang dài ở bên dưới biểu thị nằm đúng giới hạn (chuẩn). Về sau mới viết là 上. Nghĩa gốc của chữ 上 chỉ chỗ cao, bên trên, đặc chỉ không gian và thời gian ở phía trước.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có năng lực, tay trắng làm nên, giỏi tư duy và suy luận logic. Lòng tự tôn lớn, đôi khi hơi cố chấp, trong quan hệ xã giao thường giữ vai trò là người gắn kết. Chuyên chú vào một công việc hoặc một tình cảm nào đó, tính cảnh giác hơi kém, dễ bị đánh lạc hướng.

韶 - sháo (Thiều)

[Nghĩa gốc]: 韶 là chữ hình thanh, chữ Âm (音) tượng hình, chữ Triệu (召) tượng thanh. Nghĩa gốc của 韶 chỉ tên của một thể loại nhạc thời Ngu Thuấn. Về sau mở rộng là đẹp, tốt đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính mạnh mẽ, bảo thủ, hướng nội, có tài, suy nghĩ linh hoạt, nhanh nhạy, thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp. Thẳng thắn, nhiệt tình, có chí tiến thủ, thích được người khác khen ngợi, tán dương, có số đào hoa, dễ nổi nóng, dễ gây mâu thuẫn với người khác, cố chấp, bảo thủ, không dễ thông hiểu. Không chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác, đối với những người hoặc việc chướng tai gai mắt, trong ngôn từ luôn mang giọng châm biếm. Chú ý dễ mắc thường hay đau đầu.

少 - shào (Thiếu)

[Nghĩa gốc]: 少 trong chữ cổ là chữ hội ý, chữ 少 trong chữ giáp cốt do bốn nốt chấm nhỏ tạo thành. Một nét phảy biểu thị mất đi, vốn đã nhỏ, nay mất đi thêm chút nữa, cho nên mới thiếu.

[Đặc trưng tính cách]: Thẳng thắn, có bản lĩnh, không dễ dàng chấp nhận thất bại. Làm việc thường không toàn vẹn, dễ rơi vào hoàn cảnh tiến thoái lưỡng nan. Bản lĩnh thường được thể hiện rõ trong những hoàn cảnh khó khăn.

劭 - shào (Thiệu)

[Nghĩa gốc]: 劭 là chữ hình thanh, chữ Lực (力) tượng hình, chữ Triệu (召) tượng thanh. Nghĩa gốc của 劭 là chỉ tự cường không ngừng nghỉ, nỗ lực làm việc. Nghĩa gốc của là khuyên bảo.

[Đặc trưng tính cách]: Có bản lĩnh, không chấp nhận thất bại, chăm chỉ, hăng hái, yêu thích công việc, chuyên chú vào công việc, tinh lực sung mãn, thích động não, hay mơ mộng, tay trắng làm nên, có tài giao tiếp. Thẳng thắn, thông minh, có hiểu biết, bướng bỉnh, dám làm dám chịu, có tính chống đối, có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không cam chịu núp bóng người khác. Ý thức ta địch rõ ràng, nhưng thiếu năng lực phán đoán đâu là địch, đâu là bạn, đối với những người hoặc việc chướng tai gai mắt, trong ngôn từ luôn mang giọng châm biếm. Chú ý chân tay dễ bị thương.

绍 - shào (Thiệu)

[Nghĩa gốc]: 绍 trong chữ giáp cốt và kim văn là chữ hội ý, do chữ Triệu (召) và bộ Mịch (糸) tổ hợp thành, biểu thị sợi tơ liên tiếp không đứt. Nghĩa gốc của 绍 là chỉ liên tiếp, kế tiếp, nghĩa khác là cuốn chặt lấy.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, bướng bỉnh, hiếu thắng, dám làm dám chịu, trí tuệ cao, cầu mưu lược, có tham vọng quyền lực, không chịu sự khống chế của người khác. Giỏi tư duy, tay trắng làm nên, có tài giao tiếp. Cuộc đời thường gặp những chuyện vụn vặt làm phiền, có khuynh hướng đem phức tạp hóa những chuyện đơn giản, dễ ngoan cố bướng bỉnh, đường đời có nhiều giai đoạn gập ghềnh, không thuận lợi. Ý thức ta địch rõ ràng nhưng năng lực phán đoán là bạn hay thù còn hạn chế. Chú ý chức năng của tràng vị.

畲 - shē (Xa)

[Nghĩa gốc]: 畲 là chữ hình thanh, chữ Điền (田) tượng hình chữ Xà (余) tượng thanh chỉ tên gọi của dân tộc thiểu số, chủ yếu cư trú ở khu vực Đông Nam, Trung Quốc.

[Đặc trưng tính cách]: Chân thật, hiếu khách, nhiệt tình, thích được người khác ca ngợi, tán dương. Cá tính bảo thủ, thận trọng, tư duy tốt, khi gặp khó khăn không dễ bị gục ngã. Có nghĩa khí đối với bạn bè, luôn nhiệt tình giúp đỡ người khác. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng, có khả năng quản lý tài chính.



舌 - shé (Thiệt)

[Nghĩa gốc]: 舌 trong chữ giáp cốt là chữ tượng hình, có hình dạng giống như hình dáng của đầu lưỡi. Nghĩa của từ này chỉ đầu lưỡi.

[Đặc trưng tính cách]: Có óc tư duy, sáng tạo, mẫn cảm, tính cảnh giác cao hay mơ mộng, đôi khi trở thành ảo tưởng. Có tài giao tiếp, nhưng dễ thay đổi, là người "một dạ hai lòng". Tin và chấp nhận số phận.

设 - shè (Thiết)

[Nghĩa gốc]: 设 là chữ hội ý, gồm hai phần tạo thành phần đầu là bộ Ngôn (讠), phần sau là bộ Thù (殳), biểu thị ý nghĩa sai khiến. Từ hợp thành biểu thị nghĩa trong lời nói phát ra mệnh lệnh, trong tay đang giữ vật gì đó của người khác, khiến họ phải làm việc cho mình.

[Đặc trưng tính cách]: Là người thông minh, có tài, có khả năng tư duy, có tài biện luận. Ngay thẳng, hành động theo lý tưởng và quan niệm của mình, đôi khi hơi cố chấp. Mạnh mẽ, trong quan hệ xã giao thường giữ vai trò là người gắn kết và điều hòa. Thái độ yêu ghét luôn thay đổi tùy theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan hoặc khách quan.

社 - shè (Xã)

[Nghĩa gốc]: 社 là chữ hội ý, do bộ Lễ (礻) và chữ Thổ (土) cấu tạo thành, hợp lại biểu thị sự cúng tế Thổ địa.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, thận trọng, làm việc gì cũng đều có nguyên tắc, có tính toán. Coi trọng vẻ bề ngoài, thích sỹ diện. Ôn hòa và trọng tình cảm, có tấm lòng bao dung, lòng ngay dạ thẳng, không có mưu toan, không có dã tâm. Hay cố chấp, có nghĩa khí. Tâm tư tinh tế, tính tự ái cao, dễ theo tín ngưỡng tôn giáo, có lòng thương người. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, có khả năng giữ bí mật đối với bạn bè luôn nghĩa khí, nhiệt tình, nhưng đối với người nhà và bản thân lại tương đối khắt khe.

伸 - shēn (Thân)

[Nghĩa gốc]: 伸 là chữ hình thanh kiêm chữ hội ý, bộ Nhân (亻) (phần đầu) tượng hình, (phần sau) chữ Thân (申) tượng thanh kiêm biểu nghĩa nghĩa, biểu thị ý triển khai, mở ra, dẫn ra rõ ràng, làm cho những cái gì được cất giữ đều lộ ra.

[Đặc trưng tính cách]: Tình cảm ôn hòa, coi trọng tình bạn, giàu lòng nhân ái, có khả năng đồng cảm với người khác, lòng tự ái cao, thích sỹ diện, thích gần gũi với người già, trẻ em, yêu động vật, trọng tình thân, tình bạn. Có ham muốn uy quyền, phong cách mạnh mẽ. Trong sự nghiệp phát triển ở nhiều lĩnh vực, có tài, linh hoạt, lạnh lùng, cô độc.

身- shēn (Thân)

[Nghĩa gốc]: 身 là chữ tượng hình, trong chữ triện giống như vóc dáng của con người. Từ việc chỉ nửa thân trên của con người suy rộng ra chỉ bộ phận chủ thể của sự vật.

[Đặc trưng tính cách]: Là người lương thiện, đa cảm, trọng tình bạn, nhân duyên tốt, lòng tự trọng cao, ưa sỹ diện; trọng tình thần, suy nghĩ đơn giản, nông nổi. Áp lực cao, có lúc do đòi hỏi đối với bản thân quá cao mà rơi vào tình cảnh khó khăn.

绅 - shēn (Thân)

[Nghĩa gốc]: 绅 là chữ hình thanh, bộ Mịch (纟) tượng hình, chữ Thân (申) tượng thanh và kiêm biểu nghĩa, biểu thị y phục được giữ trên người, chỉ đoạn rủ xuống của dải thắt lưng áo của đại phu sĩ ngày xưa.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, suy nghĩ linh hoạt, tùy cơ ứng biến. Mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, có lập trường vững vàng, đôi khi trở thành cố chấp. Có xu hướng phức tạp hoá những vấn đề đơn giản, vì vậy rất dễ rơi vào bế tắc. Trong sự nghiệp có thể phát triển ở nhiều lĩnh vực, nhưng luôn có cảm giác bị áp lực cao. Lạnh lùng, cô độc. Chú ý dễ mắc bệnh dạ dày và đau ruột thừa.

珅 - shēn (Thân)

[Nghĩa gốc]: 珅 là tên gọi một loại ngọc quý thời cổ đại.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự ái cao, có sức thu hút người khác; có tài, suy nghĩ linh hoạt, tùy cơ ứng biến, có tham vọng quyền lực, làm việc theo cá tính, phong cách và quan niệm của mình. Không chủ động trong quan hệ giao tiếp. Sự nghiệp có thể phát triển theo nhiều lĩnh vực, cuộc đời luôn cân nhắc quý nhân, không chủ động theo đuổi tiền tài nhưng phúc lộc không cầu cũng tự đến, chú ý nắm chắc các bệnh nan y.

深 - shēn (Thâm)

[Nghĩa gốc]: 深 trong chữ giáp cốt giống như cái tay to trong việc thăm dò độ nông sâu của cái hang động.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, có thể dễ dàng ứng phó đối với hoàn cảnh. Chính trực, có nguyên tắc, tư duy tốt, tính toán kỹ càng, cẩn trọng, luôn bình tĩnh trước nguy nan. Biết cách tự chăm sóc bản thân. Là người kín đáo, thâm trầm, ít chia sẻ tâm sự chuyện riêng tư, khó hiểu được nội tâm. Cứng rắn, tự do, phóng khoáng hay thay đổi, vui giận bất thường, có khả năng giữ bí mật. Chú ý dễ mắc bệnh liên quan đến lưng và thận.

燊 - shēn (Tân)

[Nghĩa gốc]: 燊 là chữ hội ý, do chữ Viêm (炎) trên và chữ Mộc (木) ở phần dưới tạo thành, chỉ dáng vẻ vương thịnh, tràn đầy sức sống.



[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, chính trực, lạc quan, hoạt bát. Tính tự ái cao, thích thể hiện mình, trực giác nhạy bén, nhiều chú ý, thích tranh luận, ưa quyền thế, thích được khen ngợi, tán dương, có tham vọng quyền lực. Tính tình nóng nảy, trạng thái tâm lý thay đổi thất thường, dễ bị tình cảm chi phối, nhưng thích suy xét. Cá tính mạnh mẽ, quan hệ giao tiếp rộng nhưng không sâu. Cần chú ý đề phòng bệnh tim và thận.

神 - shén (Thần)

[Nghĩa gốc]: 神 là chữ hình thanh, bộ Lễ (礻) tượng hình, chữ Thân (申) (phần sau) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ thiên thần trong truyền thuyết. Ngoài ra cũng chỉ chung các thần linh.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, cẩn trọng, nghiêm khắc, có nguyên tắc. Coi trọng bề ngoài, thích sỹ diện, chú trọng đến hình thức, Mạnh mẽ, có tài, suy nghĩ linh hoạt, tùy cơ ứng biến. Tâm tư tinh tế, tính tự ái cao, có lòng thương người.

审 - shěn (Thẩm)

[Nghĩa gốc]: 审 trong cổ văn là chữ hội ý, do hai bộ phận tạo thành, là bộ Miên (宀) biểu đạt nghĩa bao hàm và chữ Thân (申) biểu đạt nghĩa phân biệt. Chữ hợp thành chỉ sự hiểu biết và nhận thức toàn diện và rõ ràng đối với sự vật.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, tài hoa, cương quyết, suy nghĩ linh hoạt, bình tĩnh trước những tình huống nguy nan, khéo léo xử lý tình huống. Biết cách chăm sóc những người mình tin yêu; giỏi giữ bí mật, là người sống nội tâm, kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, khéo nắm bắt tâm lý.

甚 - shèn (Thậm)

[Nghĩa gốc]: 甚 trong tiểu triện là chữ hội ý, do chữ Cam (甘) mang nghĩa thơm ngọt kết hợp với chữ Hất (匹) biểu thị quan hệ hài hòa tạo thành, nghĩa gốc chỉ sự yên vui khác thường.

[Đặc trưng tính cách]: Tài hoa, trí tuệ, nhưng có khuynh hướng bảo thủ. Luôn có cảm giác phải chịu áp lực lớn, cuộc đời phải trải qua rèn luyện mới có thể thành công.

升 - shēng (Thăng)

[Nghĩa gốc]: 升 trong cổ văn là chữ tượng hình, có hình dạng giống như một dụng cụ có cán dùng để chỉ hướng Đông Tây. Nghĩa gốc chỉ dung lượng. Nghĩa mở rộng là tăng cao, lên cao.

[Đặc trưng tính cách]: Quang minh lỗi lạc, có sức sống, có khả năng thích ứng với môi trường. Thích được người khác tán dương, ca tụng. Tính tình cứng nhắc, rập khuôn, nghiêm khắc, hành sự cẩn thận, đôi khi có thái

độ tự mãn, tự cao. Tất cả mọi việc đều coi trọng tính chính xác của logic, có khả năng phân tích, quan sát, coi trọng việc riêng tư, cẩn trọng trong lời nói, mưu cầu danh lợi, tấm lòng trong sáng.

生 - shēng (Sinh)

[Nghĩa gốc]: Phía trên của chữ 生 trong chữ giáp cốt giống như hình cây cỏ được sinh ra, phần dưới của chữ biểu thị đất, chữ hợp thành chỉ mạ non mới từ lòng đất chồi lên. Nghĩa gốc chỉ thực vật từ trong đất mọc lên. Nghĩa rộng là sản sinh, sinh ra.

[Đặc trưng tính cách]: Cẩn trọng, chịu khó, chăm chỉ, có khả năng chịu đựng. Tính tự chủ cao, đôi khi hơi cố chấp. Ôn hòa, không dễ tức giận, nhưng khi tức giận thường dễ bị kích động, không kiểm soát được hành vi. Cuộc đời cần phải trải qua rèn luyện thử thách mới thành công.

声 - shēng (Thanh)

[Nghĩa gốc]: 声 trong chữ giáp cốt là chữ hội ý kiêm chữ hình thanh, phía trên tượng hình dạng cái khánh, phía dưới chỉ cái tay đang cầm dùi trống gõ vào cái trống nhỏ, ở giữa là chữ Nhĩ (耳) và chữ Khẩu (口), biểu thị lời nói đi vào tai người, gọi là âm thanh.

[Đặc trưng tính cách]: Khả năng tư duy tốt, có tài, tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ, cá tính cương trực, tính tự chủ cao, luôn nỗ lực cố gắng để chứng tỏ bản thân mình với mọi người. Dễ phạm sai lầm, không dễ bị khuất phục, không sợ khó khăn. Cuộc đời có rất nhiều trắc trở, nhưng cuối cùng có thể vượt qua để thành công. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt quyền lợi của mình lên hàng đầu. Giỏi về phân tích tư liệu, nhưng đôi khi do dự, không đủ quả quyết, dứt khoát, hay nghi ngờ, ưa nịnh, không thích nghe những lời trái tai.

笙 - shēng (Sênh)

[Nghĩa gốc]: 笙 là chữ hình thanh, bộ Trúc (竹) tượng hình, chữ Sinh (生) tượng thanh. Nghĩa gốc của từ này chỉ nhạc cụ truyền thống của dân tộc.

[Đặc trưng tính cách]: Nghị lực, thận trọng, ngay thẳng, chịu khó, có khả năng chịu đựng, có tính tự chủ cao, có sức sống mạnh mẽ và khả năng thích ứng tốt với môi trường. Am hiểu cuộc sống, có tinh thần hy sinh, sống có đạo lý. Khả năng đúc rút kinh nghiệm kém nên thường mắc những sai lầm giống nhau. Cuộc đời nói chung phải trải qua rèn luyện gian khổ và nhiều thử thách mới có thể thành công. Dáng vẻ bề ngoài thì kiên cường, nội tâm lại trống trải, có tính cô độc.

省 - shěng (Tỉnh)

[Nghĩa gốc]: 省 trong chữ triện là chữ hội ý, do phần trên biểu thị cây nông nghiệp mới mọc và phần dưới mang nghĩa biểu thị lông mày của mắt tạo thành.



[Đặc trưng tính cách]: Lanh lợi, sắc sảo, có tầm nhìn xa trong rộng rộng, lãnh đạm, ngay thẳng, cương quyết nhưng thông thường trước sau hay gặp việc khó xử, đắn đo, do dự. Không ưa nịnh hót, làm việc khó vẹn toàn, thường rơi vào tình trạng. Có khả năng quan sát giỏi về phân tích và nói lý lẽ, không quá tin người khác, tin tưởng vào những gì mắt nhìn thấy.

圣 - shèng (Thánh)

[Nghĩa gốc]: 圣 là chữ hình thanh, chữ Nhĩ (耳) tượng hình, chữ Trình (呈) tượng thanh. Nghĩa gốc của từ này chỉ thính giác nhanh nhạy. Nghĩa rộng chỉ hiểu rõ mọi sự, mọi đạo lý.

[Đặc trưng tính cách]: Tư duy tốt, hay mơ mộng, giỏi phân tích thu thập tài liệu. Thích người khác khen ngợi, tán dương, không thích nghe những lời trái tai, hay đa nghi. Có tài biện luận dễ làm tổn thương người khác. Tình cảm ôn hòa, thẳng thắn, giàu lòng nhân ái, có khả năng đồng cảm. Nhân duyên tốt đẹp, nhân khí thịnh vượng; thích thể hiện, tính tự tôn cao, coi trọng tình thân, tình bạn. Đối với những sự việc đột ngột phát sinh thường có phản ứng chậm. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, dễ bị mất cân bằng tâm lý. Đối với bạn bè luôn có nghĩa khí, đối với bản thân và người nhà lại tương đối khắt khe. Nếu như chọn làm bạn thì cuộc sống sẽ gặp rất nhiều gập ghềnh, khó khăn.

胜 - shèng (Thắng)

[Nghĩa gốc]: 胜 là chữ hình thanh, chữ Nguyệt (月) tượng hình, chữ Sinh (生) tượng thanh, nghĩa là mùi gây tanh, mùi gây của mỡ chó. Nghĩa gốc của 胜 chỉ nghĩa có thể đảm đương được nhiệm vụ, còn suy rộng ra là chỉ đánh thắng kẻ địch, nghĩa rộng hơn là vượt qua.

[Đặc trưng tính cách]: Là người ôn hòa, lãng mạng, hay cố chấp, cầu toàn. Tâm tư tinh tế, dễ bị kích động, thích thể hiện, ưa nịnh, nhiều chủ ý. Tích cực, không dễ dàng khuất phục, chuyên tâm vào công việc, chăm chỉ, có nghị lực và sức sống, sinh lực tràn trề. Lạc quan, bình thường rất ôn hòa, nhưng khi nổi nóng thường bị kích động, mất kiểm soát. Có tham vọng quyền lực, giỏi về khai thông, điều hòa, biết nắm bắt cơ hội. luôn đặt mình vào vị trí có lợi. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Trí nhớ tốt, khả năng quan sát giỏi, dễ được người khác suy tôn.

晟 - shèng (Thạnh)

[Nghĩa gốc]: 晟 là chữ hình thanh, bộ Nhật (日) tượng hình, chữ Thành (成) tượng thanh, nghĩa của từ này chỉ quang minh. Nghĩa rộng chỉ phát đạt, thịnh vượng.

[Đặc trưng tính cách]: Là người cương quyết, tự tôn, quang minh lỗi lạc, phóng khoáng, lạc quan, công bằng, trung thành. Có khả năng đặc biệt về số học, nhiều mưu lược, không chấp nhận sự chế ngự của người khác, có tham vọng quyền lực. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nóng nảy, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Cuộc đời lấy phục vụ làm mục đích. Lạnh lùng khó đoán biết.

盛 - shèng (Thịnh)

[Nghĩa gốc]: 盛 là chữ hình thanh, chữ Huyết (血) tượng hình, chữ Thành (成) tượng thanh, nghĩa gốc chỉ cây kê nếp dùng làm đồ cúng tế trong khi tế lễ.

[Đặc trưng tính cách]: Là người cương nghị, khéo tay, tự tin, có năng lực phòng vệ và công kích, nhiều mưu lược, suy nghĩ linh hoạt. Không chấp nhận sự khống chế của người khác, thiếu lòng bao dung độ lượng. Tiếp thu nhanh, nhưng thiếu nhẫn nại, dễ bị chi phối bởi tình cảm.

失 - shī (Thất)

[Nghĩa gốc]: 失 là chữ hình thanh, chữ Thủ (手) tượng hình, chữ Ất (乙) tượng thanh. Nghĩa gốc của từ này là đồ vật nguyên bản mà nắm trong tay đã không còn, suy rộng ra là cái có biến thành không có.

[Đặc trưng tính cách]: Là người có tính cách cương trực, kiên cường cường, cương nghị, dám nghĩ dám làm, trí tuệ cao, có sức ảnh hưởng, nhiều mưu lược, tư duy tốt. Có tham vọng quyền lực, không chịu sự chế ngự của người khác, không khuất phục với những điều chướng tai gai mắt, trong ngôn từ luôn mang giọng châm biếm. Ý thức địch mình luôn rõ ràng, tuy nhiên khả năng phán đoán đâu là ta, đâu là địch còn hạn chế.

诗 - shī (Thất)

[Nghĩa gốc]: 诗 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Tự (寺) tượng thanh. Nghĩa gốc của từ này chỉ hình thức ngôn ngữ đặc thù, một trong những thể tài của văn học.

[Đặc trưng tính cách]: Là người thông minh, tài hoa, tư duy tốt, cứng nhắc, nghiêm khắc, có tài giao tiếp, thẳng thắn, luôn bền bỉ với lý tưởng và quan niệm của chính mình. Có tấm lòng bao dung, tích cực, chăm chỉ. Là người mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt quyền lợi của mình lên trên, trong quan hệ xã giao thường giữ vai trò là người gắn kết điều hòa. Cố chấp, nghĩa khí, không linh hoạt đối với những việc đột ngột phát sinh, tự sinh buồn bực, đem tâm sự giấu kín trong lòng, đối với bản thân và người nhà tương đối khắt khe.



十 - shí (Thập)

[Nghĩa gốc]: 十 trong chữ giáp cốt viết là Sổ (|), trong kim văn, giữa từ | tương đối rộng, sau này ở giữa dần dần biến thành một điểm tròn, lại biến hoá thành một dấu gạch ngang, viết thành chữ Thập (十) của từ này là chỉ tên gọi của con số, là số chẵn lớn hơn số 9 một đơn vị.

[Đặc trưng tính cách]: Cuộc đời gặp nhiều tình huống tiến thoái lưỡng nan, do dự, bối rối; thường phải quyết định trong lúc vội vã và nguy nan, thắng bại trong khoảnh khắc. Cá tính mạnh mẽ, quả quyết, có khí chất, nóng nảy, dễ gây xung đột với người khác, sôi nổi. Đôi khi lạnh lùng, tàn nhẫn.

什- shí (Thập)

[Nghĩa gốc]: 什 là chữ hội ý, do chữ Nhân đứng (亻) và chữ thập (十) hợp thành, 十 kiêm biểu thanh. Nghĩa gốc của chữ này chỉ một đơn vị có mười người hoặc mười đơn vị cấu thành. Nghĩa rộng chỉ các sự vật khác lấy 10 làm 1 đơn vị.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, đa cảm, là người hoài niệm, lòng tự tôn cao, thích thể hiện, trọng tình thân, tình bạn. Thường rơi vào tình huống tiến thoái lưỡng nan, thắng bại trong khoảnh khắc. Có quyết tâm tạo dựng sự nghiệp khí phách, nhân duyên tốt. Chú ý những tổn hại, sức khỏe, liên quan đến sức khỏe.

识 - shí (Thức)

[Nghĩa gốc]: 识 trong chữ cổ viết là 識, là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Đái (戠) tượng thanh, sau khi được giản hoá viết là 识, cũng là chữ hình thanh, phần đầu bộ Ngôn (讠) tượng hình, phần sau là chữ Chỉ (只) tượng thanh. Nghĩa gốc là lá cờ, từ đó suy rộng là tiêu chí.

[Đặc trưng tính cách]: Là người thông minh, có tài, giỏi tư duy, thẳng thắn, có tính cương quyết, dám nghĩ dám làm, có khả năng đặc biệt về logic toán học. Không chấp nhận để người khác khống chế, không chịu khuất phục, cố chấp, giỏi biện luận, bền bỉ với lý tưởng và quan điểm của mình. Đối với những việc hoặc những người không thích, trong ngôn từ luôn có ý châm biếm.

实 - shí (Thực)

[Nghĩa gốc]: 实 trong kim văn do ba bộ là: bộ Miên (宀), chữ Điền (田), bộ Bối (贝) tổ hợp thành, biểu thị ý nghĩ là mái nhà. 贝 chỉ tiền bạc, tài sản; 田 chỉ đất đai, hợp lại biểu thị ý trong nhà có đất đai và tiền tài. Nghĩa gốc là giàu có, trong nhà có nhiều tài vật.

[Đặc trưng tính cách]: Là người cẩn trọng, có nguyên tắc cứng nhắc, không linh hoạt. Không nao núng trước khó khăn, hướng ngoại, biết chăm

sóc cho những người mình tin yêu. Cá tính bảo thủ, cố chấp. Cá tính lạnh lùng, ngoan cố. Ham muốn tiền tài, thực tế, không dễ tin người. chỉ tin vào những điều mắt thấy. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng. Biết cách bảo vệ bản thân, dễ rơi vào bế tắc, không biết cách điều tiết trạng thái tâm lý của bản thân, tự tìm đến phiền não, đôi khi hiện rõ sự do dự, thậm chí tiến thoái lưỡng nan. Là người kín đáo, có khả năng giữ bí mật.

拾 - shí (Thập)

[Nghĩa gốc]: 拾 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Hợp (合) tượng thanh. Nghĩa gốc của 拾 là nhặt đồ gì đó lại, nghĩa bóng là thu dọn hoặc thu cái gì đó lại. Nghĩa bóng là không để cho sự vật hỗn loạn, có trật tự, dọn dẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, quyết đoán, chăm chỉ, mạnh mẽ. Trong cách mối quan hệ giao tiếp thường giữ vai trò là người kết nối. Thiết thực, biết cách nắm bắt cơ hội, thận trọng, vững vàng, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, ngôn từ phong phú, chỉ chú ý đến nhận định của bản thân, dễ dẫn đế ích kỷ. Trạng thái yêu ghét thay đổi tùy theo ý kiến chủ quan.

豕 - shǐ (Thi)

[Nghĩa gốc]: 豕 là chữ tượng hình, trong văn tự cổ có hình dáng giống như là một con lợn. Nghĩa gốc của 豕 là chỉ con lợn.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, ôn hòa, lương thiện, là người hoài cổ, dễ thỏa mãn, hài lòng. Tin và thuận theo vận mệnh, có tinh thần hy sinh cống hiến, khiêm tốn mà không tự ti, không theo đuổi sự thành công trong công việc nhưng trong cuộc sống có nhiều cơ hội, biết cách tận dụng cơ hội. Thích sự sạch sẽ, gọn gàng, bình thường rất thích tắm rửa.

使 - shǐ (Sử)

[Nghĩa gốc]: 使 là chữ hình thanh, bộ Nhân đứng (亻) tượng hình, chữ Lại 吏 tượng thanh. Nghĩa gốc của 使 là mệnh lệnh, nghĩa bóng là ra lệnh. Do trong nghĩa mệnh lệnh có bao hàm cử, phái, chi phối, sắp xếp, đó cũng là nghĩa bóng thường dùng.

[Đặc trưng tính cách]: Dịu dàng, ôn hòa, yếu đuối trong tình cảm, là người hoài niệm. Mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, suy nghĩ linh hoạt, tư duy nhạy bén, xử lý công việc có trình tự. Tính tự tôn cao, coi trong ngoại hình, thích sỹ diện, trạng thái yêu ghét thay đổi theo ý kiến chủ quan. Dễ bị tình yêu, tình cảm chi phối.

始 - shǐ (Thủy)

[Nghĩa gốc]: 始 là chữ hình thanh, bộ Nữ (女) tượng hình, chữ Đài (台) tượng thanh. Nghĩa gốc của 始 là để chỉ con gái đầu lòng, hoặc phiếm chỉ sự bắt đầu. Đặc chỉ sự bắt đầu của một khoảng thời gian.



[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng, giỏi giao tiếp, khéo léo, mềm mỏng. Linh hoạt, luôn tiếp thu cái mới, cách nghĩ không tùy tiện, thường dùng những cách khác nhau để xem xét sự việc. Không thẳng thắn, tương đối ích kỷ, biết bảo vệ bản thân. Tâm tư phức tạp, ít chia sẻ chuyện riêng tư, không biết cách cân bằng trạng thái tâm lý. Cuộc sống nói chung gặp nhiều trắc trở và không thuận lợi.

士 - shì (Sỹ)

[Nghĩa gốc]: 士 trong chữ giáp cốt tượng trưng cho sự sinh sôi của giống đực, trong kim văn có hình dạng giống như một loại rìu. Nghĩa gốc của 士 chỉ người biết giải quyết công việc. Nghĩa bóng chỉ binh sĩ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cố chấp, tính tình cứng rắn, có chủ kiến, nóng nảy, nói nhiều, dễ phạm sai lầm. Tinh lực dồi dào, có ý chí, thích phô trương thanh thế.

氏 - shì (Thị)

[Nghĩa gốc]: 氏 trong chữ giáp cốt là một người mặt nghiêng về bên phải, trong tay cầm một đồ vật làm bằng gốm.

[Đặc trưng tính cách]: Long tự tôn cao, hăng hái, có tính sáng tạo, có nhân sinh quan rõ ràng, ngay thẳng, thật thà. Có khuynh hướng chạy theo danh lợi, trong một thời gian ngắn có khả năng lật ngược tình thế. Chú ý chân dễ bị tổn thương.

示 - shì (Thị)

[Nghĩa gốc]: 示 trong chữ triện là chữ hội ý, do chữ Nhị (二) và ba nét sổ dưới hợp thành. Chữ 二 biểu thị trời, ba nét sổ thể hiện mặt trời, trăng, sao, hợp lại nghĩa là thông qua quan sát sao trên bầu trời để khảo sát và biết được sự biến hoá của thế gian. Nghĩa gốc của 示 là làm cho mọi người hiểu các hiện tượng, sự thật hoặc thông tin. Một mặt để chỉ người xưa nói mọi việc với ông trời để cầu sự che chở. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa dựa vào thiên văn nói ra sự hung cát của đời người.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, thận trọng, làm việc cẩn thận, có nguyên tắc, mọi việc đều suy nghĩ kĩ rồi mới làm, coi trọng ngoại hình, thích sỹ diện. Tinh tế, cách nghĩ thường không giống mọi người, lòng tự tôn cao. Dễ sùng bái tôn giáo, tín ngưỡng, có tấm lòng từ bi.

世 - shì (Thế)

[Nghĩa gốc]: 世 trong tiểu triện là chữ hội ý kiêm chữ hình thanh, do chữ Sà 卅 trong tiểu triện cùng với chữ Phi (𠂉) thể hiện sự liên tục, kéo dài hợp thành. Chữ 卅 thể hiện 30, hợp lại biểu thị từ trước 30 năm kéo dài liên tục đến sau 30 năm. Nghĩa gốc của 世 là chỉ khoảng thời gian 60 năm. Nghĩa bóng chỉ đời người.

[Đặc trưng tính cách]: Tâm tư phức tạp, trầm lặng, thâm sâu, khó đoán biết. Luôn có khát vọng tìm hiểu về thế giới nội tâm của con người, có xu hướng phức tạp hóa những vấn đề đơn giản.

仕 - shì (Sỹ)

[Nghĩa gốc]: 仕 là chữ hội ý, do bộ Nhân đứng (亻) và chữ Vỹ (士) mang ý nghĩa là làm quan hợp thành. Nghĩa gốc của 仕 là học để làm quan, nghĩa bóng là làm quan.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ôn hòa, giàu lòng cảm thông, dễ phục tùng, chấp nhận. Cố chấp, nóng nảy, tinh lực dồi dào, ý chí hơn người, nói nhiều nhưng làm ít. Khoan dung, vị tha, thích sỹ diện, vị tha, lòng tự tôn. Coi trọng tình thân, tình bạn. Có mối quan hệ tốt với mọi người, thích hợp làm những công việc về dịch vụ, truyền thông.

市 - shì (Thị)

[Nghĩa gốc]: 市 trong kim văn là chữ hội ý, do hai chữ Chỉ (止) và Về (𠂤) tạo thành. Nghĩa gốc của 市 là nơi tập chung buôn bán của người Trung Quốc ngày xưa.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có năng lực, khiêm tốn, nhã nhặn, ôn hòa, mềm mỏng nhưng có uy lực. Có khả năng tư duy và suy luận loigc, lòng tự tôn cao, có khả năng giao tiếp và điều hòa mối quan hệ với người khác, luôn luôn thể hiện được mặt tốt nhất của mình và khéo léo che giấu khuyết điểm. Có thể hy sinh bản thân vì bạn bè, có khí phách, luôn quan tâm đến mọi người. Tính cảnh giác cao, dễ căng thẳng, là người chăm chỉ, do dự, trong cuộc sống sẽ có những lựa chọn khó khăn.

式 - shì (Thức)

[Nghĩa gốc]: 式 là chữ hình thanh, bộ Công (工) tượng hình, chữ Dực (弋) tượng thanh. Nghĩa gốc của 式 là chỉ phương pháp, nghĩa bóng chỉ hình thức, quá trình, quy cách. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa kiểu mẫu, tấm gương.

[Đặc trưng tính cách]: Kiên cường, cứng rắn, quyết đoán, thông minh, có tài, khả năng phòng vệ tốt, làm việc dứt khoát, hiệu quả. Chú ý dễ bị thương ở chân tay.

势 - shì (Thế)

[Nghĩa gốc]: Chữ 势 vốn viết là 勢, không có bộ Lực (力), đây là chữ viết dạng sơ khai. Chữ này biểu thị uy lực sau đó có bộ Lực (力) ở dưới trở thành chữ 勢 cũng biểu thị ý nghĩa đó. Nghĩa gốc của 势 là chỉ dùng lực lượng kìm nén, khống chế người khác, đặc chỉ quyền lực.

[Đặc trưng tính cách]: Quyết đoán, không dễ dàng chấp nhận thất bại, chăm chỉ, tích cực, hướng nội, thận trọng, cơ trí, linh hoạt. Có tấm lòng



bao dung, trọng nghĩa khí, thẳng thắn, không có dã tâm. Tính tình cứng rắn, tính tự chủ cao, là người kiên trì với lý tưởng, vì lý tưởng mà có những hành động sai lầm. Trọng hình thức bề ngoài, thích sỹ diện. Trong cuộc sống có những lúc trắc trở, không thuận lợi. Thích làm việc, chuyên tâm với đến công việc, luôn có sức sống. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, đôi khi rơi vào trạng thái mất cân bằng tâm lý. Chú ý do khí không thuận nên ngực và gân cốt dễ bị tổn thương.

侍 - shì (Thị)

[Nghĩa gốc]: 侍 là chữ hình thanh, bộ Nhân đứng (亻) tượng hình, chữ Tự (寺) tượng thanh. Nghĩa gốc của 侍 là phục vụ, hầu hạ cho người có thân phận, địa vị cao. Nghĩa bóng là người đi theo bên cạnh những người bề trên.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, dễ mềm lòng, yếu đuối trong tình cảm, là người hoài niệm, giàu lòng cảm thông, kiên trì theo đuổi lý tưởng. Là người có nguyên tắc, có tấm lòng bao dung. Mạnh mẽ, tích cực, chăm chỉ, có tham vọng quyền lực, thực tế, giao tiếp tốt. Cố chấp, đối với bạn bè rất trọng nghĩa khí. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan.

适 - shì (Thích)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 适 là chỉ tốc độ nhanh, dùng nhiều trong tên người. Nghĩa bóng chỉ con gái đi lấy chồng. Ngoài ra còn có nghĩa là thích hợp, tương ứng, do vậy nó thường lấy nghĩa bóng là thoải mái, dễ chịu.

[Đặc trưng tính cách]: Chịu khó, năng động, va chạm thực tế nhiều nên có kinh nghiệm phong phú. Thận trọng, có nguyên tắc, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống, đặc biệt là những tình huống khó khăn nguy nan, thích tranh luận. Có thể giữ bí mật, là người kín đáo, ít tâm sự, chia sẻ chuyện riêng tư, dứt khoát trong mọi mối quan hệ, không dễ thay đổi và không dễ thoả hiệp, có cảm giác là người thâm sâu, khó lường, khó đoán biết nội tâm. Luôn biết cách thỏa mãn và hài lòng với những gì mình có. Trong cuộc sống có những lúc gặp nguy hiểm, thường phải đưa ra quyết định trong lúc nguy nan.

轼 - shì (Thức)

[Nghĩa gốc]: 轼 là chữ hình thanh, bộ Xa (车) tượng hình, chữ Thức (式) tượng thanh. Nghĩa gốc của 轼 là chỉ cái dựa phía trước xe hoặc cái thanh vịn ngang.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, bướng bỉnh, hiếu thắng, dám làm dám chịu, thích hoạt động, có tài, thích thể hiện, coi trọng hình thức bề ngoài, thích sỹ diện. Làm việc có nguyên tắc, ham học hỏi, không

ngừng hoàn thiện bản thân. Luôn đặt ra yêu cầu cao đối với bản thân, có khả năng tư duy logic, đối với người, việc không thuận mắt thì trong lời nói thường có ý mỉa mai. Chú ý cơ thể dễ bị tổn thương.

收 - shōu (Thu, Thấu)

[Nghĩa gốc]: 收 là chữ hình thanh, do hai bộ phận hợp thành, bộ Phốc (攵) ở phía sau tượng hình, bộ Cưu (丩) tượng thanh. Nghĩa gốc của 收 là bắt bớ, nghĩa bóng là tụ tập, thu lại. Ngoài ra còn có nghĩa bóng là giành được, đạt được.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tích cực, chăm chỉ, tác phong mạnh mẽ, thực tế, ngay thẳng, bộc trực, đôi khi hơi ích kỷ, luôn đặt mình ở vị trí có lợi, giỏi giao tiếp và điều hòa mối quan hệ xã hội.

手 - shǒu (Thủ)

[Nghĩa gốc]: Hình dáng của chữ Thủ (手) trong văn tự cổ giống như hình dáng của bàn tay. Nghĩa gốc của 手 là bộ phận từ cổ tay trở xuống.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, quyết đoán, tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, giỏi về giao tiếp và điều hòa các mối quan hệ xã giao, trong một thời gian ngắn có thể xoay chuyển tình thế. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Thông minh, linh hoạt, luôn luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất.

守 - shǒu (Thủ)

[Nghĩa gốc]: 守 là chữ hội ý, do bộ Miên (宀) phía trên và bộ Thốn (寸) phía dưới hợp thành. 宀 ở đây chỉ nha môn, 寸 chỉ pháp luật, thể hiện ở trong căn nhà có một bàn tay lớn. Nghĩa gốc của 守 chỉ quan lại.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tích cực, chăm chỉ, thận trọng, cứng nhắc, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống, đặc biệt là những tình huống nguy nan, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất. Biết chăm sóc bản thân và người nhà. Làm việc tỉ mỉ, cẩn thận, mọi việc luôn chú trọng logic, chính xác. Giỏi phân tích, coi trọng bí mật đời tư. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan.

受 - shòu (Thụ)

[Nghĩa gốc]: 受 trong chữ giáp cốt và trong kim văn là chữ hội ý, do bộ Trảo (爫) ở phía trên, chữ Chu (舟) trong văn tự cổ ở giữa và chữ Tựu (又) ở phía dưới tạo thành. Hợp lại biểu thị ý nghĩa một bên cho, một bên nhận. Nghĩa gốc của 受 là ai đó giao cái gì cho ai.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, quyết đoán, tích cực, chăm chỉ, là người có nguyên tắc, mạnh mẽ, giỏi về giao tiếp và điều hòa các mối quan hệ. Đôi khi nghiêng về bá quyền. Có khả năng giữ bí mật, biết cách bảo vệ bản

thân, biết nắm bắt cơ hội, linh hoạt, luôn luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất. Là người kín đáo, thâm trầm, sâu xa khó đoán biết. Biết cách tự thỏa mãn bản thân.

投 - shǒu (Thụ)

[Nghĩa gốc]: Thụ là chữ hội ý kiêm hình thanh, do bộ Thủ 扌 và chữ Thụ 受 hợp thành, biểu thị nghĩa dùng tay trả đồ gì đó cho đối phương, làm cho đối phương tiếp nhận.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, quyết đoán, tích cực, chăm chỉ, có nguyên tắc, mạnh mẽ, giỏi về giao tiếp và điều hòa các mối quan hệ. Biết giữ bí mật, biết bảo vệ bản thân, là người rất thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội. Linh hoạt, luôn luôn đặt mình ở thế có lợi nhất.

殳 - shū (Thù)

[Nghĩa gốc]: Hình dạng của chữ 殳 trong chữ giáp cốt và kim văn giống như bàn tay nắm một đồ vật gì đó. Nghĩa gốc của 殳 chỉ một đồ vật do nhiều gốc cây trúc hợp lại thành một loại vũ khí cổ có sống nhưng không có lưỡi.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, năng động, hiếu thắng, quyết đoán, dám làm dám chịu, có khả năng phán đoán. Có trí tuệ cao, nhiều mưu lược, lý trí nhưng có tính sáng tạo. Có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không núp bóng người khác. Phân chia rõ ràng ta, địch nhưng năng lực phán đoán đâu là thù, đâu là bạn còn hạn chế.

书 - shū (Thư)

[Nghĩa gốc]: 书 trong chữ triện là chữ hình thanh, chữ Duật (聿) tượng hình, chữ Giả (者) tượng thanh. Nghĩa gốc của 书 là dùng bút để viết chữ.

[Đặc trưng tính cách]: Quyết đoán, mạnh mẽ, đôi khi hơi bá quyền, có tham vọng quyền lực, có tài, tích cực, chăm chỉ. Cố chấp với những gì mình cho là đúng, trọng nghĩa khí, nhiệt tình, chính trực, thẳng thắn, không có dã tâm. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng, dễ gây mâu thuẫn với người khác, giỏi tranh luận.

抒 - shū (Trữ)

[Nghĩa gốc]: 抒 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Dư (予) tượng thanh. Nghĩa gốc của 抒 là múc ra, lấy ra. Nghĩa bóng là biểu đạt ra cách nghĩ, tình cảm của mình.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tích cực, chăm chỉ, thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, giỏi suy xét. Làm việc dễ đi đến cực đoan. Cố chấp, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp.

纾 - shū (Thư)

[Nghĩa gốc]: 纾 là chữ hình thanh, bộ Mịch (糸) tượng hình, chữ Dư (予) tượng thanh. Nghĩa gốc của 纾 là trì hoãn, kéo dài thời gian, mở rộng không gian. Thể hiện ý nghĩa kéo dài, trì hoãn.

[Đặc trưng tính cách]: Kiên cường, năng động, quyết đoán, dám làm dám chịu, có tính sáng tạo, có tham vọng quyền lực. Có xu hướng phức tạp hóa những vấn đề đơn giản, dễ đi đến cực đoan. Chú ý chức năng của ruột và dạ dày.

枢 - shū (Khu)

[Nghĩa gốc]: 枢 là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, chữ Khu (区) tượng thanh. Nghĩa gốc của 枢 là trục quay của cánh cửa. Nghĩa bóng là trung tâm của sự vật hoặc bộ phận quan trọng nhất.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, bộc trực, có khả năng suy xét, tinh toán tỉ mỉ, cẩn thận, có khả năng thu thập và xử lý thông tin. Ít nói, lời nói dứt khoát, có trọng lượng. Có khuynh hướng chi tiêu cho những mặt hàng cao cấp, tính độ lượng không cao, dễ mất kiểm soát về tinh thần.

叔 - shū (Thúc)

[Nghĩa gốc]: 叔 là chữ hình thanh, bộ Hựu (又) tượng hình, chữ Thúc (𠦂) tượng thanh. Nghĩa gốc của 叔 là thu nhặt. Ngoài ra, còn chỉ em trai của bố, hay em của chồng, thứ tự trong gia đình: bác cả, bác thứ hai và 叔 là chỉ bác thứ ba.

[Đặc trưng tính cách]: Kiên trì, lòng tự tôn lớn, khiêm tốn, lễ độ, nhưng có lúc rơi vào tình huống tiến thoái lưỡng nan. Tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ, biết nắm bắt cơ hội, có không gian phát triển tương đối rộng.

姝 - shū (Khu)

[Nghĩa gốc]: 姝 là chữ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ Châu (朱) tượng thanh. Nghĩa gốc của 姝 là chỉ người con gái có dung mạo đẹp. Nghĩa rộng chỉ người con gái đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, thẳng thắn, lương thiện, chí hướng và hành động quang minh lỗi lạc, giỏi suy xét, tỉ mỉ, cẩn thận, hăng hái, nhẫn nại, tính tự chủ cao, kiên trì, có khả năng biện luận, có tinh thần trách nhiệm. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng, lòng tự tôn lớn, say mê công việc, luôn tiếp thu những thông tin mới từ bên ngoài. Tâm tư phức tạp, dễ rơi vào trạng thái mất cân bằng. Dễ phạm sai lầm. Cuộc sống nói chung có lúc trắc trở không thuận lợi, nhưng cuối cùng cũng gặt hái được thành công.



淑 - shū (Thục)

[Nghĩa gốc]: 淑 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Thúc (叔) tượng thanh. Nghĩa gốc của 淑 là nước trong nhìn cả được xuống đáy. Nghĩa bóng là lương thiện, tốt đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Căn cơ vững chắc, không gian phát triển rộng, bình tĩnh, kiên trì, tự tôn, khiêm tốn, lễ độ, đôi khi rơi vào tình huống tiến thoái lưỡng nan. Tích cực, chăm chỉ, khả năng thích ứng với hoàn cách tốt. Trạng thái tâm lý thay đổi thất thường, mạnh mẽ, giỏi về giao tiếp và hòa hợp, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất. Giao thiệp rộng nhưng không thân, làm việc dựa vào nguyên tắc của bản thân, dễ nổi giận nhưng cũng dễ bỏ qua, có khả năng động viên an ủi người khác nhưng lại không thể tự giải tỏa những khúc mắc cho bản thân. Là người biết giữ bí mật, có duyên với người khác giới.

疏 - shū (Sơ)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 疏 là lại bỏ những trở ngại, làm cho thông suốt. Nghĩa bóng là phân tán.

[Đặc trưng tính cách]: Chăm chỉ, chịu khó, năng động, va chạm thực tế nhiều nên có kinh nghiệm phong phú. Thông minh, có óc phán đoán, làm việc dựa vào nguyên tắc của bản thân. Tính khí không ổn định, yêu ghét thất thường, dễ nổi giận nhưng cũng dễ bỏ qua, trong các mối quan hệ thường giữ vai trò là người gắn kết, điều hòa. Dứt khoát, rõ ràng trong mọi mối quan hệ. Chú ý chức năng của ruột và dạ dày.

暑 - shǔ (Thử)

[Nghĩa gốc]: 暑 là chữ hình thanh, chữ Nhật (日) tượng hình, chữ Giả (者) tượng thanh. Nghĩa gốc của 暑 là nóng nực. Ngoài ra, còn biểu thị nghĩa vừa ẩm ướt, vừa nóng nực.

[Đặc trưng tính cách]: Lạc quan, có sức sống, công bằng, có chí tiến thủ, thích sự mới mẻ, có khí chất mạnh mẽ, có tấm lòng trong sáng. Có tấm lòng bao dung, trọng nghĩa khí, quả quyết, có năng lực hành động, hăng hái, nhiệt tình, sôi nổi, cá tính tự chủ. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng, dễ phạm sai lầm, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Thẳng thắn, dễ làm tổn thương người khác, có duyên với người khác giới, thích được khen ngợi, tán dương. Chú ý chức năng của gan.

屬 - shǔ (Thử)

[Nghĩa gốc]: 屬 trong tiểu triện là chữ hình thanh, chữ Vĩ (尾) tượng hình, chữ Thục (蜀) tượng thanh. Nghĩa gốc của 屬 là liên tiếp, liên tục. Nghĩa mở rộng là loại, hạng, chỉ loại người hoặc việc nào đó.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, biết chăm sóc người mình quan tâm, thích động não, thích mơ tưởng, có con mắt sắc sảo, quan sát tốt, không dễ tin người, giỏi nói lý lẽ phân tích, nhiều chủ ý, chú trọng làm việc tập thể nhưng cũng có khả năng hoạt động độc lập, trực giác nhạy bén, kiên cường, nhẫn nại, năng lực hoạt động tốt. Kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư.

署 - shǔ (Thự)

[Nghĩa gốc]: 署 là chữ hình thanh, chữ Mục (罒) tượng hình, chữ Giả (者) tượng thanh, biểu thị nghĩa phân biệt, khác biệt. 署 vốn dùng để chỉ bố trí, an bài.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có sức sống, quyết đoán, có tấm lòng bao dung, có năng lực hành động, có con mắt sắc sảo, giỏi lý lẽ phân tích, thích thể hiện, thích được tán dương. Không quá tin tưởng người khác, chỉ tin vào những điều mắt thấy. Dễ nổi nóng, dễ phạm sai lầm, thích tranh luận. Đối với bạn bè rất trọng nghĩa khí, nhưng đối với bản thân người nhà lại tỏ ra tương đối hà khắc.

蜀 - shǔ (Thục)

[Nghĩa gốc]: Hình dạng của chữ 蜀 trong chữ giáp cốt và kim văn giống như một con sâu, giống như con tằm dâu. Nghĩa gốc của 蜀 là chỉ ấu trùng của loài bướm.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có năng khiếu trong lĩnh vực kinh doanh, nhiều chủ ý, nhẫn nại, kiệm lời nhưng lời nói rõ ràng, có uy lực. Có khả năng về thu hút, tích góp tích trữ vật. Có con mắt sắc sảo, bình tĩnh, quan sát tỉ mỉ, giỏi lý lẽ và phân tích, không tin tưởng vào người khác, coi trong hợp tác đoàn thể nhưng cũng có khả năng làm việc độc lập, có khả năng phán đoán đặc biệt, năng lực hoạt động tốt, có nghị lực. Thiếu khoan dung độ lượng và tấm lòng vị tha. Là người dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động. Chú ý dễ bị tổn thương phần ngực.

数 - shù (Số)

[Nghĩa gốc]: 数 là chữ hình thanh, bộ Phốc (攵) tượng hình, chữ Lâu (娄) tượng thanh. Nghĩa gốc của 数 là tính toán, tính toán chi ly, do đó nghĩa bóng là từng bước nói rõ, đưa ra.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, thực tế, có tham vọng quyền lực, rộng rãi, độ lượng, khoan dung, khiêm tốn, dễ dàng chấp nhận. Tính tự chủ cao, áp lực lớn, có quyết tâm và nghị lực vượt qua hoàn cảnh khó khăn.



曙 - shǔ (Thự)

[Nghĩa gốc]: 曙 là chữ hình thanh, trong tiểu triện viết không có bộ Mục (𣅀) trên đầu, chữ Nhật (日) tượng hình, chữ Giả (者) tượng thanh. Nghĩa gốc của 曙 là chỉ bình minh, tức là lúc trời vừa sáng.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, tư duy tốt, thích động não, hay mơ mộng, có sức sống, tích cách rộng rãi, công bằng, trung thành, có chí tiến thủ, thích cái mới. Có khí chất mạnh mẽ, thích dược người khác tán dương, khen ngợi, có duyên với người khác giới. Tính khí thay đổi thất thường, dễ phạm sai lầm, dễ nổi nóng nhưng cũng dễ cho qua. Có con mắt sắc sảo, quan sát rồi mới hành động, không dễ dàng tin tưởng người khác.

术 - shù (Thuật)

[Nghĩa gốc]: 术 trong giáp cốt văn là chữ tượng hình, có hình dạng giống như một loài thực vật phía trên có bông. 术 trong chữ phồn thể lại là chữ hình thanh, chữ Hành (行) tượng hình, chữ Thuật (术) tượng thanh. Nghĩa gốc của 术 là chỉ con đường, nghĩa bóng là chỉ đường lối, cách làm. Ngoài ra còn chỉ kỹ thuật, kỹ nghệ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, bộc trực, thanh cao, năng động, chăm chỉ, va chạm thực tế nhiều nên có kinh nghiệm phong phú, giỏi suy xét, dứt khoát trong mọi mối quan hệ. Hành động nhanh, giỏi về giao tiếp, kiên trì, có trách nhiệm, không dễ dàng thay đổi và thoả hiệp. Chú ý những tổn thương ở đầu.

戍 - shù (Thú)

[Nghĩa gốc]: 戍 trong chữ cổ là chữ hội ý, do chữ Nhân (人) và bộ Vua (戈) hợp lại mà thành, chỉ người lính cầm vũ khí canh phòng. Nghĩa gốc của 戍 là đóng giữ biên cương, về sau phiếm chỉ phòng thủ trong quân đội.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, bướng bỉnh, hiếu thắng, quyết đoán, dám làm dám chịu. Trí tuệ cao, giỏi mưu lược, lý trí nhưng có tính sáng tạo. Có tham vọng quyền lực, không chịu sự khống chế của người khác, không chịu luồn cúi. Đối với người, việc, vật không thích thì trong lời nói thường có ý mỉa mai. Phân chia bạn và thù rõ ràng, nhưng khả năng phân biệt đâu là bạn, đâu là thù còn hạn chế. Chú ý cơ thể dễ bị tổn thương.

述 - shù (Thuật)

[Nghĩa gốc]: 述 là chữ hình thanh, bộ Quai Xước (辶) tượng hình, chữ Thuật (术) tượng thanh. Chữ 述 trong kim văn, phía trên bên phải là một bàn tay lớn, bốn nét nhỏ xung quanh biểu thị những giọt nước trong hang động, bộ phía bên phải và bộ phía dưới hợp lại thành 辶, biểu thị sự di động. Nghĩa của từ này là dùng tay chuyển động theo quy luật hướng về phía trước.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, chăm chỉ, nhạy cảm, thích du sơn ngoại thủy, va chạm thực tế nhiều. Yêu ghét, thiện ác, trắng đen rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, thích phiêu lưu, không kiên trì, không lưu lại một chỗ, nên đi thì đi, nên chấm dứt thì chấm dứt. Đối với người, việc, vật không thích thì không dễ thay đổi, thoả hiệp. Thông minh. Bộc trực, giỏi tính toán tỉ mỉ, dễ bị thương ở đầu.

T

台 - tái (Đài)

[Nghĩa gốc]: 台 là chữ hình thanh, bộ Khẩu (口) tượng hình, chữ Lữ (㠯) tượng thanh. Nghĩa gốc của 台 là vui sướng. Về sau nghĩa này viết có thêm bộ Tâm đứng phía trước. 台 ngày xưa còn được mượn dùng làm ngôi thứ nhất đại từ hoặc đại từ nghi vấn.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp, thẳng thắn, biết cách chăm sóc bản thân, coi trọng bạn bè và người thân, trọng tình cảm, nghĩa khí. Suy nghĩ không tùy tiện, luôn xem xét sự việc dưới nhiều góc độ khác nhau. Trong cuộc sống dễ gặp những trắc trở, khó khăn.

太 - tài (Thái)

[Nghĩa gốc]: 太 là chữ hình thanh, nghĩa gốc của chữ Đại (大) là nhẵn bóng.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài năng, ôn hòa, là người hoài niệm, dễ mềm lòng. Thích sỹ diện, lòng tự tôn lớn, coi trọng danh dự. Tâm tư phức tạp, kín đáo trong chuyện riêng tư, ít chia sẻ tâm tư.

态 - tài (Thái)

[Nghĩa gốc]: 态 là chữ hình thanh, bộ Tâm (心) tượng hình, chữ Thái (太) tượng thanh. Trong chữ phồn thể, 态 là chữ hội ý, do chữ Thái (太) và chữ Văng (能) hội ý. Nghĩa gốc của 态 là chỉ ý chí, dung mạo, hình thái. Nghĩa bóng là thái độ.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, hoạt bát, có tài trí, suy tính kĩ càng, theo đuổi sự hoàn mĩ, thích được người khác khen ngợi, tán dương, có khả năng quan sát tốt, trí nhớ tốt, biết chăm sóc người mình quan tâm, nhiều chủ ý, trực giác nhạy bén, dễ nổi giận nhưng cũng dễ cho qua, tâm trạng thay đổi nhanh, thích giao tiếp với những người có chung suy nghĩ và sở thích, trong một tập thể dễ tạo thành những nhóm nhỏ. Có lúc làm việc thiếu suy nghĩ, thiếu nghị lực. Là người hoài niệm, dễ mềm lòng, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

泰 - tài (Thái)

[Nghĩa gốc]: 泰 là chữ hình thanh, do chữ Thu (收) thể hiện hai bàn tay và chữ Thủy (水) tượng hình, chữ Đại (大) tượng thanh. Nghĩa gốc của 泰 là nhẵn bóng, sau có nghĩa bóng là bình an, an định. Ngoài ra còn có nghĩa khác là rất, quá, lắm, cực.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ, thích sự mới mẻ, khả năng thích ứng với hoàn cảnh tốt. Hay nhận được sự giúp đỡ của mọi người, nhiều cơ hội, làm việc dựa theo nguyên tắc của bản thân, dễ nổi giận nhưng cũng dễ cho qua, giỏi giúp người khác giải tỏa buồn phiền nhưng lại không làm được điều đó với bản thân. Có sự nghiệp vững vàng nhưng phải trải qua phấn đấu gian khổ, thử thách. Quyết đoán, nhẫn nại.

滩 - tān (Than)

[Nghĩa gốc]: Trong chữ phồn thể, 滩 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Nan (難) tượng thanh, thể hiện chim muông không thể nào đẻ trứng ở mặt đất không có cây cỏ che phủ, chỉ trứng chim rải rác trên mặt đất. Nghĩa thường dùng của 滩 là chỉ nơi nước nông có nhiều đá, nơi dòng nước chảy siết.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có trí tuệ, khả năng thích ứng với hoàn cảnh tốt, dễ nổi giận nhưng cũng dễ cho qua, vui buồn thất thường, chuyên tâm vào công việc, dễ bị tình cảm chi phối. Kiên trì trong công việc, nhút nhát, sợ phiền phức. Chú ý chức năng của ruột, dạ dày và eo.

坛 - tán (Ản)

[Nghĩa gốc]: 坛 là chữ hình thanh, bộ Thổ (土) tượng hình, chữ Vân (云) tượng thanh. Trong chữ phồn thể, 坛 cũng là chữ hình thanh, chữ Thổ 土 tượng hình, chữ Đàn (亶) tượng thanh. Nghĩa gốc của 坛 là bệ đất hoặc đá nơi người xưa tổ chỉ thờ cúng trong các hoạt động lớn, tức nơi thờ cúng.

[Đặc trưng tính cách]: Tài hoa, có năng lực, giỏi tư duy và suy luận logic, lòng tự tôn lớn, giỏi trong giao tiếp và hòa hợp. Thẳng thắn, không có dã tâm, trọng nghĩa khí. Làm việc thiếu quyết đoán. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư. Chú ý dễ bị đau ở chân.

倓 - tán (Đảm)

[Nghĩa gốc]: 倓 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, bộ Viêm (炎) tượng thanh. Nghĩa gốc của 倓 là yên tâm, không nghi hoặc.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, là người hoài niệm, dễ mềm lòng, lạc quan, lòng tự tôn cao, thích thể hiện bản thân, thích sỹ diện. Tài hoa, nhiều chủ ý, thích tranh luận, thích được người khác khen ngợi, tán dương, tâm

trạng thay đổi thất thường, trọng tình thân và tình bạn, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động. Có lúc thiếu suy nghĩ, thiếu kiên trì và thiếu quyết đoán. Chú ý chức năng của tim.

檀 - tán (Đàn)

[Nghĩa gốc]: 檀 là chữ hình thanh, chữ Mộc (木) tượng hình, chữ Đàn (亶) tượng thanh. Nghĩa gốc của là một loài cây.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, thanh cao, tỉ mỉ, cẩn thận, thích động não, có tài, giỏi suy xét, trong các mối quan hệ xã hội thường thiết lập được một vị trí quan trọng không thể thay thế. Đối với công việc và tình cảm thiếu sự chuyên tâm và phòng vệ, thường dễ bị thua thiệt.

堂 - táng (Đường)

[Nghĩa gốc]: 堂 là chữ hình thanh, chữ Thổ (土) tượng hình, chữ Thượng 尚 tượng thanh. Nghĩa gốc của 堂 là chỉ điện thờ, về sau dùng để chỉ căn phòng nơi tổ chức các hoạt động tập thể.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, nhiều chủ ý, có khả năng tư duy và suy luận logic, có tài giao tiếp, thận trọng, hướng nội, có tấm lòng bao dung. Bảo thủ, cố chấp với những gì mình cho là đúng. Trọng nghĩa khí, tính cách cẩn thận không tùy tiện. Coi trọng hình thức bề ngoài, thích sỹ diện, dễ bị căng thẳng, khéo léo trong xử lý tình huống, biết cách chăm sóc bản thân và gia đình, coi trọng bí mật riêng tư, kín đáo, ít tâm sự, chia sẻ, làm việc coi trọng tính hiệu quả, xử lý công việc chu toàn. Phản ứng chậm với những việc bất ngờ xảy ra, giải quyết công việc thường dây dưa kéo dài, không quả quyết.

弢 - tāo (Lao)

[Nghĩa gốc]: 弢 là chữ hội ý, chữ Cung (弓) và chữ Hựu 又 (手), chỉ những trang sức rủ xuống. 弢 nghĩa gốc chỉ túi đựng đao.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, tác phong mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, lòng tự trọng cao, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan. Tính khí nóng nảy, yêu ghét thất thường. Có tấm lòng nhân ái, dễ có tư tưởng siêu thực. Mạnh mẽ, hiếu thắng, dám làm dám chịu, lý trí, có tính sáng tạo. Không thích bị trói buộc, không thích phụ thuộc vào người khác. Cuộc sống có thể gặt hái được thành công, song phải trải qua nhiều gian khổ, thử thách.

涛 - tāo (Đào)

[Nghĩa gốc]: 涛 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Thọ (寿) tượng thanh. Chữ phồn thể viết là 濤, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Thọ (𠂤) tượng thanh. 涛 nghĩa gốc chỉ sóng lớn, sóng dâng trào.



[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, nhanh nhẹn, hoạt bát, tích cực, chăm chỉ, thích sự mới mẻ, thích ứng tốt với hoàn cảnh, thận trọng, có tham vọng quyền lực, giỏi kết nối và điều hòa. Đôi khi nghiêng về lý tính, thiếu lãng mạn, làm việc cẩn thận tỉ mỉ. Thiết thực, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình vào vị thế có lợi, mọi việc đều chú trọng tính chính xác, logic. Trạng thái tâm lý thay đổi thất thường, phong cách làm việc dựa vào nguyên tắc của bản thân. Ngoài mềm yếu, bên trong mạnh mẽ, dễ giận dễ nguôi, thích giúp đỡ người khác, nhưng đôi khi có thái độ tự cao, coi thường người khác. Có khả năng an ủi động viên người khác nhưng lại không thể tự giải tỏa những khúc mắc tâm lý cho bản thân. Chú ý vấn đề sức khỏe liên quan đến vai và bàng quang.

滔 - tāo (Thao)

[Nghĩa gốc]: 滔 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Yểu (舀) tượng thanh. 滔 nghĩa gốc chỉ nước dâng cao tràn trề. Nghĩa mở rộng chỉ người nói liến thoắng không ngừng.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, có khả năng thích ứng mạnh mẽ với môi trường, chăm chỉ, thích sự mới mẻ, tác phong mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, cá tính phóng khoáng tự do, bảo thủ, áp lực lớn, thiếu khoan dung độ lượng và tấm lòng vị tha, tác phong làm việc chu đáo, coi trọng hợp tác đoàn thể, không giỏi làm việc độc lập, dũng cảm, kiên cường trong những tình huống nguy nan. Bề ngoài mềm yếu, bên trong mạnh mẽ. Tâm lý thay đổi thất thường, dễ giận dễ nguôi, phong cách làm việc dựa theo nguyên tắc cá nhân, quan hệ bạn bè rộng nhưng nông, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình vào vị thế có lợi nhất, có khả năng an ủi động viên người khác nhưng lại không thể tự giải tỏa những khúc mắc cho bản thân. Chú ý sự chi phối của tửu sắc.

韬 - tāo (Thao)

[Nghĩa gốc]: 韬 là chữ hình thanh, chữ Vĩ (韦) tượng hình, chữ Yểu (舀) tượng thanh, chữ phồn thể viết là 韜, cũng là chữ hình thanh, Vi (韋) tượng hình, chữ Yểu (舀) tượng thanh. 韬 nghĩa gốc chỉ cái túi đựng đao kiếm. 韬 nghĩa mở rộng chỉ ẩn giấu, sau này còn chỉ mưu lược dùng binh trong chiến tranh.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, thận trọng, làm việc tự do, phóng khoáng, coi trọng hợp tác đoàn thể, không giỏi làm việc độc lập. Quan hệ xã giao linh hoạt, khéo léo, đôi khi giả tạo. Kiên trì với lý tưởng của mình. Có khả năng tiếp thu nhanh, giỏi che giấu, thiếu tấm lòng bao dung, vị tha. Kiên cường dũng cảm trong những tình huống nguy nan, cuộc đời có thể gặt hái được thành công nhưng phải trải qua nhiều nguy nan thử thách.

桃 - táo (Đào)

[Nghĩa gốc]: 桃 là chữ hình thanh, chữ Mộc (木) tượng hình, chữ Triệu (兆) tượng thanh. 桃 nghĩa gốc là cây đào hoặc quả của cây đào.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, có nguyên tắc, giỏi suy tính, tính toán, tấm lòng lương thiện, mềm mỏng, khéo léo, giỏi trong giao tiếp, ngoài mềm yếu trong mạn mẽ. Coi trọng thể diện, đề cao danh dự, để ý đến những đánh giá và cảm nhận của người khác về bản thân. Quan hệ giao tiếp rộng nhưng nông, yêu ghét không rõ ràng. Tính kiên định cao.

特 - tè (Đặc)

[Nghĩa gốc]: 特 là chữ hình thanh, chữ Ngưu (牛) tượng hình, chữ Tự (寺) tượng thanh. 特 nghĩa gốc chỉ bò đực. Nghĩa mở rộng chỉ những thứ lạ lùng đơn độc, duy nhất. Ngoài ra còn có nghĩa là đặc thù, đặc biệt.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tích cực, chăm chỉ, hướng nội, ôn hòa, bảo thủ, có tấm lòng bao dung. Thận trọng, không sợ gian khó, kiên cường, dũng cảm. Làm việc cẩn trọng, có tính toán, có quyết tâm đạt được mục tiêu đề ra, bình thường ôn thuận, không dễ nổi nóng, nhưng khi nổi nóng thường dễ bị kích động, mất kiểm soát. Nghĩa khí với bạn bè, cố chấp. Biết cách nắm bắt cơ hội, thường đặt mình vào những vị thế có lợi nhất, biết cách kết nối và điều hòa. Cuộc sống lấy công việc làm mục tiêu, khi rảnh tự tìm niềm vui, thích ngâm mình tắm.

腾 - téng (Đằng)

[Nghĩa gốc]: 腾 là chữ hình thanh, bộ Mã (马) tượng hình, chữ Liên (联) tượng thanh. 腾 nghĩa gốc chỉ xe chuyên chở văn thư, cũng chỉ con tuấn mã. Sau này lấy 腾 với ý nghĩa ngựa chạy nhảy, phiếm chỉ lên cao.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, kín đáo, tâm tư phức tạp, cầu toàn, dễ căng thẳng, chăm chỉ, tâm tư phức tạp, không chủ động biểu hiện tình cảm với người khác. Tình cảm trong sáng, thích sạch sẽ, yêu cái đẹp. Trí nhớ tốt, thích được người khác tôn kính, tán dương, có tham vọng quyền lực, biết cách kết nối, điều tiết. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của yếu tố chủ quan và khách quan. Biết cách nắm bắt cơ hội, thường đặt mình vào vị thế có lợi nhất.

緹 - tí (Đề)

[Nghĩa gốc]: 緹 là chữ hình thanh, bộ Mịch (纟) tượng hình, chữ Thị (是) tượng thanh. 緹 nghĩa gốc chỉ sản phẩm từ tơ tằm có màu đỏ cam.

[Đặc trưng tính cách]: Chăm chỉ, năng động, cá tính mạnh mẽ, va chạm thực tế nhiều, dứt khoát rõ ràng trong mọi mối quan hệ. Quả cảm, quyết đoán, cuộc sống thường có những chuyện vụn vặt xảy đến làm phiền,



có xu hướng phức tạp hóa những chuyện đơn giản. Tính khí thay đổi thất thường dễ nổi nóng, dễ gây mâu thuẫn với người khác. Chú ý chức năng của dạ dày.

体 - tǐ (Thể)

[Nghĩa gốc]: 体 là chữ hội ý, do chữ Nhân đứng (亻) và chữ Bản (本) hợp thành 2 bộ phận phải trái. Chữ phồn thể viết là 體, là chữ hình thanh, chữ Cốt (骨) tượng hình, chữ Phong (豐) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ bộ vị của thân thể.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, có nguyên tắc, ôn hòa, kín đáo, lãng mạn, dễ mềm lòng. Tâm tư phức tạp, trầm tĩnh, nghiêm túc, kiệm lời, lời nói có chủ ý, nhiều uy lực, thiếu tấm lòng bao ung độ lượng và vị tha. Biết cách chăm lo cho gia đình và người thân, bình tĩnh, vững vàng trong những tình huống nguy nan, giỏi giữ bí mật, kín đáo trong chuyện riêng tư. Tính cách cương trực, tự lực tự cường, có chí tiến thủ, thích được người khác tôn trọng, tán dương. Khả năng quan sát tốt, trí nhớ tốt, thích sạch sẽ, thích hoạt động về đêm.

倜 - tì (Thích)

[Nghĩa gốc]: 倜 là chữ hình thanh, chữ Nhân (人) tượng hình, chữ Châu 周 tượng thanh. Chữ 倜 và chữ Thảng (傥) kết hợp với nhau thành từ 倜傥 (hào phóng). Nghĩa gốc là đặc biệt, tư tưởng ưu việt.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, là người hoài cổ, mềm yếu, lòng tự trọng cao, coi trọng thể diện, coi trọng tình thân, tình bạn, bảo thủ, thận trọng, dễ che giấu cảm xúc, kín đáo, làm việc không do dự. Tâm tư phức tạp, không dễ đoán biết, khó nắm bắt nội tâm.

天 - tiān (Thiên)

[Nghĩa gốc]: 天 trong chữ giáp cốt, chữ kim văn giống như hình người nhô đầu ra ngoài. Chữ 天 trong chữ triện là chữ hội ý, do 2 bộ Nhất (一) và Đại (大) hợp thành, chỉ nơi đỉnh cao nhất không còn nơi nào cao hơn. Nghĩa gốc của 天 chỉ đỉnh đầu, sau này chỉ bầu trời.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, lương thiện, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, sống tràn tình cảm, coi trọng tình thân, tình bạn. Thích hợp làm việc trong ngành dịch vụ, truyền thông.

添 - tiān (Thiêm)

[Nghĩa gốc]: 添 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Thiểm (忝) tượng thanh. Nghĩa gốc là gia tăng, tăng thêm.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, nhiệt tâm, nhiệt tình, lạc quan, thích thể hiện, coi trọng thể diện, nhiều chủ ý, thích tranh luận, thích



quyền thế, tâm trạng thay đổi nhanh, dễ giận dễ nguôi, thích sự mới mẻ, thích phiêu lưu mạo hiểm, làm việc dựa theo nguyên tắc của bản thân. Ngoài mềm yếu, bên trong mạnh mẽ, quan hệ bạn bè rộng nhưng nông. Đa sầu đa cảm, tâm tư phức tạp, có khả năng động viên an ủi người khác nhưng lại khó tự giải tỏa khúc mắc cho bản thân. Là một người kín đáo. Chú ý các bộ phận vai và bàng quang.

恬 - tián (Điềm)

[Nghĩa gốc]: 恬 là chữ hình thanh, chữ Tâm đứng (忄) tượng hình, chữ Thiệt (舌) tượng thanh. Nghĩa gốc biểu thị an hòa, yên tĩnh. Nghĩa mở rộng là điềm tĩnh, không lay chuyển.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, quật cường, hiếu thắng, có khí phách, dám làm dám chịu, nhiệt tâm, nhiệt tình, lạc quan, lòng tự trọng cao, có tài, nhiều chủ ý, giỏi tranh luận, ham quyền thế, nóng nảy, dễ giận dễ nguôi. Thích động não, thẳng thắn, dễ làm tổn thương người khác. Tâm trạng thay đổi nhanh. Trọng mưu lược, có tham vọng quyền lực, không thích bị trói buộc, không thích phụ thuộc vào người khác. Quan hệ giao tiếp rộng nhưng nông, khi rơi vào tình cảnh khó khăn, thường ít nhận được sự trợ giúp. Dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

甜 - tián (Điềm)

[Nghĩa gốc]: 甜 là chữ hội ý, do chữ Thiệt (舌) biểu thị cơ quan phân biệt mùi vị và chữ Cam (甘) biểu thị vị ngọt ngào của mía hội ý với nhau. Ngọt trong ngũ vị là vị mà nhiều người cảm thấy thích và dễ chịu nhất.

[Đặc trưng tính cách]: Giỏi suy tính, tinh tế, tinh thần cảnh giác cao, chu đáo, có khuynh hướng bảo thủ, tự đắc. Có khả năng quản lý tài chính, trí nhớ tốt, thiếu quyết đoán, không có khả năng duy trì các mối quan hệ giao tiếp, không dễ tin người khác.

窕 - tiǎo (Điệu)

[Nghĩa gốc]: 窕 là chữ hình thanh, chữ Huyệt (穴) tượng hình, chữ Triệu (兆) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ hình dáng yểu điệu. Nghĩa mở rộng chỉ đẹp đẽ.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, khéo léo xử lý tình huống. Bảo thủ, thận trọng, coi trọng cảm giác thăng bằng, coi trọng thể diện, đề cao danh dự, để ý đến đánh giá và cảm nhận của người khác, dễ căng thẳng, làm việc coi trọng kỹ xảo. Là người kín đáo, khó đoán biết nội tâm.

铁 - tiě (Thiết)

[Nghĩa gốc]: 铁 là chữ hình thanh, bộ Kim (钅) tượng hình, chữ Thất (失) tượng thanh. Trong chữ cổ viết là 鉄 cũng là chữ hình thanh, chữ Kim



鎌 tượng hình, chữ Di (夷) tượng thanh. Chữ triện viết là 鐵. 鐵 là phồn thể của 铁. Nghĩa gốc của 铁 là kim loại màu đen có tính chất rắn.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, tự tôn, cương trực, thẳng thắn, không biết nguy trang, chăm chỉ, là người theo chủ nghĩa lý tưởng. Có nguyên tắc, ôn hòa, trọng tình cảm, có tấm lòng bao dung, nghĩa khí, hơi mềm yếu, thiếu quyết đoán. Dám làm dám chịu, có tính phản kháng mạnh, có tham vọng quyền lực, không thích bị trói buộc, không thích phụ thuộc vào người khác. Ưa động não, có tài giao tiếp, biết cách kết nối và điều hòa, biết cách nắm bắt cơ hội. Hào hiệp, thích giúp đỡ người khác, làm việc cứng nhắc, dễ bị tình cảm chi phối. Trong cuộc sống ít nhận được sự hỗ trợ. Quan niệm về tiền khá bừa bãi. Tình duyên tốt.

廷 - tíng (Đình)

[Nghĩa gốc]: 廷 là chữ hình thanh, bộ Dẫn (廴) tượng hình, chữ Nhâm (壬) tượng thanh. Trong kim văn, đường gấp khúc bên phải biểu thị cung đình, trong cung có đất, bên phải là một người đứng quay mặt về bên trái.

[Đặc trưng tính cách]: Có khí phách, thông minh, giỏi tranh luận, tính cách mạnh mẽ, có chủ kiến, chăm chỉ, năng động, lương thiện, ôn hòa, là người hoài cổ. Tràn đầy sinh lực, ý trí hơn người, thích phô trương thanh thế. Coi trọng tình thân, tình bạn, coi trọng thể diện, lòng tự trọng cao, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Tính cách quật cường, yêu ghét rõ ràng, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp.

亭 - tíng (Đình)

[Nghĩa gốc]: 亭 là chữ hình thanh, chữ Cao (高) tỉnh lược bộ Khẩu (口) tượng hình, chữ Đinh (丁) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ nơi mà mọi người nghỉ chân, đặc chỉ những nơi được thiết kế ven đường cung cấp thức ăn và chỗ ở cho người đi đường xa thời xưa.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, mạnh mẽ, biết suy tính, có tài giao tiếp. Đôi khi cố chấp, thường giữ vai trò gắn kết trong mối quan hệ xã giao. Biết cách chăm sóc mình và người thân. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, khó đoán biết nội tâm. Chú ý bộ phận chân dễ bị tổn thương.

庭 - tíng (Đình)

[Nghĩa gốc]: 庭 là chữ hình thanh, chữ Quảng (广) tượng hình, chữ Đình (廷) tượng thanh, 廷 kiêm biểu nghĩa. 庭 được phân hóa từ 廷, nghĩa gốc của 庭 là trung tâm của gian phòng, tức phòng, đường, sảnh chính.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, có nguyên tắc, khéo léo xử lý tình huống, biết cách chăm sóc mình và người thân. Có khí phách, thông minh, giỏi tranh luận, mạnh mẽ, có chủ kiến, chăm chỉ, năng động, ôn hòa, hoài cổ, tràn đầy sinh lực, có ý chí, thích phô trương thanh thế. Coi trọng tình



thân, tình bạn, coi trọng thể diện, lòng tự trọng cao, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ. Tính cách quật cường, yêu ghét, thiện ác rõ ràng, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, khó nắm bắt nội tâm.

婷 - tíng (Đình)

[Nghĩa gốc]: 婷 là chữ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ Đình (亭) tượng thanh. Nghĩa gốc là miêu tả hình dáng đẹp đẽ của người hoặc cỏ cây hoa lá.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, mạnh mẽ, tài hoa, giỏi suy tính, có tài giao tiếp, thẳng thắn. Khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều biện pháp và phương án. Biết cách tự thư giãn cho bản thân, luôn đón nhận luồng thông tin mới. Cuộc sống đôi khi rơi vào bế tắc, có cảm giác trống rỗng.

霆 - tíng (Đình)

[Nghĩa gốc]: 霆 là chữ hình thanh, chữ Vũ (雨) tượng hình, chữ Đình (廷) tượng thanh, 霆 nghĩa gốc chỉ tiếng sấm ran, tiếng sấm lớn. Chữ Đình (霆) và chữ Lôi (雷) kết hợp lại tạo thành 雷霆 (Lôi Đình), chỉ sấm to, sấm sét.

[Đặc trưng tính cách]: Có khí phách, thông minh, giỏi tranh luận, mạnh mẽ, có chủ ý. Chăm chỉ, năng động, lương thiện, ôn hòa, là người hoài cổ, tràn đầy sinh lực, nghị lực hơn người, thích phô trương thanh thế. Coi trọng tình thân, tình bạn, coi trọng thể diện, lòng tự trọng cao, thích ở bên người già, trẻ nhỏ. Tính cách quật cường, yêu ghét rõ ràng, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Đa sầu đa cảm, dễ bị căng thẳng, dễ rơi vào bế tắc. Cuộc sống nói chung có thể gặt hái được thành công nhưng phải trải qua nhiều gian nan thử thách.

通 - tōng (Thông)

[Nghĩa gốc]: 通 là chữ hình thanh, bộ Quai Xước (辶) tượng hình, chữ Dũng (甬) tượng thanh. 通 nghĩa gốc chỉ thông quan, không có trở ngại.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, thận trọng, chăm chỉ, năng động, nhạy bén, va chạm thực tế nhiều. Cách nghĩ không tùy tiện, thường nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau. Tính cách mạnh mẽ, yêu ghét rõ ràng, dứt khoát trong mọi mối quan hệ, không cố chấp một chuyện, không lưu lại một nơi, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Hay do dự, thường suy nghĩ quá nhiều, thiếu khả năng hành động mà mất đi cơ hội. Tâm tư phức tạp, kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư. Không dễ tiếp thu, thiếu khoan dung độ lượng và tấm lòng vị tha. Chú ý các vấn đề về huyết quản, khí không thuận.



同 - tống (Đồng)

[Nghĩa gốc]: 同 là chữ hội ý, do chữ Phàm (冂) (chữ 凡 trong văn cổ biến đổi thành) và chữ Khẩu (口) kết hợp lại với nhau, biểu thị hợp tất cả miệng lại với nhau. Nghĩa gốc của 同 chỉ tụ tập, tập hợp. Nghĩa mở rộng là tương đồng, giống nhau.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, có nguyên tắc, vững vàng trong những hoàn cảnh khó khăn, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan. Biết cách chăm sóc bản thân, có tài giao tiếp, dễ che giấu cảm xúc, là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, khó nắm bắt nội tâm.

彤 - tống (Đồng)

[Nghĩa gốc]: 彤 là chữ hội ý, do 2 chữ Đan (丹) và Sam (彡) hợp lại tạo thành, biểu thị lông màu đỏ. 彤 nghĩa gốc chỉ sơn quét màu đỏ, sau này mở rộng nghĩa là màu đỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính thẳng thắn, hăng hái, quyết đoán, khí phách, không vòng vo, làm việc nhanh nhẹn, dứt khoát, thẳng thắn. Khéo léo trong xử lý tình huống, bình tĩnh trong những lúc nguy nan, vững vàng, kiên cường trong hoàn cảnh. Dễ che giấu cảm xúc, là người kín đáo, ít tam sự, chia sẻ chuyện riêng tư. Có quyết tâm nghị lực vượt qua hoàn cảnh, dũng cảm, hiên ngang, khí phách. Chú ý những tổn hại ngoài ý muốn đối với cơ thể.

桐 - tống (Đồng)

[Nghĩa gốc]: 桐 là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, chữ Đồng (同) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ một loại cây, đó là cây gạo.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, giỏi suy tính, thích động não, giỏi tưởng tượng. Có tài giao tiếp, kiệm lời, lời nói có trọng lượng. Thận trọng, vững vàng trong những tình huống nguy nan. Biết cách chăm lo cho bản thân và gia đình. Giỏi giữ bí mật, là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, người ngoài khó đoán biết nội tâm. Tấm lòng lương thiện. Cố chấp, giỏi tranh luận, đa nghi, kiên trì, dứt khoát trong mọi mối quan hệ. Không lấy việc tư làm hại việc công.

潼 - tống (Đồng)

[Nghĩa gốc]: 潼 là chữ hình thanh, lộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Đồng (童) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ tên con sông ở huyện Tử Đồng, tỉnh Tứ Xuyên, chảy theo hướng Nam đổ vào Điểm Giang.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, phản ứng nhanh, khả năng thích ứng với môi trường tốt. Cương nghị, thẳng thắn, thích thể diện. Có tấm lòng bao dung, cảm xúc thay đổi nhanh, yêu ghét thất thường, phản ứng tương đối chậm với những việc đột ngột xảy ra. Có khả năng quản lý tài chính.

瞳 - tống (Đồng)

[Nghĩa gốc]: 瞳 là chữ hình thanh, chữ Nhật (日) tượng hình, chữ Đồng (童) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ khi trời sắp sáng, tức mặt trời sắp lên.. Nghĩa mở rộng chỉ sáng chói, rực rỡ.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, thận trọng, có nguyên tắc, có khí phách kiên cường, thích sự mới mẻ, thích được tôn kính. Giỏi tranh luận. Nhân duyên tốt. Đôi khi mềm yếu, thiếu quyết đoán, dễ phạm sai lầm, có khả năng giữ đồ tốt.

统 - tǒng (Thống)

[Nghĩa gốc]: 统 là chữ hình thanh, bộ Mịch (糸) tượng hình, chữ Sung (充) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ đầu mối tơ vò, nghĩa mở rộng chỉ một mạch kế thừa. Nghĩa chuyển là tổng cộng lại, tổng quát, mở rộng hơn nữa là trông nom, cai quản.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, là người hoài cổ, có tấm lòng nhân ái, yêu thương. Coi trọng thể diện, lòng tự trọng cao. Có tài, có năng lực, trong mối quan hệ giao tiếp thường đóng vai trò là người kết nối. Giỏi tư duy và suy luận logic. Trong cuộc sống thường có những việc nhỏ nhặt làm phiền, có khuynh hướng phức tạp hóa những việc giản đơn, thường lo bò trắng răng, cuộc sống có nhiều trắc trở không thuận lợi, coi trọng tình thân, tình bạn. Cuộc sống nói chung gặp nhiều trắc trở, khó khăn. Chú ý cơ quan dạ dày dễ bị tổn thương.

头 - tốu (Đầu)

[Nghĩa gốc]: 头 là chữ hình thanh, chữ phồn thể viết là 頭, bộ Hiệt (页) tượng hình, bộ Đậu (豆) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ thủ, tức đầu não.

[Đặc trưng tính cách]: Giỏi suy tính, thích động não, ham tưởng tượng, nghĩ nhiều hơn làm. Cuộc sống gặp nhiều việc phiền muộn. Thiếu khoan dung độ lượng và tấm lòng vị tha. Là người đa sầu đa cảm.

突 - tū (Đột)

[Nghĩa gốc]: là chữ hội ý, do chữ Huyệt (穴) và Khuyển (犬) hợp thành, biểu thị nghĩa con chó từ trong hang động chạy ra bất ngờ. Nghĩa suy rộng ra là điều không ngờ tới, đột ngột.

[Đặc trưng tính cách]: Là người cẩn trọng, có nguyên tắc, không nao núng trước khó khăn. Biết cách chăm sóc người mình tin yêu, là người dễ giấu giếm tình cảm, người khác khó đoán được nội tâm. Trung thành, tận tuỵ, có tấm lòng tri ân mãnh liệt đối với những người đã giúp đỡ mình. Trực giác nhạy bén, có quan niệm rõ ràng về tiền bạc. Cuộc đời phải trải qua gian khổ rèn luyện mới thành tài.

土 - tǔ (Thổ)

[Nghĩa gốc]: 土 là chữ hội ý, nghĩa gốc chỉ bùn đất.

[Đặc trưng tính cách]: Là người hướng nội, bảo thủ, cẩn trọng, mưu trí. Có nguyên tắc, không xa xỉ, không dối trá, là người ôn hòa, trọng tình cảm, có tấm lòng bao dung, có nghĩa khí, không có dã tâm, không tùy tiện. Kinh doanh nhạy bén, khả năng công kích mạnh. Hay do dự, làm việc lề mề, thiếu quyết đoán, năng lực ứng phó và giải quyết những tình huống đột ngột phát sinh còn hạn chế. Là người kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, tâm tư phức tạp. Đối với bạn bè rất nghĩa khí, nhưng đối với bản thân và người nhà lại rất khắt khe.

途 - tú (Đồ)

[Nghĩa gốc]: 途 là chữ hình thanh, do bộ Quai Xước (辶) tượng hình và chữ Dư (余) tượng thanh hợp thành. Trong sách cổ thường dùng 涂 để biểu thị nghĩa chữ 途 chỉ con đường.

[Đặc trưng tính cách]: Là người quật cường, cần mẫn, thái độ yêu ghét, thiện ác, trắng đen rõ ràng, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Tính tình chân thực, hiếu khách, sôi động. Đôi khi rơi vào khó khăn, bế tắc. Bình tĩnh, không nao núng trước nguy nan, dễ che giấu tình cảm. Chú ý chân tay dễ bị thương.

彖 - tuàn (Thoán)

[Nghĩa gốc]: 彖 là chữ hội ý, bộ Kí (豚) và bộ Thi (豕) tạo thành. Nghĩa gốc là con lợn. Ngoài ra còn chỉ lời bói toán.

[Đặc trưng tính cách]: Là người thông minh, ôn hòa, lương thiện, giỏi đoán biết ý của người khác, dễ thỏa mãn, chấp nhận cuộc sống của mình. Có tinh thần hy sinh, khiêm tốn nhưng không tự ti. Cuộc đời có rất nhiều cơ hội, biết lợi dụng cơ hội mà người khác đã bỏ qua. Tấm lòng trong sạch, thường thích tắm bằng hương sen.

团 - tuán (Đoàn)

[Nghĩa gốc]: 团 là chữ hình thanh, bộ Khẩu (口) hình, chữ Tài (才) tượng thanh chỉ hình tròn, sau này chỉ lấy đồ vật nhào, vò thành hình tròn.

[Đặc trưng tính cách]: Là người có cá tính bảo thủ, cố chấp, lạnh lùng và ngoan cố. Biết bảo vệ bản thân, không dễ tin người khác, làm việc cẩn trọng; dễ đưa mình vào chỗ bế tắc, tự tìm đến phiền não, tự sinh buồn bực, có lúc lộ rõ sự do dự, thậm chí tiến thoái lưỡng nan. Khi gặp biến cố, nguy nan, vì có tính cẩn thận mà dễ dàng thoát khỏi nguy nan. Chú ý cơ thể dễ bị tổn thương.

托 - tuō (Thác)

[Nghĩa gốc]: 托 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Thác (乇) tượng thanh. Trong chữ triện cũng là chữ hình thanh, chỉ dùng tay cầm đồ vật lên.

[Đặc trưng tính cách]: Là người tài hoa, gan dạ và sáng suốt, không dễ dàng khuất phục, không dễ dàng chấp nhận thua cuộc, dũng cảm đấu tranh. Tích cực, chịu khó, chăm chỉ mạnh mẽ, giỏi khai thông và điều hòa, đầu óc linh hoạt, tùy cơ ứng biến. Thực tế, biết nắm bắt cơ hội. Là người tương đối mềm mỏng, khéo léo.

脫 - tuō (Thoát)

[Nghĩa gốc]: 脫 là chữ hình thanh, bộ Nguyệt (月) tượng hình, chữ Đoài (兌) tượng thanh, biểu thị nghĩa là gầy đi, xẹp xuống, vừa là giảm cân. Do đó, nghĩa rộng là da dẻ, lông và tóc rơi xuống hoặc là vứt đi. Nghĩa rộng hơn là thoát li, rời đi, mất đi, bỏ sót.

[Đặc trưng tính cách]: Tính tình ôn hòa, kín đáo, đa cảm, trọng tình xưa nghĩa cũ. Có tài ăn nói, tâm tư tinh tế, cố chấp, thích hoàn mỹ, nhạy bén. Là người thích được người khác suy tôn, ca tụng, làm việc chậm chạp. Trọng tình thân, tình bạn. Trong sạch, cần mẫn, nhiều quy tắc, khả năng quan sát tốt, nhẫn nại chờ thời cơ. Cuộc đời dễ xảy ra những chuyện bất ngờ không kịp phản ứng.

佗 - tuó (Đà)

[Nghĩa gốc]: Là chữ hình thanh, bộ Nhân đứng (亻) tượng hình, phần sau chữ Tha (它) tượng thanh, nghĩa gốc chỉ dùng lưng mang vật (nghĩa giống như chữ 驮 hiện nay).

[Đặc trưng tính cách]: Là người lương thiện, ôn hòa, cẩn trọng, không nao núng trước nguy nan, biết cách chăm sóc người mình tin yêu, trọng tình thân, tình bạn. Lòng tự tôn cao, coi trọng vẻ bề ngoài, thích thể diện. Là người kín đáo, khó đoán biết nội tâm. Có khả năng, năng lực về tư duy và suy luận logic. Có khả năng công kích bất ngờ. Luôn tràn đầy sức sống.

拓 - tuò (Thác)

[Nghĩa gốc]: 拓 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Thạch (石) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ khai thác, mở rộng. Ngoài ra cũng có nghĩa là dùng tay đẩy ra.

[Đặc trưng tính cách]: Là người cương trực, bảo thủ, cẩn trọng, tích cực, chăm chỉ, cứng nhắc. Dễ che giấu cảm xúc, hành sự cẩn thận, không nông nổi, nghiêm khắc và nguyên tắc. Tham vọng quyền lực lớn. Thái độ yêu ghét luôn thay đổi tùy theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan hoặc khách quan. Biết cách nắm bắt cơ hội, nghiêng về chủ nghĩa cá nhân, luôn



đặt quyền lợi của mình lên hàng đầu. Có lúc do phán đoán sai lầm mà rơi vào tình trạng khó vẹn toàn.

妥 - tuǒ (Thỏa)

[Nghĩa gốc]: 妥 là chữ hội ý, do bộ Trảo (爫) và chữ Nữ (女) kết hợp tạo thành, biểu thị nghĩa một người dùng tay xoa dịu một đứa trẻ. Ngoài ra còn có nghĩa là yên ổn, vững vàng.

[Đặc trưng tính cách]: Là người tích cực, cương quyết, thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội. Đầu óc linh hoạt, tùy cơ ứng biến, mạnh mẽ, tham vọng quyền lực lớn. Mềm yếu trong chuyện tình cảm nhưng kiên cường trong cuộc sống. Khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều phương án giải quyết. Luôn tiếp nhận thông tin mới. Tâm tư phức tạp, không biết cách cân bằng tâm lý.

W

娃 - wā (Oa)

[Nghĩa gốc]: 娃 là chữ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ Quy (圭) tượng thanh, chỉ mắt to đen và sâu, vừa chỉ hình dáng của đôi mắt to tròn và sâu. Nghĩa rộng chỉ những người con gái đẹp, đồng thời cũng chỉ thiếu nữ. Nghĩa rộng hơn chỉ bé trai, bé gái.

[Đặc trưng tính cách]: Mềm yếu, có tấm lòng bao dung, có nghĩa khí với bạn bè, đối với bản thân và người nhà lại có phần khắc nghiệt, trong cuộc sống thường gặp những điều phiền lòng. Tâm tư phức tạp, không biết cách cân bằng trạng thái tâm lý của bản thân. Cuộc đời có những thời điểm gặp trắc trở, gập ghềnh.

婉 - wǎn (Uyển)

[Nghĩa gốc]: 婉 là chữ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ Uyển (宛) tượng thanh. Chữ 宛 kiêm chỉ nghĩa co lại, gập lại là hòa thuận, ngoan ngoãn. Nghĩa rộng chỉ sự uyển chuyển.

[Đặc trưng tính cách]: Là người ôn hòa, tính tình mềm mỏng, cẩn trọng, có nguyên tắc. Khi gặp khó khăn không dễ vượt qua, là người hướng ngoại. Biết quan tâm đến người mình tin yêu. Luôn tiếp thu những tin tức từ bên ngoài, không dễ tin người, nghiêm túc trong chuyện tình cảm. Cuộc đời có những lúc rơi vào bế tắc. Không nao núng trước nguy nan, không sợ khó khăn. Là người kín đáo, ít tâm sự chuyện riêng tư, tâm tư phức tạp, không biết cách cân bằng trạng thái tâm lý.

琬 - wǎn (Uyển)

[Nghĩa gốc]: 琬 là chữ hình thanh, bộ Vương (王) tượng hình, chữ Uyển (宛) tượng thanh, chỉ hòn ngọc đẹp, tròn vành vạnh, là một loại ngọc mà các vương hầu cổ đại thường dùng trong nghi lễ.

[Đặc trưng tính cách]: Là người cao quý, lòng tự tôn cao, có sức thu hút người khác, cố chấp với quan niệm và lý tưởng quan điểm của mình. Cẩn trọng, có nguyên tắc, không náo núng trước nguy nan, là người hướng ngoại. Biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Không dễ tin người, là người nghiêm túc trong chuyện tình cảm. Cuộc đời gặp việc bất trắc. Biết cách giữ bí mật, là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, khó đoán biết nội tâm. Chú ý dễ mắc bệnh nan y có tính di truyền.

皖 - wǎn (Hoàn)

[Nghĩa gốc]: 皖 là chữ hình thanh, chữ Bạch (白) tượng hình, chữ Hoàn (完) tượng thanh, chỉ minh tinh, chỉ dáng vẻ sáng sủa.

[Đặc trưng tính cách]: Là người cẩn trọng, ôn hòa, đa cảm, nhiệt tình, thích thể hiện bản thân, tham vọng biểu hiện cao, thích được tôn sùng, ca tụng. Không náo núng trước nguy nan. Dễ giấu cảm xúc, biết giữ bí mật, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư.

旺 - wàng (Vượng)

[Nghĩa gốc]: 旺 trong chữ triện là chữ hình thanh, bộ Nhật (日) tượng hình, chữ (往) tượng thanh. Sau này chữ 往 được thay thế chỉ cách sáng đẹp, ánh sáng mạnh. Nghĩa rộng chỉ lửa cháy lớn hoặc chỉ sự nghiệp phát đạt, hưng thịnh.

[Đặc trưng tính cách]: Là người nghiêm khắc, không cẩu thả, dựa vào nguyên tắc để hành sự. Công bằng, trung thành, linh hoạt, đôi khi rơi vào bế tắc. Thích trước người khác tôn sùng, ca tụng. Dễ nổi nóng, dễ phạm sai lầm, dễ căng thẳng, làm việc quan tâm đến hiệu suất. Quan hệ giao tiếp rộng nhưng nông, không nhiều tri kỷ.

望 - wàng (Vọng)

[Nghĩa gốc]: 望 là chữ hội ý, chữ này trong giáp cốt văn có hình dạng giống như dáng vẻ của người đứng trên mô đất ngẩng đầu nhìn ra xa, trong kim văn có ý nghĩa là ngắm trăng đợi người quay về, vì vậy nghĩa gốc là ngưỡng vọng, nhìn xa, mong ngóng, mong đợi.

[Đặc trưng tính cách]: Là người ôn hòa, kín đáo, tình cảm lãng mạn, tâm tư tinh tế, tìm kiếm sự hoàn hảo. Có khả năng phán đoán đặc biệt, có khí tiết trong sạch, khả năng quan sát tốt, trí nhớ tốt. Cần mẫn, ưa phép tắc, coi trọng việc riêng tư, tính bảo mật cao, không dễ để người



khác biết được bí mật. Tâm tư phức tạp, dễ bị tình yêu hoặc tình cảm nói chung chi phối.

威 - wēi (Uy)

[Nghĩa gốc]: 威 là chữ hội ý, do chữ Thú (戌) và chữ Nữ (女) hợp thành, chỉ cô, chỉ mẹ của chồng. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa là binh khí, người cầm binh khí, thể hiện dáng vẻ uy phong, oai phong lẫm liệt, uy lực, quyền lực.

[Đặc trưng tính cách]: Là người có tính cách cương nghị, quật cường, hiếu thắng, dám nghĩ dám làm, tính công kích cao. Coi trọng mưu lược, có tham vọng quyền lực, không bằng lòng chịu sự chế ngự của người khác, có khả năng tiếp nhận những thông tin bên ngoài, đối với những việc hoặc những người không thích thì trong ngôn từ luôn có ý châm biếm. Nhận thức về kẻ địch rõ ràng, nhưng không đủ năng lực phán đoán đâu là địch, đâu là bạn. Cần phải chú trọng đến những tổn thương về thân thể.

葳 - wēi (Uy)

[Nghĩa gốc]: 葳 là chữ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Uy (威) tượng thanh. Chữ Uy (葳) và chữ Huy (蕤) thành chữ 葳蕤 (sum suê), chỉ dáng vẻ sum suê của cây cỏ. Ngoài ra còn có nghĩa là tráng lệ và rực rỡ.

[Đặc trưng tính cách]: Là người có tính cách cương nghị, quật cường, hiếu thắng, dám nghĩ dám làm. Coi trọng mưu lược, có tham vọng quyền lực, không bằng lòng chấp nhận sự chế ngự của người khác. Có khả năng tiếp nhận những thông tin bên ngoài, làm việc đôi khi do dự thiếu quyết đoán. Sức sống mãnh liệt, cá tính độc lập tự cường, dễ bị ảnh hưởng của môi trường mà xúc động, có lúc thiếu tự chủ. Khi gặp khó khăn lộ rõ tính bền bỉ, kiên trì. Nhận thức về địch ta rõ ràng, nhưng không đủ năng lực phán đoán đâu là địch, đâu là bạn. Cố chấp với niềm tin và quan niệm của mình. Cần chú trọng đến những tổn thương đối với cơ thể.

崴 - wēi (Uy)

[Nghĩa gốc]: 崴 là chữ hình thanh, chữ Sơn (山) tượng hình, chữ Uy (威) tượng thanh, chỉ chỗ núi sông hiểm trở, khúc khuỷu. Ngoài ra còn chỉ đường núi không bằng phẳng, thế núi cao và dốc.

[Đặc trưng tính cách]: Tự tin, là người có tính cách cương nghị, quật cường, hiếu thắng, dám nghĩ dám làm. Coi trọng mưu lược, không bằng lòng chấp nhận sự khống chế của người khác. Có khả năng tiếp nhận những tri thức bên ngoài. Nhận thức về kẻ địch rõ ràng, nhưng không đủ năng lực phán đoán đâu là địch, đâu là bạn. Có khả năng công kích bất ngờ. Cố chấp với quan niệm tư tưởng của bản thân. Chú ý dễ gặp vấn đề về huyết áp.

微 - wēi (Vi)

[Nghĩa gốc]: 微 là chữ hội ý, trong giáp cốt văn bên trái là dáng người nhô lên mái tóc, bên phải là chữ biểu thị tay cầm lọn tóc, cả hai đều là hội ý, lấy việc so sánh giữa đầu tóc và lọn tóc để chỉ ý nghĩa trẻ vị thành niên. Ngoài ra còn chỉ sự ẩn náu, nghĩa rộng là lén lút, vụng trộm. Từ này còn có nghĩa là nhỏ bé, nghĩa rộng là huyền bí, khéo léo, tế nhị, suy rộng hơn là chỉ địa vị thấp kém.

[Đặc trưng tính cách]: Là người cần mẫn, năng động, có tài. Tính cách quật cường, tích cực, chăm chỉ, có khả năng đoán biết tâm lý người khác. Thích thể hiện, tự tôn cao. Tâm trạng thay đổi nhanh, coi trọng tình thân, tình bạn. Thái độ yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan hoặc khách quan. Thực tế, là người biết nắm bắt cơ hội.

薇 - wēi (Vi)

[Nghĩa gốc]: 薇 là chữ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Vi (微) tượng thanh, chỉ củ cải, người Tứ Xuyên gọi là đậu Hà Lan. Ngoài ra còn chỉ là hoa tường vi trắng, là một loại thảo dược, gốc và thân củ có thể dùng làm thuốc.

[Đặc trưng tính cách]: Là người có sức sống mãnh liệt, mềm mỏng, có lòng tự tôn lớn, không chấp nhận sự khống chế của người khác. Cá tính độc lập tự cường, cần mẫn, hiếu động, có tài, quật cường. Tích cực, chăm chỉ, có khả năng đoán biết tâm lý người khác. Thích thể diện, tự tin. Trạng thái tâm lý không ổn định, yêu ghét bất thường. Thiếu tự chủ, coi trọng tình thân, tình bạn. Thái độ yêu ghét luôn thay đổi tùy theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan hoặc khách quan, biết cách nắm bắt cơ hội. Luôn đặt mình vào vị trí có lợi. Dứt khoát trong mọi mối quan hệ, đôi khi nghiêng về cảm tính, kích động.

巍 - wēi (Nguy)

[Nghĩa gốc]: 巍 là chữ hình thanh, chữ Ngôi (嵬) tượng hình, chữ Ủy (委) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ núi cao, thế núi cao và dốc. Nghĩa rộng là sự cao lớn của vật thể, do đó suy rộng ra là chỉ người có học thức uyên thâm, phẩm chất cao thượng.

[Đặc trưng tính cách]: Là người tự tin, tự phụ, không sợ nguy nan, lòng tự tôn lớn, thay đổi nhanh, yêu ghét bất thường. Thông minh, nhiều chú ý, hiểu biết, tham vọng không cao, dễ bằng lòng với cuộc sống, có trực giác nhạy bén. Coi trọng bề ngoài. Cuộc đời nói chung gặp nhiều trắc trở, không thuận lợi. Chú ý các vấn đề về huyết áp.

唯 - wěi (Duy)

[Nghĩa gốc]: 唯 là chữ hình thanh, bộ Khẩu (口) tượng hình, chữ Trú (隹) tượng thanh, bên phải có như hình con chim, bộ Khẩu bên trái chỉ tiếng hót của chim. Nghĩa gốc chỉ tiếng trả lời.



[Đặc trưng tính cách]: Là người ôn hòa, da cảm, giàu lòng nhân ái, có tài giao tiếp. Hiếu thuận, tri ân, thích tự do, không thích bị ràng buộc, không gò bó, thích cuộc sống tự tại, ngao du sơn thủy. Là người yêu ca hát. Hơi nhút nhát, tính cảnh giác cao, dễ bị kinh động. Kiên trì với lý tưởng và quan điểm của mình, son sắc trong tình cảm, hay ghen tuông, thích ăn vặt. Chú ý chức năng dạ dày.

维 - wéi (Duy)

[Nghĩa gốc]: 维 là chữ hình thanh, bộ Mịch (糸) tượng hình, chữ Trú (隹) tượng thanh, chỉ cái dây thừng buộc trên nắp xe. Do cái dây có tác dụng liên kết nên suy rộng ra có nghĩa là bảo toàn, bảo đảm.

[Đặc trưng tính cách]: Là người đa cảm, thích tự do, không bó buộc, gò bó, thích cuộc sống tự tại, ngao du sơn thủy. Tính cảnh giác cao, dễ bị kích động, kiên trì với một số lý tưởng, bền bỉ trong tình cảm, hay ghen, tham vọng chiếm hữu lớn. Có xu hướng phức tạp hoá những vấn đề đơn giản, dễ rơi vào bế tắc. Cuộc đời gặp nhiều trắc trở, không thuận lợi. Chú ý chức năng của dạ dày.

嵬 - wéi (Ngôi)

[Nghĩa gốc]: 嵬 là chữ hình thanh, chữ Sơn (山) tượng hình, chữ Quỷ (鬼) tượng thanh, chỉ núi cao không bằng phẳng. Nghĩa mở rộng chỉ dáng vẻ cao lớn sừng sững.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiều chú ý, không sợ nguy nan, tự tin. Trạng thái tâm lý thay đổi nhanh, buồn vui bất thường, khó nắm bắt. Lòng tự tôn cao, coi trọng vẻ bề ngoài. Cuộc đời gặp nhiều trắc trở, không thuận lợi, thường có vấn đề về huyết áp.

潍 - wéi (Duy)

[Nghĩa gốc]: 潍 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Duy (维) tượng thanh, chỉ tên sông, tên địa danh, ví dụ như: sông Duy Hà của tỉnh Sơn Đông và thành phố Duy Phường.

[Đặc trưng tính cách]: Là người thông minh, trí tuệ, phản ứng nhanh với hoàn cảnh, khả năng thích ứng mạnh. Buồn vui bất thường, dễ giận nhưng cũng dễ bỏ qua. Thích tự do, không bó buộc, gò bó, thích cuộc sống tự tại, ngao du sơn thủy. Tính cảnh giác cao, dễ bị kích động, kiên trì với lý tưởng của mình, bền bỉ trong tình cảm, hay ghen, tham vọng chiếm hữu lớn. Có xu hướng phức tạp hoá những vấn đề đơn giản, dễ rơi vào bế tắc. Cuộc đời gặp nhiều trắc trở, không thuận lợi. Chú ý chức năng của cơ dạ dày.

伟 - wěi (Vĩ)

[Nghĩa gốc]: 伟 là chữ hình thanh, chữ Nhân đứng (亻) tượng hình, chữ Vĩ (韦) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ kỳ lạ.

[Đặc trưng tính cách]: Là người lương thiện, ôn hòa, hoài niệm, đa cảm, giàu lòng nhân ái, thường nghĩ nhiều cho người khác. Nhân duyên tốt đẹp, nhân khí thịnh vượng. Thích thể diện, lòng tự tôn cao. Có khả năng tư duy, hay động não. Cuộc đời gặp nhiều chuyện phiền não. Thẳng thắn, nhưng khéo lèo, mềm mỏng trong quan hệ giao tiếp. Quan tâm đến lợi ích cá nhân, không đề cao trách nhiệm, đôi khi tàn nhẫn. Coi trọng tình thân và tình bằng hữu, dễ bị tình yêu hoặc tình cảm chi phối.

苇 - wěi (Vĩ)

[Nghĩa gốc]: 苇 là chữ hình thanh, chữ Thảo (艹) (phần đầu) tượng hình, chữ Vĩ (韦) (phần sau) tượng thanh, chỉ cây sậy, lau sậy, là một loại cây thảo dược, rễ và thân có giá trị làm thuốc, thân cây cũng có thể đan chiếu, làm giấy.**

[Đặc trưng tính cách]: Là người có sức sống mãnh liệt, kiên cường, lòng tự tôn lớn. Cá tính độc lập, tự cường, kiên trì, bền bỉ vươn lên trong những hoàn cảnh khó khăn. Tư duy tốt, hay động não, quan hệ nhân thế tốt, khéo ăn khéo nói. Thường gặp những chuyện vụn vặt làm phiền, trạng thái tâm lý thay đổi thất thường, dễ giận dễ nguôi.

纬 - wěi (Vĩ)

[Nghĩa gốc]: 纬 trong chữ phồn thể viết là 緯, là chữ hình thanh, chữ Hệ (糸) tượng hình, chữ Vi (韋) tượng thanh. Nghĩa gốc của 纬 là sợi nằm ngang trên hàng dệt. Nghĩa bóng chỉ đường phân chia Nam, Bắc song song với xích đạo của trái đất, dó vĩ độ.

[Đặc trưng tính cách]: Giỏi suy xét, tư duy, thích động não, kiên trì với tính cách, quan điểm và lý tưởng của mình. Thẳng thắn không giả dối, linh hoạt trong quan hệ xã giao. Thường bị những việc nhỏ nhặt làm phiền, có xu hướng phức tạp hoá mọi chuyện. Cuộc đời nói chung có những lúc gặp trắc trở không thuận lợi. Chú ý chức năng của ruột và dạ dày.

玮 - wěi (Vĩ)

[Nghĩa gốc]: 玮 chỉ tên một loại ngọc quý, nghĩa bóng là quý báu, quý giá.

[Đặc trưng tính cách]: Tư duy tốt, cao quý, có khí chất. Kiên trì với tính cách, quan niệm và lý tưởng của mình, không chủ động trong quan hệ xã giao. Trong cuộc sống có nhiều phiền não. Thẳng thắn không giả dối. Có quý nhân phù trợ, nhưng cuộc đời phải trải qua rèn luyện và thử thách mới có thể thành công.

委 - wěi (Ủy)

[Nghĩa gốc]: 委 là chữ hội ý, do bộ Hòa (禾) và chữ Nữ (女) hội ý. Chữ 委 trong chữ giáp cốt, bên trái là đám mạ do thiếu nước mà chết, ngọn rủ xuống; bên phải là một cô gái quỳ trước đám mạ chết.



[Đặc trưng tính cách]: Chín chắn, dễ thỏa mãn, biết cách giải tỏa áp lực bản thân, luôn tiếp thu cái mới, kiên trì và có quyết tâm đạt được mục đích đã đề ra. Lòng tự tôn cao, khéo léo trong quan hệ giao tiếp cũng như trong đối nhân xử thế. Say mê công việc. Tâm tư phức tạp, đôi khi rơi vào trạng thái mất cân bằng tâm lý.

炜 - wěi (Vĩ)

[Nghĩa gốc]: 炜 trong chữ phồn thể, là chữ hình thanh, bộ Hỏa (火) tượng hình, chữ Vĩ (韋 - 韦) tượng thanh. Nghĩa gốc của 炜 là chỉ màu đỏ tươi, cũng có nghĩa là ánh sáng.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, nhiệt tâm, hoạt bát, lòng tự tôn lớn. Ưa sỹ diện, thích vẻ bề ngoài. Có tài, thông minh, nhiều chủ ý, thích được tán dương. Tâm trạng thay đổi rất nhanh, buồn vui thất thường, đôi khi mâu thuẫn giữa hành động và suy nghĩ. Linh hoạt trong quan hệ xã giao, giao thiệp rộng nhưng không sâu.

卫 - wèi (Vệ)

[Nghĩa gốc]: 卫 là chữ hội ý. Chữ 卫 trong chữ giáp cốt và kim văn, bộ Khẩu (口) và chữ Phương (方) ở giữa, thể hiện khu tập chung dân cư được bảo vệ, 方 biểu âm, trên dưới là dấu chân đi (止), trái phải là đường đi xung quanh thông thoáng, hợp lại ý chỉ canh phòng lưu động. Nghĩa gốc của là bảo vệ.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, chăm chỉ, cần cù, nhanh nhẹn, bướng bỉnh. Yêu ghét, thiện ác rõ ràng. Không kiên trì, dễ thay đổi, dứt khoát trong các mối quan hệ. Có năng lực làm việc, trong cuộc đời có nhiều cơ hội, nhưng cũng thường rơi vào tình huống tiến thoái lưỡng nan. Cuộc đời nói chung gặp nhiều nguy nan mà không có sự trợ giúp.

为 - wéi (Vi)

[Nghĩa gốc]: 为 là chữ hội ý. Chữ 为 trong giáp cốt văn và kim văn giống như một người tay đang dắt con voi, nghĩa là dùng voi để giúp ai đó làm gì.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, nhanh nhẹn, nhiệt tâm, nhiệt tình, hoạt bát. Có năng lực hoạt động, dễ yêu nhưng cũng dễ ghét. Cố chấp, tác phong mạnh mẽ, nghiêng về chủ nghĩa cá nhân. Thực tế biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình ở thế có lợi. Cách nghĩ không tùy tiện, thường nhìn sự việc ở nhiều góc độ khác nhau. Trong cuộc đời có lúc gặp trắc trở không thuận lợi mà không nhận được sự giúp đỡ. Biết bảo vệ bản thân. Tâm trạng thay đổi nhanh, dễ giận nhưng cũng dễ cho qua. Quan hệ rộng nhưng không thân.



未 - wèi (Vị)

[Nghĩa gốc]: 未 là chữ tượng hình, có hình dạng giống như cái cây tươi tốt, cành lá sum suê, có nghĩa là phủ định, tương đương với chữ Bất (不).

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, ngay thẳng, thanh cao. Có nguyên tắc, giỏi suy xét. Lương thiện, có chí hướng, hành động quang minh chính đại. Hăng hái, nhẫn nại, có tinh thần trách nhiệm. Có khả năng nắm bắt tâm lý người khác, giỏi giao tiếp, trong cương ngoài nhu. Nghiêng về chủ nghĩa cá nhân. Cố chấp, giỏi tranh luận, có tinh thần trách nhiệm, không thích sự do dự, thiếu quyết đoán. Có tính ỷ lại, hay hoài nghi, có tính kiên trì. Dứt khoát trong suy nghĩ cũng như hành động.

畏 - wèi (Vĩ)

[Nghĩa gốc]: 畏 trong giáp cốt văn là chữ tượng hình, có hình dạng giống như bàn tay đang cầm vũ khí, uy phong lẫm liệt. Trong chữ triện, 畏 là chữ hội ý, biểu thị nghĩa uy phong.

[Đặc trưng tính cách]: Hiếu thắng, chăm chỉ, tính cách bướng bỉnh. Yêu ghét, thiện ác, trắng đen rõ ràng, dứt khoát trong mọi mối quan hệ. Trí tuệ cao, có tham vọng quyền lực. Biết suy tính, gặp hoàn cảnh khó khăn không dễ dàng khuất phục. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng, luôn suy xét mọi việc ở góc độ có lợi. Tính cách hơi bảo thủ, cố chấp, khó gần.

蔚 - wèi (Úy)

[Nghĩa gốc]: 蔚 là chữ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Úy (尉) tượng thanh, chỉ tên một loại cỏ. Nghĩa gốc của 蔚 là cây cỏ tươi tốt. Nghĩa bóng là to lớn, đa dạng. Ngoài ra còn có nghĩa là tập chung; hội tụ.

[Đặc trưng tính cách]: Cứng nhắc, nghiêm khắc, làm việc cẩn trọng, có trách nhiệm, chính nghĩa. Tác phong làm việc mạnh mẽ, quyết đoán, có tham vọng quyền lực. Bình tĩnh trong những tình huống lâm nguy. Sức sống mãnh liệt, nhưng đôi khi bị mất phương hướng. Là người kín đáo, ít tâm sự chuyện riêng tư.

文 - wén (Văn)

[Nghĩa gốc]: 文 là chữ tượng hình, trong chữ giáp cốt và kim văn giống như một người trước ngực có vẽ hoa văn. Nghĩa gốc của 文 là văn hoa khắc đan xen nhau, tức có nghĩa là nếp nhăn trên cơ thể.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có năng lực, quyết đoán, hay nói dối. Giỏi suy xét, lòng tự tôn cao, cố chấp, sáng tạo, thường có sáng kiến và cách nghĩ mang tính đột phá, tác phong làm việc nhanh nhẹn. Có thể gặt hái được những thành tựu hơn người nhưng phải trải qua nhiều gian khổ, thử thách. Chú ý các vấn đề về tim mạch, huyết áp.



雯 - wén (Văn)

[Nghĩa gốc]: 雯 là chữ hình thanh, chữ Vũ (雨) tượng hình, chữ Văn (文) tượng thanh. Nghĩa gốc của 雯 là những áng mây có hình dạng hoa văn.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có năng lực, quyết đoán. Giỏi tư duy và suy luận logic, lòng tự tôn cao, cố chấp, thường có sáng kiến và cách nghĩ mang tính đột phá. Đa sầu đa cảm, dễ bị kích động, dễ rơi vào hoàn cảnh bế tắc, luôn có cảm giác bị đè nén. Cuộc đời dễ bị trầm cảm. Cuộc sống có thể gặt hái được những thành công nhưng phải trải qua nhiều trắc trở, gian nan.

稳 - wěn (Ổn)

[Nghĩa gốc]: 稳 trong chữ phồn thể là chữ hình thanh, bộ Hòa (禾) tượng hình, chữ Ổn (隐) bỏ bộ Ấp (阝)đi tượng thanh. Nghĩa gốc của 稳 là ổn định, không dao động. Nghĩa bóng là đáng tin, nắm vững.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, có khí phách, có tham vọng quyền lực, chín chắn, thích thể hiện, kiên trì, bền bỉ và có quyết tâm đạt đến mục đích. Chấp nhận số phận, lòng tự tôn cao, thích sỹ diện. Đôi khi hành động. Giao thiệp ban bè rộng nhưng không thân. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội.

沃 - wò (Ốc)

[Nghĩa gốc]: 沃 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Thiên (夭) tượng thanh. Nghĩa gốc của 沃 là tưới tắm. Đất vì được tưới tắm nên phì nhiêu, vì vậy nghĩa bóng là màu mỡ, phì nhiêu.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dịu dàng, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, giàu lòng cảm thông. Thông minh, trí tuệ, phản ứng nhanh, khéo léo, nhanh nhẹn. Tích cực, chăm chỉ, thích cái mới và hay thay đổi. Khả năng thích ứng với môi trường tốt. Vui buồn thất thường, làm việc dựa theo nguyên tắc của bản thân, trong nhu ngoài cương, giao thiệp bạn bè rộng nhưng không thân. Biết cách an ủi người khác nhưng lại không tự an ủi được bản thân, lòng tự tôn cao, thích sỹ diện, coi trọng tình bạn và tình thân. Chú ý làm tổn thương thận và bàng quang.

无 - wú (Vô)

[Nghĩa gốc]: 无 trong chữ giáp cốt, kim văn và chữ triện đều chỉ một người đang dang chân, dang tay, chân tay còn cầm một cành cây và đang nhảy múa.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, là người hoài niệm, dễ mềm lòng, giàu lòng cảm thông, trọng tình thân và tình bạn, thích gần gũi người già và trẻ em, thích động vật. Thường bị áp lực lớn, hay bị chèn ép. Nên phát triển theo chuyên ngành hoặc các ngành kỹ thuật.

梧 - wú (Ngô)

[Nghĩa gốc]: 梧 là chữ hình thanh, chữ Mộc (木) tượng hình, chữ Ngô (吾) tượng thanh. Nghĩa gốc của 梧 là tên một loài cây, đó là cây ngô đồng.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, việc gì cũng tính toán tỉ mỉ, kỹ càng, hay mơ mộng, có tài giao tiếp, đôi khi làm việc do dự, thiếu quyết đoán, luôn có cảm giác bị áp lực. Dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, không vì chuyện riêng mà làm hại đến chuyện công, không nịnh nọt lấy lòng người khác. Có tính ỷ lại, làm việc bị động.

五 - wǔ (Ngũ)

[Nghĩa gốc]: 五 trong chữ giáp cốt là chữ tượng hình, trong đó các đường ngang ở trên và dưới thể hiện trời và đất, thể hiện âm dương giao hoà, chữ Ngũ cũng dùng để chỉ con số. Ngoài ra có người cho rằng 五 là chữ tượng hình, ghi lại việc hết dây thời xưa, tết năm lại thắt một nút.

[Đặc trưng tính cách]: Có khả năng tư duy, lương thiện, hay lo lắng, cảm giác bị áp lực. Thiếu tự tin, tự ti. Tính khí thất thường, dễ thay đổi. Nên phát triển theo chuyên ngành, hoặc các ngành kỹ thuật.

午 - wǔ (Ngọ)

[Nghĩa gốc]: 午 trong giáp cốt văn là chữ tượng hình, có hình dạng giống như một cây gậy hai đầu tròn và thô, ở giữa thì dài và nhẵn, có nghĩa là tháng 5, âm khí thoát ra khỏi mặt đất phạm vào dương khí. Trong kim văn trông giống như một cái chày là chữ viết đầu tiên của chữ Can (杵). Nghĩa gốc là cái chày, một công cụ để giã gạo.

[Đặc trưng tính cách]: Thận trọng, cứng nhắc, nghiêm túc, cẩn thận, thiếu lãng mạn, nghiêng về lý tính. Làm việc cẩn trọng, mọi việc đều chú trọng đến tính chính xác, logic. Giỏi suy xét, có khả năng quan sát, nhiều quy tắc. Coi trọng bí mật riêng tư, là người kín đáo, ít chia sẻ tâm sự. Cuộc sống có những thời điểm phải đối mặt với những lựa chọn khó khăn và tình huống nguy nan.

妩 - wǔ (Vũ)

[Nghĩa gốc]: 妩 trong chữ phồn thể là chữ hình thanh, chữ Nữ (女) tượng hình, chữ Vô (無) tượng thanh. Nghĩa gốc của 妩 là đẹp đẽ, đáng yêu.

[Đặc trưng tính cách]: Khéo léo, mềm mỏng, biết cách giải tỏa áp lực cho bản thân. Luôn tiếp thu cái mới. Ôn hòa, đa tình, là người hoài niệm, trọng tình bạn và tình thân. Tâm tư phức tạp, đôi khi rơi vào trạng thái mất cân bằng tâm lý.

武 - wǔ (Vũ)

[Nghĩa gốc]: 武 là chữ hội ý, trong kim văn, bộ phía trên chỉ vũ khí trông giống chữ Qua (戈), bộ phía dưới thể hiện bước đi, trông giống như ngón chân (止). Nghĩa gốc của 武 là chinh phạt.

[Đặc trưng tinh cách]: Bướng bỉnh, cương nghị, quyết đoán, chăm chỉ, quả quyết, làm việc cẩn trọng, chắc chắn. Không kiên trì, thích sự mới mẻ, hay thay đổi. Yêu ghét, thiện ác rõ ràng, khéo tay, có tư duy về số học. Có khả năng công kích mạnh, không dễ thay đổi và thoả hiệp. Có tham vọng quyền lực, không chịu sự khống chế, luồn cúi người khác. Chú ý cơ thể dễ bị thương.

戊 - wù (Mậu)

[Nghĩa gốc]: 戊 trong chữ giáp cốt là chữ tượng hình, có hình dáng giống như một chiếc rìu, về sau có nghĩa bóng chỉ ngôi thứ 5 trong Thiên can. Ngoài ra còn dùng để chỉ thời gian.

[Đặc trưng tính cách]: Bướng bỉnh, cương nghị, hiếu thắng, dám làm dám chịu. Trí tuệ cao, nhiều mưu lược và có tính sáng tạo. Có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế, luồn cúi người khác. Đối với người, vật, việc không thích thì trong lời nói thường có ý châm biếm. Ý thức về địch, ta rõ ràng, nhưng khả năng phán đoán đâu là địch, đâu là ta còn hạn chế. Chú ý cơ thể dễ bị thương.

务 - wù (Vụ)

[Nghĩa gốc]: 务 trong tiểu triện có 2 chữ Vụ (𠂇) và chữ Vụ (矛). 𠂇 là chữ hình thanh, chữ Phốc (攵) tượng hình, bộ Mâu (矛) tượng thanh, nghĩa gốc là cố gắng, nỗ lực. 務 cũng là chữ hình thanh, bộ Lực (力) tượng hình, chữ Vụ (𠂇) tượng thanh, 𠂇 kiêm biểu nghĩa. Nghĩa gốc là chạy ngược chạy xuôi. Nghĩa bóng là phải, nhất thiết phải.

[Đặc trưng tính cách]: Bướng bỉnh, cương nghị, hiếu thắng. Trí tuệ cao, có tham vọng quyền lực, có tính sáng tạo, không dễ dàng chấp nhận thất bại. Tích cực, chăm chỉ. Say mê công việc, chuyên tâm vào công việc, thường có cảm giác bị áp lực, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp.

悟 - wù (Ngộ)

[Nghĩa gốc]: 悟 là chữ hình thanh, bộ Tâm đứng (忄) tượng hình, chữ Ngô (吾) tượng thanh. Nghĩa gốc của 悟 là giác ngộ, hiểu rõ, tỉnh ngộ.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, thích động não, hay mơ mộng, hoạt bát, lòng tự tôn cao, thích thể hiện bản thân, thích sỹ diện, nhiều chủ ý. Biết cách giao tiếp, thích tranh luận, nóng nảy, tâm trạng thay đổi nhanh. Thiếu nghị lực và sự kiên trì. Giao thiệp bạn bè rộng nhưng không thân. Thẳng thắn, thường bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động. Có lúc kiên trì nhưng có lúc lại thấy hối hận vì điều đó.



夕 - xī (Tịch)

[Nghĩa gốc]: 夕 trong chữ cổ là chữ hội ý, giống như nửa chữ Nguyệt (月) biểu thị trăng lúc mới lên, ánh trăng vẫn chưa sáng, lúc ẩn lúc hiện. Nghĩa gốc của 夕 là chỉ hoàng hôn, chạng vạng, lúc mặt trời xuống núi và trăng mới lên.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, kín đáo, tâm tư tinh tế, cố chấp, cầu toàn, có khả năng phán đoán đặc biệt, năng lực quan sát tốt, trí nhớ tốt. Coi trọng quy tắc, ý thức về cái tôi mạnh. Tâm tư phức tạp, đôi khi rơi vào trạng thái mất cân bằng, dễ bị tổn thương về tình cảm. Cuộc sống nhiều khó khăn, bất trắc nhưng ít nhận được sự giúp đỡ.

希 - xī (Hi)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa gốc của 希 là thưa thớt. Nghĩa bóng là số lượng ít. Ngoài ra còn có nghĩa là trong mong, chờ đợi, nghĩa bóng là ngưỡng mộ.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, quyết đoán, tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ. Thích tìm tòi, nghiên cứu, đôi khi hay bới lông tìm vết. Lương thiện, tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng, dễ gây xung đột với người khác. Biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình ở vị thế có lợi. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo nhân tố chủ quan hoặc khách quan. Có thể gặt hái được những thành tựu lớn nhưng phải trải qua nhiều gian khổ, thử thách. Chú ý dễ có vấn đề về lục phủ ngũ tạng, chân tay, gân cốt dễ bị thương.

昔 - xī (Tích)

[Nghĩa gốc]: 昔 trong tiểu triện là chữ hội ý, bộ phía trên biểu thị những miếng thịt được cắt thành miếng dài hoặc những miếng thịt vụn, là hai chữ Bàng (𦥑) đặt song song. Bộ phía dưới là chữ Nhật (日), hợp lại ý chỉ dùng ánh mặt trời làm khô thịt. Nghĩa gốc của 昔 là thịt khô.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, lạc quan, có chí tiến thủ, thích sự mới mẻ, đôi khi rơi vào tình huống tiến thoái lưỡng nan, thích được người khác khen ngợi, tán dương, nhân duyên tốt. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng nhưng cũng dễ cho qua, dễ xảy ra tranh luận với người khác, không dễ dàng thông suốt. Chú ý dễ bị tổn thương ở phần đầu.

息 - xī (Tức)

[Nghĩa gốc]: 息 là chữ hội ý, do chữ Tự (自) và chữ Tâm (心) trên dưới hợp lại mà thành, thể hiện hơi thở trong người qua lỗ mũi thoát ra. Nghĩa gốc của 息 là hô hấp, đặc chỉ hơi thở nhẹ nhàng, chậm dãi.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, nhạy bén, tính cảnh giác cao. Thích động não, hay mơ mộng, có khả năng tạo dựng các mối quan hệ xã giao nhưng không có khả năng duy trì, không quá tin tưởng người khác. Thích được tán dương, ca ngợi.

晞 - xī (Hy)

[Nghĩa gốc]: 晞 là chữ hình thanh, chữ Nhật (日) tượng hình, chữ Hy (希) tượng thanh. Nghĩa gốc của 晞 là phơi khô. Nghĩa bóng là khô hạn.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tâm, nhiệt tình, thích thể hiện. Thích được tán dương, khen ngợi, tâng bốc. Có tài, quyết đoán, tích cực, chăm chỉ; mạnh mẽ. Thích tìm tòi, nghiên cứu, hay để ý tới những chuyện nhỏ nhặt. Tính cách dễ thay đổi, dễ nổi nóng, dễ xảy ra xung đột với người khác. Biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình ở vị trí có lợi. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan hoặc khách quan. Có thể gặt hái được thành tựu lớn nhưng phải trải qua gian khổ, thử thách. Cuộc đời có những thời điểm phải đưa ra quyết định trong lúc khó khăn. Dễ có vấn đề về lục phủ ngũ tạng, chân tay, gân cốt dễ bị tổn thương.

悉 - xī (Tất)

[Nghĩa gốc]: 悉 là chữ hội ý, do chữ Tâm (心) và chữ Biện (釆) nghĩa là phân biệt hợp lại mà thành. Nghĩa gốc của 悉 là kĩ càng, tỉ mỉ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, nhiều chủ ý, chăm chỉ, tích cực, tích cách thoáng, suy nghĩ rộng nhưng cố chấp, bảo thủ với tư tưởng và quan niệm của mình. Thị phi, thiện ác, trắng đen rõ ràng, không dễ thoả hiệp. Thích thể hiện bản thân, thích tranh luận. Tâm trang thay đổi tương đối nhanh, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

锡 - xī (Tích)

[Nghĩa gốc]: 锡 là chữ hình thanh, bộ Kim (钅) tượng hình, chữ Dịch (易) tượng thanh. Nghĩa gốc của 锡 là chỉ một nguyên tố kim loại, ký hiệu là Sn. Ngoài ra còn có nghĩa là ban tặng, ban thưởng.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, tự tôn, cương trực, thông minh, thẳng thắn, không giỏi ngụy trang. Bền bỉ, có nghị lực, không ích kỷ. Thích thể hiện bản thân, thích được người khác khen ngợi, tán dương. Tin tưởng vào bản thân. Quan hệ trong gia đình không tốt, đối với người thân luôn mang oán trong ân. Quan niệm về tiền bạc không rõ ràng. Có duyên với người khác phái.

溪 - xī (Khê)

[Nghĩa gốc]: 溪 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Hề (奚) tượng thanh. Nghĩa gốc của 溪 chỉ dòng nước nhỏ chảy ra từ khe núi. Nghĩa gốc của 溪 là sơn cốc, thường dùng để chỉ những dòng sông nhỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, khả năng thích ứng với hoàn cảnh tốt. Có tài, quyết đoán, tác phong mạnh mẽ; lương thiện, dễ mềm lòng, là người hoài niệm. Tính cách tự do thoải mái, trọng tình thân, tình bạn, thích sỹ diện, tự tôn cao. Giao thiệp rộng nhưng không thân. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi giận nhưng cũng dễ cho qua, giỏi an ủi người khác nhưng không thể tự an ủi cho mình. Luôn phức tạp hoá mọi chuyện. Hay lo bò trắng răng. Trong cuốc đời có lúc gặp trắc trở không thuận lợi. Chú ý những vấn đề về ruột và dạ dày.

熙 - xī (Hy)

[Nghĩa gốc]: 熙 là chữ hình thanh. Nghĩa gốc của 熙 chỉ ánh mặt trời chói chang làm khô hạn. Nghĩa bóng là ánh mặt trời, ngoài ra còn có nghĩa bóng là ánh sáng.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm tốn, nhạy bén, tự tin. Lạnh lùng, bàng quang, có khả năng quan sát hành động cẩn trọng. Nhút nhát, sợ phiền phức, có tinh thần cảnh giác cao, luôn có xu hướng trốn tránh những xung đột, mâu thuẫn. Có khả năng công kích bất ngờ.

熹 - xī (Hi)

[Nghĩa gốc]: 熹 là chữ hình thanh, bộ chấm Hỏa 灬 (火) tượng hình, chữ Hỉ (喜) tượng thanh. Nghĩa gốc của 熹 là dùng lửa để sấy hay để quay nướng thịt. Nghĩa bóng biểu thị nóng bỏng, sôi sục. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa sáng sủa, rực rỡ.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, lạc quan, lòng tự ái cao, thích thể hiện, coi trọng sỹ diện, có nguyên tắc. Ôn hòa và trọng tình cảm, có tấm lòng bao dung. Giỏi suy nghĩ, có năng lực tích lũy, cất giữ, thu nhận. Luôn quan tâm, chú ý đến cách đánh giá của người khác về bản thân, làm việc chú ý đến hiệu suất. Trạng thái tâm lý không ổn định, tâm trạng thay đổi nhanh, dễ xảy ra tranh luận với người khác. Thẳng thắn, thiếu kiên trì và nghị lực, quan hệ giao tiếp với mọi người rộng nhưng hời hợt, nông cạn. Chú ý bệnh tim.

羲 - xī (Hi)

[Nghĩa gốc]: 羲 là chữ hình thanh, bộ Hề (兮) tượng hình, chữ Nghĩa (羲) tượng thanh, nghĩa gốc của 羲 chỉ hơi không khí.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, nhân hậu, hòa hợp, thân thiện với mọi người, không chủ động khiêu khích gây hận thù. Trí tuệ cao, có lý trí và tính sáng tạo, có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không dễ dàng khuất phục người khác. Giỏi lấy lòng người khác, có khả năng thu hút người khác giới. Luôn đặt ra yêu cầu cao đối với

bản thân, không bằng lòng với chính mình. Chú trọng hình thức bề ngoài, có tinh thần hy sinh cống hiến. Dễ gây tổn thương cho bản thân.

曦 - xī (Hi)

[Nghĩa gốc]: 曦 là chữ hình thanh kiêm chữ hội ý, bộ Nhật (日) tượng hình, chữ Hy (羲) tượng thanh kiêm biểu nghĩa. Trong sách cổ lấy chữ Hy (羲) thay Nhật (日), biểu thị mặt trời. Nghĩa gốc của 曦 chỉ ánh sáng mặt trời hoặc ánh nắng, hiện nay nghĩa thường dùng chỉ ánh nắng lúc bình minh.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, có sức sống, lạc quan, có nguyên tắc, thích sự mới mẻ, luôn thay đổi. Thích được người khác khen ngợi, tán dương. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng, dễ phạm sai lầm và gây mâu thuẫn với người khác. Hòa hợp, thân thiện với mọi người, không chủ động khiêu khích gây hận thù. Trí tuệ cao, có lý trí và tính sáng tạo, có tham vọng quyền lực, không chấp nhận sự khống chế của người khác, không dễ dàng khuất phục trước người khác. Giỏi lấy lòng người khác, có duyên với người khác giới. Luôn đặt ra yêu cầu cao đối với bản thân, luôn không hài lòng với chính mình. Chú ý gây tổn hại cho bản thân.

玺 - xǐ (Tỷ)

[Nghĩa gốc]: 玺 là chữ hình thanh, bộ Ngọc (玉) tượng hình, chữ Nhĩ (尔) tượng thanh. Nghĩa gốc của 玺 là con dấu, chuyên chỉ ấn của hoàng đế.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, tự tôn, có khí chất, giỏi thu hút người khác, cố chấp với quan niệm, tư tưởng và tính cách của bản thân. Quan hệ giao tiếp với mọi người không chủ động, nhưng khi người khác cần sự giúp đỡ thì luôn nhiệt tình giúp đỡ hết mình. Luôn cảm thấy áp lực, nhiều ràng buộc, nhiều khi rơi vào tình huống tiến thoái lưỡng nan. Mâu thuẫn giữa suy nghĩ và hành động. Nên lấy chuyên ngành hoặc các ngành kỹ thuật để mưu cầu danh lợi. Dễ có bệnh mang tính di truyền.

喜 - xǐ (Hỉ)

[Nghĩa gốc]: 喜 là chữ hội ý, do chữ 壴 và chữ Khẩu (口) tổ hợp thành, biểu thị âm nhạc, bộ khẩu biểu thị chuyện trò vui vẻ, hợp lại biểu thị con người nghe thấy âm nhạc mà cảm thấy vui vẻ. Nghĩa gốc của 喜 là vui vẻ.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, có nguyên tắc, ôn hòa và trọng tình cảm, có tấm lòng bao dung. Có khả năng tư duy, có tài giao tiếp. Có năng lực tích lũy, cất giữ, thu nhận. Lòng tự ái cao, luôn quan tâm chú ý đến sự đánh giá và cảm tưởng của người khác, dễ căng thẳng. Làm việc chú trọng kỹ xảo và hiệu suất. Chú ý vấn đề lưu thông khí huyết.

禧 - **xǐ (Hỷ)**

[Nghĩa gốc]: 禧 là chữ hình thanh, bộ Thị (礻) tượng hình, chữ Hỷ (喜) tượng thanh. Nghĩa gốc của 禧 chỉ thông qua tiến hành lễ bái khiến thần linh ban cho hạnh phúc, tốt lành. Nghĩa bóng chỉ sự vui mừng.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, vững vàng, thận trọng, làm việc nghiêm túc, cẩn thận, có quy tắc. Suy nghĩ tỉ mỉ, cặn kẽ. Có tín ngưỡng tôn giáo, hướng nội, truyền thống, ôn hòa và trọng tình cảm, có tấm lòng bao dung. Có năng lực tích lũy, thu nhận, cất giữ. Lòng tự ái cao, luôn quan tâm chú ý đến cảm tưởng và cách đánh giá của người khác về bản thân. dễ căng thẳng. Làm việc chú trọng kỹ xảo và hiệu suất.

系 - **xì (Hệ)**

[Nghĩa gốc]: 系 trong giáp cốt văn và kim văn (chữ khắc trên mai rùa xương thú và chữ khắc trên đồng) là chữ hội ý, có hình dạng giống như một bàn tay cầm hai bó sợi. Nghĩa gốc của 系 là mối quan hệ đôi bên. Nghĩa bóng là kế thừa tiếp tục.

[Đặc trưng tính cách]: Chín chắn, chấp nhận số mệnh, cuộc sống thường có những chuyện vụn vặt làm phiền não. Có khuynh hướng phức tạp hóa những sự việc đơn giản. Dễ rơi vào chỗ bế tắc, cuộc đời có những thời điểm gặp trắc trở không thuận lợi. Quả cảm, quyết đoán, kiên cường trong những tình huống khó khăn. Chú ý chức năng của ruột và dạ dày.

细 - **xì (Tế)**

[Nghĩa gốc]: 细 trong chữ triện văn là chữ hình thanh, bộ Mịch 糸 (幂) tượng hình, chữ Điền (田) tượng thanh. Nghĩa gốc của 细 chỉ sợi tơ tằm nhỏ bé. Nghĩa bóng là âm thanh nhỏ, tinh tế.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách bảo thủ, vững vàng, thận trọng, cầu an lành, ổn định, có khả năng tư duy. Có khuynh hướng phức tạp hóa những việc đơn giản, thường rơi vào trạng thái bế tắc, cuộc đời có những thời điểm gặp trắc trở, không thuận lợi. Chú ý chức năng ruột dạ dày. Có khả năng quản lý tài chính, nghiêng về chủ nghĩa cá nhân, bất cứ việc gì cũng suy xét, cân nhắc trên góc độ lợi ích. Quan niệm tiền bạc rõ ràng.

侠 - **xiá (Hiệp)**

[Nghĩa gốc]: 侠 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, chữ Giáp (夹) tượng thanh. Nghĩa gốc của 侠 chỉ để hoàn thành một sự việc mà không tiếc của cải và sức lực của bản thân.

[Đặc trưng tính cách]: Tình cảm ôn hòa, dễ mềm lòng, giàu lòng nhân ái, suy nghĩ nhiều cho người khác, thích gần gũi người già, trẻ em, yêu động vật. Lòng tự tôn lớn, hay tự ái, coi trọng tình thân, tình bạn. Giỏi mưu lược, dễ gặp khó khăn trắc trở trong chuyện tình cảm, đặc biệt là tình yêu.



峡 - xiá (Hiệp)

[Nghĩa gốc]: 峡 là chữ hội ý, do chữ Sơn (山) và chữ Giáp (夹) tổ hợp thành, biểu thị nghĩa bị kẹp giữa hai quả núi. Nghĩa gốc của 峡 là chỉ vùng nằm ở giữa hai quả núi.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, căn cơ vững chắc, bình tĩnh, vững vàng trong những tình huống nguy nan. Tự tin, lòng tự tôn cao. Tình cảm ôn hòa, là người hoài niệm, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, dễ bị tình cảm chi phối. Tâm trạng thay đổi nhanh buồn vui thất thường, khó nắm bắt được nội tâm.

遐 - xiá (Hà)

[Nghĩa gốc]: 遐 là chữ hình thanh, bộ Quai Xước (辶) tượng hình, chữ Giả (叚) tượng thanh. Nghĩa gốc của 遐 chỉ không gian xa xôi. Nghĩa bóng chỉ thời gian xa xưa, tức là lâu dài.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn, có tài, có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông và điều hòa các mối quan hệ giao thiệp với mọi người. Cá tính quật cường, dứt khoát trong các mối quan hệ. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp.

霞 - xiá (Hà)

[Nghĩa gốc]: 霞 là chữ hình thanh, chữ Vũ (雨) là tượng hình, chữ Giả (叚) tượng thanh. Nghĩa gốc của 霞 chỉ mây hồng. Nghĩa bóng hình dung như là màu sắc sáng đẹp, huy hoàng, đặc chỉ màu đỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, cương quyết, tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn. Có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông và điều hòa các mối quan hệ giao thiệp với mọi người. Đa sầu đa cảm, luôn có cảm giác bị kiềm chế. Đường đời nhiều thành công nhưng phải trải qua nhiều gập ghềnh khó khăn. Linh hoạt trong hành động và suy nghĩ, khả năng công kích và phòng vệ tốt. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố khách chủ quan. Linh hoạt, làm việc thực tế, biết nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình ở vị trí có lợi.

下 - xià (Hạ)

[Nghĩa gốc]: 下 là chữ chỉ sự, trong giáp cốt văn và kim văn, phần trên của chữ 下 là một vạch ngang dài hoặc đường cung tên, phần dưới dùng nét chấm ngắn làm dấu hiệu chỉ thị, biểu thị ở vạch cơ bản của chữ 下. Nghĩa gốc của 下 chỉ bộ phận cuối cùng.

[Đặc trưng tính cách]: Hành sự cẩn trọng, việc gì cũng suy tính kỹ càng. Có tài, trạng thái tâm lý thay đổi thất thường, tâm tư kín đáo, phức tạp. Chú ý phòng bệnh đau lưng.

仙 - xiān (Tiên)

[Nghĩa gốc]: Là chữ hội ý, chữ Nhân (亻) và chữ Sơn (山) hợp thành, biểu thị ý đang tu luyện ở trong núi. Nghĩa thường dùng chỉ tiên nhân trường sinh bất tử bay lên trời.

[Đặc trưng tính cách]: Tình cảm ôn hòa, là người hoài niệm, giàu lòng thương cảm, dễ đồng cảm. Cao thượng, căn cơ vững chắc, bình tĩnh, vững vàng, không dao động. Tự tin, lòng tự tôn cao. Tâm trạng thay đổi nhanh, buồn vui thất thường, khó nắm bắt nội tâm. Nhanh nhẹn nhưng ít tính sáng tạo. Là người nhân hậu, trầm lặng, có lòng nhân ái cứu giúp người đời, có tư tưởng xuất thế. Chú ý vấn đề huyết áp.

先 - xiān (Tiên)

[Nghĩa gốc]: 先 trong văn tự cổ là chữ hội ý, do bộ Chỉ (止) và chữ Nhi (儿) tổ hợp thành, biểu thị người rảo bước đi lên. Nghĩa gốc của 先 là đi về phía trước. Nghĩa bóng là theo thứ tự lần lượt về thời gian hoặc không gian.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, hiền dịu, là người hoài niệm. Luôn có cảm giác bị áp lực lớn, cần mẫn, năng động, cá tính quật cường. Lòng tự tôn lớn, hay tự ái, vững vàng, thận trọng, có tinh thần hy sinh cống hiến. Thông thường không dễ nổi giận, nhưng khi nổi giận thì dễ bị mất kiểm soát. Coi trọng tình thân, tình bằng hữu.

贤 - xián (Hiền)

[Nghĩa gốc]: Chữ phồn thể của 贤 viết là 賢, là chữ hình thanh. Nghĩa gốc của 贤 chỉ người rất có tài năng. Ngoài ra dùng để so sánh, biểu thị tốt hơn, vượt hơn. Nghĩa bóng còn chỉ tài năng hoặc đạo đức vượt qua người khác.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, cương quyết, tích cực chăm chỉ, có tham vọng quyền lực, Khiêm tốn, tự tin, làm việc cẩn trọng, có kế hoạch. Cầu tài, nghiêng về lợi ích cá nhân, việc gì cũng xem xét trên góc độ lợi ích. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng, có năng lực tự bảo vệ. Tâm tư phức tạp, thiếu độ lượng với những hiềm khích nhỏ, thích tìm hiểu bí mật của người khác. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình ở vị thế có lợi. Cá tính bảo thủ, hay hoài nghi.

弦 - xián (Huyền)

[Nghĩa gốc]: 弦 trong chữ triện văn là chữ hội ý, do hai bộ phận trái phải tổ hợp thành, bên trái là chữ Cung (弓), bên phải giống hai đầu dây thừng nhỏ buộc sau cung. Nghĩa gốc của 弦 chỉ dây cung. Sau chỉ sợi dây trên dụng cụ âm nhạc có tác dụng phát ra âm thanh.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có năng lực, khả năng tư duy tốt, giỏi khai thông và điều hòa quan hệ đối nhân xử thế. Cuộc sống thường gặp những việc vụn vặt phức tạp làm phiền, có xu hướng phức tạp hóa những sự việc đơn giản, dễ rơi vào chỗ bế tắc. Đối nhân xử thế khéo léo, chuyên tâm với công việc hoặc tình cảm. Tính cảnh giác tương đối kém, dễ bị mất phương hướng.

娴 - xián (Nhàn)

[Nghĩa gốc]: 娴 là chữ hình thanh, bộ Nữ (女) tượng hình, chữ Khốn (闲) tượng thanh. Nghĩa gốc của chữ 娴 chỉ sự quen thuộc. Ngoài ra còn biểu nghĩa nhã nhặn, tĩnh lặng.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, trầm lặng, có tấm lòng thương yêu, tâm tư tinh tế. Cố chấp, cầu toàn, thận trọng, khéo léo trong xử lý tình huống, có khả năng giữ bí mật riêng tư, có khả năng bảo vệ chính mình. Thích được tán dương khen ngợi, thần kinh dễ căng thẳng, khéo léo, mềm mỏng. Khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều biện pháp và lối thoát, nhưng dễ buông xuôi, tiếp thu mọi tin tức ở ngoài, trí nhớ tốt, quan sát tốt. Tâm tư phức tạp, kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, người ngoài khó nhìn thấu nội tâm. Cần mẫn, nhiều quy tắc.

显 - xiǎn (Hiển)

[Nghĩa gốc]: Chữ phồn thể của 显 viết là 顯, là chữ hình thanh. Nghĩa gốc của 显 chỉ đồ trang sức ở trên đầu sáng lấp lánh. Trong văn cổ, 显 thường dùng với nghĩa sáng rực, sáng ngời; hay nghĩa rất dễ dàng có thể nhìn thấy được. Nghĩa bóng dùng làm động từ, chỉ biểu hiện, lộ ra. Ngoài ra còn có nghĩa là có tiếng tăm, có quyền thế.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, hiền dịu, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, giàu lòng cảm thông, suy nghĩ nhiều cho người khác. Lương thiện, hay mơ tưởng, nghĩ nhiều hơn làm, cuộc sống có nhiều chuyện phiền muộn, mặt khác cũng dễ tự tìm đến phiền não. Nhiệt tình, có sức sống, cởi mở, thích được người khác khen ngợi. Dễ nổi nóng, hay tranh cãi với người khác, cầu sự thay đổi mới mẻ, hay tự ái, lòng tự tôn cao. Trọng tình thân, tình bằng hữu, có chí tiến thủ, thích sự mới mẻ, tự cho rằng mình đã nếm đủ mọi cay đắng thế gian. Có khuynh hướng phức tạp hóa mọi chuyện đơn giản, dễ rơi vào chỗ bế tắc. Cuộc đời nói chung phải trải qua nhiều khó khăn, gập ghềnh. Chú ý chức năng của ruột và dạ dày.

县 - xiàn (Huyện)

[Nghĩa gốc]: 县 trong văn cổ là chữ hội ý. Trong kim văn (chữ khắc bằng đồng), chữ 县 do ba bộ phận cây, dây buộc, thủ cấp bị treo tổ hợp thành, biểu thị nghĩa treo đầu thị chúng. Nghĩa gốc của 县 chỉ treo, quặc.

[Đặc trưng tính cách]: Sắc bén, có tầm nhìn xa trông rộng, bình tĩnh, không dễ tin người, thích suy nghĩ, hay mơ mộng. Thông minh, chính trực, có khuynh hướng phức tạp hóa những vấn đề đơn giản, dễ rơi vào bế tắc. Đường đời nói chung dễ gặp phải những trắc trở, không thuận lợi. Chú ý chức năng của ruột và dạ dày tương đối kém.

宪 - xiàn (Hiến)

[Nghĩa gốc]: 宪 trong kim văn là chữ hình thanh, lấy bộ Mục (目) là tượng hình, biểu nghĩa tay nhanh mắt sáng, chữ 害 tỉnh lược bộ Khẩu tượng thanh. Nghĩa gốc của chữ 宪 chỉ nhanh nhẹn. Chữ 宪 trong sách cổ dùng để biểu thị phương pháp, cách thức, quy phạm. Nghĩa bóng là quy tắc bắt buộc phải tuân thủ, tức là pháp lệnh.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, lạc quan, hoạt bát, lòng tự tôn lớn. Thông minh, có tài, nhiều chủ ý, vững vàng, làm việc nghiêm túc cẩn thận, nghiêng về lý tính, không nông nổi. Thích suy nghĩ, có tầm nhìn xa trông rộng, bình tĩnh, quan sát tinh tế, giỏi phân tích, có khả năng giữ bí mật, là người kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, người ngoài khó nhìn thấu nội tâm. Thích được tâng bốc, hay tự ái, thích thể hiện bản thân. Có tham vọng quyền lực, nóng tính, dễ giận dễ quên, thẳng thắn, tình cảm yêu ghét rõ ràng. Có chút cố chấp, ngang ngược, đa nghi.

现 - xiàn (Hiện)

[Nghĩa gốc]: 现 là chữ hình thanh, bộ vương 王 (玉) tượng hình, chữ Kiến (见) tượng thanh. Nghĩa gốc của 现 chỉ ánh sáng của ngọc thạch tinh bảo. Ngoài ra nó còn biểu thị nghĩa lộ ra, do vậy mà nghĩa bóng là thời khắc này, hôm nay, lúc bấy giờ, ngay tại trận.

[Đặc trưng tính cách]: Nhã nhặn, lòng tự tôn lớn, có khí chất, giỏi thu hút người khác, cố chấp với quan niệm và tư tưởng của bản thân. Quan hệ giao tiếp không chủ động. Thích suy nghĩ, hay mơ mộng, sắc sảo, bình tĩnh, không dễ tin người. Chú ý dễ có bệnh mang tính di truyền.

献 - xiàn (Hiến)

[Nghĩa gốc]: 献 trong chữ triện văn là chữ hình thanh, bộ Khuyển (犬) tượng hình, chữ Nam (南) tượng thanh. Nghĩa gốc của 献 chỉ lúc cúng tế dùng chó làm vật tế lễ.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, có nguyên tắc, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan. Tính cách cương nghị, hiếu thắng, quật cường, dám làm dám chịu, trí tuệ cao, giỏi bảo vệ bản thân. Có tấm lòng tri ân sâu sắc với những người đã giúp đỡ mình. Trực giác nhạy bén, khả năng công kích mạnh. Cuộc sống phải trải qua những rèn luyện thử thách mới đạt được thành công.



乡 - xiāng (Hương)

[Nghĩa gốc]: 乡 trong giáp cốt văn và kim văn là chữ hội ý, hai bên trái phải là hai hình người mặt đối mặt, ở giữa có rất nhiều đồ đựng thức ăn, hợp lại biểu thị hai người hướng vào nhau để ăn. Nghĩa gốc của 乡 chỉ ngồi đối diện trên bàn.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ôn hòa, chu đáo, dễ mềm lòng, là người hoài niệm. Bình tĩnh, nghiêm khắc, kiệm lời, lời nói có trọng lượng, rõ ràng, dứt khoát. Thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Lòng tự tôn cao, trọng tình thân tình bằng hữu. Có năng lực thu nhận, tích lũy, giỏi mưu lược. Dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

香 - xiāng (Hương)

[Nghĩa gốc]: 香 trong văn tự cổ là chữ hội ý. Nửa phần trên giống như cây kê nếp sau khi chín, ở trên có rất nhiều hạt. Nửa phần sau là đồ đựng rất nhiều lương thực, hợp lại biểu thị mùi hương của hoa màu sau khi chín phát tán. Nghĩa gốc của 香 chỉ mùi thơm của ngũ cốc phát ra.

[Đặc trưng tính cách]: Chín chắn, có sức sống, nhiệt tình, hào phóng, thích sự mới mẻ, thích được tán dương, ca ngợi. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng, dễ gây tranh cãi với người khác, không dễ thay đổi. Cuộc sống phải trải qua rèn luyện và rất nhiều gian khổ mới có thể gặt hái được những thành tựu. Để đạt được mục đích có thể chịu đựng tất cả, chấp nhận số mệnh. Chú ý dễ mắc các chứng bệnh viêm, sưng.

湘 - xiāng (Tương)

[Nghĩa gốc]: 湘 là chữ hình thanh. Nghĩa gốc của 湘 là tên một con sông ở Trung Quốc.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, cương trực, thanh cao, thích suy nghĩ, hay mơ mộng. Sắc sảo, có tầm nhìn xa trông rộng, bình tĩnh, biết chờ thời cơ hành động. Quan sát tinh tế, giỏi phân tích. Không dễ tin người khác, chỉ tin theo những điều mắt thấy. Tính toán kỹ, có khả năng đoán biết tâm lý người khác, bề ngoài mềm yếu, bên trong cứng cỏi, hay thuận theo hoàn cảnh môi trường. Buồn vui thất thường, hành sự dựa theo nguyên tắc của bản thân. Dễ giận dễ quên, kết bạn rộng rãi nhưng hời hợt không thân. Tâm tư phức tạp, ít chia sẻ chuyện riêng tư, khéo động viên an ủi người khác nhưng lại không thể tự giải tỏa khúc mắc cho bản thân, là người có khả năng giữ bí mật triệt để. Cố chấp, giỏi biện luận, hay hiềm nghi, không quả quyết, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ. Chú ý sự chi phối của tửu sắc.

祥 - xiáng (Tường)

[Nghĩa gốc]: 祥 là chữ hội ý, bộ Thị (礻) chỉ ý, bộ Dương (羊) tượng thanh. Cổ nhân cho rằng tốt lành là quỷ thần ban cho nên dùng bộ thị bộ thị biểu đạt ý.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, vững vàng, làm việc nghiêm túc, cẩn thận, có nguyên tắc, bất cứ việc gì cũng tính toán kỹ lưỡng trước khi làm. Chú trọng hình thức bề ngoài, hay sỹ diện. Ôn hòa với mọi người, thính giác nhạy bén, tính cảnh giác cao. Lương thiện, không chủ động gây hiềm khích. Luôn đặt ra yêu cầu cao với bản thân, không bao giờ hài lòng với chính mình. Tâm tư phức tạp, kín đáo, lòng tự tôn cao, có lòng từ bi.

翔 - xiáng (Tường)

[Nghĩa gốc]: 翔 là chữ hình thanh, bộ Vũ (羽) tượng hình, bộ Dương (羊) tượng thanh. Nghĩa gốc của 翔 chỉ bay lượn vòng, đồng thời thông qua chữ 羊 biểu thị nghĩa tường tận, căn kẽ.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, thân thiện, có sức thu hút. Thính giác nhạy bén, không chủ động gây hận thù. Chú ý hình thức bề ngoài, khéo léo bộc lộ những điểm tốt nhất của bản thân. Thích thể hiện, luôn quan tâm để ý đến cách đánh giá của người khác về bản thân mình. Thường phạm phải sai lầm giống nhau. Tư tưởng hay thiên lệch, khi ý kiến bất đồng thường chủ động công kích mà không nhượng bộ. Giỏi lấy lòng người khác, có duyên với người khác giới. Luôn đặt ra yêu cầu cao đối với bản thân, không bao giờ hài lòng với chính mình.

享 - xiǎng (Hưởng)

[Nghĩa gốc]: 享 trong giáp cốt văn và kim văn giống hình tông miếu, biểu thị cúng tế quỷ thần và đồ lễ cúng tiến tổ tiên thần linh. Nghĩa gốc của 享 chỉ vật phẩm đem cúng tế tổ tiên thần linh, về sau phiếm chỉ sự cống hiến. Sau đó lại chuyển sang chỉ vật phẩm quỷ thần tiếp nhận hưởng dùng.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có năng lực, có khả năng tư duy và suy luận logic. Có tài giao tiếp, thẳng thắn, lòng tự tôn cao, đôi khi hơi cố chấp. Quan hệ đối nhân xử thế khéo léo, thường chuyên tâm vào một sự việc hoặc một tình cảm nào đó, tính cảnh giác tương đối kém, dễ bị mất phương hướng. Trong cuộc sống thường rơi vào trạng thái bất an, căng thẳng, bận rộn. Đường đời dễ gặp phải những tình huống nguy nan hoặc những lựa chọn khó khăn.

响 - xiǎng (Hưởng)

[Nghĩa gốc]: 响 là chữ hình thanh, bộ Khẩu (口) tượng hình, chữ Hướng (向) tượng thanh. Nghĩa gốc của 响 chỉ tiếng vang. Nghĩa bóng phiếm chỉ âm thanh. Ngoài ra còn dùng làm động từ chỉ âm thanh phát ra.



[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng. Bảo thủ, vững vàng, làm việc có nguyên tắc, có tài giao tiếp, giỏi giữ bí mật riêng tư, ít chia sẻ, sức chịu đựng tốt. Thích thể hiện, dễ thỏa hiệp.

想 - xiǎng (Tưởng)

[Nghĩa gốc]: 想 là chữ hình thanh, bộ Tâm (心) tượng hình, chữ Tương (相) tượng thanh. Nghĩa gốc của 想 chỉ ghi nhớ trong lòng. Nghĩa bóng là sự ngưỡng mộ. Ngoài ra còn có nghĩa là suy đoán, suy tính, dự tính, tưởng tượng.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, cương trực, tư duy tốt, thích tranh luận. Sắc sảo, có tầm nhìn xa trông rộng. Bình tĩnh, biết chờ thời cơ hành động. Giỏi phân tích và tính toán. Trạng thái tâm lý hay thay đổi, buồn vui thất thường, cố chấp, dứt khoát, rõ ràng trong mọi mối quan hệ. Thường bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

象 - xiàng (Tượng)

[Nghĩa gốc]: 象 trong giáp cốt văn và kim văn là chữ tượng hình, có hình dạng giống con voi. Nghĩa gốc của 象 chỉ một loài động vật có vú điển hình là con voi, đa số có cặp ngà dài.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, hiền lành, lương thiện, tin và chấp thuận theo số mệnh. Dễ thỏa mãn, thận trọng, cứng nhắc, nghiêm khắc, thiếu lãng mạn, đôi khi nghiêng về lý tính. Có tinh thần hy sinh cống hiến, cuộc sống có nhiều cơ hội nhưng không giỏi nắm bắt cơ hội.

骁 - xiāo (Kiêu)

[Nghĩa gốc]: 骁 là chữ hình thanh, bộ Mã (马) tượng hình, chữ Nghiêu (尧) tượng thanh. Nghĩa gốc của 骁 chỉ ngựa tốt. Nghĩa bóng là dũng cảm, mạnh mẽ.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, hiền dịu, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, có lòng bao dung; lòng dạ ngay thẳng, tâm tư phức tạp, trọng tình thân, tình bằng hữu, hay tự ái, lòng tự tôn cao. Là người nghĩa khí, có thể hy sinh vì bạn bè, nhưng đối với bản thân và người nhà lại tỏ ra tương đối khắt khe. Trong cuộc sống tùy theo ảnh hưởng của hoàn cảnh mà không ngừng cải biến mục tiêu của chính mình. Tình yêu trong sáng đẹp đẽ, làm việc dây dưa.

逍 - xiāo (Tiêu)

[Nghĩa gốc]: 逍 là chữ hình thanh, bộ Quai Xước (辶) tượng hình, chữ Tiêu (肖) tượng thanh. Chữ Tiêu (逍) và chữ Dao (遥) tổ hợp thành một từ 逍遥 (tiêu dao nhàn dỗi), chỉ không bị bó buộc, dáng vẻ tự do tự tại.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, nhanh nhẹn, mẫn cảm, tâm tư tinh tế, va chạm thực tế nhiều, trực giác nhạy bén. Cá tính quật cường, rõ ràng,

dứt khoát trong các mối quan hệ. Có thói quen sạch sẽ, làm việc theo nguyên tắc, thần kinh dễ căng thẳng, thường hay bị rơi vào tình huống tiến thoái lưỡng nan.

萧 - xiāo (Tiêu)

[Nghĩa gốc]: 萧 là chữ hình thanh, bộ Thảo ⺾ tượng hình, chữ Túc 肃 tượng thanh. Nghĩa gốc của 萧 chỉ cây ngải cứu, là một loại ngải thực vật. Nghĩa thường dùng của 萧 là chỉ không có sức sống, lác đác.

[Đặc trưng tính cách]: Khéo léo, mềm mỏng, bền bỉ, nhẫn nại, kiên trì, nguyên tắc. Tích cực, chăm chỉ, có tham vọng quyền lực. Quả quyết, không dây dưa dài dòng, đôi khi tự đưa mình vào chỗ bế tắc. Cảm tính, có chút hiềm nghi, thiếu chủ kiến, hơi cố chấp. Thực tế, cụ thể biết cách nắm bắt cơ hội. Chú ý chức năng của ruột và dạ dày.

潇 - xiāo (Tiêu)

[Nghĩa gốc]: 潇 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Túc (萧) tượng thanh.. Nghĩa gốc của 潇 là tên sông ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Ngoài ra còn chỉ nước trong và sâu.

[Đặc trưng tính cách]: Phản ứng nhanh, tích cực chăm chỉ, thích mới mẻ, thích phiêu lưu mạo hiểm, dễ thích ứng được với môi trường hoàn cảnh, nhưng buồn vui thất thường. Làm việc dựa theo nguyên tắc của bản thân, ngoài mềm yếu trong cứng cỏi. Kết bạn rộng rãi nhưng hời hợt, nông cạn, dễ rơi vào chỗ bế tắc. Tư duy tốt nhưng không kiên định.

霄 - xiāo (Tiêu)

[Nghĩa gốc]: 霄 là chữ hình thanh, bộ Vũ (雨) tượng hình, chữ Tiêu (肖) tượng thanh. Nghĩa gốc của 霄 chỉ hạt băng đá rất nhỏ từ trên trời rơi xuống. Trong sách cổ 霄 thường chỉ mây, từ đó suy ra biểu thị bầu trời.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, trầm lắng, lãng mạn, thùy mị, dễ bị ràng buộc, luôn cảm thấy cuộc sống bị ức chế, dễ mắc chứng trầm cảm. Trí nhớ tốt, thói quen sạch sẽ, thích làm việc vào ban đêm.

小 - xiǎo (Tiểu)

[Nghĩa gốc]: 小 trong giáp cốt văn là chữ tượng hình, có hình dạng giống như những hạt nhỏ lác đác rơi. Trong chữ triện văn 小 là chữ hội ý biểu thị sự vật phân chia thành các phần, mỗi phần chia ra đều rất nhỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Trong cuộc sống gặp nhiều tình huống khó xử, tiến thoái lưỡng nan, không thể giải quyết trọn vẹn. Đôi khi giả tạo, ba phải. Bảo thủ, kiên trì với tư tưởng và quan niệm của mình, chấp nhận những gì cho là đúng. Cuộc sống nói chung gặp nhiều trắc trở, không thuận lợi.



晓 - xiǎo (Hiểu)

[Nghĩa gốc]: 晓 là chữ hình thanh, bộ Nhật(日) tượng hình, chữ Nghiêu (尧) tượng thanh. Nghĩa gốc của 晓 là một người nằm trong đống đất nhìn mặt trời mọc. Nghĩa bóng chỉ sáng rực, hiểu biết, hiểu rõ.

[Đặc trưng tính cách]: Quang minh lỗi lạc, có sức sống, có khí phách, cứng cỏi. Hiếu thảo, thích sự mới mẻ, thích được khen ngợi, tán dương, có duyên, lương thiện, hiền dịu, là người hoài niệm, tháo vát, có lòng bao dung, nghĩ sao nói vậy. Nghĩa khí, có thể hy sinh vì bạn bè, nhưng đối với người nhà và bản thân có chút khắt khe. Dễ nổi nóng, hay tranh cãi với người khác. Trọng tình thân, tình bạn. Nhân duyên tốt, hay tự ái, lòng tự tôn cao, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Hay hiềm nghi không quyết đoán, không đủ quả quyết. Là người kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư. Áp lực cuộc sống tương đối lớn.

筱 - xiǎo (Tiểu)

[Nghĩa gốc]: 筱 là chữ hình thanh, bộ Trúc (竹) tượng hình, chữ Du (攸) tượng thanh. Nghĩa gốc của 筱 chỉ một loại mũi tên bằng trúc. Ngoài ra còn chuyên dùng chỉ tên người, biểu thị ý nghĩa nhỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài , tích cực, chăm chỉ, biết cách chăm sóc bản thân, là người hoài niệm, dễ mềm lòng, hay nghĩ cho người khác. Có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông và điều hòa, làm việc thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội. Nhân duyên tốt, tinh thần hăng hái, trọng tình thân, tình bạn. Có nghị lực phi thường, khả năng thích ứng nhanh, chấp nhận và thuận theo số mệnh. Có tinh thần hy sinh cống hiến. Thường làm một việc lặp lại nhiều lần, vì vậy hay mắc phải cùng một sai lầm. Hay cố chấp, bề ngoài kiên cường nhưng nội tâm trống rỗng. Cuộc đời dễ gặp những trắc trở lớn.

校 - xiào (Hiệu)

[Nghĩa gốc]: 校 là chữ hình thanh, bộ Mộc(木) tượng hình, chữ Giao (交) tượng thanh. Nghĩa gốc của 校 chỉ một loại công cụ cực hình thời cổ đại, dùng gỗ nối liền mà thành.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, lương thiện, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, hay tự ái, lòng tự tôn cao. Khả năng tư duy, tính toán tốt. Trọng tình thân, tình bạn. Tính cách dễ thay đổi, đa nghi, dễ giận nhưng cũng dễ cho qua, thẳng thắn, cứng nhắc, dễ bị tổn thương gân cốt.

笑 - xiào (Tiếu)

[Nghĩa gốc]: 笑 phần trên là bộ Trúc (竹), phần dưới là chữ Thiên 夭. Nghĩa gốc của chữ 笑 chỉ vì vui mừng mà biểu hiện niềm vui trên nét mặt hoặc đi cùng âm thanh phát ra.

[Đặc trưng tính cách]: Nghị lực phi thường, lương thiện, hiền dịu, mềm lòng, là người hoài niệm, giàu lòng thương cảm. Nhân duyên tốt đẹp, nhân khí vượng, có khả năng sinh tồn trong môi trường khắc nghiệt, khả năng thích ứng nhanh, chấp nhận và thuận theo số mệnh. Có tinh thần hy sinh cống hiến. Thường làm việc lặp đi lặp lại, vì vậy hay mắc phải cùng một sai lầm, có tấm lòng tri ân mạnh. Thích gần gũi người già và trẻ nhỏ, yêu động vật, trọng tình thân, tình bạn. Bề ngoài kiên cường, nội tâm trống rỗng. Đường đời dễ gặp những trắc trở.

啸 - xiào (Khiếu)

[Nghĩa gốc]: 啸 là chữ hình thanh, bộ Khẩu (口) tượng hình, chữ Túc (肃) tượng thanh. Trong chữ triện văn viết là 嘯, cũng là chữ hình thanh, bộ Khẩu (口) tượng hình, chữ Túc (肅) tượng thanh. Nghĩa gốc của 啸 chỉ huýt sáo. Nghĩa bóng chỉ loài thú kêu kéo dài âm thanh.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng. Thẳng thắn, phản ứng nhanh, tích cực chăm chỉ, thích sự mới mẻ. Trạng thái tâm lý không ổn định, buồn vui thất thường. Hành sự dựa theo nguyên tắc của bản thân, kết bạn rộng khắp nhưng hời hợt, nông cạn, dễ rơi vào chỗ bế tắc. Tư duy tốt, áp lực trong cuộc sống tương đối lớn. Chú ý chức năng của ruột và dạ dày.

协 - xié (Hiệp)

[Nghĩa gốc]: 协 chữ phồn thể viết là 協, là chữ hội ý, do chữ Thập (十) biểu thị đông đúc và chữ Lực (力) biểu thị rất nhiều luồng sức mạnh hợp thành một luồng sức mạnh lớn tổ hợp thành. Trong giáp cốt văn, chữ 劦 giống như ba công cụ thời xưa đặt cùng nhau, biểu thị rất nhiều người cùng nhau làm ruộng.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, lòng tự tôn cao, thích làm nổi bật bản thân. Có khí phách, không dễ dàng chấp nhận thất bại. Sinh lực dồi dào, sinh khí dồi dào, yêu thích công việc, chuyên chú vào công việc. Thông minh, trực giác nhạy bén, nhiều chủ ý, hay tranh luận, dễ nổi nóng, tâm trạng thay đổi nhanh, đôi khi thiếu kiên trì và nghị lực.

谐 - xié (Hài)

[Nghĩa gốc]: 谐 là chữ hình thanh, bộ ngôn (讠) tượng hình, chữ Giai (皆) tượng thanh kiêm biểu nghĩa, biểu thị cùng nhau, cộng đồng. Nghĩa gốc của 谐 chỉ hòa hợp, hòa thuận. Nghĩa bóng chỉ làm việc ổn thỏa.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, tư duy tốt, giỏi biện luận, có tài giao tiếp, cố chấp với những tư tưởng và quan niệm của mình. Giao tiếp có chọn lọc, thích kết giao với những người có cùng sở thích và quan

niệm, tư tưởng với mình, trong đoàn thể dễ hình thành nhóm nhỏ. Dễ bị tình yêu hay tình cảm chi phối. Để ý đến cách nghĩ và đánh giá của người khác về bản thân, luôn đặt ra yêu cầu cao đối với bản thân, thường không vừa lòng với chính mình.

偕 - xié (Giai)

[Nghĩa gốc]: 偕 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, chữ Giai (皆) tượng thanh kiêm biểu nghĩa. Nghĩa gốc của 偕 chỉ cường tráng. Ngoài ra còn chỉ nghĩa cùng với.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dịu hiền, là người hoài niệm, mềm lòng, có chí hướng rộng lớn, hay nghĩ cho người khác. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, hay tự ái, lòng tự tôn cao. Trọng tình thân, tình bạn, với những người có cùng sở thích và tư tưởng, quan niệm với mình, trong đoàn thể dễ hình thành những nhóm nhỏ. Dễ bị tình yêu hay tình cảm chi phối. Để ý đến cách nghĩ và đánh giá của người khác về bản thân, luôn đặt ra yêu cầu cao đối với bản thân, vì vậy thường không hài lòng với chính mình.

勰 - xié (Hiệp)

[Nghĩa gốc]: 勰 là chữ hội ý, do hai bộ phận gồm chữ Hiệp (劦) biểu thị rất nhiều luồng sức mạnh hợp lại và chữ Tư (思) tổ hợp thành. Nghĩa gốc của 勰 chỉ giữa người với người vì có cách nghĩ tương đồng mà thiết lập mối quan hệ hài hòa.

[Đặc trưng tính cách]: Có khí phách, dễ dàng chấp nhận thất bại. Say mê công việc, cá tính bảo thủ, vững vàng. Lòng tự tôn cao, thích thể hiện bản thân, hay tự ái, có tài, nhiều chủ ý, hay tranh luận, thích quyền thế, thích được người khác khen ngợi, tán dương. Dễ giận dễ nguôi, tâm trạng thay đổi nhanh. Quan hệ đối nhân xử thế rộng nhưng nông. Thiếu nghị lực, thiếu kiên trì, thường bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

写 - xiě

[Nghĩa gốc]: 写 trong chữ phồn thể là 寫, là chữ hình thanh. Nghĩa gốc của 写 chỉ di chuyển đồ vật đến một căn phòng nào đó. Nghĩa bóng chỉ di chuyển đồ vật đến chỗ khác.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, vững vàng, có nguyên tắc, khéo léo trong xử lý tình huống, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan. Biết cách chăm sóc người mà mình quan tâm, có khả năng tự bảo vệ bản thân. Là người kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư. Thực tế, biết nắm chắc cơ hội, suy nghĩ linh hoạt, có lúc vì phán đoán sai lầm mà rơi vào cảnh tiến thoái lưỡng nan.

㣺 - **xīn (Tâm)**

[Nghĩa gốc]: 㣺 trong văn tự cổ là chữ tượng hình, có hình dáng giống như trái tim. Nghĩa gốc của 㣺 là quả tim. Người xưa cho rằng tiến hành tư duy là một trong những chức năng của tim, vì vậy nghĩa bóng chỉ ý niệm, tình cảm, tư tưởng. Ngoài ra còn có nghĩa phiếm chỉ não bộ.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, lòng tự tôn cao, thích thể hiện bản thân, hay tự ái. Có tài hoa, thông minh, trực giác nhạy bén, nhiều chủ ý. Hay tranh luận, thích quyền thế, thích được người khác ca ngợi, tán dương. Cương nghị, hay nổi nóng, nhưng dễ giận dễ nguôi, tâm trạng thay đổi nhanh. Đôi khi thiếu nghị lực, thiếu kiên trì. Quan hệ đối nhân xử thế rộng nhưng nông. Khi gặp khó khăn thường ít nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ. Dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

㤅 - **xīn (Hân)**

[Nghĩa gốc]: 㤅 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tường hình, bộ Cân (斤) tượng thanh, nghĩa gốc của 㤅 chỉ vui sướng.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, tư duy tốt, giỏi giao tiếp. Quật cường, hiếu thắng, dám làm dám chịu, có ý chí và tính sáng tạo, lý tính, thiếu lãng mạn. Có khả năng phân tích và quan sát, ham mê nghiên cứu, thẳng thắn, cố chấp với lý tưởng và quan niệm của mình.

芯 - **xīn**

[Nghĩa gốc]: 芯 là chữ hội ý kiêm chữ hình thanh, do bộ Thảo (艹) và bộ Tâm (心) tổ hợp thành, hợp lại biểu thị phần trung tâm của thực vật. 心 kiêm biểu thị thanh. Nghĩa gốc của 芯 chỉ bấc đèn.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, hoạt bát. Lòng tự tôn cao, hay tự ái, có tài, nhiều chủ ý, thích thể hiện bản thân. Sức sống mãnh liệt, mềm mỏng, khéo léo, không dễ dàng khuất phục. Cá tính độc lập tự cường, kiên trì, bền bỉ trong những tình huống khó khăn. Hay tranh luận, thích được người khác ca ngợi, tán dương. Nóng nảy, dễ giận dễ nguôi, tâm trạng thay đổi nhanh. Thiếu nghị lực, biết suy xét tình thế, thiên về cảm tính, dễ bị hoàn cảnh chi phối, dễ mất phương hướng, kết bạn rộng nhưng không thân.

昕 - **xīn (Hân)**

[Nghĩa gốc]: 昕 là chữ hình thanh, bộ Nhật (日) tượng hình, chữ Cân (斤) tượng thanh. Nghĩa gốc của 昕 chỉ mặt trời mọc, trời hửng sáng.

[Đặc trưng tính cách]: Quang minh lỗi lạc, có sức sống, nhiệt tình, hào phóng. Có nguyên tắc, cứng nhắc, nghiêm khắc, cẩn thận, không dễ thỏa hiệp, thiếu lãng mạn, nghiêng về lý tính. Hành sự cẩn thận, không nông



nổi, đôi khi tạ cảm giác làm việc chậm chạp. Thích được người khác khen ngợi, tán dương, có duyên với người khác giới. Tính khí thay đổi thất thường, dễ giận dễ nguôi, dễ gây tranh cãi với người khác. Mọi sự đều chú trọng tính chính xác logic, có khả năng phân tích, ham học hỏi nghiên cứu. Nhiều quy tắc, hay bới lông tìm vết, có khả năng tự khống chế, coi trọng bí mật riêng tư. Kín đáo, ít tâm sự chia sẻ, nên dựa vào chuyên ngành mưu cầu danh lợi.

欣 - xīn (Hân)

[Nghĩa gốc]: 欣 là chữ hình thanh, bộ Khiếm (欠) tượng hình, chữ Cân (斤) tượng thanh. Nghĩa gốc của 欣 là cười vui vẻ.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, cứng nhắc, nghiêm khắc, cẩn thận, không dễ thỏa hiệp lý tính, hiện thực. Dễ mềm lòng, là người hoài niệm hay nghĩ cho người khác, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, hay tự ái, lòng tự tôn cao, trọng tình thân, tình bạn. Dễ bị tình cảm hoặc tình yêu chi phối. Mọi sự đều chú ý tính đến tính chính xác logic. Nhiều quy tắc, bới lông tìm vết. Coi trọng bí mật riêng tư, kín đáo. Hành sự cẩn trọng, không nông nổi. Nên dựa vào chuyên ngành mưu cầu danh lợi.

锌 - xīn (Tân)

[Nghĩa gốc]: 锌 là chữ hình thanh, bộ Kim (钅) tượng hình, chữ Tân (辛) tượng thanh. Nghĩa gốc của 锌 chỉ hình dáng của kim loại.

[Đặc điểm dùng chữ]: cao thượng, tự tôn, cương trực, thẳng thắn, không giả tạo. Nông nổi, dễ mắc sai lầm, có khả năng tư duy và suy luận logic. Hay tự ái, quan hệ đối nhân xử thế khéo léo, mềm mỏng, tuy nhiên quan hệ giữa người thân trong gia đình lại có nhiều khúc mắc. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng. Có duyên với người khác giới. Cuộc đời dễ gặp những nguy nan khó lường hoặc đứng trước những lựa chọn khó khăn. Chú ý dễ có vấn đề khí huyết không thông.

新 - xīn (Tân)

[Nghĩa gốc]: 新 là chữ gốc của 薪. Trong chữ triện văn, 新 là chữ hình thanh. Nghĩa gốc của 新 chỉ chặt củi, sau chuyển sang chỉ củi rơm cỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính cương trực, mạnh mẽ, bảo thủ, hướng nội. Có tài, trí nhớ tốt. Thanh cao, giỏi suy nghĩ, tính toán tỉ mỉ, ngoài mềm mỏng, trong cứng cỏi. Hiếu thắng, dám làm dám chịu, làm việc cứng nhắc, nghiêm khắc, cẩn thận, không dễ thay đổi, không dễ thoải hiệp. Thiếu lãng mạn, lý tính, mọi việc đều chú trọng đến tính chính xác, logic. Tính ỷ lại lớn, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ. Chuộng mưu lược, có tham vọng quyền lực, không dễ dàng chấp nhận sự khống chế của người khác.

không núp bóng người khác. Nhận thức rõ ràng ta, địch, nhưng năng lực phán đoán đâu là địch, đâu là bạn còn nhiều hạn chế. Chú ý vấn đề khí huyết không thông.

馨 - xīn (Hình)

[Nghĩa gốc]: 馨 có nghĩa gốc chỉ mùi hương phát tán bay đi rất xa, nghĩa bóng ví như đạo đức hoặc danh tiếng lưu truyền muôn đời.

[Đặc trưng tính cách]: Chín chắn, quang minh lỗi lạc, hào phóng, có sức sống, thích sự mới mẻ. Có tài, tích cực chăm chỉ, giỏi khai thông, điều hòa các mối quan hệ xã giao. Cá tính cương trực, tính tự chủ cao, luôn muốn chứng tỏ năng lực của bản thân, dễ mắc sai lầm. Thẳng thắn, không dễ dàng chấp nhận thất bại, không sợ trắc trở, cuộc đời có nhiều khúc khuỷu nhưng cuối cùng vẫn thành công. Thích được khen ngợi, có duyên với người khác giới. Có khí thế, rắn rỏi, tấm lòng trong sạch, để đạt được mục đích có thể nhẫn nại, chấp nhận và tin theo số mệnh. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình ở vào vị trí có lợi. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Chú ý dễ mắc các chứng viêm, sưng.

鑫 - xīn (Hâm)

[Nghĩa gốc]: 鑫 là chữ hội ý, do ba bộ Kim (金) tạo thành, biểu thị ý nghĩa tiền tài rất nhiều, hưng vượng phát đạt. Nghĩa gốc của 鑫 chỉ ý nghĩa tài phú, hưng thịnh.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, tự tôn, thẳng thắn, không giỏi ngụy trang, có nghị lực, cương trực, công bằng, khéo léo. Tự tin với bản thân, say mê với việc công, tất cả đều dựa vào nguyên tắc của bản thân. Quan hệ với người thân trong gia đình không tốt, thường trong ân có oán. Khi gặp chuyện phiền muộn thường muốn trốn tránh. Quan niệm về tiền bạc tương đối tùy tiện. Có duyên với người khác giới. Cuộc đời dễ có những việc khó lường không thể dự báo trước.

歆 - xīn (Hâm)

[Nghĩa gốc]: 歆 là chữ hình thanh, bộ Khiếm (欠) tượng hình, chữ Âm (音) tượng thanh. Nghĩa gốc của 歆 chỉ khi cúng lễ, quỷ thần hưởng dùng hương vị của vật tế phẩm, từ đó suy ra nghĩa bóng là thích.

[Đặc trưng tính cách]: hiền dịu, dễ mềm lòng, là người hoài niệm. Lòng tự tôn cao, hay tự ái, trọng tình thân, tình bạn. Cá tính cứng rắn, mạnh mẽ, bảo thủ, hướng nội. Có tài, trí nhớ tốt suy nghĩ linh hoạt. Nhiệt tình, hào phóng, thích sự mới mẻ, thích được người khác khen ngợi, tán dương, có duyên với người khác giới. Tính khí thay đổi thất thường, nóng



nảy, dễ mắc sai lầm, hay tranh luận với người khác, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Chú ý vấn đề khí huyết không thông.

兴 - xīng (Hưng)

[Nghĩa gốc]: 兴 trong văn, tự cổ là chữ hội ý, chữ 兴 trong giáp cốt văn ở giữa giống như cái khay đựng đồ dùng, bốn góc là bốn bàn tay hợp lực nhấc đồ dùng lên. Trong kim văn lại có thêm bộ Khẩu (口) biểu thị khi nhấc đồ vật lên trong miệng phát ra âm thanh.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có khí phách, tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn. Có khả năng tư duy, có tài giao tiếp. Thẳng thắn bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống, đặc biệt là những tình huống nguy nan. Quan hệ đối nhân xử thế thế tốt, lại có tính rộng khắp. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Làm việc thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Có khả năng xoay chuyển tình thế, dễ vì phán đoán sai lầm mà làm việc không trọn vẹn. Cá tính nghiêm túc, không tùy tiện, luôn để ý đến suy nghĩ và đánh giá của người khác về bản thân, dễ tạo áp lực cho chính mình.

星 - xīng (Tinh)

[Nghĩa gốc]: 星 là chữ hình thanh. Trong giáp cốt văn, dấu hiệu hình dạng của chữ này do một số tinh thể hình tròn hoặc khung vuông nhỏ trên bầu trời đêm biểu thị hợp thành, lấy chữ Sinh (生) là dấu hiệu tượng thanh. Trong kim văn, hình thù tinh thể cố định là ba phần và ở giữa có thêm một gạch để phân biệt với bộ Khẩu (口), viết thành 晶, vẫn dựa vào chữ Sinh (生) làm dấu hiệu tượng thanh. Nghĩa gốc của 星 chỉ thiên thể có khả năng phát quang hoặc khả năng phản xạ quang.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, chính trực, có tài, lương thiện, sôi nổi, hào phóng, lạc quan. Đường đời không thuận lợi. Có tham vọng quyền lực, cuộc sống lấy công việc làm mục đích. Thông thường ôn hòa, không dễ nổi nóng nhưng khi nổi nóng thì dễ bị mất kiểm soát, cá tính quật cường. Có duyên với người khác giới.

行 - xíng (Hành)

[Nghĩa gốc]: 行 có nghĩa gốc chỉ đi lại. Chữ 行 trong giáp cốt văn, ở giữa có một con đường lớn, hai cánh trái phải lại phân ra làm hai con đường nhỏ, có nghĩa để mọi người đi lại.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, nhanh nhẹn, mẫn cảm, thích ngao du sơn thủy, va chạm thực tế nhiều. Cá tính quật cường, buồn vui, thiện ác, trắng đen phân minh, rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ. Không cố chấp một việc, không quyến luyến một nơi, luôn linh hoạt với những gì không thích thì không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Chú ý tay chân dễ bị tổn thương.

刑 - xíng (Hình)

[Nghĩa gốc]: 刑 trong chữ triện văn là chữ hội ý kiêm chữ hình thanh, do chữ Tỉnh (井) và bộ Đao 刂 (刀) tổ hợp thành. Chữ Tỉnh 井 kiêm biểu thanh. 井 biểu thị pháp luật công bằng giống như sự bình lặng của nước giếng. Bộ Đao (刀) biểu thị sự trừng phạt, hợp lại biểu thị tội ác. Nghĩa gốc của 刑 chỉ trừng trị hành động tội phạm.

[Đặc trưng tính cách]: Quả quyết, mạnh mẽ, tính cương nghị. Có tài, thông minh, suy nghĩ cởi mở, thông thường có kỹ thuật chuyên ngành. Áp lực lớn, tính phòng vệ bản thân mạnh. Tính cách dễ thay đổi, cố chấp. Chú ý dễ tổn hại gân cốt.

形 - xíng (Hình)

[Nghĩa gốc]: 形 có nghĩa gốc chỉ đồ vật dựa theo hình dạng trạng thái bên ngoài để vẽ ra. Nghĩa bóng chỉ hình dáng trạng thái của vật thể.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, có tài, thông minh, thẳng thắn, làm việc dứt khoát, quyết đoán. Kiên trì, bền bỉ và có quyết tâm đạt được mục đích đã đề ra. Cởi mở, không gian phát triển tương đối rộng. Chú ý những tổn hại đối với cơ thể.

杏 - xìng (Hạnh)

[Nghĩa gốc]: 杏 là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, 可 (tỉnh lược 丁) tượng thanh. Nghĩa gốc của 杏 chỉ quả của cây hạnh nhân, đồng thời cũng chỉ hoa của cây hạnh nhân nở.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, có nguyên tắc, thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp. Thẳng thắn. Tâm tư tinh tế, lương thiện, nhẫn nại, giỏi giao thiệp. Cố chấp, thiếu quyết đoán. Dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, không vì việc tư làm hại việc công, không làm theo tình cảm cá nhân. Có khiếu hài hước.

幸 - xìng (Hạnh)

[Nghĩa gốc]: 幸 trong chữ triện văn là chữ hội ý, do phần trên biểu thị tai họa chết non và phần dưới biểu thị tương phản trái ngược tổ hợp thành. Nghĩa gốc chỉ có phúc và tránh được tai họa, đặc biệt chỉ may mắn, tránh được tai họa bất ngờ.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, vững vàng, tháo vát, ôn hòa, có tấm lòng bao dung, nghĩa khí, thẳng thắn, không để bụng. Cứng rắn, tính tự chủ cao, hay cố chấp, kiên trì tư tưởng và quan niệm của mình, dễ mắc phải sai lầm. Coi trọng hình thức bề ngoài, hay tự ái. Là người kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư. Đường đời nói chung có những thời điểm phải đối mặt với những tình huống nguy nan hoặc những lựa chọn khó khăn. Chú ý khí huyết không thuận, ngực và gân cốt dễ bị tổn thương.



雄 - xióng (Hùng)

[Nghĩa gốc]: 雄 là chữ hình thanh, bộ Truy (隹) tượng hình, chữ Hồng (厷) tượng thanh. Nghĩa gốc của 雄 chỉ chim trống, nghĩa bóng phiếm chỉ giống đực, dương tính. Nghĩa chuyển chỉ lực lượng lớn.

[Đặc điểm dùng chữ]: Dịu hiền, mềm lòng, là người hoài niệm. Tích cực, chăm chỉ, thích tự do, không câu nệ, không bị ràng buộc, thường thích cuộc sống ngao du tự tại. Cố chấp, trong cuộc đời thường kiên trì một vài quan niệm nào đó, khăng khăng và khó lay chuyển ý chí. Nhút nhát, dễ bị kinh hãi. Cố chấp trong chuyện tình cảm hay ghen ghét, ham muốn chiếm hữu lớn. Thích ăn vặt, chú ý chức năng của ruột và dạ dày.

休 - xiū (Hưu)

[Nghĩa gốc]: 休 là chữ hội ý, do bộ Nhân (亻) và bộ Mộc (木) tổ hợp thành, biểu thị một người đang dựa vào cây lớn để nghỉ ngơi. Nghĩa gốc của 休 chỉ nghỉ ngơi. Nghĩa bóng chỉ nghỉ phép, nghỉ hưu.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ôn hòa, biết cách chăm sóc bản thân, là người hoài niệm, dễ mềm lòng. Lòng tự tôn cao, hay tự ái, trọng tình thân, tình bạn. Cương trực, thích tính toán, ngoài yếu mềm trong cứng rắn. Đa nghi, dễ bị tình yêu và tình cảm chi phối.

秀 - xiù (Tú)

[Nghĩa gốc]: 秀 trong chữ triện văn là chữ hội ý. Nghĩa gốc của 秀 chỉ hoa màu ngũ cốc trổ bông ra quả. Nghĩa bóng chỉ cây cỏ ra hoa trổ bông.

[Đặc trưng tính cách]: Có khí phách, thẳng thắn nhưng tâm tư p hức tạp, thường có cảm giác bị áp lực, đè nén, chín chắn, chấp nhận và tin theo số mệnh, dễ thỏa mãn. Cuộc đời có nhiều việc trắc trở, tham vọng lớn mà không thể thực hiện.

琇 - xiù (Tú)

[Nghĩa gốc]: 琇 là chữ hình thanh, bộ Vương 王 (玉) tượng hình, chữ Tú (秀) tượng thanh. Nghĩa gốc của 琇 chỉ mỹ thạch của ngọc tỷ kém.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn cao, có khí chất, cố chấp với cá tính, tư tưởng và quan niệm của bản thân. Quan hệ giao tiếp không chủ động, thẳng thắn, nhưng tâm tư phức tạp, luôn có cảm giác bị áp lực lớn đè nén chín chắn, tin và chấp nhận số mệnh. Cuộc đời cần có quý nhân phù trợ, trải qua rèn luyện và trắc trở, không chủ động đi tìm tài phú nhưng phúc lộc không cầu mà đến. Chú ý các bệnh mang tính di truyền.

栩 - xǔ (Hủ)

[Nghĩa gốc]: 栩 là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, chữ Vũ (羽) tượng thanh. Nghĩa gốc của 栩 chỉ cây trách. 栩 còn cách dùng lặp lại, hợp thành một từ 栩栩 (sinh động), biểu thị dáng vẻ vui vẻ đắc ý.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, chính trực, thanh cao, bên ngoài thì mềm yếu, bên trong thì rắn rỏi. Tư duy tốt, có khả năng tính toán. Hăng hái, nhẫn nại, giỏi đoán biết tâm lý người khác, giỏi xã giao, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ xã giao. Giỏi bao biện, thường biểu hiện tốt trước mặt người khác. Chú trọng hình thức, hay để ý đến cách đánh giá của người khác về bản thân. Có nguyên tắc.

旭 - xù (Húc)

[Nghĩa gốc]: 旭 là chữ hình thanh, bộ Nhật (日) tượng hình, chữ Cửu (九) tương thanh.. Nghĩa gốc của 旭 chỉ mặt trời mới mọc, lại chỉ ánh sáng mặt trời rực rỡ.

[Đặc trưng tính cách]: có khí phách, có sức phản kháng mạnh, có khả năng công kích bất người ờ. Thích thể hiện, hay tranh luận, có duyên với người khác giới.

序 - xù (Tự)

[Nghĩa gốc]: 序 là chữ hình thanh, bộ Quảng (广) tượng hình, chữ Mâu (予) tượng thanh. Nghĩa gốc của 序 chỉ bức tường ngăn cách hai bên phòng kép và phòng chính. Ngoài ra, còn chỉ nhà ngang.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, khéo léo trong xử lý tình huống. Bảo thủ, kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, khó nắm bắt nội tâm, biết cách chăm sóc người mình tin yêu, Là người không dễ thay đổi. Chuộng mưu lược, có tham vọng quyền lực, phân chia ta, địch rõ ràng, nhưng khả năng phán đoán là địch hay bạn còn hạn chế.

叙 - xù (Tự)

[Nghĩa gốc]: 叙 là chữ hình thanh, trong giáp cốt văn, lấy bộ Hựu (又) (手) tượng hình, chữ Dư (余) tượng thanh. Nghĩa gốc của 叙 chỉ sắp xếp từ cao xuống hoặc thứ tự trước sau.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, kín đáo trong chuyện riêng tư, có tài, có khí phách. Thực tế biết cách nắm bắt cơ hội, giỏi khai thông và điều hòa quan hệ đối nhân xử thế, có khả năng giữ bí mật. Ngôn ngữ cũng như hành động thận trọng, có suy tính. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố khách chủ quan. Thông minh, suy nghĩ linh hoạt, nghiêng về chủ nghĩa cá nhân, luôn lấy lợi ích để xem xét mọi vấn đề.

煦 - xù (Húc)

[Nghĩa gốc]: 煦 là chữ hình thanh, bộ Hỏa 灬 (火) tượng hình, chữ Húc (昫) tượng thanh. Nghĩa gốc của 煦 là khi mặt trời mọc lên có cảm giác ẩm ướt và ấm áp.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, có sức sống, thích sự mới mẻ, lòng tự tôn cao. Tính cách cương nghị, quật cường, dám làm dám chịu. Thích động não, hay mở mộng, có tài giao tiếp, thẳng thắn, dễ làm tổn thương người khác. Chuộng mưu lược, có lý trí và tính sáng tạo. Không chấp nhận để người khác khống chế, luôn muốn thể hiện năng lực của bản thân, thích được người khác tán dương, khen ngợi. Nhiều chủ ý, nóng nảy, dễ giận dễ nguôi, tâm trạng thay đổi nhanh, hay tranh luận với người khác, thích thể hiện bản thân. Quan hệ giao tiếp rộng nhưng nông. Dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

轩- xuān (Hiên)

[Nghĩa gốc]: 轩 là chữ hình thanh, bộ Xa (车) tượng hình, chữ Can (干) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ người ngồi trước cái nóc tương đối cao, phía sau có tấm rèm, hai bên xe có cửa sổ. Nghĩa bóng chỉ tung bay, nâng cao.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, quật cường, hiếu thắng, dám làm dám chịu. Hành sự theo nguyên tắc của chính mình. Cố chấp, đa nghi, có tham vọng quyền lực, có chí tiến thủ. Thích đi đến các nơi, không chịu được tĩnh lặng. Có tài, thích thể hiện, hay tự ái, coi trọng hình thức bề ngoài, trí tuệ cao, không dễ dàng chấp nhận sự khống chế của người khác, phân chia địch, ta rõ ràng, nhưng khả năng phán đoán là địch hay bạn còn hạn chế, Thiếu chủ động. Cuộc sống thường phải đối diện với lựa chọn khó khăn hoặc nguy nan.

玄 - Xuán (Huyền)

[Nghĩa gốc]: 玄 trong kim văn có hình giống sợi tơ, nghĩa gốc của 玄 là treo, nghĩa bóng chỉ giả dối, huyền bí. Cũng có người cho rằng nghĩa bóng của 玄 chỉ âm u mà sâu xa.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có năng lực, có khả năng tư duy và suy luận logic, lòng tự tôn cao, thường giữ vai trò là người kết nối trong các mối quan hệ xã giao. Cuộc sống thường có những chuyện nhỏ nhặt làm phiền dễ bị mất phương hướng. Có xu hướng phức tạp hóa mọi việc đơn giản, dễ rơi vào chỗ bế tắc. Quyết đoán, cuộc sống nói chung gặp nhiều khó khăn trắc trở.

煊 - xuān (Huyên)

[Nghĩa gốc]: 煊 là chữ hình thanh, bộ Hỏa (火) tượng hình, chữ Tuyên (宣) tượng thanh. Nghĩa gốc của 煊 chỉ ấm áp.

[Đặc trưng tính cách]: hăng hái nhiệt tình, chuộng sự thay đổi mới mẻ, hay tranh luận, khí chất cứng cỏi, có lòng hiếu thuận, có nguyên tắc, gặp sự lấy bất biến ứng vạn biến, lâm nguy không loạn, trước ổn định bên trong rồi mới khuấy động bên ngoài, biết chăm sóc người mà bản thân nhận

thấy, kết bạn rộng nhưng không thân. Có tâm sự thường để trong lòng, là người giữ bí mật. Phát triển từ phương diện chuyên ngành hoặc phương diện kỹ thuật.

璇 - Xuán (Triền)

[Nghĩa gốc]: 璇 là chữ hình thanh, bộ Ngọc 王 (玉) tượng hình, chữ 旋 tượng thanh. Nghĩa gốc của 璇 chỉ mỹ ngọc. Ngoài ra còn dùng để gọi tên thứ hai của phần đầu sao Bắc Đẩu.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, tự tôn, giỏi thu hút người khác, cố chấp với cá tính, phong cách, tín ngưỡng và quan niệm của mình. Không chủ động trong quan hệ giao tiếp. Có tài, có năng lực, năng động, nhanh nhẹn. Lương thiện, hiền dịu, là người hoài niệm. Có khả năng tư duy và suy luận logic, có nguyên tắc, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, ham học hỏi, làm việc coi trọng hiệu quả. Nhân duyên tốt, hay tự ái, trọng tình thân, tình bạn, cá tính quật cường, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Chú ý chân tay dễ bị tổn thương. Nếu là nữ thường thích giữ tiền riêng.

选 - Xuǎn (Tuyển)

[Nghĩa gốc]: 选 là chữ hình thanh, bộ Quai Xước (辶) tượng hình, chữ Tiên (先) tượng thanh. Chữ phồn thể viết là 選, là chữ hội ý kiêm hình thanh, do bộ Quai Xước (辶) biểu thị liên quan đến hành động đi lại và chữ nửa sau biểu thị ngoan ngoãn, nghe theo hợp thành, hợp lại biểu thị cung thuận tiễn đi. Nghĩa gốc của 选 chỉ đưa (đi, về), đi đày.

[Đặc trưng tính cách]: Hiền dịu, là người hoài niệm, dễ mềm lòng. Năng động, nhanh nhẹn, va chạm thực tế nhiều. Cá tính quật cường, buồn vui, thiện ác, trắng đen phân minh, rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ xã giao, không khăng khăng một việc, không lưu luyến một chỗ. Lòng tự tôn cao, hay tự ái, giàu lòng thương cảm. Tính cảnh giác cao, bình thường ôn hòa, không dễ nổi nóng, nhưng khi cáu giận thường bị kích động, mất kiểm soát.

炫 - xuàn (Huyễn)

[Nghĩa gốc]: 炫 là chữ hình thanh, bộ Hỏa (火) tượng hình, chữ Huyền (玄) tượng thanh. Nghĩa gốc của 炫 chỉ ánh lửa chói lọi, nghĩa bóng chỉ khoe khoang, tức là hiển lộ. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa giao bán, nghĩa suy rộng chỉ hào nhoáng, khoa trương.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có năng lực, hăng hái, nhiệt tình, lạc quan. Lòng tự tôn cao, thích thể hiện bản thân, có khả năng tư duy và suy luận logic. Trong quan hệ giao tiếp thường giữ vai trò là người gắn kết, điều hòa. Nhiều chủ ý, hay tranh luận, thích quyền thế, dễ giận dễ nguôi, tâm



trạng thay đổi nhanh. Cuộc sống thường có những chuyện vụn vặt làm phiền, có xu hướng phức tạp hóa những việc đơn giản, dễ chui vào chỗ bế tắc. Chú ý chức năng của ruột và dạ dày.

渲 - xuàn (Huyễn)

[Nghĩa gốc]: 渲 là chữ hình thanh, bộ Thủy (氵) tượng hình, chữ Huyên (宣) tượng thanh. Nghĩa gốc của 渲 chỉ một kỹ năng trong hội họa.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, mới mẻ, có khả năng ứng nhanh đối với hoàn cảnh. Có nguyên tắc, bình tĩnh, khéo léo trong xử lý tình huống, đặc biệt là những tình huống nguy nan, biết cách chăm sóc bản thân và những người mình tin yêu. Hành sự dựa vào nguyên tắc của bản thân, trong cứng ngoài mềm, kết bạn rộng nhưng nông. Là người kín đáo, ít tâm sự, chia sẻ chuyện riêng tư, có khả năng giữ bí mật.

绚 - xuàn (Huyến)

[Nghĩa gốc]: 绚 là chữ hình thanh, bộ Mịch (糹) tượng hình, chữ Tuần (旬) tượng thanh. Nghĩa gốc của 绚 là hoa văn ngũ sắc, chỉ màu sắc đẹp đẽ. Nghĩa bóng là rực rỡ.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm tốn, ôn hòa, kiệm lời, lời nói có trọng lượng. Công bằng chính trực, cởi mở, có năng lực thu hút, có tài, hay tranh luận với người khác, có xu hướng phức tạp hóa những chuyện đơn giản, dễ rơi vào chỗ bế tắc. Cuộc đời nói chung gặp nhiều trắc trở khó khăn. Chú ý chức năng của ruột và dạ dày.

学 -xué (Học)

[Nghĩa gốc]: 学 trong kim văn biểu thị trẻ đang học tính toán; chữ phồn thể là 學, do bốn chữ Cữu (臼), Mật (冖), Hào (爻), Tử (子) cấu thành. Chữ 臼 chỉ đôi tay; 冖 biểu thị bao phủ; 爻 có chỗ trống lớn biểu thị lĩnh hội; chữ 子 biểu thị học sinh. Ý nghĩa nói trên hợp lại chỉ học sinh được phủ lấp kiến thức, thông qua thao tác hai bàn tay làm tỉnh ngộ, từ đó học được kỹ năng, hiểu rõ đạo lý.

[Đặc trưng tính cách]: vững vàng, có nguyên tắc, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan. Là người kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư. Thích đông tháng não, thích tìm tòi, đào sâu nghiên cứu dễ rơi vào chỗ bế tắc. Cá tính hay thay đổi, dễ nổi nóng, hay xung đột với người khác, dám đưa ra quyết định nhưng thiếu kiên trì, thiếu nghị lực. Tâm tư phức tạp, dễ bị căng thẳng, trầm cảm. Cuộc đời phải trải qua nhiều tình huống nguy nan nhưng sẽ gặt hái được những thành tựu hơn người.

雪 - Xuě (Tuyết)

[Nghĩa gốc]: 雪 trong văn tự cổ là chữ hình thanh, bộ Vũ (雨) tượng hình, chữ Tuệ (彗) tượng thanh. Nghĩa gốc của 彗 chỉ sao chổi, cho nên biểu thị đồ vật từ trên trời rơi xuống có thể dùng chổi quét đi. Nghĩa gốc của 雪 chỉ một loại tinh thể màu trắng kết hình lục giác từ trên trời rơi xuống, biểu thị tuyết rơi.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, quyết đoán, tích cực, chăm chỉ, có tham vọng quyền lực, giỏi điều hòa các mối quan hệ giao tiếp. Khé léo, mềm mỏng, trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố khách chủ quan mà thay đổi, biết nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình vào vị trí có lợi. Đa sầu đa cảm, luôn có cảm giác bị áp lực, đè nén, dễ rơi vào trạng thái mất cân bằng.

勋 - xūn (Huân)

[Nghĩa gốc]: 勋 là chữ hình thanh, bộ Lực (力) tượng hình, chữ Viên (员) tượng thanh. Nghĩa gốc của 勋 chỉ công lao phò tá đế vương. Nghĩa bóng chỉ công lao rất lớn.

[Đặc trưng tính cách]: Kiên quyết, không dễ dàng chấp nhận thất bại. Thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp, say mê công việc, chuyên tâm vào công việc. Cầu tài, có tham vọng quyền lực, có khả năng quản lý tài chính. Nghiêng về chủ nghĩa cá nhân, mọi sự đều dựa vào góc độ lợi ích mà cân nhắc, quan niệm tiền tài rõ ràng. Tính cảnh giác cao, có năng lực tự bảo vệ, đa nghi, bảo thủ, khả năng khống chế bản thân hạn chế, không biết cách điều tiết trạng thái tâm lý của bản thân, dễ bị kích động, mất kiểm soát.

旬 - Xún (Tuần)

[Nghĩa gốc]: 旬 trong giáp cốt văn giống như hình dạng bao vây theo hình cầu, biểu thị ý nghĩa tuần hoàn, 旬 có liên quan đến thời gian. Cổ nhân dùng mười chữ kỷ nhật của Thiên can, mười ngày là một tuần hoàn. Bởi vậy hình quanh co trong giáp cốt văn là biểu hiện một tuần hoàn.

[Đặc trưng tính cách]: Công bằng chính trực, cởi mở, khiêm tốn, ôn hòa, ít nói, lời nói có trọng lượng. Có năng lực thu hút, cất giữ. Dễ nổi cáu, hay tranh cãi với người khác. Biết suy xét tình thế, không kiên định, tài hoa, là người trầm lặng nhưng tâm tư phức tạp, ít chia sẻ chuyện riêng tư. Đa nghi, thiếu tấm lòng boa dung vị tha.

巡 - Xún (Tuần)

[Nghĩa gốc]: 巡 là chữ hình thanh, bộ Quai Xước (辶) tượng hình, bộ Sam (巛) tượng thanh. Nghĩa gốc của 巡 chỉ dáng vẻ khi đi bộ đường dài.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, nhanh nhẹn, năng động, hành sự dựa theo nguyên tắc. Cá tính quật cường, buồn vui, thiện ác, trắng đen rõ ràng,



cứng nhắc, dễ căng thẳng. Dứt khoát trong các mối quan hệ. Chú ý chức năng của dạ dày, hô hấp và bài tiết.

询 - Xún (Tuần)

[Nghĩa gốc]: 询 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Tuần (旬) tượng thanh. Nghĩa gốc của 询 chỉ trưng cầu ý kiến hoặc phương pháp. Nghĩa bóng chỉ tra cứu, điều tra.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, thích động não, giỏi biện luận, nhiều chủ ý, thích được người khác ca ngợi, tán dương. Dễ giận dễ nguôi, tâm trạng thay đổi nhanh. Thẳng thắn, cố chấp với cá tính và quan niệm của bản thân. Cuộc đời gặp nhiều trắc trở không thuận lợi

洵 - Xún (Tuân)

[Nghĩa gốc]: 洵 là chữ hình thanh, bộ Thủy (氵) tượng hình, chữ Tuần (旬) tượng thanh. Nghĩa gốc của 洵 là tên một con sông nằm ở thành phố Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa thật là, quả thật.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có trí tuệ, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, thích sự mới mẻ, có khả năng thích ứng nhanh với hoàn cảnh. Buồn vui thất thường, có năng lực thu hút. Biết suy xét tình thế. Tâm tư phức tạp, dễ rơi vào trạng thái mất cân bằng. Kết giao rộng nhưng không sâu. Ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, có khả năng an ủi người khác nhưng không thể tự giải tỏa khúc mắc cho bản thân. Cuộc đời không ngừng thử thách mới có thành công. Chú ý tửu sắc chi phối.

恂 - Xún (Tuân)

[Nghĩa gốc]: 恂 là chữ hình thanh, bộ Thủy (氵) tượng hình, chữ Tuần (旬) tượng thanh. Nghĩa gốc của 恂 chỉ trong lòng thành thật. Nghĩa bóng chỉ tín nhiệm, tin tưởng. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa sợ hãi.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, lòng tự tôn cao, có tài, nhiều chủ ý, thích được người khác ca ngợi, tán dương. Nóng nảy, dễ giận dễ nguôi, tâm trạng thay đổi nhanh. Thiếu nghị lực và kiên trì. Thường dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

珣 - Xún (Tuân)

[Nghĩa gốc]: 珣 là chữ hình thanh, bộ Ngọc 王 (玉) tượng hình, chữ Tuần (旬) tượng thanh. Chữ 珣 vốn dùng trong từ 玕珣, chỉ một loại ngọc thạch.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, có khí chất, lòng tư tôn lớn, hiếu thuận, giỏi thu hút người khác, cố chấp với cá tính, phong cách và lý tưởng, quan niệm của bản thân. Không chủ động trong quan hệ giao tiếp, là người ít nói, nhưng lời nói chắc chắn, có trọng lượng. Kín đáo, ít tâm sự chia sẻ

chuyện riêng tư. Cuộc đời phải trải qua rèn luyện mới có thể thành công. Chú ý dễ mắc các bệnh mang tính di truyền.

训 - Xủn (Huấn)

[Nghĩa gốc]: 训 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Sam (川) tượng thanh. Nghĩa gốc của 训 chỉ lời khuyến cáo, khuyên nhủ. Nghĩa bóng là danh từ chỉ phép tắc hoặc lời nói để dạy bảo.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, thích động não. Hành sự dựa vào nguyên tắc và phong cách của bản thân, giỏi biện luận, thẳng thắn, cố chấp với quan niệm bản thân. Cứng nhắc, dễ căng thẳng. Là người trầm lắng, lạnh lùng, cô độc. Chú ý chức năng dạ dày, hô hấp và bài tiết.

讯 - Xủn (Tấn)

[Nghĩa gốc]: 讯 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, phần sau chỉ hình chim bay, có nghĩa là đi lại, hợp lại, biểu thị tốc độ hành động nhanh. Nghĩa gốc của 讯 chỉ tốc độ nhanh.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính cương nghị, quyết đoán, dứt khoát, có tài, có khả năng công kích bất ngờ. Sức phản công mạnh. Thích tự do, yêu ca nhạc. Năng động, nhanh nhẹn, buồn vui, thiện ác, trắng đen rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ. Không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp, không mạnh bạo, kiên trì với một vài quan niệm nào đó. Cố chấp trong chuyện tình cảm, hay ghen, ham muốn chiếm hữu lớn. Thích ăn vặt, chú ý chức năng của dạ dày.

驯 - Xủn (Tuần)

[Nghĩa gốc]: 驯 là chữ hình thanh, bộ Mã (马) tượng hình, bộ Sam (川) tượng thanh. Nghĩa gốc của 驯 chỉ ngựa được thuần phục. Nghĩa bóng là thuận phục. Ngoài ra còn có nghĩa chỉ lòng tốt, không có ác ý.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, quyết đoán, chăm chỉ, hành động dựa theo nguyên tắc của bản thân, kiên định, vững vàng, không dễ thay đổi, nhưng tâm tình dễ bị dao động, thiếu khéo léo mềm dẻo, dễ căng thẳng, không chủ động trong quan hệ giao tiếp. Không ngừng thay đổi mục tiêu của bản thân theo sự thay đổi của hoàn cảnh, đã xác định mục tiêu thì quyết không quay đầu lại. Chú ý chức năng của dạ dày, hệ hô hấp và bài tiết.

丫 - Yā (A)

[Nghĩa gốc]: 丫 là chữ tượng hình, có hình dạng giống cây cỏ phân nhánh. Nghĩa gốc chỉ vật thể chỗ đầu đỉnh ra nhánh.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thích tính toán thường bị rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan. Đối nhân xử thế khéo léo, đôi khi giả tạo. Hay tự ái, coi trọng hình thức bề ngoài, làm việc coi trọng

hiệu quả, luôn quan tâm, để ý đến sự đánh giá và suy nghĩ của người khác về bản thân.

仔 - Yǎ (Nha)

[Nghĩa gốc]: 仔 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, chữ Nha (牙) tượng thanh. Nghĩa gốc của 仔 chỉ trẻ em, đặc biệt là trẻ em nam, dùng trong phương ngữ.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, hiền dịu, là người hoài niệm, dễ mềm lòng, giàu lòng thông cảm, thích gần gũi với người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Lòng tự tôn cao, trọng tình thân, tình bạn. Cuộc sống nói chung nhiều áp lực, nhiều ràng buộc. Thiếu tự tin, gặp khó khăn dễ chán nản, buông xuôi. Yếu đuối, dễ bị mất cân bằng tâm lý.

雅 - Yǎ (Nhã)

[Nghĩa gốc]: 雅 là chữ hình thanh, bộ Truy (隹) tượng hình, chữ Nha (牙) tượng thanh. Nghĩa gốc của 雅 chỉ một loài quạ. Ngoài ra còn dùng để chỉ tên nhạc cụ.

[Đặc trưng tính cách]: Có khuynh hướng bảo thủ, kín đáo, trầm lắng. Cố chấp, hành sự theo nguyên tắc của bản thân. Thích tự do, thích cuộc sống ngao du tự tại, yêu ca nhạc. Nhút nhát, sợ việc, tính cảnh giác cao, trong cuộc sống kiên trì một vài quan niệm nào đó, cố chấp trong chuyện tình cảm, hay nghen, ham muốn chiếm hữu lớn, thiếu nghệ thuật thỏa hiệp, tư tưởng dễ thiên lệch. Áp lực cuộc sống lớn, thường có cảm giác bị dồn nén, bó buộc, dễ chán nản, dựa vào chuyên ngành để mưu cầu lợi danh. Chú ý chức năng của dạ dày.

亚 - Yà (Á)

[Nghĩa gốc]: 亚 chữ phồn thể là 亞, hai gạch ngang biểu thị trời đất, giữa trời đất có hai người xấu xí gù lưng vào nhau.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính bảo thủ, cẩn thận, xử lý công việc tỉ mỉ, có tấm lòng yêu thương, biết cách chăm sóc gia đình. Cuộc sống luôn có áp lực lớn, dễ bị ràng buộc, dễ rơi vào trạng thái căng thẳng. Thiếu tự tin, tự ti, dễ chán nản, buông xuôi, nên phát triển theo chuyên ngành để mưu cầu danh lợi. Chú ý dễ mắc bệnh tim.

娅 - Yà (Á)

[Nghĩa gốc]: 娅 là chữ hình thanh, bộ Nữ (女) tượng hình, chữ Á (亚) tượng thanh. Nghĩa gốc của 娅 chỉ cách xưng hô giữa chồng của chị hay em gái, tức anh em đồng hao.

[Đặc trưng tính cách]: Khéo léo, mềm mỏng, khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều biện pháp và lối thoát, luôn tiếp nhận các tư liệu thông

tin từ bên ngoài, làm việc nghiêm túc, đôi khí trong lòng có cảm giác trống trải, áp lực cuộc sống lớn, thiếu tự tin.

嫣 - Yān (Yên)

[Nghĩa gốc]: 嫣 là chữ hình thanh, bộ Nữ (女) tượng hình, chữ Yên (焉) tượng thanh. Nghĩa gốc của 嫣 chỉ dáng người phụ nữ thon thả, tức là diện mạo, nét tươi cười. Ngoài ra còn chỉ màu sắc đậm và đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Mềm mỏng, khéo léo, luôn tiếp thu thông tin mới, khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều cách nghĩ và lối thoát. Thích ca hát, hơi nhút nhát, sợ việc, dễ bị kích động, cố chấp trong chuyện tình cảm, hay ghen, ham muốn chiếm hữu lớn. Thích ăn vặt.

延 - Yán (Diên)

[Nghĩa gốc]: 延 là chữ hội ý, trong kim văn viết là 延, do chữ Chỉ (止) của bàn chân và bộ Xích (彳) giống như con đường hội ý tổ hợp thành. Nghĩa gốc của 延 chỉ trường hành, tức thời gian xuất hành lâu dài. Ngoài ra còn biểu thị ý nghĩa kéo dài, lan rộng.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, nhanh nhẹn, thích du ngoạn sơn thủy, va chạm thực tế nhiều. Cá tính quật cường, thiện ác phân minh, rõ ràng và dứt khoát trong các mối quan hệ. Không cố chấp một chuyện, không lưu luyến một nơi với những người vật việc không thích thì không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Chú ý dễ bị tổn thương chân tay.

妍 - Yán (Nghiên)

[Nghĩa gốc]: 妍 trong chữ triện văn viết là 妍, bộ Nữ (女) tượng hình, chữ Khai(幵) tượng thanh. Nghĩa gốc của 妍 chỉ kỹ sảo.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, vững vàng, kín đáo, bên ngoài yếu đuối nhưng bên trong kiên cường, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, trọng hình thức bề ngoài, hay tự ái, tự tin, năng lực tự bảo vệ, mềm mỏng, khéo léo, khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều biện pháp và lối thoát, tiếp thu tin tức đến từ bên ngoài, làm việc nghiêm túc. Đôi khi rơi vào trạng thái mất cân bằng tâm lý.

岩 - Yán (Nham)

[Nghĩa gốc]: 岩 là chữ hội ý, do bộ Sơn (山) và bộ Thạch (石) hợp thành. Trong chữ triện văn viết là 巖, là chữ hình thanh, bộ Sơn (山) tượng hình, phần còn lại tượng thanh. Nghĩa gốc của 岩 chỉ vách núi hiểm yếu, nghĩa bóng là hiểm yếu. 岩 bây giờ chỉ nham thạch.

[Đặc trưng tính cách]: cao thượng, vững vàng, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, cương nghị, bảo thủ, khéo léo xử lý tình huống, hành sự cẩn thận, không nông nổi. Cứng nhắc, nghiêm khắc, lòng tự tôn lớn. Tâm



trạng thay đổi nhanh, buồn vui thất thường, có lòng nhân ái cứu đời, có tư tưởng xuất thế. Chú ý các vấn đề huyết áp.

炎 - Yán (Viêm)

[Nghĩa gốc]: 炎 là chữ hội ý, do hai chữ Hỏa(火)trên dưới trùng điệp mà thành, biểu thị thế lửa rừng rực. Nghĩa gốc của 炎 chỉ ngọn lửa cháy bùng lên cao. Nghĩa bóng chỉ nóng bức.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, lòng tự tôn cao, thích thể hiện bản thân. Hay tự ái, có tài, thông minh, trực giác nhạy bén, nhiều chủ ý. Hay tranh luận, yêu quyền thế, thích được người khác khen ngợi, tán dương. Nóng tính, dễ giận dễ nguôi, tâm trạng thay đổi nhanh. Thiếu kiên trì và nghị lực. Quan hệ giao tiếp rộng nhưng nông hời hợt; khi rơi vào hoàn cảnh khó khăn sự giúp đỡ của bạn bè, dễ bị gục ngã, buông xuôi. Thường bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

沿 - Yán (Duyên)

[Nghĩa gốc]: 沿 là chữ hình thanh, bộ Thủy (氵) tượng hình, phần bên phải tượng thanh. Nghĩa gốc của 沿 hướng xuôi theo dòng nước, tức theo dòng nước mà chảy. Sau nghĩa bóng chỉ ý nghĩa trừu tượng, chỉ dựa vào cái cũ sẵn có không thêm cải biến. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa giáp giới.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, nhạy bén, tích cực, chăm chỉ, thích sự mới mẻ, có khả năng thích ứng với môi trường, nhưng buồn vui thất thường. Hành sự dựa theo nguyên tắc của bản thân, dễ giận dễ nguôi, kết bạn rộng nhưng không thân, khéo léo an ủi động viên người khác nhưng lại không thể giải tỏa được những khúc mắc tâm lý cho bản thân. Giỏi giao tiếp, giỏi biện luận, là người có khả năng giữ bí mật triệt để. Cần thận sự chi phối của tửu sắc, chú ý chắc năng của thận và bàng quang.

研 - Yán (Nghiên)

[Nghĩa gốc]: 研 là chữ hình thanh, bộ Thạch (石) tượng hình, chữ Khai (幵) tượng thanh. Nghĩa gốc của 研 chỉ xay nát.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, thực tế, nghiêm túc, cẩn thận, không nông nổi, tính cách cương nghị. Có tài, thông minh, suy nghĩ thoáng, không gian phát triển lớn. Có khả năng tự phòng vệ. Thích hợp phát triển theo chuyên ngành kỹ thuật.

衍 - Yǎn (Diễn)

[Nghĩa gốc]: 衍 là chữ hội ý, do bộ Thủy (氵) nằm giữa chữ Hành (行) tổ hợp thành, biểu thị ý nghĩa nước ở trong sông chảy. Nghĩa gốc của 衍 chỉ nước chảy ra biển giống như các trư hầu triều kiến thiên tử.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, khả năng thích ứng với môi trường mạnh, năng động, nhanh nhẹn, va chạm thực tế nhiều,

cá tính quật cường, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ. Đối với những gì không thích thường không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Khéo léo động viên người khác nhưng lại không thể giải tỏa được những khúc mắc cho bản thân, có khả năng giữ bít mật, dễ giận dễ nguôi.

琰 - Yǎn (Diệm)

[Nghĩa gốc]: 琰 là chữ hình thanh, bộ Ngọc 王, 玉 tượng hình, chữ Viêm (炎) tượng thanh. Nghĩa gốc của 琰 chỉ màu sắc của mĩ ngọc phát ra, tức trên ngọc bích phát ra màu sắc đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, giỏi thu hút người khác. Hăng hái, nhiệt tình, lạc quan, thích thể hiện bản th ân, có tài, nhiều chủ ý, hay tranh luận, thích được người khác ca ngợi, tán dương. Nóng tính, dễ giận dễ nguôi, cố chấp với cá tính và lý tưởng, quan niệm của mình, quan hệ giao tiếp không chủ động, nhưng khi người khác yêu cầu giúp đỡ thì giúp đỡ hết mình. Tâm trạng thay đổi nhanh, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động. Chú ý các bệnh mang tính di truyền.

彦 - Yàn (Ngạn)

[Nghĩa gốc]: 彦 trong kim văn là chữ hình thanh, lấy chữ Văn (文) biểu thị có tài văn chương và chữ Cung (弓) biểu thị người tài đức kiêm toàn là dấu hiệu tượng hình; lấy bộ Hán (厂) là dấu hiệu tượng hình. Trong chữ triện văn, chữ Cung (弓) biến hình thành bộ Sam (彡), vẫn là chữ hình thanh. Nghĩa gốc của 彦 chỉ người hiền đức, có tài văn chương, được người đời ca ngợi.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính ngay thẳng, nông nổi, cương trực. Có tài, suy nghĩ thay đổi linh hoạt. Hành động dứt khoát, chắc chắn. Để đạt được mục đích, có thể vượt qua nhiều thử thách gian khổ. Cuộc đời luôn có cảm giác bị trói buộc, đè nén, nhiều áp lực. Chú ý vấn đề lưu thông khí huyết.

艳 - yàn (Diễm)

[Nghĩa gốc]: 艳 là chữ hội ý, do chữ Phụng 丰 và chữ Ấp(色) hợp thành. Chữ phồn thể viết là 豔, dị thể viết là 豓. Nghĩa gốc của 艳 chỉ đẹp mà cao. Nghĩa bóng là màu sắc hoa lệ, tươi sáng.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm tốn, ôn hòa, lương thiện, trầm lặng, nhút nhát, sợ việc. Tính cảnh giác cao, không chủ động gây thù hận, mọi chuyện thường có thái độ trốn tránh. Kiệm lời, lời nói chắc chắn, có trọng lượng. Có khả năng quản lý tài chính. Có khả năng khống chế được cảm xúc và hành vi. Đường đời nói chung gặp nhiều trắc trở không thuận lợi.



验 - Yàn (Nghiệm)

[Nghĩa gốc]: 验 là chữ hình thanh, bộ Mã (马) tượng hình, nửa sau tượng thanh. Nghĩa gốc của 验 chỉ một loại ngựa bạch, có lông gáy đen. Hiện nay từ này được dùng nhiều nghĩa với lời dự báo, chứng thực.

[Đặc trưng tính cách]: Dễ mềm lòng, là người hoài niệm, hiền dịu. Vững vàng, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, khéo léo xử lý tình huống, có khả năng tự bảo vệ. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, khó thấu hiểu nội tâm. Tâm tình dễ dao động, không chủ động, cùng với sự ảnh hưởng của hoàn cảnh mà không ngừng cải biến mục tiêu của chính mình.

雁 - Yàn (Nhạn)

[Nghĩa gốc]: 雁 là chữ hình thanh, do bộ Chuy (隹) và bộ Nhân (亻) tổ hợp mà thành, bộ Hán (厂) tượng thanh. Nghĩa gốc của 雁 chỉ một loài chim di trú giống như thiên nga, tức chim hồng nhạn hay chim nhạn.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, có nguyên tắc, khéo léo, xử lý tình huống, bình tĩnh trong những hoàn cảnh nguy nan biết cách chăm sóc người mà mình quan tâm, kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, khó đoán biết nội tâm. Hiếu thuận, có tấm lòng tri ân, thích tự do, không câu nệ, không chịu gò bó, thích cuộc sống ngao du tự tại. Nhút nhát, sợ việc, tính cảnh giác cao, thiếu can đảm, dễ bị kinh sợ. Trong cuộc sống kiên trì một quan niệm nào đó, khó lay chuyển ý chí. Cố chấp, hay nghen, ham muốn chiếm hữu mạnh, thích ăn vặt, chức năng dạ dày.

焰 - Yàn (Diệm)

[Nghĩa gốc]: 焰 là chữ hình thanh, bộ Hỏa (火) tượng hình, phần sau tượng thanh. Trong chữ triện văn viết là 焰, là chữ hình thanh, bộ Hỏa (火) tượng hình chữ 閻 tượng thanh. Nghĩa gốc của 焰 chỉ ngọn lửa.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, tích cực, chăm chỉ, có tài, có tham vọng quyền lực. Giỏi điều hòa các mối quan hệ giao tiếp, hay tự ái, lòng tự tôn lớn, trực giác nhạy bén, nhiều chủ ý, hay tranh luận. Dễ nổi nóng những cũng dễ cho qua, tâm trạng thay đổi nhanh, làm việc thực tế, biết nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình vào vị trí có lợi nhất. Áp lực lớn, thích hợp với làm việc tập thể, khả năng làm việc độc lập hạn chế. Có thể gặt hái được thành công nhưng cần phải trải qua nhiều gian khổ thử thách.

焱 - Yàn (Diệm)

[Nghĩa gốc]: 焱 là chữ hội ý, do ba bộ Hỏa (火) trên dưới hợp lại mà thành. Nghĩa gốc của 焱 chỉ tia lửa. Nghĩa bóng chỉ ngọn lửa.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, lòng tự tôn lớn, thích thể hiện bản thân. Hay tự ái, có tài, thông minh, trực giác

nhạy bén, nhiều chủ ý. Hay tranh luận, thích quyền thế, thích được người khác ca ngợi, tán dương, hay mơ mộng. Cương nghị, nóng tính, dễ giận dễ nguôi, tâm trạng thay đổi nhanh, thiếu nghị lực, thiếu kiên trì. Quan hệ giao tiếp rộng nhưng không sâu, khi rơi vào hoàn cảnh khốn khó thường không có sự giúp đỡ của bạn bè. Dễ bị tình cảm chi phối đến hành động.

燕 - Yàn (Yến)

[Nghĩa gốc]: 燕 trong giáp cốt văn là chữ tượng hình. Nghĩa gốc của 燕 chỉ chim én.

[Đặc trưng tính cách]: Thích tự do, không chịu sự gò bó, thích cuộc sống ngao du tự tại, thích ca hát. Nhút nhát sợ việc, dễ bị kinh hãi, cố chấp với lý tưởng, quan niệm của mình, khó lay chuyển ý chí. Sắc son trong chuyện tình cảm, hay nghen, ham muốn chiếm hữu lớn. Giỏi giao tiếp, dễ bị ảnh hưởng của môi trường. Nếu là nữ thường kết hôn sớm (trước 26 tuổi). Chú ý chức năng của dạ dày.

央 - Yāng (Ương)

[Nghĩa gốc]: 央 là chữ hội ý. Chữ 央 trong cổ văn do bộ Quynh (冂) và chữ Đại (大) tạo thành, 冂 biểu thị khung cửa, 大 biểu thị người, hợp lại biểu thị người đứng giữa khung cửa. Nghĩa gốc của 央 chỉ trung ương, tức chính trung, trung tâm.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, chu đáo, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, giàu lòng cảm thông. Khiêm tốn lễ phép, khoan dung độ lượng, lo toan cho người khác, thích gần gũi người già và trẻ nhỏ, yêu động vật. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, được mọi người yêu quý. Hay tự ái, lòng tự tôn lớn. Trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình cảm hoặc tình yêu chi phối quan hệ.

鸯 - Yāng (Ương)

[Nghĩa gốc]: 鸯 là chữ hình thanh, chữ Điểu (鸟) tượng hình, chữ Ương (央) tượng thanh. Nghĩa gốc của 鸯 chỉ loài chim uyên ương.

[Đặc trưng tính cách]: Là người hoài niệm, dễ mềm lòng, chu đáo, lòng tự tôn lớn, hay tự ái. Thích tự do, không câu nệ, không chịu gò bó, thích cuộc sống ngao du tự tại, thích ca hát. Nhút nhát sợ việc, tính cảnh giác cao, thiếu mạnh bạo, dễ bị kinh hãi. Trong cuộc sống thường kiên trì một quan niệm, lý tưởng nào đó mà không lay động ý chí. Son sắc trong chuyện tình cảm, hay ghen, ham muốn chiếm hữu lớn. Thích ăn vặt, chú ý chức năng của dạ dày.

扬 - Yáng (Dương)

[Nghĩa gốc]: 扬 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ 汤 lược bỏ bộ 扬 tượng thanh. Nghĩa gốc của 扬 chỉ bay lên, nâng lên. 扬 còn chỉ bay



cao. Nghĩa bóng chỉ tinh thần dâng cao. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa chỉ hiện lên rõ rệt, truyền bá rộng rãi.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài hoa, kiên quyết, tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ, nhiệt tình, hào phóng, cởi mở, có khí chất, cứng cỏi. Thích được khen ngợi, tán dương, có duyên với người khác giới. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng, dễ mắc sai lầm, hay tranh luận với người khác. Giỏi điều hòa các mối quan hệ giao tiếp, thực tế, cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình ở vị trí có lợi. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan.

昜 - Yáng (Dương)

[Nghĩa gốc]: 昜 là chữ hình thanh, dạng phồn thể viết là 暘, bộ Nhật (日) tượng hình, nửa sau tượng thanh. Nghĩa gốc của 昜 chỉ mặt trời mọc. Nghĩa bóng chỉ trời sáng.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, quang minh chính trực, có tài, hay thể hiện, làm việc có nguyên tắc. Độ lượng, có khí chất, cứng cỏi, hiếu thuận. Tính khí thay đổi thất thường, nóng tính, dễ mắc sai lầm, hay tranh luận với người khác. Có khả năng phòng vệ.

洋 - Yáng (Dương)

[Nghĩa gốc]: 洋 là chữ hình thanh, bộ Thủy (氵) tượng hình, chữ Dương (羊) tượng thanh. Nghĩa gốc của 洋 chỉ tên một con sông cổ ở Trung Quốc.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, ôn hòa, hiền dịu, trực giác nhạy bén, tính cảnh giác cao, thân thiện, không chủ động gây thù hận. Có chí tiến thủ, tích cực, chăm chỉ, có duyên với người khác giới, giỏi lấy lòng người khác, luôn luôn đặt ra yêu cầu cao đối với bản thân, thường không bằng lòng với bản thân, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh môi trường. Buồn vui thất thường, hành sự dựa vào nhu cầu bản thân, ngoại nhu nội cương, dễ giận dễ nguôi, kết bạn rộng nhưng không sâu, kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, tâm tư phức tạp, khéo léo an ủi, động viên người khác nhưng lại không thể tự giải tỏa những khúc mắc tình cảm của bản thân. Là người biết giữ bí mật. Chú trọng hình thức bề ngoài, có tinh thần hy sinh cống hiến. Chú ý sự chi phối của tửu sắc.

仰 - Yǎng (Ngưỡng)

[Nghĩa gốc]: 仰 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, phần còn lại tượng thanh kiêm biểu nghĩa ngẩng đầu lên. 仰 trong cổ văn là chữ hội ý. Nghĩa gốc của 仰 chỉ ngẩng đầu, mặt hướng lên, ngẩng lên.

[Đặc trưng tính cách]: Dịu dàng, là người hoài niệm, dễ mềm lòng, giàu lòng thương cảm, nghĩ nhiều cho người khác. Lòng tự tôn lớn, hay tự ái, trọng tình thân, tình bạn, tính phục tùng cao, dễ thỏa mãn. Thông minh, linh hoạt, cởi mở, thẳng thắn, không cứng nhắc. Kín đáo, khó nắm bắt nội tâm.

养 - Yǎng (Dưỡng)

[Nghĩa gốc]: 养 trong giáp cốt văn và kim văn đều là chữ hội ý, có hình dạng giống như tay cầm cây roi chăn dê. Trong chữ triện văn viết là 養, là chữ hình thanh, bộ Thực (食) tượng hình, chữ Dương (羊) tượng thanh. Nghĩa gốc của 养 chỉ phụng dưỡng, tức cung cấp nhu cầu cho sinh mệnh sinh tồn và sinh trưởng phát triển. Do vậy nghĩa bóng chỉ nuôi động vật hoặc trồng thực vật. 养 còn chỉ bồi dưỡng. Kín đáo, khó nắm bắt nội tâm.

样 - Yàng (Dạng)

[Nghĩa gốc]: 样 là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, chữ Dương (羊) tượng thanh. Chữ phồn thể của 樣 cũng là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, phần còn lại tượng thanh. Nghĩa gốc của 样 chỉ giống như quả của cây.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, có nguyên tắc, hơi nóng nổi. Nhẫn nại, ôn hòa, thân thiện, thính giác nhạy bén, tính cảnh giác cao, không chủ động gây thù hận, giỏi lấy lòng người khác, luôn luôn đặt ra yêu cầu cao đối với bản thân, không hài lòng với chính mình. Chú trọng hình thức bề ngoài, có tinh thần hy sinh cống hiến. Hay hiềm nghi, thiếu quyết đoán, thiếu kiên trì.

爻 - Yáo (Hào)

[Nghĩa gốc]: 爻 là chữ hội ý, do hai bộ Giao (乂) trên dưới hợp thành, biểu thị sự rắc rối, phức tạp của sự vật. Nghĩa gốc của 爻 chỉ xen kẽ vào nhau. Sau chỉ dường ngang tổ hợp thành mỗi quẻ, hoặc đoạn, hoặc nối liền trong tám quẻ.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, ham học hỏi, tìm tòi, nghiên cứu, dễ rơi vào chỗ bế tắc. Trạng thái tâm lý thay đổi thất thường, dễ giận, hay xung đột với người khác, dám làm nhưng không đủ kiên trì, có chí lớn, nhưng khi gặp trắc trở thì không đủ nghị lực. Có thể gặt hái được nhiều thành tựu nhưng phải trải qua nhiều gian nan thử thách. Chú ý chân tay hoặc gân cốt dễ bị tổn thương.

尧 - Yáo (Nghiêu)

[Nghĩa gốc]: 尧 là chữ hội ý, chữ 尧 trong giáp cốt văn là một người hai mảnh đất, cổ văn là hai người hai mảnh đất, chữ triện văn là 堯, biểu thị nghĩa đống đất cao hơn đầu người.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, chu đáo, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, giàu lòng thông cảm. Hướng nội, bảo thủ, vững vàng, có nguyên tắc, không dối trá. Có tấm lòng bao dung, nghĩ sao nói vậy, cố chấp, nghĩa khí, coi trọng tình thân, tình bạn. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng. Hay tự ái, lòng tự tôn lớn. Đối với việc đột nhiên phát sinh thì khả năng phản ứng

tương đối chậm. Là người kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, đa sầu, đa cảm. Đường đời gập ghềnh, có lúc thiện ác bất phân nên quyết định sai lầm. Áp lực cuộc sống rất lớn.

垚 - Yáo (Dao)

[Nghĩa gốc]: 垚 là chữ hội ý, do ba bộ Thổ (土) hợp thành, biểu thị đất tích dồn lại. Nghĩa gốc của 垚 chỉ đất rất cao.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, vững vàng, tháo vát, có nguyên tắc, không xa hoa, không giả dối. Ôn hòa và trọng tình cảm, có tấm lòng bao dung, nghĩ gì nói vậy, không cơ mưu, không câu nệ. Hay hiềm nghi, thiếu quyết đoán, giải quyết công việc hay trì hoãn, không quả quyết. Năng lực phản ứng và xử lý đối với việc đột nhiên phát sinh không tốt. Là người kín đáo, ít tâm sự, chia sẻ chuyện riêng trong, khó đoán biết nội tâm. Đối với bạn bè rất nghĩa khí, có thể hy sinh, bản thân vì bạn bè nhưng đối với bản thân và người nhà thì tỏ ra khắt khe. Cuộc đời gập ghềnh, trắc trở, có lúc thiện ác bất phân mà mù quáng đưa ra quyết định sai lầm. Chú ý chắc năng của tỳ, gan.

肴 - Yáo (Hào)

[Nghĩa gốc]: 肴 là chữ hình thanh, bộ Nhục (月)(肉) tượng hình, chữ Hào (爻) tượng thanh. Nghĩa gốc của 肴 chỉ thịt chín để ăn; phiếm chỉ cá thịt.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tích cực, chăm chỉ, ôn hòa, có lòng yêu thương, cẩn thận, tỉ mỉ. Cố chấp, cầu toàn, thần kinh dễ căng thẳng, thích được người khác khen ngợi, tán dương. Có quy củ, thực tế, biết nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất. Thích động não, dễ rơi vào chỗ bế tắc. Trạng thái tâm lý không ổn định, dễ giận dễ nguôi, dễ gây xung đột với người khác, dám làm dám chịu. Có chí lớn, có thể gặt hái được những thành tựu lớn nhưng phải trải qua hàng ngàn vất vả, gian khổ. Trí nhớ tốt, khả năng quan sát tốt.

瑶 - Yáo (Dao)

[Nghĩa gốc]: 瑶 là chữ hình thanh, bộ Ngọc (王)(玉) tượng hình, phần bên phải tượng thanh. Nghĩa gốc của 瑶 chỉ một loại mĩ ngọc.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, giỏi thu hút người khác, cố chấp với lý tưởng và quan niệm của bản thân. Có khí chất, ôn hòa, trầm lắng, lãng mạn, dịu hiền, cầu toàn, thích người khác khen ngợi tán dương. Thần kinh dễ căng thẳng, có quy tắc, kiệm lời, có năng lực tích lũy, thu nhận. Trí nhớ tốt, nhanh nhẹn. Quan hệ giao tiếp không chủ động, nhưng khi người khác cần giúp đỡ luôn nhiệt tình. Không chủ động theo đuổi tiền tài, nhưng phúc lộc không cầu mà đến. Chú ý những bệnh mang tính di truyền.

窈 - Yǎo (Yểu)

[Nghĩa gốc]: 窈 là chữ hình thanh, bộ Huyệt (穴) tượng hình, chữ Ấu (幼) tượng thanh. Nghĩa gốc của 窈 chỉ sâu xa.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, có nguyên tắc, khéo léo xử lý tình huống, bình tĩnh trong những hoàn cảnh nguy nan. Biết cách chăm sóc những người mình tin yêu. Kín đáo trong chuyện riêng tư, người ngoài khó nhìn thấu nội tâm. Sức lực dồi dào, không dễ dàng chấp nhận thất bại, có xu hướng hay phức tạp hóa những việc đơn giản, dễ rơi vào chỗ bế tắc, nếu là nữ thì hay cất giữ tiền riêng. Chú ý chức năng của dạ dày.

耀 - Yào (Diệu)

[Nghĩa gốc]: 耀 là chữ hình thanh, bộ Quang (光) tượng hình, phần sau tượng thanh, vốn viết là 燿. Nghĩa gốc của 耀 chỉ chiếu rọi, soi sáng, tức chỉ ánh sáng chiếu soi mạnh. Nghĩa bóng chỉ hiển thị, hào nhoáng.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, lương thiện, dịu dàng, hay hoài niệm. Chú trọng hình thức bề ngoài, giỏi ngụy trang, thường biểu hiện những mặt tốt nhất ra ngoài, thích biểu hiện, hay để ý đến sự đánh giá của người khác về bản thân. Thích tự do, thích ngao du tự tại, nhút nhát, cố chấp, không lay chuyển quan niệm, tư tưởng. Son sắc trong chuyện tình cảm, ham muốn chiếm hữu mạnh. Trọng tình thân, tình bạn, hay tự ái, lòng tự tôn lớn, thích quyền thế. Dễ giận dễ nguôi, đối nhân xử thế theo nguyên tắc của bản thân, kết quả hành sự tốt xấu đều đi đến cực đoan. Thích ăn vặt. Chú ý chức năng của dạ dày.

也 - Yě (Giã)

[Nghĩa gốc]: 也 là chữ hình thanh, có hình dạng giống như dụng cụ đựng nước thời cổ đại dùng để rửa tay. Ngoài ra còn chỉ bộ phận âm của phụ nữ.

[Đặc trưng tính cách]: Có tấm lòng bao dung, dịu dàng, mềm mỏng, cách nghĩ không tùy tiện, thường nhìn thấy sự vật hiện tượng dưới nhiều góc độ khác nhau, biết cách tự bảo vệ bản thân, hành động thiếu dứt khoát, dễ giận dễ vui, cố chấp, đa nghi,tính cảnh giác cao, có khả năng công kích bất ngờ.

野 - Yě (Dã)

[Nghĩa gốc]: 野 trong giáp cốt văn và kim văn là chữ hội ý, do chữ Lâm (林) và bộ Thổ (土), chữ Lý (里) tỉnh lược chữ Điền (田) trên dưới hợp mà thành. 野 trong chữ triện văn là chữ hình thanh, chữ Điền (田) tượng hình, chữ Dư (予) tượng thanh. Nghĩa gốc của 野 chỉ ngoại ô hoặc nơi xa xôi hẻo lánh. Nghĩa bóng chỉ nghĩa thô lỗ.



[Đặc trưng tính cách]: Có nguyên tắc, trọng tình cảm, nghĩ sao nói vậy, không cơ mưu, nghĩa khí đối với bạn bè, cá tính có chút bảo thủ, có tâm sự thường giấu trong lòng, tự sinh phiền muộn, cố chấp. Hành sự có nguyên tắc của bản thân, thiếu nghệ thuật thỏa hiệp, không dễ tiếp thu ý kiến và quan điểm của người khác, hành sự tốt xấu đều đi đến cực đoan. Cầu yên ổn, gặp khó khăn không dễ vượt qua. Đối với bản thân và người nhà tỏ ra khắt khe. Chú ý tổn thương não bộ.

业 - Yè (Nghiệp)

[Nghĩa gốc]: 业 nghĩa gốc chỉ bản in lớn trên giá ngang bằng gỗ của nhạc cụ cổ đại. Sau chỉ bản in của sổ sách.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, có nguyên tắc, có khả năng tư duy và tính toán, giỏi đoán biết tâm lý người khác. Lương thiện, đôi khi hơi nông nổi. Nhẫn nại, bên ngoài mềm yếu nhưng bên trong cứng rắn. Không dễ thay đổi, giỏi biện luận. Đa nghi, thiếu quả quyết, ỷ lại, không vì việc tư làm hại việc công.

页 - Yè (Diệp)

[Nghĩa gốc]: 页 chữ tượng hình. Nghĩa gốc của 页 chỉ đầu, đầu người.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng, nghĩ nhiều hơn làm. Cuộc sống có nhiều chuyện phiền não. Đa sầu đa cảm, tâm tư phức tạp.

曳 - Yè (Duệ)

[Nghĩa gốc]: 曳 là chữ hình thanh, chữ Thân (申) tượng hình, chữ Phiệt (丿) tượng thanh. Nghĩa gốc của 曳 chỉ lôi, kéo, dắt.

[Đặc trưng tính cách]: Chủ động, tích cực, kiên quyết, có khả năng đặc biệt về số học, có bản năng phòng vệ và tấn công. Cá tính cương nghị, bất khuất, nhiều mưu lược, có lý chí và tính sáng tạo, có tham vọng quyền lực, không dễ dàng chấp nhận khống chế, luôn muốn thể hiện năng lực của bản thân. Chú ý cơ thể dễ bị tổn thương.

烨 - Yè (Dịch, Yết)

[Nghĩa gốc]: 烨 là chữ hội ý, do bộ Hỏa (火) và chữ Hoa (华) hợp thành. Nghĩa gốc của 烨 chỉ ngọn lửa rất dữ, tức lửa cháy lên tận mặt. Nghĩa bóng chỉ ánh sáng lóe lên, sáng sủa.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, lòng tự tôn lớn, thích thể hiện bản thân. Có tài, thông minh, nhiều chủ ý, trực giác nhạy bén, sức sống mãnh liệt, khéo léo, mềm mỏng, sắc sơn trong chuyện tình cảm , dễ bị tình cảm làm tổn thương. Tâm trạng không ổn định, hay tranh luận, nóng tính, dễ giận dễ nguôi. Chú ý gân cốt và chân dễ bị tổn thương.

晔 - Yè (Dịch)

[Nghĩa gốc]: 晔 là chữ hội ý, do bộ Nhật (日) và chữ Hoa (华) hợp thành, biểu thị ánh sáng của mặt trời. Chữ phồn thể viết là 曄. Nghĩa gốc của 晔 chỉ ánh sáng.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, lòng tự tôn lớn, thích thể hiện bản thân. Có tài, thông minh, nhiều chủ ý, trực giác nhạy bén, có duyên. Tâm trạng biến đổi không ổn định, hay tranh luận, cương liệt, nóng tính, dễ giận dễ nguôi. Chú ý gân cốt và chân dễ bị tổn thương.

依 - yī (Y)

[Nghĩa gốc]: 依 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, chữ Y (衣) tượng thanh, giống hình dạng người trong màng bọc thai, hàm ý nương tựa. Nghĩa gốc của 依 chỉ dựa vào, nương tựa.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dịu hiền, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, giàu lòng thương cảm, có tâm lòng khoan dung độ lượng, nghĩ nhiều cho người khác. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng. Giỏi ngụy trang, che đậy thiếu xót, luôn luôn thể hiện những mặt tốt nhất của mình ra bên ngoài. Tự tin, tự phụ, có lúc để thỏa mãn lòng hư vinh mà làm những việc vượt quá khả năng của mình, rơi vào bế tắc. Coi trọng hình thức bề ngoài, hay để ý đến cách đánh giá của người khác về bản thân, thích gần gũi người già và trẻ nhỏ, yêu động vật. Trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình yêu, tình bạn chi phối.

媐 - yī (Y)

[Nghĩa gốc]: 媐 là chữ hình thanh, bộ Thị (礻) tượng hình, chữ Vĩ (韦) tượng thanh. Nghĩa gốc của 媐 chỉ tốt đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Tự tin, giỏi ngụy trang, biết cách che đậy những điểm yếu và bộc lộ những điểm mạnh. Coi trọng hình thức bề ngoài, hay để ý đến cách bình giá của người khác về bản thân. Lời nói, suy nghĩ và hành động có nhiều mâu thuẫn, có lòng từ bi, có tín ngưỡng tôn giáo.

仪 - Yí (Nghi)

[Nghĩa gốc]: 仪 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, chữ Nghĩa (义) tượng thanh. Nghĩa gốc của 仪 chỉ chế độ pháp luật. Nghĩa bóng chỉ dung nhan, bề ngoài của con người. Về sau chỉ hình thức lễ tiết quy phạm, lại có nghĩ bóng chỉ lễ vật dùng để tặng khi hành lễ. Ngoài ra còn chỉ dụng cụ thí nghiệm khoa học.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, thân thiện, trực giác nhạy bén, tính cảnh giác cao, lương thiện, dễ mềm lòng, hay hoài niệm, giàu lòng thương cảm, hay lo toan cho mọi người, nhân duyên tốt, hay tự ái, lòng tự tôn lớn, trọng tình thân, tình bạn. Có tài, tích cực, chăm chỉ, giỏi điều hòa các mối



quan hệ giao tiếp. Quật cường, hiếu thắng, dám làm dám chịu, nhiều mưu lược, có tham vọng quyền lực, không dễ dàng chấp nhận sự khống chế của người khác, không chịu thua kém người khác. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Kiên trì với quan niệm của bản thân, giỏi lấy lòng người khác, có duyên với người khác giới. Thực tế biết nắm bắt cơ hội. Luôn đặt ra yêu cầu cao đối với bản thân, không bao giờ hài lòng với chính mình. Chú trọng hình thức bề ngoài, có tinh thần cống hiến hy sinh. Chú ý cơ thể dễ bị tổn thương.

怡 - Yí (Di)

[Nghĩa gốc]: 怡 là chữ hình thanh, bộ Tâm (忄) tượng hình, chữ Đài(台) tượng thanh. Nghĩa gốc của 怡 chỉ hòa nhã, vui vẻ.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, hoạt bát, có lòng tự tôn lớn, trực giác nhạy bén, nhiều chủ ý, thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp. Thẳng thắn, hay tranh luận, thích quyền thế, thích được người khác ca ngợi, tán dương. Nóng tính, dễ giận dễ nguôi, tâm trạng thay đổi nhanh. Thiếu nghị lực, thiếu kiên trì. Biết cách chăm sóc bản thân và người nhà, cuộc đời có trắc trở không thuận lợi. Cách nghĩ không tùy tiện, thường nhìn sự việc ở nhiều góc độ không giống nhau, hành sự không dứt khoát. Quan hệ giao tiếp rộng nhưng không sâu, thường vì tức khí mà làm hoặc kiên trì những việc đâu đâu. Chú ý dễ có vấn đề về dạ dày.

沂 - Yí (Nghi)

[Nghĩa gốc]: 沂 là chữ hình thanh, bộ Thủy (氵) tượng hình, chữ Cân (斤) tượng thanh. Nghĩa gốc của 沂 chỉ con sông bắt nguồn từ Nghi Sơn của tỉnh Sơn Đông, chảy qua các huyện Lâm Nghi rồi chảy theo hướng nam đến tỉnh Giang Tô đổ ra biển.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, Có trí tuệ, phản ứng nhanh, tinh nhanh, khéo léo. Vững vàng, cứng nhắc, có khả năng phân tích. Chú trọng tính chính xác, logic, thích ứng nhanh với môi trường. Buồn vui thất thường, dễ giận dễ nguôi. Có khả năng giữ bí mật, giỏi giúp người khác giải ưu phiền nhưng với bản thân thì không làm được. Chú ý chức năng của thận và bàng quang, cẩn thận sự chi phối của tửu sắc.

貽 - Yí (Di)

[Nghĩa gốc]: 貽 là chữ hình thanh, bộ Bối (贝) tượng hình, chữ Đài (台) tượng thanh. Nghĩa gốc của 貽 chỉ tặng, biếu. Nghĩa bóng chỉ để lại, lưu lại.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng có tài giao tiếp, hành sự không dứt khoát, phương thức biểu đạt vòng quanh, luẩn quẩn, thiếu quả quyết. Tính cảnh giác cao, không dễ tin người, có năng lực tự bảo vệ. Cá tính bảo thủ, cầu tài, tham vọng lớn, mọi việc đều dựa vào góc độ lợi

ích để cân nhắc, suy xét, quan niệm về tiền bạc rõ ràng. Đường đời nói chung gặp nhiều trắc trở không thuận lợi.

颐 - Yí (Di)

[Nghĩa gốc]: 颐 nghĩa gốc chỉ sườn gò má, cằm, còn chỉ mặt. Nghĩa bóng chỉ dưỡng, nuôi dưỡng.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng. Sắc sảo, có tầm nhìn xa trông rộng, bình tĩnh, có khả năng quan sát, giỏi phân tích, nghĩ nhiều hơn làm. Không dễ tin người, chỉ tin vào những điều mắt thấy. Cuộc sống có nhiều phiền não, là người đa sầu đa cảm.

疑 - Yí (Nghi)

[Nghĩa gốc]: 疑 là chữ hình thanh, tượng hình có bộ Tử (子), Chỉ (止), Chủy (匕), Thỉ (矢) tượng thanh. Chữ 疑 trong giáp cốt văn giống như người cầm trượng lúc xuất hành ngước nhìn sắc trời. Nghĩa gốc của 疑 chỉ do dự, không quyết đoán, chi phối.

[Đặc trưng tính cách]: Dịu dàng, hay hoài niệm, dễ mềm lòng, có khả năng tư duy logic toán học. Nhanh nhẹn, cá tính quật cường, va chạm thực tế nhiều, rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ. Cách nghĩ không tùy tiện, thường dùng những quan niệm khác nhau để nhìn vấn đề. Tham vọng quyền lực lớn. Nhận thức địch, ta rõ ràng, nhưng phán đoán đâu là địch đâu là bạn còn hạn chế.

乙 - Yǐ (Ất)

[Nghĩa gốc]: Nghĩa thường dùng của 乙 là chỉ vị trí thứ hai của Thiên can, thời cổ dùng ghi ngày tháng năm. Nghĩa bóng chỉ thứ tự, đẳng cấp.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cảnh giác cao, khả năng công kích mạnh, có khả năng tấn công bất ngờ và xoay chuyển tình thế. Cuộc đời nói chung có những thời điểm khúc khuỷu, trắc trở.

以 - Yǐ (Dĩ)

[Nghĩa gốc]: Chữ 以 có hình dạng giống như thai nhi trong bào thai chuẩn bị ra đời. Trong giáp cốt văn có hình thai ngược, tức đầu thai nhi hướng xuống, biểu thị đã hình thành, chuẩn bị sinh hạ.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, thông minh, nhanh nhẹn, cởi mở, ngay thẳng, suy nghĩ thoáng, không cứng nhắc, mềm mỏng, khéo léo, kiên quyết. Là người phức tạp, đa nhân cách, khó đoán biết.

倚 - Yǐ (Ỷ)

[Nghĩa gốc]: 倚 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, chữ Kỳ (奇) tượng thanh. Nghĩa gốc của 倚 là dựa dẫm, tức dựa vào vật thể. Nghĩa bóng



là cậy vào, nhờ cậy. Ngoài ra còn có nghĩa là che chở, bênh vực, dựa theo, căn cứ vào.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, chu đáo, dễ mềm lòng, hay hoài niệm, hay lo toan cho người khác. Nhân duyên tốt, hay tự ái, lòng tự tôn lớn. Trọng tình thân, tình bạn. Giỏi giao tiếp. Thẳng thắn, hăng hái, nhiệt tình, luôn có cảm giác phải chịu áp lực lớn, có cảm giác cô độc. Chú ý dễ tổn thương phần chân.

旖 - Yǐ (Ỷ)

[Nghĩa gốc]: 旖 là chữ hình thanh, bộ Phương (方) tượng hình, chữ Kỳ (奇) tượng thanh. Nghĩa gốc của 旖 chỉ mềm mại, lá cờ bay theo gió. Nghĩa bóng chỉ mềm mại và tốt đẹp, phần nhiều chỉ quang cảnh.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, hiền dịu, dễ mềm lòng, hay hoài niệm, có tài giao tiếp, hay lo nghĩ cho người khác. Có tài, có năng lực, kiên quyết, có khả năng tư duy logic, có nguyên tắc. Bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, làm việc coi trọng hiệu quả. Coi trọng tình thân, tình bạn. Áp lực lớn, chú ý dễ bị tổn thương ở chân. Nếu là nữ thì hay giấu tiền riêng.

义 - Yì (Nghĩa)

[Nghĩa gốc]: 义 trong chữ phồn thể viết là 義, là chữ hình thanh, bộ Dương (羊) tượng hình, chữ Ngã (我) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ giết dê để cúng thần linh.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, thân thiện, trực giác nhạy bén, tính cảnh giác cao, không chủ động gây thù hận. Có tài, tích cực, chăm chỉ, giỏi điều hòa các mối quan hệ giao tiếp. Quật cường, hiếu thắng, dám làm dám chịu, nhiều mưu lược, có tham vọng quyền lực, không dễ dàng chấp nhận sự khống chế của người khác, không chịu thua kém người khác. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan, kiên trì với quan niệm của mình, giỏi lấy lòng người khác, có duyên với người khác giới. Thực tế, biết nắm bắt cơ hội, luôn luôn có áp lực vì yêu cầu cao đối với bản thân, không bao giờ hài lòng với chính mình. Chú trọng hình thức bề ngoài, có tinh thần cống hiến hy sinh.

艺 - Yì (Nghệ)

[Nghĩa gốc]: 艺 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Ất (乙) tượng thanh. Trong giáp cốt văn và kim văn, chữ 艺 giống như một người dùng hai tay đỡ một cây non. Trong chữ triện văn phía dưới bên trái là bộ thổ (土), phía trên bên trái giống như đang trồng cây con, bên phải tượng hình, biểu thị nghĩa chống đỡ. Nghĩa gốc của 艺 chỉ trồng trọt. Nghĩa bóng chỉ kỹ năng, về sau phiếm chỉ tài năng, kỹ thuật đặc biệt nào đó.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mạnh mẽ, mềm mỏng, khéo léo, có cá tính độc lập, tự cường, bền bỉ, khi gặp những hoàn cảnh khó khăn. Hướng nội, ôn hòa, có tấm lòng bao dung, nghĩa khí, nghĩ gì nói vậy, kiên trì lý tưởng quan niệm bề ngoài. Coi trọng hình thức bề ngoài, hay tự ái, tâm tư phức tạp, kín đáo trong chuyện riêng tư, dễ rơi vào trạng thái mất cân bằng. Đường đời gặp nhiều trắc trở không thuận lợi. Kiên quyết, có khả năng phản công mạnh. Giỏi quan sát nhưng thiếu chủ trương, áp lực lớn, có lúc thiếu tự tin, gặp chuyện khó khăn dễ chán nản, hành sự không đủ dứt khoát, thích hợp dựa vào chuyên ngành để mưu cầu danh lợi. Chú ý dễ mắc bệnh tim.

忆 - YÌ (Ức)

[Nghĩa gốc]: 忆 là chữ hình thanh, bộ Tâm (忄) tượng hình, chữ Ất (乙) tượng thanh. Chữ phồn thể là 憶, cũng là chữ hình thanh, bộ Tâm (忄) tượng hình, chữ Ý (意) tượng thanh. Nghĩa gốc của 忆 chỉ tưởng niệm, hồi tưởng. Nghĩa bóng chỉ không quên được, nhớ.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, suy nghĩ thay đổi linh hoạt, hăng hái, nhiệt tình, cởi mở, lạc quan, lòng tự tôn lớn, nhiều chủ ý, thích quyền thế, hay nịnh nọt, mơ mộng viển vông. Nóng tính, dễ giận dễ nguôi, thích được người khác khen ngợi, dễ nổi nóng, hay phạm sai lầm, hay tranh luận với người khác, có duyên với người khác giới. Thích sự mới mẻ, tâm trạng thay đổi nhanh. Thiếu nghị lực, thiếu kiên trì. Quan hệ giao tiếp rộng nhưng không sâu, khi lâm vào cảnh khốn cùng thường không chấp nhận được sự giúp đỡ của bạn bè.

佚 - YÌ (Dịch, Dật)

[Nghĩa gốc]: 佚 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, phần sau biểu thanh. Nghĩa gốc chỉ vũ dũng, tráng kiện.

[Đặc trưng tính cách]: Dịu hiền, chu đáo, dễ mềm lòng, giàu lòng cảm thông, nghĩ cho người khác, thích gần gũi người già, trẻ em, yêu động vật, có lòng đồng cảm, tinh cảnh giác cao, vững vàng, khả năng công kích mạnh, đường dời có nhiều giai đoạn gập ghềnh, khúc khuỷu. Trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình yêu hoặc tình cảm chi phối.

议 - YÌ (Nghị)

[Nghĩa gốc]: 议 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Nghĩa (义) tượng thanh. Nghĩa gốc của 议 chỉ ngôn luận, bàn luận phát biểu. Nghĩa bóng là bàn bạc phát biểu ý kiến, đề xuất quan điểm.

[Đặc trưng tính cách]: Hiền dịu, thân thiện trực giác nhạy bén, tính cảnh giác cao. Thông minh, có tài, thích duy nghĩ, giỏi biện luận, thẳng



thấn, cố chấp với lý tưởng và quan niệm của mình, giỏi điều hòa các mối quan hệ giao tiếp. Quật cường, hiếu thắng, dám làm dám chịu, chuộng mưu lược, có tham vọng quyền lực, không chịu để người khác khống chế, không chịu thua kém người thiên hạ. Giỏi lấy lòng người khác, có duyên với người khác giới, biết vách nắm bắt cơ hội, luôn không hài lòng với bản thân, chú trọng hình thức bề ngoài. Chú ý cơ thể dễ bị tổn thương.

屹 - Yì (Ngật)

[Nghĩa gốc]: 屹 là chữ hình thanh, bộ Sơn (山) tượng hình, phần sau tượng thanh. Nghĩa gốc của 屹 chỉ dáng núi cao. Nghĩa mở rộng kiên quyết, không di chuyển.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, căn cơ vững chắc, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, kiên định. Tự tin, lòng tự tôn lớn, trầm lắng, lạnh lùng, cô độc. Tâm trạng thay đổi nhanh, buồn vui thất thường, khó nắm bắt nội tâm. Nhanh nhẹn, nhân hậu, tĩnh lặng, có lòng nhân ái cứu giúp người đời, có tư tưởng xuất thế. Chú ý đến vấn đề huyết áp.

亦 - Yì (Diệc)

[Nghĩa gốc]: 亦 là chữ chỉ sự. Chữ 亦 trong giáp cốt văn giống như một người đang đứng chính diện, hai chấm trái phải là chỉ bộ phận dưới nách của người.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, chu đáo, dễ mềm lòng, hay hoài niệm, giàu lòng cảm thông, khiêm tốn, có tấm lòng khoan dung độ lượng, hay lo toan cho người khác, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Đôi khi giả tạo. Trọng tình thân, tình bạn. Thích hợp theo các ngành dịch vụ, truyền thông.

异 - Yì (Dị)

[Nghĩa gốc]: 异 trong giáp cốt văn giống như hai tay đội đồ vật ở trên đầu. Nghĩa gốc chỉ đưa lên.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông điều hòa trong các mối quan hệ giao tiếp, quan hệ giao tiếp rộng nhưng không sâu, cá tính dễ thay đổi. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố khách chủ quan. Thông minh, suy nghĩ thay đổi linh hoạt, nghiêng về chủ nghĩa cá nhân, luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất. Không chủ động gây thù hận với người khác. Có khả năng công kích bất ngờ.

邑 - Yì (Ấp)

[Nghĩa gốc]: 邑 là chữ hội ý. 邑 trong văn cổ do bộ Khẩu (口) và bộ Ấp (卩) trên dưới hợp thành, 口 biểu thị thành trì, 卩 biểu thị chỗ để ngồi, hợp lại biểu thị nơi người cư trú. Nghĩa gốc của 邑 chỉ nơi ở tập chung.



[Đặc trưng tính cách]: Tính phục tùng cao, tin theo và chấp nhận số mệnh. Không dễ tín nhiệm người khác. Lòng tự tôn lớn, nhưng cũng có khả năng chịu đựng tốt. Coi trọng tình cảm gia đình, bạn bè. Tâm tư phức tạp, tinh tế.

译 - YÌ (Dịch)

[Nghĩa gốc]: 译 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, phần sau tượng thanh. Nghĩa gốc của 译 chỉ phiên dịch, giải thích ngôn ngữ của dân tộc thiểu số.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, giỏi biện luận, có tài giao tiếp, thẳng thắn, sắc sảo, có tầm nhìn xa trông rộng, bình tĩnh, điềm đạm chờ thời cơ hành động, giỏi phân tích, không dễ tin người, chỉ tin vào những điều mắt thấy. Có tấm lòng bao dung, tính tự chủ cao. Cố chấp, kiên trì với quan điểm và tư tưởng cũng như lý luận của mình. Hay tự ái, có duyên, có xu hướng phức tạp hóa những vấn đề đơn giản. Chú ý vấn đề khí huyết không thông đều, đường ruột và gân cốt dễ bị tổn thương.

驿 - YÌ (Dịch)

[Nghĩa gốc]: 驿 là chữ hình thanh, bộ Mã (马) tượng hình, phần sau tượng thanh, nghĩa gốc là ngựa để quan viên đi lại hoặc truyền công văn. Nghĩa bóng chỉ dùng ngựa chuyển dịch để truyền tặng vật phẩm. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa chỉ trạm dịch, là nơi người chuyển văn thư của chính phủ trên đường đi đổi ngựa, ăn ngủ và nghỉ ngơi.

[Đặc trưng tính cách]: Chăm chỉ, cần mẫn, năng động, tâm tình dễ dao động. Không chủ động, trong quan hệ giao tiếp, theo sự thay đổi của hoàn cảnh môi trường, mà không ngừng điều chỉnh mục tiêu của bản thân. Hay mơ tưởng, khả năng quan sát tốt, không dễ tin người, cố chấp, kiên trì với lý tưởng và quan niệm của mình.

轶 - YÌ (Dật)

[Nghĩa gốc]: 轶 là chữ hình thanh, bộ Xa (车) tượng hình, chữ Thất (失) tượng thanh. Nghĩa gốc của 轶 chỉ xe sau vượt qua xe trước, phiếm chỉ vượt qua. Nghĩa bóng chỉ vượt hơn mọi người.

[Đặc trưng tính cách]: Cứng rắn, quật cường, hiếu thắng, nhiều mưu lược, có khả năng tư duy và suy luận logic, trí tuệ cao. Trong quan hệ giao tiếp thường thiết lập được một vị trí quan trọng không thể thay thế. Không dễ dàng chấp nhận sự khống chế của người khác, cố chấp, ham học hỏi, nghiên cứu, không ngừng trau dồi kiến thức cho bản thân. Thích đi lại, khong chịu ngồi yên một chỗ, hay tự ái, thích thể hiện, trọng bề ngoài. Cuộc đời có nhiều lựa chọn khó khăn và đứng trước tình huống nguy nan.



奕 - YÌ (Dịch)

[Nghĩa gốc]: 奕 là chữ hình thanh, chữ Đại (大) tượng hình, chữ Diệc (亦) tượng thanh. Nghĩa gốc của 奕 chỉ to lớn. Nghĩa bóng chỉ sáng sủa, cao lớn, tinh thần dồi dào.

[Đặc trưng tính cách]: Giỏi mưu lược, tấn công bằng tâm kế. Lương thiện, chu đáo, dễ mềm lòng, hay hoài niệm, giàu lòng cảm thông, khiêm tốn lễ phép, có tấm lòng khoan dung độ lượng, hay lo toan cho người khác, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, hay tự ái, lòng tự tôn cao, thường biết cách ăn mặc.

谊 - YÌ (Nghị)

[Nghĩa gốc]: 谊 là chữ hình thanh, chữ Nghi (宜) tượng thanh kiêm biểu nghĩa. Nghĩa gốc của 谊 chỉ thích hợp, sau chỉ phương diện hành vi tình cảm của con người hòa hợp.

[Đặc trưng tính cách]: Có lý tưởng, có mục tiêu, cố chấp với lý tưởng và quan niệm của bản thân. Tận tâm, giỏi giao tiếp, thông minh, có tài, giỏi suy nghĩ, giỏi biện luận. Thẳng thắn, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, khéo léo xử lý tình huống, biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Kín đáo trong chuyện riêng tư, khó thấu hiểu nội tâm.

益 - YÌ (Ích)

[Nghĩa gốc]: 益 là chữ hội ý, do chữ Thủy (水) và bộ Vãnh (皿) tổ hợp thành, biểu thị nước trong đồ đựng sau khi đầy thì tràn ra. Nghĩa gốc là sau khi nước đầy thì tràn ra, sau biểu thị tăng lợi ích.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, tích cực, chăm chỉ, thích sự mới mẻ, ôn hòa, nhẫn nại, nghiêm túc, kiệm lời, lời nói chắc chắn có trọng lượng. Cá tính nghiêm túc, cẩn trọng, không tùy tiện, làm việc dựa vào nguyên tắc của bản thân, coi trọng hình thức bề ngoài, hay tự ái, để ý cách đánh giá và cảm tưởng của người khác về bản thân. Làm việc coi trọng hiệu quả, có năng lực tích lũy. Bên ngoài mềm yếu nhưng bên trong thì cứng rắn, dễ giận dễ nguôi, kết bạn rộng nhưng không sâu, khéo léo an ủi động viên người khác nưng lại không thể tự giải tỏa khúc mắc cho bản thân, là người có khả năng giữ bí mật. Dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

逸 - YÌ (Dật)

[Nghĩa gốc]: 逸 là chữ hội ý, do bộ Quai Xước (辶) và chữ Thố (兔) tổ hợp thành, bộ 辶 biểu hiện đi lại, 兔 biểu hiện chạy vạy, hợp lại biểu thị ý nghĩa chạy mất, chạy trốn. Nghĩa gốc của 逸 chỉ bỏ chạy.



[Đặc trưng tính cách]: Cần mẫn, năng động, va chạm thực tế nhiều, trực giác nhạy bén, mẫn cảm, có tấm lòng lương thiện, không có năng lực tấn công, tính cảnh giác cao, giỏi thích ứng với môi trường hoàn cảnh.

翊 - YÌ (Dực)

[Nghĩa gốc]: 翊 là chữ hinh thanh, bộ Vũ (羽) tượng hình, chữ Lập (立) tượng thanh. Nghĩa gốc của 翊 là chỉ dáng bay. 翊 còn có nghĩa là phò tá, giúp đỡ.

[Đặc trưng tính cách]: Thích thể hiện, hay để ý đến cách đánh giá của người khác về bản thân, thường làm lặp lại một việc nên dễ phạm phải cùng một sai lầm. Làm việc có nguyên tắc của bản thân, kết quả hành sự tốt xấu đều đi đến cực đoan. Chú ý vấn đề khí huyết không thông và chức năng dạ dày.

翌 - YÌ (Dực)

[Nghĩa gốc]: 翌 là chữ hình thanh, bộ Vũ (羽) tượng hình, Lập (立) tượng thanh. Nghĩa gốc của 翌 chỉ ngày mai.

[Đặc trưng tính cách]: Cứng rắn, mạnh mẽ, hướng nội, bảo thủ. Có tài, suy nghĩ thay đổi linh hoạt. Có sức sống, nhiệt tình, hào phóng, có khí chất, hiếu thảo. Thích được người khác khen ngợi, tán dương. Tính khí thay đổi thất thường, nóng tính, dễ mắc sai lầm, hay tranh luận với người khác. Có duyên với người khác giới. Chú ý vấn đề lưu thông khí huyết.

毅 - YÌ (Nghị)

[Nghĩa gốc]: 毅 là chữ hình thanh, bộ Thù (殳) tượng hình, phần trước tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ thịnh nộ. Ngoài ra 毅 cũng biểu thị nghĩa kiên quyết, quyết đoán.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, tích cực, chăm chỉ, thông minh, ôn hòa, giỏi đoán biết tâm lý người khác, dễ hài lòng. Cá tính cứng rắn, kiên cường, bảo thủ, hướng nội. Có tham vọng quyền lực, giỏi điều hòa và khai thông các mối quan hệ giao tiếp, thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, thường đặt mình ở vị trí có lợi nhất. Có tinh thần hy sinh cống hiến, khiêm tốn, không tự ti, cuộc đời có nhiều cơ hội, đồng thời cũng biết cách tận dụng cơ hội. Thích sạch sẽ, thường thích tắm gội.

薏 - YÌ (Ý)

[Nghĩa gốc]: 薏 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Ý (意) tượng thanh. Chữ Ý (薏) và chữ Dĩ (苡) hợp thành từ Ý dĩ (薏苡)chỉ một loại thực vật thân cỏ sống nhiều năm, lá hình kim, thân thẳng, quả màu trắng xám, có thể ăn được.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, lạc quan, lòng tự tôn lớn, cởi mở, có nguyên tắc, mềm mỏng, khéo léo, không dễ dàng khuất phục, có

cá tính độc lập tự chủ, bền bỉ trong những tình huống khó khăn, dễ bị tình cảm chi phối. Cá tính quật cường. Tính khí thay đổi thất thường, hay tranh luận với người khác, dễ giận dễ nguôi, thích được người khác khen ngợi. tán dương, có duyên với người khác giới, hay mơ mộng viển vông. Tâm trạng thay đổi nhanh, thiếu nghị lực, thiếu kiên trì.

燿 - YÌ (Dực)

[Nghĩa gốc]: 燿 là chữ hình thanh, bộ Hỏa (火) tượng hình, chữ Tập (翟) (羽) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ sáng, rừng rực, màu sắc tươi sáng rực rỡ.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, lòng tự tôn lớn, thích thể hiện bản thân, hay tự ái, nhiều chủ ý, hay tranh luận, ham quyền thế. Thích được người khác ca ngợi, tán dương. Nóng tính, tâm trạng thay đổ nhanh. Chú trọng hình thức bề ngoài, giỏi ngụy trang, khéo léo che đậy khuyết điểm và bộc lộ điểm mạnh, luôn để ý đến cách đánh giá và cảm tưởng của người khác về bản thân. Làm việc dựa theo nguyên tắc. Quan hệ giao tiếp rộng nhưng không sâu, thiếu nghị lực, thiếu kiên trì. Thường bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

意 - YÌ (Ý)

[Nghĩa gốc]: 意 là chữ hình thanh, bộ Tâm (心) tượng hình, chữ Âm (音) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ ý đồ, cách nghĩ trong lòng, chủ yếu chỉ nguyện vọng, ý nguyện. 意 cũng biểu thị nghĩa cách đoán, dự liệu.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, lạc quan, lòng tự tôn lớn, cởi mở, có nguyên tắc. Cá tính quật cường, hay tranh luận với người khác, dễ giận dễ nguôi, thích được người khác khen ngợi tán dương, có duyên với người khác giới, hay mơ mộng viển vông. Dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động. Thiếu kiên trì và nghị lực.

溢 - YÌ (Dật)

[Nghĩa gốc]: 溢 là chữ hình thanh, bộ Thủy (;) tượng hình, chữ Ích (益) tượng thanh. Nghĩa gốc của 溢 chỉ chất lỏng trong đồ đựng đầy mà trào ra. Nghĩa bóng chỉ quá độ, vượt qua.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, tích cực, chăm chỉ, thích sự mới mẻ, ôn hòa, có lòng nhẫn nại, bình tĩnh, nghiêm túc, kiệm lời, lời nói chắc chắn, cá tính cẩn trọng, không cẩu thả, làm việc dựa vào nguyên tắc của bản thân. Coi trọng hình thức bề ngoài, hay tự ái, để ý đến đánh giá và cảm tưởng của người khác về bản thân. Làm việc coi trọng hiệu quả. Có năng lực tích lũy. Vẻ bề ngoài mềm yếu nhưng bên trong thì cứng rắn, dễ giận dễ nguôi, kết bạn rộng nhưng không sâu, có thể giúp người khác giải phiền muộn nhưng không thể giúp bản thân, là người có khả năng giữ bí mật. Dễ bị tình cảm cho phối. Chú ý bệnh thận và bàng quang.

燚 - YÌ (Dực)

[Nghĩa gốc]: 燚 do bốn chữ Hỏa (火) hợp thành, biểu thị nghĩa thế lửa bừng cháy dữ dội.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, lạc quan, hoạt bát, lòng tự tôn cao, thích thể hiện bản thân, hay tự ái, có tài, thông minh, trực giác nhạy bén, nhiều chú ý. Hay tranh luận, thích quyền thế, thích được người khác ca ngợi, tán dương, mơ ước viển vông. Nóng nảy, dễ giận dễ nguôi. Tâm trạng thay đổi nhanh, thiếu ý chí và nghị lực. Quan hệ giao tiếp rộng nhưng không sâu, khi rơi vào cảnh khốn cùng thường thiếu sự giúp đỡ của bạn bè. Dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động. Chú ý giữ gìn tim mạch, cuộc đời dễ gặp bất trắc.

翼 - YÌ (Ý)

[Nghĩa gốc]: 翼 là chữ hình thanh, chữ Nhất (昔) tượng hình, phần sau tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ chuyên nhất mà trường cửu, trường cửu mà tốt đẹp, tức là đức hạnh tốt đẹp. Thời cổ dùng để chỉ thâm sâu.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, có nguyên tắc, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan. Tâm tư tinh tế, tính chủ động cao, có chí hướng, luôn muốn chứng tỏ năng lực của bản thân. Nóng nảy, thẳng thắn, dễ phạm sai lầm. Kiên cường, không dễ dàng chấp nhận thất bại, nhẫn nại. Nhiều chủ ý, thích thể hiện bản thân, hay hoài niệm, dễ mềm lòng, trọng tình thân, tình bạn. Cuộc đời có nhiều trắc trở nhưng cuối cùng cũng vượt.

因 - YĪn (Nhân)

[Nghĩa gốc]: 因 là chữ hội ý, trong giáp cốt văn, chữ 因 giống dáng vẻ một người đang nằm ngửa trên nệm chiếu. Nghĩa gốc của 因 chỉ chiếu lác. Nghĩa bóng chỉ dựa theo, dựa vào.

[Đặc trưng tính cách]: Hiền dịu, hay hoài niệm, giàu lòng cảm thông. Cá tính bảo thủ, cố chấp, biết bảo vệ bản thân. Không dễ tin người, không tùy tiện thử các cơ hội, dễ rơi vào chỗ bế tắc.

茵 - YĪn (Nhân)

[Nghĩa gốc]: 茵 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Nhân (因) tượng thanh và kiêm biểu nghĩa. Nghĩa gốc của 茵 chỉ ở trên xe có thêm chiếu, đệm. Nghĩa bóng chỉ cái nệm trải giường.

[Đặc trưng tính cách]: Là người hoài niệm, dễ mềm lòng, sức sống mãnh liệt, khéo léo, dễ bị tình cảm chi phối. Thiếu chủ kiến. Có cảm giác áp lực lớn, có tài nhưng không dễ phát triển, bị áp lực đè nén và bị trói buộc.

音 - YĪn (Âm)

[Nghĩa gốc]: 音 là chữ chỉ sự, biểu thị âm thanh từ miệng phát ra. Nghĩa gốc của 音 chỉ âm thanh, ngôn ngữ.

[Đặc trưng tính cách]: Cứng rắn, mạnh mẽ, bảo thủ, hướng nội, có tài, suy nghĩ thay đổi linh hoạt, tinh nhanh. Nhiệt tình, hào phóng, thích sự mới mẻ, thích được người khác khen ngợi tán dương, có duyên với người khác giới. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi cáu, hay phạm sai lầm, hay tranh luận với người khác, không dễ thông suốt. Chú ý, dễ mắc bệnh tim, huyết áp, thường đau đầu, khí huyết không lưu thông.

荫 - Yīn (Âm)

[Nghĩa gốc]: 荫 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Âm (阴) tượng thanh. Nghĩa gốc của 荫 chỉ cây cỏ che lấp đất. Nghĩa bóng chỉ che phủ. 荫 thời trước đặc chỉ con cháu vì công lao to lớn của tổ tiên mà được ban thưởng.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, mềm mỏng, khéo léo, lòng tự tôn lớn, bền bỉ trong những tình huống khó khăn. Thích động não, giỏi phân tích, thích thu thập tài liệu, trực giác nhạy bén, ôn hòa, trầm lắng, có tấm lòng nhân ái. Tâm tư tinh tế, cố chấp, cầu toàn, trực giác nhạy bén, thích được người khác ca ngợi, tán dương. Trí nhớ tốt, thần kinh dễ căng thẳng. Cần mẫn, nhiều quy tắc, đôi khi có những việc do dự không đủ quả quyết.

银 - Yín (Ngân)

[Nghĩa gốc]: 银 là chữ hình thanh, bộ Kim (钅) tượng hình, bên phải tượng thanh. Nghĩa gốc của 银 chỉ kim loại màu trắng, nghĩa bóng chỉ một loại tiền tệ, đó là bạc.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, cương trực, ngay thẳng, không giỏi ngụy trang, nghiêm khắc, nhiều quy tắc, tính cách hay thay đổi nhanh, khó mà nắm bắt, đôi khi có thái độ tự cao, coi thường người khác, có thói quen tích lũy. Làm việc nhiều phương pháp, nhưng dễ bị tình cảm chi phối. Thích giúp người khác, quan hệ trong gia đình không tốt, thường trong ân có oán. Là người kín đáo, tâm tư phức tạp. Quan niệm về tiền bạc tùy tiện. Có duyên với người khác giới.

寅 - Yín (Dần)

[Nghĩa gốc]: 寅 là chữ tượng hình, trong giáp cốt văn giống như hình mũi tên để bắn. Người cổ đại dùng để ghi nhớ, ghi giờ, ngày, tháng, là vị trí thứ ba trong mười hai Địa chi.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, có nguyên tắc, khéo léo xử lý tình huống, bình tĩnh khi gặp nguy nan. Biết cách chăm sóc người mình tin yêu, biết cách giữ bí mật, kín đáo trong chuyện riêng tư, giỏi bảo vệ bản thân, người ngoài khó thấu hiểu nội tâm. Trí tuệ cao, nhiều mưu lược, không dễ dàng chấp nhận sự khống chế của người khác. Trong quan hệ giao tiếp thường thiết lập được một vị trí không thể thay thế.

𧾷 - Yín (Ngâm)

[Nghĩa gốc]: 𧾷 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (言) tượng hình, chữ Môn 门 (門) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ thái độ hòa nhã mà tranh luận chính trực.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, biết cách chăm sóc người mình. Có tài, giỏi giao tiếp, cố chấp với cá tính và lý tưởng, quan niệm của mình. Là người kín đáo, ít tâm sự, chia sẻ chuyện riêng tư, khó nắm bắt nội tâm.

引 - Yǐn (Dẫn)

[Nghĩa gốc]: 引 là chữ hội ý, do chữ Cung (弓) và Cổn (|) hội ý, biểu thị kéo dây cung. Nghĩa gốc chỉ khai cung, là người kéo dây cung, phiếm chỉ dẫn dắt, kéo ra. Nghĩa bóng chỉ trình bày dài.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, có nguyên tắc, giỏi suy nghĩ, tính toán tinh tế, ngoại nhu nội cương, hiểu ý người khác, tính cách cương nghị, quật cường, dám làm dám chịu, trí tuệ cao, mọi việc đều chú ý tính logic, chính xác, giỏi phân tích, có năng lực nghiên cứu, sức tự khống chế mạnh, coi trọng bí mật riêng tư, kín miệng, có tham vọng quyền lực, không chịu để người khác khống chế, không chịu thua kém người khác. Rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, đa nghi, thiếu quyết đoán, thiếu tính kiên trì, đối với những người, sự vật không thuận mắt thường trong lời nói mang chút châm biếm. Nhận thức địch ta rõ ràng, nhưng khả năng phán đoán là địch hay là bạn còn hạn chế.

隐 - Yǐn (Ẩn)

[Nghĩa gốc]: 隐 là chữ hình thanh, bộ Ấp (阝) tượng hình, chữ Cấp (急) tượng thanh. Nghĩa gốc của 隐 chỉ ẩn dấu. Nghĩa bóng chỉ cao xa khó hiểu, tinh vi.

[Đặc trưng tính cách]: Trực giác nhạy bén, có tài, tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ, hăng hái, nhiệt tình, thích thể hiện bản thân, nhiều chủ ý, giỏi thu thập chỉnh lý tài liệu. Hay tranh luận, tâm trạng thay đổi nhanh, nóng nảy, hay lấy lòng người khác, hay do dự, không quyết đoán, trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội. Thường dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

胤 - Yìn (Dận)

[Nghĩa gốc]: 胤 là chữ hội ý, do bộ Bát (八), Yêu (幺) và Nhục 月 (肉) thành, biểu thị trực hệ đời sau. Nghĩa gốc của 胤 chỉ con cháu đời đời kiếp kiếp kéo dài kế thừa. Nghĩa bóng chỉ đời sau, con cháu.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, trầm lắng, lãng mạn, hiền dịu, có tấm lòng nhân ái, tâm tư tinh tế, cầu toàn. Thích được người khác khen ngợi,

tán dương, thói quen sạch sẽ, trí nhớ tốt, tính cảnh giác cao, có khả năng tấn công bất ngờ. Quan sát tinh tế, cần mẫn, nhiều quy tắc, làm việc dây dưa, chậm chạp. Cuộc sống thường có những chuyện vụn vặt làm phiền não. Có khuynh hướng phức tạp những vấn đề đơn giản, dễ rơi vào chỗ bế tắc. Đường đời có những trắc trở không thuận lợi của chức năng của dạ dày.

英 - Yīng (Anh)

[Nghĩa gốc]: 英 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Ương (央) tượng thanh. Nghĩa gốc của 英 chỉ cỏ ra hoa không kết quả. 英 cũng chỉ nhân vật kiệt suất, ưu tú.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, cởi mở, không mưu mô tính toán, trọng tình cảm, mềm lòng, hay hoài niệm, nhân duyên tốt, nhân khí vượng, hay tự ái, trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình yêu hoặc tình cảm chi phối. Khiêm tốn, lễ phép, có tấm lòng khoan dung độ lượng, hay lo toan cho người khác. Không có tinh thần cảnh giác, sức sống mạnh mẽ, cá tính độc lập tự cường, giỏi xem xét tình thế, thiếu chủ trương. Không thiên vị, có tinh thần trách nhiệm, làm việc kiên quyết.

莺 - Yīng (Oanh)

[Nghĩa gốc]: 莺 chữ phồn thể viết là 鶯, chữ Điểu (鳥) tượng hình, chữ Vinh (荣) tượng thanh. Nghĩa gốc của 莺 chỉ hoàng anh, hay còn gọi là hoàng oanh.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, lạc quan, lòng tự tôn lớn, thích thể hiện bản thân, có tài, hay tự ái, nhiều chủ ý, hay mơ mộng viển vông, dễ giận dễ nguôi, tâm trạng thay đổi nhanh, thích tự do theo cuộc sống ngao du tự tại. Hơi nhút nhát, sợ việc, kiên trì với một vài lý tưởng, quan niệm nào đó. Son sắc trong chuyện tình cảm, hay ghen, giỏi giữ bí mật, kín đáo trong chuyện riêng tư, có khả năng bảo vệ bản thân và những người mình tin yêu, thấu hiểu nội tâm. Kết bạn rộng nhưng không sâu. Thích quyền thế, hay nịnh hót, thích ăn vặt (đồ cứng). Chú ý chức năng của dạ dày.

瑛 - Yīng (Anh)

[Nghĩa gốc]: 瑛 là chữ hình thanh, bộ Ngọc 王 (玉) tượng hình, chữ Anh (英) tượng thanh. 英 kiêm biểu nghĩa hào quang. Nghĩa gốc của 瑛 chỉ ánh sáng rực rỡ của ngọc thạch, đồng thời cũng chỉ mỹ ngọc.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, có khí chất, lòng tự tôn lớn, lương thiện, cởi mở, không có mưu mô, dễ mềm lòng, hay hoài niệm, nhân duyên tốt, nhân khí vượng, hay tự ái, trọng tình thân, tình bạn, không có tinh thần cảnh giác đối với người lạ. Sức sống mãnh liệt, giỏi quan sát tình thế, khăng khăng với cá tính, tín ngưỡng và tư tưởng, quan niệm của bản thân.

Có tinh thần trách nhiệm cao, giỏi thu hút người khác, đôi khi nghiêng về cảm tính, dễ bị tình yêu hoặc tình cảm chi phối.

膺 - Yīng (Ưng)

[Nghĩa gốc]: 膺 là chữ hình thanh, chữ Điểu (鸟) tượng hình, chữ Ứng (應) bỏ bộ Tâm (心) tượng thanh. Nghĩa gốc của 膺 chỉ loài chim dữ.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, có nguyên tắc, khéo léo xử lý tình huống, biết chăm sóc bản thân và người nhà, khả năng tư duy tốt. Thích tự do thích cuộc sống ngao du tự tại, thích ca hát. Nhút nhát, sợ việc, tính cảnh giác cao, dễ bị làm kinh hãi. Son sắc trong chuyện tình cảm, hay ghen, ham muốn chiếm hữu lớn. Thích ăn vặt (đồ cứng), thường chức năng dạ dày kém. Cố chấp, có khả năng giữ bí mật, kín đáo trong chuyện riêng tư, người ngoài khó thấu được nội tâm.

迎 - Yíng (Nghênh)

[Nghĩa gốc]: 迎 là chữ hình thanh, bộ Quai Xước (辶) tượng hình, bên phải tượng thanh. Nghĩa gốc của 迎 chỉ nghênh đón, đón tiếp.

[Đặc trưng tính cách]: Cần mẫn, năng động, mẫn cảm, va chạm thực tế nhiều, kiên quyết, mạnh mẽ, suy nghĩ thay đổi linh hoạt, giỏi nắm bắt cơ hội, thành tín, giữ tín dụng, tư thế mềm mỏng khéo léo. Buồn vui, thiện ác, trắng đến phân minh, lòng tự tôn cao. Nhân duyên tốt, trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình cảm hoặc tình yêu chi phối. Chú ý chân tay dễ bị tổn thương.

瑛 - Yīng (Anh)

[Nghĩa gốc]: 瑛 là chữ hình thanh, bộ Ngọc 王(玉) tượng hình, chữ Anh (嬰) tượng thanh, 嬰 kiêm biểu nghĩa quấy rầy. Nghĩa gốc của 瑛 chỉ một loại đá giống như ngọc.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, có khí chất, giỏi thu hút người khác, không chủ động trong quan hệ giao tiếp, cố chấp với cá tính và lý tưởng, quan niệm của mình. Thực tế, có tham vọng quyền lực. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng, tính cảnh giác cao, cá tính bảo thủ, có năng lực tự bảo vệ bản thân. Tâm tư phức tạp, đôi khi rơi vào trạng thái mất cân bằng tâm lý. Chú ý các bệnh mang tính di truyền.

樱 - Yīng (Anh)

[Nghĩa gốc]: 樱 là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, chữ Anh (嬰) tượng thanh. Nghĩa gốc của 樱 chỉ tên một loại quả, đó là quả anh đào. Về sau cũng dùng để chỉ hoa anh đào.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thích tính toán tỉ mỉ, cá tính bảo thủ, tính cảnh giác cao, có năng lực tự bảo vệ. Dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ. Thực tế, không dễ tin người. Quan niệm về tiền



bạc rõ ràng, luôn tiếp thu những thông tin mới. Tâm tư phức tạp, đôi khi rơi vào trạng thái mất cân bằng tâm lý.

盈 - Yíng (Doanh)

[Nghĩa gốc]: 盈 là chữ hội ý, do bộ Mãnh (皿) và phần trên tạo thành. Nghĩa gốc của 盈 chỉ cất giữ đầy đồ dùng tràn đầy. Từ đó suy ra nghĩa bóng là nhiều, vượt qua, dư thừa.

[Đặc trưng tính cách]: Cần mẫn, năng động, ôn hòa và có tính nhẫn nại, va chạm thực tế nhiều, bình tĩnh, ít nói, cá tính quật cường, buồn vui trắng đen phân minh, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Có năng lực tích lũy, thu nhận. Tâm tư phức tạp, kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

莹 - Yíng (Doanh, Oánh)

[Nghĩa gốc]: 莹 là chữ hình thanh, chữ phồn thể viết là 瑩, cũng là chữ hình thanh, bộ Ngọc (玉) tượng hình, chữ Tai (熒) bỏ bộ Hỏa (火) ở dưới tượng thanh. Nghĩa gốc của 莹 chỉ ngọc sắc, là loại ngọc đá sáng trong. Thời hiện đại dùng nhiều để chỉ ý nghĩa sáng trong suốt.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, lạc quan, lòng tự tôn lớn, cao quý, có khí chất, khăng khăng với cá tính tín ngưỡng và tư tưởng quan niệm của mình. Không chủ động trong quan hệ giao tiếp, thông minh, có tài, nhiều chủ ý, ưa nịnh và cực nóng nảy. Khéo léo trong xử lý tình huống, biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Có khả năng giữ bí mật, kín đáo trong chuyện riêng tư, quan hệ giao tiếp rộng mà không sâu, dễ bị tình cảm chi phối.

荧 - Yíng (Huỳnh)

[Nghĩa gốc]: 荧 là chữ hội ý, dạng phồn thể viết là 熒. Nghĩa gốc của 荧 chỉ ánh sáng của ngọn nến trong phòng. Về sau chỉ hơi sáng, là còn biểu thị ánh mắt nghi hoặc.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, biết cách chăm sóc bản thân và người nhà, kín đáo trong chuyện riêng tư. Nóng nảy, nhiều chủ ý, hay tranh luận, thích thể hiện chính mình. Tâm trạng đổi nhanh, thiếu nghị lực kiên trì. Chú ý tổn hại đến tim và đường ruột.

滢 - Yíng (Huỳnh)

[Nghĩa gốc]: 滢 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Doanh (莹) tượng thanh. Nghĩa gốc của 滢 chỉ nước trong vắt.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có trí tuệ, phản ứng nhanh, có khả năng thích ứng với môi trường. Buồn vui thất thường, dễ giận dễ nguôi.

Lạc quan. Lòng tự tôn lớn, cao quý, có khí chất, cố chấp với cá tính, tín ngưỡng và tư tưởng, quan niệm của mình. Không chủ động trong quan hệ giao tiếp. Thông minh, có tài, nhiều chủ ý, thích quyền thế, ưa nịnh. Khéo léo trong xử lý tình huống, biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Kín đáo trong chuyện riêng tư, khó đoán biết nội tâm. Quan hệ giao tiếp rộng mà không sâu, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

影 - Yǐng (Ảnh)

[Nghĩa gốc]: 影 là chữ hình thanh, bộ Sam (彡) tượng hình, chữ Cảnh (景) tượng thanh. Nghĩa gốc viết là 景, bộ Nhật (日) tượng hình, chữ Kinh (京) tượng thanh. Nghĩa gốc của 影 chỉ bóng của vật, nghĩa bóng chỉ mặt nước. Ngoài ra còn chỉ hình vẽ, đặc chỉ bức chân dung vẽ tổ tiên.

[Đặc trưng tính cách]: Quang minh lỗi lạc, sinh động, nhiệt tình, có chí tiến thủ, thích sự mới mẻ. Có khí chất, ngay thẳng, nông nổi, nết nóng nảy, hay tranh cãi với người khác. Có tài, giao tiếp tốt, lòng tự tôn lớn, hay tự ái. Chuyên chú vào một công việc hoặc tình cảm nào đó, tính cảnh giác cao. Có quyết tâm đạt được mục đích đề ra.

颖 - Yǐng (Dĩnh)

[Nghĩa gốc]: 颖 là chữ hình thanh, bộ Hòa (禾) tượng hình, chữ Khuynh (顷) bỏ bộ Nhân (亻) tượng thanh. Nghĩa gốc của 颖 chỉ tức đầu bông lúa, cũng chỉ dòng đòng. Do vậy nghĩa bóng chỉ đầu mút sắc nhọn nhất của sự vật, ngoài ra cũng có nghĩa chỉ tài năng xuất chúng, thông minh.

[Đặc trưng tính cách]: Giỏi suy nghĩ, hay động não, hay mơ mộng, nghĩ nhiều hơn làm. Chín chắn, nhân duyên tốt, hay tự ái, lòng tự tôn lớn, trọng tình thân tình bạn, để đạt được mục đích có thể chịu đựng tất cả, chấp nhận số mệnh. Có tấm lòng bao dung, có khả năng tư duy và suy luận logic. Dễ bị tình cảm và tình yêu chi phối.

颍 - Yǐng (Dĩnh)

[Nghĩa gốc]: 颍 là chữ hình thanh, chữ Thủy (水) tượng hình, chữ Khuynh (顷) bỏ Nhân (亻) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ tên một con sông ở Trung Quốc.

[Đặc trưng tính cách]: Hay động não, thích mơ mộng, nghĩ nhiều hơn làm. Cuộc sống nhiều phiền muộn. Tích cực, chăm chỉ, thích sự mới mẻ, dễ mềm lòng, hay hoài niệm, hiền dịu, giàu lòng cảm thông, hay tự ái, lòng tự tôn cao, trọng tình thân, tình bạn, có khả năng thích nghi với môi trường, có tấm lòng bao dung, có năng lực tư duy nghịch và suy nghĩ logic, buồn vui thất thường, hành sự theo nguyên tắc của bản thân, bên ngoài mềm yếu nhưng bên trong cứng rắn, dễ giận dễ nguôi, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng



tư, giỏi giúp người khác giải ưu phiền nhưng với bản thân thì không làm được. Cá tính cởi mở. Chú ý sự chi phối của tửu sắc.

映 - Yìng (Ánh)

[Nghĩa gốc]: 映 là chữ hình thanh, bộ Nhật (日) tượng hình, chữ Ương (央) tượng thanh. Nghĩa gốc của 映 chỉ soi sáng, chiếu rọi. Nghĩa bóng chỉ dáng dấp của vật thể do bị tia sáng khúc xạ mà hiện ra.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dịu hiền, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, giàu lòng cảm thông, khiêm tốn lễ phép, hay lo toan cho người khác, thích gần gũi người già và trẻ nhỏ, yêu động vật. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, hay tự ái, lòng tự tôn cao, sôi động, nhiệt tình, hào phóng, cởi mở, lạc quan, cầu sự thay đổi, mới mẻ. Thích được người khác nịnh nọt, có duyên, tính nết không tốt, dễ nổi nóng, hay mắc sai lầm, hay tranh luận với người khác, trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình cảm và tình yêu chi phối. Áp lực lớn, trọng trách nhiều, không thiên vị.

拥 - Yōng (Ủng)

[Nghĩa gốc]: 拥 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Dụng (用) tượng thanh, dạng phồn thể viết 擁, cũng là chữ hình thanh. Nghĩa gốc của 拥 là ôm. Nghĩa bóng chỉ bao vây, che phủ. Do chữ 围 bao vây nên còn có nghĩa suy ra là chen chúc, bảo hộ, ủng hộ.

[Đặc trưng tinh cách]: Tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn, có tham vọng quyền lực, biết cách nắm bắt cơ hội, giỏi khai thông và điều hòa các mối quan hệ giao tiếp, mềm mỏng, khéo léo. Bảo thủ, vững vàng, đôi khi hơi do dự, thường vì suy nghĩ quá nhiều mà thiếu sức hành động hoặc mất đi cơ hội. Khéo léo xử lý tình huống, bình tĩnh trong những hoàn cảnh nguy nan. Tâm tư phức tạp, không dễ nắm bắt, hay giấu bí mật riêng tư. Có năng lực thu thập, cất giữ. Chú ý tâm huyết quản và khí huyết không thông.

庸 - Yōng (Dung)

[Nghĩa gốc]: 庸 là chữ hội ý. Nghĩa gốc của 庸 chỉ thi hành, nghĩa bóng chỉ bình thường, do vậy mà có nghĩa bóng nữa là không cao minh.

[Đặc trưng tinh cách]: Vững vàng, có nguyên tắc, lâm nguy không loạn, có tài, tác phong nhanh nhẹn, có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông và điều hòa các mối quan hệ giao tiếp, đôi khi hơi do dự, thường vì suy nghĩ quá nhiều mà thiếu sức hành động hoặc mất đi cơ hội. Không dễ thoát khỏi hoàn cảnh khốn khó, tâm tư phức tạp, kín đáo, ít tâm sự chia sẻ. Có năng lực thu hút, cất giữ. Trạng thái yêu ghét thường hay thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất. Chú ý dễ có vấn đề tâm huyết quản và khí huyết không thông.

永 - Yǒng (Vĩnh)

[Nghĩa gốc]: 永 là chữ hội ý. Chữ 永 trong văn cổ giống như người đang bơi trong nước. Nghĩa gốc chỉ bơi lội.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có trí tuệ, phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, thích sự mới mẻ, có khả năng thích ứng nhanh với môi trường, nhưng buồn vui thất thường, dễ giận nhưng cũng dễ cho qua, cố chấp, kiên trì, nguyên tắc, không để bụng. Cá tính phức tạp, có nhiều tài lẻ. Mềm mỏng, khéo léo.

勇 - Yǒng (Dũng)

[Nghĩa gốc]: 勇 là chữ hội ý kiêm chữ hình thanh, biểu thị ý nghĩa lực lượng dồi dào, có dũng khí.

[Đặc trưng tính cách]: Kiên quyết, không dễ dàng chấp nhận thất bại, yêu thích công việc, chuyên chú vào công việc. Bảo thủ, vững vàng, đôi khi hơi do dự, thường vì suy nghĩ quá nhiều mà mất đi cơ hội. Cách nghĩ không tùy tiện, thường đứng ở nhiều góc độ khác nhau để nhìn sự việc, đường đời có bất trắc không thuận lợi, tâm tư phức tạp, không dễ nắm bắt, giữ bí mật riêng tư. Có năng lực thu hút, cất giữ. Chú ý tâm huyết quản, khí không thuận.

咏 - Yǒng (Vịnh)

[Nghĩa gốc]: 咏 là chữ hình thanh, bộ Khẩu (口) tượng hình, chữ Vĩnh (永) tượng thanh kiêm biểu nghĩa, trong chữ triện văn viết là 詠, cũng là chữ hình thanh, bộ Ngôn (言) tượng hình, 永 tượng thanh. Ngày nay 詠 là chữ dị thể, nghĩa gốc của 咏 chỉ ngâm vịnh, trường ca, về sau chỉ ngâm nga. Nghĩa bóng chỉ thông qua hình thức thơ từ để thuật chuyện.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, có khả năng tư duy. Thẳng thắn, giao tiếp tốt. Tâm tư phức tạp, có nhiều tài lẻ. Mềm mỏng, khéo léo, khả năng thích ứng nhanh, có trí tuệ.

泳 - Yǒng (Vịnh)

[Nghĩa gốc]: 泳 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Vĩnh(永) tượng thanh. Nghĩa gốc của 泳 chỉ bơi lội.

[Đặc trưng tính cách]: Mềm mỏng, khéo léo, có nhiều tài lẻ, thông minh, trí tuệ, phản ứng nhanh, tinh nhanh, khéo léo, tích cực, chăm chỉ, thích sự mới mẻ. Thích phiêu lưu mạo hiểm, nhưng khả năng tự phòng vệ lại tương đối kém, có khả năng thích ứng nhanh với hoàn cảnh. Buồn vui thất thường, dễ giận nhưng cũng dễ quên. Hành sự dựa theo nguyên tắc của bản thân, kiên định, vững vàng, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Ngoại nhu nội cương, dễ giận dễ nguôi, không để bụng. Kết bạn rộng nhưng không sâu, tri kỷ không nhiều. Sẵn sàng giúp đỡ người khác, nhưng đôi khi



có thái độ tự cao. Tâm tư kín đáo, phức tạp, biết giải khuây cho người khác nhưng với bản thân thì không làm được.

用 - Yòng (Dụng)

[Nghĩa gốc]: 用 là chữ tượng thanh, trong giáp cốt văn, chữ Dung (用) có hình dạng giống cái thùng. Nghĩa gốc của 用 chỉ nghĩa có thể sử dụng.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, vững vàng, đôi khi do dự, thường vì suy nghĩ quá mức thiếu hành động mà mất đi cơ hội. Không dễ đột phá hoàn cảnh, bình tĩnh trong những hoàn cảnh nguy nan, khéo léo xử lý tình huống. Tâm tư phức tạp, không dễ nắm bắt, kín đáo trong chuyện riêng tư. Có khả năng thu hút, cất giữ. Chú ý tâm, huyết quản, khí không thuận.

优 - Yōu (Ưu)

[Nghĩa gốc]: 优 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, chữ Vưu (尤) tượng thanh. Nghĩa gốc của 优 chỉ giàu có, phong phú.

[Đặc trưng tính cách]: Hay động não, thích suy nghĩ, hay mơ mộng. là người hoài niệm, dễ mềm lòng, lòng tự tôn cao, hay tự ái, nghĩ nhiều hơn làm, cuộc sống có nhiều phiền não, trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình yêu và tình cảm chi phối. Có tham vọng quyền lực, để lấy lòng người khác hoặc bao biện bản thân có lúc nói những lời giả dối không có ác ý. Dễ bị tổn thương về não bộ.

攸 - Yōu (Du)

[Nghĩa gốc]: 攸 là chữ hội ý, do bộ Phốc (攵), Nhân (人) và Thủy (水) tỉnh lược nét dọc ở giữa biểu thị thủy hành. Nghĩa gốc của 攸 là làm cho nước chảy êm ả, bình lặng.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, giao tiếp rộng nhưng không sâu, mềm mỏng, khéo léo, hay hoài niệm, dễ mềm lòng, khiêm tốn, lễ phép, hay lo toan cho người khác, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật.. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của các nhân tố chủ quan. Đầu óc linh hoạt, thực tế, biết nắm bắt và tận dụng cơ hội.

猷 - Yǒu (Du)

[Nghĩa gốc]: 猷 là chữ hình thanh, bộ Khuyển (犬) tượng hình, bên trái tượng thanh. Nghĩa gốc của 猷 chỉ tên thú vật. Nghĩa bóng chỉ mưu kế, kế hoạch và cũng như.

[Đặc trưng tính cách]: Khiêm tốn, ôn hòa, nhẫn nại, bình tĩnh, ít nói, nhưng lời nói chắc chắn, rõ ràng. Có năng lực tích lũy, thu hút. Tâm tư phức tạp, kín đáo, ít chia sẻ, tâm sự, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động. Trung thành, có lòng tri ân sâu sắc đối với những người đã giúp đỡ mình trong hoàn cảnh khó khăn. Trực giác nhạy bén, khả năng tấn công mạnh. Cuộc sống phải trải qua nhiều rèn luyện mới có thể thành tài.

友 - Yǒn (Hữu)

[Nghĩa gốc]: 友 là chữ hội ý, trong giáp cốt văn và kim văn, 友 giống như hình hai bàn tay cùng phương hướng.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông và điều hòa trong các mối quan hệ xã giao. Khéo léo, mềm mỏng, luôn xác định mục tiêu rõ ràng. Thông minh, linh hoạt, thực tế, luôn luôn đặt mình ở vị trí có lợi. Biết cách nắm bắt cơ hội, đôi khi nghiêng về chủ nghĩa cá nhân, có lúc vì phán đoán sai lầm mà rơi vào tình cảnh tiến thoái lưỡng nan.

有 - Yǒn (Hữu)

[Nghĩa gốc]: 有 nghĩa gốc chỉ không nên có mà có. Nghĩa bóng chỉ thường có.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, tích cực chăm chỉ, mạnh mẽ, giỏi khai thông và điều hòa trong các mối quan hệ giao tiếp. Ôn hòa, trầm lắng, thùy mị, lãng mạn, tâm tư phức tạp, cầu toàn. Có năng lực phán đoán đặc biệt, là người kín đáo, thích được người khác khen ngợi, tán dương. Thích sự gọn gàng, sạch sẽ, cần mẫn, nhiều quy tắc, biết cách nắm bắt cơ hội, trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Khi làm việc thường dây dưa kéo dài, cá tính hay thay đổi, làm người khác khó nắm bắt. Có khả năng quan sát, trí nhớ tốt, dễ gặp chuyện bất trắc mà không kịp ứng biến, nhiều gánh nặng. Thích làm việc và hoạt động vào ban đêm.

右 - Yǒn(Hữu)

[Nghĩa gốc]: 右 là chữ hội ý, trong giáp cốt văn, chữ 右 là chữ hình thanh, giống tay phải, trong kim văn, dưới tay phải lại thêm chữ Khẩu (口) trở thành chữ hội ý, biểu thị tay không đủ thì có thể dựa vào miệng giúp đỡ. Nghĩa gốc của 右 chỉ giúp đỡ, về sau dùng chữ 佑 thay thế nghĩa này.

[Đặc trưng tính cách]: Kiên quyết, mạnh mẽ, vững vàng, có tài giao tiếp, hay mơ mộng, thích động não. Thẳng thắn, dễ làm tổn thương người khác. Tích cực, chăm chỉ, có tham vọng quyền lực.

佑 - Yòu (Hựu)

[Nghĩa gốc]: 佑 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, chữ Hữu (右) tượng thanh và kiêm biểu nghĩa. Nghĩa gốc của 佑 chỉ phò tác, bảo hộ.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, ôn hòa, dễ mềm lòng, là người hoài niệm. Có tài, tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực. Giỏi khai thông và điều hòa các mối quan hệ xã hội, hay suy nghĩ, hay động não, thích mơ mộng, giỏi biện luận. Thẳng thắn, dễ làm tổn thương người khác. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, hay tự ái, lòng tự tôn cao, trọng tình



thân, tình bạn, mềm mỏng, khéo léo. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất.

又 - Yòu (Hựu)

[Nghĩa gốc]: 又 là chữ tượng thanh, trong giáp cốt văn có hình dạng giống như một bàn tay. Nghĩa gốc của 又 chỉ tay phải, sau đó chỉ bên phải, dùng làm hư từ. Nghĩa cơ bản của 又 chỉ lặp lại, tiếp tục.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, tích cực, chăm chỉ, mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông và điều hòa trong mối quan hệ xã giao, quan hệ rộng nhưng không sâu. Cá tính khéo léo, mềm mỏng, có khả năng xoay chuyển tình thế. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan.

幼 - Yòu (Ấu)

[Nghĩa gốc]: 幼 là chữ hội ý, bộ Yêu (幺) là sợi tơ nhỏ, biểu thị những động vật bé nhỏ, bên phải là chữ Lực (力) biểu thị dùng lực lượng để giúp đỡ những sự vật bé nhỏ trưởng thành.

[Đặc trưng tính cách]. Kiên cường, không dễ dàng chấp nhận thất bại, chuyên chú vào công việc. Tinh lực dồi dào, cuộc sống thường có những chuyện vụn vặt làm phiền, nhiều ràng buộc. Tự cho rằng đã nếm đủ mọi cay đắng thế gian, có xu hướng phức tạp hóa những việc đơn giản, dễ rơi vào chỗ bế tắc. Cuộc đời có những trắc trở không thuận lợi. Quả cảm, quyết đoán. Chú ý chức năng của dạ dày.

酉 - Yǒn (Dậu)

[Nghĩa gốc]: 酉 là chữ tượng thanh, trong giáp cốt văn và kim văn, chữ 酉 giống như hũ rượu. Nghĩa gốc của 酉 chỉ một đồ đựng rượu. Nghĩa bóng chỉ rượu, là chữ gốc của chữ 酒.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, cẩn thận, xử lý công việc cẩn trọng. Có lòng yêu thương, biết cách chăm sóc gia đình, có tấm lòng từ bi, lương thiện. Có tài, cuộc sống hay bị dè nén, thích hợp phát triển theo chuyên ngành. Trầm lắng, bình tĩnh, kiên trì. Chú ý chức năng của ruột và dạ dày.

祐 - Yòu (Hựu)

[Nghĩa gốc]: 祐 là chữ hình thanh, bộ Thị (礻) tượng hình, chữ Hữu (右) tượng thanh. Nghĩa gốc của 祐 là bảo hộ, cầu thần linh giúp đỡ.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, vững vàng, làm việc nghiêm túc, cẩn trọng, có nguyên tắc. Bất cứ việc gì cũng suy nghĩ kỹ mới hành động. Hay tự ái, tâm tư kín đáo, lòng tự tôn cao, cách nghĩ thường không theo lối mòn. Kiên quyết, tích cực, chăm chỉ, có tham vọng quyền lực, có tín ngưỡng tôn giáo, có tấm lòng từ bi.

予 - Yǔ (Dư)

[Nghĩa gốc]: 予 là chữ hội ý, trong giáp cốt văn, chữ 予 giống như dùng tay đẩy đồ vật cho người khác. Nghĩa gốc của 予 là nhấc đồ vật đưa cho người khác, biểu thị nghĩa cho, cấp cho.

[Đặc trưng tính cách]: Cố chấp, có nguyên tắc, thiếu nghệ thuật thỏa hiệp, khăng khăng với sở thích hoặc quan điểm của bản thân. Cá tính cố chấp, lạnh lùng, trầm lắng, không dễ tiếp thu ý kiến của người khác, ý thức về cái tôi rõ ràng, thường làm theo ý mình. Không cởi mở, vì vậy ít nhận được sự giúp đỡ khi cần thiết. Hành sự tốt xấu đều đi đến cực đoan, không dễ thay đổi. Tư tưởng thiên lệch. Chú ý các vấn đề về não bộ.

鱼 - Yú (Ngư)

[Nghĩa gốc]: 鱼 là chữ tượng hình, trong giáp cốt văn và kim văn, chữ 鱼 có hình dạng giống hình con cá. Nghĩa gốc của 鱼 chỉ loài cá, con cá.

[Đặc trưng tính cách]: Tự tại, thân thiết, có sức thu hút, tính cảnh giác cao, nhiệt tình, tích cực, có tài, có năng lực. Trạng thái tâm lý thay đổi thất thường, dễ giận dễ nguôi. Có tham vọng quyền lực, dễ vì danh lợi hoặc dục vọng mà rơi vào hoàn cảnh khó khăn không thể tự thoát ra.

禺 - Yú (Ngung)

[Nghĩa gốc]: 禺 là chữ hội ý, do bộ Điền (田) và chữ Trùng (虫) hợp thành. Nghĩa gốc của 禺 chỉ giống khỉ nhỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, nhiều chú ý, lòng tự tôn lớn, coi trọng hình thức bề ngoài. Vững vàng, biết chăm sóc những người mình tin yêu. Cá tính hơi bảo thủ, gặp khó khăn không dễ thoát ra. Kín đáo trong chuyện riêng tư, ít chia sẻ, tâm sự.

瑜 - Yú (Du)

[Nghĩa gốc]: 瑜 là chữ hình thanh, bộ Ngọc 王 (玉) tượng hình, chữ Du (俞) tượng thanh. Nghĩa gốc của 瑜 chỉ phẩm chất tốt đẹp, ưu tú.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, có khí chất, ôn hòa và trầm lắng, tâm tư phức tạp, cầu toàn, bình tĩnh, vững vàng trong những tình huống nguy nan, dám làm dám chịu, nhiều mưu lược, có tham vọng quyền lực. Cố chấp với cá tính, tín ngưỡng và tư tưởng, quan niệm của bản thân. Quan hệ giao tiếp không chủ động, nhưng khi người khác yêu cầu giúp đỡ thì luôn nhiệt tình giúp đỡ. Lý trí và tính sáng tạo, không dễ dàng để người khác khống chế, không chịu thua kém người khác. Có khả năng bảo vệ bản thân và người nhà. Thích được người khác ca ngợi, tán dương, thích sự sạch sẽ, lực quan sát tốt, trí nhớ tốt. Cần mẫn, nhiều quy tắc, có khả năng giữ bí mật, kín đáo trong chuyện riêng tư.

榆 - Yú (Du)

[Nghĩa gốc]: 榆 là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, chữ Du (俞) tượng thanh. Nghĩa gốc của 榆 chỉ du, bạch phấn, là tên một loại cây cao, gỗ có thể dùng để xây dựng hoặc chế tạo thành đồ dùng

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, có nguyên tắc, giỏi tư duy và tính toán. Cương nghị, có tấm lòng yêu thương, bảo thủ, không thích biến động, có thói quen sạch sẽ, thần kinh dễ bị căng thẳng, thích được khen ngợi. Tâm tư kín đáo, khó nhìn thấu nội tâm, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, không vì việc tư mà làm hại việc công. Chú ý cơ thể dễ bị tổn thương.

渝 - Yú (Du)

[Nghĩa gốc]: 渝 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Du (俞) tượng thanh, nghĩa gốc chỉ chuyển sang vẩn đục. Ngoài ra còn chỉ tên một con sông nằm ở vùng địa giới Liêu Ninh ngày nay. Sau đó chỉ sự thay đổi về tình cảm, thái độ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, tích cực, chăm chỉ, có khả năng thích ứng với môi trường, phong cách hành sự dựa theo nguyên tắc bản thân. Cương nghị, trầm lắng, kín đáo. Trạng thái tâm lý không ổn định, buồn thất thường, bên ngoài mềm yếu nhưng bên trong thì cứng rắn, dễ giận dễ nguôi, giỏi giúp người khác giải phiền muộn nhưng với bản thân thì không có khả năng giải tỏa bế tắc, là người có khả năng giữ bí mật tuyệt đối, quan hệ giao tiếp rộng nhưng không sâu. Kín đáo trong chuyện riêng tư.

愉 - Yú (Du)

[Nghĩa gốc]: 愉 là chữ hình thanh, bộ Tâm (忄) tượng hình, chữ Du (俞) tượng thanh. Nghĩa gốc của 愉 chỉ nông cạn, về sau chỉ vui vẻ, thích thú, niềm vui.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, thông minh, trực giác nhanh nhạy, nhiều chủ ý, giỏi biện luận, thẳng thắn, cương nghị. Không thích sự biến động, khéo léo trong xử lý tình huống. Thói quen sạch sẽ, thần kinh dễ bị căng thẳng, thích được người khác khen ngợi, biết cách chăm sóc bản thân. Kín đáo trong chuyện riêng tư, khó thấu hiểu nội tâm. Tâm trạng thay đổi nhanh, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

愚 - Yú (Ngu)

[Nghĩa gốc]: 愚 là chữ hội ý, do chữ Tâm (心) và chữ Ngung (禺) hội ý. Nghĩa gốc của 愚 chỉ ngu dần lúc bị lừa. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa tự khiêm tốn, dùng tự xưng.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, lạc quan, lòng tự tôn lớn, thích thể hiện bản thân, hay tự ái, có tài. Gặp khó khăn không dễ vượt qua,

có tấm lòng bao dung, nghĩ gì nói vậy, không cơ mưu, cố chấp, hơi hiểm nghi, thiếu quyết đoán, giải quyết công việc thường dây dưa kéo dài. Biết cách chăm sóc bản thân và người mình quan tâm. Tâm trạng thay đổi nhanh, thiếu kiên trì và nghị lực. Quan hệ giao tiếp rộng nhưng không sâu. Thích quyền thế, ưa nịnh, thường bị mắc lừa.

与 - Yǔ (Dữ)

[Nghĩa gốc]: 与 và 與 là hai chữ. 與 là chữ hội ý. Nghĩa gốc của 與 chỉ bằng dảng. Trong cổ văn biểu thị nghĩa ban cho, cấp cho. 与 cũng là chữ hội ý, nghĩa gốc của 与 chỉ ban cho.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, tích cực chăm chỉ, có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông và điều hòa, quan hệ giao tiếp tốt, giao tiếp rộng nhưng không sâu, mềm mỏng, khéo léo, có khả năng xoay chuyển tình thế. Đầu óc tinh nhanh, linh hoạt, luôn luôn đặt mình ở vị trí có lợi, nghiêng về chủ nghĩa cá nhân, mọi việc đều xem xét dưới góc độ lợi ích.

宇 - Yǔ (Vũ)

[Nghĩa gốc]: 宇 là chữ hình thanh, bộ Miên (宀) tượng hình, chữ Vu (于) tượng thanh. Nghĩa gốc của 宇 chỉ mái hiên, về sau chỉ phòng ở. Sau này 宇 lại chỉ một không gian hoàn chỉnh, tức thiên hạ.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, có nguyên tắc, khéo léo xử lý tình huống, bình tĩnh trong những hoàn cảnh nguy nan, biết cách chăm sóc những người mình quan tâm, kín đáo trong chuyện riêng tư, ít chia sẻ, tâm sự khó, thấu hiểu nội tâm. Cuộc đời dễ gặp phải những tình huống tiến thoái lưỡng nan, những quyết định khó khăn, có quyết tâm mạo hiểm vượt khó khăn đạt được thành tựu sự nghiệp, sau khi thành công lại rơi vào hoàn cảnh khó khăn mới. Có chí, bị áp lực tinh thần đè nén.

羽 - Yǔ (Vũ)

[Nghĩa gốc]: 羽 là chữ tượng hình, chữ Vũ (羽) trong giáp cốt văn giống như vây cánh của chim. Nghĩa gốc của 羽 chỉ lông vũ, sau đó chuyển sang chỉ cánh của chim và các loài côn trùng có cánh.

[Đặc trưng tính cách]: Coi trọng hình thức bề ngoài, giỏi ngụy trang, hay suy nghĩ thường thể hiện những điểm mạnh của bản thân, hay để ý cách đánh giá của người khác về bản thân. Hành sự theo nguyên tắc của bản thân, kết quả tốt xấu đều đi đến cực đoan, hay cố chấp. Chú ý chức năng của dạ dày.

屿 - Yǔ (Dữ)

[Nghĩa gốc]: 屿 là chữ hình thanh, bộ Sơn (山) tượng hình, chữ Dữ (与) tượng thanh, dạng phồn thể viết là 嶼. Nghĩa gốc của 屿 chỉ các đảo nhỏ.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn. Cao thượng, căn cơ vững chắc, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, vững vàng, kiên định. Tự phụ, tự tin, tự cao, lòng tự tôn cao, sâu sa không hó đoán biết. Lạnh lùng, cô độc. Tâm trạng thay đổi nhanh, buồn vui thất thường, làm người khác khó mà nắm bắt. Có tấm lòng nhân ái cứu giúp người đời, dễ có tư tưởng xuất thế. Chú ý dễ có vấn đề về huyết áp.

雨 - Yǔ (Vũ)

[Nghĩa gốc]: 雨 là chữ tượng hình, trong giáp cốt văn và kim văn chữ 雨 giống như những giọt nước nhỏ từ trên trời rơi xuống. Nghĩa gốc của 雨 chỉ nước từ tầng mây rơi xuống mặt đất. Nghĩa bóng chỉ sự vật trạng thái mưa.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính bảo thủ, cẩn thận, làm việc tỉ mỉ. Có tấm lòng yêu thương, biết cách chăm sóc gia đình, có tấm lòng từ bi. Cuộc đời dễ bị đè nén. Đa sầu, đa cảm, luôn có cảm giác nhiều áp lực, dễ mắc chứng trầm cảm. Cuộc đời nói chung có thể gặt hái thành công nhưng lịch trình gập ghềnh khó tránh, thích hợp phát triển theo hướng chuyên ngành hoặc phương diện kỹ thuật.

禹 - Yǔ (Vũ)

[Nghĩa gốc]: 禹 là chữ tượng hình, giống hình côn trùng. Nghĩa gốc của 禹 chỉ tên côn trùng. Ngoài ra cũng chỉ tên người trong truyền thuyết cổ đại là quân chủ đầu tiên của nhà Hạ.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, vững vàng, có nguyên tắc, khéo léo xử lý tình huống. Giỏi đào sâu nghiên cứu, nhiều chú ý, chú trọng hợp tác đoàn đội, không có khả năng làm việc độc lập. Trực giác nhạy bén, kiên cường, có lòng nhẫn nại, nghị lực, sức hoạt động mạnh mẽ, không đầu cơ, không trục lợi. Có khả năng tự bảo vệ bản thân, biết chăm sóc mình và người nhà. Là người kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, khó thấu hiểu nội tâm.

语 - Yǔ (Ngữ)

[Nghĩa gốc]: 语 là chữ hình thanh, bộ Ngôn (讠) tượng hình, chữ Ngô (吾) tượng thanh. Nghĩa gốc của 语 chỉ đàm luận, nói chuyện. Biểu thị lời nói, biểu đạt ngôn luận, văn tự viết. Nghĩa bóng chỉ phương thức hoặc động tác thay thế ngôn ngữ biểu đạt tư tưởng.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay tự ái, có tài giao tiếp, đôi khi giả tạo. Thẳng thắn, nhiều áp lực, nhiều ràng buộc. Cố chấp với lý tưởng và quan niệm của mình. Cá tính hay thay đổi, không vững vàng, thiếu kiên định. Thích hợp phát triển theo chuyên ngành hoặc phương diện kỹ thuật.

瑀 - Yǔ (Vũ)

[Nghĩa gốc]: 瑀 là chữ hình thanh, bộ Ngọc 王 (玉) tượng hình, chữ Vũ (禹) tượng thanh. Nghĩa gốc của 瑀 chỉ mĩ thạch giống như ngọc.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, có khí chất, gioi thu hút người khác, thông minh, nhiều chú ý, chú trọng hợp tác đoàn đội nhưng cũng có khả năng làm việc độc lập. Trực giác nhạy bén, kiên cường, nhẫn nại, nghị lực, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, khéo léo xử lý tình huống, biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Kín đáo trong chuyện riêng tư, ít tâm sự, người ngoài khó thấu hiểu nội tâm. Dễ mắc bệnh di truyền.

玉 - Yù (Ngọc)

[Nghĩa gốc]: 玉 là chữ tượng hình, trong giáp cốt văn chữ 玉 giống như ngọc bích dùng sợi dây sâu lại, gắn liền ba bốn hoặc năm viên ngọc. Trong lối chữ chân phương để phân biệt chữ Vương (王) viết thành chữ (玉). Nghĩa gốc của chữ 玉 chỉ hòn đá rất đẹp, tức là ngọc thạch.

[Đặc trưng tính cách]: Cố chấp, cao quý, lòng tự tôn lớn, giới thu hút người khác, cố chấp với cá tính và phong cách của mình, có lập trường vững vàng, kiên định. Quan hệ giao tiếp không chủ động nhưng khi người yêu cầu giúp đỡ thì sẵn lòng giúp đỡ. Không biết chủ động theo đuổi tài phú, nhưng phúc lộc không cầu mà đến. Cần quý nhân phù trợ, đồng thời cũng phải trải qua rèn luyện trắc trở mới gặt hái được thành công.

育 - Yù (Dục)

[Nghĩa gốc]: 育 trong giáp cốt văn và kim văn là chữ tượng hình, giống hình dáng của một người phụ nữ, do chữ Nữ (女) và chữ Tử (子) đảo ngược tạo thành, hoặc chữ Mẫu (母) và chữ Tử (子) đảo ngược tổ hợp thành. Nghĩa gốc của chữ 育 chỉ nuôi dưỡng con cái dạy chúng làm việc tốt, tức là sinh dưỡng, dưỡng dục.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, trầm lắng, thùy mị lãng mạn, có tấm lòng thương yêu, tâm tư phức tạp, cầu toàn, có năng lực phán đoán đặc biệt, thích được người khác ca ngợi, tán dương, thích sự sạch sẽ. Làm việc dây dưa kéo dài, khả năng quan sát tốt, trí nhớ tốt, nhiều nguyên tắc. Là người kín đáo, khó nắm bắt nội tâm. Khi còn nhỏ thường có vấn đề về sức khoẻ.

昱 - Yù (Dục)

[Nghĩa gốc]: 昱 là chữ hình thanh, bộ Nhật (日) tượng hình, bộ Lập (立) tượng thanh. Nghĩa gốc của 昱 chỉ ngày mai, về sau chỉ ánh mặt trời sáng rực. Nghĩa bóng chỉ soi sáng.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính cứng rắn, mạnh mẽ, hướng nội, bảo thủ. Thích được người khác khen ngợi tán dương. Tính khí thất thường, hay nóng tính, dễ phạm sai lầm, hay tranh cãi với người khác, có duyên với người khác giới. Chú ý vấn đề khí huyết không thông không thuận.

钰 - Yù (Ngọc)

[Nghĩa gốc]: 钰 là chữ hình thanh, bộ Kim (钅) tượng hình, chữ Ngọc (玉) tượng thanh. Nghĩa gốc của 钰 chỉ châu báu.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, tự tin, lòng tự tôn lớn, cố chấp với cá tính và quan điểm, lý tưởng của bản thân. Có khí chất, giỏi thu hút người khác, cương trực, ngay thẳng, không giỏi ngụy trang, thành thật. Nhẫn nhục, chịu khó, làm việc linh hoạt nhưng cảm tính. Rất tự tin với bản thân. Quan hệ trong gia đình không tốt, thường trong ân có oán. Có duyên với người khác giới. Chú ý các bệnh mang tính di truyền.

浴 - Yù (Dục)

[Nghĩa gốc]: 浴 là chữ hội ý, chữ 浴 trong giáp cốt văn giống như một người đang tắm trong bồn.

[Đặc trưng tính cách]: Linh hoạt, nhiều chủ ý, cố chấp với tư tưởng và quan niệm của mình, có lập trường vững vàng, kiên định, đôi khi vì thẳng tính mà tự rơi vào hoàn cảnh khó khăn. Biết cách giải tỏa áp lực cho bản thân, giỏi điều hòa, khai thông trong các mối quan hệ giao tiếp.

豫 - Yù (Dự)

[Nghĩa gốc]: 豫 là chữ hình thanh, chữ Tượng (象) tượng hình, chữ Dư (予) tượng thanh. Nghĩa gốc của 豫 chỉ con voi. 豫 thời cổ đại thường dùng với nghĩa là yên vui, nghĩa bóng là vui vẻ, thích thú.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, lương thiện, tin theo và chấp nhận số mệnh, dễ thỏa mãn. Vững vàng, thận trọng, cứng nhắc, nghiêm túc, thiếu lãng mạn, nghiêng về lý tính, có tinh thần hy sinh cống hiến, khiêm tốn mà không tự ti, cuộc sống có nhiều cơ hội. Mọi việc đều chú ý đến tính chính xác, logic, giỏi phân tích, khống chế bản thân, coi trọng bí mật riêng tư, kín miệng, lạnh lùng, trầm lắng. Làm việc dễ đi đến cực đoan.

愈 - Yù (Dũ)

[Nghĩa gốc]: 愈 là chữ hình thanh, bộ Tâm (心) tượng hình, chữ Du (俞) tượng thanh. Nghĩa gốc của 愈 chỉ khỏi ốm, hết bệnh tật. Nghĩa bóng chỉ mạnh mẽ, chiến thắng. 愈 cũng có nghĩa là càng, tăng tiến.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, thông minh, trực giác nhạy bén, nhiều chủ ý, giỏi tranh luận, thẳng thắn, cương nghị, nhiều quy tắc, không thích biến động, khéo léo xử lý tình huống, có thói quen sạch sẽ, thần kinh dễ căng thẳng, thích được người khác khen ngợi, biết cách chăm sóc bản thân. Tâm tư phức tạp khó thấu hiểu nội tâm. Tâm trạng thay đổi nhanh, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

裕 - Yù (Dụ)

[Nghĩa gốc]: 裕 là chữ hình thanh, bộ Y (衤) tượng hình, chữ Cốc (谷) tượng thanh. Nghĩa gốc của 裕 chỉ y phục nhiều, dư thừa. Nghĩa bóng chỉ đầy đủ sung túc. Ngoài ra cũng biểu thị nghĩa làm cho phì nhiêu, phong phú.

[Đặc trưng tính cách]: Linh hoạt, nhiều chủ ý, giỏi ngụy trang, khéo léo che đậy thiếu xót và thể hiện những mặt tốt nhất của mình. Tự tin, cố chấp, khăng khăng với tư tưởng và quan niệm của bản thân, đôi khi vì ngay thẳng mà rơi vào hoàn cảnh khốn khó. Biết cách tự giải tỏa những áp lực cho bản thân, giỏi khai thông và điều hòa các mối quan hệ xã giao, có lúc vì muốn thỏa mãn lòng hư vinh mà làm những việc vượt quá khả năng của bản thân. Có lòng từ bi, hay để ý đến cách đánh giá của người khác về bản thân.

煜 - Yù (Dục)

[Nghĩa gốc]: 煜 là chữ hình thanh, bộ Hỏa (火) tượng hình, chữ Dực (昱) tượng thanh kiêm biểu nghĩa ánh sáng mặt trời chiếu rọi. Nghĩa gốc của 煜 chỉ sáng rừng rực. Ngoài ra còn có nghĩa là soi sáng.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính cứng rắn, mạnh mẽ, hướng nội, bảo thủ. Có tài, trí óc tinh nhanh, linh hoạt. Năng động, nhiệt tình, hào phóng, có khí chất, hiếu thảo. Thích được người khác khen, tán dương. Tính khí thất thường, hay nổi nóng, dễ phạm sai lầm, hay tranh cãi với người khác. Có duyên với người khác giới. Chú ý vấn đề lưu thông khí huyết và các bệnh về tim mạch.

寓 - Yù (Ngụ)

[Nghĩa gốc]: 寓 là chữ hình thanh, bộ Miên (宀) tượng hình, chữ Ngung (禺) tượng thanh. Nghĩa gốc của 寓 chỉ ở nhờ. 寓 cũng chỉ nơi ở, dùng làm danh từ. Từ nghĩa gốc suy ra nghĩa bóng là gửi gắm.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, bình tĩnh trong những tình huống nguy nan, biết cách chăm sóc người mình tin yêu. Tâm tư phức tạp, kín đáo, khó thấu hiểu nội tâm. Bảo thủ, cầu ổn định, gặp khó khăn không dễ vượt qua, bị đè nén, thích hợp phát triển theo hướng chuyên ngành hay phương diện kỹ thuật.

燏 - Yù (Duật)

[Nghĩa gốc]: 燏 là chữ hình thanh, bộ Hỏa (火) tượng hình, bên phải tượng thanh. Nghĩa gốc của 燏 chỉ ánh lửa.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình. Tính cách cương nghị, quật cường, hiếu thắng, dám làm dám chịu, trí tuệ cao, có tham vọng quyền lực, không chịu để người khác khống chế. Lòng tự tôn lớn, thích thể hiện bản thân, nhiều chủ ý, trực giác nhạy bén, tâm trạng thay đổi nhanh, ý thức dịch



ta rõ ràng, đối với những người hoặc sự vật nhìn không thuận mắt thường trong lời nói có chút châm biếm. Thiếu ý chí, nghị lực, quan hệ giao tiếp rộng nhưng không sâu, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

毓 - Yù (Dục)

[Nghĩa gốc]: 毓 là chữ hội ý. Chữ 毓 trong kim văn, bên trái giống người phụ nữ, bên phải giống trẻ sơ sinh đầu hướng xuống, bên dưới ba nét biểu thị huyết thủy, hợp lại biểu thị ý nghĩa người phụ nữ sinh con. 毓 là chữ dị thể của chữ Lục (育). Nghĩa gốc của 毓 chỉ sinh con và dạy bảo con điều hay, tức là dưỡng dục, sinh dưỡng. Ngày nay dùng để đặt tên.

[Đặc trưng tính cách]: Có tấm lòng bao dung và thương yêu. Cá tính bảo thủ, không dứt khoát, cố chấp. Lương thiện, là người hoài niệm, dễ mềm lòng, lòng tự tôn lớn, trọng tình thân, tình bạn. Cách nghĩ không tùy tiện, thường nhìn sự việc ở góc độ khác nhau, đường đời trắc trở không thuận lợi. Tác phong làm việc không dứt khoát, áp lực lớn. Chú ý dễ có chứng đau bụng.

誉 - Yù (Dự)

[Nghĩa gốc]: 誉 là chữ hình thanh, dạng phồn thể viết là 譽, bộ Ngôn (言) tượng hình, chữ Dữ (與) tượng thanh. Nghĩa gốc của 誉 chỉ khen ngợi, ca tụng, tán thưởng.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, nhiều chú ý, vững vàng, quan hệ giao tiếp khéo léo, giỏi điều hòa, tư duy tốt, sâu xa khó đoán biết, cố chấp, giỏi biện luận, có khả năng với quan điểm và tư tưởng của mình, được người khác tôn sùng.

渊 - Yuān (Uyên)

[Nghĩa gốc]: 渊 nghĩa gốc chỉ quanh co, chỗ nước xoáy. Nước sâu mới có vòng xoáy, cho nên suy ra nghĩa bóng chỉ cái đầm sâu, nước sâu.

[Đặc trưng tính cách]: Phản ứng nhanh, tích cực, chăm chỉ, thích sự mới mẻ, thích phiêu lưu mạo hiểm, có khả năng thích ứng nhanh với môi trường, nhưng buồn vui thất thường, phong cách làm việc dựa theo nguyên tắc của bản thân, bên ngoài yếu đuối nhưng bên trong cứng rắn, kết bạn rộng nhưng không sâu, dễ rơi vào chỗ bế tắc, tư duy linh hoạt, cuộc sống có nhiều áp lực, ý chí không kiên định. Chú ý các vấn đề về dạ dày, thận, bàng quang.

元 - Yuán (Nguyên)

[Nghĩa gốc]: 元 trong giáp cốt văn, ở bên dưới là một người mặt nhìn bên trái mà đứng lệch về một phía, phần trên là một nét ngang biểu thị đầu. Nghĩa gốc của 元 chỉ đầu người.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, giỏi khai thông điều hòa các mối quan hệ giao tiếp. Yếu đuối, có tấm lòng lương thiện, nhân duyên

tốt, hay tự ái, lòng tự tôn cao. Luôn có cảm giác bị áp lực đè nén, đôi khi giả tạo, hiền dịu, là người hoài niệm.

圓 - Yuán (Viên)

[Nghĩa gốc]: 圓 là chữ hình thanh, bộ Khẩu (口) tượng hình, chữ Viên (員) tượng thanh. Nghĩa gốc của 圓 chỉ hình tròn. Nghĩa bóng chỉ không thiếu khuyết, chu toàn, đầy đủ.

[Đặc trưng tính cách]: Cá tính bảo thủ, cố chấp, làm việc cẩn trọng, chắc chắn. Quan niệm tiền bạc rõ ràng, mọi việc đều dựa vào góc độ lợi ích để cân nhắc, dễ rơi vào chỗ bế tắc, đa sầu đa cảm, làm việc thiếu do dự, thiếu quyết đoán.

員 - Yuán (Viên)

[Nghĩa gốc]: 員 là chữ hội ý, trong giáp cốt văn và kim văn, chữ 員 bên dưới là cái đỉnh, trên cái đỉnh vuông là một lỗ biểu thị miệng đỉnh hình tròn, do bộ Khẩu (口) và chữ Đỉnh (鼎) hội ý. Nghĩa gốc của 員 chỉ tròn trĩnh không khuyết.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp. Cá tính bảo thủ, tính cảnh giác cao, ý thức tự bảo vệ tương đối mạnh mẽ, không dễ tin người. Là người thực tế, đôi khi nghiêng về chủ nghĩa cá nhân, bất kỳ việc gì cũng đứng ở góc độ lợi ích để cân nhắc. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng, có khả năng quản lý tài chính.

爰 - Yuán (Viên)

[Nghĩa gốc]: 爰 là chữ hội ý, trên chữ 爰 trong giáp cốt văn là một bàn tay nắm chặt một đầu gậy, bên dưới như một bàn tay nắm chặt một đầu khác, biểu thị lôi, kéo. Nghĩa gốc của 爰 chỉ dẫn ra, đưa ra.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn, có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông điều hòa các mối quan hệ giao tiếp, quan hệ xã giao rộng nhưng không sâu, có khả năng xoay chuyển tình thế trong thời gian ngắn. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố khách chủ quan, có lúc khiến mọi người có cảm giác là tham mới bỏ cũ. Luôn đặt mình ở vị trí có lợi, có lúc vì phán đoán sai lầm mà rơi vào cảnh khó khăn.

園 - Yuán (Viên)

[Nghĩa gốc]: 園 là chữ hình thanh, bộ Khẩu (口) tượng hình, chữ Nguyên (元) tượng thanh. Nghĩa gốc của 園 chỉ nơi trồng rau xanh, quả, cây.

[Đặc trưng tính cách]: Hiền dịu, là người hoài niệm, lòng tự tôn lớn, hay tự ái. Cá tính bảo thủ, cố chấp, làm việc cẩn trọng, chắc chắn. Không dễ tin người, không tùy tiện thử mọi cơ hội, dễ rơi vào bế tắc. Là người đa sầu đa cảm, hay sầu muộn.



援 - Yuán (Viện)

[Nghĩa gốc]: 援 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Viên (爰) tượng thanh. Nghĩa gốc của 援 chỉ lôi kéo. Nghĩa bóng chỉ cứu trợ, giúp đỡ.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn, tham vọng quyền lực, giỏi khai thông điều hòa quan hệ xã giao. Giao tiếp rộng nhưng không sâu, linh hoạt, dễ thay đổi. Trạng thái thường thay đổi theo thay đổi của nhân tố chủ quan. Thực tế, biết nắm bắt cơ hội, đôi khi nghiêng về chủ nghĩa cá nhân, việc gì cũng xem xét trên góc độ lợi ích.

媛 - Yuán (Viên)

[Nghĩa gốc]: 媛 là chữ hình thanh, bộ Nữ (女) tượng hình, chữ Viên (爰) tượng thanh. Nghĩa gốc của 媛 chỉ mỹ nữ.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, tích cực chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn, có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông và điều hòa các mối quan hệ giao tiếp, mềm mỏng, khéo léo, có khả năng thu hút, luôn tiếp thu những tin tức từ bên ngoài. Khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều biện pháp và lối thoát, làm việc thường dứt khoát, cẩn thận. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Thực tế, luôn biết nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất, có lúc vì phán đoán sai lầm mà rơi vào hoàn cảnh khó khăn. Đôi khi bị mất cân bằng tâm lý.

源 - Yuán (Nguyên)

[Nghĩa gốc]: 源 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Nguyên (原) tượng thanh. Nghĩa gốc của 源 chỉ nơi nước bắt đầu chảy.

[Đặc trưng tính cách]: Có chí hướng rộng, vững vàng, có nguyên tắc, khéo léo xử lý tình huống, bình tĩnh trong những hoàn cảnh nguy nan, biết cách chăm sóc bản thân và người nhà, có khả năng giữ bí mật, kín đáo trong chuyện riêng tư. Thường gặp phải những tình huống tiến thoái lưỡng nan. Suy nghĩ thiên lệch, quan hệ giao tiếp linh hoạt, tích cực chăm chỉ, có khả năng thích ứng nhanh với môi trường. Dễ giận dễ nguôi, kết bạn rộng nhưng không thân, tri kỷ không nhiều, bên ngoài mềm yếu nhưng bên trong thì cứng rắn, làm việc theo nguyên tắc bản thân, là người có khả năng giữ bí mật, cá tính cởi mở. Chú ý chức năng của thận và bàng quang.

远 - Yuǎn (Viễn)

[Nghĩa gốc]: 远 nghĩa gốc chỉ xa xôi, tức là khoảng cách không gian dài. Nghĩa bóng chỉ nơi xa, sau đó chỉ thời gian dài.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, cố chấp, nghĩa khí, thẳng thắn, cần mẫn, năng động, mẫn cảm. Va chạm thực tế nhiều, cá tính quật cường, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, không dễ thỏa hiệp. Áp lực lớn, xử lý

việc thiếu quyết đoán. Tâm tư kín đáo, ít chia sẻ tâm sự. Đối với những việc đột nhiên phát sinh, khả năng ứng biến hạn chế. Chú ý chân tay dễ bị thương.

瑗 - Yuàn (Viên)

[Nghĩa gốc]: 瑗 là chữ hình thanh, bộ Ngọc 王(玉) tượng hình, chữ Viên (爰) tượng thanh. Nghĩa gốc của 瑗 chỉ lỗ hổng lớn của ngọc bích có đường kính bằng hai lần chiều rộng.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tích cực, chăm chỉ tác phong mạnh mẽ, giỏi khai thông, điều hòa các mối quan hệ giao tiếp, cao quý, có khí chất, giỏi thu hút người khác, cố chấp với cá tính và tư tưởng, quan niệm của mình, sống có lý tưởng. Mềm mỏng, khéo léo, trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Thực tế biết nắm bắt cơ hội. Quan hệ giao tiếp không chủ động, không chủ động theo đuổi tài phú nhưng phúc lộc mang tính không cầu mà tự đến. Cuộc đời trải qua rèn luyện và trắc trở. Chú ý các bệnh di truyền.

约 - Yu (Ước)

[Nghĩa gốc]: 约 có nghĩa là tiết kiệm. Nghĩa bóng chỉ giao hẹn, hẹn hò.

[Đặc trưng tinh cách]: Khiêm tốn, ôn hòa, trầm lắng, kiệm lời, lời nói chắc chắn, có trọng lượng, có năng lực thu hút, tích lũy. Trong cuộc sống thường có những việc nhỏ nhặt làm phiền, có xu hướng phức tạp hóa những việc đơn giản. Chú ý dễ mắc chứng bệnh đau bụng.

月 - Yuè (Nguyệt)

[Nghĩa gốc]: 月 là chữ tượng hình, trong cổ văn chữ 月 giống hình bán nguyệt, nghĩa gốc của 月 chỉ mặt trăng.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, trầm lắng, lãng mạn, thùy mị, có tấm lòng thương yêu, bao dung. Tâm tư tinh tế, phức tạp, cố chấp, cầu toàn, trực giác nhạy bén, có năng lực phán đoán đặc biệt, yêu cái đẹp. Thích được người khác khen ngợi, tán dương, nhưng không dám chủ động biểu hiện, có thói quen sạch sẽ. Là người kín đáo, khó nắm bắt. Ỷ lại, làm việc dây dưa, kéo dài, nhiều áp lực, nhiều ràng buộc. Quan sát tốt, trí nhớ tốt. Dễ có chuyện bất trắc không kịp ứng biến. Cần mẫn, nguyên tắc. Thích hoạt động vào ban đêm. Chú ý tổn thương gân cốt. Nếu là nữ dễ mắc bệnh phụ khoa, dễ mang thai.

玥 - Yuè (Nguyệt)

[Nghĩa gốc]: 玥 là chữ hình thanh, bộ Ngọc 王(玉) tượng hình, chữ Nguyệt (月) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ một loại thần châu có trong truyền thuyết.

[Đặc trưng tinh cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, có khí chất, giỏi thu hút người khác, cố chấp với cá tính quan niệm và tư tưởng của bản thân,

quan hệ giao tiếp không chủ động, trầm lắng. Có tính ỷ lại, có tấm lòng yêu thương, tâm tư tinh tế, phức tạp, cầu toàn, có năng lực phán đoán đặc biệt, thích sạch sẽ, cần mẫn, làm việc theo quy tắc. Thích được người khen ngợi, tán dương, làm việc dây dưa, kéo dài. Chú ý các bệnh mang tính di truyền.

钺 - Yuè (Việt)

[Nghĩa gốc]: 钺 là chữ hình thanh, nghĩa gốc chỉ lưỡi rìu, là một loại binh khí.

[Đặc trưng tính cách]: tính cách cương nghị, quật cường, hiếu thắng, kiên cường, dám làm dám chịu. Trí tuệ cao, chuộng mưu lược, lý trí và có tính sáng tạo. Có tham vọng quyền lực, không dễ dàng chấp nhận khống chế của người khác, không dễ dàng chấp nhận thất bại. Đối với người, sự việc không thuận mắt, trong lời nói thường có chút châm biếm. Chú ý các vấn đề sức khỏe cơ thể.

越 - Yuè (Việt)

[Nghĩa gốc]: 越 là chữ hình thanh, chữ Tẩu (走) tượng hình, bên phải tượng thanh. Nghĩa gốc của 越 chỉ trải qua, nghĩa bóng chỉ vượt qua. Từ đó suy ra nghĩa sự mạnh mẽ của tinh thần, sự sôi động của âm thanh.

[Đặc trưng tính cách]: Cần mẫn, năng động, va chạm thực tế, nhiều tính cách quật cường, hiếu thắng, dám làm dám chịu. Dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, trí tuệ cao, nhiều mưu lược, lý trí và có tính sáng tạo. Có tham vọng quyền lực, không dễ dàng để người khác khống chế, không dễ dàng chấp nhận thất bại. Đối với người, sự việc không thuận mắt, thường có chút châm biếm. Nhận thức địch, ta rõ ràng, nhưng khả năng phán đoán đâu là ta, đâu là địch còn hạn chế.

粤 - Yuè (Việt)

[Nghĩa gốc]: 粤 nghĩa gốc là phát thanh. Trợ từ Vu (于) biểu thị ý nghĩa thận trọng. 粤 cũng thường biểu hiện ngữ khí trang trọng, nghiêm túc, thường dùng ở đầu câu. Hiện dùng là tên gọi tắt của tỉnh Quảng Đông.

[Đặc trưng tính cách]: Lạc quan, hoạt bát, xử lý công việc khéo léo, chú ý đến toàn cục diện, khi gặp khó khăn thường đưa ra được nhiều phương án và biện pháp. Trong quan hệ giao tiếp thường thiết lập được địa vị không thể thay thế. Là người hoài niệm, dễ mềm lòng, hay lo toan cho người khác. Luôn cảm thấy bị áp lực lớn. Cuộc đời phải đối mặt với nhiều lựa chọn khó khăn.

妁 - Yuè (Dược, Diệu)

[Nghĩa gốc]: 妁 nghĩa gốc là nhanh chóng. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa nhảy múa.

[Đặc trưng tính cách]: Cần mẫn, năng động, va chạm thực tế nhiều. Cá tính quật cường, mừng giận, thiện ác, trắng đen rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ. Là người hoài niệm, hiền dịu, chú trọng về bản thân, luôn thể hiện mặt tốt nhất của mình và che giấu khuyết điểm, giỏi ngụy trang, thích thể hiện, hay để ý đến sự đánh giá của người khác. Thích tự do theo lối sống ngao du tự tại. Nhút nhát, cố chấp với tư tưởng, quan niệm của mình. Son sắc trong chuyện tình cảm, có ham muốn chiếm hữu, hành sự theo nguyên tắc của bản thân. Chú ý chức năng của dạ dày.

悅 - Yuè (Duyệt)

[Nghĩa gốc]: 悅 là chữ hình thanh, bộ Tâm (忄) tượng hình, chữ Duyệt (兌) tượng thanh. Nghĩa gốc của 悅 chỉ vui vẻ, vui mừng.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, hoạt bát, lạc quan, lòng tự tôn lớn, thích thể hiện bản thân, hiền dịu, là người hoài niệm. Cương liệt, nóng nảy, tâm trạng thay đổi nhanh, dễ giận dễ nguôi, quan hệ giao tiếp rộng nhưng hời hợt không thân, trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình yêu và tình cảm chi phối. Cuộc sống nhiều áp lực.

閱 - Yuè (Duyệt)

[Nghĩa gốc]: 閱 là chữ hình thanh, bộ Môn (門) tượng hình, chữ Duyệt (兌) tượng thanh. Nghĩa gốc của 閱 chỉ từng bước tính toán kiểm kê, về sau dùng chỉ kiểm duyệt. Nghĩa bóng chỉ thị sát, xem xét.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, trong những hoàn cảnh nguy nan, khéo léo xử lý tình huống. Là người hoài niệm, dễ mềm lòng, hay lo toan cho người khác, giàu lòng cảm thông, thích gần gũi người già và trẻ nhỏ, yêu động vật. Là người kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, khó thấu hiểu nội tâm.

橏 - Yūn (Huân, Uân)

[Nghĩa gốc]: 橏 là chữ hình thanh, bộ Bối (贝) tượng hình, chữ 𠂤 tượng thanh. Nghĩa gốc của 橏 chỉ tốt đẹp.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, có năng lực, kiên định, quyết đoán. Tư duy tốt, phong cách làm việc nhanh nhẹn, dứt khoát. Thiện ác, trắng đen rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ. Có tài, có khát vọng tạo dựng sự nghiệp, dám làm dám chịu, có khả năng công kích, có tham vọng quyền lực, không dễ dàng chấp nhận sự khống chế của người khác, luôn muốn chứng tỏ năng lực của bản thân. Đối với những người, vật, việc không thuận mắt trong lời nói thường có chút châm biếm. Nhận thức địch ta rõ ràng, nhưng khả năng phán đoán là địch hay là bạn còn hạn chế. Không dễ tin người, ý thức tự bảo vệ bản thân mạnh mẽ, mọi việc đều dựa vào lợi ích để cân nhắc. Chú ý chân tay dễ bị tổn thương.



云 - Yún (Vân)

[Nghĩa gốc]: 云 trong giáp cốt văn hay kim văn đều là chữ tượng hình, giống hình mây chuyển động vòng vèo. Nghĩa gốc của 云 chỉ thần khí của núi sông bay lên.

[Đặc trưng tính cách]: Đa sầu đa cảm, có khả năng tự phòng vệ, áp lực cuộc sống lớn, nhiều ràng buộc, thiếu tự tin, gặp khó khăn dễ chán nản. Cách nghĩ không tùy tục, thường dùng các góc độ khác nhau để nhìn nhận sự việc. Đường đời trắc trở, không thuận lợi. Phong cách làm việc không đủ dứt khoat, phương thức biểu đạt quanh co, không kiên quyết. Thích hợp phát triển chuyên ngành, chú ý dễ mắc bệnh tim và chân dễ bị tổn thương.

芸 - Yún (Vân)

[Nghĩa gốc]: 芸 là chữ hình thanh, bộ Thảo đầu (艹) tượng hình, chữ Vân (云)tượng thanh. Nghĩa gốc của 芸 chỉ cây cửu lý hương.

[Đặc trưng tính cách]: Sức sống mãnh liệt, mềm mỏng, khéo léo, không dễ dàng chấp nhận thất bại, lòng tự tôn lớn. Có cá tính độc lập tự cường, bền bỉ, kiêm trì trong những tình huống khó khăn thể hiện tính bền bỉ. Thiếu chủ trương, nghiêng về cảm tính, dễ bị hoàn cảnh chi phối. Biết bảo vệ bản thân, áp lực cuộc sống lớn, thiếu tự tin, cuộc đời có những trắc trở không thuận lợi. Tác phong hành sự không dứt khoát, phương thức biểu đạt vòng vo không đủ quả quyết. Thích hợp phát triển chuyên ngành. Chú ý dễ mắc bệnh tim và chân bị tổn thương.

昀 - Yún (Quân)

[Nghĩa gốc]: 昀 là chữ hình thanh, bộ Nhật (日) tượng hình, chữ Quân (匀) tượng thanh. Nghĩa gốc của 昀 chỉ ánh mắt.

[Đặc trưng tính cách]: Ôn hòa, trầm lắng, nghiêm túc, kiệm lời, lời nói dứt khoát, có trọng lượng, có năng lực tích lũy, thu hút, cất giữ. Có tài, có nguyên tắc, công bằng, công chính, có chí tiến thủ, thích sự mới mẻ, có khí chất, có lòng hiếu thảo, nhiều ràng buộc. Thích được khen ngợi, tán dương, có duyên với người khác giới. Dễ phạm sai lầm. Chú ý dễ bị đau đầu và phần bụng có vấn đề.

允 - Yǔn (Doãn)

[Nghĩa gốc]: 允 trong giáp cốt văn giống người trên đỉnh đầu có đánh dấu. Nghĩa gốc của 允 chỉ thành tín, công bằng. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa đáp ứng, chấp nhận.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, hiền dịu, dễ mềm lòng, giàu lòng cảm thông, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Hay tự ái, trọng tình thân, tình bạn. Cách nghĩ không tùy tiện, thường đứng ở góc độ khác nhau để nhìn nhận sự việc. Cuộc đời có những trắc trở không thuận lợi. Biết

cách bảo vệ bản thân, tác phong làm việc không đủ dứt khoát, áp lực cuộc sống lớn.

运 - Yùn (Vận)

[Nghĩa gốc]: 运 nghĩa gốc chỉ chuyển dời, di động. Nghĩa bóng chỉ chuyển dọn, vận tải.

[Đặc trưng tính cách]: Cần mẫn, năng động, khéo léo trong xử lý tình huống, biết cách chăm sóc những người mình tin yêu. Hành sự theo nguyên tắc của bản thân, cố chấp, hơi bá đạo, nhu cầu tìm hiểu tri thức mãnh liệt, không ngừng bổ sung trau dồi kiến thức cho bản thân. Coi trọng bề ngoài, hay tự ái, thích thể hiện. Cá tính quật cường, buồn vui, thiện ác phân minh, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, không dễ thỏa hiệp, không dễ thay đổi. Là người kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, khó nắm bắt nội tâm.

鋆 - Yún (Vận)

[Nghĩa gốc]: 鋆 là chữ hình thanh, bộ Kim (金) tượng hình, chữ Quân (均) tượng thanh. Nghĩa gốc của 鋆 là vàng.

[Đặc trưng tính cách]: Bao dung, trầm lắng, tài hoa, ôn hòa trọng tình cảm, nghĩ gì nói vậy, không cơ mưu, cố chấp, nghĩa khí. Kín đáo, tâm tư phức tạp khó nắm bắt, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư. Tự tin với bản thân, mối quan hệ giữa anh em họ hàng không thân thích, hòa thuận. Thường không có khái niệm về tiền bạc. Có duyên với những người khác giới, chú ý bị đau phần bụng.

韫 - Yùn (Uẩn)

[Nghĩa gốc]: 韫 là chữ hình thanh, chữ Vĩ (韦) tượng hình, chữ Ôn (昷) tượng thanh. Nghĩa gốc của 韫 là chứa đựng, bao hàm.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, sức sống mạnh mẽ, tích cực, chăm chỉ. Tâm trạng thay đổi nhanh, cảm tính, dễ bị tác động của môi trường, thiếu chủ kiến, nông nổi. Cuộc sống thường có những chuyện vụn vặt làm phiền, có khuynh hướng phức tạp hóa mọi chuyện đơn giản. Chú ý chức năng của dạ dày.

仔 - Zǎi (Tải)

[Nghĩa gốc]: 仔 là chữ hình thanh, bộ Nhân (亻) tượng hình, chữ Tử (子) tượng thanh. Nghĩa gốc của 仔 biểu thị ý nghĩa gánh vác nhiệm vục, mượn chữ Tử (子) chỉ tinh tế, nhỏ bé.

[Đặc trưng tính cách]: Hiền dịu, dễ mềm lòng, là người hoài niệm, khiêm tốn lễ phép, thích gần gũi người già, trẻ nhỏ, yêu động vật. Lòng tự tôn lớn, hay tự ái, trọng tình thân, tình bạn. Thông thường khi còn nhỏ dễ có vấn đề về sức khỏe.

再 - Zài (Tái)

[Nghĩa gốc]: 再 nghĩa gốc chỉ lần thứ hai, cũng chỉ hai lần. Do lần thứ hai suy ra nghĩa lặp lại, hoặc biểu thị tiếp tục động tác ban đầu, vì vậy có nghĩa bóng chỉ càng thêm.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiều áp lực, nhiều ràng buộc, thường có cảm giác bị đè nén. Thiếu tự tin, gặp chuyện khúc mắc dễ chán nản, thiếu quyết đoán. Thích hợp phát triển theo hướng chuyên ngành hoặc phương diện kỹ thuật, chú ý vấn đề khí không thuận, tuần hoàn máu, các bệnh về tim mạch.

在 - Zài (Tại)

[Nghĩa gốc]: 在 trong giáp cốt văn giống như hạt giống đang chuẩn bị nảy mầm. Có người cho rằng 在 là chữ Tài (才) trong giáp cốt văn. Trong kim văn thêm bộ Thổ (土) bên cạch, là chữ hình thanh, bộ Thổ (土) tượng hình, chữ Tài (才) tượng thanh. Ngày nay viết là 在. Nghĩa gốc của 在 chỉ thăm hỏi, hỏi thăm, nghĩa bóng chỉ sinh tồn, phiếm chỉ tồn tại.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ. Tinh nhanh, có nguyên tắc, cương nghị, quyết đoán, cá tính hơi tỉ mỉ, yêu cầu cẩn thận. Ôn hòa, trọng tình cảm, có tấm lòng bao dung, nghĩ gì nói vậy, nghĩa khí, đối với những việc đột nhiên phát sinh thì phản ứng tương đối chậm. Là người kín đáo, ít chia sẻ chuyện riêng tư, có khả năng giữ bí mật. Đối với người nhà và bản thân thì có hơi khắc nghiệt. Dễ mất phương hướng trong cuộc sống. Đường đời nói chung gặp nhiều trắc trở, gập ghềnh.

早 - Zǎo (Tảo)

[Nghĩa gốc]: 早 trong chữ triện văn là chữ hội ý, do bộ Nhật (日) và chữ Giáp (甲) hợp thành. 甲 chỉ mũ cho các binh sĩ đội trong thời cổ đại, ở đây biểu thị đầu, cùng hợp với bộ Nhật (日) biểu thị mặt trời ở trên đầu. Nghĩa gốc của 早 chỉ buổi sáng.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, kiên quyết, cởi mở, lạc quan, có nguyên tắc, có khí chất. Là đứa con hiếu thảo, nhiều ràng buộc. Thích được người khác khen ngợi, tán dương, có duyên với người khác giới. Tính khí thay đổi thất thường, dễ nổi nóng, dễ mắc sai lầm, hay tranh cãi với người khác. Không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp, có quyết tâm mạo hiểm vượt khó để giành thành tựu sự nghiệp. Chú ý phần đầu dễ bị tổn thương.

造 - Zào (Tạo)

[Nghĩa gốc]: 造 là chữ hình thanh, bộ Quai Xước (辶) tượng hình, chữ Cáo 告 tượng thanh. Nghĩa gốc của 造 chỉ thành tựu. Có người cho rằng nghĩa gốc của 造 là chỉ đạt đến, hướng về phía trước. Nghĩa bóng chỉ đạt đến trình độ tiêu chuẩn nào đó.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, thật thà, chịu khó, cần mẫn. Năng động, va chạm thực tế nhiều, thích động não, tư duy tốt, có tài giao tiếp. Cá tính quật cường, mừng giận, thiện ác, trắng đen phân minh; tin theo và chấp thuận số mệnh, trước khi hành sự thường suy nghĩ nhiều lần. Thông thường không dễ bị kích động, nhưng khi nổi nóng thì thường dễ bị mất kiểm soát, cuộc sống lấy công việc làm mục tiêu. Thích tắm gội.

则 - Zé (Tắc)

[Nghĩa gốc]: 则 là chữ hội ý, do bộ Bối (贝) và Đao 刂 (刀) biểu thị tiền thời cổ đại hợp thành, mang nghĩa dựa theo hình chế và trọng lượng nhất định để phân biệt tiền tệ. Trong văn cổ phần trái chữ này viết hai bộ Bối (贝) trên dưới. Nghĩa bóng chỉ theo đẳng cấp phân biệt vật thể. 则 thường dùng chỉ quy phạm, điều lệ.

[Đặc trưng tính cách]: Nông nổi, gấp gáp, có năng lực hành động. Tính cách dễ thay đổi, đa nghi, dễ giận dễ vui, cố chấp, đôi khi nghiêng về chủ nghĩa cá nhân. Có tham vọng quyền lực, trong sự nghiệp cũng gặp nhiều thuận lợi, may mắn. Thực tế, không dễ tin người, có khái niệm tiền bạc rõ ràng, tính cảnh giác cao, có khả năng tự bảo vệ. Thẳng thắn, dễ làm người khác tổn thương.

泽 - Zé (Trạch)

[Nghĩa gốc]: 泽 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, bên phải tượng thanh. Nghĩa gốc của 泽 chỉ một loại cỏ mọc tập chung ở vùng đất thấp trũng ở đầm lầy. Ngoài ra còn chỉ mưa móc. Sự sinh trưởng của vạn vật phải có mưa làm tươi tốt, do vậy nghĩa bóng chỉ ân huệ. Do tươi tốt lại suy ra nghĩa sáng bóng.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, phản ứng nhanh, có khả năng thích ứng với hoàn cảnh. Tư duy tốt, có cái nhìn sắc sảo, tầm nhìn xa trông rộng, kiên trì, có khả năng quan sát và phân tích. Không dễ tin người, chỉ tin vào những gì mắt thấy. Vững vàng, ôn hòa, có tấm lòng bao dung, nghĩ sao nói vậy. Cương trực, lòng tự tôn cao, hành sự theo nguyên tắc của bản thân, bên ngoài yếu đuối nhưng bên trong thì cứng rắn, hay tự ái, dễ giận dễ nguôi, hay giúp đỡ người khác, có duyên. Là người kín đáo, tâm tư phức tạp, đa sầu đa cảm, có khả năng giữ bí mật, kết bạn rộng mà hời hợt, đường đời không thuận lợi. Chú ý khí không thuận, phần ngực bụng và gân cốt dễ bị tổn thương.

增 - Zèng (Tăng)

[Nghĩa gốc]: 增 là chữ hình thanh, bộ Thổ (土) tượng hình, chữ Tằng (曾) tượng thanh kiêm biểu nghĩa, biểu thị tăng lên. Nghĩa gốc của 增 chỉ tăng thêm, thêm nhiều.



[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, tinh nhanh, có nguyên tắc, có tấm lòng bao dung, bề ngoài nhiệt tình, nội tâm bảo thủ, thiếu độ lượng. Có tài giao tiếp, coi trọng bề ngoài, hay tự ái, lòng tự tôn cao. Có hiếu với cha mẹ, nghĩa khí với bạn bè, giải quyết công việc thường dây dưa kéo dài, thiếu quả quyết. Kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, đa sầu, đa cảm. Dễ vì thân không đúng người mà cuộc đời gập ghềnh.

占- Zhān (Chiêm, Chiếm)

[Nghĩa gốc]: 占 là chữ hội ý, do bộ Khẩu (口) và chữ Bốc (卜) biểu thị vết hoa văn trên mai rùa tổ hợp thành; hoặc ngoài 口, 卜 ra còn thêm một khung ngoài biểu thị cái khung của mai rùa. Trong chữ triện văn chữ 占 do hai bộ phận là chữ Bắc(卜)và bộ Khẩu (口) hợp thành. Nghĩa gốc của 占 chỉ nhìn vết nứt trên mai rùa để đoán cát hay hung.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp, làm việc cẩn thận, có tính toán, kế hoạch đầy đủ, hành động dứt khoát, có quyết tâm, sau khi hành động thì triệt để đến cùng. Thông minh, có tài nhưng lạnh lùng, không thân thiện. Chú ý eo lưng dễ bị tổn thương.

展- Zhǎn (Triển)

[Nghĩa gốc]: 展 nghĩa gốc chỉ lật chuyển, chuyển động. Nghĩa bóng đặc chỉ do cảm thấy không thích hợp mà trằn trọc, sau nghĩa này lại được chuyển viết là 輾. Nghĩa gốc của 展 còn chỉ mở ra, nghĩa bóng là thi thố, phát huy.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, có nguyên tắc, khéo léo xử lý tình huống, bình tĩnh trong những hoàn cảnh nguy nan. Biết cách chăm sóc bản thân và người nhà, cố chấp, nhiều quy tắc, không phải là ngươi dễ tiếp xúc, có thói quen cất giữ, tích lũy. Kín đáo trong chuyện riêng tư, ít tâm sự chia sẻ, khó thấu hiểu nội tâm.

璋- Zhāng (Chương)

[Nghĩa gốc]: 璋 là chữ hình thanh, bộ Ngọc 王 (玉) tượng hình, chữ Chương (章) tượng thanh. Nghĩa gốc của 璋 chỉ một loại ngọc khí thời cổ đại tách ra phân làm hai mảnh.

[Đặc trưng tính cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, có khí chất, giỏi thu hút người khác, cố chấp với cá tính và tư tưởng, quan niệm của bản thân. Đầu óc tinh nhanh, linh hoạt, quyết đoán, nhiệt tình, hào phóng, có nguyên tắc, có chí tiến thủ, thích sự mới mẻ, thích được người khác khen ngợi, tán dương. Trạng thái tâm lý không ổn định, dễ nổi nóng, hay tranh cãi với người khác. Cứng cỏi, là người con hiếu thảo, quan hệ giao tiếp không chủ động, nhưng khi người khác yêu cầu giúp đỡ thì luôn sẵn sàng. Không chủ động theo đuổi tài phú nhưng phúc lộc không cầu mà đến. Có quyết tâm

vượt khó khăn để đạt được thành tựu trong sự nghiệp. Chú ý những căn bệnh mang tính di truyền và vấn đề lưu thông khí huyết.

彰- Zhāng (Chương)

[Nghĩa gốc]: 彰 là chữ hội ý kiêm chữ hình thanh, do bộ Sam (彡) biểu thị màu sắc hoa văn trang sức và chữ Chương (章) biểu thị hoa văn được điêu khắc tổ hợp thành. 章 kiêm tượng thanh. Nghĩa gốc của 彰 chỉ màu sắc hoa văn, phiếm chỉ màu sắc văn chương. Ngoài ra còn đặc biệt chỉ hoa văn dùng màu đỏ và màu trắng kết hợp lại mà thành. Hoa văn vì có màu sắc khác nhau thì biến thành tươi sáng nổi bật, cho nên còn có nghĩa bóng là rõ rệt.

[Đặc trưng tính cách]: Ngay thẳng, nông nổi, có tài, đầu óc tinh nhanh linh hoạt, kiên quyết, có nguyên tắc, có chí tiến thủ, thích sư mới mẻ. Thích được người khác khen, tán dương. Trạng thái tâm lý không ổn định, hay nổi nóng, hay tranh cãi với người khác. Có duyên với người khác giới, lời nói đi đôi với hành động, để đạt được mục đích có thể tận dụng tất cả những gì mình có. Thích mạo hiểm, đôi khi nghiêng về chủ nghĩa cá nhân. Chú ý cơ thể dễ bị tổn thương.

长- Zhǎng (Trưởng)

[Nghĩa gốc]: 长 nghĩa gốc chỉ những người có tuổi hoặc bề trên. Nghĩa bóng chỉ người phụ trách, người chủ trì.

[Đặc trưng tính cách]: Cố chấp, hành sự theo nguyên tắc của bản thân, rõ ràng, dứt khoát, thiếu nghệ thuật thỏa hiệp, cố chấp với tư tưởng và quan niệm của bản thân. Hành sự tốt xấu đều đi đến cực đoan, tư tưởng dễ thiên lệch. Không gian phát triển rộng, căn cơ vững trắc, có khả năng công kích bất ngờ.

丈- Zhāng (Trượng)

[Nghĩa gốc]: Trong văn cổ chữ 丈 có hình dạng giống như tay chống gậy. Có người cho rằng Trượng (杖) và Trượng (丈) có cùng chữ gốc, vì thế mà sau đó 丈 dùng biểu nghĩa còn 杖 thì rất sớm đã dùng biểu nghĩa. Nghĩa gốc của 丈 chỉ một loại đơn vị đo chiều dài của Trung Quốc, 1 trượng thì bằng 10 thước, chỉ đo đạc diện tích, chiều dài đất đai.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, quyết đoán, tích cực, chăm chỉ tác phong nhanh nhẹn. Vững vàng, khắt khe, nghiêm túc, không dễ thay đổi, thiếu lãng mạn, nghiêng về lý tính. Hành sự cẩn thận, không nông nổi. Có khả năng phân tích, quan sát, say mê nghiêm cứu. Nhiều quy tắc, đôi khi trở thành bới lông tìm vết, không dễ gần, có khả năng tự khống chế. Coi trọng bí mật riêng tư, không dễ thấu hiểu nội tâm, kín đáo.

钊- zho (Chiêu)

[Nghĩa gốc]: 钊 là chữ hội ý, do bộ Kim (钅) và bộ Đao (刂) hợp thành. Nghĩa gốc của 钊 chỉ bào mòn đi cạnh và góc. Nghĩa bóng phiếm chỉ gọt, bào mòn. 钊 còn có nghĩa là khuyến khích, cố gắng.

[Đặc trưng tính cách]: Nông nổi, quả quyết, cao thượng, tự phụ, tự tôn, thẳng thắn, không giỏi ngụy trang. Sức chịu đựng tốt, có nghĩa khí, chuyên tâm vào việc công, thích mạo hiểm. Tâm trạng thay đổi nhanh, dễ vui dễ giận. Ý thức về cái tôi mạnh, thẳng thắn, đối với những lời không muốn nghe thì lập tức phản bác, không yên tâm với người khác, việc gì cũng tự tay làm. Quan hệ với họ hàng không thân thiết, ít giúp đỡ, thường trong ân có oán. Khái niệm về tiền bạc rất tùy tiện, có duyên. Chú ý xương dễ bị tổn thương.

招- Zhāo (Chiêu)

[Nghĩa gốc]: 招 là chữ hội ý, do bộ Thủ (扌) và chữ Triệu (召) tổ hợp thành. Có người cho rằng 招 là chữ hình thanh kiêm chữ hội ý, 扌 tượng hình, 召 tượng thanh kiêm biểu nghĩa, biểu thị hướng về phía người khác chào hỏi. Nghĩa gốc của 招 chỉ vẫy tay chào hỏi người khác.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, tích cực, chăm chỉ, thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp. Tác phong nhanh nhẹn, giỏi khai thông và điều hòa các mối quan hệ, giao tiếp rộng nhưng không sâu. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình ở vị trí có lợi. Thẳng thắn, có mục tiêu rõ ràng, trạng thái yêu ghét thường thay theo của nhân tố chủ quan.

昭- Zhāo (Chiêu)

[Nghĩa gốc]: 昭 là chữ hình thanh, bộ Nhật (日) tượng hình, chữ Triệu (召) tượng thanh. Nghĩa gốc của 昭 chỉ mặt trời sáng rực. Nghĩa bóng chỉ rõ ràng, nổi bật.

[Đặc trưng tính cách]: tính cách cương nghị, quật cường, hiếu thắng, dám làm dám chịu, trí tuệ cao, chuộng mưu lược, thích động não, có tài giao tiếp. Thẳng thắn, không dễ dàng để người khác khống chế, không chịu thua kém ai. Kiên quyết, nhiệt tình, hào phóng, có chí tiến thủ, thích sự mới mẻ, thích được người khác khen ngợi, tán dương, có duyên với người khác giới. Tính khí thay đổi thất thường, hay nổi nóng, dễ mắc sai lầm, hay tranh cãi với người khác, không dễ khai thông. Chú ý đầu dễ bị tổn thương.

沼- Zhǎo (Chiểu)

[Nghĩa gốc]: 沼 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Triệu (召) tượng thanh. Nghĩa gốc của 沼 chỉ ao đầm thiên nhiên. Nghĩa bóng phiếm chỉ bể nước.

[Đặc trưng tính cách]: Thích động não, hay mơ mộng, có tấm lòng hiếu thảo, có tài giao tiếp, thẳng thắn, thông minh, có trí tuệ, tích cực, chăm chỉ, quật cường, dám làm dám chịu, có tham vọng quyền lực, không dễ dàng để người khác khống chế, không chấp nhận thua kém người khác, thích sự mới mẻ. Thiếu phiêu lưu mạo hiểm, buồn vui thất thường, hành sự theo nguyên tắc của bản thân, bên ngoài mềm yếu nhưng bên trong yếu đuối, kết bạn rộng nhưng không thân, thích giúp đỡ người khác nhưng đôi khi có thái độ tự cao, coi thường người khác.

召- Zhào (Triệu)

[Nghĩa gốc]: 召 là chữ hình thanh, bộ Khẩu (口) tượng hình, chữ Đao (刀) tượng thanh nghĩa gốc chỉ chào hỏi, hô gọi. Nghĩa bóng đặc chỉ quân vương gọi hạ thần, còn chỉ trưởng bối gọi vãn bối.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghịt quật cường, hiếu thắng, dám làm dám chịu, trí tuệ cao, chuộng mưu lược, có tham vọng quyền lực, không dễ dàng để người khác khống chế, tư duy tốt, có tài giao tiếp. Thẳng thắn, dễ làm người khác tổn thương.

照- Zhào (Chiếu)

[Nghĩa gốc]: 照 là chữ hình thanh, bộ Hỏa (灬) tượng hình, chữ Chiêu (昭) tượng thanh kiêm biểu nghĩa, có nghĩa bóng chỉ quay phim, chụp ảnh.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, kiên quyết, có chí tiến thủ, thích sự mới mẻ, lòng tự tôn lớn, tính cách cương nghị, quật cường, dám làm dám chịu. Thích động não, hay mộng, có tài giao tiếp, thẳng thắn, chuộng mưu lược, lý trí và có tính sáng tạo. Không dễ dàng để người khác khống chế, không chịu thua kém người khác. Thích được người khác khen ngợi, tán dương, nhiều chủ ý, hay nổi nóng, hay giận dễ nguôi, tâm trạng biến đổi nhanh, hay tranh cãi với người khác. Thích thể hiện bản thân, quan hệ giao tiếp rộng nhưng không thân. Thường bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

哲- Zhě (Triết)

[Nghĩa gốc]: 哲 là chữ hình thanh, bộ Khẩu (口) tượng hình, chữ Chiết (折) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ trí tuệ, thông minh. Nghĩa bóng chỉ người tài trí.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên cường, dám làm dám chịu, thích động não, hay mơ mộng, có tài giao tiếp, có khả năng phân tích, quan sát. Nhiều quy tắc, lạnh lùng, khả năng tự khống chế tốt, không dễ dàng để người khác khống chế, không chịu thua kém người khác. Cá tính mềm mỏng, khéo léo, trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất. Tính tình cởi mở, thẳng thắn, dứt khoát không dài dòng.



浙- Zhè (Chiết)

[Nghĩa gốc]: 浙 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng thanh, chữ Chiết (折) tượng thanh. Nghĩa gốc của 浙 chỉ tên sông thời cổ ở trong địa giới tỉnh Chiết Giang. Ngày nay có tên là sông Tiền Đường.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, trí tuệ, phản ứng nhanh, khéo léo, nhanh nhẹn, tích cực, chăm chỉ, có khả năng thích ứng nhanh với môi trường. Có tài, kiên cường, hiếu thắng, dám làm dám chịu, nhiều quy tắc, lạnh lùng, khả năng tự khống chế cao, không dễ dàng để người khác khống chế. Thực tế, biết nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình ở vị trí có lợi. Hành sự theo nguyên tắc của bản thân, kết bạn rộng nhưng không thân. Kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, giỏi giúp người khác giải phiền muộn nhưng với bản thân thì không làm được. Chú ý sự chi phối của tửu sắc.

贞- Zhēn (Trinh)

[Nghĩa gốc]: 贞 trong giáp cốt văn giống như hình cái đỉnh 鼎, dựa vào cái đỉnh để nói lên sự ngay thẳng. Trong kim văn thêm chữ Bốc (卜), cường điệu hàm nghĩa của bói toán, 鼎 kiêm biểu thanh, chữ này cũng chở thành chữ hội ý kiêm chữ hình thanh, trong chữ triện văn chữ 鼎 viết thành 貞. Nghĩa gốc của 贞 là hỏi bói, bói toán.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, hành sự cẩn thận, cầu tài, có tham vọng quyền lực. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, mọi chuyện đều đứng ở góc độ lợi ích để xem xét. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng, tính cảnh giác cao, có năng lực tự bảo vệ, cá tính bảo thủ. Lạnh lùng, trầm lắng, không thân thiện, đôi khi có cảm giác cô độc.

侦- Zhēn (Trinh)

[Nghĩa gốc]: 侦 là chữ hình thanh kiêm chữ hội ý, bộ Nhân (亻) tượng hình, chữ Chinh (贞) tượng thanh. Nghĩa gốc của 贞 chỉ bói toán. Chữ này kiêm biểu nghĩa, biểu thị ý nghĩa thăm dò. Nghĩa gốc của 侦 chỉ ngầm theo dõi, dò xét.

[Đặc trưng tính cách]: Lương thiện, dịu hiền, là người hoài niệm, dễ mềm lòng, giàu lòng cảm thông. Thông minh, tài hoa, hành sự cẩn thận, cầu tài, có tham vọng quyền lực. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, mọi chuyện đều đứng ở góc độ lợi ích để xem xét. Không dễ tin người, chỉ tin vào những điều mắt thấy. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng, tính cảnh giác cao, có khả năng tự bảo vệ. Cá tính bảo thủ. Trọng tình thân, tình bạn, dễ bị tình yêu, tình cảm chi phối. Nhân duyên tốt, nhân khí vượng, hay tự ái, lòng tự tôn lớn.

珍- Zhēn (Trân)

[Nghĩa gốc]: 珍 là chữ hình thanh, bộ Ngọc 王 (玉) tượng hình, bên phải tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ đồ vật quý báu, nghĩa bóng chỉ làm đồ ăn tinh

sảo tuyệt đẹp. Ngoài ra còn chỉ nhân tài hiếm thấy. 珍 dùng làm tính từ, ý chỉ người quý trọng nhưng ít ỏi.

[Đặc trưng tinh cách]: Cao quý, lòng tự tôn lớn, có khí chất, giỏi thu hút người khác, cố chấp với cá tính, tư tưởng và quan niệm của mình. Hiền dịu, là người hoài niệm, dễ mềm lòng, trọng tình thân, tình bạn, biết cách chăm sóc bản thân và người nhà. Cá tính ngay thẳng, nông nổi, để đạt được mục dích sẽ tận dụng tất cả những gì có thể. Có khả năng giữ bí mật, kín đáo trong chuyện riêng tư, người ngoài khó thấu hiểu nội tâm. Chú ý các bệnh mang tính di truyền.

臭- Zhēn (Chân)

[Nghĩa gốc]: 臭 là chữ hình thanh, phần dưới bộ Bối 貝 (贝) tượng hình, phần trên là cách viết ngược của chữ 珍 trong văn cổ, phần dưới tượng thanh, biểu thị mất của tiên nhân. Hợp lại biểu thị người vì tu dưỡng mà đắc đạo thăng thiên. Nghĩa gốc của 臭 chỉ bản tính thuần khiết vẫn chưa bị pha tạp.

[Đặc trưng tính cách]: Thích làm từ thiện, có tấm lòng bao dung, có khả năng tư duy ngược và suy luận logic, có khả năng phòng vệ và công kích bất ngờ. Cương nhu đúng lúc, mềm mỏng, khéo léo. Tư duy tốt, có cái nhìn sắc sảo, tầm nhìn xa trông rộng. Bình tĩnh, biết chờ thời cơ hành động, có khả năng quan sát, không dễ tin người, chỉ tin vào những gì mắt thấy, có suy nghĩ thiên lệch, quan hệ giao tiếp rộng, nhiều áp lực, nhiều ràng buộc, đôi khi sống giả tạo. Dễ bị tình yêu và tình cảm chi phối.

桢- Zhēn (Trinh)

[Nghĩa gốc]: 桢 là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, chữ Chinh (贞) tượng thanh. Nghĩa gốc của 桢 chỉ gỗ rất cứng chắc. Ngoài ra còn chỉ cái trụ cọc bản gỗ dài cố định để chống tường khi xây dựng.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, cương trực, thanh cao, có nguyên tắc, có khả năng tư duy và tính toán, có tài, hành sự cẩn thận, cầu tài, có tham vọng quyền lực. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, mọi chuyện đều đứng ở góc độ lợi ích để cân nhắc. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng, tính cảnh giác cao, khả năng tự bảo vệ mạnh, cá tính bảo thủ, trầm lắng, lạnh lùng, cố độc. Có tấm lòng lương thiện, hơi nông nổi, cuộc sống khả năng đoán biết tâm lý người khác, đa nghi, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ.

祯- Zhēn (Trinh)

[Nghĩa gốc]: 祯 là chữ hình thanh, bộ Y 礻 tượng hình, chữ Chinh (贞) tượng thanh. Nghĩa gốc của 祯 chỉ cát tường, đa phúc.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, vững vàng, làm việc nghiêm túc, cẩn trọng. Coi trọng hình thức bề ngoài, hay tự ái, thông minh, cách nghĩ

thường không giống với mọi người. Cầu tài, có tham vọng quyền lực, công việc cũng tương đối thuận lợi, có khả năng quản lý tài chính. Thực tế, biết cách nắm bắt cơ hội, mọi việc đều dựa vào góc độ lợi ích để xem xét. Quan niệm về tiền bạc rõ ràng, tính cảnh giác cao, có năng lực bảo vệ bản thân, cá tính hơi bảo thủ. Có tấm lòng từ bi, có tín ngưỡng tôn giáo.

禛- Zhēn (Chân)

[Nghĩa gốc]: 禛 là chữ hình thanh, bộ Thị (礻) tượng hình, chữ Chân (眞) tượng thanh. Có người cho rằng 眞 kiêm biểu nghĩa, biểu thị Nghĩa thành khẩn, chân thành. Nghĩa gốc của 禛 chỉ dùng sự thành kính để cảm hóa thần thánh mà được phúc báo.

[Đặc trưng tính cách]: Vững vàng, làm việc nghiêm túc, có nguyên tắc, hay tự ái, cách nghĩ không tùy tiện, luôn nhìn nhận sự việc ở nhiều góc độ khác nhau. Thích làm từ thiện, có tấm lòng bao dung, có năng lực tư duy ngược và suy luận logic, có khả năng phòng vệ và công kích bất ngờ. Cương nhu kết hợp, mềm mỏng, khéo léo, có cái nhìn sắc sảo, có tầm nhìn xa trông rộng. Bình tĩnh, biết chờ thời cơ hành động, quan sát tốt, không dễ tin người, chỉ tin vào những gì mắt thấy, suy nghĩ thiên lệch, quan hệ giao tiếp rộng nhưng không sâu. Kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư. Có lòng từ bi, có tín ngưỡng tôn giáo.

臻- Zhēn (Trăn)

[Nghĩa gốc]: 臻 là chữ hình thanh, chữ Chí (至) tượng hình, chữ Thái (秦) tượng thanh. Nghĩa gốc của 臻 chỉ đến, tới.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, cần mẫn, năng động, tính cách cương nghị, vững vàng, hành sự dựa vào nguyên tắc của bản thân. Tính tự chủ cao, kiên quyết, chín chắn, tích cực, chăm chỉ, giỏi khai thông điều hòa trong các mối quan hệ giao tiếp. Thông minh, thực tế, biết nắm bắt cơ hội, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Với bạn bè trọng nghĩa khí, cuộc đời có nhiều quý nhân phù trợ. Đường đời mặc dù có gập ghềnh trắc trở nhưng cuối cùng cũng thành công.

振- Zhèn (Chấn)

[Nghĩa gốc]: 振 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, chữ Thần (辰) tượng thanh. Nghĩa gốc của 振 là chỉ cứu trợ người khác, làm cho không thiếu thốn và hướng lên phát triển. Nghĩa bóng chỉ cứu tế, giúp người dựa vào tài vật. Ngoài ra còn biểu thị nghĩa hứng khởi, phấn trấn.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, tích cực, chăm chỉ, cần mẫn, năng động, tác phong mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông và điều hòa trong các mối quan hệ giao tiếp, cố chấp, hành sự theo nguyên tắc của bản thân, thiếu nghệ thuật thỏa hiệp, cố chấp với sở thích và tư tưởng,

quan niệm của mình, hành sự tốt xấu đều đi đến cực đoan, tư tưởng dễ thiên lệch, không dễ tiếp thu luận thuyết trung dung. Cay nghiệt, nghiêm khắc, nhiều quy tắc. Biết chăm sóc bản thân và người nhà. Là người kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, khó thấu hiểu nội tâm. Biết cách nắm bắt cơ hội, thông minh, nhanh nhẹn, luôn luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất. Chú ý dễ bị tổn thương chân tay.

震- Zhèn (Chấn)

[Nghĩa gốc]: 震 là chữ hình thanh, bộ Vũ (雨) tượng hình, chữ Thần (辰) tượng thanh. Nghĩa gốc của 震 chỉ sấm sét, là hiện tượng phóng điện mạnh giữa mây và mặt đất phát ra âm thanh kèm theo ánh sáng.

[Đặc trưng tính cách]: Bảo thủ, vững vàng, có nguyên tắc, cố chấp, hành sự có nguyên tắc của bản thân. Bình tĩnh, giỏi biện luận, nhiều quy tắc, kết quả hành sự tốt xấu đều đi đến cực đoan, thiếu nghệ thuật thỏa hiệp, tư tưởng dễ thiên lệch, không tiếp thu tư tưởng trung dung. Đa sầu thiện cảm, tâm tư phức tạp, kín đáo trong chuyện riêng tư, khó thấu hiểu nội tâm. Chú ý phần chân dễ bị thương.

镇- Zhèn (Trấn)

[Nghĩa gốc]: 镇 là chữ hình thanh, bộ Kim (钅) tượng hình, chữ Chân (眞) tượng thanh. Nghĩa gốc của 镇 chỉ áp lực trong phạm vi lớn. Nghĩa bóng dùng làm danh từ, chuyển sang chỉ đồ vật công cụ dùng để trấn áp sự vật. Ngoài ra còn chỉ ức chế, khống chế, không hoảng loạn, điềm tĩnh.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, lòng tự tôn lớn, cương trực, nghiêm nghị, có cái nhìn sắc sảo, thị phi phân biệt rõ ràng, tư tưởng hành vi luôn được điều chỉnh theo sự thay đổi của nhân tố khách quan. Phương thức làm việc đa dạng, dễ làm việc theo cảm tính. Là người kín đáo, ít tâm sự chuyện riêng tư. Quan hệ giao tiếp rộng nhưng không sâu. Quan niệm về tiền bạc không rõ ràng. Có duyên với người khác giới.

争- Zhèng (Tranh, Trách)

[Nghĩa gốc]: 争 trong chữ triện văn là chữ hội ý, có hình dạng giống như hai tay một trên một dưới giống như đang tranh cướp một đồ vật. Nghĩa gốc của 争 là lôi kéo vật thể trở về với chính nó, phiếm chỉ sức mạnh yêu cầu đoạt được hoặc giành được.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn, có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông điều hòa trong các mối quan hệ giao tiếp, xã giao rộng nhưng không sâu. Mềm mỏng, khéo léo, dễ thay đổi, có khả năng xoay chuyển tình thế. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố khách chủ quan. Thực tế, biết nắm bắt cơ hội, luôn nhìn nhận sự việc dưới góc độ, lợi ích.

征- Zhèng (Chinh, Trưng)

[Nghĩa gốc]: 征 và chữ phồn thể của nó (徵) vốn là hai chữ khác nhau, là chữ hình thanh, bộ Xích (彳) tượng hình, chữ Chính (正) tượng thanh. Nghĩa gốc của 征 chỉ đi lại, còn chỉ đoan chính. Nghĩa bóng đặc chỉ đi xa.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, cần mẫn, mẫn cảm, va chạm thực tế nhiều, cá tính quật cường, vui buồn, thiện ác, trắng đen phân minh rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Có khả năng chịu được áp lực lớn, lòng tự tôn cao, tác phong nhanh nhẹn, thích hợp mưu cầu phát triển theo chuyên ngành hoặc các ngành kỹ thuật.

峥- Zhèng (Tranh)

[Nghĩa gốc]: 峥 là chữ hình thanh, bộ Sơn (山) tượng hình, chữ Tranh tượng thanh. Nghĩa gốc của 峥 chỉ thế núi mạo hiểm, thường cùng với chữ Vênh (嵘) tạo thành từ Chênh vênh (峥嵘), chỉ thế núi cao lô nhô. Nghĩa bóng chỉ núi đá, cung điện, khí thế phi phàm, nổi lên cao và dốc.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, mạnh mẽ, có tham vọng quyền lực, giỏi điều hòa và khai thông trong các mối quan hệ giao tiếp, cá tính mềm mỏng, khéo léo. Cao thượng, căn cơ vững trắc. Tự tin, lòng tự tôn lớn. Tâm trạng thay đổi nhanh, buồn vui thất thường, dễ có tư tưởng xuất thế. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Thực tế, biết nắm bắt cơ hội, luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất, có lúc vì phán đoán sai lầm mà rơi vào cảnh tiến thoái lưỡng nan. Chú ý dễ có vấn đề huyết áp.

钲- Zhèng (Chinh)

[Nghĩa gốc]: 钲 là chữ hình thanh, bộ Kim (钅) tượng hình, chữ Chính (正) tượng thanh. Nghĩa gốc chỉ một loại nhạc cụ thời cổ đại dùng để gõ khi hành quân, có chất liệu bằng đồng.

[Đặc trưng tính cách]: Cao thượng, tự tôn, tự phụ, thông minh, chính trực, không giỏi ngụy trang, buồn vui, thiện ác, trắng đen phân minh, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Áp lực cuộc sống lớn, dễ làm việc theo cảm tính, rất tự tin với bản thân, đều làm việc dựa theo nguyên tắc. Thích giúp đỡ người khác, say mê công việc. Quan hệ với họ hàng không thân thiết, thường trong ân có oán. Khái niệm về tiền bạc tương đối tùy tiện. Có duyên với người khác giới.

铮- Zhèng (Tranh, Tránh)

[Nghĩa gốc]: 铮 là chữ hình thanh, bộ Kim (钅) tượng hình, chữ Tranh (争) tượng thanh. Nghĩa gốc của 铮 chỉ tiếng gõ vào kim loại, thường dùng lặp lại. Về sau chỉ ý chí kiên định như gang thép.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn, có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông và điều hòa trong các mối quan hệ giao tiếp, mềm mỏng, khéo léo. Cao thượng, tự tôn, thông minh, ngay thẳng, đôi khi nghiêng về cảm tính, làm việc theo nguyên tắc của bản thân, rất tự tin với bản thân, thích giúp đỡ người khác. Thực tế, biết nắm bắt cơ hội, thường đặt mình ở vị trí có lợi. Quan hệ đối với họ hàng không thân, thường trong ân có oán. Quan niệm về tiền bạc tương đối tùy tiện.

拯 - Zhěng (Chửng)

[Nghĩa gốc]: 拯 là chữ hình thanh, bộ Thủ (扌) tượng hình, phần bên phải tượng thanh. Nghĩa gốc của 拯 đặc chỉ người có hoàn cảnh tốt nên giúp đỡ những người có hoàn cảnh không tốt.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn, có tham vọng quyền lực, giỏi khai thông điều hòa trong các mối quan hệ giao tiếp, xã giao rộng nhưng không sâu. Cá tính mềm mỏng, khéo léo, có khả năng xoay chuyển tình thế trong thời gian ngắn. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan. Thông minh, linh hoạt, khéo léo, thực tế, biết nắm bắt cơ hội, thường được người khác tôn trọng, kính phục.

正 - Zhèng (Chính, Chánh)

[Nghĩa gốc]: 正 trong chữ triện văn là chữ hội ý, do chữ Nhất (一) biểu thị người thượng đẳng hoặc người có giáo dục và chữ Chỉ (止) biểu thị lập thân xử thế tổ hợp thành. Nghĩa gốc là thẳng hoặc thẳng góc, không thiên lệch.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, cần mẫn, va cham thực tế nhiều, cá tính quật cường, buồn vui, thiện ác, trắng đen phân minh, rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Có khả năng chịu áp lực lớn, lòng tự tôn cao, tác phong nhanh nhẹn, thích hợp mưu cầu phát triển theo chuyên ngành kỹ thuật.

政 - Zhèng (Chính, Chánh)

[Nghĩa gốc]: 政 là chữ hội ý kiêm chữ hình thanh, do bộ Phác 攵 (攴) và chữ Chính (正) tổ hợp mà thành, 攵 biểu thị động tác hoặc hành vi. 正 biểu thị ngay ngắn hoặc đoan chính, hợp lại cùng nhau biểu thị áp dụng biện pháp, sửa chữa sai lầm. 正 kiêm biểu thanh. Nghĩa gốc của 政 chỉ uốn nắn, sửa chữa.

[Đặc trưng tính cách]: Có tài, kiên quyết, tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn, giỏi khai thông và điều hòa các mối quan hệ giao tiếp. Cần mẫn, năng động, va chạm thực tế nhiều, cá tính quật cường, buồn vui, thiện ác, trắng đen phân minh, rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Lòng tự tôn lớn, trạng thái yêu

ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của những nhân tố chủ quan. Biết nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất, thường xem xét mọi việc dưới góc độ lợi ích, có lúc vì phán đoán sai lầm mà rơi vào cảnh tiến thoái lưỡng nan.

之 - Zhī (Chi)

[Nghĩa gốc]: 之 là chữ hội ý, trong giáp cốt văn chữ 之 do hai bộ phận hợp thành: một là biểu thị dấu hiệu của bàn chân bước hướng ra ngoài, hai là chữ Nhất (一) biểu thị nơi xuất phát, hợp lại với nhau biểu thị từ nơi này đi đến một nơi khác. Nghĩa bóng biểu thị người rời khỏi nơi cư trú.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, cách nghĩ không tùy tiện, thường dùng những góc độ khác nhau để nhìn nhận sự việc. Đường đời khúc khuỷu không thuận lợi, ít nhận được sự giúp đỡ. Có khả năng tự bảo vệ, tác phong hành sự không đủ quyết đoán, dễ có vấn đề về ruột và dạ dày, gân cốt dễ bị tổn thương.

芝 - Zhī (Chi)

[Nghĩa gốc]: 芝 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, chữ Chi (之) tượng thanh. Nghĩa gốc của 芝 chỉ linh chi, bạch chỉ.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, có tài, sức sống mãnh liệt, mềm dẻo khéo léo, không dễ dàng bị khuất phục, có cá tính độc lập tự cường, bền bỉ, kiên trì trong những hoàn cảnh khó khăn. Cách nghĩ không tùy tiện, thường đứng từ nhiều góc độ khác nhau để nhìn nhận vấn đề. Đường đời khúc khuỷu không thuận lợi, ít nhận được sự hỗ trợ giúp đỡ, tác phong hành sự không đủ dứt khoát. Biết suy xét tình thế, đôi khi nghiêng về cảm tính, dễ bị tác động của hoàn cảnh. Thiếu chủ trương.

枝 - Zhī (Chi)

[Nghĩa gốc]: 枝 là chữ hình thanh, bộ Mộc (木) tượng hình, chữ Chi (支) tượng thanh kiêm biểu nghĩa, là chữ cổ của 枝, nghĩa là cành cây. Nghĩa gốc của 枝 chỉ những cọng tương đối nhỏ trên thân cây thảo mộc phân hóa ra.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, ngay thẳng, thanh cao, có khả năng tư duy, tính toán. Biết cách nắm bắt tâm lý người khác, bên ngoài mềm mỏng nhưng bên trong thì cứng rắn. Đa nghi, dứt khoát, rõ ràng trong các mối quan hệ. Tích cực chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn, giỏi khai thông và điều hòa các mối quan hệ, cá tính biết nắm thả như thường, tinh nhanh, linh hoạt, biết nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình vào vị trí có lợi. Trạng thái yêu ghét thường thay đổi theo sự thay đổi của nhân tố chủ quan, cá tính nóng nảy, lạnh lùng, tàn nhẫn.

知 - Zhī (Tri, Trí)

[Nghĩa gốc]: 知 là chữ hội ý, do bộ Thỉ (矢) và bộ Khẩu (口) hợp lại mà thành, chỉ khả năng nhận biết lẽ phải suy luận logic mạnh, phản ứng nhanh chóng.

[Đặc trưng tính cách]: Tính cách cương nghị, quật cường, hiếu thắng, dám làm dám chịu. Trí tuệ cao, chuộng mưu lược, thích động não, có tài giao tiếp. Thẳng thắn, lý trí mà có tính sáng tạo, có tham vọng quyền lực, không dễ dàng để người khác khống chế, không chấp nhận thua kém người khác, đối với những người hay sự vật, sự việc không thuận mắt thì trong lời nói có mang chút châm biếm. Nhận thức địch, ta rõ ràng, nhưng khả năng phán đoán là địch hay là bạn còn hạn chế. Có khả năng thu hút và thường nổi bật trong đám đông.

支 - Zhī (Chi)

[Nghĩa gốc]: 支 nghĩa gốc chỉ cây trúc, nghĩa bóng phiếm chỉ cành của thực vật, nghĩa này về sau viết là 枝. Ngoài ra còn có nghĩa bóng chỉ tứ chi. Nghĩa này về sau viết là chữ 肢.

[Đặc trưng tính cách]: Tích cực, chăm chỉ, tác phong nhanh nhẹn, giỏi khai thông và điều hòa các mối quan hệ giao tiếp. Cá tính mềm mỏng, khéo léo, tinh nhanh, linh hoạt. Thực tế biết nắm bắt cơ hội, luôn luôn đặt mình ở vị trí có lợi nhất, luôn muốn vượt trội hơn người, dễ gây xung đột với mọi người. Có quyết tâm xây dựng sự nghiệp.

芷 - Zhǐ (Chỉ)

[Nghĩa gốc]: 芷 là chữ hình thanh, bộ Thảo (艹) tượng hình, Chỉ (止) tượng thanh. Nghĩa gốc của 芷 chỉ một loài thảo mộc sống nhiều năm nở hoa vào mùa hè.

[Đặc trưng tính cách]: Năng động, cần mẫn, mềm mỏng, khéo léo, có cá tính độc lập tự cường, kiên trì, biến bỉ trong những hoàn cảnh khó khăn. Cá tính quật cường, thiện ác, trắng đen phân minh, rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, biết suy xét tình thế, thiếu chủ trương, đôi khi nghiêng về cảm tính, dễ bị tình cảm chi phối.

至 - Zhì (Chí)

[Nghĩa gốc]: 至 trong chữ triện văn là chữ hội ý, có hình dạng giống như hình chim đang bay đầu hướng xuống đất và chữ Nhất (一) phần dưới thay cho mặt đất tổ hợp thành, hợp lại với nhau biểu thị chim đang bay trên không trung thì hạ xuống cách mặt đất. Trong văn cổ, chữ này phần dưới là bộ Thổ(土)hàm ý giống chữ Nhất (一) thay cho mặt đất. Nghĩa gốc của 至 chỉ đến. Nghĩa bóng chỉ đạt đến cực điểm, hoàn toàn đạt được.



[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, năng động, cần mẫn, cá tính quật cường, buồn vui, thiện ác, đen trắng rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi và không dễ thỏa hiệp. Biết cách chăm sóc bản thân và người nhà, có tấm lòng bao dung. Nghĩ sao nói vậy, không cơ mưu, cố chấp, trọng nghĩa khí. Gặp việc dây dưa, không đủ quả quyết. Kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, đa sầu đa cảm. Với bạn bè trọng nghĩa khí, có thể hy sinh bản thân vì bạn bè, nhưng đối với chính mình và người nhà thì lại có chút khắc nghiệt. Son sắc trong chuyện tình cảm, hay ghen, có ham muốn chiếm hữu. Chú ý chức năng của dạ dày.

志 - Zhī (Chí)

[Nghĩa gốc]: 志 nghĩa gốc là ý niệm. Nghĩa bóng là ý hướng, ý nguyện, đồng thời còn có nghĩa bóng biểu thị tình nguyện làm, quyết tâm làm một việc gì đó. Từ ý hướng mà suy ra chỉ mục tiêu. 志 còn biểu thị nghĩa ghi chép, tức là dùng văn tự hoặc mốc dấu hiệu nào đó ghi lại, hoặc ghi nhớ trong đầu.

[Đặc trưng tính cách]: Hăng hái, nhiệt tình, lạc quan, lòng tự tôn lớn, thông minh, giỏi biện luận, có chủ kiến, nóng nảy, sôi nổi, dễ phạm sai lầm. Tinh lực dồi dào, ý chí hơn người, thích khoa trương thanh thế. Hay tự ái, trực giác nhạy bén, nhiều chủ ý, hay tranh luận. Dễ giận dễ nguôi, tâm trạng thay đổi nhanh, dễ bị tình cảm chi phối đến suy nghĩ và hành động.

治 - Zhī (Trị)

[Nghĩa gốc]: 治 là chữ hình thanh, bộ chấm Thủy (氵) tượng hình, chữ Đài (台) tượng thanh. Nghĩa gốc của 治 là chỉ tên sông bắt nguồn từ một ngọn núi ở Trung Quốc. 治 chỉ áp dụng biện pháp tu sửa để xử lý, quản lý.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, phản ứng nhanh, tinh nhanh, khéo léo, tích cực, chăm chỉ, có chí tiến thủ, thích sự mới mẻ. Thích động não, có tài giao tiếp. Cách nghĩ không tùy tiện, thường dùng những khía cạnh khác nhau để xem xét vấn đề. Biết cách bảo vệ bản thân, tác phong hành sự thiếu dứt khoát, phương thức biểu đạt luẩn quẩn không đủ quả quyết. Có khả năng thích ứng nhanh với hoàn cảnh môi trường, buồn vui thất thường, hành sự dựa vào nguyên tắc của bản thân, dễ giận dễ nguôi, ngoại nhu nội cương, kết bạn rộng nhưng không thân, có phiền não luôn để trong lòng, giỏi động viên an ủi người khác nhưng lại không thể giải tỏa khúc mắc cho bản thân. Chú ý sự chi phối của tửu sắc.

致 - Zhī (Trí)

[Nghĩa gốc]: 致 nghĩa gốc chỉ đưa đến, nghĩa bóng chỉ đến, dẫn đến, thu hút. Thu hút làm cho con người, sự vật, sự việc do vị trí khác nhau tụ hợp lại một chỗ.

[Đặc trưng tính cách]: Hướng nội, bảo thủ, cần mẫn, năng động, cá tính quật cường, buồn vui, thiện ác trắng đen rõ ràng, dứt khoát trong các mối quan hệ, không dễ thay đổi, không dễ thỏa hiệp. Biết cách bảo vệ bản thân và người nhà, có tấm lòng bao dung, nghĩ sao nói vậy, không cơ mưu, cố chấp, nghĩa khí, đôi khi thiếu quyết đoán. Kín đáo, ít tâm sự chia sẻ chuyện riêng tư, đa sầu đa cảm. Rất nghĩa khí đối với bạn bè, có thể hy sinh thân mình vì bạn bè nhưng đối với bản thân và người nhà thì hơi khắc nghiệt. Son sắc trong chuyện tình cảm, hay ghen, ham muốn chiếm hữu mạnh mẽ.

智 - Zhī (Trí)

[Nghĩa gốc]: 智 do chữ Tri (知) và chữ Nhật (日) hợp thành, biểu thị nghĩa giỏi giang. Nghĩa bóng chỉ thông minh, trí tuệ, có kiến thức.

[Đặc trưng tính cách]: Nhiệt tình, hào phóng, cởi mở, thích sự thay đổi, mới mẻ. Tính cách cương nghị, quật cường, hiếu thắng, dám làm dám chịu. Trí tuệ cao, chuộng mưu lược, thích động não, có tài giao tiếp, thẳng thắn, dễ làm tổn thương người khác, thích được khen ngợi , tán dương, có duyên với người khác giới. Dễ nổi nóng, hay mắc sai lầm, hay tranh cãi với người khác, lý trí mà có tính sáng tạo, có tham vọng quyền lực, không dễ dàng chấp nhận sự khống chế của người khác, không chịu núp bóng người khác. Nhận thức địch, ta rõ ràng, nhưng khả năng phán đoán là bạn hay là địch còn nhiều hạn chế. Trong quan hệ giao tiếp với mọi người dễ thiết lập cho mình một vị trí quan trọng không thể thay thế được.

中 - Zhōng (Trung)

[Nghĩa gốc]: 中 có nhiều cách giải thích. Có người cho rằng 中 trong giáp cốt văn và kim văn giống như hình một lá cờ, một cán cờ thẳng đứng trong không gian, ở trên có rất nhiều dây băng lá cờ, giữa cán cờ có một điểm hoặc một lỗ tròn. Nghĩa gốc của 中 là một loại cờ rất đặc biệt, làm huy hiệu dân tộc và tiêu chí của thị tộc.

[Đặc trưng tính cách]: Thông minh, thẳng thắn, biết suy xét tình thế khi hành sự. Đôi khi do dự thiếu quyết đoán, thiếu lập trường. Thực tế, mọi việc đều xem xét dưới góc độ lợi ích nghiêng về chủ nghĩa cá nhân.



MỤC LỤC

Lời nói đầu 5

Chương một

21 VÍ DỤ ĐIỂN HÌNH VỀ ĐẶT TÊN 7

Chương hai

BẢNG LỊCH PHÁP THƯỜNG DÙNG ĐỂ ĐẶT TÊN 50

1. Cách tính lịch của người Trung Quốc 51
2. Bảng lịch pháp dùng để đặt tên 63

Chương ba

TÊN GỌI VÀ MẬT MÃ VẬN MỆNH ĐỜI NGƯỜI 149

1. Tên họ ảnh hưởng đến tính cách và hoạt động giao tiếp 149
2. Tên hay có thể điều chỉnh vận mệnh của con người 151
3. Tên họ thể hiện trí tuệ của con người 152
4. Danh không chính thì vận không thông 155
5. Giá trị của một cái tên hay 156
6. Ảnh hưởng của tên họ đối với sức khỏe 157
7. Tên gọi trong mệnh lý học truyền thống và hôn nhân 160
8. Tên gọi trong mệnh lý học truyền thống và sự nghiệp 161
9. Tên họ truyền đạt huyền cơ của Thiên Địa Nhân 163

Chương bốn

NGUYÊN LÝ KHẮC CHẾ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH KHI ĐẶT TÊN 164

1. Thiên can Địa chi 164
2. Can chi và Ngũ hành 170
3. Can chi tổ hợp Ngũ hành nạp âm 170
4. Nguyên lý khắc chế của Ngũ hành sinh khắc 171
5. Ý nghĩa sâu xa của Bát quái và cách đặt tên 175
6. Đặt tên theo Ngũ hành 176

Chương năm

MÔ HÌNH TỐT LÀNH KHI ĐẶT TÊN 247

1. Đặt tên theo tam tượng 247
2. Phương pháp đặt tên dựa theo thời gian trong Ngũ hành 252
3. Phương pháp đặt tên theo ngũ cách toán học 257
4. Phương pháp tính ngũ cách 260
5. Bản tam tài (Thiên, Địa, Nhân) phối hợp vận thế hung cát 264
6. Số lý vận thế từ 1- 81 276
7. Mô hình tốt lành của tổ hợp số trong hệ thống số lý vận thế 296

Chương sáu

Ý NGHĨA VÀ ĐẶC TRƯNG TÍNH CÁCH CỦA CHỮ THƯỜNG DÙNG ĐỂ ĐẶT TÊN 340



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI
Nhà B15, Mỹ Đình 1 - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: 0462872630

DANH TÍNH HỌC TOÀN THƯ

BẠCH HUYẾT

Tô Lan Anh (dịch)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC

Biên tập: NGÔ HỒNG TÚ
Vẽ bìa: MINH LÂM
Kỹ thuật vi tính: MINH LÂM
Sửa bản in: MINH ĐỨC

In 1500 cuốn, khổ 19x27 tại: DNTN In Hà Phát
Giấy phép xuất bản số: 550 - 2010/CXB/22/04 - 18/TĐ. Cấp ngày 06 tháng 08 năm 2010
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2010.



PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM
52 Hai Bà Trưng - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 043. 9 427 393. ĐT/Fax: 043. 9 427 407- 043.9 387 391
Website: nsminhlam.com.vn-Email: nsminhlam@gmail.com

DANH TÍNH HỌC TOÀN THƯ

8 935088 519422

GIÁ: 239.000Đ